

Người Long Hồ

Hào Kiệt Đất Phương Nam



Tập 1

2018

Copyright © 2018 by Ngoc Tran. All rights reserved.

Mục Lục

Tập 1

Mục Lục	3
Lời Đầu Sách	7
Đôi Dòng Về Tác Giả Người Long Hồ	11
Phần Một: Lịch Sử Thành Lập Và Tổng Quan Về Vùng Đất Phương Nam	13
Chương Một: Lịch Sử Và Quá Trình Thành Lập Vùng Đất Phương Nam	15
Chương Hai: Tổng Quan Về Vùng Đất Phương Nam	21
Phần Hai: Hào Kiệt Có Công Với Đất Phương Nam	47
Chương Ba: Những Vị Chúa Có Công Mở Cõi Về Vùng Đất Phương Nam	49
1) Nguyễn Phúc Nguyên: Dọn Đường Đi Vào Đất Phương Nam	49
2) Nguyễn Phúc Chu: Thu Phục Chiêm Thành Và Tiến Về Phương Nam	60
3) Nguyễn Phúc Thụ: Thu Phục Tâm Bôn--Lôi Lạp--Long Hồ--Mỹ Tho	66
4) Nguyễn Phúc Khoát: Thu Phục Trà Vinh--Ba Thắc--Tâm Phong Long	67
Chương Bốn: Công Nữ Ngọc Vạn Và Vùng Đất Phương Nam	69
Chương Năm: Hắc Hổ Nguyễn Hữu Cảnh Người Khai Sáng Xứ Đồng Nai	85
Chương Sáu: Hào Kiệt Không Sanh Ở Miền Nam Nhưng Có Công Bảo Vệ Đất Phương Nam	101
1) Xá Xai Ty Mai Bá Hương	101
2) Nguyễn Cửu Vân	103
3) Nguyễn Cư Trinh	107
4) Đặng Đại Độ	118
5) Nguyễn Cửu Đàm	121
6) Nguyễn Hữu Doãn	125
7) Tống Phước Hiệp	128
8) Nguyễn Khoa Thuyên	136
9) Nguyễn Hữu Nhân	138
10) Tống Phước Hòa	141
11) Tống Phước Thiêm	144
12) Nguyễn Văn Trương	147
13) Võ Di Nguy	150
14) Phan Văn Thúy	153
15) Trần Văn Năng	155
16) Đốc Binh Vàng Trần Ngọc	159
17) Nguyễn Xuân	161
18) Ba Ông Cai Đội Vũng Tàu	163
19) Phạm Văn Diển	164
20) Phạm Hữu Tâm	169
21) Ngũ Hồ Tướng Tây Ninh Và Tướng Huỳnh Công Giản	171
22) Nguyễn Tiến Lâm	174
23) Doãn Uẩn	175
Phần Ba: Những Người Minh Hương Trên Vùng Đất Phương Nam	183
Chương Bảy: Những Người Minh Hương Có Công Với Vùng Đất Phương Nam	185
1) Mạc Cửu	185
2) Mạc Thiên Tích	198

3) Mạc Tử Duyên	206
4) Mạc Tử Sanh	208
5) Dương Ngạn Địch	211
6) Tống Bình Trần Thượng Xuyên	216
7) Quan Đô Đốc Đồng Tri Trần Đại Định, Con Người Trung Nghĩa Can Trường	222
8) Trần Hầu	226
Chương Tám: Trần Thượng Xuyên Và Vùng Đất Cù Lao Phố	229
Chương Chín: Gia Định Xứ Sĩ Sùng Đức Võ Trường Toản	241
Phần Bốn: Những Sinh Hoạt Của Dòng Họ Nguyễn Tại Vùng Đất Vùng Đất Phương Nam	249
Chương Mười: Tiền Hiền Khẩn Hoang Đất Phương Nam Thời Nhà Nguyễn	251
1) Mai Tự Thừa	251
2) Câu Lãnh Đỗ Công Tường	252
3) Thủ Huồng Võ Hữu Hoàng	254
4) Ông Già Ba Tri	256
4) Trần Văn Thiện	258
6) Cai Cơ Phan Văn Vàng	259
7) Ông Trần	260
Chương Mười Một: Nguyễn Ánh Và Triều Đình Gia Định Tại Vùng Đất Phương Nam	261
Phần Năm: Quang Trung Nguyễn Huệ Và Vùng Đất Phương Nam	291
Chương Mười Hai: Quang Trung Nguyễn Huệ Và Trận Rạch Gầm Xoài Mút	293
Phần Sáu: Hào Kiệt Đất Phương Nam Thời Nguyễn Ánh	319
Chương Mười Ba: Hào Kiệt Đất Phương Nam Tự Nghĩa Dưới Trương Nguyễn Ánh	321
1) Đặng Văn Lương	321
2) Hồ Công Siêu	323
3) Lê Văn Quân	324
4) Dương Công Trừng	330
5) Nguyễn Đình Thuyền	334
6) Võ Nhàn	334
7) Ngô Công Quý	335
8) Trương Văn Hoàng	336
9) Thủy Sư Đô Đốc Đặng Nhân Cầm	337
10) Nguyễn Phước Cảnh	341
11) Tống Viết Phúc	347
12) Phạm Văn An	348
13) Quận Công Ngô Tùng Châu	349
14) Tống Phước Châu	352
15) Cả Nhà Tống Văn Khôi Đều Làm Tướng	353
16) Lê Văn Thụy	353
17) Trần Phước Chất	355
18) Ngô Văn Lựu	355
19) Mai Tấn Huệ	356
20) Hoàng Ngọc Uẩn	358
21) Bõ Hậu Nguyễn Văn Mậu	360
22) Nguyễn Khắc Thiệu	363
23) Lưu Phước Tường	364
24) Nguyễn Văn Thành	367
25) Nguyễn Văn Tôn	380
26) Mạc Văn Tô	385

27) Hồ Văn Lâm	385
28) Nguyễn Phụng Giao	387
29) Hoàng Văn Tú	387
30) Nguyễn Hoài Quỳnh	388
31) Võ Duy Tập	388
32) Lê Văn Phong	389
33) Trần Công Lại	393
34) Trần Đại Luật	395
35) Nguyễn Đức Xuyên	397
36) Phan Tấn Huỳnh	398
37) Phạm Đăng Hưng	399
38) Võ Văn Lượng	399
39) Nguyễn Văn Thoại	399
40) Nguyễn Văn Tuyên	399
41) Nguyễn Văn Hiếu	404
42) Nguyễn Văn Quyền	408
43) Trương Minh Giảng	409
44) Tôn Thất Trĩ	413
45) Mạc Như Đông	414
46) Những Ông Chương Cơ Gốc Bình Dương Thời Nguyễn Trung Hưng	416
47) Những Vị Quan Văn Xuất Thân Từ Đất Gia Định Trong Thời Nguyễn Trung Hưng	417
48) Những Ông Chương Cơ Gốc Biên Hòa Thời Nguyễn Trung Hưng	418
49) Những Võ Tướng Gốc Sa Đéc Thời Nguyễn Trung Hưng	419
Chương Mười Bốn: Công Lao Của Thoại Ngọc Hầu Đối Với Vùng Đất Phương Nam	421
Phần Bảy: Hào Kiệt Thành Gia Định	439
Chương Mười Lăm: Ngũ Hổ Thành Gia Định	441
1) Nguyễn Văn Trương	441
2) Nguyễn Văn Nhân	444
3) Lê Văn Duyệt	451
4) Trương Tấn Bửu	451
5) Nguyễn Huỳnh Đức	457
Chương Mười Sáu: Gia Định Tam Hùng	467
1) Đỗ Thành Nhân	467
2) Châu Văn Tiếp	475
3) Võ Tánh	479
Chương Mười Bảy: Gia Định Tam Gia	485
1) Lê Quang Định	485
2) Ngô Nhân Tịnh	489
3) Trịnh Hoài Đức	495
Chương Mười Tám: Công Lao Của Đức Tả Quân Lê Văn Duyệt Trên Vùng Đất Phương Nam	507
Chương Mười Chín: Những Thủ Lãnh Dấy Loạn Hào Kiệt Hay Không Hào Kiệt?	537
1) Lê Văn Khôi Và Cuộc Nổi Loạn Tại Thành Gia Định (1833-1835)	537
2) Nguyễn Văn Trám	548
3) Lâm Sâm	552
4) Sơn TỐI và Trần Lâm Trong Cuộc Nổi Dậy Ở Ba Xuyên	555
5) Những Thủ Lãnh Vô Danh Ở Thất Sơn	561
6) Hà Âm Dậy Sóng	565
Chương Hai Mươi: Nguyễn Phúc Đảm: Vua Minh Mạng	571

Chương Hai Mười Một: Hào Kiệt Đất Phương Nam Thời Nguyễn Trung Hưng	585
1) <i>Thư Ngọc Hầu Nguyễn Văn Thư</i>	585
2) <i>Hồ Văn Bôi</i>	588
3) <i>Lê Văn Đứ</i>	589
4) <i>Nguyễn Giao</i>	592
5) <i>Nguyễn Hiền Năng</i>	592
6) <i>Trần Văn Học</i>	594
7) <i>Lãnh Binh Lê Văn Lễ</i>	598
8) <i>Nguyễn Hoàng</i>	600
Phần Tám: Hào Kiệt Đất Phương Nam Khi Pháp Xâm Lăng Việt Nam	601
Chương Hai Mười Hai: Hào Kiệt Đất Phương Nam Khi Pháp Đánh Đà Nẵng & Gia Định	603
1) <i>Lê Đình Lý</i>	603
2) <i>Võ Duy Ninh</i>	604
3) <i>Phạm Thế Hiển</i>	614
4) <i>Tôn Thất Hiệp</i>	616
5) <i>Trương Đăng Quế</i>	620
6) <i>Nguyễn Công Nhân</i>	628
7) <i>Phan Khắc Thận</i>	633
8) <i>Nguyễn Tri Phương</i>	636
9) <i>Nguyễn Duy</i>	653
10) <i>Khâm Tấn Tường</i>	658
11) <i>Đỗ Quang</i>	659
12) <i>Phan Thanh Giản</i>	662
13) <i>Nguyễn Thông</i>	680
14) <i>Lê Đình Đứ</i>	687
15) <i>Thị Lang Bộ Hộ Đào Trí Phú</i>	687
16) <i>Trần Thiện Chánh</i>	692
17) <i>Án Sát Đặng Văn Duy</i>	697
18) <i>Lê Quang Bình</i>	698
19) <i>Phan Cư Chánh</i>	699
20) <i>Nguyễn Bá Nghi</i>	701
Chương Hai Mười Ba: Phan Thanh Giản: 150 Năm Oan Khiên Và Những Uẩn Khúc Bi Tráng	703
Tài Liệu Tham Khảo	735

Lời Đầu Sách

Kính thưa quý vị,

Từ ngày dân ta chỉ sống thành những bộ tộc du canh trên các thảo nguyên của vùng Lưỡng Quảng, đến khi các vua Hùng lập quốc, rồi Bắc thuộc, rồi độc lập, rồi mở đất về phương Nam... dân tộc ta đã trải qua bao thăng trầm. Trước sức ép khốc liệt của những bộ tộc hiếu chiến phương Bắc, mãi thế kỷ thứ 10 thì đất nước chúng ta chỉ vồn vện từ Thanh Hóa trở ra Ái Nam Quan. Do hoàn cảnh địa lý và lịch sử, chúng ta nằm sát nách về phía Nam của một dân tộc lớn và đã từng có quá trình lịch sử thôn tính nhiều nước nhỏ quanh vùng, nên dân tộc ta luôn phải chịu áp lực nặng nề từ phương Bắc, mà con đường duy nhất để giải tỏa bớt áp lực ấy là phải tiến dần về phương Nam, nên ngay sau thời tự chủ, trải qua các triều đại, các vị minh quân Việt Nam luôn nghĩ đến việc mở mang bờ cõi về phương Nam, dù hồi ấy dân Chiêm Thành cũng là một dân tộc không dễ nuốt, vì họ cũng có một nền văn hóa cao và một quân đội tinh nhuệ, thường mang quân sang quấy phá biên giới phía Nam của nước ta. Tuy nhiên, sức sống và sức Nam tiến của dân ta dù chậm như tằm ăn dâu, nhưng rất mãnh liệt. Thật tình mà nói, dù sức mạnh quân sự đã làm cho Chiêm Thành tan vỡ nhanh chóng, nhưng chính sức sống của dân tộc ta đã phá vỡ những thành lũy kiên cố của Chiêm Thành chứ không phải chỉ là sức mạnh quân sự.

Nói về lịch sử Nam tiến của dân tộc ta, mà không kể công lao của các chúa Nguyễn thì quả là một thiếu sót. Bên cạnh đó, nếu không nói về Hào Kiệt vùng Đất Phương Nam lại là một thiếu sót lớn hơn. Từ cái câu “Hoành Sơn nhất đái, vạn đại dung thân” mà các chúa Nguyễn, kể từ thời chúa Nguyễn Hoàng, đã đưa dân tộc Việt Nam xuôi về phương Nam, từ Ái Tử đến sông Hương, rồi đến sông Côn (Phú Yên), và cuối cùng là đi đến vùng đồng bằng sông Cửu Long. Trong suốt tiến trình trên 300 năm Nam Tiến, phải nói không biết bao nhiêu Hào Kiệt của vùng đất này đã góp xương, góp máu để tạo thành một vùng Đất Phương Nam tươi đẹp như ngày nay, quan trọng nhất là việc mang lại cho tổ quốc Việt Nam một hình thể chữ “S” tuyệt đẹp như ngày hôm nay.

Ai trong chúng ta cũng phải thừa nhận rằng không chỉ riêng các chúa Nguyễn có công mở nước. Nói đến công lao mở nước về phương Nam, chúng ta không thể không ghi nhớ công ơn của bao nhiêu người đã đổ rất nhiều công lao khai phá, xây dựng, phát triển và bảo vệ vùng đất trù phú mà ngày nay chúng ta đang thừa hưởng. Từ công chúa Ngọc Vạn, đến Thống Suất Nguyễn Hữu Cảnh, đến Thượng Công Lê Văn Duyệt, đến Thoại Ngọc Hầu, đến ngay cả những người Minh Hương đã đến đất nước này, dù mục đích chuyển đi của họ là chối bỏ Thanh triều, nhưng khi sang đến Việt Nam họ đã góp phần không nhỏ trong công cuộc ổn định và phát triển đất Nam Kỳ. Ngoài ra, còn biết bao anh hùng vô danh, biết bao nhân sĩ, nhà văn hóa, nghệ sĩ, nhà

kinh doanh đã góp phần mở mang vùng đất này về các phương diện xã hội, kinh tế, văn hóa.

Dầu công lao của các chúa Nguyễn tiền trào lớn lao không thể nghĩ bàn, nhưng không vì thế mà người viết tập sách này lại đồng ý với việc một người trong dòng họ nhà Nguyễn là Nguyễn Ánh đã tìm mọi cách đánh phá nhà Tây Sơn để giành lại chiếc ngai vàng cho dòng họ mình, trong khi nhà Tây Sơn phải lo đánh Nam dẹp Bắc để giành lại độc lập tự chủ cho dân tộc. Người viết tập sách này chẳng những không đồng tình với chuyện Nguyễn Ánh hết rước Xiêm La rồi lại rước Phú Lang Sa về dày xéo quốc tổ; mà còn cực lực lên án bất cứ ai chút không riêng gì Nguyễn Ánh, chỉ vì quyền lợi riêng tư cho gia tộc hay bè đảng mà nở đạn tâm bán biển, bán đất, và bán rẻ tổ quốc mình cho ngoại bang. Trong trường hợp này, Nguyễn Ánh chỉ vì chiếc ngai vàng cho dòng họ mà bất chấp mọi phương tiện, mọi thủ đoạn, dầu cho những thủ đoạn đó có gây nên cảnh núi xương sông máu cho đồng bào ruột thịt của chính mình, thật là đáng trách lắm vậy! Tuy nhiên, tác giả của tập sách này lại rất trân trọng và kính ngưỡng tấm lòng trung quân ái quốc của tất cả những vị anh hùng hào kiệt đất phương Nam, vì ngày đó đối với thần dân đất phương Nam, họ quan niệm là mình đã chịu quá nhiều ân sủng của những vị chúa Nguyễn tiền triều, mà hễ đã chịu ơn là phải tìm mọi cách để trả ơn, nên khi con cháu các chúa lâm nguy, họ nghĩ ngoài việc đền ơn các chúa có nghĩa là “tận trung báo quốc”, họ còn quan niệm nếu thấy việc nên làm mà không làm là hèn: “kiến nghĩa bất vi vô dũng dã”. Ngoài ra, phải nói trong cuộc tranh hùng với nhà Tây Sơn, Nguyễn Ánh chỉ có một lợi thế duy nhất là dân ở vùng đất mới Nam Kỳ này hầu còn hoài vọng về các chúa Nguyễn, mà Nguyễn Ánh là một hậu duệ, nên họ hết lòng ủng hộ và theo phò Nguyễn Ánh, vì theo truyền thống “ăn trái nhớ kẻ trồng cây” ngàn đời của dân tộc. Họ nghĩ rằng chính nhờ các chúa Nguyễn mà cuộc sống của họ được sung túc khá giả hơn đời sống của cha anh họ lúc còn ở các vùng Thuận Quảng. Chính vì thế mà đa phần hào kiệt và sĩ phu của vùng đất phương Nam đều theo về che chở và giúp Nguyễn Ánh. Thôi, âu cũng là vận số một thời nghiêng ngửa của đất nước!

Nói về sưu khảo và nghiên cứu lịch sử mở đất phương Nam từ trước đến nay đã có rất nhiều người làm như như Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam, Huỳnh Minh, Vương Hồng Sển, vân vân, và một ít học giả khác cũng đã có công tìm tòi nghiên cứu về miền Nam như anh Hứa Hoàn với bộ sách nhiều tập mang tựa đề “Nam Kỳ Lục Tỉnh.” Tuy nhiên, nếu so sánh với những người làm cùng một công việc này cho miền Bắc và miền Trung, thì lịch sử Nam Kỳ, nhất là lịch sử của những anh hùng hào kiệt đã góp công góp sức không nhỏ vào việc mở mang và phát triển vùng đất này hầu còn cần nhiều lắm những bàn tay của con dân xứ ấy đóng góp vào.

Trong chiều hướng đó, tác giả tập sách “Hào Kiệt Đất Phương Nam” mong muốn nhắn nhủ với đàn hậu bối công ơn của những bậc tiền hiền đi mở cõi về Đất Phương Nam, những bậc hậu hiền có công gìn giữ gia sản quý báu mà cha anh đã trao truyền lại, cũng như những vị đã làm rạng danh vùng đất này. Trong việc làm nhỏ nhoi này,

tác giả tập sách “Hào Kiệt Đất Phương Nam” chỉ hy vọng có thể mang lại một chút thoải mái cho những ai có niềm thao thức tìm hiểu về miền Nam, tìm hiểu về sức sống mãnh liệt của người dân đi mở cõi về vùng Đất Phương Nam qua hình ảnh của những anh hùng và anh thư hào kiệt, những tinh hoa của dân tộc, đã góp phần làm nên một miền Nam tươi đẹp mà chúng ta đang thừa hưởng ngày nay. Và cũng nhân cơ hội này, tác giả cũng muốn nói lên lòng kính ngưỡng của một người hậu bối tỏ lòng biết ơn với các bậc tiền nhân hào kiệt đã hy sinh xương máu để điểm tô non sông gấm vóc ngày thêm tươi đẹp. Chính những anh hùng hào kiệt này là niềm hãnh diện, niềm tự hào về nguồn gốc và dân tộc, cũng như niềm tin vững chắc rằng tiền đồ của dân tộc này sẽ luôn có những bậc anh hùng hào kiệt đứng lên đúng thời đúng lúc lèo lái con thuyền đất nước đi đến vinh quang. Và nếu có thể được, góp một phần nhỏ trong công cuộc tìm hiểu lịch sử của vùng đất mới, nhưng lại là vùng đất mang lại sinh khí cho dân tộc, là vựa lúa cho cả nước, là niềm hy vọng vươn lên của cả dân tộc.

Tác giả xin kính cẩn tưởng niệm đến hương linh thân phụ và thân mẫu là ông bà Lê Văn Thuận và Trần Thị Sửu, cũng như nhạc phụ và nhạc mẫu ông bà Tân Ngọc Phiêu và Trần Thị Phàn, những người đã mở mồm cho tác giả ngay từ thời thơ ấu những câu chuyện ngắn mộc mạc về Hào Kiệt Phương Nam. Tác giả cũng xin kính cẩn tưởng niệm đến hương linh của ông ngoại và ông chú Ba là hai ông Trần Văn Tiếng và Trần Văn Hương, những con dân kỳ cựu của Vĩnh Long, đã kể lại cho cháu nghe về “Thành Xưa Tích Cũ” và những vùng đất mà hai ông đã đi qua trong xứ Nam Kỳ Lục Tỉnh, cũng như tưởng nhớ đến ông Sáu xóm Bánh Phồng Khoai Phường 5 Vĩnh Long, người đã kể cho tác giả rất nhiều chuyện về Thành Xưa Tích Cũ của Vĩnh Long. Kế đến, tác giả cũng xin tưởng nhớ đến hai anh Hứa Hoàn và Nguyễn Hữu Trí với những đêm trà đàm “Nhớ Về Vĩnh Long và Nam Kỳ Lục Tỉnh” tại vùng 9, trại tỵ nạn Bataan, Philippines, vào những tháng ngày cuối năm 1984. Tác giả cũng xin tưởng nhớ đến chú Huỳnh Minh trong những ngày hai chú cháu cùng làm công quả tại Tổ Đình Minh Đăng Quang, đã có những cuộc mạn đàm rất lý thú về Hào Kiệt của vùng Đất Phương Nam. Cuối cùng, tác giả cũng xin tưởng nhớ đến Giáo Sư Tiến Sĩ Nguyễn Thanh Liêm, người đã khuyến tấn tác giả rất nhiều trong việc biên soạn tập sách này. Lần cuối gặp lại Thầy trong đám tang thầy Đào Khánh Thọ, thầy còn nhắc: “Khi nào xong bản thảo Hào Kiệt Đất Phương Nam, em nhớ đưa ngay cho Thầy xem thử. Lúc này Thầy cũng yếu lắm rồi. Thầy cứ tưởng là Thầy đi trước chú Thọ, không ngờ chú ấy lại đi trước Thầy.” Ôi! Tấm lòng của Thầy Nguyễn Thanh Liêm đối với vùng Đất Phương Nam nó lớn đến dường nào! Thầy đã rất mong đợi được nhìn thấy bộ sách này ra đời, nhưng Thầy đã ra đi trước khi tác giả có thể hoàn thành được bản thảo. Một lần nữa, tác giả xin thành kính dâng lên một nén hương lòng để tưởng nhớ đến tất cả những vị đã góp phần gián tiếp hay trực tiếp cho sự ra đời của tập sách này.

Cuối cùng, tác giả cũng xin cảm ơn hiền phụ Tương Thục và các con Thanh Phú, Thanh Mỹ và Thiện Phú, cũng như các anh chị em Ngọc Nhi, Ngọc Châu, Ngọc Sương, Ngọc Trước, Ngọc Đào, Bích Vân và Thanh Tùng, cùng tất cả những bạn hữu,

nhất là hai vị cố giáo sư Đào Khánh Thọ và Võ thị Ngọc Dung, và các bạn Nguyễn Thị Ngọc Vân, Huỳnh Hữu Đức, Biện Công Danh, Phùng Minh Nga, Nguyễn Việt Dũng, Lê Thị Kim Oanh, Vương Văn Huệ, Phạm Tương Như, Võ Minh Thế, Trần Hữu An, Trần Chí Hiếu, Nguyễn Việt Dũng... lúc nào cũng giúp đỡ, khuyến tấn và cố gắng tạo điều kiện thuận lợi, rất thuận lợi cho tác giả hoàn tất bộ sách này. Phải thực tình mà nói, nếu không có sự giúp đỡ và khuyến tấn của những người bạn thân thương này, chắc hẳn bộ sách này sẽ không bao giờ có cơ hội đến tay chut độc giả gần xa được.

Người viết xin thành thật cáo lỗi trước, vì đây không phải là một tập biên khảo, mà chỉ là những chi tiết được ông bà kể lại hay những mẩu chuyện được các bậc đàn anh kể cho nghe trong những buổi trà mạn đàm, hoặc do chính hậu duệ của những bậc hào kiệt kể lại nên rất có thể không chính xác về địa danh hay niên đại. Cuối cùng, tập sách “Hào Kiệt Đất Phương Nam” chắc chắn sẽ còn nhiều thiếu sót, có thể vì ở hải ngoại này tác giả không thể nào tìm kiếm được đầy đủ tài liệu, hay vì sự tra cứu của tác giả chưa được thấu đáo tường tận. Dầu thế nào đi nữa, tác giả cũng mong đem đến cho mọi người một niềm tự hào về các bậc tiền bối của mình trong thời mở cõi về phương Nam. Nếu có thiếu sót, xin các bậc trưởng thượng và thức giả niệm tình tha thứ và bỏ khuyết những sai sót để lần tái bản sau được hoàn thiện hơn. Mong lắm thay!!!

*Trân trọng
Người Long Hồ*

Đôi Dòng Về Tác Giả

Người Long Hồ

Người Long Hồ là bút hiệu của anh Trần Ngọc, cũng được biết dưới tên Trần Ngọc-Em. Anh còn có bút hiệu Thiện Phúc, đây cũng là Pháp danh khi anh viết sách báo Phật Giáo. Anh sinh năm 1949 tại làng Long Hồ tỉnh Vĩnh Long, vùng đất mà một thời đã từng là thủ phủ của Dinh Long Hồ dưới thời các chúa Nguyễn. Ngày nay thì Long Hồ chỉ còn là tên của một huyện nằm sát nách thành phố Vĩnh Long, khoảng 136 cây số về phía tây nam của Sài Gòn. Anh sinh ra và lớn lên tại tỉnh Vĩnh Long, một tỉnh nhỏ nằm giữa hai dòng sông Tiền và sông Hậu. Dầu sinh ra trong một gia đình nghèo, và dầu thời đó đất nước vừa mới dành được độc lập từ tay người Pháp, nhưng cha mẹ anh đã cố gắng cho tất cả các con đi học hết bậc trung học. Thời trung học anh đã theo học trường Trung Học Tổng Phước Hiệp, trường trung học công lập duy nhất của Vĩnh Long thời bấy giờ. Sau đó anh tốt nghiệp cử nhân Văn vào năm 1973 và cử nhân Việt Hán vào năm 1974 tại trường Đại Học Cần Thơ. Sau khi đến Hoa Kỳ, anh tiếp tục theo học ngành giáo dục phục hồi (Rehabilitation), và anh đã giữ chức Trưởng Phòng Giáo Dục Phục Hồi của tiểu bang tại thành phố Bell, thuộc quận hạt Los Angeles, từ năm 1988 cho đến khi hưu trí vào năm 2013. Ngay từ thời còn thơ ấu, cuộc sống của anh đã gắn liền với những con đê bờ ruộng thân yêu của vùng đất Long Hồ, chính vì vậy mà đối với anh vùng đất Nam Kỳ chẳng những thân thương mà nó còn lưu lại cho anh nhiều ký ức của một thời kỷ niệm. Lúc còn nhỏ, anh đã thường được ông ngoại và ông chú Ba⁽¹⁾ kể cho nghe nhiều mẫu chuyện lý thú từ hồi còn Nam Kỳ Lục Tỉnh dưới thời vua Minh Mạng đến Nam Kỳ 20 tỉnh khi người Pháp chiếm trọn miền Nam, cũng như Nam Kỳ vào những năm đầu thế kỷ 20 đến khoảng giữa thập niên 1950. Khi vào đời anh có dịp đi hầu như khắp mọi miền của đất nước, đặc biệt là vùng đất phương Nam. Trong tất cả những chuyến đi này anh đã không để lãng phí bất cứ giây phút nào, đi đâu đến đâu anh cũng tìm tới các bậc kỳ lão để học hỏi thêm về địa phương nơi anh đến trên đủ mọi phương diện, từ địa chí, địa chất, đến sinh hoạt của cư dân, tín ngưỡng, văn hóa, kinh tế, và sản vật, vân vân. Đối với anh tất cả những gì có liên quan đến đất phương Nam trong quá khứ và hiện tại đều là gia tài quý báu không riêng gì cho con dân Nam Kỳ mà còn là sức sống cho cả nước nữa. Đến khoảng cuối năm 1984, khi đang ở trại tỵ nạn Bataan, Phi Luật Tân, anh lại được những người rất am tường về Nam Kỳ kể cho anh nghe đủ thứ chuyện về Nam Kỳ như các anh Hứa Hoàn và Nguyễn Hữu Trí trong những đêm trà mạn đàm “Nhớ Về Vĩnh Long và Nam Kỳ Lục Tỉnh”. Chính những cơ duyên và ký ức đó đã thôi thúc anh viết quyển “Một Thoáng Nam Kỳ Lục Tỉnh” (1 tập, khoảng 500 trang, xuất bản năm 2006), nhưng sau khi hoàn tất quyển sách này anh cảm thấy vẫn còn thiếu thiếu, nên anh đã tiếp tục biên soạn và hoàn tất bộ sách “Đất

Phương Nam”. Bộ sách gồm 2 quyển, khoảng trên 1.600 trang giấy khổ 8 ½-11. Anh còn là tác giả của nhiều bộ sách khác như bộ Từ Điển Phật Học Việt Anh (6 tập, 4.824 trang, xuất bản năm 2005), bộ Từ Điển Phật Học Anh-Việt (10 tập, 5.626 trang, xuất bản năm 2007), bộ Phật Pháp Căn Bản Việt-Anh (8 tập, 6.184 trang, xuất bản năm 2009), Đạo Phật Trong Đời Sống (10 tập, khoảng 3.000 trang, xuất bản từ năm 1990 đến năm 2000), Đạo Phật An Lạc Và Tỉnh Thức (1 tập khoảng 300 trang, xuất bản năm 1993), Tâm Sự Với Cha Mẹ Và Tuổi Trẻ (1 tập, khoảng 400 trang, xuất bản năm 1994), Một Đời Mẹ Trao (1 tập, khoảng 300 trang, xuất bản năm 1994), Thiên Trúc Tiểu Du Ký (1 tập, khoảng 300 trang, xuất bản năm 2006), Thiền Sư (1 tập, 518 trang, xuất bản năm 2007), Thiền Trong Đời Sống (1 tập, 680 trang, xuất bản năm 2012), Những Đóa Hoa Vô Ưu, Tập I, II, III (1840 trang, xuất bản năm 2012). Từ Điển Thiền Và Thuật Ngữ Phật Giáo, 12 tập, 6.596 trang, xuất bản năm 2016. Trong một tương lai gần anh hy vọng sẽ cho xuất bản những bộ sách mà anh còn đang biên soạn như các bộ và Thiền Trong Phật Giáo, Chư Thiền Đức, Thiền Lâm Bảo Thoại, và Căn Bản Niệm Phật Cho Người Tại Gia.

- (1) Đó là hai ông Trần văn Tiếng và Trần văn Hương, những con dân kỳ cựu của xứ Nam Kỳ thời Pháp thuộc.

Phần Một

Lịch Sử Thành Lập Và Tổng Quan Về Vùng Đất Phương Nam

CHƯƠNG MỘT

Lịch Sử Và Quá Trình Thành Lập Đất Phương Nam

Quá Trình Nam Tiến Của Dân Tộc Việt Nam:

Trong suốt quá trình dựng nước và giữ nước, dân tộc Việt Nam luôn bị áp lực từ phương Bắc, nên muốn sinh tồn Việt Nam không có con đường nào khác hơn là mở đất về phương Nam. Thế nên từ khi nhà Ngô giành lại độc lập năm 939 (sau gần 1.000 năm Bắc thuộc từ năm 110 trước Tây lịch đến năm 939 sau Tây lịch), đất nước ta bắt đầu mở ra một kỷ nguyên độc lập với các triều đại nối tiếp về sau này như Đinh, Lê, Lý, Trần... Lúc đó tổ tiên chúng ta còn ở quanh vùng Bắc Việt, từ Thanh Hóa trở ra. Không đầy 2 thế kỷ sau đó, Việt Nam đã tiến xuống Quảng Bình và Quảng Trị (năm 1069). Đến năm 1307, vua Trần Anh Tông gả công chúa Huyền Trân cho vua Chế Mân của xứ Champa và Chế Mân đã dâng hai châu Ô và Lý (bây giờ là vùng phía Bắc tỉnh Thừa Thiên) lên nhà vua để làm lễ cưới. Năm 1471 chiếm Qui Nhơn, 1611 đến Phú Yên, 1653 đến Nha Trang. Năm 1658, Chân Lạp xin thần phục chúa Nguyễn. Năm 1680, chúa Nguyễn chính thức cho nhóm quan quân lưu vong của nhà Minh bên Tàu khai khẩn vùng đất Đồng Nai. Năm 1693 quân chúa Nguyễn tiến đến Phan Thiết. Năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu sai ông Nguyễn hữu Cảnh (có sách viết là Nguyễn Hữu Cảnh) là Kinh Lược đất Chân Lạp và chia đất Đông Phố ra làm dinh huyện để tiện việc cai trị. Ông lấy đất Đông Phú để lập ra huyện Phước Long, Biên Hòa lập ra dinh Trấn Biên, và đặt Sài Gòn là huyện Tân Bình. Sau đó đặt ra 2 dinh là Trấn Biên (Biên Hòa) và Trấn Phiên (Gia Định). Năm 1705, ông đem quân tiếp nhận vùng đất Tầm Phong Long (nay là hai vùng Long Xuyên và Châu Đốc). Nghĩa là trong khoảng 7 năm từ năm 1698 đến 1705, quan Thống Suất Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh đã chính thức tuyên bố chủ quyền của Việt Nam trên phần đất Nam Kỳ với đầy đủ những thủ tục hành chánh mà chưa có dân tộc nào đã làm trước đây, như đặt địa danh, kiểm tra dân số và thiết lập bộ máy hành chánh cho đến ngày nay. Năm 1708, Mạc Cửu dâng đất Hà Tiên, chúa Nguyễn chỉ nhận trên danh nghĩa, nhưng vẫn để cho dòng họ Mạc trấn giữ đất Hà Tiên. Năm 1753, nhân cơ hội vua Chân Lạp là Nặc Ông Nguyên lấn hiếp người Côn Man, chúa Nguyễn bèn sai Nguyễn Cư Trinh vào dàn xếp và lãnh lệnh chúa Nguyễn ở lại tiếp tục khai khẩn đất hoang và lập khu dinh điền mới. Từ đó coi như phần lớn đất đai của xứ Thủy Chân Lạp đã nằm dưới sự kiểm soát của Việt Nam. Trong khi đó Mạc Cửu và con là Mạc Thiên Tứ tiếp tục khai khẩn những vùng Hà Tiên, Phú Quốc, Long

Xuyên (Cà Mau), Rạch Giá, Trấn Giang (Cần Thơ) và Trấn Di (Sóc Trăng và Bạc Liêu). Năm 1755, chúa Nguyễn Võ Vương gả công chúa Ngọc Vạn cho vua Miên để đổi lấy 2 vùng Tầm Bôn (Tân An) và Lôi Lạp (Gò Công). Sau đó thì các ông Trịnh Hoài Đức, Ngô nhơn Tịnh và Lê quang Định cũng lập ra thi xã, thấp sáng ngọn đuốc văn hiến nơi góc trời cực Nam của tổ quốc. Đến năm 1780 thì Mạc Thiên Tứ chính thức dâng đất Hà Tiên (bấy giờ bao gồm các vùng Hà Tiên, Phú Quốc, Cà Mau, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cần Thơ). Đến đây coi như cuộc Nam tiến đến chót mũi Cà Mau và Hà Tiên đã hoàn tất.

Chúa Nguyễn Hoàng và những Chúa Nổi Nghiệp Với Kế Hoạch Nam Tiến:

Nếu nói về cuộc Nam Tiến mà không kể đến công lao của Chúa Nguyễn Hoàng và các chúa nổi nghiệp của Ngài sau này quả là một thiếu sót lớn. Tuy nhiên, trong phạm vi hạn hẹp của quyển sách này, chúng tôi chỉ nói phớt qua về các Chúa và chỉ nói nhiều đến những bậc có công lao trực tiếp với xứ Nam Kỳ Lục Tỉnh mà thôi.

Sau khi Nguyễn Kim, Thái Tổ nhà hậu Lê bị nhà Mạc đầu độc chết năm 1545, quyền bính rơi vào tay của con rể ông là Trịnh Kiểm. Và để củng cố quyền bính Trịnh Kiểm bất chấp mọi hành động, ngay cả việc sát hại em vợ của mình là Lãng Quận Công Nguyễn Uông. Nguyễn Hoàng thấy anh mình bị hãm hại, bèn cáo bệnh xin xuôi về phương Nam để lánh nạn. Và từ câu sấm của Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm “Hoành Sơn Nhất Đái, Vạn Đại Dung Thân” mà Nguyễn Hoàng đã dựng nên cơ nghiệp cho dòng họ Nguyễn, cũng như góp phần không nhỏ trong công cuộc Nam Tiến của dân tộc Việt Nam. Sau khi cho người vào vấn kế với Trạng Trình, Nguyễn Hoàng nhờ chị mình là Ngọc Bảo xin với Trịnh Kiểm cho về phương Nam làm Trấn Thủ Thuận Hóa. Một công hai việc, vừa rảnh tay vừa khỏi phải mang tiếng là sát hại thêm một người em vợ nữa nên Trịnh Kiểm bằng lòng ngay. Năm 1558, Nguyễn Hoàng từ già chị mình để ra đi trấn thủ đất Thuận Hóa. Mặt ngoài thì Nguyễn Hoàng có vẻ hòa hiếu với Trịnh Kiểm, nhưng bên trong thì Chúa Nguyễn tìm cách thu phục lòng người ở phương Nam và âm thầm gây dựng nên cơ nghiệp nhà Nguyễn.

Đời Chúa Nguyễn Hoàng (1600-1613), đi về Thuận Hóa, củng cố quân sự bắt đầu công cuộc xây dựng đế nghiệp cho dòng họ Nguyễn. Sau này triều Nguyễn truy tôn ông là Thái Tổ Gia Dụ Hoàng Đế.

Đến đời Chúa Nguyễn Phước Nguyên (1613-1635), dự tính kế hoạch hòa hoãn với các lân quốc phương Nam như Chiêm Thành và Chân Lạp. Chúa Nguyễn Phước Nguyên cũng bắt đầu kế hoạch “Xâm chiếm không đổ máu” trên đất nước Chiêm Thành và Chân Lạp bằng cách cho lưu dân về khai khẩn và định cư tại các vùng xa xôi ở phương Nam như Prey Nokor (bây giờ là Sài Gòn). Năm 1620, chúa Sãi Nguyễn Phước Nguyên gả hai nàng công chúa là Ngọc Khoa cho vua Chiêm Pô

nơi này trở nên phồn thịnh, phố xá mọc lên, buôn bán hưng vượng. Thuyền buôn của nhiều xứ đến giao thương tấp nập.

Đời chúa Nguyễn Phúc Trấn (1687-1691), tức Chúa Nghĩa Vương. Chúa vẫn giữ kế hoạch lưu dân về phương Nam, nhưng không có gì đáng nói. Quan hệ với Chân Lạp vẫn tốt đẹp. Chúa chỉ ở ngôi có 4 năm rồi băng hà năm 1691.

Đời chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725). Đây là thời kỳ chiến tranh Trịnh Nguyễn tạm ngừng trên 30 năm, bờ cõi tạm yên ổn, nên chúa Nguyễn Phúc Chu có nhiều cơ hội mở đất về phương Nam hơn.

Năm Giáp Thân (1692), khi vua Chiêm là Bà Tranh kéo sang nước ta cướp bóc, sau đó họp quân đắp lũy ở phủ Diên Ninh. Quan Trấn thủ dinh Bình Khang liệu chống không nổi phải báo về chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn Phúc Chu bèn phong cho Lê Tài Hậu Nguyễn Hữu Kính lãnh chức Tổng binh (Thống binh) cùng với Tham Mưu Nguyễn đình Quang cất quân đi đánh dẹp.

Tháng giêng năm Quý Dậu (1693), Nguyễn hữu Cảnh đánh bại và bắt được Bà Tranh và tướng Chiêm là Kế Bà Tử. Chúa cho đổi đất Chiêm Thành ra làm trấn Thuận Thành (tứ Bình Thuận bây giờ).

Năm Đinh Sửu 1697, chúa cho lấy đất Phan Rang và Phan Rí trở về phía Tây đặt phủ Bình Thuận.

Năm 1698, Thống Suất Nguyễn Hữu Lập tuyên bố chủ quyền đất đai xứ Đàng Trong tại hai huyện An Phúc và Hòa Đa thuộc vùng Gia Định. Chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phúc Long, dựng Dinh Trấn Biên (Biên Hòa ngày nay), lấy xứ Sài Gòn (Prey Nokor) làm huyện Tân Bình. , dựng Dinh Phiên Trấn (vùng Gia Định ngày nay), lập xã Minh Hương...Kể từ đó người Hoa khắp nơi đi lại buôn bán với người Nam rất sầm uất.

Năm 1699, Chúa cho lưu dân đến khai thác vùng cù lao Ông Chưởng.

Năm 1705, Nguyễn Cửu Vân mở vùng đất Vũng Gò Tầm Bôn (Tân An ngày nay) và Lôi Lạp (Gò Công), nhưng chưa chính thức được Miên vương cho phép.

Tháng 8 năm Mậu Tý 1708, đời chúa Nguyễn Phúc Chu, Mạc Cửu cùng Trương Cầu, Lý Xá mang lễ vật đến kinh đô gặp chúa Nguyễn xin dâng đất Hà Tiên. Mạc Cửu là người đầu tiên có công khai phá và phát triển phủ Sài Mạt của Chân Lạp, từ Hà Tiên chạy xuống Rạch Giá, xuống tận Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cần Thơ, Long Xuyên và Châu Đốc. Chúa phong cho Mạc Cửu làm Tổng Binh trấn Hà Tiên.

Năm 1725, Nguyễn Phúc Chu mất, ở ngôi chúa được 34 năm.

Đời Nguyễn Phúc Thụ (1725-1738). Dù không có gì đặc sắc, nhưng dưới thời chúa Phúc Thụ có ba biến cố quan trọng: thứ nhất là vào năm 1731, Nặc Tha dâng đất Long Hồ và Mỹ Tho cho Trần Đại Định, lập nên Dinh Long Hồ. Và thứ nhì là vào năm 1736, Nặc Nguyên nhờ Mạc Thiên Tứ dâng đất Tầm Bôn và Lôi Lạp để chuộc tội. Và biến cố thứ ba cũng xảy ra vào năm 1736, sau khi Mạc Cửu qua đời, Chúa Phúc Thụ phong cho con cả của Mạc Cửu là Mạc Thiên Tứ tiếp tục làm Tổng Trấn Hà Tiên. Đây là thời kỳ cực thịnh của vùng Hà Tiên về cả quân sự, kinh tế, lẫn văn

học. Về quân sự, Thiên Tứ cho tuyển mộ binh sĩ tinh nhuệ, đắp thành lũy kiên cố; về kinh tế thì mở phố chợ và hải cảng buôn bán với thuyền bè nước ngoài, về văn học mở Chiêu Anh Các, mà hiện vẫn còn quyển “Hà Tiên Thập Vịnh.” Như vậy chỉ trong vòng 5 năm dưới thời chúa Phúc Chú mà tướng quân Trần Đại Định đã giúp đưa cả một vùng đất bao la bạt ngàn về sáp nhập với Việt Nam, và Mạc Thiên Tứ đã giúp chúa Nguyễn một cách đắc lực trong việc phòng thủ về phía cực Nam. Chúa Nguyễn Phúc Thụ mất năm 1738.

Đời Chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765). Đây là lần đầu tiên, một vị chúa ở phương Nam xưng vương, cho đúc ấn Quốc Vương, và bố cáo cho toàn dân được rõ. Tuy nhiên, về mặt hành chính vẫn còn dùng niên hiệu của Vua Lê. Năm 1757, sau khi vua Nặc Nguyên bên Miên băng hà, một người chú họ tên Nặc Nhuận, vì muốn lên ngôi vua nên đem dâng hai xứ Preah Trapeang và Bassac (ngày nay là vùng Trà Vinh và Sóc Trăng) dâng lên Chúa Nguyễn để xin cầu phong. Nay các vùng này thuộc tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng. Sau khi lên ngôi, Nặc Nhuận dâng thêm vùng Tầm Phong Long, ngày nay là các vùng Sa Đéc, Cao Lãnh, Long Xuyên, Châu Đốc và một phần của Rạch Giá.

Lịch sử Nam tiến nhằm mở đất về phương Nam của dân tộc Việt Nam luôn gắn liền với kế hoạch khẩn hoang đã có từ thời các vua Đinh, Lê, Lý, Trần... Tuy nhiên, mãi đến đời các chúa Nguyễn thì kế hoạch ấy mới được thực thi một cách rõ nét vì từ trước khi các chúa nhà Nguyễn thiết lập những đơn vị hành chính trên miền đất Nam Kỳ thì đã có sẵn cư dân người Việt xiêu tán đến đây chung sống với những người Mạ, Stiêng, Môn, Khmer... Không biết họ đến đây từ bao giờ, nhưng có lẽ họ đã đến đây từ lâu lắm. Ban đầu số dân xiêu tán chỉ gồm những người bị tù lưu đầy biệt xứ hay những người quá nghèo khổ mà bỏ xứ ra đi, nhưng rồi đến đời các chúa nhà Nguyễn số dân xiêu tán ngày càng tăng vì sinh hoạt trên những vùng đất Thuận Hóa, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định... ngày càng khó khăn. Trong số những cư dân xiêu tán mới này người ta thấy có cả những người thợ thủ công nghệ có tay nghề khá cao, những quân nhân đem toàn bộ gia đình vào định cư ở những vùng đất mới, và ngay cả những nông dân không chịu nổi dưới ách áp bức của quan lại địa phương vùng Thuận Hóa.

Sau nhiều thế kỷ trải qua nhiều triều đại, đến năm 1758, cuộc Nam Tiến coi như kết thúc, chủ quyền vùng Nam Kỳ ngày nay hoàn toàn thuộc về xứ Đàng Trong. Chúa Nguyễn Phúc Khoát mất năm 1765. Về sau này đến đời chúa Nguyễn Phúc Thuần thì triều đình nhà Nguyễn đã quá bệ rạc. Ngoài biên cương thì cây cột trụ Nguyễn Cư Trinh cũng vừa qua đời năm 1767, ngoài ra không còn tướng giỏi, trong triều thì Trương Phúc Loan lộng quyền, gây nên cảnh sinh linh đồ tán và đưa đến cuộc khởi nghĩa của nhà Tây Sơn vào năm 1774.

CHƯƠNG HAI

Tổng Quan Về Vùng Đất Phương Nam

Nam Kỳ Lục Tỉnh là một vùng đất bao la bạt ngàn chạy dài từ Bình Thuận đến vùng đất mũi Cà Mau bên bờ biển Đông và bọc lên Rạch Giá, Hà Tiên bên bờ vịnh Thái Lan. Theo định nghĩa chữ Hán, Nam có nghĩa là phương Nam, còn Kỳ có nghĩa là một vùng đất rộng lớn. Nói đến Nam Kỳ Lục Tỉnh mà không nói một chút về Sông Cửu Long quả là một thiếu sót lớn lao, vì sông Cửu Long chính là “Mẹ” đẻ ra cả vùng đồng bằng trù phú miền Nam nói riêng, và nói chung là cả một vùng chạy dài từ cao nguyên Tây Tạng ra tận đến biển Đông. Cửu Long Giang, cái tên ấy có từ hồi nào? Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, cuốn sách nói về lịch sử địa lý đất đai vùng Gia Định hay là đất đai của cả vùng Nam Kỳ sau này thì trước khi Trịnh Hoài Đức soạn bộ sách này, chưa có sách sử nào ghi nhận về một con sông tên là Cửu Long, như vậy hẳn cái tên này phải do Trịnh Hoài Đức đặt ra. Sông Cửu Long phát nguyên từ cao nguyên Tây Tạng, một cao nguyên mà có nơi cao hơn 8.000 mét, từ một khe suối tuyết trắng xóa nào đó khởi nguồn một dòng sông, cho mãi đến gần cuối thế kỷ 20 một người trong nhóm Khoa Học Anh Pháp tên Michael Peissel mới tìm ra nơi phát nguồn chính xác của nó (ở vĩ độ 33 độ 16 phút 534 vĩ tuyến Bắc, và kinh độ 93 độ 52 phút 929 kinh tuyến Đông), từ những tiếng suối róc rách khởi nguồn cho một con sông lớn có hạng ở Châu Á, sau đó dòng nước lạnh đầu nguồn tìm đường chảy xuống, từ Tây Tạng chảy vào địa phận Trung Hoa với cái tên Lan Thương Giang, đúng như cái tên “Cuộn Sóng” của nó, khúc sông này chảy xiết cực mạnh với nhiều ghềnh thác, có nơi cao đến 600 hay 700 mét, không cách chi chúng ta có thể thủy hành trên khúc sông này được, như là vùng Vân Nam thuộc nước Đại Lý xưa (nước này đã bị đế quốc Mông Cổ tiêu diệt hồi thế kỷ thứ 12). Sau đó sông chảy qua Miến Điện, Thái Lan, Lào, Cao Miên, rồi vào Việt Nam. Khúc sông Cửu Long chảy qua Miến Điện cũng ghềnh thác và cuộn sóng không thua gì lúc nó chảy ngang qua Trung Quốc. Khi chảy vào địa phận Lào và Thái Lan, người Lào gọi nó là Nậm Khoong, còn người Thái thì gọi là Mae Không (có lẽ từ chữ này mà người Pháp đọc trại ra là Mékong). Khúc sông này là biên giới thiên nhiên giữa hai nước Lào và Thái, nó chảy ngoằn ngoèo, từ trên phi cơ nhìn xuống nó trông giống như một con rắn khổng lồ đang uốn mình hai bên bờ núi. Bên phía Lào dọc bờ Đông sông Cửu Long là những đô thị cổ kính như cố đô Luang Prabang, Vạn Tượng với những đền đài cung điện xưa của các vua Lào. Trên khúc sông này sự giao thông bằng đường thủy không tiện vì vào mùa nắng thì nó gần như khô cạn với bãi cát lồi dọc theo hai bên bờ sông, chính giữa chỉ còn một lạch nước nhỏ, hoặc những vách đá cheo leo. Tuy nhiên, đến mùa băng tuyết tan thì hàng tỷ mét khối nước từ trên thượng nguồn đổ xuống ào ào âm âm, tạo thành một biển nước mênh mông với một màu nước đỏ ngầu, không thấy bờ đâu đất đâu cả. Khi vào vùng Hạ Lào thì con sông trở nên cạn và rộng hơn, lòng sông bằng phẳng với nhiều cồn cát. Về mùa khô, dòng sông chảy len lỏi giữa các cồn cát giống như những lạch nước nhỏ, nhưng đến mùa mưa, nước dâng lên thật

cao và thật nhanh tạo thành lũ với sức chảy nhanh và mạnh không kém gì khúc sông Lan Thương bên Trung Quốc. Bên bờ Đông là những đô thị Thakhet, Savannakhet và Paksé với những sinh hoạt nhộn nhịp không kém gì bờ Tây của Thái Lan. Khi chảy vào đất Miên, sông Cửu Long chảy qua thác Khône chắn ngang dòng nước, làm cho sự lưu thông bằng đường thủy giữa Lào và Cao Miên bị gián đoạn. Kỳ thật Khône không chỉ đơn thuần là một cái thác, mà nó là một chuỗi thác, có cái nhô cao khỏi lòng sông, có cái ngằm dưới lòng sông, làm cho sự đi lại bằng đường thủy ở vùng này rất nguy hiểm. Về mùa khô thì Khône lộ nguyên hình là một dãy đá nằm chóa ngang lòng sông, còn về mùa lũ thì nước từ trên tràn xuống đập mạnh vào những tảng đá nằm ngay giữa lòng sông, tạo nên những âm thanh âm ỉm, đùng đùng như những tiếng sấm sét mà từ rất xa người ta cũng có thể nghe được. Hai bên bờ sông ở vùng này là những ngọn núi cao với toàn rừng rậm. Tuy nhiên, khi chảy sâu vào địa phận Cao Miên lòng sông rộng và sâu hơn nên chứa được một lưu lượng nước thật lớn và bớt chảy xiết hơn. Dọc hai bên bờ từ Khône tới vùng Biển Hồ lưu thừa những thành phố không sung túc mấy như Strung-treng, Kratié, Kompong Cham, và Nam Vang. Từ sau khi người Pháp đô hộ Cao Miên thì thành phố Nam Vang mới bắt đầu chuyển mình lớn mạnh. Hiện tại dân số tại đây cũng lên đến cả triệu người. Đến thủ đô Nam Vang thì sông Cửu Long chia làm 3 nhánh chính, nhánh Tonlé Sap chảy ngược về hướng Tây Bắc vào Biển Hồ, còn hai nhánh kia chảy về phía Đông, vượt biên giới Miên Việt qua Việt Nam. Trước khi chảy vào Việt Nam, dòng Cửu Long chia làm hai nhánh là sông Tiền và sông Hậu. Sông Tiền sâu và rộng, chảy qua các tỉnh Châu Đốc, Cao Lãnh, Sa Đéc, Vĩnh Long, Bến Tre, Mỹ Tho, Gò Công, và đổ ra biển bằng sáu cửa là những cửa Tiểu (nằm trong tỉnh Mỹ Tho, bây giờ là Tiền Giang), Đại (nằm trong hai tỉnh Bến Tre và Tiền Giang), Ba Lai (Bến Tre), Hàm Luông (Bến Tre), Cổ Chiên (Trà Vinh và Bến Tre) và Cung Hầu (Trà Vinh). Sông Hậu nằm về phía Nam của sông Tiền, nhỏ hơn Tiền Giang nhưng lại là một nhánh sông trẻ, lòng sông sâu hơn và nước chảy mạnh hơn bên phía Tiền Giang. Chính vì thế mà dòng Hậu Giang cuốn phăng đi những đất phù sa chớ không tích tụ thành những cù lao như bên phía Tiền Giang. Sông Hậu Giang chảy qua các tỉnh Châu Đốc, Long Xuyên, Cần Thơ, Sóc Trăng, và đổ ra biển bằng ba cửa Định An (Trà Vinh và Sóc Trăng), Ba Thắc và Tranh Đề (Sóc Trăng). Kỳ thật sông Hậu chỉ chảy ra biển bằng hai cửa lớn là Định An và Tranh Đề hay Trần Đề, còn hiện nay cửa Ba Thắc, do sự biến đổi của dòng chảy và sự bồi đắp của Cù Lao Dung, nên nay chỉ còn là một chi lưu nhỏ chảy ra Vàm Hồ, rồi đổ ra cửa Tranh Đề mà thôi. Sông Cửu Long tuy nhỏ và ngắn hơn sông Nile bên Ai Cập nhưng lưu lượng của nó gấp 6 lần lưu lượng của sông Nile. Nếu khéo sử dụng sức mạnh của lưu lượng khổng lồ này, thì con sông có thể vừa cung cấp dư nước và dư điện cho toàn vùng trong cả hai mùa mưa nắng.

Đồng bằng sông Cửu Long là một vùng đất bao la phù sa mầu mỡ, với sông nước bao la, kinh rạch chằng chịt. Nói đến vùng đồng bằng sông Cửu Long là người ta liền tưởng ngay đến một vùng đất mà con người phải tự thích nghi để sống chung với lũ lụt hàng năm. Người dân miền Nam đã quen rồi với những sinh hoạt tự nhiên của con sông nên chỉ tìm cách chuẩn bị và thích nghi với lũ chứ họ không ta thán về lũ, vì họ biết rằng mỗi năm mỗi có lũ, nhưng sau cơn lũ lụt là tầng tầng lớp lớp phù sa được mang về tô bồi cho đồng ruộng thêm phì nhiêu tươi tốt, lũ còn giúp mang về không biết bao nhiêu là cá tôm nuôi sống con người của vùng này. Vì vậy mà con người trong vùng đồng bằng sông Cửu Long nói riêng và trong cả miền Nam nói chung, dù cuộc sống có cơ cực thế mấy họ đã quen rồi tánh kiên trì của cha

ông ngày trước, ngay từ thời cha ông họ từ những vùng Thuận Hóa, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi... theo chân chúa Nguyễn đi vào khai phá những vùng đồng lầy hoang vu, sơn lam chướng khí, rừng thiêng nước độc, trên bờ thì muỗi kêu như sáo thổi, còn dưới nước thì đĩa lênh như bánh canh. Ban ngày có những người đi vào rừng rồi chẳng bao giờ về vì nạn cọp beo, ban đêm có khi nhóm lửa quanh nhà tàn hồi nào không hay là có thể bị cọp xông vào tha đi như không. Bên cạnh đó còn đủ thứ nạn, nào là nạn rắn độc, người dân miền Nam nào lại không nghe nói đến câu "*Mái gằm nằm tại chỗ*", đây không phải là một câu nói hù dọa, mà là thật, ngay cả về sau này, đang đi ngoài đồng mà lỡ bị rắn mái gằm cắn cũng chịu phép nằm tại chỗ chờ lên đờm mà chết chứ không chạy chữa đâu cho kịp. Rồi nạn cá sấu, ôi thôi cá sấu trong những khu rừng rậm hoang vu miền Nam thôi khỏi nói, chúng đầy dẫy trong các sông rạch. Trong thời Nam tiến và ngay cả đến hồi Pháp thuộc, vùng này vẫn còn đầy dẫy thú hoang như voi, cọp, cá sấu, trâu rừng, heo rừng, nai, khỉ, rắn, rùa, cua đinh, càng đước, vân vân. Năm 1865 tại Sài Gòn có triển lãm một cặp ngà voi Đồng Tháp nặng đến 140 kí lô. Năm 1880, chỉ trong vòng hai tháng mà 189 con cá sấu đã bị dân chúng giết để lãnh thưởng tại Rạch Cò thuộc tỉnh Sóc Trăng. Hàng năm đến mùa nước nổi, voi tràn xuống cánh đồng Phụng Hiệp và bị người ta bắn hạ đến trên 40 con. Khi kinh Phụng Hiệp được đào từ năm 1903 thì voi tại đây mất môi trường sống, nên chúng di chuyển về Sóc Trăng, người Pháp phải nhờ thợ săn voi giỏi từ Cao Miên xuống vùng này để tiêu diệt số voi còn lại. Sông Cửu Long chẳng những là huyết mạch của các nước trong vùng như Trung Hoa, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Cao Miên và Việt Nam, mà còn là máu huyết của toàn vùng Đông Á, không có nó thì cả vùng này chỉ là một vùng sa mạc hoang vu không hơn không kém. Có nó mà một trong những quốc gia có liên hệ trực tiếp với nó không biết bảo quản và chăm sóc nó, thì cũng có một ngày nó cạn dòng hoặc đổi hướng đi về một nẻo khác thì toàn vùng lại cũng sẽ biến thành một sa mạc hoang vu. Đối với đồng bằng châu thổ sông Cửu Long mà đất nước và nhân dân Việt Nam chúng ta đang là chủ nhân ông, mới chỉ hơn mấy chục ngàn năm trước đây thôi thì con sông Cửu Long chỉ mới bắt đầu tạo hình vùng đồng bằng châu thổ từ đáy biển và chưa hề có vùng đất nào cao hơn mặt nước biển, thế mà vài chục thiên niên kỷ sau đó, vùng này đã trở thành một tấm thảm xanh khổng lồ, có khả năng nuôi sống hằng mấy chục triệu con người. Sự bồi đắp này là kết quả được tính bằng những thiên niên kỷ với lưu lượng 40.000 mét khối nước có mang phù sa chảy trong một giây kết tụ thành hàng tỷ tỷ mét khối đất phù sa, hết lớp này chồng lên lớp khác, dần dần những lớp đất phù sa này nhô lên khỏi mặt biển để rồi hàng năm được các con nước lũ đổ về phủ lên tầng tầng lớp lớp phù sa, ngày mỗi dầy thêm để trở thành những đồng ruộng mênh mông mầu mỡ. Và hiện tại, tiến trình bồi đắp vẫn còn đang tiếp diễn.

Nói về Nam Kỳ Lục Tỉnh mà không nói một chút về lịch sử phát triển của các vương quốc trong vùng, cũng như lịch sử các vương triều Việt Nam thời đó, quả là một thiếu sót lớn lao, vì sự hưng thịnh của các vương quốc này liên hệ mật thiết với tiến trình Nam tiến của dân tộc ta ngày đó. Lịch sử của đồng bằng châu thổ sông Cửu Long hay Nam Kỳ đã được thành hình từ lâu đời, tuy vậy, con người chỉ xuất hiện trong vùng này khoảng trên dưới 4.000 năm nay mà thôi. Nam Kỳ Lục Tỉnh, sản phẩm bồi đắp của sông Cửu Long, là một vùng đất bao la mầu mỡ và trù phú, là vựa lúa cho cả nước, đã bao lần thay ngôi đổi chủ. Trước thế kỷ thứ 5, vùng Bà Rịa thuộc vương quốc Bà Lợi (?) và Nam Kỳ thuộc vương quốc Phù Nam. Trong lúc Việt Nam chúng ta còn đang bị đắm chìm trong cảnh nô lệ phương Bắc thì tại vùng đất này

vương quốc Phù Nam đã hùng mạnh với hải cảng Ốc Eo, nơi trao đổi buôn bán từ Trung Hoa xuống và từ các xứ vùng Ấn Độ và Địa Trung Hải qua. Tuy nhiên, đến thế kỷ thứ bảy thì vương quốc Bà Lợi bị Chăm lấn chiếm, và vương quốc Phù Nam bị Chân Lạp lấn chiếm và tiêu diệt toàn bộ. Ngày nay người ta tìm thấy ở các vùng Ốc Eo (Long Xuyên) rất nhiều di tích của dân tộc Phù Nam. Khi những lưu dân Việt Nam đầu tiên đến vùng này vào thế kỷ thứ 17, họ vẫn còn nhìn thấy những phế tích rải rác từ miền Đông qua miền Tây Nam Phần như Tháp Mười (trong vùng Đồng Tháp), Gò Thành và Đìa Tháp (trong vùng Mỹ Tho), Lò Gạch (Trà Vinh), Tháp Lấp và Tháp Miếu (ở Long An), Gò Tháp (Tây Ninh), và Bàu Thành ở Bà Rịa, vân vân. Bên cạnh đó hãy còn những kiến trúc chưa bị tàn phá nhiều lắm như Tháp Chót Mạt và Bình Thạnh ở Tây Ninh, và Vĩnh Hưng ở Bạc Liêu. Sau khi người Pháp chiếm Nam Kỳ, vào năm 1927, trong một công tác phóng đường họ đã khám phá ra ngôi “Cổ Mộ Hàng Gòn” ở Đồng Nai, ngôi mộ này có số tuổi trên 2.000 năm, và Tháp Lấp ở Long An... cho thấy nền văn minh Ốc Eo của dân tộc Phù Nam đã một thời rực rỡ trên vùng đất này.

Nổi chân người Phù Nam là dân Thủy Chân Lạp. Sau khi tiêu diệt Phù Nam thì nước Chân Lạp được mở rộng, nhưng lại bị phân hóa thành Lục Chân Lạp và Thủy Chân Lạp, vì đất đai quá rộng mà người thì không có, nên cả một vùng Thủy Chân Lạp bao la mà không có bao nhiêu người Chân Lạp trú ngụ. Chính vì thế mà trong những thế kỷ thứ bảy và thứ tám, Chân Lạp luôn bị quân từ Java (Nam Dương) và các hải cảng phía Nam xâm lăng. Sở dĩ người Chân Lạp không khẩn đất lập dinh điền như chúng ta, vì họ chỉ là những dân bán du mục, đi đó đi đây thu hái hoa màu thiên nhiên để sống vì thứ nhất vùng đất mới chiếm được quá xa kinh đô Angkor của họ, thứ nhì dân của họ đã quen lối du mục hái quả nên không thể chịu khó định cư lại để canh tác. Rồi vào những thế kỷ thứ mười một và mười hai (khoảng năm 1177) cố đô Angkor bị quân Champa hùng mạnh tàn phá. Mãi đến năm 1181 vua Jayavarman II của Chân Lạp mới đánh bại quân Champa ra khỏi bờ cõi, mở lên một triều đại huy hoàng cho nước Chân Lạp. Vua Jayavarman II cho xây thêm cố thành Angkor Thom và đền Bayon (được coi như một kỳ quan thế giới ngày nay). Triều đại Jayavarman là triều đại huy hoàng nhất của lịch sử Chân Lạp, từ vua Jayavarman đệ nhị đến vua Jayavarman đệ thất. Vào thế kỷ thứ mười ba, những người Thái trốn chạy giặc Mông Cổ từ vùng Nam Chiếu (Đại Lý) xuống định cư tại vùng châu thổ sông Chao Phraya, người Khmer miệt thị gọi họ là “Xiêm” và bắt họ về làm nô lệ xây dựng đền đài Angkor. Đến khi vua Jayavarman VII chết, cũng là thời điểm đánh dấu buổi hoàng hôn của triều đại Jayavarman nói riêng, và của nước Chân Lạp nói chung. Khoảng thế kỷ thứ 14 và 15, thì phía vương triều Việt Nam, vua Trần Anh Tông gả công chúa Huyền Trân cho vua Chế Mân của xứ Champa và Chế Mân đã dâng hai châu Ô và Lý (vùng Thuận Hóa) lên nhà vua để làm lễ cưới. Về phía Tây Việt Nam thì vương quốc Lan Xang thành hình tại vùng Xieng Thom (Luang Prabang hiện nay). Trong khi đó thì giữa Chân Lạp và Xiêm luôn xảy ra những cuộc chiến quật khởi của người Xiêm. Sau khi thành hình vào thế kỷ thứ 13, nước Xiêm luôn phát triển về mọi mặt, nhất là về mặt dân số tăng trưởng rất nhanh. Sau một thế kỷ làm nô lệ cho người Chân Lạp, người Xiêm từ từ lớn mạnh, vào thế kỷ thứ 14, họ tung ra nhiều cuộc chiến tranh với người Chân Lạp và họ đã hai lần xua quân xâm chiếm Angkor. Năm 1434, lần thứ ba Angkor bị Xiêm phá rụi, những người Khmer sống sót, phải bỏ kinh đô chạy về phía Nam và cố đô Angkor bị quên lãng từ đó. Hơn phân nửa lãnh thổ của Khmer rơi vào tay người Xiêm. Đến thế kỷ thứ 17 và 18, thời

này Việt Nam đang lâm vào cảnh nội chiến Bắc Nam, tuy nhiên, các chúa Nguyễn đang trong vẫn tiếp tục Nam tiến. Lúc này vương quốc Champa đã hoàn toàn suy yếu và gần như bị Việt Nam tiêu diệt. Đồng thời vương quốc Khmer tiếp tục suy yếu, vì luôn bị Xiêm La xâm lăng và xâu xé bờ cõi.

Bắt đầu thế kỷ 17 trở về sau này, dân Việt Nam bắt đầu tiến dần về phía Nam, khai khẩn những vùng đất mà bây giờ chúng ta gọi là Nam Trung phần như Mô Xoài (Bà Rịa) và Trấn Biên (Biên Hòa). Trong Nam chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên gả công chúa Ngọc Vạn cho vua Prea Chey Chetta II, để vị vua này thuận cho người Nam vào đất Prey Nokor (tức là Sài Gòn Gia Định bây giờ) để làm ăn buôn bán. Năm 1623, chúa gửi quân sang giúp rể là vua Miên Chei Chetta II chống lại sự xâm lăng của quân Xiêm, nên vua Miên chẳng những cho dân Nam đến định cư mà còn cho các quan Nam có rộng rãi quyền hành trên các vùng đất này. Lúc đó vua Miên cho phái bộ Việt Nam đặt tại Prey Nokor (tức là vùng Sài Gòn bây giờ) để tiện việc kiểm soát lưu dân và thu thuế hàng hóa trong vùng này. Lúc ấy, dân Miên tuy có oán hận vua của mình chỉ vì lấy một bà công chúa mà để mất đi một vùng đất bao la bát ngát. Tuy nhiên, một thời gian sau đó, công chúa Ngọc Vạn rất được sự kính mến của dân Miên và dân Miên quen gọi bà là Cô Chín Xinh, có lẽ vì thế mà sau này người Pháp đọc trại ra Nam Kỳ là Cochinchine. Lại có một giả thuyết khác cho rằng năm 1863 khi Pháp cho một phái đoàn do Doudart de Lagrée đến vương quốc Cao Miên để thương lượng việc bảo hộ và được vua xứ này chấp thuận ngay. Khi Doudart hỏi vua Norodom “phần đất Nam Kỳ gọi là gì để ghi vào hiệp ước bảo hộ?” Vua Norodom trả lời ngay “Cô Chín” nên người Pháp phiên âm thành Cochinchine, về sau vì có sự trùng tên Cochinchine với một thuộc địa Bồ Đào Nha bên bán đảo Ấn Độ, nên họ gọi Nam Kỳ là Cochinchine, tức là Cochinchine Trung Hoa để phân biệt với Cochinchine-Indo. Tuy có nhiều giả thuyết khác nhau về tên gọi “Cochinchine” cho Nam Kỳ, nhưng vào thời điểm 1857 (nghĩa là thời điểm Pháp mới đánh chiếm Nam Kỳ) thì họ đã có tên gọi cho Bắc Kỳ là Tonquin hay “Xứ Đàng Ngoài” và Cochinchine cho Nam Kỳ hay “Xứ Đàng Trong”. Ngay từ những năm 1848 đến năm 1850, Bộ Ngoại Giao Pháp đã cho thành lập một Ủy Ban với tên gọi Commission de Cochinchine và Commission d’Indochine theo sự kêu nài của các giáo sĩ Huc và Pellerin để nghiên cứu về các biện pháp đối xử với chính sách bài đạo Thiên Chúa của vua Tự Đức tại Nam Kỳ nói riêng và toàn Đông Dương nói chung. Và sau đó (lúc chưa chiếm Nam Kỳ) họ đã đi đến quyết định biểu dương lực lượng để đòi nhà Nguyễn phải cho tự do truyền đạo Thiên Chúa, cũng như phải cắt nhượng cho họ đất đai.

Nói gì thì nói, chúng ta không thể nào phủ nhận công ơn lãnh đạo Nam tiến của các chúa đầu đời nhà Nguyễn. Chính các vị chúa này đã khéo léo vận dụng mọi phương tiện để thu phục cho bằng được vùng đất này. Xứ đàng trong được hình thành sau khi Nguyễn Kim qua đời và Trịnh Kiểm lên nắm quyền bính. Lúc ấy vợ của Trịnh Kiểm (là chị của chúa Nguyễn Hoàng) mới xin với Trịnh Kiểm cho em mình được vào trấn nhậm đất Thuận Hóa. Trịnh Kiểm thấy đưa Nguyễn Hoàng đi Thuận Hóa là một công mà hai việc lợi, vừa làm đẹp lòng vợ và hương hồn của nhạc phụ, mà cũng vừa tống khứ Nguyễn Hoàng đi càng xa kinh thành càng tốt, nên Trịnh Kiểm chấp thuận ngay. Thời kỳ Nguyễn Hoàng đi trấn nhậm đất Thuận Hóa chính là cái mốc khởi đầu cho việc thành hình đàng trong, mà cũng là khởi điểm cho cuộc Nam tiến về sau này. Từ Thuận Hóa các chúa tiếp tục lấn sâu về phía Nam vừa bằng chiến tranh mà cũng vừa bằng cách cho lưu dân đến làm “tầm ăn dâu” trên đất nước Chiêm Thành. Trong thời kỳ Trịnh Nguyễn hù chiến, các chúa Nguyễn đã tận dụng khoảng thời

gian gần một thế kỷ ấy để chinh phục miền đất phương Nam, nhưng lần này không bằng chiến tranh, mà chỉ thuần túy bằng chiến thuật “tầm ăn dâu” và “da beo” tức là cho lưu dân đến ở những vùng đất của người Thủy Chân Lạp làm “tầm ăn dâu” và biến vùng này trở thành thế “da beo” hầu như ở khắp mọi nơi trong vùng Thủy Chân Lạp (tức Nam Kỳ ngày nay), rồi sau đó đưa quan quân tới để lập định bộ máy hành chính. Đây là một công cuộc mở mang vĩ đại và gian khổ trong một thời gian dài với quy mô và kế sách hãn hời, chứ không phải là chuyện tình cờ lấn chiếm. Khởi đầu với việc chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên gả công chúa Ngọc Vạn cho Miên vương với mục đích giao hảo và đem lại sự dễ dãi trong việc cư trú cho những lưu dân người Việt từ các xứ Thuận Quảng (Thuận Hóa, Quảng Nam và Quảng Ngãi). Sau đó vì các vua Miên chịu ân chịu nghĩa với Việt Nam trong việc giúp họ bình định giặc Xiêm hay bình định nội tình... nên các ngài dâng hiến dần dần các châu phủ của vùng đất Thủy Chân Lạp. Năm 1658, nhân vụ vua Chân Lạp là Nặc Ông Nguyên hà hiếp giết chóc lưu dân Việt Nam ở vùng Mô Xoài (Bà Rịa), nên chúa Hiền sai quan khâm Mạng Trấn Biên Dinh (nay là vùng Phú Yên) đem quân đánh dẹp và bắt được Nặc Ông Chân. Từ đó người Cao Miên không còn dám hà hiếp và giết chóc lưu dân người Việt nữa. Đến năm 1672, sau khi quân Nguyễn thắng quân Trịnh và hai bên lấy sông Gianh làm ranh giới, chúa Hiền bắt đầu một kế hoạch Nam tiến vững chắc. Năm 1679, chúa Hiền lại ứng thuận cho các di thần nhà Minh là Trần Thắng Tài và Dương Ngạn Địch với hơn 50 chiến thuyền và 3.000 quân cùng gia quyến, vì không phục nhà Thanh mà bỏ xứ xuôi Nam tìm đất sống, đi vào vùng Biên Hòa và Mỹ Tho bây giờ để định cư và khai khẩn đất hoang. Năm 1680, chúa ứng cho Mạc Cửu từ Quảng Đông về đó khẩn hoang lập ấp trải dài từ vùng Cần Vọt, Hà Tiên, Rạch Giá, và Cà Mau, chạy dài xuống vùng sông Ông Đốc và Gành Hào. Về sau này con của Mạc Cửu là Mạc Thiên Tích tiếp tục khai khẩn vùng Bạc Liêu, Sóc Trăng và Cần Thơ. Năm 1699, nhân khi Cao Miên có loạn, chúa cho Nguyễn Hữu Cảnh đem quân phá các đồn Miên ở Gò Bích và Nam Vang. Sau đó năm 1705, quan Kinh Lược Nguyễn Hữu Cảnh vâng lệnh chúa Nguyễn tiếp nhận vùng đất Tầm Phong Long (nay là hai vùng Long Xuyên và Châu Đốc). Nghĩa là trong khoảng 7 năm từ năm 1698 đến 1705, quan Thống Suất Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh đã chính thức tuyên bố chủ quyền của Việt Nam trên phần đất Nam Kỳ với đầy đủ những thủ tục hành chính mà chưa có dân tộc nào đã làm trước đây, như đặt địa danh, kiểm tra dân số và thiết lập bộ máy hành chính cho vùng đất mới này. Từ đó coi như phần lớn đất đai của xứ Thủy Chân Lạp đã nằm dưới sự kiểm soát của Việt Nam. Ở vùng Đồng Nai Biên Hòa thì có Trần Thắng Tài và Trần Thượng Xuyên, vùng Đồng Tháp thì có Nguyễn Cửu Vân, vùng Gia Định thì có Nguyễn Hữu Cảnh, vùng Tiền Giang thì có Dương Ngạn Địch, và vùng Hà Tiên thì có Mạc Cửu.

Thoạt tiên chúa Hiền sai quan Chưởng cơ Nguyễn Hữu Cảnh thành lập phủ Gia Định gồm có xứ Đồng Nai làm dinh Trấn Biên, xứ Sài Gòn làm dinh Phiên Trấn, rồi sau đó xứ Tầm Bào làm dinh Long Hồ... Sau khi Dương Ngạn Địch khai khẩn vùng Mỹ Tho, chúa cho sáp nhập vào Gia Định. Sau khi vua Miên hiến đất Tầm Phong Long, chúa cho nhập vào dinh Long Hồ. Sau khi Mạc Cửu dâng đất Hà Tiên, chúa vẫn tiếp tục cho đồng họ Mạc trấn thủ và được đặt làm Trấn Hà Tiên. Số người đi tiên phong vào đất phương Nam khai khẩn thời chúa Hiền có khoảng 40.000 và số người Hoa từ Quảng Đông tới có khoảng 4.000 vào giữa thế kỷ thứ 17, đến năm 1776 con số này lên chưa tới 43.000 người (nghĩa là trong gần 50 năm từ tiền bán đến hậu bán thế kỷ thứ 18, dân Nam Kỳ chỉ tăng khoảng 2.000 người. Vậy mà

sau khi Pháp chiếm Nam Kỳ, theo thống kê năm 1868, thì Nam Kỳ Lục Tỉnh có 1.850.034 người gồm ba sắc dân chính là người Việt chiếm đa số, người Miên khoảng 100.000 người và người Hoa khoảng 50.000 người (nghĩa là dân số này tăng lên 44 trong vòng gần một thế kỷ từ năm 1776 đến năm 1868). Và thống kê mới nhất năm 2000 thì dân số miền Nam (trong vùng lục tỉnh cũ) đã lên đến 31.000.000 người (trong vòng gần một thế kỷ rưỡi từ năm 1868 đến năm 2000 dân số trong vùng tăng lên hơn 16 lần). Vào khoảng những năm 1750 thì toàn vùng Biên Hòa và Sài Gòn, như là vùng Đông Phố (Biên Hòa) đã có những phố xá sầm uất lợp ngói, tường vôi, đường phố lớn thì lát toàn đá trắng, đường cỡ trung bình thì lát đá ong, còn những con đường nhỏ thì lát đá xanh. Trong khi đó thì tại Bến Nghé (Sài Gòn), tàu ghe tấp nập, kẻ đến người đi, buôn bán rất nhộn nhịp. Chính Trần Thượng Xuyên đã chiêu mộ những nhà doanh gia bên Tàu di cư đến vùng này, và cũng chính ông đã đứng ra coi sóc việc xây dựng đường phố ở đây. Trên phố ngoài những nhà buôn bán còn có tửu lầu và quán trọ cho khách buôn nghỉ qua đêm. Hầu như người Hoa nắm trọn mọi sinh hoạt thương mại trong vùng này. Thoạt đầu thì người Hoa chỉ co cụm ở những vùng Bà Rịa, Đồng Môn, Long Khánh, Tân Uyên, Thủ Đức, Giồng Ông Tố, Thủ Thiêm, Nhà Bè, Lái Thiêu, Thủ Dầu Một... nghĩa là ở hai bên bờ sông Đồng Nai, gần cù lao Phố và việc buôn bán cũng chỉ trong vùng này mà thôi. Nhưng về sau này, khi đường sá lưu thông thuận tiện hơn thì vùng Sài Gòn Chợ Lớn trở thành điểm sinh hoạt thương mại chính của toàn miền và người Hoa bắt đầu tản ra khắp các phố thị của miền Nam, và nghề nghiệp chính yếu của họ vẫn là thương mại. Sau khi vùng Gia Định được mở mang về phía Nam thì cư dân Việt Nam và Hoa kiều cũng di dời về các giồng đất ở ven sông Sài Gòn và rạch Thị Nghè, sau đó họ lại tiếp tục xuôi về miền Tây đến Hốc Môn, Gò Vấp, Phú Lâm (Chợ Lớn), Bình Điền, Bình Chánh, rồi Gò Đen, Cần Đức, Cần Giuộc. Thuở ấy những vùng đất này Gia Định, ngoại trừ những giồng đất cao là có nước ngọt, còn đa phần hãy còn nước mặn. Trong thời kỳ khẩn hoang, phương tiện giao thông duy nhất là đường sông, nên hầu hết các thành phố được thành hình ngay bên bờ sông như cù lao Phố, Bến Nghé, rồi vùng chợ nổi Nhà Bè. Sau đó rất lâu thì các thị trấn sâu trong đất liền mới được thành lập. Vì ngày đó ngay cả vùng phía Nam của Gia Định hãy còn bị nước mặn tràn vào nên khi người Việt bắt đầu tiến về miền Tây, đến Mỹ Tho, những khu mà cư dân có thể đến định cư được chỉ là những vùng đất giồng, chính vì thế mà vùng Ba Giồng đối với Mỹ Tho thật là quan trọng trong những ngày đầu khẩn đất, vì thứ nhất vùng này có nước ngọt quanh năm, thứ nhì vùng này tránh được lũ lụt hàng năm (vùng miền Tây hầu như năm nào cũng có lũ lụt). Nên hồi này Dương Ngạn Địch vừa đến nơi là cho quân dân rải khắp các vùng thuộc cửa Xoài Rạp, cửa Tiểu và cửa Đại, rồi sau đó số còn lại cho đi thẳng vào vùng mà bây giờ là Mỹ Tho. Về sau, số người ở vùng cửa Xoài Rạp chịu không nổi vì thiếu nước ngọt nên rút dần lên những vùng đất giồng, khởi đầu là vùng Tân Hiệp (có lẽ là Giồng Trăn Định), rồi đến Thuộc Nhiêu, Cai Lậy, Cái Bè. Khi vùng Mỹ Tho đã ổn định xong thì quan sở tại vùng Gia Định muốn khuyến khích dân chúng các vùng Đồng Nai Biên Hòa tản về miền Tây tiếp tục khai khẩn những hoang địa mệnh mông bên bờ sông Tiền Giang. Từ đó dân chúng từ các huyện Phước Long và Tân Bình (thuộc Gia Định cũ) mới đổ xô về khẩn hoang ở những vùng ven sông Vàm Cỏ (Vũng Gù, tỉnh lỵ cũ của Tân An). Để tiện việc thu góp lúa thuế, chúa Nguyễn cho thành lập những kho thâu thuế ở từng vùng, như vùng Trăn Biên có các kho Tân Thạnh, Cảnh Dương và Thiên Mục, vùng Mỹ Tho có kho Tam Lịch, vùng Cao Lãnh có kho Bả Canh, Gia Định có kho Gian Thảo, vùng huyện Phước Long có

kho Hoàng Lạp, và vùng biển cửa Đại và cửa Tiểu có hai kho có lẽ là hai kho Quy An và Quy Hóa.

Trong thời Nam tiến, khi người Việt tiến đến vùng Cai Lậy, Cái Bè, các chúa Nguyễn thời ấy đã thấy được tầm quan trọng của hai nhánh sông Cửu Long (Tiền Giang và Hậu Giang), nên bằng mọi giá quân Nam phải khống chế trên hai thủy lộ quan trọng này. Chính vì vậy, mà mặc dù vùng Tầm Phong Long (Châu Đốc, Long Xuyên và Sa Đéc) vẫn còn trực thuộc Cao Miên, quân dân ta đã làm chủ vùng đất Hà Tiên, hồi ấy là một vùng đất bao la chạy dài từ Hà Tiên, xuống Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng và Cần Thơ, bao bọc phía Tây Nam sông Hậu, còn vùng Mỹ Tho thì bao bọc phía Đông Bắc sông Tiền. Như vậy dù muốn hay không muốn, dù sớm hay dù muộn, Cao Miên bắt buộc cũng phải bỏ phần đất Tầm Phong Long vì vùng này nằm trọn giữa hai bờ sông Hậu và sông Tiền, từ Sa Đéc trở lên. Ban đầu thì dinh Long Hồ chỉ nằm bên tả ngạn sông Tiền Giang, nhưng về sau, vùng Gia Định quá bao la (chạy dài từ biển Đông đến tận biên giới Miên Việt, bao gồm các vùng bây giờ là Tây Ninh, Mộc Hóa, Cao Lãnh, một phần của tỉnh Hậu Nghĩa, Sài Gòn, Chợ Lớn, Gia Định, Tân An, Gò Công, Mỹ Tho và Bến Tre) nên năm Nhâm Tý 1732, chúa Nguyễn cắt một phần của đất Gia Định lập ra châu Định Viễn, rồi dựng Dinh Long Hồ tại Cái Bè (bên hữu ngạn sông Tiền), vùng này đất đai phì nhiêu nên sinh hoạt của dân chúng trong vùng rất phồn thịnh, từ rạch Cái Thia, đến các cù lao lớn giữa sông Ba Lai, Hàm Luông, và Cổ Chiên. Tuy nhiên, bên kia bờ sông Tiền, tức là vùng Sa Đéc, Vĩnh Long và Trà Vinh bây giờ chỉ là những sóc Miên co cụm trên các giồng đất cao. Hồi này sông Tiền rất rộng vì chưa có hai cù lao Bảo và cù lao Minh. Về sau này khi Nguyễn Cư Trinh được cử vào Nam, ông mới xin dời dinh Long Hồ về đất Tầm Bào (tức là tỉnh lỵ của tỉnh Vĩnh Long hiện nay). Lúc này thì Dinh Long Hồ là một vùng đất bạt ngàn bao gồm cả hai con sông Tiền giang và Hậu giang. Mãi đến năm 1779, chúa Nguyễn cho dời thủ phủ của dinh Long Hồ đến cù lao Hoàng Trăn (chính vì thế mà cù lao Hoàng Trăn còn mang tên là Tân Dinh hay dinh mới dời về), nằm giữa Hậu Giang. Tuy nhiên, đến năm 1780 chúa lại cho dời dinh Long Hồ về chỗ cũ (Tầm Bào nay là thị xã Vĩnh Long), rồi cho đổi tên là Vĩnh Trấn Dinh. Có thể nói vùng dinh Long Hồ là vùng chẳng những ôm trọn hai con sông Tiền và sông Hậu, mà nó còn là một vùng với kinh rạch chằng chịt nhưt so với các miền khác của đất nước, xứng danh là xứ của gạo trắng nước trong. Chính vì vậy mà từ xưa đến nay, các tỉnh thành nằm giữa hai con sông này ít khi nào bị ngập lụt. Hơn nữa, đất cù lao đa phần là đất phù sa mới bồi sau này nên rất phì nhiêu màu mỡ, canh tác bất cứ thứ gì cũng cho ra năng suất rất cao, như ở những vùng cù lao Bảo, cù lao Minh bên sông Tiền; cù lao Dung, cù lao Trâu, cù lao Dài, cù lao Giêng bên sông Hậu... Đất đai miền Tây so với miền Đông thì tốt hơn nhiều, tuy nhiên, mỗi miền mỗi khác, nên cả hai vùng Đồng Nai và Cửu Long, vùng nào cũng đóng một vai trò cực kỳ quan trọng không riêng cho miền Nam, mà cho cả nước. Ngày nay người Việt gốc Miên vẫn còn sống tập trung tại các vùng Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Châu Đốc, và rải rác ở các vùng Măng Thít, Ba Kè, Trà Ôn thuộc tỉnh Vĩnh Long. Trong khi Trần Thượng Xuyên lên vùng Đồng Nai và Phước Long thì Trần Thắng Tài khai khẩn vùng cù lao Phố. Sau đó con trai Trần Thắng Tài là Trần Định lại cưới con gái của Mạc Cửu, cho nên thế lực của người Hoa trong vùng này càng ngày càng lớn mạnh. Lúc đó thì ở Mỹ Tho, Dương Ngạn Địch bị Phó tướng là Hoàng Tấn giết chết, sau đó Hoàng Tấn bị người Việt trừng trị nên thế lực người Hoa ở vùng Mỹ Tho có phần suy yếu đi. Riêng tại vùng Hà Tiên thì dòng họ Mạc Cửu hết

lòng trung thành với các chúa Nguyễn, nên được các chúa Nguyễn cho cha truyền con nối làm Trấn thủ Hà Tiên. Vào khoảng hậu bán thế kỷ thứ 18 thì thế lực của các chúa Nguyễn đã suy yếu vì nạn phong kiến quan liêu và triều thần lộng quyền, nên từ năm 1776 cho mãi đến về sau này, nếu Nguyễn Ánh không dựa vào thế lực ngoại bang, thì chắc không thể nào giành giữ lại được giang sơn trong tay ấu chúa Tây Sơn. Trước năm 1776, thương cảng lớn nhất của miền Nam là cù lao Phố, nhưng khoảng những năm 1776 đến 1777, cù lao Phố bị tàn phá sau cuộc kịch chiến giữa Nguyễn Ánh và Tây Sơn, sau đó Tây Sơn dỡ lấy những phòng ốc và gạch đá đem về xây thành Qui Nhơn. Từ đó cù lao Phố suy sụp luôn. Sau năm 1778, nhóm người Hoa ở Bến Nghé theo về với Nguyễn Ánh đánh phá lại Tây Sơn, nhứt là sau cuộc phục binh ở 18 thôn Vườn Trầu quân của Nguyễn Nhạc bị tổn thất nặng nên Nguyễn Nhạc tức giận, quay qua giết hại người Hoa tại đây, có trên 10.000 người Hoa bị giết trong biến cố này, thân bị quăng xuống sông từ Bến Nghé đến sông Sài Gòn. Tuy nhiên, nguyên nhân chính trong vụ bách hại người Hoa là do những vụ họ đầu cơ tích trữ và ép giá dân mình quá đáng, nên Tây Sơn cũng muốn nhân đó tiêu diệt bọn làm ăn phi pháp này. Trong suốt thời kỳ Gia Long chạy trốn Tây Sơn thì vùng Sài Gòn Gia Định được xem như là đất dụng võ của Nguyễn Ánh vì vùng này nằm cạnh sát kho lương thực thiên nhiên ở miền Tây. Nguyễn Ánh chỉ có một lợi thế duy nhất là dân ở vùng đất mới Nam Kỳ này hãy còn hoài vọng về các chúa Nguyễn, mà Nguyễn Ánh là một hậu duệ, nên họ hết lòng ủng hộ và theo phò Nguyễn Ánh, vì theo truyền thống “ăn trái nhớ kẻ trồng cây” ngàn đời của dân tộc. Họ nghĩ rằng chính nhờ các chúa Nguyễn mà cuộc sống của họ được sung túc khá giả hơn lúc còn ở vùng Thuận Quảng. Còn quân Tây Sơn, dù có chánh nghĩa là nổi lên đánh đổ một vương triều thối nát, nhưng lại không được sự yểm trợ của dân chúng. Hơn nữa, để chặt đứt nguồn tiếp tế cho Nguyễn Ánh, quân Tây Sơn buộc phải phá hủy những hậu cần kiên cố tại các vùng cù lao Phố, chợ Bến Nghé, chợ Mỹ Tho, vân vân, thế là họ thất nhân tâm và không được dân chúng yểm trợ. Dù rất nhiều lần Nguyễn Ánh công giặc Xiêm về dày xéo mả tổ, chứ không riêng gì cái lần ở Rạch Gầm Xoài Múc. Lần nào thì Nguyễn Huệ và quân đội Tây Sơn phải cật lực đánh đuổi bọn chúng ra khỏi bờ cõi, rồi đến khi Lê Chiêu Thống công giặc Thanh về xâm lăng đất nước với sự trợ giúp lương thực của Nguyễn Ánh, quân nghĩa dũng Tây Sơn và Nguyễn Huệ lại phải cật lực đánh đuổi giặc phương Bắc... Sau đó Nguyễn Ánh lại gửi Hoàng tử Cảnh sang Pháp làm con tin để xin cầu cứu với Pháp hoàng, vân vân và vân vân, nhưng dân chúng vẫn che dấu và yểm trợ cho Nguyễn Ánh, để rồi khi lên được chiếc ngai vàng, Nguyễn Ánh đã xoay lưng ngoảnh mặt với miền Nam, ngài vợ vét tiền bạc để xây đắp cung điện và lăng tẩm ngoài Huế, còn trong Nam thì ngài bỏ cho sống chết mặc bây. Thành trì cũ kỹ được xây đắp thời ngài còn chạy trốn quân Tây Sơn, do một số quan Tây dưới trướng của ngài chỉ huy xây dựng, chẳng hạn như thành Sài Gòn do tên Oliver de Puymanel vẽ kiểu và trông coi việc xây cất đặc biệt là tên quan Changeau, khi hưu trí đem hết vợ con về Pháp, đã làm một tờ tường trình chặn kẻ cho Pháp hoàng những gì xảy ra ở Việt Nam trong suốt thời gian y đi lính và làm quan cho Việt Nam. Hậu quả là chỉ hơn nửa thế kỷ sau ngày Nguyễn Ánh lên ngôi, đất nước và dân tộc Việt Nam nằm trọn trong vòng tay nghiệt ngã của những người bạn Tây của ngài. Chúng ta không trách quân đội Tây Sơn đánh phá các thành phố miền Nam, vì họ muốn diệt trừ ông chúa cuối cùng của một Nguyễn triều thối nát, chỉ biết chạy Đông chạy Tây để cầu lụy ngoại bang hầu giữ vững chiếc ngai vàng cho dòng họ, chứ không nghĩ gì đến tiền đồ dân tộc. Chính vì vậy mà hể chỗ nào có dấu vết

của Nguyễn Ánh là có quân Tây Sơn rượt đuổi. Như vậy nếu nói đến chiến tranh Nguyễn Ánh và Tây Sơn ở miền Nam, thì phải nói đến việc tham quyền cố vị của Nguyễn Ánh, dù biết rằng dòng họ ấy đã không còn thích hợp và không còn làm gì ích quốc lợi dân nữa, nhưng Nguyễn Ánh vẫn khư khư ôm giữ chiếc bảo ấn và chiếc ngai vàng, dù có phải hy sinh hàng vạn vạn dân chúng Nam Kỳ, ông vẫn làm. Công và tội của Nguyễn Ánh đã quá rõ ràng như ban ngày ban mặt, còn nói về tài đức của Nguyễn Ánh mà đem sánh với Quang Trung thì chẳng khác nào “vũng cạn” với “ao trời”. Một bên chỉ lo cho dòng họ và bản thân, còn một bên thì suốt một đời cống hiến cho đất nước. Thật tình mà nói, thời nào đất nước cũng sản sinh ra anh hùng, nhưng bên cạnh đó cũng không thiếu gì những tên chỉ vì quyền lợi cho bè đảng hay gia đình mà sẵn sàng bán đất, bán biển, quên mất đất nước và dân tộc. Chắc chắn thời đó Nguyễn Huệ và binh tướng nhà Tây Sơn cũng nghĩ đến tai họa Nguyễn Ánh cầu cứu với quân đội Âu Châu, vì hồi này các nước Âu Châu với binh đội hùng mạnh và vũ khí tối tân, đang đi tìm thuộc địa và Việt Nam là một con mồi béo bở của họ. Nguyễn Huệ là một vị hoàng đế bách chiến bách thắng, chắc chắn Nguyễn Huệ không bao giờ đánh giá thấp Nguyễn Ánh trong bất cứ việc gì, ngay cả chuyện Nguyễn Ánh có thể ký mật ước nhượng đất cho ngoại bang để lấy lại chiếc ngai vàng. Nhưng biết làm sao hơn, trong khi hoàng đế Quang Trung đang bận chuẩn bị lo đánh đuổi giặc Thanh ở phương Bắc thì tháng 9 năm 1788 Nguyễn Ánh lợi dụng cơ hội kéo một số quân Pháp, chiến thuyền Pháp và quân bản địa về tái chiếm thành Gia Định. Từ năm 1788 đến khi giành giật lại được giang sơn, Nguyễn Ánh đã bắt ép dân chúng Nam Kỳ làm việc cật lực và tất cả lúa gạo đều chở về Gia Định, tích trữ cho cuộc trường chinh của dòng họ Nguyễn. Nguyễn Ánh đã vơ vét hết lúa gạo chở đi đến nỗi từ năm 1799 đến năm 1802 dân Gia Định phải lâm vào cảnh đói, mà chính sử sách của Nguyễn triều cũng phải thú nhận là những năm ấy dân Gia Định đói lắm, phải ăn củ thế cơm. Tại sao dân chúng trong vựa lúa mà lại đói? Họ đói vì tham vọng của một ông chúa. Đến khi dẹp xong giặc Thanh thì vua Quang Trung vì thương dân tình đã bao năm chinh chiến lầm than nên không muốn cất binh tiêu diệt ngay Nguyễn Ánh, để rồi tai họa đổ dồn lên đầu lên cổ dân tộc Việt Nam khi vua Quang Trung băng hà không lâu sau chiến thắng Đống Đa. Nếu vua Quang Trung không nghĩ tới dân tình mà cất quân đánh Nguyễn Ánh ngay sau hào khí Đống Đa, thử hỏi Nguyễn Ánh có phương cách gì chống đỡ cho nổi với quả đấm thần chùy của đại đế Quang Trung hay không? Chắc hẳn là không rồi! Âu cũng là định mệnh của cả dân tộc!

Mặc dầu Nam Kỳ Lục Tỉnh là xứ của kinh rạch chằng chịt, tuy nhiên, sông rạch thiên nhiên uốn khúc cong queo và cạn nên việc giao thông thủy không mấy thuận tiện. Vì thế mà khi Nguyễn Cửu Vân vào Nam ông đã đề nghị với chúa Nguyễn nên đào thêm một số kinh quan trọng để nối liền những nơi quan trọng. Ông đã khởi công đào con kinh đầu tiên nối liền sông Vung Gù qua sông Mỹ Tho, nghĩa là nối liền sông Vàm Cỏ Tây qua sông Tiền Giang. Tuy nhiên, vì bị nước của hai con sông đổ vào tạo ra giáp nước nên đất phù sa cứ bị mang vào khoảng giữa kinh, làm cho lòng kinh cạn dần, nên ghe thuyền lớn phải chờ nước lớn mới di chuyển qua được. Như vậy hồi đó từ Chợ Lớn theo sông Bình Điền qua Ba Cùm, từ Ba Cùm theo đường nước đến Bến Lức, rồi từ Bến Lức thông thông qua Vàm Cỏ Đông đến Vung Gù, rồi từ Vung Gù theo đường kinh qua sông Mỹ Tho để đi về miền Tây, tuy có phần hơi xa, nhưng so với thời bấy giờ cũng là thuận tiện lắm rồi vậy. Đến năm 1772, con của Nguyễn Cửu Vân là Nguyễn Cửu Đàm lãnh lệnh đào kinh Ruột Ngựa nối liền Rạch Cát

đến Kinh Lò Gốm mà trước kia ghe thuyền không qua lại được, vì nó chỉ là một đường nước nhỏ. Mãi đến thời Pháp thuộc người ta vẫn còn dùng kinh Ruột Ngựa để chuyên chở hàng hóa từ các tỉnh miền Tây lên vùng Sài Gòn Chợ Lớn. Trong khi đó từ Cần Giuộc và Gò Công cũng có đường thủy đi lên Rạch Cát. Vào cuối thế kỷ thứ 18, ngoài cảng cù lao Phố và Sài Gòn ra, theo nhật ký của cố đạo Levavasseur thì khoảng năm 1776 ở vùng Hậu Giang có cảng Ba Thắc, người ta đoán có lẽ là vùng Bãi Xào (Mỹ Xuyên ngày nay). Những nông phẩm, thủy hải sản, cá khô, tôm khô, gà vịt, cũng như đủ loại trái cây và rau được đưa tới đây từ các vùng Bạc Liêu, Cà Mau, và Cần Thơ để tàu bè chở đi các nước lân cận như Mã Lai hay Tân Gia Ba. Vì cửa Ba Thắc cạn và có nhiều bùn nên tàu bè phải chờ nước lớn mới đi vào hay đi ra được. Ngoài ra, miền Tây hồi đó còn có hải cảng Hà Tiên, dưới thời Mạc Cửu, cảng này rất phồn thịnh vì tàu bè, nhất là tàu bè từ Tân Gia Ba, Hương Cảng và Đài Loan rất thích làm ăn mua bán với Hà Tiên.

Ngày nay nhân dân miền Nam no cơm ấm áo, an cư lạc nghiệp, không thể nào quên được công lao của các chúa Nguyễn cũng như của các bậc khai quốc công thần, và những người đi tiên phong khai phá và mở đất về phương Nam chỉ với hai bàn tay trắng, nhưng họ đã đến đây với một nghị lực phi thường và một quyết tâm khó dời đổi. Cha ông chúng ta đã đổ mồ hôi và máu xương để khai phá, phát triển và bảo vệ vùng đất mới này. Họ đã ngày đêm chiến đấu với sơn lam chướng khí, rừng thiêng nước độc, và dã thú với đủ loại, nào hùm, beo, cá sấu, rắn, rít... Dù đa phần những lưu dân Nam Kỳ đầu tiên thuộc những thành phần bỏ xứ ra đi vì nạn hạn hán mất mùa ở vùng Thuận Quảng, họ là những lưu dân nghèo khổ không có điều kiện học hành đỗ đạt, nhưng vào tới vùng đất Nam Kỳ thì họ có một sắc thái sinh hoạt khác hẳn. Chính vùng đất hứa này đã tạo cho họ một tinh thần mạnh mẽ, một nghị lực phi thường. Họ siêng năng làm việc ngày đêm. Tuy nhiên, họ vẫn phải tiếp tục nhận chịu cảnh đói khát trên vùng đất mới này ít nhất là vài ba năm, cho tới khi những đất mà họ đã khai khẩn bắt đầu trở thành đất thuộc (đất đã hết phen và bắt đầu tốt cho việc trồng trọt) thì họ mới bắt đầu có thâm hoạch. Rất nhiều người tiên phong vô danh không may mắn, đã phải gục ngã vì bệnh tật trước khi họ nhìn thấy được những thành quả do chính mồ hôi và xương máu của họ tạo nên. Thật tình mà nói, công lao của những anh hùng vô danh đó là vô biên vô tận đối với dân tộc nói chung và đối với người miền Nam nói riêng.

Cho tới bây giờ vẫn chưa có tài liệu đích xác về khởi điểm của cuộc Nam tiến; tuy nhiên, cuộc Nam tiến của dân Nam diễn ra rất sớm, có lẽ trước thời các chúa Nguyễn đặt chân đến Nam Kỳ rất lâu. Vào những năm đầu Tây lịch thì trên bán đảo Đông Dương có rất nhiều sắc dân cư ngụ, tuy nhiên, có năm sắc dân chính là Việt Nam, Chiêm Thành, Lão Qua, Phù Nam và Chân Lạp, về dân số thì các dân tộc này ngang ngửa về số lượng. Sau một thời gian thì dân Việt lại tăng vượt trội hơn các dân tộc khác, trong khi các dân tộc khác chẳng những không tăng mà có phần suy giảm vì do sự du canh và điều kiện rừng thiêng nước độc ở các vùng này. Trong suốt quá trình dựng nước và giữ nước, dân tộc Việt Nam luôn bị áp lực từ phương Bắc, nên muốn sinh tồn Việt Nam không có con đường nào khác hơn là mở đất về phương Nam. Thế nên từ khi nhà Ngô giành lại độc lập năm 939 (sau gần 1.000 năm Bắc thuộc từ năm 110 trước Tây lịch đến năm 939 sau Tây lịch), đất nước ta bắt đầu mở ra một kỷ nguyên độc lập với các triều đại nối tiếp về sau này như Đinh, Lê, Lý, Trần... Lúc đó tổ tiên chúng ta còn ở quanh vùng Bắc Việt, từ Thanh Hóa trở ra. Không đầy 2 thế kỷ sau đó, Việt Nam đã tiến xuống Quảng Bình và Quảng Trị (năm 1069). Đến năm 1307 thì vua nhà

Trần gã công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm để đổi lấy hai châu Ô Lý (bây giờ là vùng Bắc Thừa Thiên). Năm 1425, Việt Nam chiếm Thuận Hóa (vùng phía trung và nam Thừa Thiên bây giờ). Năm 1471 chiếm Qui Nhơn, 1611 đến Phú Yên, 1653 đến Nha Trang. Năm 1658, Chân Lạp xin thần phục chúa Nguyễn. Năm 1680, chúa Nguyễn chính thức cho nhóm quan quân lưu vong của nhà Minh bên Tàu khai khẩn vùng đất Đồng Nai. Năm 1693 quân chúa Nguyễn tiến đến Phan Thiết. Năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu sai ông Nguyễn hữu Kính (có sách viết là Nguyễn Hữu Cảnh) là Kinh lược đất Chân Lạp và chia đất Đông Phố ra làm dinh huyện để tiện việc cai trị. Ông lấy đất Đông Phú để lập ra huyện Phước Long, Biên Hòa lập ra dinh Trấn Biên, và đặt Sài Gòn là huyện Tân Bình. Sau đó đặt ra 2 dinh là Trấn Biên (Biên Hòa) và Trấn Phiên (Gia Định).

Năm 1708, Mạc Cửu dâng đất Hà Tiên, chúa Nguyễn chỉ nhận trên danh nghĩa, nhưng vẫn để cho dòng họ Mạc trấn giữ đất Hà Tiên. Năm 1753, nhân cơ hội vua Chân Lạp là Nặc Ông Nguyên lấn hiếp người Côn Man, chúa Nguyễn bèn sai Nguyễn Cư Trinh vào dàn xếp và lãnh lệnh chúa Nguyễn ở lại tiếp tục khai khẩn đất hoang và lập khu dinh điền mới. Từ đó coi như phần lớn đất đai của xứ Thủy Chân Lạp đã nằm dưới sự kiểm soát của Việt Nam. Trong khi đó Mạc Cửu và con là Mạc Thiên Tứ tiếp tục khai khẩn những vùng Hà Tiên, Phú Quốc, Long Xuyên (Cà Mau), Rạch Giá, Trấn Giang (Cần Thơ) và Trấn Di (Sóc Trăng và Bạc Liêu).

Năm 1753, nhân cơ hội vua Chân Lạp là Nặc Ông Nguyên lấn hiếp người Côn Man, chúa Nguyễn bèn sai Nguyễn Cư Trinh vào dàn xếp và lãnh lệnh chúa Nguyễn ở lại tiếp tục khai khẩn đất hoang và lập khu dinh điền mới. Từ đó coi như phần lớn đất đai của xứ Thủy Chân Lạp đã nằm dưới sự kiểm soát của Việt Nam. Trong khi đó Mạc Cửu và con là Mạc Thiên Tứ tiếp tục khai khẩn những vùng Hà Tiên, Phú Quốc, Long Xuyên (Cà Mau), Rạch Giá, Trấn Giang (Cần Thơ) và Trấn Di (Sóc Trăng và Bạc Liêu). Năm 1755, các ông Trịnh Hoài Đức, Ngô nhưn Tịnh và Lê quang Định cũng lập ra thị xã, thấp sáng ngọn đuốc văn hiến nơi góc trời cực Nam của tổ quốc.

Năm 1755, chúa Nguyễn Võ Vương gã công chúa Ngọc Vạn cho vua Miên để đổi lấy 2 vùng Tầm Bôn (Tân An) và Lôi Lạp (Gò Công). Sau đó thì các ông Trịnh Hoài Đức, Ngô nhưn Tịnh và Lê quang Định cũng lập ra thị xã, thấp sáng ngọn đuốc văn hiến nơi góc trời cực Nam của tổ quốc.

Đến năm 1780 thì Mạc Thiên Tứ chính thức hoàn thành việc khai khẩn đất Hà Tiên (bấy giờ bao gồm các vùng Hà Tiên, Phú Quốc, Cà Mau, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cần Thơ). Đến đây coi như cuộc Nam tiến đến chót mũi Cà Mau và Hà Tiên đã hoàn tất. Mặc dù thời ấy dân ta hãy còn rất ít so với người dân bản địa ở đây như người Phù Nam và Chân Lạp, nhưng người Nam sống rất hài hòa với các dân tộc khác. Kỳ thật ngay sau khi Lê Lợi giành được độc lập từ tay giặc Minh thì các vua nhà Lê đã nghĩ đến việc Nam tiến để giải quyết nạn dân số tăng quá nhanh. Tuy nhiên, bấy giờ chỉ có những người bị tội lưu đày biệt xứ thì mới phải đi vào trong Nam, rồi về sau này vào thời vua Lê Thánh Tôn, ngài mới chính thức lập ra chức quan gọi là “Thu Ngự Kinh lược Sứ” với nhiệm vụ chiêu tập lưu dân gồm những người tình nguyện, những tội phạm lưu đày và những người trốn lính trốn sưu, để khai khẩn đất hoang ở phương Nam. Những lưu dân này cứ lần dần và lần dần về phương Nam. Thoạt tiên, họ lấn qua Chiêm Thành, rồi đến Thủy Chân Lạp, hễ nơi nào đất đai trù phú là họ di cư đến. Thuở đó đất rộng người thưa, nên ai muốn đi đâu thì đi, muốn khai khẩn vùng nào thì tự

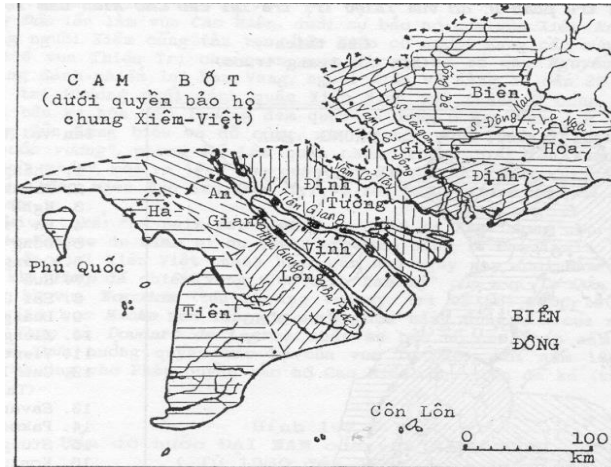
nhiên khai khẩn mà không hề bị một rắc rối nào với chính quyền. Lại nữa, đất Nam kỳ ngày trước cũng không thuộc Chân Lạp, mà là đất của Phù Nam, đã bị tiêu diệt hồi thế kỷ thứ 7. Về sau này các chúa Nguyễn dùng phương pháp lưu dân như cách “tầm ăn dâu,” đi thẳng vào những vùng có cư dân Chân Lạp mà ở chung với họ. Một thời gian sau, vì phong tục tập quán khác biệt nên đa số dân Chân Lạp (Miên), hoặc rút về Lục Chân Lạp, hoặc tìm cách co cụm với nhau thành những phum hay sóc, sống biệt lập với người Nam.

Trước khi chúa Võ Vương gả công chúa Ngọc Vạn cho vua Chân Lạp thì các vùng Tâm Bôn (Tân An), Lôi Lạp (Gò Công), Ba Thắc, Sóc Trăng, Trà Vang (Trà Vinh), Bạc Liêu và Bến Tre vẫn còn trực thuộc Chân Lạp. Một thời gian sau khi vua Chân Lạp dâng 2 vùng Tân An và Gò Công, thì một biến cố xảy ra là vua Nặc Ông Tôn bị Nặc Hinh đánh đuổi, bèn chạy về Hà Tiên cầu cứu với Mạc Thiên Tứ, Thiên Tứ cho người dâng sớ về triều Nguyễn xin cứu giúp Nặc Ông Tôn. Chúa Nguyễn sai Trương Phúc Du đem binh đánh dẹp và đưa Ông Tôn về làm vua Chân Lạp. Nên sau đó Nặc Ông Tôn hiến đất Tâm Phong Long (Châu Đốc và Sa Đéc) cho chúa Nguyễn. Cùng lúc ấy, Mạc Thiên Tứ cũng đã ổn định xong các vùng Ba Thắc, Trà Vang, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Bến Tre. Như vậy tính đến cuối thế kỷ thứ 18, coi như người Việt đã tiến tới Mũi Cà Mau, và chiếm trọn vùng đồng bằng sông Cửu Long, với đường ranh giới gần giống như đường ranh giới hiện nay. Sau năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi và biến Lục Chân Lạp thành Trấn Tây Thành, giao cho Trương Minh Giảng làm quan Bảo Hộ.

Nói về cuộc Nam tiến thì Nguyễn cư Trinh là người có công rất lớn trong việc đánh dẹp cũng như bình định lãnh thổ. Về phía người Minh Hương ngoài 2 ông Mạc Cửu và Mạc Thiên Tứ ra, còn có các ông Trần Thắng Tài, Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Địch, Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhơn Tịnh và Lê quang Định cũng có công rất lớn. Đến thời Gia Long thì đất Nam Kỳ vẫn còn chia làm 3 dinh và 1 trấn là Trấn Biên dinh (Biên Hòa), Trấn Phiên dinh (Gia Định), Long Hồ dinh (cả miền Tây ngoại trừ Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và Hà Tiên), và Hà Tiên Trấn, lúc đó bao gồm Hà Tiên, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau. Mãi đến đời Minh Mạng, sau khi tổng trấn Gia Định thành là Lê văn Duyệt qua đời, nhà vua mới đổi dinh và trấn ra tỉnh. *Lúc đó Nam kỳ mới chính thức được gọi là Nam Kỳ Lục Tỉnh, gồm các tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên.* Trong hai thời kỳ làm Tổng Trấn Gia Định thành, Đức Khâm Sai Chuông Tả Quận Công Lê Văn Duyệt đã đem hết tài sức của mình ra để biến cho miền Nam có một bộ mặt mới tươi sáng và rục rịch hơn bao giờ hết. Ngài chẳng những là một vị văn quan thanh liêm chánh trực, mà còn là một võ tướng có tài dẹp loạn trị an, qua những cuộc bình trị “Mọi Vách Đá” năm 1807, rồi Kinh Lược Trấn Thanh Nghệ, dẹp tan đám tham quan ô lại Lê Quốc Huy. Ngài còn “Vì dân trừ bạo”, ngang nhiên dám xử trảm tên Huỳnh Công Lý (cha của một thứ phi rất được Minh Mạng sủng ái). Lòng can đảm của Đức Tả Quân còn lộ rõ qua việc dâng sớ xin tha cho bà Tổng thị Quyên (vợ của Hoàng tử Cảnh) và hai lần vua Minh Mạng cử người vào Gia Định để giữ những chức vụ quan trọng đều bị Ngài từ chối và trả về với lý do đó là những tên “hại dân hại nước”. Một trong những người đó là Bạch Xuân Nguyên là người đã đưa đến cuộc bạo loạn thành Gia Định của Lê văn Khôi vào năm 1833. Trong khi ở triều đình thì vua Minh Mạng u mê nghe theo nịnh thần, chỉ một bề cấm đạo và giết hại các giáo sĩ, thì ở trong Nam không có sự cấm đạo cũng như không có sự bế môn tỏa cảng trong suốt hai thời làm Tổng Trấn của Ngài. Nói tóm lại, sự phát triển nhanh chóng và phồn thịnh của miền Nam một phần lớn nhờ

ở sự ưu đãi của thiên nhiên, nhưng một phần khác cũng nhờ vào tài cai trị khéo léo của Đức Tả Quân Lê Văn Duyệt. Thay vì bế môn tỏa cảng thì Ngài đã chấp nhận giao thương với các tàu buôn Tây phương và các nước quanh vùng như Trung Hoa, Miến Điện, Thái Lan. Hơn nữa, Ngài không chịu thi hành lệnh cấm đạo của triều đình. Về nội trị thì Ngài rất quan tâm đến đời sống của dân chúng. Ngài cho đào kinh dẫn thủy nhập điền, khuyến khích dân chúng khai khẩn hoang địa, và tạo điều kiện tốt cho những sắc dân khác sinh sống bên cạnh người Việt. Chính Ngài đã biến Nam Kỳ thành một vùng đất trù phú, mầu mỡ và là một vựa lúa khổng lồ cho cả nước. Tuy nhiên, ngay khi Ngài vừa mất thì vua Minh Mạng vì tư thù hẹp hòi, bãi bỏ ngay chức Tổng Trấn, đưa Bạch Xuân Nguyên vào làm Bố Chánh thành Phiên An, và đây cũng chính là đầu dây mối nhợ của một cuộc tao loạn làm hủy hoại tiềm lực cả vùng Nam Kỳ và đây cũng là một trong những lỗ hổng quân sự và phòng thủ chính khiến cho Pháp lấn chiếm Nam Kỳ về sau này. Vụ án Lê văn Duyệt cho chúng ta thấy Minh Mạng cũng thù hiểm nhỏ nhen, ích kỷ hẹp hòi không kém gì vua cha Gia Long của ông. Khi Lê văn Khôi và nhân dân Nam Kỳ bị Bạch Xuân Nguyên bức hiếp phải nổi lên làm giặc thì ở kinh thành, Minh Mạng chỉ một bề vì tư thù và sự tự ái với Đức Tả Quân mà không cần truy nguyên căn cớ thế nào, chỉ hạ lệnh đem toàn bộ 1831 người, kể cả đàn bà trẻ nít trong thành ra chém sạch rồi chôn chung vào một mã gọi là “Mã Ngụy.” Đức Tả Quân là một Đại Khai Quốc Công Thần của vương triều nhà Nguyễn, mà ngay cả Gia Long còn phải miễn bái. Đáng lý ra Minh Mạng phải kính nể Ngài như Gia Long không sai khác, đằng này vì hẹp hòi ích kỷ nhỏ nhen, mà Minh Mạng đã hành xử với Đức Tả Quân còn thua cách hành xử của một kẻ tiểu nhân. Thật tình mà nói, nếu muốn nói cho hết sự hẹp hòi ích kỷ của vương triều nhà Nguyễn thì không biết phải nói đến bao giờ mới hết. Các chúa thời Nguyễn sơ đã có công mở đất phương Nam bấy nhiêu, thì con cháu của các Ngài về sau này có tội với tiền đồ và dân tộc bấy nhiêu. Bây giờ chúng ta chỉ muốn nói về Nam Kỳ và những dấu vết mà cha ông chúng ta đã đem máu xương để vun bồi phần đất giàu đẹp nhất của đất nước hôm nay.

Miền Nam tuy không có những danh lam thắng cảnh như miền Bắc, lại cũng không có nước non cảnh tú như miền Trung. Nhìn chung miền Đông từ vùng Mô Xoài Bà Rịa, qua Biên Hòa, lên Phước Long, Bình Long, rồi Tây Ninh, chỉ rải rác vài ngọn núi nhỏ như núi Chứa Chan, Châu Thới, Bà Đen nối tiếp vùng Đồng Tháp thấp và trũng, qua Hậu Nghĩa, Gia Định, Tân An, Mỹ Tho, Bến Tre, Gò Công, ngăn cách với miền Tây bởi dòng Cửu Long Giang, vùng Cao Lãnh, Sa Đéc, Vĩnh Long, Trà Vinh nằm giữa dòng sông như một vùng trái độn khổng lồ. Bên kia dòng sông Hậu là một dãy đất trũng thấp chạy từ Cần Thơ, xuống Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Chương Thiện với rừng U Minh Thượng và U Minh hạ bạt ngàn trăm đước, bờ biển phía Tây của Cà Mau, Rạch Giá và Hà Tiên tiếp giáp với vịnh Thái Lan. Từ trên phi cơ nhìn xuống cả miền Tây gần như bằng phẳng chỉ nhấp nhô vài điểm trong khu vực Thất Sơn (phía Tây Châu Đốc), vùng Hòn Chông, núi Tô Châu, và Thạch Động ở Hà Tiên. Trên phi cơ thoát nhìn qua khung cửa sổ, miền Nam chẳng khác gì vùng đầm lầy giữa hai tiểu bang Georgia và Florida, nhưng sắc thái của miền Nam nước Việt xanh tươi hơn sắc thái vùng Georgia và Florida nhiều vì miền Nam được bồi đắp bởi dòng Cửu Long, mang phù sa từ tận cao nguyên Tây Tạng, cuốn lấy mầu mỡ của các vùng Vân Nam, Miến Điện, Thái Lan, Lào, và Miến để mang xuống lắng đọng ở miền Nam. Chính dòng sông ngọt chất phù sa như dòng sữa mẹ ấy đã nuôi dưỡng hàng mấy trăm triệu con người ở hai bên châu thổ ven bờ của nó.

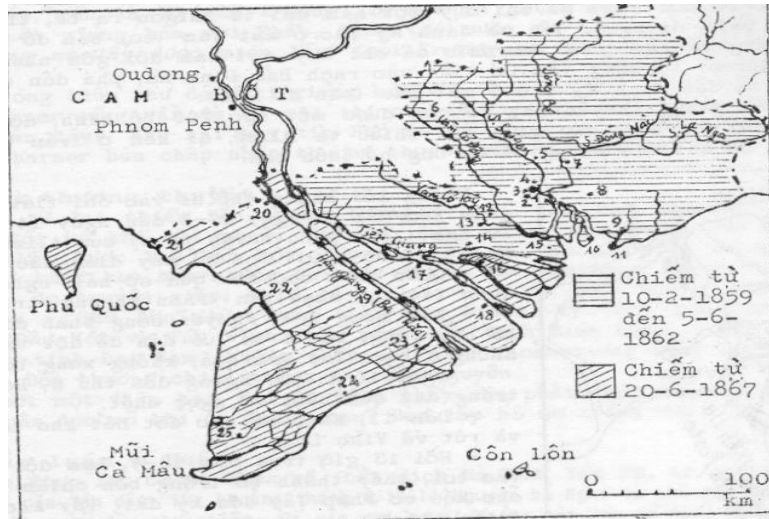


Đến thời Pháp thuộc, sau khi xâm chiếm toàn bộ Nam Kỳ, chúng chia vùng này ra làm 20 tỉnh để dễ bề kiểm soát. Pháp chia Biên Hòa ra làm ba (03) tỉnh gồm các tỉnh Biên Hòa (một phần của phủ Phước Long cũ), Bà Rịa (phủ Phước Tuy cũ), và Thủ Dầu Một (một phần của phủ Phước Long cũ); chia Gia Định làm ba (03) tỉnh gồm các tỉnh Tây Ninh (phủ Tây Ninh cũ), Chợ Lớn (một phần của phủ Tân Bình cũ), và Gia Định (một phần của phủ Tân Bình cũ); chia Định Tường ra làm ba (03) tỉnh gồm các tỉnh Mỹ Tho (huyện Kiến Hưng cũ), Gò Công (huyện Kiến Hòa cũ), và Sa Đéc (huyện Kiến Đăng cũ); chia tỉnh Vĩnh Long cũ ra làm bốn (04) tỉnh gồm Vĩnh Long (phủ Định Viễn cũ), Bến Tre (phủ Hoằng Trị và phủ Hoằng An cũ), Trà Vinh (phủ Lạc Hóa cũ), và tỉnh Tam Cần (một phần vùng Trà Ôn thuộc phủ Lạc Hóa và một phần vùng Cần Thơ thuộc Trấn Giang); chia tỉnh An Giang ra làm hai (02) tỉnh gồm Long Xuyên và Châu Đốc; chia tỉnh Hà Tiên cũ ra làm bốn (04) tỉnh gồm Long Xuyên (phần đất Cà Mau thuộc huyện Long Xuyên cũ), Hà Tiên (huyện Hà Châu cũ), Rạch Giá (huyện Kiến Giang cũ), và Bạc Liêu (một phần đất của huyện Long Xuyên cũ).

Về sau vì nhu cầu trị an, Pháp lại cắt một phần của tỉnh Rạch Giá và Hà Tiên ra làm hai tỉnh An Giang (tỉnh Long Xuyên bây giờ) và tỉnh Châu Đốc. Sau đó ít lâu thì tỉnh Tam Cần bị xóa tên và sáp nhập vào tỉnh mới thành lập là Cần Thơ (gồm quận Trà Ôn và một phần Trấn Giang cũ). Cũng trong thời gian này Pháp cho thành lập tỉnh Sóc Trăng (lấy từ một phần đất của Bạc Liêu). Năm 1944, khi Nhật đã chiếm đóng toàn bộ Việt Nam, vì lý do an ninh, họ bắt người Pháp thành lập thêm tỉnh Tân Bình ở vùng Gia Định, lấy một phần đất của Gia Định, Thủ Thiêm và Nhà Bè để thành lập, và tỉnh lỵ đặt tại Tân Bình, tuy nhiên, sau khi Nhật thất trận, năm 1946 thì tỉnh Tân Bình lại bị xóa tên.

Sau Hiệp Định Genève 1954, nước Việt Nam bị chia đôi, miền Bắc theo Cộng Sản dưới sự lãnh đạo của Hồ Chí Minh, miền Nam theo Tự Do do Bảo Đại làm Quốc Trưởng và Ngô Đình Diệm làm Thủ Tướng. Đến ngày 23 tháng 10 năm 1955, sau cuộc phổ thông đầu phiếu, Bảo Đại bị truất phế và Ngô Đình Diệm được bầu làm Tổng Thống. Trong thời Đệ nhất Cộng Hòa, tỉnh Hà Tiên trở thành quận và sáp nhập vào tỉnh Rạch Giá. Năm 1956, vì nhu cầu trị an và hành chánh, Tổng Thống Ngô Đình Diệm lại cắt tỉnh Biên Hòa ra để lập thêm 3 tỉnh mới nữa là Long Khánh (phần đất của quận Xuân Lộc), Phước Long (quận Bà Rá) và Bình Long (quận Hớn Quản). Cùng năm ấy, Hà Tiên và Phú Quốc bị sáp nhập vào tỉnh Rạch

Giá (Kiên Giang). Năm 1959, Tổng Thống Ngô Đình Diệm cắt quận Tân Uyên, Hiếu Liêm và Phú Giáo của tỉnh Bình Dương để thành lập tỉnh Phước Thành. Cũng năm đó, Bà Rịa được nhập vào Vũng Tàu để thành tỉnh Phước Tuy. Cùng năm ấy, tỉnh Sa Đéc bị tách phần tả ngạn sông Tiền Giang ra để thành lập tỉnh Kiến Phong (Cao Lãnh), sau đó chính quyền lại lấy một phần của Tân An và một phần của Kiến Phong để thành lập tỉnh Kiến Tường (Mộc Hóa). Năm 1963 (ngày 15 tháng 10) chánh quyền cho thành lập hai tỉnh Chương Thiện và Hậu Nghĩa. Tỉnh Hậu Nghĩa gồm các quận Đức Huệ, Đức Hòa (tách ra từ tỉnh Long An), Củ Chi (tách ra từ tỉnh Bình Dương) và Trảng Bàng (tách ra từ tỉnh Tây Ninh). Tỉnh Chương Thiện gồm các quận Đức Long (khu trù mật Vị Thanh cũ), Long Mỹ, Kiên Hưng (Gò Quao), Kiên Long và Kiến Thiện. Có lẽ ngày đó người Pháp muốn để dành kiểm soát tàu bè đi lại trên sông rạch miền Nam nên chúng đã đặt số cho từng tỉnh một và bắt ghe tàu phải sơn chữ tắt và số của tỉnh, như Gia Định mang số một (01) và ghe tàu phải sơn chữ GD-01, Châu Đốc (CD-02), Hà Tiên (HT-03), Rạch Giá (RG-04), Trà Vinh (TV-05), Sa Đéc (SD-06), Bến Tre (BT-07), Long Xuyên (LX-08), Tân An (TA-09), Sóc Trăng (ST-10), Thủ Dầu Một (TDM-11), Tây Ninh (TN-12), Biên Hòa (BH-13), Mỹ Tho (MT-14), Bà Rịa (BR-15), Chợ Lớn (CL-16), Vĩnh Long (VL-17), Gò Công (GC-18), Cần Thơ (CT-19), và Bạc Liêu (BL-20). Sau này, khi chánh quyền VNCH cho thành lập thêm 9 tỉnh nữa là Long Khánh, Phước Long, Bình Long, Phước Thành, Phước Tuy, Kiến Phong, Kiến Tường, Chương Thiện và Hậu Nghĩa nữa không biết ghe tàu ở năm tỉnh này có phải mang số 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28 và 29 hay không?



Nói về địa danh của các vùng thuộc Nam Kỳ Lục Tỉnh và Nam Kỳ thời cận đại với 29 tỉnh có nhiều sự thay đổi lại như thời Đế Nhất Cộng Hòa, Tổng Thống Ngô Đình Diệm cho lấy lại các tên cũ đã từng được gọi trong Đại Nam Nhất Thống Chí như quận Núi Sập lấy lại tên Huệ Đức (An Giang), Quận Cái Nhum lấy lại tên Minh Đức (Vĩnh Long), quận Bãi Xàu thành Mỹ Xuyên (Sóc Trăng), quận Mộc Hóa thành Kiến Tường (tỉnh Kiến Tường), quận Cái bè thành Sùng Hiếu (Mỹ Tho), quận Cai Lậy thành Khiêm Ích (Mỹ Tho), quận An Hữu thành Giáo Đức (Mỹ Tho), tỉnh Bà Rịa thành Phước Tuy, tỉnh Sóc Trăng thành Ba Xuyên, tỉnh Cà Mau thành An Xuyên, vân vân. Nói chung, đất Nam Kỳ đến năm 1945, đa phần đã thành đất thuộc và có cư dân từ lâu đời, chứ không còn hoang vu như thời các Chúa Nguyễn

cho lưu dân và quan quân vào định cư hồi những thế kỷ thứ 17, 18 và 19 nữa. Tuy về sau này, dưới thời VNCH, chính quyền có phân định lại ranh giới và đặt thêm những tỉnh mới, nhưng đó chỉ vì lý do hành chính và trị an mà thôi, chứ không vì lý do dân số hay khai hoang nữa. Khi quân Pháp lần chiếm Nam Kỳ thì toàn bộ dân số vùng này là 1.850.034 người (1.732.316 người Việt và Hoa, và 117.718 người Khmer). Đến năm 2.000 thì dân số trong vùng đã lên đến hơn 31.000.000. Như vậy trong vòng chưa đầy một thế kỷ rưỡi dân số Nam Kỳ tăng gấp 28 lần.



Trong tiến trình Nam tiến, các chúa nhà Nguyễn đã dùng phương cách thứ nhất là đưa lưu dân Việt Nam đến các vùng có người Chân Lạp cư ngụ để làm “tầm ăn dâu,” và thứ hai là lợi dụng vào sự suy yếu của các triều vua Chân Lạp thời bấy giờ. Sở dĩ các chúa chấm dứt cuộc Nam tiến ở đây, không phải vì các chúa không muốn tiếp tục xâm lấn thêm những vùng còn lại của Chân Lạp, mà vì vùng Thủy Chân Lạp quá bao la, các chúa cần một thời gian để khai khẩn và ổn định để biến vùng này trở thành đất thuộc của Việt Nam. Vì có lúc các chúa đã chiếm cứ hết các vùng Kompong Som và Kampot, nhưng không giữ nổi vì không đủ người đến khai khẩn, nên cuối cùng những vùng này lại trở về với Chân Lạp. Đến khi đất Nam Kỳ đã ổn định, có lúc Việt Nam đã đô hộ và biến toàn bộ Lục Chân Lạp thành Trấn Tây Thành. Tuy nhiên, lúc đó vương triều nhà Nguyễn đã suy yếu, dù nhiều lần đã chinh phục nốt phần đất còn lại của Chân Lạp, nhưng rốt rồi cũng không giữ được. Kịp đến liên quân Pháp và I pha Nho xâm chiếm Việt Nam, thì hầu như các vua chúa nhà Nguyễn không còn sức chống cự nữa, mà chỉ biết buông giáo buông mác để đầu hàng. Nói gì thì nói, không ai phủ nhận được công lao của các chúa Nguyễn với công cuộc Nam tiến và mở mang bờ cõi về phương Nam. Tuy nhiên, đất nước này nào phải của riêng ai! Nếu Nguyễn Phúc Ánh nhận thức được như vậy mà không rước Xiêm, rước Tàu rồi rước Tây về dày xéo đất nước, làm cho chẳng những quân đội của ấu chúa Tây Sơn suy yếu và cuối cùng sụp đổ và dân tình đồ thần thì có lẽ giờ này đất nước Việt Nam chúng ta đã có một bộ mặt khác hơn bấy giờ nhiều lắm. Trong suốt thời gian 26 năm cố giành giữ lại giang san trong tay nhà Tây Sơn, rồi ấu chúa Tây Sơn, từ năm 1777 đến 1802, Nguyễn Ánh đã gây ra không biết bao nhiêu là cảnh núi xương sông

máu cho nhân dân Nam Kỳ Lục Tỉnh, khói lửa chiến tranh của một dòng họ đã vùi dập không biết là bao nhiêu xương máu của nhân dân miền Nam, tham vọng “bá đồ vương” của một con người ích kỷ hẹp hòi đã gây ra vô vàn tang tóc đau thương cho dân chúng miền Nam với những trận đánh đẫm máu, nhất là dân chúng các vùng Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, Sa Đéc, Cần Thơ và Cà Mau. Nói chung ở miền Nam, hễ nơi nào có dấu vết của Nguyễn Ánh là nơi đó có xảy ra những cuộc chiến đẫm máu với Tây Sơn.

Miền Đông Nam Kỳ là vùng đất đỏ, một vùng đồi núi chạy dài từ biên giới Việt Miên đến biển Đông, từ Tây Ninh, Bình Long, Phước Long (Bình Phước), qua vùng Bình Dương, Đồng Nai cho đến Bà Rịa và Vũng Tàu. Vùng này có các con sông lớn như Sài Gòn, Đồng Nai, và sông Bé, chảy qua miền đất đỏ mang nét đặc sắc riêng biệt là sự pha trộn chuyển tiếp từ miền núi đồi đất đỏ của cao nguyên Trung phần đến những cánh đồng bạt ngàn của miền Tây. Miền Đông với những rừng cao su bạt ngàn, những núi đồi chạy dài với những dòng sông đỏ ngầu đất phù sa. Đây còn là một vùng đất đầy sức sống của dân tộc Việt Nam trong những ngày đầu Nam tiến. Bắt đầu từ Đồng Nai, mảnh đất có chiều dài lịch sử mới hơn 300 năm nhưng mang đầy vết chân kiêu hùng của những người đi mở nước. Biên Hòa là vùng địa đầu của Nam Kỳ Lục Tỉnh, trước thời Nam Kỳ Lục Tỉnh Biên Hòa có tên là Trấn Biên. Trước đây vùng này mang tên Cù Lao Phố, là một phố cảng phồn thịnh nhất của Việt Nam vào cuối thế kỷ 17, đầu thế kỷ 18, với những phố xá, mái ngói, tường vôi, đường sá lát gạch đỏ... Sau cuộc chiến giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh thì cù lao Phố bị tàn phá. Sau năm Minh Mạng thứ 13, nhà vua bãi bỏ Gia Định Thành và chia Nam Kỳ ra làm 6 tỉnh, từ đó về sau mới có tên Nam Kỳ Lục Tỉnh.

Trên mười ngàn năm nay, vùng này được bồi đắp bởi phù sa đất đỏ của sông Đồng Nai lên vùng nham thạch cổ của một vùng núi lửa đã ngưng hoạt động từ lâu. Đây là vùng bạt ngàn những rừng cao su và những núi đồi ngút ngàn, bên cạnh những dòng sông đỏ ngầu phù sa. Vùng đất đỏ bụi mù về mùa nắng, và lầy lội về mùa mưa. Lịch sử khai khẩn miền Đông đã gắn chặt với cuộc sống của những người đi mở đất phương Nam và con cháu của họ. Bắt đầu từ Đồng Nai, mảnh đất có bề dày lịch sử trên dưới 300 năm, mang tính hào hùng của các bậc tiền nhân đi tìm sinh lộ cho con cháu. Cù lao Phố là một thị trấn sầm uất ngay từ cuối thế kỷ thứ 17, đầu thế kỷ thứ 18, vào thời mà cả vùng Nam Kỳ đa phần hãy còn là những mái tranh vách nứa, thì ở cù lao Phố đã phát triển với những phố xá, mái ngói tường vôi, với những con đường lát đá trắng, đá ong, hay đá xanh dọc theo bờ sông Đồng Nai. Tuy nhiên, cù lao Phố bị tàn phá trong cuộc giao tranh đầu tiên giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh.

Lịch sử vùng đất Đồng Nai đã được thành lập từ lâu đời, tuy vậy, con người chỉ xuất hiện trong vùng này khoảng trên dưới 5.000 năm nay mà thôi. Vùng này là sản phẩm bồi đắp của phù sa sông Đồng Nai, một vùng phù sa đất đỏ, đã bao lần thay ngôi đổi chủ. Trước thế kỷ thứ 5, vùng Đồng Nai và Bà Rịa thuộc vương quốc Bà Lợi, sau khi vương quốc Bà Lợi (theo Đại Nam Nhất Thống Chí thì vương quốc Bà Lợi có lẽ là một vương quốc nhỏ nằm trong vùng Đồng Nai và Bà Rịa hiện nay) suy yếu thì quân Chân Lạp lấn chiếm cả vùng phía Tây của vương quốc Phù Nam (nay là miền Tây Nam Việt), lẫn vùng miền Đông (Đồng Nai và Bà Rịa) của vương quốc Bà Lợi. Bắt đầu thế kỷ 17 trở về sau này, dân Việt Nam bắt đầu tiến dần về phía Nam, khai khẩn những vùng đất mà bây giờ chúng ta gọi là Nam Trung phần như Mô Xoài (Bà Rịa) và Trấn Biên (Biên Hòa). Cho tới bây giờ vẫn chưa có tài liệu đích xác về khởi điểm của cuộc Nam tiến; tuy nhiên, cuộc Nam tiến của dân Nam diễn ra rất

sớm, có lẽ trước thời các chúa Nguyễn đặt chân đến Nam Kỳ rất lâu. Vào những năm đầu Tây lịch thì trên bán đảo Đông Dương có rất nhiều sắc dân cư ngụ, tuy nhiên, có năm sắc dân chính là Việt Nam, Chiêm Thành, Lão Qua, Phù Nam và Chân Lạp, về dân số thì các dân tộc này ngang ngửa về số lượng. Sau một thời gian thì dân Việt lại tăng vượt trội hơn các dân tộc khác, trong khi các dân tộc khác chẳng những không tăng mà có phần suy giảm vì do sự du canh và điều kiện rừng thiêng nước độc ở các vùng này. Trong suốt quá trình dựng nước và giữ nước, dân tộc Việt Nam luôn bị áp lực từ phương Bắc, nên muốn sinh tồn Việt Nam không có con đường nào khác hơn là mở đất về phương Nam. Thế nên từ khi nhà Ngô giành lại độc lập năm 939 (sau gần 1.000 năm Bắc thuộc từ năm 110 trước Tây lịch đến năm 939 sau Tây lịch), đất nước ta bắt đầu mở ra một kỷ nguyên độc lập với các triều đại nối tiếp về sau này như Đinh, Lê, Lý, Trần... Lúc đó tổ tiên chúng ta còn ở quanh vùng Bắc Việt, từ Thanh Hóa trở ra. Không đầy 2 thế kỷ sau đó, Việt Nam đã tiến xuống Quảng Bình và Quảng Trị (năm 1069). Đến năm 1307 thì vua nhà Trần gả công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm để đổi lấy hai châu Ô Lý (bây giờ là vùng Bắc Thừa Thiên). Năm 1425, Việt Nam chiếm Thuận Hóa (vùng phía trung và nam Thừa Thiên bây giờ). Năm 1471 chiếm Qui Nhơn, 1611 đến Phú Yên, 1653 đến Nha Trang. Năm 1658, Chân Lạp xin thần phục chúa Nguyễn. Năm 1680, chúa Nguyễn chính thức cho nhóm quan quân lưu vong của nhà Minh bên Tàu khai khẩn vùng đất Đồng Nai. Năm 1693 quân chúa Nguyễn tiến đến Phan Thiết. Năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu sai ông Nguyễn hữu Kính (có sách viết là Nguyễn Hữu Cảnh) là Kinh lược đất Chân Lạp và chia đất Đông Phố ra làm dinh huyện để tiện việc cai trị. Ông lấy đất Đông Phố để lập ra huyện Phước Long, Biên Hòa lập ra dinh Trấn Biên, và đặt Sài Gòn là huyện Tân Bình. Sau đó đặt ra 2 dinh là Trấn Biên (Biên Hòa) và Trấn Phiên (Gia Định).

Với những ai đã từng sống trong vùng Nam Kỳ, dù thời gian ngắn hay dài, cũng đều cảm thấy quyến luyến với vùng đất tận cùng của đất nước, hướng là những người con sanh ra và lớn lên ở đó. Ngay từ thuở ban sơ của cuộc Nam tiến lịch sử, cha ông ta đã theo chân chúa Nguyễn vào khai phá những vùng đầm lầy hoang vu, trên rừng thì muỗi kêu như sáo thổi, còn dưới nước thì đĩa lênh như bánh canh. Vùng Nam Kỳ được hình thành bởi hai vùng rõ rệt: miền Đông và miền Tây. Miền Đông trong Nam Kỳ Lục Tỉnh bao gồm các tỉnh Biên Hòa, Gia Định và Định Tường. Miền Tây gồm ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Đó là phân định theo hướng Đông Tây của sông Cửu Long. Đúng ra phải phân định miền Đông và miền Tây theo thế đất, nghĩa là vùng đất cao từ Gia Định trở về phía Đông, phần đất thấp nằm về phía Tây của Gia Định. Miền Đông Nam Kỳ thuộc lưu vực sông Đồng Nai. Khác với đồng bằng sông Cửu Long, ngoài lúa gạo tràn đồng, tôm cá đầy sông, cây trái quanh năm, vùng Đồng Nai Biên Hòa còn có nguồn tài nguyên dồi dào về đá xanh, đá ong, và đất sét đỏ làm gạch ngói, đồ gốm. Ngoài ra, vùng Thủ Dầu Một, Bình Long và Phước Long là một vùng thiên nhiên ưu đãi với những rừng cao su có phẩm chất tốt nhất nhì thế giới. Vùng tiếp giáp khu rừng Xuân Lộc và Buôn Mê Thuộc có rất nhiều gỗ quý. Miền Đông Nam Kỳ là vùng đất đỏ, một vùng đồi núi chạy dài từ biên giới Việt Miên đến biển Đông, từ Tây Ninh, Bình Long, Phước Long (Bình Phước), qua vùng Bình Dương, Đồng Nai cho đến Bà Rịa và Vũng Tàu. Vùng này có các con sông lớn như Sài Gòn, Đồng Nai, và sông Bé, chảy qua miền đất đỏ mang nét đặc sắc riêng biệt là sự pha trộn chuyển tiếp từ miền núi đồi đất đỏ của cao nguyên Trung phần đến những cánh đồng bạt ngàn của miền Tây. Miền Đông với những

rừng cao su bạt ngàn, những núi đồi chạy dài với những dòng sông đổ ngẫu đất phù sa. Đây còn là một vùng đất đầy sức sống của dân tộc Việt Nam trong những ngày đầu Nam tiến. Bắt đầu từ Đồng Nai, mảnh đất có chiều dài lịch sử mới hơn 300 năm nhưng mang đầy vết chân kiêu hùng của những người đi mở nước. Biên Hòa là vùng địa đầu của Nam Kỳ Lục Tỉnh, trước thời Nam Kỳ Lục Tỉnh Biên Hòa có tên là Trấn Biên. Trước đây vùng này mang tên Cù Lao Phố, là một phố cảng phồn thịnh nhất của Việt Nam vào cuối thế kỷ 17, đầu thế kỷ 18, với những phố xá, mái ngói, tường vôi, đường sỏi lát gạch đỏ... Sau cuộc chiến giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh thì cù lao Phố bị tàn phá. Sau năm Minh Mạng thứ 13, nhà vua bãi bỏ Gia Định Thành và chia Nam Kỳ ra làm 6 tỉnh, từ đó về sau mới có tên Nam Kỳ Lục Tỉnh. Giới thương hồ miền Đông hồi đầu thế kỷ 20, khi mà phương tiện giao thông đường bộ chưa được mở mang, ai cũng biết hai câu ca dao dễ thương sau đây:

*“Nhà Bè nước chảy chia hai,
Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về.”*

Kỳ thật không phải sông nhà Bè chia làm hai nhánh để chảy chia hai, mà sông Nhà Bè chính là sông Đồng Nai khúc chảy ngang qua khu vực Nhà Bè, có một chi lưu nhỏ là sông Lòng Tảo, còn sông Đồng Nai tiếp tục chảy xuống phía Nam rồi đổ ra biển Đông bằng cửa Xoài Rạp. Ở đây mỗi con nước lớn có hiện tượng nước chảy ngược (một từ phía sông Lòng Tảo, và một từ phía sông Nhà Bè) tức hai ngã: một ngã chảy xuống phía Nam để gặp chỗ giáp nước, còn một ngã xuôi dòng về Gia Định, Đồng Nai. Phải chăng cô lái đò hay cô thôn nữ vùng Đồng Nai Gia Định đang phân vân trước ngã rẽ cuộc đời, hay cô đang rủ rê ai đó về Gia Định Đồng Nai với cô?

Vùng Đồng Nai thuở chúa Nguyễn mới khởi đầu cuộc Nam tiến, đất rộng người thưa, lại là vùng đất du canh của người Phù Nam từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ sáu, rồi sau đó đến người Chân Lạp, nên đất đai vùng này đã tương đối là vùng “đất thuộc” nghĩa là đất đã được khai khẩn chứ không còn ửng phèn như ở miền Tây nữa. Khi những người Việt Nam đầu tiên đặt chân lên miền Tây nói riêng và cả Nam Kỳ nói chung, tuy lúc đó cha ông chúng ta chưa có kỹ thuật cao về khai khẩn và canh tác, nhưng chúng ta có óc tổ chức rất quy củ về chánh trị và quân sự, nên từng vùng rồi từng vùng lần lượt được sáp nhập vào Việt Nam và được tổ chức chu đáo từ thượng tầng đến hạ tầng bộ máy hành chánh và tổ chức phòng thủ rất chu đáo. Lúc ấy khi tiến đến đâu cha anh chúng ta có thể tự tổ chức những đơn vị thôn xã và có đủ khả năng chống những tự bảo vệ về mặt an ninh, mà còn có thể tự túc về mặt kinh tế nữa. Phải thật tình mà nói, những người đi tiên phong trong công cuộc khai mở đất đai về phương Nam chính là những lưu dân lao khổ, có khi họ sống quanh năm suốt tháng trên một chiếc ghe, họ dự trữ đủ lúa thóc cho đến mùa thu hoạch, cá mắm thì ê hề không làm gì cho hết, nhưng mỗi nguy hiểm hàng đầu vẫn là rừng thiêng nước độc, lam sơn chướng khí và thú dữ luôn chực chờ tác hại. Bên cạnh đó, dù người Miền không đến nỗi tàn ác, nhưng mối quan ngại về an ninh hàng đầu của những người đi khẩn đất phương Nam vẫn là người Xiêm, người Xiêm bản tánh hiếu chiến và tàn ác, lại thêm quân đội của họ lúc đó rất hùng mạnh. Lại nữa, không riêng gì người Việt chúng ta muốn dòm ngó và tiến về vùng đất Thủy Chân Lạp, mà ngay cả người Xiêm họ cũng muốn thôn tính toàn bộ đất nước Lào và Chân Lạp, nên họ luôn xua quân đến đánh phá hai nước này, đặc biệt là vùng Thủy Chân Lạp mầu mỡ. Tuy nhiên, nhờ hồi ấy đường sá đã xa xôi mà chưa có phương tiện hiện đại như bây giờ, nên quân thủy bộ của Xiêm khi kéo được đến vùng Thủy Chân Lạp là đã thấm mệt nên ít khi

làm được trò trống gì ở đây. Lịch sử đã minh chứng một cách hùng hồn, nước Việt Nam chúng ta chưa từng đem quân đánh Xiêm, chứ người Xiêm đã bao phen kéo quân sang đánh phá nước ta, dù mỗi lần đến chúng đều mang về thảm bại với tổn thất nặng nề. Trong thời cận đại, nhân dân Việt Nam chối bỏ chế độ Cộng Sản nên bỏ xứ ra đi, nhưng gần một phần ba số người ấy đã trở thành những nạn nhân đau thương của bọn hải tặc Thái Lan (con cháu của những người Xiêm xưa). Bi trường ca biển Thái không còn bút mực nào có thể tả lại nổi những cảnh hãm hiếp giết chóc người Việt Nam trên biển Đông của bọn hải tặc Thái Lan. Nợ này rồi đây sẽ có một ngày con cháu của dân tộc đó phải trả, và phải trả một cách tương xứng với những tội ác tày trời mà cha anh họ đã làm.

Thời kỳ Nam tiến, ngoài những nguy hiểm vừa kể trên, thì nạn vua chúa phong kiến cũng không phải là một nạn nhỏ đối với dân tộc Việt Nam (nói chung dân tộc nào chúng bị nạn phong kiến, nhưng phong kiến Việt Nam có phần tàn độc hơn phong kiến các xứ khác nhiều). Hồi đó, vua chúa phong kiến làm gì không thấy được những nỗi nhọc nhằn thống khổ của những người đi tiền phong, đáng lý ra khi thấy như vậy họ phải biết thương dân thương nước mà tạo điều kiện dễ dãi hơn cho những người cùng khổ ấy. Chính vì sống không nổi trên quê hương Thuận Quảng nên họ mới ra đi trong thập tử nhất sinh, đặng này tránh vô đưa lại gặp vô dữa, vào Nam khai khẩn chưa kịp thu hoạch lúa thóc, thì bọn quan lại đã đến tới nơi định lượng số lúa phải đóng cho cấp trên. Tội nghiệp quá cho những người Việt Nam cùng khổ! Trong khi đó thì vua chúa ở triều đình tha hồ phung phí, sống một cuộc sống xa hoa, nào là xây cất cung điện, lăng tẩm, nào là ưu đãi người trong dòng tộc... họ làm đủ mọi cách để có tiền có vàng để tiếp tục cuộc sống xa hoa phung phí, và bỏ mặc cho đám dân nghèo. Cho tới nay, chưa có một cuộc nghiên cứu nào đi sâu nét sinh hoạt cùng khổ của lưu dân đi khẩn đất phương Nam với vô vàn khó khăn, trở ngại và khổ sở. Lưu dân vùng Thuận Quảng những tưởng di cư vào khai khẩn đất hoang, có cực có khổ vài ba năm rồi sẽ đỡ, nhưng tai trời ác nước chưa đủ nên họa người lại giáng thêm lên đầu những người cùng khổ này. Vừa ổn định đất đai chưa được bao lâu, thì nạn binh biến giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh, kéo dài từ những năm 1776 đến 1802, trong suốt 26 năm dài ấy, hễ nơi nào có dấu chân Nguyễn Ánh là nơi đó có binh biến. Vẫn chưa đủ, Nguyễn Ánh lại cõng thêm bầy rắn Xiêm về dày xéo mả tổ cha ông và gây thêm không biết bao nhiêu là điều linh thống khổ cho dân tình. Chỉ trong vòng 26 năm binh biến của Nguyễn Ánh đã có đến hàng vạn con người hy sinh cho quyền lợi của một dòng họ. Thật tình mà nói, những người tiền phong đi khai mở đất phương Nam phải chịu trăm cay ngàn đắng, không có bút mực nào có thể diễn tả cho hết được. Sau khi Nguyễn Ánh dứt được nhà Tây Sơn không bao lâu thì con dân Nam Kỳ nói riêng, và cả nước nói chung lại phải bị gông cùm hà khắc của bọn thực dân Tây trong suốt gần một thế kỷ. Hết nạn thực dân Tây lại đến cuộc nội chiến gần một phần tư thế kỷ, làm chết hàng triệu con người Việt Nam. Định mệnh thật cay nghiệt cho một dân tộc hiền hòa như dân tộc Việt Nam.

Miền Tây Nam Việt, đặc biệt là vùng sông Tiền và sông Hậu, vì đây là một vùng sông nước bao la, kinh rạch chằng chịt, nên thời ông cha ta mới đi khai khẩn đất hoang, chưa có đường giao thông trên bộ, phương tiện duy nhất của mọi người thời ấy là chiếc xuồng hay chiếc ghe. Trong buổi hồng hoang đi mở nước, hầu như nhà nào cũng có một trong hai thứ ấy, thậm chí có những gia đình chỉ sống trên chiếc ghe và tự do rong ruổi đó đây. Chính vì thế mà đa phần chợ búa đều được xây dựng ngay bên bờ sông, gần đầu cầu, hoặc bên này hoặc bên kia đầu cầu. Rất nhiều nơi người ta họp chợ ngay trên sông, gọi là “Chợ Nổi”.

Từng đoàn ghe thương hồ neo lại tại bờ sông, ghe nào cũng dựng lên một cây sào cao khoảng sáu bảy thước, trên ngọn sào treo tất cả những sản phẩm mà người ta muốn bán, như rau cải, bắp cải, củ cải, khoai lang, cà rốt, cà tím, bí rợ, bí đao, bầu, mướp, cá khô, vân vân. Truyền thống “chợ nổi” được tiếp nối cho mãi đến hôm nay tại miền Tây Nam Việt, như ở Cái Bè (Mỹ Tho) có chợ nổi Tân Phong, ở Vĩnh Long có chợ nổi Bình Minh (Cái Dồn) và Trà Ôn, ở Cần Thơ có chợ nổi Cái Răng, Phong Điền và Phụng Hiệp, và ở Cà Mau có chợ nổi Cà Mau. Trong suốt chiều dài lịch sử khai khẩn miền Nam, phù sa sông Cửu Long đã hun đúc và tạo ra biết bao nhiêu lớp người của đồng bằng miền Nam trải qua hơn ba thế kỷ nay, từng lớp người đã được sinh ra ở đây, lớn lên ở đây, đã đổ mồ hôi nước mắt và đem công sức mình ra trộn với phù sa của hai vùng Đồng Nai và Cửu Long, chẳng những biến vùng đất này thành một vùng trù phú thịnh vượng, mà còn là một vựa lúa cho toàn thể đất nước.

Một đặc điểm khác của miền Tây Nam Kỳ là mỗi năm một lần lũ kéo về cuốn trôi đi tất cả, dân chúng chỉ còn biết tìm đến những gò cao mà tạm trú chờ lũ rút. Đến khi lũ rút, lại lụi tụt kéo về dựng lại căn chòi, sửa lại líp rau, lượm lặt lại những gì có thể lượm lặt, hay làm lại từ đầu. Trong những ngày hồng man ấy, thiên nhiên khắt nghiệt, nhưng bù lại thiên nhiên ưu đãi cho con người vùng này đủ thứ. Thôi thì lúa gạo đầy đồng, cây trái sum suê, trong rừng ngoài ruộng đủ thứ thú hoang, chim cò. Tôm cá đầy sông đầy đồng đến nỗi điều quạ con bảo nhau “*Chiều chiều quạ nói với diều, cù lao Ông Chưởng có nhiều cá tôm.*” Thật vậy, cá tôm đầy dẫy trên khắp các miền Nam Kỳ chứ không riêng gì cù lao Ông Chưởng mới có nhiều cá tôm. Bên cạnh đó, dù chiều dài lịch sử Nam tiến chỉ mới 300 năm mà đi đâu đến đâu trong vùng này chúng ta cũng thấy đầy những hương vị đặc sản thơm ngon của “cây nhà lá vườn”. Cả vùng Đồng Nai Biên Hòa nổi tiếng với đủ thứ trái cây, hoa quả. Đi về Tân An, vừa đến Gò Đen đã nghe thoang thoang mùi rượu nếp khắp nơi, vừa đến Bến Lức đã thấy đầy ngập những khóm, khóm Bến Lức thì nổi tiếng lắm rồi. Trước khi vào Mỹ Tho, ngay tại vùng Ngã Ba Trung Lương, hai bên đường san sát những vườn mận, vườn ổi, vườn xoài... Mận Trung Lương thì khó có nơi nào bì kịp. Về Bến Tre thì tha hồ mà uống nước dừa, ăn kẹo dừa, rồi bánh phồng dừa, đuông dừa... Qua Vĩnh Long, xứ gạo trắng nước trong, là nơi hội tụ của nhiều đặc sản miền Nam, nhất là cây trái. Về miền Tây, qua Cần Thơ, Long Xuyên, Châu Đốc, Hà Tiên, Rạch Giá, Chương Thiện, Cà Mau, Bạc Liêu và Sóc Trăng....Ngoài ruộng lúa tràn đồng, thì cá mắm cũng không có cơ man nào mà kể cho xiết. Khắp các miền sông nước miền Nam như tỏa ra một sức sống thần kỳ mà không có một vùng nào trong suốt chiều dài lưu vực của con sông này có được. Đoạn phát nguồn trên cao nguyên Tây Tạng thì tuyết trắng lạnh lẽo, đoạn sông Lan Thương (Sóng Cuộn) chảy qua Trung Hoa thì âm âm tiếng thác đổ, tàu bè không thể đi lại được trên đoạn sông này. Đoạn chảy qua Miến Điện, Thái Lan và Lào có phần đờ hơn đoạn sông Lan Thương, nhưng vẫn còn quá nhiều ghềnh thác, đoạn qua Cao Miên thì dòng sông bắt đầu êm đềm trở lại, để khi chảy vào địa phận Việt Nam nó chia làm hai nhánh, hai mùa mưa nắng, dòng sông Cửu Long trong địa phận Việt Nam đều có những nét chấm phá độc đáo riêng của nó, nhưng mùa nào thì cảnh quang của nó cũng đượm tràn sức sống, ngay cả mùa nước lũ. Vùng nào trũng thì nước tràn vào như một biển nước bao la, những vùng còn lại vẫn quanh năm xanh rợp bóng cây. Chính những trạng huống ấy mà người dân miền Nam đã uyển chuyển tạo cho sinh hoạt hằng ngày những sắc thái đặc biệt. Những năm mới vào khai khẩn, nước lũ kéo đến, chợ búa ngập lụt không còn nơi để họp chợ. Liền đó là những khu chợ nổi diễn ra khắp nơi từ Cái Bè, Vĩnh Long, Cái

Răng, Phụng Hiệp, đến Cà Mau. Thuyền bè tấp nập như không có chuyện gì xảy ra trong mùa nước nổi. Đặc biệt là chợ nổi Phụng Hiệp, nơi hội tụ của bảy dòng kinh thẳng tắp tỏa ra như một ngôi sao nước, mà từ trên trời nhìn xuống như một ngôi sao nổi trên mặt nước. Kế đến là chợ nổi ở vàm rạch Cái Bè trên sông Tiền Giang, chẳng những chỉ dành cho người chống chèo đi mua sắm, mà còn là một nơi rất hấp dẫn cho khách du lịch. Quang cảnh toàn khu chợ nổi náo nhiệt như ngày trẩy hội. Ghe xuồng đủ cỡ, chèo chống xuôi ngược, người mua kẻ bán. Bên cạnh đó là những ghe thương hồ lớn, đang thuê mua những đặc sản tại đây để chở về vùng chợ Cầu Ông Lãnh ở Sài Gòn hay chở đi tận Nam Vang, phân phối cho các vùng. Các ghe trên chợ nổi không cần trưng bảng hiệu, cũng không cần rao miệng quảng cáo hàng, họ chỉ cần dựng một cây sào cao khoảng sáu hay bảy thước, trên đó có treo lủng lẳng những hàng hóa mà họ muốn bán, nào bắp, nào bí, nào khoai, nào sắn, nào bắp cải, chuối...Nạn lũ đối với con người là một thiên tai, gây ngập lụt, cuốn mất đi nhà cửa ruộng vườn, nhưng với đất đai vùng đồng bằng sông Cửu Long thì đây chỉ là một cuộc tắm mát, cứ mỗi năm một lần nước lên tắm mát cả một vùng đồng ruộng bao la chìm ngập trong biển nước, nhưng rồi đến khi nước rút, trong lúc người lục tục kéo về thu dọn lại những gì có thể thu dọn được để bắt đầu cho cuộc sống mới sau mùa lũ, thì đất đai cũng hồi sinh với lớp phù sa còn trắng trên mặt đất, một thứ phân bón thiên nhiên mà chưa có loại phân bón nhân tạo nào có thể bì kịp. Chính lớp đất phù sa sau mỗi mùa lũ đã làm cho cây lúa thêm xanh, cho ruộng vườn thêm tốt. Bên cạnh đó, chính dòng nước lũ đã đưa vô số cá tôm từ Biển Hồ Tonlé Sap về khắp các nẻo kinh rạch miền Nam. Có những loại cá chỉ sanh sản vào ngay trước mùa nước lũ, nên chính con nước lũ đã đưa hàng tỷ tỷ những con cá con về vùng sông rạch miền Nam, chẳng hạn như vùng Châu Đốc, Long Xuyên, An Long, Hồng Ngự, Đồng Tiến, chạy dài vô miệt Đồng Tháp Mười. Đến khi nước rút thì cá cũng bắt đầu lớn, lớp thì theo con nước rút ra sông lớn, lớp thì ở lại trong các đầm hồ vùng Đồng Tháp. Người dân vùng này chỉ việc xách cái giỏ đựng cá đi dọc theo mấy con kinh một lát là đầy giỏ. Một lần nọ, tôi có dịp ghé lại Đồng Tiến, thấy một cậu bé một tay xách giỏ, một tay cầm vợt lưới cá, đi dọc theo bờ kinh Đồng Tiến, cậu ta cứ vợt dọc theo mé bờ, hễ con nào lớn thì bỏ vào giỏ còn con nào nhỏ thì bỏ trở xuống kinh. Thấy vậy tôi bèn đệ nghị với cậu bé: “Thôi vậy chú đi theo xách giỏ cho cháu, cháu vợt hễ con nào lớn thì bỏ vô giỏ của cháu, còn con nào nhỏ (cỡ cườm tay cậu bé) thì cháu bỏ vô thùng này cho chú.” Vậy mà hai chú cháu đi một đoạn chừng 50 thước thì cả giỏ lẫn thùng đều đầy. Thế mới biết nguồn tài nguyên tôm cá của đồng bằng sông Cửu Long là vô hạn. Còn ven các bờ rạch lớn hay sông lớn, sau mùa nước nổi, giỏ một đồng chà có thể bắt được hàng chục giỏ cá tôm (ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, người ta thường lấy những nhánh cây khô chắt dọc hai bên bờ sông, đến khi nước lớn đầy, người ta lấy lưới bao bốn bên, chờ nước rút cạn là cứ việc bắt cá, mỗi đồng chà mỗi lần bắt nhiều được vài chục giỏ, mà ít lắm thì cũng vài giỏ cá).

Tóm lại, Nam Kỳ là phần đất cuối của đất nước, nằm trong vùng đồng bằng sông Cửu Long, mà mới hôm nào đây hãy còn là những sóc những phum của người Phù Nam, rồi người Thủy Chân Lạp. Tôi không phải là một nhà sử học, cũng không phải là một nhà phê bình sử học, nên tôi không có tham vọng viết sử hay phê phán những gì đã xảy ra trên đất Nam Kỳ từ thời khởi thủy cho đến ngày dân tộc ta hoàn toàn làm chủ trên mảnh đất này. Tuy nhiên, nếu nói rằng dân tộc Việt Nam lấn chiếm phần đất ấy của người Thủy Chân Lạp hẳn là không đúng, phải nói rằng vùng đất ấy đã một thời do người xứ Phù Nam và Thủy Chân Lạp

thay phiên nhau làm chủ, rồi bây giờ chủ nhân của nó là dân tộc Việt Nam thì đúng. Thật vậy, đúng theo luật biến thái sinh tồn của vạn hữu, không có cái gì trên đời này được gọi là trường tồn vĩnh cửu. Mấy chục ngàn năm trước thì vùng Nam Kỳ Lục Tỉnh bây giờ chỉ là một vùng biển cạn mênh mông, rồi khoảng hơn mười ngàn năm trước, Nam Kỳ là những bãi lầy chen lẫn với những gò cao mà vẫn chưa có cư dân, rồi khoảng bốn ngàn năm trước, thủy tổ của hai dân tộc Bà Lợi và Phù Nam di cư đến đây, có lẽ họ đến từ quần đảo Nam Dương. Rồi “tang điền thương hải” xảy đến, do hoàn cảnh thiên nhiên khắc nghiệt, họ chỉ co cụm lại tại những gò cao, còn thì những vùng khác đều hoang vu. Kịp đến người Chân Lạp từ phía Bắc và người Chăm từ phía Đông Bắc bắt đầu phát triển và bành trướng, nên khoảng một ngàn năm trăm năm về trước họ đã lấn chiếm từ từ những vùng đất của Bà Lợi và Phù Nam. Trong khi đó thì dân tộc Việt Nam đang cát cứ những vùng Quảng Đông, Quảng Tây, Hải Nam và Giao Chỉ, cũng bị sức ép khủng khiếp của một bộ tộc cực kỳ hiếu chiến (Hán tộc), nên theo luật sinh tồn dân Việt phải tìm cách phát triển về phương Nam. Những biến thiên lịch sử trong thời Lê Mạt đã nảy sinh ra hai dòng Chúa Nguyễn và Trịnh, và chính những biến thiên ấy đã đưa đẩy chúa Nguyễn Hoàng về phương Nam, theo đó dân tộc ta bắt đầu một cuộc Nam tiến trong ôn hòa và đúng theo luật thiên nhiên, vì tất cả những phần đất mà các chúa Nguyễn đã tóm thâu từ Chân Lạp, chưa có phần đất nào mà các Chúa phải dùng đến vũ lực để cưỡng chiếm cả. Hơn nữa, theo đúng luật hình thành của một quốc gia phải hội đủ ba điều kiện là lãnh thổ, cư dân và chính quyền. Tuy nhiên, chúng ta không nói chi xa đến Bà Lợi và Phù Nam, mà chỉ nói đến Thủy Chân Lạp vào thời kỳ Nam tiến của dân tộc ta. Lúc ấy Nam Kỳ, dù nói là của Thủy Chân Lạp, chứ kỳ thật nó chỉ là một vùng gần như hoang địa, cư dân rất thưa thớt, lại không có chính quyền địa phương nên ai muốn đến thì đến, ai muốn đi thì đi. Trong hoàn cảnh chim trời, cá nước, cây rừng ấy, thì ai muốn bắt, muốn hái, muốn bẻ gì thì tự tiện chứ không hề xảy ra một vụ xích mích hay rắc rối nào. Và lại, vào thời đó thì Nam Kỳ là nơi trú ẩn của hàng trăm ngàn chủng loại thú dữ, nên người Việt chúng ta ít ai dám bén mảng tới, ngoại trừ những người bị tội đi đày và những lưu dân nghèo nàn ở vùng ngoài không có đất dung thân. Ngay cả đến hồi Pháp lấn chiếm Nam Kỳ, thì cuộc Nam tiến của chúng ta đã hoàn tất cách đó trên hai trăm năm, thế nhưng đa phần Nam Kỳ Lục Tỉnh thời bấy giờ vẫn còn là những hoang địa. Như vậy nếu bảo rằng chúng ta lấn chiếm thì hẳn là không đúng. Ngày ấy, cả vùng Nam Kỳ bao la ngút ngàn với những rừng rậm và đầm lầy, mà đa phần là hoang địa, không có cư dân mà chỉ là quê hương của những loài thú hoang dã như voi, cọp, sấu, rắn... nhưt là muối mòng thoi thì khỏi nói (muối kêu như sáo thối), còn về địa vật thì nhiều vô số kể (đĩa lênh như bánh canh). Lúc ấy phía Đông Bắc của Nam Kỳ Lục Tỉnh cũng có cư dân của các dân tộc người Stieng, Mạ, Sê Đăng, Bà Lợi... và ngay tại trung tâm Óc Eo thì có dân Phù Nam, rồi theo dòng sinh diệt, mãi đến thế kỷ thứ 14 hay 15 thì người Thủy Chân Lạp mới chạy về đây sinh sống. Tuy nhiên, họ sống trong những vùng xa xôi. Như vậy, khi người Việt và những người Hoa (những cận thần nhà Minh chạy lánh nạn nhà Mãn Thanh) đến vùng đất này thì vùng đất ấy vẫn chưa có phân định rõ ràng về chủ quyền, mặc dù các vua Chân Lạp vẫn mặc nhiên xem mình là chủ nhân ông của nó. Người Việt và người Hoa đến đây sinh sống trong bầu không khí tự ai nấy làm và nấy lo thân, nhưng được cái là đất Nam Kỳ gần xứ Đàng Trong và hồi này xứ đàng trong cũng có một binh lực khá hùng hậu, nên đa phần những người Hoa định cư ở đây đều đem những phần lãnh thổ của mình xin nội thuộc vào Chúa Nguyễn. Thế là các chúa cử quan quân vào

Nam kinh lược, thành lập chánh quyền để bảo vệ cư dân Việt cũng như những người Hoa đã thân phục và chịu nội thuộc. Như vậy rõ ràng phần đất ấy không phải là phần đất của tổ phụ người Chân Lạp để lại cho họ, mà là một phần đất trống không chủ khi người Phù Nam bị Chân Lạp tiêu diệt vào thế kỷ thứ bảy, nhưng trên thực tế thì người Chân Lạp chưa bao giờ đặt chân đến đây để xác lập chủ quyền. Kịp đến khi người Việt chúng ta bắt đầu cuộc Nam tiến thì các vua Chân Lạp bèn tự mình xác lập chủ quyền thế thôi, tuy nhiên, cả một vùng bao la ngút ngàn ấy mà chưa có lấy vài ngàn người Khmer sinh sống. Hơn nữa, trong tiến trình Nam tiến lại có sự kiện các vua Chân Lạp dâng những phần đất thuộc Nam Kỳ cho các chúa Nguyễn những mong các chúa giúp họ chống lại sự xâm lăng khốc liệt của người Lào và người Xiêm, như các vùng Tầm Bôn (Tân An), Lôi Lạp, Tầm Bào (Long Hồ), Tầm Phong Long (Châu Đốc và Long Xuyên), vân vân. Như vậy, trước khi bảo rằng chúng ta lấn chiếm vùng đất này của người Chân Lạp, phải nên tìm hiểu và suy xét cho kỹ những sự kiện từ chính đến phụ đã đưa đẩy dân tộc chúng ta xuôi về Nam và trở thành chủ nhân ông của vùng đất này. Thôi thì sự việc vô cùng phức tạp này nên dành lại cho những nhà sử học có nghiên cứu và dữ liệu lịch sử chính xác. Ở đây chúng ta chỉ nói đến một vùng đất hoang vu ngày nào đã trở thành một phần máu thịt không thể tách rời của dân tộc. Mới hôm nào đây nó còn là hoang địa, mà hôm nay nó đã trở thành vựa lúa cho cả nước của người Việt Nam. Sông Cửu Long đã vượt qua ngàn dặm núi rừng từ các xứ Tây Tạng, Trung Hoa, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Miên, rồi cuối cùng đến Việt Nam để đổ ra biển. Chính con sông ấy đã mang dòng suối tuyết từ cao nguyên Tây Tạng huyền bí, cuốn trôi phù sa từ những vùng mà nó chảy qua đem bồi đắp cho đồng bằng sông Cửu Long tạo thành một vùng bao la trù phú với ngút ngàn ruộng lúa, ruộng muối, rừng tràm, rừng đước, địa cá đủ loại. Thiên nhiên thật sự ưu đãi cho những ai làm chủ nhân ông của mảnh đất này mà biết khai thác và bảo vệ nó đúng mức. Ngoài sự ưu đãi của thiên nhiên, dân chúng dọc theo hai bên bờ sông Cửu Long, không nhất thiết chỉ là người Việt, mà từ người Hoa, người Miến, người Thái, người Lào và người Miên... tất cả đều có chung tánh cần cù lam lũ quanh miếng vườn thửa ruộng. Đâu đâu chúng ta cũng thấy những làng xóm thanh bình bên hàng dừa râm mát, cạnh bờ sông có hàng “thủy liễu” (cây bần) rũ bóng. Đặc biệt người dân miền Nam, dù tính tình có phóng khoáng, rộng rãi, nhưng họ rất cần cù siêng năng, khoảng bốn giờ sáng là họ đã thức giấc, nấu trà để nhâm nhi buổi sáng, rồi họ dỡ cơm ra đồng, hoặc chất hành hóa xuống ghe xuống ra chợ. Đất miền Nam cũng mang nặng tình người như người miền Nam nặng tình với đất. Những người tiên phong đi vào miền Nam đã không quản ngại những hiểm nguy chờ chực, họ biết muối mòng là loại sinh vật cực kỳ nguy hiểm có thể gây chết người, nhưng họ cũng biết rằng các loại cá của vùng này ăn muối để lớn lên và làm thực phẩm nuôi họ, nên họ đi thẳng vào nơi hoang địa không một chút ngại ngẫn. Bên cạnh đó, sông nước Cửu Long, Vàm Cỏ và Đồng Nai đã đem sự ngọt ngào của dòng nước mà tưới tắm và thấm đậm vào trong máu thịt của con dân miền Nam. Có thể nói miền Nam là một vùng đất nơi có nhiều giống dân sống pha trộn nhất trên quê hương, tuy nhiên, tự thuở giờ, ngoại trừ một vài xích mích lẻ tẻ, chưa từng có những cuộc ẩu đả hay chiến tranh giữa các dân tộc ấy. Ngược lại, họ sống thanh bình bên nhau, cùng nhau chung sức tạo cho miền Nam một bộ mặt thật sự phồn vinh. Từ ngày các Chúa Nguyễn bắt đầu cuộc Nam tiến đến nay, miền Nam đã bao lần thay ngôi đổi chủ và bao lần hết tang tiền rồi thương hải trên mảnh đất này, nhưng đất nước ấy, con người ấy vẫn vậy. Sau cơn mưa nào rồi trời cũng lại sáng. Những thế lực bá đạo dù có dùng uy vũ để xiềng xích con

người, rồi họ cũng bị luật đào thải khai trừ một ngày không xa nào đó để trả lại cho miền Nam sự vươn lên và sức sống thật của chính nó.

Phần Hai

*Hào Kiệt Có Công Với
Đất Phương Nam*

CHƯƠNG BA

Những Vị Chúa Có Công Mở Cõi Về Vùng Đất Phương Nam

1) Nguyễn Phúc Nguyên: Mở Đường Đi Vào Đất Phương Nam

Nguyễn Phúc Nguyên (1563-1635) là con trai thứ sáu của Chúa Tiên Nguyễn Hoàng⁽¹⁾. Ông sinh ngày 28 tháng 7 năm Quý Hợi, nhằm ngày 16 tháng 8 năm 1563. Năm Quý Sửu, 1613, Chúa Tiên Nguyễn Hoàng tuổi già sức yếu, biết mình không còn sống bao lâu nữa mới cho triệu Thế tử Nguyễn Phúc Nguyên, lúc đó đang trấn thủ Quảng Nam về gặp ngài và dạy rằng: “Làm con phải hiếu, làm tôi phải trung, anh em phải thương yêu nhau, con mà giữ được lời dạy này thì ta nhắm mắt cũng không ân hận gì.” Chúa Tiên lại bảo thêm: “Đất Thuận Quảng này, địa linh nhân kiệt, phía Bắc có Hoành Sơn và Linh Giang, địa thế hiểm trở; phía Nam có Hải Vân Sơn và Thạch Bi Sơn bền vững. Phía Đông có biển rộng mênh mông. Núi nhiều sản vật muông thú quý hiếm, biển lắm cá tôm, thật chính là đất để cho người hùng dựng võ. Nếu muốn làm nên sự nghiệp lớn, rạn rở tổ tông, phải biết dạy dân, biết thương yêu dân, chăm lo và luyện sĩ tốt, có như thế mới chống được họ Trịnh, xây dựng sự nghiệp muôn đời. Nếu thế và lực mình còn yếu thì nên ẩn nhẫn chờ thời cơ thuận lợi, không nên vọng động, nên nhớ lấy lời dạy của ta.” Nghe xong những lời này của Chúa Tiên, Thế tử Nguyễn đập đầu khóc bên giường bái lạy vâng mệnh cha. Ngày 3 tháng 6 năm đó Chúa Tiên băng hà, Thế tử Nguyễn lên kế vị. Lúc đó Thế tử đã 51 tuổi, quần thần tôn xưng là Sãi Vương.

Ngay từ lúc còn rất trẻ, Thế tử Nguyễn Phúc Nguyên đã tỏ ra là người đảm lược và có tài làm tướng. Chúa ở ngôi từ năm 1613 đến năm 1635. Trong thời gian ở ngôi chúa, ông đã xây dựng một vương triều độc lập ở Xứ Đàng Trong, từng bước ly khai khỏi chính quyền vua Lê-chúa Trịnh ở Xứ Đàng Ngoài. Theo Đại Nam Thực Lục Tiền Biên, năm 1585, có nhóm giặc Tây dương đi trên 5 chiến thuyền lớn, đến đậu ở Cửa Việt để cướp bóc dân chúng ven biển. Chúa Tiên Nguyễn Hoàng bèn sai Nguyễn Phúc Nguyên chỉ huy 10 chiến thuyền, tiến thẳng đến cửa Việt, đánh tan 2 chiến thuyền giặc. Nhóm giặc còn lại hoảng sợ bỏ chạy. Chúa Nguyễn Hoàng cả mừng, khen rằng: “Con ta thực là anh kiệt!” Lúc đó Nguyễn Phúc Nguyên vừa tròn 22 tuổi. Dầu lúc đó Nguyễn Phúc Nguyên mặc nhiên trở thành người kế vị, nhưng có thể nói trong thâm tâm chúa Nguyễn Hoàng, ngài rất tin tưởng nơi tài năng, đức độ và sự dũng cảm của Nguyễn Phúc Nguyên⁽²⁾. Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, càng lớn lên Nguyễn Phúc Nguyên càng bộc lộ tài năng kiệt

xuất của mình về chính trị và quân sự. Khi còn là Thế tử thường cùng các tướng bàn luận việc binh, tính toán có nhiều việc đúng. Thái tổ Nguyễn Hoàng biết có thể giao phó nghiệp lớn, vẫn để ý tới⁽³⁾. Sự nghiệp lớn bước đầu có tính chất tập sự mà chúa Nguyễn Hoàng trao cho Thế tử Nguyễn Phúc Nguyên là bỏ đi làm Trấn thủ dinh Quảng Nam vào mùa thu năm 1602, lúc Thế tử 39 tuổi. Lúc đó Quảng Nam đất tốt dân đông, sản vật giàu có, số thuế nộp vào nhiều hơn Thuận Hóa, mà số quân chỉ bằng một nửa, nên Chúa Tiên thường để ý kinh dinh đất ấy.

Trong những năm cuối đời, chúa Nguyễn Hoàng dẫu bề ngoài chưa ra mặt chống đối họ Trịnh, nhưng bên trong đã hết sức đề phòng và chuẩn bị quốc phòng rất nghiêm ngặt. Trong số 9 chúa tiền triều nhà Nguyễn⁽⁴⁾ của Xứ Đàng Trong, trừ Chúa Tiên Nguyễn Hoàng, người đã đặt nền móng cơ nghiệp cho các chúa Nguyễn về sau này và kể cả vương triều nhà Nguyễn (1802-1945), thì Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên là người có công rất lớn với Xứ Đàng Trong, đặc biệt là với vùng Đất Phương Nam. Tháng 6 năm 1613, trước khi Nguyễn Hoàng qua đời, ngài đã căn dặn Nguyễn Phúc Nguyên rằng: “Đất Thuận Quảng phía Bắc có núi Ngang Hoành Sơn và sông Linh Giang, tức sông Gianh, hiểm trở; phía Nam có núi Hải Vân và núi Đá Bia bền vững. Núi sẵn vàng sắt, biển có cá muối, thật là đất dụng võ của người anh hùng. Nếu biết dạy dân luyện binh để chống chọi với họ Trịnh thì đủ xây dựng cơ nghiệp muôn đời. Ví bằng thế lực ta không địch được, thì cố giữ vững đất đai để chờ cơ hội, chứ đừng bỏ qua lời ta dặn.” Sau đó, các quan vâng mệnh theo di chiếu tôn Phúc Nguyên làm Thống Lãnh Thủy Bộ Chư Quân kiêm Tổng Nội Ngoại Bình Chương Quân Quốc Trọng Sự Thái Bảo Thụy Quận Công. Lúc bấy giờ chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã 51 tuổi. Sau đó, vua Lê Kính Tông (1599-1619) gửi sắc phong ông làm Trấn Thủ hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam, gia hàm Thái Bảo, tước Quận Công.

Vừa mới lên ngôi chúa vào năm 1613, chúa đã có tầm nhìn rất xa trong cuộc độ sức với chúa Trịnh của Xứ Đàng Ngoài. Trước tiên, chúa thấy dinh chúa cũ ở Vũ Xương quá chật hẹp, mà địa thế lại trống trải, nên Chúa Sãi truyền lệnh dời dinh vào các xã Phước Yên và Bác Vọng, huyện Quảng Điền. Dinh mới xây dựng xong trước dự tính của chúa với thành cao, hào sâu thật kiên cố. Bên trong thành chúa sắp xếp phòng thủ thật vững chắc, dẫu cho có bị địch tấn công, vẫn có thể phòng thủ và chịu đựng trong một thời gian dài. Về mặt quân sự, thời Chúa Tiên Nguyễn Hoàng chỉ có đủ thì giờ và tiền bạc để xây dựng nền móng quân đội Xứ Đàng Trong, bấy giờ chúa cho cải cách và xây dựng một lực lượng quân sự đủ lớn và đủ mạnh để đối đầu với quân đội của chúa Trịnh. Về mặt nội trị, Chúa Sãi vẫn tiếp tục đường lối của cha mình, dùng đức độ để vỗ về dân chúng, chiêu hiền đãi sĩ. Cũng như cha mình, chúa Nguyễn Phúc Nguyên sai con là Khánh Mỹ Hầu làm Trấn thủ Quảng Nam. Chính vì thế mà tiếng lành đồn xa, đất lành chim đậu, những bậc hào kiệt từ khắp nơi, kể cả từ Xứ Đàng Ngoài, đều tìm về với chúa⁽⁵⁾. Bên cạnh đó, chúa cũng ra lệnh cho các quan lại khắp nơi tiến cử người hiền và coi đây như là một thứ chuẩn mực để đánh

giá khả năng và sự hiểu biết của các quan. Nhờ vậy mà Chúa Sãi đã gặp được rất nhiều nhân tài kiệt xuất, trong đó có ông Đào Duy Từ⁽⁶⁾.



Bức thư Thụy Quốc Công Nguyễn Phúc Nguyên gửi cho Tokugawa Ieyasu, có đóng dấu An Nam Quốc Thiên Hạ Thống Binh Đô Nguyên Soái Thụy Quốc Công

Năm Giáp Dần, 1614, tức một năm sau khi lên ngôi chúa, Nguyễn Phúc Nguyên quyết định bãi bỏ Đô Ty, Thừa Ty, là những thiết chế quân sự theo kiểu nhà Lê. Trong hai năm 1614 và 1615, ông đã cải tổ lại việc cai trị, đặt ra tam ty tại Chính Dinh và các chức lệnh sứ để trông coi mọi việc, ông cũng định lại quy chế các chức vụ ở các phủ và huyện⁽⁷⁾. Ngoài ra, chúa Nguyễn Phúc Nguyên còn ra lệnh phân chia ruộng đất ở thôn xã. Trong khi đó, về phía Xứ Đàng Ngoài, Trịnh Tùng thấy Nguyễn Phúc Nguyên chuẩn bị mọi thứ trong xứ như là một quốc gia độc lập, nên sinh nghi là Phúc Nguyên không còn muốn nội thuộc nhà Lê nữa, từ đó tình hình giữa hai xứ trở nên vô cùng căng thẳng. Đến năm 1615, chúa Nguyễn Phúc Nguyên đặt ra các quy chế mới về chức trách và quyền hạn của các phủ, huyện. Theo quy chế này thì ở các phủ huyện, Tri phủ và Tri huyện trông coi việc từ tụng; các thuộc hạ gồm có: Đề lại, Thông lại chuyên việc tra khám. Huấn Đạo, Lễ Sinh chuyên việc tế tự ở chỗ sở tại. Còn việc thu thuế thì đặt các quan khác trông coi. Bên quan võ thì chúa cho đặt các chức: Chưởng Dinh, Chưởng cơ, Cai cơ, Cai đội để coi việc binh. Trước khi chúa Nguyễn Phúc Nguyên ngưng không nộp thuế cho xứ Đàng Ngoài thì quan lại vẫn được ngoài ấy bổ nhiệm, còn về sau này chúa tự bổ nhiệm hết thảy các quan trong triều đình xứ Đàng Trong.

Tại Xứ Đàng Trong, lúc này Nguyễn Phúc Nguyên chú trọng phát triển ngoại thương, tận dụng ưu thế địa lý, chúa cho lập thương cảng tại Hội An, vì đây là tâm điểm của đường biển giữa Đông Á và Tây phương. Lại nữa, lúc này nhà Minh cấm dân chúng Trung Hoa mua bán với Nhật Bản, nên thương cảng Hội An trở nên vô cùng sầm uất. Hội An chỉ cách dinh trấn Thanh Chiêm của Quảng Nam chỉ vào khoảng 10 cây số, nên khi các thương thuyền ghé vào là có thể đi đến Thanh Chiêm dễ dàng để lo thủ tục hành chánh. Về sau, chúa Nguyễn Phúc Nguyên cho thiết lập ngay tại Hội An một cơ sở hành chính chuyên lo giấy tờ và thuế má cho tàu buôn ngoại quốc nên Hội An càng phát triển mạnh hơn. Chúa lại xuống chiếu cho phép

người Hoa và người Nhật được định cư lâu dài tại Hội An. Thậm chí, chúa còn cho phép người Hoa và người Nhật được mở những ty sở tại Hội An để tự quản, chỉ khi nào có những trọng sự thì nhà chúa mới nhúng tay vào. Lúc đó, trong số 19 địa điểm người Nhật đến buôn bán tại Hội An thì có tới 4 địa điểm được chúa cho phép tự quản và lập phố xá riêng biệt. Năm 1618, vị thị trưởng phố Nhật ở Hội An đầu tiên được chúa Nguyễn Phúc Nguyên công nhận là một chủ tàu buôn tên Furamoto Yashiro⁽⁸⁾.

Năm 1619, chúa Nguyễn Phúc Nguyên gả người con gái nuôi của mình tên là Nguyễn Phúc Ngọc Hoa cho một thương gia người Nhật Bản tên Araki Soutaro, bản quán tại vùng Nagasaki, lúc đó đang có một cửa hàng lớn trong phố Nhật ở Hội An, và có tàu viển dương. Từ đó, tàu của Araki phụ trách việc đi mua kim loại và thuốc súng cho nhà chúa từ các vùng Áo Môn, Quảng Đông và Trường Kỳ. Nhờ vậy mà quân đội chúa Nguyễn của Xứ Đàng Trong được trang bị rất đầy đủ và đủ sức đánh trả mọi cuộc tấn công từ phía chúa Trịnh. Tưởng cũng nên nhắc lại, vào thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên có khoảng gần 100 thương thuyền lớn của Nhật đến buôn bán với cảng Hội An, thì Araki, con rể của chúa Phúc Chu đã có tới 17 chiếc cỡ lớn. Cũng nhờ người con rể này làm trung gian mà chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã có một loạt trao đổi ngoại thương với chính quyền Mạc Phủ ở Nhật (Tokugawa) thời bấy giờ⁽⁹⁾.

Đến năm 1620 thì chúa Nguyễn Phúc Nguyên ngưng hẳn việc nộp thuế cho vua Lê-chúa Trịnh ở Xứ Đàng Ngoài. Lúc này Trịnh Tráng vô cùng tức giận, bèn sai Công Bộ Thượng Thư Nguyễn Duy Thì và Nội Giám Phạm Văn Tri vào Thuận Hóa đòi thuế đất, nhưng Nguyễn Phúc Nguyên cũng khéo léo chối từ. Đang lúc Trịnh Tráng đang tìm cơ hội để mang quân vào chinh phạt Xứ Đàng Trong thì 2 người em trai của Nguyễn Phúc Nguyên lại gửi mật thư xin họ Trịnh cất quân vào đánh, tự họ sẽ đứng lên làm nội ứng, xin chúa Trịnh khi xong việc thì cho họ được phép thay thế Phúc Nguyên trấn giữ xứ Đàng Trong. Trịnh Tráng cả mừng, bèn sai quan tướng đem 5.000 quân chờ ở cửa Nhật Lệ đợi tin. Tuy nhiên, Nguyễn Phúc Nguyên đã biết trước việc này nên đã ra tay dẹp yên hai người em của mình. Quân Trịnh đang đợi ở cửa Nhật Lệ nhưng không nghe động tĩnh gì, bèn rút về Bắc. Kể từ đó, coi như chúa Nguyễn Phúc Nguyên hoàn toàn đoạn giao với Xứ Đàng Ngoài, không còn nhắc đến việc nộp thuế đất nữa⁽¹⁰⁾.

Cùng năm Canh Thân, 1620, chúa Nguyễn Phúc Nguyên chấp nhận lời cầu hôn của vua Chân Lạp Chey Chetta II⁽¹¹⁾ xin cưới công nữ Nguyễn Phúc Ngọc Vạn. Rõ ràng ngay từ thời đó, chúa đã nhìn thấy sự bành trướng của vương quốc Xiêm La, nên để chống lại sự xâm nhập của Xiêm La trên vùng đất Thủy Chân Lạp, nên Chúa Sãi đã kéo vua Chey Chetta II về phía mình bằng cuộc hôn nhân này. Sau đó vua Chey Chetta II cũng xin chúa viện trợ vũ khí và giúp huấn luyện quân đội để chống trả với quân xâm lăng Xiêm La. Chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã hết lòng giúp đỡ vua Chân Lạp bảo vệ lãnh thổ Cao Miên mà đồng thời cũng mang lại thanh thế cho Xứ Đàng Trong. Kỳ thật chỉ ngay dưới dưới Chey Chetta II, quân đội xứ Đàng Trong đã hai lần

sang giúp Cao Miên đánh đuổi quân xâm lược Xiêm La. Trong quyển Xứ Đàng Trong năm 1621, tác giả là một giáo sĩ người Ý tên Christophoro Borri, tại Quy Nhơn đã thấy viện binh của xứ Đàng Trong tiến xuống Cao Miên nên đã viết: “Chúa Nguyễn luôn luyện tập binh sĩ và gửi quân đội giúp vua Cao Miên, tức chàng rể, chồng của công nữ. Chúa Nguyễn cũng viện trợ cho Cao Miên thuyền bè, binh lính để chống lại Xiêm La⁽¹²⁾.”

Tháng 4 năm Tân Dậu, 1621, nhóm thổ mục Lạc Hoàn, thuộc vương quốc Lan Xang đưa quân sang cướp bóc vùng biên thùy, chúa Nguyễn Phúc Nguyên sai tướng Tôn Thất Hòa đem quân đánh dẹp. Tướng Hòa chia quân mai phục ở những con đường trọng yếu, rồi sai lái buôn qua Lan Xang mua bán để nhử bọn cướp. Quả đúng như dự đoán, bọn cướp chặn đường các lái buôn, nhưng bị quân của chúa Nguyễn xông ra bắt trọn ổ. Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, khi quân lính đưa bọn cướp tới nơi gặp chúa Nguyễn, chúa bèn cho cởi trói nói cho họ biết điều hay lẽ phải rồi cho thả họ về. Quân cướp cảm phục ân đức của chúa Nguyễn, từ đó trở về lo tu chính làm ăn chứ không làm cướp nữa⁽¹³⁾. Đến năm 1622, chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên cho đặt dinh Ai Lao, chia các bộ lạc Man Lạc Hoàn, Vạn Tượng, Trấn Ninh, Quy Hợp... ra làm 6 Thuyền để canh giữ an ninh trật tự. Đến tháng 6 năm 1623, sau khi Trịnh Tùng ở Xứ Đàng Ngoài qua đời, chúa vẫn sai sứ đến phúng điếu.

Cũng vào tháng 6 năm 1623, một sứ bộ Xứ Đàng Trong được cử tới Oudong, đem quốc thư cùng nhiều tặng phẩm để tỏ tình thân hữu và tái xác định sự ủng hộ của triều đình chúa Nguyễn Phúc Nguyên. Sau cuộc thăm viếng này, Hoàng Hậu Samdech, tức công nữ Ngọc Vạn đã xin với vua Chey Chetta II cho quân chúa Nguyễn lập hai trạm thu thuế ở Kas Krobei và Prei Nokor và đã được vua Chey Chetta II chấp thuận ngay. Ngay sau đó, chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã cử các tướng lãnh đem quân tới xây dựng hai đồn binh để thu thuế. Và cũng từ đó, rất nhiều lưu dân người Việt tại các vùng Thuận Hóa và Quảng Nam, Quảng Ngãi di cư vào Prei Nokor lập nghiệp.

Lúc này, thì tình hình Xứ Đàng Trong đã tương đối ổn định về các mặt xã hội, chính trị, kinh tế, và nhất là quân đội chúa Nguyễn đã tương đối hùng mạnh về cả vũ khí lẫn sự thiện chiến của binh sĩ. Năm 1624, chúa Nguyễn Phúc Nguyên cố gắng tạo mọi sự dễ dàng cho các thương thuyền ngoại quốc đến buôn bán tại cảng Hội An. Cùng năm đó, chúa Nguyễn gửi thư và tặng phẩm cho Tòan Quyền Hòa Lan ở Nam Dương (Indonesia), ngỏ lời mời các thương thuyền Hòa Lan qua lại buôn bán với Hội An của Xứ Đàng Trong. Cuối năm 1624, linh mục Alexandre de Rhodes và 6 giáo sĩ Dòng Tên đến Hội An, được chúa Nguyễn dành cho mọi sự dễ dàng trong việc đi lại. Cũng vào cuối năm 1624, bên Trung Hoa thì nhà Minh đang phải đương đầu với quân Mãn Thanh đang lăm le nuốt trọn Trung Hoa; trong khi miền Bắc thì chúa Trịnh đã dẹp xong Mạc Kính Cung. Lúc này Trịnh Tráng sai quan vào Thuận Hóa đòi tiền thuế từ 3 năm về trước. Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên tiếp đón sứ đoàn và nói

rằng: “Hai xứ Thuận Quảng liền mấy năm không được mùa, dân gian túng đói, vì thế không nỡ thu thuế. Khi khác được mùa sẽ chờ nộp cũng chưa muộn. Sứ đoàn không biết nói gì hơn, đành phải từ biệt ra về.” Đến đầu năm 1625, chúa Trịnh lại sai người mang sắc chỉ của vua Lê vào dụ chúa Sãi cho con ra châu, và đòi nộp 30 thớt voi cùng 30 chiếc thuyền để đưa đi nộp cống cho nhà Minh. Chúa Sãi khước từ. Thấy phía chúa Trịnh có vẻ quá căng thẳng với Xứ Đàng Trong, đầu năm 1626, chúa Nguyễn Phúc Nguyên bèn cho dời cung phủ về làng Phước Yên, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên, gọi nơi chúa ở là Phủ. Sau đó quan Khám Lý Trần Đức Hòa tiến cử Đào Duy Từ (1572-1634), được chúa Nguyễn thu dụng. Rồi nhờ sự hiến kế của Đào Duy Từ, chúa Nguyễn đã cho xây dựng lũy Thầy (lũy Trường Dục, Nhật Lệ và lũy Trường Sa). Tạo thành một thế vững chắc cho xứ Đàng Trong về mặt phòng thủ với Đàng Ngoài. Kể từ đó, chính quyền xứ Đàng Trong coi như hoàn toàn độc lập với chính quyền xứ Đàng Ngoài. Cũng vào năm 1626, chúa Nguyễn Phúc Nguyên lại cho mời hai cha con Jean De La Croix, thương buôn người Bồ Đào Nha, từ Hội An ra Huế giúp chúa mở xưởng đúc vũ khí và đạn dược. Vì gia đình Jean De La Croix cần có nơi hành lễ hằng tuần, nên chúa cho phép xây dựng một nhà thờ Thiên Chúa đầu tiên tại Huế.

Thấy chúa Nguyễn quyết ý ly khai với xứ Đàng Ngoài, nên Trịnh Tráng quyết định cất quân đánh chúa Nguyễn. Tháng 3 năm Đinh Mão, 1627, Trịnh Tráng sai các tướng Nguyễn Khải và Nguyễn Danh Thế làm Tiên phong đem 5.000 quân vào đóng tại xã Hà Trung, tục gọi là Cầu Doanh, còn Trịnh Tráng thì thống lĩnh 20 vạn đại quân thủy-bộ, chia làm hai đạo tiến vào cửa Nhật Lệ. Được tin cấp báo, chúa Nguyễn Phúc Nguyên liền cử các tướng Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Phúc Vệ và Nguyễn Phúc Trung đón đánh. Quân Trịnh tấn công thật mạnh vào phòng tuyến của quân Nguyễn, nhưng thất bại. Về phía quân nhà Nguyễn, họ đã sử dụng những khẩu đại bác của Bồ Đào Nha bắn vào vị trí đóng quân của đoàn quân của chúa Trịnh, khiến 2 tướng Trịnh là Nguyễn Khải và Lê Khuê đều phải thua và bỏ chạy. Trong khi hai bên quân Trịnh-Nguyễn đang dằng co trên mặt trận thì Nguyễn Hữu Dật phao tin ở miền Bắc Trịnh Gia và Trịnh Nhạc đang mưu phản. Trịnh Tráng nghe tin rất hoang mang, nên vội ra lệnh rút toàn bộ quân về Bắc.

Phải thật tình mà nói, chúa Nguyễn Phúc Nguyên là người vừa có tài trị nước, vừa khiêm cung từ tốn, không ỷ thị vào ngôi chúa mà rất biết giữ lễ, đức độ mà lại rất có tài dùng người. Dưới trướng của Chúa Sãi có rất nhiều hào kiệt theo về như các ông Đào Duy Từ, Nguyễn Phúc Kiều, Nguyễn Đình Hùng, Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Phúc Vệ và Nguyễn Phúc Trung, vân vân. Họ đều là những danh tướng văn võ song toàn. Phải nói chính quyền Xứ Đàng Trong dưới thời Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên là một chính quyền hoàn toàn độc lập với Xứ Đàng Ngoài, thoát ly hẳn sự lệ thuộc với triều đình Vua Lê-Chúa Trịnh. Chúa Sãi vừa củng cố chính quyền và quân đội đủ mạnh để đối đầu với Xứ Đàng Ngoài, mà cũng vừa có

những kế hoạch tính toán nhằm bắt đầu đặt nền móng cho cuộc Nam Tiến về sau này.

Năm 1629, Lưu thủ Phú Yên là Văn Phong đã cấu kết với người Chăm, dùng quân đội Champa để chống lại quân Chúa Nguyễn⁽¹⁴⁾. Chúa Sãi bèn sai tướng Nguyễn Phúc Vinh đem quân đi đánh dẹp, lập ra dinh Trấn Biên. Tướng cũng nên nhắc lại, dưới thời các chúa Nguyễn, khi mới mở cõi về phương Nam, dinh mang tên Trấn Biên là dinh ở đầu địa giới, chứ không phải là tên của Biên Hòa ngày nay. Phải thực tình mà nói, Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên là một nhà chính trị lỗi lạc, ngay từ đầu thế kỷ thứ XVII mà ông đã nghĩ đến phương cách mở cõi một cách rất êm thấm về vùng Thủy Chân Lạp.

Thấy không thể dùng quân lực để đánh xứ Đàng Trong được, chúa Trịnh Tráng bèn cho người đem sắc chỉ của vua Lê buộc Nguyễn Phúc Nguyên phải nộp thuế. Năm 1630, chúa Nguyễn Phúc Nguyên lại sai người làm theo kế của Đào Duy Từ, trả lại sắc chỉ cho vua Lê-chúa Trịnh. Đồng thời, Đào Duy Từ cũng khuyên chúa Nguyễn Phúc Nguyên nên đánh lấy đất Nam Bố Chính để lấy sông Gianh làm biên giới thiên nhiên sẽ tiện lợi cho công cuộc phòng thủ hơn. Trong khoảng thời gian này, theo đề nghị của Đào Duy Từ, xứ Đàng Trong đang ráo riết xây lũy Trường Dục, tức lũy Thầy để phòng thủ. Năm 1631, chúa Nguyễn Phúc Nguyên xây dựng sở đúc súng đại bác, mở trường bắn, trường huấn luyện binh lính, voi, ngựa... mỗi năm đều có tổng luyện tập để phòng bị chiến tranh. Về mặt hành chính, chúa lại chia trong nước thành Thừa Tuyên hay Xứ, phân thành Chính Dinh, Ngoại Dinh. Dưới dinh là các phủ, huyện... Lúc đó xứ Đàng Trong có 7 dinh: Chính Dinh ở Phú Xuân, Cựu Dinh ở Ái Tử và Quảng Trị, dinh Quảng Bình, dinh Vũ Xá, dinh Quảng Nam và dinh Trấn Biên, tức vùng Phú Yên ngày nay. Mỗi dinh có thể xem như một tỉnh hiện nay và đều chức quan Lưu Thủ đứng đầu. Về quân sự thì mỗi dinh đều có chức quan Tuần Thủ chỉ huy.

Rồi đến năm 1631, Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên lại gả công chúa Ngọc Khoa cho vua Champa là Pôrômê. Cuộc hôn phối này làm cho từ đó quan hệ Việt-Champa luôn diễn ra tốt đẹp, nhờ đó mà Đại Việt và Champa có được sự hòa hiếu rất lâu dài. Sự kiện này chẳng những tạo sự ổn định cho Xứ Đàng Trong về mặt Nam, và cũng nhờ đó mà người Việt có thể làm một bước nhảy thẳng vào vùng Đất Phương Nam; mà nó còn giúp cho chúa Nguyễn có thể tập trung lực lượng để đối phó với các cuộc tấn công của chúa Trịnh từ Xứ Đàng Ngoài. Chính thời Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên, các biển đảo vùng biển phía Nam lần lượt đều được cư dân người Việt ra khai thác⁽¹⁵⁾. Cũng năm 1631, con trưởng của chúa Nguyễn Phúc Lan là Nguyễn Phúc Kỳ qua đời, con thứ hai là Nguyễn Phúc Lan được cử làm Thế tử. Chúa bèn cử người con thứ tư là Nguyễn Phúc Anh ra thay cho Kỳ trấn giữ Quảng Nam. Phúc Anh bất mãn vì không được lập làm thế tử, nên đã thông đồng với chúa Trịnh, viết thư hẹn làm nội ứng cho Trịnh Tráng. Đến năm 1633, Thanh Đô Vương Trịnh Tráng rước vua Lê Nam chinh, cất quân đánh quân nhà Nguyễn, cũng đem binh đến đóng tại cửa

Nhật Lệ. Quân Trịnh Tráng đợi hơn 10 ngày mà không thấy ám hiệu ám nội ứng của Phúc Anh, và liền sau đó thì bị quân nhà Nguyễn đánh úp, quân Trịnh hoảng loạn tan vỡ rồi bỏ chạy. Thanh Đô Vương Trịnh Tráng rút quân về Bắc, để lại người con rể là Nguyễn Khắc Liệt trấn thủ châu Bắc Bố Chính. Từ đó hai bên quân Trịnh-Nguyễn vẫn tiếp tục gườm nhau nhưng không đánh.

Ngoài ra, chúa Nguyễn Phúc Nguyên còn gả người con gái nuôi tên là công nữ Ngọc Hoa cho một thương gia giàu có người Nhật tên Araki Soutaro, bản quán tại vùng Nagasaki. Tính đến năm 1634 thì Araki đã có gần 20 tàu buôn cỡ lớn đi buôn bán khắp nơi trên thế giới. Năm 1634, chúa Nguyễn Phúc Nguyên lại còn nhận một thương gia Nhật Bản tên Toba, cũng rất giàu có và có nhiều thương thuyền, làm con nuôi. Điều này cho thấy chúa Nguyễn Phúc Nguyên cương quyết biến Hội An thành một hải cảng lớn là giàu mạnh ở Đông Nam Á thời đó. Đến khoảng đầu năm 1634, chúa Nguyễn Phúc Nguyên lại bắt đầu e ngại về những hoạt động truyền giáo tại xứ Đàng Trong, chúa nghĩ đa phần những vị linh mục đi truyền giáo đều có mối quan hệ chặt chẽ với quan quân nơi bản quán của họ, nên rất có thể họ sẽ tường trình hết nội tình trong xứ Đàng Trong nếu mình cứ để cho họ tự do đi lại truyền giáo, nên chúa đã ra lệnh cấm truyền bá đạo Thiên Chúa trên toàn cõi xứ Đàng Trong. Đồng thời, chúa Nguyễn Phúc Nguyên cũng bắt đầu có những biện pháp gắt gao với những tàu bè vi phạm vào chủ quyền xứ Đàng Trong.

Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên qua đời ngày 10 tháng 10 năm Quý Dậu, nhằm ngày 19 tháng 11 năm 1635. Chúa ở ngôi được 22 năm và thọ 73 tuổi. Ông được an táng tại làng Sơn Phận, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên. Về sau được cải táng về vùng núi Hải Cát, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên. Tên lăng là Trường Diên. Chúa Nguyễn có bà vợ tên Mạc Thị Giai, có được 11 công tử và 4 công nữ và một người con gái nuôi. Công tử gồm: Nguyễn Phúc Kỳ, Nguyễn Phúc Lan, Nguyễn Phúc Anh, Nguyễn Phúc Trung, Nguyễn Phúc An, Nguyễn Phúc Vĩnh, Nguyễn Phúc Lộc, Nguyễn Phúc Tứ, Nguyễn Phúc Thiệu, Nguyễn Phúc Vinh, Nguyễn Phúc Đôn. Công nữ gồm: 1) Nguyễn Phúc Ngọc Liên, tục gọi là bà Quận Thanh. Năm 1629 bà được gả cho Lưu Thủ Trấn Biên là Phó tướng Thanh Lộc Hầu Mạc Cảnh Vinh (Nguyễn Phước Vinh), con trai khai quốc công thần Mạc Cảnh Huống, hậu duệ của Mạc Đăng Dung. 2) Nguyễn Phúc Ngọc Vạn, tức Tống Sơn Quận Chúa, thụy Từ Hoan, pháp hiệu Diệu Đức. 3) Nguyễn Phúc Ngọc Khoa. 4) Nguyễn Phúc Ngọc Đĩnh (1608-1684). Năm 1623 bà được gả cho Nghĩa Quận Công Nguyễn Cửu Kiều (1599-1656), con trai củ Thượng tướng Nguyễn Quang, triều Hậu Lê. Hai ông bà lập nên dòng họ Nguyễn Cửu về sau này. 5) Người con gái nuôi của chúa Nguyễn Phúc Nguyên tên là Nguyễn Phúc Ngọc Hoa, về sau được gả cho một thương gia người Nhật Bản tên Araki Soutaro, bản quán tại vùng Nagasaki.

Trong lịch sử mở cõi về vùng Đất Phương Nam, chúa Nguyễn Phúc Nguyên đóng một vai trò hết sức quan trọng. Vì nhìn thấy một dải đất rộng lớn và phì nhiêu ở phương Nam, chúa Nguyễn Phúc Nguyên rất muốn quan quân của mình đặt chân đến

đó khai phá và phát triển để làm hậu phương cho công cuộc phân tranh với chúa Trịnh ở phương Bắc. Chính vì thế mà chúa đã gả hai cô con gái cưng của mình là hai nàng công nữ Ngọc Vạn cho vua Chey Chetta II vào năm 1620; và công nữ Ngọc Khoa về cho vua Champa là Pôrôme vào năm 1631, nhờ đó mà về sau này cả một dải đất dài từ Phú Yên đến Cà Mau và Hà Tiên đều trở thành những phần máu thịt của tổ quốc. Bên cạnh đó, chúa Nguyễn Phúc Nguyên còn thực thi những chính sách cai trị rất đổi mới ở Xứ Đàng Trong, hoàn toàn khác biệt với Xứ Đàng Ngoài. Như vậy, phải nói chính cuộc nội chiến đã khiến cho xứ Đàng Trong tìm cách phát triển về mọi mặt để tự tồn. Nhất là về ngoại thương, chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã dựng nên một nền ngoại thương và hàng hải hùng mạnh cho Xứ Đàng Trong. Chúa cho mở thương cảng Hội An, và thương cảng này đã nhanh chóng trở thành thương cảng chính của toàn khu vực Đông Nam Á thời đó. Về quân sự và quốc phòng, chúa cũng chinh đốn và củng cố để Xứ Đàng Trong có được một quân lực hùng mạnh. Riêng về việc nội trị, chúa Nguyễn Phúc Nguyên luôn chăm lo ổn định an ninh để dân chúng Xứ Đàng Trong luôn được an cư lạc nghiệp. Bên cạnh đó, chúa Nguyễn Phúc Nguyên còn đẩy lui được tất cả những cuộc tấn công của quân Trịnh từ phương Bắc. Phải nói Nguyễn Phúc Nguyên là vị chúa duy nhất thời Nguyễn Sơ đã có những kỳ công mở cõi về phương Nam mà chưa từng có vị lãnh đạo nào làm được như ông. Lịch sử và nhân dân Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam đã và sẽ luôn tôn xưng ngài như một vị anh hùng kiệt xuất nhất trong các vị anh hùng có công mở cõi về vùng Đất Phương Nam.

Ghi Chú:

- (1) Nguyễn Hoàng có 10 người con trai và 2 người con gái. Trong số 10 con trai, người con đầu là Nguyễn hà, con thứ là Nguyễn Hán, con thứ ba là Nguyễn Diên và con thứ tư là Nguyễn Thành đều mất sớm. Người con thứ năm là Nguyễn Hải phải ở lại Bắc Hà làm con tin vào năm 1600, chỉ còn Nguyễn Phúc Nguyên là người có khả năng kế thừa cơ nghiệp của Nguyễn Hoàng. Trước Nguyễn Phúc Nguyên, các anh của ông đều không có chữ đệm “Phúc”: Nguyễn Hà, Nguyễn Hán, Nguyễn Thành, Nguyễn Diên, và Nguyễn Hải. Tương truyền khi thân mẫu ông có thai, chiêm bao thấy thần nhân cho tờ giấy viết đầy chữ “Phúc”. Nhiều người xin bà lấy chữ “Phúc” đặt tên cho con, nhưng bà nói: “Nếu đặt tên cho con là Phúc thì chỉ một người được hưởng phúc, chỉ bằng lấy chữ Phúc làm chữ lót, thì mọi người đều được hưởng phúc. Bà bèn đặt tên cho con là Nguyễn Phúc Nguyên, và từ đó, các chúa Nguyễn đều lấy họ kép là Nguyễn Phúc.” Chúa Nguyễn Phúc Nguyên còn được dân chúng gọi là Chúa Sãi, hay Phật chúa.
- (2) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, Quyển I, tr. 32.
- (3) Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, tập I, NXB Giáo Dục, 2004, tr. 38.
- (4) Khi nói về công lao của bất cứ vị chúa Nguyễn nào mà không nói một chút về người mà nhà Nguyễn tôn là Triệu Tổ Tinh Hoàng Đế, Nguyễn Kim, thì thật là một thiếu sót rất lớn. Nguyễn Kim là con trai trưởng của quan Trưng Quốc Công Nguyễn văn Lữ, một vị quan thanh liêm chánh trực dưới thời nhà Hậu Lê. Nguyễn Kim sanh năm Mậu Tý, 1468, văn võ song toàn. Dưới thời Lê Chiêu Tông (1516-1524), ông được vua Lê ban tước An Thanh Hầu, chức Tả Vệ Điện Tồn Tướng Quân, trấn nhậm Thanh Ba, sau này là vùng Thanh Hóa. Năm Đinh Hợi, 1527, Mạc Đăng Dung giết Lê Cung Hoàng cùng một số quần thần nhà Lê rồi tự xưng làm vua, lập nên nhà Mạc. Nguyễn Kim không phục nên đưa toàn bộ binh tướng Thanh Ba qua Ai Lao. Tại đây ông phát triển thêm quân đội. Đến khi đã đủ thực lực, ông bèn kéo quân về đánh nhà Mạc, nhưng thất bại, ông lại phải trốn sang Ai Lao lần nữa. Sau đó, ông cùng một số cựu thần nhà Lê tôn Lê Ninh lên làm vua, lấy hiệu là Lê Trang Tông, rồi kéo quân về chiếm lại tỉnh Thanh Ba, nhưng Nguyễn Kim vẫn ở lại Ai Lao

tiếp tục xây dựng quân đội. Từ đó, hào kiệt khắp nơi quy tụ về Thanh Ba dưới trướng vua Lê Trang Tông, và biến nơi này thành căn cứ địa, tiếp tục chiêu tập binh sĩ chờ ngày khôi phục Thăng Long. Năm 1543, từ Thanh Ba, vua Lê Trang Tông đưa quân ra đánh Thăng Long. Đồng thời, cho người sang Ai Lao gọi Nguyễn Kim đưa quân về để làm tổng chỉ huy quân thủy lục Bắc Tiến. Ông được vua Lê phong chức Thái Tể Đô Tướng Tiết Chế Tướng Sĩ Chư Dinh Thủy Bộ. Với chức vụ này, ông tỏ ra là một vị tướng tài ba, quân của ông đánh đâu thắng đó, sức mạnh vũ bão, khiến binh tướng nhà Mạc phải lui về thế thủ. Năm Ất Tỵ, 1545, ông tâu lên vua Lê cho tiến binh về đánh lấy Đông Đô, nhưng chưa kịp đánh thì vào ngày 20 tháng 5 năm 1545, ông bị hàng tướng nhà Mạc là Dương Chấp Nhất đầu độc chết. Ông được vua Lê truy tặng tước Chiêu Huân Tổng Công, tên thụy là Trung Hiếu. Lúc sinh thời, ông có 3 người vợ, nhưng chỉ sinh được 3 người con, 2 trai 1 gái: Nguyễn Ưông, Ngọc Bảo (gả cho Trịnh Kiểm, một vị tướng tài của ông), và Nguyễn Hoàng. Câu chuyện giữa Nguyễn Hoàng đi về phương Nam để rồi đổi đầu với Trịnh Kiểm hãy còn rất dài, không thể kể hết trong tập sách này, nhưng chính từ Nguyễn Hoàng sanh ra chính chúa và 13 vua của triều Nguyễn sau này. Chính chúa gồm: Chúa Tiên Nguyễn Hoàng (1525-1613), Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên (1563-1635), Chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan (?-1648), Chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần (1620-1687), Chúa Nghĩa Nguyễn Phúc Thái (1650-1691), Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu (1675-1725), Chúa Ninh Nguyễn Phúc Trú (1697-1739), Chúa Vũ Nguyễn Phúc Khoát (1714-1765), và Chúa Định Nguyễn Phúc Thuần (1754-1777).

- (5) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, Tập I, tr. 38, có chép: “Chúa Sãi lên nối ngôi, sửa thành lũy, đặt quan ải, vỗ về quân dân, trong ngoài đều vui phục, bấy giờ người ta gọi ngài là Chúa Phật.”
- (6) Theo sử sách ghi lại thì Đào Duy Từ vốn là con nhà xương ca, mà dưới thời phong kiến thì một khi đã là con nhà xương ca, đâu có giỏi giang thế mấy cũng không thể được đi thi để ra làm quan. Chính vì lý do này mà Đào Duy Từ mới bỏ Xứ Đàng Ngoài để đi về phương Nam khi nghe tin Chúa Nguyễn ở Xứ Đàng Trong đang chiêu hiền đãi sĩ, bất kể là thuộc thành phần giai cấp nào. Khi vào Nam, ban đầu ông phải tìm kế sinh nhai bằng cách đi giữ trâu cho quan Khâm Lý Trần Đức Hòa. Chính tác phong và hành trạng của Đào Duy Từ khiến cho Trần Đức Hòa chú ý. Sau nhiều lần thử tài, Hòa biết Từ là một bậc kỳ tài nên nhận ông làm con. Đào Duy Từ thường tự ví mình như Khổng Minh không gặp thời, ông có sáng tác tập “Ngọa Long Cương” để nói lên cái chí của mình. Nhân lúc lệnh Chúa Sãi ban ra, bắt các quan lại địa phương phải tiến cử hiền tài, Trần Đức Hòa quyết định tiến cử Đào Duy Từ cho Chúa Sãi. Có lẽ Chúa Sãi cũng linh cảm rằng lần này mình sẽ gặp một bậc kỳ tài nên khi vừa được Đức Hòa cho biết sẽ tiến cử Duy Từ, chúa đã ra ngồi sẵn ở Nội Điện để chờ gặp. Khi hai cha con Trần Đức Hòa và Đào Duy Từ vừa bước vào, đích thân Chúa Sãi đã đứng lên và đi ra tiếp rước. Vừa gặp nhau là chúa tôi chuyện vãn rất tâm đắc, chẳng khác nào cá gặp nước. Từ đó Chúa Sãi giữ Đào Duy Từ bên cạnh để làm tham mưu cho mình. Và cũng từ đó, Đào Duy Từ đã tận tâm tận lực giúp chúa thực hiện ý lớn. Khi Trịnh Tham bày mưu sai sứ phụng chỉ vua Lê sắc phong cho Chúa Sãi, Đào Duy Từ đã phát giác âm mưu này, nhưng Từ vẫn khuyên Chúa Sãi cứ nhận sắc phong, rồi tướng kế tự kế. Sau khi Chúa Sãi đã nhận sắc phong và hàng năm cống thuế. Sau khi phái đoàn sứ giả của Chúa Trịnh đã về, theo lời khuyên của Đào Duy Từ, chúa cho củng cố quân đội, trấn đóng những nơi hiểm yếu, xây lũy Trường Dục, Nhật Lệ và Trường Sa rất kiên cố, tạo thành thế vững chắc cho Xứ Đàng Trong. Theo đề nghị của Đào Duy Từ, năm 1630, Chúa Sãi cho làm một cái mâm hai đáy, bên trên để cống vật, còn bên dưới để sắc phong của vua Lê. Lại Văn Khuông làm trưởng đoàn ra Bắc tiến cống. Sau khi đã gặp vua Lê và chúa Trịnh xong, theo lời dặn của Đào Duy Từ, Lại Văn Khuông nhân cơ hội dẫn đoàn bỏ trốn về Nam. Khi sứ đoàn Xứ Đàng Trong đã đi rồi thì chúa Trịnh mới phát giác ra chiếc mâm 2 đáy, bên trên là cống vật, còn bên dưới là sắc phong được chúa Nguyễn trả lại kèm theo một bài thơ như sau:

“Mâu nhi vô địch,
Mịch phi kiến tích.
Ái lạc tâm trường,
Lực lai tướng địch.”

Lúc này cả chúa Trịnh và quần thần chẳng ai hiểu bài thơ muốn nói gì. Cuối cùng, chúa Trịnh phải nhờ ông Trạng Bùn Phùng Khắc Khoan đến để đọc và giải nghĩa. Sau khi đọc xong, Phùng Khắc Khoan bèn tâu với chúa Trịnh là 4 câu thơ này chẳng có ý nghĩa gì cả, chỉ là một cách chơi chữ của Đào Duy Từ mà thôi. Chúa liền hỏi Trạng Bùn: “Bốn câu thơ và tờ sắc phong kia có liên hệ gì với nhau không?” Phùng Khắc Khoan bèn giải thích từng câu một như sau:

“Chữ Mâu không móc thành chữ Dư có nghĩa là TA,
Chữ Mịch không có dấu chữ Kiến chỉ còn lại chữ Bất.
Chữ Ái không có chữ Tâm chỉ còn lại chữ Thụ,

Chữ Lục đối chọi với chữ Lai tức chữ Sắc.”

Vậy thì theo cách giải thích của Trịnh Bùn Phùng Khắc Khoan thì 4 câu trên có nghĩa là “Dư Bất Thụ Sắc” hay “Ta không nhận sắc chỉ.” Trịnh Tráng nghe xong cả giận, quyết chí sẽ cất binh Nam Tiến. Năm 1633, Trịnh Tráng đưa vua Lê cất binh Nam Tiến, nhưng bị đánh bại, phải tháo chạy về bờ Bắc sông Linh Giang.

- (7) Tam ty gồm: Xá sai ty, Tướng thần lại ty, và Lệnh sử ty. Xá sai ty giữ việc tố tụng văn án, có quan Đô Tri và Ký Lục làm đầu. Tướng thần lại ty giữ việc thu tiền thu thuế, chi phát lương thực cho quan các đạo. Có quan Cai Bạ đứng đầu. Lệnh sử ty giữ việc tế tự, tết nhứt và việc chu cấp quân lương cho lính ở Chính Dinh. Có quan Nha Úy đứng đầu. Mỗi ty lại có quan Cai Hợp, Thủ Hợp và các Lại Ty để làm các việc trong Ty. Bên cạnh đó còn có các Ty Nội Lệnh Sử kiêm coi các thứ thuế, Tả Lệnh Sử và Hữu Lệnh Sử chia nhau thu tiền sai dư về nộp cho Nội Phủ. Tại các Ngoại Dinh, tùy theo từng nơi, có nơi chúa Nguyễn chỉ đặt một Lệnh Sử Ty kiêm cả việc Xá Sai Ty và Tướng Thần Lại Ty, nhưng cũng có nơi đặt hai Ty là Xá Sai và Tướng Thần Lại Ty, cũng có nơi lại đặt Xá Sai Ty và Lệnh Sử Ty để coi việc quân dân, đình điền, sổ sách, từ tụng, thuế khóa... nghĩa là tùy nơi quan trọng hay không mà thêm bớt quan viên.
- (8) Giáo sĩ Christophoro Borri đã từng cư trú tại Hội An vào năm 1618, đã miêu tả đô thị này như sau: “Hải cảng đẹp nhất, nơi tất cả người ngoại quốc đều tới và cũng là nơi có hội chợ danh tiếng chính là hải cảng thuộc tỉnh Quảng Nam... Thành phố rộng rãi, có thặng ra hai khu vực do người Hoa ở, khu vực kia thì người Nhật ở. Người Hoa và Nhật Bản là những thương nhân chủ yếu của chợ phiên, năm nào cũng mở và kéo dài trong bốn tháng. Người Nhật thường đem lại 4 hay 5 vạn nén bạc, người Trung Hoa thì đi một thứ thuyền buồm đem lại nhiều tơ lụa tốt và sản vật đặc biệt của họ. Nhờ chợ này mà Quốc Vương thu được một số tiền thuế lớn, toàn quốc nhờ vậy cũng được nhiều lợi ích.”
- (9) Những văn bản An Nam Quốc Thư này hiện lưu giữ tại National Archives of Japan. Từ năm 1604 đến năm 1634, Mạc Phủ đã cấp 130 giấy phép đến 6 cảng thuộc khu vực tương đương với Việt Nam hiện nay. Riêng cảng Hội An có 86 thuyền được cấp giấy phép chiếm 25,98% số giấy phép cho toàn bộ khu vực Đông Nam Á, gấp 5 lần tỷ số trung bình trong khu vực.
- (10) Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, tập 1, NXB Giáo Dục, 2004, năm 1620, 2 người em của Nguyễn Phúc Nguyên, là con thứ 7 và thứ 8 của Nguyễn Hoàng là Quận Văn Nguyễn Phúc Hiệp và Quận Văn Nguyễn Phúc Trạch âm mưu nổi loạn, tự mình viết thư cho chúa Trịnh, xin làm nội ứng, hẹn khi nên việc họ Trịnh phải cho 2 người trấn giữ đất Đàng Trong. Trịnh Tráng điều Đô đốc Nguyễn Khải đem 5.000 quân đóng tại Nhật Lệ, thuộc huyện Phong Lộc để đợi ám hiệu. Tuy nhiên, sau đó Nguyễn Phúc Hiệp và Nguyễn Phúc Trạch sợ quan Chưởng Cơ Tôn Thất Tuyên nên không dám hành động. Đợi đến khi chúa Nguyễn Phúc Nguyên họp bàn với chư tướng thì 2 ông mới nói với chúa Nguyễn rằng: “Tuyên trí dũng hơn người, nếu sai cầm binh, hẳn phá được giặc...” Tông Thất Tuyên đã biết trước âm mưu của Nguyễn Phúc Hiệp và Nguyễn Phúc Trạch, bèn nói với chúa: “Nếu thần dời bỏ dinh thì sợ có nội biến.” Nguyễn Phúc Nguyên bèn sai Chưởng dinh Tôn Thất Vệ, anh trai Tôn Thất Tuyên đem quân chống tướng Nguyễn Khải của chúa Trịnh. Nguyễn Phúc Hiệp và Nguyễn Phúc Trạch thấy âm mưu bị bại lộ, bèn đem quân chiếm giữ kho Ái Tử, đắp lũy Côn cát để làm phản. Chúa sai người đến khuyên, nhưng 2 ông không nghe. Chúa bèn cử Tôn Thất Tuyên làm tiên phong, tự đem đại binh đánh dẹp. Nguyễn Phúc Hiệp và Nguyễn Phúc Trạch thua chạy nhưng bị Tuyên bắt đem về giao cho chúa Nguyễn Phúc Nguyên. Chúa trông thấy 2 em mà ứa nước mắt nói: “Sao hai em lại nỡ trái bỏ luân thường?” Hai ông cúi đầu chịu tội, chúa muốn tha, nhưng chư tướng đều cho là pháp luật không tha được. Bèn sai giam vào ngục rồi hai ông vì buồn và xấu hổ nên sinh bệnh mà qua đời. Nguyễn Khải nghe tin này bèn kéo quân trở về Bắc Hà. Từ đó về sau xứ Đàng Trong không còn nộp thuế cho vua Lê-chúa Trịnh ở xứ Đàng Ngoài nữa.
- (11) Sau cuộc hôn nhân giữa vua Chân Lạp là Chey Chetta II và công nữ Ngọc Vạn vào năm 1620, những nhóm lưu dân từ các vùng Thuận Quảng bắt đầu di cư vào vùng Mỏ Xoài-Bà Rịa và Đồng Nai khai khẩn hoang địa, lập nên những làng người Việt đầu tiên tại đây. Sau đó, vào năm 1623, theo lời xin của Hoàng Hậu Samdach, tức Công nữ Ngọc Vạn, vua Chân Lạp cũng đồng ý cho triều đình Xứ Đàng Trong đặt 2 trạm thu thuế trên vùng Kas Krobei và Prei Nokor, thuộc Gia Định ngày nay. Đồng thời, một nhóm cư dân làm nghề chài lưới cũng tiến ra làm chủ các hoang đảo. Trên thực tế, vùng Thủy Chân Lạp thời đó chỉ gồm những cánh rừng hoang chưa được ai khai khẩn. Nhưng sau cuộc hôn nhân của Công nữ Ngọc Vạn và vua Chey Chetta II chỉ có vài năm mà người Việt đã có gần như hầu hết các vùng đất miền Nam. Phải nói cuộc hôn nhân mang màu sắc chính trị dưới sự sắp xếp của Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên là cuộc hôn nhân hết sức tốt đẹp trong lịch sử, vì nó đã đem lại những thành quả hết sức tốt đẹp cho đất nước và dân tộc Việt Nam. Nếu so với các cuộc hôn nhân mang tính chính trị khác ở phương Đông như cuộc hôn nhân của công chúa

Văn Thành và Quốc Vương Thổ Phồn Tùng Tán Can Bố vào năm 641, thời vua Đường Thái Tông (627-649); hay cuộc hôn nhân của Huyền Trân công chúa với vua Chiêm là Chế Mân vào năm 1306 thời vua Trần Anh Tông (1293-1314)... thì cuộc hôn nhân 1620 của Công nữ Ngọc Vạn và quốc vương Cao Miên Chey Chetta II đã mang lại cho dân tộc Việt Nam quá nhiều điều tốt đẹp. Đây là bước đi cần thiết, căn bản và hết sức khôn khéo về mặt chính trị mà không phải nhà lãnh đạo nào cũng có thể làm được. Với những diễn biến hết sức tốt đẹp sau cuộc hôn nhân này, người Việt đã chính thức đặt được một thứ cột mốc chủ quyền đầu tiên của mình trên vùng Đất Phương Nam.

- (12) Christophoro Borri, Xứ Đàng Trong năm 1621 (Relatione della nouva missione delli PP della Compagnia di Giese al Rengo della Cocincina, xuất bản tại Ý vào năm 1631), Hồng Nhuệ, Nguyễn Khắc Xuyên, Nguyễn Nghị dịch và chú thích, NXB TP HCM, 1998, tr.84.
- (13) Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, Tập II, NXB Giáo Dục, 2001.
- (14) Năm 1629, lưu thủ Phú Yên là Văn Phong liên kết với với quân Champa nổi lên chống lại chúa Nguyễn. Liên quân Văn Phong-Champa đóng binh tại vùng Kauthara, phía bắc Khánh Hòa ngày nay, giáp với Phú Yên. Khi tiến quân đến Lũy Choại, được xây dựng từ thời Lương Văn Chánh, nằm về phía Nam sông Đà Diễn, một trong những tiền đồn kiên cố của nhà Nguyễn ở vùng Trấn Biên thời đó (thời đó Trấn Biên là vùng Nam Phú Yên). Cánh bộ binh Champa phải dùng đại bác Bồ Đào Nha bắn phủ đầu và voi chiến để vượt qua. Còn đoàn chiến thuyền phải tập kích yểm trợ bộ binh vượt sông ở cửa sông Đà Diễn. Sau đó, cánh quân của liên quân Văn Phong-Champa đã nhanh chóng tiến lên phía Bắc vào cửa biển Bà Đài. Tại đây, Văn Phong và lực lượng nội ứng của ông ta nhận được sự tiếp chiến của đại quân Champa, chiếm lấy phủ lý Hội An nằm kề trên bờ vịnh. Phủ Quy Nhơn phía bắc núi Cù Mông được đặt trong tình trạng khẩn cấp. Lính triều được huy động binh thuyền ra cửa Thị Nại chặn đường tiến của hạm đội Champa-Văn Phong. Khi hay tin Văn Phong làm trong khi có tin quận Trịnh có thể đánh bất thần, nên chúa Nguyễn Phúc Nguyên buộc lòng phải tạm nhận sắc phong của vua Lê và nhận lệnh chỉ ra Đông Đô đánh quân nhà Mạc. Sau đó, chúa Sãi cử Phó tướng Nguyễn Hữu Vinh đem quân dẹp liên quân nổi dậy Văn Phong-Champa. Sau khi ổn định, chúa cho đổi phủ Phú Yên thành dinh Trấn Biên. Sau khi giao tranh với Nguyễn Hữu Vinh, Văn Phong thấy lực lượng triều đình quá mạnh Văn Phong bàn với Champa là nên rút về phía Nam núi Đại Lãnh. Trước khi rút lui, y đã vơ vét nhiều của cải và kho tàng tại Phú Yên. Tuy nhiên, từ đó về sau không còn nghe nói đến tên Văn Phong nữa. Có lẽ, sau đó y bỏ trốn về làm dân, sống đời giàu sang phú quý (?).
- (15) Theo gia phả họ Võ tại nhà thờ họ Võ, phường An Vinh, ngày nay là thôn Tây, xã Lý Vinh, huyện Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, hãy còn một tờ đơn bằng chữ Hán, đề ngày 15 tháng giêng năm Cảnh Hưng thứ 36, 1775, do ông Hà Liễu là Cai Hợp phường Cù Lao Ré, xã An Vinh, đứng tên xin chấn chỉnh lại đội Hoàng Sa. Đơn có nội dung như sau: “Nguyên xã chúng tôi có hai đội Hoàng Sa và Quế Hương. Vào năm Tân Mùi, 1631. Đốc Chiến Võ Hệ đã đệ đơn xin tâu lập 2 đội nữa là đội Đại Mao Hải Ba và đội Quế Hương Hàm với số đinh là 30 người...” Theo như tài liệu cổ này, thì rõ ràng dưới thời Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên, đã có những đội quân được đưa ra Hoàng Sa, vừa bảo vệ mà cũng vừa khai thác tài nguyên thiên nhiên. Đây cũng là một trong những hình thức xác lập chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo giữa Biển Đông này. Về sau này, triều Nguyễn còn thành lập đội Hoàng Sa Bắc Hải vào năm 1697. Dưới thời các chúa Nguyễn và các vua triều Nguyễn, các đội Hoàng Sa và Trường Sa luôn được duy trì với những cột mốc và bia chủ quyền nhằm bảo vệ lãnh hải và khai thác tài nguyên.

2) Nguyễn Phúc Chu: Thu Phục Chiêm Thành Và Tiến Về Phương Nam

Nguyễn Phúc Chu (1675-1725) còn có tên là Nguyễn Phúc Tùng, sanh ngày 18 tháng 5 năm Ất Mão, nhằm ngày 11 tháng 6 năm Ất Mão, 1675. Ông là con cả của chúa Nghĩa Nguyễn Phúc Thái và cũng là cháu ngoại của Thiếu Phó Quận Công Tổng Phúc Vinh. Thuở thiếu thời, ông học hành rất chăm chỉ, lại thêm chữ tốt văn hay, tinh thông võ nghệ. Khi lớn lên được chúa Nghĩa phong làm Tả Bình Định Phó Tướng Tộ Trường Hầu, làm Phủ đệ ở cơ Tả Bình. Nguyễn Phúc Chu là vị chúa thứ sáu của Xứ Đàng Trong, nối ngôi chúa Nghĩa Nguyễn Phúc Thái, ở ngôi từ năm 1691

đến năm 1725. Ngay từ lúc còn rất trẻ, ông đã chứng tỏ mình là một vương tử thông minh khác người. Đến khi Chúa Nghĩa Nguyễn Phúc Thái cho thầy đến phủ chúa dạy học cho ông, thì ông học giỏi vượt bậc hơn nhiều vương tử khác trong phủ. Đến năm 15 tuổi được phong Tả Bình Dinh Phó Tướng Tộ Trường Hầu.

Mùa xuân năm Tân Mùi, 1691, Chúa Nghĩa đau nặng, nên cho gọi Thế tử Nguyễn Phúc Chu vào trường mà trần trối: “Ta nối tổ nghiệp trước để lại, thường lấy làm lo, bây giờ con nối theo phải giữ thánh đức tổ tông, đó là hiếu.” Dặn dò Thế tử xong xuôi, Chúa Nghĩa băng hà. Theo di mệnh Thế tử Nguyễn Phúc Chu, con trưởng của Chúa Nghĩa với chính phi Tống thị Lĩnh⁽¹⁾, lên nối ngôi chúa, lúc bấy giờ Thế tử Phúc Chu mới tròn 16 tuổi.

Ngay khi chúa Nghĩa băng hà, 1691, Thế tử Nguyễn Phúc Chu được tôn làm Tiết Chế Thủy Bộ Chư Dinh, kiêm Tổng Nội Ngoại Bình Chương Quốc Trọng Sự, Thái Bảo Tộ Quốc Công. Hai năm sau, khi mãn đại tang, quần thần tấn tôn Thái Phó Quốc Công, xưng tụng là Minh Vương, sau đó lại dâng tôn hiệu Quốc Chúa. Nối tiếp chính sách chiêu hiền đãi sĩ của Chúa Nghĩa, Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu luôn cầu lời nói hay, luôn thân nạp lời can gián, bỏ bớt chi tiêu xa xỉ, giảm nhẹ thuế khóa cho dân chúng, bớt nhục hình, và thả tay dẹp trừ giặc cướp, nên dân chúng trên dưới đều rất vui mừng. Đặc biệt dưới thời Quốc Chúa đã quy tụ được rất nhiều nhân tài kiệt xuất như Cai Bạ Trần Đình Ân, Thống Suất Nguyễn Hữu Cảnh, Cai Cơ Nguyễn Cửu Vân, Tổng Binh Trần Thượng Xuyên, Tổng Binh Dương Ngạn Địch, Trấn thủ Trương Phúc Phan, Nội Tán Nguyễn Khoa Đăng, vân vân.

Về phía Đàng Ngoài, mặc dầu không có chiến tranh với quân Trịnh, nhưng Quốc Chúa vẫn chăm lo việc phòng bị rất cẩn thận. Tháng 8 năm Nhâm Thân, 1692, vua Champa là Bà Tranh đem quân đến phủ Diên Ninh đắp lũy, cướp bóc và giết hại cư dân tại đây. Sau khi được tin cấp báo, Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu bèn sai Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh đem quân Chính Dinh cùng quân Quảng Nam và Bình Khang đi đánh dẹp, bắt được Bà Tranh và Kế Bà Tử cùng thân thuộc là Bà Ân. Sau đó Chúa đổi tên vùng này của Champa thành ra trấn Thuận Thành. Năm Quý Dậu, 1693, lại đổi trấn Thuận Thành thành phủ Bình Thuận (Panduranga), phong cho Kế Bà Tử làm Khâm Lý, con của Bà Ân làm Đề Đốc, sắp xếp mọi việc cai trị trong phủ⁽²⁾. Kể từ năm 1693, những vương tử Champa trở thành quan chức của Đại Việt và sống theo phong tục của người Việt. Năm 1694, chúa cử người sang Quảng Đông, Trung Hoa mời Hòa Thượng Thích Đại Sán, tức Thạch Liêm Hòa Thượng, sang xứ Đàng Trong thuyết giảng về Phật pháp cho quan lại và dân chúng nghe. Hòa Thượng đã tổ chức giới đàn để truyền giới cho chúa và quyến thuộc, cùng quan lại và khoảng 1.400 chư Tăng Ni ở Phú Xuân. Chúa được ban pháp danh là Hưng Long, hiệu là Thiên Túng Đạo Nhân.

Thấy dân cư người Việt trong vùng Mô Xoài-Đồng Nai⁽³⁾ đã khá đông, tháng giêng năm Mậu Dần, 1698, Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu lại sai Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam kinh lược. Lúc này đất đai vạn dặm, dân cư

hơn 40.000 hộ. Nguyễn Hữu Cảnh vào đây lập nên 2 phủ Tân Bình (Sài Côn) và Phước Long (Trấn Biên). Tuy nhiên, vì nhận thấy vùng này hoang địa còn quá nhiều nên Nguyễn Hữu Cảnh đề nghị lên chúa Nguyễn xin tiếp tục cho chiêu mộ dân vùng Bắc Chính vào khai khẩn, lập thêm xã, thôn, vân vân. Riêng người Hoa nào ở dinh Trấn Biên thì ghi vào bộ Thanh Hà; còn người Hoa nào ở Phiên Trấn thì ghi vào bộ Minh Hương. Ít lâu sau đó, người Hoa cũng sống hòa đồng với người Việt ở khắp nơi⁽⁴⁾.

Đầu năm Kỷ Mão, 1699, vua Cao Miên là Nặc Thu xua binh lính đi cướp bóc dân buôn bán. Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu lại sai Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh đem quân đánh dẹp. Nặc Thu xin hàng và nộp cống hàng năm. Mùa thu năm đó, triều xứ Đàng Trong bắt đầu lo ngại về sự hoạt động truyền giáo của các giáo sĩ nên đã ra lệnh tra xét và bắt bớ những người theo đạo. Những ai đã theo thì phải bỏ để trở về làm dân bình thường, lấy nhà đồng nhà tu làm nhà ở, và đốt hết tất cả những kinh sách Thiên Chúa. Sau đó, chúa buộc những người Tây dương phải về nước họ.

Khi Quốc Chúa mới lên ngôi chúa, việc giao thông đường bộ và đường thủy ở Xứ Đàng Trong tuy được mở mang, nhưng việc đi lại của dân chúng từ các vùng phía Nam Bắc Chính vào Phú Xuân thường là nỗi ám ảnh rất lớn đối với dân chúng. Lúc đó, dân chúng từ Bắc Chính muốn vào Phú Xuân phải đi ngang qua một trảng cát thật rộng và vắng vẻ trong địa phận Hồ Xá, tỉnh Quảng Trị. Hai bên đường lại là một cánh rừng thưa, nên bọn trộm cướp thường tụ tập nơi này để giết người cướp đoạt tài sản của khách thương đi ngang qua đây. Bọn cướp hoành hành dữ dội đến độ không còn ai dám đi ngang qua đó nữa, và địa danh “Trông Nhà Hồ” đã trở thành một ám ảnh kinh hoàng đối với mọi người. Quốc Chúa bèn sai quan Nội Tán Nguyễn Khoa Đăng đem quân dẹp tan lũ cướp, và sau đó chúa đã truyền lệnh cho quan quân địa phương phải đóng đồn canh giữ an ninh cho dân chúng qua lại vùng này. Chính Quốc Chúa cũng đã ra lệnh cho một số quan văn thời đó nghiên cứu nguyên nhân gây ra “Sóng Thần” trong Phá Tam Giang và tìm cách khả dĩ có thể chế ngự được để sự đi lại bằng đường thủy trên phá được an toàn hơn. Nhờ đó mà nạn sóng thần trên Phá Tam Giang cũng từ từ biến mất. Chính hai sự kiện này đã khiến cho dân chúng rất biết ơn của Quốc Chúa và trong dân gian có những câu ca dao nói lên lòng thương dân và hết lòng giúp dân của Quốc Chúa như sau:

“Thương em anh cũng muốn vô,
Sợ Trông Nhà Hồ sợ Phá Tam Giang.
Phá Tam Giang ngày rày đã cạn,
Trông Nhà Hồ, Nội Tán cấm nghiêm.”

Năm Tân Tỵ, 1701, chúa sai Chưởng dinh Nguyễn Phúc Diêu cùng Tổng Hữu tài, Nguyễn Khoa Chiêm sửa sang thành lũy từ núi Đâu Mâu đến cửa Nhật Lệ. Đồng thời, Chúa ra lệnh vẽ lại bản đồ để nghiên cứu phòng thủ tại những nơi hiểm yếu. Bấy giờ, xứ Đàng Trong đất đai được khẩn hoang đến tận biên giới Chân Lạp. Trong

nước việc nội trị, quân sự, võ bị, giáo dục được phát triển quy mô. Về phía Bắc, tuy đã không còn đánh nhau với quân Trịnh, nhưng chúa vẫn cho phòng ngự rất cẩn mật. Vì chúa Trịnh ở Đàng Ngoài ngày càng lấn lướt vua Lê, Quốc Chúa muốn tách khỏi thế lực Lê-Trịnh ở Bắc Hà, nên chúa Nguyễn Phúc Chu bèn sai Hoàng Thần và Hưng Triệt đi sứ sang nhà Thanh cầu phong; tuy nhiên, nhà Thanh một mặt thấy còn nhà Lê, mặt khác nhà Thanh e rằng khi danh chính ngôn thuận Xứ Đàng Trong sẽ trở thành một nước lớn sẽ bất lợi cho Thanh triều, nên nhà Thanh ngần ngại không muốn.

Bên cạnh đó, dưới thời Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu có một sự kiện hết sức đặc biệt xảy ra. Trong khi quân đội Xứ Đàng Trong đang bận rộn đánh dẹp tại vùng biên giới Việt-Miên, năm Mậu Ngọ, 1702, có khoảng 200 người Anh đem 8 chiến thuyền đến đổ bộ lên chiếm đảo Côn Sơn để xây dựng sào huyệt kiên cố tại đó. Chúa sai Chưởng dinh Trấn Biên là Trương Phúc Phan tìm cách dẹp bọn cướp biển này. Trương Phúc Phan đã thuê 15 người thuộc xứ Java đến đầu quân với nhóm này để làm nội gián, và cuối cùng đốt tan sào huyệt của giặc.

Năm Ất Mão, 1705, con Nặc Thu lên nối ngôi cha, nhưng vì bất hòa với nhị vương Nặc Yêm, nên cầu viện Xiêm La đánh Nặc Yêm. Nặc Yêm chạy sang Gia Định cầu cứu với chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn sai Nguyễn Cửu Vân vào Nam đắp lũy trên giồng Kiến Định, rồi tiến quân đánh tan quân Xiêm La tại vùng Rạch Gầm⁽⁵⁾. Tháng 8 năm Mậu Tý, 1708, thấy uy thế của Đại Việt lớn mạnh, Mạc Cửu bèn xin nội thuộc vùng đất Mang Khảm⁽⁶⁾, nay là Hà Tiên. Chúa nhận lời và phong cho Mạc Cửu làm Thống Binh trấn giữ đất Hà Tiên. Tháng Giêng năm Kỷ Sửu, 1709, phò mã Tống Phúc Thiệu cùng viên Cai đội Nguyễn Cửu Khâm mưu phản, ngầm liên kết vây cánh với người Chăm và người Hoa tạo phản, âm mưu chiếm Bình Khang và Phú Yên, rồi tiến đánh Quảng Nam và phóng lửa đốt phá Chính Dinh; nhưng âm mưu bị bại lộ, tất cả đều bị xử tử, chỉ trừ Tống Phúc Thiệu bị bãi làm thứ dân và nhốt chung thân trong vườn Bát Khải. Tháng chạp năm 1709, Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu cho đúc ấn “Đại Việt Nguyễn Quốc Chúa Vĩnh Trấn Chi Bảo” để sử dụng và làm báu vật truyền thừa. Chúa Nguyễn lại còn muốn kéo quân ra Bắc diệt Trịnh phò Lê, nhưng thám tử thăm dò cho biết tình hình chưa thuận. Từ đó, chúa Nguyễn Phúc Chu mới không nhắc đến chuyện này nữa. Đến năm Tân Mão, 1711, Nặc Thâm lại kéo quân vây đánh Nặc Yêm, chúa Nguyễn phải sai Trần Thượng Xuyên và Nguyễn Cửu Phú đem quân đến giúp Nặc Yêm, lại phong cho Nặc Yêm làm vua Chân Lạp, đồng thời giúp đỡ khí giới và huấn luyện quân đội để cho Chân Lạp tự vệ.

Ngay từ rất nhỏ, chúa Nguyễn Phúc Chu đã là một tín đồ Phật giáo thuần thành, nhưng khi lớn lên, ông lại được giáo dục theo Nho học. Vì thế ông luôn quan niệm “Cư Nho mộ Thích,” có nghĩa là ăn ở theo Nho giáo, nhưng tinh thần theo Phật giáo. Dưới thời Quốc Chúa, chúa đã cho xây dựng rất nhiều Văn Miếu, đặc biệt là tại Triều Sơn, Huế và Trấn Biên, Đồng Nai. Khi thấy đạo Phật ở vùng Đất Phương Nam chưa được thấm sâu vào lòng dân, chùa chiềng cũng ít, mà cao Tăng lại không có, nên vào năm Bính Tuất, 1694, chúa sai một phái đoàn đi sang Quảng Đông, Trung

Hòa, mỗi một vị cao Tăng thời bấy giờ là Hòa Thượng Đại Sán, mà người ta thường gọi là Hòa Thượng Thạch Liêm, sang Xứ Đàng Trong giảng đạo pháp. Khi tới Đàng Trong, Hòa Thượng Đại Sán trú ngụ tại chùa Thiên Lâm, thuộc vùng Thuận Hóa. Hòa Thượng đã lập giới đàn truyền Bồ Tát giới cho Quốc Chúa và gia đình, quan lại, cùng hơn 1.000 chư Tăng Ni ở Phú Xuân. Sau đó, Hòa Thượng Đại Sán định trở về Quảng Đông, nhưng bất thần bị bệnh, nên ngài phải lưu lại chùa Thiên Mục trị bệnh. Sau khi lành bệnh, ngài đã ở lại truyền pháp đến tháng 6 năm đó mới trở về Quảng Đông.

Ngoài vấn đề tìm người thuyết giảng đạo pháp cho dân chúng, lúc nào Quốc Chúa cũng lưu ý đến việc xây dựng những ngôi chùa mới và trùng tu những ngôi chùa cũ đã bị hư hao qua thời gian. Năm Canh Dần, 1710, khi lên viếng chùa Thiên Mục, Quốc Chúa đã quyết định lấy đồng trong kho ra đúc chuông. Chuông cao 2,5 mét, nặng 3.285 cân, khoảng 2.021 kí lô. Chuông vừa được đúc xong, đích thân ngài làm bài Minh khắc vào chuông. Ngày khánh thành chuông, chính ngài đã đứng ra dóng lên những tiếng chuông ngân nga đầu tiên vang xa đến tận thành Phú Xuân. Ngoài ra, Quốc Chúa cũng ra lệnh cho quan Chưởng Cơ Tổng Đốc Đạc đứng ra trùng tu lại chùa Thiên Mục vào năm Nhâm Thìn, 1714. Trong ngày lễ khánh thành, chúa Nguyễn Phúc Chu đã mở những kho lúa của triều đình để chẩn tế cho dân nghèo. Trong suốt thời gian 36 năm ở ngôi chúa, ông đã cố gắng trùng tu chùa chiền và quảng bá Phật giáo khắp nơi trong nước.

Ngoài ra, chúa còn rất chú trọng đến việc tổ chức những khoa thi cử hằng năm tại Huế để tuyển chọn nhân tài cho đất nước. Ngài cũng tiếp tục đường lối của các chúa tiền triều là ra lệnh cho các quan lại hề biết người tài là phải lập tức tiến cử đến chúa. Nhờ vậy, mà dưới thời của Quốc Chúa, Xứ Đàng Trong được xem như là vùng “Đất Lành Chim Đậu.” Về mặt phát huy Phật giáo, chúa còn cho xây dựng cũng như trùng tu nhiều ngôi chùa. Ngoài ra, chúa còn cho thỉnh những vị cao Tăng từ bên Trung Hoa sang Xứ Đàng Trong truyền pháp. Trong tập Hải Ngoại Ký Sự của Hòa Thượng Đại Sán có ghi chép rất chi tiết về sự mộ đạo và tâm hồn nghệ sĩ của Quốc Chúa⁽⁷⁾. Nói tóm lại, Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu là một trong những vị chúa tài giỏi. Ông có công rất lớn trong việc xác lập chủ quyền của Đại Việt trên vùng Đất Phương Nam.

Quốc Chúa mất ngày 21 tháng 4 năm Ất Ty, nhằm ngày 1 tháng 6 năm 1725, được truy tôn Đại Đô Nguyên Sứy Tổng Quốc Chính Khoan Từ Nhân Thế Tộ Minh Vương, nên trong dân gian thường gọi ông là Minh Vương. Chúa Nguyễn Phúc Chu chẳng những văn võ toàn tài, mà ông còn làm rất nhiều thơ, nhất là những bài thơ khóc vợ của ông với tình ý hết sức thiết tha cảm động. Đến năm Gia Long nguyên niên, 1802, ngài được truy tôn ông là Hiến Tông, thụy là Anh Mô Hùng Lược Thánh Minh Tuyên Đạc Khoan Từ Nhân Thứ Hiếu Minh Hoàng Đế. Lăng Trường Thanh của ngài hiện tọa lạc trên núi Kim Ngọc, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên. Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện, chúa Nguyễn Phúc Chu có nhiều vợ⁽⁸⁾ và có cả

thấy 146 người con. Nhưng theo Hoàng Tử Phổ và Hoàng Nữ Phổ, thì chúa chỉ có 38 công tử và 4 công nữ.

Hậu bối chúng ta hôm nay mỗi lần nhìn thấy bản đồ đất nước Việt Nam liền một dải từ Ải Nam Quan đến Mũi Cà Mau qua đến tận vùng Hà Tiên-Phú Quốc phải luôn nhớ đến công lao vô cùng to lớn của Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu. Trong suốt 34 năm trị vì của ngài, ngài đã làm tất cả những gì có thể làm được bằng tất cả lòng yêu dân thương nước. Dưới thời của ngài chẳng những ngài đã làm cho toàn dân Xứ Đàng Trong có được một cuộc sống thanh bình thịnh trị và an cư lạc nghiệp, mà ngài còn có công lớn trong việc mở mang bờ cõi về phương Nam, làm cho các nước lân bang phải kính nể và thần phục.

Ghi Chú:

- (1) Tướng truyền khi chính phi Tống thị Lĩnh có thai Thế tử Chu thì có nhiều điềm lành xuất hiện và đến khi sinh ông thì ánh sáng rực rỡ cả nhà, ai cũng lấy làm lạ. Cũng chính vì thế mà Thế tử Chu rất được cưng chiều. Lớn lên Thế tử Chu thông minh lại ham học, văn hay, chữ tốt, mà nghề võ lại rất giỏi cho nên lúc vừa lên 15 tuổi, Thế tử đã được phong Tả Bình Định Phó Tướng Tộ Trường Hầu .
- (2) Đầu năm 1693, Nguyễn Hữu Cảnh bắt được Bà Tranh, Kế Bà Tử, em trai Bà Tranh, cùng thân thuộc là nàng Di Bà Ân đem về Phú Xuân. Chúa Nguyễn cho đổi đất Chiêm Thành ra trấn Thuận Thành (đất Panduranga) và lập ra phủ Bình Thuận. Sau năm 1699, khi Bà Tranh chết tại Huế, Kế Bà Tử lại nổi dậy. Một người quý tộc Champa tên là Ốc Nha Đạt và một người Mãn Thanh tên A Ban làm tướng chỉ huy quân Champa. Lúc đó Nguyễn Hữu Cảnh đang đi bình định đất Chân Lạp. Trong khi quân triều ở Thuận Thành đều bị quân Champa tiêu diệt hoàn toàn. Sau đó Kế Bà Tử chịu ký hòa ước với chúa Nguyễn Phúc Chu, đồng ý khôi phục Champa dưới hình thức là một khu tự trị với tên Thuận Thành Trấn. Chúa Champa được gọi là Trấn Vương hay Khâm Lý, con của Bà Ân được làm Đê đốc để sắp xếp mọi việc trong phủ hạt, là thần thuộc của chúa Nguyễn, và bắt buộc người dân phải ăn mặc theo phong tục Việt Nam. Theo văn bản hoàng gia Champa, bộ chữ Hán, mối quan hệ phiên thuộc giữa vùng đất cai quản bởi hoàng tộc Champa và chính quyền trung ương của chúa Nguyễn diễn ra tốt đẹp. Tính đến năm 1697, chúa Nguyễn Phúc Chu đã thu tóm các vùng Phan Rang, Phan Rí...
- (3) Tưởng cũng nên nhắc lại, thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên, công nữ Ngọc Vạn đã gả cho vua Cao Miên là Chey Chetta II. Suốt hơn 50 năm, Ngọc Vạn từ Hoàng hậu lên ngôi Thái hậu xứ Chân Lạp. Trong khoảng thời gian này, lưu dân người đồ xô đến khẩn hoang lập ấp trên những vùng Mỏ Xoài-Bà Rịa, Đồng Nai, Kas Kobei và Prei Nokor, vân vân. Đến năm Kỷ Mùi, 1679, 3.000 người Hoa dưới sự chỉ huy của các quan Tổng Binh Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch được phép chúa Nguyễn đi vào vùng này lập nên Cù Lao Phố và Mỹ Tho Đại Phố, chuyên làm thương mại bên cạnh cư dân Việt Nam, nên dần dần vùng đất này trở nên trù phú, trù phú hơn cả vùng Thuận Hóa, Hội An, và Kim Biên (Nam Vang) bên Cao Miên.
- (4) Mùa xuân năm 1698, vua Nặc Yên của Chân Lạp cho quân lính cướp bóc dân buôn, triều đình bèn sai Thống Suất Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh sang kinh lược xứ Cao Miên. Nặc Yên xin đầu hàng và nộp triều cống như cũ. Nguyễn Hữu Cảnh bèn lấy đất Kas Kobei và Prei Nokor đặt làm 2 phủ Tân Bình và Phước Long, dựng dinh Trấn Biên, lý sở được đặt tại thôn Phước Lư; lấy xứ Sài Côn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn, lý sở nay gần Tân Đồn. Mỗi dinh lập ra chức Lưu Thủ, Cai Bạ và Ký Lục để cai trị.
- (5) Tuy vậy, nước Chân Lạp vẫn chưa yên. Từ năm 1711 đến 1714, Nặc Thâm lại vây đánh Nặc Yên. Chúa Nguyễn phải sai các tướng Trần Thượng Xuyên, Nguyễn Cửu Phú đem quân đánh dẹp, rồi phong cho Nặc Yên làm vua Chân Lạp cũng như giúp cho ông ta vũ khí để phòng ngự.
- (6) Vào khoảng năm Canh Thân 1680, Mạc Cửu, gốc người Lôi Châu, Quảng Đông, đến đất Mang Khảm mở thương điếm và trở nên giàu có. Thấy trong vùng có nhiều người Hoa, người Việt, người Java, và cả người Tây dương... sinh sống, Mạc Cửu bèn chiêu mộ họ đi lập 7 xã: Hà Tiên, Cà Mau, Bạc Liêu, Phú Quốc, Lũng Kỳ, Cần Vọt (Kampot), Hương Úc (Kompongso).

- (7) Hòa Thượng Thích Đại Sán, một danh Tăng Trung Hoa vào thế kỷ thứ XVIII chỉ lưu lại Phú Xuân trong một thời gian ngắn ngủi, khoảng chưa đầy một năm, nhưng Hòa Thượng đã ghi lại rất rõ những hình ảnh về tinh thần mộ đạo của Quốc Chúa, tính cách và cả đến sở thích của Quốc Chúa đều được Hòa Thượng nhắc đến trong tập Hải Ngoại Ký Sự của mình. Một trong những điểm mà Hòa Thượng ghi lại đây về mền mộ là hình ảnh Quốc Chúa, một vị chúa có tâm hồn rất nghệ sĩ. Trong tập ký sự này Hòa Thượng đã ghi lại những buổi ngài được Quốc Chúa thỉnh vào phủ để xem hát tuồng cũng như thưởng thức ca vũ nhạc. Theo Hòa Thượng thì Quốc Chúa là một tay đánh trống châu điêu luyện. Sở thích của Quốc Chúa là xem diễn tuồng, nhiều khi Quốc Chúa đã đạo diễn cho các cung nữ trong cung diễn tuồng và mỗi lần diễn xong bao giờ Quốc Chúa cũng lấy tiền giao cho Hòa Thượng, yêu cầu Hòa Thượng thưởng cho những người hầu hạ. Hầu hết những buổi diễn tuồng trong phủ đều vô cùng thú vị.
- (8) Chúa Nguyễn Phúc Chu có rất nhiều vợ, trong đó có các bà: Tống thị Quyên, bà Nguyễn thị Lan, Trần thị Nghi, Lê thị Tuyên, và Tống thị Lượng.

3) Nguyễn Phúc Thụ: Thu Phục Tâm Bôn- Lôi Lạp- Long Hồ- Mỹ Tho

Khi Quốc Chúa Nguyễn Phúc Chu băng hà vào năm 1725, con trưởng của ngài là Thế tử Nguyễn Phúc Thụ⁽¹⁾ lên kế vị. Nguyễn Phúc Thụ sinh ngày 23 tháng Chạp năm Bính Tý, 1697. Ngài được triều thần tôn làm “Tiết Chế Thủy Bộ Chư Dinh kiêm Tổng Nội Ngoại Quân Quốc Trọng Sự Thái Phó Dinh Quốc Công”. Dân chúng đương thời gọi Ngài là Ninh Vương hay Ninh Chúa. Trước khi lên ngôi chúa, thì Ninh Vương cũng đã được Quốc Chúa giao cho việc triều chính, hơn nữa, ngài là một bậc văn võ toàn tài, lại rất sùng một đạo Phật, nên tính tình hiền hòa và nhu thuận với mọi người.

Khi lên ngôi chúa, Ninh Vương vẫn theo chính sách thi ân bố đức của các chúa tiền triều. Đồng thời, Ninh Vương rất nghiêm ngặt trong việc trừng trị các tệ nạn xã hội. Bên cạnh đó, Ngài luôn chăm lo xiển dương thuần phong mỹ tục. Nhờ vậy mà dân chúng xứ Đàng Trong thời bấy giờ được an cư lạc nghiệp. Trong thời Ngài tại vị, từ năm 1725 đến 1739, Ngài có rất nhiều công lao trong việc bình định và mở cõi về Đất Phương Nam. Năm Tân Hợi, 1731, quân Chân Lạp đánh vào Gia Định, chúa sai Thống Suất Trương Phúc Vĩnh hợp cùng các tướng Trần Đại Định và Nguyễn Cửu Triêm đánh dẹp. Đến năm Nhâm Tý, 1732, quân Nam tiến vây thành Nam Vang.

Trong suốt 13 năm trị vì của chúa Nguyễn Phúc Thụ (1725-1738), dù không có gì đặc sắc, nhưng dưới thời chúa có ba biến cố quan trọng: thứ nhất là vào năm 1731, Nặc Tha dâng đất Long Hồ và Mỹ Tho cho Trần Đại Định, lập nên Dinh Long Hồ. Và thứ nhì là vào năm 1736, Nặc Nguyên nhờ Mạc Thiên Tứ dâng đất Tâm Bôn và Lôi Lạp để chuộc tội. Và biến cố thứ ba cũng xảy ra vào năm 1736, sau khi Mạc Cửu qua đời, Chúa Phúc Thụ phong cho con cả của Mạc Cửu là Mạc Thiên Tứ tiếp tục làm Tổng Trấn Hà Tiên.

Đây là thời kỳ cực thịnh của vùng Hà Tiên về cả quân sự, kinh tế, lẫn văn học. Về quân sự, Thiên Tứ cho tuyển mộ binh sĩ tinh nhuệ, đắp thành lũy kiên cố; về kinh tế thì mở phố chợ và hải cảng buôn bán với thuyền bè nước ngoài, về văn học mở

Chiêu Anh Các, mà hiện vẫn còn quyển “Hà Tiên Thập Vịnh.” Như vậy chỉ trong vòng 5 năm dưới thời chúa Phúc Thụ mà tướng quân Trần Đại Định đã giúp đưa cả một vùng đất bao la bạt ngàn về sáp nhập với Việt Nam, và Mạc Thiên Tứ đã giúp chúa Nguyễn một cách đắc lực trong việc phòng thủ về phía cực Nam. Chúa Nguyễn Phúc Thụ mất năm 1738. Ngày 20 tháng 4 năm Mậu Dần, 1738, chúa băng hà, ở ngôi được 13 năm, hưởng dương 43 tuổi. Lăng mộ tên là Trường Phong hiện vẫn còn tại làng Định Môn, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên.

Ghi Chú:

- (1) Theo Thi Long trong quyển Nhà Nguyễn: Chín Chúa--Mười Ba Vua, NXB Đà Nẵng, 1998, trang 53, sử sách ghi là Nguyễn Phúc Trú, nhưng Nguyễn Phúc Tộc Thế Phả không có người con nào của Quốc Chúa tên là Trú cả, theo thế phả thì tên là Nguyễn Phúc Thụ.

4) Nguyễn Phúc Khoát: Thu Phục Trà Vinh- Ba Thắc- Tâm Phong Long

Chúa Nguyễn Phúc Khoát sinh ngày 18 tháng 8 năm 1714, con trưởng của Chúa Ninh và bà Trương thị Thơ. Năm Mậu Ngọ, 1738, sau khi Chúa Ninh băng hà, Ngài lên ngôi nối nghiệp Chúa, người đương thời gọi là Vũ Vương. Ngay sau khi lên ngôi, chúa Vũ Vương đã cho sửa sang lại cung điện cũ, và xây cung mới về phía bên trái. Phải thực tình mà nói, chính nhờ những kiến trúc này đã làm cho Phú Xuân thời đó trở thành một nơi phồn hoa đô hội hơn xưa rất nhiều. Cung mới được 3 lớp vòng thành hình vuông bao bọc chung quanh, thông với bên ngoài bằng 7 cửa chính, rất kiên cố. Trên mặt thành, chúa Vũ Vương cho bố trí các loại súng thần công. Phía dưới bên ngoài thành là phố xá, nhà cửa san sát, đường đi rộng rãi. Trên sông Hương thời đó ghe thuyền từ các nơi đi lại tấp nập. Lúc này Phú Xuân nghiêm nhiên trở thành nơi đô hội giàu có và thịnh vượng nhất của Xứ Đàng Trong⁽¹⁾.

Ngoài ra, theo Phủ Biên Tạp Lục, một trong những cải cách quan trọng nhất có ảnh hưởng đến y phục của quốc dân là chúa ra lệnh cho từ quan đến dân đều phải thay đổi cách ăn mặc theo Xứ Đàng Trong⁽²⁾. Những năm Vũ Vương trị vì, Ngài còn tìm mọi cách để mở rộng bờ cõi về phương Nam. Đời Chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765). Đây là lần đầu tiên, một vị chúa ở phương Nam xưng vương, cho đúc ấn Quốc Vương, và bố cáo cho toàn dân được rõ. Tuy nhiên, về mặt hành chính vẫn còn dùng niên hiệu của Vua Lê. Năm 1757, sau khi vua Nặc Nguyên bên Miên băng hà, một người chú họ tên Nặc Nhuận, vì muốn lên ngôi vua nên đem dâng hai xứ Preah Trapeang và Bassac (ngày nay là vùng Trà Vinh và Sóc Trăng) dâng lên Chúa Nguyễn để xin cầu phong. Nay các vùng này thuộc tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng. Sau khi lên ngôi, Nặc Nhuận dâng thêm vùng Tâm Phong Long, ngày nay là các vùng Sa Đéc, Cao Lãnh, Long Xuyên, Châu Đốc và một phần của Rạch Giá.

Trong suốt thời gian trị vì của Võ Vương, hầu như Xứ Đàng Trong rất thanh bình thịnh trị, nên lúc gần cuối đời, Ngài rất ham mê ca hát, bỏ bê chính sự. Do vậy mà mới xảy ra chuyện lộng thần Trương Phúc Loan ngày càng trở nên chuyên quyền, và đây chính là đầu mối của mọi tai biến cho các chúa Nguyễn về sau này. Mùa hạ năm Ất Dậu, 1765, chúa Nguyễn Phúc Khoát băng hà, hưởng dương 52 tuổi. Hiện tại dấu tích Lăng Trường Thái của Võ Vương vẫn còn trong làng La Khê, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên.

Ghi Chú:

- (1) Theo Lê Quý Đôn trong Phủ Biên Tạp Lục, Thuận Hóa là một nơi giàu có và hoa lệ. Nhà cửa của các quan đều chạm trổ tinh vi, tường gạch vách đá. Đồ đạc thì toàn dùng đồ quý giá, màn the trướng đoạn, gỗ đàn gỗ trắc, chén sứ bình hoa; y phục toàn gấm vóc, phú quý phong lưu rất mực. Từ binh sĩ cho tới người dân ăn chơi xa xỉ, coi vàng bạc như cát, thóc gạo tựa bùn. Khắp đô thành đâu đâu cũng thấy cảnh khoe giàu khoe sang. Trên bến dưới thuyền kẻ qua người lại tấp nập, náo nhiệt, sản vật quý thì được mọi người mua sắm, các cửa hiệu của khách thương ngoại quốc trưng bày những hàng lạ mắt, cảnh sinh hoạt từ sáng đến tối mới dứt. Cảnh sắc thật là huy hoàng rực rỡ...
- (2) Theo Lê Quý Đôn trong Phủ Biên Tạp Lục, các quan dựa vào sách Tam Tài Đồ Hội để làm kiểu. Quan chức lớn thì dùng thái đoạn, mũ đội có giát vàng bạc, còn gấm vóc thêu rồng phượng thì không được dùng. Đối với dân, y phục hằng ngày thì dùng áo cổ đứng tay dài, và dùng ba màu trắng, xanh hoặc đen. Với lối ăn mặc này, người Đàng Trong đã khác hẳn người Đàng Ngoài. Áo của dân giả tương đối giống như áo bà ba ngày nay. Trong khi lễ phụ thì mặc chiếc áo dài hai thân. Có người cho rằng lịch sử chiếc áo dài VN bắt nguồn từ đó.

CHƯƠNG BỐN

Công Nữ Ngọc Vạn Và Vùng Đất Phương Nam

(1) Tiểu Sử Công Nữ Ngọc Vạn Và Ý Định Của Chúa Sãi:

Công Nữ Nguyễn Phúc Ngọc Vạn là con gái thứ hai của Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên với bà Hoàng phi Nguyễn thị Giai. Hiện tại chúng ta không có tài liệu chính xác về ngày sinh và ngày mất của bà. Tuy nhiên, dựa vào năm bà về làm Hoàng hậu xứ Chân Lạp, năm Canh Thân, 1620, mà theo những sự kiện liên quan đến cuộc đời của bà, trong số những người con gái của Chúa Sãi thì Ngọc Vạn đi lấy chồng rất sớm, sớm hơn tất cả những chị em khác trong gia đình, như vậy vào năm đó có thể bà khoảng 16, 17, hoặc tối đa là 18 tuổi, vì theo truyền thống Việt Nam thời phong kiến, nếu đi lấy chồng quá tuổi 18 thì không thể gọi là đi lấy chồng sớm nữa. Như vậy, có thể bà sinh vào những năm 1602, 1603 hoặc 1604. Lúc này thì Thế tử Nguyễn Phúc Nguyên mới vào trấn thủ dinh Quảng Nam.

Công nữ Ngọc Vạn là con gái cưng của Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên. Bà không những đẹp người, đẹp nét mà còn rất khôn khéo và hiền dịu. Trước khi lên xe hoa về nhà chồng tận bên triều đình Chân Lạp xa xăm, có lẽ Chúa Sãi cũng đã ân cần căn dặn con gái cưng của mình những gì nên làm và phải được làm trong chuyến đi này. Có lẽ ban đầu Chúa Sãi chỉ mong rằng qua cuộc hôn nhân này, con gái cưng của mình sẽ cố gắng bắt được chiếc cầu nối trong quan hệ Đại Việt-Chân Lạp ở thế kỷ thứ XVII, và có thể Chúa Sãi mong rằng nếu cuộc hôn nhân tốt đẹp thì có thể sẽ có nhiều lưu dân người Việt được phép sinh sống và làm ăn trên vùng đất Thủy Chân Lạp; và cũng rất có thể Chúa Sãi mong muốn một vài phần đất của vùng Thủy Chân Lạp sẽ được ông rể đang làm vua Cao Miên dâng tặng khi vua cha xứ Đại Việt còn đang tại thế; và cũng rất có thể Chúa Sãi đã thấy được kết quả của một chiến dịch “Tầm ăn dâu” trong đầu ngài rồi sẽ thu được kết quả cho dân tộc Việt Nam trong một tương lai xa, chứ Chúa không ngờ rằng kết quả này đến quá sớm, có lẽ sớm hơn những gì mà Chúa Sãi đã tính trong đầu rất nhiều. Kể từ cuộc hôn nhân lịch sử năm Canh Thân, 1620 đến năm 1757, cái năm mà vùng đất cuối cùng của Thủy Chân Lạp là Tầm Phong Long rơi vào tay Đại Việt, chỉ cách nhau có 137 năm, nghĩa là chưa đầy một thế kỷ rưỡi sau đó.

Một điều kỳ diệu là sau cuộc hôn nhân của Công nữ Ngọc Vạn năm Canh Thân, 1620, hầu hết những phần đất của vùng Thủy Chân Lạp đều tuần tự rơi vào tay của triều đình Xứ Đàng Trong một cách đàng hoàng chứ không bằng bất cứ hình thức

tranh đoạt nào cả. Phải thực tình mà nói, trước khi Chúa Sãi đồng ý gả Công nữ Ngọc Vạn cho Vua Cao Miên Chey Chetta II, Chúa đã nắm rõ hiện tình xứ Chân Lạp và tham vọng giành thêm đất mới của vương quốc Xiêm La. Dầu sách sử nhà Nguyễn không ghi chép lại gì về cuộc hôn nhân này, nhưng chúng ta thấy rõ ràng đây là một cuộc hôn nhân mang đậm màu chính trị, và nó có tầm cỡ vô cùng quan trọng đối với dân tộc, đất nước và lịch sử Việt Nam. Như trên đã nói, chắc chắn Chúa Sãi đã nắm rõ hiện tình xứ Chân Lạp cũng như mộng bành trướng của vương quốc Xiêm La, nên cuộc hôn nhân Ngọc Vạn-Chey Chetta II rõ ràng đáp ứng nhu cầu cho cả hai phía Đại Việt-Chân Lạp. Chân Lạp cần có sự bảo hộ của triều đình Xứ Đàng Trong để chống lại những cuộc tấn công như vũ bão của quân đội Xiêm La. Trong khi đó chúa Nguyễn cần có chỗ đứng trên vùng Đất Phương Nam để ít nhất là có được một hậu phương khá vững chắc cung cấp lương thực cho quân đội Xứ Đàng Trong đương đầu với thế lực của quân Trịnh ở phía Bắc. Có thể lúc đó chúa Nguyễn chỉ mong được phép của vua Cao Miên cho lưu dân người Việt vào Thủy Chân Lạp làm ruộng để có đủ lương thực nuôi quân. Còn một vấn đề quan trọng khác mà chắc chắn Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên đã nghĩ tới: Bằng mọi giá Chúa Sãi phải làm cho dân quân xứ Đàng Trong hiện diện tại Cao Miên nhằm ngăn cản sự bành trướng của Xiêm La về vùng đất này, chặn mất đường Nam Tiến của Việt Nam.

(99) Tổng Quan Về Địa Danh Cochinchine Của Vùng Đất Phương Nam:

Vào cuối năm 1984, tôi có dịp sống chung với các anh Hứa Hoàn và Đỗ Hữu Trí tại trại Tỵ Nạn Bataan, Phi Luật Tân. Anh em chúng tôi luôn có những đêm trà mạn đàm về vùng đất mang tên Nam Kỳ Lục Tỉnh. Ai trong chúng ta cũng đều đồng ý chữ Cochinchine là một từ Pháp ngữ gồm hai phần, phần thứ nhất là “Cochin” và phần thứ nhì là “Chine”. Chữ “Chine” thì ai cũng biết là “Trung Quốc”, tên của một quốc gia rộng lớn ở vùng Đông Bắc Á Châu⁽¹⁾. Còn chữ “Cochin” thì có nhiều cách giải thích khác nhau. Chữ “Cochin” không phải là một từ ngữ riêng dành cho một địa danh trên bán đảo Đông Dương, nó cũng được người Pháp dùng để gọi một địa danh trên bờ biển Malabar Coast ở Ấn Độ mà người Bồ Đào Nha đã đặt tên trên những bản đồ hàng hải của họ từ trước thế kỷ thứ XV. Theo Aourousseau, chữ “Cochin” có nghĩa là “Giao Chỉ”. Tuy nhiên, từ Giao Chỉ đã không còn được sử dụng từ lâu lắm rồi, có lẽ ngay trong những ngày đầu mà cha anh chúng ta bắt đầu dong ruổi về phía Nam để tránh xa nanh vuốt tàn bạo của giặc phương Bắc, chúng ta đã không chấp nhận sự áp đặt cái tên có vẻ khinh miệt của người Trung Hoa, nhưng thời đó người Tây phương không biết đến Việt Nam một cách trực tiếp mà chỉ biết rằng vùng đất đó có tên là Quachymchyna theo tiếng Bồ Đào Nha. Từ “Quachymchyna” của Bồ Đào Nha lại thoát thai từ chữ Ả Rập “Kwaci-min-cin” mà âm Trung Hoa là “Kiao Tche”, có nghĩa là Giao Chỉ. Lại có giải thích khác cho rằng bắt đầu từ thế kỷ thứ XV thì người Tây phương, nhất là người Bồ Đào Nha mới khởi sự có mối quan hệ và biết nhiều đến

Việt Nam qua cái tên Cauchinchina, tức là quận Cửu Chân của Trung Hoa⁽²⁾. Riêng tôi, tôi cũng hoàn toàn không đồng ý với cái tên “Cửu Chân của Trung Hoa”, có lẽ do chữ Cauchinchine mà ra, vì huyện Cửu Chân là một trong 9 huyện được Hán Vũ Đế áp đặt lên những vùng đất Lạc Việt từ năm 111 trước Tây lịch⁽³⁾, và đất nước tôi đã hoàn toàn độc lập từ thế kỷ thứ X sau khi Ngô Quyền đánh đuổi quân Nam Hán ra khỏi bờ cõi. Tuy nhiên, đó là tên gọi duy nhất mà người Tây phương biết đến và dùng để gọi vùng đất mà bây giờ là đất nước Việt Nam nên tôi tạm chấp nhận cách gọi này. Đến đầu thế kỷ thứ XVI thì tên gọi “Cauchinchina” hầu như xuất hiện thường xuyên trên các bản đồ hàng hải Tây phương, và mãi đến thế kỷ thứ XVII thì từ “Cochinchina” được thay thế cho từ “Cauchinchina”, nhưng không ai giải thích được tại sao lại dùng “Cochin” để thay thế cho “Cauchin”. Sau khi người Pháp hoàn tất nền bảo hộ trên đất nước Việt Nam vào năm 1884 thì họ gọi 3 miền với 3 danh xưng khác nhau: Miền Bắc là xứ bảo hộ thì họ gọi là Tonkin⁽⁴⁾; miền Trung trực thuộc triều đình Huế thì họ gọi là An Nam; và miền Nam là xứ thuộc địa thì họ gọi là Cochinchine.

(1999) Sự Quan Hệ giữa Địa Danh Cochinchine Và Công Nữ Ngọc Vạn:

Anh Hứa Hoàn cũng có kể lại cho chúng tôi nghe về chuyện “Cô Chín Xinh” như sau: Vào khoảng năm 1973, có một Việt kiều tên Nguyễn Văn Long, ở bên Miên có trên 20 năm đã kể lại rằng mãi đến thời cận đại, người dân Miên vẫn còn phân nân với nhau rằng chỉ vì một nàng công chúa Việt Nam⁽⁵⁾ mà Cao Miên phải mất đi nguyên vùng Thủy Chân Lạp bao la bạt ngàn. Dù chuyện phân nân của dân gian Miên có trùng hợp với tài liệu lịch sử đã được ghi lại trong cuốn “Vương Quốc Cao Miên”⁽⁶⁾ của Moura, nhưng theo thiển ý, chuyện dân Cao Miên gọi công nữ Ngọc Vạn bằng “Cô Chín”, mà cô lại rất xinh đẹp nên dân chúng hai vùng Prei Nokor và Kas Krobei, tức các vùng Chợ Lớn và Sài Gòn ngày nay, cũng như người Khmer thời đó đều gọi cô là “Cô Chín Xinh”. Cũng có thể vì công nữ là người vợ thứ “Chín” của vua Chey Chetta II, mà cũng có thể là người con thứ “Chín” của chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên, vì chúa Nguyễn Phúc Nguyên có rất nhiều con trai, trong số đó có bốn cô con gái là các công nữ Ngọc Liên, Ngọc Vạn, Ngọc Khoa, và Ngọc Đĩnh. Năm 1863, khi đại diện Pháp đến Miên thương lượng một hiệp ước bảo hộ vương quốc này thì Miên ưng thuận ngay. Khi Doudart de Lagrée hỏi vua Norodom ‘phần đất Nam Việt gọi là gì để ghi vào hiệp ước?’ Vua Norodom trả lời không chút do dự: “Cô Chín!”⁽⁷⁾ Như vậy đủ chứng tỏ mãi hơn 150 năm sau mà người dân Miên, ngay cả ông vua của họ, cũng không quên được một “Cô Chín” đã tóm thâu cả một vùng đất Thủy Chân Lạp bao la. Về sau, để tránh trùng tên với một vùng cũng tên Cochinchine ở Ấn Độ, nên người Pháp gọi vùng Nam Kỳ là Cochinchine.

Tôi sanh ra và lớn lên trong lòng Nam Kỳ, trong vòng tay yêu thương của đàn hậu duệ của những người can trường đi mở cõi về phương Nam. Tôi đã sống và đã trải qua những năm tháng cùng khổ của tuổi thơ với bao nhiêu vất vả gian nan của một

đời người. Chính vì thế mà tôi luôn trân trọng và yêu quý các bậc tiền nhân đã từng đặt chân đến đây, mở mang bờ cõi, và để lại cho dân hậu duệ một dãy đất đầy hoa gấm hôm nay. Trong số những bậc tiền hiền ấy, chúng ta không thể không kể đến nàng công nữ xinh đẹp của xứ Đàng Trong. Công Nữ Ngọc Vạn đã bỏ lại sau lưng những gấm hoa vương giả của một nàng công nữ cành vàng lá ngọc để theo gót tiền nhân làm lịch sử. Nàng đã theo gót Huyền Trân công chúa đời Trần, một thân vạn dặm ra đi, để lại phía sau cho dân tộc cả một vùng Bình Trị Thiên lịch sử. Công Nữ Ngọc Vạn cùng em là công nữ Ngọc Khoa đã ra đi làm lịch sử mở cõi về phương Nam. Nếu Ngọc Khoa đã làm dịu đi mối nghi kỵ giữa hai dân tộc Việt Chiêm, thì Ngọc Vạn đã một thân đi thẳng vào vùng rừng rậm phương Nam mở đất Mô Xoài Đông Nai. Thật vậy, nếu không có tiếng nói của nàng công nữ yêu kiều ấy thì chắc gì Miên Vương Chey Chetta II đã đồng ý cho quan quân xứ Đàng Trong vào đặt hai sở thu thuế ở các vùng Prei Nokor và Kas Krobei?

Công Nữ Ngọc Vạn là con gái thứ hai trong số các cô con gái của Sãi Vương Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635). Để đương đầu với quân Trịnh hùng mạnh ở phương Bắc, Sãi Vương Nguyễn Phúc Nguyên đã cố gắng hòa hoãn với các lân bang phương Nam của mình là Chiêm Thành và Chân Lạp. Trong kế hoạch thắt chặt tình giao hảo với các lân quốc về phương Nam, chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã gả công nữ Ngọc Khoa cho vua Chiêm là Pô Romê và gả công nữ Ngọc Vạn cho Miên Vương Chey Chetta II (1618-1628). Tuy nhiên, không thấy sử sách cũng như ngoại sử viết nhiều về vai trò cũng như công lao của công nữ Ngọc Khoa trong công cuộc Nam Tiến, mà chỉ nghe dân gian Chiêm quốc ta thán về một bà công chúa Việt Nam đã khiến vua Pô Romê mê muội và kết quả là đưa đến việc Chiêm Thành bị diệt vong. Trong khi đó sử sách Việt Nam cũng không viết gì về vai trò của công nữ Ngọc Vạn, tuy nhiên, ngoại sử viết nhiều về nàng công nữ này trong việc bà thuyết phục vua Miên cho phép lưu dân người Việt đến trú ngụ tại một vùng đất bao la bạt ngàn mà sau này trở thành Nam Kỳ Lục Tỉnh của Việt Nam. Sau khi được gả cho Miên vương, công nữ Ngọc Vạn được tấn phong làm Hoàng hậu với danh hiệu Somdach Prea Peaccacyo-dey Preavoreac Ksattrey vào cuối năm 1620. Do cuộc hôn nhân này mà sự giao hiếu giữa Việt Nam và Cao Miên được khăng khít hơn và người Việt được phép di dân vào đất Thủy Chân Lạp để sinh sống dễ dàng hơn.

(70) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn Nói Gì Về Công Nữ Ngọc Vạn:

Quốc sử quán triều Nguyễn cũng không ghi lại gì nhiều về cuộc hôn nhân của công nữ Ngọc Vạn với vua Miên, mà chỉ ghi rất đại lược như sau: “*Năm Canh Thân 1620, Chúa Sãi gả người con gái thứ nhì là Nguyễn Phúc Ngọc Vạn cho vua Chân Lạp là Chey Chetta II.*” Kỳ dư không ghi lại bất cứ công trạng hay sự nghiệp gì của công nữ Ngọc Vạn cả. Trong khi sử Cao Miên thì ghi như sau: “*Quốc Vương Chey Chetta II xin cưới công nữ của chúa Nguyễn làm hoàng hậu vì mong được sự ủng hộ của triều đình nhà Nguyễn ở Thuận Hóa.*” Còn các nhà truyền giáo Thiên Chúa đang có mặt ở

Chân Lạp và xứ đàng trong thì viết: “*Vua Chân Lạp Chey Chetta II muốn tìm một đối lực để chống lại thế lực của Xiêm La nên xin cưới một công nữ của chúa Nguyễn làm hoàng hậu, trông mong được sự ủng hộ của triều đình Thuận Hóa, và Chúa Sãi thì có mưu đồ xa xôi, năm 1620 đã gả con gái cho vua Chân Lạp. Cuộc hôn nhân này có ảnh hưởng lớn lao đến vận mạng của Chân Lạp sau này.*”

Mặc dù nguồn gốc của chữ “Cochinchine” hãy còn rất mơ hồ, nhưng tôi thấy tên Cochinchine cũng khá trùng hợp với “Cô Chín Xinh” nên tôi cũng đồng ý với anh Hứa Hoàn, xin mạo muội lấy tên “Cô Chín Xinh” để gọi tên của một vùng đất mà nàng công nữ thứ hai của chúa Nguyễn Phúc Nguyên vì những lý do sau đây: thứ nhất theo thiển ý, công nữ Ngọc Vạn đã có công đầu ghi vào những trang sử mở cõi về phương Nam, thứ nhì có lẽ người ta đã quá bắt công với hai bà công nữ triều Nguyễn, mà công trạng cũng không kém gì công trạng của Huyền Trân công chúa đời Trần. Đối với Huyền Trân thì người ta đã sáng tác không biết bao nhiêu là thi thơ và dân ca để ca tụng bà và sử sách cũng ghi lại hẳn hoi mục đích vua nhà Trần gả bà về với vua Chiêm cũng như công lao của bà đối với đất nước. Trong khi đó thì cả công nữ Ngọc Vạn lẫn công nữ Ngọc Khoa không có lấy một dòng chánh sử để cho hậu thế biết được hạt cơm mà họ đang ăn và nguồn nước mà họ đang uống cũng có phần công lao rất lớn của nhị vị công nữ Nguyễn trào. Hãy lần dở lại bộ “Đại Nam Liệt Truyện”, một bộ sách do Quốc Sử Quán triều Nguyễn ghi lại, chúng ta chỉ thấy vồn vồn có một hàng ngắn về công nữ Ngọc Vạn: “*Ngọc Vạn là em cùng mẹ với hoàng trưởng tử Kỳ*”, còn tuyệt nhiên không nói gì đến công nữ Ngọc Khoa. Quả là một thiếu sót cố tình của các quan viết sử nhà Nguyễn! Tuy nhiên, nếu để ý một chút chúng ta sẽ thấy nguyên nhân của “sự thiếu sót cố tình” này. Ngay cái câu “Ngọc Vạn là em cùng mẹ với hoàng trưởng tử Kỳ” này đã khiến cho quốc sử quán không dám viết gì thêm nữa về các nàng công nữ Ngọc Vạn và Ngọc Khoa. Số là như vậy, hoàng trưởng tử Kỳ là con cả của chúa Sãi, là dòng trưởng của nhà chúa thời bấy giờ. Tuy nhiên, hoàng trưởng tử Kỳ mất vào năm 1631 khi đang trấn thủ vùng Quảng Nam. Khi qua đời, hoàng trưởng tử Kỳ có bốn con trai là Nhuận, Xuân, Tài và Trí. Đến năm 1635 thì Chúa Sãi băng hà, đáng lý ra theo truyền thống thì ngôi chúa phải thuộc về dòng trưởng, tức là về tay của người con tên “Nhuận” của hoàng trưởng tử Kỳ, nhưng không biết vì lý do gì mà chúa Sãi để lại di chúc nhường ngôi cho người con thứ hai tên “Lan”, thuộc dòng thứ, không cùng mẹ với hoàng trưởng tử Kỳ và công nữ Ngọc Vạn. Mặc dù chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan là một bậc minh quân lỗi lạc và nhân hậu, nhưng có lẽ chính vì mặc cảm “dòng thứ” mà chúa Nguyễn Phúc Lan không muốn sử sách viết gì về hai nàng công nữ Ngọc Vạn và Ngọc Khoa.

Như trên đã nói, không có sách sử nào của phía Đàng Trong nói gì về công nữ Ngọc Vạn, nhưng theo suy đoán thì năm 1620, nàng được gả về cho Miên Vương vào tuổi đôi tám, như vậy có lẽ nàng sanh ra vào khoảng những năm 1603 hay 1604. Còn nói về hôn lễ và cuộc rước dâu của Miên vương, cả sách sử Việt Nam lẫn Cao Miên đều không ghi lại một chi tiết nào. Tuy nhiên, theo hồi ký của các giáo sĩ cũng như

các thương nhân Âu Châu đương thời, chúng ta thấy đây là một cuộc đưa dâu có tính toán từ phía chúa Nguyễn Phúc Nguyên, và một cuộc rước dâu cực kỳ long trọng của vua Miên Chey Chetta II⁽⁸⁾. Theo hồi ký được xuất bản năm 1631 của giáo sĩ Christoforo Borri, một giáo sĩ người Ý đã sống gần vùng Qui Nhơn từ năm 1618 đến năm 1622, chúng ta thấy vào khoảng đầu năm 1620, vua Chân Lạp là Chey Chetta II đã sai sứ đem nhiều lễ vật đến Thuận Hóa, tỏ ý muốn giao hảo và xin cưới công chúa xứ Đàng Trong. Lời cầu hôn của vua Chey Chetta II được chúa Nguyễn Phúc Nguyên chấp thuận, và liền sau đó chúa đã chọn cô công nữ cứng yếu nhất của ngài là công nữ Ngọc Vạn. Với chúa Nguyễn, đây không phải là một cuộc hôn nhân bình thường, mà là một cuộc hôn nhân có tính cách ngoại giao rất trọng đại, một cuộc hôn nhân mà chủ đích của nó là bằng mọi cách phải làm sao cho xứ Đàng Trong liền một dải từ Thuận Hóa đến Hà Tiên. Vì thế mà ngay sau khi nhận lời, chúa đã cho cử hành ngay một cuộc đưa dâu với một đoàn tùy tùng đông đảo được hộ tống bởi cả một đội chiến thuyền. Chuyện công nữ Ngọc Vạn được gả về cho Miên vương chẳng những là một biến cố lớn, thật lớn đối với quần thần xứ Đàng Trong, đối với nhân dân Nam Hà, mà còn là một biến cố cực kỳ trọng đại đối với nước Cao Miên và người Cao Miên nữa. Trước khi tiễn con ra đi, chúa đã nói gì với công nữ Ngọc Vạn? Khỏi cần phải bàn luận, ai trong chúng cũng đều có thể đoán được là chúa đã căn dặn con mình những gì, vì chỉ không lâu sau đó, biết bao nhiêu biến cố thuận lợi đã xảy ra cho lưu dân Việt Nam trong các vùng Kas Krobei và Prei Nokor. Theo Trịnh Hoài Đức trong ‘Gia Định Thành Thông Chí,’ từ các đời tiên hoàng đế, tức là từ thời các chúa Nguyễn Hoàng và Nguyễn Phước Nguyên, người Việt đã đến khai khẩn vùng Mô Xoài. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí thì Mô Xoài là vùng địa đầu của Biên Trấn, tức là vùng lưu dân người Việt đầu tiên đặt chân đến để khai phá và mở mang nước Việt về phương Nam. Các nhà làm sử Chân Lạp, mặc dầu không ưa gì bà hoàng hậu người Việt Nam, nhưng cũng phải thừa nhận rằng bà rất xinh đẹp và rất khôn khéo, chính vì vậy mà chẳng bao lâu sau khi về làm hoàng hậu cho xứ Chân Lạp bà đã có ảnh hưởng rất lớn đối với vua Chey Chetta II.

(V) Dân Chân Lạp Thời Đó Nghĩ Gì Về Công Nữ Ngọc Vạn:

Theo dân gian Miên thì đi đâu người ta cũng nghe lời phàn nàn và ta thán về câu chuyện vua Chey Chetta II vì mê một bà công chúa Việt Nam mà để mất cả vùng Thủy Chân Lạp cho nước Việt. Cô công chúa ấy thường được vua Miên và triều thần gọi là “Cô Chín”. Theo cuốn *Royaume du Cambodge* (Vương quốc Miên) của Moura, có đoạn viết: “Nhà vua mới lên ngôi Chey Chetta II, liền xây một cung điện ở Oudong, nơi ông long trọng cử hành lễ cưới một công chúa, con vua An Nam. Bà này rất đẹp, chẳng bao lâu ảnh hưởng đến nhà vua. Nhờ bà mà một sứ đoàn An Nam đã xin được phép Chey Chetta II đến lập thương điểm trong miền Nam Cao Miên, ở chính nơi ngày nay là Sài Gòn... Cũng từ đó, Chân Lạp mất dần lãnh thổ cho người Việt bằng cách dâng tặng, dần ơn đáp nghĩa. Cuộc Nam tiến hoàn thành kể từ lúc người

Việt tới Đồng Nai cho đến khi tới Hà Tiên, kéo dài khoảng một thế kỷ rưỡi. Khi về Chân Lạp và trở thành Hoàng Hậu, bà Ngọc Vạn có đem theo một đám tùy nữ để phục dịch trong nội cung. Bà dạy chúng gọi bà bằng ‘Cô Chín’ thay vì hoàng hậu. Từ đó dân Miên cũng theo thói quen ấy gọi bà bằng ‘Cô Chín’. Dân Miên oán hận chúa của họ vì mê ‘Cô Chín’ mà tạo ra dẫu dây mối nhợ mất lần lần cả Thủy Chân Lạp. Đối với họ ‘Cô Chín’ tượng trưng cho đất Thủy Chân Lạp. Năm 1863, khi đại diện Pháp đến Miên thương lượng một hiệp ước bảo hộ vương quốc này thì Miên ưng thuận ngay. Khi Doudart de Lagrée hỏi vua Norodom ‘phần đất Nam Việt gọi là gì để ghi vào hiệp ước?’ Vua Norodom trả lời không chút do dự: ‘Cô Chín!’ Như vậy đủ chứng tỏ mãi hơn 150 năm sau mà người dân Miên, ngay cả ông vua của họ, cũng không quên được một “Cô Chín” đã tóm thâu cả một vùng đất Thủy Chân Lạp bao la.

(V9) Cuộc Hôn Nhân Mà Cả Hai Bên Đều Có Lợi:

Phải công tâm mà nói, trong cuộc hôn nhân này, không riêng gì phía Đàng Trong được lợi, mà người có lợi trước mắt phải nói là vua Chey Chetta II và vương quốc Chân Lạp, vì ngay sau hôn lễ chúa Nguyễn Phước Nguyên đã viện trợ cho vua Chân Lạp cả tàu thuyền lẫn binh lính để chống lại quân Xiêm La. Để làm vui lòng bà Ngọc Vạn cũng như chúa Nguyễn, vua Chey Chetta II đã lập nhiều người Việt Nam làm quan văn võ trong triều đình Chân Lạp tại Oudong. Đồng thời, rất nhiều người Việt Nam được phép lên Oudong mở các cơ xưởng công nghệ, đóng tàu thuyền cho triều đình, giúp Chân Lạp phòng thủ chống quân Xiêm. Càng sống chung lâu ngày với người Việt, nhà vua càng cảm thấy người Việt hiền hòa, chăm chỉ và làm được nhiều điều lợi ích cho đất nước Chân Lạp, nên sự việc lưu dân đến đây lập nghiệp không có gì trở ngại dưới thời vua Chey Chetta II. Nếu chúng ta lật lại những trang sử cũ vào thời kỳ này thì chúng ta sẽ thấy vua Chey Chetta II không phải tự nhiên nhường đất Thủy Chân Lạp cho Việt Nam, mà thời ấy nước Chân Lạp quá suy yếu nên ông muốn tựa vào Việt Nam như một điểm tựa, vì thế trong cuộc hôn nhân ông chỉ cho dân Nam một quy chế dễ dàng trong sinh hoạt ở vùng Đồng Nai và Sài Gòn, chứ không dâng một chút đất nào hết cho Việt Nam, đổi lại ông được nhạc phụ là chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên đã bao lần đem quân sang giúp đánh đuổi giặc Xiêm ra khỏi bờ cõi. Trong những năm từ 1621 đến 1623, nhờ sự trợ giúp của chúa Nguyễn mà Chey Chetta II đã đuổi được quân Xiêm ra khỏi bờ cõi. Như vậy phải thành thật mà nói trong cuộc hôn nhân này, nhứt thời nước Miên có lợi nhiều hơn Việt Nam, nhưng về lâu về dài thì ngay từ thời điểm ấy, nước Miên trúng phải kế hoạch “Tâm ăn dẫu” của Việt Nam. Chính vì thế mà kể từ sau khi công nữ Ngọc Vạn ra đi làm dâu xứ Chân Lạp, từng thời từng thời, những đất đai của xứ Thủy Chân Lạp lần lượt rơi vào tay Việt Nam một cách ôn hòa, chứ chưa có một cuộc chiến tranh giành đất nào giữa Việt Nam và Miên tại Nam Kỳ.

Đầu năm 1623, ngay sau khi Chân Lạp dời đô về Phnom Penh, nằm ngay bên dòng Tonle Sap, nên công nữ Ngọc Vạn đã xin cha gửi chuyên viên đóng chiến

thuyền sang giúp Chân Lạp đóng thuyền và xây dựng đội thủy binh⁽⁹⁾. Ngoài ra, sau khi gả con gái cho Miên vương, chúa Nguyễn Phúc Nguyên cũng gửi người sang giúp vua Miên huấn luyện quân đội. Chính nhờ sự trợ giúp rất đắc lực này mà trong vòng hai năm từ năm 1621 đến 1623, quân Chân Lạp đã liên tiếp đánh bại quân Xiêm hai lần. Đây là lần đầu tiên mà quân đội Chân Lạp đã đánh bại được quân Xiêm trong hơn 100 năm lịch sử chiến tranh giữa Chân Lạp và Xiêm La từ khoảng 1520 đến 1623.

Sau khi giúp Chân Lạp đánh thắng được quân Xiêm, một phái đoàn của triều đình Thuận Hóa đã đến Nam Vang, xin vua Chey Chetta II cho người Việt tự do vào cư ngụ trong các vùng Kas Krobei và Prey Nokor và lập cơ quan thu thuế, cũng như đặt đồn binh tại đây để phòng khi có việc là kéo quân lên Nam Vang tiếp trợ ngay⁽¹⁰⁾. Vua Miên đã chuẩn thuận ngay vì lợi ích trước mắt là nhà vua có quân tiếp trợ bất cứ lúc nào, vả lại đất Kas Krobei và Prey Nokor đã thu được từ dân tộc Phù Nam từ sau thế kỷ thứ VI, mà cho tới thời bấy giờ (1623) vẫn chưa có cư dân Chân Lạp trú ngụ, vì vùng này toàn là đầm lầy hoang vu, đất thì thấp hơn mực nước biển nên người Chân Lạp, vốn là dân bán du mục không chịu đến để khai khẩn. Như vậy, kể từ năm 1623, lưu dân người Việt được tự do đi lại và khai hoang lập ấp. Nói cách khác, chỉ sau hơn ba năm về làm hoàng hậu xứ Chân Lạp, công nữ Ngọc Vạn lập xong một nhịp cầu thật vững chắc cho công cuộc Nam Tiến của dân tộc Việt Nam. Bên cạnh kêu gọi lưu dân Việt Nam khai phá các vùng Mô Xoài và Long Khánh, công nữ Ngọc Vạn cũng kêu gọi và thu xếp phương tiện cho lưu dân Việt Nam đến các vùng Tà Keo và Nam Vang để buôn bán với người Miên. Mà thật vậy, chỉ năm năm sau ngày Ngọc Vạn đi lấy chồng, cả một vùng rừng rậm hoang vu từ Bà Rịa, Biên Hòa, Prei Nokor, Tà Keo và Nam Vang bỗng chốc trở thành những nơi thị tứ sầm uất. Đến năm 1625 thì vua Chey Chetta II băng hà, có sách nói vua Chey Chetta II băng hà vào năm 1628. Phó vương Prea Outey, người đã tổ chức lễ đón rước công nữ Ngọc Vạn năm 1620, là cột trụ trong triều đình Chân Lạp thời bấy giờ, đã hết lòng bảo vệ công nữ ngọc Vạn và vẫn tiếp tục chính sách thân Việt Nam và chống Xiêm của vua Chey Chetta II. Không hiểu vì lý do gì mà Prea Outey không lập những người con của vua Chey Chetta II với các bà hoàng hậu người Miên và người Lào lên làm vua, mà lại lần lượt đưa 2 người em họ là Pona To (1625-1630) và Pona Nu (1630-1640) lên làm vua trong suốt 15 năm. Tưởng cũng nên nhắc lại, lúc này 2 người con trai của công nữ Ngọc Vạn tuổi hầy còn quá nhỏ⁽¹¹⁾. Có lẽ, ông thấy được sự thông minh và nhanh nhẹn, cũng như những cái lợi của những ông hoàng gốc Việt, nên muốn chần chừ để đưa những vị này lên ngôi sau này. Để tránh sự nghi kỵ và để chứng tỏ mình không tha thiết gì đến vương triều, công nữ Ngọc Vạn xin phép được đưa hai con ra ngoại thành để lập chùa tụng kinh cầu an cho hoàng gia. Nhờ vậy mà mẹ con bà thoát được cuộc tranh chấp quyền lực gay gắt nhất trong triều đại Chân Lạp thời bấy giờ.

Sau khi vua Pona Nu băng hà vào năm 1640, phó vương Prea Outey liền đưa con trai mình lên ngôi vua, tức vua Ang Non (1640-1642). Trong khi đó thì hoàng tử Chau Ponhea Chan, con trai của bà vợ người Lào của vua Chey Chetta II, được người Lào và người Chăm yểm trợ giết chết cả hai cha con phó vương Prea Outey để soán ngôi. Sau khi Chau Ponhea Chan lên ngôi, tức Ponhea Chan I (1642-1659), sử Việt Nam gọi là Nặc Ông Chân. Nặc Ông Chân loại bỏ tất cả những người Việt Nam trong triều, và chỉ sử dụng người Mã Lai và người Lào. Lúc này hoàng thái hậu Ngọc Vạn lâm vào tình trạng vô cùng khó khăn vì hai con trai của bà đã trưởng thành và là những cái gai chính trước mắt Nặc Ông Chân (Rama Chan). Trong khi triều chính rối loạn, để bảo vệ cho các con nên công chúa Ngọc Vạn đem hai con về vùng Mô Xoài Bà Rịa ẩn thân, vì nơi đây bà đã cho lập xóm làng từ trước vào những năm 1620 và 1621. Sử Chân Lạp còn ghi lại: *“Khi quốc vương Chey Chetta II băng hà, tất cả vùng đất thuộc miền Nam từ Prey Nokor đến ranh giới với Chiêm Thành đều do người Việt cai trị.”*

Khi bà Ngọc Vạn trở lại đất Mô Xoài vào năm 1640 thì vùng đất này đã được khai khẩn thành thuộc đất và được tổ chức thành thôn ấp hẳn hoi. Bà được dân chúng tại đây hết lòng ngưỡng mộ, vì đây là lần đầu tiên họ thấy một vị sư nữ hiền và đẹp như một vị Phật Bà. Công nữ Ngọc Vạn và hai con tới lập chùa tại vùng Prei Nokor⁽¹²⁾. Hai vị hoàng tử Batom Reachea Potouna Raja và Ang Non Néang Nhéa Ksattrey đã trưởng thành. Trong giai đoạn này, bà đã khuyến khích cư dân tại đây nỗ lực canh tác, chẳng những về lúa nước, mà còn trồng nhiều loại hồ tiêu và trồng dâu nuôi tằm theo kỹ thuật của người Việt. Từ đó cư dân Prei Nokor luôn gọi công nữ Ngọc Vạn với một danh xưng vừa tôn kính mà lại vừa gần gũi: “Cô Chín”. Hồi này vùng Prei Nokor đã trở nên rất phồn thịnh, về thương mại, ngoài người Minh Hương, còn có người Ấn Độ đến đây buôn bán với cư dân tại đây. Bên cạnh đó có nhiều đoàn truyền giáo đến đây truyền đạo từ Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hòa Lan, và Pháp... Thấy công nữ Ngọc Vạn rất đẹp với nước da thật trắng có uy tín với cư dân và mọi người, nên nhiều người ngoại quốc lầm tưởng bà là người Hoa nên kể từ đó công nữ Ngọc Vạn luôn được người ngoại quốc gọi là “Cô Chín Chine”⁽¹³⁾. Và có lẽ tên Cochinchine cũng có từ đó để gọi cho cả vùng đất Nam Kỳ. Trong khi cả vùng Thủy Chân Lạp dưới sự chỉ dẫn của mẹ con công nữ Ngọc Vạn vào sau thập niên 1640s đã trở thành một vùng đất trù phú và thịnh vượng, thì tại Nam Vang, Nặc Ông Chân, con của một bà hoàng hậu người Lào, đã lên ngôi trị vì Chân Lạp. Ông Chân lấy vợ người Mã Lai, theo đạo Hồi nên rất hung hãn muốn tiêu diệt đạo Phật và muốn biến Hồi giáo làm quốc giáo cho Chân Lạp. Phản ứng trước những cai trị bạo ngược của Nặc Ông Chân, năm 1658, các hoàng thân khác đã liên kết lại nhằm tìm cách lật đổ Nặc Ông Chân, nhưng âm mưu thất bại, nên một số đã chạy qua đất Mô Xoài lánh nạn. Nhân cơ hội này, Nặc Ông Chân xua quân xuống vùng Prei Nokor, truy tìm những hoàng thân chống đối, đồng thời tìm dấu vết của bà Ngọc Vạn để tiêu diệt hai vị hoàng tử là con chính thức của bà và vua Chey Chetta II. Trước tình thế đó công

nữ Ngọc Vạn phải cầu cứu với chúa Hiền Vương Nguyễn Phúc Tần. Chúa sai Nguyễn Phúc Yên đưa 3.000 quân vào đánh Nặc Ông Chân. Ông Chân thua trận và bị bắt tại Mô Xoài và bị đưa về giam và qua đời tại Quảng Bình. Phải thực tình mà nói, từ ngày qua làm Hoàng Hậu xứ Cao Miên vào năm 1620, cho đến thời điểm này, 1658, Công nữ Ngọc Vạn đã cho chúng ta thấy rõ lòng yêu đất nước và dân tộc hết sức nồng nàn của bà, từ vai trò của một bà Hoàng Hậu, rồi đến khi vua Chey Chetta II băng hà, bà trở thành quá phụ, nhưng lúc nào vai trò của bà cũng hết sức quan trọng, quan trọng đến nỗi các hoàng thân Cao Miên đều phải tìm đến bà tại vùng Prei Nokor để thỉnh ý. Và họ đã không thất vọng khi được bà gợi ý để tìm đến chúa Nguyễn Phúc Tần với một lời giới thiệu của bà. Phải nói công lao của Công nữ Ngọc Vạn đối với Tổ Quốc Việt Nam, nhất là đối với dân chúng vùng Đất Phương Nam quá lớn! Nhờ người mà ngày nay chúng ta được liền một dải giang sơn gấm vóc từ Ải Nam Quan⁽¹⁴⁾ đến tận Mũi Cà Mau qua Hà Tiên. Nhờ người mà ngày nay chúng ta có được một dải đất phì nhiêu và phần thịnh vào bậc nhất nhì trong vùng Đông Nam Á.

Đến năm 1660 thì con trai của Công nữ Ngọc Vạn lên ngôi vua lấy hiệu là Barom Reachea, đóng đô ở Oudong. Sử Chân Lạp có ghi như sau: *“Nhờ người Việt Nam mới được làm vua, quốc vương Batom Reachea ký hòa ước nhận triều cống cho chúa Nguyễn hàng năm. Cho người Việt Nam được làm chủ phần đất vừa khai hoang. Cho người Việt được định cư trong lãnh thổ Chân Lạp và được hưởng quyền lợi ngang hàng với người Miên.”* Sau đó chúa Hiền Vương lại đặt con trai thứ hai của bà Ngọc Vạn là Ang Non Néang Nhéa Ksattrey làm Nhị Vương và đóng đô ở Prei Nokor, tức là Sài Gòn bây giờ, tách rời hoàn toàn với Chân Lạp. Nghĩa là nước Chân Lạp đã chánh thức nhìn nhận quyền tự do khai hoang lập nghiệp của lưu dân người Việt trên một vùng đất rộng lớn từ Bà Rịa đến Prei Nokor. Chỉ bấy nhiêu đó cũng đủ thấy sự mạng lớn lao và sự hoàn thành sự mạng một cách mỹ mãn của công nữ Ngọc Vạn như thế nào. Vào năm 1672, Batom Reachea bị con rể giết chết để soán ngôi, nhưng người con rể này lại bị con trưởng của Batom Reachea là Ang Chey giết chết. Ang Chey được triều đình thân Xiêm đưa lên ngôi lấy hiệu là Nặc Ông Đài. Ông Đài lại kéo quân về đánh đuổi chú ruột của mình là Nặc Ông Nộn đang làm Nhị Vương ở Prei Nokor. Sau khi có sự can thiệp của quân đội nhà Nguyễn Nặc Ông Đài bị thua và bị chính triều đình Chân Lạp giết chết vào năm 1674. Sau khi Nặc Ông Đài băng hà, chúa Hiền giao binh quyền Chân Lạp cho Nặc Ông Nộn làm chánh vương đóng đô tại Long Úc (Oudong). Nhưng ngay sau khi quân của chúa Hiền rút về Việt Nam, em của Nặc Ông Đài là Nặc Thu (Ang Saur)⁽¹⁵⁾ nổi lên đánh phá và chiếm lại ngai vàng. Chúa Hiền Vương đồng ý để cho Nặc Thu về Nam Vang lên ngôi lấy hiệu là Chey Chetta IV với chủ trương hòa hoãn và thân thiện với triều đình Thuận Hóa. Nhờ đó mà công cuộc di dân của các chúa được tiến hành một cách tốt đẹp. Như vậy trong khoảng những năm từ 1660 đến 1674, con trai trưởng và cháu nội của công nữ Ngọc Vạn liên tiếp làm vua tại vùng Lục Chân Lạp; trong khi con trai thứ hai của bà làm

Nhị vương tại vùng Prei Nokor. Chính nhờ diễn tiến lịch sử thuận tiện này mà tiến trình Nam Tiến của dân tộc Việt Nam được thực hiện nhanh và ít tổn kém xương máu hơn. Hai xứ Prei Nokor và Kas Kobei⁽¹⁶⁾, được quốc vương Chey Chetta II cho nhà Nguyễn mượn để lập sở thu thuế vào năm 1623, đến năm 1673, nghĩa là đúng nửa thế kỷ sau, nó đã trở thành một nơi thị tứ sầm uất với nhiều thương nhân ngoại quốc lui tới buôn bán tấp nập với cái tên Việt Nam là “Sài Côn”.

Nói gì thì nói, dù ngay thời đó cả hai ông vua Chiêm và vua Miên đều có ý đồ chính trị là nhờ vả ở thế lực của triều đình Thuận Hóa, vì ngay lúc đó Chiêm Thành đang bị áp lực nặng nề của cả hai phía Chân Lạp và Việt Nam, còn Chân Lạp thì mới vừa thất điên bát đảo với quân Xiêm La nên phải bỏ cố đô Angkor Wat mà chạy về Nam Vang. Lúc đó Miên vương không có sự lựa chọn nào khác nếu không muốn bị xóa tên trên bản đồ thế giới. Dù người Cao Miên có bạc tình bạc nghĩa thế mấy, dù lịch sử Cao Miên cố tình không tô đậm những chiến công chiến thắng quân Xiêm vào những năm 1621 và 1623, nhưng họ cũng dư biết là sự nghiệp của công nữ Ngọc Vạn đối với sự tồn vong của đất nước Chân Lạp không phải là nhỏ. Thử hỏi ngay vào thời điểm đó mà Chey Chetta II không có công nữ Ngọc Vạn và không được sự trợ giúp của xứ Đàng Trong thì họ có tránh được sự nuốt trứng của quân đội Xiêm La hay không? Chắc chắn là không tránh được. Thế mà các sử gia xứ Chân Lạp không ghi lấy một chữ. Ngược lại, trong thời Pháp thuộc, họ bị người Pháp dùng chánh sách chia để trị, cố tình nói sai về lịch sử khiến cho đàng hậu duệ của họ đem lòng oán hận người Việt. Họ quên rằng dân tộc Xiêm La đã từng bị họ bắt làm nô lệ, rồi sau đó quật khởi nổi lên đánh chiếm đất đai của Chân Lạp làm lãnh thổ Xiêm La. Họ quên rằng trong suốt chiều dài lịch sử giữa Xiêm La và Cao Miên, vì mối thù nô lệ năm xưa nên chưa có lần nào Xiêm La thực tâm muốn để cho Cao Miên được tồn tại.

Chính hai cuộc hôn nhân, một giữa công nữ Ngọc Khoa và vua Pô Romê của Chiêm Thành, và hai là giữa công nữ Ngọc Vạn và vua Chey Chetta II của Chân Lạp đã mở ra một trang sử mới cho đất nước Việt Nam. Dù ngay sau khi gả công nữ Ngọc Vạn cho Miên vương Chey Chetta II, chúa Nguyễn Phúc Nguyên cũng đã trợ giúp tại chỗ rất nhiều cho chàng rể về cả quân sự lẫn chánh trị. Chúa luôn cho tập luyện binh sĩ để phái đi giúp cho chàng rể, luôn chi viện cả tàu chiến, binh khí và quân lính để chống chọi với quân Xiêm. Nhưng kết quả về lâu về dài thì như ai trong chúng ta cũng đều biết: *“Cả vùng Nam Kỳ trù phú biến thành cương thổ của Việt Nam mà không phải tổn nhiều xương máu.”* Vì đứng về phương diện tâm lý xã hội mà nói, thì việc công nữ Ngọc Vạn theo chồng về Chân Lạp có thể được xem như là sự mở đầu, hay ít ra sự kiện này cũng làm cho nhiều lưu dân Việt Nam mạnh dạn hơn khi quyết định đi về phương Nam, vì họ nghĩ rằng một nàng công nữ xinh đẹp và được chúa Nguyễn Phúc Nguyên cưng chiều như công nữ Ngọc Vạn mà còn “nước non nghìn dặm ra đi,” huống là hạng thứ dân như họ. Chính vì thế mà sau năm 1620, theo chân công nữ Ngọc Vạn, lưu dân Việt Nam càng ngày càng vào Nam lập nghiệp nhiều hơn. Thêm vào đó, với chánh sách khuyến khích một cách khéo léo của các

chúa Nguyễn, làn sóng người Việt vào Nam càng lúc càng bành trướng mạnh mẽ. Về phương diện ngoại giao, cuộc hôn nhân của công nữ Ngọc Vạn với Miên vương Chey Chetta II đem lại cuộc giao hảo dài lâu giữa hai vương quốc Chân Lạp và xứ Đàng Trong.

Nói gì thì nói, dù sử Việt hay sử Miên không hề đá động gì đến sự nghiệp lớn lao của công nữ Ngọc Vạn. Nếu công tâm mà xét về mặt lịch sử, nếu vua Chey Chetta II không tiến hành cuộc hôn nhân với công nữ Ngọc Vạn vào năm 1620, nghĩa là Chân Lạp không có sự trợ giúp của xứ Đàng Trong thì chẳng những xứ này không chiến thắng quân Xiêm La trong hai trận chiến 1621 và 1623, mà rất có thể nó đã bị xóa sổ ngay từ đó. Như vậy, đối với đất nước và thần dân Chân Lạp, công nữ Ngọc Vạn đáng được ghi công hay đáng bị oán hận? Riêng đối với Việt Nam, có thể công nữ Ngọc Vạn đã thực hiện được hơn những gì mà chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã căn dặn khi ngài gả nàng về cho Miên vương. Có thể ngày đó chúa chỉ cần có sự giao hảo tốt với Miên vương để rảnh tay phía Nam mà lo đối đầu với chúa Trịnh về phương Bắc. Nhưng trong cả hai vai trò Hoàng Hậu và Hoàng Thái Hậu Chân Lạp, công nữ Ngọc Vạn đã thực sự khơi nguồn cho lịch sử Nam Tiến của dân tộc Việt Nam về vùng đất Thủy Chân Lạp. Nhứt thời nàng đã đem lại mối giao hảo với Chân Lạp và đem về cho xứ Đàng Trong cả một phần đất bao la đầy hứa hẹn. Chẳng những thế, nàng đã bắt được một nhịp cầu thật vững chắc cho công cuộc Nam Tiến sau này. Chính nhờ cuộc hôn nhân ấy, chẳng những vua Chey Chetta II phải đền ơn các chúa bằng cách thật dễ dãi với lưu dân người Việt, mà còn cho quan Việt Nam vào Prey-Nokor đặt trạm thu thuế (năm 1623), rồi liên tiếp những vị vua Miên sau này lại đền ơn sự trợ giúp của các chúa bằng cách dâng đất. Cứ mỗi lần quân chúa Nguyễn tiến qua Miên giúp Miên vương chống lại Xiêm La, là mỗi lần triều đình Chân Lạp dâng hiến một số phủ huyện trong vùng Thủy Chân Lạp cho xứ Đàng Trong. Hết Meso, Longhor, Tầm Bôn, rồi Lô Lạp, Trapeang, Bassac, rồi đến Tầm Phong Long... để rồi cuối cùng non sông Việt Nam liền một dải từ Ải Nam Quan đến Mũi Cà Mau. Nhưng rất tiếc, do quan điểm hẹp hòi khi chép sử của triều đình các chúa Nguyễn, nên công lao to lớn của Công nữ Ngọc Vạn trong công cuộc mở cõi và khai khẩn đất phương Nam không được ghi chép lại để lưu truyền cho hậu thế. Do đó mà ngày nay trên toàn cõi Nam Phần, chúng ta không thấy có một dấu tích tưởng niệm nào về bà, ngoài ngôi phế tháp Phổ Đồng ở chùa Kim Cang, nay thuộc ấp Bình Thảo, xã Tân Phước, thị xã Vĩnh An, tỉnh Đồng Nai.

Dầu triều Nguyễn và sử thần của họ có tệ bạc thế nào với hai nàng Công nữ Ngọc Vạn và Ngọc Khoa, Tổ Quốc và dân tộc Việt Nam sẽ mãi mãi nhớ ơn hai bà. Nhất là dân chúng trên vùng Đất Phương Nam sẽ luôn “Uống nước nhớ nguồn”. Mà thật vậy, trong khi nguồn nước chúng ta đang uống, hạt gạo chúng ta đang ăn, mảnh vườn đang cho chúng ta cây trái ngọt ngon, mỗi mỗi đều bằng bạc công ơn của hai bà. Thử hỏi lòng nào chúng ta lại quên cho đành! Người viết không phải là thi sĩ, thôi thì đành xin mạn phép hai nhà thơ tiền bối là Tân Việt Điểu và Á Nam Trần Tuấn Khải ghi lại

những vần thơ tán thán Công nữ Ngọc Vạn và Ngọc Khoa của các ngài. Trước hết là bài của nhà thơ Tân Việt Điều:

“Ngọc Vạn, Ngọc Khoa vững một niềm,
 Vì ai tô điểm nước non Tiên?
 Chị lo giữ vẹn tình Miên-Việt,
 Em nhớ làm tròn nghĩa Việt-Chiêm.
 Bà Rịa, Biên Hòa thêm vạn dặm,
 Phan Lang, Phan Lý mở hai miền.
 Non sông gấp mấy Châu Ô Lý,
 Nam tiến công người chẳng dám quên...”

Dẫu sống xa quê đến mấy, hai bà Công Nữ Ngọc Vạn và Ngọc Khoa lúc nào cũng tìm cách mở mang bờ cõi nước nhà bằng những phương cách hòa bình và không tốn hao xương máu của dân tộc. Quả là công ơn của hai bà đối với Tổ Quốc và dân tộc Việt Nam hết sức sâu dày. Năm 1959, Á Nam Trần Tuấn Khải cũng đã cảm vịnh một bài thơ tán thán hai bà như sau:

“Hong Lạc ta đâu hiếm nữ tài,
 Nghìn xưa Trưng Triệu đã lừng oai.
 Noi gương: Khoa, Vạn, hai Công Chúa,
 Một sớm ra đi mở đất đai.
 Mối tình hữu nghị Việt-Chiêm-Miên,
 Thần xỉ mong sao được vững bền.
 Chúa Sãi bao năm nhờ diệu kế,
 Giữ miền Nam Á đặng bình yên.
 Đời vốn quen dùng sức lửa binh,
 Gây nhiều thảm họa khổ sinh linh.
 Riêng đây ngọc lụa thay gươm giáo,
 Trăm họ âu ca hưởng thái bình.
 Cũng vì hạnh phúc của muôn dân,
 Vì nước, vì nhà, xá quản thân.
 Lá ngọc cành vàng coi nhẹ bổng,
 Hiếu trung cho trọn đủ mười phân.
 Nhưng tiếc riêng cho phận nữ hài,
 Dem thân giúp nước há nhường trai.
 Vắng trang lịch sử, nào ai biết?
 Người đã hy sinh vị giống nòi.
 Tới nay kể đã mấy tình sương,
 Mượn bút quan hoài để biểu dương.
 Bà Rịa, Phan Rang ngàn vạn dặm,
 Công người rạng rỡ chốn quê hương.”

Việc trả lại sự thật và đúng giá trị lịch sử không riêng gì cho Công Nữ Ngọc Vạn, mà cho tất cả những nhân vật lịch sử để khởi phụng yêu quê hương nồng nàn của các bậc tiền nhân vẫn luôn là điều mà hàng hậu bối chúng ta luôn mong muốn. Trong chiều hướng vinh danh đúng người đã có công rất lớn trong việc mở cõi về phương Nam, người viết bài này cũng xin đề đầu dâng lên một nén hương tưởng niệm và cáo trình với “Cô Chín Xinh” hay công nữ Ngọc Vạn và công nữ Ngọc Khoa rằng công ơn của các ngài sẽ được dân tộc Việt Nam đời đời tưởng nhớ. Xin hồn thiêng của các ngài hãy tiếp tục phò trợ cho dân tộc Việt Nam luôn được vững mạnh và sáng suốt như các ngài, từ đó biết đặt quyền lợi “Tổ Quốc Trên Hết”, trên cả quyền lợi gia đình và đoàn thể để có thể giữ vững toàn cõi đất đai mà một thời cũng là tâm nguyện dựng nước và giữ nước của các ngài!

Chú Thích:

- (1) Theo F.S. Couvreur trong quyển Dictionnaire Clasique de la Langue Chinoise, Taipei, 1967, p. 1075, năm 225 trước tây lịch, Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Hoa, nước này lấy họ của Thủy Hoàng đặt làm tên nước, Ts'in, âm theo tiếng Pháp là Chine, theo tiếng Anh là China.
- (2) Theo P.Y. Manguin trong quyển Les Portugais sur les Cotes du Vietnam et du Campa, Paris, 1972, p.42, từ năm 1512 đến năm 1515, Pires viết sách Suma Oriental, trong đó có đoạn viết tóm tắt như sau: “Vương quốc Cauchy-Chyna nằm giữa nước Champa và Trung Hoa. Người Hoa gọi xứ này là Cacho, tức Giao Chỉ còn người Xiêm và Mã Lai thì gọi là Cochinchina, tức Giao Chỉ Trung Hoa, để phân biệt với xứ Cochy bên Malabar bên Ấn Độ.” Tuy nhiên, về sau này, từ năm 1568 đến năm 1580, Fernand Vaz Dourado ghi vùng vịnh biển Emsseada de Cochi, Quochim, Cauchi. Trong sơ đồ hồi 1511 đến 1512, Francisco Rodrigues ghi trên thêm lục địa phía bắc biển Đông địa danh Cochinchina da China, có nghĩa là Giao Chỉ gần Trung Hoa, và từ đây vùng này được mang tên là Cochinchina. Lúc đó, địa danh này được dùng để gọi toàn thể xứ Đại Việt.
- (3) Đại Việt Sử Ký chép rằng (Viện Nghiên Cứu Hán Nôm, NXB Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1997, trang 39): “Sử thời Thần Nông viết phía Nam vớ về đất Giao Chỉ, thì vốn đã tự thành một nước. Như vậy tên nước Giao Chỉ có trước tên nước Văn Lang do vua Hùng Vương thứ I đặt ra. Nước Văn Lang chia ra 15 bộ. Bộ thứ nhất là Giao Chỉ, nay là vùng Hà Nội, Nam Định, và Hưng Yên. Năm 258 trước Tây lịch, Thục Phán chiếm Văn Lang rồi đổi quốc hiệu ra là Âu Lạc, chia nước ra làm 17 bộ lạc, lại không có tên Giao Chỉ. Năm 207 trước tây lịch, nhà Tần đổi Âu Lạc ra làm Tượng Quận. Đến năm 206, Triệu Đà chiếm Tượng Quận, đặt ra nước Nam Việt gồm hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân. Năm 111 trước tây lịch, nhà Tây Hán sai Lộ Bác Đức đánh lay nước Nam Việt, rồi đổi tên là Giao Chỉ Bộ, chia ra làm 9 quận, trong đó có quận Giao Chỉ gồm cả miền Bắc Việt Nam xuống tới vùng Ninh Bình. Năm 40 sau tây lịch, Trưng Trắc và em gái là Trưng Nhị đánh đuổi Thái thú Tô Định, rồi lên ngôi vua, đóng đô ở Mê Linh.” Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục, Tiền Biên, quyển thứ nhất, NXB Quốc Gia Giáo Dục, Sài Gòn, 1960, phiên dịch và chú thích: Trương Bửu Lâm, Bửu Cẩm, Tạ Quang Phát, trang 177-195: “Mùa xuân năm 42 sau tây lịch, quân Mã Viện tiến đánh vùng Lãng Bạc, đến mùa xuân năm 43, quân của Trưng Nữ Vương bị thua tại Cẩm Khê, nhị vị Trưng Trắc Trưng Nhị phải trầm mình dưới dòng sông Hát Giang mà tử tiết. Mã Viện đem đất Giao Chỉ thuộc về nhà Hán như cũ, lúc đó là nhà Đông Hán, rồi dời phủ từ Mê Linh về Long Biên, nay là Hà Nội.” Theo Trần Trọng Kim trong Việt Nam Sử Lược, NXB Tân Việt, Sài Gòn, 1950, trang 51: “Năm 203 sau tây lịch, Sĩ Nhiếp dâng sớ xin cải Giao Chỉ làm Giao Châu.” Theo Đào Duy Anh trong Đất Nước Việt Nam Qua Các Đời, NXB Khoa Học, Hà Nội, 1964, trang 56: “Năm 220, nhà Đông Hán mất ngôi. Đất Giao Châu lúc bấy giờ trực thuộc Đông Ngô. Năm 226, Ngô Tôn Quyền lấy từ Hợp Phố trở về Bắc gọi là Quảng Châu, từ Giao Chỉ về Nam gọi là Giao Châu. Sau đó Giao Châu dưới thời nhà Tấn (265-420) và Nam Bắc Triều (420-588) vẫn giữ tên và chia ra làm 6 quận. Đứng đầu là quận Giao Chỉ, cai quản 14 huyện với 12.000 hộ dân. Năm 544, Lý Bôn đánh thắng quân nhà Lương, xưng là Nam Việt Đế, đặt quốc hiệu là Vạn Xuân, nhưng chưa phân bố lại cương vực. Nhà Lý làm vua nước Vạn Xuân được 3 đời. Năm 602, vua Tùy Văn Đế mới thống nhất Trung Hoa, sai Lưu Phong đem 27 dinh quân sang đánh chiếm Vạn Xuân. Nhà Tùy chia đất Giao Châu ra làm 5 quận. Thứ nhất là quận Giao Chỉ, cai quản 9 huyện, trong đó có huyện Giao Chỉ. Năm 679, đổi Giao Châu ra làm An Nam Đô Hộ Phủ. Nước ta được gọi là An Nam từ đó. An Nam Đô Hộ Phủ chia làm 12 châu. Thứ nhất là Giao Châu ở vùng Hà Nội và Nam Định, cai trị 8 huyện, trong đó có huyện Giao Chỉ. Năm 679, đổi Giao Châu ra làm An Nam Đô Hộ Phủ. Nước Việt Nam được gọi là An Nam từ đó. An Nam Đô Hộ Phủ chia làm 12 châu. Thứ nhất là Giao Châu ở đất Hà Nội và Nam Định, cai trị 8 huyện, trong đó có huyện Giao Chỉ. Năm 907, lợi dụng bên Trung Hoa đang tranh giành quyền lực, Khúc Thừa Dụ tự xưng làm Tiết Độ Sứ cai trị vùng Tĩnh Hải, tên mới của An Nam Đô Hộ Phủ. Năm 923, nhà Nam Hán lại tiến chiếm Tĩnh Hải. Đến năm 931, Dương

Diên Nghệ tự xưng làm Tiết Độ Sứ, nhưng 6 năm sau lại bị thuộc tướng là Kiều Công Tiễn giết chết. Khi đó, con rể của Dương Diên Nghệ là Ngô Quyền, đem quân từ Ái Châu ra đánh Công Tiễn, Tiễn bèn cầu cứu với quân Nam Hán. Thái tử Hoàng Thao đem quân sang đánh, nhưng bị đại bại trên sông Bạch Đằng. Năm 939, Ngô Quyền xưng là Tiên Ngô Vương, đóng đô ở Cổ Loa, và làm vua được 6 năm thì mất. Em rể là Dương Tam Kha tiếp nối ngôi và cai trị từ năm 945 đến năm 950. Sau đó, Kha lại cùng 2 người con của Ngô Quyền cùng cai trị từ năm 950 đến năm 956. Các thổ hào không đồng ý sự tiếp nối ngôi của Dương Tam Kha nên nổi lên hùng cứ khắp nơi. Đó là thời kỳ thập nhị sứ quân (945-967). Năm 967, Đinh Bộ Lĩnh dẹp yên được 12 sứ quân, lên ngôi xưng là Đinh Tiên Hoàng, đóng đô ở Hoa Lư, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, và được nhà Tống phong làm Giao Chỉ Quận Vương. Sau khi Đinh Tiên Hoàng qua đời, con trai là Đinh Tuệ, tức Đinh Phế Đế, mới lên 6 tuổi. Lê Hoàn được Thái hậu Dương Vân Nga và triều thần suy tôn lên làm vua, lấy hiệu là Lê Đại Hành, cũng được nhà Tống phong làm Giao Chỉ Quận Vương. Tiếp nối Lê Đại Hành là Lê Trung Tông (1005), Lê Long Đĩnh (1005-1009), vẫn được nhà Tống phong làm Giao Chỉ Quận Vương. Đến năm 1010, Lý Công Uẩn lên ngôi, dời đô về Thăng Long. Kế nghiệp nhà Lý là các vua Lý Thái Tông (1028-1054), Lý Thánh Tông (1054-1072), Lý Nhân Tông (1072-1127), Lý Thần Tông (1128-1138), Lý Anh Tông (1138-1175), các vị vua này vẫn được phong làm Giao Chỉ Quận Vương. Đến năm 1164, nhà Tống đổi Giao Chỉ ra làm An Nam Quốc, và phong cho Lý Anh Tông làm An Nam Quốc Vương. Từ năm 1164 đến năm 1802, Trung Hoa phong cho các vua nước ta qua các thời Lý-Trần-Lê-Nguyễn Tây Sơn làm An Nam Quốc Vương. Tuy nhiên, từ năm 1400 đến 1407, nhà Hồ đổi tên nước là Đại Ngu. Từ 1407 đến năm 1427, trong suốt 20 nội thuộc, người Tàu lại đổi nước ta ra làm quận Giao Chỉ. Năm 1802, Gia Long lên ngôi, nước Tàu muốn nước ta vẫn giữ tên An Nam, nhưng Gia Long xin đổi làm Nam Việt. Đến năm Giáp Tý 1804, nhà Thanh sai sứ sang phong cho Gia Long làm Việt Nam Quốc Vương. Người Tàu không đồng ý cho đổi tên nước ra Nam Việt vì họ sợ rắc rối trong chủ quyền đất đai của nước Nam Việt thời Triệu Đà, vì thời đó đất đai của 2 tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây và một phần của tỉnh Vân Nam đều trực thuộc xứ Nam Việt.” Còn theo Phan Đình Phùng trong “Việt Sử Địa Dư”, Vinh: NXB Nghệ An, 2008, tr. 27-29, Nhà Tần lấy Triệu Đà làm chức lệnh Long Xuyên, di dân bị tội đày sang thú ở Ngũ Lĩnh (Long Xuyên là tên huyện của Nam Hải, nay là đất Tuần Châu; còn Ngũ Lĩnh, theo Quảng Châu Ký của Bùi Uyên, Ngũ Lĩnh là Đại Dũ, Thủy An, Lâm Hạ, Quế Dương, Yết Dương, nay thuộc địa giới hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây của Tàu). Năm 210 trước tây lịch, quân của hai bên Triệu Đà và Thục An Dương Vương đánh nhau, Thục Vương cắt đất từ Bình Giang về phía Bắc cho Triệu Đà rồi lui binh về núi Vũ Ninh. Sau đó, Triệu Đà dùng mưu đánh chiếm nước Âu Lạc của Thục Phán và tự lập mình làm Nam Việt Vương lấy hiệu là Triệu Vũ Vương, năm thứ nhất (207 trước tây lịch), đóng đô ở Phiên Ngung. Thành Phiên Ngung thời nhà Hán gọi là Nam Thành, thuộc quận Nam Hải, nay là Quảng Đông và Quảng Châu. Triệu Việt Vương năm thứ 10 (198 trước tây lịch), sai hai viên sứ coi giữ ở hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân. Giao Chỉ, xưa là phần đất các bộ Giao Chỉ, Chu Diên, Phúc Lộc, Vũ Ninh, Ninh Hải, Dương Tuyền, Lục Hải, Vũ Định và Tân Hưng. Nhà Triệu đặt làm quận, thống lãnh 10 huyện. Về sau các bộ này giữ nguyên hoặc thay đổi mỗi thời mỗi khác. Nay thuộc phần đất của các tỉnh Bắc Kỳ. Cửu Chân, xưa là phần đất của ba bộ Cửu Chân, Hoài Hoan và Việt Thường; nhà Tần đặt làm đất Tượng Quận; nhà Triệu đặt làm quận, thống lãnh 12 huyện; nhà Hán, khoảng niên hiệu Nguyên Đĩnh (116-111 trước tây lịch), tách năm huyện Tỷ Cảnh, Lư Cốc, Tây Quyển, Tượng Lâm và Chu Ngô đặt làm quận Nhật Nam, còn bảy huyện Tư Phố, Cư Phong, Đô Bằng, Dư Phát, Hàm Hoan, Vô Thiết và Vô Biên, vẫn theo cũ đặt làm quận Cửu Chân; nhà Ngô, Tấn, Tống, Tề giữ nguyên như thế. Đến nhà Lương đổi làm Ái Châu, về sau châu này giữ nguyên hay thay đổi mỗi thời mỗi khác. Nay là phần đất Thanh Hóa, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên. Triệu Vương Kiến Đức năm thứ nhất (111 trước tây lịch), nhà Hán diệt nhà Triệu, chiếm lấy đất nhà Triệu, đặt làm chín quận, liệt làm bộ Giao Chỉ, mỗi quận đặt một viên Thái thú, gọi gộp chung đất Nam Việt là Giao Châu. Chín quận này gồm quận Thương Ngô, nay là đất Ngô Xuyên. Quận Uất Lâm, nay là Quảng Tây. Quận Hợp Phố nay là Quảng Châu. Quận Nhật Nam, xưa là bộ Việt Thường, nhà Tần đặt làm Tượng Quận, đến nhà Triệu thuộc quận Cửu Chân, đầu nhà Hán tách ra làm Nhật Nam, đến các nhà Ngô, Tấn, Tống giữ theo như nhà Hán. Về sau bị Lâm Ấp chiếm đoạt. Nhà Tùy đánh Lâm Ấp, đặt làm Đam Châu, tiếp đến đổi thành quận Tỷ Cảnh. Về sau quận này sáp nhập vào Chiêm Thành. Nay thuộc phần đất hai tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị. Quận Châu Nhai, ở trong biển lớn, sát bên bờ biển. Nhà Đường đổi làm Châu Nhai, nay là phần đất Quỳnh Châu và Nhai Châu. Quận Đam Nhĩ, cũng là một bãi nổi trong biển lớn, nhà Đường đổi làm Đam Châu, nay là phần đất Đam Châu của phủ Quỳnh Châu. Sau năm 110 sau tây lịch, Nam Việt bị nội thuộc nhà Hán, châu thì đặt Thứ sử, còn quận thì đặt Thái thú cai trị. Các châu Long Uyên (Long Biên, theo Thủy Kinh Chú, niên hiệu Kiến An năm thứ 13, tức 208 trước tây lịch, khi mới đắp thành có loài long giao đi lại ở hai bên bờ, nhân đó đổi thành Long Uyên. Đến đời nhà Lý dời đô về đây, đổi tên là Thăng Long, nay thuộc Hà Nội), Mê Linh, Doanh Lô và Quảng Tín đều có trị sở của quan Thứ sử. Năm Hán Quang Vũ, niên hiệu Kiến Vũ thứ 18 (42 sau tây lịch), Mã Viện đem quân đến Lãng Bạc, giao chiến với Trưng Trắc và kể từ đó nước ta lại tiếp tục bị nội thuộc Tàu.

- (4) Trong các thư tịch của Việt Nam, không biết danh xưng Đàng Ngoài và Đàng Trong xuất hiện từ thời nào, nhưng theo lời chú giải của Manguin trong một tấm bản đồ không rõ tác giả là ai, do Bartolomeu Lasso công bố và khắc họa bởi Petrus Plancius vào những năm 1592-1594, cho thấy từ trước năm 1592, người Tây phương gọi xứ Đàng Ngoài là Tunquin, có nghĩa là Đông Kinh, tên gọi thủ đô Thăng Long từ năm 1430. Trong khi đó, họ gọi xứ Đàng Trong là Cochinchine.
- (5) Trong bộ sách Hào Kiệt Đất Phương Nam này, có khi người viết dùng hai chữ ‘Công Chúa’ và ‘Công Nữ’ để nói về Công Nữ Ngọc Vạn và Ngọc Khoa. Kỳ thật, phải là con gái của vua thì mới được gọi là ‘Công Chúa’, còn con gái của các chúa chỉ được gọi là ‘Công Nữ’ thôi.

- (6) Theo cuốn *Royaume du Cambodge* (Vương Quốc Cao Miên) của Moura, có đoạn viết: “*Nhà vua mới lên ngôi Chey Chetta II, liền xây một cung điện ở Oudong, nơi ông long trọng cử hành lễ cưới một công chúa, con vua An Nam. Bà này rất đẹp, chẳng bao lâu ảnh hưởng đến nhà vua. Nhờ bà mà một sứ đoàn An Nam đã xin được phép Chey Chetta II đến lập thương điểm trong miền Nam Cao Miên, ở chính nơi ngày nay là Sài Gòn... Cũng từ đó, Chân Lạp mất dần lãnh thổ cho người Việt bằng cách dâng tặng, dần ơn đáp nghĩa. Cuộc Nam tiến hoàn thành kể từ lúc người Việt tới Đồng Nai cho đến khi tới Hà Tiên, kéo dài khoảng một thế kỷ rưỡi. Khi về Chân Lạp và trở thành Hoàng Hậu, bà Ngọc Vạn có đem theo một đám tùy nữ để phục dịch trong nội cung. Bà dạy chúng gọi bà bằng ‘Cô Chín’ thay vì hoàng hậu. Từ đó dân Miên cũng theo thói quen ấy gọi bà bằng ‘Cô Chín’. Dân Miên oán hận chúa của họ vì mê ‘Cô Chín’ mà tạo ra đầu dây mối nhợ mất dần dần cả Thủy Chân Lạp. Đối với họ ‘Cô Chín’ tượng trưng cho đất Thủy Chân Lạp.*”
- (7) Có lẽ vua Norodom muốn dùng chữ “Cochin” cũng không chừng? Tuy nhiên, hồi Tây mới qua chiếm Cao Miên (1862), vua Norodom làm gì biết được từ “Cochin” của tiếng Pháp; vì vậy giả thuyết cho rằng ông cũng gọi tên của vùng đất này theo kiểu mà dân gian hai vùng Prei Nokor và Kas Krobei đã gọi hồi giữa thế kỷ thứ XVIII có lẽ hợp lý hơn.
- (8) Christoforo Borri là một giáo sĩ người Ý đã sống gần vùng Qui Nhơn từ năm 1618 đến năm 1622. Trong cuốn hồi ký được xuất bản năm 1631, ông đã diễn tả về phái đoàn của công nữ Ngọc Vạn đi Oudong như sau: “Sứ bộ gồm khá đông người, cả quan lẫn lính, vừa nam vừa nữ, chuyên chở trên những chiếc thuyền lớn có trang bị vũ khí và bày trí lộng lẫy. Khi sứ bộ tới Oudong thì dân chúng Khmer, thương nhân người Bồ, Nhật, Trung Hoa, đã tụ tập đông đảo để tiếp đón và hoan nghênh.” Nghĩa là phái đoàn của công nữ Ngọc Vạn đã được thần dân xứ Chân Lạp đã tiếp rước nằng một cách linh đình và trọng thể, và ngay sau đó nàng được Miên vương phong làm hoàng hậu.”
- (9) Bây giờ vẫn còn dấu tích của xưởng đóng tàu bên kia sông đối diện với thành Nam Vang.
- (10) Năm 1623, ngay sau khi sứ đoàn xứ Đàng Trong đến Oudong xin quốc vương Chân Lạp cho được đặt 2 trạm thu thuế tại Prei Nokor và Kras Kobei, tức vùng Sài Côn và Bến Nghé, thì ngay lập tức được vua Chân Lạp chuẩn thuận. Tưởng cũng nên nhắc lại, nhờ sự giao hảo và viện trợ của quân đội Xứ Đàng Trong mà vua Chân Lạp đã 2 lần, vào năm 1621 và 1623, đẩy lui được quân xâm lăng Xiêm La ra khỏi bờ cõi. Theo Thái Văn Kiểm trong quyển “*Đất Việt Trời Nam*”, NXB Nguồn Sống, Sài Gòn, 1960, tr. 45-46, khi sứ đoàn tới xin thiết lập 2 trạm thu thuế thì bà Hoàng Hậu Việt Nam (Công nữ Ngọc Vạn) khẩn thiết xin chồng chấp thuận lời yêu cầu của phái bộ và vua Chey Chetta II đã bằng lòng. Kể từ thời điểm đó, lưu dân người Việt bắt đầu di cư từ miền Trung vào hai vùng Sài Côn và Bến Nghé để lập nghiệp một cách dễ dàng. Họ được phép tự do khai phá đất đai, trồng trọt, buôn bán và đóng thuế cho 2 trạm thu thuế này.
- (11) Công nữ Ngọc Vạn hạ sanh được hai hoàng tử. Người thứ nhất tên là Batom Reachea Potouna Raja và người thứ nhì tên là Ang Non Néang Nhéa Ksattrey. Lúc vua Chey Chetta II băng hà thì người nhỏ nhất chưa đầy 4 tuổi, trong khi người con lớn đang học tập trong quốc tự. Trước khi qua đời, vua Chey Chetta II cho thái tử Batom Reachea Potouna Raja hứa hôn với công chúa Ang-Vodey, nhưng khi nhà vua qua đời thì người em của ông là Préa Outey cướp duyên của cháu khi thái tử vẫn còn đang ở trong quốc tự.
- (12) Bây giờ là Sài Gòn-Chợ Lớn.
- (13) Nhiều người ngoại quốc lầm tưởng bà là Cô Chín Tàu (Cochinchine).
- (14) Rất có thể Ái Nam Quan và ngay cả Thác Bản Dốc, một thời nằm sâu trong nội địa Việt Nam, ngày nay đã nằm sâu trong nội địa của Tàu, nhưng thôi, chuyện này hãy để đó cho các nhà sử gia chân chính nghiên cứu, nhận xét và phê phán. Trong phạm vi hạn hẹp của bài viết này, người viết chỉ muốn nói về công lao bằng trời biển của Công Nữ Ngọc Vạn đối với Tổ Quốc và dân tộc Việt Nam. Thế nhưng sử quán triều Nguyễn không có lấy một dòng ghi ơn tiền nhân.
- (15) Tên Khmer là Ang Saur, em của Ông Đài.
- (16) Hai xứ Prei Nokor và Kas Kobei là vùng Chợ Lớn và Sài Gòn ngày nay.

CHƯƠNG NĂM

Hắc Hồ Nguyễn Hữu Cảnh Người Khai Sinh Xứ Đồng Nai

(1) Tiểu Sử Và Thân Thế:

Nguyễn Hữu Cảnh (1650-1700) là một danh tướng thời chúa Nguyễn Phúc Chu. Ông được xem là vị tướng có công đầu trong việc mở cõi về phương Nam, và là người đã khai sinh ra Đồng Nai-Gia Định vào năm 1698. Từ đó, vùng đất này chính thức trở thành một đơn vị hành chính trực thuộc lãnh thổ Đại Việt. Khởi tổ 19 đời trước của Nguyễn Hữu Cảnh là Định Quốc Công Nguyễn Bặc (924-979), vị khai quốc công thần thời nhà Đinh, gốc người Hoa Lư thuộc châu Đại Hoàng, về sau này là Đại Hữu, Gia Viễn, thuộc tỉnh Ninh Bình. Nhưng dòng dõi của Nguyễn Bặc sau vụ Đinh Điền thì dời về Gia Miêu ngoại trang, Tống Sơn, Thanh Hóa. Riêng chi tộc Nguyễn Hữu Cảnh vốn là hậu duệ đời thứ 9 của đệ nhất khai quốc công thần Quốc Công Úc Trai Nguyễn Trãi (1380-1442). Ông cũng là cháu bàng hệ 5 đời của ngài Nguyễn Kim. Nguyễn hữu Cảnh có chánh danh là Nguyễn hữu Kính, là một danh tướng dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu (1674-1725). Ông có công mở mang bờ cõi và là người đầu tiên thiết lập nền hành chánh Đại Việt về phương Nam. Người đương thời tôn ông là Ông Hắc Hồ, tức là con cọp đen trong hàng danh tướng của nhà Nguyễn (Sở dĩ ông có biệt danh là Hắc Hồ là do bởi đương thời ông có sức mạnh và nghề võ giỏi như hổ, lại thêm có nước da màu đen xạm, nên dân chúng vùng Đất Phương Nam đương thời gọi ông là Hắc Hồ Tướng Công). Nội tổ của ông là Nguyễn hữu Văn, có sách ghi là Nguyễn Triều Văn, một trong những công thần chánh trực của nhà Hậu Lê, được vua Lê phong tước Triều Văn Hầu. Nguyễn Hữu Cảnh, cũng có nơi chép là Nguyễn hữu Kính, sanh năm 1650, tại Gia Miêu huyện Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa, là con thứ ba của Chiêu Vũ Hầu Nguyễn hữu Dật và bà Nguyễn thị Thiện, ông thuộc dòng dõi Nguyễn Trãi. Ông tên thật là Nguyễn Hữu Thành, húy là Cảnh. Từ trước đến giờ chưa có tài liệu lịch sử nào ghi tên Thành bao giờ. Ngay trong Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên hay Đại Nam Thực Lục Tiền Biên cũng ghi tên ông là Nguyễn Hữu Cảnh hay Nguyễn Hữu Kính. Tuy nhiên, theo Văn Thi Sĩ Như Hiên Nguyễn Ngọc Hiền, cháu ngoại hậu duệ của dòng Nguyễn Hữu trong Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh Với Công Cuộc Khai Sáng Miền Nam Nước Việt Cuối Thế Kỷ Thứ XVII, NXBTHTPHCM, 2016, tr. 27, phần đầu của tập gia phả hiện còn được lưu giữ tại vùng Vạn Xuân, thuộc xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình, ghi rõ tên của ông là Nguyễn Hữu Thành, húy là Cảnh. Ngoài ra, ông còn có tộc danh là Lê.

Có lẽ chính vì vậy mà về sau này chúa Nguyễn phong tước cho ông là Lễ Thành Hầu, vì Thành mới chính là tên ghi trong gia phả, còn Cảnh là tên húy của ông. Hai người anh ruột của ông là Nguyễn hữu Hào và Trung Thắng Hầu (không rõ tên), và người em trai là Tín Đức Hầu, giữ chức Trấn Vũ Chương Doanh. Tất cả đều là những danh tướng của triều đình xứ Đàng Trong. Ngoài ra, Nguyễn Hữu Cảnh còn có tám người em trai cùng cha khác mẹ với ông như các ông Nguyễn Hữu Dũng và Nguyễn Hữu Bích, vân vân (chi tộc này là con của ông Nguyễn Hữu Dật với bà Trương thị Ban, tự Lưu, ở vùng Quảng Nam), nhưng ngay trong gia phả chỉ nhắc nhiều đến hai ông Nguyễn Hữu Hào và Nguyễn Hữu Cảnh mà thôi. Tổ tiên dòng họ của ông đều là danh tướng của các chúa Nguyễn, có công chống đỡ quân Trịnh phương Bắc và mở mang bờ cõi về phương Nam.

(99) Công Lao Của Nguyễn Hữu Cảnh Với Vùng Đất Phương Nam:

Khi còn ở trong quân ngũ, ông cũng có một biệt danh là Hắc Hổ, tục truyền vì ông có tướng mạo hùng dũng với nước da đen như đồng. Bên cạnh đó, ông lại sanh ra vào năm Canh Dần, 1650, cầm tinh con cọp. Ông sanh ra và lớn lên tại làng Gia Miêu, huyện Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Nơi mà ngày nay là thôn Phước Long, xã Chương Tín, huyện Phong Lộc, tỉnh Quảng Bình. Từ thuở nhỏ ông theo thân phụ ra chiến trường, từng lập chiến công nên khi mới vừa 20 tuổi, ông đã được ban chức Cai cơ. Ông là người có công lớn trong công cuộc bình định Chiêm Thành và thu phục Chân Lạp. Khi sống oai danh ông vang dội khắp nơi, khi chết được dân chúng các nơi lập đền thờ, ngay cả những vùng mà linh cữu ông chỉ đi ngang qua mà thôi. Ông là vị tướng được triều Nguyễn phong thần và cho thờ trong Thái Miếu. Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục Tiền Biên, tháng 2 năm Mậu Dần, 1698, theo lệnh của chúa Nguyễn Phúc Chu, lần đầu tiên hưởng Cơ Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam kinh lược: “Bắt đầu đặt phủ Gia Định, Chúa sai Nguyễn Hữu Cảnh kinh lược đất Chân Lạp, chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai đặt làm huyện Phước Long, dựng Dinh Trấn Biên (Biên Hòa). Lấy xứ Sài Côn (Sài Gòn), dựng dinh Phiên Trấn (Gia Định). Mỗi dinh đặt chức Lưu Thủ, Cai Bạ, Ký Lục, và các cơ đội thuyền, thủy, bộ tinh binh và thuộc binh. Mở rộng đất nghìn dặm, được hơn bốn vạn hộ, bèn chiêu mộ những dân siêu dạt từ Bố Chánh trở vào Nam cho đến ở cho đông. Thiết lập xã, thôn, phường, ấp, chia cắt giới phận, khai khẩn ruộng nương, định lệ thuế tô dung, làm sổ đinh điền. Lại lấy người Thanh đến buôn bán ở Trấn Biên lập xã Thanh Hà. Ở Biên Trấn lập xã Minh Hương. Từ đó người Thanh ở buôn bán đều thành dân hộ của ta.”

Năm Nhâm Thân (1692), khi vua Chiêm là Bà Tranh kéo sang nước ta cướp bóc và sát hại cư dân trong vùng Diên Ninh, sau đó lại họp quân đắp lũy ở phủ Diên Ninh (Diên Khánh). Quan Trấn thủ dinh Bình Khang liệu chống không nổi phải báo về chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn Phúc Chu bèn phong cho Lễ Tài Hầu Nguyễn Hữu Kính lãnh chức Tổng binh (Thống binh) cùng với Tham Mưu Nguyễn đình Quang cất quân Chánh Dinh cùng quân Quảng Nam và Bình Khương đi đánh dẹp. Tháng giêng năm

Quý Dậu (1693), Nguyễn hữu Cảnh đánh bại và bắt được Bà Tranh và hai tùy tướng Chiêm là Trá Tà Viên và là Kế Bà Tử. Tháng bảy năm Quý Dậu, Nguyễn Hữu Cảnh cho giải giao toàn bộ tù binh bắt được về kinh đô Huế. Chúa sai đem quản thúc tại núi Ngọc Trản, tức Hòn Chén ngày nay. Đến năm Giáp Tuất, 1694, thì vua Bà Tranh qua đời.

Đầu năm Giáp Tuất, 1694, Nguyễn Hữu Cảnh được thăng chức Chưởng Cơ, lãnh chức trấn thủ dinh Bình Khang. Đến tháng 8, năm 1694, Chúa Nguyễn Phúc Chu cho đổi đất Chiêm Thành ra làm trấn Thuận Thành⁽¹⁾ và bổ nhiệm Kế Bà Tử làm Khâm Ký và ba người con của ông này làm Đề Đốc, Đề Lãnh và Cai Phủ để cai trị và Việt hóa dân Chăm Pa. Sau đó lại có người Tàu tên A Ban cầu kết với Hữu Trà Viên Ốc Nha Thát nổi lên ở vùng Đại Đồng, thuộc Thuận Thành, một lần nữa Nguyễn Hữu Cảnh cùng với Văn Chức Trịnh Tường và Cai Cơ Nguyễn Thắng Hồ phụng mạng chúa Nguyễn đi đánh dẹp. Đến tháng 11, năm 1694, sau khi bình định xong xuôi, Chúa Nguyễn cho phục hồi Dinh Trấn Thuận Thành, tức tỉnh Ninh Thuận ngày nay, chúa lại phong cho Kế Bà Tử làm Phiến Vương, hàng năm phải nộp cống. Với những công trạng ấy, ông được chúa ban cho chức Chưởng Cơ và cử làm trấn thủ Dinh Bình Khang⁽²⁾.

Trong khoảng hai thế kỷ 17 và 18, mặc dầu cư dân Việt Nam ở vùng Nam Trung Phần⁽³⁾ và vùng Thủy Chân Lạp đã khá đông, nhưng đây là hai vùng ở thế da beo giữa Việt Nam và Chiêm Thành, cũng như giữa Việt Nam và Chân Lạp, và quân đội của cả ba nước đều có mặt tại các vùng này, nên rất nhiều vụ xích mích xảy ra tại những vùng tranh chấp. Nên nhớ rằng lúc bấy giờ vùng Đồng Nai cũng như vùng đồng bằng sông Cửu Long nhiều nơi hã còn hoang vu chưa ai khai khẩn. Dù trên danh nghĩa là đất của Chiêm Thành và Chân Lạp, nhưng trên thực tế họ không có đủ nhân lực để khai khẩn, họ chỉ sống rải rác trên các giồng đất cao. Nên khi người Việt tiến về phía Nam và định cư ở những vùng này thì người Việt, người Miên, người Chăm, người Stieng, người Mạ... mạnh ai nấy ở, mạnh ai nấy khai khẩn. Tưởng cũng nên nhắc lại, trước khi quan Kinh Lược Sứ Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược đất Nông Nại, thì trên vùng đất này đã có sẵn một số lưu dân Ngũ Quảng⁽⁴⁾ và Nam Hà⁽⁵⁾ vì loạn lạc, đã bỏ xứ chạy vào Mô Xoài, vùng Phước Tuy ngày nay, lập dinh điền sinh sống từ hồi đầu thế kỷ thứ mười bảy⁽⁶⁾. Đến năm 1679 lại tiếp nhận thêm một số người Minh Hương theo chân những tướng Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch ty nạn nhà Mãn Thanh đến khai khẩn hoang địa tại đây.

Sau nhiều vụ xích mích xảy ra trên đất Chân Lạp, năm Mậu Dần (1698), chúa Nguyễn cử ông làm Thống suất sang kinh lược đất Chân Lạp. Riêng tại vùng đất phương Nam, ông đã hết lòng khai thác đất Đông Phố⁽⁷⁾, lập phủ Gia Định và chia ra xứ Lộc Dã, đặt làm huyện Phước Long và lập Dinh Trấn Biên, nay là Biên Hòa; còn dinh Phiến Trấn, nay là Gia Định, thì đặt tại Sài Côn, nay là Sài Gòn, có dinh quan Kinh Lược. Tổng số dân định tại đây có khoảng hai trăm ngàn người (200.000) với hơn bốn chục ngàn nóc gia. Trong suốt một năm trị nhậm tại đây, ông đã mở mang

đất đai rộng thêm được 1.000 dặm vuông, chiêu mộ thêm dân đinh trên 40.000 người, và cho định cư những người Trung Hoa ở Trấn Biên, lập thành xã Thanh Hà, còn Phiên Trấn thì lập xã Minh Hương⁽⁸⁾. Mỗi trấn thì quan Kinh Lược cất cử quan Lưu Thủ đứng đầu để cai trị, quan Cai bộ coi kho bạc, và quan Ký Lục lo về hình án. Quan Kinh Lược cũng trình tấu lên Chúa Nguyễn xin cho đem đến trấn đóng một lực lượng quân sự tinh nhuệ gồm cơ, đội, thuyền; trong khi hai ngành thủy lục do một giám quân chỉ huy. Tất cả những biện pháp này đều nhằm vào việc thực hiện và bảo vệ chủ quyền của Đại Việt. Bên cạnh đó, trên khắp vùng Đất Phương Nam, các tên đất, tên huyện, tên làng, vân vân, đã được Nguyễn Hữu Cảnh đã khéo léo cất đặt và lấy theo tên quê hương bản quán nơi mình sinh ra nên lưu dân Thuận Quảng cảm thấy rất gần gũi và gắn bó hơn với vùng đất mới này. Điều này cho thấy chẳng những ông là người có tầm nhìn xa rộng, mà nơi ông còn chứa đựng một tình cảm vô cùng sâu nặng với quê hương.

Sau khi hoàn tất việc kinh lược, ông theo lệnh chúa trở về trấn thủ dinh Bình Khương như trước. Qua mùa Thu năm Kỷ Mão, 1699, lúc Trần thượng Xuyên (người Minh Hương) đang đóng ở Doanh Châu, nay thuộc Vĩnh Long, được tin Nặc Ông Thu ráo riết xây thành Bích Đồi, Cầu Nam và Nam Vang, rồi đem quân sang quấy rối Việt Nam, Thượng Xuyên bèn báo tin về cho chúa Nguyễn. Ban đầu chúa Nguyễn sai người anh trai của ông là Nguyễn Hữu Hào cất quân đánh dẹp, nhưng không xong. Chúa lại cử ông làm Thống suất, cùng Cai bạ Phạm Cảnh Long làm Tham mưu, và Lưu thủ Trấn Biên là Nguyễn hữu Khánh làm tiên phong thống lãnh quân binh của hai dinh Bình Khang và Trấn Biên, cùng quân Long Môn của Trần Thượng Xuyên kéo sang Cao Miên. Tháng 3 năm Canh Thìn, 1700, Nguyễn Hữu Cảnh đem các đạo quân tiến vào Chân Lạp, đóng ở Ngự Khê, hợp binh với tướng Trần Thượng Xuyên đánh thắng liên tiếp nhiều trận. Khi quân ta đến lũy Bích Đồi và Nam Vang, Nặc Thu đem quân đón đánh, bị quân triều dẹp tan. Nặc Thu hoảng sợ bỏ thành chạy trốn, trong khi Nặc Yêm và Nặc Nộn ra đầu hàng. Đến tháng 4 năm 1700, Nặc Thu cũng quay lại xin hàng. Trong khi mở cuộc chinh phạt thành Nam Vang, Nguyễn Hữu Cảnh vẫn không quên ra lệnh cho quan quân phải nạo vét tất cả những kinh mương và khơi rộng nhánh sông nối liền hai dòng Tiền Giang và Hậu Giang trên vùng Châu Đốc. Ngày nay dân chúng vùng An Giang nhớ ơn ngài nên đã đặt tên cho con rạch này là Rạch Ông Chưởng, trong huyện Chợ Mới, thuộc tỉnh An Giang⁽⁹⁾. Trong khi hành binh, Nguyễn Hữu Cảnh đã sử dụng chính sách lấy binh làm nông, Sau khi chiến thắng, ông ra lệnh quan quân trấn an vỗ về dân chúng trong vùng. Nhờ đó mà sau thời kỳ loạn lạc dân chúng lại nhanh chóng được an cư lạc nghiệp.

(1777) Dẹp Ngột Qua Đồi Sau Khi Vừa Hoàn Tất Công Vụ:

Sau khi hoàn tất việc dẹp loạn, sau khi đã thần phục Nặc Thu, ông kéo quân về nước, và cho mang sớ thắng trận báo về Phủ Chúa. Đồng thời ông ra lệnh cho dừng quân ở Côn Cáo Sao⁽¹⁰⁾ hơn nửa tháng để khao quân, nhưng nhiều quân sĩ nhiễm bệnh

dịch, chính ông cũng mắc bệnh nặng. Có sách viết Lê Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh mất vì bệnh dịch cùng với một số quan quân khác. Tuy nhiên, phần lớn những tài liệu lịch sử về sau này kể cả quyển 3 của Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên đều nói là ngài bị thổ huyết mà qua đời. Nguyễn hữu Cảnh ngửa mặt lên trời than rằng: “Ta muốn nối chí ông cha, hết sức báo đền ơn nước, nhưng số trời có hạn, kèo nài sao được?” Nói xong, ngày 14 ông ra lệnh cho quân kéo nhanh về, đến ngày 16 về tới Rạch Gầm, thuộc tỉnh Định Tường, thì ông qua đời, thọ 51 tuổi, nhằm ngày 16 tháng 5, năm 1700⁽¹¹⁾. Nghe hung tin chúa Nguyễn Phúc Chu đau xót, truy tặng ông chức Hiệp Tán Công Thần, Đặc Tấn Chưởng Dinh Tướng Lê, thụy Trung Cần, tước Lê Tài Hầu. Theo gia phả ghi lại tước và thụy được truy tặng lần sau chót là Vĩnh An Hầu, thụy Cương Trực. Ông được an táng tại Cù Lao Phố ở Trấn Biên Dinh, nay thuộc ấp Bình Kính, xã Hiệp Hòa, quận Châu Thành, tỉnh Biên Hòa. Lúc này Phó tướng Phạm Cẩm Long sai tể quân về phủ Chúa báo hung tin, đồng thời lo việc tẩm liệm ngay dưới thuyền, đặt án tế cáo tại ven bờ nơi ngã ba sông Tiền và Rạch Gầm. Sau đó quan quân buồn bã phò linh cữu về an táng tại Dinh Trấn Biên. Ông được an táng trên một gò đất cao ráo, thuộc phía Nam Cù Lao Phố, thôn Bình Hoành⁽¹²⁾. Chính tại nơi đây hai năm về trước, 1698, quan Kinh Lược Nguyễn Hữu Cảnh đã cho đặt tổng hành dinh khi ông bắt đầu đến khai khẩn đất Đồng Nai, nơi ông đã dốc hết toàn lực cho việc khai sáng phần đất nay, cũng như khai sanh phủ Gia Định.

Một số binh sĩ thương mến ông nên ở luôn lại vùng cồn này để lập nghiệp và đặt tên cho vùng cù lao này là “Cù Lao Ông Chưởng”, nay thuộc vùng Chợ Mới, tỉnh An Giang. Sự ra đi của quan Lê Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh giữa lúc sự nghiệp khai mở đất phương Nam của xứ Đàng Trong đang hồi thuận lợi là một tổn thất quá to lớn cho cả dân tộc. Chẳng những chúa Nguyễn Phúc Chu mất đi mất đi một vị khai quốc công thần với tài ba xuất chúng, mà dân chúng Việt Nam cũng mất đi một vị quan với giàu lòng nhân hậu, luôn biết nghĩ đến sự an cư lạc nghiệp của mọi người. Ngày nay, đi đâu đến đâu trên vùng đất phương Nam, chúng ta đều thấy đền thờ của ngài Nguyễn Hữu Cảnh⁽¹³⁾. Đền thờ được xây dựng lên bất cứ nơi nào có bước chân ông, và ngay cả những nơi mà ông chưa từng đặt chân tới. Ông là vị quan chẳng những được vua chúa triều Nguyễn phong thần, mà ngay cả dân chúng cũng tự động lập đền thờ với tất lòng kính ngưỡng phong thần. Phải thật tình mà nói, quan Lê Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh rất xứng bậc anh hùng hào kiệt nêu gương rạng chói muôn đời cho hậu thế noi theo từ việc dựng nước, giữ nước, đến việc đức ngài đã hết lòng chăm lo việc kinh bang tế thế, vỗ về an dân. Từ khoảng tháng 2 năm Mậu Dần, 1698 cho đến khi ông qua đời vào giữa tháng 5 năm Canh Thân, 1700, trong vòng chỉ vỏn vẹn chỉ mới 27 tháng, chưa đầy hai năm rưỡi, một khoảng thời gian rất ngắn so với đời người, khoảng thời gian này lại càng ngắn ngủi hơn để cho ông hoàn tất một đại sự thật sự có ích cho dân cho nước: đó là việc xác lập chủ quyền và thiết lập hẳn hoi nền hành chánh cho vùng Đất Phương Nam. Đức ngài đã để lại một dấu ấn sâu đậm đến muôn đời trong lòng của tất cả mọi con dân trên vùng Đất Phương Nam.

(70) Cù Lao Ông Chưởng:

Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh hầu như được mọi người dân trên vùng đất phương Nam kính ngưỡng, riêng dân chúng vùng Chợ Mới An Giang lại có sự tôn kính ngài một cách hết sức đặc biệt. Tại đây, người bình dân mua gánh bán bưng thì gọi ngài là Ông Lớn, trong khi đa số đều kêu ngài là Ông Chưởng. Chính vì vậy mà họ lay chức vị Chưởng Cơ của ngài khi xưa mà đặt tên cho cù lao Ông Chưởng cho vùng Chợ Mới. Khúc sông tại đây cũng được đặt tên là Lễ Công Giang, mà dân địa phương quen gọi là Lòng Ông Chưởng. Và ngay cả khu đền thờ của ngài, người ta cũng gọi là Đền Ông Chưởng hay Dinh Ông Lớn. Theo các bô lão địa phương, đoàn thuyền của Ông Lớn đã hiện ngang đi qua khúc sông này, khi đức ngài đang trên đường bình định biên cương và về về dân chúng, cả Việt lẫn Miên. Rồi sau khi hoàn tất nhiệm vụ một cách vẻ vang, chính Ông Lớn đã ra lệnh cho quan quân nạo vét nguyên khúc sông này, từ Tiền Giang qua Hậu Giang, để tiện việc giao thương cho người dân cũng như tiện lợi cho việc tiếp tế quân lương cho quân triều. Chính vì vậy mà sau khi hay tin đức ngài qua đời, ai ai cũng thương tiếc Ông Lớn. Nhiều người đã tình nguyện chịu tang và thương khóc đức ngài trong nhiều tháng trời, để tỏ lòng kính ngưỡng và nhớ ơn một bậc đệ nhất hào kiệt có công rất lớn trên vùng đất phương Nam. Tưởng cũng nên nhắc lại, chẳng những người Việt bên phía Chợ Mới An Giang lập đền thờ phụng đức ngài, mà ngay cả dân chúng Cao Miên bên kia biên giới cũng thờ cúng Ông Lớn. Tại đầu châu Nam Vang, nơi cù lao ông nghỉ bệnh, dân Cao Miên cũng lập đền thờ, gọi là đền Ông Lễ.



Dinh Ông Kiến An tại Vàm Lòng Ông Chưởng
Xã Long Điền, Chợ Mới, An Giang

Ngày trước, hai làng Kiến An và Long Điền có tên là làng Kiến Long, vì thế hồi đó chỉ có một ngôi đền thờ đức ngài được lập bên kia sông gần bên Vàm Xếp. Về sau chính quyền mới tách ra làm hai làng Kiến An và Long Điền, nên bản chính sắc phong được cất giữ trong đình làng Kiến An; trong khi bên Long Điền chỉ được giữ một bản sao mà thôi. Theo các bô lão địa phương thì Ông Lớn phát bệnh tại Gò Cây Sao vào ngày mùng 5 tháng 5 năm Canh Thìn, 1700; tuy nhiên, Ông Lớn cũng ráng gượng đi tới lui để dự lễ khao quân. Rồi sau đó, quan quân phải đưa Ông Lớn về Gia

Định, nhưng vừa tới Rạch Gầm thì Ông Lớn qua đời vào ngày 9 tháng 5. Linh cửu của Ông Lớn được đưa về an táng tại Biên Hòa vào ngày 16 tháng 5. Hiện nay, tại vùng Chợ Mới, An Giang, bên cạnh Dinh Ông Chưởng còn có một ngôi trường trung học mang tên Ông Chưởng nữa. Sau khi Nguyễn Hữu Cảnh mất, ông được truy tặng Tấn Chưởng Dinh Tráng Hoàn Hầu, thụy là Trung Cần, trong gia phả của gia đình ông thì ghi tước và thụy được truy tặng lần sau cùng là Vĩnh An Hầu, thụy Cương Trực.

(V) Sinh Vi Tương Tử Vi Thần:

Thật tình mà nói, người dân vùng Đất Phương Nam ngày nay ai ai cũng luôn kính ngưỡng quan Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh, chẳng những vì sự hiển Thánh hiển Thần của ngài, mà cũng vì công lao hiển nhiên của ngài với việc khai sinh và tiếp tục khai phá và phát triển vùng đất này. Khi sống, ngài có công mở mang và khai sinh bờ cõi vùng đất phương Nam; khi thác đi ông đã hóa thành Thần để tiếp tục hộ trì cho dân chúng trên vùng đất này. Ngài Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh thật vô cùng xứng đáng đối với bất cứ việc phong sắc, tước hiệu, hay bất cứ việc truy tặng nào của vua chúa đương thời cũng như về sau này, vì ngài là một bậc tướng quốc suốt đời tận tụy vì dân vì nước. Cho đến những giây phút cuối đời, ngài cũng nhắm mắt lìa trần mà ngài nơi vùng đất phương Nam, vùng đất do chính ngài đã khai sinh năm xưa. Các đời vua triều Nguyễn về sau này đã xét công lao mở mang đất phương Nam của ông và truy phong cho ông nhiều lần. Theo Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên, quyển 3, năm Mậu Ngọ (1737), năm thứ 13 đời chúa Nguyễn Phúc Trú, tức Túc Tông Hiếu Ninh Hoàng Đế, nhà chúa đã cho lấy thuế hai vùng Lương Mỹ và An Nhị 50 người để lo việc cúng tế cho Nguyễn Hữu Cảnh. Đời Gia Long, truy tặng chức Tuyên Lực Công Thần Đặc Tấn Phụ Quốc Thượng Tướng Quân, Cẩm Y Vệ, Đô Chỉ Huy Sứ Ty, Đô Chỉ Huy Sứ, Đô Đốc Phủ Chưởng Phủ Sứ, Phó Tướng Chưởng Cơ, liệt vào hạng Thượng Đẳng Công Thần được thờ ở Thái Miếu. Theo Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên và bản sự tích Tôn Thần, hiện vẫn còn được treo trong đền Trung Nghĩa Từ ở vùng Châu Phú, thuộc Châu Đốc, năm 1810, vua Gia Long cho rước linh vị của ngài vào thờ trong Hữu Tùng Tự, nơi thờ các bậc khai quốc công thần nhà Nguyễn, cùng 6 liệt vị: Nguyễn Ứ Kỷ, Đào Duy Từ, Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Cửu Dật, và Nguyễn Cư Trinh. Cũng trong ngôi Thái Miếu này, bên Tả Tùng Tự thờ các vương thần khai quốc. Đến những năm Minh Mạng thứ 3, 5, và 8, nhà vua truy tặng và ban sắc phong cho ngài là Lễ Thành Hầu Khai Quốc Công Thần Tráng Võ Tướng Quân Vĩnh An Hầu.

Vào khoảng những năm 1817 đến 1828, khi làm Trấn thủ An Giang, Thoại Ngọc Hầu đã cho xây dựng Lễ Công Từ Đường, hiện vẫn còn tại phường Châu Phú, thị xã Châu Đốc để thờ quan Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh. Hiện tại vẫn còn Sắc viết chữ Hán trên gấm lụa màu vàng có thêu rồng, hiện vẫn còn tại đình Châu Phú⁽¹⁴⁾, tọa lạc trong xã Long Châu, Châu Phú, Châu Đốc, có nội dung như sau:

“Thống suất Lễ Thành Hầu hộ quốc tể dân hiền hữu công đức, tiến kinh bao tặng liệt tại tự điền, Phụng ngã. Thế Tổ Cao Hoàng Đế thống nhất hải vũ, khánh vị thần nhân tứ kim quang thiệu hồng đồ, Miễn niệm thần huu nghi long hiền. Hiệu, Khả gia phong thác cảnh, uy viễn chiếu ứng Thượng đẳng thần. Nhưng chuẩn, Liệt tự tại Gia Định thành, Hội Đồng miếu, thần ký tương hữu bảo ngã lê dân.”

Cố Sắc

Chế tặng chi bửu. Minh Mạng tam niên cửu nguyệt nhị thập tứ nhật.

Có nghĩa là: “Sắc phong huân công Lễ Thành Hầu, giữ nước che dân rạng công đức, đường ấy đáng khen, cho liệt vào Miếu Vũ. Vâng theo Thế Tổ Cao Hoàng Đế thống nhất đất đai, mừng được một vị thần nhân sáng chói, nối tiếp kế hoạch lớn lao, mãi mãi nhớ bậc rạng sắc vẻ vang. Lệnh ban gia phong việc mở mang bờ cõi, uy ngàn dặm sáng tỏ bậc Thần Thượng Đẳng. Nhân cho phép liệt vào hàng tể tự tại thành Gia Định, miếu Hội Đồng; Thần sẽ phù trợ lê dân của ta. Nên có sắc lệnh quý gia tặng.”

Minh Mệnh năm thứ 3 tháng chín ngày hai mươi bốn.



Đình Châu Phú thờ Nguyễn Hữu Cảnh

Hiện trong đền Lễ Công tại Châu Phú, An Giang còn có một bài thơ truyền tụng công đức của ông có một đoạn như sau:

“Từ ngày vâng lệnh trấn Bình Khương,
Bờ cõi mở thêm mấy dặm trường.
Vun bón cột nền nơi tổ phụ,
Dãi dầu tên đạn giúp quân vương.
Giặc ngoài vừa nép bên màn hổ,
Sao tướng liền sa giữa giọt sương!”

Theo gia phả, Nguyễn Hữu Cảnh có 3 bà phu nhân và sanh được 4 trai, 1 gái. Với bà chánh thất Nguyễn Quý Thơm không có con; với bà thứ thất thứ nhất cũng họ Nguyễn, sanh được một con trai; và với bà thứ thất thứ nhì, họ Đinh, sanh được 3 trai và 1 gái. Người con trai đầu của ông tên là Nguyễn Hữu Tú, tước Thanh Nghị Hầu, chức Chưởng Cơ Trấn Thủ, kiêm Phụ Quốc Thượng Tướng Quân, đời Chúa Minh, Hiên Tông Hiếu Minh Hoàng Đế (1725-1738). Con cháu của ông được cấp 15 mẫu ruộng và 6 dân phu để lo việc thờ tự cho ông. Đến năm 1832, Minh Mạng truy tặng

ông chức Khai Quốc Công Thần, Tráng Vũ Tướng Quân, Thần Cơ Dinh Đô Thống, đổi tên thụ là Tráng Hoàn, và phong tước Vĩnh An Hầu.



Lăng mộ Nguyễn Hữu Cảnh, tại Lệ Thủy, Quảng Bình

Nguyễn Hữu Cảnh có công rất lớn trong việc bình định Chiêm Thành và thu phục đất Chân Lạp để lập ra các vùng Gia Định, Biên Hòa, Tân Bình, Sài Gòn, Phước Long... Ông đã chính thức phân định địa giới, định danh lãnh thổ, đặt bộ máy hành chính và thống kê dân số. Chính ông là người Việt Nam đầu tiên chính thức mở ra một vùng rộng lớn, rồi sau đó tập hợp lưu dân lại để thành lập làng mạc, tiếp tục khai khẩn đất hoang, và đưa tới việc mở rộng bờ cõi về sau này. Quan Kinh Lược là người đã khuyến khích các quan quân địa phương mở rộng thêm châu vi lãnh thổ, và mộ thêm lưu dân từ vùng Bố Chính (Quảng Bình) vào khai khẩn các vùng hoang địa để trồng lúa, lập vườn và chăn nuôi. Chính nhờ tài kinh lược của ông mà chẳng bao lâu sau đó, chốn sơn lâm chướng khí, đồng lầy nước đọng đã biến thành những nông trại đầy sinh khí hoạt động. Cũng chính nhờ những sách lược rất quy củ của quan Kinh Lược Nguyễn Hữu Cảnh mà ngay những thập niên tiếp sau đó, những xã, ấp, thôn, phố phường, làng mạc, và gia cư mọc lên rất nhiều, và chẳng bao lâu sau đó, cả vùng đất Phương Nam đã nghiêm nhiên trở thành vựa lúa lớn nhất cho cả nước. Ông là người đầu tiên chính thức xác lập và tuyên bố chủ quyền quốc gia trên vùng đất mới này. Tuy là một võ tướng, Nguyễn Hữu Cảnh đã chứng tỏ khả năng an bang tế thế của mình. Chỉ trong vòng có 3 năm, một khoảng thời gian quá ngắn so với đời người, lại càng quá ngắn so với chiều dài 5 ngàn năm lịch sử của đất nước, kể từ năm 1698 đến năm 1700, thế mà quan Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh đã đặt xong một nền tảng pháp lý thật vững chắc so với công pháp quốc tế ngày nay về lãnh thổ quốc gia⁽¹⁵⁾, trên một vùng đất bao la bạt ngàn, với một diện tích hơn một phần ba diện tích cả nước. Đây phải nói là một kỳ tích của thế giới chứ không riêng gì là của riêng Việt Nam. Và tuy ông không phải là người đầu tiên đi khai mở đất đai về phương Nam, nhưng ông lại là người đầu tiên đặt tên và khai sinh cho miền Nam nước Việt. Sau thời Nguyễn Hữu Cảnh, miền Nam không còn là một mảnh đất vô chủ nữa, mà nó được chính thức sáp nhập vào lãnh thổ Việt Nam, lưu dân không còn là dân lưu tán nữa, mà họ là những công dân của đất nước Việt Nam, bất kể họ thuộc sắc tộc

nào: Việt, Hoa, Miên, Chàm, Mạ. Tsieng... Theo Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên, người Chân Lạp ở Nam Vang và Đình Bình, nay thuộc Cao Miên, đều lập đền thờ ông. Ở châu Đình Bình, người Cao Miên còn đặt tên châu là “Châu Ông Lễ” và đặt tên sông là “Sông Ông Lễ⁽¹⁶⁾”, vì tước hiệu khi ông qua đời được vua phong là Lễ Tài Hầu. Hiện tại mộ và đền thờ của ông vẫn còn tại ấp Bình Kính. Ngoài ra, nhiều nơi trên khắp vùng Nam Kỳ cũng xây đền thờ ông như ở Long Điền, Kiến An, Chứng Đùng. Ngay cả những nơi quan tài của ông đi ngang qua và dừng lại để nghỉ, như châu Đại Phố, tức vùng Biên Hòa ngày nay, cũng lập đền thờ ông.



Đình ông Kiến An, Chợ Mới, An Giang

Ngày nay, dân chúng vùng đất phương Nam, từ các vùng Tây Ninh, Phước Long, Biên Hòa, Bà Rịa-Vũng Tàu, Sài Gòn, Gia Định, Chợ Lớn, Cần Giuộc, Long An, Mộc Hóa, Mỹ Tho, Gò Công, Kiến Hòa, Trà Vinh, Vĩnh Long, Sa Đéc, Long Xuyên, Châu Đốc, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Rạch Giá và Hà Tiên... có được cuộc sống ruộng lúa đầy đồng, tôm cá đầy sông, phải nên luôn nhớ rằng đâu đâu cũng có những bước chân đã từng dẫm đạp lên gai góc của các bậc tiền nhân để chừa lại phần hoa gấm cho cháu con về sau này. Thật vậy, sau bước chân của ngài Kinh Lược Nguyễn Hữu Cảnh là sự ra đời của các châu Định Viễn, dinh Long Hồ, Đông Khẩu Đạo, Tân Châu Đạo, rồi đến cách vùng Cần Thơ, Cà Mau, Rạch Giá và Hà Tiên, vân vân, lần lượt trở thành máu thịt của Đại Việt. Rồi tiếp đó là những bước chân của Nguyễn Cửu Vân và các con là Nguyễn Cửu Triêm, Nguyễn Cửu Đàm ở vùng Long An; Nguyễn Văn Thoại đào kinh xẻ núi ở vùng Thất Sơn Châu Đốc. Phải công tâm mà nói, tất cả những gì mà chúng ta có được ngày nay, bằng bạc đầu đó đều có công lao của quan Kinh Lược Nguyễn Hữu Cảnh, từ những phố thị phồn vinh, đến những con đê bờ ruộng, đình làng, miếu xã, cho những sinh hoạt tâm linh, vân vân. Tuy nhiên, chúng ta phải nói một cách thật lòng, đầu quan Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh đã được quan chúa và nhân dân xứ Đàng Trong cũng như nhân dân Cao Miên kính ngưỡng, nhưng sử sách chỉ ghi lại tất cả công lao của ngài một cách quá tóm lược và rải rác trong Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên, Đại Nam Nhất Thống Chí, và một đoạn ngắn trong Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức⁽¹⁷⁾ mà thôi. Chính vì vậy mà đầu ngài không sanh trưởng trong vùng Đất Phương Nam, nhưng tác giả tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam luôn xem ngài là một trong

những hào kiệt nổi bật và có công rất nhiều với vùng Đất Phương Nam nói riêng và với đất nước Việt Nam nói chung. Như trên đã nói, ai trong chúng ta cũng đều biết rằng vào những năm cuối thế kỷ thứ XVII, quan Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh là người đã có công rất lớn trong việc mở mang vùng đất phía Nam của vương quốc Chăm Pa xưa, tức là miền Nam Trung Phần của Việt Nam ngày nay. Rồi ngay sau đó, chính ngài đã lập công đầu trong việc đặt nền móng, tạo nên một thế đứng rất vững vàng cho chủ quyền về mặt pháp lý, cũng như nền hành chính, kinh tế, và quân sự vô cùng hữu hiệu cho vùng đất phương Nam của chúng ta.

Ngày nay, đàn hậu bối chúng ta hãnh diện làm con dân của một đất nước có một hình thể tuyệt đẹp, đó là dãy đất hình cong chữ S của đất nước Việt Nam. Và càng hãnh diện hơn nữa về một bậc tiền nhân có tên là Nguyễn Hữu Cảnh, người đã làm hết sức mình để cho hình thể đất nước Việt Nam có được một chữ S thật tròn trịa. Thật đáng tự hào biết bao nhiêu cho lớp lớp người Việt đã theo chân Công Nữ Ngọc Vạn, theo chân quan Kinh Lược Nguyễn Hữu Cảnh, đã dấn đạp lên bao chông gai những mong đem lại sự an cư lạc nghiệp cho đàn hậu bối sau này. Những công việc mà quan Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh đã làm chỉ trong vòng 27 tháng, một khoảng thời gian rất ngắn so với một đời người, nhưng đó lại là một cống hiến quá lớn lao cho lịch sử dân tộc: thiết lập đơn vị hành chính, xác lập chủ quyền quốc gia, mở đường đưa dân vào khẩn hoang lập ấp, bảo vệ giữ yên bờ cõi và ổn định cuộc sống trên vùng đất mới cho cả người Việt, người Hoa, người Khmer và người Chăm. Nguyễn Hữu Cảnh không những có công trong việc mở cõi và giữ gìn biên cương và bảo vệ cư dân của vùng Đất Phương Nam, mà ông còn có công xây dựng sự sống chung hòa đồng và gắn kết giữa các cộng đồng người Việt, Miên, Hoa và Champa trên vùng đất mới này. Quan Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh đã đem nhân tâm để thu phục con người, đã vỗ về, làm yên được lòng dân đang sống trong vô vàn nguy hiểm chực chờ. Ông luôn tìm dịp đi đến tận nơi thăm hỏi, khích lệ, an ủi... và sống thật gần gũi với bà con làng nước. Chính ông đã cống hiến cho Xứ Đàng Trong một chất keo gắn kết các cộng đồng dân tộc lại với nhau, nhờ đó đã đặt được nền móng thật vững chắc về sức mạnh trong lòng mọi người để rồi chính họ truyền lại cho nhiều thế hệ cháu con nối gót cha anh mình trong công cuộc khai phá và phát triển vùng Đất Phương Nam⁽¹⁸⁾.

Ngày nay, hậu bối chúng ta đâu là đang ở chân trời góc biển nào của địa cầu đều luôn tưởng nhớ đến quan Thượng Đẳng Thần Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh, người đã mang ấn tiên phong dẫn đoàn hùng binh đi mở cõi về phương Nam với một hào khí mà cho mãi đến ngày nay vẫn còn nguyên đó trong lòng của mọi người con dân đất phương Nam. Hàng năm từ ngày mùng 6 đến mùng 8 tháng 5 âm lịch, khắp nơi trong tỉnh An Giang⁽¹⁹⁾ đều tề tựu về đình Châu Phú để tưởng niệm ngài. Tuy nhiên, lễ kỳ yên cúng tế Nguyễn Hữu Cảnh được tổ chức vào những ngày 10, 11 và 12, tháng 5. Khởi đầu là lễ Thỉnh Sắc Thần Nguyễn Hữu Cảnh từ Nhà Lớn về đình, diễn ra vào sáng sớm ngày 10 tháng 5, tiếp đến là lễ Túc Yết diễn ra vào lúc 1 giờ

sáng ngày 11 tháng 5. Ngay sau lễ Túc Yết là lễ Xây châu đại bội. Lễ Chánh tế khởi sự vào 3 giờ sáng ngày 12 tháng 5. Lễ Kỳ Yên đình Châu Phú kết thúc vào lúc 13 giờ bằng nghi thức Hồi Sắc về lại Nhà Lớn. Trong khi đó, tại các vùng khác, dân chúng tề tựu về các đền thờ ông để cúng tế tưởng niệm vào hai ngày 15 và 16 tháng 5 âm lịch. Đối với họ, ông không còn là một vị thần cho một địa phương nữa, mà ông là một vị thần khai sáng và trông coi cả vùng Đất Phương Nam.

Ghi Chú:

- (1) Thuận Thành ngày đó tức là vùng Bình Thuận bây giờ.
- (2) Dinh Bình Khang tức vùng Khánh Hòa bây giờ. Có sách viết là Bình Định bây giờ, nhưng thiết nghĩ là vùng Khánh Hòa thì đúng hơn.
- (3) Nam Trung Phần ngày trước là miền Nam của Chiêm Thành.
- (4) Ngũ Quảng bao gồm Bố Chính, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, và Quảng Ngãi. Có sách ghi là Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Tín, và Quảng Ngãi.
- (5) Nam Hà tức 2 tỉnh Nam Định và Hà Tĩnh.
- (6) Lưu dân người Việt đã đi vào vùng Mô Xoài Bà Rịa lập nghiệp từ thời chúa Sãi Nguyễn Phước Nguyên gả công nữ Ngọc Vạn cho Miên Vương là Chey Chetta II. Về sau này, xét thấy vùng Đồng Nai-Gia Định là một vùng đất rộng lớn, đất đai rất phì nhiêu, nhưng dân cư hãy còn quá thưa thớt, nên quan Kinh Lược Nguyễn Hữu Cảnh đã tâu lên chúa Nguyễn Phúc Chu, xin chiêu mộ thêm lưu dân từ miền Trung vào đây để khẩn hoang lập đồn điền, vừa để khai phá và xây dựng tiềm năng kinh tế cho chúa Nguyễn có khả năng đối đầu với chúa Trịnh ở xứ Đàng Ngoài, mà cũng vừa bảm rể nơi hoang địa để mở cõi về vùng đất phương Nam. Nguyễn Hữu Cảnh được chúa Nguyễn Phúc Chu giao phó hết mọi việc trong vùng đất mới này, và với tài kinh bang tế thế của ông, chỉ trong một thời gian rất ngắn, ông đã thực hiện xong một công trình di dân lớn chưa từng có trong lịch sử tính đến thời điểm đó. Đa số dân chúng miền Trung đều hưởng ứng, nhất là dân chúng miền Bố Chính-Quảng Bình, đã đáp lời kêu gọi của một vị tướng lãnh đồng hương, đã vì dân vì nước mà vượt vạn dặm vào phương Nam, những mong tìm sinh lộ và an cư lạc nghiệp cho dân cho nước. Lúc đó, Nguyễn Hữu Cảnh còn đề nghị chúa Nguyễn Phúc Chu tha cho tất cả những tù phạm nào chịu tình nguyện đi vào lập nghiệp trên vùng đất mới này. Đã vậy, chúa Nguyễn còn cung cấp cho họ lương thực, thực phẩm và nông cụ cần thiết trước khi họ lên đường vào Nam. Bên cạnh đó, Nguyễn Hữu Cảnh còn đề nghị thêm với chúa Nguyễn là cho những tù phạm vào làm việc với những gia đình phú hộ vùng Ngũ Quảng (xem ghi chú 4) nào chịu vào Nam khẩn đất, mỗi phú hộ có thể nhận hàng trăm tù phạm tình nguyện. Chính nhờ những đề xuất tuyệt hảo này mà những người có tiền của ở Ngũ Quảng đã sẵn sàng theo chân Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam mở đất. Và nhiều thế kỷ về sau này, cũng còn rất nhiều gia đình những phú hộ ở miền ngoài cùng nhau lên đường đi vào phương Nam lập nghiệp mới, mặc dầu không còn quy chế được cho tù phạm đi theo làm tá điền nữa.
- (7) Theo Quốc Sử Quán triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, khi Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam kinh lược vào mùa xuân năm Mậu Dần, 1698, nơi ông dừng chân đóng bản doanh là Cù Lao Phố (Đồng Nai). Tưởng cũng nên nhắc lại, Cù Lao Phố hay Đông Phố thời quan Kinh Lược Nguyễn Hữu Cảnh nay là vùng Sài Gòn và Gia Định. Trước khi quan Kinh Lược Nguyễn Hữu Cảnh đặt chân lên xứ Đồng Nai-Gia Định thì vùng đất này dẫu cũng có một số người Việt và người Miên chung sống lẫn lộn, nhưng hãy còn rất hoang vu. Kể từ khi quan Kinh Lược đặt chân vào đây, việc quan trọng mà ông làm đầu tiên là thiết lập bộ máy hành chánh và xác lập chủ quyền của xứ Đàng Trong, thì cuộc sống của dân chúng trên xứ Đồng Nai-Gia Định mới thật sự thay đổi. Kể từ đó, những người Việt Nam cư ngụ tại đó không còn mang tiếng là cộng cư với người Miên nữa. Sau

khi xác lập bộ máy hành chánh Gia Định với hai huyện Phước Long và Tân Bình, mà lý sở đặt tại Trấn Biên và Phiên Trấn. Sau đó, Nguyễn Hữu Cảnh lại tiếp tục phân chia địa giới hành chính đến tận xã, ấp để tiện việc quản lý và cai trị, cũng như thu thuế và khai khẩn hoang địa trên vùng đất mới này. Ông lập ra phủ Gia Định, dưới phủ có 2 dinh là dinh Trấn Biên (huyện Phước Long) và dinh Phiên Trấn (huyện Tân Bình). Mỗi dinh lại đặt quan Lưu thủ, cai bạ, ký lục, các cơ đội thuyền thủy bộ tinh binh và thuộc binh... Lúc đó, toàn bộ phủ Gia Định chỉ giới hạn trong vùng Đồng Nai và Bến Nghé. Thế mà sau khi ông đến làm kinh lược, ông đã cho khai khẩn thêm hàng ngàn dặm vuông, kéo dài từ miền Đông đến tận vùng Tân An ngày nay. Tiếp theo việc xác lập chủ quyền và thiết lập bộ máy hành chánh, Nguyễn Hữu Cảnh kêu gọi dân chúng từ vùng Bồ Chánh trở vào Nam đi đến vùng Gia Định khai phá hoang địa để làm ăn sinh sống. Ông còn đích thân đặt tên cho nhiều địa danh trong vùng mà mãi đến ngày nay những tên gọi thân thương ấy vẫn còn được sử dụng. Không phải tình cờ mà tại vùng đất này lại có những địa danh như Bình Dương, Bình Đông, Bình Tây, Bình Trị, Bình Phước, mà do chính quan Kinh Lược đã mang những địa danh này theo từ quê hương Quảng Bình của ngài. Nhờ đó mà lưu dân giờ trở thành cư dân trên vùng đất mới cảm thấy rất gần gũi và thân thương với những cái tên tuy mới, nhưng rất quen này. Chỉ riêng việc chọn lực nơi sầm uất đô hội Cù Lao Phố để lập bản doanh cũng đủ cho chúng ta thấy được tầm nhìn sáng suốt của Nguyễn Hữu Cảnh. Phải nói quan Kinh Lược Nguyễn Hữu Cảnh chẳng những là một thiên tài về quân sự, mà ông còn xuất sắc về mặt hành chánh, cai trị, và thu phục lòng dân nữa.

- (8) Vì thấy từ sau khi Trần Thượng Xuyên khai mở vùng Cù Lao Phố phồn thịnh, nên Nguyễn Hữu Cảnh cho những người Trung Hoa ở Trấn Biên lập thành xã Thanh Hà và ở Phiên Trấn thì lập xã Minh Hương. Quan Kinh Lược làm như vậy để cho cộng đồng người Minh Hương được cùng nhau sống và giữ gìn phong tục tập quán, cũng như tạo điều kiện cho họ làm ăn buôn bán. Lúc đang làm việc tại vùng Đông Phố, Nguyễn Hữu Cảnh thường ghé lại bàn bạc với tướng Trần Thượng Xuyên về phương cách phát triển thương mại và xây dựng mối quan hệ tốt giữa các cộng đồng dân cư trong khu vực Bến Nghé và Gia Định. Đồng thời, Nguyễn Hữu Cảnh cũng rất hoan nghênh việc tướng Trần Thượng Xuyên đang nỗ lực phát triển thương mại và nông ngư nghiệp trên vùng Cù Lao Phố. Quan Kinh Lược đã đem hết tài kinh bang của mình ra giúp chúa Nguyễn phát triển vùng đất phương Nam. Trên miền Đông thì thiết lập những “Làng Rừng”, khuyến khích dân chúng phá rừng, đốt cháy cây cỏ, rồi làm rẫy. Trong khi vùng Bà Rịa Vũng Tàu, thì ông cho thiết lập những khu “Làng Biển”, cho hợp dân chúng lại thành từng đội ra khơi hoặc đánh cá dọc theo duyên hải. Còn ở miền Cần Giuộc, Long An, vãn vãn, thì ông cho phá rừng thấp để làm lúa nước. Nhờ vậy mà không đầy một thế kỷ sau đó, vùng đất phương Nam nghiêm nhiên trở thành vùng xuất cảng lúa gạo ra các xứ Mã Lai, Tân Gia Ba và Phi Luật Tân.
- (9) Ngay việc vừa hành quân vừa đào vét kinh mương, và làm sâu lòng rạch Ông Chưởng cũng đủ cho thấy Nguyễn Hữu Cảnh không những chỉ đến đây dẹp loạn, mà còn nghĩ đến kinh tế thời hậu chiến của dân chúng, và quan trọng nhất là sự quyết tâm khẳng định chủ quyền đã được chúa Nguyễn cử ngài vào đây xác lập trước đó, là chủ quyền bất khả xâm phạm, vì nó là công sức của hết thảy những con dân Việt Nam. Ngoài ra, ngay chính trong việc nạo vét những con rạch đó, mà về sau này mỗi lần có biến tại vùng biên ải, việc chuyển quân bằng khúc đường thủy này thật vô cùng tiện lợi và nhanh chóng.
- (10) Cồn Cái Sao thuộc Châu Tiểu Mộc, tỉnh An Giang. Dầu quan Lê Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh chỉ lưu lại vùng cù lao này trong một khoảng thời gian ngắn, nhưng hình ảnh nhân hậu của một vị tướng đã khai sinh ra vùng đất phương Nam vẫn còn đọng mãi trong lòng mọi người. Chính vì vậy mà ngày nay, vùng đất An Giang là nơi có nhiều đền miếu thờ phụng ngài Nguyễn Hữu Cảnh nhất ở miền Nam. Đất nước Việt Nam thời các chúa Nguyễn của xứ Đàng Trong nói chung, của vùng đất phương Nam nói riêng, lịch sử đã ghi lại về công lao của không biết bao nhiêu là những ông Chưởng Cơ, vì đây là một chức quan võ chỉ huy một đơn vị quân đội thời đó. Tuy nhiên, riêng

tấm lòng của dân chúng vùng Đất Phương Nam đối với quan Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh thật hết sức đặc biệt, vì bất cứ nơi nào có dấu chân của ngài là nơi đó dân chúng đều lập đền thờ để thờ phụng và tưởng nhớ đến công lao của ngài, từ các vùng Phước Long, Biên Hòa, Gia Định, đến Mỹ Tho, An Giang, Châu Đốc, Nam Vang, vân vân. Thật là một hiện tượng rất hiếm thấy trong suốt chiều dài lịch sử gần 5.000 năm dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam.

- (11) Tháng 5 năm Canh Thìn, 1700, Nguyễn Hữu Cảnh đang đóng quân ở Lao Đồi, gặp lúc mưa to gió lớn, núi lở phát ra tiếng nổ như sấm. Ông bèn ra lệnh kéo quân về, nhưng khi đến Sầm Giang thì qua đời. Sử nhà Nguyễn ghi là ngày 16 tháng 5. Tuy nhiên, bảng tiểu sử của ông ở An Giang thì ghi ngày 10 tháng 5, nên cả miền Tây Nam Kỳ đều làm lễ giỗ của ông vào ngày này. Trong khi Đồng Nai lại giỗ ngày 16 tháng 5, có lẽ là ngày quán linh cũ.
- (12) Về phần mộ của quan Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh, trong suốt chiều dài lịch sử mở cõi về Đất Phương Nam trên 300 năm nay, dân chúng miền Nam chỉ biết có một ngôi mộ uy nghi nằm giữa một ngọn đồi Tràm, tọa lạc về phía Nam Cù Lao Phố, thôn Bình Hoành, nay là ấp Bình Kính, Biên Hòa, Đồng Nai. Ngôi mộ nằm phía sau đền thờ của đức ngài chừng vài trăm thước. Ngày nay, đối với dân tộc Việt Nam nói chung, dân chúng vùng Đất Phương Nam nói riêng, đây là dấu tích lịch sử vô cùng quý báu. Đối với dân chúng thôn Bình Hoành thì đây là niềm vinh dự và là niềm tự hào của họ, vì chính tại nơi đây hơn ba trăm năm về trước, 1698, quan Kinh lược Nguyễn Hữu Cảnh đã cho đặt tổng hành dinh khi ông bắt đầu đến khai khẩn đất Đồng Nai, nơi ông đã dốc hết toàn lực cho việc khai sáng phần đất này, cũng như khai sanh phủ Gia Định. Hơn nữa, khi ông qua đời, Cù Lao Phố lại được chọn làm nơi dừng quan tài của ông (đình cũ). Cũng trên Gò Tràm (Y Lăng) này, ngoài ngôi cổ mộ vừa kể trên của đức ông Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh, còn có một ngôi cổ mộ khác, mà theo truyền khẩu từ các bậc kỳ lão, họ đã nghe ông bà cha mẹ họ kể lại rằng mộ của Đức Ông ở đầu gò kia, mà không rõ cái nào? Các bậc kỳ lão ở đây cũng không biết chánh quyền VNCH đã có tài liệu chính xác nào mà cho trùng tu ngôi cổ mộ phía sau đền của Đức Ông, mà lại không trùng tu ngôi cổ mộ ở đầu này. Như vậy là phía đầu này của Gò Tràm, nghĩa là cách hơi xa ngôi đền thờ Đức Ông Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh, cũng có một ngôi mộ khác mà người dân trong vùng cũng cho rằng đó cũng chính là mộ của Đức Ông. Ngôi mộ này rộng khoảng 20 mét vuông, được xây bằng đá ong. Tuy nhiên, theo thiển ý của người viết bài này, đây có lẽ là ngôi mộ của một vị quan phụ tá cho Đức Ông Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh. Hy vọng về sau này sẽ có người hậu bối nghiên cứu về vấn đề này. Ngoài hai ngôi mộ vừa kể trên, tại vùng Rạch Gầm, Mỹ Tho, nơi mà đúng 317 năm về trước, đoàn thuyền chở quan Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh trong lúc đang lâm trọng bệnh từ Cù Lao Cái Sao đến Ngã ba Tiền Giang (Rạch Gầm). Tại đây, Đức Ông tạ thế, đúng vào ngày mùng 9 tháng 5 năm Canh Thìn, 1700. Theo Trịnh Hoài Đức trong quyển Gia Định Thành Thông Chí, quan quân cho tạm tá tại đây, có nghĩa là dừng lại để làm lễ khâm liệm rồi sau đó mới tiếp tục chở quan tài về Trấn Biên. Hiện tại, tại vùng Vĩnh Kiêm, Sầm Giang, hãy còn có một lăng mộ rất cổ kính, đúng theo quy cách lăng mộ của một vị đại thần. Theo lời kể của các bậc kỳ lão trong vùng thì ông bà cha mẹ của họ đã kể lại đây chính ngôi cổ mộ của một vị quan đại thần họ Nguyễn, cách đây khoảng 300 năm. Lại có một truyền thuyết khác của dân vùng Vĩnh Kim, Sầm Giang như sau: "... Ông Lớn Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh tắt hơi tại Ngã ba Sông Tiền, Rạch Gầm. Quan quân phải cho đoàn thuyền dừng lại cử hành lễ an táng. Quý thể của Ông Lớn đã được tạm nghỉ tại xã Vĩnh Kim, Rạch Gầm. Về sau, đến đời Gia Long thứ 5, 1807, nhà vua mới truyền cải táng di linh của Ông Lớn về Cù Lao Phố." Theo Như Hiền Nguyễn Ngọc Hiền trong quyển Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh (1650-1700) Với công cuộc khai sáng miền Nam nước Việt cuối thế kỷ thứ XVII, NXB Tổng Hợp TP HCM, 2016, tr. 223-240, vào tháng 7 năm 1992, theo lời ông Nguyễn Luyện (một trong những hậu duệ xa đời của dòng họ Nguyễn Hữu), viên chức tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng, hiện tại mộ phần của Đức Ông Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh nằm tại xã Điện Thắng, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng. Theo ông Luyện thì hiện tại vùng Điện

Thắng vẫn còn một chi tộc thuộc hậu duệ của dòng Nguyễn Hữu, và ngôi cổ mộ này đã có từ lâu đời lắm rồi. Bên trong có 4 ngôi mộ có bia đề bằng chữ Hán: Nguyễn Hữu Tộc Mộ Chí. Hai ngôi là của hai ông bà Nguyễn Hữu Dật, và hai ngôi khác là của hai ông bà Nguyễn Hữu Cảnh. Được gọi là Lăng Vọng, mục đích là để cho con cháu dòng tộc được vinh dự chiêm bái hằng năm. Cuối cùng là khu lăng mộ ở Quảng Bình. Ai trong chúng ta cũng đều biết rằng Quảng Bình là bản quán của hai anh em Nguyễn Hữu Hào và Nguyễn Hữu Cảnh. Trong khuôn viên lăng mộ, ngoài ngôi mộ của Đức Ông Lê Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh, còn có phần mộ của Triều Văn Hầu Nguyễn Triều Văn (ông nội của Nguyễn Hữu Cảnh), phần mộ của Chiêu Vũ Hầu Nguyễn Hữu Dật (cha của Nguyễn Hữu Cảnh), phần mộ của Hoài Lương Hầu Nguyễn Hữu Hào (anh của Nguyễn Hữu Cảnh). Như vậy, tính ra chúng ta có ít nhất là 5 địa điểm có lăng mộ của Ông Lớn Lê Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh. Nói gì thì nói, đầu cho linh cốt của Ông lớn có nằm ở bất cứ nơi nào trên giang sơn gấm vóc Việt Nam, thì Ông Lớn cũng đều được bao bọc bởi non sông gấm vóc Việt Nam. Theo thiển ý của người viết bài này, mà không chừng với tấm lòng bao la như biển cả của Ông Lớn, Ông Lớn còn muốn từng hạt tro của linh cốt mình được rải đều ra trên quê hương Việt Nam, vì ngày nay đi đâu đến đâu, nhất là trên vùng Đất Phương Nam, không nơi nào mà chúng ta không thấy phưởng phất hình ảnh của Ông Lớn, không nơi nào mà chúng ta không thấy dấu ấn công lao của Ông Lớn. Dầu Ông Lớn có được an táng ở bất cứ nơi nào, dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ đời đời kính ngưỡng và nhớ ơn Ông Lớn!

(13) Trên khắp vùng Đất Phương Nam ngày nay, nhiều xóm làng đều xây dựng đền miếu thờ Nguyễn Hữu Cảnh. Người dân khắp vùng xem ông như là Thần Hoàng Bổn Cảnh của họ. Thế hệ những người đi mở cõi vào thế kỷ thứ XVII ai cũng đều biết đến một hào kiệt Nguyễn Hữu Cảnh tài đức vẹn toàn, khoan hòa, nhân ái, liêm chính, suốt đời chỉ biết lo cho dân cho nước. Còn hậu thế tiếp theo của chúng ta biết đến Nguyễn Hữu Cảnh như một vị “Thần Hoàng Bổn Cảnh” linh thiêng, luôn che chở và độ trì cho dân chúng và làng nước. Theo Trịnh Hoài Đức trong Gia Định Thành Thông Chí: “Ngay sau khi Nguyễn Hữu Cảnh mất, trên vùng đất mới đang khai khẩn, người dân đã lập các đền miếu thờ ông, như: đền Lê Công ở phía nam Cù Lao Phố, vùng Biên Hòa; đền Lê Công Trấn Vĩnh Thanh; đền Lê Công bên cửa sông mang tên ông, đó là sông Ông Chưởng hay sông Lê Công ở vùng Bãi Sao, An Giang; Tổng binh Trần Thượng Xuyên cũng lập đền thờ Lê Công tại nơi mình đang đóng binh; các đền Lê Công xã Tân An dinh Phiên Trấn, thôn Tân Lân thuộc dinh Trấn Biên, vân vân. Những nơi này ngày đêm luôn hương khói không dứt.” Điều này cho thấy tầm ảnh hưởng, sự ghi nhận công đức và tình cảm của người dân trên vùng Đất Phương Nam đã dành cho ông lớn đến dường nào!

(14) Đình Châu Phú còn gọi là Trung Nghĩa Từ, một trong những ngôi đình được xếp vào loại lớn và đẹp nhất vùng Đất Phương Nam. Hiện đình là nơi thờ Nguyễn Hữu Cảnh và còn lưu giữ nhiều bản sắc phong của các vua triều Nguyễn. Đặc biệt còn lưu giữ bài tựa về sự tích Tôn thần Nguyễn Hữu Cảnh, kể về công trạng của Tôn thần và công trạng của ông nội và anh ruột Nguyễn Hữu Cảnh. Hiện vẫn còn lưu lại đôi câu đối như sau:

“Chân Lạp trần thanh Đông Phố bách niên lưu vĩ tích,
Sầm Giang tinh vẫn Tây thù thiên cổ cảnh dư uy.”

Có nghĩa là:

“Chân Lạp bụi tan, Đông Phố trăm năm còn thánh tích,
Sầm Giang sao rụng, cõi Tây nghìn thuở khiếp uy thừa.”

(15) Lãnh thổ, dân chúng và bộ máy hành chính.

(16) Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Tập I, NXB Thuận Hóa, Huế, tr. 118, sau khi hay tin quan Lê Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh qua đời, người Chân Lạp lập đền thờ ông ở đầu bãi Nam Vang, cũng như những chỗ mà ông đã từ đi qua hoặc đã từng đóng quân, và ở sông Đông Khố Đạo nhân dân Chân Lạp cũng tưởng nhớ công đức của ông nên cũng lập đền thờ. Như vậy cũng đủ cho thấy Lê Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh chẳng những được vua

quan và nhân dân xứ Đàng Trong thương tiếc, mà ngay cả dân chúng xứ Chân Lạp cũng kính ngưỡng và thương tiếc ông còn hơn cả những vị vua của họ.

- (17) Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức có ghi lại một đoạn ngắn nói về những việc làm của quan Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh như sau: “Mùa xuân năm Mậu Dần, 1698, đời vua Hiến Tông Hiếu Minh Hoàng Đế sai quan Thống Suất Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh sang kinh lược Cao Miên, lay đất Nông Nại đặt làm phủ Gia Định, lập xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên, lập xứ Sài Côn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn, mỗi dinh đặt chức quan Lưu Thủ, Cai Bộ, và Ký Lục để quản trị. Nha thuộc có hai ty Xá lại để làm việc; về quân sự thì có Cơ đội thuyền thủy bộ tinh binh và thuộc binh để bảo vệ. Đất đai mở rộng 1.000 dặm, dân số hơn 40.000 hộ, chiêu mộ những lưu dân từ Bắc Chánh châu trở và ở Nam đến ở khắp nơi, đặt ra phường ấp xã thôn, chia cắt địa phận, mọi người phân chiếm ruộng đất, chuẩn định thuế đinh thuế điền, và lập bộ tịch dinh điền. Từ đó, con cháu người Hoa ở Trấn Biên thì lập thành xã Thanh Hà, còn ở Phiên Trấn thì thành lập xã Minh Hương rồi ghép vào sổ hộ tịch.”
- (18) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục ghi rõ: “Khi tiến quân đến Chân Lạp, Nguyễn Hữu Cảnh đã vào thành phủ dụ với lời lẽ nhân ái, khoan hòa, kêu gọi dân chúng trở về làm ăn, sửa sang nhà cửa, sống thân thiện với người Việt... Thiện chí tốt đẹp của ông không chỉ làm cho người dân cảm mến, tin cậy mà còn khiến cho vua Nặc Thu phải nhụt chí, thay đổi ý định và chấp nhận đầu hàng.”
- (19) Vì quan Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh bắt đầu ghé lại An Giang vào ngày mùng 6 tháng 5 âm lịch, nên dân chúng trong tỉnh lấy này này làm lễ tưởng niệm ông.

CHƯƠNG SÁU

Hào Kiệt Không Sinh Ở Miền Nam Nhưng Có Công Bảo Vệ Đất Phương Nam

1) Xá Xai Ty Mai Bá Hương

Mai Bá Hương, gốc người miền Trung, nội tổ di cư vào Nam và định cư tại vùng Tân An⁽¹⁾. Vào đầu thế kỷ thứ XVIII, ông gia nhập quân triều đình của xứ Đàng Trong và làm quan tới chức Xá Xai Ty cho trấn Phiên An, ở trong đội vận chuyển quân lương. Năm 1705, vua Cao Miên là Nặc Ông Yêm bị em là Nặc Ông Thâm đưa quân Xiêm La về soán ngôi. Ông Yêm chạy xuống Gia Định và xin cầu viện với chúa Nguyễn của xứ Đàng Trong. Chúa Nguyễn Phúc Chu (ở ngôi chúa từ năm 1691 đến năm 1725) bèn sai Cai Cơ Nguyễn Cửu Vân đem quân tiếp cứu, và sai quan Xá Xai Ty Mai Bá Hương áp tải thuyền lương theo sau yểm trợ. Tuy nhiên, khi đoàn thuyền chở quân lương vừa tới Vàm Bao Ngược⁽²⁾, nay là sông Cần Giuộc, chuẩn bị rẽ vào Rạch Lá thì bị giặc đón đường tính đánh chiếm quân lương. Mai Bá Hương ra lệnh cho đoàn quân lương chạy tránh qua sông Vũng Gù (là tên của sông Vàm Cỏ Tây ở đoạn này), nhưng vừa đến chỗ gặp nhau của hai sông Vàm Cỏ, lại bị giặc đuổi theo sát bên. Ông quyết không để cho quân lương rơi vào tay giặc, bèn sai lính đục thuyền cho toàn bộ các thuyền lương chìm theo dòng nước và chính ông cũng chết tại đó.

Sau khi chúa Nguyễn Phúc Chu được tin, truy phong cho ông làm “Thần Tử Nghĩa”, rồi sai quan quân địa phương lập đền thờ Mai Bá Hương trên khúc sông này. Để tưởng nhớ đến một bậc hào kiệt đất phương Nam đã hết lòng vì nghĩa cả, nên dân chúng địa phương đã đặt tên cho khúc sông này là sông “Xá Hương”. Ngày nay dấu vết ngôi đền thờ hãy còn tại chỗ Miếu Bần Quý. Đó là một trong những ngôi đền cổ xưa nhất ở vùng đất phương Nam. Theo các vị bô lão địa phương, họ nói cha ông họ đã kể lại rằng từ hồi có ngôi miếu Bần Quý đến nay, khúc sông này về đêm thường nổi sóng dầu không có gió. Một lần khi cụ Phan Thanh Giản từ Huế về thăm nhà, đi ngang qua khúc sông này, thấy ngôi miếu, nên hỏi lai lịch và sau khi biết rõ vị thần được thờ trong đền là quan Xá Xai Ty Mai Bá Hương, cụ Phan bèn ra lệnh cho ghe mình ghé lại và thấp nhang kính lễ quan Xá Xai. Sau đó cụ Phan đã làm hai câu đối rồi sai quan địa phương dán vào đền thờ. Đại ý 2 câu đối của cụ Phan như sau:

“Nghĩa báo trời Nam, gò thượng từng nêu cao khí tiết,
Thù căm Tây giặc⁽³⁾ sông Tiền hay dậy sóng hờn.”
(Nghĩa báo Nam thiên, cương thường bồi cao tiết;

Khí hiềm Tây tặc, giang tiền khởi nộ phong ba).

Nhà thơ Đông Hồ Lâm Tấn Phác đã dịch ra chữ quốc ngữ như sau:

“Thờ vua hết dạ thẳng ngay,
Gò cao tiết nghĩa càng ngày càng cao.
Hiềm xưa hận cũ tuôn dào,
Dòng sông sóng giận áo ào chưa nguôi.”

Tương truyền kể từ đó, sóng thần mà người dân tại khúc sông Xá Hương tin là sự căm tức của vong linh của quan Xá Xai Ty Mai Bá Hương cũng dần dần yên lặng. Đầu năm 1984, tại Bataan, Phi Luật Tân, lúc tác giả của tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam có dịp sống chung với anh Hứa Hoàn, một đồng hương Vĩnh Long, có kể lại rất nhiều chuyện linh ứng về Miếu Cây Bần Quỳ, nhưng rất tiếc thời gian cũng đã quá lâu, nên tác giả chỉ còn nhớ đại khái về những cơn sóng thần và Bối Ba Cùm⁽⁴⁾ trên khúc sông Xá Hương mà thôi. Khoảng năm 1905 hay 1906 gì đó, nhà thơ Thượng Tân Thị Phan Quốc Quang, dịch giả quyển “Nam Kỳ Lục Tỉnh Địa Dư Chí” của Duy Minh Thị, có làm bài thơ vịnh quan Xá Xai Ty Mai Bá Hương như sau:

“Hỏi thử nhà ta giống Lạc Hồng?
Gần đây, ai chết được như ông?
Chở lương bị giặc ngăn đường nước,
Đục ván cho thuyền chìm đáy sông.
Muốn để tiếng thơm về cửa phụng,
Nên gieo mạng bạc xuống cung rồng.
Xá Hương miếu cũ, còn nguyên đó,
Chỉ khác bia danh với tượng đồng!”

Ghi Chú:

- (1) Mai Bá Hương sanh trưởng tại làng Tân Hương, nay là Cái Quao, tỉnh Trà Vinh. Ông là một trong những trang liệt nghĩa can cường và dũng cảm nhất thời Nguyễn Sơ. Được Nguyễn Ánh giao cho giữ chức Xá Lại. Một lần ông phụng mệnh quản đốc một đoàn quân lương về Gia Định cho Nguyễn Ánh, nhưng khi đoàn quân lương vừa tới Bình Ninh, cách vàm sông Nhật Tảo chừng 4, 5 cây số thì bị quân Xiêm La bao vây tứ phía. Ông không chịu đầu hàng và giao nạp lương thực, mà còn ra lệnh cho đục chìm hết ghe thuyền vận tải và tự vận theo đoàn thuyền.
- (2) Vàm Bao Ngược, tức là Vàm Rạch Lá chảy ra sông Cần Giuộc, trong tỉnh Long An. Trước thời phát triển giao thông đường bộ, hầu như giao thông đường thủy là phương tiện duy nhất được tận dụng để vận chuyển quân lương. Chính vì vậy mà từ khoảng thế kỷ thứ XVII đến đầu thế kỷ thứ XX, tại vùng đất phương Nam, từ miền Tây lên Gia Định, ghe thương hồ hay ghe vận chuyển nào cũng đều phải theo ngã kinh Chợ Gạo, qua sông Vàm Cỏ, thuộc quận Tân Trụ, tỉnh Tân An. Đến xã Nhật Thanh, có một ngôi miếu nằm sát bên một cây bần lùn thật to, có lẽ cây bần này bị sóng đánh lâu ngày nên bị ngã xuống, rồi lại vươn lên, hình dáng giống như một người đang quỳ gối, nên dân chúng trong vùng đặt tên là “Miếu Bần Quỳ”.
- (3) Tây giặc ở đây ám chỉ liên quân Xiêm La và quân của vị vua soán ngôi của Cao Miên là Nặc Ông Sâm.
- (4) Hồi trước khi con đường quốc lộ từ miền Tây lên Sài Gòn chưa được hoàn thiện, hàng hóa và hành khách từ miền Tây lên hay từ Sài Gòn về đều phải nhờ vào đường thủy. Lúc đó các ghe

thương hồ qua lại đập đìu trên các sông Tân An, Bến Lức, Chợ Đệm, rồi tới Ba Cùm. Vì vậy, thời đó các ghe thương hồ từ miền Tây lên Sài Gòn ai ai cũng đều nghe danh “Bối Ba Cùm”. Bối là tiếng lóng của vùng đất phương Nam thời cha ông mình còn đi mở cõi về đây, có nghĩa là trộm cướp hay trấn lột. Ba Cùm là chỗ giáp nước, nghĩa là chỗ hai dòng nước sông Chợ Đệm và sông Bến Lức giáp nhau, nên nước chảy rất chậm, vì thế mà có ba cùm bần mọc um tùm ở ngay giữa sông, làm bóng mát dừng chân đậu lại nghỉ ngơi cho các ghe thương hồ. Chờ con nước xuôi mới tiếp tục chèo lên đường. Hồi trước Ba Cùm thuộc xã Tân Nhật, huyện Cần Giuộc, tỉnh Chợ Lớn, bây giờ thuộc tỉnh Tân An. Về sau này, để tránh bị trấn lột, người ta phải tính làm sao khi vừa tới Ba Cùm thì nước đứng (nghĩa là không chảy về hướng nào cả), để từ đó họ có thể đi tiếp con nước kế mà không phải dừng lại nghỉ tại Ba Cùm.

2) Nguyễn Cửu Vân (?-?)

Nguyễn Cửu Vân là một danh tướng và cũng là một nhà doanh điền lỗi lạc dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu (ở ngôi từ năm 1691 đến 1725) của xứ Đàng Trong. Hiện chúng ta chưa có tài liệu xác thực ghi rõ năm sinh và năm mất của Nguyễn Cửu Vân, chỉ biết ông tước Vân Trường Hầu, con của Chánh Thống Cai Cơ Nguyễn Cửu Dực, nội tôn của Nghĩa Quận Công Nguyễn Cửu Kiều. Nguyễn Cửu Vân là một trong những danh tướng thời Nguyễn Sơ đã góp phần không nhỏ trong việc giúp chúa Nguyễn giữ vững uy thế trên vùng đất phương Nam. Cai Cơ Nguyễn Cửu Vân, một vị quan văn võ song toàn, chẳng những ông có tài nơi trận mạc, mà ông còn có tài kinh bang tế thế và tài khai mở những vùng đất hoang vu. Mỗi khi nhắc đến công ơn của những bậc tiền nhân đã có công khai phá miền Nam, như quan Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh đã khai phá 2 huyện Phước Long và Tân Bình, Thoại Ngọc Hầu khai phá miền An Giang Châu Đốc, mà không nói đến Nguyễn Cửu Vân trong việc khai phá vùng Tân An là một thiếu sót rất lớn.

Tháng 7 năm Ất Dậu (1705), nước Chân Lạp có Chánh Vương Nặc Ông Thu đóng đô ở Udong, và Nhị Vương Nặc Ông Nộn, đóng đô ở Prey Nokor (Sài Gòn ngày nay). Sau khi Nhị Vương mất, Chánh Vương Ông Thu phong cho con trai Ông Nộn là Ông Yêm làm quan và gả con gái cho. Khi Ông Thu mất, con trai là Ông Thâm lên ngôi, xích mích với Ông Yêm, nhưng thế lực của Ông Yêm quá mạnh, nên Ông Thâm sang cầu cứu với Xiêm La. Ông Yêm thua chạy sang cầu cứu với Gia Định. Chúa Nguyễn Phúc Chu sai Chánh Thống Cai Cơ Nguyễn Cửu Vân đem quân chinh phạt Ông Thâm và quân Xiêm. Nguyễn Cửu Vân đánh tan quân của Ông Thâm và Xiêm La tại Sầm Giang, nay thuộc Mỹ Tho. Sau đó Nguyễn Cửu Vân hộ tống Nặc Ông Yêm về Nam Vang và theo lệnh Chúa Nguyễn đưa Ông Yêm lên ngôi vua tại xứ Chân Lạp⁽¹⁾. Sau khi bình định xong giặc Ông Thâm và Xiêm La, Nguyễn Cửu Vân trở về Vũng Gù và cho quân binh khai khẩn đất hoang, cũng như dẫn thủy nhập điền. Để canh phòng giặc, ông cho đắp lũy chạy dài từ Quán Gai (có sách ghi là An Cai) đến Lương Phú⁽²⁾ và đào kinh cho thông hai ngòi Cầu Ước và Mỹ Tho. Lũy để phòng giặc, còn

ngòi vừa phòng giặc, vừa thuận tiện cho việc giao thông đi lại, mà cũng vừa dẫn thủy nhập điền để xả nước phèn đã tích tụ từ lâu đời trong vùng này⁽³⁾.

Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Nhất Thống Chí, tập 1, tr. 180, năm 1711, ông được thăng chức Trấn Biên Phó Tướng. Từ đó, ông hợp sức cùng với quan Tổng Binh Trần Thượng Xuyên, một võ tướng nhà Minh chạy sang thần phục chúa Nguyễn trước đây, lo cho việc an dân nơi vùng đất mới này. Nguyễn Cửu Vân tiếp tục mở mang vùng phía Nam Trấn Biên và cho đào kinh từ Vũng Gò (tỉnh lỵ cũ của tỉnh Tân An) ăn thông tới rạch Mỹ Tho, nối liền sông Vàm Cỏ Tây qua sông Tiền Giang. Về sau ông cho vét kinh vũng Gò cho sâu thêm, vì phù sa dồn vào chỗ giáp nước nên lòng kinh bị cạn dần. Những khu vực do Nguyễn Cửu Vân tổ chức khai khẩn là những vùng giáp giới các tỉnh Long An, Tiền Giang, và vùng Long Hồ thuộc tỉnh Vĩnh Long ngày nay. Ngày nay những vùng này đã trở thành những vựa lúa mà cũng là vùng có nhiều cây ăn trái với những xóm làng trù phú nhất của Miền Tây.

Năm 1752, Nặc Nguyên cấu kết với quân đảng ngoài của chúa Trịnh, đưa quân sang quấy phá miền Nam, bị quân của Nguyễn Cư Trinh đánh tan, nên Nặc Nguyên chạy sang Hà Tiên nhờ Mạc Thiên Tứ dâng hai vùng Tầm Bôn và Lôi Lạp để chuộc tội. Chúa bèn sai Thuần Đức sang Chân Lạp chiêu mộ dân xiêu tán trở về khai khẩn hai vùng đất mới Tầm Bôn và Lôi Lạp. Lúc ấy Nguyễn Cửu Vân tuy có công lớn trong việc đào kinh Trí Tường, tiền thân của sông Bảo Định, nối liền sông Vàm Cỏ Tây với sông Tiền, đem nước vào khai phèn cho cả một vùng bao la bạt ngàn chạy dài từ Tân An đến Gò Công. Hiện nay kinh Bảo Định vẫn còn giá trị kinh tế của nó trong vùng. Tuy nhiên, bên cạnh đó Nguyễn Cửu Vân cũng bị chúa Minh Vương Nguyễn Phúc Chu quở trách vì đã “dụng công vi tư,” đã lấy công sức của lưu dân tạo ra điền sản riêng cho mình hoặc làm thành công điền chứ không chu cấp cho họ, lại quá thẳng tay với dân xiêu tán nghèo khổ thời ấy. Theo Đại Nam Thực Lục Tiền Biên, chúa đã quở trách Cửu Vân như sau: *“Khanh là con nhà tướng, chế ngự một phương, sao không lấy sự võ về làm trọng, mà chỉ mưu lợi cho mình? Những dân xiêu tán mới về kia, thất sở đã lâu, nay lại sai bắt quấy nhiễu thì họ chịu sao nổi? Xưa Tiều Hà, bề tôi của Hán Cao Tổ, giữ đất Quang Trung, Khấu Tuân, bề tôi của Hán Quang Vũ, giữ đất Hà Nội, đều võ an trăm họ, giúp nên nghiệp đế, khanh nên coi đó mà gắng lên...”*

Sau đó chúa lại ra lệnh cho hai dinh Trấn Biên và Phiên Trấn rằng phạm dân lưu tán mới về thì phải chia ruộng đất để thiết lập thôn phường, tha các binh dịch, tô thuế trong ba năm; như vậy dân đều yên nghiệp làm ăn. Kể từ đó dân lưu tán đều được chia cho ruộng đất để yên ổn sinh sống. Sau khi bị Chúa Minh Vương quở lần đó, Nguyễn Cửu Vân cùng các con là Thị Nghè và Cửu Đàm đã hết lòng hết sức góp công góp trí vào việc khai khẩn lưu vực sông Vàm Cỏ. Lúc đó Nguyễn Cửu Vân đóng bản doanh tại vùng Chợ Đệm, lo việc khai phá hoang địa trên lưu vực tả ngạn sông Vàm Cỏ Tây, rồi cho di dân đến lập làng lập ấp, giúp đỡ họ về mọi mặt cho họ được an cư lạc nghiệp. Dân tình hết sức mến phục. Khi mất Nguyễn Cửu Vân được

truy phong Chính Thống Vân Trung Hầu. Nguyễn Ánh nhận biết công đức của ông đối với dân với nước, nên ban cấp cho con cháu ông một một khoản tư điền ngay tại vùng mà ông đã có công khai phá, gần tỉnh lỵ Tân An ngày nay, để dùng vào việc phụng tự cho ông.

Về sau này, con của Nguyễn Cửu Vân là Nguyễn Cửu Đàm nối nghiệp cha, tiếp tục đào kinh Ruột Ngựa, nối liền Rạch Cát đến Kinh Lò Gốm. Như vậy gia đình Nguyễn Cửu Vân đã biến một vùng trũng phèn Tân An, Mỹ Tho, Gò Công thành một vùng đất bao la phì nhiêu, với các con kinh thông thương từ Mỹ Tho qua Vũng Gò, rồi từ Vũng Gò qua Vàm Cỏ đến Bến Lức, Ba Cùm, rồi theo sông Bình Điền về tới Chợ Lớn. Con đường này chẳng những dẫn thủy nhập điền, xả phèn ra sông lớn, mà còn là con đường huyết mạch chuyên chở lúa gạo và những nông sản khác từ vùng đồng bằng sông Cửu Long đi Sài Gòn trong thời đó và mãi đến thời Pháp thuộc, vì thời đó chưa có hệ thống giao thông đường bộ trong vùng. Đến thời Gia Long, con đường huyết mạch này trở nên tối cần thiết nên năm 1819, nhà vua đã lệnh cho Tổng Trấn Gia Định Thành huy động trên 10.000 dân phu nạo vét lại Kinh Ruột Ngựa. Cùng năm đó, Huỳnh Công Lý, Phó Tổng Trấn Gia Định Thành cũng chỉ huy đào Kinh An Thông Hà nối liền Ba Thương với kinh Ruột Ngựa.

Sau khi lập được nhiều công trạng về cả việc đánh dẹp quân Xiêm La và Cao Miên, cùng việc khẩn hoang lập những khu dinh điền, và đào kinh xả rạch dẫn thủy nhập điền... Nguyễn Cửu Vân được chúa Nguyễn Phúc Chu phong Chính Thống Vân Trường Hầu, và ông mất năm nào không rõ. Về việc ông mở mang bờ cõi, bình định Chân Lạp cùng việc vỗ yên dân chúng vùng Đất Phương Nam, Quốc Sử Quán Triều Nguyễn đã ca ngợi Nguyễn Cửu Vân như sau: “Về việc mở mang bờ cõi phương Nam, công Nguyễn Cửu Vân rất nhiều, ông tuyên thị đức ý triều đình, người Chân Lạp mến phục.” Về sau này hai người con trai của ông là Nguyễn Cửu Chiêm và Nguyễn Cửu Đàm cũng đều là những người lập được công lớn, nhất là trong việc khai khẩn đất đai ở vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long ngày nay. Trước năm 1975, chính quyền VNCH đã lấy tên ông đặt tên cho một con đường ở vùng Bình Thạnh, thành phố Sài Gòn.

Đất nước miền Nam bao la trù phú như ngày hôm nay, một phần không nhỏ cũng có bàn tay của quan Chánh Thống Cai Cơ Nguyễn Cửu Vân và những thành viên trong gia đình ông như Thị Nghè và Cửu Đàm. Là một trong những danh tướng thời Nguyễn Sơ, Nguyễn Cửu Vân đã nhiều lần giúp chúa Nguyễn đập tan hành động can thiệp quân sự của vương quốc Xiêm La vào Chân Lạp cũng như gây rối và đánh phá vùng Đất Phương Nam. Bên cạnh những chiến công quân sự, Nguyễn Cửu Vân còn là một vị tướng tiên phong trong việc khai mở những khu dinh điền, khẩn hoang lập ấp, đắp lũy, đào sông rạch để bảo vệ vùng đất mới mà cũng vừa phục vụ cho những hoạt động nông nghiệp và giao thương trong buổi đầu mở cõi về phương Nam⁽⁴⁾. Ngoài những đóng góp về các mặt quân sự và kinh tế, Nguyễn Cửu Vân còn là người

ghi dấu ấn về văn hóa⁽⁵⁾ đầu tiên trên vùng Đất Phương Nam qua việc xây dựng nhiều đền chùa.

Tóm lại, trong những bậc hào kiệt Đất Phương Nam, Chánh thống suất Cai Cơ Nguyễn Cửu Vân là người đã đóng góp rất nhiều công lao trong việc mở cõi và gìn giữ các vùng biên địa. Ông mãi mãi sẽ còn là tấm gương trung liệt hết lòng vì dân vì nước. Khi bị chúa Minh Vương quở trách, ông đã không mặc cảm tự hiềm với lưu dân mà ông đã cùng cả gia đình hết lòng sửa chữa những khuyết điểm của mình, làm cho cả một vùng rộng lớn dưới tay ông, ai nấy đều được an cư lạc nghiệp. Những đóng góp to lớn của ông rất đáng được đàn hậu bối chúng ta kính ngưỡng và đời đời ghi ân.

Ghi Chú:

- (1) Theo sử liệu nhà Nguyễn thì thời bấy giờ nước Chân Lạp cứ loạn lạc triền miên. Nặc Ông Thâm nghi cho Nặc Ông Yêm có ý làm phản, bèn khởi binh đánh Ông Yêm. Nặc Ông Thâm lại cầu viện với quân Xiêm La sang giúp mình, Nặc Ông Yêm chống không nổi phải chạy sang cầu cứu với quan quân chúa Nguyễn ở dinh Phiên Trấn, Gia Định. Chúa Nguyễn Phúc Chu bèn sai Nguyễn Cửu Vân mang quân vào đánh Nặc Ông Thâm và Xiêm La ở Sầm Khê (thuộc Cao Miên ngày nay). Nguyễn Cửu Vân đánh đuổi xong Xiêm La bèn theo lệnh chúa Nguyễn, đưa Nặc Ông Yêm trở về thành La Bích (Lovek) làm vua như trước. Tuy nhiên, từ đó về Nặc Ông Thâm cứ thỉnh thoảng lại đưa quân Xiêm La về Cao Miên đánh phá Nặc Ông Yêm...
- (2) Tức từ vùng Tân An đến chợ Bến Tranh ngày nay. Lũy được xây đắp để đề phòng vùng biên cảnh và vùng đất Mỹ Tho thời do (nhờ đó mà vùng này đã được phần thịnh vào thời Dương Ngạn Địch mới sang khai phá hồi giữa thế kỷ thứ XVII, dưới thời chúa Nguyễn Phúc Tần). Nguyễn Cửu Vân đã đắp một chiến lũy dài từ quán Thị Cai đến Bến Tranh, tức chợ Lương Phú thời đó. Ông còn cho đào một con rạch sâu và rộng nối liền rạch Vũng Gò ở Tân An và rạch Mỹ Tho, mà sau này đến đời Gia Long, vào năm 1819, người ta cho đào sâu thêm thành một đường kênh lớn, đó chính là dòng kênh Bảo Định Hà, con kênh đào đầu tiên ở vùng Đất Phương Nam.
- (3) Song song với việc đắp lũy ở vùng giữa Tân An và Mỹ Tho, Nguyễn Cửu Vân cho đào hào sâu nối tiếp đến chợ Mỹ Tho, và hào này trở thành một con sông nhỏ, đến mùa nước ghe xuống mới đi lại được. Những năm thời Gia Long, vì nhu cầu vận chuyển thóc từ và công văn phải đi qua lại, mà khúc sông này lâu ngày bị phù sa lấp cạn, nên năm 1818, vua Gia Long sai Trấn Thủ Định Tường là Lê Văn Phong cho đào sâu và rộng thêm con rạch, mà ngày trước Trương Văn Hầu Nguyễn Cửu Vân đã đào, từ Bến Tranh cho đến phía trước Cù Lao Rồng ở Mỹ Tho, đặt tên là Bảo Định Hà. Đến năm 1825, thì người ta đổi tên Bảo Định ra Trí Tường. Mấy chục năm sau, phù sa từ hai đầu sông Tiền Giang và Vũng Gò lại lấp cạn khúc sông này. Khi Pháp chiếm miền Nam, họ lại cho nạo vét khúc sông này và lại lấy tên là Bảo Định Hà để vận chuyển công văn từ miền Tây lên Sài Gòn và họ đặt tên tiếng Pháp là “Arroyo de poste” hay Kinh “Bưu Chính”.
- (4) Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện, Tập 1, tr. 94, khi giặc Chân Lạp đã yên, Nguyễn Cửu Vân bèn khai khẩn ruộng ở Cầu Úc, nay thuộc tỉnh Định Tường. Cửu Vân lại cho rằng giặc thường ngấm đến đất ấy, quấy rối phía sau quân ta, nên ông đã cho đắp lũy dài và đào hào thông đầu nguồn hai sông Cầu Úc-Mỹ Tho, dẫn nước về làm hào ngoài lũy để việc phòng thủ được nghiêm ngặt.
- (5) Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Nhất Thống Chí, tập 2, tr.1657, Chánh Thống Cai Cơ Nguyễn Cửu Vân đã xây dựng nhiều chùa miếu, trong đó có đền Long Vương và chùa Hộ Quốc, vân vân. Đền Long Vương ở thôn Long Sơn, huyện Long Thành, phía Nam sông Phước

Long, thờ 3 vị Long Vương (Nhất, Nhị và Tam Long Vương). Đời vua Hiến Tôn Bản Triều, Thống suất Nguyễn Cửu Vân đi đánh Cao Miên, đến chỗ thấy vực sâu và có gành đá nước xô sóng mạnh, giầy lát lại nổi mưa mù gió dữ rất nguy hiểm. Ông bèn cầu khẩn, liền được yên lặng, quân đi đến đâu thắng đến đó, nên sau đó ông dựng đền để báo đáp. Trong thôn Đắc Phước, huyện Phước Chính, bờ sông phía Nam sông Phước Long, Chánh Thống Nguyễn Cửu Vân đã dựng lên tại đó một ngôi chùa đề tên là Chùa Hộ Quốc. Năm Giáp Dần, Túc Tôn Hiếu Minh Hoàng Đế đã ban biển ngạch chữ vàng có khắc 5 chữ “Sắc Tứ Hộ Quốc Tự”; bên trái có khắc các chữ “Long Đức tứ niên tuế thứ Ất Mão trọng đông cốc đán (ngày lành tháng trọng năm Ất Mão, niên hiệu Long Đức thứ tư)”; bên hữu có khắc các chữ “Quốc chủ vân tuyền đạo nhân ngự đề” với nét chữ đẹp, hiện nay vẫn còn.

3) Nguyễn Cư Trinh (1716-1767)

Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Tiên Biên, quyển 5, Nghi Biểu Hầu Nguyễn Cư Trinh tên thật là Nguyễn Đăng Nghi, là một công thần thời Nguyễn sơ, vào khoảng giữa thế kỷ thứ XVIII, tự là Tự Nghi, hiệu là Đạm Am, Đường Qua và Hạo Nhiên, sanh năm Bính Thân 1716 tại xã An Hòa, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên. Tổ tiên vốn người phường Phù Lưu, huyện Thiên Lộc, phủ Đức Quang, xứ Nghệ An, nay là huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Viển tổ là Trịnh Cam, làm quan dưới triều nhà Lê đến chức Binh Bộ Thượng Thư. Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê vào năm 1527, Trịnh Cam dời vào đất Thanh Hóa, định chiêu mộ thêm quân sĩ, cất quân đánh nhà Mạc, nhưng việc chưa xong thì ông thọ bệnh rồi mất. Con cháu ông di cư vào xã An Hòa, huyện Hương Trà, phủ Triệu Phong, xứ Thuận Hóa, nay là phường An Hòa, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên. Trải qua mấy đời đều đỗ đạt và ra làm quan, đến cha ông là Trịnh Đăng Đệ là đời thứ bảy. Trịnh Đăng Đệ có tài văn chương, thi đỗ sinh đồ, được chúa Nguyễn Phúc Chu cho theo họ Nguyễn, và giao cho giữ chức Vinh Lộc Đại phu. Được chúa Nguyễn Phúc Chu bổ làm Tri huyện Minh Linh, phủ Quảng Bình, xứ Thuận Hóa, nay thuộc tỉnh Quảng Trị. Về sau này, Nguyễn Đăng Đệ được chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) bổ làm Ký Lục tỉnh Quảng Nam, nổi tiếng là một vị quan thanh liêm, công bằng, chính trực. Nguyễn Cư Trinh là con trai út của cụ Nguyễn Đăng Đệ, trong một gia đình có truyền thống văn học.

Cũng như cha mình, ngay từ lúc thiếu thời Nguyễn Cư Trinh đã tỏ ra xuất chúng, mới 11 tuổi ông đã biết làm văn thơ, cùng với người anh họ là Nguyễn Đăng Thịnh⁽¹⁾ rất nổi tiếng về văn chương. Kể từ khi Nguyễn Hữu Cảnh nhận lệnh chúa Nguyễn vào Nam làm chức Kinh Lược phân định địa giới vùng Biên Hòa và Gia Định và đặt hai trấn là Biên Trấn và Phiên Trấn. Tuy nhiên, cả một vùng bao la bạt ngàn về phương Nam vẫn còn hoang du, chưa được khai khẩn. Sau khi Thống Binh Trần Đại Định nhân việc đánh dẹp giặc Lào đã tiến quân đến thành Angkor Wat. Sau đó vua Nặc Tha dâng Chúa Nguyễn hai vùng Mésa và Longhor. Chúa bèn cho lập châu

Định Viễn và dựng Dinh Long Hồ. Như vậy kể từ thời đó, miền Nam có 3 dinh và một trấn. Đó là Trấn Biên dinh, Phiên Trấn dinh, Long hồ dinh và Hà Tiên Trấn.

Năm mới lên 18 tuổi (1734), ông đã được bổ làm Huấn Đạo ở địa phương. Dưới thời chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765), Nguyễn Cư Trinh đậu Hương Cống⁽²⁾ vào năm Canh Thân, 1740, được bổ làm tri phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị, rồi lần lượt được sung vào ngạch văn thân của phủ chúa như cha là Đăng Đệ trước kia. Năm Tân Dậu, 1741, ông được sung vào làm Văn Chức. Nguyễn cư Trinh là người ngay thẳng, dám nói, nên rất được chúa Nguyễn kính trọng. Mùa hạ năm Giáp Tý, 1744, Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát xưng Vương hiệu là Thế Tôn⁽³⁾, các điển chương khuôn phép đều do Nguyễn Đăng Thịnh soạn thảo, trong khi Nguyễn Cư Trinh được ủy nhiệm xem xét và đặt lại tất cả công văn và sắc lệnh, chiếu chỉ của nhà Nguyễn, làm quan đến chức Lại bộ kiêm Tào Vận Sứ, tước Nghi Biểu Hầu. Ông nổi tiếng thanh liêm, cương trực giống như cha mình, lại thêm dám nói thẳng và dám can gián chúa mà không hề sợ sệt gì. Bạn đồng liêu của ông thường gọi ông là Tranh Thần. Bên cạnh đó, ông còn rất giỏi về việc cai trị và ngoại giao, một vị quan có nhiều mưu lược, phán đoán công việc chính xác nên thường xuyên được chúa Nguyễn cho vời đến phủ chúa để hỏi ý kiến về các vấn đề quốc sự trọng đại.

Năm Canh Ngọ, 1750, chúa Nguyễn thấy tình hình Quảng Ngãi bất an vì nạn giặc “Mọi Đá Vách” đang hoành hành mà quan lại thì tham ô, dung túng cường hào ác bá nên phong cho Nguyễn Cư Trinh tước Nghi Biểu Hầu và cử ông làm Tuần Phủ với nhiệm vụ trọng tâm là tiêu trừ giặc cướp và ổn định an ninh vùng biên giới. Trong chiếu bổ nhiệm chúa có nhấn mạnh: “Thuộc lại gian tham, người phải xét trị; cường hào lấn áp, người phải ngăn trừ; án giam không quyết, người phải xét cho ra lẽ; hộ khẩu không đồng, người phải chiêu tập lưu dân về đây biến vùng này thành một vùng phần thịnh; nhân dân ương ngạnh, người phải dùng lòng nhân mà giáo hóa; kẻ gian trộm cắp, người phải bắt cho vào khuôn phép. Mọi sự mọi việc trong quân, ngoài dân, cho người được tùy nghi làm việc, chỉ cần thành công, chớ có sợ nhọc.” Đây là một sắc lệnh thời phong kiến, với chủ trương trung ương tập quyền, thế mà chúa Nguyễn lại ban cho Nguyễn Cư Trinh một quyền hành rộng rãi như vậy, đủ biết chúa Nguyễn thời ấy hoàn toàn tin tưởng và kính trọng tài đức của ông như thế nào.

Khi ông mới đến trấn nhậm Tuần Phủ Quảng Ngãi, thì công việc đa đoan, thiên tai hạn hán, mất mùa làm cho dân tình đói khổ, nên cư dân lục tục bỏ làng bỏ xóm kéo đi nơi khác kiếm sống, chợ búa eo xèo, xóm làng vắng ngắt, lại thêm có nạn cướp phá hằng ngày của giặc “Mọi Đá Vách”. Tên “Mọi Đá Vách” là do người Việt đặt tên, đó là giống dân thiểu số sống ở vùng núi đá dựng đứng lên như tấm vách thiên tạo, nên gọi như vậy. Vùng này chạy dài từ thung lũng sông Trà Khúc, qua Ba Tơ, vô tận Gia Vực, rồi chạy đến tả ngạn sông An Lão, gần Bình Định. Giống dân này không cao lớn hơn người Việt, nhưng rất mạnh mẽ, vạm vỡ và hung hãn. Nhân khi mất mùa lại bị bão lụt, quá đói khổ nên tràn xuống miền có dân cư đông đúc để cướp phá kiếm ăn. Họ đã nhiều lần quấy phá vùng biên giới, cướp của, giết người,

làm cho dân tình đã đói khổ càng đói khổ hơn. Quan quân đã nhiều lần đánh dẹp, nhưng không xong. Khi được giao cho nhiệm vụ dẹp loạn “Mọi Đá Vách⁽⁴⁾”, Nguyễn Cư Trinh đến nơi tìm hiểu sự tình, vì đói rét mà phá phách nhiều nhưng, nên ông bèn áp dụng chiến thuật tâm lý để thu phục lòng người. Ông dùng lời lẽ để phủ dụ, nhưng không có kết quả. Ông bèn áp dụng chiến thuật đánh mạnh đánh mau. Trong khi ấy thì trong hàng tướng sĩ ai cũng ngại khó, sợ đường xá xa xôi, nên bàn với ông là không nên tiến sâu vào lòng địch được, vì núi rừng trùng điệp rất nguy hiểm, lại thêm rừng thiêng nước độc và lam sơn chướng khí, e sẽ làm tổn hại đến sức khỏe của sĩ tốt. Trước tình thế này Nguyễn Cư Trinh nghĩ ra cách làm văn thơ để khích lệ ba quân và động viên tinh thần của một số người nhu nhược trốn tránh trách nhiệm, đồng thời có cơ hội mở rộng bờ cõi về phương Nam cho chúa Nguyễn sau này. Ông sáng tác truyện “Sải Vải” theo lối vấn đáp bằng giọng văn Nôm biến cách: đó là một lối văn mà người bình dân thường thích ngâm nga, một người hỏi, một người đáp, hay một người nêu lên thắc mắc, một người trả lời. Tác giả đứng trên quan điểm của một nhà Nho đã kích thối mê tín dị đoan của những người tu hành một cách mê muội thời đó, và nêu rõ nhiệm vụ của một người công dân, của một kẻ sĩ đối với dân với nước trong cơn nguy biến là phải phục vụ đất nước chứ không có quyền cầu an yếm thế, hay trốn tránh trách nhiệm. Theo lối “vè” này, mỗi câu có hai vế, mỗi vế có một số chữ bằng nhau cho cân xứng, thí dụ như “Phật ôi là Phật! Tu hỡi là tu!” và cách gieo vần, chữ cuối của vế sau trong câu đầu phải cùng một vần với chữ cuối của vế đầu trong câu thứ nhì, thí dụ

“Phật ôi là Phật! Tu Hỡi là tu!
 Chúa sánh chúa Đường Ngu,
 tôi ví tôi Tắc Khiết
 Giang san cũ thâu về đất Việt;
 điền tịch xưa đem lại trời Nam.”

Kết quả theo sự mong muốn của ông, sĩ tốt phấn chấn và hăng say chiến đấu, dân chúng thì hết lòng hỗ trợ cho công cuộc bình định này. Khi đại quân của ông kéo đến sào huyệt, thì bọn “Mọi Đá Vách” đã bỏ trốn. Tuy không hao tổn quân lực mà thắng được giặc, nhưng ông đã dùng một kế cuối cùng là ban lệnh cho ba quân tướng sĩ phải cất doanh trại và đồn lũy bố phòng những nơi hiểm yếu, khai khẩn đất hoang, xây dựng đồn điền thực hiện chính sách kết hợp kinh tế với an ninh quốc phòng, làm như đặt kế hoạch lâu dài nơi vùng này, khiến cho bọn mọi Đá Vách phải kéo nhau ra qui hàng. Để cho chúng có cách sinh sống, ông lập những đồn điền trồng hoa mầu, nhờ đó mà bọn mọi Đá Vách được an cư lạc nghiệp từ đó. Nguyễn Cư Trinh còn đệ trình lên Võ Vương một kế hoạch bình định lâu dài, thâu phục nhân tâm và yêu cầu chúa nên giữ dân làm gốc, chứ không nên thâu góp quá nhiều khiến dân đói khổ ắt sanh ra loạn lạc. Sau khi dẹp yên giặc, đến đầu xuân năm 1751, nhân dân trong vùng lâm vào nạn đói, ông bèn dâng sớ về triều với nội dung như sau: “*Dân là gốc của nước, gốc không bền chặt thì nước không được bình yên. Nếu ngày thường không gia*

ân để buộc lòng dân, khi có việc xảy ra, còn mong nhờ vào đâu được. Thiết tưởng trong dân gian tích tệ đã quá, nếu triều đình cứ yên giữ thường theo lối cũ, không tùy thời mà thêm bớt để lập kỷ cương thì một đạo⁽⁵⁾ còn không trị nổi phương chi một nước. Hiện bây giờ tế chính có ba; một là cấp binh, hai là nuôi voi, ba là nộp ân; còn biết bao nhiêu những tệ kể sao cho xiết.” Ông còn kể ra bốn điều tệ hại mong chúa Nguyễn lưu tâm cải tiến cho yên lòng dân, thanh trừng những bọn lại tệ làm giảm uy lực của Chúa vì những hành động gián tiếp phá hoại đại cuộc quốc gia:

1. Chức trách các quan phủ, huyện là trị dân, nhưng ít lâu nay lại chỉ sai đi khám nã hỏi tra các việc kiện cáo. Xin từ giờ trở đi các thuế lệ về sai dư, điền tô đều phó cho quan huyện biên thu, rồi giao về quan tỉnh Quảng Nam đệ nạp, để bớt đi sự phiền nhiễu.

2. Đến nay cả quan phủ, huyện chỉ lấy cách bắt bớ hỏi tra làm mối kiếm bổng lộc, cho nên dân càng ngày càng nghèo, tục càng ngày càng bạc. Nay xin cấp lương cho các quan, ai liêm hay chăm thì thăng lên, còn ai tham lười thì truất đi.

3. Hạng dân lậu thuế có hai: hạng du dăng mà trốn thuế má là một, hạng đói rét mà trôi giạt tha phương là hai. Nếu nay không chia ra đẳng hạng nào, cứ chiếu tên trong sổ mà bắt đóng thuế thì tất nhiên dân chúng sợ mà lưu tán đi, rồi ẩn núp ở các nơi rừng rú, thành ra dân xã phải bồi thường, thì chịu sao cho nổi. Nay xin xét những kẻ lậu thuế, ví bằng còn có cách sinh nhai được, thì cứ theo lệ mà bắt đóng thuế, còn như những kẻ đói rét cô cùng thì tha cho, tùy cách mà vỗ về nuôi nấng, để cho chúng được sinh hoạt.

4. Nên để cho dân được yên ổn, không nên làm cho dân phải xáo trộn, vì cuộc sống bất ổn thì dễ sinh loạn lạc, yên ổn thì dễ cai trị. Nay cho người đi săn bắn ở núi rừng, tìm bắt muông thú, bọn ấy chẳng kể chi đến ý tốt của cấp trên mà còn quấy rầy dân chúng địa phương, bọn giả mạo đến đâu thì làm náo loạn đến đó, người người đều than oán. Xin từ nay về sau, người được sai đến phải có giấy tờ để trình nạp quan địa phương để xác nhận. Nếu có kẻ phá rối dân thì phải trừng trị, để cho lòng dân được yên ổn khỏi nghĩ đến sự náo loạn.

Tuy những điều ông đệ nạp lên chúa Nguyễn đều ích quốc lợi dân, chúa thậm khen nhưng lại không trả lời, nên ông xin từ chức. Sau đó vào đầu năm Quý Dậu 1753, chúa Nguyễn cho triệu ông về Kinh và bổ ra làm Ký Lục Dinh Bố Chính⁽⁶⁾. Ra vùng Bố Chính, Nguyễn Cư Trinh lo tổ chức lại việc phòng thủ chống quân Trịnh ở phương Bắc rất nghiêm nhặt. Bấy giờ chúa Trịnh muốn đánh tiếng thăm dò lực lượng của đảng trong, nên gửi thư cho Nguyễn Cư Trinh mượn đường Thanh Hóa để vào Trấn Ninh⁽⁷⁾ đánh Lê Duy Mật⁽⁸⁾, nhưng Nguyễn Cư Trinh thẳng thừng từ chối. Chúa Trịnh biết là quân đảng trong có binh hùng tướng giỏi nên thôi không đá động gì nữa. Sau khi xây dựng xong đồn lũy tại đây, ông được chúa Nguyễn triệu về kinh, nhưng chưa được bao lâu thì chúa lại cử ông vào Nam. Năm Tân Mùi 1751, ông được cử làm Tham Mưu thống lĩnh quân binh vào kinh lược đất Gia Định.

Tháng 11 năm Quý Dậu 1753, vua Chân Lạp là Nặc Nguyên thông đồng với chúa Trịnh ngoài Bắc để quấy phá chúa Nguyễn, đồng thời Nặc Ông Nguyên cũng cậy thế lấn áp người Côn Man⁽⁹⁾. Chúa Nguyễn Phúc Khoát cử Cai Đội Thiện Chính⁽¹⁰⁾ vào Nam làm Thống Suất, và Nguyễn Cư Trinh làm Tham Mưu, điều động binh 5 dinh là Bình Khang, Bình Thuận, Trấn Biên, Phiên Trấn và Long Hồ đi đánh Chân Lạp. Đồng thời chúa Nguyễn cũng viết thư cho vua Xiêm, ngụ ý bảo vua Xiêm chẳng những đừng can thiệp, mà còn bắt giữ và giải giao về cho chúa nếu Nặc Nguyên và tùy tùng có chạy sang Xiêm. Vì thế lực quân sự của Việt Nam thời đó rất mạnh nên vua Xiêm cũng rất e dè không dám can dự vào việc này. Quân ta kéo vào Bến Nghé⁽¹¹⁾, lập đồn trại, tuyển mộ thêm binh sĩ và tích trữ thêm lương thực. Lúc ấy Nguyễn Cư Trinh thấy dân tình khốn khó của dân chúng xứ đàng trong vì nạn hạn hán mất mùa liên tiếp, Nguyễn Cư Trinh làm tấu chương trình lên chúa Nguyễn Phúc Khoát, chúa xem nhưng không trả lời, Nguyễn Cư Trinh bèn xin từ chức. Đây là tiếng nói của một kẻ sĩ có lòng với dân với nước trước hiện tình đất nước, đây là nỗi lòng của một con người biết thương dân thương nước. Tưởng cũng nên nhắc lại, chính trong giai đoạn này, Nguyễn Cư Trinh và Trương Phúc Du là 2 người có công rất lớn trong việc kiến tạo Dinh Long Hồ và đặt thêm 3 đạo: Đông Khẩu, Tân Châu và Châu Đốc⁽¹²⁾.

Mùa Xuân năm Giáp Tuất 1754, Nguyễn Cư Trinh cùng Thiện Chính mỗi người chỉ huy một đạo quân cùng tiến đánh Chân Lạp. Cuộc chinh phạt này coi như bắt đầu từ năm 1753, kể từ khi Nặc Nguyên thông đồng với chúa Trịnh ngoài Bắc để quấy phá chúa Nguyễn và kết thúc vào năm 1756. Trên đường đi, quân ta đến đâu là giặc quy phục đến đó, tuần tự các vùng Lôi Lạp và Tầm Bôn rơi vào tay quân Nam. Sau khi quân của ông tiến qua sông Vàm Cỏ, nhập với quân của Thiện Chính tại đồn Lô Yêm, từ đó cùng tiến về Cầu Nam và Nam Vang. Một mặt Nguyễn Cư Trinh lại cho tướng sĩ chiêu dụ người Côn Man khiến họ theo về với ta, nên thanh thế ngày càng mạnh hơn.

Đến năm Ất Hợi 1755, Thống suất Thiện Chính cùng nhóm quân Côn Man kéo quân về đồn Mỹ Tho, tuy nhiên sau đó khi tiến đến vùng Vô Tà Ân⁽¹³⁾ vì bị đầm lầy nên quân Chân Lạp thừa cơ đánh úp nhóm quân của người Côn Man, Thiện Chính không cứu được, phải nhờ quân của Nguyễn Cư Trinh vào giải vây và cứu được toàn bộ trên 5.000 người Côn Man thoát khỏi vòng vây. Sau vụ này, chúa Nguyễn giáng cấp Thiện Chính xuống làm Cai Đội và cử Trương Phúc Du vào thay. Sau khi cứu được người Côn Man ở vùng Đồng Tháp, Nguyễn cư Trinh được họ kính trọng và coi như một vị thần sống. Từ đó họ quyết lòng sống chết theo ông. Nguyễn Cư Trinh dùng người Côn Man làm tiên phong tiến đánh Cầu Nam và Nam Vang, chẳng bao lâu sau, quân của ông tiến vào thành Nam Vang. Biết không thể chạy sang Xiêm được nên Nặc Nguyên bèn chạy lánh sang Hà Tiên, sau đó nhờ Mạc Thiên Tích trình chúa Nguyễn dâng hai phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp cũng như dâng bù tất cả những cống phẩm đã thiếu từ ba năm về trước để xin chuộc tội và xin về nước. Lúc ấy chúa

Nguyễn còn giận Nặc Nguyên lừa dối nên chưa muốn nhận điều kiện của Nặc Nguyên và chúa ra lệnh tiếp tục tiến quân. Nguyễn cư Trinh tâu với chúa: *“Từ xưa việc dụng binh chẳng qua là để diệt trừ bọn đầu sỏ và mở mang bờ cõi. Nay Nặc Nguyên đã biết ăn năn hối lỗi, xin hàng, xin nộp đất và xin trả đủ cống vật đã thiếu. Nếu ta tiếp tục truy mãi, nó không có đất sống, ắt phải chạy trốn, hoặc sang Xiêm cầu cứu. Mặc dù chúa đã nhắn thư với vua Xiêm, nhưng người Xiêm đâu phải là loại người mà ta có thể tin được, họ có thể tráo trở và quay sang giúp Nặc Nguyên, như vậy chẳng là gây phiền phức thêm cho ta lắm sao? Xin chúa hãy nghĩ lại mà nhận những đất đai ấy cho bờ cõi nước Nam thêm rộng. Hơn nữa, từ Gia Định đến thành La Bích, đường sá xa xôi, nghìn rùng muôn suối, chúng ta không thể đuổi đến cùng mà không hao quân tổn tướng. Và lại, hiện tại chúng ta rất cần hai vùng đất Tầm Bôn và Lôì Lạp, để khóa lấp khoảng trống da beo và dễ dàng củng cố nhân sự. Nếu chúng ta bỏ gần cầu xa, e rằng hình thế cách trở, tuy đánh chiếm không khó mấy, nhưng trấn giữ lâu dài lại là chuyện không dễ. Khi xưa, các chúa mở đất Gia Định, trước phải lấy Hưng Phúc, Đồng Nai, khiến cho quân dân ổn định rồi mới mở đến Sài Gòn, đó là cái kế “Tầm ăn dâu”. Nay từ vùng Hưng Phúc đến Sài Gòn chỉ mất có hai ngày đường mà chưa ổn định được, huống là từ Sài Gòn đến Tầm Bôn phải mất đến sáu ngày đường, lại thêm địa thế hoang vu hiểm trở, dân tình còn ô tạp, người Miên thì nhiều, còn người Nam thì ít, thần sợ quân không đủ để bảo vệ vùng này. Thần xem thấy người Côn Man giỏi về bộ chiến mà người Chân Lạp cũng phải sợ. Nếu cho họ ở lại 2 vùng này, lấy người Man đánh người Miên, cũng là thượng sách vậy. Ta nên cho vua Chân Lạp dâng đất chuộc tội, không mang tiếng đánh lấy, mà còn được họ quy phục, đó cũng là thượng sách. Xin chúa cho thần xem xét tình thế hai phủ Tầm Bôn và Lôì Lạp, đặt lũy, đóng quân, chia cấp ruộng đất cho dân, và vạch rõ địa giới cho thuộc vào châu Định Viễn.”* Chúa Nguyễn Phúc Khoát sau khi đọc tờ tấu của ông rất tán đồng vì thấy rõ đây quả thật là kế sách lâu dài mang lại lợi ích cho dân cho nước. Bấy nhiêu đó cũng đủ cho chúng ta thấy được tài quân sự, chính trị, trị dân và ngoại giao của ông lỗi lạc đến chừng nào.

Hồi này địa thế Nam Kỳ rất hiểm trở, sông ngòi chằng chịt, lau sậy um tùm, rừng thiêng nước độc, lam sơn chướng khí, lợi dụng lúc binh lực phân tán để dẹp loạn, bọn thảo khấu bèn nổi lên cướp bóc và nhiều hại dân chúng. Chúng thường tụ tập tại các ngã ba sông, đón ghe thương hồ để giết người cướp của, gây bất ổn và khó khăn cho việc đi lại buôn bán. Để kiểm soát, Nguyễn Cư Trinh cho khắc tên chủ ghe và quê quán nơi xuất phát, quan sở tại phải làm sổ bạ đầy đủ. Nếu ghe nào thông thương mà không có danh bạ trước ghe sẽ bị lính tuần tiểu thủy lộ bắt giữ để điều tra và trị tội. Từ đó bọn cướp không còn dám lộng hành như trước nữa.

Năm 1757, Nặc Nguyên qua đời, người chú là Nặc Nhuận tạm thay thế quyền hành. Các tướng nơi biên cương tấu về chúa xin đưa Nặc Nhuận lên ngôi, chúa chấp thuận nếu Nặc Nhuận chịu dâng hai phủ Trà Vang⁽¹⁴⁾ và Ba Thắc⁽¹⁵⁾. Công việc chưa ngã ngũ thì Nặc Nhuận bị người con rể là Nặc Hình giết chết để cướp ngôi. Con của

Nặc Nhuận là Nặc Tôn chạy qua Hà Tiên kêu cứu với Trương Phúc Du. Được lệnh chúa, Trương Phúc Du thống lĩnh quân đội đưa Nặc Tôn về nước. Nghe tin quân Nam kéo lên, Nặc Hinh bỏ chạy đến Tầm Phong Suy thì bị quan quân Chân Lạp giết chết. Bấy giờ Mạc Thiên Tứ tâu lên xin chúa Nguyễn cho Nặc Tôn làm vua Chân Lạp, chúa ưng thuận và sai Mạc Thiên Tứ đem quân hộ tống Nặc Tôn về nước lên ngôi vua xứ Chân Lạp. Nhờ ơn này, Nặc Tôn xin dâng đất Tầm Phong Long lên chúa Nguyễn. Trương Phúc Du và Nguyễn Cư Trinh làm tấu chương đề nghị dời dinh Long Hồ về xứ Tầm Bào, nay là vùng thị xã Vĩnh Long, đặt Đông Khẩu Đạo ở Sa Đéc, đạo Châu Đốc ở Hậu Giang, và Tân Châu đạo, và lấy quân dinh Long Hồ lo việc trấn giữ những vùng đất mới này. Ngay sau khi thành lập những đạo này, Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát đã bổ Nguyễn Cư Trinh đứng ra cai quản dinh Long Hồ (Dinh Long Hồ đã được thành lập từ năm 1732, còn gọi là dinh Cái Bè, vì lý sở đóng tại Cái Bè. Năm 1800, đổi thành Vĩnh Trấn. Năm 1808 đổi thành Trấn Vĩnh Thanh. Năm 1836, được chia ra làm 2 tỉnh Vĩnh Long và An Giang. Lúc đó tỉnh An Giang bao gồm cả Tân Châu đạo thuộc huyện Đông Xuyên và Đông Khẩu đạo thuộc huyện Vĩnh An, phủ Tân Thành). Về sau này, để có phản ứng nhanh và hiệu quả trong việc bảo vệ biên cương và việc trị an được thấu đáo hơn, Nghi Biểu Hầu Nguyễn Cư Trinh và Trương Phúc Du đã xin Chúa dời Dinh Long Hồ từ Cái Bè qua đất Tầm Bào, nay là địa phận của tỉnh lý Vĩnh Long, nằm sát bên bờ sông Tiền, dòng sông rộng, chiến thuyền có thể dễ dàng tiến thoái hơn trên sông Cái Bè. Kể từ đó, dinh Long Hồ có Đông Khẩu Đạo án ngữ làm tiền đồn thứ hai sau tiền đồn Tân Châu đạo.

Bên cạnh đó, Nguyễn Cư Trinh còn tâu lên chúa Nguyễn Phúc Khoát, xin cho quan Tổng Trấn Hà Tiên là Mạc Thiên Tích thành lập trên vùng từ Hà Tiên xuống Rạch Giá, Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, lên An Giang thêm 2 đạo Long Xuyên và An Giang để án ngữ sự xâm nhập của quân Xiêm La từ phía Vịnh Thái Lan. Để tăng cường an ninh trật tự đường thủy trên vùng sông nước của đồng bằng sông Cửu Long, chính Nguyễn Cư Trinh là vị quan Kinh lược đầu tiên của vùng Đất Phương Nam đã ra lệnh cho quan quân địa phương ở các trấn, các hạt phải lệnh cho các chủ ghe khắc tên họ và quê quán và số đăng bộ ghe của mình trước mũi ghe để tiện bề kiểm soát. Phải nói võ công đáng kể nhất của Nguyễn Cư Trinh được ghi vào lịch sử mở cõi về vùng Đất Phương Nam là vào khoảng từ năm Quý Dậu 1753 đến năm Kỷ Mão 1759. Nhờ vào kế sách “Dĩ man công man” hay “Dĩ địch chế địch” và “Tầm thực” mà ông đã khéo léo thu cả miền Đồng Bằng Sông Cửu Long về cho Đại Việt. “Dĩ man công man” hay “Dĩ địch chế địch” ý nói là lấy người Côn Man (Champa) chống lại người Chân Lạp; trong khi kế sách “Tầm thực” là lối xâm lấn dần dần như tầm ăn lá dâu vậy. Từ đó chúa Nguyễn chuẩn thuận cho Nguyễn Cư Trinh sắp đặt và huấn luyện người Côn Man trấn thủ các vùng biên giới, chạy dài từ Tây Ninh đến Hồng Ngự, Châu Đốc, đến gần giáp với Giang Thành... Về mặt thủy đạo, Nguyễn Cư Trinh sai lập nhiều đồn bảo ở hai bên bờ sông Cửu Long gần vùng biên giới, bảo đảm sự thông thương buôn bán trên vùng sông rạch, vừa bảo vệ sự xâm nhập, mà cũng vừa hậu

thuần cho quân đội Nam triều mỗi khi có biến. Phải nói hồi giữa thế kỷ thứ XVIII, Nguyễn Cư Trinh là một vị quan Nam triều văn võ song toàn, lại rất giàu sáng kiến, giàu kinh nghiệm đấp dẹp và trị an. Vùng đất mới Phương Nam nhờ có ông mà một thời được thanh bình thanh trị, dân chúng nơi nơi đều an cư lạc nghiệp

Theo Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên, quyển 5, khi nhắc đến công lao của Nguyễn Cư Trinh đã viết: *“Trong suốt 10 năm làm Tham Mutu ở miền Nam, ông đã 3 lần đánh thắng quân Chân Lạp và mở rộng bờ cõi phương Nam, ông cũng có công tổ chức guồng máy hành chánh cho Việt Nam tại những nơi vừa chiếm được, đồng thời ông đã chứng tỏ là một nhà cai trị tài ba và nhân đạo đã đem lại thanh bình và an lạc cho nhân dân toàn vùng phía Nam. Trong tiến trình Nam tiến, miền Nam đất đai được mở mang ra rộng rãi như vậy phải kể công lao hàng đầu của Nguyễn Cư Trinh, vừa mở rộng biên cương, vừa bình định và trị an. Sau đó ông được triệu về kinh và thăng chức Tào Vận Sứ ở Bộ Lại.”*

Sau khi Võ Vương mất, Trương phúc Loan chuyên quyền, tự quyền phế lập. Trương Phúc Loan âm mưu ám hại trung thần là Trương văn Hạnh và Lê Cao Kỳ, phế Hoàng thân Dương, con của Thế tử Phước Hiệu (Hoàng tử thứ 9 của Võ Vương), phế luôn người con thứ hai của Võ Vương là Nguyễn Phúc Luân (cha của Nguyễn Ánh), để lập hoàng tử thứ 16 lên kế vị là Nguyễn Phúc Thuần, mới 13 tuổi để cho hấn dễ bề thao túng. Tuy nhiên, lúc đầu Loan cũng sợ uy tín của các trung thần khác đang có binh lực trong tay, vì lúc ấy Nguyễn Cư Trinh đã trấn nhậm vùng biên ải trên 10 năm, oai danh đã vang lừng và được dân chúng khắp nơi mến phục nên Phúc Loan đề nghị với Nguyễn Phúc Thuần triệu hồi Nguyễn Cư Trinh về kinh để đứng đầu Bộ Lại, tức là chức Thượng Thư, kiêm luôn Tào Vận Sứ, vào năm Ất Dậu, 1765. Sau đó Phúc Loan cho mời các quan đến tư thất của mình để bàn luận. Nguyễn Cư Trinh đã thản thản bảo các quan như sau: *“Bàn việc gì tất phải ở chốn công triều, đó là định lệ; Trương Phúc Loan sao dám vô lễ như thế. Hấn muốn chuyên quyền ư? Thật hấn là kẻ làm loạn thiên hạ sau này.”* Nghe theo Nguyễn Cư Trinh, các quan không đến nhà Phúc Loan bàn việc nữa. Phúc Loan giận tím gan, nhưng biết Nguyễn Cư Trinh là người được cả triều đình trọng nể, nên đành im lặng không dám ngấm hại.

Vào mùa Hạ năm Đinh Hợi 1767, ông thọ bệnh rồi mất, thọ 52 tuổi. Định Vương tặng phong chức Tá Lý Công Thần Đặc Tiến Trụ Quốc Kim Tử Vinh Lộc Đại Phu Chánh Trị Thượng Khanh, Tham Nghị, ba cho tên thụy là Văn Định, thờ tại Miếu Quốc Công, thuộc làng Long Châu, quận Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long bây giờ. Đời Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế⁽¹⁶⁾, ông được phong Khai Quốc Công Thần Vinh Lộc Đại Phu Hiệp Biện Đại Học Sĩ Lĩnh Lại Bộ Thượng Thư đổi tên lại là Văn Cách, phong là tước Tân Minh Hầu, cho tòng tự tại Thái Miếu. Ở Thái Miếu, phía tả gọi là “Tả Tòng Tự”, nơi thờ các vị công thần dòng dõi tôn thất. Bên phía phải gọi là “Hữu Tòng Tự” nơi thờ các vị công thần xuất thân từ hàng dân giả. Nguyễn Cư Trinh được xếp trong hàng bài vị thứ 6 trong số bảy hàng bài vị bên “Hữu Tòng Tự.” Như vậy

trong số công thần đời chúa Võ Vương chỉ có Nguyễn Cư Trinh là được tòng tự ở Thái Miếu. Về sau, Nguyễn Cư Trinh được vua Minh Mạng truy phong tước Tân Minh Hầu. Trong đời làm quan của ông, ngoài những chức vụ quân sự và hành chánh, Nguyễn Cư Trinh đã tuần tự được các chúa Nguyễn phong tước: Trong khi còn tại thế, năm Canh Ngọ 1750, được phong Nghi Biểu Hầu. Năm Đinh Hợi, 1767 được phong Tá Lý Công Thần Chính Trị Thượng Khanh, thụy là Văn Định. Sau khi đã qua đời, vào năm Đinh Mùi, 1847, được vua Thiệu Trị truy phong Tể Văn Khuông Võ, Khai Quốc Công Thần, Vinh Lộc Đại Phu, Hiệp Biện Đại Học Sĩ, lãnh Lại Bộ Thượng Thư, thụy Văn Khác, Tân Minh Hầu, Nguyễn Phủ Quân Trung Đẳng Thần. Đến năm Canh Tuất, 1850, vua Tự Đức truy phong Tể Văn Khuông Võ, Gia Mô Vĩ Tích Quang Ý, Khai Quốc Công Thần, Vinh Lộc Đại Phu, Hiệp Biện Đại Học Sĩ, lãnh Lại Bộ Thượng Thư, thụy Văn Khác, Tân Minh Hầu, Nguyễn Phủ Quân Trung Đẳng Thần. Hiện tại khu mộ của Nguyễn Cư Trinh vẫn còn ở xã Lộc Sơn, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên. Và trước năm 1975, tên của ông cũng được chính quyền VNCH đặt cho nhiều con đường từ Quảng Trị đến Cà Mau.

Ngoài tài thao lược văn võ song toàn và tài kinh bang tế thế tuyệt luân, Nguyễn Cư Trinh còn giỏi về thơ văn. Mỗi khi rảnh rỗi, ông thường sang Phương Thành (Hà Tiên) ngâm vịnh thơ văn, hay cùng Đô Đốc Mạc Thiên Tứ xướng họa. Hai người tỏ ra vô cùng tương đắc, không riêng gì về mặt văn thơ, mà còn về nhiều mặt khác như quân sự, chính trị, ngoại giao, dân sinh, và an bang tế thế, vân vân. Tuy nhiên, Mạc Thiên Tứ thì xuất sắc nhất về cầm binh khiến tướng xông pha ra trận mạc và thi văn; trong khi Nguyễn Cư Trinh lại giỏi về ngoại giao và thi văn. Lúc này Chiêu Anh Cát ở Hà Tiên sinh hoạt rất mạnh. Mạc Thiên Tứ có cảm tác mười bài “Hà Tiên Thập Cảnh Vịnh”, ngày nay vẫn còn được truyền tụng. Nguyễn Cư Trinh cũng họa lại đủ mười bài.

Nguyễn Cư Trinh song toàn cả văn lẫn võ. Ông là một nhà nho thanh liêm và cương trực. Ông cũng là một danh tướng thời chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát và Định Vương Nguyễn Phúc Thuần. Được biết nhiều đến như là một vị tướng trấn giữ biên cương vùng Đất Phương Nam và góp phần to lớn trong công cuộc Nam Tiến của các chúa Nguyễn. Nguyễn Cư Trinh nổi tiếng là người liêm chính, giỏi việc chính trị, doanh điền, ngoại giao, và có tinh thần bất khuất, đúng với câu “uy vũ bất năng khuất”. Ngoài công lao to ớn trong việc khai hoang lập ấp trên vùng Đất Phương Nam với việc thiết lập những dinh điền, khiến cho cư dân được sống an cư lạc nghiệp, ông còn là một nhà chính trị tài ba với nhiều kế sách thiết thực, một nhà ngoại giao lỗi lạc, đạt nhiều thành quả lớn, nhất là trong việc bang giao với Chân Lạp. Lúc được triệu về kinh thì đa số các văn thư, sắc chỉ, chiếu chỉ của chúa Nguyễn Phúc Khoát đều do ông soạn thảo. Lúc làm quan, ông là một nhà quân sự, một nhà tham mưu có tài trí phi thường. Nói về ngoại giao, ông là một nhà chánh trị lỗi lạc đã bao lần giải quyết một cách êm đẹp và có lợi cho Việt Nam trong những xích mích với Chân Lạp. Chính ông là người đã dùng tài ngoại giao để mở rộng bờ cõi cho đất

nước về phương Nam. Về văn học, ông là tác giả bài văn đối thoại “Sãi Vãi”, làm theo thể vè⁽¹⁷⁾, trong đó ông dùng lời sãi vãi nói chuyện với nhau để khuyến khích bạn đồng liêu không nên ham cảnh yên vui mà ngại sự gian nan nguy hiểm. Ông đã nói lên một phần lớn cái khéo léo của mình trong việc “dụng đức trị dân” và dùng văn chương để “động viên tinh thần” sĩ tốt, đồng thời loại bỏ những gì quá “mê tín dị đoan” để đưa con người đến chỗ “thực tế” và xa lánh những “viển vông huyền hoặc”. Ngoài ra, trong thời gian lo việc bình định đất Chân Lạp, Nguyễn Cư Trinh có dịp làm việc chung với Mạc Thiên Tứ⁽¹⁸⁾ hồi ấy đang làm Trấn Thủ Hà Tiên. Cả hai rất thân thiết với nhau. Nguyễn Cư Trinh thường đến đất Phương Thành, thuộc trấn Hà Tiên, cùng Mạc Thiên Tứ xướng họa thi thơ tại Chiêu Anh Các. Ông còn truyền lại “Đạm Am Văn Tập” gồm những sáng tác bằng chữ Hán của ông và 10 bài họa thơ “Hà Tiên Thập Vịnh” của Mạc Thiên Tích (Đô Đốc Tổng Trấn Hà Tiên) ở Chiêu Anh Các; là bạn thơ hồi ông vào Nam dẹp loạn Chân Lạp. Ngoài ra, lúc trấn nhậm Tuần Phủ Quảng Ngãi, ông có sáng tác tập bằng chữ Nôm gồm các tập “Sãi Vãi” và “Quảng Ngãi Thập Nhị Cảnh”. Bên cạnh đó, ông cũng còn để lại một số thư điều trần gửi chúa Nguyễn và những bức thư hồi đáp thư của ông gửi cho Tổng Đốc Mạc Thiên Tứ. Một phần các tác phẩm của Nguyễn Cư Trinh được Lê Quý Đôn dẫn ra trong Phủ Biên Tạp Lục (Tập I gồm các quyển 1, 2, 3; và Tập II gồm các quyển 4, 5, 6). Vì ông là một vị quan văn võ song toàn, nên toàn bộ sự nghiệp văn học của ông gắn bó với tâm sự và chí khí trong thời gian hoạt động của một vị tướng của ông. Nguyễn Cư Trinh có hai người con trai⁽¹⁹⁾ đều làm quan và có công với các chúa Nguyễn.

Ghi Chú:

- (1) Nguyễn Văn Thịnh lúc đó đang làm việc trong phủ chúa, chuyên soạn các công văn giấy tờ, sắc lệnh, chiếu chỉ, về sau đứng đầu Bộ Lại kiêm Bộ Lễ. Theo Phạm Thế Ngũ trong Việt Nam Văn Học Sử Giản Ước Tân Biên, quyển 2, xuất bản tại Sài Gòn, 1963, nơi trang 213: Ngay từ nhỏ, Nguyễn Cư Trinh cùng người anh là Nguyễn Đăng Thịnh đều nổi tiếng hay chữ. Đến đời chúa Nguyễn Phúc Khoát, những luật lệ do Nguyễn Đăng Thịnh đặt ra mà văn từ đều do Nguyễn Cư Trinh thảo.
- (2) Học vị Hương Cống được đổi thành Cử Nhân kể từ năm 1829.
- (3) Về sau chúa Nguyễn Phúc Khoát được triều đình nhà Nguyễn truy tôn là Thế Tông Hiếu Võ Hoàng Đế.
- (4) Mọi Vách Đá tức là giống người Man Thạch Bích ở những vùng hiện nay là Ba Tơ và Gia Vực, thuộc tỉnh Quảng Ngãi.
- (5) Đạo là một đơn vị hành chánh địa phương thời các chúa Nguyễn lúc mới mở đất về phương Nam.
- (6) Dinh Bố Chính nằm ở phía Nam sông Gianh, tức là vùng Quảng Bình ngày nay.
- (7) Trấn Ninh là vùng Nam Lào ngày nay.
- (8) Lê Duy Mật tự xưng là dòng dõi chính thống của nhà Lê, đứng lên chống lại sự lấn quyền của phủ chúa Trịnh ở xứ Đàng Ngoài.
- (9) Người Côn Man ở Thủy Chân Lạp là những người Chăm, sau khi mất nước họ bồng bế nhau chạy về vùng biên giới Thủy Chân Lạp và Chiêm Thành trước đây, bây giờ là khoảng phía Nam Bình Thuận.

- (10) Không thấy Quốc Sử Quán Triều Nguyễn ghi họ của Cai Đội Thiện Chính, và cũng không có ghi chép gì nhiều về vị tướng này.
- (11) Bến Nghé tức vùng Ngưu Chử, nay thuộc tỉnh Gia Định.
- (12) Đông Khẩu Đạo tức vùng Sa Đéc ngày nay. Đông Khẩu đạo bao gồm các huyện Châu Thành, thành phố Sa Đéc, huyện Lai Vung, và huyện Lấp Vò của tỉnh Đồng Tháp ngày nay, trị sở được đặt tại thôn Vĩnh Phước, Sa Đéc. Vùng đất Đông Khẩu đạo được lưu dân người Việt, người Hoa và người Khmer khai thác từ rất lâu về trước, nay chính thức thuộc quyền cai quản của xứ Đàng Trong. Sự kiện này vô cùng thuận lợi cho công cuộc khai phá và phát triển kinh tế và xã hội trên vùng đồng bằng sông Cửu Long nói riêng, cả vùng Đất Phương Nam nói chung. Đây là vùng đất màu mỡ, sông sâu nước chảy, nằm giữa hai nhánh Tiền Giang và Hậu Giang, chiếm vị trí trung tâm thời bấy giờ. Chẳng bao lâu sau khi được sáp nhập vào xứ Đàng Trong, cộng đồng người Việt và người Hoa đổ xô đến làm ăn buôn bán, trong khi đó, người Khmer lại bỏ về các vùng Tân Châu và Châu Đốc. Chẳng bao lâu sau đó, người ta đã thành lập trong vùng Đông Khẩu đạo được 60 thôn làng. Dân cư ngày càng kéo về định cư hai bên bờ sông Tiền và sông Hậu thật đông, lập nên các vùng Cưỡng Oai, tức Lai Vung và vùng Cưỡng Thành tức Lấp Vò. Tưởng cũng nên nhắc lại, Sa Đéc đã được thành lập trước khi có Đông Khẩu đạo rất lâu, nay lại có thêm Đông Khẩu đạo khiến cho Sa Đéc có điều kiện phát triển hơn với phố xá ngày càng tấp nập biến Sa Đéc thành một trong những trung tâm thương mại lớn của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Tân Châu Đạo thuộc khu vực giao nhau giữa hai sông Tiền Giang và Hậu Giang, giáp với biên giới Việt Nam-Cao Miên ngày nay. Tân Châu đạo bao gồm phần đất của các huyện Chợ Mới, Phú Tân, Phú Châu và Tân Châu thuộc tỉnh An Giang ngày nay. Những phần đất này cũng giống như những chiến thuyền khổng lồ nằm án ngữ trên dòng Cửu Long Giang, ngăn chặn sự xâm nhập từ phía Cao Miên, trị sở đặt tại thôn Long Sơn trên cù lao Cái Vừng. Đồn Tân Châu được đặt tại một nơi vô cùng hiểm yếu nên Tân Châu trực thuộc quyền điều động của thành Gia Định. Điều này cho thấy mức độ hiểm yếu của Tân Châu trong việc bảo vệ biên giới phía Tây Nam của vùng Đất Phương Nam. Chính trên tuyến phòng thủ này, để nối liền với các đồn biên phòng Tân Châu, Châu Đốc và Chiến Sai bên Châu Đốc đạo, Nguyễn Cư Trinh cho bố trí thêm các đồn biên phòng Quang Hóa thuộc Tây Ninh ngày nay, Tuyên Oai và Thông Bình thuộc Long An ngày nay, Hồng Ngự thuộc Định Tường, vân vân, làm bức tường liên kết bảo vệ vùng biên giới phía Bắc Đồng Tháp Mười. Châu Đốc Đạo là vùng mà ngày nay là Châu Đốc và Long Xuyên. Châu Đốc đạo bao gồm phần đất phía tây bắc sông Hậu Giang, trị sở đóng tại cù lao Giêng.
- (13) Vùng Vô Tà Ân ngày nay là vùng Đồng Tháp Mười, ngày đó vùng đất này hầu còn là một biển nước cạn mênh mông, chung quanh toàn là ao chằm và rừng rậm.
- (14) Trà Vang còn gọi là Trà Giang bao gồm các vùng thuộc tỉnh Trà Vinh ngày nay và một phần của vùng Thạnh Phú, thuộc tỉnh Bến Tre ngày nay.
- (15) Ba Thắc tức vùng Srok Treang của Thủy Chân Lạp bao gồm các vùng Sóc Trăng và Bạc Liêu.
- (16) Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế Minh Mạng (1820-1840).
- (17) Trứ tác hồi ông làm Tuần vũ Quảng Ngãi.
- (18) Mạc Thiên Tứ còn gọi là Mạc Thiên Tích, con trai lớn của Mạc Cửu. Tài kinh bang tế thế của Mạc Thiên Tứ ở đất Hà Tiên đã khiến cho Nguyễn Cư Trinh rất khâm phục. Ông đối với Thiên Tứ rất tâm đầu ý hiệp, từng cùng nhau sát cánh để khai thác vùng đất phương Nam để đem lại thanh bình thịnh trị và an cư lạc nghiệp cho dân chúng toàn vùng. Nguyễn Cư Trinh đã từng làm thơ xướng họa với nhóm thi văn Chiêu Anh Các do Mạc Thiên Tứ chủ trương ở vùng Hà Tiên.
- (19) Con trai trưởng của Nguyễn Cư Trinh tên là Nguyễn Cư Dật, cũng có tài và khí khái như cha mình. Năm 1774, khi quân chúa Trịnh kéo vào đánh xứ Đàng Trong, Dật tình nguyện đem quân ra Quảng Điền đánh nhau với quân Trịnh, nên được chúa Nguyễn Phúc Thuần phong chức Cai Đội, rồi sau đó được thăng Khâm Sai Tướng Binh. Nhưng khi đang vượt qua sông Phú Lễ để đánh nhau với quân Trịnh thì Dật bị chất đuối. Người con thứ hai tên là Nguyễn Cư Tuấn, lúc đầu theo cha

vào Gia Định được vào Quốc Tử Giám Thị Học, sau đó ra làm quan, thăng dần đến chức Cai Bạ Quảng Trị, nhưng bị lỗi phải xử tội đồ. Con Cư Tuấn là Nguyễn Cư Sĩ lúc đó mới 14 tuổi đứng ra xin chịu tội thế cha. Vua Minh Mạng thương xót, liền tha tội cho ông, lại cho Nguyễn Cư Sĩ vào Giám Học, sau đó được bổ dụng và thăng đến Ngự Sử Án Sát, rồi Bộ Chánh Phú Yên, rồi Bộ Chánh Gia Định.

4) Đặng Đại Độ (1728-1765)

Đặng Đại Độ là một trong những đại thần nổi tiếng của xứ Đàng Trong dưới thời chúa Nguyễn Phúc Khoát. Đặng Đại Độ gốc người thôn Cư Triều, huyện Đăng Phong, phủ Quảng Bình, ngày nay thuộc làng Quảng Cư, thị trấn Kiến Giang, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình. Ông sinh năm 1728 trong một gia đình có truyền thống nho giáo và đỗ đạt lâu đời dưới thời các chúa Nguyễn. Ông là con trai của Kim Tử Vinh Lộc Đại Phu Tuy Lộc Hầu Đặng Đại Lược (1690-1764)⁽¹⁾, một vị quan nổi tiếng thanh liêm và cương trực, đã từng làm quan Ký Lục dinh Bố Chính (từ năm 1741), Cai Bạ dinh Quảng Nam (1746). Chú ruột của ông là ông Nhân Hòa Hầu Đặng Đại Tài đã từng làm Cai bạ dinh Trấn Biên. Riêng trong gia đình ông Đặng Đại Lược có tám người con trai đều đỗ đạt, thì đã có đến có bảy người ra làm quan và giữ những chức vụ quan trọng dưới thời các chúa Nguyễn. Trong số đó Thạch Đức Hầu Đặng Đại Độ được Quốc Sử Quán Triều Nguyễn ghi lại là người nổi bật hơn cả.

Theo Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên, Tập I, Đặng Đại Độ không chỉ nổi tiếng thông minh, văn võ song toàn, mà còn là con người có đức độ, cương trực, thanh liêm và có dũng khí. Đỗ khoa thi Hương và được bổ vào Hàn Lâm Viện, cùng cha làm quan một triều. Đông Các Đại Học Sĩ Cao Xuân Dục đã ca ngợi: “Đặng Đại thị giữ mình trong sạch. Cha con cùng triều nước tiếng thơm.” Từ thuở nhỏ Đặng Đại Độ đã nổi tiếng là người đạo đức. Ông đậu khóa thi Hương Tiến, học vị cao nhất của xứ Đàng Trong thời đó, và được bổ vào làm Văn Chức Viện. Trước khi được bổ vào Nam, năm 1748, ông đã từng giữ chức Ký Lục dinh Bình Khang.

Năm 1761, giữ chức Ký Lục Quảng Nam, giúp cha tiểu trừ giặc Thạch Bích. Trong thời gian này, danh tiếng của ông đã được lan rộng còn thanh liêm và cương trực hơn cả cha mình. Vào năm đó, người bản địa ở phía Tây Quảng Ngãi, mà sách Quốc Sử Quán Triều Nguyễn Đại Nam Liệt Truyện gọi là người Man Thạch Bích, nổi dậy chống lại triều đình. Họ lập căn cứ trên núi đá dựng đứng tên là Thạch Bích, nên dân địa phương Quảng Ngãi còn gọi là “Mọi Vách Đá”. Đường đi từ thành Tư Nghĩa (Quảng Ngãi) vào đó thật là khúc khuỷu và hiểm trở, phải vượt qua nhiều vực sâu, và đây là vùng lam sơn chướng khí. Người Man Thạch Bích có lối đánh du kích, khi hiện khi ẩn, làm cho quan quân ta không biết đường đâu mà chống đỡ. Nhiều quan lại địa phương trước đó đành phải bó tay với nhóm người này. Đặng Đại Độ được lệnh nhà vua cầm quân đi đánh dẹp. Dầu hồi này, ông chỉ là một vị quan hầy còn trẻ,

nhưng nhờ có tài thao lược, nên ông đã dẹp tan cuộc nổi dậy của người Man Thạch Bích, khiến cho vùng biên cảnh của Quảng Ngãi được bình yên lâu dài.

Sau đó, ông được bổ làm Ký Lục Trấn Biên. Hồi này vùng Trấn Biên hãy còn hoang sơ với nhiều loạn lạc và khó khăn. Cũng theo Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên, Tập 5, lúc này chúa Nguyễn có sai 2 tên Cai Đội hầu cận đi Trấn Biên tìm ca nhi cho chúa. Hai tên này cậy thế nhà Chúa hiếp đáp dân lành và làm nhiều điều trái phép. Lúc này Đặng Đại Độ mới về trấn nhậm Trấn Biên, bèn ra lệnh giết chết 2 tên Cai Đội rồi treo xác nơi cửa chợ. Sau đó ông mặc áo đơn, tự đeo gông, đi bộ hơn một tháng mới về đến kinh để xin chịu tội⁽²⁾. Bộ Hình đem việc tâu lên chúa Nguyễn. Chúa Võ Vương bèn cho gọi ông vào ra mắt. Vì mục đích của ông là về Kinh chịu tội nên ông không mang theo triều phục. Võ Vương bèn sai cấp cho ông áo mũ mới. Sau khi nghe Đặng Đại Độ trình bày tự sự, chúa Võ Vương đã dụ rằng: “Khanh có tội gì, mà tự lao khổ như thế. Trước kia ta sai đi chọn một vài con hát để tiêu khiển lúc rảnh rỗi, không ngờ bọn tiểu nhân đi ra, cậy thế hiếp người. Khanh giết đi là phải. Có tội gì đâu. Vậy bỏ qua việc ấy đi.” Ngay sau cuộc diện kiến đó, chúa Võ Vương đã thăng Đặng Đại Độ làm Tuần Phủ Gia Định. Đồng thời, chúa Nguyễn cũng thăng cho ông chức Khâm Sai Tuần Hành Ngũ Quảng Phủ; chúa cho quyền ông đi tuần hành suốt dãy đất phía Nam miền Trung, gồm 5 phủ: Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Phú Yên, Bình Khang, và Bình Thuận, được quyền bãi chức hay thăng chức các quan lại trong các phủ này. Điều này cho thấy Đặng Đại Độ gần như đã lấy được niềm tin tuyệt đối nơi chúa Võ Vương. Mặc dầu trở thành vị đại thần uy danh lừng lẫy nhưng Đặng Đại Độ vẫn rất mực giản dị, khiêm cung từ tốn, và hết lòng tận tụy với việc nước việc dân.

Từ đó về sau này, Đặng Đại Độ không nương tay với những viên quan tham ô những nhiều dân lành trên vùng đất do ông cai quản là vùng Gia Định. Dầu ông đã từng giữ những chức vụ rất cao trong quan trường, nhưng lúc nào cuộc sống của ông cũng vô cùng đạm bạc. Lúc nào ông cũng chỉ nghĩ tới việc an dân và đem lại niềm tin cho dân chúng. Ông là một trong số ít những vị quan gốc miền Trung, được bổ vào Nam được tiếng “băng thanh ngọc khiết (trong như băng, sạch như ngọc).” Tài năng và đức độ của ông đã góp phần không nhỏ trong việc trị an và phát triển vùng Đất Phương Nam. Dân chúng miền Nam luôn hết lòng kính ngưỡng và lưu truyền tấm gương sáng trong việc an dân tại vùng đất này.

Ông qua đời lúc tuổi hãy còn rất trẻ, vào năm ông mới có 37 tuổi. Chúa Võ Vương rất thương tiếc, ban cho ông thụy Trung Cần. Hiện lăng mộ của ông vẫn còn tại xã Mai Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình. Dầu quan Khâm Sai Đặng Đại Độ đã ra đi trên 252 năm nay, nhưng tấm gương vì dân vì nước của ông vẫn mãi rạng ngời. Sự thanh liêm chính trực và khí khái của ông vẫn vang danh sử sách mãi mãi lưu lại một hình ảnh đẹp, rất đẹp về cái “Dũng Khí” hiếm hoi của một vị quan lúc nào cũng hết lòng vì dân vì nước, bất kể đến sự an nguy của chính bản thân mình, đã ăn sâu vào tiềm thức của người dân Đất Phương Nam. Vì cứu cánh an cư lạc nghiệp

của dân chúng, Đặng Đại Độ sẵn sàng nghiêm trị bất cứ ai dám cậy quyền ý thế phá vỡ sự yên ổn của dân chúng, ngay cả là người của phủ Chúa. Phải nói Đặng Đại Độ là một vị quan có đầy đủ liêm sỉ và dũng khí của một vị thanh quan. Dám vì công lý, vì sự an cư của dân chúng mà đụng tới người của phủ Chúa; nhưng biết nếu đem chuyện này đưa về phủ Chúa xét xử thì chuyện đâu cũng vào đấy, nghĩa là “Phủ bệnh phủ, huyện bệnh huyện” che mất hết công lý, nên chính ông đã xử ngay vụ án trong phủ của mình đầu biết làm như vậy là vượt qua quyền hạn của chúa Nguyễn, nhưng vì sự an cư lạc nghiệp của dân chúng trong phạm vi cai quản của mình, ông đã xử ngay tại chỗ để thị uy, để tránh những chuyện tương tự xảy ra về sau này. Tuy nhiên, sau khi xử xong án, ông đã tự gông mình lại rồi đi bộ như một phạm nhân từ Biên Hòa về kinh đô Huế để chúa xét xử. Hai trăm năm mươi hai năm kể từ ngày quan Khâm Sai Đặng Đại Độ qua đời, thân xác của ông có thể đã tan rữa trong trời đất, nhưng tấm gương khí khái và lòng thương dân yêu nước của ông sẽ mãi mãi được người dân Đất Phương Nam kính ngưỡng và noi theo.

Ghi Chú:

- (1) Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên, Quyển 5, Đặng Đại Lược từng làm việc ở Hàn Lâm Viện, Văn Chức Viện, Ký lục dinh Bố Chính, Cai bạ dinh Quảng Nam... Ông là người có khí tiết, làm quan nổi tiếng thanh liêm nên cảnh nhà nghèo khó. Con ông nhiều người làm quan lớn: Khâm Sai Tham Luận Dương Trực Hầu Đặng Đại Kỳ; Liệt Triều Quang Lộc Đại Phu, Hàn Lâm viện, Bình Thiệu Bá Đặng Đại Đông; Tri phủ Đặng Đại Lượng... Trong số này Thạc Đức Hầu Đặng Đại Độ là nổi bật hơn cả.
- (2) Đặng Đại Độ làm quan nổi tiếng thanh liêm hiếm thấy, ai khéo dút lót để tránh tiếng đưa hối lộ... đều bị ông từ chối. Người đời khen tặng ông là “Băng thanh ngọc khiết”, tức là trong như băng, sạch như ngọc. Suốt đời làm quan luôn công minh và thanh liêm chính trực. Ở những nơi ông làm việc, tham quan ô lại và cường hào ác bá không có chốn dung thân. Thủ phạm dù là ai cũng bị ông phân xử nghiêm minh theo phép nước. Phải nói ông là vị quan thanh liêm chính trực hiếm thấy hồi hậu bán thế kỷ thứ XVIII. Có nhiều giai thoại ca ngợi về khí phách và tài xử án của ông, còn được dân chúng lưu truyền đến ngày nay. Trong đó, có lẽ nổi tiếng nhất là sự việc được ghi trong Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên, Tập 5, Nguyễn Khắc Thuần và Lý Thị Mai đã ghi lại trong quyển *Đàm Đạo Chuyện Xưa*, NXB Thanh Niên, 2004, trang 100-101 như sau: Có hai viên quan Cai Đội hầu cận chúa Nguyễn Phúc Khoát đến Biên Hòa tìm ca nhi đưa về kinh biểu diễn cho chúa xem. Cậy thế là người tâm phúc của chúa Nguyễn nên hai người này vô cùng hống hách, làm nhiều điều trái phép. Nghe lời ta thán trong dân chúng, Đặng Đại Độ bèn tiến hành việc điều tra, rồi thẳng đường xử án. Với chứng cứ rành rành, chúng phải cúi đầu thú tội. Do lòng yêu thương dân chúng, khiến Đặng Đại Độ phải lấy việc “trừ gian diệt bạo” làm đầu. Ông ra lệnh giết chết 2 tên này rồi bêu xác ở cửa chợ Biên Hòa nhằm thị uy những kẻ còn cậy quyền ý thế, không tuân theo phép nước luật vua, hà hiếp dân chúng. Biết mình xử trọng án vượt quyền thiên tử, nên sau khi xử xong án, ông tự mặc áo thô, đeo gông ngấn, đi bộ về kinh đô Huế xin nhận tội. Người con đi theo thấy cha dãi nắng dầm mưa, muốn thuê võng cáng nên nói: “Chứng nào về đến kinh đô sẽ hay, còn bây giờ cha nên lên võng mà đi.” Đặng Đại Độ liền nói: “Lại có hạng tội nhân mong được nhàn hạ ư?”

5) Nguyễn Cửu Đàm (?-1777)

Khi nói đến công cuộc khai phá vùng đất phương Nam, có những tên tuổi mà người ta không thể nào không nhắc đến, ngoài quan Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh, người đã làm giấy khai sinh chính thức cho vùng đất phương Nam, thì gia đình của cha con ông Nguyễn Cửu Vân-Nguyễn Cửu Đàm cũng có công trạng khai phá không phải là nhỏ. Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên, quyển 4, Nguyễn Cửu Đàm là con trai thứ năm của Chánh Thống Suất Cai Cơ Nguyễn Cửu Vân. Hiện chúng ta chưa có tài liệu xác thực về ngày sinh của ông, chỉ biết ông vào khoảng năm 1775⁽¹⁾. Ngay từ lúc còn nhỏ, ông đã được cha cho theo học cả văn lẫn võ. Sau khi gia nhập quân đội của xứ Đàng Trong, ông được thăng dần lên tới chức Hữu Quân Phó Tiết Chế, hàm Cai Cơ. Nguyễn Cửu Đàm đã nhanh chóng tỏ ra là một nhà quân sự có tài mà còn là một nhà kinh tế xuất chúng, thấy xa hiểu rộng.

Năm 1731, có loạn Cao Miên tên là Sa Tốt (Prea Sot) đóng ở vùng Ba Nam, tự xưng là Thiên Ứng, nổi lên khích động quần chúng chém giết đồng bào Việt Nam từ vùng biên giới xuống đến Sài Gòn-Gia Định. Để đối phó, chúa Nguyễn sai quan Điều Khiển Trương Phúc Vĩnh đem quân đến ngăn chặn ở vùng phía Nam Sài Gòn. Trong khi đó thì Cai Cơ Thành Đạt mang quân xuống tiếp cứu vùng Bến Lức, nhưng bị giặc giết chết. Sau đó, chúa Nguyễn lại sai hai người con của Nguyễn Cửu Vân là Nguyễn Cửu Triêm và Nguyễn Cửu Đàm đem quân đến chặn đánh Sa Tốt tại Vũng Gù. Sa Tốt bỏ chạy về Gia Định liền bị Trần Đại Định đánh tan ở vùng Hốc Môn. Nguyễn Cửu Đàm được lệnh chúa Nguyễn ở lại vùng phía Nam Sài Gòn trông coi việc khai thác kinh tế cho binh triều. Lúc này phải nói sự nghiệp lớn nhất nhất của Nguyễn Cửu Đàm là xây dựng Lũy Bán Bích, chạy dài từ chùa Cây Mai qua Đồng Tập Trận, theo rạch Nhiều Lộc, trong vùng Phú Nhuận, vòng qua Thị Nghè, rồi chấm dứt tại cầu Cao Miên, sau này được đổi tên là Cầu Bông.

Khoảng đầu năm 1765, đời chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần (1765-1777), ông được chúa cho thăng chức hàm Hữu Quân Phó Tiết Chế, tước Đàm Ứng Hầu. Năm 1767, nước Xiêm La bị Miến Điện đánh phá và bắt vua đi. Đến năm 1768, một người gốc Quảng Đông bên Trung Hoa tên Trịnh Quốc Anh (Taksin), từng giữ chức Phi Nhã (Phya) tại vùng đất Mang Tát, tự khởi binh rồi tự xưng làm vua... Vua Cao Miên là Nặc Tôn không phục nên không tiếp tục triều cống Xiêm La. Trịnh Quốc Anh bèn đặt Nặc Tôn lên thay và chiếm đóng Nam Vang. Lúc này, Trịnh Quốc Anh biết con của cựu vương Xiêm La là Chiêu Thụý đang tỵ nạn ở Hà Tiên, vì sợ sau này có biến loạn nên vào tháng 10 năm Tân Mão, 1771, Trịnh Quốc Anh đã đem quân sang đánh Hà Tiên. Đô Đốc Mạc Thiên Tứ không giữ nổi Hà Tiên nên phải rút quân về Trấn Giang, nay là Cần Thơ, để chờ quân triều đình cứu viện.

Tháng 6 năm 1772, dưới thời chúa Nguyễn Phúc Thuần⁽²⁾, quân Xiêm lần chiếm Hà Tiên, quan Điều khiển thành Gia Định lúc đó là Nguyễn Cửu Khôi không đem

quân hỗ trợ nên sau khi thành Hà Tiên bị chiếm, ông bị chúa Nguyễn giáng chức xuống làm Cai Đội. Liền sau đó, chúa Nguyễn phong cho Nguyễn Cửu Đàm làm Khâm Sai Chánh Thống Suất, Đốc Chiến, cùng với Tham Tướng Trần Phước Thành làm Khâm sai Tham tán, đem 2 vạn quân thủy bộ⁽³⁾ cùng với 30 chiến thuyền vào Gia Định đánh dẹp. Lúc này Nguyễn Cửu Đàm cũng được chúa Nguyễn giao cho chức Điều Khiển Gia Định. Lúc quân triều kéo vào tới Gia Định thì quân Xiêm La đã đánh chiếm toàn bộ các vùng nằm dọc theo sông Tiền Giang. Nguyễn Cửu Đàm cho quân thủy từ cửa Đại tiến vào, và quân bộ từ Gia Định đánh xuống. Hai quân thủy bộ gặp nhau tại Mỹ Tho, cùng phối hợp đánh cho quân Xiêm một trận tan tác⁽⁴⁾. Nguyễn Cửu Đàm ra lệnh cho quân sĩ theo đường sông Tiền tiến thẳng về thu phục luôn các thành Nam Vang và La Bích. Sau đó, Nguyễn Cửu Đàm theo lệnh chúa Nguyễn Phúc Thuận đưa Nặc Tôn trở về nước trở lại ngôi vua. Ổn định tình hình ở Nam Vang xong, Nguyễn Cửu Đàm mới rút quân trở về Gia Định. Quân Xiêm phải bỏ chạy về Hà Tiên và xin hòa.

Sau đó toàn bộ quân Xiêm La phải rút lui về Vọng Các. Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Nhất Thống Chí, Tập I, NXB Lao Động, 2012, tr. 180-181, đời Duệ Tông, năm Nhâm Thìn, 1772, người Xiêm La xâm lấn Hà Tiên và Nam Vang. Nguyễn Cửu Đàm làm Chánh thống suất, từ Tiền Giang, tiến đánh đuổi quân Xiêm La chạy về Nam Vang, người Xiêm xin hòa, Chân Lạp lại được yên ổn. Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện, Tập 1, NXB Thuận Hoá, tr.95, có ghi: “Duệ Tông Hoàng Đế năm thứ 7, mùa xuân năm Nhâm Thìn 1772, quân Xiêm La xâm lấn Hà Tiên và Nam Vang. Thư ngoài biên cấp báo, chúa Nguyễn Cửu Đàm làm Khâm sai Chánh thống suất Đốc chiến, cùng Tham tướng Trần Phước Thành lãnh một vạn quân thủy bộ 2 dinh Bình Khang và Bình Thuận, và 30 chiến thuyền. Đồng thời chúa cũng bổ nhiệm Đàm làm Điều Khiển thành Gia Định. Mùa hạ năm ấy, Nguyễn Cửu Đàm từ đường sông Tiền Giang tiến quân đánh đuổi và phá tan quân Xiêm tận Nam Vang. Quân Xiêm phải bỏ chạy về Hà Tiên, rồi xin hòa. Việc Chân Lạp lại được yên ổn.” Dầu các tài liệu có ghi lại khác nhau về số lượng quân thủy bộ và chiến thuyền, nhưng hầu như tài liệu nào của Quốc Sử Quán Triều Nguyễn cũng đều chép rằng Nguyễn Cửu Đàm được phong làm Khâm Sai Chánh Thống Suất, Đốc Chiến, chỉ huy quân 2 dinh Bình Khang và Bình Thuận để tiến đánh quân Xiêm La. Và sau khi chiến thắng, ông được chúa Nguyễn chính thức bổ nhiệm vào chức vụ Điều Khiển thành Gia Định.

Sau khi đã ổn định xong vùng Chân Lạp, Nguyễn Cửu Đàm rút quân về đắp lũy tại vùng Tân Hòa dài đến khoảng 15 dặm để phòng thủ vùng Gia Định. Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Nhất Thống Chí, Tập II, NXB Lao Động, 2012, tr. 1681, để đề phòng sự tấn công trở lại của quân Xiêm La, sau trận chiến năm 1772, Nguyễn Cửu Đàm đã cho đắp một lũy dài 15 dặm bao quanh thành Gia Định, gọi là lũy Bán Bích trong địa giới 2 huyện Bình Dương và Tân Long, dài khoảng 866

trượng, có hình dáng như nửa bức tường. Lại có lũy đất dài 1.323 trượng, hiện nền cũ của lũy này vẫn còn. Tên gọi là Bán Bích vì nó có hình dáng như nửa bức tường⁽⁵⁾.

Và cũng chính lúc này, Nguyễn Cửu Đàm lại để lại cho đời sau một công nghiệp mang tính kinh tế khác, đó là việc đào kinh Ruột Ngựa⁽⁶⁾, nối liền Rạch Cát với Kinh Lò Gốm, giúp cho thuyền bè từ miền Tây lên xuống Chợ Lớn dễ dàng hơn rất nhiều. Theo Trịnh Hoài Đức trong Gia Định Thành Thông Chí, nguyên xưa từ cửa Rạch Cát qua phía Bắc đến Lò Ngói có một đường nước đọng trâu đi, ghe thuyền không đi lại được. Mùa thu năm Nhâm Thìn, 1772, Đốc Chiến Đàm Ân Hầu Nguyễn Cửu Đàm, con thứ 5 của Chính thống Vân Trường Hầu, sau khi dẹp tan quân Xiêm La về, cho đào con kinh thẳng như ruột ngựa, nên mới đặt tên ấy, nhưng nó hãy còn cạn và hẹp, nên thuyền bè đi đến đây phải đậu lại chờ nước lên mới đi qua được. Đến nay đã được đào thêm khá sâu. Nhân dân đều cho là rất tiện lợi. Thật vậy, từ khi kinh Ruột Ngựa được đưa vào sử dụng, trong bối cảnh ông vừa xây đắp xong lũy Bán Bích để đề phòng bất trắc khi giặc lại kéo đến thì kinh Ruột Ngựa là một thủy lộ quan trọng chẳng những cho việc phòng thủ thành Gia Định, mà còn giúp ích cho việc chuyển quân một cách nhanh chóng. Mặt khác, kinh này cũng giúp cho việc vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy thuận tiện hơn, đồng thời kinh cũng cung cấp một lượng nước khá lớn cho việc tưới tẩm ruộng rẫy tại vùng Gia Định thời đó. Như vậy, khi đào kinh Ruột Ngựa, quan Đốc Chiến Đàm Ân Hầu Nguyễn Cửu Đàm đã cùng một lúc giải quyết được 3 mục đích to lớn, đó là: quân sự, giao thông, và kinh tế. Sau đó, Nguyễn Cửu Đàm cùng Tổng Phước Hiệp lại được chúa Nguyễn cử đem quân đi đánh lấy các vùng Bình Thuận và Diên Khánh, lập được nhiều chiến công.

Đến mùa xuân năm Ất Mùi, 1775, chúa Nguyễn Phúc Thuận chạy vào Gia Định⁽⁷⁾, ông đem quân tới rước và bảo vệ chúa và được chúa Nguyễn phong Ngoại Tả. Gia đình anh em Nguyễn Cửu Đàm lúc nào cũng sát cánh bảo vệ chúa Nguyễn, có người thì chuyên lo về quân sự như Nguyễn Cửu Triêm, có người thì giỏi cả về quân sự lẫn kinh tế như Nguyễn Cửu Đàm. Ngay cả một đứa em gái của Nguyễn Cửu Đàm là bà Nguyễn Thị Nghè cũng bỏ tiền của ra xây dựng một cây cầu bắc ngang qua sông lớn, làm dễ dàng cho việc di chuyển quân binh, nên người dân trong vùng lấy tên của bà đặt cho tên Rạch và tên cầu là Rạch Thị Nghè và Cầu Thị Nghè⁽⁸⁾.

Khi quân Tây Sơn vào chiếm thành Gia Định, ông theo hộ giá chúa Nguyễn đi xuống vùng Ba Giồng. Khi đến vùng đất Long An, là vùng đất mà ngày trước cha ông là ông Nguyễn Cửu Vân đã khai phá. Nguyễn Cửu Đàm đã chia binh sĩ làm nhiều đội, một mặt lo bảo vệ chúa Nguyễn, mặt khác vẫn tiếp tục khai phá hoang địa để làm ruộng rẫy, cung cấp lương thực cho quân binh của Chúa Nguyễn. Tuy nhiên, lúc này nghĩa binh Tây Sơn lại tiếp tục truy đuổi gắt gao, Nguyễn Cửu Đàm và Nguyễn Cửu Tuấn đem quân ra truy cản, những cả hai đều bị nghĩa binh Tây Sơn giết chết tại trận. Về sau này đến đời Gia Long năm thứ 9, 1810, nhà vua cho đem linh vị Nguyễn Cửu Đàm vào thờ trong miếu Trung Tiết Công Thần.

Gia tộc Nguyễn Cửu Đàm đều làm quan cho các chúa Nguyễn và công lao bảo vệ cũng như phát triển vùng Đất Phương Nam của hai cha con Nguyễn Cửu Vân và Nguyễn Cửu Đàm không phải là nhỏ. Riêng vào năm 1772, tướng Nguyễn Cửu Đàm là một trong những danh tướng đã đánh dẹp toàn bộ quân xâm lăng Xiêm La ra khỏi các vùng từ Tiền Giang đến Hậu Giang và Hà Tiên để mang lại thanh bình thịnh trị cho dân chúng trong vùng. Nguyễn Cửu Đàm chẳng những giúp chúa Nguyễn đập ta quân xâm lược Xiêm La, giúp Chân Lạp ổn định tình hình, ông còn là một nhà quản trị có tầm nhìn cao rộng khi cho xây lũy Bán Bích và đào kinh Ruột Ngựa lúc ông đang làm quan Điều Khiển thành Gia Định. Ông là vị quan Điều Khiển đầu tiên đã tạo một bộ mặt mới cho thành Gia Định khi làm cho thành này có ba mặt sông và một mặt lũy, cùng với những đồn bố phòng chung quanh những nơi hiểm yếu đã khiến cho Gia Định trở thành một tiền đồn rất vững chắc của Xứ Đàng Trong thời đó. Qua những công trình này, phải nói chính Nguyễn Cửu Đàm là người đầu tiên đã đặt nền móng cho việc xây dựng một thành phố Sài Gòn hiện đại về sau này. Sự nghiệp quốc phòng và khẩn hoang để phát triển kinh tế của dòng họ Nguyễn Cửu trên vùng đất phương Nam, nhất là một dãy đất chạy dài từ Chợ Lớn xuống tận Mỹ Tho, phải nói là một công nghiệp lưu lại muôn đời cho con cháu về sau này. Ngày nay đồng bào vùng Tân An có được sự an cư lạc nghiệp với ruộng lúa đầy đồng, cá tôm đầy sông, phải luôn nhớ đến công ơn của dòng họ Nguyễn Cửu. Nguyễn Cửu Đàm thật xứng đáng được ghi vào trang sử của những hào kiệt đất phương Nam đã một đời hy sinh cho đất nước.

Năm Đinh Dậu, 1777, Nguyễn Cửu Đàm qua đời, nhưng không biết rõ nguyên nhân. Có sách nói là ông cùng với Nội Tả Chưởng Cơ Phó Tiết Chế Đức Tuấn Hầu Nguyễn Cửu Tuấn chết trong trận Ký Giang, nhưng không nói rõ là giao tranh với ai. Nguyễn Cửu Đàm là một trong những vị võ tướng tài ba nhất thời chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần. Ông đã nhiều lần đập tan âm mưu xâm lược của quân Xiêm La đem lại sự ổn định cho cả vùng Đất Phương Nam. Đồng thời, ông còn là một vị quan giỏi về hành chánh, có tầm nhìn rất xa về phương cách xây dựng một thành phố Sài Gòn hiện đại về sau này. Sự nghiệp quốc phòng và khẩn hoang để phát triển kinh tế của ông không phải là nhỏ với dân tộc Việt Nam nói chung, với dân chúng vùng Đất Phương Nam nói riêng. Năm 1810, vua Gia Long đã sắc chỉ cho đem linh vị của Nguyễn Cửu Đàm vào thờ trong Miếu Trung Tiết Công Thần tại Huế. Trước năm 1975, tại Sài Gòn có một con đường mang tên Nguyễn Cửu Đàm.

Ghi Chú:

- (1) Có sách ghi là ông sanh tại Gia Định và mất vào năm 1777.
- (2) Chúa Nguyễn Phúc Thuần (1765-1777), về sau được triều đình nhà Nguyễn truy tôn làm Duệ Tông Hoàng Đế.
- (3) Hai vạn quân thủy bộ lấy từ hai dinh Bình Khang và Bình Thuận. Có sách ghi là chỉ 10.000 quân và 20 chiến thuyền.

- (4) Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, Tập 1, tr. 176-177, mùa hạ, tháng 6 năm 1772, Nguyễn Cửu Đàm tiến quân theo đường Tiền Giang, cùng với Cai Bạ dinh Long Hồ là Nguyễn Khoa Thuyền lãnh quân đạo Đông Khẩu tiến theo đường Kiên Giang; Lưu Thủ Tổng Phước Hiệp theo đường Hậu Giang tiến đóng giữ thành Châu Đốc để tiếp ứng cho 2 cánh quân trên. Bấy giờ Cai Đội đạo Đông Khẩu là Nguyễn Hữu Nhân bị bệnh, nên một mình Nguyễn Khoa Thuyền đem 3.000 quân và 50 chiến thuyền, đánh nhau với quân Xiêm La, nhưng không xong, phải lui về đầm Kiên Giang, rồi sử dụng một viên quan chức Nhậm Lạch người Khmer tên Tối làm tiên phong, tiến đánh Nam Vang và La Bích. Sau khi Chân Lạp được yên ổn, Nặc Tôn trở về nước, Nguyễn Cửu Đàm cũng thu quân về lại Gia Định.
- (5) Theo sự ghi nhận của người Pháp thì thành phố Sài Gòn được Nguyễn Ánh khai sinh vào năm 1790, tức năm Nguyễn Ánh xây thành Bát Quái và lập ra triều đình tại Gia Định, nhưng theo nhiều nhà nghiên cứu lịch sử Việt Nam, khi Nguyễn Cửu Đàm xây lũy Bán Bích dài 15 dặm bao quanh Gia Định vào năm 1772, coi như Sài Gòn đã được khai sinh, vì lúc này những phố xá và thương cảng đều được bờ lũy này bảo vệ. Vì lũy có hình dáng như nửa tấm ván nên mới có tên gọi là “Bán Bích”. Trên bản đồ của Trần Văn Học vẽ vào năm 1815, ghi là “Cựu Lũy”. Năm 1999, tên lũy “Bán Bích” được dùng để đặt tên một con đường nối từ đường Âu Cơ đến cầu Tân Hóa, ngày nay thuộc quận Tân Phú, TPHCM. Đường này vốn trước đây là hương lộ 14, có từ thời Pháp thuộc.
- (6) Năm Nhâm Thìn, 1772, sau khi bình định xong giặc Xiêm La, để tiện việc phòng thủ, Nguyễn Cửu Đàm đã gấp rút đốc suất binh sĩ đào kênh Ruột Ngựa. Kênh dài khoảng 8.586 mét, nối hai đầu rạch Bến Nghé và rạch Thị Nghè, xuống đến Cầu Bông, tạo thành một vòng cung bao quanh Sài Gòn, khiến nơi này biến thành một hòn đảo rộng khoảng 50 cây số vuông. Kênh Ruột Ngựa chẳng những rất kiên cố cho việc phòng thủ, mà còn rất thuận tiện cho thuyền bè qua lại giữa miền Tây và Sài Gòn. Kênh Ruột Ngựa còn có tên là Mã Trường Giang, được Trịnh Hoài Đức ghi rõ trong sách “Gia Định Thành Thông Chí” như sau: Nguyên xưa từ Rạch Cát ra phía Bắc đến Lò Gốm thì có một đường nước đọng móng trâu, ghe thuyền đi lại không được... Nguyễn Cửu Đàm có đào con kênh thẳng như ruột ngựa, nên mới đặt tên ấy.
- (7) Trong khi nghĩa binh Tây Sơn đang nổi lên trong xứ Đàng Trong, thì chúa Trịnh ở xứ Đàng Ngoài đã sai tướng Hoàng Ngũ Phúc đem 30.000 quân vượt sông Gianh, đánh thẳng vào các doanh trại ở phía Nam. Quân Trịnh tiến binh như vũ bão và đã nhanh chóng chiếm được thành Phú Xuân. Trong khi vùng từ đèo Hải Vân đến đèo Cù Mông đã bị quân Tây Sơn chiếm giữ, nên chúa Nguyễn Phúc Thuần phải chạy bằng đường biển vào Gia Định.
- (8) Kỳ thật, Trường Vân Hầu Nguyễn Cửu Vân có người con gái tên Nghè và người này có chồng làm việc trong thành Phiên An thời đó. Tuy nhiên, tài liệu về việc bà bỏ tiền của ra xây dựng cầu Thị Nghè này chưa được kiểm chứng, mà chỉ là truyền thuyết từ các bộ lão địa phương.

6) Nguyễn Hữu Doãn

Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên, quyển 4, không rõ Nguyễn Hữu Doãn quê quán ở đâu, chỉ biết ông từng quân dưới thời chúa Nguyễn Phúc⁽¹⁾ Trú (1725-1738) và được thăng đến chức Cai Cơ⁽²⁾. Năm 1731, có một người Lão Qua tên là Sá Tốt đem quân Chân Lạp vào cướp phá Gia Định. Chúa Nguyễn Phúc Trú sai Thống Suất Trương Phúc Vĩnh điều khiển quân binh các đạo đi đánh dẹp. Lúc bấy giờ, đất Gia Định có 4 dinh và trấn: Trấn Biên dinh, Phiên Trấn Dinh, Long Hồ dinh, và Hà Tiên trấn. Tại mỗi dinh và trấn, chúa đặt chức Thủ

Tướng, tức viên tướng phụ trách việc binh bị tại địa phương, nhưng không có quan Thống Nhiếp toàn bộ việc binh bị tại các dinh trấn trong toàn vùng Gia Định. Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, Tập I, trang 143 và 155 có chép: “Chúa cho rằng việc quân ở biên khốn cần phải có người thống nhiếp cho nên sai Trương Phúc Vĩnh làm chức Điều Khiển, quan binh các dinh, trấn đều thuộc về cả. Lại đặt một nha lý ở phía Nam dinh Phiên Trấn gọi là dinh Điều Khiển. Chức điều khiển có từ đó.”

Năm 1732, người Ai Lao hợp quân cướp phá các vùng thuộc Cầu Nam, Thống Suất Trương Phúc Vĩnh tiến quân đánh dẹp và trách vua Nặc Tha bao che dung túng cho giặc. Nặc Tha sợ Trương Phúc Vĩnh đánh, bèn đem nhiều vàng bạc của cải hối lộ. Sau khi nhận hối lộ, Trương Phúc Vĩnh bèn để Thống Binh Trần Đại Định, con trai Tổng binh Trần Thượng Xuyên, đóng quân lại để tiếp tục dẹp giặc, còn mình thì kéo quân về. Đến khi quan Điều Khiển⁽³⁾ thành Gia Định là Trương Phúc Vĩnh mất chức vì phạm tội, Nguyễn Hữu Doãn được cử làm Sự Vụ Gia Định Điều Khiển⁽⁴⁾ vào năm Nhâm Tý, 1732.

Đến thời chúa Nguyễn Phúc Khoát, vào năm 1747, vua Chân Lạp là Nặc Tha bị Nặc Thâm từ Xiêm La đem quân về đánh đuổi, phải chạy sang Gia Định. Khi Nặc Tha chạy sang Gia Định, chúa Nguyễn bèn lấy vùng đất trống ở phía trên Nghi Giang cho Nặc Tha đóng quân. Tại đây, Nặc Tha đã sai lính bắt cầu ván qua sông, mà đến ngày nay dân địa phương còn quen gọi là cầu Cao Miên. Trong khi đó, ở Cao Miên, Nặc Thâm lên ngôi, sau khi Thâm qua đời, các con là Nặc Đôn, Nặc Hiên và Nặc Yến tranh ngôi vua. Nhân cơ hội này, một cận thần của Nặc Thâm là Sô Liên Tốc gây biến loạn, cho quân sang đến tận Mỹ Tho cướp phá. Khi chúa Nguyễn được nghe báo cáo sự việc, chúa bèn sai Nguyễn Hữu Doãn cất quân Gia Định đi đánh Sô Liên Tốc.

Tháng 2 năm 1748, quân binh của Nguyễn Hữu Doãn dẹp tan loạn Sô Liên Tốc, đốt hết binh thuyền của chúng rồi thừa thắng tiến quân thẳng đến thành Nam Vang. Bọn Nặc Đôn, Nặc Hiên và Nặc Yến đều bỏ trốn. Nguyễn Hữu Doãn bèn tuân mệnh chúa Nguyễn, đem Nặc Tha về Nam Vang lên ngôi vua Chân Lạp. Khi mọi việc ở Chân Lạp đã được bình định xong, Doãn kéo quân trở về Gia Định.

Sau khi trở về Gia Định, Nguyễn Hữu Doãn bắt đầu phát triển vùng đất này từ rừng rậm thành những ruộng đồng phì nhiêu của vùng đất phương Nam. Trước đây, lúc lưu dân mới bắt đầu đổ xô vào đây, đất Gia Định nhiều chỗ còn lầy lội, chưa có đường bộ để giao thông, sự đi lại rất khó khăn, vì thế mà về mặt quân sự, mọi tin tức từ biên cương báo về Gia Định vô cùng bất tiện. Khi làm Điều Khiển của Gia Định, ông đã cho đo đạc địa thế, căng dây rồi cho đắp những con lộ giao thông thẳng tắp khắp mọi nơi trong thành Gia Định. Tháng 11 năm 1748, chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765) sai quan Điều Khiển Nguyễn Hữu Doãn đặt nhà trạm cho con đường từ Nại Kiều đến Hưng Phúc, gọi là đường thiên lý⁽⁵⁾. Nơi nào có sông lớn thì ông cho lập bến đò, miễn lao dịch cho người chèo đò. Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam

Nhất Thống Chí, tập 2, trang 1684-1685, có ghi sự việc này một cách cụ thể: “Đường Thiên Lý: một đường phía Bắc. Nguyên xưa, khai thác từ phía Bắc Tất Kiều, còn gọi là Cầu Sơn, đến đầm Bình Đồng, ruộng bùn lầy chưa mở, khách bộ hành muốn đến Bình Hòa, hoặc lên Bãng Bột đều phải đi đò. Năm Mậu Thân, 1748, đời vua Thế Tông, tức chúa Nguyễn Phúc Khoát, nhân có biến loạn ở Cao Miên. Chúa mới sai Điều Khiển Nguyễn Hữu Doãn giăng dây đắp thẳng, gặp chỗ mương rãnh thì bắt cầu, gặp chỗ bùn lầy thì hạ cây đắp đất để qua lại. Từ cửa Cấn Chi thành cũ, đến bến đò Bình Đồng dài 17 dặm. Bờ phía Bắc là địa giới Biên Hòa, đất trạm Bình Đồng, đi theo phía Bắc, qua núi Châu Thới, đến bến đò Bình Tiến, qua bến sông Cát do đường xứ Đồng Phủ xuống Đồng Môn, đến Hưng Phúc, chỗ nào gặp sông lớn thì đặt thuyền đò, được miễn trừ sưu dịch.”

Phải thành thật mà nói, quan Sự Vụ Gia Định Điều Khiển Nguyễn Hữu Doãn chẳng những có công điều binh khiển tướng, một công thần dưới thời chúa Nguyễn Phúc Trú, đánh dẹp khắp nơi để đem an bình về cho dân chúng đất phương Nam, mà ông còn là một trong những người đầu tiên phát triển hệ thống đường bộ, cầu đò và nhà trạm trên vùng đất phương Nam, khiến cho cuộc sống của dân chúng ngày càng tiện nghi và dễ dàng hơn. Những công trình xây dựng của ông vào năm 1748 đã góp phần không nhỏ trong việc phát triển vùng Gia Định nói riêng và cả vùng Đất Phương Nam nói chung, khiến cho dân cư cả vùng đất này ngày một đông đảo, thị tứ trở nên trù phú, đời sống dân chúng trở nên an cư lạc nghiệp hơn. Dân chúng vùng Đất Phương Nam luôn ghi nhận công lao của ông đối với vùng đất này không phải là nhỏ. Đền hậu bối Đất Phương Nam sẽ đời đời kính ngưỡng và nhớ ơn ông!

Ghi Chú:

- (1) Chúa Nguyễn Phúc Trú về sau này được triều đình nhà Nguyễn truy tôn là Túc Tông Hiếu Ninh Hoàng Đế.
- (2) Cai Cơ là chức quan võ bậc trung trong thời các chúa Nguyễn.
- (3) Điều Khiển là chức quan đứng đầu các đơn vị hành chính toàn vùng Gia Định. Khoảng năm 1731, chúa Nguyễn Phúc Trú (1725-1738) cử Trương Phúc Vĩnh giữ chức Điều Khiển Gia Định. Năm 1732, khi Trương Phúc Vĩnh kéo quân lên Nam Vang đánh dẹp giặc Ai Lao. Sau khi vua Nặc Tha hối lộ cho Vĩnh để khỏi bị Vĩnh tâu về chúa Nguyễn trong việc dung túng giặc Ai Lao, Vĩnh bèn kéo quân về Gia Định. Tháng 5 năm 1732, quan Thống binh Trần Đại Định tiến quân đến Lô Việt. Thế giặc Lào đến lúc cùng quẫn. Nặc Tha lại hết sức hỗ trợ cho Đại Định nên bắt được tướng giặc.
- (4) Đây là chức vụ tạm, cũng giống chức xử lý thường vụ vậy. Vẫn làm những công việc của một quan Điều Khiển, nhưng chưa được phong chức Điều Khiển.
- (5) Đất Gia Định vốn là vùng nhiều sông ngòi, kinh rạch, nhiều nơi lầy lội. Từ năm 1698, chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) sai quan Thống Suất Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược Đất Phương Nam, dựng đặt hai dinh Trấn Biên, về sau là vùng Biên Hoà; và dinh Trấn Phiên, về sau là vùng Sài Gòn-Gia Định. Đến lúc đó, xứ Đàng Trong đã mở rộng tới hàng ngàn dặm, được hơn 4 vạn hộ. Chúa Nguyễn lại cho chiêu mộ dân siêu tán từ Bố Chính vào Nam đến lập nghiệp tại vùng đất này cho đông đúc. Lại cho thiết lập thôn, xã, phường, huyện, phủ... chia cắt giới hạn, khai khẩn hoang địa, định lệnh thuế tô, dung, làm sổ đinh sổ điền. Tuy là vậy, tính

đến nay đã gần 50 năm mà đường sá chưa thông, khách bộ hành đi lại vất vả, việc báo cáo từ biên cương về kinh, và việc biên phòng cũng không tiện. Chính vì vậy mà Chúa Nguyễn Phúc Khoát sai Điều Khiển Nguyễn Hữu Doãn ngắm đo địa thế, giăng dây lấy thẳng, bắt đầu từ phía Bắc vùng Tất Kiêu đến địa phận Hưng phúc, tùy nơi mà đặt nhà trạm, gọi là đường Thiên Lý.

7) Tổng Phước Hiệp (?-1776)

Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên, quyển 3, Tổng Phước Hiệp là một danh thần thời Nguyễn sơ. Ông thuộc dòng dõi Luân Quận Công Tống Phước Trị, từng làm Trấn thủ Thuận Hóa dưới thời nhà Lê. Nội tổ của ông là Tống Phước Đạo, từng làm Nội Tả Chưởng Dinh, tước Quảng Tài Hầu; và cha ông là Tống Phước An, cũng là một võ tướng, nhưng không rõ chức tước. Tống Phước Hiệp vốn người ở Quý Huyện, Tống Sơn, Thanh Hóa⁽¹⁾, sau di cư vào Thừa Thiên. Không có sách sử nào ghi lại chuyện Tống Phước Hiệp gia nhập quân đội chúa Nguyễn của xứ Đàng Trong vào năm nào, chỉ biết là vào thời chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát (1714-1765), và sau đó được cử vào Nam và trở thành vị quan đầu tiên giữ chức Lưu Thủ Dinh Long Hồ. Thời Ninh Vương, năm 1730, sau khi Thống Binh Trần Đại Định giúp Chân Lạp dẹp được giặc người Lào, vua Nặc Tha (Sotha II) bèn đem dâng cho Chúa Nguyễn hai phần đất Mỹ Tho và Lâm Vồ⁽²⁾ cho sáp nhập vào Gia Định. Tuy nhiên, đến thời chúa Nguyễn Phúc Khoát, trị vì ngôi chúa từ năm 1738 đến năm 1765, thấy đất Gia Định đã quá rộng nên Chúa bèn chia miền Nam ra làm 3 dinh và một trấn, đặt thêm châu Định Viễn và dựng Dinh Long Hồ. Tại mỗi dinh đặt quan Lưu Thủ cai quản.

Chúa Nguyễn bèn bổ nhiệm ông vào chức Lưu Thủ Dinh Long Hồ từ khi dinh này mới được thành lập vào năm 1732 cho đến khi ông mất vào năm 1776. Ban đầu thì dinh Long Hồ được đặt tại Cái Bè, nay thuộc tỉnh Mỹ Tho, nhưng sau đó vào năm Đinh Sửu, 1757, quan Kinh Lược Nguyễn Cư Trinh tâu lên Chúa Nguyễn xin được dời lý sở dinh Long Hồ từ Cái Bè về vùng Lâm Vồ và được đổi ra theo tên chữ Việt là Long Hồ, nay là vùng tỉnh lỵ Vĩnh Long. Lúc này dinh Long Hồ bao gồm Châu Định Viễn với các tổng Tân An, nay là vùng Bến Tre; tổng Vĩnh Bình, nay là vùng Vĩnh Long; tổng Vĩnh trị nay là vùng Vũng Liêm; và tổng Ba Lai, nay là vùng Cai Lậy và Cái Bè. Đồng thời dinh Long Hồ còn cai quản luôn ba đạo: Đạo Đông Khẩu, nay là vùng Sa Đéc, Lai Vung và Lấp Vò; đạo Tân Châu ở phía Tiền Giang; và đạo Châu Đốc bên phía Hậu Giang.

Trong Gia Định Thành Thông Chí, Trịnh Hoài Đức ghi: “Long Hồ là vùng đất mới khai phá, tuy có chợ Long Hồ mua bán tấp nập và những khu vườn ruộng xanh tốt, song vẫn còn nhiều rừng rậm, thú dữ, rắn độc và nạn trộm cướp.” Khi được Chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát bổ về đây làm Lưu Thủ, ông đã hợp cùng với những quan lại dưới trướng mình là các quan Cai Bạ Nguyễn Khoa Toàn, Cai Cơ Tống Phước Hòa (em ruột của Tống Phước Hiệp), và Cai Cơ Đốc Chiến Nguyễn Khoa

Kiên, tận tâm tận lực cùng nhau biến những nơi rừng thiêng nước độc thành những cánh đồng ruộng trù phú bạt ngàn. Trong suốt thời gian làm quan Lưu Thủ tại đây, ông luôn tận tụy với chức vụ, luôn chăm sóc sự an nguy của dân chúng trong vùng, và luôn mưu cầu lợi ích cho dân chúng, khiến việc trị an lúc nào cũng tốt đẹp, và mãi tới ngày nay dân chúng vùng này vẫn còn nhắc nhở, kính ngưỡng và nhớ ơn ông⁽³⁾. Ông luôn khuyến khích dân chúng tiếp tục khai hoang lập ấp. Trong suốt thời làm quan tại đây, ông lập được nhiều thành tích tốt và rất được dân chúng kính yêu như bậc phụ mẫu.

Đến năm 1757, sau khi vua Nặc Nguyên bên Miên băng hà, một người chú họ tên Nặc Nhuận, vì muốn lên ngôi vua nên đem dâng hai xứ Preah Trapeang và Bassac⁽⁴⁾ dâng lên Chúa Nguyễn để xin cầu phong. Sau đó Nặc Nhuận bị con rể là Nặc Hinh giết chết để cướp ngôi. Nhân cơ hội này, con của cố vương Nặc Nguyên là Nặc Tôn chạy sang Hà Tiên cầu cứu với Mạc Thiên Tứ, xin Chúa Nguyễn giúp lấy lại ngôi vua. Sau khi lên ngôi Nặc Tôn lại dâng vùng đất Tầm Phong Long để đền ơn. Đây là một vùng đất bao la chạy dài từ Sa Đéc, Cao Lãnh, Cái Tàu Thượng, Tân Châu và Châu Đốc. Chúa cho thành lập thêm ba đạo trực thuộc Dinh Long Hồ, đó là Tân Châu Đạo, Châu Đốc Đạo, và Đông Khẩu Đạo⁽⁵⁾. Sau đó, lại tách một phần của Trấn Hà Tiên và Châu Đốc Đạo để thành lập Kiên Giang Đạo để tiện việc phòng thủ, ngăn ngừa bọn giặc Xiêm La hay quấy nhiễu vùng biển quanh đảo Phú Quốc và Hà Tiên. Kiên Giang Đạo là một vùng đất bạt ngàn chạy dài từ Rạch Giá, qua Long Xuyên và xuống tận Cà Mau. Thời đó, về phương diện quân sự thì hai đạo Châu Đốc và Kiên Giang được đặt dưới sự chỉ huy của quan Trấn Thủ trấn Hà Tiên, tuy nhiên, về mặt hành chính thì toàn bộ các đạo mới này đều được đặt dưới quyền của quan Lưu Thủ Dinh Long Hồ. Chính vì thế mà vào thời quan Lưu Thủ Tống Phước Hiệp, Dinh Long Hồ là một vùng đất bao la rộng rãi và trách nhiệm của ông rất nặng nề. Tống Phước Hiệp có tài đánh giặc, dưới thời chúa Nguyễn Phước Thuần (1765-1777)⁽⁶⁾, ông giúp Mạc Thiên Tứ đánh đuổi quân Xiêm.

Năm 1767, nước Xiêm La bị Miến Điện đánh phá và bắt vua đi. Đến năm 1768, một người gốc Quảng Đông bên Trung Hoa tên Trịnh Quốc Anh (Taksin), từng giữ chức Phi Nhã (Phya) tại vùng đất Mang Tát, tự khởi binh rồi tự xưng làm vua... Vua Cao Miên là Nặc Tôn không phục nên không tiếp tục triều cống Xiêm La. Trịnh Quốc Anh bèn đặt Nạn Nộn lên thay và chiếm đóng Nam Vang. Lúc này, Trịnh Quốc Anh biết con của cựu vương Xiêm La là Chiêu Thúy đang tỵ nạn ở Hà Tiên, vì sợ sau này có biến loạn nên vào tháng 10 năm Tân Mão, 1771, Trịnh Quốc Anh đã đem quân sang đánh Hà Tiên. Đô Đốc Mạc Thiên Tứ không giữ nổi Hà Tiên nên phải rút quân về Trấn Giang, nay là Cần Thơ, để chờ quân triều đình cứu viện. Tháng 6 năm 1772, chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần sai quan Thống Suất Nguyễn Cửu Đàm lãnh chức Điều Khiển, đem binh thuyền vào đánh dẹp quân Xiêm La. Trịnh Hoài Đức có ghi trong Gia Định Thành Thông Chí về Tống Phước Hiệp như sau: “Lưu thủ dinh Long Hồ là Cai Cơ Kính Thận Hầu Tống Phước Hiệp đem binh đánh tiếp

ứng...vào vùng Châu Đốc, đánh lui quân binh Xiêm La, quân Nam đuổi theo chém được hơn 300 tên. Tướng Xiêm là Chiêu Khao Liên bèn bỏ thuyền lên bờ chạy về Hà Tiên. Dinh binh thuyền 5 chiến thuyền rồi để một ít quân phòng thủ Châu Đốc, còn đại quân thì kéo trở về Tân Châu-Hồng Ngự.”

Năm Tân Mão, 1771, bấy giờ một vị tướng Xiêm La giữ chức Phi Nhã (Phya) tại đất Mang Tát tên là Trịnh Quốc Anh (Taksin) tự xưng là vua Xiêm La, rồi lấy lý do là con vua trước là Chiêu Thúy đang lẫn trốn tại Hà Tiên nên đem quân tấn công lấn chiếm Hà Tiên để tránh hậu họa về sau này. Tháng 10 năm 1771, Trịnh Quốc Anh bèn xua thủy binh và chiến thuyền sang đánh phá vùng đất Mang Khảm. Quan Trấn Thủ Mạc Thiên Tứ bị thua nên phải lui quân về vùng Châu Đốc. Sau khi quân Xiêm tiến chiếm luôn vùng Châu Đốc, quân của thành Gia Định không đủ tiếp trợ cho quan Trấn Thủ Hà Tiên nên tháng 6 năm 1772, chúa Nguyễn Phúc Thuận bèn cử Thống Suất Nguyễn Cửu Đàm lãnh chức Điều Khiển, đem binh thuyền vào Nam đánh dẹp quân Xiêm La. Đồng thời, chúa Nguyễn cũng sai Kính Thận Hầu Tổng Phước Hiệp cất quân của Dinh Long Hồ đi tiếp ứng để bảo vệ giặc Xiêm. Lúc Tổng Phước Hiệp cất quân đi thì giặc Xiêm La đã vào đến Trấn Giang, nay thuộc Cần Thơ. Nhờ tài giỏi về quân sự, Tổng Phước Hiệp đã chỉ huy Dinh Long Hồ đẩy lui giặc Xiêm La ra khỏi bờ cõi. Tưởng cũng nên nhắc lại, theo sách Gia Định Thành Thông Chí, tác giả Trịnh Hoài Đức có ghi: “Lưu Thủ dinh Long Hồ là Cai Cơ Kính Thận Hầu Tổng Phước Hiệp đem binh theo đường Hậu Giang tiến lên trấn giữ Châu Đốc để tiếp ứng cho hai cánh quân của Nguyễn Cửu Đàm đang tiến theo ngã Tiền Giang và cánh quân của Đông Khẩu đạo do Cai Bạ Nguyễn Khoa Thuyên chỉ huy tiến theo đường Kiên Giang. Khi đánh vào Châu Đốc, đẩy lui giặc Xiêm La về phía sông Cù, tức ngọn sông Giang Thành ngày nay. Tổng Phước Hiệp bèn ra lệnh cho quan binh đuổi theo và chém được hơn 300 tên giặc. Tướng Xiêm La là Chiêu Khao Liên phải bỏ chiến thuyền chạy lên đường bộ về Hà Tiên thoát thân. Tổng Phước Hiệp tịch thu 5 chiến thuyền, ra lệnh cho quân binh phòng thủ Châu Đốc, rồi sau đó kéo về Tân Châu⁽⁷⁾.”

Sau đó ông còn có công lớn trong việc đánh nhau với nhà Tây Sơn ở miền Nam Trung Phần. Năm Giáp ngọ, 1774, nghĩa binh Tây Sơn tiến chiếm Bình Thuận, quan Điều Khiển thành Gia Định là Nguyễn Cửu Đàm bèn sai Tổng Phước Hiệp cùng với viên Cai Bạ là Nguyễn Khoa Thuyên đem tướng sĩ năm dinh⁽⁸⁾ và truyền hịch hiệu triệu nghĩa binh ở các đạo thủy bộ cùng tiến đánh 3 phủ Bình Thuận, Diên Khánh và Bình Khương. Bình định xong 3 phủ này, ông đem binh trú đóng tại Vân Phong⁽⁹⁾ để chống quân Tây Sơn.

Năm Giáp Ngọ, 1774, nghĩa binh Tây Sơn đánh chiếm Bình Thuận. Tổng Phước Hiệp nhận lệnh của tướng Nguyễn Cửu Đàm, họp với Cai Bộ Nguyễn Khoa Thuyên, lãnh tướng sĩ 5 dinh và viết hịch truyền đi khắp nơi chiêu mộ quân binh chống lại nghĩa binh Tây Sơn. Mùa đông năm 1774, chúa Trịnh Sâm sai tướng Hoàng Ngũ Phúc đem 30.000 quân vào đánh chiếm thành Phú Xuân, chúa Nguyễn Phúc Thuận

phải chạy vào Quảng Nam và đến năm Ất Mùi, 1775, lại phải chạy vào thành Gia Định. Khi thuyền chúa Nguyễn đến cửa Vân Phong, đích thân Tổng Phước Hiệp và Nguyễn Khoa Thuyên ra rước. Nhờ công trạng đó ông được chúa Nguyễn thăng chức Tiết Chế Dinh Quốc Công, tước Kính Quận Công, và giao cho ông việc đánh chiếm lại thành Phú Yên. Bấy giờ nghe tin Đông Cung Dương⁽¹⁰⁾ bị nghĩa binh Tây Sơn bắt, Tổng Phước Hiệp bèn sai Tri Huyện Bạch Doãn Triệu đến điều đình với quan tướng của Nguyễn Nhạc. Trong thư, Tổng Phước Hiệp có viết: “Phải trả Đông Cung Dương lại cho ta, nếu không thì đại quân đến đánh, không có đường chạy đâu.” Vị quan Tây Sơn này giả bộ sợ hãi và cho người đến xin về hàng với chúa Nguyễn. Tổng Phước Hiệp chấp nhận mà không phòng bị, nên bị quân của Nguyễn Huệ đánh úp tại Vân Phong, quân chúa Nguyễn thất bại nặng nề, Tổng Phước Hiệp cho lệnh rút quân, sai Tổng Phước Hòa ở lại trấn giữ vùng Ô Loan⁽¹¹⁾. Khi đó tướng gốc người Minh Hương của nghĩa binh Tây Sơn tên là Lý Tài lại đem quân thành Phú Yên về hàng Tổng Phước Hiệp. Chúa Nguyễn nhận Lý Tài vào quân chúa Nguyễn và đặt dưới quyền chỉ huy của quan Tiết Chế Tổng Phước Hiệp. Trong khi Lý Tài được trọng dụng, thì Tổng Phước Hiệp lại đem một vị tướng tiên phong của Tây Sơn trong thành Phú Yên, tên là Nghĩa cùng với 50 thuộc hạ ra chém⁽¹²⁾.

Năm Bính Thân, 1776, Chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần bị Tây Sơn truy đuổi, nên đem gia quyến chạy vào Gia Định. Ngày mùng 8 tháng 2 năm Bính Thân, Tướng Tây Sơn là Tiết Chế Nguyễn Lữ đem quân vào đánh Gia Định. Trong khi thành Gia Định đang bị quân Tây Sơn vây hãm gắt gao, Tổng Phước Hiệp đưa quân trở vào cứu viện, sau khi phân công cho chư tướng đánh vào các mặt thành Gia Định thì chẳng may lâm bệnh mà mất⁽¹³⁾. Lúc này nghĩa binh Tây Sơn từ thượng đạo tấn công vào phá vỡ hai đồn Ký Giang và Thị Vải. Nguyễn Phúc Tuấn và Nguyễn Đại Lữ đều tử trận. Quân Tây Sơn vốn căm ghét tên hàng tướng Hòa Nghĩa đạo Lý Tài nên đã thẳng tay đốt phá núi Châu Thới. Nhóm người Minh Hương ở Phiên trấn và Thanh Hà ở Biên trấn cũng bị vạ lây. Tuy nhiên, quân Tây Sơn chỉ đánh xong rồi rút lui về Quy Nhơn chứ không chiếm giữ vùng Gia Định.

Khi hay tin Kính Quốc Công Tổng Phước Hiệp mất vào tháng 6 năm 1776, chẳng những dân chúng trong dinh Long Hồ thương tiếc, mà dân chúng khắp vùng đất phương Nam, và ngay cả vua quan cũng đều tiếc thương cho một bậc trung quân công thần, đã vào sanh ra tử xây thành đắp lũy để bảo vệ giang san và đem lại sự no cơm ấm áo và an cư lạc nghiệp cho mọi người. Trong Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên, sau phần ghi lại tiểu sử của ông đã có ghi mấy lời như sau: “Buổi đầu Tổng Phước Hiệp trấn thủ dinh Long Hồ, chính sự khoan dung, dân yêu mến như cha mẹ. Tính người khảng khái, có tài lược, thường xem việc dẹp giặc là nhiệm vụ của mình, người người đều rất trông cậy. Khi ông mất vào mùa hạ năm Bính Thân, 1776. Khi nghe tin ông qua đời, dân chúng dinh Long Hồ ai ai cũng cảm thương và nuối tiếc, tất cả đều đồng để tang cho ông, chợ búa nghỉ 3 ngày, phố phường đều đóng cửa. Dân làm ruộng rẫy, chài lưới, và ngay cả những người dân lao động trong dinh đều nghỉ làm,

ngay tại dinh quan Lưu Thủ, các quan đã treo cờ rũ trong ba ngày. Chúa thượng tiếc không nguôi, tặng là Hữu Phủ Quốc Công, lập đền thờ ở Long Hồ, xuân thu cúng tế, nhiều lần hiển hiện linh ứng, hương lửa không dứt.” Trong khi đó, Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục cũng ghi: “Phước Hiệp là người khảng khái, có tài lược, lấy việc đánh giặc làm nhiệm vụ của mình, đương thời xem là chỗ dựa quan trọng. Chúa thượng tiếc mãi, tặng Hữu Phủ Quốc Công, cho dựng đền thờ Tổng Quốc Công Từ ở ấp Trường Xuân, nay thuộc thành phố Vĩnh Long, đền thờ này xuân thu tế lễ, hương khói không ngớt.” Trước năm 1975, Miếu Quốc Công, gần trường trung học Vĩnh Liên của người Hoa, nằm trong quận Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long. Thời đó, trường trung học công lập lớn nhất thời đó là trường Nguyễn Thông cũng được đổi lại để mang tên ông. Đại Nam Nhất Thống Chí có ghi về ngôi miếu của ngài Tổng Quốc Công như sau: “Ở huyện Vĩnh Bình, đại thần họ Tống Phước, tên là Kính, bắt đầu làm Lưu Thủ dinh Long Hồ. Khi Tây Sơn khởi biến, ngài tiến binh đánh Phú Yên, sau được gọi về Gia Định rồi bị bệnh mà mất, được chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần truy tặng Hữu Phủ Quốc Công. Dân chúng thôn Trường Xuân⁽¹⁴⁾ cảm mộ công đức, lập đền thờ tại dinh Long Hồ, ngày nay thuộc xã Long Châu, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, mỗi khi cầu đảo đều có linh ứng.”

Đến năm Gia Long thứ 9, 1810, linh vị của ông được đưa về thờ ở Miếu Trung Tiết Công Thần và Miếu Hội Đồng ở Huế. Năm Minh Mạng thứ 3, 1822, gia tặng Trung Đẳng Thần, thờ Miếu Công Thần tại dinh Long Hồ. Ngày 24 tháng 9, năm 1823, vua Minh Mạng lại phong cho ông Phù Chính Trung Đẳng Thần và cho thờ ở miếu Hội Đồng ở Gia Định. Hiện tại sắc văn vẫn còn tại miếu Hội Đồng ở Vĩnh Long: “Huân Liệt Công Thần, Đặc Tiến Phụ Quốc Công, Thượng Tướng Quân, Chưởng Hiền Phủ, tằng Tổng Quốc Công, Kinh Sự Gia Phong Phò Chánh Viên Trạch Trung Đẳng Thần.” Sau đó, đến đời Thiệu Trị và Tự Đức, Tống Phủ Quân Tôn Thần lại được gia tặng thêm mỹ tự: “Phù Chính Viên Trạch Địch Nghị Chiêu Tích Quang Ý Trung Đẳng Thần.”

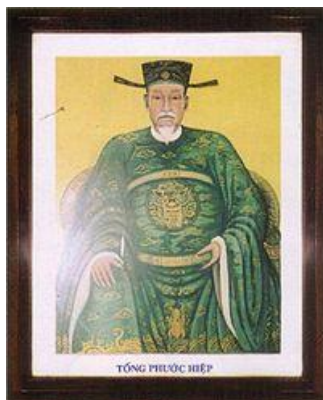
Quan Lưu Thủ Dinh Long Hồ là một tấm gương liêm minh cần chánh, cả đời chỉ biết vì dân vì nước. Tống Phước Hiệp cai trị dân với lòng nhân hậu nên được nhân dân vùng Long Hồ xem ông như bậc cha mẹ. Ông là người khảng khái lại có tài thao lược, luôn xem việc dẹp giặc bảo vệ trị an cho dân chúng lên hàng đầu, nên khi hay tin ông qua đời, dân chúng ai cũng thương tiếc. Lúc ấy, dân trong thành Vĩnh Long nghỉ việc ba ngày để tang cho ông. Ông đã giúp khai khẩn Dinh Long Hồ và giúp dân vùng này an hưởng thái hòa trong suốt thời gian dài. Chính vì vậy mà tiếng tăm của ông vang dội, chẳng những tại vùng đất phương Nam hay xứ Đàng Trong, mà cả Lê Quý Đôn của xứ Đàng Ngoài cũng phải nể vì. Trước năm 1975, hằng năm vào hai ngày mồng 2 và 3 tháng 6 âm lịch, dân chúng trong tỉnh Vĩnh Long tổ chức lễ giỗ của ông rất long trọng và trang nghiêm⁽¹⁵⁾. Những huyền thoại về sự oai linh hiển hách của ông vẫn được lưu truyền tới ngày nay. Tuy nhiên, sau năm 1975, có thời người ta cho đập phá miếu để xây nhà văn hóa Tỉnh, không biết bây giờ nơi ấy có còn được

thờ phượng nghiêm trang như dưới thời các chánh quyền có văn hóa nữa hay không? Về sau này, người viết tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam có nghe các bậc kỳ lão và những người làm việc trong cơ quan Văn Hóa của chánh quyền mới kể lại rằng: “Vào khoảng cuối năm 1982, miếu Quốc Công do dân chúng thuộc thôn Trường Xuân ngày trước xây dựng lên để thờ ngài Tống Phước Hiệp, đã bị một số cán bộ văn hóa ở địa phương đập phá vì cho rằng ông đã chỉ huy quân đội nhà Nguyễn đánh phá nghĩa binh Tây Sơn. Địa điểm ngôi miếu này được sử dụng để làm nơi làm việc của nhà nước, rồi sau đó xây Nhà Văn Hóa Tỉnh.”



Đình Tân Giai, tọa lạc trong xóm Cầu Kinh Cụt, nơi linh vị Tống Phước Hiệp đang được thờ

Trước tình cảnh ấy, một số nhân sĩ địa phương đã giấu được tờ sắc phong, thanh kiếm báu và linh vị của ngài, rồi lén đem về thờ trong đình Tân Giai. Lúc làm việc này, các nhân sĩ rất sợ chính quyền mới làm khó dễ. Mãi đến năm 2009, chính quyền địa phương mới cho phục hồi tên tuổi của ngài và cho tổ chức lễ vía Tống Quốc Công, và từ đó về sau đều cho phép dân chúng khu đình Tân Giai tổ chức lễ vía hàng năm cho ngài vào những ngày mùng 2 và 3 tháng 6 âm lịch. Tuy nhiên, tờ sắc phong thần của ngài hiện vẫn còn đang được cất giữ trong Bảo Tàng Viện tỉnh Vĩnh Long. Riêng thanh kiếm báu, sau nhiều năm thất lạc, người ta đã tìm lại được và đem nó vào thờ trong đình Tân Giai⁽¹⁶⁾ vào năm 1992.



Di ảnh Quốc Công Tống Phước Hiệp
Hiện được thờ trong Đình Tân Giai Vĩnh Long

Trước năm 1975, ngôi trường trung học mang tên Tống Phước Hiệp⁽¹⁷⁾ lớn nhất tỉnh, mà có lẽ lớn nhất miền Tây, vì theo thống kê của bộ Giáo Dục VNCH năm 1965, tổng số học sinh hàng năm của nó vào khoảng từ 4.500 đến 4.800. Tại thành phố Vĩnh Long trước năm 1975 cũng có một con đường mang tên Tống Phước Hiệp, nhưng sau năm 1975, chính quyền mới đã thay cả tên trường lẫn tên đường bằng những tên khác. Quan Quốc Công Tống Phước Hiệp còn có một người em tên là Tống Phước Hòa, cũng là một trong những danh tướng lừng lẫy, theo phò chúa Tân Chính Vương Nguyễn Phúc Dương. Năm 1777, trong một trận đánh nhau với quân Tây Sơn ở vùng Ba Vát, gặp lúc nguy khốn, ông đã rút gươm tự sát, về sau được vua Gia Long truy tặng tước Chưởng Dinh Quận Công.

Năm 1985, người viết tập sách này có gặp chú Huỳnh Minh, tác giả của tập sách Vĩnh Long Xưa, tại Tổ Đình Minh Đăng Quang. Hai chú cháu có nói chuyện với nhau rất nhiều về những Hào Kiệt của Đất Phương Nam, trong đó quan Quốc Công Tống Phước Hiệp luôn có một chỗ đứng rất trân trọng. Người viết có hỏi chú Huỳnh Minh về những câu liên trong Miếu Quốc Công, chú liền nói ngay, trong miếu quốc công năm 1955 hãy còn 8 câu liên, đại ý như sau:

“Quốc vận tá hoàn kỳ, oanh liệt cương trường đa diệu toán,
 Cống qui bình nam địa, nguy nga miếu vũ tứ anh linh.
 Quốc vận trung hưng. Lân các thình danh, thiên cổ tại;
 Công bình chánh đại. Long thành hương hỏa vạn niên xuân.
 Quốc sự táng quân như hậu chánh thanh lưu Định Viễn;
 Công triều bao thanh đức, dân thương vật phú trú Long Châu.
 Quốc trị trấn Long Giang dân xưng phụ mẫu;
 Công triều hưng Hồng Nghiệp để tắc cổ quang.”

Thật vậy, công nghiệp của ngài Tống Quốc Công đã được ghi trọn hết trong những câu liên đối này, ngài đã liệt oanh bình định khắp vùng đất phương Nam từ thời các chúa trước thời Gia Long, rồi sau đó lại tiếp tục giúp cho người dân Định Viễn, nhất là dân chúng dinh Long Hồ được an cư lạc nghiệp, nên lúc nào họ cũng xem ngài là một bậc dân chi phụ mẫu. Riêng người viết tập sách này cũng xin trân trọng đốt lên một nén hương lòng kính ngưỡng dâng lên một bậc tiền nhân đã góp quá nhiều công sức cho sự thanh bình thịnh trị của vùng đất phương Nam.

Ghi Chú:

- (1) Huyện Tống Sơn, nay là Hà Trung, phủ Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.
- (2) Đó là hai phủ Mésa và Longhor của Thủy Chân Lạp.
- (3) Theo Huỳnh Minh trong Vĩnh Long Xưa, NXB Thanh Niên, 2002, trang 62: Từ khi thành lập dinh Long Hồ, vị quan triều đảm nhận chức vụ Lưu Thủ tại đây, có cụ Tống Phước Hiệp vang danh hơn cả, vì đầy đủ ân oai, huệ chính bủa nhuần khắp chúng, khiến người người đều thương mến. Trong Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên, Cao Tự Thanh dịch, sau phần tiểu sử, có mấy lời khen ngợi ông như sau: “...Buổi đầu Phước Hiệp trấn thủ Long Hồ, chính sự khoan dung, dân yêu mến như cha mẹ. Tính người khảng khái, có tài thao lược, thường coi việc dẹp giặc

là phận sự của mình, người người đều rất trông cậy. Đến khi chết, dân chúng biết tin đều kêu gào thương khóc, ba ngày liền ngoài ruộng bỏ cày bừa, ngoài chợ không mua bán. Chúa thương tiếc không thôi, tặng là Hữu Phủ Quốc Công, lập miếu thờ ở Long Hồ, xuân thu cúng tế, nhiều lần hiển hiện linh ứng...”

- (4) Hai xứ Preah Trapeang và Bassac ngày nay là vùng Trà Vinh và Sóc Trăng.
- (5) Nay thuộc vùng Sa Đéc.
- (6) Chúa Nguyễn Phúc Thuần về sau này được triều đình nhà Nguyễn truy tôn làm Duệ Tông Hoàng Đế.
- (7) Gia Định Thành Thông Chí, Nha Văn Hóa, phủ Quốc Vụ Khanh đặc trách Văn Hóa xuất bản, Sài Gòn, 1972, trang 88.
- (8) Thời đó danh xưng ngũ dinh được dùng để chỉ thành Gia Định, bao gồm tất cả các dinh ở miền Nam, từ Bình Thuận trở vào.
- (9) Vân Phong là tên chữ của Hòn Khói.
- (10) Đông Cung Dương, tức Nguyễn Phúc Dương.
- (11) Sử gia Trần Trọng Kim có ghi lại trong Việt Nam Sử Lược về sự kiện này như sau: “Lúc bấy giờ ở phía Nam có quan Lưu thủ đất Long Hồ là Tống Phúc Hợp đem quân đánh lấy lại được ba phủ là Bình Thuận, Diên Khánh và Bình Khánh, rồi lại tiến quân ra đánh đất Phú Yên; ở phía Bắc thì có quân họ Trịnh đóng ở Quảng Nam, Nguyễn Nhạc liệu thế chống không nổi, bèn sai Phan Văn Tuế đem thư và vàng lụa ta nói với Hoàng Ngũ Phúc xin nộp đất Quảng Nghĩa, Quy Nhơn, Phú Yên và xin làm tiền khu đi đánh họ Nguyễn. Hoàng Ngũ Phúc cũng muốn dùng Nguyễn Nhạc để đánh đất Gia Định, bèn làm biểu xin chúa Trịnh cho Nguyễn Nhạc làm tiền phong tướng quân, Tây Sơn Hiệu Trưởng, sai Nguyễn Hữu Chỉnh đem cờ và ấn kiếm vào cho Nguyễn Nhạc. Từ đó, Nguyễn Nhạc không lo mặt phía Bắc nữa, bèn lập mưu để đánh lấy vùng đất phía Nam, bèn đem con gái mình là Thọ Hương dâng cho Đông Cung Nguyễn Phúc Dương và khoản đãi một cách rất tôn kính, rồi sai người giả đến nói với Tống Phúc Hợp xin về hàng để lo sự khôi phục lại đất Phú Xuân. Tống Phúc Hợp cho sứ đến xem hư thực, Nguyễn Nhạc đưa Đông Cung ra tiếp, nên Tống Phúc Hợp tin là thật, không phòng bị gì nữa. Nguyễn Nhạc biết rõ tình hình, sai em là Nguyễn Huệ đem quân đến đánh Tống Phúc Hợp. Quân nhà Nguyễn thua to bỏ chạy về giữ vùng Vân Phong...”
- (12) Sở dĩ Tống Phước Hiệp đem tướng tiên phong tên Nghĩa cùng 50 thuộc hạ ra chém, vì trước đó chính vị tướng này đã đánh cho quân chúa Nguyễn dưới sự chỉ huy của Tống Phước Hiệp một trận tan tác tại vùng Phú Yên.
- (13) Khi Tiết Chế Nguyễn Lữ kéo vào đánh chiếm thành Gia Định thì Tống Phước Hiệp cũng kéo quân từ Vân Phong vào tiếp cứu chúa Nguyễn Phúc Thuần. Ông phân công cho Hòa Nghĩa đạo Tướng quân Lý Tài, trước là tướng của Tây Sơn, sau về hàng với chúa Nguyễn, đem quân đến đóng tại núi Châu Thới. Quận công Tôn Thất Xuân đóng ở vùng Mô Xoài. Chưởng Cơ Cai Tường Đà Nguyễn Đại Lữ đóng ở núi Thị Vải. Tiết Chế Nguyễn Phúc Tuấn đóng ở rạch Bà Ký. Chưởng cơ Nguyễn Phúc Hưu đóng ở rạch Đồng Môn. Trong khi Mục vương lúc ở Trấn Biên lúc ở Phiên Trấn để điều khiển việc quân.
- (14) Thôn Trường Xuân trong thành Vĩnh Long, ngày nay thuộc phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.
- (15) Trong những ngày tế lễ này, người ta tổ chức rất long trọng. Nhớ vào tập niên 1960s, khi đó, người viết tập sách này hãy còn rất nhỏ, và mỗi lần đến lễ tế của ngài Tống Quốc Công, đều được anh Ân (con của ông Sáu Mẹo, lúc đó là chủ tịch xã Long Châu, Vĩnh Long) đưa vào ngồi bên trong để xem lễ. Trong buổi lễ, người ta có rước hát bộ đến xây châu hát. Thân hào nhân sĩ tề tựu về đủ mặt. Lúc đó, ông ngoại và ông Chú Ba (hai ông Trần Văn Tiếng và Trần Văn Hương, những nhân sĩ kỳ cựu của vùng đất phương Nam) cũng khăn áo chỉnh tề đến tham dự. Dầu hồi ấy, người viết hãy còn rất nhỏ, nhưng trong buổi lễ, mỗi lần chiêng trống nổi lên, rồi người ta đốt hương nghi

ngút, mình tưởng như ngài Tống Quốc Công cũng đang đến cùng chúng ta. Khi ông Ba lên đọc bài (diễn văn), đến chỗ “Qua (ý nói ngài Tống Quốc Công) xem nơi đây chính là quê hương, xem người dân đây chính là đồng hương Tống Sơn ruột thịt của Qua...” Dầu hầy còn rất nhỏ, người viết cũng mừng tượng ra được hình ảnh ông cụ Tống Phước Hiệp rất thân thương.

- (16) Nguyên thủy, vào năm Gia Long thứ 7, ngôi Đình Tân Giai được dựng lên vào năm 1808 tại Vàm Rạch Cái Cá, sát cạnh bờ sông Cổ Chiên. Đây là ngôi đình được dựng lên để thờ Thần hoàng Bốn Cảnh, các bậc tiền nhân có công mở cõi và giữ gìn trị an trên vùng đất phương Nam. Đến năm 1924, do sự sạt lở tại vàm Cái Cá nên đình đã được dời về gần khu cầu Kinh Cụt, thuộc địa phận phường 3 thành phố Vĩnh Long ngày nay. Đến năm 1982, sau khi miếu Quốc Công bị đập phá, nhân sĩ địa phương đem linh vị và những vật thờ ngài Tống Phước Hiệp đến thờ trong ngôi đình này.
- (17) Ngôi trường Tống Phước Hiệp nguyên trước đây vào thời Pháp thuộc là trường Sơ học của tỉnh Vĩnh Long. Ngày 2 tháng 12 năm 1949, trường được chính thức mang tên Collège de Vinhlong, Hiệu trưởng đầu tiên là Thầy Nguyễn văn Kính, từ năm 1949 đến năm 1954. Ngay khi miền Nam vừa thu hồi độc lập, theo nghị định số 189/GD-NĐ ngày 24 tháng 9 năm 1954, Collège de Vinhlong được đổi tên thành trường Trung Học Nguyễn Thông. Thầy Bửu Trí làm Hiệu trưởng từ năm 1954 đến 1957. Từ năm 1957 đến 1959, Thầy Nguyễn Bằng Tuyết làm Hiệu trưởng. Về sau Thầy đổi về Bộ Giáo Dục và giữ chức vụ quan trọng hơn. Từ năm 1959 đến 1961, Thầy Lý Chánh Đức làm Hiệu trưởng. Về sau Thầy đổi về Bộ Giáo Dục và giữ chức vụ quan trọng hơn. Đến ngày 23 tháng 1 năm 1961, theo nghị định số 108/GD-NP, trường Trung Học Nguyễn Thông được đổi tên thành trường Trung Học Tống Phước Hiệp. Thầy Trương văn Cao làm Hiệu trưởng từ năm 1961 đến 1963. Sau khi Tổng Thống Ngô Đình Diệm bị lật đổ vào ngày 1 tháng 11 năm 1963, cao trào chống đối đảng Cần Lao Nhân Vị lên cao, Thầy Trương văn Cao được chuyển về Sài Gòn và Thầy Nguyễn Hữu Lễ lên thay, làm Hiệu trưởng từ 1963 đến 1966. Năm 1966, thầy Nguyễn Hữu Lễ được chuyển về Bộ Giáo Dục, thầy Đào Khánh Thọ lên làm Hiệu Trưởng từ năm 1966 đến năm 1971. Năm 1971, thầy Đào Khánh Thọ được bổ nhiệm Trưởng khu Học Chánh Vùng 4, cô Võ thị Ngọc Dung lên làm Hiệu trưởng từ năm 1971 đến năm 1975. Ngày đó khi còn mang tên Elémentaire Supérieur và sau đó trở thành Collège de Vinhlong, trường chỉ có hai dãy lớp, một nằm bên hông Tiểu Chủng Viện Xuân Bích, và một đối diện với Thánh Thất Cao Đài Vĩnh Long trên đường Nguyễn Thái Học. Năm 1961, trường dời về vị trí mới (ngang với sở Trường Tiên trên Đại Lộ Gia Long), vị trí trường cũ biến thành trường trung học bán công Nguyễn Thông. Khi trường Tống Phước Hiệp dời về địa điểm mới, trường chỉ có hai dãy lầu hình chữ L, một nằm dọc theo đường Hùng Vương và một nằm dọc theo đường Pasteur (đường có nhiều xe hủ lô cán lộ), bên trong trường có một hồ bơi nằm giữa Phòng Khánh Tiết và dãy lớp dọc theo đường Hùng Vương, và một dãy trệt nằm dọc theo bên hông phố thị xã Vĩnh Long (sau lưng tòa biệt thự của Thầy Cô Hiệu Trưởng). Năm 1972, trường xây thêm bốn dãy nữa, bao gồm thư viện và phòng thí nghiệm. Sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, theo vận nước nổi trôi, trường cũng thay ngôi đổi chủ và thay tên đổi họ. Dù bây giờ trường có mang tên gì đi nữa, thì những cái tên College de Vinhlong, Nguyễn Thông và Tống Phước Hiệp cũng đã ăn sâu vào tâm khảm của những người học trò xứ Vĩnh một thời.

8) Nguyễn Khoa Thuyên

Hậu bối vùng đất phương Nam mỗi khi nhắc đến những hào kiệt kiệt xuất có công với vùng đất phương Nam như Tống Phước Hiệp, Tống Phước Hoà, và Nguyễn Văn Nhơn, mà không nhắc đến Nguyễn Khoa Thuyên là điều thiếu sót lớn. Vì Nguyễn

Khoa Thuyên cũng đã góp phần không nhỏ công góp sức của chính mình trong việc bình định và phát triển Dinh Long Hồ, nay là vùng Vĩnh Long. Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên, quyển 5, Nguyễn Khoa Thuyên, gốc người Thừa Thiên, là vị Cai Bộ đầu tiên của vùng đất Long Hồ. Tổ phụ ông là cụ Nguyễn Khoa Chiêm⁽¹⁾, làm quan tới chức Tham Chính, Chính Đoán Sự đời chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725), người có công soạn bộ “Nam Triều Công Nghiệp Điền Chí”. Cha ông là cụ Nguyễn Khoa Đăng⁽²⁾, giữ chức Nội Tán kiêm Án Sát Sứ Tổng Trì Quân Quốc Trọng Sự dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu, người có công rất lớn trong việc dẹp loạn ở vùng Hồ Xá (Trông nhà Hồ). Không thấy chánh sử nhà Nguyễn ghi lại về ông, và cũng không rõ ông giữ chức vụ gì trong thành Gia Định, nhưng trong các báo cáo của ông có nhiều chi tiết về Gia Định. Trong những bản báo cáo của ông về tình hình trong vùng đất phương Nam cho chúng ta những tài liệu cụ thể cho việc nghiên cứu về chính trị, quân sự, và kinh tế thời bấy giờ. Như trong một bản báo cáo, ông đã ghi: “Huyện Phước Long có 250 thôn, dân số 8.000 người, thuế ruộng hơn 200 hộ. Huyện Tân Bình có hơn 350 thôn, dân số 15.000 người, thuế ruộng hơn 3.000 hộ. Châu Định Viễn có hơn 350 thôn, dân số 7.000 người, ruộng hơn 7.000 thửa.”

Khi chúa Ninh Nguyễn Phúc Trú (1725-1739) cho lập Dinh Long Hồ, thuộc châu Định Viễn, chúa cử ông Tống Phước Hiệp làm quan Lưu Thủ đầu tiên, đồng thời ông Nguyễn Khoa Thuyên được cử làm quan Cai Bộ. Trong chức vụ này, ông đã hết lòng chăm lo sắp xếp việc mở mang, khai khẩn hoang địa và kiến thiết dinh Long Hồ. Những tài liệu còn lưu trữ cho thấy ông đã ghi lại rất cẩn thận quân số cùng các nơi trú đóng, các vùng dân cư trù phú, chợ búa, những vùng ven sông rạch, cũng như những vùng đất cù lao có thể khai thác được như Vàm Ông Chưởng, Tân Châu, Sa Đéc, Vũng Liêm, Trà Vinh, Tiểu Cần, vân vân.

Năm 1775, dưới thời chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần (1765-1777), ông thăng Tham Chính kiêm cả Bộ Binh và Bộ Hình. Ông là một nhà hành chánh, tài chánh tài ba. Ngày đó quan Lưu Thủ chỉ lo việc tổng quát về quân sự, còn thì một tay quan Cai Bộ đảm trách mọi công việc trong Dinh, như nghiên cứu các vùng có thể canh tác được, rồi đệ sớ lên triều đình xin khai khẩn hoang địa, sau đó chiêu mộ lưu dân cũng như phân bố dân chúng tới khẩn hoang lập ấp, trợ giúp nông cụ và lúa giống trong buổi đầu, cho đến khi nào họ được an cư lạc nghiệp. Quan Cai Bộ còn trông coi việc bố phòng và giữ an ninh trong những vùng vừa được khai khẩn. Rồi sau đó, quan Cai Bộ mới bắt đầu thiết lập bộ điền, bộ thuế, và xem xét tùy theo đất đai mà định giá thuế điền sản. Bây giờ chúng ta có được một vùng đất Vĩnh Long trù phú với ruộng lúa đầy đồng, tôm cá đầy sông đầy rạch, và cây trái đầy vườn, công lao của quan Cai Bộ đầu tiên Nguyễn Khoa Thuyên không phải là nhỏ. Chính một những người sau này trở thành nổi danh và được ban đến tước quận công như Nguyễn Văn Nhơn đều xuất thân Đội trưởng thuộc trong quân ngũ của Nguyễn Khoa Thuyên.

Đến khi về già ông cáo lão về hưu rồi mất, được ban tước Vĩ Tích Thượng Khanh. Dòng họ của ông đều là quan tướng văn võ từ thời nhà Hậu Lê đến đời nhà Nguyễn. Tuy nhiên, các sử gia triều Nguyễn cũng như người khai sáng ra triều Nguyễn là Nguyễn Ánh, chỉ thiên về những võ tướng với những chiến đánh đánh nghĩa binh Tây Sơn của họ và xem nhẹ những thành tích về hành chính và kinh tế. Phải thật tình mà nói, sau những thế hệ đầu tiên đi mở cõi về phương Nam, đầu Nguyễn Khoa Thuyên không được xem như là những người tiên phong, nhưng công lao của ông cũng không kém những người này, vì ông vừa khẩn hoang, vừa bảo vệ an ninh trật tự trong vùng, mà cũng vừa phát triển kinh tế để cho người dân được an cư lạc nghiệp. Tuy nhiên, không thấy sử sách ghi lại về ông, cũng không thấy ông được thờ trong Miếu Công Thần ở Vĩnh Long; trong khi các con trai của ông theo võ nghiệp⁽³⁾ đều được thờ tự trong đó. Người viết bài này là một trong những hậu bối của những người đi mở cõi tại vùng đất Long Hồ, cảm thấy có nhiệm vụ phải viết và phải nói về một vị Hậu Hiền có công đem lại sự trù phú, thịnh vượng và an cư lạc nghiệp cho con dân Dinh Long Hồ vào cuối thế kỷ thứ XVIII, đầu thế kỷ thứ XIX. Dầu sử sách không nói gì và cũng không viết gì về ngài, đó là sự thiếu sót rất lớn của sử sách. Riêng đối với chúng con, hậu bối của những người đi mở cõi về phương Nam nói chung, và của Dinh Long Hồ nói riêng, xin dâng lên ngài một nén tâm hương với tất cả sự tôn kính và biết ơn đối với người đi trước đã để lại cho chúng con một vùng đất trù phú như hôm nay.

Ghi Chú:

- (1) Tổ phụ của ông là ông Nguyễn Khoa Chiêm được triều đình nhà Hậu Lê trọng vọng, tặng làm Đại Lý Tự Thượng Khanh, và bình sanh có soạn quyển “Nam triều Công Nghiệp Diển Chí” còn được lưu truyền.
- (2) Thân phụ của ông là Nguyễn Khoa Đăng làm đến chức Nội Tán kiêm Án Sát Sứ, Tổng Thu Quân Quốc Trọng Sự, tánh tình ngay thẳng, cứng cỏi, kẻ quyền quý đều phải kính vì.
- (3) Các con trai của ông Nguyễn Khoa Thuyên là Nguyễn Khoa Kiên, Khoa Minh, Khoa Hảo... đều là bạc anh tài, được thờ vào miếu Trung Tiết Công Thần và đền Trung Nghĩa. Nhất là Nguyễn Khoa Kiên, năm mới lên 20 tuổi, võ nghệ đã cao cường, được người đời xưng tụng là Triệu Tử Long nước Nam.

9) Nguyễn Hữu Nhân

Nguyễn Hữu Nhân quê quán ở huyện Tống Sơn tỉnh Thanh Hóa. Người ta không biết rõ ông sanh ra vào năm nào, chỉ biết là vào khoảng đầu thế kỷ thứ XVIII. Khi lớn lên ông đầu quân vào quân đội dưới thời Chúa Nguyễn Phúc Khoát, dưới quyền quan Thống Suất Trương Phúc Du và Nghi Biểu Hầu Nguyễn Cư Trinh. Ngay từ lúc còn rất trẻ, ông đã chứng tỏ là một thanh niên quả cảm, gan dạ và đầy mưu mô. Đến khi vào quân đội, ông đã giúp Nguyễn Cư Trinh rất nhiều trong việc khai hoang lập ấp trên vùng Đất Phương Nam. Năm Nhâm Tý, 1732, chúa Nguyễn Phúc Chu lập

thêm châu Định Viễn và Dinh Long Hồ ở phía Nam Gia Định. Ông đã phụng mạng vào trấn châu Định Viễn, lãnh chức Cai Đới⁽¹⁾ Dinh Long Hồ. Tại đây, ông đã tiếp tục công cuộc khai phá và bảo vệ vùng Đất Phương Nam.

Năm 1757, sau khi Cao Miên dâng luôn phần đất cuối cùng tại miền Nam cho Chúa Nguyễn, đó là vùng đất Tầm Phong Long. Chúa Nguyễn giao cho ông trọng trách cai quản một phần của Tầm Phong Long, vùng Đông Khẩu Đạo⁽²⁾, nay là Sa Đéc. Đây là vùng đất mới, hãy còn rất hoang sơ, chưa có cơ sở hành chánh và quân sự để bảo vệ an ninh trật tự cho cư dân trong vùng, nên công việc cai quản và phát triển kinh tế gặp nhiều khó khăn hơn các vùng khác. Tuy vậy, trong suốt 20 năm cai quản vùng đất này, ông đã vừa bảo vệ vừa ra sức phát triển và đã biến Sa Đéc thành một trong những trung tâm thương mại tấp nập nhất thời đó. Đây chính là nơi gặp gỡ của nhiều nhánh sông, nên ghe thuyền luôn lui tới buôn bán tấp nập. Chính nhờ vậy mà vào khoảng cuối thế kỷ thứ XVIII, chợ Sa Đéc nghiêm nhiên trở thành một trong những trung tâm thương mại sầm uất nhất của vùng Đất Phương Nam. Khi đó dưới sự cai quản của Cai Đới Nguyễn Hữu Nhân, Sa Đéc trở thành vị quan trọng, nhất là về mặt giao thông đường thủy từ nhiều nơi khác đến, chợ Sa Đéc trở thành chợ đầu mối trung tâm chuyển hóa từ các tỉnh miền Tây đi Mỹ Tho và Sài Gòn Gia Định. Nhờ vậy mà chẳng bao lâu sau khi ông về trấn nhậm tại đây, Sa Đéc đã trở thành nơi gặp gỡ của nhiều khách thương, kể cả những người nước ngoài, đến từ các xứ Đờ Bà (Java), Ấn Độ, Trung Hoa, và Tân Gia Ba, vân vân.

Bên cạnh sự khẩn hoang lập ấp và phát triển kinh tế, Cai Cơ Nguyễn Hữu Nhân rất quan tâm đến vấn đề an ninh trật tự cho cư dân trong vùng. Ông đã tận lực tiểu trừ bọn cướp trên các nhánh sông đem lại sự trị an cho dân chúng trong vùng. Có lẽ ông là một trong những vị quan đầu tiên trên vùng Đất Phương Nam nghĩ ra cách bắt buộc tất cả các ghe thuyền đều phải ghi tên họ, nơi cư ngụ của chủ ghe cùng mã số địa phương để tiện việc khám xét. Từ đó mà nạn cướp, còn gọi là bói trên sông nước, trên sông Cửu Long đã giảm đi rất nhiều. Và có lẽ ông cũng chính là vị quan đầu tiên trong vùng Sa Đéc đã buộc các nhà buôn Hoa kiều phải đóng thuế cho chính quyền sở tại⁽³⁾. Nhờ đó mà ngân quỹ của chính quyền địa phương được tăng lên và cũng nhờ đó mà ông đã có khả năng xây cất nhiều trạm tế bần trong lãnh địa cai quản của mình.

Riêng về phần chiến công của ông, Trịnh Hoài Đức đã ghi lại trong Gia Định Thành Thông Chí như sau: “Tháng 9 năm Tân Mão, 1771, vua Xiêm La Phi Nhã Tân biết Chiêu Thúy, một trong hai người con của vị vua trước đang lẩn trốn ở vùng Hà Tiên dưới sự bảo vệ của Mạc Thiên Tích, liền đích thân mang 2 vạn quân thủy bộ sang đánh chiếm Hà Tiên. Hay tin, quan Lưu Thủ dinh Long Hồ là Cai Cơ Tổng Phước Hiệp mang binh đến cứu viện, đẩy lui được quân giặc. Trên đường tháo chạy, quân Xiêm La bị mắc lầy và thiệt hại rất nhiều. Lúc này Cai Đới Đông Khẩu Đạo là Nhơn Thanh Hầu Nguyễn Hữu Nhân đưa quân đón đánh quân Xiêm ở Cưỡng Thành, Hậu Giang, tức vùng Lấp Vò ngày nay. Ông sắp xếp cho quân trấn giữ và mai phục

những chỗ hiểm yếu, rồi bất thần xuất quân đánh liền may trận, thu được 19 chiến thuyền của Xiêm La. Quân Xiêm tháo chạy lên bằng đường bộ, liền bị quân mai phục của Cai Đội Nguyễn Hữu Nhân đánh cho tan tác. Cuối cùng, quân Xiêm La thấy dinh Long Hồ quá hiểm yếu nên không dám tiếp tục đánh nữa. Phi Nhã Tân giao cho Chiêu Khoa Trần Liên ở lại trấn giữ Hà Tiên, còn mình rút thẳng về đất Cao Miên. Vua Cao Miên là Nặc Ông Tôn phải bỏ chạy về vùng biên giới ở Bát Chiên và Long Khốt. Phi Nhã Tân bèn đưa Nặc Ông Nộn trở lại làm quốc vương Cao Miên.

Năm 1772, triều đình Thuận Hóa sai Chưởng Cơ Nguyễn Cửu Đàm làm Khâm Sai Chánh Thống Suất đốc chiến mang 10.000 quân thủy bộ và 30 chiến thuyền cưỡi dinh Bình Khang và Bình Thuận đi vào bằng ngã sông Tiền để kết hợp với 3.000 quân của Cai Bộ dinh Long Hồ là Nguyễn Khoa Thuyên, cùng 50 chiến thuyền của Cai Đội Đông Khẩu Đạo Nguyễn Hữu Nhân. Sau đó, toàn quân thủy bộ xứ Đàng Trong đi bằng đường biển đến vùng Kiên Giang. Lúc này Cai Đội Nguyễn Hữu Nhân lại lâm trọng bệnh nên không tham dự hành binh, nên quan Lưu Thủ Long Hồ Nguyễn Khoa Thuyên lãnh quyền chỉ huy tiến lên đánh Xiêm La. Không có Nguyễn Hữu Nhân, một vị quan am tường địa hình địa lợi, Nguyễn Khoa Thuyên phải tạm lui quân về đóng tại Kiên Giang Đạo. Sau đó, ông phải dùng một người Cao Miên tên là Tối Rạch Nhum làm người dẫn đường để phá tan giặc Xiêm.”

Sau đó, ông lâm bệnh nặng và không qua nổi, Nguyễn Hữu Nhân đã qua đời vào khoảng năm 1775. Đến năm 1776, chúa Nguyễn bổ nhiệm Cai Cơ Tống Phước Hòa về thay thế ông trấn nhậm Đông Khẩu Đạo. Sau khi ông qua đời, triều đình đã truy tặng ông tước Nhơn Thanh Hầu, với danh hiệu Tiền Cai Cơ Đông Khẩu Đạo Đặc Tiến Phụ Sĩ Hòa Hầu. Vào năm 1807, dân chúng trong vùng nhớ ơn ông nên lập đền thờ trong thôn Vĩnh Phước. Sau khi lên ngôi, vua Gia Long sắc phong cho ông là Quảng Ân Trung Đẳng Thần. Đến đời vua Minh Mạng thứ III, 1822, ông được gia phong Quảng Ân Thực Đức Trung Đẳng Thần, chuẩn cho thôn Vĩnh Phước tiếp tục phụng thờ ông. Cùng với các bậc khai quốc công thần khác như Quốc Công Tổng Phước Hiệp, Tống Phước Hòa, vân vân, Nhơn Hòa Hầu Cai Cơ Nguyễn Hữu Nhân chẳng những góp công không nhỏ trong việc khai phá và bảo vệ mà còn có công thiết lập nền móng hành chánh buổi sơ khai của vùng Đất Phương Nam, ông xứng đáng được đất nước và dân tộc này đời đời kính ngưỡng và ghi ơn.

Ghi Chú:

- (1) Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục Tiền Biên, dưới thời chúa Nguyễn, quân đội chia làm 3 loại: quân túc vệ ở kinh đô, quân chánh quy đóng ở các dinh, và thổ binh đóng tại các địa phương. Quân chánh quy có 4 binh chủng: Bộ binh, Thủy binh, Pháo binh và Tượng binh, được biên chế theo thứ tự từ thấp đến cao là Thuyền, Đội, Cơ và Dinh. Thuyền là cấp thấp nhất; Đội do Cai đội và Đội trưởng; Cơ có Chưởng cơ và Cai cơ chỉ huy; Dinh đứng đầu là Chưởng dinh, chức quan cao nhất trong hệ võ quan. Cai Đội, Chưởng Cơ và Cai Cơ là các chức vụ quan trọng

thuộc các hàng tam, tứ và ngũ phẩm, chỉ dành cho người trong dòng tộc hoặc quê quán ở Tống Sơn, Thanh Hóa.

- (2) Đông Khẩu Đạo dưới thời Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát bao gồm những vùng đất mà bây giờ bao gồm châu thành Sa Đéc, quận Lai Vung, và quận Lấp Vò ngày nay.
- (3) Dưới thời Cai Đội Nguyễn Hữu Nhân về trấn Nhậm Đông Khẩu Đạo, ông đã phát triển chợ Sa Đéc và mở đầu cho một bước tiến quan trọng trong sự phát triển kinh tế của vùng này trong khoảng thế kỷ thứ XVIII cho mãi đến những năm giữa thế kỷ thứ XIX. Rõ ràng sự phát triển nhanh chóng này là sự thành công không thể chối cãi được trong công cuộc khai hoang lập ấp của Cai Đội Nguyễn Hữu Nhân trong vùng đất Tầm Phong Long, vùng đất được nội nhập Xứ Đàng Trong sau cùng vào năm 1757.

10) Tống Phước Hòa (?-1777)

Tống Phước Hòa hay Tống Phúc Hòa là danh tướng thời các chúa Nguyễn Phúc Thuần và Nguyễn Phúc Dương. Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên, quyển 3, Chưởng Thủy Dinh Quận Công Tống Phước Hòa là em ruột của quan Tiết Chế Dinh Quốc Công Kính Quận Công Tống Phước Hiệp⁽¹⁾, gốc người huyện Tống Sơn, nay là huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa. Tống Phước Hòa theo nghiệp võ ngay từ thời còn rất trẻ. Ông đã từng vào sanh ra tử khi hộ giá chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần. Trong suốt thời gian hai anh em theo về phò trì chúa Nguyễn, Tống Phước Hiệp có công với chúa Nguyễn trong việc thành lập, bảo vệ và phát triển Dinh Long Hồ, thì Tống Phước Hòa có công rất lớn đối với nhân dân vùng Sa Đéc. Ông xuất thân là một Cai Cơ trong quân ngũ của anh mình tại Dinh Long Hồ. Ông đã giúp anh mình rất nhiều trong việc bình định và phòng thủ vùng Đông Khẩu Đạo, lúc bấy giờ là con đường xâm nhập chính của quân Xiêm La và Chân Lạp từ vùng Biển Hồ qua ngã Châu Đốc. Dầu là em ruột của một vị quan đại thần đương triều, và đang ở trong quân ngũ của anh mình tại dinh Long Hồ, nhưng Tống Phước Hòa tuyệt nhiên không bao giờ cậy thế anh mình để tự kiêu tự mãn. Lúc nào ông cũng khiêm nhường, kính trên nhường dưới, hoàn thành tất cả mọi công việc được lệnh trên giao phó. Chính ông là người đã bố trí lực lượng phòng thủ thường trực trên cả hai nhánh sông Tiền và Hậu Giang thời đó, giúp việc ổn định cho dân chúng đi khai khẩn đất đai dọc theo hai bên bờ sông.

Mùa xuân năm Bính Thân, 1776, Tống Phước Hòa chỉ huy quân nhà Nguyễn đánh nhau với quân Tây Sơn tại các vùng Bình Thuận và Phú Yên. Sau đó, ông nhận lệnh chúa Nguyễn đóng giữ vùng Ô Cam, và được thăng chức Cai Cơ. Cùng năm 1776, trong khi thành Gia Định đang bị quân Tây Sơn vây hãm gắt gao, Cai Cơ Tống Phước Hòa bèn đưa quân vào cứu viện, lúc này ông đã xuất sắc chiến đấu và thu phục lại cho chúa Nguyễn những vùng đất đã mất. Sau khi hoàn tất nhiệm vụ, ông được thăng chức Chưởng Thủy Dinh Quận Công, rồi cùng anh mình đóng quân tại Dinh Long Hồ. Lúc bấy giờ có sự bất hòa giữa Lý Tài và Đỗ Thành Nhân, chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần tin dùng Lý Tài, nhưng Đỗ Thành Nhân luôn mạt sát Lý Tài là đồ cẩu

trệ, từ đó hai bên hiềm khích nhau. Định Vương cố gắng dàn xếp nhưng không xong. Cũng trong năm này (1776), Định Vương Nguyễn Phúc Thuần bị tướng Lý Tài ép buộc phải giao quyền cho Tân Chính Vương Nguyễn Phúc Dương. Vì thấy Lý Tài ngày càng lấn lướt nhà Chúa, nên Định vương bèn sai Tổng Phước Hòa và Tổng Phước Thiêm mang quân vào đóng trong dinh Long Hồ để phòng bị. Tại đây, Tổng Phước Hòa cũng được chúa Nguyễn giao cho giữ Đông Khẩu đạo, tức vùng Sa Đéc, nằm về phía Nam sông Tiền, thay cho Cai Cơ Nhơn Thành Hầu Nguyễn Hữu Nhân lúc này đang lâm trọng bệnh.

Năm Đinh Dậu, 1777, nghĩa quân Tây Sơn từ Quy Nhơn kéo vào tấn công thành Gia Định, Tổng Phước Hòa đưa quân từ Đông Khẩu Đạo, hợp cùng quân của Tổng Phước Thiêm đi lên cứu viện bảo vệ Tân Chánh Vương Nguyễn Phúc Dương, nhưng khi lên đến nơi thì đại quân Tây Sơn đã chiếm thành Gia Định. Ông bèn sắp xếp cho quân sĩ đưa chúa Nguyễn Phúc Dương về vùng Ba Vát, còn mình thì ở lại tiếp tục chiến đấu nhằm truy cản nghĩa quân Tây Sơn. Nhưng quân Tây Sơn lại chia làm hai đạo, một đạo xung kích với ông, còn đạo kia lại truy kích và bắt sống chúa Tân Chánh Vương Nguyễn Phúc Dương⁽²⁾. Hay tin, Tổng Phước Hòa đưa quân đi cứu giá, nhưng không cứu được, ông bèn quay lại nói với thuộc hạ rằng: “Không bảo vệ được Chúa thì bề tôi phải chết. Nghĩa không nên tránh.” Nói xong, ông liền rút gươm tự sát ngay tại mặt trận Ba Vát cho trọn lòng trung quân ái quốc. Trước cái chết dững cảm cho trọn lòng trung quân ái quốc, chẳng những tướng sĩ của ông cảm phục thương tiếc, mà ngay cả binh tướng của nghĩa binh Tây Sơn cũng ngậm ngùi cảm phục một vị tướng hết lòng vì chúa của mình. Người như quan Chưởng Thủy Dinh Quận Công Tổng Phước Hòa quả là xứng đáng với câu: “Sinh vì tướng, tử vì thân.”

Sau khi Gia Long lên ngôi, nhà vua truy tặng ông chức Chưởng Dinh Quận Công. Đến năm Gia Long thứ 9, năm Canh Ngọ, 1810, nhà vua truyền cho đem linh vị của Tổng Phước Hòa về thờ tự trong Miếu Trung Tiết Công Thần ở Huế. Năm Thiệu Trị thứ 3, 1843, ông được sắc phong làm Trung Đẳng Thần. Vì đã từng là Tổng Binh Đông Khẩu đạo, nên dân chúng vùng Đông Khẩu Đạo nhớ ơn nên lập đền thờ ông tại làng Tân Phú Đông, thuộc quận Châu Thành Sa Đéc. Dân địa phương quen gọi là “Miếu Quan Thượng Đẳng” mặc dầu ông chỉ được sắc phong làm Trung Đẳng Thần mà thôi. Năm 1946, do tình trạng chiến tranh loạn lạc nên miếu bị hư hỏng nặng. Lại nữa, sau khi quân Pháp tái chiếm Việt Nam, họ đã ra lệnh phá bỏ để cất trại lính. Vì vậy các bô lão địa phương đã đem bài vị và sắc phong của ông gửi trong đình Vĩnh Phước⁽³⁾ và thờ phụng cho đến ngày nay. Dưới thời chính quyền VNCH, tại Vĩnh Long thì có Miếu Quốc Công thờ ông Tổng Phước Hiệp, còn tại Sa Đéc thì có đình thờ Quận Công Tổng Phước Hòa. Dưới thời vua Tự Đức, miếu thờ quận công ở một nơi riêng, nhưng sau khi quân Pháp chiếm miền Nam, họ ra lệnh triệt hạ miếu để xây một đồn cảnh binh tại đó, nên linh vị của ngài được đem về thờ chung với đình thần Vĩnh Phước. Mặc dầu Quốc Công Tổng Phước Hòa chỉ cai quản Đông Khẩu Đạo trong một khoảng thời gian ngắn, nhưng ông đã thực hiện cho vùng đất này rất nhiều

điều tốt đẹp về các mặt kinh tế, xã hội và đời sống của dân chúng địa phương, nên ông rất được sự kính ngưỡng và cảm mến của mọi người. Về sau này, một lần đến viếng đình, nhà nho Nguyễn Đăng Khoa có làm một bài thơ tán tụng công đức của ông như sau:

“Quốc công trọng tước dấy lòng trung,
Tay đỡ thành Nam chống thế công.
Đất trở anh tài trong nước lửa,
Trời treo gương Tống chói non sông.
Oai danh thơm nức ngoài ba cõi,
Oanh liệt còn vang thấu cửu trùng.
Công đức đã đầy trong vũ trụ,
Hiền thần chẳng nhọc, đế vương phong.”

Trước năm 1975, con đường mang tên Tống Phước Hòa là một trong những tuyến đường quan trọng nhất và dài nhất của thị xã Sa Đéc, nay là thành phố Sa Đéc. Nhưng sau năm 1975, thì chính quyền Cộng Sản đổi tên thành đường Trần Hưng Đạo, và không còn thấy con đường nào mang tên Tống Phước Hòa nữa⁽⁴⁾. Phải nói cả hai anh em Tống Phước Hiệp và Tống Phước Hòa đều được hiển vinh dưới triều đại các chúa Nguyễn của xứ Đàng Trong. Dân chúng Vĩnh Long không ai là không biết đến quan Lưu Thủ Tống Phước Hiệp, và trước năm 1975, ngài được thờ trong Miếu Quốc Công Tống Phước Hiệp, đối diện với nhà Hội Long Châu. Bây giờ, chỗ đó đã bị phá đi để làm Nhà Văn Hóa, không biết người ta có còn thờ ngài nữa không và thờ ngài ở đâu? Rất có thể dân chúng địa phương vì nhớ ơn tiền nhân, nhớ ơn một bậc anh hùng hào kiệt đã từng đem lại an cư lạc nghiệp cho dân chúng dinh Long Hồ, nên họ đã đem ngài về thờ tại một ngôi đình nào đó trong thành phố, chẳng hạn như đình Tân Giai (?). Riêng tại Sa Đéc thì Quận Công Tống Phước Hòa được thờ trong đình làng Tân Vĩnh Hòa. Phải nói gia đình Quận Công Tống Phước Hòa và Tống Phước Hiệp đã góp phần không nhỏ trong việc gìn giữ bờ cõi và sự an cư lạc nghiệp cho dân chúng dinh Long Hồ nói riêng, và cả vùng Đất Phương Nam nói chung. Dân tộc này, đất nước này sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn các ngài!

Ghi Chú:

- (1) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện, Tập I, ghi Tống Phước Hòa là tụng đệ hay em chú bác với Tống Phước Hiệp và một số tư liệu khác thì cho rằng Tống Phước Hiệp là anh của Tống Phước Hòa. Theo nhà biên khảo Huỳnh Minh trong Vĩnh Long Xưa, NXB Khai Trí, Sài Gòn, 1966, trang 65, ghi Tống Phước Hòa là em ruột của Tống Phước Hiệp. Tuy nhiên, theo gia phả họ Tống Phước tại Từ đường Tống Phước tại Huế, thì cha của hai ông là ông Tống Phước An, có 7 người con trai ghi theo thứ tự là: Tống Phước Hiếu, Tống Phước Hoàn, Tống Phước Hòa, Tống Phước Hiệp, Tống Phước Tín, và Tống Phước Hóa. Có người cho rằng như trong gia phả đã ghi thì Tống Phước Hòa phải là anh ruột của Tống Phước Hiệp.

- (2) Theo học giả Trương Vĩnh Ký thì chúa Nguyễn Phúc Dương bị bắt trước tại Ba Vát, sau đó thì chúa Nguyễn Phúc Thuần cũng bị bắt ở Cà Mau trong cùng năm 1777. Cả hai vị chúa này đều bị quân Tây Sơn đem về Gia Định và hành quyết tại chùa Kim Chương vào khoảng cuối năm 1777.
- (3) Đình Vĩnh Phước được xây dựng vào năm 1807, thờ Nhân Thanh Hầu Nguyễn Hữu Nhân theo sắc phong “Thành Hoàng Bổn Cảnh” của vua Minh Mạng vào năm 1822, và sắc phong của vua Tự Đức vào năm 1852.
- (4) Có thể chính quyền mới có đặt tên ông cho con đường nào đó trong thành phố Sa Đéc, mà người viết bài này không biết, vì lúc nào ông cũng là một vị quan cả đời tận trung báo quốc, và luôn bảo vệ dân chúng để cho họ luôn có một cuộc sống an cư lạc nghiệp.

11) Tống Phước Thiêm (?-1782)

Tống Phước Thiêm hay Tống Phước Thiêm, một trong những võ tướng theo phò Nguyễn Ánh trong thời vị chúa này trốn chạy nghĩa binh Tây Sơn. Tống Phước Thiêm gốc người ở huyện Tống Sơn, nay là Hà Trung, thuộc tỉnh Thanh Hóa. Tống Phước Thiêm sinh ra và lớn lên trong thời loạn lạc giữa xứ Đàng Trong, Đàng Ngoài và Nghĩa Binh Tây Sơn. Không có tài liệu chính xác ghi rõ ông đầu quân với Chúa Nguyễn khi nào, chỉ biết ông theo võ nghiệp ngay từ lúc thiếu thời và nổi tiếng là một trong những hào kiệt trong vùng. Thoạt kỳ thủy, ông xuất thân theo phò chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần và rất được chúa Nguyễn tin dùng. Năm Giáp Ngọ, 1774, sau khi quân Trịnh do tướng Hoàng Ngũ Phúc chỉ huy vào đánh chiếm Phú Xuân, ông đã hết lòng bảo vệ chúa Nguyễn Phúc Thuần chạy ra khỏi Phú Xuân. Đến năm Ất Mùi, 1775, chúa Định Vương biết lực lượng quân đội nhà Nguyễn gần như tan rã, không thể nào nhất thời tái chiếm lại Phú Xuân, vì sức ép của quân Trịnh ở Đàng Ngoài và nghĩa binh Tây Sơn từ Quy Nhơn đánh ra. Vì thế, chúa Nguyễn Phúc Thuần quyết định bôn tẩu vào đất Gia Định, Tống Phước Thiêm vẫn một lòng theo phò chúa và lần hồi được phong đến Chưởng Cơ.

Tháng 11, năm Bính Thân, 1776, chúa Nguyễn Phúc Thuần bị Lý Tài ép phải giao toàn quyền cho Đông Cung Dương làm Tân Chánh Vương. Chúa Nguyễn bèn cử Tống Phước Thiêm cùng Tống Phước Hòa lãnh trọng trách trấn giữ Long Hồ (Vĩnh Long). Tháng 3 năm Đinh Dậu, 1777, đại quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy kéo vào đánh Gia Định, Tống Phước Thiêm liền đem thủy quân đón Định Vương Nguyễn Phúc Thuần và Tân Chánh Vương Nguyễn Phúc Dương chạy trốn về vùng Bến Tranh. Đến tháng 8, năm Đinh Dậu, 1777, nghĩa binh Tây Sơn kéo vào đóng ở Bến Tranh (nay thuộc Long An), Tống Phước Thiêm lại đem thủy quân đi đón Tân Chánh Vương về vùng Ba Vát⁽¹⁾ (nay thuộc tỉnh Bến Tre). Tuy nhiên, nghĩa quân Tây Sơn truy đuổi và bắt được Tân Chánh Vương Nguyễn Phúc Dương ngay tại Ba Vát, còn ông thì chạy thoát. Trong khi đó, Định Vương Nguyễn Phúc Thuần được đưa về vùng Trấn Giang, nay là Cần Thơ, rồi sau đó phải chạy ngay xuống Cà Mau, nhưng cũng bị nghĩa binh Tây Sơn bắt tại đó. Cả hai vị chúa này được nghĩa binh Tây Sơn đưa về Gia Định để hành hình vào khoảng cuối năm 1777.

Đến năm 1778, Đỗ Thành Nhân, Tổng Phúc Thiêm cùng các tướng khác tôn Nguyễn Ánh, cháu kêu Định Vương bằng chú, lên chức Nguyên Soái, Nhiếp Quốc Chánh. Đến năm Canh Tý, 1780, Nguyễn Ánh xưng vương tại thành Gia Định, Tổng Phúc Thiêm được Nguyễn Ánh phong làm Tả Chưởng Cơ, tước Quận Công, trông coi hai bộ Hình và Hộ kiêm quản Tàu Vụ⁽²⁾, kiêm Chưởng Quân các đạo thủy quân. Lúc nào ông cũng lo tròn trọng trách, đôn đốc quân dân chính tổ chức canh phòng rất nghiêm ngặt. Đến năm Tân Sửu, 1781, khi thấy tướng cai quản đạo quân Đông Sơn là Đỗ Thành Nhân cậy tài, cậy công và lộng quyền, chính Tổng Phúc Thiêm và tướng Huỳnh Thiên Lộc đã mật tâu với Nguyễn Ánh tìm cách khử Đỗ Thành Nhân như sau: “Họ Đỗ ắt có lòng mưu tính. Trong tay có sẵn binh quyền hùng mạnh, một mai hấn huy động tướng sĩ Đông Sơn của mình dấy lên, thì lúc đó Vương Thượng khó mà ngồi yên. Xin hãy trừ đi cho sớm, kéo sau này phải hối.” Nguyễn Ánh lại làm theo kế hoạch của hai ông nhằm sát hại Đỗ Thành Nhân. Theo kế hoạch, Nguyễn Ánh giả vờ bệnh, rồi cho triệu Đỗ Thành Nhân vào bàn việc, sau đó sai võ sĩ bắt và giết chết Thành Nhân, đó là vào tháng 3 năm 1781. Vì lời tấu, có thể là ganh ghét của Tổng Phúc Thiêm và Huỳnh Thiên Lộc mà Nguyễn Ánh, không cần xét xử, lại giết chết ngay một vị tướng tài ba như Đỗ Thành Nhân. Cũng chính vì việc sát hại Đỗ Thành Nhân mà các thuộc tướng của ông ta đều rất căm hận và đồng loạt rút đi hết, đầu Nguyễn Ánh có chiêu dụ thế nào họ cũng không nghe.

Tháng 3 năm Nhâm Dần, 1782, đại binh Tây Sơn dưới sự thống lãnh của Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ, từ Qui Nhơn kéo vào với hơn 100 chiến thuyền qua cửa Cần Giờ. Tại Cần Giờ, lúc này thủy binh của Nguyễn Ánh do tướng Tổng Phúc Thiêm chỉ huy, với khoảng 400 chiến thuyền, chưa kể đến 5 tàu chiến tối tân của Tây phương do Manuel cầm đầu. Sau khi đã chuẩn bị thế trận kỹ càng tại Thất Kỳ Giang, tức sông Ngã Bảy. Nhân theo chiều gió, Nguyễn Huệ đã cho sử dụng hỏa công đánh tan tác thủy binh nhà Nguyễn⁽³⁾. Sau đó, đại quân Tây Sơn đã lần lượt chiếm hết toàn bộ những nơi trọng yếu, rồi hạ luôn thành Gia Định. Nguyễn Ánh bị đại quân Tây Sơn truy đuổi gắt quá nên phải chạy ra đảo Phú Quốc lánh nạn, rồi sau đó lên đường qua Vọng Các để cầu cứu quân Xiêm La.

Trong khi Nguyễn Ánh đã bỏ chạy sang Xiêm La, thì Tổng Phúc Thiêm gom góp tàn quân chạy về vùng Ba Giồng⁽⁴⁾, nhưng tại đây Tổng Phúc Thiêm lại bị quân binh Đông Sơn quyết truy quét và bắt cho bằng được Tổng Phước Thiêm để tế chủ tướng Đỗ Thành Nhân. Lúc này thì Tổng Phước Thiêm phải tứ bề thọ địch, một bên là đại quân Tây Sơn đang truy đuổi, còn một bên là quân binh Đông Sơn quyết chí bắt sống ông cho bằng được. Cuối cùng ông bị quân binh Đông Sơn bắt sống. Hai tướng Đông Sơn là Võ Nhân và Đỗ Bảng đã thay mặt toàn thể thuộc hạ của chủ tướng Đỗ Thành Nhân, hài tội ông và Huỳnh Thiên Lộc đã gièm pha cho Nguyễn Ánh giết chết Đỗ Thành Nhân. Quân binh Đông Sơn đã xử tử cả Tổng Phước Thiêm⁽⁵⁾ lẫn Huỳnh Thiên Lộc. Lúc Tổng Phúc Thiêm bị quân Đông Sơn hạ sát, vợ ông mới hạ sinh một con trai mới có 3 ngày, tên là Tổng Phúc Thạc, phải bồng con chạy trốn về An Giang.

Về sau, lúc Thạc được 20 tuổi, Nguyễn Ánh có xuống chiếu thu dụng con cháu công thần và cho người tìm đến Thạc, nhưng Thạc mai danh ẩn tích luôn, không muốn tiếp xúc với triều đình nhà Nguyễn nữa.

Dầu hai ông Tống Phước Thiêm cùng Huỳnh Thiên Lộc lãnh trọng trách trấn giữ Long Hồ (Vĩnh Long) chỉ trong một khoảng thời gian trên dưới một năm, và dầu cá tánh của ông có như thế nào đi nữa, vì chính ông đã mật tấu để nhà Chúa giết chết đi một người cùng chiến đấu chung trong hàng ngũ của mình, nhưng kẻ hậu bối này vẫn viết lại bài này để những người đời sau lấy đó mà ôn cố tri tân. Thật tình mà nói, dầu một người bình thường cũng phải nghĩ và thấy rằng thái độ của một chủ soái của toàn thể quân binh Đông Sơn với hàng vạn binh mã như Đỗ Thành Nhân, nếu có biểu lộ vẻ hống hách cũng là chuyện thường. Làm một bậc chúa thay vì nên gặp gỡ và tỏ ra cho Đỗ Thành Nhân biết rằng mình biết tất cả, nhưng mình là một đấng minh quân rộng lượng, không trách cứ mà ngược lại ra chiều dạy dỗ, thì có lẽ công cuộc giành giữ lại giang sơn từ tay Ấu Chúa Tây Sơn sẽ được hoàn tất nhanh hơn nhiều. Rất tiếc cho nhà chúa, chỉ nghe một phía rồi giết chết đi một tướng tài, để rồi hậu quả của nó là còn những tướng tài khác như Tống Phước Thiêm và Huỳnh Thiên Lộc cũng phải lãnh lấy cái chết không cần thiết.

Ghi Chú:

- (1) Vùng Ba Vát hiện nay vẫn còn mang tên Ba Vát, thuộc xã Phước Mỹ Trung, huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre.
- (2) Dưới thời nhà Nguyễn, cơ quan Tàu Vụ quản lý các thương thuyền, kể cả trong nước và ngoại quốc.
- (3) Khi được tin thủy quân Tây Sơn kéo vào cửa biển Cần Giờ chỉ với khoảng 100 chiến thuyền, Nguyễn Ánh thấy cần phải đánh một trận lấy thịt đè người bằng cách sai Tống Phước Thiêm đem toàn bộ thủy binh với hơn 400 chiến thuyền cùng 5 tàu chiến Tây phương, chế tạo tại Pháp và Bồ Đào Nha, do một tướng thủy quân người Pháp tên là Manuel chỉ huy. Sau khi Tống Phước Thiêm được Nguyễn Ánh cử thống lãnh toàn bộ, chỉ huy chư tướng nhà Nguyễn, ông bèn cho đoàn chiến thuyền dàn hàng ngang trên sông Ngã Bảy và quyết đánh cho Tây Sơn một trận tả tơi. Trong khi đó, thủy quân Tây Sơn dưới quyền chỉ huy của Nguyễn Huệ, mặc cho bị bắn chặn dữ dội, vẫn tiến theo chiều gió, tiền ào ạt, một khi đã áp sát được các chiến thuyền đối phương, Nguyễn Huệ bèn ra lệnh dùng hỏa công đánh phá. Theo nhật ký của giáo sĩ Ginestra viết vào năm 1784, trận chiến diễn ra rất ác liệt... các chiến thuyền của chúa Nguyễn sau đó phải lui dần trước sức tấn công bằng hỏa công của thủy binh Tây Sơn, nhưng khi vừa bị tấn công bằng hỏa công, thì ngay tại chỗ, những tàu sắt của Pháp và Bồ Đào Nha đều bỏ chạy. Chỉ còn lại duy nhất một chiếc kiểu Âu Châu có 10 súng đại bác do tên Cai Cơ người Pháp tên Mạn Hòe, tức Manuel chỉ huy. Dầu Mạn Hòe ra sức chống cự, nhưng cuối cùng tàu của y cũng bị đốt và bị đánh chìm, Mạn Hòe tử trận. Lúc đó, Nguyễn Ánh đích thân chỉ huy một đội chiến thuyền đến cứu viện, nhưng bị hỏa lực trên thuyền Tây Sơn chặn đánh không còn manh giáp nào, chiến thuyền của Nguyễn Ánh bị gãy cột buồm, nên phải rút chạy về Bến Nghé.
- (4) Ba Giồng là ba giồng đất cổ, chạy xuyên qua 2 huyện Kiến Hưng và Kiến Đăng, thuộc trấn Định Tường. Ở đây, phía trước có sông dài ngăn trở, phía sau là vùng đầm lầy lau sậy um tùm. Mỗi khi gặp nguy cấp, quân chúa Nguyễn thường rút về nơi này để trú đóng.

- (5) Khi ông bị quân Đông Sơn xử tử, vợ ông là Nguyễn Thị vừa mới sinh một con trai mới có 3 ngày, đặt tên là Thạc. Nguyễn Thị bồng con chạy lánh nạn về vùng An Giang. Về sau này, khi Gia Long lên ngôi có xuống chiếu lục dụng con cháu công thần, lúc đó Thạc đã ngoài 20 tuổi, được cho ra làm một chức quan nhỏ, còn Nguyễn Thị đã già nên muốn ẩn danh luôn.

12) Nguyễn Văn Trương (1740-1810)

Nguyễn Văn Trương là một trong những vị khai quốc công thần nổi tiếng của triều Nguyễn, đặc biệt ông rất giỏi về binh pháp thủy chiến. Người đương thời tôn xưng ông là một trong Ngũ Hổ Tướng thành Gia Định. Nguyễn Văn Trương gốc người huyện Lễ Dương, nay là huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam, theo gia đình di cư vào Gia Định, nhưng không rõ năm nào, chỉ biết vào khoảng năm Bính Thân, 1776, khi Nguyễn Lữ kéo quân vào Nam đánh chiếm và đuổi Nguyễn Ánh ra khỏi thành Gia Định, Nguyễn Văn Trương xin theo phò tá. Ông lập được nhiều công trận trong suốt thời gian theo giúp nghĩa binh Tây Sơn nên được thăng tới chức Chưởng Cơ cai quản thủy binh. Về sau kéo hết binh thuyền về hàng Nguyễn Ánh tại vùng Long Xuyên, được Nguyễn Ánh phong ngay chức Khâm Sai Chưởng Đạo Tiền Phong Trung Quân Thủy Dinh. Vì hiểu rõ binh pháp của Tây Sơn, nên Nguyễn Ánh thường cho ông đi theo và giúp nhiều mưu lược trong nhiều trận đánh với nghĩa binh Tây Sơn, nên rất được chúa Nguyễn tin dùng.

Sau trận Rạch Gầm Xoài Mút vào năm 1785 tại vùng Mỹ Tho, Nguyễn Ánh chạy sang tỵ nạn tại Vọng Các và lại có ý muốn cầu viện vua Xiêm La nữa, nhưng người Xiêm đã ê ẩm trước những thất bại ê chề mỗi lần đụng độ với nghĩa binh Tây Sơn, nên vua Xiêm không muốn gây thù chuốc oán thêm nữa với Nguyễn Huệ. Tuy nhiên, vua Xiêm cũng để cho Nguyễn Ánh trú ngụ tại ngoại thành Vọng Các. Khoảng năm Đinh Mùi, 1787, lúc nhà Tây Sơn đang lục đục và lúc Bắc hà vua Lê Chiêu Thống đang âm mưu cầu cứu nhà Thanh, thì Nguyễn Ánh nghĩ rằng có thể đánh lấy lại Gia Định, bèn biên thư từ tạ vua Xiêm La rồi đang đêm đem cả gia quyến xuống thuyền về nước. Khi hay tin Nguyễn Ánh về đến miền Nam, Nguyễn Văn Trương đem 300 quân và 15 chiến thuyền chạy vào vùng Long Xuyên, ngày nay là Cà Mau, nên được phong chức Chưởng Cơ. Sau đó được phong làm Khâm Sai Chưởng Đạo Tiền Phong, Trung Quân Thủy Doanh.

Ngày 7 tháng 7 năm 1788, nhờ sự trợ giúp đặc lực của Nguyễn Văn Trương, Tôn Thất Hội, và Võ Tánh, sau trận đánh ở Hồ Châu, tướng Tây Sơn là Phạm Văn Tham phải lui về Sóc Trăng rồi vì quá cô thế nên phải xin hàng quân Nguyễn Ánh. Thế là Nguyễn Ánh tái chiếm được thành Gia Định, tuy nhiên, mãi đến năm 1789, khi mà toàn bộ nghĩa binh Tây Sơn phải rút về Bắc hà để đánh đuổi giặc Mãn Thanh thì Nguyễn Ánh mới lần chiếm được toàn bộ Nam Kỳ.

Tháng 3 năm Nhâm Tý, 1792, nhân lúc gió Nam thổi mạnh, Nguyễn Ánh sai Nguyễn Văn Trương cùng Tiền quân Nguyễn Văn Thành và Vanier (tên Việt là

Nguyễn Văn Chấn) ra đánh Quy Nhơn. Nguyễn Văn Trương lập được công đầu khi hợp cùng với tướng Nguyễn Văn Thành đem chiến thuyền từ Cần Giờ ra đốt phá thủy trại của nghĩa binh Tây Sơn tại cửa Thị Nại, Qui Nhơn, rồi rút ngay trở về Gia Định. Tháng 3 năm Quý Sửu, 1793, Nguyễn Ánh để Hoàng tử Cảnh ở lại giữ đất Gia Định, sai Tôn Thất Hội cùng Nguyễn Huỳnh Đức và Nguyễn Văn Thành ra đánh Phan Rí. Trong khi đó, Nguyễn Văn Trương và Võ Tánh theo Nguyễn Ánh theo đường biển ra đánh Qui Nhơn. Tháng 5 năm đó, thủy binh dưới quyền điều khiển của Nguyễn Văn Trương đổ bộ lên Phan Rang, tiến chiếm 2 phủ Diên Khánh và Bình Khang, rồi hợp cùng với bộ binh của tướng Tôn Thất Hội đi vào cửa Thị Nại, rồi tiến quân vây thành Qui Nhơn. Lúc bấy giờ, vua Quang Trung đã băng hà từ năm trước, vua Cảnh Thịnh tức Nguyễn Quang Toản hãy còn quá nhỏ, nên sai quan Thái Úy Phạm Công Hưng, quan Hộ Giá là Nguyễn Văn Huấn, quan Tư Lệ là Lê Trung, đại tư mã Ngô Văn Sở đem 17.000 bộ binh, 80 thớt voi đi đường bộ và sai Đại Thống Lĩnh Đặng Văn Chấn đem hơn 30 chiến thuyền đi đường biển vào giải vây cho Quy Nhơn. Nghĩa binh Tây Sơn chiến đấu một cách dũng mãnh, khiến cho quân của Nguyễn Ánh tổn thất nặng nề. Sau ba tháng hao quân tổn tướng quá nhiều, Nguyễn Ánh hạ lệnh cho quân rút về Gia Định.

Năm Kỷ Mùi, 1799, Nguyễn Ánh lại mang quân ra đánh thành Quy Nhơn và chiếm được thành Qui Nhơn, cho đổi tên là thành Bình Định. Nhưng ngay sau đó, nghĩa binh Tây Sơn lại kéo vào xiết chặt vòng vây thành Bình Định. Đến năm Tân Dậu, 1801, Nguyễn Ánh cùng Nguyễn Văn Trương lại kéo binh ra tiếp cứu thành Bình Định. Lúc này, Nguyễn Văn Trương hợp cùng quân của Tổng Phước Lương đem quân tiền đạo hợp cùng với đạo thủy quân của Võ Di Nguy và Lê Văn Duyệt bất ngờ tấn công Thủy Đồn Thị Nại của Tây Sơn và tịch thu được nhiều chiến lợi phẩm. Tuy nhiên, trong trận này, Võ Di Nguy trúng đạn tử thương. Trận đánh cửa biển Thị Nại năm 1801 có thể được xem là trận võ công đệ nhất trong thời trung hưng của nhà Nguyễn.

Sau trận đánh cửa Thị Nại, từ ngày 13 tháng 4 đến ngày 12 tháng 5 năm 1801, Nguyễn Văn Trương lại tiến quân vào cửa biển Đại Cổ Lũy ở Quảng Ngãi đánh phá đoàn quân lương của nghĩa binh Tây Sơn trong vùng sông Trà Khúc. Thừa thắng, Nguyễn Văn Trương lại cho quân tiến thẳng ra cửa Đại Ấp ở Quảng Nam, đánh phá lũy Bến Ván, trong trận này ông thu được mười bảy thớt voi của Tây Sơn. Tiếp đó, ông tiến quân ra đánh chiếm cửa Đại Chiêm, giao chiến dữ dội với nghĩa binh Tây Sơn ở Hội An và Phú Triêm. Nhưng sau đó, Đại đô đốc Tây Sơn là Nguyễn Văn Xuân và Thiếu Úy Văn Tiến Thế yếu thế phải bỏ chạy, quân của Nguyễn Văn Trương thu được hơn hai mươi tám cỗ súng. Sau khi chiến thắng, Nguyễn Văn Trương cho người báo tin đến Nguyễn Ánh, chúa Nguyễn bèn cho tăng cường thêm 1.000 quân và 30 chiến thuyền để trấn giữ những vị trí vừa mới chiếm được.

Tháng 2 năm 1801, Nguyễn Ánh tiến quân đánh thành Quảng Nam và dự tính tiến thẳng ra đánh Phú Xuân. Ngày 7 tháng 6 năm 1801, Nguyễn Văn Trương hợp

binh cùng với Nguyễn Ánh tại Cửa Hàn, Đà Nẵng. Đến rạng ngày 9 tháng 6, khoảng 4 giờ sáng, quân thủy bộ của Nguyễn Ánh tiến ra đánh thành Phú Xuân. Ngày 11 tháng 6, đoàn tàu chiến do Nguyễn Văn Trương chỉ huy đã tiến sâu vào sông Hương và đánh vào cửa Hữu, phía Tây kinh thành. Sau nhiều trận kịch chiến giữa Tây Sơn và quân Nguyễn, đến 8 giờ sáng 15 tháng 6 quân của Nguyễn Ánh chiếm được thành Phú Xuân. Sau khi hạ được thành Phú Xuân, Nguyễn Ánh cử Nguyễn Văn Trương đem quân đuổi theo ấu chúa Tây Sơn là Cảnh Thịnh. Tuy nhiên, không đuổi kịp, nên Nguyễn Văn Trương được lệnh ra đánh Sông Gianh, tức Linh Giang ở Quảng Bình. Tuy nhiên, khi ra đến Linh Giang, ông thấy thế lực Tây Sơn còn quá mạnh, nên cho lui quân về Đồng Hới. Tháng giêng năm Nhâm Tuất, 1802, vua Cảnh Thịnh sai Nguyễn Quang Thùy tiến quân vây đánh lũy Trấn Ninh. Trong lúc thế trận hãy còn đang ngang ngửa thì có tin thủy quân Tây Sơn bị Nguyễn Văn Trương nhờ quân tiếp viện của Nguyễn Ánh kéo đến quá đông nên đã đánh tan nghĩa binh Tây Sơn ở cửa Nhật Lệ, thuộc tỉnh Quảng Bình. Sau đó Nguyễn Ánh sai Trung Quân Nguyễn Văn Trương trấn giữ Đồng Hới. Đến tháng 5 năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi lấy hiệu là Gia Long, rồi đích thân đi đánh Bắc Hà. Nguyễn Ánh sai Nguyễn Văn Trương thống lĩnh thủy binh, Lê Chất cất quân ra đánh Bắc Hà. Nguyễn Văn Trương đổ bộ lên cửa Hội Thống và đánh phá các đồn lũy của Tây Sơn ở Nghệ An, quan Trấn Thủ Nghệ An của Tây Sơn phải bỏ thành chạy.

Sau khi thu phục Bắc Hà, đến năm Ất Sửu, 1805, Nguyễn Văn Trương được bổ làm Tổng Trấn Gia Định Thành, thay cho Nguyễn Văn Nhân được triệu về Kinh. Năm 1808, Nguyễn Văn Trương được triệu về Huế để nhận chức vụ khác. Năm Ất Mùi 1810, ông qua đời tại Gia Định, được tặng Thái Bảo, tước Quận Công, thờ tại Trung Hưng Công Thần. Đến đời vua Minh Mạng, được truy phong là Đoàn Hùng Quận Công. Cũng như nhiều hào kiệt khác trên vùng Đất Phương Nam, Nguyễn Văn Trương với tư tưởng “Trung Quân Ái Quốc”, đã một đời theo phò Nguyễn Ánh mà nghĩ rằng mình đã làm tròn trách vụ và bổn phận của người trai thời loạn. Ông nào có biết đâu từ chính cái vương triều do công sức của ông đóng góp để vụt dậy này đã mở ra những trang sử đau thương cho dân tộc, đã đưa đất nước Việt Nam đến chỗ nghèo cùng. Và hậu quả của nó vẫn còn âm ỉ cho đến ngày hôm nay. Nhưng thôi, những trang sử thời vong quốc đã qua đi, mong ngày nào đó, Việt Nam lại có một đấng Minh Vương vĩ đại như Đại Đế Quang Trung Nguyễn Huệ lèo lái con thuyền Việt Nam và dân tộc Việt Nam đến chỗ chẳng những thịnh vượng phú cường, mà còn được thực sự có độc lập, thực sự có dân chủ, và người dân thực sự có quyền làm người, thật là người, chứ không nửa người nửa ngợm nửa đười ươi như hiện nay. Mong lắm thay!

13) Võ Di Nguy (1745-1801)

Bình Giang Quận Công Võ Di Nguy, sanh năm 1745, gốc người làng Phú Vinh, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên. Hiện nay chúng ta không có tư liệu xác thực về thân thế và cuộc đời ông trong thời niên thiếu, chỉ biết ông theo nghiệp binh từ thời còn trẻ, nhờ tài thao lược về thủy chiến nên ông được chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần cử trông coi các đội thủy quân. Ông là một trong những bậc khai quốc công thần dưới thời Nguyễn Ánh. Từ khi theo chân Nguyễn Ánh chinh chiến khắp xứ Nam Kỳ, ông đã lập được rất nhiều chiến công. Trong thời buổi đất nước loạn ly, ông lúc nào cũng một lòng một dạ lo cho dân tình được bình yên lạc nghiệp. Nói về công lao của Võ Di Nguy, thì trong triều Nguyễn Ánh ở Gia Định, khó ai sánh bằng, nhất là về binh pháp thủy chiến. Có thể nói ông là một nhà chiến lược chiến thuật gia về thủy binh của Triều Nguyễn. Mỗi khi chuẩn bị bất cứ trận thủy chiến nào, chúa Nguyễn đều cho vời ông đến để thảo kế hoạch trước khi lâm trận.

Tháng 12 năm Giáp ngọ, 1774, tướng của chúa Trịnh là Hoàng Ngũ Phúc đã đem quân vào đánh Phú Xuân (Huế), ông đã cho người đưa Chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần bôn tẩu vượt qua địa phận kiểm soát của nghĩa binh Tây Sơn để vào đến miền Nam hồi đầu năm Ất Mùi, 1775. Riêng Võ Di Nguy khi ấy được Chúa giao cho chỉ huy đội chiến thuyền, ở lại cầm chân quân chúa Trịnh tại Huế. Đến đầu năm Ất Mùi, 1775, vì thế quân chúa Trịnh quá mạnh, nên sau khi quân Trịnh chiếm thành Phú Xuân, ông cùng với quan Cai Đội Tô Văn Đoàn đem khoảng 200 tìn quân chạy vào Gia Định.

Từ đó ông trở thành một trong những thuộc tướng được Nguyễn Ánh tin dùng. Ông được Nguyễn Ánh giao cho trông coi thủy binh và việc đóng các chiến thuyền thủy chiến ở Gia Định. Đến năm Đinh Dậu, 1777, cả Định Vương Nguyễn Phúc Thuần và Tân Chính Vương Nguyễn Phúc Dương đều bị nghĩa binh Tây Sơn bắt giết tại vùng Ba Vát, thuộc tỉnh Bến Tre, ông lại tiếp tục phò trợ Nguyễn Ánh và tham dự những trận đánh nổi tiếng từ trận Ngũ Kiều, Ba Thắc, vân vân. Nghĩa quân Tây Sơn luôn phải dè chừng tài thao lược của quan Trung Thủy.

Năm Mậu Tuất, 1778, ông cùng với Châu Văn Tiếp và Tôn Thất Cốc phát triển xưởng đóng thuyền chiến ở vùng Sài Gòn-Gia Định, về sau này khi người Pháp chiếm Việt Nam, họ đã dùng cơ sở này làm Xưởng Đóng Tàu Ba Son. Đến năm 1782, ông được phong làm Trung Quân Cai Cơ, cùng với Trung Quân Trương Phúc Dinh tổ chức đội binh thuyền cho Nguyễn Ánh. Tháng 2 năm Quý Mão, Nguyễn Nhạc sai Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ chỉ huy nghĩa binh Tây Sơn vào đánh Gia Định. Nguyễn Ánh phải bỏ chạy về vùng Ba Giồng⁽¹⁾, rồi chạy sang Xiêm La vào tháng 1 năm Giáp Thìn, 1784 để cầu viện với quân Xiêm La. Lúc này, tìn quân của Nguyễn Ánh được vua Xiêm cho đóng bên ngoài Vọng Các để bổ sung nhân lực.

Đến tháng 6 năm 1784, vua Xiêm La là Chakti Rama I sai hai người cháu là 2 viên tướng cao cấp Chiêu Tăng và Chiêu Sương đem 2 vạn thủy binh cùng

300 chiến thuyền vượt vịnh Xiêm La, qua ngã Hà Tiên-Kiên Giang, mang cờ giúp Nguyễn Ánh, chứ kỳ thật là quyết chí xâm lăng nước ta. Sau đó, vua Chất Tri lại phái thêm 3 vạn quân bộ tiến sang Việt Nam qua ngã Nam Vang. Tuy nhiên, toàn bộ 5 vạn thủy bộ Xiêm La và trên 2 vạn quân thủy bộ của Nguyễn Ánh đều bị Nguyễn Huệ diệt gọn chỉ trong vòng chưa đầy một ngày tại trận Rạch Gầm-Xoài Mút trên khúc sông Tiền ở Mỹ Tho. Võ Di Nguy phải theo Nguyễn Ánh cùng đám tàn quân Xiêm La chạy qua Vọng Các.

Đến năm Đinh Mùi, 1787, khi Nguyễn Ánh quay trở về nước, đóng quân tại vùng Long Xuyên, thì Võ Di Nguy lãnh nhiệm vụ trấn đóng đảo Phú Quốc để bảo vệ cho hoàng tộc Nguyễn Phúc đang lẩn trốn tại đây. Rồi sau đó, ông đưa quân về tiếp viện cho Nguyễn Ánh tái chiếm thành Gia Định vào năm 1788, và được phong chức Nội Thủy Trung Thủy Thuyền, rồi lại thăng Khâm Sai Thuộc Nội Cai Cơ, chỉ huy 5 đạo hải thuyền “Minh Phương Hầu” và làm tổng chỉ huy trông coi việc đóng thuyền và tàu chiến cho Nguyễn Ánh.

Tháng 3 năm Quý Sửu, 1793, Võ Di Nguy theo Nguyễn Ánh ra đánh thành Quy Nhơn, ông hợp sức cùng các tướng Nguyễn Văn Trương và Võ Tánh điều động thủy binh, đổ bộ lên chiếm được phủ Bình Khang, nay thuộc tỉnh Khánh Hòa. Tháng 2 năm Ất Mão, 1795, ông lại theo Nguyễn Ánh ra cứu việc cho Võ Tánh đang bị quân Tây Sơn vây khốn trong thành Diên Khánh, nay thuộc tỉnh Khánh Hòa. Đến tháng 3 năm Kỷ Mùi, 1799, ông vẫn tiếp tục điều động thủy quân chống nhau với nghĩa binh Tây Sơn, nhưng vẫn không chiếm được thành Quy Nhơn. Ông luôn xông pha và dũng liệt trong tất cả những cuộc giáp chiến với Tây Sơn.

Đến năm Canh Thân, 1800, tướng của nghĩa binh Tây Sơn là Trần Quang Diệu đưa thêm quân đến vây thành Quy Nhơn, ông cùng Nguyễn Ánh đem quân ra ứng cứu. Khi đến vùng đèo Cù Mông, ông được lệnh bảo vệ Vũng Trích, trong địa phận Phú Yên. Năm Tân Dậu, 1801, vào ngày rằm tháng Giêng, Nguyễn lại sai thêm Nguyễn Văn Trương và Tống Phước Lương đem quân tiên đạo tấn công vào đồn thủy quân của Tây Sơn. Trong khi đó, Nguyễn Ánh lại sai Lê Văn Duyệt đem thủy quân ra đánh cửa Thị Nại. Phạm Văn Sơn có ghi trong Việt Sử Tân Biên⁽²⁾ về trận này như sau: “Cuộc tấn công này lại được cái may mắn là gió và nước biển bấy giờ đang thổi mạnh. Đúng 10 giờ 30 đêm rằm tháng 1 năm Tân Dậu, tức ngày 27 tháng 2 năm 1801, Nguyễn Văn Trương bắn phát đại bác đầu tiên để ra lệnh tấn công khắp mọi nơi. Hai mươi sáu chiến thuyền chèo phóng hỏa đốt sạch mọi thứ trên bãi cát. Đạo binh 1.200 người của quân Nguyễn Ánh, lười lê tuốt trần, núp ở các hầm hố dưới cát, vừa đánh vừa bắn đại bác lên bờ. Quân Phú Xuân, tức quân Tây Sơn, bị đánh bất thành lính nên rối loạn hàng ngũ bị chết hại khá nhiều. Đồn Tây Sơn ở Tam Tòa Sơn, bên phía phải cánh quân tấn công, chuyển một hỏa lực kinh khủng bắn xuống xuống các thuyền chèo của Nguyễn Ánh, lúc này đang nằm đúng ngay trong tầm tác xạ của Tây Sơn. Võ Di Nguy bị một phát đạn bay đầu tại chỗ...”

Sau đó, Lê Văn Duyệt liều mạng thúc binh tiến lên, cho nổi hỏa công, lửa theo gió tạt vào, đến 4 giờ sáng, thì đốt được rất nhiều chiến thuyền của nghĩa binh Tây Sơn. Đây phải nói là trận thủy chiến dữ dội nhất từ trước đến giờ của thủy binh Nguyễn Ánh. Võ Di Nguy tử trận tại cửa Thị Nại nhằm ngày 19 tháng giêng năm Tân Dậu, 1801. Khi đó, ông đang đảm nhiệm chức Thống Lãnh Thủy Sư Trung Quân Đại Tướng, vì thế người đương thời quen gọi ông là quan Trung Thủy. Còn nhiều chức tước khác của ông không kể hết được. Khi Nguyễn Ánh lên ngôi lấy hiệu là Gia Long, nhà vua phong cho ông chức Tá Mạng Công Thần Đặc Tấn Thượng Trụ Quốc Thiếu Bảo Quận Công, thụy là Trung Túc, có nghĩa là trung thành và đầy vinh dự.

Sau khi tử trận, linh vị ông được thờ trong Miếu Thị Nại Công Thần. Năm Gia Long thứ 6, 1807, Võ Di Nguy được nâng lên hàng nhất phẩm, được cấp mộ phu. Đến đời vua Minh Mạng, năm 1824, ông được thờ trong Thế Miếu. Năm Minh Mạng thứ 12, ngày 14 tháng 12 năm 1831, ông lại được truy tặng tên thụy là Tráng Túc, có nghĩa là dũng mãnh và cung kính, lại được truy phong tước Bình Giang Quận Công. Đến đời Tự Đức, ông lại được truy phong Tả Vận Công Thần Đặc Tiền Tráng Võ Tướng Quân Đô Thống Phủ Chưởng Phủ Sự Bình Giang Quận Công và được đặt tên thụy là Trang Túc. Đồng thời được liệt tự vào Thế Miếu.



Mộ Võ Di Nguy ở Phú Nhuận, Gia Định

Dưới thời vua Tự Đức, nhà vua cho xây lại miếu và lăng mộ của Võ Di Nguy tại vùng Phú Nhuận. Hiện vẫn còn lăng mộ của ông tại hẻm 168, đường Võ Di Nguy, Phú Nhuận, với tấm bảng lớn đề: “Lăng Đức Bình Giang Quận Công.” Nhưng dân chúng địa phương luôn quen gọi là lăng “Quan Trung Thủy,” vì ông đã từng giữ chức Trung Quân Chưởng Thủy Dinh. Hằng năm cứ đến ngày 27 tháng 5 âm lịch, hội Phủ Trung của dân vùng Phú Nhuận thường tới đây dâng lễ tế thần theo nghi thức cổ truyền. Cũng nên nhớ ngày giỗ của quan Bình Giang Quận Công Võ Di Nguy rơi vào cùng một ngày với Hậu Quân Võ Tánh. Hiện tại lăng mộ Võ Di Nguy vẫn còn, tọa lạc tại số 19 đường Cô Giang, nay là phường 2, quận Phú Nhuận, TPHCM. Đây là

một khu kiến trúc mộ và đền thờ theo kiểu cổ, tục gọi là đền Phú Trung. Hằng năm lễ giỗ tướng Võ Di Nguy được tổ chức vào ngày 15 và 16 tháng giêng âm lịch. Trước năm 1975, tại các thành phố Sài Gòn và Gia Định có hai con đường mang tên Võ Di Nguy. Đến ngày 4 tháng 4 năm 1985, chính quyền mới ra lệnh đổi tên cả hai con đường này. Con đường Võ Di Nguy ở quận nhất Sài Gòn thì được đổi thành Hồ Tùng Mậu; trong khi con đường thật dài mang tên Võ Di Nguy ở 2 quận Phú Nhuận và quận Gò Vấp, Gia Định thì được đổi thành 3 đường: Phan Đình Phùng, Nguyễn Kiệm và Nguyễn Oanh.

Ghi Chú:

- (1) Ba Giồng là ba gò đất cổ, chạy xuyên qua 2 huyện Kiến Hưng và Kiến Đăng, thuộc trấn Định Tường. Ở đây, phía trước có sông dài ngăn trở, phía sau là vùng đầm lầy rậm rạp. Các tướng thời Nguyễn Ánh thường lấy nơi này làm nơi đóng quân và dự trữ lương thực cũng như ẩn trốn khi bị nguy cấp.
- (2) Phạm Văn Sơn, Việt Sử Tân Biên, Tập IV, cơ sở xuất bản Đại Nam, Sài Gòn, 1961, tr. 224.

14) Phan Văn Thúy (?- 1833)

Phan Văn Thúy vốn người huyện Đăng Xương, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị, ngày nay là Thuận Xương, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị⁽¹⁾. Hiện nay chúng ta không có tư liệu xác thực về buổi thiếu thời của ông, và khi lớn lên, cũng không rõ ông đã theo Nguyễn Phúc Thuần vào Gia Định hồi năm nào, có lẽ vào khoảng năm 1774 hay 1775. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, mục nhân vật, có ghi là sau đó, ông dần thăng đến chức Khâm Sai Thuộc Nội Cai Đội Quân Thần Sách, và Vệ Úy Vệ Hồ Uy.

Năm Gia Long thứ 2, Quý Hợi, 1803, ông được thăng làm Hữu Doanh Vệ Úy, Khâm Sai Chưởng Cơ, cai quản quân bản doanh. Ít lâu sau đó, ông lại nhận lệnh vua Gia Long, đem thủy quân cùng chiến thuyền Hải Đạo, theo Đô Thống Chế Thái Hòa Hầu⁽²⁾, đến các địa phương thuộc Bắc Thành để dẹp trừ giặc biển. Năm Gia Long thứ 14, Ất Hợi, 1815, nhà vua cử ông làm Lưu thủ doanh Quảng Bình. Không biết về sau phạm phải tội gì mà bị giáng xuống làm Cai Cơ. Đến năm Minh Mạng nguyên niên, Canh Thìn, 1820, ông lại được thăng làm Chưởng Cơ, rồi lại thăng lên Phó Đô Thống Chế doanh hậu quân Thần Sách, kiêm Phó Đốc trấn tỉnh Thanh Hóa.

Trong cuộc đời làm quan của ông, ngoài việc đánh Nam dẹp Bắc ra, một trong số những công lao nổi bật nhất của ông là việc ông chỉ huy đào kênh Vĩnh Định⁽³⁾ ở Quảng Trị vào năm Ất Dậu, 1825. Theo Minh Mạng Quốc Triều Toát Yếu, thì công việc khởi sự vào tháng 3 âm lịch năm 1825. Sử thần triều Nguyễn chép: “Vì lúc bấy giờ các trấn lâu không mưa, giá gạo hơi cao, triều đình bàn khởi việc công dịch để lấy tiền nuôi dân. Sông đào xong, tùy bậc thưởng cấp.” Riêng về phần Phan Văn

Thúy, sau khi đào xong kênh Vĩnh Định thì ông được thăng làm Phó Đô Thống Chế Thị Nội Doanh Long Vũ.

Năm Minh Mạng thứ 8, Đinh Hợi, 1827, nhà vua cho ông kiêm quản Tòa Thương Bạc. Tháng 5 âm lịch năm này, quân Xiêm La đánh chiếm nước Lào, khiến vua A Nỗ phải chạy sang Việt Nam cầu cứu. Vua Minh Mạng liền sung Phan Văn Thúy vào chức Kinh Lược Biên Vụ Đại Thần kiêm lãnh Trấn Thủ Nghệ An để lo việc giúp nước Ai Lao chống lại quân Xiêm. Năm Mậu Tý, 1828, Phan Văn Thúy hợp cùng Phó tướng Nguyễn Xuân, Tham Tán Nguyễn Khoa Hào... đem 2.000 lính và 30 thớt voi, sang đóng đồn Trấn Ninh, rồi tìm cách đưa vua A Nỗ về nước.

Sau khi hoàn thành nhiệm vụ, vua Minh Mạng lại triệu ông về kinh đô Huế và thăng cho ông chức Đô Thống, kiêm lãnh Phó Tổng trấn Bắc Thành. Theo Quốc Sử Di Biên của danh thần Phan Thúc Trực, lúc làm Phó Tổng trấn Bắc Thành, Phan Văn Thúy đã dâng sớ xin đổi cách ăn mặc ở Bắc Thành và được nhà vua phê chuẩn. Lại cũng theo Minh Mạng Quốc Triều Toát Yếu, tháng 10 âm lịch, năm Mậu Tý, 1828, nhà vua truyền lệnh cho đổi toàn bộ cách ăn mặc của dân chúng từ sông Gianh trở ra Bắc⁽⁴⁾. Lúc này ông đã gần 70 tuổi, lại thêm có nhiều bệnh, nên Phan Văn Thúy dâng sớ xin về hưu, nhưng nhà vua không thuận và cứ tiếp tục lưu ông lại chức vụ cũ.

Đến năm Minh Mạng thứ 14, Quý Tỵ, 1833, vua Minh Mạng thăng ông làm Thự Hậu Quân Đô Thống Chương Phủ Sự, tước Chương Nghĩa Hầu. Gặp lúc Lê Văn Khôi khởi binh chống lại triều đình, đánh chiếm thành Phiên An và toàn bộ Nam Kỳ Lục Tỉnh, nhà vua phong cho ông làm Thảo Nghịch Hữu Tướng Quân. Vào đến miền Nam, ông cùng Tham Tán Trương Minh Giảng bàn thảo kế hoạch tiến quân tái chiếm thành Phiên An, nhưng cùng năm đó, ông lâm trọng bệnh tại quân thứ Biên Hòa, được chuyển về Khánh Hòa để trị bệnh, rồi mất tại đó. Sau khi ông mất, vua Minh Mạng thương tiếc, truy tặng ông là Đặc Tiến Tráng Vũ Tướng Quân Thiếu Bảo, ban tên thụy là Trung Tráng. Sau đó, nhà vua còn ra lệnh cho thiết đàn tế bên sông Hương, ngay trước cửa hoàng thành Huế. Đồng thời, nhà vua cũng sai Hoàng tử Vĩnh Tường Công Miên Hoàn làm lễ Tứ Tửu, tức lễ dâng rượu của vua ban. Đến năm Bính Thân, 1836, tên ông được khắc trên bia Võ Công dựng tại Võ Miếu, tên ông đứng hàng thứ 3 trong số 20 danh tướng nhà Nguyễn thời đó.

Ghi Chú:

- (1) Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện, trang 347 và Đại Nam Nhất Thống Chí, mục tham khảo thì ông gốc người Quảng Trị; trong khi đó Từ Điển Nhân Vật Lịch Sử Việt Nam lại ghi ông là người huyện Chương Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi (?).
- (2) Không thấy Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục và Đại Nam Liệt Truyện ghi Đô Thống Chế Thái Hòa Hầu là ai.
- (3) Theo sách Đại Nam Nhất Thống Chí, sông đào Vĩnh Định ở phía đông lỵ sở cũ của huyện Hải Lăng, chia nước từ ngã ba làng Cổ Thành của sông cái Thạch Hãn, chảy qua thôn La Duy, lại chảy qua làng Trung Đan rồi chảy vào làng Lương Điền. Thời trước, làng Trung Đan có một đường kênh, sau bị phù sa và cát bồi lấp nên cạn dần, thuyền bè không thể đi lại được. Năm Tân

Dậu, 1681, đời chúa Hiên Tông Nguyễn Phúc Nguyên, chúa sai đào, sau lại bị cát lấp bồi thành đất bằng. Năm Minh Mạng thứ 6, 1825, vua sai Thống Chế Phan Văn Văn Thúc đốc thúc quân dân khai đào từ xã Câu Khê đến xã Trung Đan gồm 1.720 trượng. Sau ba tháng thì hoàn tất, bèn cho tên là Vĩnh Định. Năm Minh Mạng thứ 16, Bính Thân, 1836, nhà vua xa giá tuần du ra Quảng Trị, ngự đi qua con sông này, có thợ ngự chế khắc vào đá và dựng nhà bia ở bờ Nam sông. Cũng vào năm ấy, nhà vua cho đúc Cửu Đỉnh, khắc hình sông vào Thuần Đỉnh. Năm Thiệu Trị thứ 2, Nhâm Dần, 1842, nhà vua xa giá Bắc Tuần, lại có thợ ngự chế khắc vào bia đá dựng ở bờ sông.

- (4) Theo Minh Mạng Toát Yếu, trang 182, và theo Quốc Sử Di Biên của danh thần Phan Thúc Trực có ghi: Vào năm Minh Mạng thứ 9, 1828, vấn đề đổi trang phục của miền Bắc được đặt ra, lần này không phải từ triều đình Huế, mà từ các quan địa phương. Tháng 9 năm 1828, Phó Tổng Trấn Bắc Thành là Phan Văn Thúc xin đổi cách ăn mặc ở Bắc Thành, vua nghe theo. Vua Minh mạng dụ rằng: “Đất nước ta cùng chung bốn biển, phong tục hay, lẽ nào lại để cho có những chỗ sai khác. Tháng trước, các trấn thần ở Thanh Hóa, nghệ An lần lượt xin đổi quần áo của sĩ dân, nay thể theo khẩn cầu, toàn hạt Bắc Thành cũng được sửa đổi kịp thời, để được đồng nhất khắp nơi.” Căn cứ theo điều lệnh do vua Minh Mạng chuẩn thuận, kể từ năm 1830, đàn ông không được đội mũ dài, mũ thiên bình, mũ yếm vĩ, áo có ống tay rộng, cổ cao, đai lưng, đi tất chân. Phụ nữ không được dùng vải lụa nhấn quần trên đầu, các dây đai eo lớn nhỏ và quần không đáy.

15) Trần Văn Năng (1763-1835)

Trần Văn Năng là người huyện Vĩnh Xương, tỉnh Khánh Hòa. Ông sanh năm 1763, trong thời buổi đất nước còn đang phân tranh khốc liệt giữa các thế lực Trịnh Nguyễn và nghĩa binh Tây Sơn. Ông xuất thân từ một gia đình con nhà võ, nên từ thuở rất trẻ, ông đã tinh thông võ nghệ, lại có sức mạnh phi thường. Nhờ có thân hình to lớn vạm vỡ, nên ông đầu quân theo Nguyễn Ánh năm mới vừa tròn 14 tuổi. Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Tập II, quyển thứ 14, năm Đinh Dậu, 1777, ông đầu quân với chúa Nguyễn, được bổ làm Đội Trưởng rồi được thăng lên Nội Thuộc Cai Đội. Khi Nguyễn Phúc đưa Nguyễn Ánh xuống đoàn thuyền chạy trốn về phương Nam, có lẽ trong đoàn thuyền này cũng có Trần Văn Năng đi theo. Khi vào Nam, ông được cử theo Lê Văn Duyệt chinh chiến khắp nơi, lập được nhiều chiến công nên được thăng làm Vệ Úy. Sau đó, Nguyễn Ánh cử ông đi theo tướng Nguyễn Văn Thành cất quân đánh chiếm thành Qui Nhơn. Sau trận này, ông được thăng chức Phó Đô Thống Chế Hậu Quân Thần Sách, rồi thăng Đô Thống Chế.

Tháng 6 năm 1801, nhân nội bộ Tây Sơn phân tán, Nguyễn Ánh cho Trần Văn Năng theo mình ra đánh Phú Xuân. Khi vua Tây Sơn là Quang Toản chạy ra Bắc. Trần Văn Năng cùng các tướng truy đuổi và lần lượt bắt được vua quan Tây Sơn. Năm 1802, ông được giao phó nhiệm vụ đánh Bắc Hà và ông đã làm tròn rất xuất sắc nhiệm vụ được giao phó. Năm 1809, vua Gia Long lại cử ông vào trấn thủ Gia Định lãnh chức Thần Sách cai quản 5 doanh, đây là chức vụ quan trọng được Quốc Công Tể Phước Hiệp nắm giữ trong thời các chúa Nguyễn. Nhưng ít lâu sau đó thì ông được triệu về Kinh. Năm 1810, ông được cử đi cai quản quân đồn trú và một

quân Bảo Thành để phòng khi có việc thì nhà vua sai khiến. Năm 1812, ông kiêm chức Phó Tướng Quân Chấn Vũ.

Trong khoảng thời gian này, vua Chân Lạp là Nặc Ông Ấn nhường ngôi cho con là Nặc Ông Chân, vua Xiêm La sai sứ sang phong, như vậy là Chân Lạp phải thần phục Xiêm La. Được một lúc, Nặc Ông Chân bỏ Xiêm La và quay sang xin thần phục Việt Nam. Lấy cớ này quân Xiêm La kéo quân sang xâm lấn Chân Lạp, vua Chân Lạp là Nặc Ông Chân chạy sang Gia Định cầu cứu⁽¹⁾. Trần Văn Năng bèn đem quân tiến đến vùng Tân Châu, một mặt bố trí phòng thủ, mặt khác cho người về Gia Định cấp báo. Ông muốn đánh thẳng qua Xiêm La, nhưng vua Gia Long không thuận, mà chỉ cho ông sẵn sàng tiếp ứng quân Chân Lạp khi cần thiết mà thôi.

Năm 1812, ông cùng Tả Quân Lê Văn Duyệt đưa Nặc Ông Chân về nước. Sau đó, ông lại được triệu về kinh, kiêm quản 5 doanh quân Thần Sách. Khoảng giữa năm 1812, Trần Văn Năng được sung Tổng Lý Đại Thần và được làm Phó Tổng Trấn thành Gia Định. Sau khi nhậm chức ở Gia Định, ông đã góp phần không nhỏ trong việc chiêu mộ, chỉ huy việc đào kinh Vĩnh Tế, một con kinh rất thuận tiện cho việc giao thông buôn bán giữa Hà Tiên và Châu Đốc. Đến năm 1818, giặc cướp nổi lên ở vùng Nghệ An, quân địa phương không dẹp được, triều đình bèn cử ông ra đánh dẹp. Đến năm Minh Mạng nguyên niên, 1820, ông lãnh chức Quyền Chưởng Tiền Quân Ấn Vụ, kiêm lãnh Thị Vệ Đại Thần. Cùng năm đó, ông được nhà vua giao cho việc coi sóc xây dựng cung Từ Thọ. Năm 1821, vua Minh Mạng ngự giá ra Bắc để nhận dụ sắc phong của nhà Thanh, ông được sung chức Tùý Giá Đại Thần. Đầu năm 1822, triều đình kiểm duyệt quân đội, ông được giao chức Phù Liễn Sứ. Đến giữa năm 1822, trời mưa quá lớn và quá dai dẳng làm sụp đổ khoảng 2.057 trượng, tức khoảng 8.228 mét tường thành của kinh thành Huế. Vua Minh Mạng cử ông và Nguyễn Văn Vân đốc xuất công việc tu sửa.

Năm 1823, khi triều đình sửa sang lại nhà Thái Miếu, ông được sung chức Đổng Lý Đại Thần. Cùng năm ấy, ông được chuyển vào Nam làm Phó Tổng Trấn thành Gia Định. Trong thời gian này, ông cũng nhận lệnh vua Minh Mạng, hiệp cùng Nguyễn Văn Thoại, Nguyễn Văn Tuyên và Nguyễn Văn Tôn cùng lo việc mộ thêm dân phu, đôn đốc việc đào kinh Vĩnh Tế tại vùng biên giới tỉnh An Giang. Đến năm 1824 thì được triệu về kinh làm Thự Tiền Quân Đô Thống Chế Quản Thủ, coi danh sách những người được hưởng tập ấm. Năm 1826, ông được thăng Chưởng Doanh, kiêm quản Thương Bạc vào coi quân ở Giáo Đường, chuyên lo việc quản giáo dưỡng binh. Năm 1828, sung chức Tào Chính, rồi quyền lãnh ấn triện của Thống Chế Tướng Quân. Năm 1832, ông được thăng Thự Tiền Quân Đô Thống Phủ Chưởng Phủ Sự. Sau đó vua Minh Mạng xét thấy ông lập được quá nhiều công lao với triều đình và lúc nào cũng được tiếng khen từ thần dân và các quan đại thần khác, nên phong cho ông tước Lương Tài Hầu.

Cùng năm 1832, khi nghĩa binh Lê Văn Khôi nổi lên chống sự áp bức của quan lại thành Gia Định, ông được vua cử làm Bình Khẩu Tướng Quân với cờ hiệu và thẻ bài.

Đồng thời vua Minh Mạng cũng cho phép con của ông là Trần Văn Mân được theo cha vào Gia Định đánh giặc. Để chắc chắn giành được phần thắng, Trần Văn Năng đã tâu với vua Minh Mạng như sau: “Lần này các đạo quan binh chúng thần đánh vây thành Phiên An, nay bọn giặc chỉ có cố chết đặng giữ. Chúng thần hiện sức cho quan binh ở 4 mặt ngoài thành ngày đêm thay phiên bắn súng lớn vào đánh phá. Rồi sau vào ngày 29 và 30 tháng ấy, tiết thứ vâng tiếp chỉ dụ truyền cho chúng thần truyền bảo các tướng biên pháo thủ cứ theo phép trong thước đo bắn súng mới ban chức lượng mà bắn; và gọi họp dân phu đắp làm núi đất thêm cao thêm dày và ngầm chôn bọn dững sĩ nhân ban đêm lên vào giết chết hết bọn giặc ở trong thành con...” Nhà vua đã nghe theo chủ ý trên mà tiến hành vây đánh thành Phiên An, triều đình đã phản công và bắt đầu lấy lại các tỉnh phía Nam. Trong khi đó, theo lời cầu viện của Lê Văn Khôi, quân Xiêm chia thành 5 ngả tiến qua Việt Nam⁽²⁾. Ngay sau khi được tin báo, vua Minh Mạng cử Trần Văn Năng làm Bình Khẩu Tướng Quân thống lĩnh quân đội cùng các tham tán Trương Minh Giảng, Nguyễn Xuân, Hồ Văn Khuê, vân vân, và các Tấn tướng Trương phúc Đình và Phạm Hữu Tâm đi dẹp loạn. Trần Văn Năng ra lệnh cho Trương Minh Giảng, Tống Phước Lương và Nguyễn Xuân đưa quân đến ngăn giặc ở vùng Cổ Hồ, cửa Vàm Nao, giết chết tướng Xiêm là Phi Nhã Khố Lạc. Sau đó Trần Văn Năng lại sai Trương Minh Giảng kéo quân đến công hãm thành Châu Đốc để chặn đường rút lui của giặc. Đánh nhau tại Châu Đốc không có kết quả, Trần Văn Năng liền cho binh thuyền tiến đánh Hà Tiên và chuẩn bị đánh Nam Vang. Sau khi hay tin Trần Văn Năng chiếm được Hà Tiên, quân Xiêm hoang mang tháo chạy qua biên giới. Thừa thắng Trần Văn Năng đích thân cầm quân đi đánh và chiếm được Nam Vang một cách dễ dàng.

Trần Văn Năng điều khiển quan quân, một mặt đánh quân Xiêm La khắp nơi, mặt khác tiếp tục vây hãm thành Phiên An. Khôi bị bệnh và mất trong thành. Con trai Lê Văn Cù, mới 8 tuổi, được cử lên thay. Tuy nhiên, Trần Văn Năng phải cho công hãm thành Phiên An 3 năm dài mới hạ được. Vì tuổi cao sức yếu, nên sau khi chiếm được Nam Vang ít lâu, ông lâm trọng bệnh, phải nhường quyền lại cho Trương Minh Giảng để lui về nước trị bệnh. Thuyền của ông vừa về tới Bến Siêu, Cù Lao Tây trên cửa sông Vàm Nao, nay thuộc huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp, thì ông qua đời, thọ 72 tuổi.

Sau khi Trần Văn Năng qua đời, vua Minh Mạng vô cùng thương tiếc nên đích thân nhà vua đến viếng tang lễ và đề thơ khen tặng cũng như ban chỉ dụ: “Trần Văn Năng là tướng cũ của triều trước rõ rệt có công lao. Lâu nay giúp ta vẫn kính cẩn giữ lòng trung hậu, nết tốt không đổi. Trước đây khâm sai việc quân, lại đem lòng địch khái, khích lệ quân sĩ, nhiều lần lập được công to. Nay giặc Xiêm hiện đã dẹp xong, mầm giặc Phiên An chẳng mấy chốc nữa sẽ bị bắt hết. Công lớn sắp làm xong, nhân vì khó nhọc chồng chất, mắc thành bệnh đến chết. Nghe tin, ta rất thương tiếc. Vậy truy tặng làm Thái Phó, tấn phong Tân Thành Quận Công, ban cho tên thụy là Trung Dũng, thưởng thêm gấm màu, nhiễu màu, sa màu mỗi thứ 10 tấm và 3.000 quan

tiền.” Sau đó vua Minh Mạng truyền lệnh từ Bình Thuận trở ra Bắc, theo từng địa hạt hộ tống quan cứu đi đường bộ, đưa về ngụ sở ở kinh đô. Hiện nay mộ của Trần Văn Năng nằm trên núi Hoàng Long, thuộc thôn Thượng II, xã Thượng Xuân, Huế. Khi đám tang đến Huế, vua sai hoàng tử Thọ Xuân công đến dự lễ tuyên chí và ban rượu tế. Nhà vua còn truyền lệnh cho triều thần Bãi triều ba ngày. Dân chúng trong làng Tân Thạnh, vùng Đồng Tháp Mười lập đền thờ ông ngay chỗ thi hài ông được khâm liệm tại vòm Rạch Đốc Vàng, ngày nay thuộc huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp. Hiện nay đền thờ của Thượng Tướng Trần Văn Năng với bốn mùa hương khói, lúc nào cũng có người đến kính viếng và khói hương luôn nghi ngút⁽³⁾.

Hiện ngôi mộ của ông vẫn còn ở miền núi Hoàng Long, thuộc thành phố Huế. Hậu duệ của Lương Tài Hầu Trần Văn Năng hiện vẫn còn ở vùng An Nhơn, An Khê, thuộc tỉnh Bình Định. Đến đời thứ ba là Trần Văn Vỹ, tri phủ Hoài Nhơn, thì gia đình mới di chuyển về ở thủ phủ xưa của An Nhơn là An Thái⁽⁴⁾. Con ông Trần Văn Vỹ là Trần Trọng Thâm làm được triều đình ban cho 10 mẫu lộc điền làm ruộng hương hỏa cho công thân, nhưng đến năm 1945 thì bị Việt Minh tịch thu toàn bộ điền thổ tại đó. Hiện nay, con cháu của ngài ở An Khê và An Thái còn khá đông, nhiều người đỗ đạt như kỹ sư Trần Văn Thông, Thạc Sĩ Trần Văn Huy hiện đang giảng dạy đại học tại Sài Gòn, và các ông Trần Thúc Văn, Trần Văn Phương...

Trong suốt cuộc đời 72 năm của ngài, ngài đã đánh Nam dẹp Bắc để đem lại an cư lạc nghiệp cho dân chúng. Dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn ngài! Đã 172 năm kể từ ngày quan Thượng Tướng Trần Văn Năng qua đời, hôm nay kẻ hậu bối ngồi viết lại hành trạng và chiến công của ngài cũng xin dâng lên ngài một nén tâm hương để tỏ lòng biết ơn, thật biết ơn của đàn hậu bối. Xin anh linh của ngài hãy tiếp tục phù hộ cho dân tộc Việt Nam sớm có được những gì mà một đời ngài đã chiến đấu: độc lập, tự do, hạnh phúc, dân chủ, dân quyền thật sự để toàn dân có thể ngẩng cao đầu lên làm một con người thật là người. Mong lắm thay!!!

Ghi Chú:

- (1) Lúc đó anh em Nặc Ông Chân tranh quyền, Nặc Ông Nguyên, Nặc Ông Lem, Nặc Ông Đôn thì sang cầu cứu với Xiêm La. Vua Xiêm La mượn cơ này buộc Nặc Ông Chân phải chia đất cho các em mình, nhưng Nặc Ông Chân không chịu nên vua Xiêm liền xua quân sang đánh. Nặc Ông Chân chạy sang Tân Châu, rồi dâng biểu cầu cứu với Gia Định. Lúc này Trần Văn Năng đang kiêm lãnh Chấn Vũ Quân Phó Tướng. Ông bèn mang quân về Tân Châu, bố trí phòng thủ một cách nghiêm nhặt, ngăn chặn được ý đồ xâm lăng của quân Xiêm La. Sau đó, Trần Văn Năng cùng Tổng trấn Gia Định đưa Nặc Ông Chân về nước.
- (2) Năm 1833, quân Xiêm La chia làm 5 đạo tiến qua đánh Đại Việt: Thứ nhất là đạo thủy quân với hơn 100 chiến thuyền, tiến qua đánh Hà Tiên; đạo thứ nhì là bộ binh tiến đánh Nam Vang, rồi tiến vào Châu Đốc và An Giang; đạo thứ ba tiến qua đánh Cam Lộ, phía Bắc Quảng Trị; đạo thứ tư tiến đánh Cam Cát, một tỉnh ở Trung Lào giáp với Nghệ An và Cam Môn, một tỉnh ở Trung Lào, giáp với Hà Tĩnh của Việt Nam; đạo thứ năm tiến đánh Trấn Ninh, thuộc Lào. Tuy nói là 5 đạo, nhưng chủ đích của người Phi là muốn chiếm Chân Lạp và miền Nam mà thôi.

- (3) Hiện nay, ngôi đền của ông được dựng lên tại nơi khâm liệm ông, ngay tại vằn rạch Tân Thạnh, tọa lạc tại ấp Nam, xã Tân Thạnh, huyện Thanh Bình, cách trung tâm thành phố Cao Lãnh chừng 24 cây số về hướng tây nam. Người ta nói đây là ngôi đền của Đốc Binh Vàng, hay Dinh Ông Đốc Vàng và cái tên Đốc Vàng trở thành tên của vùng này. Người dân địa phương nói rằng dường như anh linh của quan Thượng Tướng Trần Văn Năng vẫn còn thấp thoáng quan đây. Trong những đêm trăng thanh gió mát, người ta thường thấy một dải sáng màu vàng nhạt như tấm lụa từ trong ngôi đền của ngài lửng lững bay ra rồi đáp xuống Bến Vàm Nao. Các bô lão trong vùng cho là anh linh của ngài, vì thuở sinh tiền lúc cầm quân ra trận, ngài thường mặc giáp vàng oai phong lẫm liệt. Và nhiều người dân địa phương ở đây cũng cho rằng việc bà con khẩn cầu ngài cũng có phần rất linh ứng. Khoảng 100 năm trước, người ta tìm thấy vùi lấp dưới nền ngôi miếu một tấm lịnh bài cổ có dòng chữ Hán: “Trần Thượng Tướng Quận Công.” Thế là nhân dân quanh vùng góp sức trùng tu lại ngôi đền với quy mô lớn hơn ngay trên nền cũ, nhưng sau đó, nền của ngôi đền lại bị nước xoáy lở, nên dân chúng địa phương phải chuẩn bị dời ngôi đền đến nơi cao ráo. Theo truyền thuyết, đang lúc chuẩn bị di dời, thì một cơn lũ trái mùa bỗng ập tới quá mãnh liệt, dân chúng hướng mặt về ngôi đền của ngài van vái. Như một phép lạ! Sau cơn lũ lớn như vậy, ngôi đền chẳng những không bị nước cuốn đi, mà đất phù sa từ đầu đổ tới bồi đắp và vun cao những phần đất đã bị sạt lở trước đây. Thấy vậy, dân chúng trong vùng tin là quan Thượng Tướng đã khiến như vậy, nên dân chúng không di dời mà quyết định trùng tu ngôi đền cũ của ngài với quy mô lớn như ngày nay.
- (4) Hiện tại ngôi “Tự Đường Thượng Tướng Quận Công Trần Văn Năng” vẫn còn ở vùng An Khê, An Nhơn, thuộc tỉnh Bình Định. Tại đây hãy còn tập gia phả họ Trần, 13 bằng sắc phong của các triều vua nhà Nguyễn, và 2 khuôn dấu đồng vuông cạnh 1,2 tấc mà quan Thượng Tướng từng dùng lúc sinh thời.

16) Đốc Binh Vàng Trần Ngọc (?-1837)

Đốc Binh Vàng là một võ tướng thời nhà Nguyễn, mà cho mãi đến ngày nay chúng ta chưa biết rõ tên thật của ngài là gì. Nhưng vị Đốc Binh này không phải là quan Thái Phó Tân Thành Quận Công Trần Văn Năng (1763-1835), người huyện Vĩnh Xương, tỉnh Khánh Hòa, là vị tướng đã điều khiển quan quân triều đình Huế, một mặt đánh quân Xiêm La khắp nơi, mặt khác tiếp tục vây hãm thành Phiên An. Dầu Khôi đã mất vì bệnh trước đó, nhưng con trai Lê Văn Cù, mới 8 tuổi, được các quan nổi dậy trong thành cử lên thay. Nhưng Thượng Tướng Trần Văn Năng phải cho công hãm thành Phiên An 3 năm dài mới hạ được. Vì tuổi cao sức yếu, nên sau khi chiếm được Nam Vang ít lâu, ông lâm trọng bệnh, phải nhường quyền lại cho Trương Minh Giảng để lui về nước trị bệnh. Thuyền của ông vừa về tới Bến Siêu, Cù Lao Tây trên cửa sông Vàm Nao, nay thuộc huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp, thì ông qua đời, thọ 72 tuổi.

Có tư liệu cho rằng Đốc Binh Vàng tên là Trần Ngọc, không rõ thân thế, chỉ biết dưới triều vua Minh Mệnh, ông giữ chức Tổng binh kiêm nhiệm chức Chánh giải quân lương. Năm 1837, quân Xiêm tiến sang quấy rối vùng phía Nam của Đại Việt⁽¹⁾, Trần Ngọc được lệnh tải quân lương cho binh lính Việt Nam đang chiến đấu nơi biên cương tỉnh An Giang. Lúc ngược sông Tiền, bất ngờ gặp sóng to gió lớn, nên ông phải

cho đoàn thuyền vận chuyển quân lương vào Vàm Tân Thạnh neo tránh. Tại đây, ông được tin thành An Giang thất thủ. Đốc Binh Vàng quyết không để quân lương lọt vào tay giặc, nên ông ra lệnh thiêu hủy tất cả rồi đứng trước mũi thuyền rút gươm tự sát.

Hay tin Đốc Binh Vàng tuấn tiết, triều đình nhà Nguyễn truy phong cho ông chức thượng tướng công, và được nhân dân địa phương lập đình thờ, gọi là Đình Ông Đốc Vàng. Theo thiển ý của người viết bài này, rất có thể một vị tướng khác làm tới Đốc Binh có tên là Vàng là có thật, nhưng tên của hai con rạch: Đốc Vàng Thượng và Đốc Vàng Hạ hiện vẫn còn trong tỉnh An Giang ghi đậm dấu tích của quan Đốc Binh Vàng là dân địa phương đặt ra để ghi nhớ công ơn của của quan Thái Phó Tân Thành Quận Công Trần Văn Năng. Vì người dân địa phương nói rằng dường như anh linh của quan Thái Phó Tân Thành Quận Công Trần Văn Năng vẫn còn thấp thoáng quan đây. Trong những đêm trăng thanh gió mát, người ta thường thấy một dải sáng màu vàng nhạt như tấm lụa từ trong ngôi đền của ngài lửng lững bay ra rồi đáp xuống Bến Vàm Nao. Các bô lão trong vùng cho là anh linh của ngài, vì thuở sinh tiền lúc cầm quân ra trận, ngài thường mặc giáp vàng oai phong lẫm liệt. Và nhiều người dân địa phương ở đây cũng cho rằng việc bà con khẩn cầu ngài cũng có phần rất linh ứng.

Còn nói về ông Đốc Binh Vàng Trần Ngọc tuấn tiết vào năm 1837, nghĩa là dưới thời vua Minh Mạng, thì ít ra trong các bộ Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện, và bộ Minh Mệnh Chính Yếu phải có ghi về tên tuổi của vị võ tướng đã mất trong khoảng thời gian này. Nhưng người viết bài này đã tìm hết trong các bộ, nhất là bộ Minh Mệnh Chính Yếu lại không thấy có vị tướng nào tên Trần Ngọc tuấn tiết vào năm 1837; mà cũng không thấy nói đến việc quân Xiêm La xâm lấn bờ cõi Đại Việt vào năm này.

Theo sách “Văn Học Dân Gian Đồng Bằng Sông Cửu Long” do Khoa Ngữ Văn Đại Học Cần Thơ biên soạn sau những cuộc đi về những miền thôn dã tiếp xúc với các bô lão địa phương, nơi trang 59, có chi tiết vì không muốn cho quân lương rơi vào tay giặc Xiêm, nên quan Thượng Tướng Trần Ngọc đã sai đốt thuyền lương lửa cháy cao ngất trời trong suốt bảy ngày bảy đêm, cho nên nơi ấy sau này được gọi là Doi Lửa. Dầu chánh sử triều Nguyễn không thấy ghi việc quân Xiêm La xâm lấn bờ cõi Đại Việt vào năm 1837, cũng không ghi có vị tướng nào tên Trần ngọc tuấn tiết trong năm này, nhưng trong quyển “Bảy Ngày Trong Đồng Tháp Mười”, xuất bản tại Sài Gòn, 1954, nơi trang 97, Nguyễn Hiến Lê có ghi “Đốc Binh Vàng là vị anh hùng đã hy sinh cho Tổ Quốc. Năm 1837, ông và Chưởng Binh Lễ⁽²⁾ có công đánh giặc Xiêm và Miên đóng hai bên bờ sông gần chỗ này, nhưng cả hai ông đều tử trận. Triều đình nhớ công, phong hai ông làm phúc thần và dân làng cất dinh này để thờ ông Đốc Binh Vàng; còn Chưởng Binh Lễ có miếu ở làng Kiến An, bên kia sông. Người ta lấy tên hai ông đặt cho tên ba con rạch, tức Rạch Đốc Vàng Thượng và Đốc Vàng Hạ, và rạch Ông Chưởng ở Chợ Mới.” Trong quyển “Tự Vị Tiếng Nói Miền Nam”, trong

mục từ Cù Hu⁽³⁾, Vương Hồng Sển cũng ghi lại giống như nhà văn Nguyễn Hiến Lê đã ghi.

Thêm vào đó, trong trang thông tin điện tử (website) Cổng thông tin Đồng Tháp, đã ghi lại về Đốc Binh Vàng lại là hai ông khác nhau. Ông Đốc Binh Vàng thứ nhất là quan Thái Phó Tân Thành Quận Công Trần Văn Năng đã được Quốc Sử Quán triều Nguyễn ghi chép hần hoi; còn ông Đốc Binh Vàng thứ hai là Thượng Tướng Trần Ngọc không thấy Sử Thần triều Nguyễn nói tới và rất cần sự nghiên cứu chính xác hơn từ các nhà làm sử về sau này.

Ghi Chú:

- (1) Nói quân Xiêm La sang đánh phá Đại Việt vào năm 1837, thì không thấy sách sử triều Nguyễn ghi lại. Chỉ có vào năm 1833, khi Lê Văn Khôi nổi dậy chiếm thành Gia Định, Khôi có cho người sang Xiêm La cầu viện. Năm 1833, quân Xiêm La chia làm 5 đạo tiến qua đánh Đại Việt: Thứ nhất là đạo thủy quân với hơn 100 chiến thuyền, tiến qua đánh Hà Tiên; đạo thứ nhì là bộ binh tiến đánh Nam Vang, rồi tiến vào Châu Đốc và An Giang; đạo thứ ba tiến qua đánh Cam Lộ, phía Bắc Quảng Trị; đạo thứ tư tiến đánh Cam Cát, một tỉnh ở Trung Lào giáp với Nghệ An và Cam Môn, một tỉnh ở Trung Lào, giáp với Hà Tĩnh của Việt Nam; đạo thứ năm tiến đánh Trấn Ninh, thuộc Lào. Tuy nói là 5 đạo, nhưng chủ đích của người Xiêm La là muốn chiếm Chân Lạp và miền Nam mà thôi.
- (2) Có lẽ nhà văn Nguyễn Hiến Lê đã nhớ lầm về chi tiết quan Chưởng Binh Lễ mất vào năm 1837. Sự thật, sử thần nhà Nguyễn nhất là bộ Minh Mệnh Chính Yếu không có ghi lại bất cứ cuộc xâm lăng nào của quân Xiêm vào năm 1837, và cũng không có ông Chưởng Binh Lễ nào mất vào năm này. Chỉ có vào năm 1833, khi Lê Văn Khôi nổi dậy chiếm thành Gia Định, Khôi có cho người sang Xiêm La cầu viện. Năm 1833, quân Xiêm La chia làm 5 đạo tiến qua đánh Đại Việt (xem phần ghi chú (1)). Trong lịch sử vùng Đất Phương Nam, vào năm 1700 có quan Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh, sau khi đánh dẹp loạn quân Cao Miên ở vùng biên giới vùng An Giang, trở về đến vùng Kiến An, bị bệnh rồi mất, về sau người dân đặt tên cù lao này là Cù Lao Ông Chưởng, và con rạch tại đó là rạch Ông Chưởng.
- (3) Vương Hồng Sển, Tự Vị Tiếng Nói Miền Nam, NXB Trẻ, TP HCM, 1998, tr. 291.

17) Nguyễn Xuân (?-1835)

Nguyễn Xuân gốc người huyện Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Hiện chúng ta không có tư liệu xác thực về năm sinh cũng như giai đoạn thiếu thời của ông, chỉ biết năm Kỷ Mùi, 1799, ông lưu lạc vào trong Gia Định và gia nhập quân đội của triều đình Nguyễn Ánh. Sau nhiều lần đánh nhau với quân Tây Sơn, ông được thăng tới chức Cai Đội. Đến năm 1819, đời Gia Long thứ 19, ông được thăng chức Phó Vệ Úy. Năm 1828, ông được vua Minh Mạng bổ làm Chưởng Vệ, quyền Chưởng kinh thành Đê đốc. Sau đó ông phạm lỗi nên bị giáng xuống 4 cấp, nhưng vẫn được lưu dụng làm việc.

Năm 1833, Nguyễn Xuân giữ chức Hậu Quân Thống Chế Doanh Thần Sách, cử vào Nam Kỳ Lục Tỉnh, sung làm Tham Tán Quân Vụ Đại Thần, kiêm Tổng đốc Long Tường, cai quản hai tỉnh Vĩnh Long và Định Tường. Khi ấy, Lê Văn Khôi đang nổi

dậy ở Gia Định, và đã cầu viện quân Xiêm La. Đến cuối năm 1833 thì quân Xiêm La chia làm 5 đạo ào ạt tiến vào lãnh thổ Việt Nam từ các vùng Hà Tiên, Châu Đốc, ra tận đến Nghệ An... Để ngăn chặn bước tiến của quân Xiêm La, Nguyễn Xuân cho quân Nam cản phá và mai phục ở hai bên bờ sông. Nhờ vậy mà quân do Nguyễn Xuân chỉ huy thắng được quân Xiêm, được vua Minh Mạng khen thưởng, nhưng sau đó vì không giữ được các thành Hà Tiên và Châu Đốc, nên ông bị giáng xuống 2 cấp.

Cuối năm 1833, thủy quân Xiêm La đã tiến tới vùng Thuận Cảng, tức sông Vàm Nao, Nguyễn Xuân hợp cùng tướng Trương Minh Giảng chỉ huy đẩy lui được giặc. Đầu năm 1834, quân Xiêm La lại theo ngả sông Tiền tiến xuống đánh quân Nam 2 lần nữa, nhưng lần nào cũng bị quân ta cản phá ở vùng Cù Hu⁽¹⁾. Sau những chiến thắng vẻ vang này, Nguyễn Xuân được vua Minh Mạng phong cho tước Bá, và bổ làm Tiền Quân Đô Thống Phủ Đô Thống. Sau đó, quân binh của Nguyễn Xuân tiếp tục truy đuổi quân Xiêm La đến phủ Cầu Nam, và Nam Vang, thuộc Chân Lạp. Thấy tình hình đã ổn định, Nguyễn Xuân nhận lệnh vua Minh Mạng kéo quân về Gia Định, lại được thăng chức Thự Tiền Quân Đô Thống Phủ Phủ Chưởng Phủ Sự, gia hàm Thái Tử Thiếu Bảo.

Đến tháng 7 năm 1835, Lúc được tin Lê Văn Khôi đã qua đời trước đó, Nguyễn Xuân hội cùng các tướng khác tiến lên tái chiếm thành Phiên An, tàn sát hết toàn thể 1.831 người ở trong thành, bất kể là nam phụ hay lão ấu. Tháng 10 năm 1835, Nguyễn Xuân kéo quân về Kinh đô Huế, được vua ban tước Hầu, gia hàm Thái Bảo Thái Tử, nhưng ít lâu sau đó thì ông bị bệnh mà mất, cũng vào năm 1835. Vua Minh Mạng thương tiếc chuẩn cho ông thực thụ chức Tiền Quân Đô Thống Phủ Phủ Chưởng Phủ Sự, ban tên hiệu là Vũ Nghị. Đến năm 1838, vua Minh Mạng lại ra lệnh cho khắc tên ông đứng hàng thứ nhì trên bia Võ Công dựng ngay trước sân Võ Miếu tại Huế. Năm 1858, vua Tự Đức cho thờ linh vị của ông trong đền Hiền Lương.

Ghi Chú:

- (1) Cù Hu còn được gọi là Cổ Hồ hay Chiến Sai. Còn gọi là Chiến Sai Thủ hay thủ Chiến Sai, vì nơi đây có đồn binh kiểm soát sông rạch. Theo nhà văn Sơn Nam trong Lịch Sử An Giang, trang 11, Chiến Sai do từ tiếng Khmer “Kiên Svai” mà ra. Từ Khmer này có nghĩa là “Chòm cây Xoài.” Hiện nay, Chợ Thủ thuộc xã Long Điền A, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang. Tuy tham dự trận tại Thuận Cảng, tức sông Vàm Nao từ cuối năm 1833, nhưng tên tuổi Phạm Hữu Tâm lại gắn liền với trận thủy chiến trên sông Tiền vào năm 1834, trên khúc Cù Hu. Theo Địa Chí An Giang, Tập I, trang 238-239, vào cuối năm Quý Tỵ, 1833, nhận lời cầu viện của Lê Văn Khôi, vua Xiêm La sai tướng Chiêu Phi Nhã Chất Tri, còn gọi là tướng Bodin, hợp cùng tướng Chiêu Phi Nhã Phật Lăng (Phra-Klang) đem 20 vạn quân cùng với 350 chiến thuyền, chia làm 5 đạo sang đánh Việt Nam từ nhiều hướng, từ vùng Hà Tiên, Châu Đốc, ra đến tận Nghệ An.

18) Ba Ông Cai Đội Vũng Tàu

Theo lời truyền khẩu từ các bậc kỳ lão địa phương Vũng Tàu-Bà Rịa, từ khi các chúa Nguyễn mở cõi về Đất Phương Nam cho mãi đến đời vua Gia Long, vùng duyên hải Vũng Tàu thường bị các hải tặc Mã Lai, Thái Lan và Chà Và (Java) đột nhập vào, nhất là vùng biển cửa Bắc Cần Giờ để cướp bóc vàng bạc, hàng hóa, và bắt cóc cả người trên các thương thuyền. Sự những nhiều tại vùng biển Vũng Tàu đã gây hoang mang lo sợ không riêng gì cho vùng Vũng Tàu-Bà Rịa mà còn cho cả các vùng lân cận như đất Gia Định và vùng Phan Thiết. Trong suốt thời chiến tranh giữa Nguyễn Ánh và nghĩa binh Tây Sơn, vì không có chính quyền nào có thì giờ tảo thanh và kiểm soát, nên càng ngày bọn giặc cướp biển ở đây càng lộng hành, nhất là đến thời Nguyễn Ánh vừa mới lật đổ xong nhà Tây Sơn.

Khoảng những năm 1802-1803, khi vừa lên ngôi, vua Gia Long liền phái 3 chiến thuyền lớn làm thành 3 đội Thắng Nhất, Thắng Nhì và Thắng Tam, do 3 ông Cai Đội Phạm Văn Dinh, Lê Văn Lộc, và Ngô Văn Huyền chỉ huy. Nhiệm vụ thứ nhất và là nhiệm vụ chính yếu của 3 đội chiến thuyền này là giữ gìn an ninh vùng biển Vũng Tàu và cửa biển Cần Giờ, cũng như bảo vệ các thương thuyền đến đây giao dịch buôn bán. Nhiệm vụ thứ hai là chiêu mộ lưu dân đến vùng hoang sơ của duyên hải Vũng Tàu để khai khẩn hoang địa, giúp dân lập làng, sinh cơ lập nghiệp lâu dài. Khi vào đến nơi, bản doanh của ba đội được đóng tại Vũng Tàu, có tên là trại Phước Thắng. Bên cạnh đó, quan quân của 3 đội chia nhau trấn đóng tại 3 đồn rải rác trên vùng duyên hải Vũng Tàu mà ngày nay có tên là Thắng Nhất, Thắng Nhì và Thắng Tam.

Từ những đồn binh này, quan quân chiêu mộ lưu dân về khai khẩn hoang địa chung quanh 3 đồn Thắng Nhất, Thắng Nhì và Thắng Tam. Trong khi đạo quân của 3 đội ngày ngày tuần tra vùng biển, giữ gìn trật tự trị an cho cả vùng thì các lưu dân quanh 3 đồn ra sức khai hoang lập ấp và canh tác hoa mầu trên những phần đất mới. Chính nhờ vậy mà chẳng bao lâu sau đó, cư dân quy tụ về đây rất đông. Về sau này, vua Gia Long cho lập 3 khu dân cư quanh 3 đồn binh lúc trước thành 3 làng mang tên: Thắng Nhất, Thắng Nhì và Thắng Tam.

Đến đời vua Minh Mạng, coi như giặc giã đã bị dẹp tan, bọn cướp biển cũng không còn dám đến đây phá phách nữa. Năm 1822, vua Minh Mạng ban chiếu khen thưởng, thăng chức tước và phẩm hàm cho 3 ông Cai Đội. Rồi sau đó cho binh lính giải ngũ về làm ăn. Cả 3 ông Cai Đội và tất cả binh lính đều tình nguyện tiếp tục ở lại ba làng tân lập này để tiếp tục giúp dân chúng bảo vệ trị an và phát triển kinh tế. Kể từ đó, chỉ trong vòng 10 năm mà các làng phát triển rất nhanh chóng và trở thành những khu dân cư sầm uất nhất của Vũng Tàu. Vua Minh Mạng bèn ra chiếu chỉ miễn thuế cho tất cả hoa lợi thu được trong 3 làng này để tưởng thưởng cho công lao của 3 vị Cai Đội và cư dân trong vùng.

Sau khi 3 ông Cai Đội qua đời, triều đình sắc phong cho thờ ba ông trong làng. Dân chúng 3 làng Thắng Nhất, Thắng Nhì và Thắng Tam đã đề cử các bậc kỳ lão ra Huế nhận sắc chỉ. Ra đến Huế, các đoàn kỳ lão 3 làng chờ hơn 6 tháng mà không nhận được sắc chỉ, nên đại diện của 2 làng Thắng Nhất và Thắng Nhì bỏ về trước, đến khi triều đình ban sắc thì chỉ có đoàn kỳ lão Thắng Tam đứng ra nhận. Chính vì vậy mà nhà vua đã giao luôn cho làng Thắng Tam thờ cả 3 vị Cai Đội. Khi đoàn Thắng Tam về đến nơi thì Thắng Nhất và Thắng Nhì cũng muốn được thờ vị Cai Đội của làng mình, nhưng trong sắc chỉ, vua Minh Mạng đã phê rất rõ: “Thắng Tam phụng sự cả ba vị” nên hai làng kia đành phải tuân chỉ nhường cho Thắng Tam thờ vị Cai Đội của làng mình.

Hiện nay, ở làng Thắng Tam vẫn còn ngôi đình cổ gần 200 năm tuổi, thờ cả ba vị Cai Đội Phạm Văn Dinh, Lê Văn Lộc, và Ngô Văn Huyền với sắc chỉ được vua Minh Mạng ban. Dân chúng tại đây hết lòng sùng bái các vị thần đã hộ trì cho họ luôn được quốc thái dân an và phong điều vũ thuận. Ngôi đình đã được nhiều lần trùng tu, nhưng vẫn còn giữ được nét cổ kính nguyên thủy của nó. Đình nằm trên một con đường ở phía sau Núi Nhỏ, trước đình có cổng Tam Quan, cũng có lối kiến trúc cổ. Bên trong vuông đất của ngôi đình, phía bên tay phải còn có Lăng ông Nam Hải, phí bên trái có miếu thờ Bà Ngũ Hành. Tưởng cũng nên nhắc lại, riêng tại hai ngôi đình Thắng Nhất và Thắng Nhì cũng có thờ các vị Cai Đội Phạm Văn Dinh và Lê Văn Lộc, nhưng chỉ thờ bài vị, chứ không có sắc chỉ. Phải thành thật mà nói, trong thời hồng hoang của gia đoạn mở cõi về Đất Phương Nam, 3 vị Cai Đội Phạm Văn Dinh, Lê Văn Lộc, và Ngô Văn Huyền đã góp phần không nhỏ trong việc vừa bảo vệ trị an, mà cũng vừa khai khẩn hoang địa. Ngày nay, nơi nào còn giữ được những dấu tích oanh liệt một thời của các bậc tiền nhân, thì nơi ấy vẫn còn phảng phất được nét oai hùng cao đẹp của non sông gấm vóc Việt Nam. Dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn các ông!

19) Phạm Văn Điển (1769-1842)

Tả Quân Chương Phủ Sự Phạm Văn Điển là một trong những danh tướng triều Nguyễn, trải qua các đời vua từ Gia Long, Minh Mạng, đến Thiệu Trị, đã lập được nhiều công trận vẻ vang. Ông sinh năm 1769 tại huyện Phú Vinh, tỉnh Thừa Thiên, nay là huyện Phú Vang, phủ Thừa Thiên. Phạm Văn Điển là con của ông Phạm Khắc Vĩnh và bà Trần Thị Điệp. Ông cũng là em của quan Lãnh Binh Phạm Văn Mẫn trong kinh thành Huế. Riêng bản thân ông Phạm Văn Điển, ngay từ lúc nhỏ đã tỏ ra tài nghệ phi thường. Dưới thời vua Gia Long, ông gia nhập quân đội triều Nguyễn, trước làm lính rồi sau thăng dần thành một võ quan tài ba xuất chúng. Lúc mới gia nhập quân đội, ông là lính ở Kinh Tượng, chuyên huấn luyện voi trận ở Phú Xuân, tức Huế ngày nay. Sau đó, ông giữ chức Tượng Dinh Phó Trưởng Sử.

Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện, Chính Biên, vào năm Quý Sửu, 1793, ông hết lòng phục vụ Nguyễn Ánh và được vị chúa này phong cho làm Phó Cai Cơ. Đến năm 1802, sau khi Gia Long lên ngôi, Phạm Văn Điển được thăng chức Phó Trưởng Chi Cai Cơ, rồi lần lượt thăng đến chức Thị Tượng Vệ Úy. Dưới thời Minh Mạng năm thứ 5, 1824, sau một lúc lập được nhiều công trận, từng xông pha nhiều trận mạc, trải nhiều gian lao, nên được thăng tới chức Thự Tượng Quân Thống Chế, và được phép dự đình nghị mỗi khi có việc lớn. Sau đó, vì phạm sai lầm lúc xuất chinh, nên ông bị miễn chức. Đến năm Minh Mạng thứ 7, 1826, ông được khai phục chức Hiệu Úy. Lúc ấy vùng biển Thanh Hóa có giặc cướp biển, nhà vua sai ông dẫn quân đi tiêu trừ giặc giã, có công nên lại được thăng lên Thần Sách Tiền Dinh Thống Chế, tước Võ Tín Tử.

Năm Mậu Tý, 1828, khi nghe quan trấn tâu quân Xiêm La mượn danh đánh Vạn Tượng, đem quân xâm phạm lãnh thổ Đại Việt qua ngã Quảng Trị, vua Minh Mạng bèn sung ông quyền Kinh Lý mọi việc ở Cam Lộ. Ông dẫn tượng binh đi kinh lý nơi ấy. Gần đến Tết âm lịch, đầu năm 1828, ông cùng với Lê Đăng Đình dẫn quân tới Lang Thần, đánh tan tác quân Xiêm La tại vùng Lao Bảo và Tchépone. Sau đó, ông cho người đem thư bảo Nguyễn Văn Phụng đem binh tiến thẳng qua Ai Lao. Lúc này, tướng Nguyễn Danh Bi cũng tiến quân tới vùng Ba Lan. Trước sức tiến quân của triều đình Huế từ mọi hướng, tướng Xiêm La là Lý Khuất hoảng sợ ra lệnh rút quân về nước. Theo Quốc Triều Sử Toát Yếu, phần Chính Biên, sau khi thắng trận, Phạm Văn Điển kéo quân về Huế và dâng lên vua Minh Mạng bức địa đồ từ sông Khung đến biên giới Ai Lao.

Tuy nhiên, sau đó ít lâu, không biết vì lý do gì ông bị mất chức, phải giáng xuống đi làm lao dịch ở Trấn Hải ở Huế để đọai công chuộc tội. Đến năm Minh Mạng thứ 13, 1832, ông được phục chức Phó Vệ Úy. Sau đó vua Minh Mạng thăng ông làm Lãnh Binh ở Hưng Hóa và sai đi tiêu trừ cuộc nổi dậy của Đinh Công Tiến. Vào khoảng tháng 5 năm 1833, Phạm Văn Điển kéo quân tái chiếm thành Lâm Thao, rồi đẩy lùi quân nổi dậy ra khỏi vùng Hưng Hóa. Sau khi dẹp xong giặc ở Hưng Hóa, ông được vua Minh Mạng triệu về kinh khen thưởng. Ít lâu sau đó, Phạm Văn Điển lại được thăng làm Thự Thống Chế, Đề Đốc Quân Vụ, được vua cử đi cùng với Tổng đốc Sơn Hưng Tuyên là Lê Văn Đức, lo đánh dẹp cuộc nổi dậy của Nông Văn Vân⁽¹⁾ ở Tuyên Quang vào khoảng tháng 8 năm 1833.

Đến cuối năm Quý Ty, 1833, nhân cơ hội Lê Văn Khôi nổi loạn⁽²⁾ ở Gia Định, quân Xiêm lại đưa 5 đạo thủy bộ sang đánh nước ta. Lúc đó Thần Sách Tiền Dinh Thống Chế Phạm Văn Điển trấn giữ mặt Nghệ An, hợp cùng với quân của Chương Cơ Lê Thuận Tĩnh đã đánh đuổi được quân Xiêm La một cách dễ dàng. Từ năm 1833 đến năm 1835, ông phụng mệnh vua Minh Mạng đi tiêu trừ Nông Văn Vân nổi loạn ở vùng Cao Bằng và Lạng Sơn. Sau đó ông được thăng Đô Thống Võ Tín Bá, quyền Thự Hữu Quân Đô Thống Phủ Đô Thống, lãnh Tổng Đốc Thanh Hóa, gia hàm Thái Tử Thái Bảo, Võ Tín Hầu. Tháng 9 năm 1834, ngay sau khi vừa đánh đuổi quân

Xiêm La, Phạm Văn Điển được cử làm Đô Đốc Quân Vụ, kéo quân lên Tuyên Quang, hợp cùng với tướng Lê Văn Đức đi đánh Vân Trung, vùng Bảo Lạc lần thứ hai. Đến khoảng tháng 1 năm 1835, cánh quân của ông tiến chiếm Vân Trung, nhưng cũng không bắt được Nông Văn Vân, vì Vân đã chạy thoát sang phủ Trấn An bên Tàu. Không may cho Nông Văn Vân⁽³⁾, khi y vừa đến Trấn An thì bị quân binh nhà Thanh chặn lại và đuổi về Việt Nam. Đến tháng 4 năm 1835, một tướng chỉ huy trong hàng quân nổi dậy là Nông Tịnh Hòa ra đầu hàng triều đình và chỉ điểm chỗ ẩn náu của Vân, cho biết lúc đó Nông Văn Vân đang lẩn trốn trong xã An Quang. Ngay khi nhận được tin, Phạm Văn Điển bèn sai Vệ Úy Nguyễn Văn Quyền đang đem quân đi vây bắt. Sau khi nghiên cứu địa thế khe sâu, rừng rậm tứ phía, dễ trốn, khó tìm, nên Phạm Văn Điển đã ra lệnh cho Vệ Úy Quyền dùng phép hỏa công cả bốn phía. Đúng như sự trù liệu của Phạm Văn Điển, chỉ trong khoảng hơn một tiếng đồng hồ sau khi phóng hỏa, Nông Văn Vân bị chết cháy trong đám lửa. Khi trở về triều, Phạm Văn Điển được vinh thăng làm Đô Thống Tả Quân Đô Thống Phủ Chưởng Phủ Sự, tước Tín Vũ Bá, gia hàm Thái Tử Thái Bảo. Nhờ công trạng này mà người mẹ quá cố của ông là bà Trần Thị Diệp được vua Minh Mạng sắc phong: “Tòng Nhị Phẩm Phu Nhân.”

Năm Minh Mạng thứ 17, 1836, Phạm Văn Điển được nhà vua bổ vào chức Tổng Đốc Thanh Hóa. Cuối năm 1838, triều đình bàn nghị Phạm Văn Điển có công rất lớn trong việc dùng phép hỏa công đốt chết thủ lĩnh giặc là Nông Văn Vân, vua Minh Mạng bèn ra lệnh khắc tên ông trên bia Võ Công, đặt ngay trước sân Võ Miếu ở Huế. Năm 1839, Phạm Văn Điển được triệu về Huế trông coi việc sửa sang kinh thành, và lăng mộ của Nguyễn Phúc Luân, Gia Long... Sau những chiến công vô cùng hiển hách đem lại trị an cho vùng đất Bắc Hà, vua Minh Mạng rất kính trọng ông và đích thân nhà vua đã ban cho ông một thanh báu kiếm với quyền hạn vô cùng to lớn: “Tiền trảm hậu tấu”, có nghĩa là có quyền chém trước rồi mới trình tấu sau. Con gái ông được gả cho Tuy Lý Vương Miên Trinh, lúc này ông nghiêm nhiên trở thành hàng hoàng thân quốc thích. Khen tài cầm binh khiễn tướng và gan dạ trong trận mạc của ông, Tùng Thiện Vương Miên Thẩm có bài thơ tặng ông, trong đó có hai câu nói lên hết phong cách làm tướng của ông:

“Bất vi biên địa tướng,
Long kiếm áp trung minh.”

Có nghĩa là: “Làm tướng biên cương dầu chẳng muốn,
Gươm rồng ở tráp tự nhiên kêu.”

Sau đó ông được cử đi tham gia bình định vùng Đất Phương Nam. Cuối năm 1840, Phạm Văn Điển được sung chức Trấn Tây Kinh Lược Đại Thần, để cùng với quân thứ Trương Minh Giảng lo việc trị an ở Chân Lạp. Đến năm Tân Sửu, 1841, lúc vua Thiệu Trị mới lên ngôi, người Chân Lạp hợp cùng với quân Xiêm La đưa quân đi đánh phá các đồn binh triều đình Huế đang trú đóng ở Trấn Tây Thành. Vì lúc đó một số lớn binh sĩ đã rút về miền Nam, nên số quân còn lại của Trương Minh Giảng

và Phạm Văn Điển ít hơn nhiều so với liên quân Chân Lạp-Xiêm La, nên hai ông quyết định rút vào thành cố thủ chứ không tiến đánh. Trong khi đó, vua Thiệu Trị lại gửi chiếu thư bắt hai ông phải đưa quân đi đánh, hai ông bèn dâng sớ chịu tội. Nghe tin quân triều đình đang thất thế ở Trấn Tây, Tạ Quang Cự bèn xin bỏ đất ấy để kéo quân về giữ các vùng An Giang và Châu Đốc. Sau khi rút quân về nước, Phạm Văn Điển bị giáng làm Chưởng Vệ, tạm giữ quyền Tổng Đốc An Hà.

Khi Tín Vũ Hầu Phạm Văn Điển được cử giữ chức Tổng Đốc An Hà⁽⁴⁾ để bình định và trấn giữ vùng biên thùy lúc đó đang hồi rối rắm do bởi giặc giã nổi lên quấy phá khắp các miền châu thổ sông Cửu Long. Sau khi bình định nhóm thổ phỉ này, lại bị liền ngay nạn Xiêm La sang đánh phá⁽⁵⁾. Tổng Đốc Phạm Văn Điển liền phối hợp với Nguyễn Tri Phương và Nguyễn Công Trứ, 3 mặt cùng tiến quân để phản công quân Xiêm La đang trấn giữ những vùng đất giáp với Cao Miên trong hai tỉnh An Giang và Hà Tiên. Sau nhiều trận đánh khốc liệt, quân Việt đã gây tổn thất khá nặng nề cho quân Xiêm La, đội thủy binh Xiêm La tháo chạy về hướng Nam Vang qua ngã sông Mekong, vùng Neak-Luong. Quan Tổng Đốc lại ra lệnh tảo thanh tàn quân Chân Lạp-Xiêm La và bình định vùng biên giới chạy dọc theo kinh Vĩnh Tế, đến tận Hà Tiên, và ra đến tận ngoài Vịnh Xiêm La.

Cũng như các vùng Hà Tiên và An Giang, quân Chân Lạp lại xúi giục bọn thổ phỉ nổi loạn tại các vùng dọc theo biên giới Tây Ninh. Bọn thổ phỉ lấy danh nghĩa là đòi lại các vùng đất đã bị Việt Nam chiếm từ trước. Tưởng cũng nên nhắc lại, hầu như quân đội Việt Nam chưa từng gây chiến tranh để chiếm cứ vùng đất phương Nam, đa phần là do các vua Cao Miên ngày trước đã dâng hiến để đền ơn đáp nghĩa các chúa Nguyễn đã giúp họ đánh đuổi quân Xiêm La ra khỏi bờ cõi của họ. Sau khi thấu nhận những nhượng địa này, các chúa Nguyễn đã kêu gọi và khuyến khích những dân sơ tán nào từ miền Bắc vào miền Trung mà chưa an cư lạc nghiệp, thì nên đi vào vùng đất mới này để lập nghiệp. Lúc đó triều đình có rất nhiều quốc sách giúp đỡ những ai đi khai phá hoang địa ở vùng đất phương Nam. Chính vì thế mà đa phần cư dân dọc theo vùng biên giới Miên Việt là dân vùng Ngũ Quảng và Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh. Lúc đó triều đình lại khẩn cấp lệnh cho quan Tổng Đốc An Hà khởi binh sang Tây Ninh để dẹp loạn. Tại vùng đất cao này, quan Tổng Đốc áp dụng chiến thuật đánh bằng Tượng Binh⁽⁶⁾. Tượng binh đi trước đạp lên đầu quân địch, trong khi đó kỵ binh đi sau dùng gươm đao giáo mác tấn công đối phương. Sau những chiến thắng thần kỳ trong toàn vùng biên giới từ Hà Tiên qua Châu Đốc, lên đến tận Tây Ninh, mỗi khi ông đi đến đâu là giặc yên đến đó. Nhờ đó mà tinh thần quân dân người Việt trong vùng được khởi sắc. Từ các mặt trận Châu Ba Nam thẳng đến huyện Quang Hóa, trong địa phận tỉnh Tây Ninh, quân ta tiếp tục chiếm lại những vùng bị thổ phỉ chiếm cứ trước đây như Tham Phủ, tức châu thành Tây Ninh ngày nay, dài đến Suối Đá, nằm trên Sứ Lộ quan yếu giữa Tây Ninh và Nam Vang. Đồng thời, lúc đó viện binh của Tổng Đốc Định Biên là Lê Đức được tăng phái tới để yểm trợ hậu cần. Nhờ áp dụng binh pháp thần kỳ này mà đạo tiền quân của quan Tổng Đốc Phạm

Văn Điển đã tiêu diệt toàn bộ bọn thổ phỉ, cũng như những đoàn quân tiếp viện Chân Lạp và Xiêm La của chúng. Sau đó, quan Tả Quân Đô Thống Phủ Phạm Văn Điển bắt đầu bình định và phát triển việc tổ chức hệ thống làng xã và hành chánh. Đây là một trong những công lao lớn nhất của ông. Lúc đó dưới quyền chỉ huy trực tiếp của quan Tả Quân Chưởng Phủ Sự Phạm Văn Điển còn có các tướng Đào Văn Chử, người em vợ của ông, và cũng là cánh tay mặt của ông lúc bắt đầu bình định, phát triển và tổ chức hành chánh trên toàn vùng biên giới Việt-Miên.

Đầu năm 1842, vua Thiệu Trị lại cử Phạm Văn Điển cất quân đi đánh Xiêm La trong vùng Hà Âm, thuộc tỉnh Hà Tiên. Ngay sau thắng trận, ông được thăng Đô Thống Phủ Đô Thống. Tháng 4 năm 1842, lúc tuổi đã ngoài lục tuần mà ông vẫn còn hăng hái hoạt động, hết xông pha ngoài trận mạc rồi đến việc đốc thúc đồn đốc bình định, phát triển và tổ chức hành chánh trên vùng rừng núi khắc nghiệt, vì thế mà ông lâm trọng bệnh và qua đời tại quân thứ. Lúc đó Phạm Văn Điển đang ở đồn Cấm Sơn, bất ngờ ông thọ bệnh và qua đời vào ngày 27 tháng 3 năm Nhâm Dần, nhằm ngày 7 tháng 5 năm 1842, thọ 73 tuổi. Vua Thiệu Trị vinh thăng cho ông tước hiệu Đặc Tiến Tráng Vũ Tướng Quân kiêm Tả Quân Đô Thống Phủ Chưởng Phủ Sự, một cách để tri ơn về tài điều binh khiển tướng cũng như tài quản trị hành chánh tuyệt luân của ông. Vua Thiệu Trị còn sai quan đến tế và cấp tiền tuất. Ngoài ra, triều đình Huế còn ban nhiều đặc ân cho con trai ông là ông Phạm Văn Huy trong việc đưa linh cữu ông về an táng tại Huế. Năm Tự Đức thứ 11, 1858, nhà vua cho đưa linh vị vào thờ trong đền Hiền Lương.

Sau khi Tả Quân Chưởng Phủ Sự Phạm Văn Điển qua đời, em vợ ông là tướng Đào Văn Chử đã được triều đình Huế bổ nhiệm vào thay thế chức vụ của ông để tiếp tục công tác tổ chức hành chánh đang dang dở. Tướng cũng nên nhắc lại, tướng Đào Văn Chử đã từng theo phò trợ tướng Phạm Văn Điển trong suốt nhiều năm, cả ngoài trận mạc cũng như trong việc bình định và trị dân. Khi nhận lệnh thay thế anh rể mình, tướng Đào Văn Chử đã tỏ ra chẳng thua kém gì ông Phạm Văn Điển. Ông đã tiếp tục bình định và phát triển toàn vùng, khiến cho bọn thổ phỉ bên phía Cao Miên không còn dám kéo sang quấy phá nữa. Về sau này, dân chúng địa phương nhớ ơn hai ông nên đã xây dựng hai ngôi đền trên hai khu đất rộng rãi ở Suối Đá để thờ phụng⁽⁷⁾. Hiện nay hai ngôi đền này vẫn còn trong làng Phước Hội, vùng Suối Đá, tỉnh Tây Ninh. Dân chúng trong vùng vẫn ngày ngày đến bái viếng nên khói hương luôn nghi ngút. Hiện tại, ông cũng được thờ ở Phạm Tộc Từ Đường trong thôn Dường Mông, xã Phú Mỹ, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên.

Ghi Chú:

- (1) Từ Sơn Tây, Phạm Văn Điển đưa quân lên Tuyên Quang, rồi cùng với hai tướng Lê Văn Đức và Nguyễn Công Trứ dẫn quân đi đánh Vân Trung và Ngọc Mạo ở Thái Nguyên, là hai bản doanh chính của quân nổi dậy. Trải qua nhiều khó nhọc với những cuộc đụng độ dữ dội, cuối năm 1833,

đạo quân của ông tiến chiếm được mục tiêu, nhưng không bắt được thủ lĩnh Nông Văn Vân vì ông này đã trốn sang Trung Hoa. Về triều, Phạm Văn Điển được đặc cách phong tước Võ Tứ Tử.

- (2) Có sách ghi là do Lê Văn Khôi cầu cứu?
- (3) Sở dĩ Nông Văn Vân bị quân Mãn Thanh chặn lại ở Trấn An và đuổi về Việt Nam, vì lúc đó triều Nguyễn đã có thư nhờ quan nhà Thanh ở Quảng Tây ngăn chặn, nên Vân phải trở về lại Việt Nam.
- (4) Lúc đó, Phạm Văn Điển giữ chức Tổng đốc An Hà cai quản hai tỉnh An Giang và Hà Tiên. Cũng trong năm 1841, ông cùng với Nguyễn Công Trứ dẫn quân đi đánh dẹp cuộc nổi dậy của Lâm Sâm ở Phủ Lạc Hóa, Trà Vinh ngày nay. Xong việc, ông được nhà vua khen ngợi và khen thưởng cho rất nhiều vàng bạc và quân công lên một cấp.
- (5) Lúc đó Chân Lạp sang cầu cứu với Xiêm La đem quân sang đánh phá vùng biên thùy Cao Miên-Việt Nam.
- (6) Chiến thuật tượng binh thời xưa là quân cỡi voi đi sâu vào các vùng núi non, nơi bọn thổ phỉ đang ẩn trú.
- (7) Theo chính quyền địa phương thì đất cho mỗi ngôi đền khoảng hơn ba mẫu.

20) Phạm Hữu Tâm (?-1842)

Phạm Hữu Tâm sinh năm 1842 tại huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên. Ông là dòng dõi của Cai Bạ Đẳng Long Hầu Phạm Hữu Huệ, ông nội của ông là quan Ký Lục doanh Bình Thuận Phạm Hữu Ứng, và cha ông là Huấn đạo Phạm Hữu Hòa. Thuở thiếu thời, ông được cha mẹ cho theo học cả văn lẫn võ. Đến năm Đinh Tỵ, 1797, ông gia nhập vào quân của Nguyễn Ánh và lập được nhiều công trận. Đến năm 1802, Phạm Hữu Tâm được cử làm Khâm Sai Cai Cơ ở Tả Thắng. Nhưng về sau phạm lỗi nên bị cách chức⁽¹⁾.

Đến năm Minh Mạng thứ 2, 1821, Phạm Hữu Tâm được nhà vua cho phục chức. Năm 1822, Phạm Hữu Tâm lãnh nhiệm vụ hộ tống lương thực đến quân trường ở Văn Bàn và Thủy Vỹ, nay thuộc tỉnh Lào Cai. Dọc đường gặp giặc cướp, ông đẩy lui được. Vua Minh Mạng hay tin bèn khen thưởng cho ông chức Cai Đồi. Sau đó, ông được thăng chức Phó Quản Cơ cơ Hiệu Thuận, Vệ Úy, Trấn thủ Biên Hòa, Vệ Úy ban Tả Trực Doanh Thần Sách, lãnh việc đi đánh dẹp cuộc nổi loạn của Lê Văn Khôi. Khi đến Gia Định, ông cùng Lê Tiến Bảo và Lê Đại Cương hợp quân đánh dẹp. Phạm Hữu Tâm lập được nhiều công trận, nên sau đó ông được thăng các chức Chưởng Cơ, Thống Chế, rồi sung chức Tham Tán đại thần ở quân thứ Gia Định.

Từ cuối năm 1833 đến đầu năm 1834, Lê Văn Khôi cho người sang cầu viện quân Xiêm La. Nhân cơ hội này quân Xiêm La đánh vào Việt Nam từ nhiều phía chạy dài từ Hà Tiên đến Nghệ An. Cuối năm Quý Tỵ, 1833, thủy binh Xiêm La tiến đến Thuận Cảng, tức vùng sông Vàm Nao. Phạm Hữu Tâm nhận lệnh vua Minh Mạng hợp binh cùng các tướng Trương Minh Giảng, Trần Văn Năng, Nguyễn Xuân, Nguyễn Đình Tân... chỉ huy đánh chặn quân Xiêm. Dẫu quân Xiêm La đông hơn, nhưng quân Nam đánh quá gắt nên họ phải rút lui. Nhưng đến tháng giêng năm Giáp Ngọ, 1834, quân Xiêm La lại tràn xuống sông Tiền. Quân Nam dùng kế lui binh để

dụ địch, đến khúc sông Cù Hu⁽²⁾ thì phá tan được toàn bộ thủy quân Xiêm La, buộc họ phải kéo tàn quân về trấn giữ phủ Cầu Nam, trong nội địa xứ Chân Lạp. Sau đó, quân Xiêm La lại nhận thêm viện binh và tiếp tục tổ chức tấn công. Các tướng Trương Minh Giảng và Phạm Hữu Tâm bèn cho quân lui trở về Cù Hu, đóng đồn hai bên bờ sông để phòng thủ, và sau đó phá tan được quân Xiêm La trên sông Tiên⁽³⁾ vào năm 1834. Đây là trận ác chiến trong lịch sử chiến tranh giữa Việt Nam và Xiêm La và nó có tầm mức vô cùng quan trọng, vì nếu quân Nam không ngăn chặn được, chắc chắn quân Xiêm La sẽ kéo xuống đánh Sa Đéc và Mỹ Tho, và cũng không biết số phận của vùng Nam Kỳ sẽ như thế nào? Sau khi đẩy lui toàn bộ quân Xiêm La và cứu nguy cho cả xứ Cao Miên vào tháng 11 năm 1834, Phạm Hữu Tâm được phong tước Tân Phúc Tử⁽⁴⁾.

Đầu năm 1835, vua Minh Mạng thăng ông làm chức Thự Thảo nghịch tướng quân để hiệp cùng tà tướng Nguyễn Xuân đốc thúc quân các đạo tấn công tái chiếm thành Phiên An. Đến tháng 7 cùng năm thì quân triều đình tái chiếm được thành. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí thì nhờ có ông bày mưu đào đường ngầm mà vào đánh được thành. Sau chiến thắng, ông ca khúc khải hoàn và được làm lễ Bão Tát⁽⁵⁾. Cuối năm 1835, ông được tấn phong tước Bá, hàm Thái Tử Thiếu Bảo. Năm 1836, ông lại được thăng chức Thự Tiền Quân Đô Thống, kiêm giữ Tào Chính. Sau đó lại thăng Tiền Quân Đô Thống Phủ Đô Thống, tấn phong tước Hầu và được khắc tên trên bia Võ Công dựng trước Võ Miếu tại Huế.

Năm 1839, Phạm Hữu Tâm lãnh chức Tổng Đốc An Tĩnh, rồi sau đó chuyển làm Tổng Đốc Hà Ninh⁽⁶⁾. Đến năm Thiệu Trị nguyên niên, nhà vua gia phong cho ông hàm Thái Tử Thái Bảo. Đến năm 1842, khi ấy Phạm Hữu Tâm đang ở Hà Nội, lâm trọng bệnh, xin phép về bản làng dưỡng bệnh, nhưng vừa về tới Nghệ An thì qua đời. Sau khi ông qua đời, vua Thiệu Trị thương tiếc, truy phong cho ông tước Tân Phúc Quận Công, ban tên thụy là Trung Túc, thưởng thêm cho gấm nhiễu, và phê chuẩn cho ngựa trạm đưa linh cữu về quê an táng. Ngày cử hành lễ an táng, nhà vua lại ban thêm cho 3.000 quan tiền và sai quan đến dự lễ tế đến hai lần.

Ghi Chú:

- (1) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện không nêu ra lý do ông bị cách chức.
- (2) Cù Hu còn được gọi là Cổ Hồ hay Chiến Sai. Còn gọi là Chiến Sai Thủ hay thủ Chiến Sai, vì nơi đây có đồn binh kiểm soát sông rạch. Theo nhà văn Sơn Nam trong Lịch Sử An Giang, trang 11, Chiến Sai do từ tiếng Khmer “Kiên Svai” mà ra. Từ Khmer này có nghĩa là “Chòm cây Xoài.” Hiện nay, Chợ Thủ thuộc xã Long Điền A, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang. Tuy tham dự trận tại Thuận Cảng, tức sông Vàm Nao từ cuối năm 1833, nhưng tên tuổi Phạm Hữu Tâm lại gắn liền với trận thủy chiến trên sông Tiên vào năm 1834, trên khúc Cù Hu. Theo Địa Chí An Giang, Tập I, trang 238-239, vào cuối năm Quý Tỵ, 1833, nhận lời cầu viện của Lê Văn Khôi, vua Xiêm La sai tướng Chiêu Phi Nhã Chất Tri, còn gọi là tướng Bodin, hợp cùng tướng Chiêu Phi Nhã Phật Lăng (Phra-Klang) đem 20 vạn quân cùng với 350 chiến thuyền, chia làm 5 đạo sang đánh Việt Nam từ nhiều hướng, từ vùng Hà Tiên, Châu Đốc, ra đến tận Nghệ An.

- (3) Về trận thủy chiến trên Sông Tiền, sách Minh Mạng Chính Yếu có chép như sau: “Giặc Xiêm dẫn binh thuyền hơn trăm chiếc, từ Thuận Cảng, tức sông Vàm Nao xuôi xuống, bày ngang giữa dòng sông để đánh chiến thuyền của quân Nam, lại đánh các đồn của quân Nam đóng bên Tả ngạn. Quân Vệ giữ đồn là Phạm Hữu Tâm chống đánh, chém viên chỉ huy của giặc là Phi Nhã Khổ Lặc. Giặc dựng trại ngang đồn, ngày đêm dùng đại bác bắn phá. Quân Nam chờ chi viện, nhưng giặc ở phía thượng nguồn bèn nhân đêm tối, thừa lúc nước ròng, theo hai bên tả hữu bờ sông, phóng hỏa đốt thuyền quân ta, rồi tiến đánh đồn quân Nam bên phía tả ngạn...” Sách Quốc Triều Chính Biên Toát Yếu có ghi: “Khi giặc phóng hỏa thuyền của quân Nam, rồi sấn tới đánh. Quân Vệ Phạm Hữu Tâm bèn đốc binh đánh từ giờ Dần đến giờ Tỵ, quân giặc chết nhiều, thân chồng lên nhau, khiến giặc phải lui binh. Vua Minh Mạng xuống dụ khen... Đến tháng 10 năm Giáp Ngọ, 1834, phong Thống Chế Phạm Hữu Tâm tước Tân Phúc Nam để tỏ rõ công đánh giặc Xiêm ở Thuận Cảng và Chiến Sai.”
- (4) Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện thì Phạm Hữu tâm được phong tước Tân Phúc Tử, nhưng theo sách Quốc Triều Sử Toát Yếu thì ông lại được thăng tước Tân Phúc Nam.
- (5) Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, tập Phủ Thừa Thiên, mục Nhân Vật Chí, những vị quan có công trận lớn dưới thời nhà Nguyễn thường được nhà vua khen thưởng cho dự lễ Bão Tát, tức lễ được ôm đầu gối của nhà vua.
- (6) Chức Tổng đốc An Tĩnh cai quản 2 tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh; Tổng đốc Hà Ninh cai quản 2 tỉnh Hà Nội và Ninh Bình.

21) Ngũ Hồ Tướng Tây Ninh và Tướng Huỳnh Công Giản

Huỳnh Công Giản sanh trưởng ở miền Trung, lớn lên gia nhập vào quân đội của các chúa Nguyễn. Không thấy chính sử ghi chép gì về ông, nhưng theo tương truyền của dân chúng vùng Cẩm Giang, Bến Cầu và Thái Bình, thì vào khoảng năm 1846, khi giặc Cao Miên tung hoành cướp giựt và chém giết người Việt Nam ở Việt Nam, nhất là vùng phía Tây thành Gia Định, tức là vùng Tây Ninh ngày nay, triều đình Huế liền cử ba anh em họ Huỳnh và hai người khác không rõ tên họ, mà người đương thời đều tôn xưng là “Ngũ Hồ Tướng Tây Ninh⁽¹⁾”. Năm vị tướng này đã cùng nhau chỉ huy binh mã đi vào vùng phía Tây thành Gia Định dẹp loạn. Người anh lớn là ông Huỳnh Công Giản được triều đình bổ làm Tri phủ Tây Ninh. Tướng cũng nên nhắc lại, sau khi toàn bộ vùng đất phương Nam đã được xứ Đàng Trong thiết lập bộ máy hành chánh ổn định, thì những vùng biên giới, nhất là vùng đất Tây Ninh vào thế kỷ thứ XVII hã còn là vùng đất rất hoang vu, chỉ sống rải rác đó đây một số người Việt và một ít sóc Miên. Tuy nhiên, lúc đó Cao Miên lại thân với Xiêm La, nên họ không thích sống chung đụng với người Việt. Do đó mà thời đó tại vùng đất này liên tục xảy ra những cuộc nổi dậy của người Miên. Họ nổi lên chống chính quyền làng xã Việt Nam và thẳng tay tàn sát những người dân đi khai hoang lập ấp tại đó. Trong cuộc tiến quân đánh chiếm vùng đất này của vua Cao Miên là Nặc Ông Chân, triều đình Huế cũng phải vất vả lắm mới dẹp yên được. Lúc Nặc Ông Chân kéo quân sang Tây

Ninh, nhà vua Cao Miên đã cho xây phủ để đóng quân tại vùng Thanh Điền, gần ngọn Rạch Tây Ninh ngày nay, dân chúng địa phương hiện tại vẫn quen gọi chỗ này là “Phủ Cũ”.

Khi loạn Cao Miên nổi lên cướp phá làng xóm, không riêng gì triều đình Huế cử năm vị tướng vào đây đánh dẹp, mà hào kiệt khắp nơi trên vùng đất phương Nam đã cùng nhau kéo về đây trợ chiến để trừ gian diệt bạo. Lúc này quân binh của “Ngũ Hồ Tướng Tây Ninh” đang theo ngọn sông Sài Gòn kéo quân lên đóng tại ngã ba Rạch Sanh Đồi và Bà Chiêm, tục gọi là ngọn Cái Cùmg, quân binh bắt đầu xây dựng đồn lũy tại đây để chống giặc. Tri phủ Huỳnh Công Giản chiếm cứ một cánh đồng bát ngát, tục gọi là đồng Trà Vông, thuộc xã Thái Bình. Ông ra lệnh cho quân binh xây thành Trà Vông⁽²⁾ rất kiên cố. Rồi sau đó, ông cử người em của mình là tướng Huỳnh Công Nghệ đến gần ngọn Rạch Sóc Om, và đóng đồn tại vùng Bến Thứ trong xã Hảo Đức. Trong khi đó thì người em út là tướng Huỳnh Công Thắng và 2 vị tướng khác không rõ họ tên được cử làm hậu quân cho hai đạo quân của ông và của tướng Huỳnh Công Nghệ. Vì quân số bên phía loạn quân Cao Miên rất đông, nên hai bên quân triều đình và loạn quân đánh nhau nhiều trận ác liệt. Bên phía quân triều đình, mặc dầu quân số ít hơn, nhưng dưới sự chỉ huy của tướng Huỳnh Công Giản, loạn quân Cao Miên bị tiêu diệt rất nhiều. Chiến sự trong vùng được lắng dịu một thời gian. Tuy nhiên, sau khi rút về đất Miên để bổ sung quân số, loạn quân Cao Miên lại bắt đầu kéo trở qua Tây Ninh để mở những cuộc tấn công ác liệt hơn trước. Một buổi sáng nọ, loạn quân Cao Miên dùng chiến thuật biến người tấn công ào ạt vào đồn Trà Vông. Dầu bị một số đông loạn quân tấn công bất ngờ và áp đảo, nhưng quân số trong đồn Trà Vông vẫn chống trả mãnh liệt. Tri phủ Huỳnh Công Giản ra lệnh cho quân đồn trú đánh hỏa công, bằng cách nấu dầu con rái cho sôi lên rồi dùng ống thụt ra, khiến loạn quân Miên bị phỏng, và lớp lớp ngã nhào dưới chân đồn Trà Vông. Tuy nhiên, vì quân Miên quá đông, hết lớp này ngã xuống, lớp khác tiến lên, nên cuối cùng loạn quân đã tràn ngập vào đồn, đánh cận chiến với quân triều. Loạn quân Cao Miên ngày càng kéo tới một đông, biết mình thế cô, nên quan Tri phủ Huỳnh Công Giản ra lệnh cho các bộ tướng rút lui ra ngoài đồn để hợp sức với viện binh của tướng Huỳnh Công Nghệ đang trên đường đi tới tiếp cứu, còn mình và một ít bộ tướng ở lại trong thành tiếp tục cận chiến với loạn quân. Với đường kiếm tuyệt chiêu của mình, ông đã triệt hạ hàng hàng lớp lớp những tên giặc đang đánh cận chiến với mình. Nhưng rồi mãnh hổ nan địch quần hồ, ông thấy không ổn, nên quyết định “thành mất thì tướng phải mất theo”. Ông vung gươm tử chiến một lần nữa, rồi gom tàn lực quay gươm trở lại tự cắt đầu mình tuấn tiết chứ không để cho quân Miên bắt sống.

Khi tri phủ Huỳnh Công Giản vừa ngã xuống, quân Miên cũng vừa tràn ngập vào đồn Trà Vông. Lúc đó, quân binh của tướng Huỳnh Công Nghệ cũng vừa kéo tới, phối hợp với cánh quân mà anh mình đã cho rút ra từ trước để bao vây đồn Trà Vông. Loạn quân Cao Miên không ước tính trước việc này, nên toàn bộ loạn quân đều bị

vây kín, nội bất khả xuất, ngoại bất khả nhập⁽³⁾. Vòng vây của tướng Huỳnh Công Nghệ ngày càng xiết chặt hơn khi có thêm quân binh của Huỳnh Công Thắng và hai tướng khác kéo đến, nên quân Miên trong đồn đầu đông cũng không đánh ra được. Lúc này thì loạn quân Cao Miên trong đã thấm mệt, lại thêm đói khát vì không có tiếp tế lương thực. Đợi cho chúng gần như rã rượi, tướng Huỳnh Công Nghệ bèn ra lệnh cho quân binh của mình tấn công vào đồn. Khi quân Việt tràn vào đồn với giáo gươm tua tủa, khí thế ngút trời, chém loạn quân như chém rạ, vì lúc đó chúng không còn sức kháng cự nữa, nên lớp chết lớp đầu hàng. Tất cả những bờ thành vào bờ hào quanh đồn đều nhuộm đỏ một màu máu giặc. Chỉ trong vòng vài tiếng đồng hồ sau đó, không còn một bóng dáng giặc nào còn lại trong vùng. Những tên trong cứ địa của loạn quân hay tin đại bại, bèn mở đường máu chạy về Cao Miên để thoát thân.

Khi quan tri phủ Huỳnh Công Giản tuần tiết giữa vòng vây của giặc, được người em là Huỳnh Công Nghệ đem hài cốt đi mai táng, nhưng ngày nay người ta không biết chính xác địa điểm này. Rồi sau đó, lần lượt hai tướng Huỳnh Công Nghệ và Huỳnh Công Thắng cũng chết theo vì hết lòng lo cho vùng đất Tây Ninh được thanh bình thịnh trị. Và từ sau trận đánh kinh thiên động địa này, quân Miên không còn dám xâm nhập hiếp đáp người Việt đi khản hoang nữa. Đối với dân chúng vùng Tây Ninh nói chung, vùng Thái Bình nói riêng, với họ cái chết của Quan Lớn Trà Vông Huỳnh Công Giản là cái chết hào hùng của một anh hùng mà hậu bối muôn đời còn tưởng nhớ. Ngày nay vẫn còn ngôi mộ của tướng Huỳnh Công Thắng⁽⁴⁾ ở phía dưới chân thành Cẩm Giang cũ, gần chùa Quan Huế. Hiện tại, ngôi miếu thờ Quan Lớn Trà Vông rất lớn tại ấp Bình Trung. Dân ấp Mỏ Công, nằm giữa quốc lộ 22 nối liền biên giới Việt Miên, cũng lập miếu thờ ngài. Trong khi miếu thờ tướng Huỳnh Công Nghệ được dân chúng lập ở Vàm Bảo, Bến Cầu trong quận Hiếu Thiện, nhưng mộ thì không ai biết ở đâu. Nói chung, dân chúng vùng Tây Ninh tin rằng cả ba vị tướng họ Huỳnh sau khi chết đều hiển thần nên họ luôn sùng kính cho mãi đến ngày nay nơi nơi đều lập miếu thờ tướng Huỳnh Công Giản cùng Ngũ Hổ Tướng Tây Ninh. Sự hiển linh của Quan Lớn cho đến ngày hôm nay vẫn còn.

Trong một lần đi ngang qua ngôi miếu thờ quan lớn Trà Vông, tức Tri phủ Huỳnh Công Giản, thấy khói hương luôn nghi ngút, nhà nho Nguyễn Ngọc Diệp đã cảm tác một bài thơ chữ Hán để tán dương khí phách của người anh hùng tuần tiết và hy sinh cho sự an bình của dân chúng trong vùng. Bài thơ được dân chúng quanh cổ miếu cho khắc trên bia trong cổ miếu, có nội dung như sau:

“Nhứt Tảo thanh quang chiếu võ đài,
Tà dương ảm đạm nguyệt vô lai.
Huỳnh hà thủy nhuận tư dân thái,
Công Giản mao hương tế quốc nhai.
Cổ miếu do đề danh tuấn kiệt,
Di thành bất hoại tiết anh tài.
Tây Sơn ký tích diên niên tại,

Trí mạng ư quân thọ thế hoài.”

Bài thơ được Hi Đạm dịch ra chữ quốc ngữ như sau:

Nhật Tảo cao đài chiếu ánh hồng,
 Trà Vông rừng lạnh vắng trăng trong.
 Huỳnh hà ngọn mát dân vừa dạ,
 Công Giản rau thơm nước đẹp lòng.
 Miếu cổ vẫn ghi tài đồng lược,
 Thành xưa còn nhắc tiết anh hùng.
 Non Tây muôn thuở còn xanh đó,
 Muôn thuở niềm trung rạng núi sông.

Ghi Chú:

- (1) Chánh sử nhà Nguyễn không thấy ghi lại có vị tri phủ nào ở Tây Ninh tên là Huỳnh Công Giản, nhưng trong dân chúng, mãi đến ngày nay vẫn còn đền thờ quan lớn Trà Vông, tức quan tri phủ Huỳnh Công Giản, cùng hai người em trai họ là Huỳnh Công Nghệ và Huỳnh Công Thắng. Ba anh em họ Huỳnh đã cùng với hai vị tướng khác không rõ tên tuổi hợp quân lại để đánh dẹp loạn Cao Miên. Người dân Tây Ninh đương thời tôn xưng quý ngài là “Ngũ Hổ Tướng Tây Ninh”.
- (2) Lúc đó quan tri phủ Huỳnh Công Giản, còn gọi là Quan Lớn Trà Vông, được triều đình Huế bổ làm tri phủ, từ Huế vào Gia Định, rồi lại được bổ nhiệm lên trấn thủ Tây Ninh. Khi Huỳnh Công Giản kéo quân đến khu rừng bên bờ sông Vàm Cỏ Đông thì dừng lại rồi lệnh cho tướng Huỳnh Công Thắng và quân binh xây thành bên bờ sông, tục gọi là thành Cẩm Giang (vì cửa thành ngó ra trước bờ sông Vàm Cỏ Đông). Lúc đó, hai bên bờ sông Vàm Cỏ Đông đầy lục bình, nên người gọi đó là Cẩm Giang (con sông gấm).
- (3) Có nghĩa là bên trong không rút ra được, mà bên ngoài cũng không kéo vào tiếp trợ được.
- (4) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn có ghi Huỳnh Công Thắng được cử đi dẹp loạn ở phí Tây thành Gia Định, nhưng ngôi mộ được chôn thành Cẩm Giang cũ lại ghi tên là Trần Công Thắng.

22) Nguyễn Tiến Lâm (?-1847)

Nguyễn Tiến Lâm gốc người huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên. Hiện chúng ta không có tư liệu xác thực về năm sinh cũng như giai đoạn thiếu thời của ông, chỉ biết năm Minh Mạng nguyên niên, 1821, ông gia nhập quân đội của triều đình nhà Nguyễn và được tuyển vào đội túc trực Vệ Cẩm Y. Trải qua nhiều chiến trận và lập được chiến công, ông dần thăng đến chức Phó Vệ Úy Hữu Vệ Doanh Hồ Uy.

Năm 1834, ông được phái đến Ninh Bình để hợp cùng với Tổng Thống Quân Vụ Tạ Quang Cự cất quân đi đánh dẹp cuộc nổi dậy của Nông Văn Vân. Sau khi thắng trận, ông được thăng Thự Vệ Úy. Đến khi giải vây tỉnh thành Lạng Sơn thành công, ông lại thưởng quân công mộ cấp. Năm 1835, ông được cử làm Tham Tán Quân Vụ, cử đi trấn giữ vùng Cao Bằng. Ở đây, ông hiệp cùng quân binh đạo Thái Nguyên, tiêu diệt được các cuộc nổi dậy. Sau đó, ông được triệu về triều đình phong tước Ninh Lạc Nam.

Năm 1837, ông được thăng làm Chưởng Vệ. Đến năm 1838, ông lại được thăng chức Thự Thống Chế Doanh Hùng Nhuệ. Năm 1840, ông kiêm giữ doanh Long Vũ, đến tháng 6 năm ấy, nhà vua phê chuẩn cho ông làm Thống Chế thực thụ. Lúc này Trần Tây Thành bất ổn, vua bèn sung ông làm Tham Tán Đại Thần, rồi cử đi sang Chân Lạp. Đến nơi, ông cùng với quan Kinh Lược Phạm Văn Điển và tướng Nguyễn Công Trứ mang quân bốn vệ đi đánh dẹp các cuộc nổi dậy của người Chân Lạp. Sau đó, ông được thăng chức Kinh Lược Đại Thần Trấn Tây.

Tháng 1 năm 1841, vua Minh Mạng mất, Thiệu Trị lên nối ngôi. Nhà vua sai Nguyễn Tiến Lâm tiếp tục cất quân dẹp loạn. Nguyễn Tiến Lâm hợp cùng Tổng đốc Bùi Công Huyền dẫn quân đi bình định khắp nơi trên đất Chân Lạp, nhất là các vùng Sang Lung và Ý La. Tuy nhiên, khi đến vùng Ý La, thế giặc quá mạnh, để bảo toàn lực lượng, ông không tấn công mà xin thêm viện quân từ tướng Nguyễn Tri Phương, vua Thiệu Trị bèn giáng ông xuống 2 cấp.

Khi ấy ở phủ Lạc Hóa, thuộc vùng Trà Vang, nay là Trà Vinh; và ở Ba Xuyên, nay là Sóc Trăng, nổ ra các cuộc nổi dậy của Lâm Sâm, Sơn Tốt và Trần Lâm, nhà vua bèn ra lệnh cho Nguyễn Tiến Lâm và Bùi Công Huyền kéo quân từ Cao Miên về nước để lo đánh dẹp. Đến tháng 10 năm Tân Sửu, 1841, ông cùng các tướng khác bình định xong phủ Lạc Hóa và Ba Xuyên. Sau đó, ông được triệu về kinh thành Huế, được nhà vua khen thưởng và cho thăng chức Đô Thống. Năm 1845, ông được thăng chức Thự Tả Quân, đến năm 1846 lại được phong tước Ninh Lạc Tử. Đến năm Thiệu Trị thứ 7, 1847, Nguyễn Tiến Lâm bị bệnh nặng rồi mất. Nhà vua thương tiếc chuẩn tặng cho ông Hàm Phó Tả Đô Thống. Đến năm 1858, vua Tự Đức cho đem linh vị của ông thờ trong đền Hiền Lương tại Huế.

23) Doãn Uẩn (1795-1850)

Doãn Uẩn nguyên húy là Ôn, tự là Nhuận Phủ và Ôn Phủ, hiệu là Nguyệt Giang và Tĩnh Trai. Ông làm quan trải qua ba đời vua liên tiếp: Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức. Doãn Uẩn sinh ngày 17 tháng 11 năm Ất Mão, nhằm ngày 27 tháng 12 năm 1795 tại thôn Khê Cầu, tổng Khê Cầu, huyện Thư Trì, phủ Kiến Xương, nay là thôn Khê Kiều, xã Minh Khai, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình⁽¹⁾. Khoảng năm 1814, lúc ông được 19 tuổi, gia đình cho ông theo học với Thầy Hoàng Giáp Bùi Huy Bích. Đến khoảng năm 1817, thầy Bùi Huy Bích qua đời. Năm 1820, sau khi mất tang thầy mình, ông quay về nhà được cha và chú, vốn là những người uyên thâm Nho học, đã rèn luyện thêm cho ông. Năm Mậu Tý, 1828, ông dự khoa thi Hương tại trường thi Nam Định. Quyển thi của ông bị quan trường thi đánh hỏng; tuy nhiên, sau khi Tam Nha Hội Duyệt tâu lên vua, ông được chấm đậu Cử Nhân hạng ưu.

Năm Đinh Sửu, 1829, ông dự thi Hội không trúng cách. Tuy vậy, cuối năm 1829, ông được triều đình bổ vào chức quan Điểm Bạ ở Hàn Lâm Viện và kể từ đó, ông

bắt đầu con đường ra làm quan giúp nước. Hai năm sau, năm 1831, ông được thăng chức Viên Ngoại Thị Lang Bộ Hộ. Cũng trong năm này, ông được vua Minh Mạng đổi tên là Doãn Uẩn⁽²⁾. Ông là một trong những tướng tài hiếm hoi phục vụ 3 triều từ Minh Mạng, Thiệu Trị, đến Tự Đức trong suốt 20 năm liền, đảm nhận nhiều trách vụ khác nhau. Đặc biệt, dưới thời vua Thiệu Trị, ông là một trong những trụ cột của triều đình, trấn giữ vùng biên giới phía tây nam trên vùng Đất Phương Nam. Điều đáng chú ý là trong suốt cuộc đời làm quan, ông chưa lần nào phạm lỗi để bị khiển trách.

Đến tháng 11 năm 1832, ông được thăng chức Tham Tri Bộ Hộ và Thự Án Sát Vĩnh Long. Đến tháng 3 năm 1833, ông lại được thăng Án Sát Vĩnh Long. Từ thời Minh Mạng trở về sau này, giặc giã nổi lên khắp nơi, lại thêm việc biên phòng lúc nào cũng dẫu sôi lửa bỏng. Tháng 5 năm 1833, Lê Văn Khôi nổi dậy, giết chết Tổng Đốc An Biên là Nguyễn văn Quế và Bố Chánh thành Phiên An là Bạch Xuân Nguyên, chiếm được thành Phiên An. Tháng 6 năm 1833, quân nổi dậy do Thái Công Triều chỉ huy đã thu phục một cách rất dễ dàng hầu hết các thành trì trên vùng Đất Phương Nam, trong đó có thành Vĩnh Long. Nói về quân xâm lược Xiêm La, vào đầu năm 1833, theo lời cầu viện của Lê Văn Khôi, vua Xiêm La đã cử 100 chiến thuyền quân Xiêm La tấn công và chiếm Hà Tiên. Sau đó, các tỉnh Vĩnh Long, Định Tường, An Giang và Hà Tiên đều nhanh chóng bị thất thủ. Tuy nhiên, khi quân Xiêm La vừa vào tới Vĩnh Long, ông đã dẫn ngay 300 quân thiện chiến đánh bật quân Xiêm La ra khỏi tỉnh thành, chém chết rất nhiều và bắt sống một số tù binh. Tuy nhiên, sau đó, Thái Công Triều dẫn đại quân từ thành Gia Định xuống tấn công Vĩnh Long, Doãn Uẩn đã chống cự quyết liệt, nhưng yếu thế phải rút quân bỏ thành. Mặc dầu thành Vĩnh Long đã bị lọt vào tay quân nổi dậy, nhưng Doãn Uẩn vẫn tiếp tục chạy qua các vùng An Bình và Bình Hòa Phước tiếp tục chiêu mộ nghĩa dũng nhằm tìm cách thu phục lại tỉnh thành.

Sau khi quân triều đình do Tổng Phước Lương, Nguyễn Xuân, Phan Văn Thúy, Trương Minh Giảng, và Trần Văn Năng chỉ huy, gồm quân thủy bộ tiến vào Gia Định để đánh quân nổi dậy. Tháng 8 năm 1833, ông cùng binh sĩ bản bộ thu phục lại thành Vĩnh Long, sau đó hợp cùng quân triều đình kéo lên tấn công thành Phiên An. Sau khi thu lại thành Vĩnh Long, ông được bổ đi Bình Định làm Quan Điền, rồi sau đó được triệu về kinh đô Huế. Đến tháng 12 năm đó, quân triều Nguyễn bị quân Xiêm La đánh bật ra khỏi thành Nam Vang. Sau khi chiếm được Nam Vang, quân Xiêm La chia làm 2 đạo tiến xuống đánh đồn Châu Đốc, rồi An Giang thất thủ. Tham Tán đạo quân thứ An Giang là Trương Minh Giảng và Nguyễn Xuân buộc phải lui về cố thủ vùng Cù Lao Ông Chưởng. Quân Xiêm La tràn xuống ô ạt bằng đường thủy với ý định là chiếm thành Gia Định, nhưng bị chặn đánh tan rã tại vùng sông Vàm Nao. Cùng lúc đó, tại vùng biên giới Lào-Việt, thuộc miền Trung, quân Xiêm La tràn qua tấn công Quảng Trị và Nghệ An nhằm phân tán lực lượng và chặn đường đưa quân tiếp viện từ miền Bắc của triều đình Huế.

Tuy nhiên, cuối tháng chạp năm 1833, khi quân Xiêm La kéo tới đánh vùng Cù Lao Ông Chưởng, đã bị quân triều đình do Trương Minh Giảng và Nguyễn Xuân đánh úp đạo quân do tướng Xiêm là Phi Nhã Chất tri (Chao Phraya Bodin Decha) chỉ huy. Sau đó, thừa thắng, tướng Trương Minh Giảng đã ra lệnh cho quân triều đình truy kích quân Xiêm đến tận biên giới Xiêm La-Chân Lạp. Sau cuộc chiến này, vua Minh Mạng lại cử Doãn Uẩn trở vào Vĩnh Long, thực hiện chính sách “Hòa hợp bộ lạc, củng cố bờ cõi lâu dài” của vua Minh Mạng để vỗ yên dân chúng sau cơn chiến tranh loạn lạc.

Đến đầu tháng 7 năm 1834, ông lại được triệu về kinh, bổ vào chức Lang Trung Bộ Hình. Trong thời gian này, một người anh vợ của Lê Văn Khôi tên là Nông Văn Vân, đang làm Tri châu Bảo Lạc, cũng nổi dậy ở Bảo Lạc, chiếm cứ khắp vùng Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Cao Bằng và Lạng Sơn. Doãn Uẩn được vua Minh Mạng bổ làm Án Sát Thái nguyên, hợp cùng với Nguyễn Đình Phổ và Nguyễn Công Trứ mang quân đi đánh dẹp. Tháng 10 năm đó, quân nổi dậy bị đánh dẹp và vùng chiếm đóng của họ cũng bị thu hẹp. Sau khi dẹp xong giặc, Doãn Uẩn vỗ yên dân chúng ở các vùng Chợ Mới, Bạch Thông, Chợ Rã...

Sau đó, ông được triệu hồi về kinh đô Huế⁽³⁾ vào tháng 2 năm Bính Thân, 1836. Đến tháng 8 năm 1836, ông được đổi sang làm Hữu Thị Lang Bộ Hình, đến tháng 11 năm đó lại được đổi làm Tả Thị Lang Bộ Hộ và được vua Minh Mạng cử ra Bắc nhậm chức Kinh Lược Phó Sứ, Thự Tuần Phủ Quan Phòng Hưng Yên để giải quyết việc quan hệ với đạo Thiên Chúa. Đầu năm 1837, ông nhậm chức Kinh Lược Phó Sứ Thanh Hóa, phụ trách đạo Nông Cống, cùng quan Kinh Lược Sứ Trương Đăng Quế và một vị Kinh Lược Phó Sứ khác là Nguyễn Đăng Giai, tham gia đánh dẹp cuộc nổi dậy của Lê Duy Hiễn, bắt được thủ lĩnh nổi dậy là Lê Yên, chia lại ruộng đất cho nông dân, ổn định hành chính, quản lý chặt chẽ vùng nông thôn Thanh Hóa⁽⁴⁾.

Năm 1838, Doãn Uẩn được vua Minh mạng cho giữ nguyên hàm ấn Hưng Yên Tuần Phủ Tuần Phủ Quan Phòng, và được thăng lên Tổng Đốc Định Yên, kiêm Tuần Phủ Hưng Yên. Năm 1839, ông lãnh chức Khâm Sai, cùng Thự Tả Tham Tri Bộ Lễ là Tôn Thất Bạch và Bố Chính Quảng Nam là Vương Hữu Quang, đi duyệt tuyển dân đinh các tỉnh Thừa Thiên, Quảng Trị, Quảng Bình, Quảng Nam và Quảng Ngãi. Đến tháng 7 năm Kỷ Hợi, 1839, ông cùng quan Thượng thư Võ Xuân Cẩn vào tỉnh Bình Định làm sổ địa bạ, hoạch định quân điền hay quân binh điền địa, rồi phân cấp ruộng công.

Tháng 6 năm Canh Tý, 1840, vua Minh Mạng sai Khâm sai Đại thần Lê Văn Đức và Doãn Uẩn làm Chánh và Phó Sứ đi kinh lý thành Trấn Tây, tức Cao Miên ngày nay. Tại đây, Doãn Uẩn đã phối hợp cùng các quan trách nhiệm sở tại trực tiếp khảo xét, rồi đặt thêm một số sở quan coi giữ và giám sát việc thuế má, không cho các quan địa phương người Cao Miên thu thuế bừa bãi. Do áp dụng những chính sách cứng rắn này mà quân Cao Miên oán hận, nổi lên làm loạn và giết chết nhiều quan binh Việt Nam. Trương Minh Giảng và Lê Văn Đức tâu về triều. Vua Minh Mạng cử

Tham Tán Dương Văn Phong, thăng Thứ An Hà Tổng Đốc, Khâm Sai Lê Văn Đức kiêm Tham Tán, Doãn Uẩn sung chức Bang Tá, hội với Trương Minh Giảng lo việc đánh dẹp. Đến tháng 12 năm 1840, ông được cử làm bang Biện Đại Thần Trấn Tây, cùng Hiệp Tán Cao Hữu Dực coi giữ thành Trấn Tây.

Sau nhiều năm chinh chiến và lập được nhiều chiến công, năm Đinh Mùi, 1847, vua Thiệu Trị cử Thượng Thư Bộ Binh Doãn Uẩn làm Tổng Đốc An Hà thay Nguyễn Tri Phương. Nhà vua cũng hết lời khen ngợi ông đã lập được nhiều chiến công trong việc chiếm lại Trấn Tây Thành cũng như việc cai trị đem lại trị an cho vùng này. Chính vua Thiệu Trị đã ban cho ông hiệu “An Tây Mưu Lược Tướng,” Tuy Tĩnh Tử Doãn Uẩn⁽⁵⁾. Đến khi vua Minh Mạng băng hà, vua Thiệu Trị đăng quang và quyết định rút quân trú đóng ở Trấn Tây Thành về nước, thì ông được triệu về kinh và thăng chức Hữu Tham Tri Bộ Hộ. Tháng 5 năm 1844, ông lại được cử vào Nam Kỳ giữ chức Tuần Phủ An Giang thay cho Nguyễn Công Trứ. Lúc bấy giờ, Nguyễn Văn Chương, tức Nguyễn Tri Phương sau này, được vua Thiệu Trị bổ nhiệm làm Tổng Đốc An-Hà thay cho Nguyễn Công Nhân. Trong thời gian này, Doãn Uẩn cùng Tổng Đốc Nguyễn Văn Chương đã dâng sớ xin vua cho nhân dân 6 tỉnh Nam Kỳ được miễn các loại thuế trong một năm, và lược bỏ các thủ tục thanh tra không hợp lý.

Năm 1845, Doãn Uẩn cùng Tổng Đốc Nguyễn Văn Chương lại dâng sớ tấu trình về tình hình ở Trấn Tây như sau: Hoàng thân Cao Miên sang cầu cứu nhà Nguyễn về việc quân Xiêm La đang xâm lấn Cao Miên, đề nghị triều đình cử đại thần giải quyết dứt khoát vụ Cao Miên. Triều đình cử Tổng Đốc Nguyễn Văn Chương làm Khâm Sai Đại Thần, cùng Tuần Phủ Doãn Uẩn, Đề đốc Nguyễn Văn Hoàng dẫn quân sang cứu viện Cao Miên. Từ tháng 6 đến tháng 12 năm 1845, Doãn Uẩn chỉ huy cánh quân tiên phong ở giữa đồn Thông Bình, tiến đánh các đồn Thị Đạm, Vĩnh Bích, Sách Sô, rồi hội quân ở Ba Nam, đánh tan cứ điểm Thiết Thằng, tiến chiếm Nam Vang, và vây bức Oudong từ phía Kompong Luong (Vũng Long). Quân triều đình đã nhanh chóng triệt hạ các đồn quân Cao Miên của Ang Duong ở khoảng biên giới, rồi thừa thắng xông lên tấn công các đồn Sách Sô và Thiết Thằng; đồng thời, quân triều cũng vây hãm Oudong, buộc quân Xiêm La dưới sự chỉ huy của Chao Phraya Bodin Decha phải xin giảng hòa, rồi rút quân về nước. Quốc vương Cao Miên là Ang Duong phải dâng thư xin tạ tội và thần phục nhà Nguyễn. Đến cuối năm 1846, toàn bộ quân Xiêm rút hết qua bên kia biên giới Battambang.

Đến đầu năm 1847, Ang Duong cử sứ thần sang kinh đô Huế triều cống, vua Thiệu Trị phong cho Ang Duong làm Quốc Vương Cao Miên, Ang Mey làm Quận Chúa Cao Miên. Nhưng đến tháng 3 năm 1847, vua Thiệu Trị nghe theo lời của Tạ Quang Cự, ra lệnh quan Bảo Hộ Cao Miên tại Trấn Tây Thành lúc đó là Võ Văn Giai rút toàn bộ quân triều đình về nước và đóng binh tại An Giang để nghỉ ngơi. Sau khi quân Nam rút bỏ Trấn Tây Thành, vua Thiệu Trị sai Doãn Uẩn cùng các võ tướng khác làm Kinh Lý Nam Kỳ Lục Tỉnh. Đến tháng 6 năm Đinh Mùi, 1847, Doãn

Uẩn được thăng Thượng Thư Bộ Binh kiêm Đô Ngự Sử và Tổng Đốc An-Hà (thay cho Nguyễn Văn Chương), hàm chính Nhị phẩm, được phong tước hiệu là Tuy Tĩnh.

Đến tháng 7 năm Đinh Mùi, 1847, vua Thiệu Trị cho đúc 12 cỗ súng thần công: 3 cỗ thần công thượng tướng quân, và 9 cỗ thần công đại tướng quân. Ông được phong hiệu là An Tây mưu lược tướng, và được khắc tên vào cỗ đại tướng thứ nhất, có tên là Thần Uy Phục Viễn Đại Tướng Quân. Cũng trong thời gian này, Doãn Uẩn đã đứng ra xây dựng chùa Tây An tại chân núi Sam ở Châu Đốc, An Giang. Cuối năm 1847, vua Thiệu Trị băng hà, vua Tự Đức lên nối ngôi, ông về kinh dự lễ an táng vua ở Xương Lăng. Tháng 6 năm 1849, vua Tự Đức chuẩn y việc khắc bia ghi công các tướng thắng trận ở Trấn Tây Thành, đặt tại Võ Miếu ở Huế. Tiếp theo đó, vua Tự Đức cũng cho dựng bia võ công An Tây năm 1847 theo ý của vua Thiệu Trị mà chưa thực hiện kịp. Tên của Doãn Uẩn được ghi người thứ 3 trong số 6 người gồm: Vũ Văn Giai, Nguyễn Văn Chương, Doãn Uẩn, Đoàn Văn Sách, Nguyễn Văn Hoàng, và Tôn Thất Nghị.



Bản đồ 2 tỉnh An Giang-Hà Tiên lúc Doãn Uẩn làm
Tuần phủ An Giang (1844-1847) và Tổng đốc An-Hà (1847-1850)

Ông trấn nhậm Tổng Đốc An-Hà cho đến khi qua đời vào tháng 11 năm Kỷ Dậu, nhằm ngày 31 tháng 1, năm 1850. Ông mất trong lúc đang thi hành công vụ, thọ 55 tuổi. Hay tin ông mất, vua Tự Đức lấy làm thương tiếc. Nhà vua bèn ra lệnh cho đưa linh cữu của ông về an táng tại quê nhà. Sau khi ông mất, vua Tự Đức truy tặng ông Hàm Hiệp Biện Đại Học Sĩ, và bài vị của ông được vua cho đem vào thờ trong đền Hiền Lương cùng với 39 danh thần khác của nhà Nguyễn. Ngày nay tại các tỉnh Thái Bình và Đà Nẵng đều có tên đường Doãn Uẩn để nhớ ơn công đức sâu dày của một bậc tiền nhân suốt đời hy sinh vì dân tộc và đất nước.

Con trai cả của Quan Tổng Đốc An-Hà Doãn Uẩn là Doãn Chính, sau này làm Tri phủ Phú Bình, tỉnh Thái Bình. Khi tàn quân Thái Bình Thiên Quốc bên Trung Hoa tràn sang vây hãm thành Phú Bình trong 3 tháng. Trong thành cạn kiệt hết lương thực, Doãn Uẩn thà tự vẫn chết chứ không hàng giặc. Vua Tự Đức xuống chiếu khen

thưởng và truy tặng Hàm Thị Độc Học Sĩ⁽⁶⁾. Sách Thái Bình Phong Vật Chí có ghi: Sau khi Doãn Chính tuần tiết, quân triều đình nhà Nguyễn đánh và lấy lại được phủ thành Phú Bình, Nguyễn Tri Phương khi đó đang làm quan Kinh Lược Đại Thần ở Bắc Kỳ, đã đến tận phủ thành Phú Bình lập đàn tế, trong bài văn tế có câu:

“Viễn bất quý cố nhân,
Cận bất quý danh thần chi hậu,
Hạ tắc vi hà nhạc,
Thượng nhật tinh chi quang.”

Có nghĩa là:

“Xa không thẹn với người xưa,
Gần không thẹn với danh thần.
Sống với đời ví như sông núi,
Thác về trời sánh tựa ánh dương sáng ngời⁽⁷⁾.”



Các sách của Doãn Uẩn: Hợp Phả Họ Đoàn,
Doãn Uẩn Thi Tuyển

Trên đường hoạn lộ của mình, Doãn Uẩn không chỉ là một văn tướng tài ba trong việc cai trị, mà ông còn lập đại công trong việc đánh dẹp giữ yên bờ cõi phía Tây vùng Đất Phương Nam, mà ông còn có tài cai quản, sửa sang chính trị, ổn định cuộc sống của dân chúng, khiến cho mọi người đều được an cư lạc nghiệp. Phải nói, Doãn Uẩn là một trong những vị quan đầu tiên của triều Nguyễn đã sử dụng tâm lý chiến để thu phục lòng người Cao Miên tại Trấn Tây Thành. Riêng tại vùng An-Hà, thuộc Nam Kỳ Lục Tỉnh thời đó, ông vừa ổn định dân tình, mà cũng vừa cố gắng tạo sự cảm thông và đoàn kết của những sắc dân Việt-Hoa-Khmer đang chung sống tại đó. Về mặt văn hóa, để bảo tồn văn hóa địa phương, ông cho dựng lại Chiêu Anh Các ở Hà Tiên; cất Tây An Tự ở Núi Sam, Châu Đốc. Bên cạnh đó, ông còn là một cây bút tài ba. Ông đã để lại cho đời sau một số tác phẩm có giá trị lịch sử và văn học. Bất cứ lúc nào có thời gian rảnh rỗi là ông trước tác để lại cho đời sau. Ngoài tập “Kế Tu Gia Phả” dành cho dòng họ, ông còn có các tập “Trấn Tây Kỷ Lược⁽⁸⁾,” “Tuy Tĩnh Tử Tập Ngôn⁽⁹⁾,” và “Bình Định Cao Miên,” vân vân, nội dung nói lên khí thế của quan quân triều Nguyễn lúc đó, ai nấy đều quyết một phen sống chết với đối phương trong những giây phút dầu sôi lửa bỏng nhất. Riêng về “Trấn Tây Kỷ Lược,” và “Bình Định Cao Miên” là 2 pho sách rất quý giá về lịch sử các nước Cao Miên Xiêm

La và Miến Điện thời đó. Hầu hết văn thơ của ông đều nhằm ghi lại những kỷ lược về những ngày mà ông chinh chiến bảo vệ biên cương Đất Phương Nam.



Bút tích của Doãn Uẩn trong Tuy Tĩnh Tập Ngôn

Về sau này, Tổng Đốc An Hà là Cao Hữu Bằng, sau khi trấn nhậm ở đó một thời gian, đã tâu lên vua Tự Đức như sau: “Uẩn là người công bằng, trung thực, thanh liêm, cẩn thận, sau khi chết không có một chút tài sản gì, nên xin đặc cách ra ơn cho.” Vua bèn cho thêm 500 quan tiền, 100 phương gạo để chi dùng về việc an táng và cho vợ con no đủ hằng ngày. Tháng 12 năm Tân Ty, 1871, dân chúng làng Lãng Điền, thuộc tỉnh Nam Định, cảm mộ quan An Tây Mưu Lược Tướng Hiệp Tá Đại Học Sĩ Doãn Uẩn, là người sống làm quan có danh tiếng, xin lập đền thờ. Quan tỉnh tâu lên vua. Vua chuẩn y và truyền rằng: “Nếu đương thời triều đình có cái nhìn rất tốt đẹp về ông, thì người đời sau, không ai không cảm ân đức một vị văn quan văn thơ trác tuyệt, mà còn là một Mưu Lược Tướng có công An Tây, góp phần giữ vững bờ cõi để đất nước muôn đời thịnh thái.”

Ghi Chú:

- (1) Theo Nguyễn Quang Ân và Bùi Công Phượng trong Tài Liệu Địa Chí Thái Bình, Tập 5, nơi trang 259, nguyên quán của ông tại làng Ngoại Lãng, tổng Vô Ngại, huyện Thư Trì, nay thuộc xã Song Lãng, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình. Ông là cháu đời thứ năm của dòng họ Doãn ở đất Song Lãng, tính từ thủy tổ là Doãn Doanh, hiệu Chính Nghị. Đến đời thứ 2, thì một nhánh trong họ dời qua cư trú tại làng Khe Cầu. Cha ông là Doãn Đình Dụng, hiệu Lãng Khê, một danh sĩ thời bấy giờ. Tiến sĩ Doãn Khuê là em họ, con của người chú ruột của ông.
- (2) Chữ Ông có nghĩa là ôn hòa, còn có một âm khác nữa là âm Uẩn, mà người Việt ít khi sử dụng. Minh Mạng đổi lại thành chữ Uẩn này, có nghĩa là sâu xa. .
- (3) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục Chính Biên, đệ nhị kỷ, quyển CLVI, thực lục về Thánh Tổ Nhân Hoàng Đế, tập 4, trang 708 có ghi: Tháng 7 âm lịch năm Ất Mùi, Minh Mạng thứ 16, 1835, Doãn Uẩn dâng sớ tâu lên vua đề xuất việc điều chỉnh hành chính tỉnh Thái Nguyên, chia tách phủ Phú Bình với 9 châu huyện thành ra 2 phủ Phú Bình và Tông Hóa, và được vua Minh Mạng chuẩn y cho thi hành. Đại Nam Thực Lục chép: “Đặt thêm phủ Tông Hóa thuộc Thái nguyên. Bọn quan tỉnh là Lê Trường Danh và Doãn Uẩn tâu nói: Tỉnh hạt nguyên có 2 phủ Thông Hóa và Phú Bình. Phủ Thông Hóa thống trị 2 huyện châu, mà phủ Phú Bình thống trị đến 9 huyện châu. Vậy xin trích 4 huyện Định Châu, Văn Lãng, Phú Lương và Đại Từ đặt làm phủ Tông

Hóa. Còn 5 huyện Tư Nông, Bình Toàn, Võ Nhai, Phổ Yên, Động Hỷ vẫn làm phủ Phú Bình... phủ lý Tông Hóa đặt ở làng Trung Khảm thuộc Định Châu. Phủ lý Phú Bình đặt ở làng Triều Dương huyện Tư Nông.” Vua y lời tâu.

- (4) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, đệ tam kỷ, quyển LXVI, tập 6, trang 996.
- (5) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, đệ tam kỷ, quyển LXVI, tập 6, trang 992, thực lục về Hiến Tổ Chương Hoàng Đế có ghi: “Vua thấy biên thù mới định, công việc đặt phải có người trọng thần để trấn tĩnh, nên mới lấy tham tán đại thần làm công việc ninh tập Trấn Tây, Thượng Thư Bộ Binh, An Tây Mưu Lược Tướng Doãn Uẩn bỏ đi Tổng đốc An-Hà...”
- (6) Nguyễn Quang Ân & Nguyễn Thanh, Địa Chí Thái Bình, Tập 1, trang 176-177.
- (7) Sách Quốc Triều Chính Biên Toát yếu của Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, quyển V, bản tiếng Việt, trang 168.
- (8) Quyển Trấn Tây Kỷ Lược của Doãn Uẩn đã nhiều lần được các học giả nổi tiếng vùng Đất Phương Nam dùng làm nguồn trích dẫn. Như trong cuốn Đồng Bằng Sông Cửu Long, tả về việc canh tác lúa nước ở miền Nam, trong quyển Đồng Bằng Sông Cửu Long-Nét Sinh Hoạt Xưa & Văn Minh Miệt Vườn, NXB Trẻ, 1997, trang 45-46, Sơn Nam đã trích dẫn đoạn từ quyển Trấn Tây Kỷ Lược của Doãn Uẩn như sau: Doãn Uẩn, trong Trấn Tây Kỷ Lược đã mô tả: “Việc làm ruộng lúa đơn giản, phát cho lau sậy ngã rạp, cào cỏ hai ba lần rồi cấy, không cần phí sức nhiều. Như đã cấy rồi thì không cần phải trông nom tới, cũng khỏi lo thiếu nước. Vào tháng 7, tháng 8, tháng 9 lục tục cày cấy, đến tháng 11, tháng chạp lần lượt gặt hái rồi gom nhóm lại để ngay ngoài ruộng, đến lúc ra giêng vào tháng 2, tháng 3 mới cho trâu đập để lấy lúa hạt. Đời sống dân chúng rất dễ chịu. Ngoài ra, cũng có kẻ nghèo đi ăn xin, nhưng mỗi tháng họ chỉ cần đi xin một lần cũng đủ sống rồi. Họ thường tụ họp ăn ngủ nơi đình miếu, mỗi người đều có mùng màn riêng, họ sống vui vẻ, an nhàn, vô sự. Trộm cắp cũng ít khi xảy ra. Trâu thì có chuồng nhốt ngoài đồng. Họ rất thích ca múa, không có ngày nào là không có biểu diễn.”
- (9) Dưới đây là một đoạn trích trong “Tuy Tĩnh Tử Tạp Ngôn” của An tây Mưu Lược Tướng Doãn Uẩn: “Mùa thu năm ngoái, ta vâng kiếm lệnh của nhà vua đi dẹp giặc cỏ ở nơi sơn cùng thủy tận, nhân đó có dịp tới Hà Tiên. Cảnh vẫn còn đó mà người xưa đâu tá? Vừa rời khỏi yên ngựa, áo vẫn nồng khói đạn, lòng vẫn nặng trĩu gươm lệnh, chưa kịp nhấp chén rượu tẩy trần, ta đã hạ lệnh cho tướng sĩ mau dâng lên Hà Tiên Thập Cảnh đề của cố Mạc tướng công... Mùa thu, nửa đêm, trời không trăng sao... Ta quên ăn quên ngủ đọc liền một mạch. Mắt có nhìn thấy can3h vật đâu, nhưng qua thơ Mạc tướng công, cảnh vật cứ như hiển hiện trước mắt mình. Bây giờ là nửa đêm chẵn, ta không nhớ kỹ nữa vì thơ và rượu làm người say ngầy ngật, ta đương trầm ngâm đọc 'Trống Đêm ở Giang Thành' của Mạc tướng công trong thư phòng của chính người xưa. Cũng chính bấy giờ, từ đồn Giang Thành, trống quân báo giặc tới bỗng thúc lên từng hồi... Ta vốn cúc cung tận tụy vì mệnh vua, vội tiếc rẻ gài thơ hay vào bao gươm lệnh, rồi cùng tướng sĩ lên mình ngựa xông pha vào chốn lằn tên mũi đạn mà dẹp tan bọn giặc cỏ ngu si mê cuồng... Tiệc rượu khao quân cử ngay trước trận, ngay bên gò đồng xác giặc. Tướng sĩ nói: 'Rượu ngon. Giá có đồ nhắm thì tuyệt... Sức nhớ, ta cười ha hả, rút bài thơ hay trong bao gươm lệnh ra sang sảng nói: 'Thức nhắm đây!' Rồi sang sảng đọc lớn bài Trống Đêm Ở Giang Thành' của Mạc tướng công. Tướng sĩ ngồi im phăng phắc lắng nghe quên cả rượu trước mắt và 'đồ nhắm' ở đâu đâu. Đọc xong, ta nói: 'Thơ hay phải nói cái thực, đã là thực thì thành thơ hay ngay! Đó, ta và các người, những cái thực, đang là bài thơ hay mà người xưa miêu tả...’”

Phần Ba

*Những Người Minh Hương
Trên Vùng Đất Phương Nam*

CHƯƠNG BẢY

Những Người Minh Hương Có Công Với Vùng Đất Phương Nam

1) Mạc Cửu (1655- 1736)

Mạc Cửu hay Mạc Kính Cửu, một thương gia người Trung Hoa có công khai phá và xây dựng vùng đất Hà Tiên⁽¹⁾ vào khoảng cuối thế kỷ thứ XVII, đầu thế kỷ thứ XVIII. Mạc Cửu nguyên quán đất Lôi Châu, tỉnh Quảng Đông, Trung Hoa, trong một gia đình thương nhân nổi tiếng. Gia đình ông ở Trung Hoa đã từng là chủ những thương thuyền trên các tuyến đường từ Trung Hoa qua Phi Luật Tân, Nam Dương, Cao Miên, Mã Lai, vân vân. Tưởng cũng nên nhắc lại, khi nhà Minh bị nhà Thanh diệt, gần như cùng lúc với Trần Thượng Xuyên ở vùng Cù Lao Phố và Dương Ngạn Địch ở Mỹ Tho, một thương gia người Trung Hoa tên là Mạc Cửu cũng dong buồm xuôi Nam. Tuy ông không làm quan với nhà Minh, nhưng không phục nhà Mãn Thanh nên đem hết gia quyến sang ở tại đất Chân Lạp vào khoảng cuối thế kỷ thứ XVII, đầu thế kỷ thứ XVIII. Được vua Chân Lạp cho làm chức Ốc Nha ở Sài Mạt⁽²⁾, một chức quan nhỏ của Chân Lạp thời bấy giờ, tương đương với chức quận trưởng bây giờ. Tại đây ông thấy có nhiều người Hán, Mã Lai, Nam Dương và Ấn Độ tụ tập buôn bán, ông bèn mở sòng bạc kiếm lời.

Tưởng cũng nên nhắc lại, trước khi Mạc Cửu đặt chân tới Hà Tiên, thì tại đó người Hoa, người Việt, Cao Miên và Xiêm La đã có mặt rải rác ở vùng này. Họ làm đủ thứ công việc, từ khai hoang làm ruộng đến ra biển đánh bắt hải sản, sống ngoài vòng ảnh hưởng của đất nước họ. Ngay từ thời Mạc Cửu còn đang làm Ốc Nha cho xứ Cao Miên, cũng đã được nhiều lưu dân Việt và Hoa biết tiếng là một con người có nghĩa khí. Chính vì vậy mà khi nghe tin ông vừa tới vùng Mang Khảm, rất đông lưu dân Việt-Hoa theo ông về đó khẩn đất làm ruộng và làm những dịch vụ cần thiết trong khu vực của ông. Ông đã đứng ra phân chia đất đai cho họ khẩn hoang làm ruộng, rồi còn cung cấp cày bừa, dao, mác, cuốc, rựa, vân vân. Đặc biệt nhất vẫn là việc ông cung trâu bò thay sức người trong việc cày bừa, và lúa giống, nhất là những giống lúa mới từ Ma Ní và Đài Loan, Riêng với những tù phạm bị đày đi biệt xứ khỏi đất nước của họ, ông cũng gom về đây, rồi cung cấp cho nông cụ để khai hoang cày cấy. Bên cạnh đó, ông tuyển lựa những lưu dân Việt Nam giỏi giang trong việc trồng lúa nước để dạy cho các nông dân người Miên. Vốn dĩ là một thương gia giàu kinh nghiệm từ trước và có óc quản lý chẳng những về kinh tế, mà còn về chính trị và xã hội nữa.

Mạc Cửu là người đầu tiên trong vùng này đã đặt tại khắp nơi trong lãnh địa của mình, chạy dài từ Kompongsom (Vũng Thơm hay Hương Úc), Cần Bột, Linh Quỳnh, Sài Mạt, Hà Tiên, Rạch Giá, Cà Mau và Bạc Liêu... những trạm thu mua toàn bộ nông sản và thủy hải sản như lúa gạo, hồ tiêu, cá tôm, mực... để cung cấp cho các chợ và thương điếm. Chính nhờ vậy mà chẳng bao lâu sau đó thì người người trong lãnh địa của ông ai cũng có công ăn chuyện làm, và sống đời an cư lạc nghiệp⁽³⁾.

Trong vòng hai chục năm Mạc Cửu làm quan cho nước Chân Lạp, đa phần ông chỉ chuyên lo về giao dịch ngoại thương cho nước này. Mọi hoạt động của ông đều không nằm ngoài hoạt động thương mại. So với Tổng Binh Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch, thì Mạc Cửu không xuất thân từ binh nghiệp, nhưng nhờ tài giao thiệp qua kinh nghiệm buôn bán, Mạc Cửu cũng đã khai phá một vùng đất có thể nói là lớn hơn gấp nhiều lần so với những vùng mà hai vị Tổng Binh kia đã khai phá. Phải nói Hà Tiên dưới thời Mạc Cửu là một nơi có rừng có biển mênh mông, đồng ruộng cũng bao la bạt ngàn, sản vật dồi dào không thiếu thứ gì, thủy bộ đều tiếp giáp với đất Cao Miên, có thể được xem như là một thương cảng chính trong Vịnh Xiêm La thời đó.

Quốc Sử Quán Triều Nguyễn không ghi lại nhiều chi tiết về Mạc Cửu cũng như công lao của dòng họ ông ở Hà Tiên. Tuy nhiên, hiện nay chúng ta có khá nhiều tư liệu về dòng họ Mạc ở Hà Tiên nói chung và Mạc Cửu nói riêng từ nhiều nguồn khác nhau. Trong Hà Tiên Trấn Hiệp Trấn Mạc Thị Gia Phả, tên một quyển sách hoàn thành trước Gia Định Thành Thông Chí 2 năm (1818), Vũ Thế Dinh ghi: “Mạc Cửu ra đời ngày mồng 8 tháng 5 năm Ất Mùi, 1655, niên hiệu Vĩnh Lịch thứ 9 triều Minh... Vì không chịu được cảnh rối loạn nhiều như ở giặc nên vào năm Tân Hợi, 1671, khi mới lên 17 tuổi, ông vượt biển đi về phương Nam, đến nước Chân Lạp thì ở lại, lấy đất khách làm quê hương, được vua nước ấy yêu mến và tin dùng, mọi công chuyện buôn bán đều giao cho ông lo liệu.” Sách Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, xuất bản năm 1820, có ghi: “Mạc Cửu người xã Lê Quách, huyện Hải Khang, phủ Lôì Châu, tỉnh Quảng Đông, nước Đại Minh, vào niên hiệu Khang Hy thứ 19, 1680, nhà Minh bị mất vào tay nhà Mãn Thanh, Mạc Cửu không phục chính sách của nhà Thanh, nên chạy qua phương Nam, xin vào khai khẩn đất Mang Khảm của xứ Cao Miên.” Trong khi đó, ông Pierre Poivre, trong một bài tham luận mà ông đọc trước Viện Hàn Lâm Lyon, Pháp quốc, ấn hành năm 1768, nói về “Quốc gia nông nghiệp... châu Phi và châu Á (l'État de l'Agriculture et les Moeurs et les Arts des Peuples de l'Afrique et de l'Asie)” có viết về buổi đầu của xứ Hà Tiên, và người sáng lập ra nó. Tác giả người Pháp này giới thiệu Mạc Cửu như “Một thương gia Trung Hoa, làm chủ chiếc thương thuyền, thường tới lui bờ biển xứ này. Người ấy có óc suy tính và trí thông minh truyền thống của dân tộc... Trong những cuộc du hành ở các đảo thuộc Philippines và Batavia, ông đã học hỏi được nơi người Âu, những cái gì hay nhất, theo người Trung Hoa, về chánh trị, nghệ thuật tự phòng ngự và tự vệ.” Đây là một trong những bản văn khả tín sớm nhất viết về Mạc Cửu, vì

dưới triều chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát (1739-1765), tác giả có từng đến Huế vào năm 1749 và lưu lại nhiều tháng ở Hội An và Đà Nẵng từ ngày 29 tháng 8 năm 1749 đến ngày 11 tháng 2 năm 1750. Trong khuôn khổ hạn hẹp của bài viết này, tác giả không bàn về khoảng thời gian khác biệt 9 năm về việc Mạc Cửu đến Mang Khảm vào năm 1671 theo Mạc Thị Gia Phả và vào 1680 theo Gia Định Thành Thông Chí. Chuyện này xin để sau này cho các nhà sử học làm thì chính xác hơn.

Như vậy chúng ta thấy theo Mạc Thị Gia Phả và Gia Định Thành Thông Chí, thì sau khi đến Chân Lạp, Mạc Cửu đã từng cư ngụ tại Nam Vang trong nhiều năm, ông được nhà vua Chân Lạp tin dùng và cho làm tới chức Ốc Nha, tương đương với chức tri huyện của Việt Nam. Vì ông thuộc một gia đình thương buôn truyền thống nên Vua Chân Lạp còn giao cho ông việc làm kinh tài cho mình. Vì thế ông thường lui tới giữa Nam Vang, Sài Mạt (Bantay Méas), và Lũng Kỳ (còn gọi là Trũng Kè, tên Cao Miên là Réam) để thu thuế và phụ trách khai khẩn đất đai. Theo truyền thuyết thì ít lâu sau khi đến Sài Mạt, ông tìm được hầm chôn giấu vàng bạc, có lẽ là của bọn hải tặc, nên trở nên giàu có. Truyền thuyết này cũng trùng khớp với chi tiết được Trịnh Hoài Đức ghi lại trong Gia Định Thành Thông Chí như sau: “Thấy nơi Sài Mạt của nước Chân Lạp có nhiều người từ các nước Trung Hoa, Cao Miên, Đồ Bà đến tụ tập mở trường đánh bạc để thu thuế, gọi là thuế hoa chi, ông bèn trưng mua thuế ấy, lại được cái hầm bạc nữa, nên mau giàu có.” Tại vùng này Mạc Cửu đã qui tụ nhiều người, nhất là người Hoa về làm ăn và phát triển thủ phủ Sóc Mệt (Tuk Méas), cách Hà Tiên khoảng 60 cây số đường chim bay, nằm trong tỉnh Bantay Méas, tức Sài Mạt của Chân Lạp.

Về sau, thấy Trũng Kỳ nhỏ hẹp, không thể mở mang giao thương được, lại nghe tin đồn vùng Phương Thành hay có tiên hiện ra trên sông nên ông bèn bỏ vùng Sài Mạt mà di cư về Phương Thành, và qui tụ người đến đó phát triển và đặt tên là Hà Tiên. Kể từ đó ông vẫn luôn tiếp tục chiêu dụ dân phiêu bạt giang hồ đến làm ăn và khai phá các vùng Phú Quốc và Cần Bột, Giá Khê, Luống Cày, Hương Úc, Cà Mau và lập được 7 xã. Vùng biển Hà Tiên-Phú Quốc-Rạch Giá-Cà Mau không chỉ đẹp, với rả rác đó đây có trên 105 hòn hay cụm hòn, mà đây còn là vùng biển có trữ lượng hải sản rất lớn. Là vùng thêm lục địa cạn, với độ sâu trung bình chỉ khoảng 45-46 mét, nên biển rất yên, ít bị ảnh hưởng bởi sóng triều và bão tố trong khu vực Biển Đông vì nằm sâu kín bên trong Vịnh Thái Lan. Về khí hậu, vùng biển này có nhiệt độ cận xích đới, nên nhiệt độ cao hơn nhiệt độ Biển Đông từ 5 đến 8 độ C. Nên vùng này cũng chính là nơi lý tưởng cho tôm cá từ Biển Đông và Thái Bình Dương vào sinh sản. Chính vì lẽ đó mà mới có tên hòn đảo giàu có là Phú Quốc. Ngoài ra, bên cạnh trữ lượng dồi dào về hải sản, dọc theo bờ biển từ Hà Tiên xuống tận Cà Mau với những khu rừng ngập mặn và các cửa sông cũng là nơi trú ngụ của vô số các chủng loại thủy sản.

Nhờ vậy mà tại đây chẳng mấy chốc, tiếng tăm của Mạc Cửu lẫy lừng, và số người theo về Hà Tiên với ông rất đông. Các tàu buôn từ khắp nơi đều biết tiếng của

ông nên hay đi lại đây để mua bán. Người Âu Châu, Nhật Bản và Trung Hoa tới buôn bán tấp nập. Tiếng nói tuy có khác, nhưng văn tự Việt Nam thời đó vẫn còn dùng chữ Hán. Điều này cũng trùng khớp với những gì mà ông Pierre Poivre đã viết trong bài tham luận của ông tại Hàn Lâm Viện Lyon, Pháp quốc, ấn hành năm 1768: “Mạc Cửu rất đau lòng trông thấy những đất đai rộng mênh mông mà bị bỏ hoang, tuy đất vùng này rất màu mỡ hơn đất ở quê ông. Ông có ý khai hoang để làm cho đất có giá trị. Để thực hiện kế hoạch này, ông đã đứng ra chiêu mộ một số nông dân xứ ông và các xứ láng giềng, bảo đảm đời sống cho họ, rồi ông bắt đầu ngoại giao một cách khéo léo và được sự che chở của các vương quốc hùng mạnh chung quanh, nước nào cũng gửi quân tới giúp và ông đều trả lương hẳn hoi cho những binh lính này... Chẳng bao lâu sau đó, với những lợi tức thâu được trong việc làm ăn buôn bán, ông đã tổ chức xây thành lũy, đào hào và mua thêm vũ khí, Việc phòng bị này tránh cho ông một cuộc bị đánh úp và bảo đảm an ninh cho những vùng đất mà ông đang khai khẩn. Ông chia tất cả đất ruộng cho những người làm ruộng của ông để họ làm của riêng, chứ không giữ cho mình một quyền lợi riêng nào, như quyền thu tô hay quyền lấy thuế. Những quyền lợi này là những tai họa kinh khủng cho nền nông nghiệp mà những dân tộc khôn ngoan không bao giờ có ý tưởng. Thêm vào ân huệ này, ông còn mua thêm cho nông dân trong xứ ông những nông cụ cần thiết để họ khai thác ruộng đất. Chẳng mấy chốc, vùng đất của ông trở thành cái xứ của những người siêng năng, muốn đến đó lập nghiệp. Hải cảng của ông được mở ra cho tất cả các quốc gia đến giao thương, Chẳng bao lâu sau đó, rừng hoang được khai phá một cách thông minh, đất hoang biến thành ruộng lúa; kênh rạch đã được đào thêm để đem nước sông vào ruộng; mùa màng thu hoạch dồi dào, ban đầu cung cấp lương thực cho dân chúng sống no đủ, nhưng về sau này là một mối lợi cho công cuộc thương mại phần thịnh... Cái mảnh đất nhỏ kia, ngày nay đã được coi như một kho lúa dồi dào nhất của phần phía đông châu Á này... Nếu như người thương gia Trung Hoa sáng lập ra cái xã hội gồm những người vừa làm ruộng vừa buôn bán này mà bắt chước vua chúa tầm thường ở Á châu để đặt ra những thứ thuế độc đoán nặng nề, nếu ông đối xử với những người cộng tác với ông như là hạng nô lệ, thì đất đai của ông sẽ còn bị bỏ hoang và thưa thớt người ở, hoặc là dân cư khốn khổ của ông sẽ chết đói. Ông chỉ đặt một thứ thuế nhỏ cho hàng hóa nhập cảng vào cửa biển của ông; vì theo ông thì lợi tức từ đất đai cũng đủ làm cho ông hùng mạnh. Cái thiện ý của ông, tính ôn hòa và lòng nhân đạo của ông đã làm cho mọi người đem lòng kính mến ông. Ông không bao giờ có cao vọng muốn trị vì như vua chúa mà chỉ muốn thực hiện một nền đạo lý mà thôi...”

Khoảng năm 1687, quân Xiêm sang cướp phá Hà Tiên và bắt Mạc Cửu đem về Muang Galapuri (Vạn Tuế Sơn)⁽⁴⁾. Hai năm sau, nhân lúc bên Xiêm rối ren, ông bèn trốn trở về Lũng Kỳ tụ tập dân xiêu tán các nơi trở về tái thiết lại Hà Tiên⁽⁵⁾. Về sau có người bạn tên là Tô Quân, khuyến khích Mạc Cửu nên về với chúa Nguyễn vì người Chân Lạp rất gian xảo, thiếu trung hậu, không thể tin cậy được. Trong khi đó,

các chúa nhà Nguyễn của Xứ Đàng trong đã lập xong phủ Gia Định. Người Việt và các di thần người Hoa cũng đang định cư yên ổn. Nhận thấy muốn tự tồn phải có đủ sức mạnh để bảo vệ và che chở cho lãnh địa mà mình đã dày công gây dựng. Sau khi cân nhắc kỹ lưỡng, Mạc Cửu quyết định theo về với chúa Nguyễn để lỡ có điều gì còn có chỗ nhờ cậy lâu dài. Theo Đại Nam Liệt Truyện, Sơ Tập, quyển 6, Mạc Cửu nghe theo lời khuyên của Tô Quân⁽⁶⁾, nên tháng 8 năm Mậu Tý 1708 (có sách ghi là năm Giáp Ngọ, 1714), đời chúa Nguyễn Phúc Chu, Mạc Cửu cùng Trương Cầu, Lý Xá mang lễ vật đến kinh đô gặp chúa Nguyễn xin dâng đất Hà Tiên. Không nhờ công chinh chiến mà lại có lợi to nên chúa thu nhận ngay phần đất này. Nên ngay trong tháng 8, mùa thu năm Mậu Tý, 1708, chúa Nguyễn Phúc Chu chuẩn ban cho Mạc Cửu chức Tổng Binh, phong tước Cửu Ngọc Hầu, ban cho ấn kiếm, cờ hiệu, và xuống chiếu cho Mạc Cửu được khai khẩn dẫy đất mà bây giờ chạy dài từ Hà Tiên, Châu Đốc, Long Xuyên, Rạch Giá, Cà Mau⁽⁷⁾... Chúa lại cho mở yến tiệc khoản đãi Mạc Cửu. Như vậy tính đến năm 1708, miền Nam đã có 3 trấn: Trấn Biên, Phiên Trấn và Hà Tiên Trấn, tuy nhiên, chủ quyền của cả vùng vẫn còn là một tấm da beo đối với cả hai nước Chân Lạp và Xứ Đàng Trong của Việt Nam.

Từ đó Mạc Cửu danh chánh ngôn thuận là quan Tổng Binh của triều đình. Ngoài việc giữ chức Tổng trấn cho triều đình, nghĩa là từ đó Mạc Cửu danh chính ngôn thuận được quyền thu thuế, họ Mạc còn là một nhà buôn lớn nhất vùng Hà Tiên thời bấy giờ. Theo sách sử Cao Miên, Xiêm La và Việt Nam, vừa buôn của Mạc Cửu cử người thu mua từ Cao Miên đủ thứ sản vật, từ ngà voi, sừng tê, đậu khấu, gỗ... đồng thời, ông bán lại cho họ các đồ vật dụng như cày cuốc, gạo, muối, hồ tiêu và những đồ vật dụng khác như đồ gốm sứ, nồi niêu, xoong, chảo... Riêng với hải thủy sản, như cá, tôm, vừa thu mua là ông cho ướp muối, không những chỉ để bán lại cho dân chúng trong lãnh địa, mà còn bán cho các tàu buôn từ những nước khác từ Đông Nam Á và Âu Châu. Lúc này chúa Nguyễn Phúc Chu cũng cấp cho Mạc Cửu ba chiếc thương thuyền cỡ lớn có long bài của chúa, đủ sức vận chuyển hàng hóa đến tận các xứ Tân Gia Ba (Singapore), Nhật Bản và Đài Loan. Ngoài ra, Mạc Cửu còn mở ra các sòng bạc tại những địa điểm có đông khách thương buôn lui tới.

Khi Mạc Cửu về lại trấn Hà Tiên, ông cho xây dựng thêm doanh trại, lập thành quách, xếp đặt mà mở thêm nhiều nhà khách để đón tiếp nhân tài, dân chúng theo về ngày càng đông, dần dần Hà Tiên trở thành một nơi đô hội. Tháng 4 năm Tân Mão, 1711, quan Tổng binh Cửu Ngọc Hầu Mạc Cửu đích thân đi đến phủ chúa để tạ ơn. Tuy nhiên, sau khi về lại Hà Tiên ít lâu, vào tháng 2 năm Ất Mùi (1715), sau khi hay tin Mạc Cửu dâng đất Hà Tiên cho chúa Nguyễn, Nặc Thâm bất thành linh đem quân Xiêm đến cướp Hà Tiên. Rồi đến năm 1718, quân Xiêm La lại đánh phá Hà Tiên. Hồi này không thấy sách sử nào của triều đình Huế ghi chép lại chi tiết số lượng hàng hóa của Mạc Cửu lúc đó, chỉ biết vào năm quân Xiêm La đánh Hà Tiên, chúng phá kho lương của Mạc Cửu và tịch thu khoảng 200 tấn ngà voi, lúa gạo, và các hàng hóa khác, phải sử dụng cả đoàn thương thuyền lớn mới chở được hết về Vạn Tuế

Sơn. Vì quân Xiêm La tới đánh quá bất ngờ, Mạc Cửu không kịp phòng bị nên phải bỏ chạy vào giữ đất Lũng Kỳ. Sau khi cướp bóc và phá hủy thành quách, Nặc Thâm ra lệnh lui quân⁽⁸⁾. Trong trận này, giặc cũng đã đốt cháy trên 200 tấn ngà voi. Năm sau, Mạc Cửu lại đưa vợ con quay về Hà Tiên cho xây lại thành quách, tổ chức lại quân đội, xây đồn bảo ngoài xa, lập phong hỏa đài trên núi, cảnh báo nghiêm ngặt và phòng thủ vô cùng kiên cố. Về hành chánh, Mạc Cửu đặt quan lại cai trị tại các địa phương, xây dựng cơ sở, kiểm tra dân số, chiêu hiền đãi sĩ, đón tiếp nhân tài, tổ chức làng mạc, thôn xóm, khuyến khích dân chúng trong vùng khai khẩn đất đai. Dân chúng biết tiếng, ngày theo về một đông. Chẳng bao lâu sau Hà Tiên trở thành một phố thị phồn hoa thịnh vượng. Mẹ ông nghe tiếng con thành công bên trời Nam, nên dong buồm tìm đến. Tuy nhiên, sau bao ngày vượt biển xa xôi thắm mệt nên khi bước vào chùa để lễ tạ, bà ngồi nghiêm trang trước tượng Phật mà qua đời. Mạc Cửu cho đúc tượng thờ bà, hiện vẫn còn di tích ở Hà Tiên.

Mạc Cửu là người đầu tiên có công khai phá và phát triển phủ Sài Mạt của Chân Lạp, từ Hà Tiên chạy xuống Rạch Giá, xuống tận Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cần Thơ, Long Xuyên và Châu Đốc. Trong 18 năm Mạc Cửu đã lập nên 7 thôn đầu tiên là Phú Quốc, Cần Bột (Kampot), Giá Khê (Rạch Giá), Trũng Kè, Hương Úc (Kompong Som), Cà Mau và Hà Tiên. Vùng Hà Tiên thời Mạc Cửu bao gồm cả một vùng đất bao la bạt ngàn từ Giang Thành, Hà Tiên, Long Xuyên, Rạch Giá, Cà Mau, Bạc Liêu và Sóc Trăng ngày nay. Theo Gia Định Thành Thông Chí, được Trịnh Hoài Đức viết hồi đầu thế kỷ thứ XIX: *“Hà Tiên là một trung tâm kinh tế lớn. Đường lối tiếp giáp, phố xá liên lạc... ghe thuyền ở sông biển qua lại không dứt, thật là một đại đô hội nơi góc biển.”* Khi vào đến trấn Hà Tiên (nghĩa là khoảng trên 100 năm sau ngày Mạc Cửu về đất Hà Tiên), thấy cảnh kho, chành, vừa được Mạc Cửu đặt dưới chân núi Phù Dung (nay là núi Đê Liêm), đã thối lên: *“Chân núi, tiếng chuông mõ pha trộn tiếng kệ kinh lẫn tiếng ồn ào của phố thị, chợ búa, tah65t là cảnh nửa tăng nửa tục.”*

Đến năm Bính Thìn, 1736, đời chúa Nguyễn Phúc Trú, Mạc Cửu mất, thọ trên 80 tuổi, giao lại cơ đồ cho con là Mạc Thiên Tứ (còn gọi là Thiên Tích). Chúa Nguyễn phong tặng ông làm Hàm Đại Tướng Quân, Võ Nghi Công, sắc phong Khai Trấn Thượng Trụ Quốc Đại Tướng Cửu Lộc Hầu, cho lập đền thờ ở Hà Tiên. Đến đời Minh Mạng lại ban một sắc phong làm Thọ Công Thuận Nghĩa Trung Đẳng Thần, cho phép nhân dân vùng Mỹ Đức ở Hà Tiên được phép thờ tự. Thời Thiệu Trị thứ 3 có ban thêm 2 sắc phong⁽⁹⁾ và đến thời Tự Đức lại ban thêm một sắc phong cho ông làm “Tổng Bình Tướng Quân, tặng Hà Tiên Trấn Khai Trấn Thượng Trụ Quốc Đại Tướng Quân Vũ Nghi Công, gia tặng Thọ Công Thuận Nghĩa Trung Đẳng Thần.” Đến thời Bảo Đại sắc phong làm “Mạc Thị Thần Chi, Tư Thành Hoàng Tôn Thần, hàm Quang Dực Bảo Thượng Đẳng Thần.”

Không biết Mạc Cửu có bao nhiêu người vợ, chỉ biết theo Gia Định Thành Thông Chí, thì ông có người vợ tên Bùi Thị Lãm, gốc người huyện Đồng Môn, Biên Hòa, và

sinh được người con trai đầu lòng tên là Mạc Sĩ Lân, tức Mạc Thiên Tứ. Căn cứ trên bia mộ của bà Bùi Thị Lãm trong khu mộ của dòng họ Mạc trên núi Bình San, Hà Tiên, do chính Mạc Thiên Tứ lập mộ, thì bà Lãm được chúa Nguyễn ban cho quốc tính là Nguyễn Thị Lãm.

Phải công tâm mà nói, cả dòng họ Mạc vì trung thành với nhà Minh mà nhất quyết không phục nhà Mãn Thanh, nên dong buồm về phương Nam, quy thuận chúa Nguyễn, trải qua nhiều đời trấn giữ, khai khẩn, và bình định vùng Hà Tiên một dãy đất chạy dài từ Hà Tiên xuống Rạch Giá, tận đến Cà Mau, qua Bạc Liêu, Sóc Trăng, rồi vòng trở lên Cần Thơ, Long Xuyên và Châu Đốc, nghĩa là cả một vùng miền Tây Nam Kỳ. Dòng họ Mạc đã không ngại hiểm nguy, vào sanh ra tử bình định lãnh thổ, mở mang bờ cõi, xây dựng phố chợ, làng mạc... biến cả một vùng đất hoang vu, lam sơn chướng khí, rừng thiêng nước độc, muỗi kêu như sáo thổi, đĩa lênh như bánh canh... thành một vùng bao la trù phú với những cánh đồng bạt ngàn. Dòng họ Mạc đã biến cả một vùng ửng phèn với toàn giá, mắm, lau, sậy, năng, ô rô, cóc kèn... thành những vựa lúa, không chỉ cho vùng Nam Kỳ, mà còn cho cả nước nữa. Khi từ bỏ nhà Mãn Thanh dong buồm ra đi, dòng họ Mạc đã hết lòng với đất Nam Kỳ, một lòng sống chết cho quê hương thứ hai, họ đã chấp nhận tất cả những rủi ro thiệt thòi cho dòng họ khi chấp nhận trấn giữ một vùng hoang vu không một bóng người lui tới. Dòng họ này là một trong những người đi tiên phong trong công cuộc mở mang bờ cõi về phương Nam, xứng đáng là những bậc công thần của đất nước. Kể hậu bối chúng ta không thể không nhớ ơn họ. Có sách nói rằng danh tiếng của dòng họ Mạc về sau này bị lu mờ vì con cháu chạy theo và được Lê văn Khôi phong cho chức tước. Đó là chuyện của về sau này. Riêng chuyện của dòng họ Mạc kể từ thời Mạc Cửu, đến Mạc Thiên Tích, rồi Mạc Tử Sanh... không ai chối cãi được công trạng của các Ngài. Chỉ tiếc là về sau này sách sử triều Nguyễn với những sử gia gia nô của triều Nguyễn đã viết sử vì xôi thịt chứ không viết theo đúng chức năng cao đẹp của những người làm sử. Đến triều đại vĩ đại của nhà Tây Sơn mà họ còn cho là nguy, thì há gì một người thấp cổ bé miệng như Lê văn Khôi, chỉ muốn đứng lên để chống lại những bất công của phong kiến áp bức, mà đại diện cho giới này thời đó là tên tham quan ô lại Bạch Xuân Nguyên, vì tư thù, vì nhỏ nhen vị kỷ, ngay sau khi quan Thượng Công vừa mới mất, y đã dám đứng ra tra xét hành vi của quan Thượng Công Lê văn Duyệt lúc sinh thời, y còn hạ lệnh bắt giam đứa con nuôi của Ngài là Lê văn Khôi và toàn thể gia quyến. Việc con cháu dòng họ Mạc sau này theo Lê văn Khôi chống lại sự áp bức bất công của dòng họ Nguyễn hãy để cho những nhà làm sử chân chính phán xét. Riêng thiện ý vẫn đứng về phía những con người nghĩa hiệp, thấy chỗ nào có áp bức bất công là đứng lên chống lại, dù phải nhất thời mang tiếng là giặc hay là nguy.

Với người viết tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam này, rất biết ơn các chúa Nguyễn bởi vì các ngài đã có chính sách chiêu hiền đãi sĩ, nên các ngài đã thu phục được nhân tâm, khiến cho những nhóm người Minh Hương lớn như nhóm Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Địch và Mạc Cửu... đã đem hết tim óc mình ra giúp

chúa mở mang vùng đất phương Nam. Đến đời của Gia Long và những ông vua nhà Nguyễn về sau này, thì các ngài đã lấy gì để đền đáp cho những công lao hạn mã của những người Minh Hương này? Chỉ vì lòng nghi kỵ mà các ngài đã nhấn tâm lấy oán báo ơn. Thật đáng buồn và đáng xấu hổ lắm vậy! Những hậu duệ của dòng họ Mạc kể từ sau Mạc Tử Sanh, như Mạc Tử Thiêm (con của Mạc Thiên Tích) làm cai cơ, rồi sau làm trấn thủ Hà Tiên, Mạc Công Bính (cháu nội Mạc Thiên Tích) làm Lưu thủ Long Xuyên, Mạc Công Du, Mạc Công Tài... đều là những con người giàu lòng nghĩa hiệp, biết nghĩ và biết thương xót những con người cùng khổ đã sinh ra và lớn lên trên mảnh đất Nam Kỳ, không thể để cho hạng người vô ơn bạc nghĩa như Nguyễn Ánh và con cháu của ông ta tiếp tục áp bức. Chính Nguyễn Ánh đã nợ đất Nam Kỳ quá nhiều trong thời chạy trốn nhà Tây Sơn, và chính con dân Nam Kỳ đã cứu mang Nguyễn Ánh quá nhiều, cứu mang hết lòng, cứu mang trong mọi tình huống, ngay cả đến hy sinh thân mạng, họ cũng không tiếc, nhưng khi lên được ngai vàng rồi thì Nguyễn Ánh đã làm được gì cho con dân Nam Kỳ? Tất cả tiền của của dân của nước thì chính ông vua ấy và các ông vua đời sau đã đem ra xây thành quách, cung điện và lăng tẩm ở kinh thành Huế, còn trong Nam thì ngay cả một cái thành phòng thủ cho tươm tất cũng không có. Chỉ có thành Gia Định thời Đức Tả Quân Lê văn Duyệt là tương đối kiên cố, nhưng gì cả giận “Giặc Khôi” mà Minh Mạng đã cho thiêu rụi toàn bộ thành Gia Định, để rồi khi xây lại thì chỉ xây cho lấy có. Tất cả những diễn biến ấy đã không qua được mắt những con “cú vọ” của các Tây Dương Đạo Trưởng, và tất cả đều được báo cáo kỹ càng về Tây, cho đến một ngày đẹp trời năm 1859, tàu Tây dong buồm thẳng từ Đà Nẵng vô Gia Định và đánh chiếm đất phương Nam như chỗ không người. Đó là cách Nguyễn Ánh và những ông vua con cháu của ngài sau này trả ơn cho đất Nam Kỳ.

Phải thành thật mà nói, nhờ có vùng đất Hà Tiên của Mạc Cửu, lúc đó bao gồm cả một vùng đất bao la bạt ngàn chạy dài từ Trấn Giang (Cần Thơ), Ba Xuyên, Bạc Liêu Cà Mau, Rạch Giá, Hà Tiên, mà giang sơn gấm vóc Việt Nam mới được liền một dải từ Ải Nam Quan đến Mũi Cà Mau. Hiện tại, những dấu tích của cảnh một thời đô hội của miền biển Hà Tiên đã không còn, đầm Đông Hồ đã bị bồi lấp và sau này lại có kế hoạch lấn biển nên hiện chỉ còn lại như một con kênh đào. Từ trên cầu Tô Châu nhìn ra biển Cảng Khẩu ngày nay đã bị đất bồi lắng nên đã cạn, tàu bè không vào được nữa. Về phía tay trái Cảng Khẩu là Nam Phố được Mạc Thiên Tích nói đến trong Nam Phố Trưng Ba, một trong Hà Tiên Thập Vịnh, nay đang bị dự án lấn biển lấy mất đi khu vực thả cá rông của 300 năm về trước (Vực thả cá rông còn ẩn náu; Êm đềm nước ngậm bóng trăng soi). Rạch Vược mà Lư Khê đã cảm tác trong thơ của mình đã bị người Pháp lấp mất từ cả trăm năm trước.

Hai cha con dòng họ Mạc có công rất lớn đối với dân tộc Việt Nam nói chung, đối với dân chúng vùng Đất Phương Nam nói riêng, trong sự khai khẩn và trấn giữ vùng đất mới vừa được khai mở này. Gia tộc họ Mạc quả là thật xứng đáng với đôi câu đối

được ngay cổng tam quan Mạc Công Miếu ngay chân núi Bình San, mà theo tương truyền là cửa Trịnh Hoài Đức:

“Nhất môn trung nghĩa gia thanh trọng,
Thất diệp phiên hàn quốc lũng vinh.”



Hai câu đối trước cổng tam quan Mạc Công Miếu

Về sau này, thi sĩ Đông Hồ, một người sinh ra và lớn lên trên vùng đất Hà Tiên, có cảm tác thơ nói về công trạng của hai cha con họ Mạc trong bài Nghĩ Vịnh Mạc Cửu và Mạc Thiên Tích, xin trích một đoạn như sau:

“Chẳng đội trời Thanh Mãn
Lần qua đất Việt bang
Triều đình riêng một góc
Trung hiếu vẹn đôi đường
Trúc thành xây vũ lược
Anh các cao văn chương
Tuy chưa là cô quả
Mà cũng đã bá vương
Bắc phương khi vỡ lở
Nam hải lúc kinh hoàng
Giang hồ giữa lang miếu
Hàn mạc trong chiến trường
Đất trời đương gió bụi
Sự nghiệp đã tang thương...”



Bên trong khu Mạc Công Miếu

Hiện tại Hà Tiên có 2 nơi thờ Mạc Cửu, đó là Mạc Công Miếu và Đình Thần Thành Hoàng Hà Tiên. Tại vùng Cống Tre, ấp Ngã Ba thị trấn Kiên Lương cũng có lập đình thờ Mạc Cửu, hàng năm dân chúng địa phương cúng lễ đúng ngày giỗ của ông như ở Hà Tiên.



Mộ Mạc Cửu trên núi Bình Sơn

Tại các vùng Sài Gòn, Gia Định, Cần Thơ, Rạch Giá, Hà Tiên, Kiên Lương, vân vân, dân chúng và chính quyền địa phương lấy tên ông đặt cho nhiều tên đường để tưởng nhớ đến công lao của một bậc tiền hiền đã có những cống hiến vô cùng lớn lao cho dân tộc và đất nước Việt Nam trong công cuộc mở cõi về Đất Phương Nam, cũng như góp phần không nhỏ trong việc giữ gìn bờ cõi và làm rạng danh dân tộc Việt Nam. Vào sáng ngày 7 tháng 9 năm 2008, tại thị xã Hà Tiên, chính quyền địa phương đã tổ chức lễ khánh thành tượng đài quan Tổng Trấn Mạc Cửu trong dịp kỷ niệm 300 năm ngày thành lập trấn Hà Tiên (1708-2008).



Tượng đài Mạc Cửu tại thị xã Hà Tiên

Ghi Chú:

- (1) Phủ và Núi Sài Mạt được người Hà Tiên quen gọi là Sóc Mệt. Trước đây, người Pháp ghi là Tuk Meas (Bantey Meas). Trên bản đồ hành chính Việt-Miên-Lào, xuất bản năm 1995, lại ghi là Tuc-Mia. Đây là một thủ phủ xưa của vùng Kampot, nằm trên dòng sông Prek Ten, cạnh bên núi Sóc Mệt, ngày nay thuộc tỉnh Kampot của Campuchia. Thời Mạc Cửu, đây là điểm buôn bán trên đường giao thương giữa vùng Oudong và Hà Tiên. Trong địa phận Trấn Hà Tiên dưới thời Mạc Cửu có những phủ Sài Mạt, Cần Bột, Lũng Kỳ và Hương Úc bây giờ đã thuộc về Campuchia. Trong khi đó thì Trịnh Hoài Đức có ghi về Hà Tiên trong Gia Định Thành Thông Chí như sau: “Hà Tiên vốn là đất cũ của Chân Lạp, tục gọi là Mang Khảm, tiếng Tàu gọi là Phương Thành. Ban đầu có người tên là Mạc Cửu, gốc xã Lê Quách, huyện Hải Khang, phủ Lô C hầu, tỉnh Quảng Đông, vào thời Đại Thanh, niên hiệu Khang Hy thứ 19, 1680, nhà Minh mất hẳn, nhưng mãi đến năm 1680 mới bình định xong vùng Quảng Đông. Mạc Cửu không khuất phục chính sách buổi đầu của nhà Đại Thanh, mới để tóc rối chạy qua phương Nam. Ban đầu trú tại phủ Nam Vang, nước Cao Miên. Ông thấy ở phủ Sài Mạt của nước ấy, người Việt, người Trung Hoa, Cao Miên, Đồ Bà (Chà Và)... tụ tập mở trường đánh bạc để lấy xâu, gọi là thuế hoa chi, ông bèn làm thầu mua thuế ấy, lại còn đào được một hầm bạc nên bỗng chốc trở thành giàu có. Từ đó, ông chiêu mộ dân Việt Nam lưu tán ở các xứ Phú Quốc, Lũng Kỳ, Cần Bột (Kampot), Hương Úc (Vũng Thơm-Kompong Som), Giá Khê (Rạch Giá), Cà Mau... lập thành bảy xã thôn. Tương truyền ở đây thường có tiên xuất hiện trên sông, do đó mới đặt tên là Hà Tiên. Vốn có óc tổ chức, Mạc Cửu chiêu tập dân xiêu tán người Hoa, Việt mở phố xá, xây thành lũy, đẩy mạnh khai hoang lập ra bảy xã thôn chạy dài từ Kompongsom đến Cà Mau. Mạc Cửu chủ trương để cho dân khai hoang tự do, không thu tô thuế, chỉ đứng ra tổ chức mua sản phẩm để bán lại cho khách buôn. Chính điều này đã quy tụ ngày càng đông cư dân đến Mang Khảm. Ghe thuyền các nơi, kể cả nước ngoài đến mua bán tấp nập. Sự thịnh vượng khiến cho đất này gặp tai họa. Trong khoảng thời gian từ 1687 đến 1688, quân Xiêm vào cướp phá Mang Khảm, bắt Mạc Cửu đưa về Vạn Tuế Sơn bên Xiêm La. Sau đó, ông trốn về Lũng Kỳ, dân xiêu tán lại quy tụ về làm ăn với ông ngày một đông, nhưng do địa thế chật hẹp, khoảng năm 1700, ông lại quay trở về Phương Thành, tức Hà Tiên ngày nay. Từ năm 1680 trở đi, Mạc Cửu đã lập các thôn ấp rải rác từ Vũng Thơm, Lũng Kỳ, Cần Bột, Rạch Giá, Cà Mau... Lúc này Hà Tiên trở thành thương cảng quan trọng, thôn ấp định cư nằm sát mé biển, thuận tiện cho ghe thuyền tới lui, hoặc ở các giồng dọc theo hai bên bờ các sông Giang Thành, sông Cái Lớn, sông Gành Hào, sông Ông Đốc... để canh tác. Mạc Cửu lại lập ra 7 sòng bạc dọc bờ biển từ Mang Khảm, Lũng Kỳ, Cần Bột, Hương Úc, Sài Mạt, Linh Quỳnh và Phú Quốc (đảo Koh Tral). Thủ phủ đặt tại Cảng Khẩu, còn gọi là Mang Khảm. Tiếng đồn vang xa, lưu dân gốc Hoa từ khắp nơi trong vịnh Thái Lan xin vào đây lập nghiệp. Dần dần, vùng đất này trở thành một lãnh địa phần vinh với tên gọi là Căn Khẩu Quốc. Đảo Koh Tral cũng đổi tên thành Phú Quốc, tức vùng đất giàu có.”
- (2) Sự kiện Mạc Cửu đã từng làm quan Ốc Nha, một chức quan của Chân Lạp, đem đất dâng lên cho chúa Nguyễn, đã khiến cho nhà cầm quyền Kampuchia nhiều lần lên tiếng về chủ quyền của họ trên những vùng đất Hà Tiên và đảo Phú Quốc. Tuy nhiên, có lẽ họ quên đọc lại phần chính sử của Cao Miên, đại khái như sau: “Năm 1710, Nặc Ang Em lên ngôi vua. Đây cũng là lần thứ hai ông lên trị vì vương quốc Chân Lạp. Trong ba năm 1711, 1712, và 1713, ngài đã đẩy lùi ba lần tấn công của Thomo Réachea với sự hỗ trợ của quân Xiêm La. Ngài đã nhờ triều đình Huế giúp đỡ về mặt quân sự. Ngài phó thác việc phòng thủ các tỉnh Peam, Kampot, Kompong Som, đảo Phú Quốc cho một người Trung Hoa tên là Mạc Cửu... Mạc Cửu đã cho xây dựng một pháo đài ở Peam, tuyển mộ binh lính và thủy thủ. Có lần một hạm đội Xiêm La đổ bộ gần thị trấn, để yểm trợ cho Thomo Réachea, bị quân của Mạc Cửu tiêu diệt gần hết. Tuy nhiên, theo Lê Hương trong quyển *Sử Cao Miên*, Nhà Sách Khai Trí ấn hành, Sài Gòn, 1962, trang 168-169, năm 1715, Mạc Cửu quy phục chúa Nguyễn, quốc vương Nặc Ang Em bèn giao việc kiểm soát từ biên giới Xiêm La đến Hà Tiên cho người Việt cai quản. Về sau Mạc Cửu trả lại Kampot và Kompong Som

nhưng tỉnh Peam và đảo Phú Quốc vẫn do hậu duệ của Mạc Cửu cai trị cho vua Việt Nam. Những nhà sử học Cao Miên phải nên nhớ rằng, mặc dù Mạc Cửu làm quan Ốc Nha cho Chân Lạp, nhưng năm 1687, khi quân Xiêm La đánh chiếm Hà Tiên và bắt Mạc Cửu về Vọng Các, thì triều đình Chân Lạp không hề tiếp cứu. Sau hai năm bị giam cầm ở Vọng Các, Mạc Cửu trốn thoát và tự đánh chiếm lại Hà Tiên mà không có sự trợ giúp nào của triều đình Chân Lạp. Lúc này Mạc Cửu không còn là quan Ốc Nha của Chân Lạp nữa. Đến năm 1715 khi vua Ang Em bị Nặc Ông Thâm kéo quân Xiêm La về vây đánh. Ang Em không chống nổi, nên chạy sang cầu cứu với triều đình Việt Nam và giao cho Mạc Cửu cả vùng duyên hải chạy dài từ Hà Tiên đến biên giới Thái Lan. Lúc bấy giờ làm gì vua Ang Em không biết Mạc Cửu đã là Tổng Binh của triều đình Việt Nam? Biết chứ! Nhưng để cho an toàn, để cho có người bảo vệ cả một vùng duyên hải cho an toàn những vùng đất đai bên trong của mình mà Ang Em đã chấp nhận giao hết toàn bộ đất vùng duyên hải cho Mạc Cửu. Ang Em phải dựa vào thế lực của triều đình nhà Nguyễn để chống lại kế hoạch tiêu diệt Chân Lạp của người Xiêm La. Ngay chính sử Cao Miên cũng thừa nhận việc chuyển nhượng chủ quyền này xảy ra khi Ang Em là quốc vương Chân Lạp, và việc chuyển nhượng này là hoàn toàn phù hợp với quốc tế công pháp thời đó, vì vua là chủ của một đất nước. Về sau này, sau khi lên ngôi vua Chân Lạp, Nặc Ông Tôn lại xác nhận một lần nữa về việc dâng hiến 5 phủ này cho họ Mạc, để đền ơn Mạc Thiên Tứ đã giúp cho nhà vua được lên ngôi.

- (3) Lãnh địa vùng đất Hà Tiên thời Mạc Cửu tới khai khẩn rộng lớn hơn bây giờ nhiều, vì về phía Tây của trấn Hà Tiên thời đó giáp với Xiêm La, phía Bắc giáp với Cao Miên, và phía Tây Nam giáp Vịnh Thái Lan. Ngày đó trấn Hà Tiên chạy dài từ Trấn Giang, Ba Thắc, Bạc Liêu, Cà Mau, lên Rạch Giá, Long Xuyên, Kiên Lương, Hà Tiên, Phú Quốc, Lũng Kỳ, Cần Bột, Linh Quỳnh, Hương Úc (Kompngsom của Cao Miên ngày nay). Nhờ có tài và sẵn có tiền của từ trước khi về khai khẩn trấn Hà Tiên, nên Mạc Cửu đã biến Hà Tiên thành một trung tâm thương mại và giải trí lớn nhất của xứ Đàng Trong. Để tiện việc thu mua sản phẩm, Mạc Cửu đã đặt đúng vị trí những điểm thu mua nông sản và thủy hải sản tại các vùng từ Rạch Giá qua Long Xuyên, Ba Thắc, Bạc Liêu và Cà Mau. Với cửa biển sâu, lại được thông với đầm Đông Hồ chảy vào sông Giang Thành đi thẳng vào nội địa Cao Miên, và nhờ vị trí đặc biệt hướng ra Vịnh Thái Lan, lại rất gần với các xứ Mã Lai, Thái Lan, Nam Dương (Indonesia), Tân Gia Ba (Singapore), nên Hà Tiên đã nhanh chóng trở thành một cảng khẩu lớn nhất thời bấy giờ.
- (4) Trong khoảng những năm 1688-1689, xảy ra 2 biến cố lớn, có ảnh hưởng quyết định tới việc Mạc Cửu xin nội nhập vùng Hà Tiên với Xứ Đàng Trong: Thứ nhất, năm 1688, Phó tướng của Dương Ngạn Địch là Hoàng Tiến nổi lên giết chủ tướng rồi nắm quyền cai quản vùng Mỹ Tho Đại Phố và cả dòng sông Cửu Long. Nhóm này cướp bóc tiền của của những thương nhân người Khmer qua lại trên sông để buôn bán với thương nhân các nước khác. Lúc này Nặc Ông Nộn là em vua Nặc Thu, lại tranh quyền với vua anh, đồng lõa với nhóm người Hoa này. Biến cố thứ 2 là với sự tiếp tay của nhóm Hoàng Tiến, Nặc Ông Nộn tiến quân về đánh Nam Vang, nhưng đánh mãi không thắng. Khi đó, có sách nói là Mạc Cửu bị người Xiêm bắt về Vọng Các, nhưng trên thực tế, Mạc Cửu đang làm quan cho Nặc Thu, không thể nào yên thân trước cánh quân của Nặc Nộn đang đánh vào Nam Vang, nên ông đã theo chân người Xiêm chạy lên hướng Bắc để qua xứ Xiêm La. Tướng cũng nên nhắc lại, thời này Nặc Thu (Ang Saur) giao hảo rất tốt với người Xiêm, không thể có chuyện quân Xiêm La đánh Phương Thành. Điều này cũng được Vũ Thế Dinh ghi lại rõ ràng trong Mạc Thị Gia Phả như sau: “Tướng Xiêm La thấy Mạc Cửu là người hùng dũng cương nghị, trong bụng rất mến, nên đối đãi tử tế và khuyên ông nên cùng theo về nước...” Như vậy, rất có thể Mạc Cửu không bị quân Xiêm La bắt, mà chỉ theo quân Xiêm để lánh nạn Nặc Nộn mà thôi.
- (5) Cũng theo Mạc Thị Gia Phả, Vũ Thế Dinh ghi: “Bên xứ Xiêm La, vua Xiêm cho ông được ra trú ngụ tại vùng thuộc địa nước Xiêm bên bờ biển núi Vạn Tuế Sơn (Mung Tachi, địa phận Muang Galapuri). Gặp lúc Xiêm La đang xảy ra nội loạn, ông liền ngấm dẫn dắt dân chúng đi theo về

Lũng Kỳ.” Vào khoảng năm 1687, Phó tướng Hoàng Tiến đã nổi lên giết Chủ tướng Dương Ngạn Địch, rồi chiếm lãnh vùng sông Tiên, phong tỏa đường đi Nam Vang, thẳng tay giết chóc và cướp bóc người Cao Miên, khiến cho họ căm ghét người Hoa. Đến năm 1688, người Hoa lại theo về với Nặc Ong Nộn đánh chiếm thành Nam Vang, nhưng không chiếm được lòng dân, nên người Cao Miên đã truy lùng tìm bắt người Hoa khắp nơi trong xứ. Thấy tình hình quá căng thẳng, Mạc Cửu phải tìm đường thoát thân, nhưng sông Cửu Long đã bị Hoàng Tiến phong tỏa, nên ông đành phải chạy qua Xiêm La. Tại đó, ông được vua Xiêm cho ra bãi Vạn Tuế Sơn trú ngụ khoảng 10 năm. Mãi đến năm 1699, Mạc Cửu mới tìm về Lũng Kỳ và bắt đầu khai khẩn vùng Hà Tiên trấn.

- (6) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Tiên Biên, Tập I, có ghi: “Có mưu sĩ là Tô Quân nói với Cửu rằng: Người Chân Lạp giáo quyệt, ít trung hậu, không thể cậy nhờ lâu dài được. Nghe nói Thiên Vương Nam triều, tức chúa Nguyễn Phúc Chu, nhân nghĩa lấy lòng, oai đức gồm đủ, chi bằng gõ cửa xưng thần để kết làm thế vãng vàng, nếu chẳng may có biến thì dựa vào đó để được giúp đỡ. Cửu khen là hay. Mùa thu năm Mậu Tý, năm Hiển Tông Hoàng Đế thứ 17, 1708, Cửu cùng thuộc hạ là bọn Trương Cầu và Lý Xá, đem ngọc lụa tới cửa khuyết dâng biểu xưng thần, xin làm Hà Tiên trưởng. Chúa thấy Cửu tướng mạo khôi kiệt, cử chỉ kính cẩn, khen là trung thành, sắc cho làm đất phụ thuộc, gọi là trấn Hà Tiên, phong cho Cửu làm Tổng binh, ban cho ấn thụ. Lại sai nội thần trong cung tiễn ra tới ngoài cửa đô thành, người ta đều cho là vinh dự.”
- (7) Năm 1708, Mạc Cửu cùng thuộc hạ dong buồm ra Phú Xuân dâng cho chúa Nguyễn Phúc Chu ở xứ Đàng Trong vùng đất Hà Tiên. Chúa Hiển Tông Nguyễn Phúc Chu thấy ông tướng mạo đỉnh đạt khôi ngô, tới lui kính cẩn, khen là người trung thành, sắc phong cho làm thuộc quốc, đặt tên là Hà Tiên Trấn, cho ông làm chức Tổng Binh, ban cho ấn thụ và sai nội thần tiễn chân tới quốc môn. Phải thành thật mà nói, miền đất tận cùng của vùng đất phương Nam, nhất là vùng Hậu Giang, được phồn thịnh như ngày hôm nay phần lớn do công sức đóng góp ban đầu của cha con Mạc Cửu và Mạc Thiên Tích. Từ vùng đất Mang Khảm, tức Hà Tiên bây giờ, hai cha con Mạc Cửu và Mạc Thiên Tích đã dần dần khai khẩn đất đai miền Tây và thành lập 4 huyện rồi đem dâng cho chúa Nguyễn ở xứ Đàng Trong. Đó là các huyện Long Xuyên, ngày nay là vùng Cà Mau; huyện Kiên Giang, ngày nay là vùng Rạch Giá; huyện Trấn Di, ngày là vùng Bạc Liêu; và huyện Trấn Giang, ngày nay là vùng Cần Thơ.
- (8) Theo Quốc Sử Quán triều Nguyễn, trận giặc này xảy ra vào tháng 2 năm Ất Mùi, 1715. Tuy nhiên, theo Turpin trong sách Lịch Sử Văn Minh và Tự Nhiên của Vương Quốc Xiêm La (*Histoire civile et naturelle du royaume de Siam*), xuất bản tại Paris vào năm 1771, và sách Sự kiện mới của vùng Đông Ấn (*New Account of the East Indies, Édimbourg, 1727*) của Alexandre Hamilton, thì cả hai đều ghi trận giặc này xảy ra vào năm 1717. Nhất là ông Hamilton đã đến Hà Tiên vào năm 1720, đã nói chuyện với nhiều thị dân tại đây về trận giặc này, và chính mắt ông còn thấy cảnh đổ nát của vùng này với nhiều xác tàu chìm còn nằm ngổn ngang trên bãi biển. Trong khi đó, theo Trinh Hoài Đức trong Gia Định Thành Thông Chí, trong tiểu đề mục “Tiểu Lũng Kỳ”, ghi chép trận giặc này đúng vào mùa xuân năm Mậu Tuất, 1718. Theo Nguyễn Văn Nguyên, dịch giả quyển Hà Tiên Trấn Hiệp Trấn Mạc Thị Gia Phả của Vũ Thế Dinh, NXB Thế Giới, 2006, có ghi: “Tướng nước Xiêm La thấy ông Thái Công, tức Mạc Cửu, người có vẻ hùng nghị, nên rất yêu mến, rồi khéo dụ ông đem về nước, ông bất đắc dĩ phải đi theo về Tiêm La. Vua Tiêm La thấy dung mạo ông, rất mừng và giữ ông ở đấy. Sau ông phải nói khéo với những bầy tôi thân cận của vua nước Xiêm, xin cho ông ra ở nơi bãi biển núi Vạn Tuế, thuộc địa của nước Xiêm. Chợt gặp lúc nước Xiêm có nội biến, ông mới ngấm đem những người dân theo ông qua đây quay về đất Lũng Kỳ.” Như vậy, chuyện ông bị Xiêm La bắt đi hay bị khéo dụ đi qua Xiêm La hãy còn là một vấn đề cần đến sự nghiên cứu tìm tòi của các nhà sử học về sau này.
- (9) Năm Thiệu Trị thứ 3, 1843, nhà vua có ban 3 đạo sắc phong: ngày mồng 2 tháng 7 và ngày mồng 2 tháng 7 nhuận.

2) Mạc Thiên Tích (1706-1780)

Mạc Thiên Tích, tên thật là Bạc Tông, tự là Sĩ Lâm, trước tên là Thiên Tứ, người gốc Trung Hoa con trưởng của quan Tổng Binh Mạc Cửu, người đã có công khai phá đất Hà Tiên. Mạc Thiên Tứ sinh năm Bính Tuất, 1706⁽¹⁾ tại Lũng Kè (Peam), thuộc Chân Lạp. Mẹ ông tên Bùi thị Lãm, người vùng Đồng Môn, Biên Hòa, nhưng được chúa ban quốc tính họ Nguyễn⁽²⁾. Thiên Tích tánh tình khí khái, thông minh hơn người, học thức uyên bác, lại tinh thông võ nghệ.

Khi Mạc Cửu mất vào năm Bính Thìn, 1736, Thiên Tích được chúa Túc Tông Nguyễn Phúc Trú phong cho ông chức Tổng Binh Đại Đô Đốc, tiếp tục cai quản đất Hà Tiên và khai khẩn các vùng đất lân cận. Chúa Nguyễn còn ban cho ông 3 chiếc thuyền Long Bài. Ngoài ra, chúa Túc Tông cho ông toàn quyền đúc tiền để tiện việc buôn bán và khuyến khích thương mại. Chính vì vậy mà dưới thời Mạc Thiên Tứ, Hà Tiên trở thành tụ điểm của thương nhân đến từ các nước để làm ăn buôn bán. Sau đó ông lo việc đắp thành lũy, mở chợ, làm đường sá, tuyển thêm quân binh, cất trường học và rước thầy về dạy Nho học để khai hóa cho dân chúng trong vùng. Ngoài ra, ông còn tập hợp các văn nhân thi sĩ khắp nơi về Hà Tiên. Vào mùa xuân năm Bính Thìn, 1736, ông thành lập Chiêu Anh Các, để cùng nhau xướng họa⁽³⁾. Thời bấy giờ ông Nguyễn Cư Trinh đang trấn nhậm chức Gia Định Khẩu Sứ Tham Muờ, cũng thường lui tới bầu bạn văn thơ với Thiên Tích.

Chính nhờ công lao của Mạc Thiên Tích mà lần lượt chúa Nguyễn có thêm 2 vùng Tâm Bôn (Tân An) và Lôi Lạp (Gò Công), do vua Nặc Ông Nguyên dâng hiến), rồi sau đó là vùng Tầm Phong Long (Châu Đốc, Long Xuyên, Sa Đéc). Mùa Xuân năm Kỷ Mùi, 1739, vua Chân Lạp là Nặc Bôn⁽⁴⁾ đem quân sang đánh phá Hà Tiên. Trong khi Mạc Thiên Tứ đích thân chỉ huy đánh dẹp, vợ của Mạc Thiên Tứ là Nguyễn Thị Hiếu Túc cũng hợp sức đốc thúc vợ lính chuyển quân lương và vũ khí cho binh sĩ. Chính nhờ vậy mà binh sĩ hăng say chiến đấu, nên Thiên Tích dẹp được Nặc Bôn. Từ đó quân Chân Lạp không còn đem quân sang đánh phá nữa. Được tin thắng trận chúa Nguyễn Phúc Khoát phong cho Thiên Tích chức Đô Đốc Tướng Quân, và vợ ông được phong làm Hiếu Túc Thái Phu Nhân.

Năm Đinh Mão, 1747, Mạc Thiên Tứ sai người dùng thuyền Long Bài đem phẩm vật về Huế cung tiến Chúa Nguyễn. Chúa hết sức ngợi khen, cho 4 đạo sắc Cai Đới, Đới Trưởng làm việc ở trấn, lại ban cho ông gấm vóc đồ đạc rồi cho về. Trên đường về, thuyền Long Bài gặp tên giặc cướp biển tên Đức, tức Đức Bụng, chặn thuyền cướp của ngoài biển vùng Long Xuyên, nay là vùng Cà Mau. Lúc đó vùng biển Cà Mau thường bị nạn cướp biển, Thiên Tích sai con rể là Từ hữu Dụng đem 10 chiến thuyền vây bắt được bốn tên, còn tên Đức chạy về Ba Thắc bị dân địa phương giết chết, từ đó bọn cướp tan rã.

Năm Ất Hợi, 1755, khi chúa Định Vương bỏ thành Phú Xuân chạy vào Nam, được ông theo giúp. Mùa Xuân năm 1756, vua Chân Lạp là Nặc Nguyên đã ba năm liền không chịu nộp cống cho chúa Nguyễn, lại còn đánh phá người Côn Man. Chúa truyền Nguyễn Cư Trinh thống lĩnh tướng sĩ năm dinh đi chinh phạt. Nặc Nguyên thua phải chạy về Hà Tiên nhờ Mạc Thiên Tích xin được dâng hai phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp (bây giờ là hai vùng Tân An và Gò Công) để tạ tội với chúa Nguyễn, và xin nộp đủ số cống vật còn thiếu trong ba năm.

Năm Đinh Sửu, 1757, sau khi Nặc Nguyên mất, triều đình Chân Lạp rối rắm. Nặc Nhuận là chú họ của Nặc Nguyên tạm thời nhiếp chính. Sau đó Nặc Nhuận xin được lập lên làm vua, chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát ra điều kiện Nặc Nhuận phải dâng 2 phủ Trà Vinh và Ba Thắc (tức Trà Vinh và Sóc Trăng ngày nay) rồi mới ưng thuận. Tuy nhiên, sau khi Nặc Nhuận vừa dâng 2 phủ này xong thì bị con rể là Nặc Hình giết chết để cướp ngôi. Con trai Nặc Nhuận là Nặc Tôn chạy sang Hà Tiên cầu cứu với Mạc Thiên Tứ và xin Tứ nhận ông làm con nuôi. Mạc Thiên Tứ xin với chúa Võ Vương đưa quân đánh dẹp Nặc Hình và đưa Nặc Tôn về nước lên ngôi vua⁽⁵⁾. Sau khi lên ngôi, Nặc Tôn xin dâng vùng Tầm Phong Long, nay là vùng Vĩnh Long, Sa Đéc, Tân Châu, Hồng Ngự, Cao Lãnh. Ngoài ra, Nặc Tôn cũng xin dâng 5 phủ Hương Úc (Kompong Som), Cần Bột (Kampot), Trục Sâm (Chung-Rum), Sài Mạc (Cheal Meas) và Linh Quỳnh (từ Sre Ambel đến Peam). Một phần của 5 phủ này nay thuộc Hà Tiên, phần còn lại, một thời gian sau được trả về cho Cao Miên.

Năm Ất Dậu, 1765, giám mục Bá Đa Lộc (Béhaine de Pigneau) đã thành lập tại Hòn Đất một chủng viện nhỏ, với khoảng 40 giáo dân Việt, Hoa và Xiêm sống trong những ngôi nhà được làm bằng tre. Năm Đinh Mão, 1867, Bá Đa Lộc cho vị Hoàng tử cựu trào của Xiêm La là Chiêu Thúy trú ngụ trong chủng viện Hòn Đất⁽⁶⁾. Mùa thu năm Đinh Hợi, 1767, một nhóm người Triều Châu của Thanh triều được chỉ huy bởi Hoắc Nhiên, đem quân đến trú đóng trên đảo Cổ Công, có ý dòm ngó Hà Tiên. Mạc Thiên Tứ đem quân đến vây bắt, giết chết Hoắc Nhiên, đồng bọn cũng tan rã sau đó. Năm 1768, lấy cớ truy lùng một Hoàng tử cựu trào của Xiêm La tên là Chiêu Thúy, vua Xiêm là Trịnh Quốc Anh mang quân đến chiếm Hòn Đất, bắt giam nhiều giáo sĩ Thiên Chúa điều tra để tìm ra nơi trú ẩn của Chiêu Thúy. Đồng thời vua Xiêm cũng sai tướng Chất Tri (Chakri, sau này trở thành vua Rama Chakri I của Xiêm La) mang quân bảo hộ Chân Lạp và đưa Nặc Ong Nộn (Ang Non II) lên làm vua Cao Miên. Nặc Tôn thua trận phải chạy về Gia Định lánh nạn. Quân Xiêm đóng tại Hòn Đất một thời gian, nhưng không tìm ra được Chiêu Thúy, nên rút đi. Tuy nhiên, trước khi rút lui, tướng Xiêm La cho thành lập tại đó một căn cứ hải quân và một toán cướp biển với mục đích nghe ngóng tình hình để tìm cơ hội đánh chiếm Phú Quốc và Hà Tiên về sau này.

Năm Kỷ Sửu 1769, có người Triều Châu tên Trần Thái, liên kết với Mạc Sùng trên núi Bạch Mã, được gia nhân của Mạc Thiên Tứ là Mạc Khoan làm nội ứng nổi lên đánh Hà Tiên. Mạc Thiên Tích phục binh đánh và bắt được Sùng và Khoan, phá

tan đồ đảng, còn Trần Thái thì trốn chạy sang Xiêm. Công việc phát triển Hà Tiên đang tiến hành tốt đẹp thì vào mùa Thu năm Canh Dần 1770, một cận thần của Mạc Thiên Tứ, tên là Phạm Lam tập hợp bọn cướp ở Hương Úc, Cần Bột cùng với tên Vinh Ly Ma Lư, gốc người Mã Lai, và Ốc nha Kê người Cao Miên, tập hợp trên 800 người và 15 chiến thuyền, chia hai đường thủy bộ tiến đánh Hà Tiên. Mạc Thiên Tứ đem quân ra nghênh chiến giết được Phạm Lam, bắt sống Ốc Nha Kê và Vinh Lu Ma Lư (Vinly Malu, người Mã Lai). Sau nhiều năm liên tiếp Hà Tiên bị giặc giã nổi lên khắp nơi, Thiên Tứ dâng sớ xin chịu tội với chúa Nguyễn. Chúa biết dòng họ Mạc đã hết lòng với đất nước Việt, nên an ủi và căn dặn các quan quân Gia Định phải cứu nguy Hà Tiên khi có biến.

Tháng mười năm Tân Mão 1771, được tin vua Xiêm là Trịnh Tân đang chuẩn bị đánh Hà Tiên⁽⁷⁾, Thiên Tích liền gửi thư báo cho Gia Định biết. Năm trước Tổng văn Khôi đã cho quân đi cứu viện nhưng không thấy gì, nên lần này dự định chưa muốn cất quân. Lúc đó thì tên Trần Thái dẫn đường cho hai vạn quân Xiêm chia ra hai đường thủy bộ tiến đánh Hà Tiên. Thiên Tích biết mình quân ít, nên cố thủ trong thành và cho người cấp báo với dinh Long Hồ xin cứu viện. Quân Xiêm kéo qua đóng trên núi Tô Châu, dùng súng đại bác bắn vào thành. Trong đêm, kho thuốc súng trong thành phát hỏa làm dân chúng trong thành rối loạn, quân Xiêm nhân đó phá cửa sau thành mà tiến vào đốt doanh trại. Dù cố gắng chống đỡ, nhưng quân Xiêm quá đông, quân của Thiên Tích bị tan rã. Con cháu, hầu thiếp và người con gái út của Mạc Thiên Tứ đều bị quân Xiêm bắt đem về Bangkok. Thiên Tứ cùng Cai đội Đức Nghiệp lên thuyền chạy. Các con là Tử Hoàng, Tử Thành và Tử Duyên từ Châu Đốc đem thủy quân phá vòng vây, chạy về Rạch Giá, rồi qua Trấn Giang (nay là Cần Thơ). Tướng Xiêm là Trần Liêm vừa đuổi quân của Thiên Tích và các con đến Châu Đốc thì gặp quân cứu viện của Tổng Phước Hiệp (lúc ấy là Lưu thủ dinh Long Hồ). Quân Xiêm rút lui, chiến thuyền Xiêm gặp gỡ kẹt trên sông nên bị mắc cạn. Quân của Tổng Phước Hiệp đánh phá dữ dội, tướng Xiêm là Trần Liêm phải bỏ thuyền chạy bộ về Hà Tiên, trên đường rút chạy lại bị quân của Nguyễn hữu Nhân đón đánh nên quân Xiêm chết hơn phân nửa. Thấy không xong, vua Xiêm để Trần Liêm ở lại Hà Tiên còn mình thì rút quân về Chân Lạp. Thiên Tích gửi cấp báo về tạ tội với chúa Nguyễn về việc để mất thành Hà Tiên, chúa đã hiểu rõ tình hình nên ban thư an ủi và cấp thêm lương thực, lại còn bảo quan trấn thủ Gia Định đưa quân thêm xuống Trấn Giang để kêu gọi dân chúng trở về đánh đuổi giặc Xiêm.

Mùa Hè năm Nhâm Thìn, 1772, vua Xiêm đem quân đi đánh Chân Lạp, Nguyễn cử Đàm chỉ huy quân Gia Định đến Nam Vang cứu viện, Cử Đàm phá được quân Xiêm, vua Xiêm chạy về Hà Tiên gửi thư cầu hòa với Mạc Thiên Tích, nhưng Thiên Tích không thuận, vua Xiêm bèn cho Trần Liêm tiếp tục trấn giữ Hà Tiên còn tự mình tiếp tục dẫn quân đi cướp phá khắp nơi. Năm 1773, chúa ra lệnh cho Thiên Tích mượn tiếng sang Xiêm để giảng hòa với vua Xiêm để dò xét tình hình. Thiên Tứ cho sắm sửa lễ vật sang cầu hòa với vua Xiêm, vua Xiêm rất mừng, trả lại con trai và con

gái của Thiên Tích bị Xiêm bắt năm trước và triệu Trần Liêm về, trả lại trấn Hà Tiên cho Thiên Tích. Tuy nhiên, lúc bấy giờ nhà cửa dinh thự ở Hà Tiên đều bị quân Xiêm phá hủy nên Thiên Tích phải lưu lại Trấn Giang (Cần Thơ) và cho con là Mạc Tử Hoàng về Hà Tiên lo sửa sang trước. Năm Giáp Ngọ, 1774, giám mục Bá Đa Lộc trở về Hòn Đất thành lập họ đạo tại đây. Năm 1775, Mạc Thiên Tích tiếp đãi vị giám mục này rất trọng hậu và cho phép đi giảng đạo ở Hà Tiên

Mùa Xuân năm Ất Mùi (1775), chúa Nguyễn Phúc Thuần chạy trốn quân Trịnh, đến Bến Nghé, thì Mạc Thiên Tích đã dẫn hết gia đình lên bái yết chúa. Chúa rất cảm động, ban cho Thiên Tích lên chức Đô Đốc Quận Công, phong cho Mạc Tử Hoàng làm Chuởng cơ, Mạc Tử Thành làm Cai cơ, và Mạc Tử Duyên làm Tham Tướng, tất cả được lệnh trở về giữ Trấn Giang (nay là vùng Cần Thơ). Năm Bính Thân, 1776, khi quân Tây Sơn vào đánh thành Gia Định, quân chúa Nguyễn lại bị quân Tây Sơn truy nã rất gắt, hoàng thân Dương bị Tây Sơn bắt giết tại Sài Gòn, chúa Nguyễn Phúc Thuần chạy đến Cần Thơ hợp binh với Thiên Tích. Thiên Tích đã cùng các con là Mạc Tử Dung, Mạc Tử Hoàng, Mạc Tử Thành phò tá chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần đóng giữ ở Trấn Giang, nay là vùng Cần Thơ. Con của Thiên Tích là Tham Tướng Mạc Tử Duyên cũng bị thua và tử trận tại Trấn Giang. Mạc Thiên Tích bèn rước chúa Nguyễn chạy về Trấn Giang để bảo vệ. Chúa Nguyễn Phúc Thuần sai Đỗ Thành Nhân ra Bình Thuận mời Châu Văn Tiếp vào giúp. Trong khi đó thế quân Tây Sơn quá mạnh, mà Trấn Giang lại không hiểm yếu, khó lòng trốn thoát Tây Sơn, nên xin rước chúa theo sông cạn Cần Thơ qua Kiên Giang, rồi tạm lánh ra các đảo nhỏ ngoài khơi Phú Quốc. Trên đường, chúa Nguyễn Phúc Thuần có ý muốn dong buồm qua Trung Hoa cầu cứu với nhà Thanh.

Năm Đinh Dậu, 1777, khi tới Long Xuyên thì chúa Nguyễn Phúc Thuần bị quân Tây Sơn bắt giữ. Mạc Thiên Tích cùng một tướng của chúa Nguyễn là Tôn Thất Xuân trốn qua Xiêm, được vua Xiêm tiếp đãi trọng thể. Nhưng đến năm Canh Tý, 1780, có người tâu với vua Xiêm là bắt được thư của Gia Định sai Mạc Thiên Tích và Tôn Thất Xuân làm nội ứng lấy thành Vọng Các. Vua Xiêm tức giận cho vời Thiên Tích vào gạn hỏi. Con trai của Thiên Tích là Tử Thành cũng biện hộ cho cha, nói rằng đó chỉ là điều vu khống liền bị vua Xiêm giết ngay. Mạc Thiên Tích phẫn uất nên tự tử. Ông chết năm 70 tuổi. Số phận của Tôn Thất Xuân, Cai cơ Tham, Cai cơ Tịnh, Mạc Tử Hoàng và 50 tùy tùng đều bị hại sau đó. Tuy nhiên, người con nuôi là Tử Sinh và người em là Tử Tuấn, Tử Thiêm và các cháu là Công Bình, Công Du, Công Tài (con của Tử Hoàng) được một vị đại thần Xiêm tên là Kha La Hân xin vua tha mạng, nên chỉ bị đày đi xa mà thôi. Đến khi đại tướng Chất Tri của Xiêm tự lập lên làm vua, cho đem các cháu của Thiên Tích về Vọng Các nuôi dưỡng. Khi Nguyễn Ánh sang Xiêm, ông cho tìm con cháu của Mạc Thiên Tích đưa trở về đánh Tây Sơn. Mạc Tử Duyên chết tại Cần Thơ năm 1788, được phong Đặc Tấn Phụ Quốc Thượng Tướng Quân Cẩm Y Vệ, Chuởng Vệ Sự Đô Đốc Chuởng Cơ. Mạc Công Bính, cháu nội Thiên Tích, làm lưu thủ Long Xuyên. Mạc Tử Thiêm, con trai Thiên

Tích, làm Cai cơ, rồi sau đó trấn thủ Hà Tiên. Mạc Công Du làm Cai cơ, rồi trấn thủ Hà Tiên. Con cháu của Thiên Tích cũng nối tiếp làm trấn thủ Hà Tiên.

Phải nói dưới thời Mạc Thiên Tích, kể từ năm Bính Thìn, 1736, việc buôn bán ở Hà Tiên còn tấp nập hơn trước. Cảng Khẩu và đầm Đông Hồ lúc nào tàu thuyền thương hồ cũng đậu kín. Trong khi đó, dòng sông Giang Thành thì ghe thuyền đi Cao Miên lúc nào cũng ngược xuôi tấp nập. Hai bên bờ là san sát những chành vừa. Lúc này chúa Nguyễn cho phép Mạc Thiên Tích được đúc tiền riêng, lấy tên là Thái Bình, và đồng tiền Thái Bình thời đó có thể được dùng cho giao dịch quốc tế. Mãi hơn 100 năm sau, khi Trịnh Hoài Đức đến Hà Tiên mà sự sầm uất nơi xưởng đóng thuyền ở chân núi Ngũ Hổ, cách đầm Đông Hồ khoảng vài trăm trượng vẫn còn sung mãn, khiến ông đã phải thốt lên: “Thuyền biển, thuyền sông đi lại như mắc cửi, thật là một nơi đô hội miền biển.” Vào thời điểm Trịnh Hoài Đức đến Hà Tiên, sau nhiều thay đổi, chiến tranh, ly tán, hoạt động giao thương đã sút giảm đi rất nhiều so với trăm năm trước mà còn như vậy, mới biết vào kỳ cực thịnh, trấn Hà Tiên sầm uất thế nào.

Đời Minh Mạng, Mạc Thiên Tích được phong tặng Tổng Binh Đại Đô Đốc Quốc Lão Sùng Quận Công Đạt Nghĩa Chí Thần, cho phép dân xã Mỹ Đức thờ tự. Về sau vua Thiệu Trị và Tự Đức cũng ban sắc phong thần cho ông. Hiện tại trong Mạc Công Miếu, các sắc phong các triều vua ban cho ông vẫn còn được lưu giữ đầy đủ và được bảo quản trong tình trạng tốt. Hàng năm, cứ đến ngày mồng 5 tháng 10 âm lịch, dân chúng vùng Hà Tiên tề tựu đông đảo về đây cúng giỗ cho ông.

Mạc Thiên Tích là tác giả của nhiều tập thơ, trong đó có Hà Tiên Thập Cảnh⁽⁸⁾; Thụ Đức Hiên Tứ Cảnh hay Tứ Cảnh Hồi Văn Thụ Đức Hiên⁽⁹⁾; “Hà Tiên Thập Vịnh Tập⁽¹⁰⁾”, một tập thơ vịnh về đất Hà Tiên rất nổi tiếng, gồm các bài Kim dự Lan đào (Đảo Kim chận sóng), Bình Sơn điệp thúy (Núi Bình xanh biếc), Tiêu tự thần chung (Chuông sớm chùa Tiêu), Giang Thành dạ cổ (Trống đêm Giang Thành), Thạch động thôn vân (Động Đá nuốt mây), Châu Nham lạc lộ (Cò đậu núi Châu), Đông Hồ Ẩn Nguyệt (Trăng in Đông Hồ), Nam Phố trường ba (Phố Nam im sóng), Lộ Trĩ thôn cư (Cảnh làng núi Lộ), Lư Khê ngư bạc (Thuyền đậu khe Lư). Mười bài thơ này do chính Mạc Thiên Tích sáng tác, được rất nhiều người khác trong Chiêu Anh Các⁽¹¹⁾ họa lại thành một thi tập tổng cộng 320 bài thơ chữ Hán của 32 tác giả⁽¹²⁾. Trong số những người nổi trong nhóm có Trần Tự Hương, Mạc Triều Đán, Trịnh liên Sơn, Châu Phách... Ngoài ra, theo Trịnh Hoài Đức thì Mạc Thiên Tích còn là tác giả của các bộ sưu tập “Minh Bột Di Ngư Thi Thảo⁽¹³⁾” (sưu tập các bài thơ của nhóm Chiêu Anh Các), “Hà Tiên Vịnh Vật Thi Tuyển”, “Châu Thị Trịnh Liệt Tặng Ngôn”, “Thi Truyện Tặng Lưu Tiết Phụ” và “Thi Thảo Cách Ngôn Vi Tập”. Dưới đây là bài Trống Canh Giang Thành, một trong Hà Tiên Thập Cảnh:

“Trống canh Giang Thành thú nổi oai phong,
Nghiêng giáng đòi canh ỏi núi sông.
Đánh phá mặt gian người biết tiếng,

Vang truyền lệnh sấm chúng nghiêng hàng.
 Phao tuôn đã thấy yên ba vạc,
 Nhiệm nhật chí cho lọt mảy lòng.
 Thỏ lụn sớm hầu trưa bóng ác,
 Tiếng xe sấm sạt mới nên công.”

Hà Tiên là vùng đất mới được Mạc Cửu tạo lập và Mạc Thiên Tứ chẳng những có công nối nghiệp cha mình là Mạc Cửu, ông còn là một con người cũng giàu nghị lực như cha, có chí tiến thủ, không ỷ lại vào những gì cha mình đã gây dựng, không ngồi đó để hưởng thụ những gì mà người đời cho là được kế thừa và được phép hưởng thụ. Cũng như cha mình, Mạc Thiên Tứ luôn tỏ ra yêu mến thần dân trong lãnh địa của mình, vì đó là nguyên tắc cốt lõi trong lãnh đạo, vì lãnh đạo mà không được lòng dân thì không sớm cũng muộn sẽ phải bị đào thải. Dòng họ Mạc có công rất lớn trong việc khai phá, bình định và phát triển Hà Tiên, mà còn biến Hà Tiên thành xứ sở của văn hiến cùng thời với đất Gia Định của vùng Đất Phương Nam. Hai cha con họ Mạc đã chăm lo chiêu hiền đãi sĩ, đào tạo nhân tài ngay trong hàng ngũ quân binh và dân, tức những người không thuộc dòng họ lãnh đạo. Nhờ vậy mà ai nấy cũng đều nức lòng kéo nhau về lập nghiệp trong lãnh địa của dòng họ Mạc thời đó. Mạc Thiên Tứ còn cho lập Tao Đàn Chiêu Anh Các, miếu thờ Khổng Tử, lập nhà Nghĩa Học để dạy các thanh niên ưu tú trong trấn, mà nghèo không tự túc đi học được. Đồng thời, ông cho mời những người từ Trung Hoa sang đây mà có khả năng văn học đến dạy học tại trường Nghĩa Học. Trong khi đó, cả Gia Định và Thuận Hóa chưa lấy có một thi đàn nào cả. Khiến cho Nguyễn Cư Trinh khi được cử vào Kinh Lược xứ này đã phải hết lòng tán thưởng và thường xuyên lui tới để cùng Thiên Tứ họa thơ. Quả là một sự kiện chưa từng có trong lịch sử văn học nước nhà. Một nhóm người di cư từ Bắc phương xa xôi mấy ngàn dặm, tới chỗ hẻo lánh mà chỉ chưa đầy một thế kỷ sau đó, đã biến cho vùng đất hoang vu rừng rậm thành đất văn vật. Dầu chỉ tồn tại có trên dưới 30 năm, đến năm Tân Mão, 1771, người Xiêm bắt đầu thường xuyên đánh phá, khiến Mạc Thiên Tích phải lui về Gia Định. Chiêu Anh Các bị giặc Xiêm La tiêu hủy. Đến năm 1778, Thiên Tứ phải trốn nghĩa binh Tây Sơn, rồi chạy qua Xiêm La và tuấn tiết tại đó. Dầu là người Minh Hương, Đô Đốc Mạc Thiên Tích sinh trưởng tại Hà Tiên, ông là người văn võ song toàn, là một trong những hào kiệt có công rất lớn trong việc khai phá, bình định và phát triển cả một vùng đất rộng lớn nằm về phía Tây và Tây Nam sông Hậu Giang, chạy dài từ Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Rạch Giá, Hà Tiên, Long Xuyên và Châu Đốc. Hậu bối của những người đi mở cõi đất phương Nam sẽ đời đời tưởng nhớ đến công lao của quan Đô Đốc Quận Công Mạc Thiên Tích và dòng họ Mạc trên vùng đất này!



Mộ Mạc Thiên Tích trên núi Bình San, Hà Tiên

Ghi Chú:

- (1) Theo Vũ Thế Dinh trong Mạc Thị Gia Phả, NXB Thế Giới, Hà Nội, 2006, Mạc Thiên Tứ sanh năm Bính Tuất, 1706, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 2 triều Lê, năm thứ 15 đời chúa Nguyễn Phúc Chu. Nơi trang 38, Vũ thế Dinh viết: “Bấy giờ là lúc ông nhà ta, tức là Mạc Thiên Tứ, vừa mới sinh ra, vào năm Tuất, tự nhiên có điềm lành kỳ lạ xuất hiện. Trong đầm Thanh Đàm ở vùng bồng nổi lên pho tượng Phật cao bảy thước, tỏa ra ánh sáng rực rỡ chiếu thấu mặt nước. Nhà sư người thổ dân thấy vậy lấy làm lạ, tìm đến Thái công, tức Mạc Cửu, bạch rằng: Đây là điềm báo nước này xuất hiện hiền nhân, thực là phúc lớn vô biên. Thái công liền sai người tới rước tượng về. Nhưng người nhà tìm đủ mọi cách mà không sao đi chuyển được tượng, đành dựng một ngôi chùa nhỏ ngay bên bờ đầm để thờ.”
- (2) Bà Bùi thị Lãm, mẹ của Mạc Thiên Tứ, được vua ban quốc tính họ Nguyễn. Sau khi mãn phần, bà được truy tặng thụy danh Y Đức Thái Phu Nhân.
- (3) Lúc này Thiên Tứ cùng với Trần Trí Khải tự Hoài Thủy, một danh sĩ Việt Đông bên Trung Hoa, đã tổ chức thành công Tao Đàn Chiêu Anh Các. Sau khi mở hội Tao Đàn tại Chiêu Anh Các vào năm 1736, đến mùa xuân năm 1737, Mạc Thiên Tứ cho khắc in Tập thơ “Hà Tiên Thập Vịnh” để lưu hành ở đời. Đó là tập thơ có 320 trang của 32 thi nhân, ca ngợi 10 cảnh đẹp của Hà Tiên, tất cả đều do Mạc Thiên Tứ xướng. Từ năm 1736 đến năm 1771, Tao Đàn tại Chiêu Anh Các đã đóng góp cho nền văn học Việt nhiều tác phẩm có giá trị như Hà Tiên Thập Cảnh, Thụ Đức Hiền Tứ Cảnh, Hà Tiên Thập Cảnh Khúc Vịnh, Minh Bột Di Ngư, vân vân.
- (4) Năm Kỷ Mùi, 1739, vua Chân Lạp là Nặc Bôn, còn gọi là Nặc Thâm, đem quân xâm lấn Hà Tiên, Mạc Thiên Tích dùng lực lượng do chính ông đứng ra chiêu mộ chống lại với Nặc Bôn, được sự tiếp tay của người vợ là bà Nguyễn thị Bội Ngọc, nữ danh Nguyễn thị Huy, miếu danh Nguyễn thị Hiếu Túc. Bà đã cùng với các vợ lính đem cơm, tiếp nước cho quân binh đang tham dự cuộc chiến. Nhờ vậy mà tinh thần binh sĩ lên cao và đã giúp ông đánh đuổi Nặc Bôn chạy về núi Sài Mạt. Tin chiến thắng đưa về, chúa Nguyễn cho là lạ, bèn đặc cách cho ông làm Đô Đốc Tướng Quân, ban cho áo bào màu đỏ và mũ đai. Vợ ông cũng được phong làm phu nhân. Từ đó Chân Lạp không dám dòm ngó tới Hà Tiên nữa.
- (5) Trong thời gian này uy danh của Mạc Thiên Tứ nổi lên như cồn, tiếng tăm lừng lẫy, nhất là thân dân trong xứ Chân Lạp dưới thời vua Nặc Tôn, con nuôi của ông. Mạc Thiên Tứ cho tàu thuyền buôn bán với Nhật Bản và Phi Luật Tân.
- (6) Năm 1767, giám mục Bá Đa Lộc cho vị Hoàng tử của cựu trào Xiêm La là Chiêu Thụý ẩn trú trong Chung Viện Hòn Đất. Tưởng cũng nên nhắc lại, trước đó quân Miến Điện tiến chiếm Xiêm La, bắt được vua Xiêm là Phong Vương (Vua Cùì, Ekkathat) và con là Chiêu Đốc, rồi thiêu hủy thành Ayutthaya, nhưng sau đó phải rút về Miến Điện vì đang bị Trung Hoa tấn công. Hai người con khác của Phong Vương là Chiêu Xỉ Khang chạy thoát sang Chân Lạp và Chiêu Thụý chạy thoát sang Hà Tiên. Trong khi đó, tại Xiêm La, một người Xiêm gốc Triều Châu tên Trịnh Quốc

Anh, từng làm chức Phi Nhã (xã trưởng) đất Mang Tát, khởi binh chống lại Miến Điện rồi tự xưng làm vua. Trịnh Quốc Anh tổ chức lại lực lượng, chiêu mộ rất nhiều hải tặc, và cho người sang Chân Lạp và Hà Tiên để truy tìm 2 vị Hoàng tử của cựu triều Xiêm La. Lúc này Trịnh Quốc Anh cũng muốn triệt hạ Mạc Thiên Tứ, vì cho rằng ông Tứ là một địch thủ lợi hại cho quyền uy của ông trên đất Xiêm La.

- (7) Năm Tân Mão, 1771, vua Xiêm La là Trịnh Tân cho rằng con vua Boromonaja là Chiêu Thụ đang ở tại Hà Tiên, e rằng sẽ có mối lo về sau này. Bèn tuyển mộ quân lính chuẩn bị tiến đánh Hà Tiên. Tháng 10 năm 1771, quân Xiêm kéo 20.000 quân binh có cả thủy lục bao vây Hà Tiên. Quân Xiêm chiếm đóng núi Tô Châu rồi dùng súng đại bác bắn vào thành. Đêm đến họ cho người lén vào thành đốt hết kho lương thực. Quân binh trong thành Hà Tiên rối loạn, quân Xiêm La tràn vào. Lúc này Thiên Tứ đang đốc thúc quân binh đánh sập lá cà, nhưng quân ít vũ khí lại không cân xứng với Xiêm La, nên Thiên Tứ lâm vào cảnh nguy khốn. May nhờ Cai Đội Đức Nghiệp cứu ông lên thuyền chạy ra sông Giang Thành. Trong khi đó, các con của Thiên Tứ cũng thoát được ra biển. Quân Xiêm La vào thành cướp phá tan hoang.
- (8) Hà Tiên Thập Cảnh Khúc Vịnh gồm 10 bài thơ viết bằng chữ Nôm, vịnh mười cảnh đẹp của Hà Tiên do Mạc Thiên Tứ sáng tác. Thập thơ dài 422 câu liên ngâm vừa lục bát gián thất, vừa Đường luật bát cú, liên hành. Chính tác phẩm này đã gợi ý cho Nguyễn Cư Trinh sáng tác “Quảng Ngãi Thập Nhị Cảnh.”
- (9) Thụ Đức Hiên Tứ Cảnh hay Tứ Cảnh Hồi Văn Thụ Đức Hiên, theo Lê Quý Đôn thì có 88 bài thơ của 32 tác giả, họa 4 bài thơ hồi văn (theo Nguyễn Văn Khôn trong Hán Việt Từ Điển, NXB Khai Trí, Sài Gòn, 1969, tr. 408, hồi văn là thể văn đọc quan co xuôi ngược đều thành câu cả), vịnh phong cảnh bốn mùa của Hà Tiên do Mạc Thiên Tứ sáng tác. Sách đã được khắc in trong cùng thời gian với Hà Tiên Thập Vịnh, hiện đã bị thất lạc, chỉ còn 9 bài in trong Kiến Văn Tiểu Lục của Lê Quý Đôn.
- (10) Hà Tiên Thập Vịnh là tập thơ đầu tiên được Tao Đàn Chiêu Anh Các cho khắc bản in tại Hà Tiên vào năm 1737, do chính chủ soái Tao Đàn là Mạc Thiên Tứ xướng thơ và đề tựa. Trần Trí Khải và Dư Tích Thuần viết lời bạt (Dư Tích Thuần tự Kiêm Ngũ, người đất Thuận Đức, tỉnh Quảng Đông. Theo Quảng Đông Thông Chí, Dư Tích Thuần có làm sách Ngũ Sơn Đường Văn Cảo 3 quyển, Ngũ Sơn Đường Thi 12 tập). Tác phẩm có cả thảy 320 bài thơ chữ Hán của 32 tác giả, vịnh 10 cảnh đẹp của đất Hà Tiên. Năm Ất Hợi, 1755, Nguyễn Cư Trinh (1716-1767) vào Nam giao thiệp với họ Mạc, đã họa thêm 10 bài nữa.
- (11) Tao đàn Chiêu Anh Các, gọi tắt là Chiêu Anh Các. Theo thi sĩ Đông Hồ giải thích: Chiêu là chiêu tập hay hội họp. Anh là anh hùng hay anh tài. Các là tòa lầu các. Chiêu Anh Các do Trần Trí Khải tự Hoài Thủy, một danh sĩ người Việt Đông, Trung Hoa, sáng lập vào năm Bính Thìn, 1736; và Mạc Thiên Tứ làm Tao Đàn Nguyên Soái, ra đời từ năm 1736 ở Hà Tiên, nay thuộc tỉnh Kiên Giang. Đây chẳng những tổ chức gần giống như hội Tao đàn Nhị thập bát tú của vua Lê Thánh Tông (1442-1497), mà còn là nơi thờ đức Khổng Phu Tử, nơi chiêu tập các bậc hiền tài; và đây cũng là nơi giúp đỡ những học sinh nghèo hiếu học qua việc thiết lập nhà Nghĩa Học bên trong Chiêu Anh Các. Dưới thời Mạc Cửu, cha của Mạc Thiên Tứ, ông đã xây dựng thành quách, đặt liêu tá, làm nhiều nhà khách để đón tiếp hiền tài. Đến thời Mạc Thiên Tứ, ông cũng nối tiếp giềng mối của cha, dựng lên Chiêu Anh Các để thờ Tiên Thánh và làm nơi tiếp đón hiền tài. Thi sĩ Đông Hồ là người sinh ra và lớn lên tại Hà Tiên, và có nhiều năm nghiên cứu đã cho biết: Đời Hồng Đức có lập Tao đàn là một tổ chức văn học rất hoàn bị. Cách tổ chức của Tao đàn Chiêu Anh Các Hà Tiên cũng gần giống như vậy. Nhân vật trong Tao đàn Hồng Đức thì có Nhị thập bát tú. Tao đàn Chiêu Anh Các Hà Tiên có số người nhiều hơn. Có sách chép 32, nhưng có sách chép 36, gọi là Tam thập lục kiệt, trong đó có Thập Bát Anh, tức là 18 vị anh hoa xuất chúng, nên có câu thơ rằng:

“Tài hoa lâm lập trú Phương thành

Nam Bắc hàm vân thập bát anh.”

Theo giáo sư Nguyễn Huệ Chi trong Từ Điển Văn Học (bộ mới), NXB Thế Giới, 2004, thơ văn Chiêu Anh các hầu hết là thơ đề vịnh thiên nhiên. Tính chất ước lệ, phong cách khoa trương, sự thi vị hóa cảnh vật và thông qua cảnh vật mà phơi bày tâm trạng thỏa mãn với hiện thực của những người mai mẫn cai quản một vùng đất nước... Tuy vẫn còn những sáng tác mang tính chất sách vở, khuôn sáo, nhưng chúng vẫn thể hiện được những tình cảm lạc quan yêu đời của những tam tể hầu gần bó với cuộc sống, niềm tự hào về đời sống hòa bình, no đủ và tinh thần trách nhiệm cùng ý chí muốn gìn giữ nơi biên cương sao cho yên ổn, giàu mạnh. Sắc thái tích cực đó đã làm cho nhiều bài thơ mang được vẻ đẹp chân thực, giản dị, đạt đến cái nhã đạ của văn chương cổ điển.

- (12) Theo Lê Quý Đôn trong Kiến Văn Tiểu Lục, NXB KHXH, 1977, nơi trang 231-232, Chiêu Anh Các có 32 vị, ngoài Mạc Thiên Tứ chủ xưởng nên Hà Tiên Thập Vịnh, còn có 25 nhà thơ người Trung Hoa là: Chu Phác, Ngô Chi Hân, Lý Nhân Trường, Đôn Bình Ngự, Vương Sưởng, Phương Minh, Lộ Phùng cát, Từ Hiệp Phỉ, Lâm Duy Tắc, Từ Huyền, Lâm Kỳ Nhiên, Trần Duy Đức, Từ Đăng Cơ, Thang Ngọc Sùng, Trần Tự Phát, Hoàng Kỳ Trân, Chu Cảnh Dương, Trần Thụy Phương, Trần Tự Lan, Trần Dực Uyên, Trần Minh Hạ, Trần Diễm Tứ, Tôn Thiên Trân, Tôn Thiên Thụy, Tôn Quý Mậu; và 6 người Việt là: Trịnh Liên Sơn, Phan Thiên Quảng, Nguyễn Nghi, Trần Trinh, Đặng Minh Bản và Mạc Triều Đán. 31 vị sau viết 120 bài thơ họa Hà Tiên Thập Vịnh.
- (13) Minh Bội Di Ngự gồm bài phú “Lư Khê Nhân Điếu” hơn trăm câu và 32 bài thơ Đường luật bằng chữ Hán. Tập thơ được Trịnh Hoài Đức phát hiện, rồi cho khắc in. Đây là tập thi họa rất quý, chẳng những về phương diện sử liệu, văn học, mà còn quý về mỹ thuật, về bút tích của các danh bút trong nhóm Chiêu Anh Các. Ngoài ra, theo Trịnh Hoài Đức, trong bài Tân Tự được viết năm Minh Mạng thứ 2, 1821, in trong tập Minh Bội Di Ngự, thì Chiêu Anh Các còn có các bộ sách Hà Tiên Vịnh Vật Thi Tuyển, Châu Thị Trinh Liệt Tặng Ngôn, Thi Truyện Tặng Lưu Tiết Phụ và Thi Thảo Cách Ngôn Vị Tập.

3) Tham Tướng Mạc Tử Duyên⁽¹⁾

Mạc Tử Duyên (?-1780), có nơi ghi là Mạc Tử Dung, một võ tướng thuộc dòng họ Mạc Cửu, làm quan trải qua hai triều chúa Nguyễn Phúc Thuần và Nguyễn Ánh. Ông sinh trưởng tại Hà Tiên, là con trai thứ năm của quan Đô Đốc Tổng Trấn Hà Tiên Mạc Thiên Tích và Hiếu Túc Thái Phu Nhân Nguyễn Hiếu Túc, cháu nội của Mạc Cửu. Ngay từ nhỏ, Mạc Tử Duyên đã tỏ ra là một thanh niên khôi ngô đỉnh đạ, lại được cha và ông nội cho học cả văn lẫn võ, nên ở tuổi 14, 15, ông đã tinh thông võ nghệ và am tường tứ thư ngũ kinh. Sau đó, ông được ông nội là Mạc Cửu cho phép đi theo cha là Mạc Thiên Tích cùng theo giúp chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần đi đánh nghĩa binh Tây Sơn và được chúa Nguyễn phong chức Tham Tướng⁽²⁾. Kể từ khi được phong chức, 1775 đến 1777, cha con Mạc Thiên Tứ, Mạc Tử Duyên, Mạc Tử Thảng đã dốc hết lòng hết sức phò tá chúa Nguyễn Phúc Thuần⁽³⁾.

Ông đã từng sát cánh với cha mình trên trận mạc cũng như trong việc trị an khắp miền Tây Nam Phần, nhất là việc khai khẩn và bảo vệ các vùng Trấn Giang, tức Cần Thơ ngày nay; Trấn Di, tức Bạc Liêu ngày nay; và Long Xuyên, tức Cà Mau ngày nay. Năm Nhâm Thìn, 1772, quân Xiêm tràn qua đánh phá Hà Tiên, ông đã cầm quân đánh giặc nhiều trận, nhưng quân số địch quá đông đảo nên ông phải cầm cự

cho cha mình là Mạc Thiên Tích rút quân về Trấn Giang. Rồi sau đó, vì sức địch quá mạnh, nên ông cũng phải rút quân theo về Trấn Giang. Trong trận này, sinh mạng dân chúng Hà Tiên tổn thất rất nặng nề, vì quân Xiêm đi đến đâu cũng đốt phá và giết hại dân lành. Khi mang quân trở lại Hà Tiên, Mạc Tử Sanh phải giúp cha mình trong việc an dân như ngay lập tức tái thiết những công trình bị giặc Xiêm La phá hoại, ủy lạo và an ủi những nạn nhân bị giặc Xiêm làm hại trong khi chúng chiếm đóng Hà Tiên. Nhờ lòng nhiệt thành thương dân mà chẳng bao lâu sau đó toàn bộ Hà Tiên đã được tái thiết một cách nhanh chóng.

Vào năm Đinh Dậu, 1777, xa giá của Tân Chính Vương Nguyễn Phúc Dương bị nghĩa binh Tây Sơn truy đuổi cũng chạy vào vùng đất Gia Định, lại bị truy đuổi nữa, chúa Nguyễn Phúc Dương phải chạy xuống vùng Ba Giồng và bị bắt ở đó. Trong khi đó, cũng trong năm Đinh Dậu, 1777, nghĩa binh Tây Sơn truy đuổi chúa Định Vương đến vùng Trấn Giang, Tham Tướng Mạc Thiên Tứ đã chỉ huy binh sĩ ngăn chống quân Tây Sơn hết sức anh dũng. Nhưng thế lực của nghĩa binh quá mạnh, nên cuối cùng ông thất thủ tại mặt trận gần sông Cái Răng, vì đây là một trận đánh lớn nên về sau này dân chúng đặt tên là rạch Tham Tướng và về sau này khi xây cầu dân chúng địa phương đặt tên là Cầu Tham Tướng. Sau khi thất trận, Tham Tướng Mạc Tử Duyên kéo tàn quân chạy về Hà Tiên.

Lúc đó Long Nhượng Tướng Quân Nguyễn Huệ cho người đến Hà Tiên chiêu dụ dòng họ Mạc. Tuy nhiên, sự mến mộ và lòng chiêu hiền đãi sĩ của Nguyễn Huệ đã không lay chuyển được lòng trung quân ái quốc của dòng họ này. Ít lâu sau đó, Mạc Thiên Tứ cùng các con là Mạc Tử Duyên, Mạc Tử Thăng, Mạc Tử Sanh... đều lánh ra Phú Quốc. Ít lâu sau, vua Xiêm là Trịnh Quốc Anh sai người đi đón gia đình Mạc Thiên Tứ sang Vọng Các. Về sau này, có người tố cáo Tông Quận Công Mạc Thiên Tứ làm nội ứng mưu lấy thành Vọng Các. Vua Xiêm tin lời, ngày mùng 5 tháng 10 bèn cho bắt giam và đến ngày 24 tháng 10 năm Canh Tý, 1780, Xuân Quận Công Tôn Thất Xuân và toàn thể con cháu dòng họ Mạc cả thảy 53 người đều bị giết chết. Số dân Việt Nam khác ở Vọng Các đều bị đày đi ra vùng biên ải xa xăm⁽⁴⁾. Theo Mạc Thị Gia Phả, thì đến năm 1788, Cai Cơ Mạc Công Bính đã đem hài cốt Mạc Thiên Tứ, Mạc Tử Duyên cùng những người trong dòng họ Mạc về cải táng trong khu mộ dòng họ Mạc, trên núi Bình San, Hà Tiên.

Phải nói binh lực của dòng họ Mạc ở Hà Tiên đã hết lòng hết sức giúp sức bảo vệ cả Định Vương Nguyễn Phúc Thuần và Tân Chính Vương Nguyễn Phúc Dương, nhưng vì binh lực của họ Mạc quá yếu so với Tây Sơn, nên cuối cùng cả hai chúa Nguyễn Phúc Thuần và Nguyễn Phúc Dương đều bị bắt và bị xử tử tại thành Gia Định. Đến thời vua Minh Mạng, Tham Tướng Mạc Tử Duyên được phong tước Chính Lý Hầu. Vua Minh Mạng cũng phong cho ông làm thần Trung Nghĩa.

Ghi Chú:

- (1) Tưởng cũng nên nhắc lại, dòng họ Mạc ở Hà Tiên có hai người làm tới chức Tham Tướng, đó là Tham Tướng Mạc Tử Duyên và Tham Tướng Mạc Tử Sanh. Tại Cần Thơ hiện nay có những cái tên như cầu Tham Tướng, rạch Tham Tướng, chợ Tham Tướng (nay là chợ Xuân Khánh), vân vân. Theo Mạc Thị Gia Phả, Vũ Thế Dinh có ghi: “Mạc Tử Duyên là người đã đốn cây chặt gỗ để bít đường nước, lập chướng ngại chống giữ cửa thành Trấn Giang. Những vùng có tên Tham Tướng đó còn là vùng mà Tham Tướng Mạc Tử Duyên đã đặt bản doanh lúc đang giúp Nguyễn Ánh chống lại nghĩa binh Tây Sơn.”
- (2) Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu về buổi thiếu thời của Tham Tướng Mạc Tử Duyên, chỉ biết vào khoảng tháng 2 năm Ất Mùi, 1775, chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần bị quân Trịnh từ đàng ngoài vào đánh chiếm thành Phú Xuân và nghĩa binh Tây Sơn từ Quy Nhơn đánh ra, Nguyễn Phúc Thuần phải chạy vào Bến Nghé, Gia Định. Nhận được tin này, Mạc Thiên Tứ từ Trấn Giang đem các con đến bái yết chúa Định Vương. Chúa lấy làm cảm kích và khen ngợi, gia thăng cho Mạc Thiên Tứ làm Đô Đốc Quận Công, cho con là Mạc Tử Duyên làm Tham Tướng Cai Cơ sai về trấn giữ đạo Trấn Giang.
- (3) Theo Mạc Thị Gia Phả, Vũ Thế Dinh có ghi: “Ông, Mạc Thiên Tứ, bảo quan Tham Tướng Mạc Tử Dung chỉ huy binh sĩ vào đạo Đông Khẩu, nay là vùng Sa Đéc, tập lính tráng ủng hộ vua, và kết hợp các đạo quân để đánh nghĩa binh Tây Sơn. Địch thua phải rút lui. Tham Tướng Mạc Tử Duyên trở về Trấn Giang lập chướng ngại, chống giữ cửa thành. Rồi vào khoảng tháng 7 năm Đinh Dậu, 1777, Ông, Mạc Thiên Tứ, phụng giá đưa vua Định Vương Nguyễn Phúc Thuần đi trước, giữ Tham Tướng ở lại, vào đoạn sông hẹp, vùng Cần Thơ, đốn cây, chặt gỗ mà lấp bít đường nước.
- (4) Kể về cái chết của nhiều người họ Mạc, trong số đó có Tham Tướng Mạc Tử Duyên, trong sách Gia Định Thành Thông Chí, Trịnh Hoài Đức có ghi: “Năm Canh Tý, 1780, mùa hạ, tháng 6, Nguyễn Phúc Ánh sai Cai Cơ là Sâm Đức Hầu, Tĩnh Viễn Hầu làm sứ thần sang Xiêm. Vừa gặp tàu buôn của vua Xiêm về báo rằng tàu Xiêm từ Quảng Đông, Trung Hoa về, qua phần biển Hà Tiên bị chủ tướng là Chương Cơ Thăng Bình Hầu cướp của giết người. Về sau này, có một vị tướng Xiêm tên là Bồ Ông Giao từ Cao Miên về Xiêm tố cáo rằng y đã bắt được mật thư từ Gia Định khiến Xuân Quận Công Tôn Thất Xuân và Tông Quận Công Mạc Thiên Tứ làm nội ứng mưu lấy thành Vọng Các. Vua Xiêm tin lời, ngày mùng 5 tháng 10 bèn cho bắt giam và tra hỏi, nhưng mọi người đều kêu oan và không biết gì. Tham Tướng Mạc Tử Duyên cố sức cãi là bị oan, bèn bị Phi Nhã Tân đánh chết⁽⁴⁾. Trong khi đó thì Mạc Thiên Tứ tự tử chết trong ngục. Đến ngày 24 tháng 10 năm Canh Tý, 1780, Xuân Quận Công Tôn Thất Xuân và toàn thể con cháu dòng họ Mạc cả thảy 53 người đều bị giết chết. Số dân Việt Nam khác ở Vọng Các đều bị đày đi ra vùng biên ải xa xăm.”

4) Tham Tướng Mạc Tử Sanh (1769-1788)

Mạc Tử Sanh sinh năm 1769 tại Hà Tiên. Ông là con của bà vợ thứ tư của Đô Đốc Mạc Thiên Tứ. Như vậy, ông là em cùng cha khác mẹ với Mạc Tử Duyên. Ngay từ lúc còn rất trẻ, ông đã được cha mình cho học cả văn lẫn võ, nên năm vừa 16 tuổi là ông đã văn võ song toàn. Lúc này ông thường theo cha đi bình định những vùng phía đông bắc Mang Khảm, có khi ra Phú Quốc tiêu trừ nhóm cướp biển Đồ Bà.

Năm 1775, chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần bị quân Trịnh và nghĩa binh Tây Sơn đánh đuổi khỏi Phú Xuân, nên bỏ chạy vào vùng Bến Nghé, thuộc Gia Định, Mạc Thiên Tứ đem các con từ Trấn Giang, Cần Thơ, đến bái yết chúa. Chúa

khen và ủy lạo, gia thăng làm Đô Đốc Quận Công, cho con là Mạc Tử Dung làm Tham Tướng Cai Cơ, Mạc Tử Hoàng làm Chưởng Cơ, Mạc Tử Thượng làm Cai Cơ, lúc này Mạc Tử Sanh mới vừa 7 tuổi, nên không được ban chức gì. Đến năm Canh Tý, 1780, Tôn Thất Xuân, Mạc Thiên Tứ, Mạc Tử Dung, Mạc Tử Thành cùng với 53 người nữa bị vua Xiêm La sát hại ở Vọng Các. Lúc này Mạc Tử Sanh và những anh em khác vì còn nhỏ nên không bị giết mà chỉ đày đến vùng quê xa xôi thôi.

Vũ Thế Dinh có ghi lại trong Hà Tiên Hiệp Trấn Mạc Thị Gia Phả, hay gọi tắt là Mạc Thị Gia Phả như sau: “Vua Xiêm là Trịnh Tân⁽¹⁾ ra lệnh đày tất cả dân ta ra miền đất hoang thật xa. Cho đến năm Nhâm Dần, 1782, Trịnh Tân bị Chất Tri, tức Chakra, Rama I, lật đổ. Anh em Mạc Tử Sanh còn nhỏ, may được một viên quan người Xiêm tên Kỳ La Hâm nuôi nấng. Đến năm Giáp Thìn, 1784, khi Nguyễn Ánh tử đảo Cổ Công chạy qua Xiêm, vua Rama I cho đón ở Vọng Các. Vua Xiêm cho Mạc Tử Sanh đến chào. Rồi đến ngày mồng chín tháng 6 năm Giáp Thìn cho xuất binh, lấy Chiêu Tăng làm chủ tướng, Chiêu Sương làm tiên phong. Đồng thời, vua Xiêm ra lệnh cho Mạc Tử Sanh theo hầu Nguyễn Ánh. Năm này Tử Sanh vừa lên 16 tuổi.”

Như vậy đến tháng 6 năm 1784, Mạc Tử Sanh mới được phong làm Tham Tướng Lý Chánh Hầu, với nhiệm vụ theo hầu Nguyễn Ánh và giữ gìn vùng đất Trà Ôn. Trong khi liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh đang đánh nhau với nghĩa binh Tây Sơn dưới sự chỉ huy của Nguyễn Huệ, thì Mạc Tử Sanh đậu thuyền ở xa mặt trận chờ chúa Nguyễn từ Hà Tiên về Trấn Giang, tức Cần Thơ ngày nay. Tối ngày mùng 9 tháng 12 năm Giáp Thìn, 1784, Tham Tướng Mạc Tử Sanh đưa quân về bên bờ sông Hậu, cũng trong vùng Trấn Giang⁽²⁾, thuộc dinh Long Hồ, thì hay tin nghĩa binh Tây Sơn đã đánh bại liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh. Chiêu Tăng và Chiêu Sương đang trốn về Xiêm La bằng đường bộ. Lúc này, Nguyễn Ánh bôn tẩu về Trấn Giang, được Phó Cai Đội tên Tín rước lên thuyền của Tham Tướng để chạy về Hà Tiên.

Rõ ràng liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh thất bại không chỉ vì bị trận hỏa công long trời lở đất trên khúc sông Mỹ Tho vùng Rạch Gầm Xoài Mút của thiên tài quân sự Nguyễn Huệ, mà theo sự ghi chép lại của Tham Tướng Mạc Tử Sanh, bọn Xiêm La dưới sự chỉ huy của Chiêu Tăng và Chiêu Sương đã làm nhiều điều tàn bạo khiến mất lòng dân, nên mới dễ dàng bị nghĩa binh Tây Sơn đánh cho tơi tả.

Sau đó Nguyễn Ánh bảo Tham Tướng Lý Chính Hầu Mạc Tử Sanh: “Khanh hãy mang bức quốc thư này đi trước sang Xiêm thông báo tình hình sự việc cho họ hay, trăm sẽ cử Đội Trung⁽³⁾ đi theo sau. Khanh khá vì quốc gia mà tận tâm làm tròn việc này, chớ để phụ lòng trăm.” Lúc bấy giờ thuộc quyền của Tham Tướng chỉ còn ba chiến thuyền. Sau khi dặn dò Tham Tướng Mạc Tử Sanh mọi chuyện, Nguyễn Ánh lấy 2 chiếc cùng với đám tàn quân chạy ra đảo Thổ Chu, chỉ chừa lại cho Tham Tướng 1 chiếc để đi Xiêm La. Tham Tướng Mạc Tử Sanh khởi hành đi Xiêm vào khoảng ngày 15 tháng 12 năm 1784. Đến ngày 18 thì dừng lại ở đảo Cổ Công để chờ

Đội Trung. Khi ấy lại gặp được đoàn thuyền của Xiêm đi tuần biển, nên cả đoàn được quan Xiêm là Phi Nhã Thôn dẫn về kinh đô Vọng Các.

Đến ngày 25 tháng 12, Lý Chính Hầu Mạc Tử Sanh vào yết kiến vua Xiêm để đệ trình quốc thư. Nhị Vương Xiêm La xem quốc thư xong cả giận nói: “Hôm trước thấy bọn này sai người đem về nước nào là đàn bà con gái, và rất nhiều vàng bạc, ta đã đoán trước là bọn này rồi sẽ làm hỏng chuyện. Đang định sắm sửa tàu thuyền qua cứu viện, nhưng không còn kịp nữa. Tuy nhiên, thắng bại cũng là chuyện thường tình của nhà binh, bọn ấy dẫu có thua trận, lẽ nào lại không biết thu gom tàn quân để khôi phục lại hay sao? Nay xem thư của quốc vương ngài gửi, ta mới biết nguyên do tại sao bại trận.” Sau đó vua Xiêm La cử tướng Phi Nhã Xuân chỉ huy 10 chiến thuyền dẫn theo đoàn thuyền của Lý Chính Hầu Mạc Tử Sanh đi đường biển ngược về hướng Cao Miên để dò xét tình hình của 2 bại tướng Chiêu Tăng và Chiêu Sương. Đến lúc gần tới Phú Quốc thì gặp nhóm tàn quân cướp ghe thuyền của dân chúng để chạy về bằng đường biển. Bọn này cho biết 2 tướng Chiêu Tăng và Chiêu Sương đã bỏ lên đường bộ mà về trước. Đến tháng 2 năm Ất Ty, 1785, nhóm tàn quân của Chiêu Tăng và Chiêu Sương mới chạy về đến Vọng Các. Vua Xiêm La ra lệnh hạ ngục cả hai viên bại tướng.

Tham Tướng Mạc Tử Sanh ở lại Xiêm La cho mãi đến năm 1787 thì vua Xiêm mới ra lệnh cho ông cùng Cai Hoạt trở về trấn giữ đất Hà Tiên để làm chỗ dựa cho Nguyễn Ánh. Khi trở về Hà Tiên, Mạc Tử Sanh sai Cai Hoạt chở 300 khẩu súng điều thương dâng cho Nguyễn Ánh để giúp vị chúa này tăng cường vũ khí. Trong khi đó, ở tại Hà Tiên, dẫu lúc này hãy còn rất trẻ nhưng Tham Tướng Mạc Tử Sanh cũng theo gương ông nội và cha mình ráo riết thiết lập hệ thống phòng thủ cũng như bố phòng quân lính để bảo vệ trị an cho dân chúng trong trấn. Dẫu thời gian ông trấn nhậm đất Hà Tiên rất ngắn, nhưng ông lại là một trong những hào kiệt có công rất lớn trong việc làm cho nhà cửa phố thị trong cả vùng đất Hà Tiên trở nên khang trang yên ổn với kinh tế phát triển khiến cho dân chúng được an cư lạc nghiệp. Tuy nhiên, không may cho dân chúng Hà Tiên, chỉ hơn một năm sau khi về Hà Tiên thì Tham Tướng Mạc Tử Sanh lâm trọng bệnh và qua đời tại đó⁽⁴⁾. Có một điều khó hiểu là Mạc Tử Sanh chết tại Hà Tiên, nhưng trong khu mộ của dòng họ Mạc lại không có mộ của ông. Hiện nay chúng ta vẫn chưa có tài liệu xác thực về nơi ông được an táng. Tưởng cũng nên nhắc lại điều này để cho những người đời sau rộng đường nghiên cứu, đối với con cháu họ Mạc, ngay cả hài cốt của hai ông Mạc Thiên Tứ và Mạc Tử Duyên chết bên Xiêm La còn được mang về cải táng ở Hà Tiên. Vậy thì chuyện Mạc Tử Sanh chết ở Hà Tiên mà không được an táng ở Hà Tiên là một điều lạ, rất lạ!

Ghi Chú:

- (1) Trịnh Tân (Phraya Tak), tức Phi Nhã Tân, có sách ghi là Trịnh Quốc Anh.
- (2) Có người ngộ nhận Tham Tướng Mạc Tử Sanh chết tại Trấn Giang, ngay cầu Tham Tướng ngày nay. Theo Mạc Thị Gia Phả, chính Tham Tướng Mạc Tử Duyên mới là người đón chặt cây gỗ lập

ra chương ngại, bít đường nước để chống giữ thành Trấn Giang, chứ không phải là Tham Tướng Mạc Tử Sanh. Hiện nay còn một con rạch mang tên Tham Tướng thuộc phường Xuân Khánh, thành phố Cần Thơ, không biết lúc viết bài này thì con rạch ấy còn hay không, vì rất có thể chính phủ mới đã cho lấp lại trong kế hoạch phát triển thành phố Cần Thơ.

- (3) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục ghi chép nhân vật này là Cai Cơ Trung, không nói họ, là cậu của Châu Văn Tiếp.
- (4) Theo Vũ Thế Dinh, biệt hiệu Thận Vi Thi, làm chức Hà Tiên Trấn Tùng Trấn Cai Đồi, tước Dinh Đức Hầu, đã viết trong quyển “Hà Tiên Trấn, Hiệp Trấn Mạc Thị Gia Phả” vào năm Gia Long thứ 17, vào ngày 19 tháng 6 năm Mậu Dần, nhằm ngày 21 tháng 7 năm 1818, Tham Tướng Mạc Tử Sanh về lại Hà Tiên năm 1787 và mất vào năm sau, tức năm 1788. Sách Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên cũng ghi tương tự: “Mùa thu năm Đinh Mùi, 1787, Sanh theo vua (Nguyễn Phúc Ánh) về Gia Định, được lấy làm Lưu thủ Hà Tiên. Khi đại binh tiến đánh quân giặc. Tử Sanh hiến 300 khẩu súng cò máy đá lửa để giúp vào quân dụng. Mùa hạ năm Mậu Thân, Tử Sanh chết, được tặng là Đặc Tiến Phụ Quốc Thượng Tướng Quân Cẩm Y Vệ Chương Vệ Sự Đô Đốc Chương Cơ.”

5) Dương Ngạn Địch (?-1688)

Vùng cuối miền xứ Đàng Trong vào khoảng hậu bán thế kỷ thứ 17 là vùng Mô Xoài và Đồng Nai. Lúc này lưu dân Việt Nam đã đi đến những vùng xa hơn về phương Nam và cư ngụ chung đụng với người Chân Lạp, nhưng chúa Hiền Vương lúc ấy phải đương đầu với nhiều vấn đề về phía mặt Bắc nên chưa rảnh tay để tính chuyện trong Nam. Năm 1644, thời chúa Nguyễn Phúc Tần thì chúa Hiền Vương đã có công đánh tan Hải Quân Hòa Lan tại cửa biển Thuận An. Sau khi lên ngôi chúa năm 1648, chúa Hiền Vương lại phải đánh nhiều trận với quân chúa Trịnh từ năm 1648 đến năm 1672 nên kế hoạch lưu dân về phương Nam bị đình trệ. Năm 1679, có nhiều nhóm cự thủ thần nhà Minh vì không phục Thanh Triều nên dong buồm xuôi Nam tìm nơi tỵ nạn⁽¹⁾. Trong số những nhóm này, đáng kể nhất là Tổng Binh Trấn Thủ Thủy Lục ở Long Môn, thuộc tỉnh Quảng Đông là Dương Ngạn Địch và Phó Tướng của ông là Hoàng Tấn (Huỳnh Tiến), và quan Tổng Binh Trấn Thủ các châu Cao, Lô, Liêm là Trần Thượng Xuyên, còn gọi là Trần Thắng Tài, cùng phó tướng là Trần An Bình, đem gia quyến và tùy tùng trên 3.000 người và 50 chiến thuyền đến cửa Từ Dung và cửa Đà Nẵng, xin yết kiến chúa Hiền Vương để xin tỵ nạn.

Tưởng cũng nên nhắc lại một chút về Dương Ngạn Địch, một thủ lĩnh phản Thanh phục Minh, Tổng Binh. Sau khi nhà Minh sụp đổ, theo Trịnh Thành Công trấn giữ các vùng Long Môn, Khâm Châu, Quảng Tây... Theo sách Phòng Thành Huyền Chí (防城縣志), năm 1661, Dương Ngạn Địch xuất quân tiến chiếm đảo Long Môn ở Khâm Châu và kiểm soát toàn bộ khu vực biển xung quanh Khâm Châu và Phòng Thành, tự xưng là Dương Vương. Sau đó được Trịnh Kinh, con trai Trịnh Thành Công, phong chức Vũ Trấn Tổng Binh. Sau khi lật đổ nhà Minh, nhà Thanh chỉ bình định được vùng từ phía Bắc sông Dương Tử, còn về phía Nam, nhiều thủ lĩnh phản Thanh phục Minh nổi lên khắp nơi, nên có khi nhà Thanh đem quân tới đánh chiếm, rồi rút

lui. Khoảng những năm 1665-1666, quân Thanh tiến chiếm đảo Long Môn, nhưng đến 1677, tại Long Môn có loạn Tam Phiên, Dương Ngạn Địch được lệnh Trịnh Kinh, cất quân tái chiếm đảo Long Môn và các vùng khác ở Khâm Châu. Đến đầu năm Kỷ Mùi, 1679, sau khi bình định các vùng ở phía Bắc, quân Thanh đem đại quân xuôi Nam công hãm đảo Long Môn và truy kích binh tướng Long Môn một cách quyết liệt. Dương Ngạn Địch thấy không còn hy vọng khôi phục nhà Minh, bèn cùng gia quyến và binh tướng quyết định xuôi thuyền về phương Nam. Đến tháng 3 năm 1679, thuyền của ông cùng binh tướng Long Môn tới bờ biển miền Trung, xin được thần phục chúa Nguyễn và trở thành người có công đầu trong việc khai khẩn và phát triển vùng đất Mỹ Tho.

Theo Trịnh Hoài Đức trong Gia Định Thành Thông Chí, Dương Ngạn Địch tên thật là Dương Nhị, gốc người tỉnh Quảng Tây bên Trung Hoa. Sau khi nhà Minh bị nhà Thanh tiêu diệt, ông trở thành một tên cướp biển từng vấy vùng tại miền Nam Trung Hoa, vừa hoạt động bảo vệ các đội thương thuyền của Trịnh Thành Công, mà cũng vừa hoạt động quân sự hưởng ứng phong trào Phản Thanh Phục Minh của Ngô Tam Quế, quấy rối nhà Thanh tại các phủ Cao, Lô, Liêm trong tỉnh Quảng Đông. Đến khi thấy sự vô vọng của phong trào Phản Thanh Phục Minh, ông cùng quan Tổng binh ba châu Cao, Lô, Liêm đưa hết quân binh và gia quyến khoảng 3.000 người và 30 chiến thuyền đến treo cờ trắng và đậu dọc eo biển Đà Nẵng. Khi quan tuần tra cửa biển Tư Dung đến tra hỏi sự việc thì Dương Ngạn Địch đã trình rằng: “Chúng tôi là bầy tôi của nhà Đại Minh, vì nước hết lòng trung, nay đã lực kiệt thế cùng, quốc tổ nhà Minh đã chấm dứt. Chúng tôi chẳng chịu làm tôi nhà Thanh, nên chạy đến quý quốc, thành tâm xin làm tôi tớ.” Đồng thời, Dương Ngạn Địch cũng sai Phó tướng Huỳnh Tiến cùng Quách Tam theo quan Tuần biển Trí Thắng Hầu đến Phủ Chúa trình bày nguyện vọng.

Thoạt đầu chúa muốn từ chối vì thấy không tiện khi cho hai đạo binh khá lớn ở sát kinh thành, lại nữa nếu chứa chấp họ, có thể bị rắc rối với Thanh Triều. Lúc bấy giờ, chúa Nguyễn và bề tôi gặp một trường hợp vô cùng khó xử, vì Nam-Bắc đang phân tranh, chúa Trịnh đang tìm cách dòm ngó miền Nam, mà lại có một đoàn chiến thuyền và quân binh lạ từ xa đến, không biết thực hư ra sao, làm sao tin được? Thêm vào đó, lòng dạ của những người này chưa hiểu được và ngôn ngữ bất đồng, làm sao điều khiển được họ? Còn nếu từ chối, với một đội chiến thuyền lớn và binh sĩ đông đảo như vậy, nếu họ cố tình đánh lại thì nhất thời quân Nam cũng khó mà đánh trả. Tuy nhiên, khi chúa Nguyễn cùng bàn bạc với quần thần, thấy rằng họ đang bị thế cùng bách mới chạy đến nhờ mình, chúng ta không thể cự tuyệt lòng trung ý thành này của họ.

Nhưng về sau tính lại, chúa Nguyễn nhận thấy đất Đông Phố của nước Chân Lạp bao la bạt ngàn, mà triều đình vẫn chưa có điều kiện để kinh lý, chi bằng lấy sức của họ đến đó khai khẩn để ở, nên chúa Nguyễn bèn đồng ý cho hai ông một về miệt Mỹ Tho và một về vùng Đồng Nai, để vừa giúp đám lưu dân Việt Nam đang ở chung

đụng với người Chân Lạp, vừa tiếp tục khai khẩn những vùng đất hầy còn hoang vu, mà cũng vừa trấn át quân Xiêm và Chân Lạp lúc nào cũng lăm le quấy phá vùng đất mới này. Gia Định Thành Thông Chí có chép: *“Khi ấy Bắc Hà có nhiều việc biến loạn, mà quan binh của họ ở xa tới, chưa biết hư thực thế nào, huống chi họ lại y phục khác, tiếng nói khác, khó sử dụng. Nhưng họ trong lúc thế cùng nên phải chạy sang, khẩn khoản bày tỏ tấm lòng thì cũng không nên cự tuyệt... Và lại địa phương Giản Phố (Gia Định) đất ruộng tươi tốt kể đến ngàn dặm, triều đình chưa rành kinh lý, chi bằng nay ta lợi dụng sức mạnh của họ, cho khai phá đất đai để ở, cũng là một việc mà được ba điều lợi.”* Vì thế Chúa Hiền ra lệnh khoán đãi và cho họ giữ nguyên chức tước như cũ. Sau đó Chúa ban chiếu chỉ cho Dương Ngạn Địch và Phó tướng Hoàng Tấn theo cửa Xoài Rạp và các cửa Tiểu, Đại đi lên khai phá hướng Mỹ Tho⁽²⁾. Đây quả là một quyết định hết sức quan trọng của Chúa Hiền về cả hai mặt kinh tế và chiến lược. Nhất là vùng Mỹ Tho, trên vùng sông Tiền Giang, hàng năm quân Lào và quân Xiêm La thường hay theo con nước đi xuống vùng này cướp phá và săn lùng nông nô. Tuy nhiên, chính nhờ những đạo quân hùng mạnh giữ an ninh trật tự nên chẳng mấy chốc, các sắc tộc Việt, Miên và Hoa cùng nhau khai phá, phát triển và biến những vùng đất này thành một trong những vùng đất trù phú nhất Nam Kỳ thời đó.

Dương Ngạn Địch được chúa Nguyễn cho phép đi vào vùng Peam Meso⁽³⁾ để khai hoang lập phố thị và chợ búa. Theo Gia Định Thành Thông Chí: *“Tại Mỹ Tho, phố xá buôn bán đông đúc. Chợ phố Mỹ Tho có nhà ngói cột chạm, đình cao, chùa rộng, ghe thuyền ở các ngã sông, biển đến đậu đông đúc, làm thành một chốn đại đô hội, rất phần hoa, huyên náo. Bên cạnh đó, tại Mỹ Tho Dương Ngạn Địch cũng khai khẩn nhiều thôn ấp. Vùng này đất đai phì nhiêu, sông sâu nước chảy, rất thuận tiện cho việc trồng trọt.”* Theo Đại Nam Nhất Thống Chí: *“Ở đây người Hoa cùng người Việt khai phá đất mới làm ruộng, lập vườn trồng cau bán cho thương nhân Mã Lai. Ruộng bằng phẳng tốt ... có những vườn cau xum xuê. Nhà nào cũng có chứa cau khô và cau tươi đầy sân, đầy lẫm để bán đi các nơi xa gần. Đời sống dân Mỹ Tho thời đó có phần sung túc hơn ở Gia Định. Phụ nữ thì nuôi tằm, dệt vải cũng hơn, mà nhà nông cày cấy cũng hơn.”* Khác với những nhóm lưu dân người Việt đến đó trước đây là chỉ lưu tâm đến phá rừng làm ruộng rẫy, những nhóm người Hoa mới đến này họ vừa phá rừng làm ruộng rẫy, vừa làm thương mại buôn bán. Hai nhóm người Hoa này đến Việt Nam thời đó đi theo rất nhiều nhà khoa bảng bất mãn với Thanh triều nên chẳng mấy chốc hai vùng Đồng Nai và Mỹ Tho biến thành hai thành phố vừa lớn mạnh về các mặt nông nghiệp, thương mại, và văn hóa⁽⁴⁾. Họ biến hai vùng này thành hai trung tâm thương mại và giao dịch với nước ngoài lớn nhất vùng Nam Kỳ. Cũng như Mạc Cửu ở Hà Tiên, họ giao dịch với người với người Tân Gia Ba, Hương Cảng, Nhật Bản, và người Tây Dương (người Âu châu nói chung). Thuyền buôn các xứ này tới lui vùng Mỹ Tho và Đồng Nai tấp nập, nhất là vùng Mỹ Tho rất thuận đường ra biển để đi về miền Trung hay các xứ khác.

Tháng 5 năm 1679, chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần sai Văn Trinh hưởng dẫn đoàn binh thuyền của Dương Ngạn Địch đến đóng ở Peam Meso. Dương Ngạn Địch cho quy tụ dân bản địa Cao Miên và người Việt về đây cùng kết thành thôn xóm để cùng nhau khai khẩn hoang địa và phát triển. Khi đoàn dân binh Long Môn của Dương Ngạn Địch tới định cư tại vùng Mỹ Tho thì tình hình Chân Lạp rất rối rắm. Hai anh em chánh vương Nặc Thu (ở Nam Vang) và nhị vương Nặc Nộn (ở Sài Côn) đang lúc tranh giành quyền lực, nên kình chống nhau quyết liệt. Nặc Nộn từ Sài Côn kéo quân lên đánh Nặc Thu ở Nam Vang. Nặc Thu cầu viện và đưa quân Xiêm La về đánh, Nặc Nộn thua nên phải chạy trở về Sài Côn. Sau đó Nặc Nộn nhờ quân Long Môn và quân Đồ Bà trợ lực đánh chiếm hai phủ Kankau và Trapéang. Năm 1684, Nặc Thu lại nhờ quân Xiêm La giúp để trừ khử Nặc Nộn, nên Nặc Nộn phải cầu cứu đến chúa Nguyễn. Theo Đại Nam Thực Lục Tiền Biên, quyển IV, trong khoảng những năm 1689, 1690, Phó tướng của Dương Ngạn Địch là Hoàng Tiến âm mưu ly khai, muốn tách rời ra khỏi thế lực nhà Nguyễn, giết chủ tướng Dương Ngạn Địch rồi tự xưng là Phấn Dũng Hồ Oai Tướng Quân, thống lĩnh binh tướng Long Môn, kéo quân về vùng Rạch Than, nay thuộc tỉnh Kiến Hòa, xây thành đắp lũy, đúc súng đạn, và đóng thêm chiến thuyền. Bên cạnh đó, Hoàng Tiến còn cho quân sĩ đi các nơi cướp phá. Chính vương Chân Lạp lúc đó là Nặc Ông Thu tức giận triều đình xứ Đàng Trong đã đưa giặc vào đất của ông ta, nên bỏ lệ triều cống xứ Đàng Trong. Đồng thời, Nặc Thu còn cho xây đắp ba lũy Bích Đồi, Cầu Nam và Nam Vang, rồi chắn xích sắt ngang các cửa sông với ý định chống đối lâu dài. Phó Vương Nặc Ông Nộn liền báo âm mưu ấy về cho triều đình nhà Nguyễn. Chúa Nguyễn Phúc Trấn bèn sai Mai Vạn Long, Nguyễn Hữu Hào và Trần Thượng Xuyên cất quân đi đánh dẹp⁽⁵⁾. Trần Thượng Xuyên đến nơi chiêu dụ được rất nhiều quân Long Môn, và được chúa Nguyễn Phúc Trấn giao cho ông và con là Trần Đại Định tiếp tục cai quản quân Long Môn. Lúc này Trần Thượng Xuyên nhập hai nhóm người Minh lại rồi phân công ra đóng nhiều nơi tại các vùng Phiên Trấn (Sài Gòn-Gia Định), Ngự Khê (thuộc dinh Long Hồ), Doanh Châu (thuộc đạo Tân Châu), vân vân.

Nói tóm lại, trong những nhóm người Minh đến khai phá Xứ Đàng Trong, có lẽ Dương Ngạn Địch là người lớn tuổi nhất, lại thêm tài nghệ võ song, văn võ kiêm toàn, nên ông đã cùng với Tổng binh Cao Lôi Liêm là Trần Thượng Xuyên nhanh chóng đưa vùng Đất Phương Nam đến chỗ trù phú và thịnh vượng. Mặc dầu ông chỉ sống tại vùng đất này vỏn vẹn trong 9 năm, nhưng khoảng thời gian ngắn ngủi đó, cũng đủ cho một người lãnh đạo tài ba như ông biến một vùng Mỹ Tho rừng rậm hoang vu thành một Mỹ Tho Đại Phố với phố xá uy nghiêm tráng lệ trên bờ, dưới sông thì ghe thuyền buôn bán tấp nập. Công lao khai mở và bảo vệ vùng Đất Phương Nam của Dương Ngạn Địch đáng được dân chúng vùng đất này, nhất là dân vùng Mỹ Tho đời đời kính ngưỡng và ghi ơn.

Ghi Chú:

- (1) Năm 1644, quân Mãn Thanh ở miền Bắc Trung Hoa xâm chiếm và lật đổ vương triều nhà Minh. Lúc đó quan quân và dân chúng Trung Hoa trung thành với nhà Minh nổi lên kháng chiến chống lại sự xâm lăng của nhà Mãn Thanh. Phong trào phản Thanh phục Minh ở các vùng Triết Giang, Phúc Kiến, và Quảng Đông do Trịnh Thành Công lãnh đạo được coi là mạnh nhất. Tuy nhiên, trước sức tấn công như vũ bão của quân Mãn Thanh, năm 1661, Trịnh Thành Công phải rút lui ra đảo Đài Loan. Sau đó các lực lượng phản Thanh dần dần tan rã và bị truy đuổi, nên họ phải bỏ chạy khỏi Trung Hoa.
- (2) Chúa lại còn gửi chỉ dụ sang Cao Miên cho vua Nặc Ông Thu để đất Meso cho quân binh của Dương Ngạn Địch khai khẩn. Đồng thời chúa Nguyễn cũng sai tướng thần Xá Sai Văn Trinh dẫn đường đưa Dương Ngạn Địch vào cửa Soài Rạp và cửa Tiểu, cửa Đại để đi vào Pream Meso (nay là Mỹ Tho). Mỹ Tho là vùng đất đai rất rộng. Trước khi đoàn dân binh Long Môn của Dương Ngạn Địch đến thì đã có một số dân Việt vào đây khai hoang mở ruộng. Chính vì vậy mà khi nhóm Long Môn tới định cư tại đây họ đã dễ dàng lập nên Mỹ Tho Đại Phố, nơi một thời quy tụ rất nhiều loại thuyền buôn của người Trung Hoa, Tây Dương, Nhật Bản, Đê Bà (Java), vân vân, tới lui mua bán tấp nập. Tuy người Hoa chuyên nghề thương mại và một số làm dịch vụ, nhưng lúc họ đến Mỹ Tho thì đất hoang còn quá nhiều, nên một số đông người Hoa đã phân tán theo người Việt đi vào những vùng xa làm nông.
- (3) Sách Đại Nam Thực Lục Tiền Biên, soạn năm 1844, Viện Sử Học phiên dịch, NXB Sử Học, Hà Nội, 1962, nơi những trang 136-140 có ghi: “Năm Kỷ Mùi, 1679, mùa xuân, tháng Giêng, tướng cũ của nhà Minh là Long Môn Tổng Binh Dương Ngạn Địch và Phó tướng Hoàng Tiến; cùng Cao Lô Liêm Tổng Binh Trần Thượng Xuyên và Phó tướng Trần An Bình, đem hơn 3.000 quân và hơn 50 chiến thuyền đến các cửa biển Tư Dung, nay là Tư Hiền, và Đà Nẵng, tự trần thuật là bề tôi của nhà Minh, mất nước, trốn ra ngoài, vì không chịu làm tôi tớ nhà Thanh, nên đến xin làm tôi tớ cho chúa Nguyễn.” Tướng cũng nên nhắc lại, trước đó, vào năm Quý Sửu, 1673, ở Chân Lạp nổ ra cuộc tranh chấp quyền lực giữa một bên là hai anh em Nặc Ông Đài (Ang Chea)-Nặc Ông Thu (Ang-Sur) và bên kia là hai bác cháu Nặc Tân (Ang Tan)-Nặc Nộn (Ang-Nan). Phe Nặc Tân-Nặc Nộn chạy sang cầu cứu với chúa Nguyễn Phúc Tần. Năm Giáp Dần, 1674, Nặc Tân chết, ba năm sau, Nặc Ông Đài bị giết. Chúa Nguyễn giải hòa hai phe bằng cách cho Nặc Ông Thu làm chính vương, đóng ở Oudong, và Nặc Nộn làm Phó vương đóng ở Prei Nokor, tức Sài Gòn ngày nay. Vào thời điểm những người Hoa Phản Thanh Phục Minh đến xin tỵ nạn thì biên giới Đại Việt và Cao Miên còn ở tại bờ sông Phan Rang, chính vì thế mà chúa Nguyễn Phúc Tần phải cho người đưa thư đến cho Nặc Ông Nộn, đang làm phó vương tại đó, yêu cầu chia cấp đất cho họ vào làm ăn sinh sống quanh vùng Đông Phố và Mỹ Tho, và Nặc Nộn rất đồng ý. Vậy là nhóm Trần Thượng Xuyên vào cửa Cần Giờ về vùng Bàn Lân, thuộc Kâmpéáp Srêkatrey, nay là Biên Hòa; trong khi nhóm Dương Ngạn Địch thì vào cửa Soài Rạp đến khai phá vùng Pream Meso, nay là Mỹ Tho.
- (4) Cũng theo sách Đại Nam Thực Lục Tiền Biên, soạn năm 1844, Viện Sử Học phiên dịch, NXB Sử Học, Hà Nội, 1962, khi nhóm Dương Ngạn Địch vào đến vùng Pream Meso (Mỹ Tho) như đã được chỉ định, ông bèn quy tụ người Việt, lẫn người Cao Miên về đó cùng với người Hoa kết hợp thành làng xóm, rồi cùng nhau khai khẩn hoang địa để làm ruộng. Về sau này, chúa Nguyễn cho lập thành trang trại, man, nậu, và xây dựng 9 trường biệt nạp ngay trên những làng xóm do Dương Ngạn Địch thành lập trước đó: Quy An, Duy Hóa, Cảnh Dương, Thiên Mục, Gian Thảo, Hoàng Lạp, Tam Lạch, Bả Canh và Tân Thạch. Theo sách Đại Nam Nhất Thống Chí, trong mục Định Tường-Mỹ Tho có khen ngợi: “Phong tục của Định Tường-Mỹ Tho cũng giống Gia Định, nhưng vật lực có hơn, cho nên cũng ham vui và thích chơi nhiều hơn. Phục sức cũng xa xỉ hơn, phụ nữ

nuôi tằm dệt vải cũng nhiều hơn, mà nhà nông cày cấy cũng hơn...” Về sau này, đến đời chúa Nguyễn Phúc Chu, chúa cho lập ra phủ trị ở phía Bắc chợ, lệ thuộc vào dinh Phiên Trấn. Đời chúa Nguyễn Phúc Thuần cải đổi thành Đạo Trường Đồn, có một viên Cai Cơ hoặc Cai Đội và một Ký Lục ở đó làm việc, rồi sau đó thì lập thành dinh trấn. Phía Nam lý sở là phố chợ Mỹ Tho, trên bờ thì nhà phố san sát, dưới sông thuyền bè qua lại như mắc cửi, đúng là một nơi phồn hoa đô hội. Đến năm 1781, Nguyễn Ánh cho dời lý sở của dinh Trấn Định từ giồng Kiến Định, nay thuộc Tân Lý, Tân Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang, về thôn Mỹ Chánh, chợ Mỹ Tho ngày nay. Phải nói, trong khi ở Cù Lao Phố, Trần Thượng Xuyên chuyên tâm phát triển về thương mại và tập trung thành một khu người Hoa, thì ở vùng Mỹ Tho Đại Phố, Dương Ngạn Địch vừa phát triển thương mại mà cũng vừa thành lập những khu trang trại, phát triển ruộng rẫy và cộng cư với cả người Hoa-Việt-Cao Miên. Về sau này, đến năm 1784, khi Nguyễn Ánh cầu viện với quân Xiêm La, đem quân sang đánh phá Việt Nam. Khi chiến tranh lan đến tàn phá vùng Mỹ Tho Đại Phố, khiến cho nơi này trở thành hoang phế tiêu điều. Sau khi Nguyễn Huệ dẹp tan quân Xiêm La trong trận Rạch Gầm-Xoài Mút vào năm 1785, hầu hết cư dân ở đây quá sợ sự tàn bạo của giặc Xiêm La, nên họ đã kéo nhau lên định cư trên vùng Bến Nghé, nay là Sài Gòn. Đến năm 1788, mặc dầu được dần khôi phục, nhưng cũng như số phận của Cù Lao Phố, Mỹ Tho Đại Phố không còn phồn thịnh như dưới thời Tổng Binh Long Môn Dương Ngạn Địch nữa.

- (5) Vào năm Mậu Thìn, khi Phó tướng Huỳnh Tiến làm phản, nổi lên giết chết chủ tướng Dương Ngạn Địch, rồi dời quân qua đóng tại vùng Rạch Năn, tức vùng sông Vàm Cỏ ngày nay. Tại đây, Huỳnh Tiến cho đắp lũy, đóng thêm chiến thuyền, đúc thêm súng đại bác, rồi tự xưng là Phấn Dũng Hồ Oai Tướng Quân, để mặc tình cho quan quân tràn đi khắp nơi cướp phá dân lành, nhất là những người Chân Lạp tại đây vô cùng khổ sở. Chính vì vậy mà sau năm 1688, hầu như tất cả những người Chân Lạp tại vùng Mỹ Tho đều bỏ đi về các vùng Trà Vinh, Ba Thắc, nay là Sóc Trăng, và Tả Phong Long (nay là các vùng Cần Thơ, Sa Đéc, Long Xuyên và Châu Đốc) để sinh sống. Trong khi đó Chánh Vương Nặc Thu ở Oudong oán giận, lắm tướng chúa Nguyễn ngầm xúi nhóm Hoàng Tiến để tàn hại dân lành và xâm chiếm Cao Miên, nên Nặc Thu ra lệnh cho quân sĩ giăng dây sắt và đắp lũy cùng nhiều chướng ngại vật tại vùng Gò Bích, Cầu Nam và Nam Vang; đồng thời ra lệnh cho Ốc Nha Cống Sa bỏ việc triều cống. Nhị vương Nặc Nộn, từ Sài Côn lại tướng là Chánh Vương Nặc Thu âm mưu với Hoàng Tiến, nên dâng thư lên chúa Nguyễn Phúc Trấn (1687-1691) báo tin rằng Nặc Thu đã liên kết với Huỳnh Tiến. Phó tướng dinh Trấn Biên ở Phú Yên là Mai Vạn Long đem thư tâu lên. Chưởng dinh Trấn Biên Tống Phước Minh đề nghị chọn Cai Cơ Nguyễn Thắng Long, một vị tướng có mưu lược và hiểu rõ phong thủy xứ Chân Lạp, làm Thống Binh đi đánh Nặc Thu. Tống Phước Minh lại tâu với chúa Nguyễn: “Huỳnh Tiến giết chủ nó nhưng chưa biết thật sự nó theo phe nào, chi bằng phong cho nó chức Tiên Phong. nếu nó dụ dụ không theo ta thì ta tiến đánh nó ngay.” Chúa Nguyễn bèn cử Mai Vạn Long làm Thống suất, Nguyễn Thắng Long và Nguyễn Tấn Lễ làm Tả hữu Vệ Trấn, Thủ hạ Văn Vị làm Tham mưu, và giao cho Huỳnh Tiến làm Tiên Phong. Tuy nhiên, đến tháng Giêng năm Kỷ Ty, khi quân Mai Vạn Long đến Mỹ Tho thì Huỳnh Tiến bỏ chạy về Rạch Gầm. Biết được ý phản của Huỳnh Tiến, nên Mai Vạn Long sai Trương Văn Thông, còn gọi là Trương lão gia, hèn với Huỳnh Tiến ra giữa sông hội đàm, rồi bắt ngờ cho người đâm chết Huỳnh Tiến.

6) Tổng Binh Trần Thượng Xuyên (1626-1720)

Trần Thượng Xuyên, tự là Thắng Tài, hiệu Nghĩa Lược, bản quán ở làng Điền Đầu, trấn Nam Tam, huyện Ngô Xương, phủ Cao Châu (Giao Châu), tỉnh Quảng Đông, Trung Hoa. Ông nguyên là quan tổng binh 3 châu Cao-Lôi-Liêm dưới thời nhà

Minh. Trần Thượng Xuyên là dòng dõi tướng Trần Văn Long dưới thời nhà Nam Tống, người có công lớn trong việc đánh đuổi quân Mông Cổ ra khỏi bờ cõi Trung Hoa. Vào năm 1644, lúc quân Thanh đã đánh chiếm hầu hết Trung Hoa, thì gia đình Trần Thượng Xuyên đã dời đến phủ Triệu Khánh. Đến tháng 10 năm 1646, Quế Vương Chu Do Lang xưng làm Giám Quốc, đóng đô ở Triệu Khánh. Đến tháng 11 năm 1646, lên ngôi thành lập chính quyền Vĩnh Lịch nhà Nam Minh. Trần Thượng Xuyên liền khởi binh hưởng ứng. Tháng 4 năm 1662, Ngô Tam Quế giết chết Vĩnh Lịch Đế, nhưng Trần Thượng Xuyên vẫn tiếp tục công cuộc kháng Thanh, hoạt động ở vùng bờ biển Quảng Đông và trong nội địa 2 tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây. Sau đó, thủ lĩnh kháng Thanh là Trịnh Thành Công phong cho Trần Thượng Xuyên làm Tổng Binh ba châu Cao-Lôi-Liêm. Đến năm 1673, nổ ra loạn Tam Phiến, Trần Thượng Xuyên hưởng ứng theo Ngô Tam Quế, đánh chiếm Khâm Châu. Tuy nhiên, đến năm 1679, sau khi bình định xong phía Bắc Trung Hoa, nhà Thanh mang đại quân xuống đánh phía Nam, Trần Thượng Xuyên phải mang gia quyến và quân binh đi về phương Nam xin tỵ nạn.

Phải thực tình mà nói, Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Địch, cùng với Mạc Cửu là những người Minh Hương đã góp phần không nhỏ trong việc mở mang, khai phá và phát triển vùng đất Nam Kỳ, đáng được toàn dân Việt Nam nói chung và con dân Nam Kỳ nói riêng ghi nhớ công đức và lập đền thờ lưu lại cho hậu thế. Sách Đại Nam Thực Lục Tiền Biên, soạn năm 1844, Viện Sử Học phiên dịch, NXB Sử Học, Hà Nội, 1962, nơi những trang 136-140 có ghi: “Năm Kỷ Mùi, 1679, mùa xuân, tháng Giêng, tướng cũ của nhà Minh là Long Môn Tổng Binh Dương Ngạn Địch và Phó tướng Hoàng Tiến; cùng Cao Lôi Liêm Tổng Binh Trần Thượng Xuyên và Phó tướng Trần An Bình, đem hơn 3.000 quân và hơn 50 chiến thuyền đến các cửa biển Tư Dung, nay là Tư Hiền, và Đà Nẵng, tự trần thuật là bề tôi của nhà Minh, mất nước, trốn ra ngoài, vì không chịu làm tôi tớ nhà Thanh, nên đến xin làm tôi tớ cho chúa Nguyễn.” Thoạt đầu chúa muốn từ chối vì thấy không tiện khi cho hai đạo binh khá lớn ở sát kinh thành, lại nữa nếu chứa chấp họ, có thể bị rắc rối với Thanh Triều. Nhưng về sau tính lại, Chúa đồng ý cho hai ông một về miệt Mỹ Tho và một về vùng Đồng Nai, để vừa giúp đùm đỡ dân Việt Nam đang ở chung đụng với người Chân Lạp, vừa tiếp tục khai khẩn những vùng đất hầy còn hoang vu, mà cũng vừa trấn át quân Xiêm và Chân Lạp lúc nào cũng lăm le quấy phá vùng đất mới này.

Tướng cũng nên nhắc lại, trước đó, vào năm Quý Sửu, 1673, ở Chân Lạp nổ ra cuộc tranh chấp quyền lực giữa một bên là hai anh em Nặc Ông Đài (Ang Chea)-Nặc Ông Thu (Ang-Sur) và bên kia là hai bác cháu Nặc Tân (Ang Tan)-Nặc Nộn (Ang-Nan). Phe Nặc Tân-Nặc Nộn chạy sang cầu cứu với chúa Nguyễn Phúc Tần. Năm Giáp Dần, 1674, Nặc Tân chết, ba năm sau, Nặc Ông Đài bị giết. Chúa Nguyễn giải hòa hai phe bằng cách cho Nặc Ông Thu làm chính vương, đóng ở Oudong, và Nặc Nộn làm Phó vương đóng ở Prei Nokor, tức Sài Gòn ngày nay. Vào thời điểm những người Hoa Phấn Thanh Phục Minh đến xin tỵ nạn thì biên giới Đại Việt và Cao Miên

còn ở tại bờ sông Phan Rang, chính vì thế mà chúa Nguyễn Phúc Tần phải cho người đưa thư đến cho Nặc Ông Nộn, đang làm phó vương tại đó, yêu cầu chia cấp đất cho họ vào làm ăn sinh sống quanh vùng Đông Phố và Mỹ Tho, và Nặc Nộn rất đồng ý. Vậy là nhóm Trần Thượng Xuyên và Trần An Bình vào cửa Cần Giờ, đi lên khai phá vùng Bàn Lân, thuộc Kâmpéap Srêkatrey, nay là Biên Hòa; trong khi nhóm Dương Ngạn Địch thì vào cửa Soài Rạp đến khai phá vùng Peam Meso, nay là Mỹ Tho.

Gia Định Thành Thông Chí có chép: “Khi ấy Bắc Hà có nhiều việc biến loạn, mà quan binh của họ ở xa tới, chưa biết hư thực thế nào, huống chi họ lại y phục khác, tiếng nói khác, khó sử dụng. Nhưng họ trong lúc thế cùng nên phải chạy sang, khẩn khoản bày tỏ tấm lòng thì cũng không nên cự tuyệt... Và lại địa phương Giản Phố (Gia Định) đất ruộng tươi tốt kể đến ngàn dặm, triều đình chưa rành kinh lý, chi bằng nay ta lợi dụng sức mạnh của họ, cho khai phá đất đai để ở, cũng là một việc mà được ba điều lợi.” Vì thế Chúa Hiền ra lệnh khoản đãi và cho họ giữ nguyên chức tước như cũ. Chúa bèn ra chiếu chỉ cho Trần Thượng Xuyên và Phó tướng Trần An Bình theo cửa Cần Giờ vào khai phá xứ Đồng Nai. Đồng Nai là điểm nối liền Gia Định và Nam Vang thời đó, nên các thương thuyền trong nước tụ tập về đây buôn bán nông lâm sản với thương thuyền nước ngoài. Khác với những lưu dân đến Đồng Nai trước đây, nhóm người Minh Hương của Tổng Binh Trần Thượng Xuyên vừa chú trọng khẩn hoang làm ruộng rẫy, tạo ra nông lâm sản, mà cũng vừa phát triển thương mại, chủ yếu là để trao đổi những sản phẩm do chính họ làm ra để đổi lấy những thứ họ không làm ra được. Hơn nữa, Trần Thượng Xuyên đã từng là một vị Tổng Binh, nên việc tổ chức hành chánh trong khu vực của ông rất có qui củ. Đường nhiên việc phòng thủ quân sự đối với quan Tổng Binh là chuyện dễ dàng. Chính vì thế mà chẳng mấy chốc, dân chúng toàn vùng Cù Lao Phố⁽¹⁾ được thanh bình thịnh trị và an cư lạc nghiệp. Thời đó, hầu như các nước lân cận đều nghe danh Cù Lao Phố, nên những thương thuyền ngoại quốc đến Cù Lao Phố hầu như mỗi ngày. Lúc đó Cù Lao Phố đã có mối giao thương với Trung Hoa, Đài Loan, Nhật Bản, Mã Lai, Nam Dương, và ngay cả những thương thuyền đến từ Âu Châu.

Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, quyển Thượng: “Cù Lao Phố chỗ sông sâu thuận tiện cho tàu biển đậu. Trần Thượng Xuyên chiêu tập thương buôn nước Tàu, xây dựng đường sá, nhà lầu đôi tầng, rực rỡ bên sông, liền lạc năm dặm và phân hoạch ra ba nhai lộ, nhai lớn ở giữa phố lót đá trắng, nhai ngang lót đá ong, và nhai nhỏ lót đá xanh, đường rộng, bằng phẳng, người buôn tụ tập đông đúc, tàu biển, ghe sông đến đậu chen lấn nhau, còn những nhà buôn to ở đây thì nhiều hơn hết, lập thành một đại đô hội.” Trần Thượng Xuyên lại khéo chỉ huy và tổ chức, quy tụ các thương nhân người Hoa ở các nước khác đã có mối quan hệ từ trước, các nhà buôn bán chuyên nghiệp có vốn lớn, giàu kinh nghiệm đến xây dựng Cù Lao Phố thành một thương cảng quốc tế phồn thịnh vào bậc nhất thời đó, được mang tên là “Châu Đại Phố Cảng.”

Theo Đại Nam Thực Lục Tiền Biên, quyển IV, trong khoảng năm Mậu Thìn, 1688, Phó tướng của Dương Ngạn Địch là Hoàng Tiến âm mưu ly khai, muốn tách rời ra khỏi thế lực nhà Nguyễn, giết chủ tướng Dương Ngạn Địch rồi tự xưng là Phấn Dũng Hồ Oai Tướng Quân, thống lãnh binh tướng Long Môn, kéo quân về vùng Rạch Than, nay thuộc tỉnh Kiến Hòa, xây thành đắp lũy, đúc súng đạn, và đóng thêm chiến thuyền. Bên cạnh đó, Hoàng Tiến còn cho quân sĩ đi các nơi cướp phá. Chính vương Chân Lạp lúc đó là Nặc Ông Thu tức giận triều đình xứ Đàng Trong đã đưa giặc vào đất của ông ta, nên bỏ lệ triều cống xứ Đàng Trong. Đồng thời, Nặc Ông Thu còn cho xây đắp ba lũy Bích Đồi, Cầu Nam và Nam Vang, rồi chấn xích sắt ngang các cửa sông với ý định chống đối lâu dài. Phó Vương Nặc Ông Nộn liền báo âm mưu ấy về cho triều đình nhà Nguyễn. Chúa Nguyễn Phúc Trăn bèn sai Mai Vạn Long, Nguyễn Hữu Hào và Trần Thượng Xuyên cất quân đi đánh dẹp. Tháng Giêng năm Kỷ Ty, 1689, Mai Vạn Long kéo quân đến đóng tại cửa sông Rạch Gầm, Mỹ Tho, nay thuộc huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang, sai người đến Nan Khê triệu Hoàng Tiến đem quân bản bộ đến bằng cách đánh lừa mời Hoàng Tiến đến hội. Khi Hoàng Tiến đi thuyền ra giữa sông thì bị phục binh bốn mặt đánh ra. Hoàng Tiến hoảng sợ, bỏ thuyền lội vào bờ. Quân của Mai Vạn Long vào lũy Rạch Than, bắt vợ con của Hoàng Tiến đem ra chém hết. Sau đó, Hoàng Tiến cũng bị bắt và bị xử chém.

Thừa thắng, tháng 7 năm 1699, sau khi Trần Thượng Xuyên báo khẩn lên triều đình, thì chúa Nguyễn sai quân triều đình dưới sự chỉ huy của Lê Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào phối hợp với quân bản bộ của Trần Thượng Xuyên tiến đánh luôn các lũy Bích Đồi, Cầu Nam và Nam Vang và vào khoảng tháng 3 năm 1700, thì dẹp bỏ được tất cả những xích sắt cản ngăn trên sông Tiền. Sau đó, Trần Thượng Xuyên đến nơi chiêu dụ được rất nhiều quân Long Môn, và được chúa Nguyễn Phúc Trăn giao cho ông và con là Trần Đại Định tiếp tục cai quản quân Long Môn. Lúc này Trần Thượng Xuyên nhập hai nhóm người Minh lại rồi phân công ra đóng nhiều nơi tại các vùng Phiên Trấn (Sài Gòn-Gia Định), Ngự Khê (thuộc dinh Long Hồ), Doanh Châu (thuộc đạo Tân Châu), vân vân.

Như vậy sau trận tháng 3 năm 1700, Trần Thượng Xuyên đã đánh tan vỡ toàn bộ quân Chân Lạp, khiến họ phải rút chạy về vùng Oudong. Coi như kể từ đó, người Chân Lạp không còn kiểm soát các vùng Biên Trấn (Biên Hòa), Phiên Trấn (Gia Định), Định Tường, Long Hồ (Vĩnh Long), và An Giang nữa. Đến năm Giáp Ngọ, 1714, quân của Nặc Ông Thâm đến lấy thành La Bích và vây đánh Nặc Ông Yêm rất nguy cấp. Ông Yêm bèn sai người sang Gia Định cầu cứu. Lúc này Tổng Binh Trần Thượng Xuyên đang được chúa Nguyễn cho trấn giữ toàn bộ quân Long Môn và cai quản luôn đất Gia Định. Được lệnh chúa Nguyễn, Trần Thượng Xuyên bèn hợp quân cùng Phó tướng Nguyễn Cửu Phú phát binh sang đánh thành La Bích, Nặc Ông Thu và Nặc Ông Thâm bỏ chạy sang Xiêm La. Trần Thượng Xuyên lại vâng lệnh chúa Nguyễn đưa Nặc Ông Yêm lên ngôi vua Chân Lạp.

Cũng như Dương Ngạn Địch trong vùng Mỹ Tho Đại Phố, Trần Thượng Xuyên vừa khai phá và phát triển vùng Cù Lao Phố, đồng thời cũng hỗ trợ các tướng của chúa Nguyễn ổn định tình hình an ninh về cả các mặt chính trị và xã hội ở Gia Định và Chân Lạp. Ngày 23 tháng 10 năm Canh Tý, 1720, Trần Thượng Xuyên qua đời. Ông được an táng ở làng Mỹ Lộc, xã Tân Mỹ, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Đồng thời, Trần Thượng Xuyên được chúa Nguyễn sắc phong Phụ Quốc Đô Đốc Trần Phù Quân Thượng Đẳng Thần, và cho lập đền thờ tại Biên Hòa. Trải qua mấy thế kỷ, mộ Trần Thượng Xuyên cùng các ngôi mộ của các gia tướng đều đã rất hoang tàn.

Về đường miêu duệ, Trần Đại Định, con trai lớn của Tổng Binh Trần Thượng Xuyên, cưới con gái của Mạc Cửu, vị Tổng Trấn Hà Tiên. Vào năm 1725, Đại Định nối nghiệp cha mình, phục vụ dưới triều chúa Nguyễn Phúc Chú, được tập phong tước Định Viễn Hầu, chức Tổng binh, chỉ huy cả 2 đạo binh Phiên Trấn và Long Môn. Con trai của Trần Đại Định là Trần Đại Lực hay Trần Hầu, rất được người cậu tên Mạc Thiên Tích thương yêu và tin dùng.



Bia ghi công ơn Trần Thượng Xuyên trước đình Tân Lâm, Biên Hòa, Đồng Nai

Phải nói Trần Thượng Xuyên là một dũng tướng có tài thao lược, lại thêm văn võ toàn tài, nên đã giúp các chúa Nguyễn không ít trong việc bảo vệ vùng Đất Phương Nam. Ông đã nhiều lần cất quân đánh dẹp loạn bên Cao Miên, giữ yên bờ cõi, mở rộng biên cương cho Đại Việt. Ông còn là một trong những người Hoa có công rất lớn trong công cuộc khai phá và xây dựng vùng Đất Phương Nam, nhất là vùng Đồng Nai-Gia Định. Chính vì vậy mà chúa Nguyễn đã ban cho ông danh hiệu cao quý: “Nguyễn vi vương, Trần vi tướng, đại đại công thần bất tuyệt.” Các vua Minh Mạng và Thiệu Trị đều phong ông làm “Thượng đẳng thần”. Để tỏ lòng kính ngưỡng và đền đáp công ơn người đã có công tổ chức khai phá, mở mang vùng đất Đồng Nai-Gia Định, dân chúng trong vùng gọi Trần Thượng Xuyên là “Đức Ông” và nơi nơi

đều có lập đền thờ. Trong số đó có đình Tân Lâm, Xóm Mới ở Biên Hòa, nơi thờ tướng Trần Thượng Xuyên.

Ghi Chú:

- (1) Ban đầu nhóm của Tổng Binh Trần Thượng Xuyên đến Bàn Lân, ngày nay thuộc Biên Hòa để khai hoang lập ấp. Lúc đó vùng Bàn Lân hầu còn rất hoang vu, toàn là rừng rú đâm lầy. Gia đình của Tổng Binh Xuyên lại vốn có truyền thống mua bán, nên sau khi đã ổn định vùng Bàn Lân, ông đã phát hiện ra vùng Cù Lao Phố, một bãi cát bồi hoang sơ nằm giữa dòng sông Hương Phước, một đoạn của sông Đồng Nai, trải dài trên khoảng 7 dặm, bề ngang khảng hai phần ba bề dài. Tuy có cách xa cửa biển, nhưng nơi đó sông sâu, nước chảy, về phía Bắc có thể đi ngược lên khai thác nguồn hàng lâm sản; về phía Nam có thể ra biển Cần Giờ hay sang tận Cao Miên. Cho nên đa số người Hoa đều rủ nhau lên Cù Lao Phố định cư để buôn bán làm ăn. Tại đây, Tổng Binh Trần Thượng Xuyên tiến hành khai khẩn hoang địa với quy mô lớn hơn. Vì vậy mà chỉ trong vòng bốn năm năm sau đó, toàn vùng Cù Lao Phố đã nghiêm nhiên trở thành một trung tâm thương mại lớn và quan trọng nhất của vùng Đất Phương Nam. Đồng thời Cù Lao Phố cũng trở thành trung tâm đầu mối trao đổi các nguồn lâm sản và thổ sản từ vùng rừng trên thượng nguồn, cũng như hàng hóa từ các vùng Quảng Đông, Đài Loan và Tân Gia Ba (Singapore). Từ sự phát đạt về thương nghiệp khiến những ngành nghề thủ công khác cũng tiến theo như: dệt chiếu, tơ lụa, gốm sứ, đúc đồng, làm đường, làm bột, đồ gỗ gia dụng, chạm khắc gỗ, đóng thuyền, làm pháo, vân vân. Trong Lịch Sử Khẩn Hoang Miền Nam, NXB Xuân Thu, California, U.S.A., 1995, từ trang 26 đến trang 28, nhà văn Sơn Nam đã viết: “Cù Lao Phố: Nòng cốt của Biên Hòa. Đây là vị trí xứng danh ải địa đầu (Trấn Biên) với đường bộ đường thủy nối liền về miền Trung, đường bộ lên Cao Miên và đường thủy xuống Sài Gòn. Nhóm dân Trung Hoa theo chân Trần Thắng Tài gây cơ sở lớn ở Cù Lao Phố, chọn vị trí thuận lợi, sát mé sông. Năm năm sau khi định cư, chùa Quan Đế dựng lên.” Sách Đại Nam Nhất Thống Chí, quyển Thượng, trang 25, mô tả Cù Lao Phố như sau: “Trần Thắng Tài chiêu nạp được những người buôn bán từ nước Tàu, xây dựng đường phố, lầu quá đôi từng rực rỡ bên bờ sông, liên lạc năm dặm và phân hoạch ra ba nhai lộ, nhai lớn ở giữa phố lót đá trắng, nhai ngang lót đá ong, nhai nhỏ lót đá xanh, đường rộng, bằng phẳng, người buôn tụ tập đông đúc, tàu biển, ghe sông đến đậu chen lấn nhau, còn những nhà buôn lớn ở đây thì nhiều hơn hết, lập thành một đại đô hội.” Theo Trịnh Hoài Đức trong Gia Định Thành Thông Chí, NXB Tổng Hợp Đồng Nai, 2005, dịch giả Lý Việt Dũng, nơi trang 28, Cù Lao Phố còn gọi là Đông Phố hay Giản Phố, cũng còn gọi là Cù Châu, bởi địa thế cù lao uốn mình khoan duỗi hình như con cù bông giỡn nước, nên có tên như vậy. Cù lao này cách phía đông trấn độ 3 dặm, dài hơn 7 dặm, bề rộng bằng hai phần ba bề dài, như con kim ngư trấn nơi thủy khẩu, cây trụ đá ngăn sóng lớn cho trấn thành... Các thuyền buôn ngoại quốc tới Cù Lao Phố bỏ neo, mướn nhà ở, rồi kê khai các số hàng trong chuyến ấy cho các hiệu buôn trên đất liền biết. Các hiệu buôn này định giá hàng, tốt lẫn xấu, rồi bao mua tất cả, không để một món hàng nào ứ đọng. Đến ngày trở buồm về, gọi là “hồi đường”, chủ thuyền cần mua món hàng gì, cũng phải làm sẵn hóa đơn đặt hàng trước rồi nhờ mua dùm. Như thế, khách chủ đều được tiện lợi và sổ sách phân minh. Khách chỉ việc đàn hát vui chơi, đã có nước ngọt đầy đủ, lại khỏi lo ván thuyền bị hà ăn, khi về lại chở đầy các thứ hàng khác rất thuận lợi...Tuy nhiên, sự thịnh vượng của Cù Lao Phố chỉ kéo dài được 97 năm (1679-1776), vì sau khi nghĩa binh Tây Sơn tức giận người Hoa tại đây hợp tác với Nguyễn Ánh nên sau khi chiếm thành Gia Định vào khoảng năm 1776, đã tàn sát rất nhiều người Hoa, và sau đó những người Hoa còn sống sót đã chạy về Đê Ngạn khai sinh ra thành phố Chợ Lớn về sau này.

7) Quan Đô Đốc Đông Tri Trần Đại Định, Con Người Trung Nghĩa Can Trường

Trần Đại Định (?-1732) là con trai trưởng của quan Tổng Binh Trần Thượng Xuyên. Để cùng nhau giữ vững các vùng đất từ Hà Tiên đến Biên Hòa, gia đình quan Tổng Binh trên Cù Lao Phố đã kết thông gia với gia đình Mạc Cửu ở Trấn Hà Tiên. Trần Đại Định đã kết duyên với thứ nữ⁽¹⁾ của Nghị Vũ Cửu Lộc Hầu Mạc Cửu. Sau khi Trần Thượng Xuyên mất vào năm 1720, chúa Nguyễn cho phép con trai ông là Trần Đại Định tiếp tục thống lãnh quân binh của hai châu Lôi, Liêm và quân Long Môn. Lúc ấy Trần Đại Định kéo quân binh về Tân Hiệp⁽²⁾, tiếp tục khai khẩn vùng Cái Bè, Cai Lậy, Ba Dừa, Cổ Cò, cũng như mở rộng sang vùng đất Lâm Vồ⁽³⁾. Mặc dầu lúc này cả vùng Mỹ Tho và Long Hồ vẫn còn trực thuộc Chân Lạp, nhưng chỉ trên danh nghĩa, còn trên thực tế thì Chân Lạp không có bộ máy hành chính ở các nơi này nên các nhóm người Việt và người Hoa ở đây tha hồ khai khẩn. Chín Đô Đốc Trần Đại Định là một trong những người đã góp phần đem 2 vùng đất Mỹ Tho (Pream Mesos) và Long Hồ (Longhor) sáp nhập vào Đại Việt. Một chiến công hiển hách của Trần Đại Định còn lưu dấu đến hôm nay là lũy Hoa Phong⁽⁴⁾.

Năm Tân Hợi, 1731, có tên Sa Tốt⁽⁵⁾, người Lào cư ngụ trên đất Chân Lạp, khởi binh chém giết tất cả người Việt đang sinh sống trong vùng Banam, rồi sau đó tràn xuống Gia Định tiếp tục tàn sát người Việt Nam. Quan chỉ huy toàn bộ binh bị ở miền Nam thời bấy giờ là Trương Phước Vĩnh sai Cai Cơ Đạt Thành mang quân tiêu trừ giặc tại vùng Bến Lức ngày nay, nhưng bị giặc giết chết tại chỗ. Được tin, Trương Phước Vĩnh liền cử giám quân Cai Đội Triêm An Hầu Nguyễn Cửu Triêm đến Bến Lức tiếp ứng, đẩy được quân Sa Tốt về hướng Vũng Gò, Mỹ Tho. Lại điều thêm Tổng Binh Trần Đại Định đem quân Long Môn chặn đánh ở Vườn Trầu, Hóc Môn và phá tan được quân giặc. Dẹp xong giặc tại Hóc Môn, để bảo vệ vùng Sài Gòn-Gia Định lâu dài, Định Thống Binh Trần Đại Định cho đắp lũy Hoa Phong, hiện còn lưu dấu tại vùng Cây Mai, Sài Gòn. Sau đó ông tiến quân tiêu trừ giặc, quân Sa Tốt thua to nên phải bỏ chạy vào khu rừng rậm gần vùng Tây Ninh hiện nay. Ít lâu sau đó chúng lại nổi lên đánh phá Nam Vang. Miên vương cầu cứu với Trần Đại Định. Đồng thời, lúc này Miên Vương Nặc Tha vì sợ vạ lây bèn ẩn trốn, rồi gửi thư cho tướng Đại Định để thanh minh rằng mọi việc không do mình gây ra, cam kết sẽ bắt nạp nhóm cầm đầu, khẩn thiết xin quân triều đình dừng lại sau khi đã dẹp xong bọn Sa Tốt. Trần Đại Định bèn đem việc này báo ngay về cho tướng Trương Phước Vĩnh, nhưng Vĩnh không nghe, vẫn muốn tiến quân trên đất Cao Miên. Vua Nặc Tha nghe vậy nên càng sợ và chạy trốn xa hơn.

Đến tháng 7 năm 1731, gặp nhằm lúc mưa lũ, rất bất lợi cho việc điều binh, nên Phước Vĩnh mới truyền cho Đại Định kéo quân về lại Gia Định. Quân Đại Việt vừa rút lui thì ngay lập tức quân Sa Tốt tụ tập lại và tiếp tục đánh phá như cũ. Lúc này

Nặc Tha đã trở về La Bích, nhưng vì thế quân yếu hơn giặc nên nhà vua phải bỏ thành mà chạy. Đến tháng Giêng năm 1732, tướng Trương Phúc Vĩnh tiếp được tin ngoài biên báo về, bèn cùng với Trần Đại Định đốc binh tiến sang Chân Lạp, quân Sa Tốt lại thua chạy. Tháng 3 năm 1732, Trương Phúc Vĩnh để Trần Đại Định ở lại ứng phó với tình hình, còn mình thì kéo quân về Gia Định. Theo lệnh của Trương Phúc Vĩnh, Trần Đại Định thống lãnh quân binh dẹp tan giặc và giao kinh thành Nam Vang lại cho Miên vương. Trước khi về nước, Thống Binh Trần Đại Định có phân tích tường tận về hai vùng đất xa xôi Pream Mésô và Longhor, tức là vùng Mỹ Tho và Long Hồ. Trần Đại Định có ý khuyên Miên vương nên dâng hai vùng đất ấy cho chúa Nguyễn vì nếu tiếp tục giữ hai phần đất ấy, Miên vương chỉ tốn công tốn sức vô ích chứ không được lợi gì.

Nghe lời quan Thống Binh nên năm 1731, Miên vương Nặc Tha (Sotha II) dâng đất Long Hồ và Mỹ Tho cho Trần Đại Định⁽⁶⁾, lập nên Dinh Long Hồ. Sử Cao Miên có ghi rõ ràng: *“Sau khi giúp vua Sotha II dẹp tan bọn giặc Lào, theo yêu cầu của quan binh Việt Nam, Quốc Vương Sotha II dâng cho Ninh vương hai phần đất Mésô và Longhor.”* Tuy nhiên, Quốc Sử quán triều Nguyễn không ghi rõ công lao này của Trần Đại Định, mà chỉ ghi một cách lờ mờ như sau: *“Chúa thấy đất Gia Định địa thế rộng rãi, sai khố thân (quan phụ trách biên cương) chia đất, đặt châu Định Viễn và dựng Dinh Long Hồ.”* Trong khi Trần Đại Định còn đang tiêu trừ giặc Lào và tin chiến thắng chưa kịp báo về triều, thì tin Cai Cơ Đạt Thành tử trận đã đến trước, nên chúa Ninh Vương có gửi thơ khiển trách nặng nề, vì đã nhiều năm dụng binh mà việc biên giới vẫn chưa yên. Sợ bị giáng tội nên Trương Phúc Vĩnh bèn mật tâu với chúa: *“Việc ấy là do Trần Đại Định chần chừ trong việc hành quân, lại tư thông với vua Cao Miên... Trong lúc đó, Trần Đại Định đang đóng binh trong thành La Bích, vừa tấn công, vừa phủ dụ, còn vua Nặc Tha thì dùng mưu kế diệt được hết nhóm cầm đầu quân nổi dậy.”* Và như trên đã nói, theo lời khuyên của Trần Đại Định, vua Nặc Tha đã đồng ý cắt dâng 2 phủ Pream Mésô và Longhor, tức Mỹ Tho và Long Hồ cho Đại Việt. Sau khi mọi việc đều thành công viên mãn, Trần Đại Định kéo quân về báo tiếp, nhưng khi về đến Gia Định thì mới hay Trương Phúc Vĩnh đang định họp để tra vấn mình.

Trương Phúc Vĩnh sợ tội nên một mặt vừa cướp công, mặt khác muốn nhân cơ hội này triệt tiêu tướng tài Trần Đại Định, y cũng muốn nhân cơ hội này cướp đoạt binh quyền Long Môn và quân binh thiện chiến của hai châu Lôi và Liêm nên y đã cáo gian về triều là Trần Đại Định tư thông với Chân Lạp âm mưu tạo phản. May mà Chúa Ninh Vương sáng suốt nên oan án Trần Đại Định được minh oan. Nếu không thì Trương Phúc Vĩnh, cha chú của lộng thần Trương Phúc Loan sau này sẽ làm cho tình hình thời đó càng thêm rối rắm.

Chuyện Trần Đại Định được Trịnh Hoài Đức ghi rất rõ ràng trong Gia Định Thành Thông Chí như sau: *“Bấy giờ luôn cả năm dùng binh mà không bắt được giặc, triều đình quở trách rất nghiêm. Phúc Vĩnh sợ tội, mật tố đổ lỗi cho Đại Định năm trước*

không chịu tiến quân, lại tư thông với Chân Lạp, năm nay lợi dụng cơ hội người Lào gây loạn để giữ mãi binh quyền, mà đánh thì bất lực. Đại Định chiến thắng trở về. Phước Vĩnh muốn ra tay trước để hại ông, bèn định ngày hội tướng để xét hỏi. Đại Định biết mưu, nghĩ rằng trước đây Phước Vĩnh điều binh không khéo nên Đạt Thành bị giặc giết, kể đó lại ăn hối lộ rút binh về, tiến thoái không được việc, nay lại muốn đổ lỗi cho ta, nếu ta đến hội tướng đó bó tay chịu cho xét hỏi, y sẽ dùng quyền thế áp đảo, theo dật nên tội rồi ánh sáng không qua châu úp, ai sẽ biện bạch cho ta. Chi bằng về kinh, xin bề trên thẩm xét, dầu chết cũng cam tâm. Ông bèn thừa đêm tối, cùng thuộc hạ đi thuyền ra kinh. Lúc thuyền đến Bút Sơn, thuộc địa phận Quảng Ngãi, người em chú bác của ông là Trần Thành can rằng ‘Phước Vĩnh là dòng dõi đại thân nước Nam, ở trong triều có nhiều thân thích, nay anh muốn phân minh lẽ phải trái, ai sẽ biện bạch cho anh? Chi bằng chạy thẳng về Việt Đông, tìm chốn an thân, khỏi đem mình làm cá trên thớt cho người ta băm xé. Đại Định nói ‘Cha ta là Trần Thượng Xuyên đã mang ơn nặng của triều đình, vua đã từng có lời dụ rằng: Họ Nguyễn làm vua, họ Trần làm tướng, công khanh đời đời không dứt. Vinh hạnh biết chừng nào. Nay vì biên thù che lấp bất công, nếu chẳng đến triều đình nhờ thẩm xét, ta sẽ mang tội phản nghịch; bao nhiêu công nghiệp ông cha như núi non, sẽ sụp xuống hang, xuống sông; chẳng những ta mang tội bất trung mà còn mang tội bất hiếu nữa, còn mặt mũi nào đứng trong trời đất.’ Bèn quát thủy thủ khiến lái thuyền vào cửa Hàn. Trần Thành cương quyết không chịu, giành cần lái, rồi cho thuyền thẳng ra biển. Đại Định thấy gió Nam thổi mạnh, sợ thuyền đến Quỳnh Hải, không quay buồm trở về được, bèn rút gươm chém Trần Thành, quát thủy thủ quay thuyền vào cửa Hàn, rồi làm tờ trình nhờ dinh Quảng Nam chuyển về triều đình. Sau khi Đại Định trốn đi, Phước Vĩnh nghi chắc ông ta trốn về Quảng Đông, hạ lệnh bắt toàn gia hạ ngục và làm sớ tâu về triều đình định đoạt. Cùng lúc sớ của Đại Định ở Quảng Nam cũng tới. Triều thần hội nghị rồi tâu rằng ‘Trần Đại Định trước tư thông với Chân Lạp, nay lại cố ý vi lệnh thượng tướng, xin xuống sắc lệnh chánh pháp, tức là xử tử, để răn dũa ngoan phu. Nhưng Thánh thượng nghĩ rằng nếu Đại Định có lòng phản bội thì như cá lớn đã ra biển, dễ gì bắt lại được mà giết, nay tự ý tỏ ra xin thẩm xét thì bề trong tình lý còn có thể tha được. Bèn xuống lệnh lưu giam Trần Đại Định ở Quảng Nam, một mặt Chúa cho người vào Gia Định phúc thẩm, chờ kết quả sẽ xét xử. Giám Binh Nguyễn Phúc Triêm cương quyết làm chứng Đại Định không hề tư thông với Chân Lạp và không chậm tiến quân bao giờ. Đại Định ở trong ngục lâu ngày, tức giận, thổ huyết, rồi phát bệnh, qua tới tháng 12 thì chết. Kịp đến khi án thẩm sát tâu về thì Đại Định đã chết rồi. Đại Định được hưởng ân điển, truy tặng hàm Đô Đốc Đồng Tri, thụy là Tương Mẫn. Còn Phước Vĩnh bị tội vu cáo giáng xuống làm Cai Đội. Cai Cơ Nguyễn Hữu Doãn thay Phước Vĩnh Điều khiển Gia Định Thành.”

Về đường miêu duệ, vợ của Trần Đại Định là con gái của Tổng Binh Mạc Cửu. Hai ông bà sinh được một con trai là Trần Đại Lực, còn gọi là Trần Hầu (?-1770). Mai mắn là ngay khi Trần Đại Định vừa nghe tin Trương Phúc Vĩnh nghị bàn định tội

mình nên ông đã rời khỏi Gia Định, và vợ ông cũng đưa con trai Trần Hầu về quê ngoại ở Hà Tiên ty nạn. Về sau này, khi oan án đã được rõ ràng, Trần Đại Lực được phong làm Cai Đồi, cầm quân dưới quyền của cậu mình là Mạc Thiên Tứ. Trải qua mấy đời Chúa từ Chúa Hiền Phúc Tần, chúa Nghĩa Phúc Trấn, chúa Minh Phúc Chu, đến chúa Ninh Phúc Trú đều áp dụng chính sách chiêu hiền đãi sĩ trong kế hoạch mở đất về phương Nam, nên đã được rất nhiều người Minh Hương giúp đỡ, trong đó phải kể Mạc Cửu, Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Địch, Trần Đại Định... Uy danh, dũng khí và tài trí của các vị tướng này, nhất là của tướng Trần Đại Định đã quá rõ ràng. Hơn thế nữa, Trần Đại Định lại là con rể của Mạc Cửu. Hai dòng họ ấy đã bao đời chứng tỏ lòng trung nghĩa của họ đối với các chúa và họ cũng đã có công rất lớn với đất nước trong công cuộc mở đất về phương Nam. Họ đã bỏ biết bao nhiêu công sức thu phục đất đai của người Chân Lạp, rồi ra sức khai khẩn, biến những hoang địa rừng thiêng nước độc thành những thị tứ trù phú nhất của miền Nam. Thế mà những tên tướng bất tài vô nghĩa như Trương Phúc Vĩnh, chỉ biết ăn trên ngồi trước, chỉ biết cướp công của người khác, đã làm hư hết đại sự của các chúa. Thử hỏi nếu Đại Trần Đại Định không vì trung vì hiếu, vì nghĩa thì khi bị ép vào đường cùng như vậy, chắc chắn ông đã liên kết với binh quyền bên vợ, huy động toàn quân Long Môn, Lôi Châu, Liêm Châu và Hà Tiên để chống lại triều đình. Thử hỏi nhất thời lúc đó có cách gì triều đình huy động đủ lực lượng để đánh lại họ hay không? Chắc chắn là không rồi! Mà rất có thể cả miền Nam sẽ biến thành một lãnh địa theo kiểu Singapore thứ hai cũng không chừng! Trương Phúc Vĩnh chẳng những gây xáo trộn cho các chúa thời đó, mà về sau này các chúa phải mất ngôi và phải bôn tẩu khắp nơi, nhiều chúa bị giết trên đường bôn tẩu cũng chính vì những tên tướng bất tài vô nghĩa của dòng họ Trương Phúc này. Dù oan án đã được minh oan, nhưng Trần Đại Định đã ra người thiên cổ. Dù sau đó Ninh Vương có giáng chức Phúc Vĩnh và truy tặng cho Đại Định và ân thưởng cho con cháu ông⁽⁷⁾, nhưng kể từ đó về sau này, những người Minh Hương tài giỏi không còn muốn ra giúp cho các chúa Nguyễn nữa. Đối với con dân đất phương Nam, nhất là con dân hai vùng Mỹ Tho và Vĩnh Long sẽ mãi mãi nhớ ơn quan Thống Binh Trần Đại Định, vì sách sử Cao Miên vẫn còn ghi rõ chính Đại Định vừa khuyên mà cũng vừa ép vua Nặc Tha nên dâng hai phủ Meso và Longhor cho xứ Đàng Trong. Riêng tác giả tập sách này, một con dân của vùng đất Long Hồ, xin trân trọng ghi lại những dòng chữ này và cũng xin đốt một nén tâm hương kính ngưỡng dâng lên linh vị của Ngài và nguyện rằng chúng con sẽ đời đời tưởng nhớ đến công ơn của Ngài!

Chú Thích:

- (1) Cô con gái này của Nghị Vũ Cửu Lộc Hầu Mạc Cửu là em của Đô Đốc Tông Đức Hầu Mạc Thiên Tích.
- (2) Nay thuộc tỉnh Tân An.
- (3) Âm theo tiếng Khmer của Long Hồ.

- (4) Khoảng Hóc Môn Bà Điểm ngày nay.
- (5) Theo Đại Nam Thực Lục Tiền Biên, tập I, tr. 195, Sa Tốt là người Cao Miên, có nơi ghi là người Lào, người làng Prea Sốt hoặc Prea Sũtr, thuộc tỉnh Ba Nam. Sa Tốt khởi binh ở vùng Ba Nam và tuyên truyền rằng mình có số tiền định đánh đuổi người Việt Nam ra khỏi đất nước Chân Lạp. Nhiều người Chân Lạp nghe theo. Đồng thời, Sa Tốt cũng tập hợp cả những người Lào ở vùng Nam Lào và Cao Miên, rồi từ Ba Nam tiến xuống Gia Định. Ninh Vương Nguyễn Phúc Trú cho lập chức quan Điều Khiển và giao cho tướng Trương Phước Vĩnh thống lãnh toàn thể lực lượng Việt Nam trên đất Gia Định để điều động binh lính tiêu trừ giặc. Trương Phước Vĩnh sai Cai Cơ Đạt Thành mang quân ra chống giặc ở Lật Giang, tức sông Bến Lức ngày nay. Nhưng vừa xuất trận là Cai Cơ Thành đã bị giặc giết chết ngay tại trận. Lúc này Trần Đại Định, con trai của quan Tổ Binh Trần Thượng Xuyên, đang giữ chức Thống Binh, thống lãnh binh tướng Long Môn phá tan giặc ở Phù Viên, tức vùng Vườn Trầu, Hóc Môn. Trong khi đó, Giám Binh Cai Đội Nguyễn Cửu Triêm đem binh đến cứu viện ở Lật Giang, giặc Sa Tốt bèn rút về Vũng Gò ở Tân An. Quan Điều Khiển Trương Phước Vĩnh chia quân ra làm 3 ngã, cùng tấn công Sa Tốt ở Vũng Gò, nên chúng phải bỏ chạy vào rừng. Lúc này cha con quốc vương Nặc Yêm và Nặc Tha sợ bị họa lây, nên đưa thư nói là Sa Tốt do người Lào xúi dục và xin tình nguyện đi bắt giặc. Thống binh Trần Đại Định tiến quân đánh chiếm Ba Nam và Nam Vang, rồi sau đó giao lại cho Miên Vương. Đồng thời, Đại Định cũng có ý khuyên Miên Vương nên dâng hai phủ Longhor và Mésa cho chúa Nguyễn vì chúng quá xa xôi với Nam Vang. Sau khi Đại Định báo tin chiến thắng và đề nghị với Miên Vương cho quan Điều Khiển Trương Phước Vĩnh, ông chấp thuận và cho Đại Định rút quân về Gia Định. Sau khi Nặc Tha trở về thành la Bích, người Lào thuộc đám tàn binh của Sa Tốt vẫn tiếp tục nổi lên đánh phá. Nặc Tha không dẹp nổi nên phải kêu gọi các phủ hợp sức. Đến tháng giêng năm Nhâm Tý, 1732, Trương Phước Vĩnh kéo quân lên Nam Vang xử trách Nặc Tha. Nặc Tha bỏ chạy và đem nhiều vàng bạc đút lót cho quan Điều Khiển, yêu cầu hoãn binh để tìm kế diệt giặc. Quan Điều Khiển cử Đại Định ở lại tiếp tục dẹp loạn, còn mình thì rút quân về. Tháng 4 năm 1732, Thống Binh Đại Định tiến quân đến Lô Việt, tức Angkor Wat, vừa đánh giặc, vừa an dân. Nặc Tha dùng kế giết hết tàn binh người Lào, rồi về trước cửa quân chịu tội. Thống binh Đại Định rút quân về. Về phần triều đình Thuận Hóa, vì thấy quá lâu mà chưa có báo cáo dẹp xong giặc Sa Tốt, nên chúa Ninh Vương Nguyễn Phúc Trú đã gửi thư xử trách quan Điều Khiển. Trương Phước Vĩnh sợ bị tội nên đổ hết mọi sự chậm trễ cho Đại Định.
- (6) Sau khi được Thống Binh Trần Đại Định giúp dẹp xong loạn Sa Tốt và bình định các vùng Ba Nam, Ba Bích, Nam Vang, và Lô Việt, vua Cao Miên là Nặc Tha đã dâng hai phủ Meso và Longhor cho xứ Đàng Trong, tức là 2 vùng Mỹ Tho và Vĩnh Long ngày nay. Trên thực tế, người Việt đã đến khai phá và định cư trên hai vùng đất này từ lâu lắm rồi, và họ sống chen lẫn với dân bản địa.
- (7) Sau khi giải oan án cho Trần Đại Định, chúa truy tặng ông chức Hàm Đô Đốc Đồng Tri. Chúa Nguyễn từng nói “Họ Nguyễn làm vua, họ Trần làm tướng, công khanh đời đời không dứt.” Con của Trần Đại Định là Trần Cơ, kêu Mạc Cửu bằng ông ngoại, được cậu ruột là Mạc Thiên Tích rất thương yêu và tin dùng.

8) Trần Hầu (?-1770)

Trần Hầu, còn có tên là Trần Cơ hay Trần Đại Lực. Hiện nay chúng ta không có tài liệu xác thực về năm sinh của ông, chỉ biết ông sinh trưởng tại Hà Tiên, là cháu của Đô Đốc Mạc Thiên Tứ⁽¹⁾. Sau khi cha ông là Trần Đại Định bị oan án, bị bắt

giam và chết trong ngục Quảng Nam vào giữa tháng 12 năm 1732, thì ông theo mẹ về sống ở quê ngoại là Hà Tiên. Về sau này, ông được cử làm Cai Đội.

Sách Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức có ghi: Mùa xuân năm Đinh Hợi, 1767, vào khoảng tháng 3, quân Miến Điện kéo sang đánh phá Xiêm La, đốt hết đền đài cung điện, cướp hết của báu và bắt vua Hủi Boromoraja hay Phung Vương và con vua là Chiêu Đốc Đa cùng mấy vạn dân đem về Miến Điện. Con thứ hai của vua Xiêm La tên là Chiêu Thúy chạy sang Hà Tiên cầu cứu. Tông Đức Hầu Mạc Thiên Tứ bèn sai cháu là Cai Đội Thắng Thủy Lực Tài Hầu Trần Đại Lực⁽²⁾ đem chiến thuyền và quân binh đến đóng bên vùng biển Xiêm La và cho tuần phòng cẩn mật.

Lúc bấy giờ nước Xiêm La không có vua, nên quan Phi Nhã (Phya) của vùng đất Mang Tát là Phraya Tak, tức Trịnh Quốc Anh hay Trịnh Tân bèn khởi binh đánh đuổi quân Miến Điện và được tướng sĩ tôn lên làm vua vào tháng 7 năm 1767. Trịnh Quốc Anh biết con của cựu vương là Chiêu Thúy đang ở Hà Tiên, sợ sau này sẽ có chuyện, nên ra lệnh tướng Xiêm La mang quân sang quấy phá Hà Tiên.

Theo Mạc Thị Gia Phả của Vũ Thế Dinh⁽³⁾: “Năm 1769, ông, tức là Đô Đốc Mạc Thiên Tứ, sai người con của cô em là Thắng Thủy Trần Hầu đốc xuất 5 vạn quân thủy lục bắc phạt Xiêm La. Trần Hầu là cháu Trần Tương triều Minh, tức Trần Thượng Xuyên. Lúc ấy, chiến thuyền cờ xí liên lạc trên một dặm, quân đóng trên đất Xiêm Chantaboun, tức Trạch Vắn, thiết lập đồn trại để chờ biến động. Vua Xiêm là Trịnh Tân sai tướng đem 3 ngàn bộ binh đến ứng viện Trạch Vắn. Trần Hầu cũng sai quân tiến tới đánh quân Xiêm, quân Xiêm thua phải bỏ chạy... Trần Hầu đóng quân ở Trạch Vắn Sơn hơn hai tháng, vì không hợp thủy thổ nên quân lính mắc bệnh nhiều, mỗi ngày chết cả trăm người. Quan Tham Mưu gửi thư về cấp báo với Mạc Thiên Tứ, trình bày tự sự. Mạc Thiên Tứ bèn sai người đem lệnh triệu Trần Hầu kéo quân về. Lúc ra đi, Trấn binh lên đến 5 vạn, đến khi về chỉ còn hơn một vạn người.” Sau khi về đến Hà Tiên, Trần Hầu cũng phát bệnh trầm trọng và qua đời vào năm 1770. Theo mộ bia của Trần Hầu trên núi Bình San ở Hà Tiên, ông mất tháng cuối của mùa xuân năm Canh Dần, 1770. Hiện nay tại thị xã Hà Tiên có con đường lớn mang tên Trần Hầu.



Ngôi mộ của Trần Hầu trên triền núi Bình San, Hà Tiên

Ghi Chú:

- (1) Tưởng cũng nên nhắc lại, Trần Hữu hay Trần Đại Lực là con của Thống Binh Trần Đại Định và là cháu nội của Đô Đốc Trần Thượng Xuyên. Ông cũng là cháu ngoại của Mạc Cửu, và là con của em gái Tông Đức Hữu Mạc Thiên Tứ. Như vậy, có điều chắc chắn là Trần Hữu phải sinh ra trước năm 1732, vì năm đó, sau khi cha ông là Trần Đại Định bị bắt giam ở ngục Quảng Nam, thì ông theo mẹ về sống ở Hà Tiên.
- (2) Theo Gia Định Thành Thông Chí, Trịnh Hoài Đức có ghi: "... nhưng vùng biên giới chưa yên, việc binh không thể bỏ được, vẫn sai Kỳ Tài Hữu Từ Hữu Dũng, con rể của Mạc Thiên Tứ, đạo Ngũ Nhung đến thay, không bao lâu vì ốm cũng được triệu về, đi giữa đường lại chết." Tuy nhiên, theo như trên bia mộ tại Hà Tiên của ông Từ Văn Dũng thì ông này mất năm 1767, trong khi đó theo bia mộ của Trần Hữu thì Trần Hữu mất vào năm 1770, nghĩa là khoảng 3 năm sau đó. Như vậy có thể Trịnh Hoài Đức đã ghi nhầm chi tiết trước và sau của 2 nhân vật này lúc đóng quân tại Chantaboun, tức Trạch Ván, Xiêm La.
- (3) Theo Mạc Thị Gia Phả của Vũ Thế Dinh (bản A.39, Thư Viện Hán Nôm, Hà Nội, tờ 8a-8b).

CHƯƠNG TÁM

Trần Thượng Xuyên Và Vùng Đất Cù Lao Phố

(9) Thân Thế Và Sự Nghiệp Của Trần Thượng Xuyên:

Trần Thượng Xuyên (1655-1720) tự Thắng Tài, sinh năm Ất Mùi 1655 tại tỉnh Quảng Đông, Trung Hoa. Vào cuối đời nhà Minh ông làm quan Tổng Binh ba châu Cao, Lô, Liêm dưới thời nhà Minh. Khi nhà Thanh tiêu diệt nhà Minh, ông tiếp tục kháng chiến chống nhà Thanh dưới cờ khởi nghĩa của Trịnh Kinh⁽¹⁾, nhưng do cuộc khởi nghĩa của họ Trịnh ngày càng suy yếu, nên hầu hết nghĩa binh dưới quyền Trịnh Kinh đều bỏ chạy ra nước ngoài. Trần Thượng Xuyên vẫn cương quyết tiếp tục ở lại chống lại nhà Mãn Thanh, nhưng biết sức cô thế yếu không địch lại Thanh triều nên cuối cùng, ông cùng Phó Tướng Trần An Bình dong buồm xuôi Nam. Thấp tùng theo ông là toàn thể binh tướng Long Môn cùng gia đình của họ. Lúc đó cả gia quyến và đoàn tùy tùng của quan Tổng Binh có trên 3.000 người và 50 chiến thuyền đến cửa Từ Dung và cửa Đà Nẵng, xin yết kiến chúa Hiền Vương để xin tỵ nạn. Đích thân quan Tổng Binh đã lên bộ nói chuyện với quan binh sở tại: “Tất cả chúng tôi đây đều là thần tử của Đại Minh, chẳng may gặp cơn quốc phá gia vong, thê hết lòng trung thành với Đại Minh. Chỉ vì vận mạng Minh Triều đã hết, giang sơn xã tắc chẳng còn, sức cùng thế kiệt, không còn phương cứu vãn, quyết không chịu cuối đầu bím tóc nô lệ 'man dân đồng dị' nên vượt biển xuôi Nam, xin làm thần bộc...” Chúa Hiền Vương hội ý quần thần, có người tâu rằng: “Kẻ kia là người ngoại quốc, ngôn ngữ bất đồng, tánh tình phong tục cũng khác, ví bằng thân nhận vào, điều khiển kẻ cũng khó khăn. Nhưng mà suy ngẫm lại, bọn họ đang trong cơn cùng quẫn, dắt dìu sang đây, xưa nay, cứu khốn phò nguy, triều đình ta đâu có hẹp lượng. Hiện nay vùng Giản Phố, ruộng đất bao la, triều đình chưa đủ nhân công khai thác, chi bằng cứ thân nạp cho họ vào đó lập cư, để khai thác nguồn lợi trong tương lai, thực là một việc làm mà thân được đến ba kết quả.” Sau khi lắng nghe quần thần, chúa Hiền Vương chuẩn thuận, rồi do sẵn có chánh sách mở ruộng trồng dâu ở vùng Thủy Chân Lạp, nên Chúa bèn truyền lệnh khao thưởng, phong quan và chu cấp lương thực, cày bừa, dao rựa, vân vân. Sau đó, chúa Hiền ra lệnh cho Xá Sai Vân Trình và Tướng Thần Lại Văn Chiêu hướng dẫn chỉ đường cho họ đi vào vùng Đông Phố định cư và khai khẩn hoang địa. Thế là Tổng Binh Trần Thượng Xuyên và Trần An Bình trực chỉ cửa Cần Giờ, đến đóng ở Bàn Lân. Tại đây họ vỡ đất hoang, xây dựng nhà phố, tạo nên Đông Phố (Biên Hòa).

Trong khi đó, Dương Ngạn Địch cùng Phó tướng Hoàng Tiến tiếp tục đi đến cửa Soài Rạp, tiến vào hướng Mỹ Tho xây dựng Mỹ Tho Đại Phố.

(99) Tổng Quan Về Cù Lao Phố:

Cù lao Phố không phải là phố cảng đầu tiên được thành lập bởi người Hoa tại Việt Nam, mà vào khoảng đầu thế kỷ thứ XVII trước đó, sau khi chúa Nguyễn Phúc Lan cho dời dinh chúa từ Phước Yên vào Kim Long (Huế) vào năm 1636, chúa đã cho phép thành lập phố Thanh Hà gồm những cư dân người Việt và người Hoa. Theo quyển “Nam Bộ Nhìn Về Lịch Sử Nhìn Vào Hiện Tại Nhìn Ra Khu Vực”, phố cảng Thanh Hà đã có từ thời nhà Trần, vì dọc theo bờ sông gần Thanh Hà và thành Hóa Châu người ta tìm thấy hàng trăm đồng tiền thời Trần mang niên hiệu Thiệu Phong (1341-1357) và Đại Trị (1358-1369). Đến giữa thế kỷ thứ XVII, những người Hoa di dân được chúa Nguyễn cho phát triển phố Thanh Hà mà thế hệ đầu tiên có Trần Dường Thuận (1610-1688), quê quán phủ Chương Châu, tỉnh Phúc Kiến. Chính Alexandre de Rhodes đã thừa nhận, mặc dầu không lớn như Kim Long, nhưng Thanh Hà là một phố cảng lớn thời đó với tên là “Đại Minh Khách Phố”. Đến cuối thế kỷ thứ XVII, phố cảng Thanh Hà đã nghiêm nhiên trở thành phố cảng quan trọng của xứ Đàng Trong. Các tay thương buôn Hoa kiều thường vào Hội An mua hàng hóa nước ngoài về Thanh Hà bán lại cho vùng Thuận Hóa⁽²⁾.

Đến khoảng hậu bán thế kỷ thứ XVII khi vùng biên trấn của xứ Đàng Trong là phủ Thuận Thành thì lưu dân Việt Nam đã đi đến những vùng xa hơn về phương Nam và cư ngụ chung đụn với người Chân Lạp, nhưng chúa Hiền Vương lúc ấy phải đương đầu với nhiều vấn đề về phía mặt Bắc nên chưa rảnh tay để tính chuyện trong Nam. Năm 1644, thời chúa Nguyễn Phúc Tần thì chúa Hiền Vương đã có công đánh tan Hải Quân Hòa Lan tại cửa biển Thuận An. Sau khi lên ngôi chúa năm 1648, chúa Hiền Vương lại phải đánh nhiều trận với quân chúa Trịnh từ năm 1648 đến năm 1672 nên kế hoạch lưu dân về phương Nam bị đình trệ. Năm 1679, có nhiều nhóm cựu thần nhà Minh vì không phục Thanh Triều nên dong buồm xuôi Nam tìm nơi tỵ nạn. Trong số những nhóm này, đáng kể nhất là Tổng Binh Trấn Thủ Thủy Lục ở Long Môn là Dương Ngạn Địch và Phó Tướng của ông là Hoàng Tấn, va quan Tổng Binh Trấn Thủ các châu Cao, Lô, Liêm là Trần Thượng Xuyên.

Thoạt đầu chúa muốn từ chối vì thấy không tiện khi cho hai đạo binh khá lớn ở sát kinh thành, lại nữa nếu chứa chấp họ, có thể bị rắc rối với Thanh Triều. Nhưng về sau tính lại, Chúa đồng ý cho hai ông một về miệt Mỹ Tho và một về vùng Đồng Nai, để vừa giúp đùm lưu dân Việt Nam đang ở chung đụn với người Chân Lạp, vừa tiếp tục khai khẩn những vùng đất hầy còn hoang vu, mà cũng vừa trấn át quân Xiêm và Chân Lạp lúc nào cũng lăm le quấy phá vùng đất mới này. Gia Định Thành Thông Chí có chép: “*Khi ấy Bắc Hà có nhiều việc biến loạn, mà quan binh của họ ở xa tới, chưa biết hư thực thế nào, hướng chi họ lại y phục khác, tiếng nói khác, khó sử*

dụng. Nhưng họ trong lúc thế cùng nên phải chạy sang, khẩn khoản bày tỏ tấm lòng thì cũng không nên cự tuyệt... Và lại địa phương Giản Phố (Gia Định) đất ruộng tươi tốt kể đến ngàn dặm, triều đình chưa rành kinh lý, chỉ bằng nay ta lợi dụng sức mạnh của họ, cho khai phá đất đai để ở, cũng là một việc mà được ba điều lợi.” Vì thế Chúa Hiền ra lệnh khoản đãi và cho họ giữ nguyên chức tước như cũ. Sau đó Chúa ban chiếu chỉ cho Dương Ngạn Địch và Phó tướng Hoàng Tấn theo các cửa Tiểu và cửa Đại đi lên khai phá hương Mỹ Tho. Trong khi chiếu chỉ cho Trần Thượng Xuyên và Phó tướng Trần An Bình theo cửa Cần Giờ vào khai phá xứ Nông Nại⁽³⁾. Đây quả là một quyết định hết sức quan trọng của Chúa Hiền về cả hai mặt kinh tế và chiến lược. Nhờ hai đạo quân hùng mạnh giữ an ninh trật tự nên chẳng mấy chốc, các sắc tộc Việt, Miên và Hoa cùng nhau khai phá, phát triển và biến những vùng đất này thành một trong những vùng đất trù phú nhất Nam Kỳ thời đó. Khác với những nhóm lưu dân người Việt đến đó trước đây là chỉ lưu tâm đến phá rừng làm ruộng rẫy, những nhóm người Hoa mới đến này họ vừa phá rừng làm ruộng rẫy, vừa làm thương mại buôn bán. Hai nhóm người Hoa này đến Việt Nam thời đó đi theo rất nhiều nhà khoa bảng bất mãn với Thanh triều nên chẳng mấy chốc hai vùng Đồng Nai và Mỹ Tho biến thành hai thành phố vừa lớn mạnh về các mặt nông nghiệp, thương mại, và văn hóa. Họ biến hai vùng này thành hai trung tâm thương mại và giao dịch với nước ngoài lớn nhất vùng Nam Kỳ. Cũng như Mạc Cửu ở Hà Tiên, họ giao dịch với người với người Tân Gia Ba, Hương Cảng, Nhật Bản, và người Tây Dương, tức người từ các xứ Âu châu. Thuyền buôn các xứ này tới lui vùng Mỹ Tho và Đồng Nai tấp nập.

Vào đầu thế kỷ thứ XVII, tại vùng Đồng Nai thì người Minh Hương tập trung nhiều ở vùng Cù Lao Phố. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, quyển Thượng: *“Cù Lao Phố chỗ sông sâu thuận tiện cho tàu biển đậu. Trần Thượng Xuyên chiêu tập thương buôn nước Tàu, xây dựng đường sá, nhà lầu đôi tầng, rọc rờ bên sông, liền lạc năm dặm và phân hoạch ra ba nhai lộ, nhai lớn ở giữa phố lót đá trắng, nhai ngang lót đá ong, và nhai nhỏ lót đá xanh, đường rộng, bằng phẳng, người buôn tụ tập đông đúc, tàu biển, ghe sông đến đậu chen lấn nhau, còn những nhà buôn to ở đây thì nhiều hơn hết, lập thành một đại đô hội.”* Bên cạnh đó, sách Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức ghi: *“Các thương thuyền ngoại quốc tới nơi này bỏ neo, mướn nhà ở, rồi kê khai các số hàng trong chuyến ấy cho các hiệu buôn trên đất liền biết. Các hiệu buôn này định giá hàng, tốt lẫn xấu, rồi bao mua tất cả, không để một món hàng nào ứ đọng. Đến ngày dong buồm trở về, gọi là hồi đường, chủ thuyền cần mua món hàng gì, cũng phải làm sẵn hóa đơn đặt hàng rồi nhờ mua dùm. Như thế khách chủ đều được tiện lợi và sổ sách phân minh rõ ràng. Khách chỉ việc đàn hát vui chơi, đã có nước ngọt đầy đủ, lại khỏi lo ván thuyền bị hà ăn, kho trở về lại chở đầy các thứ hàng khác rất là thuận lợi...”*

Đa số người Hoa tập trung ở vùng Cù Lao Phố, dọc theo bờ sông Đồng Nai, mở mang cho phố này ngày càng thêm thịnh vượng, thu hút nhiều thương nhân ngoại quốc như Trung Hoa, Ấn Độ, Nhật Bản, Mã Lai, và rất nhiều người Âu Châu. Trần

Thượng Xuyên lại khéo chỉ huy và tổ chức, quy tụ các thương nhân người Hoa ở các nước khác đã có mối quan hệ từ trước, các nhà buôn bán chuyên nghiệp có vốn lớn, giàu kinh nghiệm đến xây dựng Cù Lao Phố thành một thương cảng quốc tế phồn thịnh vào bậc nhất đất Gia Định thời đó, được mang tên là “Châu Đại Phố Cảng.”

Ngày nay đi đâu đến đâu trong vùng Nam Kỳ Lục Tỉnh, chúng ta cũng đều nghe văng vẳng hai câu ca dao:

*“Nhà Bè nước chảy chia hai
Ai về Gia Định Đồng Nai thì về.”*

Nói đúng hơn đây là những điệu hát câu hò chèo ghe cho đỡ buồn chán vào thời cha anh chúng ta đi mở cõi về phương Nam. Tuy nhiên, theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, thì ở ngã ba Tam Giang là một điểm mà ba con sông lớn gặp nhau. Đó là về phía Nam có sông Đồng Nai⁽⁴⁾, về phía bắc có sông Tân Bình⁽⁵⁾, gặp với sông Nhà Bè thành một điểm giao thủy với tàu bè đi lại tấp nập. Chính những dòng sông này đã là nơi quyến rũ, là điểm đến của những lưu dân Thuận Quảng đến vùng Sài Gòn-Gia Định khẩn hoang lập nghiệp. Tại sao lưu dân thuở đó chỉ nói đến Gia Định và Đồng Nai mà không hề đề cập đến Sài Gòn? Ngược dòng lịch sử, vào năm 1679, chúa Nguyễn cho phép nhóm di thần của nhà Minh là Trần Thượng Xuyên vào cửa Cần Giuộc, rồi lên đồn trú ở vùng Bàn Lân thuộc xứ Đồng Nai thời đó. Họ đã khai phá đất hoang, lập nên phố chợ thương mại rất phồn thịnh, thông thương với người Hoa tại Đài Loan, người Nhật, người Ấn, cũng như người Âu Châu. Đó là khu Giản Phố hay Cù Lao Phố, hay nói đúng ra là cả vùng Biên Hòa ngày nay. Cù Lao Phố là một giang cảng nằm sâu trong đất liền, cách bờ biển khoảng trên 100 cây số. Thời đó sở dĩ nó có được vị trí thuận lợi là vì nó là khu thương mại đầu mối, vì từ đó người ta có thể dự trữ và đưa nông lâm sản đi các nơi khác rất dễ dàng. Nông Nại Đại Phố đã sớm trở thành một trung tâm thương mại có nhiều tàu ngoại quốc tới lui buôn bán. Vùng Nông Nại Đại Phố lúc này cũng đã sẵn có người Việt Nam ở đây làm ăn khá đông. Việc thương mại của vùng Nông Nại Đại Phố lúc này phần lớn dựa vào nghề nông của người Việt và cư dân bản địa. Thật tình mà nói, vùng Nông Nại Đại Phố lúc này trù phú và cường thịnh nhưng không vượt nổi vùng Prei Nokor do người Việt Nam khai phá từ trước, vì Prei Nokor nằm gần cửa biển hơn Nông Nại Đại Phố đến hàng mấy chục cây số. Tuy nhiên, do tài giao tiếp của tướng Trần Thượng Xuyên nên chẳng mấy chốc mà cù lao Phố đã nghiêm nhiên trở thành một thương cảng lớn và quan trọng nhất của Nam Kỳ thời đó. Cù lao Phố tiếp tục phát triển trong suốt gần một thế kỷ, kể từ năm 1679 đến 1776.

Đến năm Mậu Thìn, đời chúa Anh Tông Nguyễn Phúc Thái, 1688, Mỹ Tho Đại Phố có nội loạn: tên Phó tướng Hoàng Tiến nổi lên làm phản, giết Tổng binh Dương Ngạn Địch. Chúa Nguyễn phải sai quan quân đến đánh dẹp, rồi dùng mưu giết chết Hoàng Tiến. Sau đó, chúa Nguyễn giao toàn bộ quân Long Môn cho Tổng Binh Trần Thượng Xuyên cai quản. Trần Thượng Xuyên sáp nhập 2 nhóm người Hoa lại, rồi

phân bố cho đi trấn đóng tại các nơi như Ngự Khê, tức rạch Cái Lá, thuộc dinh Long Hồ, và Doanh Châu, tức cù lao Giêng ở vùng Tân Châu.

Năm 1698, khi quan Chưởng Cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh vâng mệnh chúa Nguyễn vào kinh lược đất Nông Nại thì vùng cù lao Phố đang hưng thịnh. Mặc dầu lúc ấy hầu như các đồn binh của xứ Đàng Trong đều đóng ở vùng Prei Nokor và Kas Krobei, tức Chợ Lớn và Sài Gòn ngày nay, nhưng Nguyễn Hữu Cảnh đã kéo thủy quân vào cửa Cần Giở rồi theo dòng Đồng Nai mà đi ngược lên vùng Nông Nại và đóng quân tại cù lao Phố trong suốt thời gian ông làm Kinh Lược tại vùng đất này. Có lẽ chính vì vậy mà sau khi ông qua đời tại vùng Rạch Gầm, quan tài của ông đã được đưa về quàn tại cù lao Phố trước khi được đưa về chôn cất tại Quảng Bình. Ngày nay nơi quàn quan tài của ông người ta đã lập nên một phần mộ, mặc dầu không phải là mộ thật, nhưng đồng bào địa phương rất kính ngưỡng và tôn kính ông nên lúc nào nơi này cũng khói hương nghi ngút. Tưởng cũng nên nhắc lại, sau khi lập thêm 2 dinh Phiên Trấn và Biên Trấn, chính quan Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh đã ra lệnh ghi vào sổ bộ Minh Hương cho những người Hoa ở Phiên Trấn, và ghi vào sổ bộ Thanh Hà cho những người Hoa ở Biên Trấn (Nông Nại), rồi giao cho quan Tổng binh Trần Thượng Xuyên cai quản hai bộ dân này.

Năm 1747, một thương gia người Phước Kiến tên Lý Văn Quang nổi lên mong biến vùng này thành một khu tự trị của người Hoa; rồi tiếp theo đó là đại quân Tây Sơn vào đánh chiếm và thiêu hủy toàn bộ Giản Phố⁽⁶⁾. Người ta phải dời vùng đất trung tâm về một nơi gần miền tây hơn, chính vì vậy mà khu Bến Nghé-Sài Gòn được chọn và đồng thời vùng Nông Nại bị lãng quên một cách nhanh chóng hơn. Đến khi vùng miền Tây Nam Phần được khai phá và trải qua bao cuộc bể dâu thì Giản Phố bị tàn phá không còn xây dựng lại được nữa. Khi thực dân Pháp xâm chiếm Nam Kỳ thì cù lao Phố không còn lưu lại vết tích gì của một thương cảng đã có thời cực thịnh trên vùng đất này. Tuy nhiên, hiện nay, những đình chùa cổ trong địa bàn xã Hiệp Hòa của thành phố Biên Hòa hãy còn rất nhiều.

(1999) Trần Thượng Xuyên Và Vùng Đất Cù Lao Phố:

Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Địch, cùng với Mạc Cửu là những người Minh Hương tiên phong đã góp phần không nhỏ trong việc mở mang, khai phá và phát triển vùng đất Nam Kỳ, đáng được toàn dân Việt Nam nói chung và con dân Nam Kỳ nói riêng ghi nhớ công đức và lập đền thờ lưu lại cho hậu thế. Trần Thượng Xuyên, tự là Thắng Tài, làm quan dưới thời vua Nghi Tôn nhà Minh, bên Trung Hoa, tới chức Tổng Binh 3 châu: Cao, Lô và Liêm, thuộc tỉnh Quảng Tây. Khi quân Mãn Thanh vào chiếm Trung Hoa, vua Nghi Tôn tự vẫn mà chết, những vị vua nối nghiệp cuối đời nhà Minh bỏ kinh thành mà chạy đến Hoài An, Phúc Châu hay Đài Loan, nhưng tất cả đều lần lượt bị quân nhà Thanh bắt giết. Quan Tổng binh Trần Thượng Xuyên không chịu thần phục nhà Thanh, nên cùng Phó Tướng Trần An Bình và một số thuộc hạ chạy sang xứ Đàng Trong vào khoảng năm 1679, dưới thời chúa Hiền Nguyễn

Phúc Tần. Chúa đã cho phép ông được giữ nguyên chức Tổng binh và cùng bộ tướng đi vào khai phá vùng đất Nông Nại, tức vùng Đồng Nai-Biên Hòa ngày nay. Có thể nói Trần Thượng Xuyên là một trong những người đi tiên phong trong việc khai phá hoang địa tại miền Nam. Ông chẳng những có công trong việc khai hoang lập ấp, mà còn góp phần rất đặc lực trong việc chấn chỉnh và kiện toàn bộ máy hành chính tại vùng Biên Hòa ngày nay. Lúc ông và phó tướng Trần An Bình tới vùng Nông Nại thì vùng đất này hầu còn là một hoang địa, đất rộng người thưa. Trên đường lên thượng nguồn sông Đồng Nai, đến khúc Cù Lao Phố, Trần Thượng Xuyên đã ra lệnh hạ trại và khởi công khai khẩn đất hoang. Tướng cũng nên nhắc lại, khi Trần Thượng Xuyên tới Bàn Lân, thời đó vùng đất phía Bắc Biên Hòa ngày nay không có người Việt mà chỉ có một ít người Khmer, Stiêng, Mạ, Chơ Ro... đang trú ngụ tại các thôn Lộc Dã và Bàn Lân, chủ yếu là canh tác ruộng rẫy, săn bắn, và hái lượm trái cây có sẵn trong rừng. Tuy nhiên, khi quân binh của Trần Thượng Xuyên đi đến đâu thì người Khmer, vì có tánh hờn mát, không thể sống chung với nhóm người xa lạ này, nên lần lần bỏ đi nơi khác. Trong khi đó, các chủng loại khác như Stiêng, Mạ, Chơ Ro lại chịu hòa đồng theo sinh sống với cánh người Hoa. Chính vì vậy mà quan Tổng Binh Trần Thượng Xuyên dễ dàng khai khẩn vùng đất này.

Sau khi dừng chân ở Bàn Lân một thời gian, Trần Thượng Xuyên đã nhanh chóng khảo sát các vùng lân cận và quyết định di chuyển đến định cư tại vùng Đông Phố để lập nên xã Thanh Hà, tức vùng Cù Lao Phố ngày nay. Đây là một vùng đất nằm trên khu đất mầu mỡ nhất giữa lưu vực sông Đồng Nai. Nhờ đất đai đầy phù sa mầu mỡ và nhờ tính nhẵn nại, cần cù và có nhiều sáng kiến nên việc nhóm người Hoa của Trần Thượng Xuyên khai thác tại đây cũng rất dễ dàng. Lại thêm có ưu thế giao thông đường thủy rất thuận tiện, nên chẳng bao lâu sau đó Cù Lao Phố đã nổi tiếng khắp miền Nam. Tại đây, tướng Trần Thượng Xuyên đã tập trung nhiều người Minh Hương ở vùng cù lao Phố, cùng nhau khai khẩn đất hoang để làm ruộng. Họ lại lập chợ, mở mang đường sá, xây dựng nhiều phố phường buôn bán rất sầm uất. Dần dần thu hút được rất nhiều lưu dân Việt Nam đến sinh cơ lập nghiệp, nên chỉ không đầy một thập niên sau đó, cù lao Phố đã trở thành một trung tâm đô hội rất phồn thịnh.

Những thành quả khai khẩn thành khoảnh của Trần Thượng Xuyên đã tạo điều kiện vô cùng thuận lợi cho việc kinh lược của quan Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh vào năm 1698 trong việc lấy đất Nông Nại đặt làm phủ Gia Định, lập xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng dinh Trấn Biên, nay là vùng Biên Hòa; và dinh Phiên Trấn, nay là vùng Sài Gòn-Gia Định... biến toàn bộ miền Đông Nam Phần trở thành những phủ huyện chính thức của Xứ Đàng Trong. Tướng cũng nên nhắc lại, khi Nguyễn Hữu Cảnh vào Nam kinh lược vào năm 1698, thì Trần Thượng Xuyên đã xây dựng hoàn chỉnh hạ tầng cơ sở của toàn vùng Cù Lao Phố, như bến đậu cho các thương thuyền, bãi lên hàng và các kho chứa hàng dọc theo bờ sông, nhà trọ, hàng quán, cùng những dịch vụ giải trí nhằm phục vụ khách thương buôn. Đồng thời, Trần

Thượng Xuyên cũng đưa ra nhiều chính sách dễ dãi nhằm thu hút các thương nhân ngoại quốc từ các xứ Nhật Bản, Mã Lai (Malaysia), Nam Dương (Indonesia), Tây Ban Nha (Spain), và Bồ Đào Nha (Portugal), vân vân. Bên cạnh đó, Trần Thượng Xuyên cũng không quên xây dựng lên nhiều đình, chùa và miếu nhằm phục vụ nhu cầu đời sống tâm linh của cư dân Cù Lao Phố.

Vào khoảng năm 1747, một người Phước Kiến tên Lý Văn Quang đã khởi động một cuộc bạo loạn gây ra nhiều tổn hại cho Cù Lao Phố. Rồi đến năm 1776, trong cuộc tranh chấp giữa Nguyễn Ánh và nghĩa binh Tây Sơn, Cù Lao Phố lại bị tàn phá lần nữa. Chỗ này biến thành gò hoang không một ai dám trở về đây sinh sống. Đến khi trật tự được vãn hồi, người cố cựu tại đó tuy có một số quay về, nhưng dân số không được một phần trăm lúc trước. Trải qua nhiều thế kỷ, ít nhất là đã trên ba thế kỷ thăng trầm của lịch sử vùng Đất Phương Nam, dấu Cù Lao Phố không còn là một thương cảng sầm uất một thời, nhưng những dấu tích đậm nét một thời của nó vẫn còn đó với những công trình đậm nét tín ngưỡng như chùa Đại Giác, đền thờ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh, miếu Quan Đế, chùa Thủ Huồng, vân vân. Ngày nay hiếm có vùng đất nào với đơn vị hành chính cấp xã mà lại có nhiều kiến trúc tín ngưỡng như vùng Cù Lao Phố. Hiện nay Cù Lao Phố có đến 5 ngôi chùa, 3 ngôi tịnh xá, 11 ngôi đình và nhiều ngôi miếu nhỏ... Trong số này có 4 ngôi đình đã trở thành những ngôi đình cổ nhất của vùng Đất Phương Nam như đình Bình Kính tức đền thờ quan Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh, miếu Quan Đế hay Chùa Ông, chùa Đại Giác và đình Bình Quan.

(74) Công Lao Bình Định Đất Phương Nam Của Trần Thượng Xuyên:

Khoảng những năm 1688, 1689, 1690, phó tướng của Dương Ngạn Địch là Hoàng Tiến nổi lên giết chủ tướng rồi kéo về vùng Rạch Than cho xây dựng đồn lũy để chống lại với quân xứ Đàng Trong. Đồng thời nhị vương Nặc Ông Nôn ở Sài Côn cũng thừa cơ hội cấu kết với Hoàng Tiến để tiến quân đánh anh mình là Nặc Ông Thu. Nặc Ông Thu bên Cao Miên lấy cớ Nam Triều không bảo vệ được mình nên phá bỏ lệ triều cống hàng năm, và thường mang quân sang đánh phá vùng Gia Định. Chúa Nguyễn Phúc Trấn bèn sai Mai Vạn Long, Nguyễn Hữu Hào và Trần Thượng Xuyên cất quân đi đánh dẹp⁽⁷⁾. Trần Thượng Xuyên đến nơi chiêu dụ được rất nhiều quân Long Môn, và được chúa Nguyễn Phúc Trấn giao cho ông và con là Trần Đại Định tiếp tục cai quản quân Long Môn để tiến quân dẹp loạn Nặc Ông Thu. Năm 1690, quân của tướng Trần Thượng Xuyên đã đuổi Nặc Ông Thu chạy về Nam Vang. Từ đó, Nặc Ông Thu lại xin tiếp tục triều cống như xưa.

Mùa thu năm Kỷ Mão 1699, dưới thời chúa Nguyễn Phúc Chu, Nặc Ông Thu lại làm phản, không chịu triều cống và thường mang quân từ các thành Bích Đôi, Nam Vang và Cầu Nam sang quấy phá vùng Nông Nại. Chúa Nguyễn sai Nguyễn Hữu Cảnh phối hợp với 7 đội binh thuyền của Quảng Nam và quân Long Môn của Trần Thượng

Xuyên⁽⁸⁾ sang đánh Cao Miên. Năm Canh Thìn, 1700, tướng Trần Thượng Xuyên đánh dẹp xong quân Cao Miên, Nặc Thu và Nặc Nộn xin đầu hàng. Nguyễn Hữu Cảnh kéo quân vào Nam Vang cho Nặc Thu tiếp tục làm vua nước Cao Miên. Năm 1705, Nặc Thu nhường ngôi cho con là Nặc Thâm, nhưng Nặc Thâm vì sợ Nặc Yêm và Nặc Nộn làm phản nên đã dựa vào thế lực của quân Xiêm La để đánh nhau với Nặc Yêm. Nặc Yêm bỏ chạy sang Gia Định cầu cứu với chúa Nguyễn. Chúa sai Nguyễn Cửu Vân sang đánh quân Xiêm và đưa Nặc Yêm về Nam Vang lên ngôi vua. Nặc Thâm bỏ chạy sang Xiêm, đến năm Tân Mão, 1711, Nặc Thâm lại đưa quân Xiêm La trở về đánh chiếm Nam Vang. Sau khi nhận được thư cầu viện của Nặc Yêm, năm 1714, chúa Nguyễn cử Tổng binh Trần Thượng Xuyên làm Đô Đốc Phiên Trấn, dời quân đến đóng tại vùng Sài Côn, nay là Sài Gòn. Trong khi đó chúa Nguyễn cử Trấn Biên dinh Phó tướng Nguyễn Cửu Phú đem quân đến đóng vùng Lô Lạp, nay là vùng Soài Rạp, còn thủy quân thì đóng tại vùng Mỹ Tho chuẩn bị nghênh chiến. Đồng thời, chúa Nguyễn sai quan cận thần đến bảo với mọi người rằng: “Họ Nguyễn làm vương, họ Trần làm tướng. Việc ngoài biên giới giao cả cho 2 người, nên xét kỹ cơ nghi nên đánh hay nên lấy, thế nào cho yên ổn nơi phiên phục.” Sau đó, Trần Thượng Xuyên và Nguyễn Cửu Phú đem tướng sĩ hợp cùng với Nặc Yêm đem quân sang vây đánh Nặc Ông Thâm tại thành La Bích. Mùa xuân năm Ất Mùi, 1715, bị vây khốn trong thành La Bích, Nặc Thâm phóng hỏa đốt hết nhà cửa trong thành, rồi trốn ra bằng cửa thành Nam. Nặc Thu hay tin cũng bỏ trốn theo. Trần Thượng Xuyên đem quân vào thành rồi khuyên Nặc Yêm đến chiêu dụ Nặc Thu ra hàng, nhưng Nặc Thu sợ tội không dám ra mà đưa thư xin nhường ngôi lại cho Nặc Yêm. Sau khi xem thư của Nặc Thu, chúa Nguyễn phong cho Nặc Yêm làm quốc vương xứ Chân Lạp. Nhưng đến tháng 4 năm 1715, quân Xiêm La lại đưa thư hăm dọa sẽ mang quân sang giúp Nặc Thâm để lấy lại ngôi vua, Nặc Yêm bèn cầu cứu với chúa Nguyễn, chúa Nguyễn sai Trần Thượng Xuyên hoàn trả lại toàn bộ số vũ khí đã tịch thu được vừa rồi cho Nặc Yêm trang bị quân đội mình, rồi giao toàn quyền cho Trần Thượng Xuyên và Nguyễn Cửu Phú sắp xếp và quyết định. Nhưng lần này quân Xiêm La chỉ hăm dọa mà không dám cất quân, nên tình hình Chân Lạp sau năm 1715 vẫn yên ổn.



Dinh Tân Lâm, đánh dấu nơi định cư đầu tiên của nhóm Trần Thượng Xuyên ở Đồng Nai

Thật tình mà nói, là một người Minh Hương, Trần Thượng Xuyên chẳng những có công rất lớn trong việc khai khẩn đất đai ở miền Nam, mà ông còn lập được nhiều công lớn trong việc bình định nước Chân Lạp. Ông đã nhiều lần vào sanh ra tử và đã đem lại ổn định cho cả miền Nam lẫn Chân Lạp. Ông đã lập được nhiều chiến công hiển hách nên được chúa Nguyễn phong chức Đô Đốc Thắng Tài Hầu, và được bổ nhiệm vào chức Trấn thủ Phiên Trấn cho đến khi ông qua đời vào năm 1720⁽⁹⁾. Ông được an táng tại vùng Phước Bình, Tân Uyên, thuộc phủ Phước Long, ngày nay nằm trong địa phận tỉnh Biên Hòa. Khi mất, Trần Thượng Xuyên được chúa Nguyễn ban đặc ân là ‘Nguyên Vi Vương Trần Vi Tướng, Đại Đại Công Thần Bất Tuyệt,’ và sắc phong ‘Phụ Quốc Đô Đốc Trần Phù Quân Thượng Đẳng Thần,’ đồng thời cho lập đền thờ ông tại vùng Biên Hòa. Đến đời Minh Mạng năm thứ 4, 1823, Trần Thượng Xuyên được Quốc Sử Quán Triều Nguyễn xếp vào một trong ba nhân vật có công lớn nhất trong thời kỳ mở cõi về Đất Phương Nam⁽¹⁰⁾. Nhà vua phong cho ông Uy Dịch Chiêu Dững Hiền Linh Thượng Đẳng Thần. Đồng thời nhà vua cũng phong cho con trai ông là Đô Đốc Đồng Tri Trần Đại Định làm Cư Trinh Thuận Nghĩa Trung Đẳng Thần thờ ở miếu Hội Đồng. Không riêng gì con dân vùng Biên Hòa, mà tất cả con dân miền Nam đều phải nghiêng mình nhớ đến ân đức của tướng Trần Thượng Xuyên, một trong những bậc tiền bối, khai quốc công thần đã có công nối liền miền Nam thành một dãy sơn hà gấm vóc cho tổ quốc Việt Nam. Chính vì vậy mà không riêng gì tại Biên Hòa, mà tại các vùng Gia Định và Vĩnh Long đều có đền thờ tướng Trần Thượng Xuyên. Riêng tại Biên Hòa, ngôi đền thờ của ông vẫn hằng ngày khói hương nghi ngút tại đình làng Tân Lân⁽¹¹⁾. Hằng năm cứ đến ngày 23 tháng 10 âm lịch thì khách thập phương đổ xô nhau đến đình Tân Lân để dự lễ vía đức ông ‘Trần Thượng Xuyên’ rất linh đình.



Chánh điện thờ tướng Trần Thượng Xuyên
tại đình Tân Lân, Biên Hòa

Ngoài ra, tại ấp Mỹ Khánh, xã Bửu Hòa, phía Nam cầu Gành⁽¹²⁾ là nơi trước kia có rất nhiều người Minh hương định cư và được hưởng phần hương hỏa của Quan Tổng Binh. Họ đã xây dựng chùa Thanh Lương⁽¹³⁾, ngoài việc tôn thờ tượng Phật, chùa còn tôn thờ tượng đồng và linh vị quan Tổng Binh mà họ tôn xưng là Trần Tướng Công. Chánh quyền tỉnh Biên Hòa thời chính phủ Trần Trọng Kim và Việt Nam Cộng Hòa cũng nhận thức được công lao của quan Tổng Binh nên vào năm 1949 đã đặt tên cho con một đường lớn là “Trần Thượng Xuyên”⁽¹⁴⁾. Tại Biên Hòa cũng có một trường Trung Học Bán Công mang tên Trần Thượng Xuyên, gần trường trung học Ngô Quyền. Trong khi tại thôn Tòng Chánh, thuộc tỉnh Bình Dương, mà ngày trước cũng là một huyện của Trấn Biên, dân chúng địa phương cũng xây dựng đền thờ quan Tổng Binh Trần Thượng Xuyên. Đến thời vua Minh Mạng, nhà vua đã truy phong cho ngài làm Thượng Đẳng Thần, Trần Tướng Công Từ.

Chú Thích:

- (1) Lúc bấy giờ bên Trung Hoa, nhà Minh đang suy yếu, giặc giã nổi lên cướp phá, gây loạn lạc khắp nơi, dân tình khổ sở. Vua nước Mãn Châu thời đó là Hoàng Thái Cát thừa cơ cử binh sang đánh vào Cẩm Châu, Ninh Viễn, rồi tiến lần lên đánh chiếm Bắc Kinh, lập nên nhà Đại Thanh. Đến khi Thánh Tổ nhà Thanh là Khang Hy ra lệnh cho toàn quốc phải cạo tóc, thắt bím, và ăn mặc theo người Mãn Thanh; ai không tuân thì phải tội chết. Lúc đó, Trịnh Kinh là con của ông Trịnh Thành Công, một trong những quan đại thần thời nhà Minh đã khởi binh chống lại nhà Thanh ngay từ những ngày đầu khi nhà Minh vừa mới sụp đổ. Bên cạnh đó, nhà Thanh lại sai phá hủy hết thành quách, đồn lũy, ruộng vườn ở gần bờ biển các tỉnh Triết Giang, Phước Kiến, Quảng Đông và ra lệnh cho dân chúng ven biển phải dời dân vào nội địa 30 dặm, ai bất tuân phải tội chết. Nhà Thanh cũng cấm tất cả ghe thuyền không được hạ thủy. Lúc này bốn viên tướng của Minh Thế Tông, dư đảng của Trịnh Thành Công, đang chiếm cứ các vùng Đài Loan gồm có Dương Ngạn Địch là Tổng binh đất Long Môn và Phó tướng là Huỳnh Tiến; Trần Thượng Xuyên là Tổng binh ba châu Cao-Lôi-Liêm và Phó tướng Trần An Bình, thấy không có hy vọng trong việc lật đổ nhà Mãn Thanh, nên họ đã đem khoảng 3.000 quân binh cùng gia quyến và khoảng 50 chiến thuyền đi về phương Nam, xin tỵ nạn với chúa Nguyễn của xứ Đàng Trong.
- (2) Theo “Nam Bộ Nhìn Về Lịch Sử Nhìn Vào Hiện Tại Nhìn Ra Khu Vực”, Viện Khoa Học Xã Hội Hà Nội: NXB Từ Điển Bách Khoa, 2009, tr. 344-356.
- (3) Theo Sơn Nam trong “Cù Lao Phố, Cảng Biển Đầu Tiên Ở Nam Bộ”, Nông Nại Đại Phố tức là Chợ Lớn của xứ Đồng Nai, mà Đồng Nai là âm theo tiếng Quảng Đông từ chữ Nông Nại. Theo trình Hoài Đức trong Gia Định Thành Thông Chí: “Nông Nại Đại Phố, lúc đầu do Trần Thượng Xuyên, tức Trần Thắng Tài khai thác. Ông chiêu mộ thương buôn người Hoa đến xây dựng phố xá với mái ngói, tường vôi, lầu cao, quán rộng, dọc theo bờ sông liên tiếp đến 5 dặm. Đường phố chia vạch làm 3 loại, đường phố lớn thì lát đá trắng, đường phố ngang lát đá ong, và đường phố nhỏ lát đá xanh. Đường rộng và bằng phẳng, dưới sông thì tập nập thuyền buôn lớn đến đậu tại bến, ấy là chỗ đô hội, là nơi hội tụ của nhiều nhà buôn bán lớn từ khắp nơi. Về phía phía bắc gành đá có vực sâu làm chỗ cho tàu biển các nước tới đậu. Xưa nay thuyền buôn đến đây bỏ neo xong thì lên bờ mượn phố để trú ngụ. Sau đó họ đi đến nhà các chủ vừa để thương lượng bán hàng. Thường thì chủ vừa định giá và mua tất cả hàng hóa bất kể tốt xấu. Trong lúc lưu lại Đại Phố, các chủ thương thuyền cũng đi tìm mua hàng hóa trước khi nhổ neo về xứ. Cũng theo Gia Định Thành Thông Chí có ghi thêm: “Từ xưa các thuyền ngoại quốc tới nơi này (Châu Đại Phố) bỏ neo, mượn nhà ở, rồi kê khai các số hàng trong chuyến ấy cho các hiệu buôn trên đất liền biết.

Các hiệu buôn định giá hàng, tốt lẫn xấu, rồi bao mua tất cả, không để một món hàng nào ứ đọng. Đến ngày trở buồm về, gọi là Hồi Đường, chủ thuyền cần mua món hàng gì, cũng phải làm sẵn hóa đơn đặt hàng trước mua dùm. Như thế khách chủ đều tiện lợi và sổ sách phân minh. Khách chỉ việc đàn hát vui chơi, đã có nước ngọt đầy đủ, lại không lo ván thuyền bị hà ăn.”

- (4) Đôi khi người cố cựu ở đây còn gọi sông Đồng Nai theo tên xưa là sông Phước Long.
- (5) Tên xưa của sông Tân Bình là Bến Nghé.
- (6) Năm 1776, khi đại quân Tây Sơn kéo vào vùng Gia Định để tảo thanh tàn quân của Nguyễn Ánh, nhưng ở vùng Cù Lao Phố quân Tây Sơn không được sự yểm trợ của người Minh Hương nên quân Tây Sơn đã bị tổn thất khá nặng. Nguyễn Nhạc nghĩ rằng chính những người Hoa ở đây đã theo phe Nguyễn Ánh để đánh lại Tây Sơn, nên ông đã cho đốt phá và tàn sát rất nhiều người Minh Hương trong vùng cù lao Phố. Sau sự kiện này, đa số người Hoa đã bỏ vùng cù lao Phố để chạy về phía Nam, dọc theo sông Tân Bình, để thành lập nên khu Chợ Lớn ngày nay. Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, sau khi đánh phá vùng Nông Nại Đại Phố, quân đội Tây Sơn cho dỡ lấy hết nhà cửa, gạch đá và mang hết của cải về Quy Nhơn. Sau khi Gia Long lên ngôi, dân chúng có trở về đây xây dựng lại, nhưng chưa được một phần trăm thời trước.
- (7) Lúc này Chúa Ngãi Nguyễn Phúc Trấn thấy rõ manh tâm của Hoàng Tiến, nên chúa tìm cách thanh toán, cử tướng Mai Vạn Long ở Dinh Thái Khương giả hiệp cùng Hoàng Tiến với Thăng Long và Tân Lễ đi đánh dẹp Nặc Thu, nhưng kỳ thật là để triệt hạ Hoàng Tiến. Vạn Long sai người nói khéo, đánh lừa được Hoàng Tiến đi thuyền đến chỗ hẹn. Khi Tiến vừa bước lên bờ, liền bị phục binh của Long từ bốn phía đổ ra, đánh bất thần. Tiến bỏ chạy ra cửa biển Soài Rạp trốn thoát, Long đi thẳng đến đồn bắt hết vợ con của Tiến đem chém, rồi chiêu tập quân Long Môn trình Chúa Ngãi giao phó cho Trần Thượng Xuyên quản lãnh.
- (8) Lúc bấy giờ quân Long Môn do Tướng Trần Thượng Xuyên thống lãnh đang trú đóng tại Doanh Châu, nay là Vĩnh Long. Trong trận này, đích thân tướng Trần Thượng Xuyên ra trận, giao chiến với quân Chân Lạp, rồi tiến chiếm lũy Bích Đồi và Nam Vang, Nặc Thu bỏ chạy và quân Chân Lạp tan rã.
- (9) Quan Tổng Binh Trần Thượng Xuyên mất vào ngày 23, tháng 20 âm lịch, năm 1720. Tuy nhiên, có sách nói là ông mất vào năm 1725?
- (10) Ba nhân vật có công lớn nhất trong thời kỳ mở cõi về Đất Phương Nam gồm: Thống Suất Chương Cơ Nguyễn Hữu Cảnh, Phụ Quốc Đô Đốc Trần Thượng Xuyên và Chính Thống Nguyễn Cửu Vân.
- (11) Theo Lương văn Lựu trong Biên Hòa Sử Lược Toàn Biên, Tập II, hiện nay tại ấp Tân Khai, xã Thiện Tâm, vẫn còn một cái bầu có tên là Bầu Nửa. Bờ đất nổi thành ba bậc: trên gò cao, giữa là vùng bình nguyên, và bậc dưới cùng là nước đọng quanh năm. Ở mặt từng giữa, có một ngôi mộ cổ, người ta nhận ra là mộ được xây theo kiểu Trung Hoa, xây bằng đá xanh, phía trước mộ có hai thạch trụ, trên có chạm hình lân ngậm châu. Phần bia mộ đã bị sụp mất. Dân địa phương gọi đây là mộ của Trần Phó Tướng. Còn một nơi khác nữa, nằm phía bên kia sông Đồng Nai, tại xóm Dầu Một, thuộc xã Mỹ Lộc, Tân Uyên, cũng có một ngôi mộ cổ lớn, mà theo giáo sư Nguyễn Ngọc Huy, đó chính là mộ của Tổng Binh Trần Thượng Xuyên. Để tưởng nhớ đến công lao của một bật khai quốc công thần có công khai phá và bảo vệ miền Nam như Tổng Binh Trần Thượng Xuyên, nhân dân vùng Biên Hòa đã lập đền thờ ông tại đây. Đó là ngôi đình làng Tân Lâm nằm bên bờ sông Đồng Nai. Trước đây đình nằm ngay trước Tòa Án, đến năm 1908 thì đình được dời về gần bờ sông Đồng Nai. Đình có tên là “Tân Lâm Thành Phố Miếu,” nhưng dân trong tỉnh gọi tắt là Đình Tân Lâm. Còn quan Tổng Binh Trần Thượng Xuyên thì được dân chúng gọi một cách cung kính là “Đức Ông.” Mỗi năm vào ngày 23 tháng 10 âm lịch đều tổ chức kỷ niệm ngày “Đức Ông” tịch diệt. Tương truyền tại ngôi đình này ngày trước có một cặp rắn to lớn, mông đỏ, cổ có khoan vàng, cụt đuôi, ban đêm thường đến trú ẩn trong hang dưới bàn Thần, đến lúc gần sáng thì lộ ra Cồn Gáo. Từ đó, đình được tiếng là rất linh ứng. Dân chúng trong vùng rất kính sợ, mỗi khi phải đi ngang qua đó, người người đều cúi đầu chửi không dám ngẩng lên nhìn tiền đình. Nhiều thương gia

trong tỉnh, nhất là người Hoa và giới phụ nữ thường đến đây cúng bái vào những ngày vía hay tam ngươn, tứ quý để xin xăm cầu cát tường. Người dân trong vùng luôn kính sợ sự linh thiêng của “Đức Ông.” Có một đạo, chính tòa án Biên Hòa đã ra án lệnh chấp thuận cho hai bên nguyên cáo và bị cáo đến mở cửa cúng bái và thề trước hương án và linh vị của quan Tổng Bình Trần, dưới sự chứng kiến của ông hương cả trong làng và có lập biên bản trình lên tòa.

(12) Cầu Gành còn được gọi là cầu bốn móng.

(13) Chùa Thanh Lương, ngang Cù Lao Phố, nguyên là từ đường nhà họ Trần. Tại đây có thờ 4 bài vị: Trần Thượng Xuyên, Trần An Bình, Trần Đại Định và Trần Đại Lực (Trần An Bình là em trai của Trần Thượng Xuyên, Trần Đại Định và Trần Đại Lực là 2 con trai của ông). Nguyên Trần Thượng Xuyên có 2 người cháu trai. Một người theo cậu là Mạc Thiên Tích xuống Hà Tiên, nay vẫn còn miếu duệ tại đó. Còn một người khác xuất gia theo phái Liễu Quán, đã cải gia vị tự, biến nhà mình thành chùa Thanh Lương. Chính vì vậy mà ngay nay trong chùa vẫn còn nhiều hiện vật của họ Trần, trong đó có bài vị thờ Trần Thượng Xuyên. Bài vị là một tấm gỗ lợp ngoài sơn đen, lợp trong để nguyên màu gỗ, ở giữa có ghi dòng chữ: “Hiển khảo hành nhị, húy Cơ Thánh, tự Thượng Xuyên chi Linh (Linh vị cha tôi-con thứ hai, húy Cơ Thánh, tự là Thượng Xuyên).” Dòng bên phải ghi: “Sinh ư Ất Mùi niên, thập nhất nguyệt, sơ tam nhật, Dậu thời (sinh năm Ất Mùi, 1655, tháng 11, ngày mồng 3, giờ Dậu).” Dòng trên ghi: “Công nãi hệ Quảng Đông, Cao Châu phủ, Ngô Xuyên huyện nam, Tam đô, Ngũ giáp, Điền Đầu thôn nhân thị (Ông thuộc hệ tỉnh Quảng Đông, phủ Cao Châu, huyện Ngô Xuyên, phía nam, ô ba, giáp năm, thôn Điền Đầu).” Dòng bên trái ghi: “Tử ư Canh Thìn niên, chính nguyệt, sơ bát nhật, Mùi thời (Mất năm Canh Thìn, 1720, tháng giêng, ngày mồng tám, giờ Mùi).” Dòng bên dưới ghi: “U Mậu Tý niên, thập nhất nguyệt, thập lục nhật, Thìn thời. Táng ư Liên Hộ, Mỹ Lộc sơn, tọa Càn hương Cấn, kiêm Canh Tuất- Giáp Thìn phân kim (Năm Mậu Tý, 1768, tháng 11, ngày 16, giờ Thìn. Táng tại Đá Lửa, gò Mỹ Lộc, tọa Càn hương Cấn, kiêm Canh Tuất, Giáp Thìn phân kim).” Để ý trên bài vị chúng ta thấy tính từ ngày quan Tổng Bình Trần Thượng Xuyên qua đời đến ngày an táng là 48 năm. Có lẽ ngày trước con cháu các quan lại xem ngày an táng rất kỹ, nếu không được ngày táng, họ sẽ ướp xác bên trong quan tài cho thật kỹ rồi căn dặn con cháu ngày an táng về sau này. Tuy nhiên, nguyên nhân chính của sự trì hoãn an táng này vẫn còn là một nghi vấn, và đây chỉ là thiển ý của người viết bài này mà thôi.

(14) Con đường dọc theo bờ sông, từ trường Nguyễn Khắc Hiếu xuống ty Thanh Niên, cạnh Bưu Điện, thay cho đường mang tên Pháp là “Quai Doumer” nối dài “Quai Delanoue.”

CHƯƠNG CHÍN

Gia Đình Xử Sĩ Sùng Đức

Võ Trường Toàn (?-1792)

Không có tài liệu ghi lại về năm sinh của cụ Võ Trường Toàn (?-1792), chỉ biết cụ là con cháu của nhóm cựu thần nhà Minh, không chịu thần phục nhà Thanh, nên dong buồm xuôi Nam tìm sinh lộ. Có lẽ tổ tiên của cụ không theo chân quan Tổng Binh Trần Thượng Xuyên hay Dương Ngạn Địch, nên không vào cư trú tại vùng Đồng Nai Mỹ Tho, mà đến lập nghiệp tại vùng Quảng Điền, nay thuộc huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên. Đến thời chiến tranh Trịnh Nguyễn đến hồi gay gắt thì gia đình nội tổ của cụ lại đi vào vùng Bình Dương, thuộc dinh Phiên Trấn. Cụ sanh ra tại thôn Hòa Hưng, huyện Bình Dương, dưới thời VNCH là đường Lê văn Duyệt nối dài về hướng Thủ Đức. Có người cho rằng cụ chào đời tại miền Trung ở vùng Thanh Khê, hạt Quảng Đức, rồi mới theo gia đình dời cư vào Gia Định.

Ngay từ nhỏ, cụ đã tỏ ra thông minh, học sâu hiểu rộng, và ý chí thanh cao. Gặp lúc vùng đất phương Nam đang trải qua cơn binh lửa triền miên giữa Chúa Nguyễn và nghĩa binh Tây Sơn, nên cụ lánh về quê ở Bình Dương ẩn mình. Cụ là một bậc thâm nho, học rộng và lâu thông kinh điển Tứ Thư Ngũ Kinh. Phải nói cụ là bậc thầy của hầu hết các danh sĩ Nam Kỳ hồi giữa đến hậu bán thế kỷ thứ mười tám. Học trò của cụ rất nhiều, đa số đều hiển đạt hay trở thành khai quốc công thần dưới thời Gia Long. Trong số đó, nổi bật nhất là phải kể đến các ông Ngô Tùng Châu, Ngô Nhân Tịnh, Lê Quang Định, Trình Hoài Đức, Phạm Đăng Hưng, Lê Bá Phẩm, Phạm Ngọc Uẩn, Vương Hữu Quang, vân vân. Bên cạnh đó, chẳng những những bậc thành danh về sau này, dầu không phải là đệ tử của cụ Võ, như các cụ Phan Thanh Giản và Nguyễn Đình Chiểu đều chịu ảnh hưởng rất lớn từ cụ đồ Xử Sĩ Sùng Đức Võ Trường Toàn, mà những thế hệ về sau này đều chịu ảnh hưởng nơi cái học phong sĩ khí của cụ Võ.

Khi Nguyễn Ánh còn chạy trốn nghĩa quân Tây Sơn ở miền Nam, đã nhiều lần gặp cụ và mời cụ ra làm quan, nhưng cụ đều tìm cách từ chối. Tuy nhiên, từ sau khi Nguyễn Ánh chiếm lại được đất Gia Định vào năm 1780, cụ Võ đã đóng góp rất nhiều ý kiến chẳng những giúp cho Nguyễn Ánh thoát nạn nhiều lần, mà còn giúp cho nhà chúa những thượng sách võ về dân chúng miền Nam. Như bài “Thái Bình Thập Sách” hay Mười Kế Sách để đất nước được bình trị. Phải thực tình mà nói, nếu nói bản thân Nguyễn Ánh có nhiều phước đức của một bậc đế vương, nhưng ngay vào thời đó chính nhà giáo Võ Trường Toàn đã dạy dỗ cả một thế hệ với đầy đủ lòng

trung quân ái quốc, dám hy sinh cả tài sản và tánh mạng để giúp Nguyễn Ánh khôi phục lại đế nghiệp. Chính vì vậy mà Nguyễn Ánh và triều thần của ông trong Gia Định thời bấy giờ xem cụ như là một vị Quốc Sư. Thật tình mà nói, cái học của cụ đồ Xứ Sĩ Sùng Đức Võ Trường Toản đạt đến mức tinh vi thượng thừa. Không biết cụ đồ thời đó có lầu thông kinh Phật hay không, nhưng tất cả những lời dạy của cụ đều bằng bạc tánh “sắc tức thị không, không tức thị sắc” của nhà Phật, khi cụ nói một câu tuy thấy khó hiểu mà không khó hiểu: “Toàn bộ sách Đại Học gồm tất cả một ngàn bảy trăm chữ với vô số việc trong đó. Nhưng nếu thâu lại cho gọn thì chỉ còn hai trăm chữ. Nếu thâu lại cho đúng thì hai trăm chữ thâu lại nữa chỉ còn một chữ. Và nếu thâu ngắn chữ ấy lại thì toàn bộ sách Đại Học của thánh hiền không còn chữ nào cả!” Bất cứ ai có hiểu biết chút ít về “Tánh Không” của nhà Phật đều hiểu ngay ý của cụ đồ Xứ Sĩ Sùng Đức Võ Trường Toản. Cụ khuyên đệ tử Nho học của mình nên học cho thấu triệt hết tư tưởng của Thánh nhân, nhưng không nên câu chấp hay thuộc lòng từng chữ một. Đó là cách mà cụ dạy đệ tử mình “Tri Ngôn Dưỡng Khí.”

Ngày mùng 9 tháng 6 năm Nhâm Tý, nhằm ngày 27 tháng 7, năm 1792, cụ qua đời và được an táng tại vùng Hòa Hưng, trong thành Gia Định, thuộc địa phận Sài Gòn ngày nay. Sau khi cụ qua đời, Nguyễn Ánh đã truy tặng cụ thụy hiệu “Gia Định Xứ Sĩ Sùng Đức Võ Tiên Sinh” với đôi câu đối:

“Triều hữu huân danh, bán thuộc Hà phần⁽¹⁾ cựu học,
Đầu nam phong giáo, tề khâm Nhạc lộc⁽²⁾ dư uy.”

(Triều có tôi hiền mở nước, nửa do nhà học Hà phần

Ngài đem khuôn phép dạy người, sáng đội môn trường Nhạc Lộc).

Cụ Võ Trường Toản có một người con gái, nhưng đã qua đời trước cụ, nên tất cả môn đệ của cụ thương cụ như cha. Về sau này khi Nguyễn Ánh lên ngôi lấy hiệu là Gia Long, các môn đệ của cụ trong Lục Bộ thời đó cũng đưa ra đôi câu liễn phúng điếu thầy mình như sau:

“Sinh tiền giáo huấn đắc nhân, vô tử nhi hữu tử;
Một hậu tính danh tại thế, tuy vong giả bất vong.”

(Sống dạy dỗ lắm nên người, con không mà vẫn có;

Chết họ tên lưu thế, chết đi mà danh tiếng mãi còn).

Thật vậy, đúng như những gì mà Nguyễn Ánh đã truy tặng cho “Gia Định Xứ Sĩ Sùng Đức Võ Tiên Sinh,” sau khi Nguyễn Ánh lên ngôi vào năm 1802, lập ra vương triều nhà Nguyễn, các vị đại thần trong triều đình lúc đó phần lớn là môn sinh của cụ Võ Trường Toản. Theo Quốc Triều Sử Toát Yếu, tháng 9 năm Kỷ Mão, 1819, vua Gia Long xuống chiếu tha thuế cho cháu của cụ Xứ Sĩ Võ Trường Toản là Võ Tài Đồng để tỏ lòng ngưỡng mộ. Hải cốt của cụ Võ Trường Toản lúc đầu được chôn tại làng Hòa Hưng, là nơi ông từng dạy học⁽³⁾. Đến năm Tân Hợi, 1851, vua Tự Đức ra lệnh ghi nhận về Võ Trường Toản trong Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Tiên Biên⁽⁴⁾. Năm Nhâm Tý, 1852, theo lời tâu của Phan Thanh Giản, vua Tự

Đức sai lập đền thờ cụ trên nền nhà cũ của cụ ở thôn Hòa Hưng, hiến ruộng để phụng sự, mỗi năm xuân thu cúng tế.

Không biết bình sanh sở học của cụ Võ Trường Toản thế nào mà lại được ngưỡng vọng đến như vậy? Chắc hẳn một bậc cự nho của đất Gia Định như Võ Trường Toản, lúc sinh thời phải trước tác không ít, nhưng không biết vì lý do gì, hoặc vì đất nước triền miên binh lửa, hoặc vì lý do nào khác nữa, ngày nay chỉ còn lưu truyền lại một bài phú “Hoài Cổ” của cụ. Tuy nhiên, nội dung của nó lại chứa chan lai láng đạo nghĩa thâm trầm:

“Rõ rõ cú ba thu, ba thu lụn cúc đà tàn héo;
 Hây hây sen chín hạ, chín hạ qua sen cũng rã rời.
 Cho hay vực thẳm nên cồn; khá biết gò cao hóa bể.
 Quán âm dương rước khách xưa nay, đã mấy mươi năm;
 Đò tạo hóa đưa người qua lại, biết bao nhiêu chuyến.
 Nhấp nháy ngọn đèn trong kiếng, lênh đênh bóng nguyệt giòng sông.
 Đường Ngu ấp tổn rượu ba chung, đường say đường tỉnh;
 Thanh Võ chinh tru cờ một cuộc, thoát đặng thoát thua.
 Cửa có không nào khác khóm mây, người tan hiệp đường như bọt nước.
 Lánh non thú cam bề ngạ tử, hai con Cô trúc đã về đâu?
 Luyện linh đan lo chức trường sinh, bốn lão Thương san đà bật dấu!
 Mộng tàn nửa gối, bướm Trang Chu giấc hỡi mơ màng;
 Xuân lụn mấy canh, quỳên Thục Đế tiếng còn khắp khởi.
 Tha thiết bấy! một gò hoàng nhưởng, ngọc lấp hương chôn;
 Áo nã thay! mấy cụm bạch vân, mưa sâu gió thấm.
 Ngựa trên ải một may một rủi; hươu dưới Tần bên có bên không.
 Hán Võ ngọc đường, người ngọc nọ xưa đà theo gió;
 Thạch Sùng kim cốc, cửa tiền xưa nay đã lấp sương.
 Lao xao cõi trần ai, trường hoan lạc gấm không mấy lúc;
 Thấm thoát cơn mộng ảo, đoạn biệt ly há dễ bao lâu.
 Nghìn năm hồn phách Hán anh hùng, hồn phách mất người kia cũng mất;
 Muôn dặm nước non Đường thổ võ, nước non còn đời ấy đâu còn.
 Thương hỡi thương! huyền quản cung Tần, chim làm tổ tiếng kêu vắng vắng;
 Tiếc ỷ tiếc! u quan đời Tấn, biển nên cồn cỏ mọc xanh xanh.
 Cung Tỳ xưa chim nói líu lo, mấy độ xuân về hoa sái lụy;
 Đài Ngô trước hươu nằm ngả ngớn, đối ngàn sương ngọn cỏ đeo sầu.
 Ô giang đêm thắm hé trắng màn, quạnh quẽ vó chùng họ Hạng;
 Cai hạ ngày chiều hiu gió mát, phát phơ ngọn cỏ nàng Ngu.
 Đài vắng Nghiêm Lăng, mấy khúc quanh co sông chảy tuyết;
 Thuyền không Phạm Lãi, năm hồ lai láng nước ken mù.
 Cho hay đời đời ấy lẽ thường, mới biết thảo ngay là nghĩa cả.
 Lụy rơi non Lịch, Đại Thuấn từng đời tính hai thân;

Sương lọt áo bò, Tử Khiên lại trọn niềm một thảo.
 Tôn khóc măng, Tường nằm giá, nần nần lo giữ đạo con;
 Tích dấu quýt, Cự chôn con, nầm nầm đua đèn nghĩa mẹ.
 Trước đền trụ mổ gan một tấm, muôn kiếp còn danh để tạc bia;
 Dưới thành Ngô treo mắt đôi tròn, nghìn năm hã người đều nhỡm gáy.
 Tám trăm dặm xông pha ải bắc, thương họ Hàn chói chói lòng đan;
 Mười chín thu giữ một niềm tây, cảm ông Võ phơ phơ đầu bạc.
 Cật Võ mục nhuộm thanh bốn chữ, tấm trung thành đã thấu trời xanh;
 Áo Thiên trường ghi đượm hai câu, phương tự nghĩa chi phai lòng đỏ.
 Trời mỗn đất già danh hỡi rạng, lụy non Ngưu nghĩ cũng sụt sùi;
 Biển khô đá rã tiết nào phai, sử họ Mã chép còn tỏ rõ.”



Tượng cụ Võ Trường Toản trong đền thờ của Ngài
 ở làng Bảo Thạnh, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre

Mặc dầu trong bài phú “Hoài Cổ” Xử Sĩ Sùng Đức Tiên Sinh Võ Trường Toản dùng nhiều điển tích, nhưng nhờ đó, ngoài biết được tấm lòng của cụ qua bài phú, cụ còn cho người con dân đất phương Nam biết được nhiều điều, nhất là lý do tại sao cụ Võ không ra phò Nguyễn Ánh. Nếu chúng ta suy gẫm cái câu “Đường Ngu ấp ổn rượu ba chung, dường say dường tỉnh” thì chúng ta sẽ thấy cụ muốn nhắn nhủ gì với Nguyễn Ánh. Ý cụ muốn nói là ngày trước vua Đường Nghiêu nhường thiên hạ cho Ngu Thuấn, thiên hạ xưng tụng là đời ấp ổn. Trong khi vua Thành Thang đánh đuổi vua Kiệt nhà Hạ, dựng lên nhà Thương, vua Võ Vương đánh đuổi vua Trụ nhà Thương để dựng lên nhà Chu, có khác gì “Cửa có không nào khác khóm mây, người tan hiệp dường như bọt nước.” Và trong câu “Lánh non thú cam bề nạ tử, hai con Cô Trúc đã về đâu?”, cụ Võ muốn gửi gắm lòng mình vào chuyện hai người con của vua Cô Trúc là Bá Di và Thúc Tề, can ngăn Võ vương đừng đánh vua Trụ không được, bèn bỏ lên ẩn ở núi Thú Dương đến chết đói, chứ không ăn rau thóc nhà Chu. Cụ Võ quả thật là một kẻ sĩ đúng nghĩa, lo cho đàn hậu bối cho chữ có nghĩa vì nước vì dân,

nhưng lại không màng lộc nước lộc dân. Thật là một tấm gương cao cả đáng cho hàng hậu bối chúng ta trân trọng!

Đến năm 1865, sau khi người Pháp chiếm thành Gia Định, họ đã cho san bằng khu vực quanh đồn Kỳ Hòa, nên đền thờ của cụ cũng bị họ san bằng. Rất may, lúc đó nhiều môn đệ của cụ, trong đó có ông Phan Thanh Giản, đã đứng lên hô hào di dời phần mộ của cụ về lập đền thờ tại thôn Bảo Thạnh, huyện Bảo An, ngày nay thuộc quận Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Các môn sinh của cụ, lúc bấy giờ đa số đều đã đỗ đạt, làm quan to trong triều, nghĩ đến công ơn của thầy, góp tiền của lại để lập đền thờ và mua đất ruộng rồi giao cho những người trong dòng họ của cụ quản thủ⁽⁵⁾, lấy lúa ruộng làm huê lợi sung vào việc cúng tế hàng năm. Sở dĩ có sự cải táng này là vì đa số những môn đệ của cụ đều là bậc anh hùng hào kiệt hoặc giả là quan chức đương triều, hoặc giả là những hào kiệt yêu nước và chống Tây kịch liệt. Nhất là cụ Phan Thanh Giản, cụ không bao giờ muốn để cho ngôi mộ của một bậc thầy của mình nằm trong vùng địch chiếm đóng. Đối với họ, đâu chỉ là một ngôi mộ, nhưng cụ đồ Xử Sĩ Sùng Đức Võ Trường Toản lúc nào cũng là biểu tượng của tiết tháo Khổng Mạnh, biểu trưng của đức độ quân tử Á Đông. Chính vì vậy mà họ không muốn ngôi mộ ấy nằm trong vùng địch giày phứt nào cả. Và mãi đến ngày hôm nay, ngôi mộ của cụ luôn được từ thế hệ này đến thế hệ khác chăm sóc rất kỹ lưỡng, vì hầu như tất cả những sĩ phu và hào kiệt đất phương Nam đều tôn xưng cụ như một bậc Thầy.



Khu di tích lăng mộ cụ Võ Trường Toản
ở xã Bảo Thạnh, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre

Khi cải táng phần mộ cụ đồ Võ Trường Toản, quan Đốc Học tỉnh Vĩnh Long là Nguyễn Thông đã đứng ra thay mặt cho các nho sĩ đương thời, đứng làm chủ lễ lúc cải táng tại Kiến Hòa. Tất cả các quan chức thành Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên đều mặc tang phục khi đến dự lễ. Và ngày 28 tháng 3 năm Đinh Mão, 1867, tức là trước khi tuấn tiết có vài tháng, chính quan Kinh Lược Ba Tỉnh Miền Tây thời đó là cụ Phan Thanh Giản đã thảo một văn bia⁽⁶⁾, ca ngợi công đức và sĩ khí của cụ Võ. Mặc dầu ngày nay chúng ta có rất ít tư liệu về cụ Võ, mà nếu có đi nữa thì một số

các tư liệu này lại không đồng nhất với nhau ở nhiều điểm. Chính vì vậy mà hầu như chứng cứ duy nhất, đầy đủ và chính xác nhất về tiểu sử của cụ Võ Trường Toản đều nằm trong tấm văn bia này. Nhưng khi văn bia chưa khắc xong, thì vận nước lại đến hồi điên đảo hơn, ba tỉnh miền Tây lại rơi vào tay giặc Pháp và cụ Phan lại tuần tiết theo thành, nên việc điêu khắc văn bia bị đình trệ. Mãi đến năm 1872, ông Trương Ngọc Lang mới tiếp tục mượn thợ điêu khắc và hoàn tất văn bia do cụ Phan đề tác. Như vậy, tính từ ngày cụ Võ Trường Toản mất, đến ngày văn bia được dựng lên là 81 năm.

Khu mộ của cụ Đồ Võ Trường Toản ở gảnh Mù U, nay xã Bảo Thạnh, người địa phương gọi là “khu mộ ông Hậu Tổ”, vì ông là người có công truyền dạy luân lý Khổng Mạnh ở vùng đất Đồng Nai-Gia Định. Ở đây, ngoài ngôi mộ của ông, còn có mộ của vợ và con gái, vì vợ chồng ông chỉ sinh được một con gái, nhưng bị bệnh và mất từ lúc còn rất nhỏ. Cả ba ngôi mộ đều được xây theo hình dáng voi phục, nằm trong một khuôn viên thoáng rộng. Bên phía ngoài khu mộ là một nhà thờ nhỏ đẹp có mái cong, hai tầng, và bên trong có thờ tượng của ông. Theo lời của các bậc kỳ lão địa phương thì chính cụ Phan Thanh Giản đã trích ra phần đất nhà của mình cho việc cải táng mộ cụ Võ Trường Toản (?), rồi giao cho con cháu đời sau chăm sóc phần mộ này. Ngày 18 tháng 8 năm 2000, để nối rộng khu di tích Khu Mộ và Đền Thờ Võ Trường Toản, chính quyền tỉnh Bến Tre quyết định thu hồi luôn cả phần đất của ông Phan Văn Năm, người đang chăm sóc khu mộ của cụ Võ Trường Toản theo di chúc của tổ tiên.



Khu mộ hai vợ chồng Võ Trường Toản và con gái được cải táng ở xã Bảo Thạnh, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre

Hiện tại, vẫn còn miếu thờ cụ Xứ Sĩ Sùng Đức Tiên Sinh Võ Trường Toản tại vùng Hòa Hưng. Theo lời tấu xin của quan Phó Kinh Lược Sứ Phan Thanh Giản, miếu đã được vua Tự Đức sai lập từ năm Tân Hợi, 1851, để thờ cụ trên nền nhà cũ của cụ. Tưởng cũng nên nhắc lại là một của cụ bà Võ Trường Toản cũng được cải táng về chung chỗ với chồng. Ngoài ra, trong Văn Thánh Miếu Vĩnh Long, bên trong

Tụy Văn Lâu cũng có thờ bài vị của cụ Võ Trường Toản, lúc nào khói hương cũng nghi ngút. Phải nói cụ Võ Trường Toản là người có công rất lớn trong việc dạy dỗ con cháu của những người tiên phong đi mở cõi về phương Nam. Mặc dầu cụ không để lại tác phẩm nào, mà chỉ còn lại một bài phú “Hoài Cổ” bằng văn quốc âm. Phải thành thật mà nói, hầu như tất cả những nề nếp nho phong mà đất Nam Kỳ ngày nay có được đều nhờ ở công lao của cụ.



Đền thờ cụ Võ Trường Toản trong khu Lăng Mộ ở làng Bảo Thạnh, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre

Ghi Chú

- (1) Tương cũng nên nhắc lại Hà Phần là chỗ ông Vương Thông đời nhà Tùy bên Trung Hoa mở trường dạy học. Khi Nguyễn Ánh dùng từ Hà Phần là có ý ví Võ Trường Toản với Vương Thông, một đại Nho vào thời nhà Tùy (581-618) của Trung Hoa. Vương Thông mở trường dạy học ở Hà Phần, môn sinh tụ về học với ông rất đông. Các môn đệ như Phòng Huyền Linh, Đỗ Như Hối, Ngụy Trung, Lý Tĩnh... đều trở thành các danh thần đầu triều Đường (618-907) và được hậu thế xưng tụng là “Hà Phần Môn Hạ.”
- (2) Nhạc Lộc là nơi ông Chu Hi đời nhà Tống (960-1279) dạy học.
- (3) Quốc Triều Sử Toát yếu, NXB Văn Học, 2002, tr. 149.
- (4) Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên, NXB Thuận Hóa, Huế, 1993, tập I, tr. 189, có ghi như sau: “Võ Trường Toản là người thông minh, Kinh học sâu rộng, lập chí cao thượng trong sạch, muốn sánh với tiên hiền.”
- (5) Tuy nhiên, vì cụ Võ chỉ có một cô con gái đã mất sớm trước đó, nên các môn sinh đã giao việc này lại cho người bên họ vợ của cụ. Cụ Võ trường Toản là người có phẩm hạnh thanh cao xuất chúng, cho nên dẫu cụ Phan không phải là môn đệ của cụ Võ cũng kính cụ Võ như bậc sư bá và hết lòng tôn trọng, sùng bái cụ. Về sau, khi 3 tỉnh miền Đông (Biên Hòa-Gia Định-Định Tường) đã rơi vào tay giặc Pháp, cụ Phan không quên đến phần một của cụ Võ. Vì không muốn cho xương tàn của một bậc Thầy nằm trong phần đất bị xâm lăng, nên cụ Phan mới cùng với quan Đốc Học Vĩnh Long là Nguyễn Thông, với quan Hiệp Trấn An Giang là Phạm Hữu Chánh, giao cho tú tài Võ Gia Hội lo việc cải táng hài cốt cụ Võ.
- (6) Theo bản dịch của Trúc Khê, nội dung của bài văn bia ấy như sau: Văn Bia Của Phan Thanh Giản Dựng Ở Mộ Võ Trường Toản
 “Tiên sinh họ Võ, húy Trường Toản. Tiên thế, hoặc nói là người Thanh Khê hạt Quảng Đức, hoặc nói là người làng Bình Dương hạt Gia Định, uyên nguyên khó tưởng.

Tiên sinh học sâu, biết rộng, gặp đời loạn Tây Sơn, ở ẩn, dạy học trò hàng mấy trăm người. Hạng học trò cao thì như Ngô Tùng Châu. Thứ đến Trịnh Hoài Đức, Phạm Ngọc Uẩn, Lê Quang Định, Lê Bá Phẩm, Ngô Nhân Tịnh, vân vân. Hạng danh sĩ như Chiêu và Trúc đều là hai tay dật dân. Còn những người khác, không kể xiết. Các ông trên này gặp hội gió mây, làm bậc hiền tá ở đời Trung hưng, đều có công liệt rõ ràng ở đời.

Hồi vua Thế Tổ ngự ở Gia Định, tiên sinh thường được vời vào hỏi chuyện.

Lại nghe: tiên sinh học rộng các kinh, và sở trường về bộ Tứ Thư.

Dật nhân Chiêu vốn người tức học, chỉ theo tiên sinh mà nhận lãnh được cái nghĩa 'tri ngôn dưỡng khí'. Từng ấy trong sách tiên sinh còn sót lại có nói: 'Sách Đại Học một nghìn bảy trăm chữ, tan ra, vô số việc; lại thu hẩn lại, một chữ cũng không'. Ấy, cái học của tiên sinh đã đến tận chỗ lớn lao và tinh vi là như vậy. Dầu đem cách học ấy mà đọc nghìn vạn kinh sách cũng được lắm.

Tiên sinh không xuất chình, nên không được thấy sơ sự nghiệp về chính trị của tiên sinh.

Từ khi tiên sinh đem cái học nghĩa lý ra dạy người, chẳng những đương thời nung đúc được nhiều nhân tài, mà do sự truyền thuật giảng dụ mãi giữa, đến giờ, dân lục tỉnh trung nghĩa cảm phát, liêu chẳng tiếc mình, tuy vì thâm nhân hậu trạch của triều đình có kết lòng người, nhưng cũng há chẳng do công khai đạo của tiên sinh từ xưa để lại mới được như thế ư?

Ngày 9 tháng 6 năm nhâm tí (1792), tiên sinh mất, vua rất thương cảm, ban hiệu là 'Gia Định Xử Sĩ Sùng Đức Võ Tiên Sinh' để khắc vào bia ở mộ.

Sau hồi đại định, các ông học trò của tiên sinh dần dần tan tác, không ai biểu dương.

Năm Tự Đức thứ 5, hoàng thượng sai dựng phưởng để tinh biểu ở thôn Hòa Hưng, huyện Bình Dương.

Bọn chúng tôi lại góp tiền lập đền và tậu ruộng để dùng vào việc cúng tế.

Gần đây, nhân binh biến, phưởng và đền đều bị tàn phá, thành ra miếng đất hoang quạnh. Mộ cũ để lâu ở đó, cũng e không tiện, tôi nhân cùng bạn đồng quận là ông Nguyễn Thông, đốc học Vĩnh Long, họp các thân sĩ mưu thiên đi nơi khác. Chúng tôi thông báo với quan hiến sứ An Giang là Phạm Hữu Chánh cùng tỉnh hà Tiên cũng đều đồng ý, bèn ủy bọn ông tú tài Võ gia Hội hợp với những người đàn anh ở thôn Hòa Hưng kính khai huyệt lên, đổi bỏ ván cũ, thay sang quan mới.

Mọi người cử Nguyễn Thông làm chủ tang, tang phục theo lối trở thầy đời xưa.

Chọn ngày 28 tháng 3 năm nay (đinh mão 1867), rước di hài tiên sinh đem táng ở đồng thôn Bảo Thạnh, huyện Bảo An.

Dem bà Thục thân nhụ nhân hợp táng và người con gái để tòng táng.

Ngôi đất này dựa vào gò cao và trông ra một vùng cây cối, trước mặt rộng rãi um tùm, cảnh trí khá đẹp. Trước mộ mười trượng dựng đền, trước đền bảy trượng dựng phưởng.

Công việc này, các quan liêu ở tỉnh, các chức phủ, huyện, giáo, huấn và các học trò, cùng thân sĩ hai tỉnh An Hà, luôn với nhân sĩ lưu ngụ ở ba tỉnh Gia Định đều dự cả.

Cát táng xong, tâu xin tinh biểu như cũ, lại xin mộ năm tên dân, một tên phu trưởng coi việc canh giữ, quét trước.

Ngày 28 tháng 3 năm Tự Đức 20 (1867)

Văn sinh Phan Thanh Giản cẩn mình.

Lại lập bài vị để thờ ở Trụy Văn Lâu. Nhưng khi đang thúc thợ khắc bài vị thì chợt gặp quan quân Lang Sa kéo đến. Sau đến năm nhâm thân (1872) mới lại thuê thợ trùng tu..."

Theo Huỳnh Minh trong Gia Định Xưa, NXB Văn Hóa-Thông Tin, in lại năm 2006, nơi trang 151-155, cũng có tóm tắt một bài dịch của văn bia, nếu độc giả nào muốn nghiên cứu thêm, có thể tìm đọc.

Phân Bón

*Dòng Họ Nguyễn
Và Vùng Đất Phương Nam*

CHƯƠNG MƯỜI

Tiền Hiền Khẩn Hoang Đất Phương Nam Thời Nhà Nguyễn

1) Thủ Thừa Mai Tự Thừa

Mai Tự Thừa, còn được dân chúng vùng Long An gọi là Thủ Thừa, gốc người miền Trung. Gia đình nội tổ của ông đã theo chân những lưu dân đến vùng đất Long An vào khoảng giữa thế kỷ thứ XVIII. Ông sanh ra vào khoảng cuối thế kỷ thứ XVIII tại làng Bình Cách, tổng Kiến Thạnh, huyện Kiến Hưng, trấn Định Tường, ngày nay thuộc huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang. Ông xuất thân từ một gia đình phú nông, giàu có trong vùng. Khi còn là một thanh niên trong vùng, ông đã tỏ ra là một con người chân thực, hào phóng, trọng nghĩa khinh tài và hay giúp đỡ tất cả mọi người, nhất là những lưu dân nghèo khổ, nên rất được Hương chức và dân làng quý mến. Khoảng đầu thế kỷ thứ XIX, ông đưa gia đình đến làng Bình Lương Tây, huyện Thuận An, nay thuộc thị trấn Thủ Thừa, để khai khẩn hoang địa còn rất nhiều thời đó. Chính ông là người đã có công khai hoang lập ấp, lập chợ và tạo ra cả một vùng trù phú của quận Thủ Thừa, thuộc tỉnh Long An ngày nay. Ông là người chân thật, hào phóng, trọng nghĩa khinh tài và hay giúp đỡ mọi người. Chính vì vậy mà ông rất được các hương chức trong làng quý mến.

Ban đầu ông chỉ dựng lên một căn nhà lá tại phía Nam bờ kinh Trà Cú, cạnh vàm rạch Cây Gáo. Sau khi đã khẩn xong 4 mẫu đất dọc theo kinh Trà Cú, bắt đầu từ rạch Cây Gáo chạy về phía Đông Bắc. Ông lại bỏ tiền của ra nạo vét kinh Trà Cú để lấy đất đắp một con đường chạy dọc theo rạch Cây Gáo, rất thuận tiện cho việc đi lại. Sau khi hoàn tất việc nạo vét kinh và đắp đường, ông bắt đầu mở ra một hiệu buôn nhằm thu mua mọi thứ hàng hóa của những ghe thuyền qua lại trên kinh Trà Cú, rồi bán lại cho dân chúng địa phương trong vùng với giá rất phải chăng. Tiếng lành đồn xa, dân tứ xứ đều muốn quy tụ về vùng đất do ông khai khẩn để làm ăn. Chẳng mấy chốc mà việc mua bán của ông phát triển rất nhanh. Không đầy ba năm sau đó, thì dân cư ở hai bên bờ kinh Trà Cú đã phải chen chúc nhau, vì ai cũng muốn ở gần hiệu buôn của ông Thừa. Có lẽ vì rạch Trà Cú thời đó là nơi quy tụ dân giang hồ tứ xứ về cư ngụ nên cư dân tại đó đặt cho con kinh này cái tên khác, là tên “Giang Cư”.

Ngoài ra, ông còn tự xuất ra tiền của và công sức để một dân phu đào con kinh nối liền hai con sông Vàm Cỏ Đông và Vàm Cỏ Tây. Kinh được đặt tên là kinh Thủ Thừa, dài trên 9 cây số, theo những bờ lã trong vùng, người xưa thường gọi đó là Kinh Ông Thừa. Mà thật vậy, cái tên Thủ Thừa cũng là tên của ông. Để cung ứng nhu cầu chợ búa cho dân chúng sống dọc theo rạch Giang Cư, ông Thừa đã xin phép làng Bình Lương Tây cho ông cất lên một cái chợ bằng lá ngay trên phân đất mà ông đã khẩn trước đó và được sự chấp thuận của chính quyền. Thế là một ngôi chợ lợp lá, nhưng có tầm cỡ lớn và buôn bán rất nhiều mặt

hàng được thành hình với sự chứng kiến của các hương chức trong làng Bình Lương Đông và An Hòa. Ban đầu chợ chỉ nhằm cung ứng cho nhu cầu của dân chúng sống trên rạch Trà Cú và Cây Gáo, nhưng sau đó các thương buôn từ miền Tây lên Sài Gòn đề nghị với ông là cho họ vừa hàng của họ chờ lái từ Sài Gòn xuống thâu. Thế là kể từ đó, ngôi chợ nhỏ không tên tại vùng Trà Cú và Cây Gáo đã biến thành chợ đầu mối với tên Thủ Thừa. Và đây cũng chính là ngôi chợ Thủ Thừa mà chúng ta thấy ngày nay. Thêm vào đó, tưởng cũng nên nhắc lại, vào đầu thế kỷ thứ XIX, kinh Trà Cú là con đường quan trọng để lưu thông từ Sài Gòn xuống miền Tây. Ghe thuyền xuôi ngược trên kinh này, khi giáp đến chỗ nước, gần chợ Thủ Thừa đều phải neo đậu chờ con nước lớn, vì thế ngôi chợ của ông Mai Tự Thừa trở thành một nơi mua bán sầm uất, dân cư ngày một đông đảo. Vì thế ông Mai Tự Thừa lại xin phép với chính quyền tách địa phận của mình ra khỏi làng Bình Lương Tây và lập ra một làng mang tên Bình Thạnh. Ông còn hiến thêm phần đất cát hiệu buôn của mình trước đây, nằm sát bờ rạch Cây Gáo để cất một ngôi đình bằng lá. Ngôi đình đó chính là tiền thân của đình Vĩnh Phong ngày nay.

Vì có công trong việc khai khẩn và xin lập làng Bình Thạnh, nên ông Mai Tự Thừa được cử làm Thủ Ngự, đứng đầu trạm thu thuế đường thủy, nên dân chúng địa phương gọi ông là Thủ Thừa. Do vậy, để ghi nhớ công ơn người đã khai cơ lập nghiệp cho vùng đất này, ngôi chợ của ông xây dựng cũng mang tên chợ Thủ Thừa, và từ từ người ta cũng gọi con kinh Thủ Đoàn là kinh Thủ Thừa. Theo truyền thuyết thì khi Lê Văn Khôi nổi lên chiếm thành Phiên An vào năm 1833, ông được Khôi triệu tập về Gia Định để trợ giúp chống lại triều đình. Đến năm 1835, triều đình hạ xong thành Phiên An và có lẽ Mai Tự Thừa cũng chết và chôn trong cái Mã Ngụy đó. Sau đó, triều đình sai quan quân về làng Bình Thạnh, ghép ông vào tội phản nghịch, tịch biên gia sản, bỏ tù hết cả vợ con. Nhưng sau đó một thời gian thì vợ con được ân xá cho về sống tại chợ Cái Tài, nay thuộc xã Mỹ Thạnh, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An. Triều đình cho đổi làng Bình Thạnh ra làm Vĩnh Phong, rồi ra lệnh phá bỏ ngôi đình làng do ông xây dựng trước đây để xây lại một ngôi khác gọi là đình Vĩnh Phong.

Dẫu triều đình Huế có đối xử với ông như thế nào đi nữa, thì dân chúng Đất Phương Nam, nhất là dân trong vùng Long An vẫn luôn nhớ ơn ông, vì chính ông là người có công rất lớn trong việc khai phá vùng đất nằm về phía đông của Long An, nay là quận Thủ Thừa. Chính ông luôn khuyến khích và đứng ra tổ chức những cuộc xây đắp đường sá, lập chợ búa và chỉnh đốn lại hương thôn làng xóm trong vùng này. Chính ông đã đưa những vùng rừng hoang ừng phèn với toàn hoang thú thành một vùng Thủ Thừa phồn thịnh như ngày nay. Chính vì vậy mà đến tận ngày nay hằng năm cứ vào ngày mồng 10 tháng 10 âm lịch, dân chúng trong vùng cử hành nghi lễ trọng thể để tưởng nhớ đến một bậc tiền hiền có công khai phá một vùng rừng thiêng nước độc trở thành một mảnh đất phì nhiêu, với ruộng lúa đầy đồng, tôm cá đầy sông, khiến cho đời sống dân chúng trong vùng luôn được sung túc. Dân tộc Việt Nam, nhất là con dân vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn ông!

2) Câu Lãnh Đỗ Công Tường (17-1820)

Đỗ Công Tường, tục danh là Lãnh. Không rõ bản quán ở đâu, chỉ biết vào khoảng năm Đinh Sửu, 1817, ông và vợ từ miền ngoài vào Nam lập nghiệp tại làng Mỹ Trà, thời Minh Mạng làng này thuộc huyện Kiến Phong, phủ Kiến Tường, tỉnh Định Tường; ngày nay là

phường 2, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Sau một thời gian cất lực khai hoang mở ruộng, hai ông bà đã có một sở vườn và sở ruộng khá lớn. Đặc biệt là khu vườn quýt của hai ông bà, vừa rộng rãi, vừa thoáng mát, lại nằm trên cả hai trục giao thông thủy bộ, nên chẳng mấy chốc khu vườn này trở thành nơi tụ tập của các bạn hàng buôn bán đường bộ cũng như các thương lái của các ghe thương hồ trên đường sông. Ban đầu, họ chỉ tụ tập tại đây để đổi chác mua bán. Về sau này, hai ông bà đã bỏ tiền ra xây dựng những lều quán bằng cây lá, để có chỗ che nắng che mưa và nghỉ ngơi cho các bạn hàng.

Lâu dần các hiệu buôn bên những chợ Hòa Thành, tức chợ Hòa An ngày nay; và chợ Thăng Bình nghe ngóng tin tức từ các bạn hàng, thấy tình hình làm ăn bên khu chợ mới được hai ông bà Lãnh đang hồi phát đạt, nên họ lục tục dời qua, khiến cho nơi đây ngày càng thêm tấp nập, và cái tên chợ Vườn Quýt được người ta biết đến từ lúc đó. Hai ông bà Lãnh luôn giúp đỡ các bạn hàng nghèo và những người thất thời lỡ vận, cộng thêm tính tình cương trực của ông, nên dân chúng địa phương rất cảm phục, cử ông làm chức Câu Đương, để lo việc phân xử những việc kiện cáo nhỏ tại địa phương.

Năm Canh Thìn, 1820, bỗng dưng nạn dịch tả hoành hành dữ dội khắp các tỉnh miền Tây. Dân chúng trong vùng bị bệnh chết rất nhiều, đâu đâu cũng vắng vẻ tiêu sơ, tiếng mõ kêu cứu cứ vang lên từng hồi, mỗi lúc một nhiều hơn và thúc dục hơn. Hai ông bà Câu Đương Lãnh động lòng xót xa, nên một mặt hai ông bà cố gắng cho người đi tìm thầy giỏi về chạy chữa cho dân trong vùng. Mặt khác hai ông bà ăn chay lập đàn tràng cầu nguyện xin được chết thế cho dân, vì hồi đó người ta còn có quan niệm bệnh tật là do trời đất, thần thánh quả phạt. Hai ông bà chay lạt và cầu nguyện từ ngày mùng 6 đến mùng 9, thì bà lâm bệnh dịch và qua đời khoảng 10 giờ tối. Đang lo việc tẩm liệm cho vợ thì ông cũng tắt thở vào lúc 3 giờ sáng ngày mùng 10. Tương truyền, sau khi chôn cất hai ông bà xong thì bệnh dịch cũng ngưng hoành hành và cuộc sống dân chúng trở lại phồn thịnh như xưa.

Dân chúng trong vùng nhớ đến công ơn của hai ông bà, và do bởi ông có công lập chợ tại vùng Kiến Phong, người dân trong vùng bèn lấy tên tục và chức vị của ông ghép lại đặt tên là chợ Câu Lãnh, để thay cho tên chợ Vườn Quýt, lâu ngày người ta đọc trại ra thành Cao Lãnh. Vì hai ông bà Đỗ Công Tường không có con cái, không có ai phụng thờ, nên dân chúng trong vùng đã tự nguyện đóng góp dựng lên một ngôi đền thờ kế bên hai ngôi mộ của ông bà, và lấy ngày mùng 8 đến mùng 10 tháng 6 âm lịch hàng năm làm ngày lễ giỗ. Năm 1936, theo lời thỉnh cầu của các hương chức và toàn thể dân chúng trong vùng, vua Bảo Đại đã sắc phong cho Đỗ Công Tường làm Dực Bảo Trung Lương Thành Hoàng Chi Thần. Đến năm 1943, sân vận động tại Cao Lãnh được mang tên là Sân Vận Động Đỗ Công Tường. Hiện nay cũng có một ngôi trường trung học tại thành phố Cao Lãnh mang tên Đỗ Công Tường.

Kể từ ngày xây dựng ngôi đền thờ hai ông bà vào năm 1820 đến nay đã gần 200 năm, trải qua nhiều lần trùng tu, nên ngôi đền đơn sơ ngày trước ngày nay đã trở thành một công trình kiến trúc cổ kính và trang nghiêm. Hiện ngôi đền tọa lạc trên đường Lê Lợi thuộc phường 2, thành phố Cao Lãnh. Dân chúng địa phương, nhất là các bộ lão thường hay nhắc về sự linh ứng của hai ông bà Câu Lãnh, nên lúc nào trong đền cũng có người tới tham bái, khói hương luôn nghi ngút. Trong số những người đến kính viếng và tham bái có người đề khuyết danh đã để lại một bài thơ truy niệm hai ông bà Đỗ Công Tường như sau:

“Muôn miệng như nhau đã nói rành,

Câu Đương là chức, Lãnh là danh.
 Lập làng khó nhọc, công vừa dứt,
 Cất chợ chăm nom, việc mới thành.
 Dân đặng giấc trời cam thọ tử,
 Cụ đền nợ nước, quyết hy sinh.
 Thoát nàn, bá tánh lo thờ phụng.
 Miếu đó nghìn thu rạng tiếng lành.”



Đền thờ Ông Bà Đỗ Công Tường tại thành phố Cao Lãnh

Ngày nay mỗi lần cúng tế ông Câu Lãnh, dân chúng trong vùng thường đọc bài văn tế ông rất thống thiết: “Lò tạo ai xây, mảnh hình hài ai đắp, tiếng tiêu thiếu chín chặp; sứt sùi kia vì nổi đắng cay, thiết văn tế mấy hàng tình tự kể ra tích lờp: Thuở Minh Mạng kinh quyền, người có chức chốn thị truyền, sấm sửa cũng xuê xang, năm Canh Thìn (1820), phong khí đất khôn đời, thấy thiên hạ nhộn nhàng như sấm chớp. Ngài thấy vậy đau lòng xót dạ, thiết đàn cầu an ổn nơn dân, Trời nghe cho trước vợ, sau chồng, muốn tiếng để cho thanh hòa hương ấp, thời đồng theo đi xuống chốn huỳnh tuyên, đều dị quái mới về miền thạch lập; cơn sóng gió phu thê là nghĩa trọng, đem thân cầu thế tử ít muôn ngàn; cuộc tang thương biến cải khó bao nài. Thay phận cứu tri sanh nhiều mấy thập, thắm là thắm bà mồng chín ngày trong tháng sáu, bước chân lên Ngọc Đế quỳ tâu; thương là thương ông mồng mười sau có một ngày, nhón gót xuống Diêm Vương mà cáo cấp. Người dưng ấy mà công trạng dưng ấy, nay hương thôn cảm tưởng tấm lòng vàng; thấy giang san mà tủi với giang san, nên phổ hội sấm dâng bàn lễ bạc, ngọn rau tấc đất nhân ân, bát nước cây hương xin hưởng giúp cho hương lý nhờ thay, võ lao thiếu nhứt tân, trong phổ hội đặng khương cường sĩ thương dân tập. Hỡi ôi! Thương thay!”

3) Thủ Hoàng Võ Hữu Hoàng (?-1820)

Khoảng vài chục năm sau khi quan Kinh Lược Nguyễn Hữu Cảnh được chúa Nguyễn Phúc Chu cử vào Nam làm Kinh Lược xứ Nông Nại (Mậu Dần 1698). Lúc này tại châu Đại Phố, huyện Phước Chính, phủ Phước Long, có một viên thư lại tên Võ Hữu Hoàng, vừa làm việc, vừa cho dân chúng trong vùng vay bạc có lời. Nghề này giúp ông Hoàng giàu có một cách nhanh chóng vì ông thu tiền lời quá nặng. Đây là việc chẳng những phạm tội đối với

thế pháp, mà đối với quy pháp nơi âm cảnh cũng là nặng lắm. Ông Hoàng có bà vợ hợp tác với chồng rất chặt chẽ trong nghiệp vụ cho vay lấy lãi này. Ngay cả khi bệnh nặng, mà trước lúc lâm chung bà còn nhắc chồng nhớ tính tiền lời của tên Cương mà bà chưa kịp tính.

Sau khi vợ ông qua đời, ông Hoàng xin từ chức thư lại để chuyên theo nghề cho vay. Trước đó ông đã quá giàu, sau khi vợ chết, ông lại càng giàu hơn vì những ai không trả nợ đều liền bị ông tóm thâu hết tài sản, ruộng lúa, nhà cửa và điền sản. Chẳng mấy chốc, ông đã trở thành một đại phú gia của vùng Đất Phương Nam hồi cuối thế kỷ thứ XVII đầu thế kỷ thứ XVIII. Lúc này có tên Được, một tay thương hồ đi buôn bán bằng đường biển từ Sài Gòn đi ra các vùng Phan Thiết và Phan Rang... Không may, trong một chuyến đi Phan Rang, ghe bầu của anh bị bão đánh chìm. Anh ôm được một tấm ván trôi tấp vào một vùng bãi biển Pandurang, nay thuộc Phan Rang. Khi tới bờ thì anh chết liệm đi một lúc thật lâu. Lúc đó anh thấy anh đã chết và thấy bà vợ của ông Hữu Hoàng, lúc đó đang là vú nuôi của con của Diêm Vương, tới dắt anh Được đến gặp quan Thủ Ngục. Khi đến nơi, anh Được thấy một cái gông to lớn đang cháy đỏ. Sợ quá, anh Được hỏi xem mình có bị gông vào đó hay không. Quan Thủ Ngục bèn nói: “Chiếc gông này là dành riêng cho Võ Hữu Hoàng, kẻ đang mang tội rất lớn đối với cả dương thế lẫn âm phủ vì tội cho vay nặng lãi. Trừ khi nào kẻ phạm tội biết ăn năn hối lỗi, chừa bỏ nghề cho vay nặng lãi, biết tu nhưn tích đức, biết thương kẻ nghèo khổ, biết kính Thần Thánh trời Phật.”⁽¹⁾

Một lúc lâu sau đó, Được dần hồi tỉnh, rồi quá giang ghe bầu trở về đất Nông Nại. Sau khi về đến quê nhà, Được đem hết mọi chuyện kể lại cho Hữu Hoàng nghe. Sau khi nghe xong câu chuyện, Hữu Hoàng kinh hãi, quyết kể từ đây ăn năn hối lỗi, chẳng những từ bỏ nghề cho vay nặng lãi, mà còn đem hết tài sản ra làm những việc lợi ích cho dân chúng trong vùng. Ông đem tiền bạc ra bố thí giúp đỡ và bố thí cho bất cứ người nghèo nào đi qua vùng đất của ông. Một thời gian sau, hôn vợ của Hữu Hoàng có về báo mộng cho ông ta biết là hiện giờ chiếc gông đã tiêu dần. Hữu Hoàng vô cùng mừng rỡ, tiếp tục làm nhiều việc từ thiện hơn. Ngoài ra, ông cũng giúp dân chúng địa phương xây chùa, mở nhà tế bần giúp người già neo đơn và những người nghèo túng. Bên cạnh đó, ông bỏ hết tiền bạc và điền sản ra để làm lộ, bắc cầu, sửa đường, nạo vét kinh rạch, lập bến đò, mở nhà khách cấp thức ăn thức uống cho khách vãng lai...

Tưởng cũng nên nhắc lại, từ thuở mới mở cõi về phương Nam thì chuyện xê dịch từ Trấn Biên (Biên Hòa) đến Phiên Trấn (Gia Định) chỉ do đường thủy mà thôi, vì lúc đó đường bộ chưa được khai thông. Khách thương dùng đò đi dọc theo con sông Phước Long (sông Đồng Nai) đến Phước Bình, ngang qua Tam Giang Khẩu (Nhơn Trạch và Quảng Xuyên). Bến đò phía Bắc đặt tại Sa Hà (Rạch Cát), đầu phía Nam đặt tại tổng Tân Long (Phú Xuân). Nơi đây con sông chia hai ngã: xuôi ra Cần Giuộc và ngược sang Rạch Ngưu Chử (Bến Nghé). Nước nơi Tam Giang này mặn, hành khách thường tụ tập, kể lên người xuống tấp nập mà không có nơi nghỉ ngơi và ăn uống. Thấy thế, nhà phú hào Võ Hữu Hoàng liền ra tay làm phước. Ông cho kết bè tre, dựng chòi lá, hằng ngày cho người chở thức ăn và nước uống đến đây đãi khách đi đò. CỬ CHỈ NÀY CỦA ÔNG HỮU HOÀNG ĐƯỢC NGƯỜI NGƯỜI HẾT LỜI CA NGỢI, VÀ CÀNG LÚC BẾN ĐÒ CỦA ÔNG NGÀY CÀNG TẬP NẬP. CŨNG TỪ ĐÓ, THƯƠNG GIA CÁC NƠI CŨNG LÀM NHỮNG CHIẾC BÈ NỔI, QUY TỤ VỀ ĐÂY ĐỂ BUÔN BÁN THỨC ĂN VỚI GIÁ RẺ CHO ÔNG HỮU HOÀNG TIẾP TỤC CHIÊU DẪI KHÁCH ĐI ĐÒ. RỒI TỪ ĐÓ, KHU VỰC NÀY TRỞ THÀNH MỘT NGÔI CHỢ NỔI TRÊN SÔNG, MÀ ĐẠI NAM NHẤT THỐNG CHỈ GỌI THEO NGƯỜI TRONG VÙNG LÀ “BẾN NHÀ BÈ (PHÙ GIA TAM GIANG KHẨU)” CỦA ÔNG HỮU HOÀNG,

mà mãi cho đến ngày nay vẫn còn mang tên “Nhà Bè”. Về sau này không biết từ lúc nào, dân địa phương không còn kêu ông là ông Hữu Hoằng nữa, mà lại kêu là Thủ Huồng, có thể người miền Nam khó phát âm hai chữ Hữu Hoằng, nên dùng chữ Thủ Huồng, lâu ngày thành quen.

Bên cạnh những công tác từ thiện lớn lao vừa kể, cho đến khi ông Thủ Huồng qua đời vào khoảng năm 1820, Thủ Huồng còn xây dựng chùa Chúc Đảo Tự và trước khi qua đời, ông đem hết tất cả những tài sản còn lại rồi gom hết dân chúng trong vùng lại chia đều cho họ. Hiện tại, có một con rạch băng ngang đường Tân Vạn vòng lên Quốc Lộ 1, mang tên Thủ Huồng, vì do chính ông đứng ra nạo vét cho dân chúng đi lại dễ dàng. Một chiếc cầu đá trên đường đi gần sông Đồng Nai đi xuống Tân Vạn do ông bắt xưa kia, nay cũng được mang tên cầu Thủ Huồng. Trong một lần đi ngang qua vùng Tân Vạn và Nhà Bè, nghe danh tiếng Thủ Huồng, giáo sư Nguyễn Tài Năng, gốc người Long Xuyên, Cần Thơ, có làm một bài thơ như sau:

“Ai có đến Nhà Bè,
Nhớ ơn nước ngọt, bè tre Thủ Huồng.
Luân hồi nhân quả trả vay luôn,
Đáng kể làm gương có Thủ Huồng.
Cho nợ nhiều lời Diêm Chúa giận,
Hốt tiền kém nghĩa, thế nhân buồn.
Bắc cầu, sửa lộ, ơn ngàn ức,
Vét rạch, xây chùa, đức vạn muôn.
Còn có Đạo Quang, Tam Thế Phật,
Làm giàu chánh đáng mới tròn vương.”

Ghi Chú:

- (1) Đây là câu chuyện truyền khẩu trong dân gian vùng Nhà Bè. Nội dung câu chuyện có thể không thích hợp với một số người không tin chuyện Nhân Quả. Tuy nhiên, tác giả Người Long Hồ vẫn đưa chuyện ông Thủ Huồng vào tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam, vì chuyện ông Thủ Huồng là có thật, còn chuyện Diêm Vương và Thủ Ngục thì tùy người tin hay không tin, xin không bàn xa ở đây.

4) Ông Già Ba Tri (?-?)

Ông già Ba Tri là một nhân vật có thật hay chỉ là một huyền thoại? Khoảng cuối năm 1973, người viết bài này có dịp tiếp xúc với một số các vị kỳ lão trong vùng Ba Tri, Kiến Hòa để tìm hiểu hư thực về nhân vật “Ông Già Ba Tri”. Đa số các vị bô lão trong từng địa phương khác nhau trong quận Ba Tri đều có những câu chuyện của riêng địa phương họ, nhưng đại loại là nhân vật “Ông Già Ba Tri” là nhân vật có thực. Dầu những câu chuyện truyền khẩu trong dân gian có phần hơi khác nhau về một số chi tiết nhỏ, có nơi kể về ông già Ba Tri nhưng không biết tên thật, chỉ nói về ông như một ông già gân, dám đi bộ từ Ba Tri ra đến tận Huế để tranh đấu cho công lý. Tuy nhiên, tất cả đều đồng ý là ông già Ba Tri sống vào đầu thời vua Minh Mạng, hồi tiền bán thế kỷ thứ XIX. Tên của ông là Thái Hữu Kiểm, còn gọi là ông Cả Kiểm, vì ông làm chức hương cả trong làng.

Theo lời kể của các bậc kỳ lão trong huyện Ba Tri, Thái Hữu Kiếm là cháu nội của ông Thái Hữu Xưa, gốc người Quảng Ngãi, di cư vào Nam lập nghiệp trên vùng đất Ba Tri từ hồi thế kỷ thứ XVIII. Ông Xưa đã từng theo giúp Nguyễn Ánh, nên được vị chúa này phong chức “Trùm Cả An Bình Đông” tại địa phương Ba Tri. Chính vì thế mà gia đình ông Xưa rất có thế lực trong toàn vùng. Đến đời ông Kiếm, năm 1806, ông Kiếm xây dựng một ngôi chợ cạnh bên bờ rạch Ba Tri, giúp cho dân ở khu này có nơi làm ăn, buôn bán để sinh sống. Sau một thời gian, không khí sinh hoạt tại chợ Rạch Ba Tri⁽¹⁾ ngày càng nhộn nhịp, việc buôn bán của dân chúng ngày càng hưng thịnh hơn.

Khi đó, có ông Xã Hạc ở chợ Ngoài thấy người người đều đổ xô về làm ăn buôn bán trong chợ Ba Tri, nên ông lập mưu chơi ép, đắp đập chặn không cho ghe thuyền từ sông Hàm Luông vào chợ Rạch Ba Tri bên trong. Ông Cả Kiếm bất bình, nên kiện lên huyện, lên phủ. Tuy nhiên, cả phủ lẫn huyện đều xử chợ Rạch Ba Tri thua, họ đưa ra lý luận: “Mỗi làng đều có quyền đắp đập trong địa phận làng mình.” Ông Cả Kiếm cùng dân chúng trong chợ Rạch Ba Tri không ưng phán quyết của huyện và phủ. Chính vì thế mà ông Thái Hữu Kiếm cùng một ông già nữa tên là Lê Văn Lợi, khăn gói đi bộ từ Ba Tri ra Huế, trên lộ trình khoảng 1.000 cây số, để đưa đơn lên vua nhờ phúc thẩm lại phán quyết bất công kia.

Sau một thời gian hành trình dài hằng mấy tháng trời, hai ông tới Huế. Lúc này vua Gia Long vừa mới băng hà, vua Minh Mạng mới lên nối ngôi. Vị tân vương này đích thân xem xét sự việc, rồi ra lệnh phải dẹp bỏ tất cả các đập cản phía ngoài, với lý do là rạch chung, đường giao thông chung cho cả chợ Ngoài lẫn chợ Trong. Từ sau vụ kiện tụng thành công này, dân chúng Bến Tre, nhất là dân vùng Ba Tri gọi ông Cả Kiếm là “Ông Già Ba Tri”. Kể từ đó hễ nói tới Bến Tre là người ta liền tưởng ngay đến “Ông Già Ba Tri”, một ông già kiên cường, dám đi bộ trên cả ngàn cây số đường bộ để đấu tranh cho lẽ phải.

Nói tóm lại, tinh thần của “Ông Già Ba Tri” tiêu biểu cho tinh thần của những bậc tiền bối đi mở cõi vùng Đất Phương Nam, thấy việc nghĩa, việc đáng làm mà không làm là người không có cái dũng của đáng trọng phu. “Ông Già Ba Tri” là một người dũng cảm, quyết tâm kiên trì bảo vệ lẽ phải, bất chấp mọi trở ngại nguy hiểm đang chờ phía trước. Ở đây không quơ đũa cả nắm, nhưng đã quá nhiều sự việc xảy ra cho thấy những người hậu bối chúng ta hôm nay chẳng những thấy việc nghĩa đã không làm, mà hình như còn quá vô tình vô cảm nữa là khác. Tấm gương của “Ông Già Ba Tri” đáng được cho hàng hậu bối chúng ta suy gẫm để từ đó tự răn lấy mình và con cháu của chính mình. Mong rằng trong một tương lai nào đó, đất nước Việt Nam của chúng ta sẽ có nhiều thật nhiều những “Ông Già Ba Tri” cho dân trong làng trong nước được nhờ!

Ghi Chú:

- (1) Rạch Ba Tri là chi nhánh của sông Ba Lai, khởi đầu từ xã Tân Xuân, xuyên qua các xã Phú Ngãi, Phú Lễ, và An Đức, rồi chảy ra sông Hàm Luông tại Vàm Ba Vong. Từ trong Rạch Ba Tri đi ngã An Đức ra sông Hàm Luông thì gần hơn khoảng đường đi ngược Phú Lễ, Phú Ngãi và Tân Xuân để ra sông Ba Lai. Chính vì thấy chỗ ngặt đó mà ông Xã Hạc ở chợ Ngoài, phía Vàm Ba Vong, thấy người người đều đổ xô về làm ăn buôn bán trong chợ Ba Tri từ phía sông Hàm Luông, nên ông lập mưu chơi ép, đắp đập chặn không cho ghe thuyền từ sông Hàm Luông vào chợ Rạch Ba Tri bên trong. Nếu ghe thuyền muốn vào chợ Rạch Ba Tri, phải đi công ra vùng duyên hải, dọc theo bờ biển An Bình, An Thủy, Bảo Thuận, rồi vô cửa sông Ba Lai, đi vào Bảo Thạnh, rồi vào Vàm Lương Quới, phải đi một đoạn đường trên 10 lần, chưa kể là phải đi vòng ra biển, ghe nhỏ không thể nào đi được. Chính vì vậy mà ông Cả Kiếm mới phải đích thân đi bộ trên cả ngàn cây số từ

Ba Tri ra Huế để kháng cáo. Và cuối cùng, ông đã được vua Minh Mạng xử thẳng kiện, buộc Cả Hạc ở ngoài Vàm Ba Vong phải dẹp bỏ tất cả chướng ngại vật trên rạch từ Vàm vô tới chợ Ba Tri.

5) *Trần Văn Thiện (1795-1883)*

Ông Trần Văn Thiện sinh năm Ất Mão, 1795 tại làng Trung Lập, phủ Bình Long, tỉnh Gia Định, thân sinh ra ông Trần Văn Quế là một bậc thầy nho học thành Gia Định. Năm 50 tuổi ông ra làm thôn trưởng tại làng Trung Lập dưới thời vua Thiệu Trị. Sau đó, ông xin thôi việc và cùng cha mình đệ đơn xin khai khẩn hoang địa trong các vùng chung quanh như vùng Bến Cầu. Một thời gian sau, hai cha con ông đã thành lập được 4 thôn⁽¹⁾, các xã hiện nay nằm trong quận Hiếu Thiện, thuộc tỉnh Tây Ninh. Tất cả những thôn xã này đều được khai khẩn và dân chúng trong vùng đều được an cư lạc nghiệp trước khi cụ thân sinh của ông qua đời.

Sau khi cha ông qua đời, ông vẫn tiếp tục cùng bạn hữu đệ đơn xin khai khẩn những vùng đất khác. Năm 1844, ông lại tiếp tục xin khẩn khu “Tứ Cận”: Đông cận lộ, ngày nay là quốc lộ 22; Tây cận sông Vàm Cỏ Đông; Nam cận Rạch Rế; Bắc cận rạch Cái Răng. Nhờ công lao của ông mà ngày nay dân vùng Bến Kéo mới có được vườn ruộng tốt tươi và cuộc sống phong phú. Sau khi dân chúng vùng Bến Kéo đã an cư lạc nghiệp, ông lại tiếp tục xin khẩn hoang địa vùng rừng Long Thới, Đông Tây Tứ Cận như sau: Đông cận ngã tư lộ Bàu Sen; Tây cận ngã ba di Bàu Đứng; Nam cận ngã ba lộ đất, nay gọi là Lộ Kiếm; Bắc cận Bàu Cây Cám, có khe nước nhỏ chảy vào Bàu Cà Na. Đến cuối thời vua Thiệu Trị, triều đình lệnh cho quan tri huyện Tây Ninh cử thanh tra đi xem xét những nơi mà cụ đã khai khẩn. Sau khi thanh tra, các quan đều đồng ý là những nơi cụ từng khai khẩn đều từ vùng hoang địa biến thành xóm làng trù phú thịnh vượng. Sau đó, quan tri huyện Tây Ninh cho phép lập 2 làng Long Đình, ngày nay là Long Thành; và Thái Đình, ngày nay là Hiệp Ninh. Năm Tự Đức nguyên niên, cụ được phép vua cho khai khẩn thêm 3 làng nữa: Long Thới, Thái Bình, và Thái Hiệp. Như vậy là trong khoảng thời gian trên dưới 10 năm, ông cùng gia quyến đã khai khẩn được 8 thôn, qui tụ rất đông dân sơ tán miền ngoài về đây lập nghiệp. Kể từ đó, vùng Tây Ninh nghiêm nhiên trở thành miền đất phát triển nông nghiệp của vùng đất phương Nam.

Khi thổ dân Cao Miên nổi loạn, ông được quan tri phủ Tây Ninh cho phép thành lập một đội dân quân tự vệ, tuy vũ khí còn thô sơ như giáo mác, cung tên, và một ít súng bắn bằng dầu chai, nhưng cũng góp phần không nhỏ trong việc bảo vệ làng xóm. Lại thêm, ông là người tinh thông võ nghệ nên đích thân ông đã đứng ra huấn luyện binh sĩ khiến cho người người đều có khả năng tự vệ và phản công loạn quân. Phải thật tình mà nói, vào thời đó, tức hồi đầu thế kỷ thứ XIX, không riêng gì vùng đất phương Nam, mà trên bình diện cả nước, ít có người nào có được tài nghệ tuyệt luân như ông, vừa giỏi võ nghệ mà cũng rất giỏi về kinh bang tế thế. Dầu ban đầu ông chỉ là một trưởng thôn nhỏ, nhưng sau khi thấy rõ tài nghệ của ông, nên quan huyện Tây Ninh cử ông làm Cai Tổng tổng Hòa Ninh.

Ngoài những công lao khẩn đất, giúp dân an cư lạc nghiệp, và tiểu trừ loạn Cao Miên quá nhiều, ông còn là một người có lòng nhân từ đối với mọi người, nhất là những phạm nhân. Chính vì thế mà ông luôn tìm cách đệ đơn xin gia giảm án phạt cho họ. Sau khi họ được tha về, ông bảo lãnh tất cả về điền của ông, rồi giúp cho họ đủ mọi phương tiện để họ làm lại cuộc đời và có cuộc sống an cư lạc nghiệp như bao nhiêu người khác trong điền của

ông. Phải nói, chính nhờ tài khéo léo khuyến dụ của ông mà người Cao Miên trong vùng đất Tây Ninh không còn nổi loạn hay tìm cách quấy nhiễu người kinh nữa. Đến năm 1883, nhằm ngày 18 tháng 9 âm lịch, cụ qua đời, thọ 89 tuổi. Sau khi ông mất, quan tri phủ Tây Ninh xét thấy công lao của ông qua lớn lao đối với dân chúng vùng này, nên đã dâng sớ về triều xin vua Tự Đức cho phép xây đình thờ tại vùng Bến Kéo, là nơi ông đã khai mở hoang địa. Hiện nay hai ngôi mộ của cụ và người vợ vẫn còn tại vùng Bến Kéo, tỉnh Tây Ninh.

Ghi Chú:

(1) Đó là các xã Long Giang, Long Chữ, Long Thuận, và Long Khánh ngày nay.

7) Cai Cơ Phan Văn Vàng (?-?)

Phan Văn Vàng là một trong những võ quan nhà Nguyễn vào lúc quân Pháp đang xâm lăng Việt Nam. Hiện tại chúng ta không có nhiều tư liệu về năm sinh, năm mất, bản quán, và thời niên thiếu của ông, chỉ biết khi cụ Phan Thanh Giản được bổ vào Nam làm quan Kinh Lược Sứ thì lúc đó ông Phan Văn Vàng cũng đang ở trong quân đội triều Nguyễn và đang giữ chức Cai Cơ tại thành An Giang. Tháng 6 năm 1867, quân Pháp tiến luôn 3 tỉnh miền Tây, quân binh của Cai Cơ Vàng bị giải giới. Phan Văn Vàng không theo lệnh triều đình ra Huế trình diện để chờ được bổ nhiệm đi nơi khác, mà lui về sống đời dân thường và làm nghề nông tại vùng Đa Phước, Tân Châu. Tại đây, ông khẩn điền làm ruộng, và chẳng bao lâu sau đó, ông đã trở nên giàu có với những hầm đầy lúa.

Trên điền của ông, lúc nào ông cố công đi tìm những loại lúa giống mới với năng suất cao. Hễ nghe ở đâu có lúa giống mới là ông tìm đến ngay, và phải mua cho bằng được để đem về thí nghiệm ngay trên điền của mình. Một hôm, có một chuyên viên thủy văn Pháp đến tìm gặp ông để nhờ ông tìm giúp một số công nhân giúp việc dưới tàu thủy văn, đang trên đường đi đến Campuchia để nghiên cứu tình hình mực nước sông Cửu Long. Sau khi tìm được người, ông Vàng xin được quá giang tàu đi qua Campuchia để nhân đó tìm hiểu các loại lúa nước tại đó. Sau khi qua khỏi bến phà Neak Loeng, ông thấy dân ở các vùng này canh tác một loại lúa chịu nước, nước cao bao nhiêu thì cây lúa lên cao bấy nhiêu, cũng giống như loại lúa ma hay lúa trời bên miệt Đồng Tháp Mười. Ông Vàng mừng lắm, vì bấy lâu nay dân chúng ở vùng tiếp giáp giữa sông Tiền và sông Hậu luôn thiếu gạo ăn, vì cứ mỗi lần nước lũ⁽¹⁾ từ Campuchia đổ xuống thì hoa màu, mùa màng đều hư hại hoàn toàn. Chính ông đã đem giống lúa sạ⁽²⁾ này đem về Việt Nam gieo trồng, nhất là trong tỉnh An Giang.

Sau khi tìm hiểu và học hỏi kỹ thuật gieo trồng, năm 1891, ông Vàng chọn mua hai loại lúa giống⁽³⁾ đem về gieo trồng thí nghiệm ở Phước Hưng, Hà Bao, Châu Phú... và kết quả gặt hái thành công vượt bậc. Ông được viên chủ tỉnh Châu Đốc là Doceuil khen ngợi và cho đem nhân giống lúa này rộng rãi ở nhiều nơi bị ảnh hưởng của nước nổi. Người Pháp gọi hai giống lúa này là lúa nổi vì chúng lớn lên theo con nước nổi; trong khi người Việt Nam thì gọi chúng là lúa sạ, bởi không cần phải cày cấy, chỉ cần sạ hay rải hạt xuống ruộng rồi tự nó sẽ mọc lên, mà cũng chẳng cần đến phân hay thuốc chi cả. Tính đến năm 1930, diện tích lúa sạ ở An Giang là 137 ngàn mẫu, và đã cho sản lượng cao nhất cả nước, góp phần đáng kể trong việc tăng trưởng kinh tế trong vùng. Cây lúa của Cai Cơ Phan Văn Vàng đã được nhà thơ Kiên Giang ca ngợi trong một bài thơ dài mang tựa đề “Lúa Sạ Miền Nam”, trong đó có câu:

“...Nước càng cao lúa càng cao,
Lúa lên theo nước vẫy chào áng mây.
Mồ hôi chảy xuống đất lầy,
Cho dài lá lúa cho đầy chén cơm...”

Phải nói trong thời kỳ người Pháp mới xâm lăng Việt Nam, ngoài một số cam tâm làm tay sai cho giặc, đa số sĩ phu Việt Nam ai cũng muốn đứng lên đánh đuổi bọn xâm lược ra khỏi nước. Trường hợp Cai Cơ Phan Văn Vàng hết sức đặc biệt, ông là một trong những vị tướng trấn thủ tại miền Tây trước năm 1867. Sau khi thành An Giang thất thủ, ông có rất nhiều cơ hội để được vinh thân phì gia, nhưng không, ông đã giữ trọn tiết tháo của một sĩ phu trong cơn quốc phá gia vong, biết mình không thể lấy trướng chọi đá, vì hơn ai hết, là một vị tướng, ông biết rất rõ tương quan lực lượng giữa Pháp và Nam Triều là không cân xứng. Lúc đó ông cũng có khả năng tổ chức kháng chiến và chiến đấu bằng tâm võng và giáo mác hoặc những vũ khí thô sơ như nhiều vị đã làm, nhưng với ông cơ trời đã như vậy, chỉ mong triều đình phải khôn khéo thế nào để cho dân tộc không phải làm nô lệ cho ngoại bang trong một thời gian quá dài. Riêng ông, ông về sống ở vùng đồng ruộng, thấy dân tình đói khổ vì những cơn nước lũ, nên ông mở ruộng và chỉ chuyên nghiên cứu về những loại lúa nào có thể chịu đựng được với những đợt nước nổi mà vẫn cho năng suất khá cao cho dân chúng được nhờ. Sau những năm tháng khổ công nghiên cứu, ông đã thành công và chính kết quả của sự thành công này của ông đã làm tăng diện tích trồng lúa trong mùa nước nổi lên gấp 10 lần⁽⁴⁾. Nhờ đó mà dân chúng các vùng An Châu, Phước Hưng, Hà Bao, Châu Phú... không còn phải chịu đói ăn vào mùa nước nổi nữa. Cai Cơ Phan Văn Vàng đâu không thành công trên đường binh nghiệp, nhưng ông đã đem lại sự ấm no cho dân chúng trên một bình diện rộng lớn của miền đất Nam Kỳ. Dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn ông!

Ghi Chú:

- (1) Dân địa phương gọi đây là mùa nước nổi, thường là từ tháng 7 âm lịch kéo dài đến tháng 10 âm lịch hằng năm.
- (2) Theo Gia Định Báo, số ra ngày 15 tháng 11 năm 1901, Quan chủ tỉnh Châu Đốc Doceuil báo tin Phan Văn Vàng, người vùng Đa Phước, là người đầu tiên khám phá và gieo trồng thử và đã thành công với giống lúa sạ tại nhiều nơi trong vùng Châu Đốc-An Giang. Loại lúa này có thể chịu nổi sức nước dâng lên và năng suất của nó cao đáng kể.
- (3) Hai loại lúa giống này được ông Vàng gọi theo tên Việt là lúa Nàng Đùm và lúa Nàng Phước.
- (4) Trước khi có hai giống lúa sạ Nàng Đùm và Nàng Phước của Cai Cơ Vàng, diện tích canh tác trong vùng chỉ khoảng trên 10 ngàn mẫu. Sau khi thí nghiệm thành công trên hai giống lúa này và được chính viên chủ tỉnh khen ngợi và đem nhân rộng ra gieo trồng khắp nơi. Tính đến năm 1930, diện tích lúa sạ ở An Giang là 137 ngàn mẫu, và đã cho sản lượng cao nhất cả nước, góp phần đáng kể trong việc tăng trưởng kinh tế trong vùng.

7) Ông Trần

(Xem Ông Đạo Trần nơi Chương 41 (1))

CHƯƠNG MƯỜI MỘT

Nguyễn Ánh Và Triều Đình Gia Định Tại Vùng Đất Phương Nam

(1) Tình Hình Xứ Đàng Trong Dưới Thời Các Chúa Nguyễn:

Dầu lịch sử vùng Nam Kỳ hãy còn quá mới mẻ so với chiều dài lịch sử của dân tộc Việt Nam đã trải qua gần 5.000 năm dựng nước và giữ nước. Tuy nhiên, mảnh đất mang tên Nam Kỳ Lục Tỉnh, miền cực Nam tổ quốc, vừa lúa nuôi sống nhân dân cả nước trong nhiều thế kỷ nay đã đến với Việt Nam chỉ qua một biến cố lịch sử thật tình cờ trong gia đoạn cuối cùng của nhà Hậu Lê. Đó là sự xuất hiện của Nguyễn Hoàng, một nhân vật lịch sử đã làm thay đổi cục diện lịch sử Việt Nam vào đầu thế kỷ thứ XVII. Nguyễn Hoàng, một truyền nhân của Nguyễn Bặc, Nguyễn Trãi và Nguyễn Kim. Sau khi cha là Nguyễn Kim qua đời và anh là Nguyễn Uông bị Trịnh Kiểm bức hại, Nguyễn Hoàng đã phải xuôi Nam tỵ nạn, rồi do sự tình cờ của lịch sử, Nguyễn Hoàng đã phải chống lại áp lực của chúa Trịnh bằng cách củng cố thế lực của mình qua sách lược Nam Tiến. Chính sự phát triển lực lượng của Nguyễn Hoàng từ năm 1611 đến năm 1653 đã là một sức ép mãnh liệt khiến cho vương quốc Champa đã phải co cụm lại trong một phạm vi nhỏ từ Nha Trang đến Phan Thiết. Các chúa Nguyễn đã không dừng lại tại vùng Nha Trang hay Phan Thiết, mà các ngài còn dòm ngó đến vùng Thủy Chân Lạp ngay từ đầu thế kỷ thứ XVII, vì vào thời kỳ này vương triều Chân Lạp đã bước vào giai đoạn suy yếu trầm trọng. Kỳ thật, giai đoạn suy yếu của vương triều Khmer đã kéo dài từ thế kỷ thứ XIII, sau hơn 10 thế kỷ cực thịnh⁽¹⁾ dưới ảnh hưởng của Ấn Độ Giáo. Trong suốt 10 thế kỷ này vương quốc Chân Lạp đã mất rất nhiều đất đai vào tay người Xiêm La. Và trong 2 thế kỷ, XVII và XVIII, Chân Lạp lại để mất vùng Thủy Chân Lạp vào tay xứ Đàng Trong qua hình thức dâng hiến để đền ơn đáp nghĩa.

Lịch sử triều Nguyễn đã sang trang trên nửa thế kỷ nay, đáng lý ra tôi không cần phải đề cập gì đến tên của người đã khai sinh ra một triều đại mà theo tôi là triều đại đã mang lại một tương lai đen tối nhất cho dân tộc Việt Nam thời đó, và hệ quả tai hại của nó vẫn còn âm ỉ cho đến ngày nay. Là con dân Nam Kỳ, không ai trong chúng ta có thể phủ nhận được công lao của các chúa Nguyễn. Chén cơm chúng ta đang ăn, nguồn nước chúng ta đang uống, mảnh vườn đang cho chúng ta cây trái xum xuê... không có thứ nào là không bằng bạc công ơn của các chúa nhà Nguyễn. Chính những kế hoạch khôn ngoan và sự hy sinh của các chúa tiên triều nhà Nguyễn đã đem về cho đất nước chúng ta một vùng đất bao la trù phú miền Nam, vừa lúa lớn nhất cho dân chúng cả nước. Tuy nhiên, đã nói đến Nam Kỳ, đã nhắc nhiều đến công lao của các chúa nhà Nguyễn trong công cuộc mở đất về phương Nam, mà không nói đến Nguyễn Ánh và những di hại mà vị vua ấy đã mang đến cho dân tộc Việt Nam thì cũng là một thiếu sót. Thật tình mà nói, thiết tưởng tưởng không cần phải nói nhiều, có lẽ ai trong chúng ta cũng đều biết thực trạng của đất nước Việt Nam trong suốt 153 năm

vương triều nhà Nguyễn, tính từ năm 1802 sau khi Nguyễn Ánh lên ngôi và lấy hiệu là Gia Long cho đến khi Bảo Đại bị truất phế vào năm 1955.

Phải nói lịch sử Việt Nam vào hậu bán thế kỷ thứ XVIII quả là rối ren và phức tạp nhất trong suốt tiến trình Nam tiến của dân tộc Việt Nam, vì trong thời kỳ này trong khi bên trời Âu đang nổ ra cuộc cách mạng Pháp, thì ngay tại đất nước Việt Nam cũng đang xuất hiện một phong trào cách mạng. Đó là cuộc khởi nghĩa của Tây Sơn, một trong những cuộc khởi nghĩa thần kỳ nhất trong lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước của Việt Nam. Vào hậu bán thế kỷ thứ XVIII, dù vẫn còn vua Lê, nhưng đất nước chúng ta đã phải trải qua hàng trăm năm bị xâu xé bởi hai dòng họ lớn là Trịnh và Nguyễn. Bên cạnh đó, dòng họ Mạc ở Cao Bằng vẫn còn manh nha muốn làm một cuộc quật khởi mong lấy lại những gì mà họ cho là của họ. Thử hỏi đất nước Việt Nam chúng ta đã đi về đâu nếu không có sự xuất hiện của vị anh hùng áo vải đất Quy Nhơn? Không cần phải đưa ra câu trả lời cho câu hỏi này, ai trong chúng ta cũng dự biết vào hậu bán thế kỷ thứ XVIII, không có lực lượng nào có thể đối đầu với đại quân nhà Thanh khi họ tràn qua Việt Nam như nước vỡ bờ. Họ Trịnh hay họ Mạc ở phương Bắc có thể cầm cự được với quân Thanh hay không? Chắc chắn là không rồi, vì trong suốt hàng mấy trăm năm, quân đội nhà Trịnh chưa từng tỏ ra được khả năng chống ngoại xâm, quân nhà Mạc thì đã tan tác từ lâu lắm rồi. Trong khi đó ở phương Nam, quân nhà Nguyễn do Nguyễn Ánh chỉ huy, ngoài việc ra lệnh gửi quân lương ra giúp cho giặc Thanh, Nguyễn Ánh chưa hề thảo ra kế hoạch nào, hoặc chưa từng đề cập đến việc đưa quân chống lại nhà Thanh. Sự xuất hiện của vị anh hùng áo vải đất Quy Nhơn và phong trào khởi nghĩa Tây Sơn dù thoát kỳ thủy mang tính địa phương, nhưng sau đó, nó bộc phát khắp nơi như một cuộc tổng khởi nghĩa của dân tộc Việt Nam. Chính cuộc khởi nghĩa Tây Sơn đã nghiền nát 2 dòng họ phong kiến đã từng thống trị lâu đời trên 2 miền Nam Bắc Việt Nam. Chính cuộc khởi nghĩa Tây Sơn đã đào thải chiếc ngai vàng không ngai của thời Lê Mạt. Và cũng chính cuộc khởi nghĩa Tây Sơn đã mang lại khí thế ngất trời cho toàn dân Việt Nam trong chiến thắng Đống Đa. Phong trào Tây Sơn khởi lên từ một địa phương hẻo lánh tại đất Quy Nhơn, với một lực lượng thật khiêm nhường, thế mà chẳng bao lâu sau đó, họ đập tan quân chúa Nguyễn ở Nam Hà. Rồi từ Nam họ đã kéo quân ra Bắc phá tan thành quách của phong kiến nhà Trịnh. Tuy nhiên, họ không thắng tay với chiếc ngai vàng không ngai của vua Lê, có thể vì ngay sau khi đánh đổ quân chúa Trịnh, người anh hùng áo vải đất Tây Sơn đã trở thành con rể của vua Lê, mà cũng có thể họ lưỡng lự vì sự ủng hộ của vua Lê vẫn còn đó với thành kiến địa phương. Trong khi người anh hùng áo vải đất Quy Nhơn đang phải trăm bề thọ địch thì Nguyễn Ánh ở phương Nam đã nhân cơ hội này bám chặt lấy gót giày của Xiêm vương và một số giáo sĩ Tây phương nhằm tạo thanh thế cho cuộc khôi phục lại chiếc ngai vàng mà ông ta cho rằng thuộc về dòng họ nhà Nguyễn. Trong khoảng thời gian ngắn ngủi mà Tây Sơn đã viết lên một trang sử vẻ vang cho đất nước, triều đại Tây Sơn chưa có đủ thì giờ để xây dựng một đất nước Việt Nam đúng theo mô hình mà vua Quang Trung đã phác họa. Những khó khăn của Tây Sơn khởi lên ngay từ khi phong trào ấy bắt đầu, vì đây là phong trào được mệnh danh là của nông dân, của những người áo vải, nên ngay từ buổi hồng hoang của phong trào, họ đã bị nhóm sĩ phu ngoảnh mặt quay lưng, không hợp tác. Kỳ thật họ không hề có ý định bỏ rơi nho sĩ hay không đề ra chánh sách bạc đãi nông nghiệp và thương nghiệp như một số sử gia triều Nguyễn đã công kích. Nguyên nhân chính phải nói ở đây là sự yếu mệnh của vua Quang Trung đã kéo theo sự sụp đổ của hàng loạt những chương

trình mà vị vua này đã vạch ra cho đất nước Việt Nam. Như vậy, phải nói sự yếu mệnh của người anh hùng áo vải đất Tây Sơn đã góp phần không nhỏ trong việc đưa Nguyễn Ánh trở lại Phú Xuân, dựng lại một triều đình một lần đã bị toàn dân Việt Nam đứng lên hợp sức với Tây Sơn lật đổ.

(99) Mối Hận Của Nguyễn Ánh Với Tây Sơn

Nguyễn Ánh, tức Nguyễn Phúc Ánh (1762-1820), còn có tên là Noãn và Chung, sanh năm 1762, con trai thứ ba của Nguyễn Phúc Luân⁽²⁾ với Hiếu Khang hoàng hậu. Nguyễn Ánh là một trong những người cháu nội được chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát rất cưng chiều. Nguyễn Ánh sinh ra và lớn lên trong hiện tình nền chính trị của xứ Đàng Trong đang gặp phải nhiều sóng gió với những thử thách sống còn. Lúc chúa Võ Vương còn ở ngôi chúa, có ý nhường ngôi lại cho người con thứ chín là Phúc Hạo, nhưng Phúc Hạo chết năm 1760. Vì thế Võ Vương muốn truyền ngôi lại cho Phúc Luân. Tuy nhiên, sau khi Võ Vương mất vào năm 1765, Trương Phúc Loan chuyên quyền, giả mạo di chúc của Võ Vương, lập người con thứ 16 của Võ Vương là Nguyễn Phúc Thuần lên ngôi chúa. Theo sử quan triều Nguyễn thì Nguyễn Phúc Luân vì buồn mà mang bệnh rồi chết, nhưng có một số tài liệu ngoại sử thì nói Trương Phúc Loan đã giam Nguyễn Phúc Luân cho đến chết. Lúc ấy Nguyễn Ánh mới 3 tuổi đầu. Dầu Phúc Luân vì buồn hay bị giam mà chết, thì Nguyễn Ánh cũng phải chịu tang cha lúc tuổi còn quá nhỏ. Sau khi cha mất, Nguyễn Ánh đã phải trải qua những năm tháng rong ruổi trong tủ nhục từ Trung vô Nam, rồi từ Nam ra các đảo ngoài khơi vịnh Xiêm La, rồi qua Xiêm... với biết bao nhiêu hiểm nguy chực chờ. Tuy nhiên, Nguyễn Ánh rất được Duệ Tông Phúc Thuần yêu thương, nhờ vậy mà ông đã theo Duệ Tông chạy vào Nam để lánh quân Tây Sơn đang truy đuổi. Ban đầu thì chạy vào Quảng Nam, rồi sau lại phải chạy vào Gia Định. Chính nhờ những năm tháng lưu vong với Phúc Thuần, mà Nguyễn Ánh đã lấy lòng Phúc Thuần, nên về sau này khi quần thần nhà Nguyễn ngỏ ý muốn Duệ Tông nhường ngôi cho Đông cung Phúc Dương, lúc đầu Duệ Tông có ý muốn từ chối, vì ông không thấy ở Phúc Dương những tài năng và đức độ của một vị vua. Ngược lại, những thử đó ông thấy được nơi Nguyễn Ánh. Tuy nhiên, khi bị Lý Tài ép gắt thì Duệ Tông mới chịu nhường ngôi cho Phúc Dương. Từ đó Duệ Tông lên làm Thái Thượng Vương và Phúc Dương làm Tân Chính Vương. Nguyễn Ánh có 5 anh em trai, thì 4 người kia đã chết trong các trận chiến với Tây Sơn. Người anh lớn nhất tên Hạo, làm đến chức Cai Cơ, bị quân Tây Sơn giết chết. Người anh thứ hai tên Đồng, làm chức Đội trưởng, cũng bị Tây Sơn bắt giết tại Long Xuyên cùng một lượt với Nguyễn Phúc Thuần vào năm 1777. Người em kế của Nguyễn Ánh thì chết lúc còn nhỏ. Người em kế nữa tên Mân, chết đuối khi bị quân Tây Sơn chặt đứt cầu phao trong trận Đồn Cá Trê vào năm 1783. Người em trai nữa của Nguyễn Ánh tên là Nguyễn Điển⁽³⁾ bị quân Tây Sơn bắt giết ở Hòn Đá Chông vào năm 1783. Nguyễn Ánh có bốn chị em gái. Chị lớn là công chúa Long Thành Ngọc Tú⁽⁴⁾, được gả cho Cai Cơ Lê Phước Điển⁽⁵⁾. Người chị thứ hai là công chúa Phước Lộc Ngọc Du, được gả cho Võ Tánh⁽⁶⁾ vào năm 1779. Người em kế Nguyễn Ánh là công chúa Minh Nghĩa Ngọc Tuyền, năm 1779 được gả cho Cai cơ Nguyễn Hữu Thoại, năm 1782 khi Hữu Thoại qua Xiêm cầu viện cho Nguyễn Ánh, bà bị Tây Sơn bắt ở vùng Đồng Nai, trên đường giải về Sài Gòn, bà đã nhảy xuống sông tự tử, lúc mới 19 tuổi. Em gái út của Nguyễn Ánh là công chúa Ngọc Uyển⁽⁷⁾. Năm 1774, lưu lạc ra vùng Thanh Hóa vì chiến tranh. Bao nhiêu người trong gia đình dòng họ của Nguyễn Ánh đã

chết về tay Tây Sơn, nên bản thân ông, ông rất căm thù Tây Sơn. Và cũng chính vì thế mà cuộc chiến do ông khởi động với Tây Sơn mang đậm nét thù hằn hơn là ý thức chính trị của một người yêu nước. Tuy nhiên, phải công tâm mà nói, để đạt được mục đích là chiếm lại chiếc ngai vàng cho dòng họ Nguyễn, ngoài lòng căm hận Tây Sơn, ngoài tài năng và trí năng thiên bẩm, phải thành thật mà nói, chắc chắn Nguyễn Ánh phải là một con người có nhiều nghị lực, và cũng phải là một con người biết ‘dụng nhân như dụng mộc’ lăm mối lôi kéo về phía mình quá nhiều tướng tài trong cuộc chiến với Tây Sơn.

Như trên đã nói, trước khi Nguyễn Ánh được tôn xưng, triều đình xứ Đàng Trong đã trải qua một chuỗi dài khủng hoảng và tranh chấp về việc phế lập trong triều. Lộng thần Trương Phúc Loan không theo di chúc của chúa Võ Vương, không chịu lập Phúc Luân lên ngôi, mà lại lập Duệ Tông Phúc Thuần lên ngôi. Tuy nhiên, sau đó bị quân Tây Sơn truy đuổi quá gắt, Nguyễn Ánh đã theo Duệ Tông chạy vào Nam để lánh quân Tây Sơn đang truy đuổi. Nhờ được theo sát bên cạnh Duệ Tông Nguyễn Phúc Thuần, nên nhờ đó mà quần thần lưu vong nhà Nguyễn ai cũng đều biết Nguyễn Ánh, đầu lúc ấy dòng họ Nguyễn vẫn còn một số thất lạc ra Thuận Hóa trong cuộc chiến tranh với quân Tây Sơn. Cũng chính nhờ được theo sát bên Duệ Tông mà vào năm 1777, khi Duệ Tông và Đông cung Phúc Dương bị Tây Sơn bắt giết, thì Nguyễn Ánh nghiễm nhiên trở thành người kế thừa hợp pháp và hợp tình nhất, vì trước tiên Nguyễn Ánh cũng là dòng đích của họ Nguyễn, mặc dầu dòng họ Nguyễn cũng còn những người lưu lạc khác, nhưng biết đâu mà tìm. Trong khi đó, cả hoàng gia trong miền Nam chỉ còn có Nguyễn Ánh sống sót, nên hoàng tộc Nguyễn Phúc chỉ còn trông chờ vào một mình Nguyễn Ánh, lúc đó đang ở vào độ tuổi 15. Thế là sẵn đó cả hoàng tộc và các quan quân còn sống sót đều tôn Nguyễn Ánh lên làm ‘Đại Nguyên Soái Nhiếp Quốc Chính’ là tiện đôi bề. Năm 1780, Nguyễn Ánh tự xưng là Nguyễn Vương. Từ đó Nguyễn Ánh trở thành người kế nghiệp các chúa Nguyễn một cách hợp pháp và không còn bất cứ sự tranh chấp nào nữa.

Thực tình mà nói, gạt ra ngoài những tư tưởng cầu cạnh ngoại bang của Nguyễn Ánh, phải nói ông là một con người có lòng kiên trì, một nhà chính trị kiệt xuất của Việt Nam hồi đầu thế kỷ thứ XIX. Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Thực Lục Chánh Biên, Tập I, ngay sau khi chiếm được thành Phú Xuân vào năm 1801 thì Nguyễn Ánh đã ra lệnh triệt hạ và phá hủy toàn bộ ngôi mộ của vua Quang Trung với sắc chỉ có lời lẽ vô cùng khó nghe: “Phá hủy mộ giặc Tây Sơn Nguyễn văn Huệ, bổ sảng, phơi thây, bêu đầu ở chợ.” Sau đó, khi đã chiếm luôn Bắc Hà, ngày 1 tháng 12 năm 1802, Gia Long ra lệnh đem tù binh hoàng gia Tây Sơn làm lễ trình diện trước bàn thờ tổ tiên và Thái Miếu, nơi thờ 9 vị chúa Nguyễn. Sau lễ, Gia Long ra lệnh đem hài cốt Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ thì đem nghiền nát rồi trộn vào thuốc súng bắn đi trước mặt con cháu nhà Tây Sơn. Trong khi đó thì xương sọ của Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ, cùng bài vị của hai vợ chồng Nguyễn Huệ thì Gia Long ra lệnh đem giam ở Ngoại Đò Gia, tức võ khố của triều đình Huế. Và chính Gia Long đã sai gia nhân mỗi ngày đem sọ của hai vị Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ đang bị giam trong ngục ra cho ông làm bô đi tiểu. Sau đó, Gia Long lại sai Nguyễn văn Khiêm là Đô Thống Chế Dinh Túc Trực, Nguyễn Đăng Hựu là Tham Tri Hình Bộ áp dẫn Nguyễn Quang Toản, tức vua Cảnh Thịnh và em là Nguyễn Quang Duy, Quang Thiệu, Quang Bàn ra ngoài cửa thành, xử án lăng trì, rồi cho 5 voi xé xác. Cũng theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Thực Lục Chánh Biên, Tập I, trong bản bố cáo cho toàn dân được rõ về lễ hiến phù ngày 7 tháng 11 năm

Nhâm Tuất, trong đó có đoạn Gia Long nói: “Trẫm nghe, vì chín đời mà trả thù là nghĩa lớn kinh Xuân Thu...Nhạc Huệ thì trời đã giết rồi, cũng đem phanh xác tan xương, để trả thù cho Miếu Xã, rửa hận cho thần nhân.”

Dẫu trong lúc còn chiến tranh giữa các chúa Nguyễn và Tây Sơn, năm 1777, nhà Tây Sơn đã bắt giết Định Vương Nguyễn Phúc Thuần, chú ruột của Nguyễn Ánh, Tân Chánh Vương Nguyễn Phúc Dương, em chú bác ruột với Nguyễn Ánh, và Nguyễn Phúc Đồng là anh ruột của Nguyễn Ánh. Đến năm 1783, Tây Sơn lại giết chết hai người em của Nguyễn Ánh là Nguyễn Phúc Mân và Nguyễn Phúc Thiển. Dẫu biết luật nhân quả tự nhiên có vay thì có trả, nhưng khi Nguyễn Ánh lên ngôi, ít nhất ông ta phải tỏ ra là một ông vua rộng lượng. Nếu ông ta nghĩ rằng vì trong cơn tranh chấp hỗn loạn mà những người thân của ông phải chết, bây giờ khắp nơi đã yên ổn, nếu ông làm lễ tổ chức cầu siêu cho những người này và xin họ ân xá cho những ai đã gây nên tội lỗi này thì hay biết mấy. Đằng này, khi đã lên ngôi hoàng đế như Gia Long mà lại có hành động trả thù trả oán trái với đạo lý cổ truyền của dân tộc, nghiền nát xương cốt của địch thủ rồi trộn với thuốc súng bắn đi ngay trước mặt con cháu của họ, thì đây quả là hành động của một kẻ vô đạo, chứ không phải là của một bậc chánh vì vương. Làm như vậy mà Gia Long vẫn chưa đã nư, chưa cho là đủ, vị vua thái tổ của triều Nguyễn còn ra lệnh đào mồ cuốc mả hết thảy dòng họ Tây Sơn và tất cả những ai đã từng theo giúp Tây Sơn. Riêng những người trong hoàng tộc Tây Sơn, Gia Long ra lệnh chém tất cả. Sau đó nhà vua lại ra chiếu chỉ tru di tam tộc nhà Tây Sơn và phát lệnh truy nã họ Nguyễn Tây Sơn trên khắp các miền đất nước. Ngoài ra, Gia Long còn ra lệnh giết tất cả bà con gần xa của dòng họ Nguyễn Tây Sơn cũng như của những tướng tá đã từng theo trợ giúp Tây Sơn. Đã vậy, hết đời Gia Long sang đến đời Minh Mạng, sự trả thù trả oán này vẫn chưa hết. Hai người con của Nguyễn Nhạc là Nguyễn Văn Đức và Nguyễn Văn Lương cùng những cháu đích tôn là Nguyễn Bảo chạy về nương náu trên vùng núi ở Mộ Điền, thuộc vùng An Khê. Mặc dầu Gia Long biết chuyện, nhưng không dám động đến người miền núi, vì sợ họ nổi loạn. Mãi đến năm Minh Mạng thứ 12, năm 1832, vì thấy tình thế đã yên, ba chú cháu mới dắt nhau về thăm quê cũ ở Kiên Mỹ. Nhưng có người mật báo về triều đình Huế, Minh Mạng sai quân đến bắt giải về Phú Xuân rồi đem giết hết cả ba. Người viết tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam này đã cố hết sức để tự đặt mình trong hoàn cảnh của Nguyễn Ánh, nhưng cũng không thể hiểu nổi được hành động trả thù trả oán hết sức tàn bạo này của ông ta.

Phải thành thật mà nói, trong lịch sử Việt Nam, có một ông vua mang tiếng là tàn bạo, đó là vua Lê Long Đĩnh, đem mía róc trên đầu những nhà sư, nhưng đó chỉ là một hai lần rồi đình thần khuyên can, nên chuyện đó không còn xảy ra nữa. Riêng đối với nhà Nguyễn Gia Long, thì cả một triều đại đều có sự trả thù nhà Tây Sơn giống nhau, sự trả thù cha truyền con nối. Nếu không gọi là sự tàn bạo và vô đạo của dòng họ thì phải gọi bằng gì đây? Truyền thống muôn đời của dân tộc, đánh nhau là đánh chứ không có sự trả thù, dẫu cho đó là kẻ thù đã từng giết hại lương dân của mình, như chuyện các vua Trần đã đối xử với tù binh Nguyên Mông, và chuyện vua Quang Trung đã hết sức nhân đạo với hàng ngàn tù binh nhà Mãn Thanh.

Là một con dân hậu bối của những người đi mở cõi về phương Nam, người viết luôn mang nặng trong lòng ơn sâu nghĩa nặng của chín chúa nhà Nguyễn, bởi vì hạt cơm mình đang ăn, miếng đất mình đang ở và sự an cư lạc nghiệp mà mình đang có, đâu đâu cũng bằng bạc

công ơn của các chúa. Nhưng đối với hoàng đế Quang Trung, những người con dân đất phương Nam cũng không nên quên rằng không có ngài, rất có thể giờ này cả đất nước này đã là một quận huyện của Tàu cũng không chừng; hoặc giả cả vùng đất phương Nam ngày nay đã trở thành những tỉnh thành của Thái Lan chưa ai biết được. Chính vì vậy, chưa nói đến việc phê phán của lịch sử, con dân đất phương Nam rất khó xử đối với việc suy nghĩ xấu về hai dòng họ Nguyễn Tây Sơn và Nguyễn Gia Long, vì cả hai đều là ân nhân của vùng đất này.

(199) Tây Sơn Truy Kích Nguyễn Ánh Trên Vùng Đất Nam Kỳ:

Năm 1774, khi quân của chúa Trịnh kéo vào đánh Phú Xuân thì Nguyễn Ánh mới 13 tuổi, theo chân Nguyễn Phúc Thuần chạy vào Gia Định, rồi sau đó phải bỏ chạy về vùng Ba Giồng ở Định Tường để dựa lưng vào quân Đông Sơn của Đỗ Thành Nhân. Phải nói đất Gia Định là nơi mà Nguyễn Ánh dùng làm căn cứ địa an toàn để lẩn trốn Tây Sơn trong suốt thời gian ông bôn tẩu. Sở dĩ Nguyễn Ánh có thể dung thân được nơi miền đất xa lạ này là vì vùng đất này được các chúa tiên triều nhà Nguyễn cho phép các nhóm di thần nhà Minh đến Việt Nam vào đầu thế kỷ thứ XVII đến khai phá. Ở vùng Đông Phố (Biên Hòa) có Trần Thượng Xuyên, ở Mỹ Tho có Dương Ngạn Địch, và ở vùng Hà Tiên có Mạc Cửu. Họ là những con người mang nặng lễ giáo Khổng Mạnh, nên lúc nào họ cũng tự xem mình mang nặng ơn mưa móc từ các chúa nhà Nguyễn. May mắn hơn Tây Sơn, Nguyễn Ánh ở Gia Định có những điều kiện để lôi kéo thương nhân người Hoa, vì họ là hậu duệ của những người đã từng chịu ơn của các chúa Nguyễn, nên khi Nguyễn Ánh cần gì và nói gì họ đều hưởng ứng. Bên cạnh đó, các giáo sĩ Tây phương với ý đồ biến Việt Nam thành một quốc gia Thiên Chúa giáo nên họ đã không từ bỏ bất cứ hành động nào để đạt được mục tiêu của họ, ngay cả việc can dự vào chánh trị của xứ Đàng Trong. Chính giám mục D'Adran đã cho chúng ta thấy rõ ý đồ của các giáo sĩ trong một bức thư đề ngày 26 tháng 7 năm 1779 như sau: “Hai chiếc tàu từ Macau đến Bassac trong năm nay để buôn bán... Một người Trung hoa đưa ý kiến với ông lớn của xứ Cochinchine, cho ông ta biết rằng tàu chứa đầy đại bác, diêm, tiêu, lưu quỳnh và các thứ khí giới, đạn dược khác. Ông quan mà tôi rất quen đó đương hết sức cần các thứ hàng hóa này, vội vã bắt tôi viết thư cho các quan coi tàu yêu cầu họ bán cho ông hết hay một phần. Hay nếu có thể, họ đem tàu giúp xứ Cochinchine, đổi lại, họ được hưởng quyền ghé bến và những quyền lợi khác.” Chính vì thế mà tại vùng Gia Định, dù xa lạ với Nguyễn Ánh, nhưng đi đâu đến đâu, ông cũng được sự che chở và giúp đỡ của quan, quân và dân địa phương.

Năm 1777, khi Nguyễn Huệ mang quân vào đánh Gia Định và bắt được Nguyễn Phúc Thuần thì Nguyễn Ánh bỏ chạy ra đảo Thổ Châu. Có thể nói cả dòng họ nhà Nguyễn sau biến cố Ba Vác và Long Xuyên, nghĩa là sau khi Nguyễn Phúc Thuần bị Tây Sơn truy đuổi và bắt, thì hầu như không còn ai có thể đứng lên hoạt động chống lại Tây Sơn, ngoại trừ Nguyễn Ánh. Những người chú khác còn lại của Nguyễn Ánh như Tôn thất Chất thì chết năm 1777, Tôn thất Xuân chạy sang Xiêm với Mạc Thiên Tứ, còn Tôn thất Thăng thì lẩn trốn tại Phú Xuân. Như vậy phải nói nếu sau biến cố năm 1777 mà Nguyễn Ánh không còn, có lẽ cục diện Việt Nam cũng đã khác đi, vì sau cuộc càn quét này của quân Tây Sơn, lực lượng duy nhất còn lại tại Nam Kỳ là quân Đông Sơn của Đỗ Thành Nhân mà thôi. Sau khi Gia Định tạm ổn định, Nguyễn Huệ phải kéo quân về Thuận Hóa để bình định tình hình bất ổn tại miền Bắc cũng như đối phó với Lê Chiêu Thống, vị vua cuối cùng của nhà Lê, lúc nào

cũng chức chờ cho sứ thần sang cầu viện với nhà Thanh. Nghĩa là lúc đó Nguyễn Huệ không thể ở lại miền Nam để tiêu diệt toàn bộ vây cánh của Nguyễn Ánh, dù ngài biết rằng Nguyễn Ánh luôn là một di họa cho đất nước. Sau khi kéo quân về Phú Xuân, Nguyễn Huệ phải chiêu mộ thêm quân sĩ để chuẩn bị cho cuộc chiến tranh có thể xảy ra với quân Thanh bất cứ lúc nào. Chính vì thế mà Nguyễn Huệ chỉ cho lưu lại vùng Gia Định một lực lượng thật nhỏ để duy trì an ninh trật tự trong vùng mà thôi, và cũng chính vì vậy mà Nguyễn Ánh đã nhân cơ hội này từ đảo Thổ Châu trở về Long Xuyên chiêu mộ quân sĩ để tiến đánh vùng Sa Đéc. Sau đó Nguyễn Ánh lại hợp cùng với Chưởng Dinh Đỗ Thành Nhân, Cai Đội Lê Văn Quân, Thống Nhung Nguyễn Văn Hoàng, Chưởng dinh Tống Phước Khuông, Tống Phước Lương, Điều Khiển Dương Công Trưng, và Cai Cơ Hồ Văn Lân tiến quân đánh dinh Long Hồ, rồi tiến đánh Sài Gòn. Trong khi ngoài Bắc thì Lê Chiêu Thống đang chuẩn bị cầu viện với nhà Thanh nhằm tiến đánh quân Tây Sơn ở Thăng Long, thì trong Nam Nguyễn Ánh cùng các tướng sĩ của ông ta đang mưu đồ chiêu quân hầu lấy lại chiếc ngai vàng cho dòng họ nhà Nguyễn. Đầu năm 1778, ở Gia Định, Đỗ Thành Nhân hợp các tướng khác suy tôn Nguyễn Ánh làm Đại Nguyên Soái Nhiếp Quốc Chánh, năm ấy Nguyễn Ánh mới 17 tuổi, cai trị toàn vùng Nam Kỳ. Năm 1779, trong khi triều đình Chân Lạp có cuộc âm mưu soán ngôi Nặc Vinh, nên Đỗ Thành Nhân cùng Hồ Văn Lân theo lệnh của Nguyễn Ánh đem quân tiến đánh Chân Lạp, sau đó lưu Hồ Văn Lân ở lại làm quan Bảo Hộ xứ này. Nguyễn Ánh ra lệnh vợ vét hầu hết tài nguyên của xứ Chân Lạp đem về tích trữ tại thành Gia Định. Nguyễn Ánh cho xây thành đắp lũy ở các vùng Sài Côn, Gia Định, Trấn Biên, Phiên Trấn, và Long Hồ để chiêu mộ quân sĩ và tích trữ lương thực, chuẩn bị cho cuộc chiến tranh lâu dài với quân Tây Sơn. Đồng thời, Nguyễn Ánh cũng cho tiến hành chánh sách thông hiếu với Xiêm La, những mong nước này sẽ giúp mình trong việc chiến tranh với nhà Tây Sơn. Về mặt hành chánh, Nguyễn Ánh cho tổ chức lại việc cai trị đất Gia Định. Sau khi bình định miền Nam, Đại Nguyên Soái Nguyễn Ánh chia vùng Nam Kỳ ra làm 3 dinh: dinh Trấn Biên, dinh Phiên Trấn, và dinh Long Hồ. Sau đó Nguyễn Ánh lại cho nâng Đạo Trường Đồn, thuộc tỉnh Định Tường, Mỹ Tho hay Tiền Giang ngày nay, lên làm Dinh Trường Đồn vì địa điểm trọng yếu của nó. Dinh Trường Đồn có một huyện là Kiến An với 3 tổng là Kiến Đăng, Kiến Hưng và Kiến Hòa.

Đến năm 1780, Nguyễn Ánh xưng vương, nhưng vẫn giữ niên hiệu nhà Lê trong các chiếu chỉ của triều đình, và dùng chiếc ấn mang tên “Đại Việt Quốc Nguyễn Chúa Vĩnh Trấn Chi Bửu.” Mùa hè năm 1781, Bá Đa Lộc đã cùng Nguyễn Ánh tổ chức một cuộc duyệt binh tại Gia Định với hơn 30.000 quân, 80 thuyền đi biển, 3 chiến thuyền loại lớn. Cùng năm đó, để dễ bề cai trị, dinh Trường Đồn được đổi ra làm dinh Trấn Định. Mỗi dinh đều đặt chức Lưu Thủ cai trị, và các quan Lưu Thủ có nhiệm vụ chiêu mộ quân sĩ cũng như tích trữ lương thực theo quy định nuôi quân của Nguyễn Ánh. Có thể nói trong lịch sử Nam tiến của Việt Nam, chưa có thời kỳ nào mà nhân dân ta phải đồ thán như thời kỳ Nguyễn Ánh cai trị đất Nam Kỳ, vì một phần do chiến tranh với Tây Sơn, phần khác Nguyễn Ánh đặt sưu thuế rất nặng hầu có đủ lương thực và vũ khí cho cuộc chiến tranh với Tây Sơn. Cùng năm đó, vì nghi kỵ sức mạnh và ý đồ của Đỗ Thành Nhân mà Nguyễn Ánh đã sát hại công thần vào bậc nhất của mình ngay khi còn đang chiến tranh với nhà Tây Sơn. Nguyễn Đỗ Thành Nhân là thủ lĩnh nhóm Đông Sơn, đã theo phục vụ Nguyễn Ánh từ hồi Nguyễn Ánh còn bôn ba lần trốn nhà Tây Sơn. Thành Nhân được Nguyễn Ánh cho nắm giữ những chức vụ rất cao trong triều đình

ở Gia Định, nhưng sau bị Tống Phước Thiêm mật bẩm với Nguyễn Ánh xin giết Nhân để trừ hậu họa về sau này⁽⁹⁾.

Sau khi Đỗ Thành Nhân đã bị Nguyễn Ánh sát hại, tháng 3 năm 1782, vua Thái Đức Nguyễn Nhạc cùng Long Nhượng Tướng Quân Nguyễn Huệ cất binh vào đánh Nguyễn Ánh. Nguyễn Huệ đem quân vào cửa Cần Giờ, rất nhiều binh tướng Đông Sơn theo về với quân Tây Sơn. Trước khí thế của quân Tây Sơn, quân Nguyễn Ánh chưa đánh đã bỏ chạy, nên Nguyễn Ánh phải lui về vùng Tam Phú, nhưng sau đó lại bị quân Tây Sơn truy nã quá gắt nên Nguyễn Ánh phải trốn về vùng Hậu Giang. Khi tới Trấn Giang, nay là vùng Cái Răng, thuộc tỉnh Cần Thơ, Nguyễn Ánh bèn sai Nguyễn hữu Thụy⁽¹⁰⁾ và Trần xuân Trạch theo đường Chân Lạp qua Xiêm cầu cứu, nhưng trời bất dung gian, nhóm Hữu Thụy bị người Chân Lạp chặn đánh tan tác và giết hại gần hết. Nguyễn Ánh bỏ Hậu Giang, băng tắt đường rừng đến Rạch Giá. Tại đây Nguyễn Ánh lại bị 30 chiến thuyền của người Chân Lạp đuổi bắt, may nhờ một viên tướng hết lòng phò tá đã giúp cho Ánh chạy thoát ra đảo Phú Quốc. Sau khi dẹp tan quân của Nguyễn Ánh, vua Thái Đức giao cho tướng Đông Sơn là Đỗ Nhân Trập và Hộ Bộ Bá cùng 3.000 quân ở lại giữ thành Gia Định, và triệu Nguyễn Huệ về Quy Nhơn. Tháng 7 năm 1782, Châu văn Tiếp cùng Thiếu Phó Nguyễn Phước Mân đem quân từ Phú Yên vào đánh Đỗ Nhân Trập. Sau khi chiếm thành Gia Định, Châu văn Tiếp cho thỉnh Nguyễn Ánh về Sài Côn. Trên đường trở về Sài Côn, Nguyễn Ánh cho người sang Xiêm cầu cứu vì biết thế nào quân Tây Sơn cũng sẽ vào đánh lấy lại Gia Định. Như sự dự đoán của Nguyễn Ánh, tháng 2 năm 1783, Tiết Chế Nguyễn Lữ và Long Nhượng Tướng Quân Nguyễn Huệ đem quân vào cửa Cần Giờ, tiến đánh Gia Định. Quân Nguyễn Ánh đại bại, Nguyễn Phước Mân tử trận, Dương Công Trừng bị bắt, Châu văn Tiếp đưa Nguyễn Ánh chạy về vùng Tầm Bôn (nay là Tân An). Nguyễn Huệ tiếp tục truy kích tàn quân Nguyễn Ánh. Quân của Ánh phải bỏ chạy về trốn trong vùng Ba Giồng, Đại Phố Mỹ Tho, rồi họp binh lại ở Đồng Tuyên định tiếp tục chống cự với Tây Sơn, nhưng Nguyễn Huệ lại đập nát cánh quân ở Đồng Tuyên. Sau đó quân Tây Sơn lại tiếp tục truy kích gắt hơn, nên Nguyễn Ánh phải cho quân đưa hoàng gia ra đảo Phú Quốc trước, còn tự mình thì trốn ở Hòn Chông (Điệp Thạch), rồi trốn ra Côn Sơn, nhưng cũng bị quân Tây Sơn bao vây quá gắt, nên Ánh phải chạy ra đảo Cổ Long, sau đó lại di chuyển qua Cổ Cốt. Trong khi ấy quân của phò mã Trương văn Đa tiếp tục truy kích Nguyễn Ánh. Tuy nhiên, nhờ một cơn bão lớn nên quân Tây Sơn phải rút về Rạch Giá. Nhờ đó mà Nguyễn Ánh thoát nạn.

(77) Bá Đa Lộc, Ông Là Ai ?

Trong bối cảnh lịch sử của thế giới kể từ thế kỷ thứ XVI đến cuối thế kỷ thứ XVIII, các xứ kỹ nghệ tiên tiến bên Âu châu đang tìm kiếm thị trường và lúc nào cũng mong chiếm đoạt tài nguyên của các quốc gia chậm tiến khác trên thế giới. Trong khi đó bán đảo Đông Dương nói chung, và Đại Việt nói riêng đang là những mục tiêu nóng của thực dân châu Âu. Tuy nhiên, hồi nầy một số vua chúa và quan lại xứ Đàng Trong vẫn nhắm mắt làm ngơ trước những động thái rất đáng nghi ngờ của các vị Tây dương đạo trưởng, nên thay vì mở cửa cho tất cả các quốc gia tiên tiến vào làm ăn buôn bán để tự họ làm những đối trọng với nhau mà không dám lăm le xâm lấn người bản xứ như ở Nhật Bản và Thái Lan, thì thời đó Nguyễn Ánh lại ngả hẳn về với Pháp qua trung gian của những Tây dương đạo trưởng để mong được nước nầy trợ giúp trong chiến tranh với Tây Sơn. Thậm chí Nguyễn Ánh đã để cho Bá Đa

Lộc thay mình toàn quyền quyết định trong việc ký kết những hiệp ước với nước Pháp. Làm như vậy có khác nào Nguyễn Ánh tự mở cửa nhà mình cho giặc tự do muốn vào ra thế nào cũng được. Qua những tài liệu trong văn khố Pháp, chúng ta thấy không chỉ Bá Đa Lộc khuyên Pháp hoàng nên đánh lấy các xứ Đông Dương, mà hầu như Tây dương đạo trưởng nào cũng muốn Âu châu chiếm lấy các xứ mà họ đang truyền giảng đạo Ki Tô, có thể việc trước mắt là làm cho họ được dễ dàng truyền đạo. Một thí dụ điển hình là giáo sĩ Huc, một tay du lịch bốn phương trời, đã không ngần ngại viết thư cho Napoléon III để nhắc hoàng đế nhớ rằng nước Pháp cần chiếm đóng Việt Nam. Một điều cần chú ý là ông giáo sĩ này chưa hề đặt chân lên đất Việt Nam bao giờ, không biết một chút gì về xứ sở này. Nhưng với ông thì có sao đâu, không những ông ta tự coi mình là kẻ có đủ tư cách bàn bạc chuyện đó, mà bởi ông ta là giáo sĩ cho nên cuộc vận động của ông ta đã được hoàng đế xem như một đề nghị tối quan trọng; nếu đề nghị ấy do một người khác đưa ra thì chắc chắn là chẳng bao giờ được chuyển đến tay hoàng đế⁽¹¹⁾.

Trong cuộc chinh chiến giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh, phải thành thật mà nói, chưa một lần nào Nguyễn Ánh có thể đương đầu trực diện với Nguyễn Huệ. Chính vì luôn thất bại trước Tây Sơn mà Nguyễn Ánh đã tự để cho mình rơi vào sợi dây thòng lọng của các Tây dương đạo trưởng như vừa mới nói ở phần trên bằng cách luôn nghĩ tới chuyện cầu cứu với ngoại bang, hết Xiêm, tới Pháp, rồi tới ngay cả Bồ Đào Nha và Hòa Lan. Thận chí, Nguyễn Ánh còn muốn lấy lòng nhà Thanh trong việc gửi quân lương ra giúp cho quân Thanh đánh chiếm Thăng Long vào cuối năm Mậu Thân, 1788. Nhất là sau khi đưa quân Xiêm La vào chiếm Đất Phương Nam vào cuối năm 1784 và đã bị Nguyễn Huệ đập nát gần 80 ngàn quân của liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh vào đầu năm 1785, Nguyễn Ánh không còn đường cầu viện với Xiêm La nữa, vì lúc đó hễ nghe nói tới Tây Sơn là các vua Xiêm La đều hoảng sợ. . Chính vì vậy mà Nguyễn Ánh phải đành nhắm mắt đưa chân theo lời xúi dục của Bá Đa Lộc, đưa Hoàng tử Cảnh, con trai cả của Nguyễn Ánh, làm con tin cho Bá Đa Lộc đưa đi Pháp để cầu viện với Pháp hoàng. Tuy nhiên, sự kiện Nguyễn Ánh đưa con trai lớn của mình là hoàng tử Cảnh cho Bá Đa Lộc làm con tin đưa sang Pháp quá nổi bật đã làm lu mờ đi những sự kiện quan trọng khác trong giai đoạn này. Vậy Bá Đa Lộc là ai mà được Nguyễn Ánh tin tưởng đến như vậy? Phải thật lòng mà nói, lúc đó đâu bất cứ người ngoại quốc nào đến và nói với Nguyễn Ánh rằng ‘tôi sẽ giúp ông về nhân lực, vũ khí, đạn dược, quân trang, quân dụng, tàu chiến, vân vân, để đánh đổ nhà Tây Sơn’ là lập tức Nguyễn Ánh sẽ ngã vào vòng tay của người đó, chứ không nhất thiết phải là Bá Đa Lộc. Bá Đa Lộc là tên Việt Nam của vị giám mục người Pháp tên Monseigneur Pigneau de Béhaine, còn có tên là Pierre Pigneau, sanh ngày 2 tháng 9, năm 1741, tại làng Origny-en-Thiérache, thuộc địa phận Aisne, vùng Picardie, phía Bắc nước Pháp. Bá Đa Lộc Monseigneur Pigneau de Béhaine là con của ông Georges Pigneau và bà Marie-Louise Nicaud, là con trưởng trong một gia đình có 19 người con. Sau khi học xong bậc sơ học tại quê nhà, ông tòng học tại một chủng viện tại Paris, đến năm 1765, tức là năm ông 24 tuổi, thì ông rời Paris để đi truyền đạo tại Cochinchine. Riêng theo thiếu ý, tôi không bao giờ tin rằng giám mục Bá Đa Lộc đã từng làm gián điệp cho Tòa Thánh, nước Pháp, hay bất cứ quốc gia Âu châu nào, ông chỉ phục vụ cho lý tưởng Ki Tô hóa toàn cầu của giáo hội La Mã mà thôi. Vì đầu là giám mục, ông lại rất giỏi về múa gươm và bắn súng, và rất giỏi về quân sự, nhất là việc tuyển mộ binh lính, thương lượng mua bán vũ khí... để giúp cho những lãnh chúa nào chịu Ki Tô hóa lãnh địa của họ. Ông đến xứ Đàng

Trong tại vùng Mang Khảm vào năm 1767, tuy nhiên, đến năm 1768 thì ông bị Mạc Thiên Tứ bắt giam vì tội che chở cho một hoàng thân Xiêm La, hai tháng sau đó ông được thả ra. Năm 1769, ông trở thành linh mục giám đốc chủng viện Hòn Đất. Khi chủng viện Hòn Đất bị đốt cháy, ông và linh mục Morvan cùng 13 người khác rời bỏ Việt Nam để đi Malacca bên Mã Lai, sau đó vào năm 1770, ông đi đến Pondichéry bên Bengale thuộc Ấn Độ. Năm 1771, ông được giáo hoàng Clément XIV tấn phong giám mục Adran, làm phụ tá cho giám mục Guillaume Piquel. Năm 1774, ông được tấn phong làm giám mục tông tòa Đàng Trong. Đầu năm 1775, sau khi quân Tây Sơn bắt được hoàng thân Dương, chúa Duệ Tông Nguyễn Phúc Thuần phải cùng Nguyễn Ánh và hoàng gia bỏ chạy vào Gia Định. Đến năm 1776, hoàng thân Dương trốn thoát cũng chạy theo vào Gia Định. Nguyễn Phúc Thuần nhường ngôi cho Nguyễn Phúc Dương làm Tân Chính Vương, còn mình thì làm Thái Thượng Vương. Bây giờ thì dòng họ Nguyễn chỉ còn duy nhất một mình Nguyễn Ánh, nên Mạc Thiên Tứ và gia đình quyết tâm theo bảo vệ Nguyễn Ánh, mà Nguyễn Ánh thì lại có mối thâm giao với Bá Đa Lộc, nên vào tháng 3 năm 1776, Bá Đa Lộc được Đô đốc Mạc Thiên Tứ cấp cho một lô đất ở vùng Cây Quao, phía Nam Hà Tiên để lập họ đạo Pigneau và giao cho linh mục Morvan điều khiển. Trong khi đó triều đình chúa Nguyễn của xứ Đàng Trong đang bị lung lay tận gốc rễ sau những cuộc càn quét quyết liệt của đại quân Tây Sơn.

(V) Hoàn Cảnh Nào Đã Đưa Dấy Nguyễn Ánh Gặp Bá Đa Lộc?

Đối với thế giới và dân Pháp, có lẽ cái tên Bá Đa Lộc đã chìm sâu vào quên lãng, nhưng đối với lịch sử và nhân dân Việt Nam, cái tên ấy nó vẫn còn in đậm trong tâm tưởng như một vết hằn đau đớn, một vết sẹo chưa lành, hay một vết thương vẫn còn rỉ máu... vì chính ông đã khiến cho cục diện Việt Nam thay đổi hoàn toàn. Thật tình mà nói, nếu thế giới này chưa từng có tên Bá Đa Lộc, có lẽ cục diện Việt Nam sẽ không như ngày hôm nay. Như trên đã nói, trong cuộc chinh chiến giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh, phải thành thật mà nói, chưa một lần nào Nguyễn Ánh có thể đương đầu trực diện với Nguyễn Huệ. Tuy nhiên, một mặt vì thù nghĩa quân Tây Sơn đã giết hại dòng họ của mình, mặt khác vì lúc nào cũng ôm mộng lấy lại cho bằng được chiếc ngai vàng, nên Nguyễn Ánh không từ nan bất cứ chuyện gì, ngay cả chuyện rước voi về dày mả tổ. Cũng chính vì vậy mà Nguyễn Ánh đã đặt quyền lợi đất nước sau chuyện trả thù và khôi phục lại chiếc ngai vàng cho dòng họ. Ông luôn nghĩ tới chuyện cầu cứu với ngoại quốc, hết Xiêm, tới Pháp, rồi tới Bồ Đào Nha và Hòa Lan. Ngay cả cái việc giao đứa con trai mới 4 tuổi của mình cho Bá Đa Lộc để làm con tin, Nguyễn Ánh cũng không từ, thì thử hỏi chuyện gì mà Nguyễn Ánh không làm được? Tệ hại hơn nữa, chính Nguyễn Ánh đã giao trọn quyền cho Bá Đa Lộc khi thương thuyết với chánh phủ Pháp trong việc ký kết hiệp ước Versailles vào năm 1787. Trong hiệp ước này, Nguyễn Ánh sẵn sàng dâng đất dâng biển cho Pháp, nhất là việc nhượng đứt cho Pháp phố cảng Hội An và quần đảo Côn Sơn, để được người Pháp giúp ông binh lính, vũ khí và quân trang quân dụng trong chiến tranh đối đầu với nghĩa quân Tây Sơn. Trong khi đó, về phía giám mục Bá Đa Lộc, động lực nào đã xui khiến vị giám mục này lại trở nên quá gắn bó với triều đình xứ Đàng Trong như vậy? Tưởng cũng nên nhắc lại, vào những thế kỷ thứ XV, XVI, XVII, XVIII, và XIX, Giáo Hội La Mã đã tung ra các đoàn truyền giáo Tây phương viễn du khắp nơi trên hoàn vũ với mục đích duy nhất là đem giáo lý đạo Ki Tô giáo hóa những người mà họ cho là hãy còn man di mọi rợ. Qua những đoàn truyền giáo này, họ muốn Ki Tô hóa toàn cầu, và sự

xuất hiện của giám mục Bá Đa Lộc tại xứ Đàng Trong cũng nằm trong chương trình Ki Tô hóa toàn cầu này. Theo Việt Nam Giáo Sử của linh mục Phan Phát Huân, năm 1774, Bá Đa Lộc được tấn phong Giám mục tại Madras, Ấn Độ. Đến năm 1775, Tổng trấn Mạc Thiên Tứ mời ông về Hà Tiên (?) và nhường cho ông một khu đất khá rộng gần thành phố để có thể tiện việc truyền giáo. Các giáo hữu tụ họp ở đây rất đông đảo, vì giặc giã đói khát họ đã từ khắp các tỉnh Nam Việt đến Hà Tiên tỵ nạn. Các thừa sai ước lượng số tỵ nạn lên đến ngàn người. Bá Đa Lộc lập họ đạo Pigneau ở Hà Tiên. Chính lúc này ông gặp Nguyễn Ánh và đã cho Nguyễn Ánh trốn tại nhà. Sau một tháng trú ngụ trong nhà của Bá Đa Lộc, Nguyễn Ánh đem mẹ và những người nghĩa thiết trốn trên một cù lao hiu quạnh ở vịnh Thái Lan⁽¹²⁾. Có lẽ từ đó Nguyễn Ánh đã để ý đến Bá Đa Lộc, vì sau những lúc đàm luận với vị giám mục này Nguyễn Ánh nghĩ rằng người này có thể là nhịp cầu nối liền Nguyễn Ánh với Pháp hoàng trong việc cầu viện sự giúp đỡ của Pháp về mặt quân sự để đánh lại với nghĩa binh Tây Sơn.

Tháng 9 năm 1777, quân Tây Sơn bắt sống Thái Thượng Vương và Tân Chính Vương tại vùng Ba Vác và cả hai đều bị xử tử tại thành Gia Định vào tháng 10 năm 1777. Năm 1780, sau khi Nguyễn Huệ rút đại quân Tây Sơn về Quy Nhơn, Nguyễn Ánh lại quay trở về tái chiếm Gia Định và cho lập ra Kinh Gia Định hay Tân Triều. Bá Đa Lộc chính là linh hồn của cuộc chiến đấu chống Tây Sơn của Nguyễn Ánh, vì ông vừa là quân sư, vừa là tham mưu hành quân, mà cũng vừa là người đã thảo ra những sách lược ngoại giao của ‘Kinh Gia Định’ trong khi Nguyễn Ánh còn bôn tẩu tại miền Nam. Và chính con người này đã giúp cho Nguyễn Ánh lập nên cơ nghiệp nhà Nguyễn về sau này. Kỳ thật, dẫu trước đó Nguyễn Ánh đã có liên lạc với Bá Đa Lộc, nhưng sự thân thiện giữa Nguyễn Ánh và Bá Đa Lộc chỉ thật sự xảy ra sau khi Nguyễn Ánh tái chiếm thành Gia Định vào năm 1780 và cho phép ông này hoạt động truyền giáo tự do tại các vùng do Nguyễn Ánh kiểm soát. Đến tháng 3 năm 1782, Nguyễn Huệ kéo đại quân vào đánh lấy lại thành Gia Định, thì Nguyễn Ánh phải bỏ trốn ra Phú Quốc, còn Bá Đa Lộc thì trốn sang Cao Miên. Đến tháng 10 năm 1782, sau khi Nguyễn Huệ rút quân về Quy Nhơn, Nguyễn Ánh và Bá Đa Lộc lại kéo quân về định chiếm thành Gia Định, nhưng không xong, nên sau đó, Bá Đa Lộc về vùng Mạc Bắc, thuộc huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh, để xây dựng giáo xứ Mạc Bắc. Đến đầu năm Quý Mão, 1783, Châu Văn Tiếp mang quân từ Bình Thuận vào giúp Nguyễn Ánh đánh chiếm Gia Định, nhưng một tháng sau đó, vào tháng 2 năm 1783, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ lại mang quân vào tái chiếm thành Gia Định, Nguyễn Ánh lại phải bỏ chạy ra Phú Quốc lần nữa. Lần này quân Tây Sơn ở lại lâu hơn để truy kích Nguyễn Ánh. Trong suốt khoảng thời gian từ năm 1771 đến năm 1799, Nguyễn Ánh đã từng cầu cứu với người Bồ Đào Nha và Hòa Lan, nhờ họ giúp đỡ về vũ khí và nhân lực nhằm lấy lại chiếc ngai vàng cho dòng họ Nguyễn, nhưng giám mục Bá Đa Lộc đã tìm cách ngăn chặn và lôi kéo Nguyễn Ánh về phía nước Pháp, vẫn với hy vọng Ki Tô hóa ông chúa nhà Nguyễn này cũng như toàn bộ lãnh địa xứ Đàng Trong, nên ông đã không ngần ngại làm bất cứ điều gì để đạt được mục đích của mình. Về phía Nguyễn Ánh, khi bị quân Tây Sơn truy đuổi gắt gao trong khu vực các đảo quanh Phú Quốc vào cuối tháng 2 năm 1783, ông đã cho người đưa hoàng tử Cảnh⁽¹³⁾ đi theo giám mục Bá Đa Lộc làm con tin để xin cầu viện với người Pháp. Trong vấn đề cầu viện với triều đình bên Pháp, Nguyễn Ánh chẳng những cử Bá Đa Lộc làm sứ giả của mình qua Pháp cầu viện, mà ông còn giao cho Bá Đa Lộc con trai của mình, và ấn tín của vương triều nhà Nguyễn, đồng thời ông còn cho Phó vệ úy Phạm Văn Nhơn và Cai Cơ Nguyễn Văn Liêm tháp tùng theo Bá

Đa Lộc và Đông cung Cảnh. Thấy như thế cũng đủ biết mộng bá đồ vương của Nguyễn Ánh được đặt lên trên bất cứ thứ gì.

Vào tháng 2 năm 1785, Bá Đa Lộc đưa hoàng tử Cảnh sang Pondichéry, thuộc xứ Bengale, Ấn Độ, nhưng phải đợi đến năm 1786 ông mới bắt đầu đi Pháp được. Tháng 2 năm 1787, Bá Đa Lộc về đến Pháp, ông này ra sức tuyên truyền với triều đình Pháp về mối lợi tại Việt Nam khi nắm được con cờ Nguyễn Ánh trong tay. Sau đó, Bá Đa Lộc và hoàng tử Cảnh được vua Louis XVI tiếp kiến vào ngày 6 tháng 5 năm 1787. Trong buổi hội kiến này, Bá Đa Lộc đã báo cáo lên Pháp hoàng về những thuận lợi khi giúp Nguyễn Ánh lấy lại chiếc ngai vàng cho dòng họ Nguyễn, nhưng chính vua Louis XVI và hoàng hậu Marie-Antoinette cũng đang bị rắc rối với dân chúng Pháp, nên nhà vua và triều thần đã không chấp thuận cuộc viễn chinh này. Tuy nhiên, Pháp Hoàng lại đồng ý cho một vị Bộ trưởng của ông là Công tước Montmorin ký với Bá Đa Lộc một hiệp ước tại Versailles vào ngày 28 tháng 11 năm 1787. Trong hiệp ước này, Bá Đa Lộc được toàn quyền quyết định mọi điều khoản thay cho Nguyễn Ánh. Hiệp ước gồm 10 khoản, trong đó Pháp sẽ gửi quân sang giúp Nguyễn Ánh để khôi phục lại chiếc ngai vàng cho nhà Nguyễn, gồm 4 tàu chiến, 1.200 quân, 200 khẩu pháo cùng trợ giúp vũ khí, quân trang và quân phí. Để đổi lại Nguyễn Ánh sẽ nhường đứt cho Pháp chủ quyền và sở hữu hải cảng Hội An và đảo Côn Lôn, người Pháp được độc quyền về thương mại trên toàn cõi Việt Nam, và hải quân Pháp cũng được phép sử dụng hải phận và các cảng khác của Việt Nam khi được hai bên thỏa thuận. Hiệp Ước Versailles đã quá rõ ràng với giấy trắng mực đen, rằng thì là vì quyền lợi của bè đảng hay dòng tộc mình mà Nguyễn Ánh đan tâm nhượng đất và nhượng biển đảo cho ngoại bang để mang tội trời không dung đất không tha với Tổ Quốc. Hiệp ước cũng cho phép các giáo sĩ Tây phương hoàn toàn tự do đi lại và truyền giáo trên khắp các miền đất nước Việt Nam. Bản hiệp ước được ký tại Versailles ngày 28 tháng 11 năm 1787 thể hiện rõ ràng ý đồ bao vây và xâm lược Việt Nam của Pháp ngay hồi hậu bán thế kỷ thứ XVIII.

Trong khi chờ đợi sự trợ giúp của quân Pháp theo như hiệp ước Versailles, Nguyễn Ánh vẫn sống lưu vong trên đất Xiêm và mặt khác cho người về Gia Định chiêu mộ quân sĩ để chuẩn bị cuộc chiến tranh lâu dài với Tây Sơn. Ngày 2 tháng 12 năm 1787, vua Louis XVI đã gửi cho viên tổng chỉ huy quân sự Pháp tại Ấn Độ, kiêm Toàn quyền Pháp tại Pondichéry là bá tước De Conway một bản ghi nhớ mô tả tình trạng nguy ngập của Nguyễn Ánh và giao phó cho De Conway trách nhiệm thi hành hiệp ước Versailles. Mặc dầu theo ước tính của Bá Đa Lộc là chỉ tốn khoảng 100.000 quan Pháp cho kinh phí chiến tranh với Tây Sơn, nhưng sau khi ký kết hiệp ước Versailles với Bá Đa Lộc, cũng cùng ngày 2 tháng 12 năm 1787, Bộ trưởng Montmorin đã gửi cho viên Toàn Quyền Pháp ở Pondichéry một lá thư với chỉ thị mật về tình trạng kiệt quệ tài chánh của triều đình Pháp lúc bấy giờ. Bộ trưởng Montmorin giao cho De Conway tùy nghi định đoạt trong việc thi hành hiệp ước Versailles. Tuy nhiên, theo Montmorin, nếu muốn thi hành hiệp ước, Pháp phải thiết lập một ngân quỹ đặc biệt lên tới 200 ngàn quan Pháp cho chiến tranh của Nguyễn Ánh với Tây Sơn. Đây là việc mà De Conway chống đối quyết liệt. Trong khi chờ đợi sự quyết định của bá tước De Conway, Bá Đa Lộc bèn tự mình đứng ra vận động một số tư bản Pháp cũng như quyên góp từ các giáo xứ và thương nhân giàu có một số tiền khoảng 15.000 quan Pháp thời đó, và ông đã đứng ra mua vũ khí, súng ống, đạn dược, chiến thuyền và quân trang quân dụng cho quân đội Nguyễn Ánh. Đến ngày 27 tháng 12 năm 1787, Bá Đa Lộc và hoàng tử Cảnh lên đường trở

lại Việt Nam trên chiến thuyền La Dryade. Tháng 9 năm 1788, tàu Dryade chở 1000 khẩu súng đến Côn Lôn. Cuối năm 1788, tàu Garonne chở súng đại bác và nhiều quân trang quân dụng đến Gia Định. Ngoài ra, Bá Đa Lộc còn chiêu mộ được một số người Pháp sang gia nhập quân đội của Nguyễn Ánh. Trong số đó có các ông Chaigneau và Vannier mà sau này được phong quan tước trong triều Gia Long. Theo ông Taboulet trong cuộc nói chuyện với Vannier thì vào năm 1789, quân đội của Nguyễn Ánh đã có 14 sĩ quan và 80 binh sĩ người Pháp. Trong khoảng thời gian này Bá Đa Lộc thường qua lại giữa xứ Đàng Trong và Pondichéry nhằm đốc thúc quyết định của bá tước De Conway, nhưng mỗi bất đồng giữa Bá Đa Lộc và De Conway ngày một gay gắt hơn. Sau thời gian chờ đợi sự quyết định của bá tước De Conway mà không thấy có kết quả, ngày 14 tháng 6 năm 1788, Bá Đa Lộc bèn viết thư cho bá tước De Conway chỉ xin ông này trợ giúp chiếc tàu La Dryade mà thôi, nhưng đã bị De Conway thẳng thừng từ chối. Sau đó, ngày 15 tháng 6 năm 1789, Bá Đa Lộc lên tàu La Méduse cùng với bốn chiếc tàu khác trở lại xứ Đàng Trong. Sau đó, ngày 14 tháng 7, năm 1789, cách mạng Pháp bùng nổ, kéo theo bi kịch của nhiều người, trong đó có hoàng đế Louis XVI và hoàng hậu Marie Antoinette, và chính phủ mới tại Pháp đã quyết định không thi hành hiệp ước này.

Nói về sự cầu cứu với người Hòa Lan của Nguyễn Ánh, thì Bá Đa Lộc đã viết lại rất rõ trong một bức thư gửi về Paris đề ngày 6 tháng 7 năm 1785 như sau: “Trước khi ra khỏi vịnh Thái Lan, tôi gặp vị vua đang chạy trốn mà tôi đã rời xa từ một năm rưỡi nay. Sau đủ chuyện với quân Thái Lan, ông quyết định đi sang với người Hà Lan đang hứa giúp ông. Nếu tôi không tới đó đúng lúc để ngăn chặn, thì cũng có lẽ ông đã ở Batavia.” Về phía người Bồ Đào Nha, Nguyễn Ánh đã ký với họ một thỏa ước ở Băng Cốc vào ngày 5 tháng 12 năm 1786, nhưng sau đó không được thi hành. Đến cuối năm 1788, trong khi quân Tây Sơn đang chuẩn bị kéo vào Nam tiêu diệt quân đội ngoại nhập của Nguyễn Ánh mới được Bá Đa Lộc thành lập với những vũ khí tối tân⁽¹⁴⁾, nhưng Nguyễn Huệ lại được tin cấp báo là Lê Chiêu Thống đã chạy sang Tàu cầu viện với nhà Thanh, và vua Càn Long đang cho đại quân tiến vào Thăng Long. Thế là Nguyễn Huệ phải dồn hết nỗ lực để dẹp giặc phương Bắc. Chỉ trong vòng 6 ngày đầu xuân 1789, quân Tây Sơn đã đánh tan gần 30 vạn quân Thanh và tái chiếm Thăng Long. Sau khi dẹp tan giặc Thanh ở phương Bắc, vì không muốn nhân dân tiếp tục đổ thán vì các cuộc chiến tranh nên Nguyễn Huệ không muốn tiếp tục đánh vào Gia Định. Trong khi đó, Nguyễn Ánh và tàn quân của ông co cụm lại để đánh chiếm Gia Định vào năm 1788. Đến ngày 24 tháng 7 năm 1789, đoàn chiến thuyền Méduse của Bá Đa Lộc và hoàng tử Cảnh cập bến Vũng Tàu với rất nhiều vũ khí và đạn dược, cùng 20 sĩ quan và 300 binh sĩ trong quân đội Pháp sẽ phục vụ trong quân đội của Nguyễn Ánh⁽¹⁵⁾. Khi đến nơi, một số sĩ quan trên tàu đã bỏ tàu tình nguyện ở lại giúp Nguyễn Ánh, trong đó có Jean Phillippe Vannier (Nguyễn văn Chấn), Olivier de Puymanuel, Dayot, Le Brun, De ForVant, Chaigneau, vân vân. Đây là những người được Bá Đa Lộc thuyết phục ở lại giúp cho Nguyễn Ánh sau khi hiệp ước Versailles không thi hành được.

(17) Trần Đại Lộc Dâng Sứ Chém Đầu Bá Đa Lộc

Trong khi Nguyễn Ánh đang củng cố quân sự tại Kinh Gia Định thì Bá Đa Lộc cũng lập Trung Tâm Giáo Phận xứ Đàng Trong tại Lái Thiêu, nhưng đến tháng 6 năm 1792, ông ta cho di chuyển trung tâm này ra Kinh Gia Định, kinh đô của Nguyễn Ánh thời bấy giờ.

Nguyễn Ánh ban cho Bá Đa Lộc một đội ngự lâm quân gồm 200 người, lúc đó Bá Đa Lộc đang đảm nhiệm chức vụ Đặc Ủy viên của vua Pháp, Nguyễn Ánh lại phong cho Bá Đa Lộc làm cố vấn chiến tranh kiêm ngoại giao cho Nguyễn Ánh. Bên cạnh đó, Nguyễn Ánh giao cho Bá Đa Lộc làm Phụ Đạo (thầy dạy) cho Đông Cung Cảnh. Các quan trong triều đình Gia Định lúc bấy giờ rất sợ ảnh hưởng quá lớn của Bá Đa Lộc trên Nguyễn Ánh và nhất là trên Đông Cung Cảnh, vì Bá Đa Lộc trông coi Đông Cung từ lúc còn rất bé khi phải đi sang Pháp làm con tin. Theo Thụy Khuê trong quyển Vua Gia Long & Người Pháp, NXB Hồng Đức, 2017, nơi trang 470-471, đầu Nguyễn Ánh đã biết trước ảnh hưởng của Bá Đa Lộc đối với Đông Cung Cảnh là không tránh khỏi, nên còn cho Cảnh theo học với các thầy người Việt là Ngô Tông Châu, Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định và Ngô Nhơn Tịnh..., nhưng các đại thần trong triều đình Gia Định lúc bấy giờ cũng đều sợ rằng sau này Bá Đa Lộc sẽ trở thành một thứ tể tướng cố đạo như hai vị hồng y Richelieu và Mazarin dưới triều vua Louis XIII và Louis XIV ở bên Pháp. Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện, Tập II, nơi trang 282, khoảng tháng 3 hoặc tháng 4 năm 1795, Trần Đại Luật dâng sớ nói về cái hại của Đạo giáo nói chung và đạo Gia Tô nói riêng mà Bá Đa Lộc đã đem vào và xin vua chém đầu Bá Đa Lộc. Phải thực tình mà nói, đây là một việc làm hết sức gan dạ và trung trực mà không phải ai cũng dám làm, vì rất có thể bị mất đầu như không, nên trước khi dâng sớ, Trần Đại Luật đã bảo người nhà sắm sửa sẵn sàng cỗ quan tài để chôn mình. Liệt Truyện có chép lại như sau: “Đến khi ra coi việc quân, Trần Đại Luật thấy người Tây là Bá Đa Lộc kiêu ngạo nên dâng sớ nói: Cái hại về đạo Phật Lão tệ hơn đạo Dương Mạc (?), mà cái hại về đạo Gia Tô lại tệ hại hơn Phật Lão, nên trị mỗi dị đoan, thánh nhân răn về hại ấy, giữ về tà đạo, tiên vương (Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát) bảo tất phải giết, là rất ghét về loạn chính, dối dân để học về sau này. Nay Bá Đa Lộc mang giáo cho Thiên Chúa để lừa dân ngu, không có tinh thần cha con, nghĩa lớn vua tôi, lại tự cậy là bảo hộ Đông Cung có chút công lao, sinh lòng kiêu ngạo, không sợ gì ai, nay đã như thế, ngày khác lại như thế nào, kẻ ấy mà không giết, sao gọi là pháp luật được. Tôi xin được thanh gươm của vua dùng chém đầu hấn treo ở cửa chợ, để tạ cả nước mà bỏ được sự mê hoặc của mọi người.” Sau khi đọc xong tờ sớ, Nguyễn Ánh rất khen, nhưng sợ bị Lộc thù nên Nguyễn Ánh bèn cáo bỏ đi tên họ Trần Đại Luật và cất tờ sớ vào rương. Sau đó, Nguyễn Ánh cho triệu Luật bảo riêng với Luật rằng: “Người có lời thản thảng, trăm không phải là không tin, nhưng nay đánh đông dẹp tây, về việc dùng người, rất là việc cần, kẻ dối trá và ngu cũng nên dùng, không nên tỏ cho người biết là hẹp hòi, hãy tạm để đó.” Sau đó ân thưởng riêng cho Đại Luật và bảo Luật phải nên cẩn trọng với Bá Đa Lộc. Đầu lúc này Nguyễn Ánh không dám tiêu diệt Bá Đa Lộc, nhưng trong thâm tâm, Nguyễn Ánh cũng không ưa thích gì ông này. Ngay sau đó, Nguyễn Ánh đã khéo léo chuyển Bá Đa Lộc sang một chức vụ khác và giao cho đại thần Phạm Văn Nhơn làm Phụ Đạo chính cho Đông Cung Cảnh. Như vậy, rõ ràng là tờ sớ của Trần Đại Luật đã khiến cho Nguyễn Ánh phải suy nghĩ thật nhiều về sự di hại của Bá Đa Lộc về sau này. Trong đầu Nguyễn Ánh ngay vào lúc này đã có ý định không nhường ngôi lại cho Đông Cung Cảnh, một người đã chịu quá sâu đậm ảnh hưởng và phong cách của các cố đạo Tây dương; mà rất có thể sẽ nhường ngôi cho Hoàng tử Đảm, là con thứ.

Đến tháng 9 năm 1792, vua Quang Trung phát động chiến dịch ‘Nam Tiến’, nhưng vận nước đảo điên khiến cho vị hoàng đế bách chiến bách thắng này yếu mệnh, khiến cho chẳng những kế hoạch ‘Nam Tiến’ không bao giờ trở thành hiện thực, mà những ước mơ cải cách

đất nước của vua Quang Trung cũng không được thực hiện. Tưởng cũng nên nhắc lại, ngay khi vừa mới lên ngôi, ngoài việc chiêu hiền đãi sĩ, vua Quang Trung còn chủ trương đẩy mạnh phát triển kinh tế, và cương quyết không ‘bế quan tỏa cảng’; tuy nhiên, chỉ tiếc rằng hoàng đế Quang Trung băng hà khi chưa thực hiện được ước mơ làm cho dân giàu nước mạnh của mình⁽¹⁶⁾. Vua Quang Trung băng hà vào ngày 15 tháng 9 năm 1792. Kể từ giây phút đó, coi như thế cờ Việt Nam đã nghiêng hẳn về phía Nguyễn Ánh và Bá Đa Lộc. Khi Bá Đa Lộc chết vào năm 1799, chính Nguyễn Ánh đã chủ tọa đọc diếu văn, và chính Nguyễn Ánh đã cho xây dựng một lăng mộ thật nguy nga trong khu vực Chí Hòa, thuộc tỉnh Gia Định, cách Kinh Gia Định thời bấy giờ khoảng 3 cây số, chứ không phải là vị trí của ngôi mộ ‘Lăng Cha Cả’ mà chúng ta thấy sau này.

(199) Tại Sao Nhân Dân Nam Kỳ Không Hỗ Trợ Phong Trào Tây Sơn?

Ai trong chúng ta cũng đều biết rằng chỉ trong khoảng thời gian ngắn ngủi mà Tây Sơn đã viết lên một trang sử vẻ vang cho đất nước. Tuy nhiên, triều đại Tây Sơn chưa có đủ thì giờ để xây dựng một đất nước Việt Nam đúng theo mô hình mà vua Quang Trung đã phác họa. Thêm vào đó, vận nước đã khiến xui cho vua Quang Trung băng hà khi ngài vừa tròn 40 tuổi, cái tuổi hầy còn quá trẻ cho một đời người. Bên cạnh đó, những khó khăn của Tây Sơn khởi lên ngay từ khi phong trào ấy bắt đầu, vì đây là phong trào được mệnh danh là của nông dân, của những người áo vải, nên ngay từ buổi hồng hoang của phong trào, họ đã bị nhóm sĩ phu ngoảnh mặt quay lưng, không hợp tác. Kỳ thật họ không hề có ý định bỏ rơi nho sĩ hay không đề ra chánh sách bạc đãi nông nghiệp và thương nghiệp như một số sử gia triều Nguyễn đã công kích. Nguyên nhân chính phải nói ở đây là sự yếu mệnh của vua Quang Trung đã kéo theo sự sụp đổ của hàng loạt những chương trình mà vị vua này đã vạch ra cho đất nước Việt Nam. Như vậy, phải nói sự yếu mệnh của người anh hùng áo vải đất Tây Sơn đã góp phần không nhỏ trong việc đưa Nguyễn Ánh trở lại Phú Xuân, dựng lại một triều đình một lần đã bị toàn dân Việt Nam đứng lên hợp sức với Tây Sơn lật đổ.

Tưởng cũng nên nhắc lại một nguyên nhân khác đã góp phần không nhỏ trong việc sĩ phu xứ Nam Kỳ không hỗ trợ cho phong trào Tây Sơn, đó là tâm trạng ‘ăn trái nhớ kẻ trồng cây’ của người dân Nam Kỳ. Đối với nhân dân Việt Nam nói chung, và nói riêng với nhân dân miền Nam, không ai trong chúng ta có thể phủ nhận được công lao quá lớn của các chúa Nguyễn trong công cuộc mở cõi về phương Nam. Đa số những người dân miền Nam đều là những lưu dân nghèo khổ từ các vùng Thuận Hóa và Ngũ Quảng, bỏ xứ xuôi Nam tìm sinh lộ. Các chúa tiền triều nhà Nguyễn đã khéo léo, đã dày công mở cõi, cũng như đưa ra những chánh sách để đãi khiến cho họ được an cư lạc nghiệp. Chính vì lý do đó nên khi con cháu của các chúa lâm vào thế cùng sức cạn, bị Tây Sơn truy đuổi, phải trốn chạy vào miền Nam, không có người con dân miền Nam nào nở dành ngoảnh mặt làm ngơ với Nguyễn Ánh. Ngay cả các sĩ phu miền Nam, dầu họ biết triều đình chúa Nguyễn thời lộng thần Trương Phúc Loan là một triều đình thối nát, mặc dầu họ biết Tây Sơn dựng cờ khởi nghĩa vì chính nghĩa, vì lợi ích cho cả dân tộc, nhưng họ cũng không theo, mà ngược lại lúc nào họ cũng một lòng hỗ trợ Nguyễn Ánh. Những người Minh Hương cũng cùng có một tâm trạng với nhân dân miền Nam, tổ tiên họ đã mang ơn các chúa, nên tâm trạng của họ là phải ‘ăn trái nhớ kẻ trồng cây’. Chính vì thế mà họ không hỗ trợ Tây Sơn. Một lý do khác nữa khiến cho người Hoa tại miền Nam chẳng những không theo mà còn căm ghét Tây Sơn, đó là biến cố ‘Cù

Lao Phố' năm 1776⁽¹⁷⁾. Còn một lý do nữa cũng góp phần không nhỏ trong việc khiến cho dân chúng Nam Kỳ nghoảnh mặt quay lưng với Tây Sơn. Có người cho rằng phong trào Tây Sơn chỉ là phong trào địa phương tại Quy Nhơn, nên họ không xem đất Gia Định là quan trọng. Theo thiển ý, điều này không hẳn đúng, mà là vì hoàn cảnh đất nước lúc đó ngoài Bắc hãy còn quân Trịnh, quân Mạc; trong khi đó vua Lê thì lúc nào cũng muốn chạy sang Tàu cầu cứu với nhà Thanh, nên nghĩa binh Tây Sơn không thể nào ở lại lâu hơn để lo việc trị an cho dân chúng miền Nam. Chính vì vậy nên hễ mỗi lần Nguyễn Ánh kéo quân về chiếm Gia Định, Tây Sơn từ Quy Nhơn kéo vào tái chiếm, và cứ như vậy mà chiến tranh chiếm và tái chiếm Gia Định giữa Nguyễn Ánh và Tây Sơn cứ diễn ra đến mấy lần, khiến cho sinh linh đồ thán, và đó cũng là lý do khiến cho dân chúng miền Nam không ưa gì Tây Sơn, vì theo họ mỗi lần Tây Sơn kéo quân vào Nam là có chiến tranh.

(1777) Tại Sao Quân Tây Sơn Không Quyết Liệt Đánh Và Giữ Lấy Đất Nam Kỳ?

Phải thành thật mà nói, phong trào Tây Sơn khởi đi từ Quy Nhơn trong lúc triều đình nhà Nguyễn xứ Đàng Trong đang trong tình trạng thối nát, lớp thì tham quan ô lại, lớp thì lộng thần Trương Phúc Loan nắm giữ hết mọi quyền bính trong tay. Chính vì thế mà khi Tây Sơn phát cờ khởi nghĩa, ban đầu có rất nhiều tướng tài về theo. Đến khi quân Tây Sơn kéo ra xứ Bắc Hà, họ lấy danh nghĩa 'Phù Lê Diệt Trịnh', nên sĩ phu Bắc Hà đâu không theo cũng không chống đối một cách quyết liệt. Chính vì thế mà quân Tây Sơn có chánh nghĩa rõ ràng tại xứ Bắc Hà, và họ đã diệt nhà Trịnh không mấy khó khăn. Đến khi họ kéo quân vào Nam Kỳ đánh triều đình xứ Đàng Trong, đối với nhân dân miền Nam, ngoài việc đứng lên diệt lộng thần Trương Phúc Loan, phong trào Tây Sơn không tìm ra được một lý do nào khác có tánh thuyết phục được nhân dân miền Nam. Chính vì vậy mà sau khi Tây Sơn đã diệt xong được Trương Phúc Loan, người dân miền Nam coi như Tây Sơn đã làm xong bổn phận của 'con dân'. Đối với họ, Tây Sơn không còn lý do chính đáng để tiếp tục đánh phá triều đình nhà Nguyễn nữa. Riêng việc tôn phù chính thống đối với dòng họ Nguyễn trong Nam, ban đầu Tây Sơn cũng lấy chiêu bài tôn phù Hoàng Tôn Dương, nhưng sau khi quân Tây Sơn tìm bắt Thái Thượng Vương và Tân Chính Vương⁽¹⁸⁾, và giết đi, thì ngay lập tức tướng Châu Văn Tiếp rời bỏ hàng ngũ Tây Sơn để về với Nguyễn Ánh. Đó là những trở ngại lớn cho quân Tây Sơn ở miền đất Nam Kỳ. Bên cạnh đó, không phải Tây Sơn không quyết liệt trong việc đánh chiếm và giữ lấy đất Nam Kỳ, nhưng nhiều lý do, như trên đã nói, khiến cho Tây Sơn cứ phải vào đánh Gia Định; đánh xong rồi lại phải rút về Quy Nhơn. Sau khi Tây Sơn rút quân về Quy Nhơn, thì Nguyễn Ánh lại kéo quân về tái chiếm Gia Định, rồi Tây Sơn vào đánh, rồi rút, rồi đánh... cứ thế mà Tây Sơn và Nguyễn Ánh phải giằng co với nhau trong xứ Gia Định đến năm lần, cho đến khi Nguyễn Huệ phải rút quân về chuẩn bị đánh quân Thanh vào năm 1789.

Thêm vào đó, đối với Tây Sơn thời đó, vì phong trào Tây Sơn khởi lên từ một địa phương nhỏ tại vùng Quy Nhơn, nên rất có thể họ không xem vùng đất Nam Kỳ là một bộ phận quan trọng của lãnh thổ Việt Nam, vì ý thức quốc gia đối với những người trong phong trào không vượt lên trên được tâm lý địa phương. Chính vua Thái Đức Nguyễn Nhạc cũng chỉ an phận với vùng Quy Nhơn, nên luôn tìm mọi cách củng cố triều đình Quy Nhơn. Nếu để ý một chút, chúng ta sẽ thấy rõ ràng mỗi khi phải kéo quân vào Nam, các tướng lãnh Tây Sơn

chỉ xem đó như là những cuộc chinh phạt vì nhu cầu quân sự mà thôi. Với họ là phải đánh nhanh và đánh mạnh, lấy được thứ gì cho việc xây dựng quân đội và kinh thành (Qui Nhơn) thì lấy, xong rồi rút về Quy Nhơn, chứ không muốn ở lại vùng đất ấy. Chính vì thế mà mỗi lần Tây Sơn kéo quân vào Nam, họ đánh như vũ bão, bách chiến bách thắng, nhưng họ quên rằng trong chiến tranh, hạ được thành không hẳn là thắng, mà phải giữ cho được thành mới gọi là thắng. Việc này Tây Sơn không làm được ở miền đất Nam Kỳ nếu không có hoàng đế Quang Trung Nguyễn Huệ. Mà thật vậy, sau khi Nguyễn Huệ mất, chẳng những Tây Sơn không chiếm được Nam Kỳ, mà lần lượt những phần đất miền Trung, miền Bắc, và ngay cả Phú Xuân cũng phải rơi vào tay Nguyễn Ánh, và cuối cùng, ấu chúa Tây Sơn phải bị xử trảm dưới bàn tay của Nguyễn Ánh.

Bên cạnh đó, trong một đất nước quân chủ phong kiến như Việt Nam, thì việc tạo dựng sự chính thống cho một vương triều vẫn là ưu tư hàng đầu cho những người khởi nghiệp. Riêng đối với triều đại Tây Sơn, đầu đã chiến thắng gần 30 vạn quân Thanh vào năm 1789, nghĩa quân Tây Sơn vẫn chưa tìm ra được một khẩu hiệu nào thích ứng cho sự khởi nghiệp chính đáng của triều đại, nhằm khả dĩ có thể đối đầu với một đối thủ như Nguyễn Ánh, một nhân vật vốn đã có truyền thống về sự khởi nghiệp của dòng họ mình gần 200 năm. Đây là một trong những trở ngại lớn nhất của Tây Sơn mỗi lần cất quân vào đánh Gia Định. Tây Sơn phải dựa vào sự sai lầm nghiêm trọng của Nguyễn Ánh mới có thể bố cáo với thần dân Nam Kỳ về sự cất quân của mình một cách có chính nghĩa, điển hình là lần Nguyễn Ánh cầu viện quân Xiêm La mang quân sang dày xéo bờ cõi Việt Nam, lần đó Nguyễn Huệ đã mạnh dạn cáo tri với thần dân Nam Kỳ về sự cất quân đánh đuổi quân xâm lược của mình. Ngoài lần đó ra, dưới mắt thần dân Nam Kỳ, họ luôn xem Tây Sơn là một phong trào địa phương tại vùng Qui Nhơn, chỉ khởi lên nhằm soán đoạt ngôi vị của dòng họ Nguyễn, một dòng họ mà họ xem là chính thống từ gần 2 thế kỷ nay.

Còn một lý do phát khởi từ sự chia rẽ trong nội bộ Tây Sơn cũng đóng một vai trò rất quan trọng trong việc Tây Sơn không quyết liệt đánh và giữ lấy đất Nam Kỳ. Sau năm 1785, Nguyễn Huệ vừa đánh chiếm Phú Xuân, theo lời cố vấn của Nguyễn Hữu Chỉnh, đem quân ra đánh Bắc Hà. Nguyễn Nhạc vì sợ Nguyễn Huệ chuyên quyền, nên vội vã mang quân ra Bắc và ép buộc Nguyễn Huệ phải rút quân về Phú Xuân. Từ đó đã có mâu thuẫn trong nội bộ giữa hai anh em Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ, đến nỗi Nguyễn Huệ phải mang quân vào vây thành Qui Nhơn, nhưng rồi họ cũng tạm thời giảng hòa được với nhau. Tuy nhiên, kể từ đó, quyền bính đã được phân định rõ ràng: Nguyễn Nhạc làm Trung Ương Hoàng Đế, cai quản từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận; Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ cai quản từ Quảng Nam ra Bắc; và Đông Định Vương Nguyễn Lữ cai quản từ Bình Thuận vào Hà Tiên. Chính sự phân chia quyền hành này đã gây ra một lỗ hổng quân sự lớn tại miền Nam, vì Đông Định Vương Nguyễn Lữ chưa bao giờ là đối thủ của Nguyễn Ánh, và có lẽ trong đời của Nguyễn Ánh, ông ta chỉ khiếp sợ mỗi một mình Nguyễn Huệ mà thôi. Cũng chính sự phân chia quyền hành này đã đẩy Nguyễn Huệ đi xa cái vùng cần sự có mặt của Nguyễn Huệ nhiều nhất, đó là vùng đất phía Nam, nơi có sự cát cứ của Nguyễn Ánh. Và có lẽ cũng chính sự phân chia quyền hành này đã cô lập các lực lượng thiện chiến của Tây Sơn và hậu quả cuối cùng là sự sụp đổ của Tây Sơn vào năm 1802.

(IX) Nguyễn Ánh Cầu Viện Xiêm La Về Đánh Đất Nam Kỳ:

Thấy binh lực của Nguyễn Ánh đã hoàn toàn kiệt quệ nên Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ rút quân về Qui Nhơn, để phò mã Trương Văn Đa ở lại giữ thành Gia Định. Trong khi Nguyễn Ánh đang lẩn trốn trên đảo Thổ Châu thì tàn quân của ông ta vẫn tiếp tục hoạt động tại vùng Gia Định. Đầu năm Giáp Thìn 1784, phò mã Trương Văn Đa mở cuộc hành quân tảo thanh tàn quân Nguyễn Ánh tại vùng Tân Hòa (Gia Định), các tướng của Nguyễn Ánh bị đại bại nên phải trốn sang Xiêm bằng đường bộ. Trong khi đó thì Châu Văn Tiếp đã có mặt tại Xiêm để cầu cứu đến sự trợ giúp của Xiêm vương. Vua Rama I đồng ý gửi quân sang đánh Tây Sơn với điều kiện Nguyễn Ánh phải đích thân qua châu vua Xiêm. Vừa được chiếu chỉ của Xiêm vương, Tiếp băng đường bộ về Việt Nam để báo tin cho Nguyễn Ánh. Đầu năm 1784, vua Xiêm lại sai tướng Thất Sĩ Đa đem thủy quân đến Hà Tiên, lấy cớ là để đưa Nguyễn Ánh sang Xiêm, nhưng thực chất là thị uy cái vương triều thối nát của Nguyễn Ánh, buộc Nguyễn Ánh phải sang châu vua Xiêm như một nước chư hầu. Thấy không thể đương cự được với Tây Sơn, nên tháng 2 năm 1784, Nguyễn Ánh đã đích thân trốn sang Xiêm để cầu viện với Xiêm vương, nhưng thực chất là để châu vua Xiêm La như một nước chư hầu, mong được Xiêm vương chấp thuận đưa quân sang đánh Việt Nam. Tháng 6 năm 1784, Xiêm vương sai 2 tướng Chiêu Sương và Chiêu Tăng⁽¹⁹⁾ đem 20.000 thủy binh với 300 chiến thuyền, cùng với 30.000 lính bộ binh sang đánh Tây Sơn với danh nghĩa là giúp Nguyễn Ánh, thực chất thời đó lúc nào Xiêm La cũng mong thôn tính trọn vẹn vùng đất Nam Kỳ mâu thuẫn này. Nguyễn Ánh cử Châu Văn Tiếp làm Bình Tây Đại Đô Đốc, chỉ huy các đạo quân của Nguyễn Ánh. Tháng 7 năm 1784, quân Xiêm tiến chiếm Rạch Giá, Trấn Giang, Ba Thắc, Trà Ôn, Sa Đéc. Tuy nhiên, vừa đến Môn Thút thì Châu Văn Tiếp tử trận. Quân Xiêm đến Việt Nam với thái độ trịch thượng của một mẫu quốc, chúng thẳng tay cướp bóc và tàn sát dân lành. Phò mã Trương Văn Đa biết thế mình yếu hơn, không thể lấy 1 chọi 5, nên một mặt ông đã cho lui quân về Gia Định để bảo toàn lực lượng, một mặt cấp báo về Qui Nhơn. Tháng 12 năm 1784, Long Nhượng Tướng Quân Nguyễn Huệ đem quân vào Nam cứu ứng. Vào đêm 19 rạng 20 tháng 1 năm 1785, dù quân số ít hơn một phần tư quân số của Xiêm La và Nguyễn Ánh, nhưng vị tướng bách chiến bách thắng này đã đánh phủ đầu quân Xiêm một trận để đời tại vùng Rạch Gầm Xoài Mút, thuộc tỉnh Mỹ Tho bây giờ. Trong trận này, quân Xiêm chết trên một vạn rưỡi. Chiêu Sương và Chiêu Tăng phải thu góp tàn quân chạy theo đường bộ về Xiêm La, còn Nguyễn Ánh phải trốn chạy về vùng Trấn Giang (vùng Cần Thơ ngày nay). Trận chiến thắng vẻ vang của quân Tây Sơn tại Rạch Gầm Xoài Mút như thế ấy mà sử thần triều Nguyễn lại chép rằng: “Khi tới nơi, Huệ đánh vài trận không được, có ý muốn lui binh, nhưng nhờ có phản thần bày kế, Huệ mới mai phục tại Sầm Giang và ở Xoài Mút, rồi dụ quân Xiêm tới đánh. Quân Xiêm do không rành địa thế, lại ỷ thắng trận nên bị lọt vào vòng phục kích của hai đạo quân thủy bộ của Nguyễn Huệ. Chiêu Tăng và Chiêu Sương gom quân sống sót còn được vài ngàn, nhắm nẻo Chân Lạp mà chạy.” Tuy nhiên, chính sách Đại Nam Chính Biên Liệt Truyện cũng phải thừa nhận về vị anh hùng Nguyễn Huệ như sau: “Nguyễn Huệ bốn lần vào đánh Gia Định, mỗi khi ra trận đều dẫn đầu các sĩ tốt, hiệu lệnh rất nghiêm, quân binh đều nể phục.”⁽²⁰⁾

Sau khi tàn quân Xiêm La bỏ chạy về nước, Bá Đa Lộc và Nguyễn Ánh cũng phải chạy trốn ra các đảo nhỏ trong vịnh Xiêm La. Trong cơn tuyệt vọng, Nguyễn Ánh đã thúc giục Bá Đa Lộc đưa hoàng tử Cảnh sang Pháp với nhiều điều kiện thuận lợi cho cả Pháp lẫn Bá Đa Lộc trong việc truyền đạo tại Việt Nam. Sau trận Rạch Gầm-Xoài Mút, nghĩa quân Tây Sơn

truy kích tàn quân Nguyễn Ánh một cách ráo riết, nên Nguyễn Ánh lại phải bỏ chạy ra đảo Thổ Châu, nhưng rồi cũng bị quân Tây Sơn truy nã quá gắt, phải chạy sang đảo Cổ Cốt. Tháng 3 năm 1785, tên Cai Cơ Trung đem 200 quân cùng 5 chiếc thuyền của giặc Xiêm đến đón Nguyễn Ánh sang châu Xiêm vương tại Vọng Các. Xiêm vương Rama I, không cho Nguyễn Ánh vào thành nên Ánh và đoàn tùy tùng phải trú ngụ ở Long Kỳ, ngoại ô thành Vọng Các.

(X) Nguyễn Ánh Tái Chiếm Nam Kỳ:

Tháng 4 năm 1785, Long Nhượng Tướng Quân Nguyễn Huệ rút quân về Qui Nhơn, giao Gia Định lại cho Đô Úy Đặng văn Trấn. Tháng 5 năm 1786, Long Nhượng Tướng Quân chiếm thành Phú Xuân, rồi tiến thẳng ra Thăng Long tiêu diệt họ Trịnh. Vua Thái Đức phong cho Nguyễn Huệ làm Bắc Bình Vương. Kể từ khi họ Trịnh ở phương Bắc đã bị tiêu trừ, Bắc Bình Vương vẫn để cho vua Lê trị vì phương Bắc, nhưng vua Lê Chiêu Thống lại sợ cảnh chúa Trịnh tái diễn nên đã sang Tàu cầu cứu với nhà Thanh. Trong khi về mặt Bắc, quân Tây Sơn phải dồn hết nỗ lực đánh bại quân Trịnh, rồi lại phải đương đầu với giặc Mãn Thanh, nên không còn lực lượng đâu nữa để mà trấn giữ thành Gia Định. Tuy vậy vua Thái Đức vẫn phong cho Tiết Chế Nguyễn Lữ làm Đông Định Vương và giao cho trấn thủ thành Gia Định với một số quân khiêm nhường⁽²¹⁾.

Sau hơn một năm trời châu chực mà vẫn không được sự trợ giúp của Xiêm vương, nên tháng 7 năm 1787, Nguyễn Ánh cùng đoàn tùy tùng của ông đang đem bỏ trốn về nước. Khi về nước, Nguyễn Ánh lại gặp dịp may là quan Chưởng Cơ của Tây Sơn ở Long Xuyên là Nguyễn văn Trương đem quân về qui thuận với Nguyễn Ánh. Như vậy, không đánh mà đã chiếm được vùng Long Xuyên. Sau đó chính Nguyễn văn Trương dẫn quân đi đánh Tây Sơn tại các vùng Trà Ôn, Cần Giuờ... Bên cạnh đó, các tướng giỏi bị Tây Sơn đánh tan rã trước đây cũng đem tàn quân chạy về theo Nguyễn Ánh rất đông như các ông Lê Văn Quân và Dương Công Trừng, vân vân. Chính nhờ vậy mà thế lực của Nguyễn Ánh trong Nam hồi này mạnh lên rất nhanh.

Trong khi đó, khi Đông Định Vương Nguyễn Lữ nghe tin các tướng của mình làm phản theo về với Nguyễn Ánh nên rút quân về Trấn Biên, rồi sau đó rút lui về Qui Nhơn. Trong ba anh em nhà Tây Sơn, thì Đông Định Vương Nguyễn Lữ không có khiếu về quân sự. Ông chỉ có cốt cách của một nhà tu, không chủ trương sát hại sinh linh, nên ông không tha thiết mấy với việc tranh hùng với Nguyễn Ánh. Chính vì thế mà Nguyễn Ánh mới có đất dụng võ ở phương Nam. Nếu tài năng của Nguyễn Lữ chỉ cân bằng phân nửa của Nguyễn Huệ thì có lẽ cục diện thành Gia Định đã khác. Dù Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ biết rõ nguy cơ phục hồi của Nguyễn Ánh cũng như những việc làm bất kể hậu quả lâu dài cho dân tộc Việt Nam về sau này của Nguyễn Ánh, nhưng hiện tình ngoài Bắc bấy giờ cần sự lo lắng của vua Quang Trung hơn, nên ngài không còn đủ nhân lực vật lực để tiêu diệt Nguyễn Ánh trong giai đoạn này.

Năm 1788, trong kế hoạch tạo thêm vây cánh cho mình, Nguyễn Ánh đã gả công chúa Ngọc Du cho Võ Tánh khi ông này mang theo hơn một vạn quân đến với Nguyễn Ánh. Tháng 2 năm 1788, Nguyễn Ánh đánh chiếm 4 đồn tại vùng Vĩnh Trấn, rồi tháng 8 năm 1788, từ căn cứ Hồi Oa Nước Xoáy, nay là vùng Long Hưng, Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp, Nguyễn Ánh đưa quân chiếm lại thành Gia Định. Như vậy, tính đến năm 1789, trong khi

quân đội Tây Sơn đang ráo riết chuẩn bị chống ngoại xâm từ phương Bắc, thì Nguyễn Ánh đã nhân cơ hội này cầu viện với Xiêm và với Pháp để mua vũ khí và huấn luyện quân đội đánh chiếm thành Gia Định. Nguyễn Ánh muốn nhân cơ hội này củng cố và biến thành Gia Định thành một căn cứ hậu cần vững chắc cho cuộc chiến với Tây Sơn. Hơn thế nữa, đầu năm 1789, khi hay tin quân Thanh đang tràn sang xâm chiếm nước ta theo lời cầu viện của Lê Chiêu Thống, Nguyễn Ánh bèn sai sứ thần Phan văn Trọng và Lâm Đề mang quốc thư cùng 50 vạn cân gạo sang trợ giúp cho quân xâm lăng Mãn Thanh. Lại một lần nữa, trời bất dung gian, chưa tới nơi thì đoàn chở lương cho giặc Thanh bị bão đánh chìm. Thế là Nguyễn Ánh không được Thanh triều ghi công trong cuộc xâm lăng này. Đã vậy, sau khi bại trận, Thanh triều chẳng những không phục thù mà còn tỏ ra hòa hoãn với Tây Sơn bằng cách phong vương cho Nguyễn Huệ.

Vào ngày 14 tháng 7, năm 1789, trong chuyến trở lại Việt Nam, Bá Đa Lộc dẫn đường cho một số võ quan Pháp qua đầu quân với Nguyễn Ánh theo sự sắp xếp của Bá Đa Lộc và bộ Viễn Chinh Pháp. Thành Sài Gòn do Nguyễn Ánh ra lệnh xây vào năm 1790 là do Olivier de Puymanuel đứng chỉ huy xây dựng, với chiều cao khoảng 4.80 mét, toàn bằng đá ong Biên Hòa, có hình lục lăng. Tuy nhiên, đến năm 1835, sau khi đánh dẹp được nghĩa binh Lê văn Khôi, vua Minh Mạng đã cho san bằng thành này. Như vậy một cái thành kiên cố và tốn kém như vậy chỉ được sử dụng có 45 năm mà thôi. Không biết vua Minh Mạng nghĩ gì khi ngài giận cá chém thớt như vậy, chỉ vì giận “giặc Khôi,” mà ngài nỡ phá bỏ thành lũy phòng thủ của vùng đất mà mới vài chục năm trước chính cha của ngài đã được người dân tại đây che dấu và bảo vệ. Sau khi phá bỏ thành Gia Định thì ngài chỉ xây lại một cái thành gọi là “lấy có”, chứ quy mô thì nhỏ hơn thành Gia Định trước nhiều. Chính vì thế mà khi quân Pháp tiến đánh Gia Định, chúng không bị một trở ngại nào trong việc đánh chiếm ngôi thành mới này. Theo Trương Vĩnh Ký thì trung tâm phố thành Gia Định là khoảng khu nhà thờ Đức Bà vì khi đào móng xây nhà thờ Đức Bà, người ta bắt gặp một lớp tro, cây, gạch và đá cháy lụn vụn có bề dày trên 3 tấc, có lẽ đây là kho lương thực của nghĩa binh Lê văn Khôi bị quân của vua Minh Mạng đốt vào năm 1835. Trong đồng tro vụn này có rất nhiều tiền đồng, tiền kẽm bị lửa cháy quyện lại thành khối, nhưng vẫn còn thấy nhiều đồng tiền chưa bị tan chảy hoàn toàn. Vào năm 1926, thợ đào móng xây nhà lầu ở đường Catinat (đường Tự Do bây giờ), có gặp dưới bề sâu khoảng 5 hay 6 thước, một nền đá ong hình lục lăng. Vào năm 1935, thợ xây cất đào thấy ở nhà thương Đồn Đất, góc đường La Grandière (đường Gia Long sau này) và đường Lafont (đường Chu Mạnh Trinh), mở đá ong hình lục lăng. Theo nhà khảo cổ Charles Lemire thì đường Lagrandière chính là con đường đắp trên hào của phố thành Gia Định ngày trước. Hiện những tảng đá ong lục lăng này vẫn còn được lưu trữ trong Bảo Tàng Viện trong vườn Bách Thảo Thị Nghè.

(X?) Dương Hồ Di Họa:

Sau khi đã đánh đuổi quân Thanh ra khỏi bờ cõi, quần thần đề nghị vua Quang Trung nên nhân cơ hội khí thế quân sĩ đang lên và nhân dân đang náo nức được gom về một mối dưới sự lãnh đạo sáng suốt của vua Quang Trung nên mang quân đánh thẳng vào Gia Định tiêu diệt mối di họa Nguyễn Ánh, nhưng vua Quang Trung đã không làm như vậy. Ngài đã nói: “Tiêu diệt một lực lượng vọng ngoại và không có thực lực của Nguyễn Ánh đối với ta không khó. Tiêu diệt Nguyễn Ánh bây giờ thật dễ như bẻ gãy cành khô củi mục. Ta có thể đem

quân từ Thăng Long vào thẳng Gia Định và diệt gọn Nguyễn Ánh. Tuy nhiên, như các khanh thấy đó, nhân dân ta đã đổ thán vì thù trong giặc ngoài này quá lâu rồi. Nay vừa qua cơn binh lửa với nhà Thanh, ta không nỡ nào đẩy dân tộc mình vào một cuộc chiến tranh khác với Nguyễn Ánh ngay trong lúc này. Thôi, hãy cho nhân dân ta hưởng thái bình vài năm rồi hẳn tính.”

Vì hạnh phúc và sự an nguy của nhân dân mà vua Quang Trung đã không mang quân đánh thẳng vào Gia Định sau khi tiêu diệt quân Thanh, nhưng Nguyễn Ánh thì ngược lại, ông ta đã nhân cơ hội này mà vào tháng 3 năm 1790 cho xây lại thành Gia Định. Thành được xây theo kiểu hình bát giác, chung quanh có hào sâu bao bọc. Phải nói ngay khi còn ở bên Xiêm thì người của Nguyễn Ánh đã chiêu mộ được tại Gia Định một số khá đông binh sĩ, và việc chiêu mộ này vẫn kéo dài liên tục, cho đến năm 1790 thì Nguyễn Ánh đã có trên 30.000 quân tại Gia Định. Để dự trữ lương thực và quân nhu cho chiến tranh, Nguyễn Ánh đã ra lệnh cho nhân dân miền Nam phải giao nộp hàng năm. Nếu ai nộp được nhiều thì được miễn đi ra trận, hoặc miễn đi lao dịch tại chiến trường. Ngoài ra, năm 1790, trong khi quân đội chờ đợi ra mặt trận, Nguyễn Ánh sử dụng lực lượng quân lính này để cày cấy thu hoạch thêm lúa thóc. Về giao thương với nước ngoài tại thương cảng Gia Định, Nguyễn Ánh buộc các tàu buôn ngoại quốc chỉ bán các thứ sắt, gang, chì và lưu huỳnh cho nhà nước mà thôi. Đến tháng 6 năm 1790, Nguyễn Ánh lại đưa quân đánh chiếm thành Bình Thuận.

Sau khi đã dần xếp xong cuộc bang giao với nhà Thanh, đầu năm 1792, vua Quang Trung quyết định mở cuộc tấn công lớn tiêu diệt toàn bộ lực lượng của Nguyễn Ánh ở Gia Định. Theo kế hoạch, nhà vua dự tính mở cuộc hành quân với khoảng 30 vạn quân, tảo thanh toàn bộ lực lượng vọng ngoại của Nguyễn Ánh. Ngài sẽ cho bộ binh theo đường núi vào đánh Gia Định, còn thủy quân sẽ vào trấn đóng Côn Sơn, Phú Quốc, rồi đổ bộ lên Hà Tiên, rồi theo đường Kiên Giang, qua Long Xuyên để đánh lên Sài Gòn. Còn vua Quang Trung và Nguyễn Nhạc sẽ đem quân thủy bộ đánh thẳng xuống Biên Hòa và Gia Định. Lần này vua Quang Trung quyết tiêu diệt mối di hại “Cồng rắn cắn gà nhà” của Nguyễn Ánh nên Ngài quyết bao vây và tiêu diệt triệt để toàn bộ lực lượng của Nguyễn Ánh. Trong khi đó tại Gia Định, Nguyễn Ánh luôn thấp thò lo sợ và mất ăn mất ngủ trước kế hoạch hành quân qui mô của vua Quang Trung, và con người chuyên “cồng rắn cắn gà nhà” ấy lại một lần nữa viết thư qua cầu cứu với Xiêm vương, yêu cầu quân Xiêm đánh vào Nghệ An để chia bớt lực lượng bách chiến bách thắng của vua Quang Trung. Tháng 8 năm 1792, vua Quang Trung truyền hịch cho nhân dân các vùng Quảng Ngãi và Qui Nhơn, nói rõ đầu năm 1793, quân Tây Sơn sẽ hành quân tiêu diệt quân Nguyễn Ánh. Vua Quang Trung khuyên nhân dân các vùng này không nên lo sợ về sự đồn đại về bọn giặc Xiêm cũng như nhóm người Tây dương đang trợ giúp cho Nguyễn Ánh. Nhà vua yêu cầu nhân dân hai phủ Quảng Ngãi và Qui Nhơn hãy vì quyền lợi của đất nước, hãy sẵn sàng yểm trợ quân Tây Sơn tiến đánh Gia Định. Tuy nhiên, định mệnh khắc nghiệt với Quang Trung Đại Hoàng Đế và khắc nghiệt luôn cả với nhân dân Việt Nam khi vị hoàng đế bách chiến bách thắng, một đời chỉ biết đến dân đến nước này phải yếu mệnh. Vua Quang Trung băng hà vào ngày 16 tháng 9, năm 1792, để lại sự thương tiếc và ngậm ngùi cho dân chúng cả nước. Trước khi qua đời, Ngài vẫn còn tỏ ra lo lắng cho vận mệnh của đất nước, vì biết rằng bản chất cố hữu của Nguyễn Ánh là sẵn sàng đem các thế lực ngoại bang về dày xéo đất nước, sẵn sàng dâng đất dâng biển cho ngoại bang để lấy lại chiếc ngai vàng cho dòng họ, bất kể sự an nguy của dân tộc.

Kể từ sau khi vua Quang Trung băng hà, ấu chúa Tây Sơn không phải là đối thủ với con cáo già Nguyễn Ánh, thế nhưng Nguyễn Ánh phải mất đến 10 năm sau mới hạ được ấu chúa Tây Sơn. Năm 1793, ngay sau khi vua Quang Trung băng hà, Nguyễn Ánh cùng các bộ tướng Võ di Ngụy, Nguyễn văn Trương, Võ Tánh, Nguyễn huỳnh Đức, Nguyễn văn Thành, và Lê văn Duyệt đem binh thuyền ra đánh Qui Nhơn, không chiếm được Qui Nhơn, nhưng quân của Nguyễn Ánh chiếm được các vùng Phú Yên, Bình Khương, Diên Khánh, Bình Thuận. Nguyễn Ánh cho quân tiếp tục vây thành Qui Nhơn, nhưng đánh mãi mà không lấy được thành. Cuối năm 1793, vua Cảnh Thịnh sai Thái Úy Phạm Công Hưng cùng Hộ giá Nguyễn văn Huấn, Tư lệ Lê Trung, và Tư mã Ngô văn Sở đem 17.000 quân cùng 80 thớt voi, hợp cùng với Đô đốc Hồ, Chưởng cơ Thiêm đem hơn 30 chiến thuyền vào cứu viện Qui Nhơn. Nguyễn Ánh thấy thế không chống nổi nên đã rút quân về Gia Định. Năm 1798, Nguyễn Ánh cử Đông Cung Thị Học Ngô Nhân Tịnh và Ký lục Vĩnh Trấn là Phạm Thận đi sứ sang Tàu gặp vua Lê Chiêu Thống để cùng nhau cầu viện với nhà Thanh với hy vọng sẽ được vua Lê đồng ý cùng với phái bộ cầu viện đến cầu viện với vua nhà Thanh, nhưng qua tới Quảng Đông thì được biết vua Lê đã mất, nên phái bộ cầu viện đành phải quay trở về. Hồi này Bá Đa Lộc đã quay trở lại Đông Dương, nhưng không mang lại kết quả nào từ Pháp Hoàng, nên Bá Đa Lộc đã tự ý quyên góp tiền bạc và mua súng ống tàu bè cho Nguyễn Ánh. Tháng 11 năm 1794, Tổng quản Trần quang Diệu và Tư lệ Lê Trung đem quân vào đánh các thành Diên Khánh, Phan Rang và Phan Rí, quân của Nguyễn Ánh thua phải chạy trở về Gia Định. Năm 1795, Nguyễn Ánh giao cho Đông cung Cảnh ở lại giữ thành Gia Định còn mình thì mang quân ra đánh Diên Khánh, nhưng không phá được. Đến năm 1796, với sự trợ giúp về vũ khí và tiền bạc của Bá Đa Lộc, Nguyễn Ánh cho đóng thêm tàu chiến và tăng cường quân đội. Tháng 4 năm 1797, Nguyễn Ánh và Đông cung Cảnh cất quân đánh Qui Nhơn, tuy nhiên, quân lương từ Gia Định ra bị gió ngược, đến tiếp tế không kịp, nên Nguyễn Ánh phải rút quân về.

Tháng 2 năm 1799, Nguyễn Ánh sai Khâm sai Thống binh Cai cơ Nguyễn văn Thoại và Cai Đội Lưu Phước Tường đem quốc thư sang cầu viện với Xiêm vương. Vua Xiêm nhân cơ hội này muốn đánh chiếm Việt Nam nên cho một vị Đại tướng Xiêm điều động quân qua hai ngã: từ Chân Lạp qua và từ Vạn Tượng qua đường Nghệ An đánh xuống Phú Xuân. Tuy nhiên, không thấy sử liệu của Xiêm La nói về cuộc xâm lăng này. Trong khi đó triều đình của ấu chúa Tây Sơn rất rối ren, các tướng chia rẽ và tìm cách hãm hại lẫn nhau. Một số các tướng đang đóng quân vùng phía Nam Qui Nhơn lần lượt kéo ra về hàng với Nguyễn Ánh. Cuối năm 1799, Nguyễn Ánh tiến chiếm Qui Nhơn, và cũng cùng năm ấy, Bá Đa Lộc đang cùng đi viễn chinh với Nguyễn Ánh tại Qui Nhơn bị bệnh mà mất. Nguyễn Ánh kéo quân về Gia Định và lưu Võ Tánh cùng Ngô Tông Châu ở lại giữ thành Qui Nhơn. Năm 1800, Trần quang Diệu và Võ văn Dũng đem quân vào vây thành Qui Nhơn. Nhân cơ hội này, Nguyễn Ánh lưu Nguyễn văn Thành ở lại cầm cự với quân của Trần quang Diệu, sai các tướng Nguyễn văn Trương và Phạm văn Nhân đem thủy binh ra đánh cửa Thuận An, cùng Hoàng văn Tự và Bạch văn Đoài theo đường bộ ra đánh Phú Xuân. Ấu chúa Tây Sơn đích thân đem quân ra nghinh chiến nhưng bị thua phải chạy ra Bắc Hà. Ngày mồng 3 tháng 5 năm 1801, Nguyễn Ánh kéo quân vào Phú Xuân.

Phải thật tình mà nói, người dân xứ Nam Kỳ lúc nào cũng là những con người có nhân có nghĩa, chính vì vậy mà lúc nào họ cũng nhớ ơn các chúa Nguyễn đã dày công mở cõi. Và

cũng chính vì vậy mà trong cuộc tranh chấp giữa Tây Sơn và các chúa Nguyễn, người dân Nam Kỳ lúc nào cũng ngã hẳn về phía chúa Nguyễn. Sau khi Tân Chính Vương và Thái Thượng Vương đã bị quân Tây Sơn giết chết, họ đồng lòng suy tôn Nguyễn Ánh lên ngôi Nguyễn Soái, và vì thế hẳn ở đâu nghe nói có Nguyễn Ánh bên tầu tới là họ đều tới giúp. Chính vì vậy mà chúng ta thấy trên bước đường lưu vong của Nguyễn Ánh, bên cạnh ông ta luôn có nhiều tướng tài theo phò tá như Nguyễn văn Thoại⁽²²⁾, Nguyễn hữu Thoại, Trần xuân Trạch, Cao Phước Trí, Tông thất Hội, Tông thất Huy, Hồ văn Lâm, Trương Phúc Giáo, Lưu văn Trung, Lê Thượng, Nguyễn văn Thành, Bùi văn Khoan, Nguyễn văn Hội, Nguyễn văn Huấn, Trần văn Xạ, Trần phúc Giai, Tô văn Đoài, Nguyễn văn Trị, Nguyễn văn Tôn⁽²³⁾, Nguyễn văn Bình, Nguyễn văn Trương, Phạm văn Liêm, Nguyễn văn Nhơn, Đỗ Thành Nhân, Châu văn Tiếp, Võ Tánh, Ngô Tùng Châu, Tống Phước Đạm⁽²⁴⁾, Tống Phước Thiêm, Tống Phước Ngoạn, Dương công Trừng (Cà Mau), Nguyễn phước Mân, Lê Thượng, Đỗ văn Hữu, Lê văn Duyệt, Mạc Tử Sanh, Nguyễn đức Xuyên, Lê văn Quân, Võ di Ngụy, Nguyễn tiến Cảnh⁽²⁵⁾, Mai đức Nghị, Đoàn văn Khoa, Trương phúc Dinh, Trương phúc Luật, Nguyễn văn Định, Nguyễn văn Nhân⁽²⁶⁾, Nguyễn tấn Lượng⁽²⁷⁾, vân vân. Nhưng đây cũng chưa phải là điểm then chốt giúp Nguyễn Ánh lấy lại chiếc ngai vàng cho dòng họ Nguyễn. Điểm then chốt ở đây là người anh hùng áo vải đất Tây Sơn, Nguyễn Huệ, đã ra đi khi tuổi còn quá trẻ, ngài đã ra đi khi nhân dân và đất nước rất cần ngài. Chính sự ra đi của hoàng đế Quang Trung Nguyễn Huệ đã dẫn đến sự sụp đổ của nhà Tây Sơn, đã đưa Nguyễn Ánh trở lại chiếc ngai vàng, và cuối cùng đã đưa đất nước Việt Nam vào một khúc quanh mới: đúng 60 năm sau ngày Nguyễn Ánh lên ngôi, cũng là ngày mà Pháp quân bắt đầu làm chủ vùng đất đã từng dung chứa Nguyễn Ánh khi xưa.

Triều đại nhà Tây Sơn đã mang lại một sinh khí mới cho dân tộc Việt Nam với vị vua bách chiến bách thắng: Quang Trung Đại Hoàng Đế, nhưng vận nước lại không may lại sản sinh ra một con người như Nguyễn Ánh. Dù triều đại Tây Sơn không dài lắm, nhưng cũng đủ mang lại cho dân tộc Việt Nam một thời kỳ đổi mới với những cải cách thực tiễn của vua Quang Trung, nhưng sự yếu mệnh của Đại Đế Quang Trung đã khiến cho lịch sử tàn bạo của thời Trương Phúc Loan có cơ tái diễn. Chế độ quân chủ cực kỳ hà khắc đã được Nguyễn Ánh tái lập từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau. Nếu nhìn lại trào lưu tiến hóa của các quốc gia Tây Âu và Nhật Bản thời bấy giờ thì chúng ta sẽ thấy triều đại Nguyễn Gia Long hoàn toàn đi ngược lại. Thêm vào đó, nạn cướp đoạt ruộng đất và sức lao động của nông dân từ các cường hào ác bá được triều đình nhà Nguyễn bảo trợ đã xô đẩy đất nước Việt Nam đến chỗ bế tắc nghèo cùng. Chính vương triều nhà Nguyễn bắt đầu từ thời Gia Long đã bao che cho giai cấp thống trị trở thành cường hào ác bá hà hiếp dân lành. Dưới thời nhà Nguyễn, giai cấp địa chủ đã cạy quyền ý thế bóc lột nông dân đến tận xương tủy. Kẻ giàu thì quá giàu, giàu một cách bất bình thường; trong khi người nghèo thì quá nghèo, cũng nghèo một cách rất bất bình thường. Nói chung, dưới thời nhà Nguyễn, cuộc sống của nhân dân cùng khổ, lòng người ly tán và oán hận quan quân Nguyễn triều đến tột độ. Đó là chưa kể đến thiên tai bão lụt, rồi giặc giã nổi lên khắp nơi những mong đánh đổ chế độ thối nát vừa mới được Nguyễn Ánh giết dậy. Ngay khi Nguyễn Ánh vừa cướp lại ngôi báu từ tay ấu chúa Tây Sơn, năm 1807, một ông quan Tây dưới triều Gia Long tên Chaigneau đã viết như sau: “Đệ nhất ngũ niên kỷ niệm ngày Gia Long lên ngôi cũng là ngày kỷ niệm sự đói nghèo của dân chúng chưa từng có trong lịch sử triều Nguyễn. Dân chúng khắp nơi vô cùng đói khổ, vua quan bóc lột thậm

tệ, công lý là món hàng mua bán, kẻ giàu có thể công khai sát hại người nghèo và tin chắc rằng với thế lực đồng tiền, lẽ phải sẽ ở trong tay họ.” Không biết nói thế nào đây để cho cạn, hay viết cho cùng về những cay nghiệt mà Nguyễn Ánh đã mang lại cho nhân dân Việt Nam nói chung, và cho nhân dân Nam Kỳ nói riêng. Nhất là những dịp thu thuế là cơ hội cho quan quân nhà Nguyễn bóc lột dân chúng đến tận xương tủy, đến nỗi năm 1811, Gia Long phải ban hành một chiếu chỉ qui định: “Đến kỳ nộp thuế, các quan ở các doanh trấn phải cử một người giám thu, nghiêm cấm lại dịch và người giữ kho kiểm cơ làm khó dễ hay yêu sách dân chúng. Nếu để tai hại cho dân thì phải tội chết không tha.” Dân tình đã vậy mà Nguyễn Ánh vẫn cứ đối xử với các công thần một cách tàn tệ chỉ vì nơm nớp lo sợ cho sự an nguy của chiếc ngai vàng. Năm 1817, vì vụ Nguyễn văn Thuyền làm một bài thơ ngông nghênh của nhà nho có khẩu khí, mà Nguyễn Ánh ép buộc Nguyễn văn Thành phải tự vẫn. Đến năm 1827, vua Minh Mạng cũng phải ra một đạo dụ thống thiết hơn về nạn hà hiếp dân lành trong vấn đề thu góp lúa gạo và thuế má. Đến năm 1847, Tham tri Trương Quốc Dụng lại dâng thư lên vua Tự Đức xin nhà vua xuống chỉ ra lệnh cho quan quân địa phương bớt hà hiếp dân chúng, giảm thiểu những giấy tờ không cần thiết, giảm thuế và giảm bớt những công trình xây cất lăng tẩm cung điện của nhà vua. ***Chính Nguyễn Ánh và các vua nhà Nguyễn biết rõ hơn ai hết, chính họ là nguyên do đưa đất nước tới chỗ bế tắc và nghèo cùng, nhưng với họ, chiếc ngai vàng cho dòng họ nhà Nguyễn là trên hết, nên chẳng những không thiết thực cải tổ guồng máy cai trị khắc nghiệt của họ, mà họ còn tiếp tay và bao che cho quan lại tiếp tục hà hiếp dân lành.*** Năm 1828, chính Nguyễn Công Trứ đã dâng lên vua Minh Mạng tờ sớ trình về thực trạng xã hội Việt Nam như sau: “*Đất nước đang bị 2 cái tai hại: một là cái hại từ quan lại, họ là quan của triều đình, ăn bổng lộc triều đình, mà còn dùng quyền uy để đòi tiền hối lộ, cắt xén bớt tiền thuế trước khi gửi về triều. Bên cạnh đó, cái nạn cường hào ác bá còn độc hại hơn nhiều. Chính bọn cường hào ác bá đã khiến cho cha xa con, vợ xa chồng, con cái phải mồ côi, vợ chồng phải khánh tận.*” Thêm vào đó, nhà Nguyễn đã đặt ra đủ loại thuế, cộng thêm 2 tháng lao dịch khiến đời sống của dân chúng sau cuộc chiến tranh dài đằng đẵng giữa Nguyễn Ánh và Tây Sơn đã cơ cực, nay càng cơ cực hơn. Năm 1818, một người Pháp tên Borel đã viết trong chuyến đến nước ta như sau: “*Tại Phú Xuân, nhà vua, tức vua Gia Long, đã điều động hàng trăm ngàn⁽²⁸⁾ lao dịch từ khắp nơi đến kinh thành để xây dựng cung điện và lăng tẩm. Từng đoàn, từng đoàn người đang chuyên chở vật liệu, rất nhiều lán trại, gạch đá, xương rên... tất cả tạo thành một cảnh tượng rất khó hình dung nếu không chứng kiến tận mắt.*” Khi lên ngôi, Minh Mạng đã hạ chiếu với những lời lẽ vô cùng thống thiết mà người mới nghe tưởng rằng Minh Mạng rất yêu thương thần dân trong xứ của mình: “*Trẫm nghĩ rằng trời đã vì dân mà đặt ra vua thì kẻ làm vua phải coi dân như con... chưa rét đã lo cho mặc, chưa đói đã lo cho ăn, há lại đợi khóc oe oe đòi bú mới cho con ăn ư? Trẫm từ khi lên ngôi, không ngày nào không lo cho dân cư đông đúc, được mùa.*” Cũng như Nguyễn Ánh, Minh Mạng chỉ nói bằng đầu môi chót lưỡi hay chỉ viết trên văn tự giấy tờ, còn trên thực tế thì Minh Mạng vẫn tiếp tục chế độ lao dịch được vua cha truyền lại, vẫn tiếp tục làm khổ dân chúng cả nước. Đến đời Thiệu Trị, dân chúng lại phải nay lưng ra xây lăng Minh Mạng, lăng Thiên Thọ⁽²⁹⁾ trên núi Thuận Sơn. Rồi đến đời Tự Đức, dân chúng phải lao dịch nặng nề hơn với Khiêm Lăng cho chính ông vua này. Chánh sách lao dịch dưới thời Tự Đức khắc nghiệt đến độ trong dân gian đã có những câu về ta thán như sau:

“Vạn niên là vạn niên nào

Thành xây xương lính, hào trào máu dân.”

Hoặc:

*“Từ ngày Tự Đức lên ngôi
Cơm chẳng đầy nồi, trẻ khóc như ri
Bao giờ Tự Đức chết đi
Thiên hạ thái bình thì mới dễ làm ăn.”*

Theo sách sử nhà Nguyễn, cho rằng Tự Đức là ông vua nhân từ hiếu đạo, tuy nhiên, năm 1856, qua cung cách hạ chỉ quở mắng dân chúng của ông ta sau khi nghe những câu về ta thán về mình cũng đủ biết cung cách nhân hậu của Tự Đức như thế nào: *“Thối dân điều ngoa, không trừng trị lũ ấy thì bao giờ cho hết được.”* Cái tai hại không lường được qua chánh sách vơ vét nhân lực và tài lực của dân chúng dưới thời các ông vua đầu triều Nguyễn đã làm cho dân chúng trên toàn quốc bị cạn kiệt. Cũng chính sự nhận xét của Borel như sau: *“Nhà vua trong khi nghĩ rằng sự cơ cực sẽ giam hãm nhân dân trong cảnh tội mọi và đời sống nhọc nhằn của dân chúng mới bảo đảm được sự cai trị dễ dàng cho triều đình... đã phá hoại mọi tiềm lực của đất nước và kềm hãm mọi khả năng phát triển của nông nghiệp.”* Chưa có thời kỳ nào đất nước Việt Nam lại bị lâm vào hoàn cảnh đen tối như thời kỳ Gia Long khai mở nên triều Nguyễn và các ông vua đầu trào. Người nông dân luôn bị quan quân triều Nguyễn áp bức và bóc lột, khiến cho cuộc sống ngày càng cơ cực hơn. Bên cạnh đó, điều kiện sinh sống của dân chúng rất tồi tệ. Năm 1820, bệnh dịch tại miền Bắc, chỉ trong vòng 3 tháng từ mùa Thu qua mùa Đông đã giết chết trên 200 ngàn người. Đến năm 1840, nạn dịch lại bộc phát ở miền Bắc làm thiệt mạng gần 70 ngàn người nữa. Trong 2 năm 1849 và 1850, bệnh dịch tả hoành hành từ Bắc chí Nam làm hơn 600 ngàn người mất mạng, riêng tại Vĩnh Long đã có tới 43 ngàn người chết trên tổng số 50 ngàn dân⁽³⁰⁾. Trong một bức thư viết về La Mã, một giáo sĩ đã viết như sau: *“Năm 1849, bệnh thổ tả tàn sát dân An Nam trong khắp cả vương quốc. Kinh thành và các vùng phụ cận chẳng mấy chốc phơi bày một cảnh tượng rừng rợn. Ngay từ lúc đầu, xung quanh thành và lối vào các làng, người ta nhìn thấy những đám ma nối đuôi nhau. Không bao lâu, các cỗ quan tài đã hết, người ta ném các xác chết vào những hố được đào vội vã. Sau cùng, người sống không còn đủ để chôn người chết nữa, các tử thi bị vứt bỏ lẫn lóc trong đồng ruộng, trên đường đi, ở bất cứ chỗ nào người ta tống các xác chết đi được.”* Dân tình đã cạn kiệt như vậy, thế mà triều đình nhà Nguyễn lại hạ chỉ thông báo cho dân chúng vay mượn lúa cứu đói, nhưng với một điều kiện cũng không kém phần khắc nghiệt như cái chế độ: *“Chỉ cho những người có ruộng được vay, ai có ruộng nhiều thì được vay nhiều, ai có ruộng ít thì được vay ít.”* Trời hỡi! Như vậy thì người không có ruộng sẽ không được vay lúa cứu đói của triều đình! Thử hỏi trên đời này có cái triều đình nào khắc nghiệt như cái triều đình được Nguyễn Ánh khai sáng này hay không? Năm 1819, chỉ riêng 50 ngàn dân Gia Định đã có tới 16 ngàn là hạng “cùng đinh.” Hạng cùng đinh là hạng không nhà không cửa, không ruộng đất, không có công ăn chuyện làm, phải rày đây mai đó làm thuê làm mướn để kiếm sống. Chính vì thế mà trong 18 năm dưới thời Gia Long làm vua, đã có 90 cuộc nổi dậy của nông dân. Trong 20 năm trị vì của Minh Mạng, đã có trên 230 cuộc nổi dậy, trong đó cuộc nổi loạn của Lê Văn Khôi vào năm 1833 là lớn nhất. Trong 7 năm ngắn ngủi của Thiệu Trị, đã có 58 cuộc nổi dậy và 25 năm dưới thời Tự Đức, đã có hơn 350 cuộc nổi dậy từ khắp nơi. Thời Tự Đức, dân chúng không còn chịu nổi sự cai trị quá khắc nghiệt của quan quân nhà Nguyễn, nên ở đâu cũng nổi lên làm giặc, chỉ mong làm

được một cái gì đó hầu thoát khỏi kiếp sống quá cơ cực của mình. Trong đó phải kể những cuộc nổi loạn có tầm cỡ lớn như của Phan bá Vành, Nông văn Vân, Lê duy Lương, Cao Bá Quát, vân vân. Ngay trong hoàn cảnh loạn lạc, cạn kiệt về nhân lực và tài lực ấy thì bọn thực dân Pháp xuất hiện như một anh khổng lồ, đè bẹp và nghiền nát đất nước Việt Nam dưới gót giày viễn chinh của họ. Hàng hậu bối chúng ta nên xem cái gương tác hại của Nguyễn triều để tránh cảnh lịch sử tái diễn. Bất cứ ai, nếu có cơ may lãnh đạo đất nước hãy cố gắng hết sức mình đem lại cho nhân dân một cuộc sống thật sự có tự do, dân chủ, và quyền làm người, cũng như sự an cư lạc nghiệp và thanh bình thịnh vượng, chứ đừng dẫm lại vết xe đổ của Nguyễn triều là ‘quy lụy và đầu phục ngoại bang’, ‘hèn với gặc, ác với dân’, sưu cao thuế nặng, cướp nhà cướp đất, cũng như nuôi dưỡng bọn tham quan ô lại, và gây cảnh bất công xã hội khiến cho những ai giàu thì quá giàu, giàu một cách bất bình thường; còn những ai nghèo thì quá nghèo, nghèo một cách bất bình thường, vân vân, để xô đẩy người dân đến cảnh đi làm giặc và đất nước đến chỗ loạn lạc triền miên. Mà thật vậy, một khi dân chúng bị xô đẩy đến cảnh mất tất cả thì họ không còn gì nữa để mất, chắc chắn họ sẽ vùng lên. Nếu họ không vùng lên được thì họ cũng không ủng hộ trợ cho chánh quyền một khi có biến, lúc đó chắc chắn không riêng gì anh khổng lồ hiếu chiến phương Bắc, mà bất cứ một thế lực ngoại bang nào cũng có thể đi vào đè bẹp và nghiền nát đất nước Việt Nam dưới gót giày viễn chinh của họ.

(XII) Nguyễn Ánh Và Những Ân Nghĩa Chông Zuên Với Đất Nam Kỳ:

Nói về Nguyễn Ánh thì vùng đất Nam Kỳ có rất nhiều kỷ niệm và ân nghĩa với con người này. Năm 1774, trong khi xứ Đàng Trong đang rối ren với Trương Phúc Loan chuyên quyền và nghĩa binh Tây Sơn nổi lên đánh chiếm vùng Quy Nhơn, thì Bắc quân nhà Trịnh khởi binh vượt sông Gianh tiến vào Thuận Hóa. Chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần cùng gia quyến phải bỏ trốn vào Quảng Ngãi, nhưng Bắc quân lại mở cuộc truy kích quyết tâm tiêu diệt hậu duệ nhà Nguyễn, nên Nguyễn Phúc Thuần và cháu là Nguyễn Ánh phải xuống thuyền dong buồm xuôi Nam. Từ đó cho mãi đến năm 1802, hầu như không có nơi nào mà Nguyễn Ánh không chịu ơn người dân miền Nam, từ Đồng Nai, Gia Định, Bến Tre, Hàm Luông, Cổ Chiên, Vĩnh Long, Côn Sơn, Bạc Liêu, U Minh Hạ, Cà Mau, U Minh Thượng, Tân Bằng, Cán Gáo, Chắc Băng, Cảnh Đền, Rạch Giá, Hà Tiên, Phú Quốc, Thổ Châu... Đối với vương triều nhà Nguyễn, miền Nam chẳng những là hậu cần lớn mà còn là miền đất ơn nghĩa của dòng họ này. Người dân miền Nam đã hy sinh cả tài sản lẫn sinh mạng của mình để nuôi quân, che chở và bảo vệ cho Nguyễn Ánh. Đi đâu đến đâu Nguyễn Ánh cũng đều gặp những con người nhân hậu chất phác và hết lòng với vương triều của ông. Nhưng khi đã đạt được mục đích, đã giành lại được chiếc ngai vàng từ tay ấu chúa Tây Sơn thì Nguyễn Ánh đã ngoảnh mặt làm ngơ với nhân dân miền Nam. Nguyễn Ánh đã hành xử với các bậc khai quốc công thần nhà Nguyễn một cách tệ bạc. Trường hợp quan Tổng Trấn Bắc Thành Nguyễn Văn Thành bị Nguyễn Ánh bách hại thật là vô lý và ngu xuẩn. Nguyễn văn Thành đã theo phò Nguyễn Ánh từ những ngày Nguyễn Ánh còn lao đao lận đận nơi các hoang đảo miền Nam. Thế mà chỉ vì một bài thơ của người con trai của ông là Nguyễn văn Thuyền, Nguyễn Ánh đã nghi kỵ và bức tử Nguyễn văn Thành⁽³¹⁾. Tại miền Nam, Nguyễn Ánh đã giết Đỗ Thành Nhân, một khai quốc công thần đã vào sanh ra tử, không kể gì đến an nguy của mình khi phục vụ dưới trướng Nguyễn Ánh. Năm 1776 khi đại quân Tây Sơn kéo vào truy lùng

Nguyễn Ánh thì chính Đỗ Thành Nhân đã đem nghĩa quân Đông Sơn về với Nguyễn Ánh để tạo ra một thế quân sự ngang ngửa với quân Tây Sơn, thế mà chỉ vì những lời xu nịnh vô căn cứ mà Nguyễn Ánh đã thẳng tay bức tử Đỗ Thành Nhân. Vương triều nhà Nguyễn chẳng những vong ân bội nghĩa với người dân miền Nam mà còn tìm đủ mọi cách ngăn chặn không cho vùng đất ấy phát triển đúng mức của nó chỉ vì sợ rằng nhân dân vùng ấy sẽ đủ mạnh để tách rời khỏi cái vương triều thối nát ấy. Trường hợp Tả Quân Lê Văn Duyệt là một thí dụ điển hình khác. Chính vì thấy Gia Định Thành dưới thời Tả Quân là một miền đất trù phú thịnh vượng với một sức mạnh quân sự đáng kể nên vua Minh Mạng đã tìm đủ mọi cách phá vỡ vùng đất ấy, nhưng ông đã không làm được lúc Tả Quân còn sanh tiền, mà phải đợi đến lúc Tả Quân vừa nằm xuống ông bèn hạ chiếu hủy bỏ chức Tổng Trấn Gia Định Thành và chia miền Nam ra làm 6 tỉnh để dễ bề cai trị. Chẳng những thế, Minh Mạng còn mở ra vụ án Lê văn Duyệt và chính vụ xử xiềng mã Đức Tả Quân đã gây bất mãn trong dân chúng cũng như người con nuôi của Đức Tả Quân tên Lê văn Khôi, nên Lê văn Khôi đã đứng lên kêu gọi nhân dân miền Nam khởi loạn chống lại triều đình, gây ra cảnh núi xương sông máu cho nhân dân thành Gia Định lần nữa.

Chính Nguyễn Ánh và các vị vua kế tục ông ta đã đưa đất nước đi vào một giai đoạn lịch sử đen tối nhất. ***Không phải Nguyễn Ánh không biết ý đồ của Xiêm vương cũng như của Pháp, nhưng hình ảnh chiếc ngai vàng của nhà Nguyễn luôn lấn lướt tất cả những viễn cảnh về hình ảnh của một đất nước bị ngoại bang đô hộ.*** Chính vì thế mà ngay khi còn dựa vào các giáo sĩ và người Pháp để đánh Tây Sơn, trong thâm tâm Nguyễn Ánh cũng rất sợ người Pháp và các giáo sĩ đang vây quanh ông ta, và cũng chính vì thế mà ngay sau khi lên ngôi, dù không thể đoạn tuyệt và trở mặt ngay lập tức với người Pháp, nhưng bên trong Nguyễn Ánh đã dứt khoát xa lánh và cự tuyệt giao thương với nước Pháp. Nếu để ý một chút chúng ta sẽ thấy sự xa lánh và cự tuyệt người Pháp qua việc phế bỏ dòng chính, tức là phế bỏ con của hoàng tử Cảnh, là cháu nội đích tôn của Nguyễn Ánh, để lập dòng thứ lên nối ngôi. Bởi vì dòng chính Nguyễn Phước Cảnh và cả gia đình của ông ta đã từng có mối quan hệ quá đậm đà với nước Pháp. Chính vì lẽ đó mà Nguyễn Ánh đã chọn Minh Mạng lên nối ngôi vì biết chắc Minh Mạng không ưa người Tây dương, và biết chắc Minh Mạng sẽ làm được những việc mà ông chưa làm được. Nhưng làm sao được đây hỡi con người vong bản? Chính sự lựa chọn Minh Mạng đã đưa đến những cuộc binh biến tại Phú Xuân giữa hai dòng chánh thứ, và cũng chính sự lựa chọn này đã đưa đến những cuộc tàn sát đẫm máu những giáo dân vô tội, họ bị sát hại chỉ vì tín ngưỡng mà họ tin, để rồi đưa đến sự can thiệp quân sự của người Pháp vào giữa thế kỷ thứ 19. Và Nguyễn Ánh nào có biết rằng chính những tài liệu mà Bá Đa Lộc và các giáo sĩ của ông ta đã mang về Pháp, cũng như những tài liệu mà các ông quan Pháp làm việc cho Gia Long sau này đã hành sử như những tấm bản đồ quân sự quyết định trong việc Pháp đánh Nam Kỳ và bảo hộ toàn cõi Việt Nam về sau này.

(1799) Thay Lời Kết Về Vua Gia Long:

Khi Nguyễn Ánh chiếm xong toàn bộ các miền đất nước từ Nam ra Bắc, ông lên ngôi lấy hiệu là Gia Long thì lịch sử Việt Nam đã bước sang một trang khác. Gia Long là một vị vua khôn ngoan, tài trí và rất giỏi về quân sự. Trải qua một thời gian dài tẩu quốc lẩn trốn nghĩa binh Tây Sơn đã tôi luyện cho vị vua này một nghị lực rất lớn. Phải thực tình mà nói, gạt qua một bên những bản chất cầu cạnh ngoại bang trong lúc ông đấu tranh để sống còn với Tây

Sơn, vua Gia Long là vị vua đầu triều nhà Nguyễn sở hữu những đức tính của một vị vua khai sáng ra một vương triều. Mà thật vậy, phải có tài và có chí lắm thì ông mới có thể tự mình nung đúc cho một Nguyễn Ánh trốn chui trốn nhủi dưới sự lùng bắt của Tây Sơn để trở thành một vua Gia Long với chiến thắng sau cùng cho dòng họ. Phải nói sau những năm tháng lao khổ, Gia Long là một vị vua may mắn thừa hưởng thành quả thống nhất đất nước từ Đại Đế Quang Trung, vì chính Quang Trung đã quét sạch hết bóng quân thù từ Bắc vô Nam, và cũng chính vua Quang Trung đã đánh Nam dẹp Bắc, dẹp tan những chế độ phong kiến thối nát, để đưa lãnh thổ đất nước Việt Nam về một mối trên bình diện rộng tương đương với lãnh thổ của nước Việt Nam chúng ta ngày nay.

Chú Thích:

- (1) Từ thế kỷ thứ III đến thế kỷ thứ XIII.
- (2) Phúc Luân là con trai thứ hai của Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát.
- (3) Cùng mẹ với Nguyễn Ánh.
- (4) Cùng mẹ với Nguyễn Ánh.
- (5) Năm 1783, Lê Phước Điển đã mặc áo hoàng bào chịu chết thay cho Nguyễn Ánh trong trận đánh ở Hòn Đá Chồng.
- (6) Năm 1801, Võ Tánh cùng Ngô Tùng Châu tự thiêu trong thành Qui Nhơn.
- (7) Con của bà vợ họ Tống của Phúc Luân.
- (8) Dinh Trấn Biên, tức vùng Biên Hòa ngày nay. Dinh Phiên Trấn, tức vùng Gia Định và Định Tường sau này. Dinh Long Hồ, tức vùng Bến Tre, Vĩnh Long và An Giang ngày nay. Lúc đó dinh Trấn Biên có một huyện là Phước Long gồm 4 tổng là Tân Chính, Bình An, Long Thành và Phước An. Dinh Phiên Trấn có một huyện Tân Bình gồm 4 tổng là Bình Dương, Tân Long, Phước Lộc, và Bình Thuận. Dinh Long Hồ được đổi ra làm dinh Hoàng Trấn, sau đó lại đổi làm Vĩnh Trấn với châu Định Viễn và 3 tổng là Bình An, Bình Dương, và Tân An.
- (9) Đỗ Thành Nhân là một tướng tài và có công rất lớn với nhà Nguyễn nói chung và Nguyễn Ánh nói riêng. Nguyễn Ánh đã cho Thành Nhân giữ những chức vụ cao nhất trong triều, nhưng vì tánh tự phụ, Thành Nhân đã làm nhiều điều quá đáng, vượt qua quyền hạn của Nguyễn Ánh. Sau khi nhận được mật bẩm của Tống Phước Thiêm, Nguyễn Ánh cho gọi Thành Nhân đến gặp mình, rồi sai sai võ sĩ giết chết. Sau đó Nguyễn Ánh chia binh Đông Sơn ra làm 4 đạo, rồi giao cho bốn vị tướng khác chỉ huy. Vì bất mãn trước việc làm tàn độc của Nguyễn Ánh nên một số tướng lãnh Đông Sơn như Võ Nhàn và Đỗ Bảng đã bỏ Nguyễn Ánh mà rút về giồng Tam Phú. Về sau này Nguyễn Ánh phải vất vả lắm mới dẹp yên được các tướng Đông Sơn này.
- (10) Nguyễn hữu Thụy hay Nguyễn hữu Thoại, khác với một vị tướng tên Thoại Ngọc Hầu Nguyễn văn Thoại.
- (11) Theo Nguyễn Xuân Thọ trong “Bước Mở Đầu Của Sự Thiết Lập Hệ Thống Thuộc Địa Pháp Ở Việt Nam (1858-1897)”, Santa Ana – USA, 1995, tr. 85.
- (12) Theo Linh Mục Phan Phát Hườn trong “Việt Nam Giáo Sử”, Quyển I, NXB Cứu Thế, Sài Gòn, 1965, tr. 227-240.
- (13) Hoàng tử Cảnh tên thật là Nguyễn Phước Cảnh, con trai trưởng của Nguyễn Ánh, lúc đó chỉ mới 4 tuổi. Hoàng tử Cảnh sanh ngày 6 tháng 4 năm 1780 tại Gia Định, con của Nguyễn Phúc Ánh và bà Tống thị Lan, con gái quan Chưởng Doanh Tống Phúc Khuông.
- (14) Sau quá nhiều lần thất bại trước nghĩa quân Tây Sơn đầu đã được sự hỗ trợ của quân đội Xiêm La, năm 1782, Nguyễn Ánh quyết định cầu viện quân Pháp để đánh đổ cho bằng được nhà Tây Sơn. Đây chính là quyết định đưa tới khúc quanh lịch sử thảm hại nhất của Nguyễn Ánh nói riêng và của triều đại nhà Nguyễn nói chung. Ngày 18 tháng 8 năm 1782, Nguyễn Ánh đã ra một bản

quyết nghị 14 điểm nhằm trao toàn quyền cho Bá Đa Lộc trong việc ký hiệp ước nhượng đứt cảng Hội An (nhưng theo tài liệu của Pháp thì nói là cảng Tourane, nghĩa là cảng Đà Nẵng) và quần đảo Côn Sơn cho Pháp. Ngoài ra Nguyễn Ánh còn giao cả hoàng tử Nguyễn Phúc Cảnh mới lên 4 tuổi cho Bá Đa Lộc để làm con tin, chỉ với một điều kiện là Pháp giúp cho Nguyễn Ánh 1.500 quân lính cùng một số quân trang quân dụng cần thiết khác. Theo Phan Khoang trong “Việt Nam Pháp Thuộc Sử”, NXB Sống Mới, Arizona, USA, 1990, tr. 74, thấy De Conway dùng danh việc thi hành hiệp ước Versailles, giám mục Bá Đa Lộc đứng ra một mình lo liệu việc giúp Nguyễn Ánh. Nhờ có số tiền 15.000 quan Pháp của gia đình ông và số tiền do nhóm thương nhân Pháp ở các đảo bên Pháp và tại thành Pondichéry bỏ ra giúp vì muốn làm ăn với xứ Đàng Trong, Bá Đa Lộc đã mua rất nhiều tàu chiến, vũ khí và súng đạn cho Nguyễn Ánh. Không ai có thể biện minh cho hành động này của Nguyễn Ánh. Đây rõ ràng là hành động bán nước, vì Nguyễn Ánh sẵn sàng dâng đất, dâng hải cảng, hải đảo và biển cho giặc chỉ với một mục đích làm lợi cho dòng họ mình. Có người biện minh rằng ví dầu Nguyễn Ánh không cầu viện với Pháp đi nữa thì chuyện người Pháp đánh Việt Nam vào giữa thế kỷ thứ XIX cũng xảy đến vì nhu cầu chiếm đất làm thuộc địa của chủ nghĩa thực dân Âu châu thời đó. Đây chỉ là một lối lý luận xu thời và vô căn cứ, vì hãy nhìn vào vương quốc Xiêm La thì sẽ thấy chủ nghĩa thực dân có động vào được sự khôn ngoan của vương triều Thái Lan thời đó đâu? Thời đó Việt Nam nếu thứ nhất vua Quang Trung không yếu mệnh, thứ nhì nếu Nguyễn Ánh không mở đường cho thực dân đi vào Việt Nam, và thứ ba nếu các vua chúa đầu triều Nguyễn không u mê bế quan tỏa cảng và sát hại người theo đạo Ki Tô thì chuyện người Pháp đánh chiếm Việt Nam không phải là chuyện dễ dàng như trở bàn tay như đã xảy ra dưới thời Tự Đức. Thật tình mà nói, dầu có muốn tìm đủ mọi cách để biện minh cho hành động của Nguyễn Ánh, chúng ta cũng phải thừa nhận rằng chính hành động của Nguyễn Ánh đã mở đường cho thực dân Pháp trong âm mưu thôn tính lâu dài đất nước Việt Nam.

- (15) Sau này nhiều vị sĩ quan Pháp này đã trở thành quan của Nguyễn Ánh, như ông Jean Marie Dayot hay Ông Trí, lãnh đạo đội thủy quân; ông Philippe Vannier hay Ông Chấn, chỉ huy chiến thuyền Le Dongnai, Ông De Forsans hay Ông Lãng, chỉ huy chiến thuyền LAigle; ông Jean Baptiste Chaigneau chỉ huy chiến thuyền Le Dragon; ông Julien Girard de l’Isle Sallé chỉ huy chiến thuyền Le Prince de la Cochinchine; ông Laurent Barisy hay Ông Mân, coi về huấn luyện; ông Olivier de Puymanuel hay Ông Tín, chỉ huy bộ binh, pháo binh và phụ trách xây thành; các ông Desperles, Despiau, Théodore, Lenuen, và Guilloux là những bác sĩ giải phẫu cho quân đội, phụ trách y tế và thương binh.
- (16) Theo Nguyễn Phan Quang & Võ Xuân Đàn trong “Lịch Sử Việt Nam”, TPHCM: NXB TPHCM, 2005, tr. 296-310.
- (17) Vì người Minh Hương chẳng những không theo Tây Sơn mà còn theo Nguyễn Ánh đánh lại Tây Sơn nên Nguyễn Nhạc đã cho lệnh tàn phá Cù Lao Phố vào năm 1776, nên từ đó người Hoa trở nên căm ghét Tây Sơn nhiều hơn.
- (18) Nguyễn Phúc Thuần và Nguyễn Phúc Dương.
- (19) Theo ‘Mạc Thị Gia Phả’ của Vũ Thế Dinh, do Nguyễn văn Nguyên dịch và chú thích, NXB Thế Giới, Hà Nội, 2006, tr. 70, ghi hai tướng Xiêm La là Chiêu Tăng và Chiêu Trương là cháu ruột của Xiêm Vương, trong khi Đại Nam Thực Lục và Gia Định Thành Thông Chí ghi tên hai tướng Xiêm là Chiêu Tăng và Chiêu Sương.
- (20) Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn trong “Đại Nam Chính Biên Liệt Truyện”, NXB Giáo Dục, 2007, mục Ngụy Tây, sơ tập, quyển 30, tờ 17b.
- (21) Lúc đó quân của Đông Định Vương Nguyễn Lữ tại Gia Định chưa tới 5.000 quân.
- (22) Nguyễn văn Thoại đã hai lần sang cầu cứu Xiêm, lần thứ nhất vào năm 1784, và lần thứ nhì vào năm 1785 ở lại Xiêm đến năm 1787 mới về lại Việt Nam.
- (23) Quan Điều Bát Nguyễn Văn Tồn, gốc người Khmer. Hiện còn đền thờ ông ở quận Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- (24) Tống Phước Đạm sang Xiêm vào năm 1787 để báo cho Nguyễn Ánh biết về việc quân Tây Sơn phải rút về Trung chuẩn bị chiến tranh với nhà Thanh.
- (25) Nguyễn tiến Cảnh là người phụ trách đóng chiến thuyền bên Xiêm.
- (26) Nguyễn văn Nhân vâng lệnh Nguyễn Ánh sang cầu cứu với Xiêm La vào năm 1794.
- (27) Sau chuyến cầu cứu thất bại của Nguyễn văn Nhân vào năm 1794. Năm 1796, Nguyễn Ánh lại sai Nguyễn tấn Lượng qua Xiêm cầu cứu lần nữa.
- (28) Có sách viết là 80.000.
- (29) Lăng mẹ của vua Thiệu Trị.
- (30) Nghĩa là dân chúng ở Vĩnh Long thời đó chết gần hết.
- (31) Theo Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Sơ Tập, Quyển 21: “Nguyễn văn Thành gốc người Thừa Thiên nhưng sanh trưởng trong miền Gia Định. Năm 15 tuổi, Thành theo cha là Nguyễn văn Hiền theo phò chúa Nguyễn để chống lại với quân Tây Sơn. Sáu năm sau, ông là một trong những chỗ dựa đáng tin cậy nhất của Nguyễn Ánh. Khi Nguyễn Ánh lên ngôi hoàng đế, ông được bổ nhậm làm Tổng trấn Bắc Thành. Ông cũng là một trong những người được Gia Long giao cho trách nhiệm soạn thảo bộ luật cho triều Nguyễn. Trong suốt thời kỳ chiến tranh với Tây Sơn, Nguyễn văn Thành lúc nào cũng một mực trung thành với Nguyễn Ánh.” Xét lại hành trạng của những người theo phò Nguyễn Ánh, chỉ có một vài người được leo lên đến tột đỉnh vinh quang như Nguyễn văn Thành và Lê văn Duyệt, vv... Tuy nhiên, bản chất cố hữu của Nguyễn Ánh là nghi kỵ và luôn hành xử với các bậc khai quốc công thần nhà Nguyễn một cách tệ bạc ngay từ thời ông chưa lấy lại được chiếc ngai vàng như trường hợp của Đỗ Thành Nhân. Riêng về trường hợp Nguyễn văn Thành, nhân vụ con trai ông là Nguyễn văn Thuyên làm bài thơ hai câu: *Thử hỏi nhược đắc sơn trung đế. Tá ngã kinh luân chuyển hóa cơ.* Có nghĩa là thời nay nếu có được vị chúa ở trong núi kia ở bên cạnh để ta lo sắp đặt thì có thể xoay chuyển được cơ trời. Vua Gia Long cho bắt giam Nguyễn văn Thành và các con ở Quân xá Thị trung để xét tội. Nguyễn văn Thành vì uất ức mà uống thuốc độc tự tử. Trong khi đó, theo Huỳnh Cư & Đỗ Đức Hùng trong “Các Triều Đại Việt Nam”, Hà Nội: NXB Thanh Niên, 1995, tr. 309-310, những tai tiếng và gần như là căn bệnh của mọi vua chúa sáng nghiệp gian nan và lâu dài là sát hại công thần. Những người có công như Nguyễn văn Thành và Đặng Trần Thường đều bị sát hại giữa lúc Gia Long đang trị vì. Nguyễn Văn Thành nguyên gốc người Thừa Thiên, theo Nguyễn Ánh từ những ngày đầu và chịu muôn nỗi gian truân cùng chủ tướng. Nguyễn Văn Thành có tài và lập được nhiều công lớn, đứng đầu hàng công thần. Gia Long lên ngôi giao cho Nguyễn Văn Thành làm Tổng trấn Bắc Thành. Qua mấy năm cai quản của Nguyễn văn Thành, tình hình đất Bắc đã yên ổn sau nhiều năm loạn lạc liên miên. Sau đó Thành được triệu về kinh giữ chức Trung Quân, làm Tổng tài bộ Quốc Triều Hình Luật và biên soạn Quốc Sử. Vì vụ con trai là Nguyễn văn Thuyên làm một bài thơ mà cả hai cha con Nguyễn văn Thành đều bị hạch tội đến nỗi Thành phải tự vẫn trong khi bị thẩm tra.

Phân Năm

*Quang Trung Nguyễn Huệ
và Vùng Đất Phương Nam*

CHƯƠNG MƯỜI HAI

Quang Trung Nguyễn Huệ và Trận Rạch Gầm Xoài Mút (1785)

Anh hùng Nguyễn Huệ (1753-1792) của vùng đất Tây Sơn, Bình Định, tên thật là Hồ Thơm, gốc người Nghệ An. Ông sinh năm 1753 tại vùng Tây Sơn, nay là vùng An Khê, thuộc tỉnh Bình Định. Vào giữa thế kỷ thứ XVII, khi quân Nguyễn của xứ Đàng Trong dưới thời Nguyễn Phúc Tần đã vượt biên giới Sông Gianh tiến ra đánh chiếm 7 huyện của vùng đất Hưng Nguyên, thuộc tỉnh Nghệ An. Theo Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, do sự bất bình giữa hai vị tướng của xứ Đàng Trong là Nguyễn Hữu Tiến và Nguyễn Hữu Dật, nên quân Đàng Trong phải triệt thoái khỏi những vùng đang chiếm đóng, nhưng đã đưa về Nam những tù binh và dân chúng bắt được trong vùng chiến tranh, vì hồi này xứ Đàng Trong đất mới và rất cần nhân lực để khai khẩn hoang địa của vùng đất phương Nam. Trong số những dân chúng bị bắt đi này có ông tổ 4 đời của nhà họ Hồ⁽¹⁾ ở Tây Sơn, Bình Định. Chính Nguyễn Huệ cũng đã tìm về cội nguồn gia tộc vào năm 1786, nhận gia phả họ Hồ ở làng Thái Lão. Đến năm 1789, sau khi đại thắng quân Thanh, Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế lấy hiệu là Quang Trung, nhà vua đã truyền cho dân làng Thái Lão tu tạo tổ miếu để phụng tự. Tuy nhiên, sau khi nhà Tây Sơn sụp đổ thì di tích tổ miếu tại Thái Lão cũng bị Nguyễn Ánh triệt hạ.

Dẫu Đại Đế Quang Trung chỉ sống vắn vẹn có 40 năm trên cõi đời này, nhưng chiến công oanh liệt của một vị tướng bách chiến bách thắng như ngài sẽ mãi mãi là trang sử rạng ngời của dân tộc. Nếu vào thời đó bên trời Âu có Nã Phá Luân⁽²⁾ của Pháp, thì ở Việt Nam chúng ta có Đại Đế Quang Trung. Nã Phá Luân còn có nếm mùi chiến bại, chứ Đại Đế Quang Trung của chúng ta sẽ mãi mãi là một danh tướng bách chiến bách thắng. Thật vậy, Nguyễn Huệ xuất hiện như một vì sao Bắc Đẩu trên nền trời Việt Nam, từ một nông dân áo vải, theo anh là Nguyễn Nhạc đứng lên khởi binh chống lại cường hào ác bá địa phương, rồi thanh thế của ngài bốc lên như một cơn gió lốc, đã cuốn đi tất cả những thế lực phong kiến và bè phái của cả xứ Đàng Trong lẫn xứ Đàng Ngoài. Cơn lốc đó không dừng lại ở đó, nó cũng cuốn phăng đi hết những thế lực xâm lăng ở phương Nam cũng như phương Bắc. Ngài xuất hiện như một vì sao chói sáng trong bầu trời tối tăm của xã hội Việt Nam thời bấy giờ. Nhưng không may cho dân tộc Việt Nam, ngài vụt sáng rồi chợt tắt, để lại không biết bao nhiêu là ngãng ngơ và nuối tiếc cho đàn hậu bối. Phải thành thật mà nói, những chiến công oanh liệt mà phong trào Tây Sơn đã làm được thì quả là tuyệt vời.



Tượng đài vua Quang Trung tại Bình Định

Vào giữa thế kỷ thứ XVIII, tình hình xã hội cả xứ Đàng Trong, lẫn xứ Đàng Ngoài đều thối nát. Xứ Đàng Trong thì có dòng họ Trương Phúc chuyên quyền, muốn lập ai thì lập, muốn phế ai thì phế, quan lại tham nhũng thối nát, hà hiếp lương dân. Tưởng cũng nên nhắc lại, dưới thời chúa Nguyễn Phúc Thuận, Trương Phúc Loan lộng hành, gần như nắm hết quyền hạn của phủ chúa. Còn xứ Đàng Ngoài cũng không kém, phủ Chúa (Chúa Trịnh) lấn ép và coi vua nhà Lê không ra gì, chiêu tập đám kiêu binh, ngày ngày trấn lột và hà hiếp lương dân. Chỉ riêng tại Thăng Long mà bọn kiêu binh đã lập ra không biết bao nhiêu là trạm thu tiền mãi lộ, thẳng tay hút máu nhân dân, ai muốn đi qua trạm của chúng là phải nộp tiền, chúng ra giá bao nhiêu là phải nộp bấy nhiêu, bằng không thì chúng chẳng cho qua, ai cãi lý với chúng là chúng thẳng tay chém giết không chút nương tay, khiến cho công việc làm ăn của lương dân bị bế tắc, dân chúng ngày càng trở nên nghèo cùng khổ. Đó là chỉ nói sơ qua về những bất công trong xã hội của cả hai xứ Đàng Trong và Đàng Ngoài, nếu muốn nói hết thì chắc hẳn phải viết đến một bộ sách bách tập thiên chương.

Khoảng tháng 10 năm 1774, quân Trịnh vượt sông Gianh vào đánh chiếm thành Phú Xuân. Lúc này thì quân Tây Sơn đã cát cứ một số vùng đất đai từ Quảng Nam đến Phú Yên, nên quân của chúa Nguyễn Phúc Thuận phải bỏ Phú Xuân, đi bằng đường biển vào Gia Định. Hoàng Ngũ Phúc đang trên đà thắng lợi, đánh bại quân Tây Sơn ở Cẩm Sa. Lúc này Nguyễn Nhạc phải lui binh về vùng Quy Nhơn. Nhân cơ hội quân Tây Sơn phải đương đầu với quân nhà Trịnh ở Phú Xuân, chúa Nguyễn sai quân Gia Định ra đánh Phú Yên. Trong tình thế lưỡng đầu thọ địch, và sau khi mất vùng Cẩm Sa, Nguyễn Nhạc không thể nào cất quân vào đánh với quân chúa Nguyễn ở Phú Yên, nên Nguyễn Nhạc đã cử Nguyễn Huệ, lúc này mới 23 tuổi, làm chủ tướng, mang quân vào Nam đánh quân chúa Nguyễn ở Phú Yên. Khi đến nơi, Nguyễn Huệ giả vờ cho người đến thương thảo với Tống Phước Hiệp. Tuy nhiên, trong lúc đang thương thảo và trong lúc quân binh của Tống Phước Hiệp không phòng

bị, Nguyễn Huệ đã cất quân đánh úp và chiếm được Phú Yên. Sau đó, quân Trịnh nhấm nháp không thể trải rộng quân ra để chiếm cứ vùng Quảng Nam nên rút về trấn giữ Phú Xuân, quân chúa Nguyễn bèn đưa quân ngay đến trấn giữ Quảng Nam, nhưng Nguyễn Huệ đã kịp đưa quân về lấy lại Quảng Nam một cách dễ dàng. Hai chiến thắng Phú Yên và Quảng Nam là những dấu ấn đầu tiên của Nguyễn Huệ trên con đường binh nghiệp. Kể từ lúc đó, cả Nguyễn Nhạc và Nguyễn Lữ đều vững tin rằng Nguyễn Huệ chính là chỗ dựa vững chắc cho nhà Tây Sơn.

Năm Đinh Dậu, 1777, nhân cơ hội lúc quân nhà Trịnh đang ngày một suy yếu, Nguyễn Nhạc cử người ra Bắc xin với chúa Trịnh để cho mình cai quản đất Quảng Nam, và được chúa Trịnh Sâm đồng ý ngay. Lúc này lợi dụng nội bộ phủ chúa Nguyễn tại Gia Định đang suy yếu vì tranh quyền, Nguyễn Nhạc bèn sai Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ mang quân vào đánh chiếm Gia Định. Đông cung Dương bỏ chạy về Ba Vát và bị bắt tại đó. Chúa Nguyễn Phúc Thuần bỏ chạy xuống Cà Mau cũng bị bắt, cả hai đều bị xử tử vào tháng 9 và tháng 10 năm 1777. Như vậy, chỉ trong một thời gian rất ngắn mà Nguyễn Huệ đã lập nên những chiến công lừng lẫy, chiếm Phú Yên và Quảng Nam, đánh chiếm Gia Định và bắt cả 2 vị chúa là Tân Chính Vương Nguyễn Phúc Vương và Thái Thượng Vương Nguyễn Phúc Thuần, tiêu diệt chính quyền chúa Nguyễn của xứ Đàng Trong đã từng tồn tại sau hơn hai thế kỷ, từ năm 1558 đến năm 1777. Sau khi chiếm thành Gia Định, Nguyễn Nhạc lên ngôi hoàng đế, lấy hiệu là Thái Đức Hoàng Đế, vào năm 1778; Nguyễn Huệ được hoàng đế Tây Sơn phong làm Long Nhượng Tướng Quân.

Trong khuôn khổ hạn hẹp của bài viết này, không cần nói nhiều, chỉ cần nói sơ vậy là ai trong chúng ta cũng đều biết đến những điều linh đồ thần mà dân chúng hai miền Nam Bắc thời đó phải gánh chịu. Thế mà với tài thao lược của Nguyễn Huệ, hết chinh Nam rồi tới chinh Bắc, hết quét sạch thù trong rồi đến giặc ngoài, hết đánh tan quân Xiêm La do Nguyễn Ánh rước về thì liền sau đó phải vội vã kéo quân về Bắc đại phá quân Thanh do Lê Chiêu Thống công về. Phải thành thật mà nói, không phải thời nào và không phải quốc gia nào cũng có được một nhân vật kiệt xuất như vậy. Nếu nói về Đại Đế Quang Trung thì chắc cần phải có một công trình nghiên cứu lớn mới có thể vạch ra hết được những thứ kiệt xuất của ngài. Trong tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam này tác giả chỉ muốn nói về công lao đem lại an dân của Ngài trên vùng Đất Phương Nam trong việc đánh đuổi quân xâm lược Xiêm La ra khỏi bờ cõi: đó là trận chiến thắng liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh tại Rạch Gầm-Xoài Mút.

Dẫu biết Nguyễn Ánh không có chánh nghĩa, nhưng vì quan niệm trung quân ái quốc thời phong kiến đã khiến cho đa số hào kiệt Đất Phương Nam vẫn đi theo Nguyễn Ánh đánh phá nghĩa binh Tây Sơn. theo thiên ý, đó cũng là nỗi đớn đau và xót xa trong lịch sử Việt Nam thời đó. Chính vì vậy mà dấu nghĩa binh Tây Sơn với chính nghĩa rạng ngời, cũng chỉ thu phục được dân chúng ở những vùng bị quan lại nhà Nguyễn hà hiếp nặng nề nhất từ Quảng Nam đến Bình Thuận. Riêng tại vùng Đất Phương Nam, con cháu của những lưu dân đi mở cõi lúc nào cũng nhớ ơn các

chúa Nguyễn, nên không thể nào họ nhắm mắt làm ngơ khi các chúa bị truy đuổi. Thứ nhì, tại vùng đất mới này, ruộng lúa luôn tươi tốt chứ không cần cỗi như miền Trung, nên dẫu có bị bức hiếp đi nữa, thì người nông dân miền Nam vẫn còn có cái ăn cái mặc, chứ không phải mất trắng như dân vùng đất cày lên sỏi đá miền Trung. Chính vì vậy, mà dân vùng đất phương Nam chẳng những không oán hận các chúa, mà còn luôn che chở và bảo bọc cho các ngài lúc lâm nguy. Ngay cả chuyện sau khi Nguyễn Ánh rước quân Xiêm La về dày xéo miền Nam, đến khi thua trận, dân chúng vẫn dẫu ông ta, không để cho nghĩa binh Tây Sơn bắt được. Kẻ viết bài này dẫu có không tin, nhưng cũng phải thốt lên hai chữ “Cơ Trời!”

Bây giờ hãy trở về với vị anh hùng áo vải và trận Rạch Gầm Xoài Mút. Sau hai lần quân Tây Sơn kéo từ Qui Nhơn vào đánh Nguyễn Ánh ra khỏi Gia Định, năm Nhâm Dần 1782 và năm Quý Mão 1783⁽³⁾. Nguyễn Ánh không cam, biết chắc tự sức mình không địch nổi sức mạnh như vũ bão của nghĩa binh Tây Sơn, sau lần thất thủ thành Gia Định lần thứ hai, khoảng tháng giêng năm Giáp Thìn 1784, Nguyễn Ánh sai Châu Văn Tiếp sang Xiêm La, vua Xiêm Là Chất Tri (Chakkri) cử thủy binh Xiêm La đến Hà Tiên đón Nguyễn Ánh. Tháng 2 năm Giáp Thìn 1784, ngay khi vừa đến thủ đô Vọng Các (Bangkok), Nguyễn Ánh đã chính thức dâng lên vua Xiêm cầu viện mang quân sang đánh miền Nam. Lúc bấy giờ vua Chất Tri đang hồi thanh trị, nên có tham vọng muốn nuốt cả Lục Chân Lạp và Thủy Chân Lạp, (tức cả Nam Kỳ ngày nay), để mở rộng bờ cõi, Được Nguyễn Ánh mở lời cầu cứu⁽⁴⁾, vua Chất Tri cả mừng, chụp lấy ngay cơ hội bằng vàng này.

Để chuẩn bị cho cuộc viễn chinh của Xiêm La, mùa hè năm 1784, khoảng đầu tháng 7, vua Chất Tri sai hai cháu của mình là các tướng Chiêu Tăng và Chiêu Sương làm tiên phong thống lãnh hai vạn (20.000) thủy binh và 300 chiến thuyền, hợp cùng với đám tàn quân của Nguyễn Ánh từ Vọng Các vượt biển sang đánh Gia Định. Để cho chắc ăn, vua Chất Tri còn sai thêm hai tướng Lục Côn và Sa Uyển cùng với Chiêu Thùy Biện, một quan cựu thần của Chân Lạp, thân Xiêm La, đem 3 vạn (30.000) bộ binh với danh nghĩa giúp vua Chân Lạp, nhưng thực chất ý đồ là tạo gọng kìm phía Tây, chờ cơ hội tiêu diệt quân Tây Sơn. Bộ binh Xiêm La tiến binh qua ngã Chân Lạp, qua Nam Vang, rồi từ đó kéo xuống Gia Định, phối hợp cùng thủy quân của Chiêu Tăng và Chiêu Sương. Vua Chất Tri đã ban lệnh riêng cho các tướng Xiêm La về kế hoạch chiếm đóng và bảo hộ cả Nam Vang và Gia Định.

Khi đoàn quân xâm lăng của Xiêm La đến đất Việt Nam vào khoảng cuối tháng 7, năm 1784, hai tướng Chiêu Tăng ra lệnh cho nhóm tàn quân của Nguyễn Ánh đi trước dẫn đường. Một cánh do Châu Văn Tiếp và cánh kia do Tham Tướng Mạc Tử Duyên⁽⁵⁾ dẫn đường quân Xiêm La. Hai vạn thủy binh Xiêm La đổ bộ lên Rạch Giá, trong khi ba vạn bộ binh Xiêm La đánh xuống từ Châu Đốc. Quân Xiêm La đã nhanh chóng lấy được các vùng Rạch Giá, Ba Thắc, Trà Ôn, Mang Thít, Sa Đéc...Lúc này chúng thẳng tay cướp bóc và đốt phá nhà cửa của dân lành vô tội. Trong khi đó, để ngăn chặn nghĩa binh Tây Sơn ở mặt biển và mặt sông, Nguyễn Ánh sai Nguyễn Cư

Trình lập ra 5 đạo là Tân Châu ở Cù Lao Giêng⁽⁶⁾, đạo Châu Đốc ở Hậu Giang, sát biên giới Chân Lạp, đạo Đông Khẩu⁽⁷⁾, đạo Kiên Giang⁽⁸⁾, và đạo An Xuyên⁽⁹⁾. Quân Xiêm La rầm rộ kéo vào Gia Định.

Quan Trấn Thủ Tây Sơn ở Gia Định là Phò mã Trương Văn Đa thấy sức giặc quá mạnh nên đã ra lệnh cho các nơi vừa chặn đánh vừa tìm cách rút lui để bảo toàn lực lượng. Đồng thời cho người cấp báo về Quy Nhơn, trong khi đó, theo lệnh của Nguyễn Huệ, Phò mã Trương Văn Đa liền chia số quân ít ỏi của ra làm nhiều cánh vừa bảo vệ Gia Định, vừa bảo vệ Cần Thơ và Mỹ Tho trong khi chờ quân tiếp viện từ Quy Nhơn. Nghĩa binh Tây Sơn ở các đạo Kiên Giang, Châu Đốc đều rút về Cần Thơ. Quân Xiêm La ô ạt đuổi theo, quân Tây Sơn lui về vùng Ba Thắc. Hồi nầy vùng Ba Thắc bao gồm cả Sóc Trăng và Bạc Liêu. Dân cư phần nhiều là người Cao Miên, sống trong những vùng rừng rậm bưng biền ngập nước. Khi quân Xiêm La đến Ba Thắc liền bị nghĩa binh Tây Sơn phục kích đánh cho một trận tới bờ, nên phải tháo lui. Sau đó nghĩa binh Tây Sơn thừa thắng vượt qua vùng sông Hậu, tiến về phía Trà Ôn. Lúc này binh Tây Sơn ở vùng Cà Mau cũng đang rút về tới Trà Ôn. Cả hai đạo binh cùng phối hợp nhau rút lui binh về vùng Đông Khẩu. Quân Xiêm La lại đuổi theo, nhưng quân dẫn đầu của Nguyễn Ánh vừa đến Măng Thít thì gặp ngay đạo quân của Trương Văn Đa đang từ Sa Đéc kéo xuống, chạm trán và đánh quân của Nguyễn Ánh không còn manh giáp. Trong trận này, tướng Châu Văn Tiếp của Nguyễn Ánh bị chém chết ngay tại mặt trận. Nguyễn Ánh đưa quân Xiêm La xuống đóng vùng Trà Cú. Sau đó, Trương Văn Đa thấy quân số giặc quá đông, cộng với quân số của Nguyễn Ánh, có thể lên đến 70.000 quân⁽¹⁰⁾, nên ra lệnh cho binh sĩ rút về vùng Mỹ Tho. Vì mất người dẫn đường là Châu Văn Tiếp, nên quân Xiêm La không dám tiến đánh Đông Khẩu. Lúc này quân Xiêm vẫn đóng tại vùng Trà Cú, và sau đó còn vài trận kịch chiến với Tây Sơn, như vào tháng 11 năm 1784, quân Xiêm tiến đánh vùng Ba Lai, giữa Vĩnh Long và Bến Tre. Người dẫn đường cho quân Xiêm trong trận này là các tướng Đặng Văn Lượng và Lê Văn Quân, gốc người Định Tường, nên rõ đường đi nước bước trong vùng. Tướng cũng nên nhắc lại là Đặng Văn Lượng và Lê Văn Quân đã đầu quân với Nguyễn từ lâu làm đến chức Chưởng Cơ và Đô Đốc. Vì cậy mình là người địa phương thông thạo đường lối, tính đem quân đánh úp Tây Sơn. Quân của Nguyễn Ánh đi vào đồn như chỗ không người, nhưng sau khi vào đồn thì bất thành linh, phục binh quân Tây Sơn từ bên ngoài đánh vào, và số quân chém về bên trong đánh ra. Với khí thế cao ngất, quân Tây Sơn do tướng Nguyễn Văn Kim điều khiển đã chém chết Đặng Văn Lượng ngay tại trận, và Lê Văn Quân bị tướng Tây Sơn là Lê Văn Kế đánh trọng thương, còn thì hầu hết binh lính của 2 vị tướng nhà Nguyễn đều bị tiêu diệt. Kể từ đó Nguyễn Ánh và quân Xiêm La đóng yên một chỗ. Tướng Tây Sơn là Trương Văn Đa với số quân chưa tới 10.000, nghĩa là khoảng một phần bảy liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh, biết thế không thể phản công được, nên Trương Văn Đa cố giữ phần phía Đông từ sông Tiền Giang trở về hướng Gia Định, để chờ viện binh từ Quy Nhơn. Vùng đất nằm về phía Tây sông Tiền Giang

trở về đến Rach Giá Hà Tiên đều do liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh trấn đóng. Như vậy là họ đã chiếm hơn phân nửa vùng đất phương Nam, mà chỉ có quân Nguyễn Ánh hao hụt, chứ quân Xiêm chưa hề hấn gì, vì thế họ rất kiêu căng, họ tỏ ra xem thường nghĩa binh Tây Sơn và cũng khinh miệt Nguyễn Ánh, người đã rước chúng về đây. Lúc này giặc Xiêm chia nhau từng đoàn, đi khắp các nơi vừa chiếm được, vừa cướp bóc, vừa hãm hiếp đàn bà con nít, ai chống cự là chúng giết sạch. Thực chất của họ là lính của đoàn quân chiếm đóng. Nếu những ai đã từng ném mìn “Đoạn Trường Trên Biển Thái⁽¹¹⁾”. Lúc đó, ngoài chuyện vợ vét tiền bạc, cửa cải, vàng bạc, giặc Xiêm La còn sử dụng hàng trăm thuyền buồm chở về Xiêm La không biết bao nhiêu là các thiếu nữ trong các thôn xóm. Lòng dân nơi nơi ta thán về sự bạo ngược dã man của giặc Xiêm, nhưng Nguyễn Ánh cũng nhắm mắt làm ngơ. Vả lại, lúc đó cho dầu Nguyễn Ánh có muốn ra lệnh cũng không được, vì quyền hành nằm trong hai tướng Chiêu Tăng và Chiêu Sương. Chính nhờ sự ủng hộ của dân chúng lúc đó mà với số quân lấy một chọi bảy, tướng Trương Văn Đa mới có thể cầm chân được quân địch trên một nửa phần đất phương Nam để chờ phản công. Tuy nhiên, quân thám báo cho biết lúc đó quân Xiêm La đang ráo riết vận tải thêm quân lương, quân dụng và vũ khí đạn dược tăng viện, và rất có thể vua Xiêm sẽ cho đưa thêm quân vào miền Nam. Thấy tình thế không thể kéo dài chờ phản công được, nên cuối năm 1784, tướng Trương Văn Đa sai quan Đô Úy Đặng Văn Trấn về Quy Nhơn báo cáo tình hình ở Gia Định. Sau khi nghe lời báo cáo của Đặng Văn Trấn, Nguyễn Nhạc biết rằng lực lượng liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh hiện tại nhiều hơn những lần trước bảy đến tám lần, bèn sai Nguyễn Huệ, Võ Văn Dũng và Trần Quang Diệu đem nghĩa binh vào Gia Định để đánh dẹp Xiêm La. Lúc này nữ tướng Bùi Thị Xuân cũng xin được đi theo.



Tượng đài kỷ niệm chiến thắng Rach Gầm-Xoài Mút tại Mỹ Tho

Hạ tuần tháng 11 năm Giáp Thìn, tức khoảng đầu năm 1785, nghĩa binh Tây Sơn xuống thuyền vào Nam. Tổng số quân thiện chiến của Tây Sơn lúc đó khoảng 20.000. Nghĩa binh Tây Sơn đến cửa Cần Giờ, nhưng không vào Vũng Tàu để lên

Gia Định như những lần trước, mà đi thẳng vào Nam, theo cửa sông Tiền cũng như các kênh rạch chằng chịt mà kéo đến Mỹ Tho. Lúc này lực lượng chủ lực của Tây Sơn tại Gia Định thành do Trương Văn Đa chỉ huy đang đóng tại Mỹ Tho. Trong khi đó, liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh đang đóng dọc theo sông Tiền từ Cù Lao Năm Thôn trở lên, bản doanh của chúng đặt tại khu vực Trà Tân. Sau khi nắm rõ tình hình của địch, Nguyễn Huệ bèn sai Trương Văn Đa kéo quân về giữ thành Gia Định, còn mình thì đóng quân tại Mỹ Tho, quyết đánh cho địch quân một trận tơi bời. Vừa đến Mỹ Tho, Nguyễn Huệ đích thân đi ra ngoài xem xét địa hình và địa vật, rồi cho người qua thám thính tình hình quân địch. Lúc bấy giờ Mỹ Tho còn mang tên Đạo Trường Đồn, đất đai phì nhiêu, đầu sông ngòi có lưu thông, nhưng hãy còn rừng rú âm u và hiểm trở. Thành Trường Đồn có chu vi khoảng bốn dặm, hai cửa tả hữu 4 trượng, có cầu ván vững chắc để qua các hào sâu, ngoài hào sâu còn có các lũy che chắn. Trước mặt đồn là sông Đại Giang, tức sông Mỹ Tho, một chi lưu của sông Tiền Giang. Về phía mặt sau đồn có sông Vàm Cỏ Tây, nước sông theo thủy triều lên xuống, rất tiện lợi cho việc giao thông. Về phía tây đồn là khu rừng Ba Dừa và Cái Bè, lúc nào cũng ngập sinh và mọc nhiều dừa nước, rất thuận tiện trong việc ngăn chặn cánh quân từ phía này của địch. Trên sông Đại Giang lại có một khúc vừa sâu vừa rộng, nhờ nước chảy xiết từ hướng Sầm Giang, nên dân chúng địa phương gọi khúc sông này là Rạch Gầm⁽¹²⁾, và sông Hiệp Đức, tục gọi là rạch Cái La hay rạch Xoài Mút⁽¹³⁾, chảy vào làm tăng lưu lượng cho sông Tiền Giang. Từ Rạch Gầm đến Xoài Mút sông dài khoảng 5 dặm, tức vào khoảng 7 cây số, và rộng gần cả dặm, tức hơn một cây số. Hai bên bờ của Rạch Gầm và Xoài Mút đều có cây cối rậm rạp, dân cư thưa thớt, rất thuận tiện cho việc bố trí chiến thuyền để mai phục và bảo vệ trận địa. Ngoài ra, hai bên bờ của hai con rạch này lại có rất nhiều cây xộp, bần và mù u, vân vân, rất thuận tiện cho nghĩa binh làm bè lửa hoặc làm các chất dẫn lửa. Trong khi đó, trên sông Đại Giang, khi thủy triều lên thì nước sông tràn đầy, mà khi triều xuống vẫn không cạn. Giữa sông có một cù lao chu vi khoảng 5, gọi là cù lao Thới Sơn và một cù lao nhỏ gọi là Cù Lao Hộ hay Bãi Tôn. Hai bên bờ sông và trên cù lao mọc toàn lau sậy và bần rất um tùm, không có vết chân người qua lại.



Gươm và súng của quân đội Tây Sơn

Thế là Nguyễn Huệ quyết định dùng khúc sông Đại Giang, giữa Rạch Gầm và Xoài Mút⁽¹⁴⁾ để dàn thế trận tiêu diệt liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh. Nguyễn Huệ biết rằng liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh đang tập trung khoảng trên 300 chiến thuyền, 50.000 quân Xiêm và khoảng 20.000 quân Nguyễn Ánh, nên không thể nào đem 20.000 quân Tây Sơn mà đánh trực diện với đạo quân xâm lược này. Nguyễn Huệ bèn tìm cách dụ cho địch quân tiến ra tới nơi có lợi thế cho mình. Sau khi cho thủy binh mai phục trong hai nhánh sông Rạch Gầm và Xoài Mút⁽¹⁵⁾, cũng như trong những con rạch nhỏ chảy quanh Cù Lao Thới Sơn. Còn một đội bộ binh thiện chiến thì mai phục ở hai bên bờ sông và trên cù lao Thới Sơn, trên Bãi Tôn; còn đạo kia thì mai phục tại vùng rừng Dừa. Trong khi thủy binh do Nguyễn Huệ và Võ Văn Dũng chỉ huy, bộ binh do vợ chồng Bùi Thị Xuân và Trần Quang Diệu điều khiển.



Đạn được sử dụng trong thời Tây Sơn

Sau khi chuẩn bị xong xuôi, Nguyễn Huệ lệnh cho tướng Võ Văn Dũng kéo binh đến khiêu chiến. Đó là buổi chiều ngày mùng 9 tháng chạp năm Giáp Thìn, tức ngày 19 rạng 20 tháng 1 năm 1785. Về phía quân Xiêm La, sau khi hay tin nghĩa binh Tây Sơn từ Quy Nhơn kéo vào đã chuẩn bị sẵn sàng để đối phó. Nhưng vì chưa biết rõ lực lượng của địch mạnh hay yếu thế nào nên chưa dám tấn công. Nhân nước thủy triều lên, Nguyễn Huệ ra lệnh cho thuyền nhẹ nhàng tiến đến nơi đóng quân của Xiêm La trong vùng Trà Tân-Trà Lọt để khiêu chiến. Lúc bị khiêu chiến, tướng Xiêm là Chiêu Tăng liền cử Sạ Uyển cùng 10.000 bộ binh ở lại giữ đại bản doanh và các nơi hiểm yếu, còn mình và tướng Chiêu Sương thống lãnh đại thủy lục quân đi đánh Tây Sơn. Trong khi đó, một cánh lực quân khác của Xiêm La do tướng Lục Côn chỉ huy, tiến quân từ bên tả ngạn sông Tiền Giang đi về hướng Mỹ Tho. Thủy binh thì do Chiêu Sương làm tiên phong, kéo thẳng xuống sông Mỹ Tho. Quân của Nguyễn Ánh thì đi kèm theo hai đạo thủy bộ của Xiêm La để dẫn đường. Đại quân xâm lược Xiêm La cùng hẹn nhau tại Gia Định sau khi chiến thắng tại Mỹ Tho. Đêm đó trời có trăng hơn nửa vầng, nên cũng không sáng mà cũng không tối lắm. Lại nữa, nhằm lúc

trời quang mây tạnh, nên quân Xiêm La tiến quân rất rầm rộ, nhưng không thể tiến nhanh được, vì nước thủy triều đang lên. Võ Văn Dũng vừa đánh vừa lui giả đồ như thua, rút dần nhử cho đối phương lọt vào trận địa mai phục đoạn Rạch Gầm-Xoài Mút. Quân Xiêm La tưởng mình đang trên đà chiến thắng nên cứ tiến dần đến khúc đầu sông Mỹ Tho thì trời cũng bắt đầu tối. Đèn trên các chiến thuyền Xiêm La được thắp lên sáng rực. Đến khi cả đoàn chiến thuyền của thủy binh Xiêm La đã lọt hẳn vào vòng phục kích của nghĩa binh Tây Sơn, thì chiến thuyền Tây Sơn mai phục trong Rạch Gầm kéo ra hợp lực cùng những chiến thuyền của Võ Văn Dũng đánh cầm chân ngăn chặn không cho thuyền giặc tiến.

Đến khi trăng sắp lặn hoàn toàn, thủy triều sắp rút thì ngay lập tức Võ Văn Dũng lại trá bại, rút chạy về phía hạ lưu, những chiến thuyền Xiêm La ra sức đuổi theo. Đến Rạch Gầm, một phần lớn chiến thuyền Tây Sơn tắt hết đèn đuốc, chạy rẽ vào rạch, còn phần nhỏ thì chạy thẳng theo dòng sông Mỹ Tho. Chiến thuyền giặc cứ trông theo ánh sáng mà đuổi theo. Khi toàn bộ đã lọt vào trận địa, thì một tiếng pháo lệnh nổ vang. Những chiến thuyền của Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy từ Rạch Xoài Mút và các sông nhỏ kéo ra chặn đánh⁽¹⁶⁾ và khóa chặt hai đầu, dồn liên quân quân Xiêm La-Nguyễn Ánh vào tình thế “tiến thoái lưỡng nan”. Đồng thời, súng đại bác trên cù lao Thới Sơn và hai bên bờ sông Mỹ Tho bắn liên tục vào các chiến thuyền Xiêm La, khiến cho đội hình các chiến thuyền Xiêm La rối loạn. Bị tấn công thành linh, tướng Chiêu Sương hoảng hốt, tinh thần rối loạn, cho dừng hết chiến thuyền lại. Thuyền trước đột ngột dừng lại, khiến cho những đoàn thuyền phía sau đang trên đà tiến nhanh vì nước thủy triều đang rút, không tránh nhau kịp, nên va chạm vào nhau, hết lớp này tới lớp khác. Hồi này trên khúc sông Tiền, giữa Rạch Gầm-Xoài Mút đang xảy ra một cảnh hỗn chiến giữa quân Xiêm La và Nguyễn Ánh, vì khi các chiến thuyền đâm vào nhau vỡ ra, quân Xiêm La quá hoảng loạn, tìm cách nhảy xuống sông lội vào bờ, nhưng lại bị nghĩa binh Tây Sơn giết ngay tại trận. Giữa cảnh hỗn loạn của toàn bộ những chiến thuyền Xiêm La đó thì một đội thuyền cảm tử của Tây Sơn chở đầy rơm và những vật liệu dễ cháy đâm thẳng vào các chiến thuyền của liên quân Xiêm La và Nguyễn Ánh, khiến cho gần như toàn bộ bốc cháy và bị đánh chìm ngay tức khắc.

Trong khi đó, đoàn chiến thuyền đi sau cùng của Xiêm La vừa mới hay sự việc nên quay đầu trở lại thì bị ngay những chiến thuyền Tây Sơn ở Rạch Gầm kéo ra đánh cho chúng phải quay ngược về trận địa. Phần thì bị phía trước đuổi đánh, phần bị phía sau đánh tới, phần thì bị đại bác bên cù lao Thới Sơn và hai bên bờ sông Mỹ Tho nã trực xạ, lại thêm các chiến thuyền giặc tự đụng nhau trên sông, tạo cho hàng ngũ rối loạn, vô phương chống đỡ, thuyền địch lớp bị vỡ tan, lớp bị bắn chìm không còn chiếc nào. Lại thêm nghĩa binh Tây Sơn dùng bè lửa và một loại vũ khí lợi hại khác là hỏa hổ, bắt đầu lối đánh hỏa công, áp đảo tinh thần địch quân. Sau đó lại dùng gươm, đao, giáo, mác để tiêu diệt quân giặc. Thế là sau một trận quyết chiến, chỉ diễn ra gần một đêm và một ngày, quân Xiêm La và quân Nguyễn Ánh lớp nhảy

xuống sông thoát thân, nhưng bị chết chìm, lớp bị bắn chết. Địch quân thiệt hại gần như trăm phần trăm. Thế là 20.000 thủy binh Xiêm La và khoảng sáu bảy ngàn thủy quân Nguyễn Ánh cùng 300 chiến thuyền Xiêm La và khoảng gần 100 chiến thuyền của Nguyễn Ánh đều bị diệt gọn. Hai viên tướng Xiêm La là Chiêu Tăng và Chiêu Sương cùng với số còn sống sót chỉ một hai ngàn, phải bỏ chạy theo đường bộ trốn về nước.

Trong khi đó, đạo quân 30.000 bộ binh Xiêm La đang tiến bằng ngã đường từ hướng Giáo Đức xuống Ba Dừa, bỗng nghe tiếng đại bác nổ vang rền trước mặt, tướng Lục Côn liền cho lệnh dừng quân. Thành linh từ trong những đám lau sậy, phục binh của nghĩa binh Tây Sơn vừa xông ra vừa hét, rồi tiếng súng nhỏ lại nổ liên thanh, đạo quân của Lục Côn trở tay không kịp, riêng tướng Lục Côn thì bị nữ tướng Bùi Thị Xuân chém một phát bay đầu⁽¹⁷⁾. Khi thấy chủ tướng bị chém bay đầu, cánh quân bộ binh của Xiêm La tìm đường thoát chạy tán loạn, chứ không còn tinh thần chiến đấu nữa, nhưng chạy hướng nào cũng có nghĩa binh túa ra đánh, các ngõ ngách đông tây nam bắc đều bị chặn hết, giặc Xiêm túa chạy vào rừng Dừa, lớp bị phục binh trong rừng Dừa giết chết, lớp bị lún sình chết ngộp, không còn được lấy một người. Thế là 30.000 lính bộ binh Xiêm La với khoảng trên 10.000 lính của Nguyễn Ánh cũng bị tiêu diệt.

Trời vừa hừng sáng thì chiến cuộc cũng vừa tàn. Quân Tây Sơn đã tiêu diệt gần như toàn bộ 50.000 quân Xiêm La và khoảng 20.000 quân bản bộ của Nguyễn Ánh chỉ trong một trận đánh chớp nhoáng. Chiêu Tăng và Chiêu Sương cùng Nguyễn Ánh được một bộ tướng là Nguyễn Văn Trị đưa đi lẩn trốn được trong một số dân chúng chạy loạn, chạy đến vùng Mỹ Đức ở Thi Giang, rồi lại chạy ra ẩn náo trên những đảo nhỏ ngoài khơi vùng Hà Tiên. Sau đó, hai tướng Xiêm La là Chiêu Tăng, Chiêu Sương và Sạ Uyển cùng một số tàn quân được tàn quân của Nguyễn Ánh dắt về trốn trong vùng Sa Đéc, nhưng nghĩa binh Tây Sơn truy đuổi quá gắt, nên phải vội vã nhờ người Chân Lạp dẫn đường về Xiêm bằng đường bộ. Kiểm điểm lại quân số Xiêm La, hơn ba vạn lục quân, nay chỉ còn khoảng 7 hay 8 ngàn; trong khi 2 vạn thủy quân chỉ còn lại một hai ngàn tàn quân. Như vậy chỉ trong một trận chớp nhoáng mà nghĩa binh Tây Sơn⁽¹⁸⁾ dưới quyền thống lĩnh của Nguyễn Huệ đã tiêu diệt gần 4 vạn quân Xiêm La và hơn 300 chiến thuyền. Không thấy nhà Nguyễn ghi lại về tổn thất trong trận này, nhưng khi quân Nguyễn Ánh dắt quân Xiêm về Việt Nam rồi phối hợp với 5 đạo quân của Nguyễn Cư Trinh, chắc hẳn phải có trên 2 vạn quân thủy bộ. Đến khi chạy ra các đảo ở Hà Tiên, thì chỉ còn khoảng vài chục người đi theo Nguyễn Ánh mà thôi.

Trận Rạch Gầm-Xoài Mút⁽¹⁹⁾ là một trong những trận thủy chiến lớn nhất và lẫy lừng nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam. Nếu ở miền Bắc vào thế kỷ thứ X có trận Bạch Đằng với Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán, và vài thế kỷ sau đó, cũng trên sông Bạch Đằng, tướng Trần Hưng Đạo đã phá tan quân Nguyên Mông; thì ở vùng đất phương Nam vào hậu bán thế kỷ thứ XVIII, chỉ trong

vồn vẹn một ngày, 2 vạn nghĩa binh Tây Sơn đã đánh tan tành 5 vạn quân Xiêm La với sự tiếp sức của hơn 2 vạn quân từ quân đội Nguyễn Ánh. Trong trận đánh này, quân xâm lược Xiêm La định lấy thịt đè người và đánh nhanh diệt nhanh hầu có thể cướp lấy đất Gia Định từ tay Nguyễn Ánh, nhưng chúng đã bị ngay một trận phục kích tuyệt vời của Nguyễn Huệ, cũng đánh nhanh diệt nhanh. Phải thật tình mà nói, nếu ngày đó không có sự chỉ huy tài tình của danh tướng bách chiến bách thắng Nguyễn Huệ, chưa chắc vùng đất phương Nam ngày nay còn nằm trên bản đồ Việt Nam, không chừng đã trở thành một miền của Xiêm La Quốc rồi cũng không chừng.

Sau trận đánh này, Nguyễn Ánh phải lẩn trốn sự truy đuổi của nghĩa binh Tây Sơn, ông phải trốn hết nơi này đến nơi khác. Sau đó, thấy không còn cách lẩn trốn được, ông lại cùng một số tướng sĩ chạy qua Xiêm La. Sau khi ổn định thành Gia Định, Nguyễn Huệ lại nghe tin ở Bắc Hà chúa Trịnh ngày càng lấn quyền vua Lê, khiến cho dân tình phải khốn khổ trăm bề, nên Nguyễn Huệ phải giao thành Gia Định lại cho tướng Trương Văn Đa và Đặng Văn Chấn, còn mình cùng Đặng Văn Trấn và hai vợ chồng Bùi Thị Xuân Trần Quang Diệu kéo quân trở về Qui Nhơn để chuẩn bị đối phó với chúa Trịnh và giặc Thanh đang lăm le ở phương Bắc⁽²⁰⁾.

Phải nói trong cuộc tranh hùng với nhà Tây Sơn, Nguyễn Ánh chỉ có một lợi thế duy nhất là dân ở vùng đất mới Nam Kỳ này hãy còn hoài vọng về các chúa Nguyễn, mà Nguyễn Ánh là một hậu duệ, nên họ hết lòng ủng hộ và theo phò Nguyễn Ánh, vì theo truyền thống “ăn trái nhớ kẻ trồng cây” ngàn đời của dân tộc. Họ nghĩ rằng chính nhờ các chúa Nguyễn mà cuộc sống của họ được sung túc khá giả hơn lúc còn ở vùng Thuận Quảng. Chính cuộc chiến thắng quân xâm lược Xiêm La do Nguyễn Ánh kéo về dày xéo vùng đất phương Nam đã làm sáng tỏ chính nghĩa của nhà Tây Sơn. Cái tội “rước voi về dày mã tổ” của Nguyễn Ánh đã quá rõ ràng như ban ngày; trong khi đó, cái công đánh đuổi quân xâm lược để giải cứu đất nước khỏi ách nô lệ của Long Nhượng Tướng Quân Nguyễn Huệ cũng đủ để cho dân chúng và sĩ phu Gia Định thấy rõ được chính nghĩa của Tây Sơn. Tuy nhiên, không may cho nhà Tây Sơn, phần đông sĩ phu đất Gia Định hiểu nghĩa chữ “trung” một cách sai lệch. Họ chỉ nghĩ đến vua và cho rằng “trung quân tức là ái quốc” bất kể đó vị hôn quân hay minh quân. Chẳng hạn như Nguyễn Ánh, chỉ vì chiếc ngai vàng cho dòng họ, chỉ vì quyền lợi riêng của mình mà dẫm đạp lên trên quyền lợi của đồng bào và tổ quốc. Đa số dân chúng vùng đất phương Nam nghĩ rằng đất này là do công lao của các chúa Nguyễn tiền trào khai phá, Tây Sơn là người đi chiếm đoạt, thì họ phải che chở và bênh vực cho Nguyễn Ánh cho tới khi nào Nguyễn Ánh lấy lại được ngai vàng mới gọi là “tận trung báo quốc.” Chính vì vậy, mà cả sĩ phu lẫn dân chúng trên khắp các miền đất phương Nam nghĩ rằng Nguyễn Ánh có thể dùng bất cứ phương tiện gì để đạt được cứu cánh, ngay cả chuyện đưa ngoại bang về dày xéo đất nước. Họ đổ tội cho quân Xiêm La hà hiếp, cướp bóc, hãm hiếp và giết chóc dân chúng chứ không phải Nguyễn Ánh. Thế nên sau trận Rạch Gầm Xoài Mút một thời gian, lòng dân chỉ căm hờn giặc Xiêm, nhưng lại cũng hết lòng phò tá cho Nguyễn Ánh. Mặc dầu sau

trận đánh đuổi quân xâm lược Xiêm La 1785, nhà Tây Sơn đã đưa vào đất Gia Định những viên tướng giỏi về trị an và kinh tế như Lưu Quốc Hưng để tổ chức phát triển kinh tế, giúp con em học hành và thi cử, với quốc sách binh lính luân phiên vừa canh tác, vừa phòng thủ bảo vệ đất nước, nên chỉ một hai năm sau là toàn dân vùng đất phương Nam lại được an cư lạc nghiệp.

Trận Rạch Gầm Xoài Mút đã ghi đậm vào trang sử chống xâm lăng của dân tộc Việt Nam, một trang sử được khơi nguồn bởi một ông chúa Nguyễn trào, đã vì chiếc ngai vàng của chính dòng họ mình mà sẵn sàng rước voi về dày xéo non sông đất nước. Thật đáng buồn đáng tủi và đáng xấu hổ cho đất nước Việt Nam chúng ta thời đó, như đã nói, cũng chỉ vì chiếc ngai vàng cho dòng họ mà Nguyễn Ánh đã không từ nan bất cứ hành vi phản bội đất nước nào ngay cả chuyện rước quý về tàn hại nhân dân, gây cảnh núi xương sông máu trên khắp lãnh thổ, và dân chúng nhất là dân chúng vùng đất phương Nam phải chịu muôn ngàn khổ sở điêu linh. Nhưng may mắn cho dân tộc Việt Nam thời đó, là đất nước lại sản sinh cho dân tộc một Nguyễn Huệ tài trí tính toán có phần vượt hẳn Khổng Minh, và tài cầm quân thì Hàn Tín cũng phải chào thua. Napoléon của trời Tây còn có chiến bại, nhưng Nguyễn Huệ của Tây Sơn thì không! Trận Rạch Gầm Xoài Mút chẳng những là nơi chôn vùi tên tuổi của hai tên tướng giặc ngang tàn, mồ chôn của hàng vạn quân Xiêm La, mà nó còn vĩnh viễn đánh vào tâm lý của bọn Xiêm La về một dân tộc Việt Nam anh hùng.

Phải nói Nguyễn Huệ là một trong những nhà lãnh đạo xuất chúng của Việt Nam, một thiên tài quân sự, một vị tướng bách chiến bách thắng, mà còn là một nhà chính trị tài giỏi có tầm nhìn rất xa cho đất nước. Với sự nghiệp vẻ vang đập tan hai chế độ phong kiến đã đến hồi bệ rạc cùng cực, chính ngài là người đã mở đường cho sự nghiệp thống nhất đất nước Việt Nam hồi hậu bán thế kỷ thứ XVIII sau trên 200 năm chia cắt. Nổi bật nhất là cuộc đại thắng quân Xiêm La ở vùng Đất Phương Nam và quét sạch bóng giặc Thanh phương Bắc, bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ của đất nước. Tuy nhiên, âu cũng là vận mệnh của đất nước và dân tộc Việt Nam phải rẽ sang một khúc quanh đau đớn sau cái chết của vua Quang Trung vào năm 1792. Phải thật tình mà nói, quân Tây Sơn, dù có chánh nghĩa là nổi lên đánh đổ một vương triều thối nát, dầu có đem lại sự trù phú cho đất Gia Định và an cư lạc nghiệp cho cả vùng đất phương Nam với những quốc sách sau năm 1785, nhưng lại cũng không được sự yểm trợ hoàn toàn của dân chúng. Thật là một mối oan khiên cho nhà Tây Sơn nói riêng và cho cả đất nước nói chung. Có thể do nhiều lý do mà quân Tây Sơn không được sự ủng hộ của dân chúng đất Nam Hà. Thứ nhất, để chặt đứt nguồn tiếp tế cho Nguyễn Ánh, quân Tây Sơn buộc phải phá hủy những hậu cần kiên cố tại các vùng cù lao Phố, chợ Bến Nghé, chợ Mỹ Tho, vân vân, thế là họ thất nhân tâm và không được dân chúng yểm trợ. Dù rất nhiều lần Nguyễn Ánh công giặc Xiêm về dày xéo mả tổ, chứ không riêng gì cái lần ở Rạch Gầm Xoài Mút. Lần nào thì Nguyễn Huệ và quân đội Tây Sơn phải cật lực đánh đuổi bọn chúng ra khỏi bờ cõi, rồi đến khi Lê Chiêu Thống công giặc Thanh về xâm lăng đất nước với sự trợ giúp lương thực của Nguyễn

Ánh, quân nghĩa dũng Tây Sơn và Nguyễn Huệ lại phải cật lực đánh đuổi giặc phương Bắc... Sau đó Nguyễn Ánh lại gửi Hoàng tử Cảnh sang Pháp làm con tin để xin cầu cứu với Pháp hoàng, vân vân và vân vân, nhưng dân chúng vẫn che dấu và yểm trợ cho Nguyễn Ánh, để rồi khi lên được chiếc ngai vàng, Nguyễn Ánh đã xoay lưng ngoảnh mặt với miền Nam, ngài vợ vét tiền bạc để xây đắp cung điện và lăng tẩm ngoài Huế, còn trong Nam thì ngài bỏ cho sống chết mặc bay. Thành trì cũ kỹ được xây đắp thời ngài còn chạy trốn quân Tây Sơn, do một số quan Tây dưới trướng của ngài chỉ huy xây dựng, chẳng hạn như thành Sài Gòn do tên Oliver de Puymanel vẽ kiểu và trông coi việc xây cất đặc biệt là tên quan Changeau, khi hưu trí đem hết vợ con về Pháp, đã làm một tờ tường trình cặn kẽ cho Pháp hoàng những gì xảy ra ở Việt Nam trong suốt thời gian y đi lính và làm quan cho Việt Nam. Hậu quả là chỉ hơn nửa thế kỷ sau ngày Nguyễn Ánh lên ngôi, đất nước và dân tộc Việt Nam nằm trọn trong vòng tay nghiệt ngã của những người bạn Tây của ngài. Chúng ta không trách quân đội Tây Sơn đánh phá các thành phố miền Nam, vì họ muốn diệt trừ ông chúa cuối cùng của một Nguyễn triều thối nát, chỉ biết chạy Đông chạy Tây để cầu lụy ngoại bang hầu giữ vững chiếc ngai vàng cho dòng họ, chứ không nghĩ gì đến tiền đồ dân tộc. Chính vì vậy mà hễ chỗ nào có dấu vết của Nguyễn Ánh là có quân Tây Sơn rượt đuổi. Như vậy nếu nói đến chiến tranh Nguyễn Ánh và Tây Sơn ở miền Nam, thì phải nói đến việc tham quyền cố vị của Nguyễn Ánh, dù biết rằng dòng họ ấy đã không còn thích hợp và không còn làm gì ích quốc lợi dân nữa, nhưng Nguyễn Ánh vẫn khư khư ôm giữ chiếc bảo ấn và chiếc ngai vàng, dù có phải hy sinh hàng vạn vạn dân chúng Nam Kỳ, ông vẫn làm. Công và tội của Nguyễn Ánh đã quá rõ ràng như ban ngày ban mặt, còn nói về tài đức của Nguyễn Ánh mà đem sánh với Quang Trung thì chẳng khác nào “vũng cạn” với “ao trời”. Một bên chỉ lo cho dòng họ và bản thân, còn một bên thì suốt một đời cống hiến cho đất nước. Thật tình mà nói, thời nào đất nước cũng sản sinh ra anh hùng, nhưng bên cạnh đó cũng không thiếu gì những tên chỉ vì quyền lợi cho bè đảng hay gia đình mà quên mất đất nước và dân tộc. Chắc chắn thời đó Nguyễn Huệ và binh tướng nhà Tây Sơn cũng nghĩ đến tai họa Nguyễn Ánh cầu cứu với quân đội Âu Châu, vì hồi này các nước Âu Châu với binh đội hùng mạnh và vũ khí tối tân, đang đi tìm thuộc địa và Việt Nam là một con mồi béo bở của họ. Nguyễn Huệ là một vị hoàng đế bách chiến bách thắng, chắc chắn Nguyễn Huệ không bao giờ đánh giá thấp Nguyễn Ánh trong bất cứ việc gì, ngay cả chuyện Nguyễn Ánh có thể ký mật ước nhượng đất cho ngoại bang để lấy lại chiếc ngai vàng. Nhưng biết làm sao hơn, trong khi hoàng đế Quang Trung đang bận lo đánh đuổi giặc Thanh ở phương Bắc thì tháng 9 năm 1788 Nguyễn Ánh lợi dụng cơ hội kéo một số quân Pháp, chiến thuyền Pháp và quân bản địa về tái chiếm thành Gia Định. Từ năm 1788 đến khi giành giữ lại được giang sơn, Nguyễn Ánh đã bắt ép dân chúng Nam Kỳ làm việc cật lực và tất cả lúa gạo đều chở về Gia Định, tích trữ cho cuộc trường chinh của dòng họ Nguyễn. Nguyễn Ánh đã vợ vét hết lúa gạo chở đi đến nỗi từ năm 1799 đến năm 1802 dân Gia Định phải lâm vào cảnh đói,

mà chính sử sách của Nguyễn triều cũng phải thú nhận là những năm ấy dân Gia Định đói lảm, phải ăn củ thế cơm. Tại sao dân chúng trong vựa lúa mà lại đói? Họ đói vì tham vọng của một ông chúa. Đến khi dẹp xong giặc Thanh thì vua Quang Trung vì thương dân tình đã bao năm chinh chiến lảm than nên không muốn cất binh diệt ngay Nguyễn Ánh, để rồi tai họa đổ dồn lên đầu lên cổ dân tộc Việt Nam khi vua Quang Trung băng hà không lâu sau chiến thắng Đống Đa. Nếu vua Quang Trung không nghĩ tới dân tình mà cất quân đánh Nguyễn Ánh ngay sau hào khí Đống Đa, thử hỏi Nguyễn Ánh có phương cách gì chống đỡ cho nổi với quả đấm thần chùy của đại đế Quang Trung? Ấu cũng là định mệnh của cả dân tộc!

Như trên đã nói, dẫu Hoàng đế Quang Trung Nguyễn Huệ chỉ sống vồn vẹn có 40 năm trên cõi đời này, nhưng chiến công oanh liệt của một vị tướng bách chiến bách thắng như ngài sẽ mãi mãi là trang sử rạng ngời của dân tộc. Chỉ tiếc là Trời không để cho ngài sống thêm với dân tộc chúng thêm mười năm hay hai mươi năm nữa để ngài có đủ thì giờ thực hiện những gì mà ngài muốn thực hiện cho dân tộc này, cho đất nước này. Vua Quang Trung có cả thảy 5 bà vợ gồm Chính cung Hoàng hậu Phạm thị Liên, Chính cung Hoàng hậu Bùi thị Nhạn, Bắc cung Hoàng Hậu Lê Ngọc Hân, bà thứ tư là Trần Thị Quy, và bà thứ năm là Nguyễn Thị Bích. Ngài khoảng 20 người con, nhưng tài liệu xác thực chỉ ghi lại được những người sau đây: Nguyễn Quang Toàn, về sau này trở thành ấu chúa Tây Sơn sau khi Nguyễn Huệ qua đời, Nguyễn Quang Bàn, Nguyễn Quang Thiệu, Nguyễn Quang Khanh, Nguyễn Quang Đức, Nguyễn Quang Bảo, Nguyễn Quang Thùy, Nguyễn Quang Cường, Nguyễn Quang Tự, Nguyễn Quang Điện, và Nguyễn Quang Duy. Sau khi Nguyễn Ánh lên ngôi vua lấy hiệu là Gia Long vào năm 1802, ông đã cho san phẳng lăng mộ vua Quang Trung, không để lại dấu tích gì cả. Chính vì vậy mà về sau này, các nhà nghiên cứu sử học triều đại Quang Trung không thể xác định được mộ vua Quang Trung ở địa điểm nào. Tuy nhiên, nhà thơ Lê Triệu (1771-1846), người sống trong cả hai thời Tây Sơn và triều đại nhà Nguyễn Gia Long sau này, có làm một bài thơ nói về cảm xúc của mình khi ông đứng trước nơi từng là lăng mộ của vua Quang Trung, chỉ mấy năm sau khi bị Nguyễn Ánh khai quật vào năm 1802.

“Tráp niên sắt sá tẩu phong vân,
 Như thử anh hùng cổ hãn văn.
 Hàm Dã độc Lưu thiên vạn cốt,
 Khuân Sơn họa tại bách niên phần.
 Không hàm chỉ chỉ thiên thu hận,
 Cô phụ đường đường bát xích thân.
 Quang cảnh nhất ban thành phần mị,
 Linh nhân chung cổ tiểu Doanh Tần!”

Nhà thơ Hồng Phi tạm phiên âm và dịch nghĩa như sau:

“Bao năm thét mắng át phong vân,
 Đủ thấy anh hùng bậc vĩ nhân.

Hàm Đan hận vùi muôn vạn xác,
 Khuân Sơn phần mộ họa trăm năm.
 Ngâm hờn chỉ trích ngàn thu hận,
 Nữ phụ đường đường tám thước thân.
 Quang cảnh thấy đều thành cát bụi,
 Khiến đời muôn thuở cợt Doanh Tần!”

Phải thành thật mà nói, chiến công bảo vệ đất nước vô cùng hiển hách của Nguyễn Huệ đối với dân tộc Việt Nam đã đưa ngài đến một vị trí trang trọng nhất trong lòng dân tộc Việt Nam. Khi nói đến những tên tuổi lớn của những vị anh hùng chống xâm lăng của Việt Nam như nhị vị Trưng Vương, Bà Triệu, Đinh Bộ Lĩnh, Lê Hoàn, Ngô Quyền, Lê Lợi, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, thì Nguyễn Huệ có một vị trí hết sức đặc biệt. Ông là vị tướng bách chiến bách thắng, dưới mắt ông kẻ thù đầu lớn hay đầu nhỏ, ông đều một lòng đánh cho chúng tan tác không còn một manh giáp. Ông là một vị Hoàng đế xuất thân từ giai cấp cần lao, nhưng lại là người anh hùng duy nhất trong lịch sử có chiến tích oanh liệt vào bậc nhất trong công cuộc đánh tan hai chế độ nhà Chúa Trịnh-Nguyễn vốn dĩ đã vô cùng hà khắc và thối nát hồi cuối thế kỷ thứ XVIII. Bên cạnh đó, ông đã mang lại niềm tự hào cho cả dân tộc khi một mình phải đánh Nam dẹp Bắc với thù trong, mà còn đánh tan hai cuộc xâm lăng có tầm cỡ sống còn của dân tộc. Thứ nhất là cuộc xâm lăng của quân Xiêm La ở miền Nam vào cuối năm Giáp Thìn, 1784, đầu năm Ất Ty, 1785. Thứ nhì là cuộc xâm lăng của quân Thanh ở phương Bắc vào mùa Xuân năm Kỷ Dậu, 1789. Nói là có tầm cỡ sống còn của dân tộc là vì nếu ngoại bang thắng một trong hai cuộc chiến xâm lăng đó thì cục diện Việt Nam giờ này có thể đã hoàn toàn khác hẳn. Giả sử quân xâm lược Xiêm La do Nguyễn Ánh rước về vào năm 1784 thắng trận Rạch Gầm-Xoài Mút, rất có thể toàn cõi vùng Đất Phương Nam ngày nay đã trở thành những tỉnh thành của Thái Lan, vì sau khi chiến thắng và chiếm cứ đất đai, có cách gì Xiêm La chịu trả lại toàn bộ vùng đất ấy cho Nguyễn Ánh hay không? Chắc hẳn là không rồi. Nếu không chiếm được hết họ cũng sẽ kỳ kèo với Nguyễn Ánh để chiếm một vài tỉnh giáp với biên giới Cao Miên, rồi tính tiếp⁽²¹⁾. Còn nói về quân xâm lược nhà Thanh ở Bắc Hà, nếu họ thắng vào mùa Xuân năm Kỷ Dậu 1789, thì không nói ra, ai trong chúng ta cũng đều biết hậu quả tất yếu của nó: Bắc Thuộc⁽²²⁾. Mà lần Bắc Thuộc đó rất có thể là vĩnh viễn cũng không chừng. Nói những điều này, tác giả Người Long Hồ không nói với tâm trạng bi quan, nhưng nói để cho chúng ta thấy được cái may mắn của đất nước Việt Nam, của dân tộc Việt Nam có được một vị anh hùng dân tộc, bách chiến bách thắng như Đại Đế Quang Trung. Một vị Hoàng đế đã biết đặt nền độc lập của dân tộc lên trên hết. Với Đại Đế Quang Trung, thù trong được ngài đặt sau giặc ngoài. Chiến công oanh liệt của mùa Xuân năm Kỷ Dậu đã ăn sâu vào lòng người dân Việt Nam từ Bắc xuống Nam, không một ai mà không biết hay không nghe nói đến vị anh hùng bách chiến bách thắng của dân tộc. Thời

đó, một nhà thơ đương thời tên Ngô Ngọc Du đã làm một bài thơ, ghi lại không khí tung bừng của ngày chiến thắng oanh liệt này như sau:

“Giặc đâu tàn bạo sang điên cuồng,
 Quân vua một giận oai bốn phương.
 Thần tốc ruổi dài xông thẳng tới,
 Như trên trời xuống dấm ai đương.
 Một trận rồng lửa giặc tan tành,
 Bỏ thành cướp đó trốn cho nhanh.
 Ba quân đội ngũ chỉnh tề tiến,
 Trăm họ chật đường vui tiếp nghênh.
 Mây tạnh mù tan trời lại sáng,
 Đây thành già trẻ mặt như hoa.
 Chen vai khoác cánh cùng nhau nói:
 Kinh đô vẫn thuộc núi sông ta.”

Nhưng Trời không chịu lòng người dân Nam, chỉ sau trận đại thắng mùa Xuân năm Kỷ Dậu, 1789 có 3 năm thì vị Đại Đế của chúng ta đột ngột qua đời, để lại không biết bao nhiêu luyến tiếc cho thần dân, để lại không biết bao nhiêu chương trình cải cách dang dở. Cơ nghiệp của ông để lại không được người thừa kế có đủ khả năng và bản lĩnh kế thừa và bảo tồn, nên chẳng bao lâu sau đó, Nguyễn Ánh đã thôn tính hết cả ba miền đất nước. Sau 20 năm chiến đấu liên tục, năm 1792, vua Quang Trung lâm bệnh rồi đột ngột qua đời ở tuổi 40, khi hầy còn quá nhiều dự định tốt đẹp cho đất nước còn dang dang dở. Sau cái chết của ông, nhà Tây Sơn suy yếu nhanh chóng, vì ấu chúa Cảnh Thịnh của Tây Sơn không bao giờ đối đầu nổi với một người nhiều mưu mô như Nguyễn Ánh. Khi biết tin vua Quang Trung qua đời vào năm 1792, tại sân điện vua nhà Thanh, tướng Võ Văn Dũng đã ngất đi. Khi tỉnh dậy, ông đã làm ngay một bài thơ than tiếc nhà vua, rằng nếu Quang Trung sống thêm được 10 năm nữa thì sự nghiệp của ông sẽ không kém Đường Thái Tông hay Tống Thái Tổ bên Tàu.

“Bố y phẩn tích ngũ niên trung,
 Kim cổ thi vi sự bất đồng.
 Thiên vị ngô hoàng tăng nhất kỷ,
 Bất ư Đường, Tống thuyết anh hùng.”

Tạm dịch nghĩa như sau:

“Năm năm dấy nghiệp tự thôn nông,
 Thời trước, thời sau khó sánh cùng.
 Trời để vua ta thêm chục tuổi,
 Anh hào Đường, Tống hết khoe hùng.”

Khi hay tin Đại Đế Quang Trung băng hà, dân chúng khắp nơi đã xây lăng và lập đền thờ ông, ngay cả dân chúng trong những vùng do Nguyễn Ánh cai trị như tại vùng Rạch Gầm-Xoài Mút, họ cũng lên thờ ông trong các đình miếu. Sự ra đi đột

ngọt của vua Quang Trung không những là một bất hạnh cho triều đại Tây Sơn, mà cũng là một bất hạnh lớn cho cả dân tộc và đất nước Việt Nam. Phải nói Ngài là một trong những vị vua vĩ đại nhất trong lịch sử Việt Nam. Từ ngày Đại Đế Quang Trung băng hà đến nay đã ngót 225 năm, những những chiến tích của ngài vẫn còn nguyên đó như mới hôm nào. Những lời nói hùng hồn của vị Đại Đế hình như vẫn còn vang vọng trong tâm hồn của mọi con dân Việt Nam:

“Đánh cho để dài tóc,
Đánh cho để răng đen.
Đánh cho nó chích luân bất phản,
Đánh cho nó phiến giáp bất hoàn,
Đánh cho sử tri Nam Quốc anh hùng chi hữu chủ.”

Ngay sau khi Đại Đế Quang Trung băng hà, Bắc Cung Hoàng Hậu Lê Ngọc Hân đã dập đầu than khóc liên tục. Cuối cùng bà đã làm bài điệu chông có tựa đề “Ai Tư Vãn”, một bài văn điệu vô cùng bi thảm đã làm xúc động hàng triệu con tim dân Việt ngày đó và ngay cả bây giờ:

“Gió hiu hắt, phòng tiêu lạnh lẽo,
Trước thềm lan, hoa héo don don.
Cầu Tiên khói tỏa đỉnh non,
Xe rồng thăm thẳm bóng loan dầu dầu.
Nỗi lai lịch dễ hầu than thở,
Trách nhân duyên mờ lẽ cơ sao?
Sầu sâu thăm thẳm xiết bao,
Sầu đầy giạt bể, thăm cao nhất trời.
Từ cờ thắm trở vờ cõi Bắc,
Nghĩa tôn phù vằng vặc bóng dương.
Rút dây vâng mệnh Phụ hoàng,
Thuyền lan, chèo quế thuận đường vu quy.
Trăm ngàn dặm quản chi non nước,
Chữ nghi gia mừng được phải duyên.
Sang yêu muôn đội ơn trên,
Rõ ràng vẽ thụy nối chen tiếng cầm.
Lượng che chở, vụng lầm nào kể,
Phận đình ninh cặn kẽ mọi lời.
Dầu rằng non nước biến dời,
Nguồn tình ắt chẳng chút với đâu là.
Lòng đùm bọc thương hoa đoái cội,
Khấp tôn thân cũng đội ơn sang.
Miếu đường còn dấu chung thường,
Tùng thu còn rậm mấy hàng xanh xanh.
Nhờ hồng phúc đôi cảnh hòe quế,

Đượm hơi dương dây rễ cùng tươi.
 Non Nam lần chúc tuổi trời,
 Dâng câu Thiên Bảo, bày lời Hoa Phong.
 Những ao ước trập trùng tuổi hạc,
 Nguyễn trăm năm ngõ được vầy vui.
 Nào hay sông cạn bể vùi,
 Lòng trời tráo trở, vận người biệt ly.
 Từ nắng hạ mưa thu thái tiết,
 Xót mình rông mỗi mệ chẳng yên.
 Xiết bao kinh sợ lo phiền,
 Miếu thần đá đảo thuốc tiên lại cầu.
 Khấp mọi chốn đâu đâu tìm rước,
 Phương pháp nào đở được cùng chăng?
 Ngán thay, máy tạo bất bằng,
 Bóng mây thoát đã ngắt chùng xe loan.
 Cuộc tụ tán bi hoan kịp bấy,
 Kể sum vầy đã mấy năm nay.
 Lênh đênh chút phận bèo mây,
 Duyên kia đã vạy, thân này nương đâu?
 Trần trọc luống đêm thâu ngày tối,
 Biết cậy ai dập nổi bi thương.
 Trông mong luống những mơ màng,
 Mơ hồ bằng mộng bàng hoàng như say.
 Khi trận gió hoa bay thấp thoáng,
 Ngõ hương trời băng lãng còn đâu.
 Vội vàng sửa áo lên châu,
 Thương ôi quạnh quẽ, trước lầu nhện giăng.
 Khi bóng trăng lá in lấp lánh,
 Ngõ tàn vàng nhớ cảnh ngự chơi.
 Vội vàng dạo bước tới nơi,
 Thương ôi vắng vẻ giữa trời tuyết sa.
 Tưởng phong thể xót xa đoài đoạn,
 Mặt rông sao cách gián lâu nay.
 Có ai chốn ấy về đây,
 Nguồn cơn xin ngõ cho hay được đành.
 Nẻo U minh khéo chia đôi ngã,
 Nghĩ đoài phen nông nã đoài phen.
 Kiếp này chưa trọn chữ duyên,
 Ước xin kiếp khác vẹn tuyền lửa hương.
 Nghe trước có đấng vương Thang Võ,

Công nghiệp nhiều tuổi thọ thêm cao.
 Mà nay Áo Vải Cờ Đào,
 Giúp dân dựng nước biết bao công trình.
 Nghe rành rành trước vua Nghiêu Thuấn,
 Công đức đầy ngự vận càng lâu.
 Mà nay lượng cả ơn sâu,
 Móc mưa rưới khắp chín châu đượm nhuần.
 Công dưỡng ấy mà nhân dưỡng ấy,
 Cõi thọ sao hẹp bấy Hóa công?
 Rộng cho chuộc được tuổi rồng,
 Đổi thân ắt hẳn bỏ lòng tôi người.
 Buồn thay nhẽ sương rơi gió lọt,
 Cảnh điêu hiu thán thốt châu sa.
 Tưởng lời 'Di Chúc Thiết Tha',
 Khóc nào nên tiếng, thức mà cũng mê.
 Buồn thay nhẽ xuân về hoa nở,
 Mối sầu riêng ai gỡ cho xong.
 Quyết liều mong vẹn Chử Tòng,
 Trên Rừng Nào Ngại Giữa Dòng Nào E.
 Con trứng nước thương vì đôi chút,
 Chử tình thâm chưa thoát được đi.
 Vậy nên nấn ná đòi khi,
 Hồn tuy còn ở phách thì đã theo.
 Theo buổi trước ngự đèo Bồng đảo,
 Theo buổi sau ngự nẻo Sông Ngân.
 Theo xa thôi lại theo gần,
 Theo phen điện quế theo lần nguồn hoa.
 Đương theo bỗng tiếng gà sức tỉnh,
 Đau đớn thay ấy cảnh chiêm bao.
 Mơ màng thêm nỗi khát khao,
 Ngọc Kinh chốn ấy ngày nào tới nơi.
 Tưởng thôi lại bồi hồi trong dạ,
 Nguyện đồng sinh sao đã kịp phai.
 Xưa sao sớm hỏi khuya bà,
 Nặng lòng vàng đá cạn lời tóc tơ.
 Giờ sao bỗng thờ ơ lạnh lẽo,
 Tình cô đơn ai kể xét đâu.
 Xưa sao gang tấc gần châu,
 Trước sân phong nguyệt trên lầu sinh ca.
 Giờ sao bỗng cách xa đôi cõi,

Tin hàn huyền khôn hỏi thăm nhanh.
 Nửa cung gãy phím cầm lạnh,
 Nỗi con côی cút nỗi mình bơ vơ.
 Nghĩ nông nỗi ngấn ngơ đôi lúc,
 Tiếng tử quy thêm giục lòng thương.
 Nào người thay cảnh tiên hương,
 Dạ thường quanh quất mắt thường ngóng trông.
 Trông mái đông lá buồm xuôi ngược,
 Thấy mênh mông những nước cùng mây.
 Đông rồi thì lại trông Tây,
 Thấy non cao ngất thấy cây rườm rà.
 Trông Nam thấy nhận sa lác đác,
 Trông Bắc thì ngàn bạc màu sương.
 Nọ trông trời đất bốn phương,
 Cõi tiên khơi thăm biết đường nào đi.
 Cây ai có phép gì tới đó,
 Dâng vật thường xin ngô lòng trung.
 Này gương lệ của Hán cung,
 Ớn trên xưa đã soi chung đôi ngày.
 Duyên hảo hợp xót rày nên lẽ,
 Bụng ai hoài vội ghẽ gì đâu.
 Xin đưa gương ấy vẽ châu,
 Ngô soi cho tỏ gót đầu trông ơn.
 Tưởng linh sàng nhờn nhờn còn dấu,
 Nỗi sinh cơ có thấu cho không.
 Cung xanh đang tuổi ấu xung,
 'Di Mưu' sao nữ quên lòng đoái thương.
 Gót lân chỉ mấy hàng lẫm chẫm,
 Đầu mũ mao, mình tấm áo gai.
 U ơ ra trước hương đài,
 Tưởng quang cảnh ấy chua cay đường nào.
 Trong sáu viện ố đào ủ liễu,
 Xác ve gầy lỏng lẽo xiêm nghê.
 Long đong xa cách hương quê,
 Mong theo: lẫm lối, mong về: tủi duyên.
 Dưới bệ ngọc hàng uyên vò vỡ,
 Cất chân tay thương khó xiết chi.
 'Hang sâu' nghe tiếng thương bi,
 Kẻ sơ còn thể hướng gì người thân.
 Cảnh ly biệt nhiều phần bát ngát,

Mạch sầu tuông ai tát cho vơi.
 Càng trông càng một xa vơi,
 Tắc lòng thảm thiết, chín trời biết chẳng?
 Buồn trông trắng, trắng mờ thêm tủi,
 Gương Hằng Nga đã bụi máu trong.
 Nhìn gương càng thẹn tắc lòng,
 Thiên duyên lạnh lẽo, đêm đông biên hà.
 Buồn xem hoa, hoa buồn thêm thẹn,
 Cánh hải đường đã quyện giọt sương.
 Trông chim càng dễ đoạn trường,
 Uyên ương chiếc bóng, phượng hoàng lẻ đôi.
 Cảnh nào cũng ngùi ngùi cảnh ấy,
 Tiệc vui mừng còn thấy chi đâu.
 Phút giây bãi bể nương dâu,
 Cuộc đời là thế biết hầu nài sao?
 Chữ tình nghĩa trời cao đất rộng,
 Nỗi đoạn trường còn sống còn đau.
 Mấy lời tâm sự trước sau,
 Đôi vầng nhật nguyệt trên đầu chứng cho.”

Đọc những lời Tư Văn của Ngọc Hân Công Chúa mới thấy bà yêu chồng mình đến dường nào. Một nàng Công Chúa cành vàng lá ngọc của Lê triều, vâng lệnh cha cất bước vu quy với một người xa lạ, nhưng khi đã sống được bên cạnh Đại Đế Quang Trung thì nàng mới cảm thấy quá yêu chàng trai tay kiếm tay cờ làm nên sự nghiệp của vùng đất Tây Sơn Bình Định này. Yêu đến nỗi trong Ai Tư Văn, nàng sẵn sàng chịu chết thế cho chàng nếu được.

Đối với Tổ Quốc và dân tộc Việt Nam, Đại Đế Quang Trung không chỉ là một viên tướng bách chiến bách thắng, mà Ngài còn là một ông vua trị nước hết sức tài ba, biết thu phục nhân tâm, biết chiêu hiền đãi sĩ để xây dựng đất nước. Về mặt binh bị, Ngài tổ chức nghiêm ngặt, kỷ luật nghiêm minh, nhưng lại là một người có tình có nghĩa. Hãy nhìn việc chẳng những Ngài tha tội cho các tướng của Nguyễn Ánh bị bắt khi họ nói thẳng với Ngài là họ không theo Ngài như Lê Văn Quân, Nguyễn Huỳnh Đức, vân vân, cũng đủ thấy lòng nhân của một bậc Minh Quân. Đặc biệt nhất là Ngài rất nhân từ với dân chúng, và trị tội nặng nề binh sĩ nào những nhiều dân tình. Phải thực tình mà nói, sự xuất hiện của Nguyễn Huệ như một vì sao Bắc Đẩu chói sáng trong bầu trời tăm tối của toàn cảnh xã hội Việt Nam vào cuối thế kỷ thứ XVIII, nhưng như trên đã nói, trời không chịu lòng người nên vì sao ấy chỉ lóe lên rồi vụt tắt. Chưa đầy bốn mươi tuổi đời, thế nhưng những gì Ngài đã làm được cho đất nước này, cho dân tộc này quả là vượt ra ngoài sức tưởng tượng của con người. Từ một nông dân áo vải ở độ tuổi 20 đã bắt đầu theo anh đi chinh chiến nhằm đánh đổ những bất công thối nát của phong kiến cũng như các thế lực cường hào ác bá địa phương,

rồi thanh thế của ngài bốc lên như một cơn gió lốc, đã cuốn đi tất cả những thế lực phong kiến và bè phái của cả xứ Đàng Trong lẫn xứ Đàng Ngoài. Cơn lốc đó không dừng lại ở đó, nó cũng cuốn phăng đi hết những thế lực xâm lăng ở phương Nam cũng như phương Bắc. Tài thao lược của Nguyễn Huệ trên khắp các chiến trường từ Phú Xuân, Quy Nhơn, Gia Định, ra đến tận Thăng Long, quét sạch hết thù trong giặc ngoài, quả là hiếm có trong suốt chiều dài lịch sử gần năm ngàn năm lịch sử dựng nước và giữ nước của Việt Nam. Kỳ thật, thiên anh hùng sử được đại đế Quang Trung Nguyễn Huệ viết lên nó còn vượt lên những huyền thoại mà người ta đã từng nghe nói đến. Một lý do khác khiến cho thiên anh hùng sử của đại đế Quang Trung Nguyễn Huệ trở nên ly kỳ bí hiểm hơn là sau khi Ngài băng hà, rồi sau đó ấu chúa Tây Sơn bị Nguyễn Ánh tiêu diệt, một bức màn bí mật lại được phủ trùm lên thiên anh hùng sử của Ngài khi mà nhà Nguyễn thẳng tay vùi dập và bôi xóa hết những gì có dính líu đến Ngài.

Dẫu cho trong suốt chiều dài 143 năm của triều đại nhà Nguyễn được Gia Long dựng lên, từ năm 1802 đến 1945, các vua chúa và sử quan nhà Nguyễn có cố tình gán cho cả triều đại Tây Sơn là Ngụy Tây, nhưng sự thật vẫn là sự thật, ai ngụy ai không, giờ này thì đã quá rõ ràng. Kỳ thật, những kẻ bán nước thường luôn ra rả gán cho cho những người yêu nước là ngụy, những kẻ phản bội dân tộc, bán đất bán biển cho ngoại bang, thường gán cho những người chiến đấu bảo vệ Tổ Quốc là phản động. Tuy nhiên, họ chỉ có thể làm chuyện này khi trong tay họ còn có quyền hành và súng đạn; một khi những thứ này đã không còn thì ngay lập tức lịch sử chân chính sẽ ghi họ vào sử sách như những tên tội đồ của dân tộc. Nhưng thôi, đó là chuyện dài lịch sử của dân tộc Việt Nam bất hạnh, hãy để đó cho đàn hậu bối ghi chép lại cho đúng với lịch sử chân chính. Bây giờ chúng ta hãy trở về kết thúc câu chuyện về vị Đại Đế có một không hai trong lịch sử của dân tộc Việt Nam. Phải khẳng định không riêng đối với dân tộc Việt Nam, mà phải nói là trên bình diện thế giới, Đại Đế Quang Trung hơn hẳn người cùng thời với ngài bên trời Tây là Hoàng đế Napoléon của nước Pháp, vì Napoléon còn bị bại trận, chứ Đại Đế Quang Trung, dù dưới bất cứ danh hiệu nào: Long Nhượng Tướng Quân, Bắc Bình Vương, hay Hoàng Đế Quang Trung, mãi mãi Ngài vẫn luôn là một vị tướng bách chiến bách thắng, và là người đã mang lại những chiến công hết sức oanh liệt cho dân tộc và đất nước Việt Nam. Thật tình mà nói, nếu muốn so sánh với Đại Đế Quang Trung thì chắc chỉ có một hai vị đại đế thời đế quốc La Mã như Alexandros và Attila mới có thể sánh được với ngài. Hôm nay kẻ hậu bối này ngồi viết lại trang sử Rạch Gầm-Xoài Mút hết sức liệt oanh của Ngài mà lòng vẫn còn cảm thấy hãnh diện về một bậc tiền nhân tuyệt luân của nòi giống. Nhưng cũng thấy đau đầu và tiếc tiếc trong lòng. Phải chi Thiên Công cho Ngài sống thêm mười năm hay hai mươi năm nữa thì đỡ cho con cháu của Ngài về sau này đến dường nào! Dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn Ngài!

Ghi Chú:

- (1) Ông tổ bốn đời của anh em Tây Sơn là Hồ Phi Long, người huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An, theo đoàn tù binh mà chúa Nguyễn bắt được đi vào Nam khai khẩn hoang địa. Khi đến Tuy Viễn, thuộc Bình Định, được một gia đình họ Đinh, một trong những gia đình phú hộ ở thôn Bằng Châu giúp đỡ và gả con gái. Hồ Phi Long sinh được một con trai là Hồ Phi Tiến. Lớn lên, Phi Tiến khôn ngoan lanh lợi, được gia đình bên ngoại giúp vốn đi buôn trâu nên ngày một khá giả. Phi Tiến cưới bà Nguyễn thị Đồng, người thôn Phú Lạc. Để tiện việc buôn bán, ông dời nhà lên quê vợ. Bà Đồng lại là con gái độc nhất của một phú thương buôn trâu trong vùng. Vì muốn cho con mình sau này giữ phần hương hỏa bên ngoại, nên bà đã thương lượng với chồng cho con trai mình được lấy họ mẹ là họ Nguyễn. Vì vậy mà con ông Hồ Phi Tiến mang họ Nguyễn là Nguyễn Phi Phúc. Ông Nguyễn Phi Phúc cũng theo nghiệp của cha, lập nên trường trâu ở chợ Kiên Mỹ, gần sông Côn, kết duyên với bà Mai thị Hạnh (bà Hạnh chính là cao tổ của Mai Xuân Thưởng, anh hùng kháng Pháp sau này). Ông Nguyễn Phi Phúc có 8 người con, trong đó có bốn người con trai theo thứ tự Nguyễn Quang Hoa (mất lúc còn nhỏ), Nguyễn Quang Nhạc, Nguyễn Quang Bình (Nguyễn Huệ), và Nguyễn Quang Thái (Nguyễn Lữ). Đến khi Nguyễn Nhạc kết hôn với bà Trần thị Huệ, để tránh gọi trùng tên, gia đình thường gọi Nguyễn Huệ là Thơm. Vì thế mà dân địa phương thường gọi Nguyễn Nhạc là ông Hai Trầu, Nguyễn Huệ là ông Ba Thơm (có lẽ vì bông Huệ có mùi thơm), và thầy Tư Lữ, vì Nguyễn Lữ là một thầy tu theo Minh giáo (đạo Islam Bani). Sau khi ông Nguyễn Phi Phúc qua đời, Nguyễn Nhạc tiếp tục nghề của cha, Nguyễn Huệ tiếp tục học văn võ với thầy giáo Hiến, còn Nguyễn Lữ thì xuất gia theo Minh giáo. Chính thầy giáo Hiến là người đã phát hiện được khả năng thiên tài của Nguyễn Huệ, nên đã khuyên bảo 3 anh em nên tụ binh khởi nghĩa, dựng đại nghiệp. Trong thời kỳ xây dựng thế lực Tây Sơn, Nguyễn Huệ đã giúp anh mình trên nhiều mặt, từ thiết lập căn cứ, đến làm kinh tế và huấn luyện binh sĩ, vân vân.
- (2) Danh tướng Napoléon của Pháp, về sau này trở thành hoàng đế của Pháp.
- (3) Số là sau khi nghĩa binh Tây Sơn rút về Quy Nhơn, các tướng của phủ chúa Nguyễn lại lập Nguyễn Ánh lên làm chúa, kéo quân về chiếm lại thành Gia Định. Vua Tây Sơn là Thái Đức sai chư tướng vào tái chiếm Gia Định nhưng bị thua mà còn để cho quân chúa Nguyễn đánh chiếm thành Bình Thuận. Tháng 3 năm 1782, vua Thái Đức bèn cử Nguyễn Huệ cùng theo mình đem quân vào đánh Gia Định. Nguyễn Ánh thua trận, bỏ chạy về vùng Hậu Giang. Sau đó, Nguyễn Ánh qua Xiêm cầu viện, nhưng trên đường đi bị quân Chân Lạp chặn đánh, nên chúa tể Nguyễn Ánh phải chạy trốn ra đảo Phú Quốc. Lần nữa, sau khi anh em Tây Sơn rút về Quy Nhơn, Châu Văn Tiếp lại từ Bình Thuận mang quân vào đánh chiếm lại Gia Định và đón Nguyễn Ánh trở về. Tháng 2 năm 1783, vua Tây Sơn sai Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ đem quân vào đánh. Mặc dầu lần này Nguyễn Ánh đã cho lập phòng tuyến rất kỹ càng, nhưng vẫn bị nghĩa binh của Nguyễn Huệ đánh tan. Nguyễn Ánh phải lần nữa bỏ chạy ra đảo Phú Quốc, rồi lại bị Tây Sơn rượt ra đảo Thổ Chu. Đến tháng 2 năm Giáp Thìn, 1784, Ánh lại sang Xiêm cầu viện.
- (4) Trước đó, vào khoảng năm 1780, một vị tướng của Nguyễn Ánh là Đỗ Thành Nhân đã can ngăn việc Nguyễn Ánh cầu cứu vua Xiêm La đem quân qua đánh Tây Sơn. Đỗ Thành Nhân nói rõ với Nguyễn Ánh rằng “Đưa quân Xiêm La vào Gia Định thì dễ, nhưng đuổi ra thì khó. Tôi xem rằng vua Xiêm La không có thật lòng với chúng ta đâu.” Nguyễn Ánh chẳng những không nghe, mà còn nghe theo lời dèm xiêm của Tống Phúc Thiêm mà sát hại Đỗ Thành Nhân vào ngày 23 tháng 3 năm 1781, vì cho là Nhân khi quân phạm thượng. Theo gia phả họ Đỗ ở Gia Định, thì trước khi chết, Đỗ Thành Nhân có nói: “Tôi chết không nhắm mắt, song hậu thế không cười tôi.” Quả đúng như vậy, dầu Đỗ Thành Nhân đã từng theo phò Nguyễn Ánh, người dân đất phương Nam lúc nào cũng xem ông như là một bậc hào kiệt có tinh thần yêu nước. Trong khi đó, dầu cho Nguyễn Ánh có là một bậc đế vương đi nữa thì ngàn đời hậu thế vẫn nguyện rửa ông ta là một kẻ công rấn cắn gả nhà, rước voi về dày má tổ.

- (5) Có sách ghi là Mạc Tử Sanh.
- (6) Cù Lao Giêng thuộc vùng Tiền Giang.
- (7) Đông Khẩu Đạo là vùng Sa Đéc ngày nay.
- (8) Kiên Giang Đạo là vùng Rạch Giá ngày nay.
- (9) An Xuyên Đạo nay là Cà Mau.
- (10) Quân Xiêm La 50.000, quân Nguyễn Ánh còn lại trong nước khoảng gần 20.000.
- (11) Những ai đã từng là nạn nhân của hải tặc Thái Lan trong thời vượt biên tìm lẽ sống, thì biết rõ bản chất này của người Xiêm La hơn.
- (12) Rạch Gầm là một chi lưu ở về phía tả ngạn, dài khoảng 12 cây số, hai bờ rộng trung bình khoảng 50 thước, chỗ rộng nhất là đầu vàm, tức là nơi hợp lưu với sông cái Đại Giang.
- (13) Rạch Xoài Mút cũng là một chi lưu của sông Tiền, dài khoảng 8 cây số, chỗ rộng nhất ở đầu vàm khoảng vài chục thước, nhưng hiện nay đã bị bồi lấp dần.
- (14) Rạch Gầm chảy ngang tổng Thuận Bình, quận Long Định, dài khoảng 11 cây số, tên trên bản đồ là Sầm Giang. Rạch Sầm Giang cách tỉnh lỵ Mỹ Tho khoảng 14 cây số, bắt nguồn từ làng Long Tiên, chảy uốn khúc quanh co qua các làng Mỹ Phong, Bàn Long, Vĩnh Kim, Kim Sơn, và cuối cùng đổ ra sông Tiền. Tại cửa sông Sầm Giang với sông Tiền, dân chúng quen gọi là Vàm Rạch Gầm. Cũng tại chỗ này, vào năm Canh Ngọ, 1750, dưới thời chúa Nguyễn Phúc Khoát, quân Xiêm La đã mang quân sang đánh phá vùng này và chiếm Trấn Định, nhưng ít lâu sau đó, quân triều xứ Đàng Trong đã dẹp tan bọn chúng. Đến năm 1784, giặc Xiêm La, theo lời cầu viện của Nguyễn Ánh, lại kéo qua đánh chiếm toàn miền Tây, và lúc chúng đang trên đường từ Đông Khẩu, tức Sa Đéc, chuẩn bị kéo xuống đánh chiếm Định Tường trước khi chúng kéo lên chiếm thành Gia Định. Tuy nhiên, chúng lại một lần nữa đại bại trước vị tướng bách chiến bách thắng của Việt Nam: Quang Trung Đại Hoàng Đế Nguyễn Huệ.
- (15) Sở dĩ Nguyễn Huệ cho lập trận đồ mai phục trên sông Đại Giang, giữa hai con rạch Rạch Gầm và Xoài Mút, là toàn bộ cục diện thế trận giữa nghĩa binh Tây Sơn và liên quân xâm lược Xiêm La-Nguyễn Ánh trên sông Tiền, từ Trà Lọt, Trà Tân, là nơi chiếm đóng của giặc Xiêm La, đến Mỹ Tho, nơi nghĩa binh của Nguyễn Huệ đặt bản doanh. Có lẽ do địa thế khúc sông này không nên đây là địa điểm lý tưởng để lập trận địa phục kích. Vì nếu lập trận địa phục kích gần vùng đóng quân của Xiêm La thì nghĩa binh Tây Sơn khó lòng mà giữ được bí mật trận địa. Lại nữa, lòng sông từ Rạch Gầm trở ngược lên Trà Tân-Trà Lọt thì rất rộng, không thích hợp cho việc bố trí phục binh để bao vây tấn công chiến thuyền của địch. Còn nếu cho lập địa điểm phục kích quá gần với bản doanh tại Mỹ Tho, thì quân Xiêm La sẽ nghi và phòng bị kỹ càng hơn, như vậy sẽ mất đi yếu tố bất ngờ. Trong khi đó, Mỹ Tho cách Rạch Gầm khoảng 14 cây số và cách Xoài Mút khoảng 7 cây số, nghĩa là những khoảng cách khá xa, khiến cho quân Xiêm La yên lòng rằng đầu Tây Sơn có muốn quân từ bản doanh ra tiếp ứng cũng không kịp, vì thế mà họ không phòng bị và dễ bị dẫn dụ vào trận địa đã được bày sẵn. Hơn nữa, lòng sông khoảng giữa Rạch Gầm và Xoài Mút lại không rộng như đoạn từ Rạch Gầm lên Trà Tân-Trà Lọt, hoặc không quá hẹp như đoạn từ Xoài Mút tới Mỹ Tho. Đặc biệt trong khoảng Rạch Gầm-Xoài Mút có Cù Lao Thới Sơn án ngữ, thích hợp cho lối đánh bao vây và bịt kín tất cả các con đường mà quân xâm lược Xiêm La có thể rút về phía sau Cù Lao Thới Sơn, vì ở phía này các chiến thuyền của nghĩa binh Tây Sơn cũng đang phục kích. Bên cạnh đó, Nguyễn Huệ còn bí mật cho đặt những khẩu pháo ở trên bờ nhằm đánh phủ đầu quân địch khi các chiến thuyền của chúng lọt vào ổ phục kích.
- (16) Khi toàn bộ 300 chiến thuyền của quân xâm lược Xiêm La đã lọt hẳn vào trận địa phục kích thì chiến thuyền Tây Sơn từ Rạch Gầm xông ra khóa đuôi, từ Xoài Mút từ phía Mỹ Tho tiến tới chặn đầu, làm thành thế bao vây quân giặc.
- (17) Tương truyền khi Lục Côn nhìn thấy Bùi Thị Xuân với đường kiếm tuyệt luân, lại có nét đẹp tuyệt trần, nên ông ta chỉ ngơ ngẩn đứng nhìn, kết quả là đầu ông bị nữ tướng chém bay xa cả dặm.

- (18) Quân số nghĩa binh Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy kéo vào từ Qui Nhơn khoảng 2 vạn, tức 20.000. Có sách nói là quân số tương đương với quân Xiêm, nhưng thuyết này không vững, vì chưa bao giờ quân Tây Sơn huy động tại Qui Nhơn được một quân số lên đến hơn 2 vạn. Để hiểu vì thời đó các vùng Qui Nhơn, Tuy Hòa và Phú Yên dân cư hầy còn rất thưa thớt. Rất có thể, trên đường kéo quân vào Nam Nguyễn Huệ đã tuyển mộ thêm, nhưng thuyết này cũng không vững, vì lần kéo quân vào Nam đánh Xiêm La năm 1785, nghĩa binh Tây Sơn đi bằng đường thủy và đi thẳng vào các cửa Tiểu và Đại, chứ không qua ngã Cần Giở để vào Gia Định, nên không thể nào một thêm quân tại Gia Định. Như vậy quân số Tây Sơn có thể trên dưới 3 vạn (2 vạn Nguyễn Huệ kéo từ Qui Nhơn vào và 1 vạn của tướng Trương Văn Đa đang đóng rải rác từ Gia Định xuống tới Mỹ Tho). Lại nữa, với trận đồ của Nguyễn Huệ, quân số Tây Sơn không nhất thiết phải tương đương với liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh, vì đây là một trận phục binh, với yếu tố đánh bất ngờ để cướp tinh thần của địch.
- (19) Lúc Nguyễn Ánh rước quân Xiêm về tới vùng Hà Tiên, từ Hà Tiên qua Cần Thơ, liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh như thế chẻ tre. Tuy nhiên, vừa đến Vĩnh Long, trong một trận đánh với nghĩa binh Tây Sơn ở Măng Thút, tướng của Nguyễn Ánh là Châu Văn Tiếp đã bị chém chết trên chiến thuyền. Lúc này Nguyễn Ánh có vẻ lo âu, 2 viên tướng Xiêm La là Chiêu Tăng và Chiêu Sương đã nói một cách trích thượng: “Chúng tôi dư sức giúp ông tận diệt lũ Tây Sơn, sá gì bọn chuột lắt ấy!” Sau đó bọn Xiêm La tiến chiếm Vĩnh Long và Sa Đéc. Lúc chúng kéo đại quân từ Sa Đéc xuống chuẩn bị đánh chiếm Định Tường, trước khi kéo quân lên đánh Gia Định, thì quân của Nguyễn Huệ từ Qui Nhơn cũng vừa kéo tới Mỹ Tho. Nguyễn Ánh lại lấy làm lo lắng lắm, bèn cho mời hai tướng Xiêm La qua thỉnh ý. Nhưng hai tên tướng Chiêu Tăng và Chiêu Sương vẫn tỏ ra vô cùng ngạo mạn, nói với Nguyễn Ánh: “Chúng tôi coi gã ấy (Nguyễn Huệ) chẳng khác đám vô danh tiểu tốt. Ông có quá sợ thì cứ lui lại phía sau chờ tin chiến thắng của chúng tôi. Chúng tôi đã có kế hoạch tấn công và sẽ đè bẹp chúng nó trong một sớm một chiều chẳng khó khăn gì đâu.” Nói xong, 2 tướng Xiêm La là Chiêu Tăng và Chiêu Sương bèn ra lệnh tiến quân như vũ bão về hướng vùng Mỹ Tho. Trong khi đó thì Nguyễn Huệ đích thân kéo quân từ Mỹ Tho lên Trà Tân dự chiến, ngài vừa đánh vừa quan sát lực lượng tham chiến của Xiêm La. Thấy bọn chúng chỉ là một bọn hữu đồng vô mưu, nên Nguyễn Huệ cười nhạt và tự tin rằng tướng sĩ của mình sẽ đập tan bọn xâm lăng nội ngày hôm đó. Đang lúc giao tranh dữ dội thì Nguyễn Huệ ngầm ra lệnh cho nghĩa binh trá bại và tháo lui thật nhanh. Binh tướng Xiêm La hùng hổ đuổi theo. Chiêu Tăng quay sang bảo tướng Chiêu Sương: “Đại tướng xem kìa! Lũ chuột đã khiếp oai thế của binh ta, cuốn vó chạy dài như thế, vậy mà Nguyễn Ánh cứ lại đi sợ một tên thất phu Tây Sơn.” Giữa lúc binh tướng Xiêm La từ Trà Tân đang đốc chỉ đuổi theo nghĩa binh Tây Sơn, thì Nguyễn Huệ đã âm thầm cho mai phục khúc sông giữa Rạch Gầm và Xoài Mút (xem chú thích #15). Khi phục binh Tây Sơn đang mai phục rải rác ở Rạch Gầm và Xoài Mút đổ ra chặn cả mặt trước và mặt sau của quân Xiêm. Đồng thời, đại quân do Nguyễn Huệ chỉ huy đang kéo tới vây kín phía bên ngoài. Toàn bộ quân Xiêm La hoảng loạn thất kinh hồn vía, tất cả đều tìm đường tháo chạy chứ không còn dám quay đầu lại đánh trả nữa. Đến phút này thì 2 tướng giặc là Chiêu Tăng và Chiêu Sương mới thật sự biết được uy danh bách chiến bách thắng của Nguyễn Huệ, nhưng đã muộn. Cả hai tên tướng Xiêm phải bỏ chiến thuyền lên bờ tìm đường thoát thân với đám tàn quân.
- (20) Sau khi đánh xong Nguyễn Ánh ở thành Gia Định vào năm 1785. Năm 1786, Nguyễn Huệ đã dùng Nguyễn Hữu Chỉnh làm người đưa đường ra Bắc, liên tiếp thắng trận ở Thuận Hóa, Quảng Trị, Quảng Bình. Tiếp đó là với danh nghĩa “Phù Lê Diệt Trịnh”, Nguyễn Huệ đã kéo quân ra đánh chiếm Nghệ An, Thanh Hóa, Sơn Nam, rồi tiến thẳng ra Thăng Long vào tháng 7 năm 1786. Sau đó, vua Lê Hiển Tông đã sắc phong cho Nguyễn Huệ làm Nguyên Soái Phù Dực Cánh Dực Vũ Uy Quốc Công và gả công chúa Ngọc Hân cho. Binh quyền Bắc Hà lúc này hoàn toàn giao cho Nguyễn Huệ. Trong lúc khí thế quân Tây Sơn đang lên cao như vậy thì Nguyễn Nhạc lại sợ Nguyễn Huệ vượt ra khỏi tầm kiểm soát của mình, nên buộc Nguyễn Huệ phải rút quân về Nam.

Nguyễn Huệ vâng lệnh rút quân, nhưng không chịu về Quy Nhơn, mà đóng quân ở Thuận Hóa. Tuy được anh phong làm Bắc Bình Vương, nhưng Nguyễn Huệ không hài lòng. Trong khi đó, ở miền Bắc sau khi Nguyễn Huệ rút đi thì rối loạn liên tiếp xảy ra, hết Nguyễn Hữu Chỉnh lạm quyền, đến Vũ Văn Nhậm lộng quyền. Nguyễn Huệ sai tướng Ngô Văn Sở đem quân ra giữ thành Thăng Long. Trước tình thế này, Lê Chiêu Thống chạy sang Tàu cầu viện với nhà Thanh. Sau khi mấy chục vạn quân Thanh do Tổng đốc Lương Quảng là Tôn Sĩ Nghị cầm đầu đã tiến vào chiếm thành Thăng Long, Nguyễn Huệ lại phải cất quân ra đánh một trận thần tốc đánh chiếm thành Thăng Long vào ngày mồng 5 Tết năm Kỷ Dậu, 1789, và quét sạch hết bóng quân thù ra khỏi bờ cõi.

- (21) Tưởng cũng nên nhắc lại, hồi này, tức là vào năm quân Xiêm xâm lăng miền Nam, 1784, vùng đất Nam Kỳ của Việt Nam hãy còn là một vùng đất rất mới. Nếu tính từ thời Công Nữ Ngọc Vạn về làm Hoàng hậu cho vua Chey Chetta II, năm 1620, thì đến thời điểm 1784 chỉ mới hơn một thế kỷ rưỡi, nền móng hạ tầng cơ sở của chính quyền cũng chưa lấy gì làm vững cho lắm. Lại nữa, đa phần đất đai Nam Kỳ là do các vua Chân Lạp dâng hiến để đền ơn đáp nghĩa, mà điển hình nhất là vùng đất Tầm Phong Long, chỉ mới thuộc về Việt Nam mới nội thuộc vào Việt Nam vào năm 1757, nghĩa là chỉ mới có 27 năm trước đó. Phải nói, vào thời điểm 1784, số người Khmer cư trú trên đất Nam Kỳ hãy còn ngang ngửa với với Việt do bởi mỗi lần dâng hiến đất, vua Cao Miên không buộc người Cao Miên tại đó dời đi nơi khác. Chính vì vậy, nếu quân Xiêm La chiếm Nam Kỳ vào thời điểm 1784-1785 quả là vô cùng nguy hiểm cho vùng lãnh thổ mới này của Việt Nam. Cho dù Nguyễn Ánh không muốn giao đất cho người Xiêm đi nữa, thì trong khoảng thời gian chiếm đóng, họ cũng sẽ vận động rỉ tai với người Cao Miên tại các vùng như Trà Vinh, Sa Đéc, Ba Thắc, Tầm Phong Long (Châu Đốc, Long Xuyên, Cần Thơ, một phần của Sa Đéc và một phần của Vĩnh Long), Cà Mau, Bạc Liêu và Hà Tiên... để những Cao Miên bản địa tại đây đứng lên đòi tự trị dưới sự bảo hộ của Xiêm La. Quả là may mắn cho dân tộc Việt Nam khi Đại Đế Quang đánh tan tác liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh trong trận Rạch Gầm-Xoài Mút vào đầu Xuân 1785.
- (22) Sau khi vua Lê Chiêu Thống và bà Hoàng Thái Hậu sang Tàu cầu cứu với nhà Thanh, vua Càn Long nhà Thanh nhân lấy dịp ấy mượn tiếng cứu nhà Lê, để lấy nước Nam, bèn sai binh tướng sang chiếm thành Thăng Long. Theo mật dụ cho Tổng Đốc Lương Quảng là Tôn Sĩ Nghị, sau khi ổn định xong sẽ chia toàn vùng ra thành quận huyện đặt quan Tàu cai trị. Như vậy nếu mà quân Thanh thắng trận đánh mùa Xuân năm Kỷ Dậu, 1789, thì Việt Nam bây giờ cũng không chừng đã trở thành tỉnh Quảng Nam của Tàu cũng không chừng. Hai tỉnh mà trước đó người Tàu lấn chiếm của Việt Nam là Quảng Đông và Quảng Tây, giờ chiếm thêm tỉnh thứ 3 nằm về phía Nam chắc họ sẽ phải đặt là Quảng Nam cho hợp lý. Nhưng họ đã lầm, trên đất nước này có một thiểu số vì quyền lợi của dòng tộc hay bè đảng, sẵn sàng dâng đất dâng biển cho ngoại bang, nhưng mỗi lần đất nước này lâm nguy, sẽ có một vị Minh Chúa, một vị Đại Anh Hùng phất cờ đứng lên chửi những đập tan bè lũ bán nước mà còn đập tan cả mộng xâm lăng của đám ngoại bang tham tâng. Như trận mùa Xuân năm Kỷ Dậu tại thành Thăng Long, 20 vạn quân Thanh bị đánh tan tác, tướng Thanh là Tôn Sĩ Nghị phải bỏ cả ấn tín, chui vào ống đồng trốn về Tàu. Khiến cho cả binh tướng và vua tôi nhà Thanh phải kinh hồn bạt vía. Thiết nghĩ, từ xưa đến nay nước ta chưa từng có chiến công nào lắm liệt đến như thế!

Phân Sầu

Hào Kiệt Đất Phương Nam
Thời Nguyễn Ánh

CHƯƠNG MƯỜI BA

Hào Kiệt Đất Phương Nam Tạ Nghĩa Dưới Trường Nguyễn Ánh

1) Đặng Văn Lương (?-1784)

Đặng văn Lương gốc người huyện Kiến Hưng, thuộc tỉnh Định Tường. Ngay từ thời niên thiếu, ông đã chứng tỏ mình là một thanh niên đỉnh đạt, với võ nghệ và mưu lược phi thường. Lúc thiếu thời, ông thường giúp chánh quyền bình định dẹp bọn cướp ở địa phương, mang lại sự bình yên cho dân chúng. Sau đó ông theo phò chúa Nguyễn khi chúa đang khởi binh tại vùng Gia Định. Ông đã từng vào sanh ra tử trên khắp các chiến trường ở miền Nam. Trên bước đường bôn tẩu, ông sẵn sàng chia sẻ mọi gian truân với Chúa, và rất được chúa Nguyễn tin cậy.

Trong số hào kiệt đất phương Nam theo phò chúa Nguyễn Ánh, số người được phong chức Chưởng Cơ kể ra cũng khá nhiều. Vùng đất phương Nam có khá nhiều những “Ông Chưởng” cũng rất lừng danh như Nguyễn Hữu Cảnh, Mai Tấn Huệ, vân vân, nhưng đa số các vị Chưởng Cơ đều có cơ may sinh tồn cho đến lúc mạng chung ở tuổi già, hoặc đến ngày Gia Long xưng vương. Chỉ có quan Chưởng Cơ Đặng văn Lương, tuy thuở ban sơ lập được rất nhiều chiến công oanh liệt, và thăng đến chức Chưởng Cơ, nhưng lại sớm đền nợ nước nơi trận mạc lúc Nguyễn Ánh còn đang thời tẩu quốc. Phải nói ông là một trong những vị tướng thời Nguyễn sơ có nhiều mưu lược nhất, có thể lấy quân số một chọi quân số năm hay mười. Chính vì thế mà lúc nào Nguyễn Ánh cũng hội ý với ông trước khi lâm trận. Chính vì thế mà trong bộ tham mưu của Nguyễn Ánh thời bôn tẩu, Chưởng Cơ Lương là nhân vật quan trọng nhất.

Mỗi khi Nguyễn Ánh họp bàn với triều thần, thì đa số đều muốn cầu viện Xiêm La. Riêng ông, ông lại không tán đồng chủ trương nhờ vào thế lực ngoại bang, công rấn cắn gà nhà, để đánh Tây Sơn. Năm 1784, theo lời tâu của Châu Văn Tiếp, chúa Nguyễn sang Xiêm cầu viện, ông được xếp vào đội các cận thần hộ giá. Vì ông và tướng Châu Văn Tiếp rất thông thạo tiếng Xiêm La nên lúc ở Vọng Các, ông đã giúp đỡ cho Nguyễn Ánh rất nhiều về mặt ngoại giao. Khi vương triều lưu vong đang ở Vọng Các, nhiều vị quan khác muốn Nguyễn Ánh xin vua Xiêm đưa quân sang đánh Việt Nam, Chưởng Cơ Lương đã thẩn thẩn nói với họ trước mặt chúa Nguyễn rằng: “Mấy ông nên nhớ rằng chúng ta sang đây sống đời lưu vong, cầu được có chỗ dung thân và luyện binh, rèn khí giới, đóng chiến thuyền, vân vân, đã là may mắn lắm rồi, sao phải nhờ cậy đến sức người và binh lính làm chi? Một khi đưa quân nước ngoài

vào bờ cõi của ta, nếu thua thì họ trách ta, nếu thắng thì họ sanh ra kiêu ngạo nằm lì ăn vạ, đó là chưa kể một số binh lính của họ sẵn sàng ra tay cướp bóc hãm hiếp dân lành trên đường họ chuyển quân. Vì đó mà sẽ mất lòng dân chúng, thật là không nên vậy!” Nguyễn Ánh rất kiên nhẫn phong thái của Chương Cơ Lượng, vì chính Nguyễn Ánh cũng đồng tình trong việc đưa quân ngoại quốc về đánh Tây Sơn. Nguyễn Ánh đã hỏi Chương Cơ Lượng: “Nếu không cậy đến quân đội ngoại viện, thì ta phải làm sao để thắng địch?” Chương Cơ Lượng thẩn thẩn nói: “Trước hết phải chinh phục lòng dân, một khi có dân chúng làm hậu thuẫn, thì chúng ta có rất nhiều khả năng thắng lợi. Đồng thời chúng ta nên lợi dụng thời cơ như lúc này đây để tập luyện binh sĩ cho tinh nhuệ, chuẩn bị quân trang, quân dụng và lương thực cho đầy đủ, lo gì không thắng địch.” Nguyễn Ánh lại hỏi ông: “Chinh phục lòng dân bằng cách nào?” Chương Cơ Lượng đáp: “Nhà chúa phải cho người đi khắp nơi để tuyên dương chánh nghĩa, vỗ về dân chúng đang khốn khổ về nạn binh đao khói lửa, hứa hẹn một tương lai tốt đẹp cho mọi người khi chúa bình định xong xứ sở, ban thưởng trọng hậu cho những ai có công lao. Người dân từ đó cảm phục, đương nhiên sẽ theo về với ta, sẽ hết lòng ủng hộ ta. Điều cần nhất là phải tránh cái nạn công rấn cắn gà nhà, việc ta to lớn, cậy đến người ngoài e chẳng khỏi lòng dân xôn xao bất mãn và kinh động, có hại cho đại cuộc.”

Nguyễn Ánh tuy biết là lời của quan Chương Cơ Lượng là chí lý chí tình và chí nghĩa, nhưng với Nguyễn Ánh, cứu cánh biện minh cho phương tiện, nên dầu rất cảm kích quan Chương Cơ, những Nguyễn Ánh đã không ngần ngại rước Xiêm về dày xéo đất nước. Dầu Đặng Văn Lượng biết được tâm địa của Nguyễn Ánh, nhưng ông vẫn luôn làm tròn bổn phận và trách nhiệm của một quân thần với tinh thần “Trung Quân Ái Quốc.” Tuy nhiên, từ đó trở về sau này, ông không hề nhắc lại chuyện này nữa. Mà ngược lại, hàng ngày ông cùng các tướng sĩ dưới quyền thao luyện binh sĩ, vừa cố ý cho quan quân Xiêm La thấy được sức mạnh của ta, mà cũng vừa an ủi chính mình. Rồi chuyện gì đến cũng đến, Nguyễn Ánh đã đưa quân Xiêm La về dày xéo đất nước.

Năm Giáp Thìn 1784, liên quân Nguyễn Ánh và Xiêm La rầm rộ kéo vào nội địa Việt Nam. Trong khi ông được cử đi cầm chân nghĩa quân Tây Sơn tại vùng Định Tường, mà trong lòng ông luôn ôm một mối trâm uất làm sầu héo tâm can. Ông luôn bị ray rức vì mình cũng đứng chung trong hàng ngũ của quân xâm lược Xiêm La, nên nhuệ khí của ông có phần nào suy giảm, làm mất đi sự tập trung trong trận đánh này với quân Tây Sơn, và không may, ông bị tử thương trên dòng sông Ba Lai. Về sau ông được dự thờ tại Hiển Trung Miếu và Miếu Trung Hưng Công Thần ở Huế.

Thật tình mà nói, người viết bài này cũng không tán đồng gì với sự giành giật lại giang sơn của Nguyễn Ánh từ tay Ái Chúa Tây Sơn, và cũng không đồng ý với cái vương triều vọng ngoại đó, nhưng khi nói đến quan Chương Cơ Lượng, một trong những con dân ưu tú của vùng đất phương Nam, đàn hậu bối chúng ta phải bù ngùi thương cảm và kính phục một bậc anh tài, hết lòng vì dân vì nước. Chương Cơ Lượng

đã tận trung báo quốc và làm tròn trách nhiệm của người trai thời loạn. Thật là một tấm gương rạng ngời, đáng cho hàng hậu bối chúng ta suy gẫm!

2) Hồ Công Siêu

Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Sơ Tập, quyển thứ 19, Hồ Công Siêu gốc người huyện Đăng Xương, tỉnh Thừa Thiên. Theo gia đình vào Gia Định, lúc đầu ông đầu quân với quan Điều Khiển Tống Văn Khôi. Năm Quý Ty, 1773, lúc nghĩa binh Tây Sơn từ Quy Nhơn đánh ra chiếm cứ một số vùng thuộc Quảng Ngãi và Quảng Nam. Đến năm sau, Giáp Ngọ, 1774, Hoàng Ngũ Phúc lại chỉ huy quân Trịnh tiến vào đánh chiếm Phú Xuân. Chúa Nguyễn Phúc Thuần phải đưa gia quyến chạy vào Quảng Nam.

Năm Ất Mùi, 1775, khi quân Tây Sơn chiếm giữ vùng Tam Độc, Siêu được thăng chức Tham Mưu dưới quyền của Khôi và cùng nhau đem quân đi đánh nghĩa binh Tây Sơn. Tống Văn Khôi bị giết chết tại mặt trận, còn Siêu phải lui binh về Bình Thuận. Sau đó, Hồ Công Siêu hộ giá chúa Nguyễn Phúc Thuần⁽¹⁾ chạy vào Gia Định. Đến mùa đông năm Bính Thân, 1776, Hồ Công Siêu hộ giá cả chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần và người cháu là Nguyễn Ánh về ẩn trốn trong vùng Ba Giồng, Tam Phú, thuộc Trấn Định, ngày nay thuộc tỉnh Tiền Giang. Đến mùa xuân năm Đinh Dậu, 1777, nghĩa binh Tây Sơn truy nã quá gắt, nên Hồ Công Siêu phải hợp cùng chư tướng hộ giá chúa Định Vương và Nguyễn Ánh tới vùng Đăng Giang, tức sông Chanh, thuộc Trấn Định. Lúc này chúa Định Vương bổ nhiệm Hồ Công Siêu về làm Ký Lục Dinh Long Hồ⁽²⁾ để chiêu mộ thêm quân binh nhằm hỗ trợ cho quân binh của Đô Đốc Mạc Thiên Tứ và Tham Tướng Mạc Tử Duyên bên vùng Trấn Giang.

Chưa đến đầu hạ năm Đinh Dậu, 1777, Nguyễn Ánh sai quan Lưu Thủ dinh Long Hồ là Hồ Công Siêu qua Đăng Giang đón chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần bôn tẩu về Trấn Giang. Từ Trấn Giang, Dương Công Trừng sẽ đón chúa Định Vương chạy về Long Xuyên, thuộc trấn Hà Tiên, ngày nay là vùng Cà Mau. Không may, đến được Long Xuyên chưa được bao lâu thì đến mùa năm đó chúa Định Vương lâm nạn, bị nghĩa binh Tây Sơn bắt và bị xử tử sau đó.

Năm Canh Tý, 1780, nhà Lê Cảnh Hưng năm thứ 41, nhà Thanh Càn Long năm thứ 45, Nguyễn Ánh xưng Vương tại thành Gia Định. Đến mùa hè năm 1780, Nguyễn Ánh sai Đỗ Thành Nhân hợp cùng quan Lưu Thủ dinh Long Hồ Hồ Công Siêu tiến quân đánh chiếm phủ Trà Vang, thuộc tỉnh Vĩnh Long, nay là tỉnh Trà Vinh. Sau những chiến công này, Hồ Công Siêu được triệu về triều đình Gia Định làm Tham Tán Binh Bộ. Sau đó, Nguyễn Ánh cử Hồ Công Siêu cất quân theo Tôn Thất Dụ đi đánh Bình Thuận. Khi nghĩa binh Tây Sơn vào đánh chiếm thành Gia Định. Hồ Văn Siêu và Tôn Thất Dụ đem quân về tiếp cứu nhưng bị nghĩa binh Tây Sơn bắn chết tại Tham Lương. Về sau linh vị Hồ Công Siêu được đem vào thờ trong đền Hiển Trung. Quan Tham Tán Binh Bộ có hai người con trai, người con trưởng tên là Hồ Công Sự,

cũng làm võ quan đến chức Cai Đội, nhưng sau bị cách chức vì phạm tội; còn người con thứ là Hồ Công Tâm, làm đến chức Hàn Lâm Viện Cung Phụng dưới thời vua Tự Đức.

Ghi Chú:

- (1) Chúa Nguyễn Phúc Thuận (ở ngôi chúa từ 1765-1777), người về sau này được triều đình nhà Nguyễn truy tôn là Duệ Tông Hiếu Định Hoàng Đế.
- (2) Hồ Biểu Chánh, *Gia Long Khai Quốc Văn Thân*, NXB Đại Việt, Sài Gòn, 1944, trang 46-47.

3) Lê Văn Quân (?-1791)

Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Sơ Tập, quyển thứ 27, không rõ ông sinh vào năm nào, chỉ biết ông mất vào năm Tân Hợi 1791. Bình Tây Đô Đốc Chương Tiễn Quân Quận Công Lê Văn Quân, có sách ghi là Lê Văn Câu hay Lê Văn Duân, gốc người huyện Kiến Hưng, thuộc tỉnh Định Tường, nay là huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Ngay từ thuở nhỏ, ông đã tỏ ra là một thanh niên có sức mạnh hơn người, nhưng tánh tình nóng nảy và cương trực. Đến khi gia nhập hàng ngũ của Nguyễn Ánh, lúc nào ông cũng tỏ ra là một người có dũng khí, xông pha trận tiền rất dũng mãnh, nên được người đương thời gọi là Dũng Nam Công. Ông vốn là bạn thâm giao với Nguyễn Huỳnh Đức. Trong hàng hào kiệt đất phương Nam thời Nguyễn Ánh, thì Lê Văn Quân là một trong những danh tướng thời Nguyễn Sơ, trong thời mà Nguyễn Ánh hãy còn đang bôn tẩu lẩn tránh sự truy lùng của nghĩa binh Tây Sơn.

Ngay từ đầu năm Canh Tuất 1778, ông đã cùng với Đỗ Thành Nhân theo về và sát cánh phò trợ Nguyễn Ánh trong hầu hết các mặt trận ở phương Nam, và công lao của ông không kém gì công lao của các bậc khai quốc công thần khác như Lê Văn Duyệt, Võ Di Nguy, Trương Tấn Bửu và Nguyễn Huỳnh Đức, vân vân. Còn riêng về những vị tướng của Nguyễn Ánh mà quê quán tại vùng Định Tường như các ông Nguyễn Huỳnh Đức, Đỗ Thành Nhân và Hồ Văn Lân, thì võ nghiệp và công lao của Lê Văn Quân chẳng thua một ai.

Thật vậy, nếu chúng ta liệt Nguyễn Huỳnh Đức của vùng Định Tường thời đó vào hàng “Ngũ Hổ Thành Gia Định,” thì cũng phải kể đến quan Bình Tây Đô Đốc Lê Văn Quân như một bậc siêu quần của vùng đất phương Nam. Lúc lâm trận thì ông dũng mãnh như hổ, khi duyệt binh ra hiệu lệnh thì ông uy nghi như sơn lâm sư tử. Chính vì vậy mà người đương thời đặt cho ông biệt hiệu là Dũng Nam Công. Trong khi các ông Nguyễn Huỳnh Đức, Võ Tánh và Châu Văn Tiếp đều phải gia nhập đạo quân Đông Sơn của tướng Đỗ Thành Nhân trước khi về làm tướng cho Nguyễn Ánh, thì Lê Văn Quân đi thẳng tới phủ chúa và đầu quân với Nguyễn Ánh⁽¹⁾. Hồi đó đạo quân Đông Sơn là đạo quân khét tiếng vùng Gia Định, Tân An, Gò Công... và danh tiếng của Gia Định Tam Hùng, trong đó có Châu Văn Tiếp đã lừng danh khắp xứ

Đàng Trong, thế mà Châu Văn Tiếp đã đồng ý gả em gái mình là Châu Thị Đậu⁽²⁾ cho Lê Văn Quân thì đủ biết Lê Văn Quân là bậc anh hùng cái thế như thế nào. Cũng nên nhắc lại, bà Châu thị Đậu là một bậc nữ lưu đương thời hiếm có, với văn võ song toàn, bà tỏ ra chẳng thua kém bất cứ một bậc nam nhi chí chí nào của vùng đất phương Nam thời đó. Lúc thiếu thời, đã có không thiếu người ngắm nghé muốn được cưới bà, bà chẳng lưu ý một ai, thế nhưng Lê Văn Quân lại được bà chọn làm ý trung nhân, đủ thấy tài năng của ông chẳng phải là vừa.

Năm Nhâm Dần, 1782, Nguyễn Nhạc cùng em là Nguyễn Huệ mang quân vào đánh chiếm thành Gia Định. Sau khi hạ xong thành, hai ông rút gần hết quân về Quy Nhơn, chỉ chừa lại một ít giao cho tướng Đỗ Nhân Trập giữ thành. Ngay sau đó Châu Văn Tiếp cùng Lê Văn Quân từ Bình Thuận kéo đại quân vào đánh Gia Định, khiến Đỗ Nhân Trập phải bỏ chạy trở về Quy Nhơn. Đến tháng 2 năm Quý Mão, 1783, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ lại mang quân vào đánh Gia Định, Nguyễn Ánh phải tháo chạy về vùng Ba Giồng, rồi sau đó sang cầu viện với Xiêm La.

Tháng 6 năm Giáp Thìn, 1784, vua Xiêm La là Chakti Rama I (Chakri Rama I) sai hai người cháu của mình là hai tướng Chiêu Tăng và Chiêu Sương, theo sự hướng dẫn của Bình Tây Đại Đô Đốc Châu Văn Tiếp, đem 20.000 thủy quân, 300 chiến thuyền vượt vịnh Xiêm La sang vùng Hà Tiên. Đồng thời, Chakti Rama I cũng cử thêm 30.000 bộ binh do các tướng Lục Côn, Sa Uyển và Chiêu Thùy Biện chỉ huy, tiến quân sang Đại Việt qua đường Chân Lạp, rồi tràn vào Việt Nam tại các vùng Châu Đốc, Tân Châu và Hồng Ngự.

Lúc này đại liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh có quân số lên đến khoảng 80.000 quân, gồm 50.000 quân Xiêm La cộng với khoảng 30.000 quân bản bộ của Nguyễn Ánh. Do sự hướng dẫn của viên tướng Châu Văn Tiếp, quân Xiêm La tiến qua Việt Nam như vũ bão, đi đâu đến đâu chúng cũng thẳng tay cướp bóc, hãm hiếp và giết chóc dân lành vô tội. Chính vì vậy mà lòng dân căm phẫn tột độ. Ngày 13 tháng 10 năm Giáp Thìn, 1784, Châu Văn Tiếp giáp chiến với nghĩa binh Tây Sơn trên dòng sông Mang Thít, thuộc địa phận Long Hồ, nay thuộc tỉnh Vĩnh Long, bị Phò mã Tây Sơn là Trương Văn Đa đâm chết. Sau khi Tiếp chết, Lê Văn Quân được Nguyễn Ánh cử giữ chức Bình Tây Đại Đô Đốc, tước Dũng Quận Công. Sau đó, Lê Văn Quân liền chuyển quân qua đánh các vùng Ba Lai, Trà Tân và các nơi khác.

Sau khi được tin Phò Mã Trương Văn Đa cấp báo về Quy Nhơn, Nguyễn Nhạc bèn sai Nguyễn Huệ đem nghĩa binh và chiến thuyền vào ứng cứu. Khoảng giữa tháng Giêng năm Ất Tỵ, 1785, nghĩa binh của Nguyễn Huệ vào đến miền Nam, không theo ngã Soài Rạp để vào Gia Định, mà đi thẳng đến cửa Tiểu để đi vào Mỹ Tho. Sau khi nghiên cứu địa hình địa vật và thế lực của địch, Nguyễn Huệ biết quân số ít ỏi của mình không thể nào đập tan được liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh, nên ông đã bày ra thế trận Rạch Gầm-Xoài Mút. Đêm 19 rạng ngày 20 tháng 1 năm Ất Tỵ, 1785, Nguyễn Huệ cho tiền quân ra vùng Sa Đéc khiêu chiến với quân Xiêm, rồi cứ lui dần về Mỹ Tho, cho đến khi đại quân Xiêm La bị lọt vào vùng sông Mỹ Tho,

giữa hai con rạch Rạch Gầm và Xoài Mút, thì Nguyễn Huệ phát lệnh phản công. Lúc này nghĩa binh Tây Sơn từ Rạch Gầm, từ Xoài Mút, từ hai bên bờ sông Mỹ Tho, và từ cù lao Thới Sơn đồng loạt bắn ra các chiến thuyền của Xiêm La và Nguyễn Ánh, khiến cho đạo quân xâm lược hoảng loạn và tan vỡ. Sau khi hay tin thủy quân thất trận, bộ binh Xiêm La liền rút nhanh về phía biên giới, nhưng bị nghĩa binh Tây Sơn chặn đánh khắp nơi. Chỉ trong vòng một ngày toàn bộ khoảng 80 ngàn quân Xiêm La-Nguyễn Ánh chỉ còn lại không đầy một vạn. Nguyễn Ánh lại phải bỏ chạy sang Xiêm La nương náu.

Lúc này tình hình ở Bắc Hà rối ren, vua Lê Chiêu Thống vừa lên ngôi và có ý muốn sang cầu cứu với Thanh triều để tiêu diệt thế lực của Tây Sơn. Chính vì vậy, mà ngay sau khi đánh dẹp được quân Xiêm La, Nguyễn Huệ phải kéo gần hết quân về Quy Nhơn để chuẩn bị đối phó với phương Bắc, chỉ chừa lại Đô Úy Đặng Văn Trấn ở lại trấn thủ thành Gia Định. Hay tin này, từ Xiêm La, Nguyễn Ánh bèn cho người về nước gọi Lê Văn Quân sang Xiêm La để gặp Ánh. Theo lệnh Nguyễn Ánh, Lê Văn Quân đưa 600 lính bản bộ của mình đến yết kiến Nguyễn Ánh. Nguyễn Ánh, Lê Văn Quân và thuộc hạ được vua Xiêm La cho trú đóng ở Lũng Kỳ⁽³⁾, ngoại thành Vọng Các, tự túc làm ruộng nuôi quân.

Lê Văn Quân là một võ tướng giỏi của Nguyễn Ánh; tuy nhiên, với tánh tình cương nghị và bộc trực, nhưng lại ít học nên trở nên hẹp hòi nhỏ nhen. Chính vì thế mà trong quân ngũ ông đã đụng chạm rất nhiều người, trong đó có người bạn thân với anh vợ của ông là Võ Tánh. Võ Tánh cũng là người có tánh tình nóng nảy chẳng kém chi ông, nhất là sau khi cưới được nàng công nữ, chị ruột của Nguyễn Ánh, là Phúc Lộc Nguyễn Phúc Ngọc Du thì Võ Tánh lại tỏ ra khinh thường Lê Văn Quân. Trong khi đó, Lê Văn Quân thì nghĩ rằng Võ Tánh chẳng có tài cán gì, chỉ sau khi cưới được nàng công nữ thì mới được Nguyễn Ánh tin dùng mà thôi, nên sự rạn nứt ngày càng lớn thêm⁽⁴⁾. Biết chuyện, Nguyễn Ánh rất buồn, nhưng đối với Lê Văn Quân là một bậc công thần có quá nhiều công lao cứu chúa, nên rất được Nguyễn Ánh tin yêu. Từ đó Nguyễn Ánh cố sắp xếp cho hai ông ở hai đạo quân khác nhau để họ ít khi chạm mặt nhau.

Năm Ất Tỵ, 1785, trong khi Nguyễn Ánh đang nương náu để chờ cơ hội tiếp tục cầu viện Xiêm La, thì lúc ấy, nhân lúc đang bị người Miến Điện đánh phá, Lê Văn Quân vâng mệnh cùng với tướng Nguyễn Văn Thành đem quân đi trợ lực và giúp đánh đuổi được Người Miến đi. Lê Văn Quân còn có công giúp Xiêm La đánh đuổi được quân Mã Lai thường đến quấy phá vùng biển, nên vua Xiêm rất trọng đãi chúa tôi nhà Nguyễn. Tuy nhiên, sau nhiều lần thất bại, lần này vua Xiêm La rất e dè trong chuyện đưa quân sang giúp Nguyễn Ánh, vì hiện tại binh tướng Xiêm La mỗi khi nghe nói tới Nguyễn Huệ thì ai cũng sợ còn hơn sợ cọp nữa là khác. Thấy không thể trông cậy gì được ở Xiêm La, nên đang đêm, Nguyễn Ánh cùng binh tướng rút về nước, chỉ để lại thư cảm tạ vua Xiêm chứ không tới chào.

Khi trở về nước vào tháng 7 năm Đinh Mùi, 1787, Lê Văn Quân đã dẫn tiên quân tái chiếm thành Gia Định và được Nguyễn Ánh phong làm Bình Tây Đô Đốc Chưởng Tiền Quân, tước Quận Công. Đến tháng 8 năm Mậu Thân, nhằm tháng 9 năm 1788, khi lực lượng Tây Sơn đã rút gần hết về Quy Nhơn để chuẩn bị đánh quân xâm lược nhà Thanh thì Lê Văn Quân tiến quân về đánh lấy thành Gia Định một cách dễ dàng. Tuy nhiên, lúc này, tướng Tây Sơn là Phạm Văn Tham biết thế lực của mình nên chỉ lui quân để chờ viện binh tới tiếp ứng. Mãi đến năm Kỷ Dậu, 1789, khi biết chắc lực lượng Tây Sơn đã dồn hết ra Bắc để đánh đuổi quân Thanh, thì Lê Văn Quân, Tôn Thất Hội, Võ Tánh, Nguyễn Văn Trương mới hợp binh lại để đánh Tây Sơn ở Hồ Châu. Vì quá cô thế, nên Phạm Văn Tham đành phải rút lui về Ba Thắc, và cuối cùng phải đầu hàng.

Tháng 4 năm Canh Tuất, 1790, ông tuân mệnh Nguyễn Ánh, làm tổng chỉ huy đem quân đi đánh các vùng Bình Thuận và Phan Rang. Võ Tánh có lời khuyên: “Tướng quân đi phen này đem theo bao nhiêu quân sĩ?” Lê Văn Quân đành thếp trả lời: “Tôi xem quân Tây Sơn như cua gậy cày, không cần phải dùng đến binh đông tướng nhiều làm chi!” Võ Tánh nói với ông và cả Nguyễn Ánh: “Mình không nên khinh địch đâu. Từ miền Trung trở ra Bắc, quân Tây Sơn có nhiều cứ địa hiểm yếu, binh đông lương thừa, chẳng phải như lúc họ kéo quân vào Nam. Nếu tướng quân không hết sức cẩn thận, e lúc ăn năn chẳng kịp.” Lê Văn Quân chỉ cười mỉm, không nói gì, rồi kéo quân đi. Nguyễn Ánh biết tính tình của những vị tướng của mình, trong khi Lê Văn Quân có tánh bạo dạn nhưng rất khinh suất, còn Võ Tánh thì tánh hăng hái nhưng mau nổi nóng, đã vậy hai người lại không ưa gì nhau, nên cử Nguyễn Văn Thành cùng đi với Lê Văn Quân và Võ Tánh để kèm chế cả hai ông.

Vừa ra đến vùng “Đám Lá Tối Trời” của Phan Thiết là quân của Lê Văn Quân, Võ Tánh và Nguyễn Văn Thành đã thấu được chiến thắng vẻ vang ở trận đầu. Nhân đó Lê Văn Quân đã tự kể công đầu của mình và tỏ ra càng xem thường những lời khuyên của Võ Tánh. Cũng nhân đà tiến quân này, Lê Văn Quân muốn đánh thẳng ra Diên Khánh, nhưng bị Nguyễn Văn Thành can ngăn, nên ông đành đóng quân lại tại Phan Rang. Ngay lúc này thì Nguyễn Ánh triệu Võ Tánh và Nguyễn Văn Thành rút quân về, còn đoàn quân của Lê Văn Quân vẫn đóng tại Phan Rang. Lần này thì thật đúng như lời Võ Tánh tiên liệu, khi Lê Văn Quân vừa hạ trại tại Phan Rang là bị nghĩa binh Tây Sơn túa ra đánh cho một trận tan tác, hao hụt mất hơn phân nửa quân số. Lúc đó Quân mới giựt mình thì không còn kịp nữa. Lúc này chỉ còn trông mong vào quân tiếp viện của Võ Tánh, vì ba quân tướng sĩ ngày càng chết nhiều nên Lê Văn Quân buộc lòng phải đưa thư cấp báo. Nhận được thư ấy, biết được tin đoàn quân của tướng Lê Văn Quân bị bao vây nguy khốn ngoài Phan Rang, Nguyễn Văn Thành khuyên Võ Tánh cùng nhau đem quân trở lại cứu ra viện, nhưng thì Võ Tánh lại ra lệnh cho tướng sĩ của ông án binh bất động. Chỉ một mình Nguyễn Văn Thành dẫn quân trở lại cứu và giải vây cho Lê Văn Quân rút về Phan Rí.

Đến mùa thu năm 1790, Nguyễn Ánh đem quân đánh ra Bình Thuận, sai Lê Văn Quân làm Tổng chỉ huy vì thấy Lê Văn Quân có tính quả quyết và bạo dạn. Trong khi Lê Văn Quân đóng quân lập doanh trại trong vùng Phan Rí, lại bị nghĩa binh Tây Sơn tấn công dữ dội. Một lần nữa, Lê Văn Quân buộc lòng phải gửi thư cấp báo xin cứu viện, nhưng Lê Văn Quân đợi mãi không thấy quân cứu viện nên đành hạ lệnh cho quân sĩ bỏ chạy về Nam. Cùng lúc này, quân Xiêm La đang muốn gây hấn ở vùng biên cương, nên Nguyễn Ánh cho triệu Lê Văn Quân về, từ đó Lê Văn Quân bắt đầu nhụt chí. Lê Văn Quân mặc cảm mình là người thua trận nên luôn cảm thấy xấu hổ, lại bị Võ Tánh ra mặt khinh khi, nên có ý trù trừ không chịu tiến quân tiêu trừ Xiêm La ngay, mà lại dâng biểu lên Nguyễn Ánh, đại ý muốn nói xấu Võ Tánh như sau: “Khi trước ở Bình Thuận, quan quân đến cứu viện khiến giặc phải rút lui, nhưng quan quân phần nhiều làm việc càn rỡ, cướp bóc dân đen, vậy, xin phái người tới xét hỏi để giữ nghiêm quân lệnh.” Nguyễn Ánh nghe qua nổi giận phán rằng: “Việc đã qua lâu rồi, hà cớ gì cứ phải tra xét lại để gây thêm phiền phức? Vả lại, triều đình đang có nhiều việc phải lo, thế mà không chịu nghĩ, toan tính việc nhỏ là sao?” Lê Văn Quân nghe được lời phán của Nguyễn Ánh nên sợ bị trị tội, bèn cáo bệnh. Nguyễn Ánh liền cử Cai Cơ Nguyễn Văn Lợi đi thay cho Lê Văn Quân. Trong khi đó thì Lê Văn Quân cứ cáo bệnh nghỉ mãi ở nhà, nên Nguyễn Ánh phải ra lệnh chia đoàn quân của Lê Văn Quân ra làm ba và giao cho các tướng Phùng Văn Nguyệt, Nguyễn Văn Lợi và Nguyễn Văn Thành cai quản.

Nguyễn Ánh lại sai Phùng Văn Nguyệt ở lại đóng quân tại Hưng Phước, cốt ý là để xem xét bệnh tình của Lê Văn Quân thế nào. Sau khi khỏi bệnh, Lê Văn Quân lên đường trở về Gia Định. Đến mùa xuân năm Tân Hợi, 1791, Lê Văn Quân mới từ Hưng Phú trở về, ông bị Nguyễn Ánh đưa ra đình thần họp bàn nghị tội⁽⁵⁾. Trong số đình thần nghị tội, người cực lực lên án Lê Văn Quân lại chính là Võ Tánh. Cuối cùng, các quan đều nói tội của Lê Văn Quân đáng xử tử. Nguyễn Ánh nghĩ tình Lê Văn Quân có công theo hầu ở Vọng Các, trải qua bao gian lao nguy hiểm, khi trở về Gia Định lại có chiến công nhiều nhất, không nỡ dùng đến cực hình, bèn sai cách chức, và tước hết phẩm trật, rồi cho Lê Văn Quân đọa công chuộc tội. Nhưng khi nghe Nguyễn Ánh và triều thần xét xử như vậy thì Lê Văn Quân uất ức và hổ thẹn. Rồi vì quá đau đớn nên ông đã dùng lưỡi gươm của chính Nguyễn Ánh ban cho mà tự sát. Lê Văn Quân là một vị tướng có tài, nhưng lại dụng tài mà ngạo mạn một cách vô lối chỉ làm hại thân mà thôi⁽⁶⁾. Sau khi nghe tin Lê Văn Quân tuẫn tiết, Nguyễn Ánh vừa thương tiếc, vừa giận dữ; đích thân đến nơi Quân ở gào khóc, xong rồi lại cầm roi đánh lên quan tài của Lê Văn Quân.

Lê Văn Quân là một trong những tướng rất có tài của Nguyễn Ánh trong thời vị chúa này phải bỏ trốn đó đây lẩn tránh nghĩa binh Tây Sơn. Lại nữa, Lê Văn Quân có công rất lớn trong bước đầu khôi phục lại chiếc ngai vàng cho Nguyễn Ánh. Tuy nhiên, vì ít học nên ít hiểu chuyện xưa tích cũ của các triều đình và binh tướng thời xưa; từ đó ông cứ để bụng thù oán các bạn đồng liêu và tìm cách bới móc lại những

chuyện nhỏ nhặt một cách hẹp hòi khiến không ai ưa mình, nên lúc nghị tội, cả triều thần đồng quyết định phải chịu xử tử. Nếu như sau trận Phan Rang mà Lê Văn Quân thấy được lỗi lầm của mình, không kiếm chuyện hãm hại bạn đồng liêu, thì ló lẽ sự thể đã không đến nỗi như vậy. Sau khi hay tin Lê Văn Quân tự vẫn, Nguyễn Ánh đã sai triều thần đem roi đến đánh vào quan tài của Lê Văn Quân 100 cây vì vừa tức đã mất đi một tướng tài mà cũng vừa răn đe những vị tướng có tánh khí như Quân. Riêng về phần Võ Tánh, sau khi nghe tin Lê Văn Quân tự sát, ông rất lấy làm ân hận, nghĩ rằng vì sự hiềm khích riêng tư mà mình cũng đã gián tiếp giết đi một dũng tướng tài ba đứng chung trong hàng ngũ của mình, thật là đáng tiếc và đáng trách lắm vậy!

Ghi Chú:

- (1) Có tài liệu ghi là khi Nguyễn Nhạc cất binh khởi nghĩa vào năm 1771, các anh em Châu Văn Tiếp theo Nguyễn Nhạc, chiêu mộ dân miền thượng được hơn 2.000 người đến chiếm giữ núi Trà Lang thuộc vùng Phú Yên. Lê Văn Quân từ nơi xa xôi tìm đến xin theo Châu Văn Tiếp và được bổ giữ chức Cai Đội. Khi thấy Lê Văn Quân là người dũng cảm, thiện chiến, Châu Văn Tiếp đồng ý gả em gái tên Châu Thị Đậu cho Quân. Theo Trần Trọng Kim trong Việt Nam Sử Lược, quyển 2, Trung Tâm Học Liệu Bộ Quốc Gia Giáo Dục xuất bản, Sài Gòn, 1971, nơi trang 107 và 153, về sau này, Châu Văn Tiếp và Lê Văn Quân cùng theo về với Nguyễn Ánh và trở thành thuộc tướng của Đỗ Thành Nhơn, nhưng không nói rõ là lúc nào và lý do tại sao lại theo về với Đỗ Thành Nhơn. Theo Ngô Giáp Đậu trong Hoàng Việt Hưng Chí, NXB Văn Học, 1993, thì Lê Văn Quân đã theo Đỗ Thành Nhơn từ thời chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần, lúc Định Vương đang được Mạc Thiên Tứ bảo vệ ở Trấn Giang (Cần Thơ ngày nay), nhưng vì thế yếu nên Định Vương sai Đỗ Thành Nhơn và Lê Văn Quân bí mật ra Bình Thuận gọi nhóm Châu Văn Tiếp và Trần Văn Thức đem quân về cứu viện.
- (2) Bà Châu thị Đậu còn được người đương thời gọi là Châu Muội Nương, cũng là người giỏi võ nghệ. Cũng như chồng mình, bà cũng tận lực theo giúp Nguyễn Ánh. Tương truyền, lúc ở Xiêm La, bà theo chồng cất quân đánh Miến Điện và Chà Và (Java) và tiêu trừ được rất nhiều giặc, khiến người Xiêm La rất thần phục.
- (3) Theo Trần Trọng Kim trong Việt Nam Sử Lược, Tập 2, Trung Tâm Học Liệu Bộ Quốc Gia Giáo Dục xuất bản, Sài Gòn, 1972, tr. 115, Lũng Kỳ ở ngoại ô Vọng Các được gọi là làng Gia Long, tức nơi ở của Nguyễn Ánh ngày trước.
- (4) Lê Văn Quân thì cho rằng sự nghiệp của Võ Tánh có được chẳng qua là nhờ lấy được Công nữ Nguyễn Phúc Ngọc Du, chị của Nguyễn Ánh, mà thôi, chứ Võ Tánh chẳng có tài cán gì cả. Nhờ Công nữ Ngọc Du mà Võ Tánh mới được may mắn đứng ngang hàng với ông. Chính vì bụng nghĩ như vậy nên Lê Văn Quân luôn để dạ hiềm khích và chẳng ưa gì Võ Tánh.
- (5) Mùa xuân năm Tân Hợi, 1791, Lê Văn Quân mới từ Hưng Phú trở về, ông bị đưa ra đình thần bàn nghị tội lỗi. Đình thần đều cho rằng Lê Văn Quân phải bị xử tử, nhưng Nguyễn Ánh nghĩ Lê Văn Quân cũng có công lao nên không nỡ giết, bèn sai tước hết quan chức. Lê Văn Quân vì quá xấu hổ nên tự sát (có sách viết là Lê Văn Quân uống thuốc độc mà chết). Nguyễn Ánh hay tin vừa thương tiếc mà cũng vừa tức giận, sai người lấy gậy đánh vào quan tài của Lê Văn Quân 100 gậy.
- (6) Trong Đoạn Trường Tân Thanh, đại văn hào Nguyễn Du đã nói rất rõ: “Có tài mà cậy chi tài, chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài...”

4) Dương Công Trừng (?-1783)

Dương Công Trừng sanh trưởng trong huyện Long Xuyên, nay là vùng An Xuyên, thuộc trấn Hà Tiên, ngày nay thuộc tỉnh Cà Mau. Ngay từ nhỏ, ông đã tỏ ra vô cùng đảm lược về võ nghệ, nên dân trong vùng thường gọi ông là “Hổ Tướng Họ Dương.” Nhiều nhân vật từ các miền Ba Thắc, Pó Lẻo (nay là Bạc Liêu) và Hà Tiên nghe danh tiếng ông, tìm đến thử sức đều phải thúc thủ và xin bái phục. Thời ấy, vùng Cà Mau hãy còn rất âm u, với những khu rừng tràm, đước, vẹt, dầy đặc những sông rạch và đầm lầy. Đây đúng là một nơi ẩn trốn lý tưởng cho các chúa Nguyễn khi bọn tẩu trốn nghĩa binh Tây Sơn. Vào những năm đầu thập niên 1970s, bản thân người viết đã từng đến các vùng từ Hòn Khoai ngoài khơi, đến Đá Bạc, Thới Bình, Hải Yến, Đầm Dơi, Cái Nước, Năm Căn, Bồ Đề, Sông Ông Đốc, Ông Trang, Rẫy Chệt, và vùng Đất Mũi⁽¹⁾, nghĩa là khoảng hai trăm năm sau ngày Nguyễn Ánh đến đây lẩn trốn, thế mà những vùng đất ấy vào hậu bán thế kỷ thứ XX mà còn âm u và hoang vu đến như thế, huống là vào hậu bán thế kỷ thứ XVIII?

Theo lời các bô lão địa phương kể lại thì vào thời Gia Long tẩu quốc, các vùng Tân Bằng, Cán Gáo, Rau Dừa, và Sông Trẹm... cũng đã có cư dân, nhưng hãy còn rất thưa thớt⁽²⁾. Tháng 7 năm Đinh Dậu, 1777, nghĩa binh Tây Sơn kéo đến đánh vùng Ba Vát, nay thuộc Bến Tre. Khi Tây Sơn đánh vào Hương Đội (?), Tống Phước Hòa cố chống ngăn. Chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần (sau này được triều Nguyễn truy phong miếu hiệu là Duệ Tông) cùng với người cháu ruột kêu bằng chú là Nguyễn Ánh bị nghĩa binh Tây Sơn truy đuổi quá cấp bách nên phải chạy xuống vùng Long Xuyên (Cà Mau ngày nay). Một buổi chiều bên dòng sông Trẹm, chúa Định Vương và Nguyễn Ánh đã gặp một người đang đốn củi ven sông, họ đến hỏi han. Người đó chính là Dương Công Trừng, một tay võ nghệ lừng danh trong chốn rừng sâu núi thẳm này. Dương Công Trừng thương cảnh vua tôi nhà Nguyễn bôn tẩu nên đứng ra chiêu mộ nghĩa dũng theo giúp. Chẳng may, trước thế lực quá mạnh của nghĩa binh Tây Sơn, tháng 9 năm Đinh Dậu, 1777, chúa Nguyễn Phúc Thuần bị Tây Sơn bắt tại đây, rồi đưa về Gia Định hành quyết. Từ đó, ông quyết chí ủng hộ và đi theo dưới trướng Nguyễn Ánh trong cuộc chống đối nhà Tây Sơn.

Tưởng cũng nên nhắc lại, năm Mậu Tuất, 1778, lúc mới 17 tuổi, Nguyễn Ánh được tướng sĩ suy tôn làm Đại Nguyên Soái Nhiếp Quốc Chính. Lúc mới tham gia vào quân đội của Nguyễn Phúc Ánh, ông được bổ nhậm chức Cai Cơ, sau được chúa thăng chức Khâm Sai Điều Khiển. Ông đã giúp Nguyễn Ánh rất nhiều trong việc chỉnh trang cải tổ quân đội để đủ sức đương đầu với nghĩa binh Tây Sơn. Khi lực lượng quân đội đã khá mạnh, ông đem quân từ Sa Đéc lên tiếp ứng với quân của Nguyễn Ánh đang giáp chiến với nghĩa binh Tây Sơn ở vùng Hồi Oa, rồi đánh chiếm vùng Long Hồ (nay là Vĩnh Long), và sau đó, khi đại quân Tây Sơn đã kéo về Qui Nhơn, thì ông dắt quân lên chiếm thành Gia Định. Dương Công Trừng không quản ngại thân mình, xông pha nơi lằn tên mũi đạn, một lòng vì chúa. Vì từ nhỏ ông đã

sống nơi rừng thẳm đất phương Nam, nên ông đã quen từng đường đi nước bước và mọi ngõ ngách trong vùng, nhất là băng qua những con đường tắt trong rừng để đi từ Cà Mau đến các vùng Ba Thắc, Trà Ôn, Măng Thít; rồi từ Măng Thít đi ngược lên Sa Đéc, qua Lai Vung, An Giang, Cần Thơ, Long Mỹ, Chấn Bông, rồi ra Vĩnh Xương. Với sự am hiểu đó, Dương Công Trừng đã góp một phần không nhỏ trong việc giúp đưa Nguyễn Ánh đi lẩn trốn nghĩa binh Tây Sơn. Trong khi đó, triều đại Tây Sơn lại không xem trọng vùng đất phương Nam, nên họ đã không nghiên cứu kỹ lưỡng địa hình, mà chỉ dùng sức mạnh quân sự, mỗi lần kéo quân vào Nam đều đập tan quân của Nguyễn Ánh, nhưng khi Nguyễn Ánh lẩn trốn thì họ không tìm ra. Đa phần quân Tây Sơn chỉ đóng quân lại Gia Định một thời gian rồi lại rút về Quy Nhơn. Chính vì thế mà Nguyễn Ánh luôn có cơ hội lẩn trốn để chờ thời.

Thật tình mà nói, lúc Nguyễn Ánh đang bôn tẩu tại vùng Cà Mau mà gặp được Dương Công Trừng thì quả là đại phước cho nhà Chúa. Về phần Dương Công Trừng khi gặp Nguyễn Ánh là biết ngay đây không phải là một con người tầm thường, nên quyết chí theo phò. Từ đó về sau này Dương Công Trừng đã rất nhiều lần cứu nguy Nguyễn Ánh và lập được nhiều chiến công, nên được thăng chức Cai Cơ, rồi lại lên Khâm Sai Điều Khiển. Khoảng tháng 3 năm Kỷ Hợi, 1779, xứ Chân Lạp có nội loạn, Nguyễn Ánh cử ông và Đỗ Thành Nhân lên dẹp loạn.

Tháng Giêng năm Canh Tý, 1780, Nguyễn Ánh xưng vương tại Gia Định. Đến tháng 4 cùng năm, tại Trà Vinh lại có loạn người Cao Miên, ông lại được Nguyễn Ánh cất cử cùng Đỗ Thành Nhân đi đánh dẹp và bắt sống được viên thủ lĩnh là Ốc Nha Suất. Tháng 3 năm Tân Sửu, 1781, tướng Đỗ Thành Nhơn bị Nguyễn Ánh nghe lời dèm pha mà giết chết. Đến tháng 3 năm Nhâm Dần, 1782, Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ đưa nghĩa binh Tây Sơn từ Quy Nhơn tiến vào cửa Cần Giờ. Lúc này Dương Công Trừng đang giữ trọng trách ở bộ chỉ huy thủy quân Gia Định, liền cùng với các tướng lãnh khác đem 400 chiến thuyền ra nghênh chiến. Tuy nhiên, sau một trận thủy chiến ác liệt, lực lượng thủy binh của Nguyễn Ánh bị Tây Sơn đánh tan tác, Dương Công Trừng và một số tướng sĩ phải bỏ chạy tán loạn; trong khi đó, Nguyễn Ánh phải chạy về vùng Ba Giồng, nay thuộc tỉnh Tiền Giang để ẩn trốn. Sau đó, Nguyễn Ánh phải chạy ra lánh nạn ngoài đảo Phú Quốc.

Phải nói, thời này, miền Nam không giữ một vị trí quan trọng đối với phong trào Tây Sơn, vì thứ nhất phong trào này vẫn còn mang tính địa phương: Quy Nhơn; thứ nhì, tại các vùng miền Trung và miền Bắc lúc đó đang có quá nhiều rắc rối cần được ưu tiên giải quyết hơn. Chính vì vậy mà lần nào cũng như lần nào, ngay khi vừa hạ xong thành Gia Định, thì binh tướng Tây Sơn đều phải rút về Quy Nhơn. Lần đánh chiếm thành Gia Định vào tháng 3 năm Nhâm Dần, 1782 lại cũng như vậy, vừa đánh chiếm xong Gia Định thì Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ lại cũng rút về Quy Nhơn, để tướng Đỗ Nhuận Trập với một ít quân ở lại giữ thành. Ngay lập tức, tại dinh Long Hồ, tướng Hồ Văn Lân chiếm lại thủ phủ dinh Long Hồ. Sau đó lại hội quân với Dương

Công Trừng và Nguyễn Văn Úy tiến đánh thành Gia Định, vì quân số giữ thành quá ít, nên Đỗ Nhân Trập đành phải rút chạy về Quy Nhơn.

Đến tháng 2 năm Quý Mão, 1783, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ của nghĩa binh Tây Sơn lại cất binh từ Quy Nhơn tiến vào Gia Định. Nguyễn Ánh hay tin cấp báo, cho thủy binh chuẩn bị rất chu đáo. Lúc này Dương Công Trừng và Tôn Thất Mân, có tên thật là Nguyễn Phúc Mân, đã theo lệnh Nguyễn Ánh, chuẩn bị một trận hỏa công, quyết đốt hết chiến thuyền Tây Sơn lần này. Vì vậy khi thủy binh Tây Sơn vừa đến cửa Cần Giờ thì đã đụng độ với dữ dội với quân Nguyễn Ánh tại đó. Bên phía Tây Sơn, các tướng chỉ huy theo lệnh của Nguyễn Huệ là phải đợi cho đến khi thủy triều đang lên và gió thuận chiều mới đánh, vì thế khi xung trận các bè lửa thay vì thiêu cháy chiến thuyền Tây Sơn, lại trôi ngược và thiêu rụi tất cả đoàn chiến thuyền bên phía Nguyễn Ánh. Như vậy, cuối cùng thủy binh Tây Sơn đã đánh tan tác thủy quân Nguyễn Ánh tại đây.

Theo sách Hoàng Việt Hưng Long Chí thì: “Trận thủy chiến này, khói lửa bốc lên mù trời, tướng sĩ hốt hoảng bỏ chạy tán loạn, quân Tây Sơn thừa thế áp sát vào quân Gia Định mà đánh. Tôn Thất Mân bỏ chạy, đò đốc Tây Sơn Lê Văn Kế sai chặt cầu phao, Tôn Thất Mân rơi xuống và chết đuối, còn Dương Công Trừng bị nghĩa binh Tây Sơn bắt tại mặt trận, nhưng sau đó ông đã trốn thoát, chạy về vùng An Giang, chiêu tập tàn binh...”⁽³⁾ Đại bại, Nguyễn Ánh bèn dẫn đám tàn binh về Bến Lức, rồi đi về Ba Giồng, nay thuộc Tiền Giang; sau đó phải chạy ra Phú Quốc, Cơn Sơn, Cổ Cốt; cuối cùng phải chạy sang Xiêm La để cầu viện. Sau khi tiêu diệt thủy binh nhà Nguyễn tại Cần Giờ, Nguyễn Huệ chia quân Tây Sơn làm 2 đạo: Đạo thứ nhất tiến đánh đồn Vàm Cỏ, còn gọi là đồn Thảo Câu, do tư khấu Nguyễn Văn Kim chỉ huy. Đạo thứ nhì tiến đánh đồn Cá Trê, còn gọi là đồn Ngư Giác, do tướng Lê Văn Kế chỉ huy.

Sau khi bị nghĩa binh Tây Sơn bắt sống tại mặt trận vào tháng 2 năm Quý Mão, 1783, Dương Công Trừng giả bộ trá hàng để được tha, nhưng ít lâu sau đó nhân lúc lính canh sơ hở, ông cùng Cai Cơ Nguyễn Văn Nhân cướp lấy ba chiến thuyền chèo ra biển. Ra đến ngoài khơi thì gặp đội thuyền do Lê Thượng và Nguyễn Tân chỉ huy. Sau khi bàn bạc, các ông dự tính sẽ dong buồm qua Xiêm để gặp Nguyễn Ánh. Trên đường đi, ông gặp các ông Ngô Công Quý, Lê Thượng, và Nguyễn Tần vâng mệnh Nguyễn Ánh trở về Gia Định để dò thám tình hình Tây Sơn. Sau đó, ông cùng nhóm này bàn định kế hoạch đánh chiếm Gia Định. Ông đề nghị: “Quân Tây Sơn ở Gia Định đang rất mạnh, chi bằng ta hãy đem quân về đánh chiếm vùng Long Xuyên, tức vùng Bạc Liêu Cà Mau ngày nay, rồi xây dựng căn cứ địa và tuyển mộ thêm quân sĩ chờ ngày chúa Nguyễn trở về rồi hẳn tính chuyện tái chiếm thành Gia Định. Đồng thời mấy ông đã cho người sang Vọng Các báo cáo với Nguyễn Ánh mọi việc.” Các tướng đều tán thành ý kiến của ông.

đồng ý chạy về vùng Cà Mau, chiêu tập tàn binh, bất thần đánh úp đồn Long Xuyên, nay thuộc Cà Mau.

Ngay sau đó, đích thân ông kéo quân về đánh úp các đồn tại vùng Cà Mau, rồi lại sai thuộc tướng Nguyễn văn Nhân đi Vọng Các báo tin cho Nguyễn Ánh. Khi Nguyễn văn Nhân gặp Nguyễn Ánh ở Vọng Các. Nhận được tin này, Nguyễn Ánh rất vui, nhưng biết chắc không thể nào giữ được Long Xuyên, bèn ra lệnh cho Nguyễn văn Nhân về bảo Dương Công Trừng phải lập tức kéo quân ra các đảo trong Vịnh Thái Lan, vì đất Long Xuyên là tuyệt địa, một khi bị Tây Sơn đánh úp, tất không có đường tháo lui.. Sau khi nhận lệnh Nguyễn Ánh, Nhân vội vã lên đường về cấp báo cho Dương Công Trừng, nhưng vừa về đến nơi thì nghĩa binh Tây Sơn do quan Thái Bảo Phạm văn Tham chỉ huy đã kéo tới đánh úp vùng Cà Mau. Lúc này Dương Công Trừng và hai tướng Nguyễn Tần và Lê Thượng cố gắng chống trả, nhưng cuối cùng ông bị nghĩa quân Tây Sơn vây kín tứ phía, ông lại bị bắt, còn Lê Thượng và Nguyễn Tần thì bị tử thương ngay trên mặt trận. Ông lại tìm cách bỏ trốn, nhưng bị quân Tây Sơn bắt lại được. Lần này tướng Tây Sơn là Phạm văn Tham chỉ cười gằn và nói với ông một câu “Người, trước đây đã chịu về hàng với ta, ta đã đãi người không bạc bẽo, sao người lại phản phúc thế này?” Rồi sau đó Tham cho xử chém ông ngay tại vùng Long Xuyên, nay là Cà Mau. Trước khi chết, ông đã nói với tướng Phạm văn Tham: “Cực chẳng đã ngày trước ta phải ậm ờ cho qua cơn nguy khốn, chứ mang thân thờ chúa Nguyễn, nay chúa vẫn còn kia, nên ta phải tìm cách mà trốn về với chúa mình mới là hợp đạo nghĩa. Nay lại sa cơ, đành chỉ còn một chết mà thôi!”

Ghi Chú:

- (1) Vào khoảng cuối năm 1973, người viết bài này có dịp ghé lại Căn cứ Hải Quân Năm Căn, phía trước là sông Cửa Lớn chảy về hướng Rạch Cái Ngay, bên hông là Rạch Ông Đình, trong vòng đai an ninh của căn cứ còn có những con rạch chảy thẳng ra sông Cửa Lớn như rạch Bà Đường, rạch Bà Thành, vân vân, tất cả đều rất âm u. Có thể nói từ trên máy bay nhìn xuống hoàn toàn chẳng thấy gì cả, chỉ thấy một màu xanh của rừng. Đó là năm 1973, hướng là 200 năm trước, thì quả thật Cà Mau chính là chỗ ẩn náu kín đáo nhất cho Nguyễn Ánh lúc bôn tẩu. Lúc đó hầu như không có đường đi từ Bạc Liêu xuống Giá Rai, Cà Mau, muốn đi Cà Mau từ Hà Tiên, Rạch Giá, người ta phải đi đường biển, đi vào bằng ngỏ cửa sông Ông Đốc rồi đi lần lên Thới Bình; hoặc vô cửa Bảy Hạp, rồi đi lần lên Cà Mau. Trong khi đó từ Sóc Trăng hay Bạc Liêu, ngoài biển đi vào các cửa sông Gành Hào.
- (2) Theo ông Trần văn Tiếng, ông ngoại của người viết bài này, cũng là một nhân sĩ ở Vĩnh Long, khoảng những năm 1899, ông cụ có theo thuyền buôn Hải Nam từ đảo Hải Nam đi Tân Gia Ba, có ghé lại cửa sông Ông Đốc để bỏ hàng cho các nhà buôn đem về bán cho Cà Mau. Trong vòng một tuần lễ ở Cà Mau, ông cụ Tiếng đã có dịp nói chuyện với các bô lão trong huyện Long Xuyên, bây giờ là vùng Cà Mau. Theo các bô lão thì hồi Gia Long tẩu quốc, các vùng từ miệt Tân Bằng Cán Gáo, Chắc Băng Cảnh Đền, Thới Bình, qua huyện Long Xuyên, Cái Nước, Rau Dừa, Đầm Dơi, Gành Hào, Rẫy Chệt, Rạch Gốc, Năm Căn, Bảy Hạp, Ông Trang, Cái Đồi, vàm sông Ông Đốc, vân vân, cũng đã có dân cư nhưng rất thưa thớt, đa số là người Miên và người Tàu. Ông cụ Tiếng đã kể lại là ngay vào năm 1899, vừa đi vào đến cửa sông, bên trên thì cây cối chẳng chặt âm u, còn dưới nước thì rần lộn đầy sông. Ngó lên không thấy bờ mà chỉ là rừng ngập nước, thấy có hàng cây đước, vẹt, mắm, giá, hay sơn, thì biết đó là nơi tiếp giáp với sông. Trên cây thì khi

lớn khỉ nhỏ chí chóc. Đến khúc nào có bờ là phải để ý coi chừng bị cộp tấn công. Đến những bãi sông cạn thì ôi thôi không biết bao nhiêu cá sấu mà kể cho xiết.

(3) Ngô Giáp Đậu, Hoàng Việt Hưng Long Chí, NXB Văn Học, 1993, tr.181.

5) Nguyễn Đình Thuyên (?- 1783)

Nguyễn Đình Thuyên sinh tại huyện Tân Long, thuộc tỉnh Gia Định. Ông là một trong những công thần hết lòng trung quân ái quốc vào thời Nguyễn Sơ. Ông đáp lời hiệu triệu và đầu quân theo Nguyễn Ánh ngay từ những ngày đầu Nguyễn Ánh mới bôn tẩu vào Nam, và làm đến chức Ngoại Tả Chưởng Dinh. Năm Canh Tý 1780, các bộ tướng của Đỗ Thành Nhân nổi loạn vì quá uất ức trước sự thanh toán công thần một cách dã man của Nguyễn Ánh. Nguyễn Ánh đã giết Đỗ Thành Nhân mà không cần tra xét vụ việc, chính vì việc này mà toàn bộ thuộc hạ và quan quân của Đông Sơn đều bỏ đi rồi sau đó quay lại đánh quân của Nguyễn Ánh. Năm Tân Sửu, 1781, Nguyễn Đình Thuyên được cử đi đánh dẹp nhóm này. Đây là một trong những cuộc cốt nhục tương tàn đẫm máu nhất kể từ ngày Nguyễn Ánh bôn tẩu vào Nam.

Do những hệ lụy này mà quân thành Gia Định của Nguyễn Ánh hầu như không còn sức chiến đấu nữa, nên năm 1783, nghĩa binh Tây Sơn đã vào đánh chiếm như chỗ không người. Quân Tây Sơn có chánh nghĩa là nổi lên trừ gian diệt bạo, nhưng họ lại không có ý định chiếm giữ và không bao giờ có ý định chiếm giữ thành Gia Định, vì thế họ chỉnh thỉnh thoảng kéo quân vào đánh phá thị uy rồi rút đi. Chính sự việc này đã làm cho họ mất đi chánh nghĩa, vì mỗi lần Tây Sơn kéo quân vào Nam đánh thành Gia Định là mỗi lần dân chúng miền Nam phải trải qua cơn can qua đô thán, vô cùng cơ khổ.

Khi quân Tây Sơn kéo vào Gia Định vào năm Quý Mão, 1783, thì Nguyễn Đình Thuyên và tướng Tôn Thất Dũ đang đóng quân tại đồn Đồng Tuyên (gần ngôi chùa cũng có tên là Đồng Tuyên). Ông biết mình thế cô sức yếu trước hào khí Tây Sơn đang lên hừng hực, nhưng ông vẫn phải ra giáp chiến, và ngay trong trận này ông đã tử trận. Sau được triều đình nhà Nguyễn truy tặng chức Chưởng Cơ, tước Quận Công. Triều đình lại cho đưa linh vị của ông vào thờ trong Miếu Hiển Trung và Miếu Trung Hưng Công Thần.

6) Võ Nhân

Võ Nhân là một trong những dũng tướng thời Nguyễn Ánh và Tây Sơn đang phân tranh. Ông là anh ruột của Hậu Quân Võ Tánh. Người ở huyện Bình Dương, thuộc trấn Gia Định. Trước theo Tướng Đỗ Thành Nhân khởi nghĩa và lập nên đạo quân Đông Sơn, hùng cứ vùng Ba Giồng (Định Tường). Đến khi Đỗ Thành Nhân theo về với Nguyễn Ánh, ông cũng đi theo. Sau nhiều trận đánh với quân Tây Sơn, ông rất được Nguyễn Ánh tin dùng, Nhưng sau khi Nguyễn Ánh nghe lời tấu của Chưởng Cơ

Huỳnh Thiên Lộc và Tống Phúc Thiêm đã sát hại Đỗ Thành Nhân vào cuối tháng 3 năm 1781, ông cùng tướng Đỗ Bảng kéo binh Đông Sơn trở về Ba Giồng, tỏ ý bắt phục tùng Nguyễn Ánh. Sau đó ông đã tìm cách bắt giết được cả hai ông Huỳnh Thiên Lộc và Tống Phúc Thiêm để trả thù cho chủ tướng. Dầu cho Nguyễn Ánh đã nhiều lần cho người đến chiêu dụ ông trở lại, nhưng ông cương quyết chối từ. Cho đến khi thất thế, binh Đông Sơn tan rã, ông bị Nguyễn Ánh bắt và giết chết.

7) Ngô Công Quý (?-1799)

Trong thời Nguyễn Ánh đang bôn tẩu lẩn trốn nghĩa binh Tây Sơn trong vùng Long Xuyên (Cà Mau ngày nay), có rất nhiều anh hùng hào kiệt trong vùng đứng ra chiêu mộ một quân binh giúp Chúa. Một trong số những người nổi tiếng trong vùng thời đó là ông Ngô Công Quý. Cũng như Dương Công Trừng, ông quê quán huyện Long Xuyên và sau khi về với Nguyễn Ánh, ông đã thể tận trung báo quốc, dầu có chết cũng cam. Khi Nguyễn Ánh chạy ra Phú Quốc, rồi chạy sang Xiêm La, ông cũng theo đoàn hộ giá. Nguyễn Ánh giao cho ông làm nhiệm vụ đi đi về về các vùng Cà Mau, Vĩnh Long, trà trộn vào quân Tây Sơn để làm gián điệp. Ông và các ông Lê Thượng và Nguyễn Tần rất giỏi về mặt thu thập tin tức, nhờ đó mà Nguyễn Ánh rất dễ sắp xếp và hoạch định chiến lược để đánh trả lại Tây Sơn. Khi Dương Công Trừng gặp ông, Lê Thượng và Nguyễn Tần đang trên đường từ Vọng Các trở về để dò thám, chưa kịp tổ chức gì thì đã bị quân Tây Sơn kéo đến đánh chiếm vùng Cà Mau, ông chạy thoát, trong khi đó thì Nguyễn Tần và Lê Thượng bị tử thương, còn Dương Công Trừng thì bị bắt. Năm 1799, ông được bổ nhậm giữ chức Trung Thủy Dinh Chánh Hậu Chi Hữu Khâm Sai, Thuộc Nội Cai Cơ, cai quản Thanh Châu Đạo. Lúc ấy vua Quang Trung của Tây Sơn đã mất được gần 7 năm, nên thế lực của Ấu Chúa Tây Sơn ngày càng suy yếu, thứ nhất vì sự chia rẽ nội bộ, thứ nhì là các dũng tướng Tây Sơn lần lượt rời bỏ hàng ngũ. Vì vậy mà vua Cảnh Thịnh đã ra lệnh rút bớt quân Gia Định về Qui Nhơn để đề phòng phản nghịch. Nhân cơ hội này, Ngô Công Quý kéo quân về bình định các vùng phụ cận thành Gia Định. Lúc này ông rất được Nguyễn Ánh tin dùng, nên Nguyễn Ánh đã giao cho ông nhiệm vụ hộ giá hoàng thái hậu. Vào cuối năm 1799, trong lúc ông vẫn đang hộ giá hoàng thái hậu, đồng thời ông cũng giúp Nguyễn Ánh trong việc bình định và phát triển các vùng đồn điền ở phía nam thành Gia Định, thì ông lâm bệnh mà qua đời. Nguyễn Ánh truy tặng ông chức Chưởng Cơ. Đến năm Giáp Tý 1804, ông được Gia Long liệt thờ vào Miếu Hiển Trung và Miếu Trung Hưng Công Thần.

8) Trương Văn Hoàng (?- 1799)

Trương Văn Hoàng xuất thân từ một gia đình nông dân trong huyện Kiến Hưng, tức vùng Cai Lậy ngày nay. Từ nhỏ, ông đã đam mê võ nghệ, nên ông đã theo học võ với nhiều bậc thầy nổi tiếng vùng Định Tường. Ông cũng hằng lui tới kết giao với nhiều hào kiệt vùng Cai Lậy, Bến Tranh, và Bảo Định. Đặc biệt nhất là ông rất mến mộ tài nghệ và danh tiếng của Nguyễn Huỳnh Đức, nên ông bèn đến xin tòng quân. Nguyễn Huỳnh Đức thấy ông cũng là một bậc kỳ tài, nên thu nhận và hết lòng dạy dỗ thêm võ nghệ. Với ông thì Nguyễn Huỳnh Đức vừa là một người bạn, mà cũng vừa là một người thầy. Khi Nguyễn Ánh bôn tẩu vào đất phương Nam, Nguyễn Huỳnh Đức cùng các võ tướng quân Đông Sơn như Đỗ Thành Nhân, Võ Tánh và Châu Văn Tiếp đều ứng nghĩa phò trợ Nguyễn Ánh, ông cũng theo Nguyễn Huỳnh Đức ra giúp Nguyễn Ánh.

Từ khi theo giúp Nguyễn Ánh, ông tỏ ra vô cùng dũng cảm, xông pha hầu hết các trận mạc, chẳng tiếc gì thân mạng. Sự dũng cảm gan dạ của ông thấu đến tai Nguyễn Ánh, nên Nguyễn Ánh quyết định cho ông về hầu cận mình. Đáp lại ơn nghĩa này, ông đã tỏ ra một lòng một dạ trung kiên, sẵn sàng hy sinh thân mạng chính mình để bảo vệ chúa Nguyễn trong những lúc nguy nan. Chính nhờ lòng trung thành và sự gan dạ của ông mà Nguyễn Ánh đã rất nhiều lần thoát nạn trong đường tơ kẽ tóc. Trên bước đường bôn tẩu, lúc nào Nguyễn Ánh cũng để ông đi theo bên mình. Lúc lánh nạn qua Xiêm La, ông cũng cùng đi theo Chúa Nguyễn và nhà chúa cũng xem ông như người trong thân tộc và quý mến tài nghệ của ông như các bậc võ quan lừng danh khác như Dương Công Trừng, Hồ Văn Lân hay Châu Văn Tiếp. Trong những ngày sống lưu vong trên đất Xiêm, chẳng những ông luôn theo sát bảo vệ Nguyễn Ánh, mà ông còn tổ chức cho người trở về nước dò thám tình hình và giúp tuyển mộ và huấn luyện binh sĩ một cách vô cùng đặc lực. Ngoài ra, ông còn là một chuyên viên rất giỏi về việc đóng rất nhiều chiến thuyền. Phải nói, lúc ở Vọng Các, lúc nào bên cạnh Nguyễn Ánh cũng có ba người là Ngô Công Quý, Lê Tân và ông.

Đến năm Đinh Tỵ, 1787, ông hộ giá đưa Nguyễn Ánh về nước tái chiếm thành Gia Định. Nguyễn Ánh phong ông làm Dũng Vệ. Ông đảm trách nhiệm vụ bảo vệ chúa bất cứ lúc nào chúa thân chinh lâm trận. Nhiều lần ông đã xông pha thẳng vào vòng vây để bảo vệ Nguyễn Ánh. Năm Kỷ Mùi, 1789, Nguyễn Ánh cử ông cùng một số dũng tướng khác khởi quân đi đánh Quy Nhơn. Lúc ấy thế lực của nghĩa binh Tây Sơn ở Quy Nhơn quá mạnh, nên ông phải thua liên tiếp mấy trận, hao quân tổn tướng quá nhiều. Đến năm 1799, chúa lại cử ông ra đánh các vùng Phan Rang, Phan Rí, rồi tiến đánh Quy Nhơn, nhưng trước cường lực của nghĩa binh Tây Sơn, ông đã bỏ mình ngay trên trận mạc. Phải nói quan Dũng Vệ Trương Văn Hoàng là một trong những bậc công thần bậc nhất vào thời Nguyễn Sơ. Ông đã vào sanh ra tử, không quản ngại thân mạng, một lòng tận trung báo quốc, lập được nhiều chiến công hiển hách. Chính vì vậy mà khi hay tin ông tử trận, Nguyễn Ánh đã ôm mặt khóc trước ba quân. Về

sau, Trương Văn Hoàng được phong chức Chưởng Cơ, và linh vị được đem vào thờ trong Miếu Trung Hưng Công Thần và Miếu Hiến Trung.

9) Thủy Sư Đô Đốc Đặng Nhân Cầm (1744-?)

Thủy Sư Đô Đốc Đặng Nhân Cầm gốc người xã Uy Viễn, tổng Phan Xá, huyện Nha Nghi, phủ Đức Quang, nay là xã Uy Viễn, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Theo quyển Gia Phả Họ Đặng, do ông Đặng Văn Thảo biên soạn, NXB Thanh Niên, 2016, tr. 173, ông là cháu xa đời của Quốc Công Đặng Tất (1357-1409). Ông sinh năm 1744, nhưng không rõ ông mất vào năm nào. Khi tuổi vừa tròn 18, ông được sung vào đội thủy binh dưới thời chúa Trịnh. Sau khi thi đỗ Tam Trường, ông cùng người em là ông Đặng Nhân Cầm tìm đường vào Nam, rồi sau đó theo phò chúa Nguyễn Ánh.

Trong suốt thời gian theo phò Nguyễn Ánh, ông đã chứng tỏ mình là một người lính thủy đầy kinh nghiệm và hết sức can trường, nên được Nguyễn Ánh trọng dụng và phong làm Thủy Sư Đô Đốc. Sau khi Nguyễn Ánh lên ngôi vào năm 1802, ông xin nhà vua cho về trí sĩ tại một vùng quê nơi ông đã từng theo Nguyễn Ánh bôn tẩu thời trước, nay thuộc xã Long Hưng, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp. Tại đây, ông đã chiêu mộ dân chúng khai hoang lập ấp, dẫn thủy nhập điền, khai khẩn đất đai, lập cơ nghiệp trên vùng đất mới. Từ khi ông về đây, vùng hoang địa Hồi Oa Nước Xoáy của vùng Long Hưng bỗng chốc trở thành một vùng đất phồn thịnh, dân chúng trong vùng nhờ đó mà được an cư lạc nghiệp. Tưởng cũng nên nhắc lại, từ khi nhận vùng Long Hưng làm quê hương thứ hai, chẳng những ông đã biến nơi này thành một vùng trù phú thịnh vượng, mà chính ông đã lập nên một dòng họ lớn ở Đất Phương Nam. Sau khi ông qua đời (không rõ năm nào), dân chúng trong vùng nhớ ơn ông, đã xây một ngôi đền để thờ phụng ông ngay trên phần đất mà lúc sinh thời ông đã ra công khai khẩn. Hiện tại phần mộ của ông vẫn còn ở xã Long Hưng A, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

Nam Phương Linh Từ

Gần đây, con cháu họ Đặng mà trực tiếp là doanh nhân Đặng Phước Thành, hậu duệ trực hệ của quan Thủy Sư Đô Đốc Đặng Nhân Cầm, đã bỏ tiền bạc và công sức ra xây dựng khu Nam Phương Linh Từ⁽¹⁾, trước nhất là để thờ phụng ngài Thủy Sư Đô Đốc, sau đó Nam Phương Linh Từ cũng thờ phụng 125 vị tiền hiền và hậu hiền có công khai phá, gìn giữ và làm rạng danh Đất Phương Nam. Đây chính là một quần thể kiến trúc văn hóa-tâm linh vừa để thờ phụng tổ tiên mà cũng vừa là nơi thờ phụng và chiêm bái của dân chúng Việt Nam để tưởng nhớ đến tiền nhân. Nam Phương Linh Từ tọa lạc trong ấp Long Hưng A, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp. Nếu đi từ Sa Đéc qua Cao Lãnh, cách Bắc Cao Lãnh khoảng vài trăm mét thì rẽ trái, đi khoảng vài cây số nữa, lại rẽ trái lần nữa để đi vào Nam Phương Linh Từ.



Khu Tiền Đình Điện Thờ Đặng Tộc
Và 125 Nhân Vật Lịch Sử Đất Phương Nam

Quần thể Nam Phương Linh Từ gồm 4 công trình chính: Khu nhà mát Đặng Tộc trong Nam Phương Linh Từ, Nhà Bảo tàng Nam Bộ và Bảo tàng Họ Đặng, Điện Thờ Đặng Tộc và 125 Nhân Vật Lịch Sử Đất Phương Nam⁽²⁾. Trong khu còn có Tiền Đình, Bãi đáp trực thăng, và bãi đậu xe các loại. Phải thật tình mà nói, vật liệu kiến trúc Nam Phương Linh Từ hết sức đặc sắc vì nó được xây dựng hoàn toàn bằng những loại gỗ quý như trắc, gõ, bèn, và căm xe, vân vân. Lối kiến trúc lại theo lối cung đình cổ theo phong cách nhà rường truyền thống Huế, mang dáng vẻ hết sức tôn nghiêm. Đền có 7 gian, 2 chái, 3 lòng và hàng hiên bao quanh diện tích khoảng 510 mét vuông với 60 cây coat lớn. Trên các cánh cửa đều có những câu phù điêu, câu đối cũng bằng các loại gỗ quý và được chạm khắc rất công phu. Riêng khu đền thờ Đặng tộc Nam Phương Linh Từ có diện tích khoảng 644 mét vuông, gồm 7 gian, 2 chái, 5 lòng, có mái hạ và hành lang bao quanh. Đây là nơi thờ phụng các bậc tiền hiền và hậu hiền Đặng tộc như các ông Công Bộ thị lang Đặng Nghiêm, Quốc Công Đặng Tất, Tể Tướng Đặng Dung, Thám Hoa Đặng Ma La, vân vân. Đặc biệt trong đền thờ Đặng tộc Nam Phương Linh Từ có thờ cụ tổ Đặng Tộc Long Hưng là quan Thủy Sư Đô Đốc Đặng Nhân Cầm, vị tướng hải quân cao nhất được Nguyễn Ánh cho thăng cấp trong thời chiến tranh với nghĩa binh Tây Sơn. Trong Nhà Bảo Tàng họ Đặng và Bảo Tàng Nam Bộ là nơi lưu giữ những di vật lịch sử Đất Phương Nam cũng như những tài liệu về dòng họ Đặng. Công trình được xây dựng theo lối kiến trúc nhà thủy tạ, chung quanh được bao bọc bởi những hồ sen, một sắc thái đậm nét của vùng Đồng Tháp Mười. Bên trong sân đình được bày trí 63 chậu mai vàng và 54 loài hoa kiểng cây xanh. Theo lời của anh Đặng Phước Thành đây là hình ảnh tượng trưng cho 63 tỉnh thành và 54 dân tộc của Việt Nam. Ngày 17 tháng 5 năm 2016, sau khi thăm viếng Nam Phương Linh Từ, nhà thơ Nguyễn Hồng đã cảm tác một bài thơ rất có ý nghĩa như sau:

“Trăm họ còn giống tốt

Thật Cốt giồng Kông Bàng
Thật trang hùng hiều lờn
Thật hờn hử hiều đường
Đặng gương Ròng Tiên Giồng
Nổi trổng hương Đặng Gia
Thật chúc phước lờn đư
Ràng hòa thêm tí nữa
Trời Cửa đã mở ra
Long Hoa màu đã mở
Truyền số đã từ lâu
Nay Màu Thiên lộ chút
Mong vút Đặng Như Lai
Chút Văn Hoa Thiên Khai
Chúc Ngòi cùng gia phả
Hà Hải chúc Hội Vui.”

“Đặng thì thầy phước lờn rồi
Đặng này Thành nữa, mời ngòi nhiệm màu
Đặng Phước Thành thật màu khâu
Thật chút thêm nữa, nhiệm màu Chơn Linh.”



Viện Bảo Tàng tại Nam Phương Linh Từ

Ngày 8 tháng 5 năm 2017, người viết bài này có duyên may đến viếng Nam Phương Linh Từ và được anh Đặng Phước Thành tiếp đón rất thân tình và nồng hậu. Ngay khi gặp gỡ chúng tôi tại khu Nhà Mát Đặng tộc, anh Thành đã tâm sự: “Từ tấm lòng thành kính với tiền nhân và tổ tiên, chúng tôi và những người trong dòng đã phát

tâm xây dựng khu đền thờ Nam Phương Linh Từ để cùng bà con trên khắp mọi miền của đất nước có được nơi trang trọng nhằm tôn vinh và tri ân các thế hệ cha ông đã có công khai mở, giữ gìn và làm rạng danh vùng Đất Phương Nam.” Anh Thành cũng đã kể rất chi tiết về việc dòng họ Đặng đã song hành với dân chúng vùng Đất Phương Nam với những đóng góp khai khẩn, gìn giữ và làm rạng danh vùng Đất Phương Nam. Ngoài ra, dòng họ Đặng, từ xa xưa lắm, nhưng sách sử ghi lại được từ thời Quốc Công Đặng Tất (1357-1409), đã góp phần không nhỏ trong công cuộc mở đất, gìn giữ và làm rạng danh cho đất nước Việt Nam. Những bậc tiền nhân trước lúc có gia phả như các ngài Đặng Hoàng, Đặng Oánh, Đặng Vinh, Đặng Xuân... cùng những tiên tổ khác trong dòng họ đã luôn song hành với dân chúng và tổ quốc Việt Nam. Ngay từ thời Nhị Vị Trưng Vương đã có phu quân của Trưng Trắc Vương là ngài Đặng Thi Sách. Đến thời nhà Đinh thì có các ông Đặng Mẫn và Đặng Châu. Bà Đặng thị Sen là mẹ của vua Lê Đại Hành. Thời nhà Lý thì có quan Thái Phó Đặng Văn Hiếu. Theo gia phả họ Đặng Chính Biên, thủy tổ Đặng Phúc Mãn (1128-?), người giữ chức Tổng Tri Chức, phụ trách xây dựng thành Yên Hưng trong vùng Quảng Ninh vào giữa thế kỷ thứ XII. Kế đến là bà hậu phi Giản Định Đế Đặng thị Thúy Hạnh, vân vân. Và còn nhiều lắm những bậc công thần họ Đặng trong sách sử Việt Nam mà anh Đặng Phước Thành không thể kể hết trong cuộc gặp gỡ này. Trước hết người viết bài này xin chân thành cảm ơn anh Đặng Phước Thành đã dành cho chúng tôi những thì giờ vô cùng quý báu của anh. Kế thứ, người viết cũng xin chân thành cảm ơn anh về việc cung cấp những tư liệu quý báu về dòng họ Đặng trên cả nước nói chung và dòng họ Đặng có công khai khẩn Đất Phương Nam nói riêng, nhất là tài liệu quý báu về “Một Số Nhân Vật Lịch Sử Đất Phương Nam.”



Anh Đặng Phước Thành và Người Long Hồ
tại Nhà Mát Đặng Tộc (8/5/2017)

Sau khi thăm viếng Nam Phương Linh từ và lễ bái 125 vị tiền hiền và hậu hiền có công với vùng Đất Phương Nam, người viết bài này cảm thấy vô cùng kính phục tấm lòng với đất nước và dân tộc của dòng họ Đặng nói chung và của anh Đặng Phước Thành nói riêng. Đây quả là một cung đình Huế thu nhỏ với những kiến trúc xưa, với

không gian cổ kính. Sau khi nói chuyện với anh Thành và viếng thăm toàn bộ khu Nam Phương Linh Từ, người viết bài này nghĩ chính anh Thành là người đã phác họa cho mô hình của toàn khu với nhiều biệt điện, mỗi điện lại chia làm nhiều gian mang vẻ cổ kính riêng biệt. Trong đó có những phòng trưng bày những hình ảnh xưa và nay của Nam Kỳ Lục Tỉnh xưa. Người viết đặc biệt lưu lại điện thờ các bậc tiền hiền và hậu hiền của dòng họ Đặng, trước điện thờ là một khuôn viên mỹ lệ nhưng không kém vẻ tôn nghiêm. Thật tình mà nói, có lẽ khi đến đây gặp gỡ được hậu duệ trực hệ của ngài Thủy Sư Đô Đốc Đặng Nhân Cẩm và được chính anh thuyết minh đầy đủ về dòng tộc của mình thì người viết bài này mới thấy đây chính là một duyên may kỳ ngộ trong thời gian lãng du khắp các tỉnh miền Nam để hoàn tất bộ sách Hào Kiệt Đất Phương Nam. Một lần nữa, người viết bài này xin chân thành cảm tạ anh Đặng Phước Thành, chúc anh luôn thành công trên mọi công việc.

Ghi Chú:

- (1) Quần thể Nam Phương Linh Từ và Đặng tộc Nam Phương Linh Từ nằm trên một khu đất rộng hơn 5 mẫu tây tại xã Long Hưng A, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp, với kinh phí xây dựng khoảng 400 tỷ đồng, được khởi công xây dựng vào ngày 30 tháng 10 năm 2009 và được khánh thành vào cuối tháng 4 năm 2015.
- (2) Đền thờ Nam Phương Linh Từ và Đặng tộc Nam Phương Linh Từ là nơi tôn vinh, thờ tự 125 nhân vật lịch sử Đất Phương Nam. Trong đó có 21 nhân vật thời mở cõi, 62 nhân vật bảo vệ giữ gìn bờ cõi, và 42 nhân vật làm rạng danh Đất Phương Nam.

10) Nguyễn Phước Cảnh (1780-1801)

Nguyễn Phước Cảnh, tức hoàng tử trưởng, con trai đầu lòng của Nguyễn Phúc Ánh và bà Thừa Thiên Cao Hoàng Hậu⁽¹⁾. Ông sanh 6 tháng 4 năm Canh Tý 1780, tại vùng Gia Định. Cuộc đời của Hoàng Tử Cảnh đa truân hơn tất cả các vị hoàng tử thời Nguyễn trung hưng. Theo Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên, quyển 2, mùa hè năm Quý Mão 1783, sau khi bị nghĩa binh Tây Sơn đánh tan tác tại vùng đất Gia Định, Nguyễn Ánh bèn tìm đường chạy qua cầu cứu với Xiêm La. Sau đó, vào năm 1784, liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh bị đại bại dưới tay Long Nhượng Tướng Quân Nguyễn Huệ, trong cơn khốn quẫn, Nguyễn Ánh muốn cầu viện với Pháp, nên giao hoàng tử Cảnh cho Bá Đa Lộc đem sang Pháp làm con tin⁽²⁾, và lưu lại Pháp trong khoảng thời gian khá lâu⁽³⁾. Tuy nhiên, sự việc không thành, ông lại theo Bá Đa Lộc lên đường về nước vào tháng 7 năm 1789. Cùng theo có một số người Pháp như: Phillipe Vannier, có tên Việt là Nguyễn Văn Chấn; Jean Baptiste Chaigneau, có tên Việt là Nguyễn Văn Thắng...

Từ khi trở về Việt Nam, Nguyễn Phước Cảnh thường theo chân Nguyễn Ánh đi khắp các chiến trường miền Nam. Tháng 3 năm Quý Sửu, 1793, ông được lập làm Đông Cung⁽⁴⁾, nhưng dân gian vẫn thường gọi ông là Hoàng Tử Cảnh. Ngay khi còn rất trẻ, Hoàng Tử Cảnh đã được Nguyễn Ánh giao cho giữ chức Nguyên Soái.

Nguyễn Ánh lại cho lập phủ Nguyễn Soái trong triều đình ở Gia Định, và được ban ấn triện có bốn chữ “Đông Cung Chi Ấn”, nghĩa là kể từ lúc đó Đông Cung Cảnh có đủ thẩm quyền bổ nhiệm các quan văn võ trong triều. Nguyễn Ánh lại phái đến phủ Nguyễn Soái một số quan văn võ đại thần và binh sĩ để giúp việc trong phủ. Ngoài ra, Nguyễn Ánh còn phái một số danh sĩ nổi tiếng thời đó như Trịnh Hoài Đức, Ngô Tùng Châu và Lê Quang Định đến phủ để chuyên lo việc giảng dạy cho Đông Cung Cảnh. Trong thời gian ở ngôi Đông Cung, Nguyễn Phúc Cảnh đã được vua cha giao cho trấn giữ các địa phương hiểm yếu như Gia Định và Diên Khánh. Khi Nguyễn Ánh đem quân thủy bộ ra đánh thành Quy Nhơn thì Nguyễn Phúc Cảnh lại lãnh Tả Quân Doanh và được cử giữ đất Gia Định. Đến tháng 11 năm 1793, Đông cung Cảnh vâng mệnh cha ra trấn giữ thành Diên Khánh. Tuy nhiên, lúc đó vua Tây Sơn là Cảnh Thịnh Nguyễn Quang Toản lại phái Trần Quang Diệu và Nguyễn văn Hưng đem thủy binh vào đánh thành Diên Khánh, Nguyễn Ánh sợ Đông Cung Cảnh không kham nổi, nên đến năm Giáp Dần 1794 đưa Đông Cung trở về Gia Định để chăm lo việc trị an, phòng ngự, dự trữ và vận tải quân lương ra các mặt trận phía bắc.

Tháng 4 năm Đinh Ty, 1797, Nguyễn Ánh đem quân ra tấn công Đà Nẵng và Quảng Nam, phái Đông Cung đem quân sĩ vào cửa Đại Chiêm, đánh chiếm Chiêm Dinh. Đến tháng 5 năm đó, Đông Cung thắng trận ở La Qua, được Nguyễn Ánh thưởng cho 1.000 quan tiền. Đến tháng 10 năm Mậu Ngọ, 1798, Đông Cung Cảnh được phong chức Tổng Quản Tướng Sĩ trấn Diên Khanh. Lúc này Đông Cung Cảnh được Bá Đa Lộc và Phó Tướng Tống Viết Phúc làm phụ tá. Tháng 4 năm Kỷ Mùi, 1799, Đông Cung Cảnh được cử theo Nguyễn Ánh đem quân đi đánh Thị Nại rồi đánh chiếm Quy Nhơn. Tháng 10 năm Canh Thân, 1800, thấy các dinh ở Gia Định đều được gửi đi đánh nhau với Tây Sơn, Đông Cung Cảnh xin Nguyễn Ánh được phép lập thêm chi binh, chiêu mộ những quân binh đào ngũ hay lưu dân từ vùng ngoài vào Gia Định để lo việc canh giữ.

Khi trở về Gia Định, đến ngày mồng 7 tháng 2 năm Tân Dậu, tức ngày 20 tháng 3 năm Tân Dậu, 1801, ông bị bệnh đậu mùa và mất tại Gia Định lúc mới có 22 tuổi. Lúc Hoàng Tử Cảnh qua đời thì Nguyễn Ánh đang còn ở mặt trận nên không thể trở về dự đám tang được, nên sai Nguyễn Văn Nhân và Nguyễn Tử Châu về Gia Định để hiệp cùng Bộ Lễ lo việc an táng. Hoàng tử Nguyễn Phúc Cảnh được an táng tại huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, trấn Gia Định, nay là xã Tân Thới Nhì, huyện Hóc Môn. Năm 1805, Phước Cảnh được Gia Long phong là Anh Duệ Hoàng Thái Tử và đưa linh vị Đông Cung thờ ở Tả Vu nhà Thái Miếu. Đến năm Kỷ Ty, 1809, vua Gia Long lại cho lập nhà thờ Đại Mộ ở Võ Dạ và đem hài cốt Đông Cung Cảnh về an táng ở Dương Xuân.

Sau khi qua đời, Hoàng tử Cảnh để lại người vợ góa tên Tống thị Quyên và hai người con trai là Nguyễn Phúc Mỹ Đường, còn gọi là Nguyễn Phúc Đán và Nguyễn Phúc Mỹ Thùy. Năm Gia Long thứ 16, Nguyễn Phúc Mỹ Đường được phong làm Ứng Hòa Công và Mỹ Thùy được phong làm Thái Bình Công. Tuy nhiên, ba mẹ con bà

Tống thị Quyên, Mỹ Đường và Mỹ Thùy chưa hưởng phúc ấm được bao lâu thì đã bị đại họa, vì đến đời Minh Mạng, Mỹ Đường bị kết tội mưu soán ngôi nên bị tước đoạt hết chức tước và giáng xuống làm dân đinh, con cháu chỉ được phụ chép vào sau tôn phả mà thôi.

Trước khi qua đời, Gia Long đã để lại di chúc nhường ngôi cho người con thứ tên Nguyễn Phúc Đảm⁽⁵⁾ lên làm vua, chứ không phải là cháu đích tôn Nguyễn Phúc Mỹ Đường. Từ khi Minh Mạng lên ngôi vua, cuộc đời của Mỹ Đường, tức Hoàng Tôn Đán và ba mẹ con ông lại trở thành một tấn bi kịch khủng khiếp nhất trong hoàng gia Nguyễn triều thời đó. Thật vậy, ba mẹ con Mỹ Đường chỉ được yên thân thời Gia Long còn sống. Ngay khi Minh Mạng vừa lên ngôi vua, nhà vua đã hài tội ba mẹ con Mỹ Đường đủ thứ, kể cả chuyện tìm cách kết tội cho cháu mình là loạn luân với mẹ để hãm hại⁽⁶⁾.

Nói tóm lại, ở đây chúng ta không bàn về công hay tội của Đông Cung Thái Tử Nguyễn Phước Cảnh. Mà ví như có nói đến chuyện công tội thì người đáng nói là Gia Long Nguyễn Ánh, chứ Đông Cung Cảnh không có gì nhiều để cho chúng ta nói. Nói về đời sống hằng ngày của Đông Cung Cảnh, thì ông là một con người nhân từ, biết thương người và biết trọng đạo đức. Trong lúc ông được Nguyễn Ánh giao cho quản lãnh thành Gia Định, có lúc binh lính bỏ trốn, vợ con lính bị bắt, đích thân ông đã ra lệnh cho giam riêng nam nữ để bảo toàn danh dự cho phái nữ. Năm Đinh Tý, 1797, Đông Cung Cảnh theo cha đi đánh Quy Nhơn và Quảng Nam trở về, ông cho thực hiện cuốn Hiền Trung Chư Thần Liệt Truyện để khuyến khích dân tình. Năm Canh Thân 1800, vùng Hà Tiên gặp cơn mất mùa nên có nạn đói, quản thủ Kiên Giang không cho đong lúa, Đông Cung Cảnh lúc bấy giờ là Trấn Thủ thành Gia Định, liền ra lệnh cho đem xuống Hà Tiên mười xe lúa cứu đói (không biết 10 xe lúa nhiều cỡ bao nhiêu). Phải thực tình mà nói, vì quá nhân từ, lắm khi Đông Cung Cảnh thiếu sự cương quyết. Chẳng hạn như lúc ông trấn giữ thành Diên Khánh, Tống Viết Phước tự tiện làm oai, lấn át Bá Đa Lộc, ông vẫn để yên, nên sau đó bị vua cha quở trách rằng nín nhịn là nhu nhược. Thường thì Đông Cung Cảnh hay nghe lời của các vị Phụ Đạo chứ ít khi nào tự mình quyết định chuyện gì. Và có lẽ chuyện Nguyễn Phúc Mỹ Đường là cháu đích tôn mà không được phong chức Đông Cung là do bởi chuyện Đông Cung Cảnh có tình cảm và thân thiện với người Tây dương, thường hay ra tay che chở bảo vệ người Âu và đạo Thiên Chúa. Cũng dễ hiểu thôi, vì ngay từ lúc 4 tuổi, ông đã được Nguyễn Ánh giao cho Bá Đa Lộc đưa sang Pháp làm con tin, rồi chung sống với nhiều vị Giám Mục, và đương nhiên là được dạy dỗ theo đạo Thiên Chúa. Khi về ở Nguyễn Ánh, dầu không được cho phép rửa tội theo đạo Thiên Chúa, nhưng ông rất mộ đạo và thường tới lui với các vị giám mục.

Phải thực tình mà nói, cuộc đời ngắn ngủi của Hoàng Tử Cảnh đã là một sự bạc phước cho chính ông và gia đình ông⁽⁷⁾, nhưng chuyện giữa Minh Mạng và con cháu của Đông Cung Cảnh lại là một trường thiên bi kịch khác, nếu muốn kể lại chắc phải cần nhiều tập sách lắm mới có thể tạm gọi là nói lên phần nào khúc trường thiên bi

kịch đó. Số là năm Minh Mạng thứ 5, 1824, có người mật báo với Minh Mạng là Mỹ Đường thông dâm với mẹ là bà Tống thị Quyên nên nhà vua ra lệnh chìm nước bà Tống thị Quyên đến chết. Trong khi đó Mỹ Đường phải giao trả lại hết ấn tín, đồng thời bị giáng xuống làm thứ dân, con trai và con gái của Mỹ Đường chỉ được ghi chép phụ vào phía sau của sổ tôn thất mà thôi. Đến năm Minh Mạng thứ bảy, 1826, Mỹ Thùy lại bị quân lính ở đạo Dực Chấn kiện, lúc sắp ra pháp đình luận tội thì Mỹ Thùy bị bệnh mà mất, lúc chưa có con cái, nên vua Minh Mạng cho con của Mỹ Đường tên là Lê Chung làm Ứng Hòa Hầu để lo việc thờ phụng Anh Duệ Hoàng, tức Đông Cung Cảnh. Đến năm Minh Mạng thứ tám, 1827, thì đổi làm Thái Bình Hầu. Tuy nhiên, đến năm Minh Mạng thứ mười bảy, 1836, vì sợ con cái của Lê Chung sẽ nhờ cha mà hưởng phúc, nên Minh Mạng đã giáng cả nhà con cháu Lê Chung xuống làm thứ dân, trong đó bao gồm cả gia đình con trai của Lê Chung là Lê Ngân và con gái là Thị Văn và Thị Dao. Mãi đến năm Tự Đức thứ 2, 1848, sau khi Mỹ Đường bị bệnh qua đời, triều đình Huế mới không còn kiểm chuyện với dòng dõi Đông Cung Cảnh nữa, vì lúc đó họ đã trở thường dân. Thật tội nghiệp cho gia đình của một vị đường đường là Đông Cung Thái Tử, con của dòng chính của một vương triều. Mới 3, 4 tuổi đầu Hoàng tử Cảnh đã phải bị đưa đi làm con tin, ra đi hơn nửa vòng trái đất đến bên trời Tây, làm con tin cho cha mình cầu viện với Phú Lang Sa, hầu có vũ khí mà đánh nhau với Tây Sơn. Đến khi về nước, Đông Cung Cảnh lại nếm mùi binh đao khói lửa, mới 13 tuổi đầu đã phải trấn giữ Gia Định khi cha xuất chinh. Rồi lúc chưa đầy 14 tuổi lại được giao trách nhiệm đi đánh thành Diên Khánh. Về Gia Định chưa được bao lâu thì qua đời vì bệnh hoạn ở tuổi 22. Hoàn Cảnh bi thảm của Đông Cung Cảnh đã như vậy, mà hoàn cảnh con cháu của ông ta cũng thảm thương không kém như vừa kể ở đoạn trên. Chuyện hoàng cung nhà Nguyễn, nhất là chuyện của các vị vua đầu trào như Gia Long và Minh Mạng, hậu thế có muốn kể ra thì chắc chắn không thể tưởng tượng được những chuyện mà phạm phu tục tử còn khó lòng tưởng tượng, huống là những học giả có đạo đức? Minh Mạng là một ông vua cũng ở ngôi lâu đời như vua cha, đáng lý ông phải làm được nhiều việc cho đất nước lắm chứ, nhưng xót xa làm sao, dưới thời của ông và cách cai trị của ông đã làm cho dân chúng phải nổi lên làm loạn khắp nơi, nhất là loạn Lê Văn Khôi ở Nam Kỳ Lục Tỉnh. Riêng trong hoàng cung, nói Minh Mạng là con của bà Thuận Thiên Hoàng Hậu, nhưng ngay từ thuở nhỏ, ông đã được bà Thừa Thiên Hoàng Hậu nuôi dạy và coi như con ruột, nghĩa là bà coi Minh Mạng như em ruột của Đông Cung Cảnh. Thế mà Minh Mạng chẳng những không cảm cảnh cho chị dâu Tống thị Quyên, mà còn nỡ vu oan giá họa cho tội thông dâm với con mình, là một tội đại ác⁽⁸⁾. Đã thế còn tìm cách sắp đặt cho binh lính ở đạo Dực Chấn đi kiện Nguyễn Phúc Mỹ Thùy, đến nỗi ông này phải sinh bệnh trầm uất mà qua đời. Cũng chưa hả dạ, Minh Mạng còn ra lệnh giáng tất cả con cháu của anh mình làm thứ dân để tránh hậu hoạn về sau này. Một ông vua mà ngay cả người trong dòng tộc của mình mà còn thẳng tay như vậy, thì thử hỏi ông vua đó

có đủ lòng nhân đức với người khác họ hay không. Chuyện này chắc cần phải đợi có sự suy xét tường tận về sau này của lịch sử!

Ghi Chú:

- (1) Nguyễn Phúc Ánh hay Nguyễn Ánh, là con của hoàng tử Nguyễn Phúc Côn và bà Nguyễn thị Hoàng. Năm 1802 lên ngôi vua lấy hiệu là Gia Long. Bà Thừa Thiên Cao Hoàng Hậu là con gái của Thái Bảo Quốc Công Tổng Phúc Khuông. Bà có với Nguyễn Ánh 3 người con: Nguyễn Phúc Cảnh, Nguyễn Phúc Hy và Nguyễn Phúc Noãn, nhưng tất cả đều mất sớm.
- (2) Theo Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Sơ Tập, quyển 2, mùa hạ năm Quý Mão, 1783, sau khi bị Tây Sơn đánh tan tấu, Nguyễn Ánh bèn tìm đường chạy sang cầu cứu Xiêm La. Đồng thời, lại giao Hoàng tử Cảnh, khi đó mới lên 3 tuổi, cho Bá Đa Lộc (còn gọi là Cha Cả) để làm con tin, nhờ ông này sang Pháp cầu viện. Cùng đi trong đoàn của Hoàng tử Cảnh và Bá Đa Lộc còn có các quan Phạm Văn Nhân và Nguyễn Văn Liêm. Ngày 6 tháng 2 năm Đinh Mùi, Bá Đa Lộc cùng Hoàng Tử Cảnh được vào yết kiến của Louis XVI đem theo một bức thư của Nguyễn Ánh, trong đó có đoạn viết như sau: “Dầu đại quốc và tiểu quốc tình thế khác nhau, dầu đông tây cách mấy ngàn trùng, tôi dám chắc rằng Hoàng Đế sẽ tin lời tôi như tôi đã tin Giám mục Bi như vậy. Nay tôi giao cho ông ấy Nguyễn Phúc Cảnh, con trưởng của tôi, một các Kim Bửu gia truyền và một biên bản của Hội Đồng, đủ làm bằng chứng. Tôi chỉ mong Hoàng Đế cho con tôi sớm trở về với binh thuyền.” Đồng thời, lúc đó Bá Đa Lộc cũng đã soạn sẵn một bản tường trình trần tình về khả năng thương mại, đất đai màu mỡ và nhất là sức lôi cuốn của miền Trung. Bá Đa Lộc cũng trình bày chiến lược quân sự, sự có mặt của những cường quốc Âu Châu và sự lợi ích trong việc lập cân bằng với lực lượng Anh Cát Lợi ở Ấn Độ, cũng như khí thế đang lên của Thanh Triều, vân vân. Bá Đa Lộc cũng đưa ra những con số xác định về chiến thuật phải theo như: chỉ với 1.500 quân là đủ đánh chiếm Quy Nhơn. Về sau này, nhà cách mạng Phan Bội Châu đã nói về Bá Đa Lộc như sau: “Tuy Bá Đa Lộc sang nước ta với tư cách truyền giáo cho Giáo Hội La Mã, nhưng mục đích chính là phụ trách đội tiên phong xâm lược nước người làm đất thực dân cho Pháp.” Chính nhờ những chi tiết mà Bá Đa Lộc đã nêu ra rất tỉ mỉ nên Hoàng Tử Cảnh và Bá Đa Lộc được tiếp đón theo vương lễ rất long trọng. Chuyến đi kéo dài từ năm 1783 đến năm 1789, nhưng không mang lại kết quả gì đáng kể, ngoài nổi nhục nhã của Hiệp Ước Versailles 1787. Theo hiệp ước này, thứ nhất đức vua Louis XVI sai phái đến bờ biển Trung Kỳ 4 tàu chiến Frégate, một đạo 1.200 binh bộ, 200 binh pháo thủ, với 250 người Cafré, và chịu hết phí tổn. Các binh lính đều có trang bị khí giới. Riêng binh khí pháo thủ được rút ra từ hai cơ Isle-de France và Bourbon. Còn súng ống pháo thủ là 2 vị lòng tám, 4 vị bắn đạn trái phá, 2 vị súng cối. Ngoài ra còn có cho đi theo 2 chiếc tàu chuyên chở Flute. Thứ ba, trong khi trông đợi sự quyết định của vua Louis XVI, vua nước Trung Kỳ phải nhường cho nước Pháp trọn quyền làm chủ Hội An, Đà Nẵng (Tourane). Điều thứ tư, người Pháp được quyền xây dựng doanh trại tại hai nơi vừa kể trên để tiện việc cho tàu bè đến buôn bán và sửa chữa. Điều thứ năm, vua nước Trung Kỳ phải nhường đất cho Pháp quân đảo Côn Nôn. Điều thứ sáu, chỉ có một mình dân nước Phú Lang Sa là được quyền đi lại buôn bán trong các xứ thuộc về Trung Kỳ. Điều thứ bảy, vua nước Trung Kỳ phải bảo vệ người Phú Lang Sa đến đây buôn bán. Mỗi khi có tranh chấp là phải nhanh chóng lay phép công chính mà phân xử. Điều thứ tám, bất kể xứ nào đánh hay toan đánh các nơi do người Phú Lang Sa cai quản là Hội An, Đà Nẵng và Côn Nôn, vua xứ Trung Kỳ buộc mình phải giúp binh bộ, binh thủy, lương thực, với tàu thuyền trong vòng 3 tháng kể từ ngày bắt đầu trợ giúp. Tất cả mọi chi phí về ăn mặc thì vua xứ Trung Kỳ phải chịu. Điều thứ chín, khi gặp phải chuyện bất bình trong việc trị nước, vua Louis XVI vẫn ép mình giúp đỡ vua xứ Trung Kỳ; tuy nhiên, sự giúp đỡ này không vượt quá những qui định trong điều khoản thứ hai. Điều thứ mười, hai vua giao kết sẽ phê y tờ ước này, lại sự phê y này sẽ gửi đổi cho nhau trong vòng một năm, hoặc nếu có thể thì phải gửi trước kỳ định

- ấy. Bản hiệp ước Versailles 1787 được ký kết bởi đại diện của vua Louis XVI là Bá Tước De Montmorin và đại diện của Nguyễn Ánh là Bá Đa Lộc.
- (3) Trong thời gian Hoàng tử Cảnh lưu lại nước Pháp, vì ông có khuôn mặt rất khôi ngô tuấn tú, nên rất được Hoàng gia Pháp sủng ái, nhất là các bà hoàng vì các bà ít thấy một người ngoại quốc, mà lại là một đứa trẻ dễ thương như Hoàng tử Cảnh. Lúc này Hoàng tử Cảnh có nhiều dịp được chơi đùa với các hoàng tử và công chúa trong triều như Công chúa Marie Thérèse, sinh năm 1778, Thái tử thứ nhất tên Louis Joseph Xavier Françoise, sin năm 1781, vân vân.
 - (4) Đông Cung tức hoàng thái tử, người sẽ chính thức được nối ngôi vua cha trong tương lai. Nên lúc đó người ta thường gọi ông là Đông Cung Cảnh hay Hoàng tử Cảnh. Đông Cung Cảnh là một người thông minh và hiếu học. Ngay từ lúc còn rất nhỏ, ông đã được nhiều vị khoa cử uyên thâm dìu dắt trong việc giáo dục. Ngoài Bá Đa Lộc ra, còn có Phó Tướng Tả Quân Phạm Văn Nhân, dạy Đông Cung Cảnh từ năm 1795; Ngô Tùng Châu và Đốc học Nguyễn Thái Nguyên làm phụ đạo năm 1798; Tiến sĩ Ngô Gia Cát làm Đốc học dạy dỗ năm 1800. Đồng thời, mỗi ngày hai buổi, Đông Cung Cảnh đều được các vị Thị Giảng và Hàn Lâm Viện Thị Học Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Quốc Tử Giám thị học chăm lo việc giảng bàn kinh sử. Bên cạnh đó, các vị Thị Học còn có trách nhiệm ghi chép mọi cử chỉ, lời nói của Đông Cung để tâu lên vua cha.
 - (5) Theo Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Sơ Tập, quyển 2, trước đây thấy vua ở ngôi mà tuổi đã cao, các quan liền xin lập người kế vị. Có người đề nghị với vua Gia Long là nên lập Hoàng Tôn Đán, tức Nguyễn Phúc Mỹ Đường, nhưng nhà vua không thuận. Về sau, Gia Long lại lập Nguyễn Phúc Đảm là con của bà Thuận Thiên Cao Hoàng Hậu, làm hoàng thái tử, tức là em cùng cha khác mẹ với Đông Cung Cảnh. Về sau này Hoàng tử Đảm lên ngôi lấy hiệu là Minh Mạng.
 - (6) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện, Sơ Tập, quyển 2 có ghi: “Trước đây, thấy vua Gia Long ở ngôi mà tuổi đã cao, các quan liền xin lập ngôi trừ vị, tức là ngôi dành cho người sẽ lên ngôi làm vua sau này. Trong số đó, có người đề nghị thẳng là nên lập Hoàng Tôn Đán, nhưng vua không nghe.” Những người đề nghị này gồm có Nguyễn Văn Thành và Lê Văn Duyệt, về sau này đều bị Minh Mạng hãm hại. Rất có thể lý do vua Gia Long chọn Nguyễn Phúc Đảm mà không chọn Nguyễn Phúc Mỹ Đường là vì sợ tư tưởng thân Pháp sẽ lấn lướt trong triều đình. Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện, Sơ Tập, quyển 2 có ghi tiếp: “Năm Minh Mạng thứ năm, 1824, có người bí mật tố cáo rằng Mỹ Đường thông dâm với mẹ ruột là bà Tống Thị Quyên, vì thế bà Tống Thị Quyên bị Minh Mạng đìm nước cho đến chết, còn Mỹ Đường thì phải giao trả hết ấn tín và dây thao, đồng thời bị giáng xuống làm thứ dân, con trai con gái chỉ được biên chép ở phía sau sổ tôn thất. Năm Minh Mạng thứ bảy, 1826, Nguyễn Phúc Mỹ Thùy lại bị lính ở đạo Dục Chấn kiện, sắp bị đưa cho đình thần nghị tội thì Mỹ Thùy bị bệnh mà mất, lúc ấy chưa có con cái. Minh Mạng cho lấy con trưởng của Mỹ Đường là Lê Chung, tập phong làm Ứng Hòa Hầu để lo việc phụng thờ Anh Duệ Hoàng Thái Tử, tức Hoàng tử Cảnh. Đến năm 1837, đổi Lê Chung làm Thái Bình Hầu.” Đến năm Minh Mạng thứ 17, 1836, vì sợ con cái của Lê Chung nhờ cha mà hưởng phúc ấm, nên Minh Mạng lại giao cho triều thần nghị tội, buộc con trai con gái của Lê Chung là Lê Ngân và Thị Văn, Thị Dao đều phải giáng làm thứ dân. Mãi đến năm Tự Đức thứ hai, 1848, sau khi Mỹ Đường bị bệnh qua đời, dòng dõi của Hoàng tử Cảnh mới được tạm yên trong cảnh thường dân.
 - (7) Thật vậy, cuộc đời ngắn ngủi chỉ 22 năm của Nguyễn Phước Cảnh là một chuỗi dài bạc phước. Vào năm 1783, khi mới lên 3 tuổi đã bị cha giao cho một người xa lạ, rất xa lạ, đi đến một nơi cũng vô cùng xa lạ để làm con tin cho cha mình được sự trợ giúp từ một nước từ bên trời Âu cũng rất xa lạ với Việt Nam. Đến năm 1789, trở về Việt Nam sau 6 năm trời lang bạc khắp chân trời góc biển, không biết đến thế nào là tuổi thơ, lại phải theo cha rày đây mai đó trong không khí ngùn ngụt chiến tranh. Đến năm 1793, được lập làm Đông Cung Thái Tử, nhưng chưa được bao lâu thì vương bệnh đậu mùa mà mất. Quả là một cuộc đời bạc phước với đủ thứ đắng cay lênh đênh chìm nổi, vô cùng đáng thương. Ai dám nói được sinh vào chốn hoàng gia là sướng?

(8) Thời phong kiến, có 2 tội đại ác: đó là bất trung với vua và thất đức, mà thông dâm hay loạn luân bị khép vào thất đức.

11) *Tổng Viêt Phúc (?-1801)*

Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, gia đình nội tổ của Tổng Viêt Phúc ở huyện Tống Sơn, vùng Thanh Hóa, nhưng sau lại dời cư vào Gia Định. Như vậy Tổng Viêt Phúc sanh trưởng tại miền Nam, nhưng có sách viết là sau khi ông sanh ra tại Thanh Hóa rồi gia đình mới dời cư vào Gia Định. Dầu gì chẳng nữa thì ông cũng lớn lên trên vùng đất Gia Định. Từ nhỏ ông là một thanh niên thông minh, lanh lợi và đáng về đỉnh đạt hơn người. Khi Nguyễn Ánh bôn tẩu vào đất phương Nam để lẩn trốn nghĩa binh Tây Sơn, thì ông ra đầu quân với chúa, được sung vào Thuộc Nội Cai Đới, từng theo Nguyễn Ánh lánh nạn sang Xiêm La trong những lần Gia Định thất thủ. Về sau lần được thăng lên chức Phó Vệ Úy và Vệ Úy. Sau khi Nguyễn Ánh trở về đánh chiếm thành Gia Định, ông được thăng làm Chưởng Cơ.

Năm 1795, khi Nguyễn Ánh đem quân ra tiếp trợ thành Diên Khánh, ông được chúa Nguyễn cử đi dưới quyền của tướng Trương Phúc Luật. Trong trận này, ông chém được tướng Tây Sơn là Nguyễn Văn Sĩ, đánh đắm và tịch thu được 8 chiến thuyền. Sau khi lập được nhiều công trận, ông được thăng chức Tả Quân Dinh Phó Tướng theo phò Đông Cung Cảnh giữ thành Diên Khánh. Sau đó vì có xích mích với giám mục Bá Đa Lộc (d'Aran) nên bị triệu về Gia Định và bị tước hết chức quyền.

Về sau Nguyễn Ánh thấy ông cũng có nhiều công trận nên cho phục chức làm Thần Sách Quân Hữu Đôn Chánh Thống, rồi được Nguyễn Ánh cho theo đánh thành Qui Nhơn. Ngay trong trận Bình Di, ông đã đánh thắng nghĩa binh Tây Sơn do tướng Võ Văn Dũng chỉ huy. Đến năm 1800, ông lại được thăng chức Thần Sách Trung Dinh Đô Thống Chế. Khi Nguyễn Ánh ra đánh Qui Nhơn, ông được cử đi theo cánh quân của Nguyễn Văn Thành, đánh phá được nghĩa binh Tây Sơn tại các vùng Thị Dã và An Tràng. Sau đó, Nguyễn Ánh đánh ra Phú Xuân, ông cùng với Tham Tri Trần Văn Trạc được cử ở lại giữ thành Quảng Nam. Trong khi giữ thành, ông lại đánh và bắt được đô đốc Tây Sơn là Nguyễn Văn Khôn và Tham Đốc Hồ Văn Tư tại vùng Trà Khúc, Quảng Ngãi.

Theo Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Sơ Tập, quyển 13, năm Tân Dậu, 1801, trong chiến dịch Tân Quan, quân của Nguyễn Ánh và Tây Sơn đang đánh nhau ở vùng Thị Nại, Tổng Viêt Phúc xin đi đánh nhưng Nguyễn Ánh không thuận, mà sai Phúc đem quân ra đóng ở Kiên Dương, khi tiến quân vừa tới vùng Thạch Cốc, bị quân Tây Sơn đánh úp, gom tàn quân chạy về phía quân Nguyễn Ánh. Sau đó, vào mùa hạ cùng năm (1801), lúc Phú Xuân đã rơi vào tay Nguyễn Ánh, Nguyễn Ánh sai Tổng Viêt Phúc và Lê Văn Duyệt đem quân vào cứu viện cho Quy Nhơn⁽¹⁾. Khi Tổng Viêt Phúc đang đóng quân ở Kiên Dương, bị tướng của nghĩa binh Tây Sơn là Từ Văn Chiêu mang quân đến đánh úp. Quan Vệ Úy trong quân của Tổng Viêt Phúc là Trần

Văn Xung tử trận. Viết Phúc nổi giận, đích thân mang quân nghênh chiến với Tây Sơn tại Bức Cốc, không dè bị nghĩa binh Tây Sơn mai phục đánh cho quân của Viết Phúc một trận tan tác. Các quan là Vệ Úy Hoàng Phúc Bảo và Hoàng Văn Tứ đều tử trận. Tổng Viết Phúc vội gom tàn quân chạy về xin chịu tội với Nguyễn Ánh, nhưng được Nguyễn Ánh tha cho... Mùa hè năm Tân Dậu, 1801, sau khi Nguyễn Ánh tiến quân ra đánh Phú Xuân, Tổng Viết Phúc và quan Tham Tri là Trần Văn Trạc được giao ở lại trấn giữ Quảng Nam. Sau khi chiếm xong Phú Xuân, Nguyễn Ánh sai Tổng Viết Phúc và Lê Văn Duyệt mang quân vào cứu viện cho Võ Tánh và Ngô Tùng Châu ở Quy Nhơn. Khi đến Quảng Ngãi lại đánh thắng quân Tây Sơn tại vùng sông Trà Khúc, nên tỏ ra khinh địch. Hơn nữa, Tổng Viết Phúc rất ghét người Quy Nhơn vì cho rằng họ theo giặc (Tây Sơn). Ông thường bảo với quân sĩ dưới trướng rằng: “Nếu ta đánh được Quy Nhơn, ta sẽ làm cỏ sạch, quyết không để sót một mống nào.” Quân của Viết Phúc vừa quan bến đò Tân Quan đã đánh thẳng vào Bức Cốc. Tướng sĩ dưới trướng khuyên Viết Phúc rằng: “Quân ta ít, nếu cứ khinh thường đối phương mà tiến, lỡ như gặp địch thì sao?” Viết Phúc nói: “Hễ gặp giặc thì ta cứ men theo đường núi mà đi, chúng làm gì được?” Chính vì khinh địch, mà Tổng Viết Phúc cứ thẳng đường tiến tới, nhưng vừa tới Bức Cốc thì bị phục binh của nghĩa binh Tây Sơn do Từ Văn Chiêu chỉ huy giết chết⁽²⁾. Sau khi Nguyễn Ánh lên ngôi vào năm 1802, nhà vua truy tặng ông làm Thái Bảo, Quận Công, thụy là Trung Liệt, dự thờ tại các miếu Bảo Trung, Hiển Trung và Trung Hưng Công Thần. Đến đời vua Minh Mạng, ông lại được truy phong là Bình Giang Quận Công.

Ghi Chú:

- (1) Theo Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Sơ Tập, quyển 13.
- (2) Khi quân vừa đến vùng Tam Quan, vừa qua bến đò Tân Quan, Tổng Viết Phúc định đánh thẳng đến vùng Bức Cốc, vì quá khinh địch mà ông bị phục binh của tướng Tây Sơn là Từ Văn Chiêu giết chết tại trận. Từ Văn Chiêu, không ghi rõ Từ Văn Chiêu quê quán ở đâu, chỉ biết ông vốn là tướng Tây Sơn về hàng với Nguyễn Ánh và được cho làm bộ hạ của Tổng Viết Phúc. Tuy nhiên, ngày nào cũng bị Phúc mắng là đồ phản chủ để câu hàng. Uất ức quá nên Từ Văn Chiêu lại quay trở về với Tây Sơn và lại được Tây Sơn tin dùng. Và người giết chết Tổng Viết Phúc trên trận Kiền Dương vào mùa hạ năm 1801 lại chính là tướng Từ Văn Chiêu.

12) Phạm Văn An (?-1801)

Phạm Văn An sinh trưởng trong huyện Kiến Hòa, tỉnh Định Tường, ngày nay là tỉnh Bến Tre. Hiện chúng ta không có tài liệu xác thực về thân thế của ông chỉ biết khi Nguyễn Ánh bôn tẩu vào đất phương Nam để lẩn trốn nghĩa binh Tây Sơn, thì ông ra đầu quân với chúa, được sung vào quân sĩ của Hậu Quân Võ Tánh. Năm Kỷ Mùi, 1799, ông theo Võ Tánh ra đánh chiếm thành Quy Nhơn. Vào năm 1801, sau khi Trấn Thủ Võ Tánh và Hiệp Trấn Ngô Tông Châu tử tiết theo thành Bình Định, ông nhất quyết không đầu hàng và vẫn tiếp tục điều khiển việc chống cự với nghĩa binh

Tây Sơn tại đây. Nhưng cuối cùng ông bị nghĩa quân giết chết tại trận. Về sau ông được truy tặng chức Chương Cơ, phong làm Chiêu Trung Trung Tiết Công Thần và dự thờ tại Miếu Quốc Công.

13) Quận Công Ngô Tùng Châu (1752-1801)

Ngô Tùng Châu, gốc người thôn Thái Thuận, xã Cát Tài, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định. Năm 1764, lúc mới 12 tuổi, Ngô Tùng Châu theo cha là ông Ngô Tùng Trang và gia đình dời vào lập cư trong vùng đất Gia Định. Về sau, khoảng thời gian từ năm 1783 đến năm 1788, cả nhà ông lại dời xuống sống ở vùng Gò Công, nay thuộc xóm Thủ⁽¹⁾, xã Bình Tân, huyện Gò Công Tây. Trong thời gian này cũng là khoảng thời gian Võ Tánh đang quy tụ nghĩa dũng giúp dân chúng phòng thủ những vùng mới được khai mở tại xóm Gò Tre, xã Tân Đông, huyện Gò Công, nay thuộc huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang. Sau khi nghĩa binh Tây Sơn đánh chiếm thành Gia Định, một trong những nhân sĩ nổi tiếng thời bấy giờ là cụ Võ Trường Toản (?-1792)⁽²⁾ chạy về đây tìm nơi ở ẩn, mở trường dạy học trò.

Tại đây Ngô Tùng Châu theo học với Xứ Sĩ Sùng Đức Võ Trường Toản, vì thế mà từ văn tài đến khí tiết của ông, ảnh hưởng rất lớn từ vị thầy này. Ông là một trong những bậc khai quốc công thần thời Nguyễn Sơ, ông đã từng theo phò tá Nguyễn Ánh ngay từ những ngày đầu vị chúa này mới bôn tẩu vào vùng đất phương Nam lẩn trốn sự truy đuổi ráo riết của nghĩa binh Tây Sơn. Theo Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, khi Nguyễn Ánh cố gắng thiết lập triều đình tại Gia Định, ông cũng như một số đông sĩ phu Nam Hà, dầu muốn hay không muốn, dầu phải có thái độ dứt khoát, một là như Thầy mình là cụ Võ Trường Toản không ra làm quan cho cả Tây Sơn lẫn Nguyễn Ánh, ông cũng không ra đầu quân với Nguyễn Ánh hoặc Tây Sơn. Tuy nhiên, thời đó quan niệm trung quân ái quốc theo kiểu phong kiến còn quá nặng nề, nên ít ai dám bỏ chúa Nguyễn để theo về với nghĩa binh Tây Sơn. Thật vậy, thời đó dầu cho chánh nghĩa của đạo nghĩa binh này có ngời sáng thế nào, thì đa phần hào kiệt đất phương Nam vẫn theo về với Nguyễn Ánh. Dầu biết đi rước quân Xiêm La về dày xéo đất phương Nam là bậy, nhưng vì trung thành với Nguyễn Ánh, họ vẫn làm, thật là buồn cho lịch sử một thời đã qua của dân tộc Việt Nam.

Nay trở lại trường hợp Ngô Tùng Châu, cũng như bao nhiêu hào kiệt khác của vùng đất phương Nam, ông ra đầu quân với Nguyễn Ánh. Vì biết rất rõ tài năng và đức độ của Ngô Tùng Châu, nên ngay lập tức, Nguyễn Ánh bổ nhiệm ông vào Viện Hàn Lâm ở Gia Định, làm Hàn Lâm Chế Cáo. Từ đó, ông đã tận tâm tận lực giúp cho Nguyễn Ánh về mặt giáo dục trong triều đình Gia Định. Đến năm Canh Thân, 1780, Nguyễn Ánh bổ nhiệm ông cùng với Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Hoàng Minh Khánh cùng 9 vị nhân sĩ khác của vùng Đất Phương Nam vào chức Điền Tuấn, phụ trách việc đôn đốc dân chúng lo tăng gia canh tác để sản xuất nông phẩm và

lương thực tiếp tế cho quân đội triều đình nhà Nguyễn ở Gia Định⁽³⁾. Về sau, khi biết rõ tài nghệ của ông, Nguyễn Ánh thăng chức cho ông làm Tham Tri Bộ Lễ, kiêm phụ đạo Đông Cung Cảnh. Điều này có nghĩa là Nguyễn Ánh đã tuyệt đối tin tưởng mới giao cho ông việc dạy dỗ Đông Cung, là người sẽ kế vị ông ta về sau này.

Đầu năm Kỷ Mùi, 1799, Ngô Tùng Châu được Nguyễn Ánh cho theo khi đem quân ra đánh các vùng phía bắc thành Gia Định. Đến tháng 5, quân của Nguyễn Ánh đến vây thành Quy Nhơn. Lúc này, vua Cảnh Thịnh sai Trần Quang Diệu và Vũ Văn Dũng đem nghĩa binh Tây Sơn vào tiếp cứu, nhưng vừa đến Quảng Ngãi thì bị quân của Nguyễn Ánh cầm chân tại đó. Quan trấn thủ thành Quy Nhơn lúc đó là Lê Văn Thanh, chờ mãi không thấy viện binh đến, mà lương thực đã hết cạn, bèn mở cửa ra hàng. Nguyễn Ánh đem quân vào chiếm thành Quy Nhơn, đổi tên là Bình Định và giao cho ông và tướng Võ Tánh trấn giữ. Võ Tánh làm Trấn Thủ, ông làm Hiệp Trấn. Sau khi giải quyết xong quân Nguyễn ở Quảng Ngãi, khoảng tháng 1 năm Canh Thân, 1800, hai trong những dũng tướng Tây Sơn là tướng Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng đem quân vào bao vây thành Quy Nhơn. Võ Tánh một mặt sai Lê Chất lên ra khỏi thành để cấp báo về Gia Định, mặt khác đốc xuất binh sĩ cố thủ chờ viện binh từ Gia Định ra. Trong khi đó, Ngô Tùng Châu luôn sát cánh với Võ Tánh trong việc khuyên nhủ quân sĩ giữ vững tinh thần. Sau mấy tháng bị bao vây, lương thực đã dần cạn, lòng quân trong thành rất xao động. Khi hay tin, Nguyễn Ánh liền đem đại binh ra, nhưng vì bộ binh và thủy binh không phối hợp được nên việc giải cứu vô cùng khó khăn. Lúc này, Ngô Tùng Châu đã bàn với Võ Tánh về việc cố gắng cầm cự tại Quy Nhơn để cho Nguyễn Ánh có thì giờ và khuyên Nguyễn Ánh nên đánh thẳng ra kinh thành Phú Xuân.

Võ Tánh biết thế không giữ nổi thành, nên cho người đưa mật thư cho Nguyễn Ánh, bảo chúa Nguyễn đừng giải cứu Quy Nhơn, mà cứ đưa quân ra đánh thẳng vào Phú Xuân, vì hầu như toàn bộ quân thiện chiến của Tây Sơn đều tập trung về Quy Nhơn. Liệu không giải vây được Quy Nhơn, Nguyễn Ánh cho người lên vào thành bảo Võ Tánh và Ngô Tùng Châu bỏ thành mà ra. Nhưng Võ Tánh đã phúc đáp lại rằng: "... quân tinh binh của Tây Sơn ở cả Quy Nhơn, vậy xin đừng lo việc giải vây vội, hãy nên kíp ra đánh lấy Phú Xuân thì hơn." Sau khi nhận được mật thư của Võ Tánh và Ngô Tùng Châu, theo kế hoạch này, Nguyễn Ánh đã đưa quân ra đánh chiếm thành Phú Xuân vào ngày mùng 3 tháng 5 năm Tân Dậu, nhằm ngày 15 tháng 6 năm 1801. Khi nhận được hung tin này, Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng cử quân ra cứu nhưng vừa tới Quảng Ngãi đã bị toán quân của Lê Văn Duyệt chặn đánh nên phải lui về Quy Nhơn đánh chiếm thành này. Trong khi đó tại Quy Nhơn, trước khi tuấn tiết, Võ Tánh đã sai người đem cho tướng Tây Sơn là Trần Quang Diệu một bức thư⁽⁴⁾, rồi kêu Ngô Tùng Châu đến gặp để dặn dò trước khi chết tự thiêu, nhưng trước khi Võ Tánh tự thiêu, thì Ngô Tùng Châu đã uống độc được tuấn tiết⁽⁵⁾ vào ngày 27 tháng 5 năm Tân Dậu 1801.

Sau khi Gia Long lên ngôi vào năm 1802, nhà vua đã truy tặng cho ông là Tán Trị Công Thần Đặc Tiến Kim Tử Vinh Lộc Đại Phu, Trụ Quốc Thái Tử Thái Sư, tước Châu Quận Công, thụy là Trung Ý. Nhà vua lại sai Đặng Đức Siêu (1751-1810), khai quốc công thần và Thượng Thư Bộ Lễ, vào Gia Định truy điệu cả hai ông Ngô Tùng Châu và Võ tánh. Trong bài văn tế Phò Mã Chưởng Hậu Quân Võ Tánh và Lễ Bộ Thượng Thư Ngô Tùng Châu do Đặng Đức Siêu soạn, được đọc trong lễ truy điệu rất trọng thể, có đoạn như sau:

“Miền biên khổ, hai năm chia sức giặc, vững lòng tôi bao quản thế là nguy;
Cõi Phú Xuân, một trận thét uy trời, nặng việc nước phải lấy mình làm nhẹ.
Sửa mũ áo lạy về Bắc khuyết, đuốc quang minh hun mát tấm trung can;
Chỉ non sông già với cô thành, chén tân khổ nhấp ngon mùi chính khí”

Đồng thời, vua Gia Long cũng ra lệnh xây lăng mộ để tưởng nhớ công lao và cho lấy lầu Bát Giác, nơi Võ Tánh tự thiêu làm nơi hương hỏa cho họ Võ và họ Ngô. Đến đời vua Minh Mạng, nhà vua lại truy tặng ông làm Minh Hòa Quận Công. Linh vị của ông và Võ Tánh đều được đưa vào thờ trong miếu Song Trung, miếu Trung Hưng Công Thần ở Huế, và miếu Hiếu Trung ở Gia Định. Đến đời vua Minh Mạng, 1831, nhà vua lại gia phong cho Ngô Tùng Châu là Tá Vận Công Thần, Hiệp Tá Đại Học Sĩ, Thiếu Sư, Ninh Hòa Quận Công, đổi thụy là Trung Mẫn. Hiện ngôi mộ của Ngô Tùng Châu đã được đưa về chôn ở Phù Cát, nằm kề bên mộ của Võ Tánh⁽⁶⁾. Trước năm 1975, tên của quan Thượng Thư Lễ Bộ Ngô Tùng Châu được đặt cho hai con đường lớn, một ở Sài Gòn và một ở Gia Định, không biết bây giờ tên của các bậc tiền nhân có còn được giữ lại trên hai con đường này hay không? Nhưng thôi, tất cả đều là hư vô thì có sá gì đâu tên của những con đường!

Ghi Chú:

- (1) Sở dĩ xóm Ngô Tùng Châu ở có tên là xóm Thủ, vì cha ông là ông Ngô Tùng Trang đến đó dạy học. Dân địa phương tôn kính cha ông đến vùng đất này dạy học, nên dân nơi đây đặt tên là xóm Ông Thủ, lâu dần người ta đọc gọn lại là xóm Thủ.
- (2) Theo Văn Bia ở mộ Võ Trường Toản, Ca Văn Thỉnh dịch, in trong sách Võ Trường Toản của Nam Xuân Thọ, NXB Tân Việt, Sài Gòn, 1957, trang 10.
- (3) Trong sách Địa Chí Văn Hóa TPHCM, NXB TPHCM, 1987, tr. 193, nhà biên khảo và nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu đã viết: “Nổi tiếng nhất đương thời là nhóm Gia Định Tam Gia, gồm ba nhân vật lỗi lạc nhất thời bấy giờ là Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhân Tịnh và Lê Quang Định. Sự thật, Ngô Tùng Châu cũng là tay văn học kiệt xuất, tiếc rằng chết sớm, nên đời sau ít nói tới. Là học trò xuất sắc hàng đầu của Võ Trường Toản, Ngô Tùng Châu rất được Nguyễn Ánh phục tào và tin dùng. Bởi vậy, sau khi được thăng chức Tham Tri Bộ Lễ, ông còn được cử làm phụ đạo dạy Đông Cung Nguyễn Phúc Cảnh, mà lâu nay do thầy Bá Đa Lộc kèm dạy. Ngô Tùng Châu nhận lấy trách nhiệm và làm tròn một việc hết sức khó khăn và tế nhị. Ngô Tùng Châu học hành thuần chánh, hết lòng can răn, Đông cung lễ trọng lắm.”
- (4) Trước khi tuần tiết, Võ Tánh sai người ra trao cho tướng Trần Quang Diệu một bức thư có câu sau: “Phận ta là chủ tướng, đành một chết với cờ. Còn như quân sĩ không tội tình gì, xin chớ nên giết hại.”

- (5) Về cái chết của Võ Tánh, Hoàng Việt Hưng Long Chí kể: “Trong thành hết sạch lương ăn, Võ Tánh cho quân sĩ làm thịt voi ngựa mà ăn. Có người khuyên nên mở đường máu vượt vòng vây mà ra, nhưng Võ Tánh thấy quân sĩ đều đã đói, không muốn đánh liều. Lại bí mật đưa thư hẹn với Nguyễn Văn Thành ban đêm đem quân tới đồn Phú Quý để đón người trong thành trốn ra. Nhưng điểm lại trong nhóm tướng hiệu lại thiếu một viên vệ úy, Võ Tánh bèn bàn với Ngô Tùng Châu không thực hiện vì sợ kế hoạch đã bị tiết lộ. Rồi Võ Tánh sai quân sĩ lấy củi khô đem chất đống trước lầu Bát Giác, đặt thuốc dẫn lửa lên trên, rồi vào bảo các tướng rằng... Ta không muốn cho quân giặc nhìn mặt ta, ta chết với lửa!” Sách Hoàng Việt Hưng Long Chí kể tiếp về cái chết của Ngô Tùng Châu: “Ngô Tùng Chu trở về mặc triều phục chỉnh tề, vái vọng về phía kinh đô Phú Xuân, đọc một bài thơ. Đọc xong bài thơ, Ngô ngửa cổ uống cạn chén thuốc độc. Võ Tánh nghe tin báo, đau buồn nói: Thế là Ngô quân đã đi trước ta rồi... Nói đoạn đi ngay đến công dinh của Ngô Tùng Chu lo việc khâm liệm mai táng... Việc đó xảy ra ngày 25 tháng 5 năm Tân Dậu, nhằm ngày 5 tháng 7 năm 1801.”
- (6) Vì Võ Tánh tự thiêu mà chết nên thi thể Võ Tánh đã bị cháy hết, và hai ngôi mộ, mộ ở trong thành Bình Định, và mộ ở Phú Nhuận đều chôn hình như bằng sấp, hay còn gọi là mộ gió, nghĩa là mộ không có thi thể bên dưới. Tại thành Bình Định, lăng mộ Võ Tánh và Ngô Tùng Châu nằm trên nền cũ của nội cung thành Hoàng Đế của Nguyễn Nhạc, cũng là thành Đồ Bàn của các vua Champa khi trước.

14) Tống Phước Châu (?-1802)

Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Tập II, quyển thứ 14, Tống Phước Châu gốc người huyện Tống Sơn⁽¹⁾, tỉnh Thanh Hóa. Sau theo gia đình di cư vào vùng đất phương Nam, định cư trong thành Gia Định. Khi mới tòng quân theo chúa Nguyễn, ông được giữ chức Cai Đội và được cử theo Nguyễn Ánh chạy lúc vị chúa này sang Xiêm La. Năm Mậu Thân, 1788, sau khi Nguyễn Ánh chiếm được Gia Định, Nguyễn Ánh cử Tống Phước Châu và quan Bảo Hộ Chân Lạp là Nguyễn Văn Nhân sang báo tin thắng trận cho Xiêm Vương. Khi trở về nước ông được chúa Nguyễn phong chức Cai Cơ. Năm Đinh Tỵ, 1797, ông được thăng chức Lưu Thủ Vĩnh Trấn⁽²⁾, nhưng sau đó phạm tội nên bị cách chức. Năm Kỷ Mùi, 1799, ông được phục chức và được bổ làm Thuộc Nội Cai Cơ. Sau đó chúa Nguyễn cử ông cùng Trấn Phúc Trị đi sứ sang Xiêm La. Năm Canh Thân, 1800, ông được cử đem quân đi đánh thành Qui Nhơn. Sau đó, trở về Gia Định phụ trách việc chiêu mộ quân binh, rồi được chúa Nguyễn cho trông coi Trung Thủy Dinh. Năm Tân Dậu, 1801, sau khi Nguyễn Ánh tái chiếm Phú Xuân, ông được chúa Nguyễn giao cho mang quân đến vùng Tả Trạch, hiệp cùng quân của Phan Văn Triệu, chặn đường rút binh của Tây Sơn. Năm Nhâm Tuất, 1802, ông được thăng làm Thống Chế Khâm Sai Trung Thủy Doang và qua đời sau đó ít lâu.

Ghi Chú:

- (1) Huyện Tống Sơn ngày nay là Quý Huyện.
 (2) Vĩnh Trấn tức dinh Long Hồ ngày trước, ngày nay là vùng Vĩnh Long.

15) Cả Nhà Tống Văn Khôi Đều Làm Tướng

Tống Văn Khôi, tức là Nguyễn Cửu Khôi, gốc người quý huyện⁽¹⁾, đến đời cha ông thì di cư vào sinh sống trong huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định. Thuở nhỏ, ông là một thanh niên khôi ngô đỉnh đạt, văn võ toàn tài. Khi lớn lên làm quan dưới triều các chúa Nguyễn đến chức Thống Suất Điều Khiển Ngũ Dinh⁽²⁾, sau phạm lỗi nên phải giáng xuống chức Cai Đội. Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên, quyển 4, ông là một trong những vị võ quan thời Nguyễn sơ có công rất lớn trong việc bình định trị an cho vùng đất phương Nam, nhất là vùng đất Gia Định. Năm Ất Mùi, 1775, khi vâng mệnh chúa Nguyễn đem quân ra Phú Yên và Khánh Hòa để nghênh chiến với nghĩa binh Tây Sơn, ông bị tử trận tại vùng Tam Độc. Ông được chúa Nguyễn cho thờ ở hai miếu Hiển Trung và Trung Tiết Công Thần. Tống Văn Khôi có hai người con trai là Tống Văn Phúc và Tống Văn Thịnh. Cả hai người này đều làm quan dưới thời nhà Nguyễn và đều là những người khai quốc công thần cho triều đại Gia Long.

Khi Nguyễn Ánh vừa khởi binh đánh thành Gia Định, Tống Văn Phúc đầu quân với chúa Nguyễn và được phong chức Cai Cơ. Ông có tính tình giống cha mình là rất can đảm và táo bạo trong mọi việc, lại rất thiện chiến. Năm Tân Sửu 1781, ông vâng mệnh Nguyễn Ánh mang quân đi đánh với quân Đông Sơn và bị quân Đông Sơn giết chết tại trận, cũng được truy tặng hàm Chương Cơ. Về sau này cũng được thờ ở hai miếu Hiển Trung và Trung Tiết Công Thần như cha mình.

Trong khoảng thời gian từ năm 1790 đến 1802, Tống Văn Thịnh làm quan tới chức Uy Vũ Vệ Úy, được cưới công nữ Ngọc Thục, là con gái của Duệ Tông. Về sau ông cất quân đi dẹp giặc và bị chết trận. Con của Tống Văn Thịnh là Tống Văn Minh cũng làm quan đến chức Nghĩa Vũ Phó Vệ Úy. Đến đời vua Minh Mạng, nhà vua bố ông trấn nhậm vùng Trấn Ninh⁽³⁾, nay thuộc nước Lào. Trong một lần cất quân đi dẹp loạn, bị một Thổ Tù tên là Huống đem quân tới đánh úp doanh trại, ông bị giết chết tại trận. Về sau, ông được truy phong hàm Vệ Úy.

Ghi Chú:

- (1) Quý huyện là tên của huyện Tống Sơn, nay là huyện Hà Trung thuộc tỉnh Thanh Hóa.
- (2) Chức Thống Suất Điều Khiển Ngũ Dinh là chức võ quan cao cấp nhất trong quân đội nhà Nguyễn ở Gia Định.
- (3) Trấn Ninh là vùng nằm giữa Vạn Tượng, thủ đô của Ai Lao, và Lao Bảo của Việt Nam ngày nay.

16) Lê Văn Thụy

Chương Cơ Lê Văn Thụy vốn sanh trưởng tại huyện Kiến Đăng, tỉnh Định Tường. Ông xuất thân từ một gia đình nông dân, nhưng lại có học được một ít văn chương,

nhưng chính môn côn quyền của nghiệp võ đã làm rạng danh tên tuổi của ông vào thời Nguyễn Sơ. Ông là một trong ba vị Chưởng Cơ xuất sắc xuất thân từ tỉnh Định Tường, mà tên tuổi của họ trong Quốc Triều Chính Biên của nhà Nguyễn cũng không kém gì các tên tuổi lừng danh khác như Nguyễn Hữu Cảnh hay Nguyễn Văn Thoại. Năm 1777, ông ứng nghĩa ra đầu quân với Nguyễn Ánh tại vùng Long Xuyên và được chúa cử giữ chức Tượng Quân Cai Đồi. Sau một thời gian xông pha nơi trận mạc, ông rất được lòng tin của chúa Nguyễn. Đến khi Gia Long ngôi, nhà vua phong cho ông chức Vệ Úy. Một đời theo phò trợ Nguyễn Ánh trong suốt bước đường bôn tẩu lẩn trốn nghĩa binh Tây Sơn, cũng như về sau này lấy lại được giang sơn từ Ấu Chúa Tây Sơn, Chưởng Cơ Lê Văn Thụy đã tỏ ra là một dũng tướng đảm lược đánh được liệt vào hàng ưu tú bậc nhất.

Cũng như hầu hết các võ tướng đất phương Nam, quan Chưởng Cơ Lê Văn Thụy cũng theo phò Nguyễn Ánh. Ban đầu xuất thân làm tượng binh Cai Đồi, trong suốt thời gian trong quân ngũ, ông đã xông xáo khắp các mặt trận đánh nhau với nghĩa binh Tây Sơn hầu như ở khắp mọi nơi. Tuy nhiên, hồi đó sở dĩ tên tuổi của ông không nổi bật như những vị khác như Đỗ Thành Nhân, Võ Tánh, Nguyễn Huỳnh Đức, và Châu Văn Tiếp, vân vân... có lẽ vì ông là một quân nhân khiêm tốn, không kêu căng tự đắc mà cũng chẳng ganh ghét gì ai, chỉ biết có chinh chiến, chứ chẳng biết gì đến danh tiếng, nên chẳng bao giờ ông tự tô điểm công lao của chính mình, hay chẳng khi nào ông đích thân gặp chúa Nguyễn để dâng công. Lúc nào ông cũng an phận thủ thường, chỉ một lòng tận trung báo quốc. Chính vì vậy nên đầu không được Nguyễn Ánh chiếu cố, ông vẫn an nhiên làm tròn nhiệm vụ của mình. Và cũng chính vì vậy mà sau giai đoạn chống Tây Sơn, Gia Long lên ngôi, lúc luận công phong thưởng, nhà vua chỉ phong cho ông chức Tượng Vệ Vệ Úy.

Mãi đến năm Giáp Ngọ, 1834, đời vua Minh Mạng thứ 15, triều đình mới có dịp thấy rõ tài nghệ của ông khi nhà vua giao trọng trách cho ông đi đánh dẹp quân Xiêm La đang xâm lấn bờ cõi Đại Việt. Ngày trước, khi đánh nhau với quân Tây Sơn, bất quá cũng chỉ vì tranh chấp quyền lợi giữa các dòng họ, nên bất đắc dĩ lắm ông phải ra chiến trận mà đánh với người đồng chủng, nên ông chẳng bao giờ muốn giết hại hay tàn sát ai cả. Bây giờ giặc Xiêm La đến xâm lấn bờ cõi, ông đã tỏ ra cho mọi người thấy được cái uy dũng của một vị võ tướng khi lâm trận chống ngoại xâm để giữ gìn non sông nòi giống.

Lúc đó, 5 đạo quân thủy bộ Xiêm La dưới quyền chỉ huy của tướng Phi Nhã Chất Tri, đã liên kết với quân Ai Lao, mang quân qua tiếp ứng cho quân của Lê Văn Khôi trong thành Gia Định. Lúc này quan Vệ Úy Lê Văn Thụy được triều đình cử binh đi án ngữ vùng Cam Lộ, thuộc biên giới tỉnh Quảng Tri với Ai Lao. Tại đây, ông đã thắng được liên quân Xiêm La-Ai Lao rất nhiều trận và chặn đứng hoàn toàn bước tiến của liên quân này. Và cũng chính vì vậy mà ông đã làm tròn nhiệm vụ cao cả ấy một cách xuất thần, và ông đã đánh những trận đánh vô cùng oanh liệt, những trận đánh mà sách sử phải lưu danh ngàn đời. Lúc đối đầu với giặc ngoại xâm, ông đã

chiến đấu vô cùng dũng mãnh. Chính sự dũng mãnh của một chủ tướng như ông, nên khi ban truyền lệnh xuống ba quân, hàng hàng lớp lớp tiến lên diệt giặc một cách hết sức anh dũng. Và cuối cùng, bọn ngoại xâm Xiêm La phải thảm bại tan tác. Từ đó về sau, Xiêm La không còn dám bén mảng đến xâm hại bờ cõi Đại Việt nữa. Khi ca khúc khải hoàn trở về, lúc này đích thân vua Minh Mạng ra đón ông và phong ngay cho ông chức Chuông Cơ và phong cả chức Thông Cương Nam.

17) Trần Phước Chất

Trong thời chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần và người cháu là Nguyễn Ánh đang bôn tẩu lẩn trốn nghĩa binh Tây Sơn trong vùng Long Xuyên (Cà Mau ngày nay), có rất nhiều anh hùng hào kiệt trong vùng đứng ra chiêu mộ một quân binh giúp Chúa. Một trong số những người nổi tiếng trong vùng thời đó là ông Trần Phước Chất. Cũng như các ông Ngô Văn Lựu, Dương Công Trừng và Ngô Công Quý, ông quê quán huyện Long Xuyên và sau khi về với Nguyễn Ánh, ông cũng ra ứng nghĩa trợ lực và thề tận trung báo quốc, dầu có chết cũng cam. Kỳ thật trước đó, ông đã cùng Dương Công Trừng kết nghĩa đệ huynh và thề đồng sanh ra tử, đồng cam cộng khổ có nhau. Sau nhiều trận đánh với nghĩa binh Tây Sơn tại vùng U Minh Hạ, ông đã chứng tỏ mình là một dũng tướng nhiều mưu lược, và chính ông đã nhiều lần cứu thoát Nguyễn Ánh, nên rất được chúa Nguyễn tin dùng. Trong tất cả những cuộc họp bàn cơ mật của Nguyễn Ánh, hầu như lần nào cũng đều có mặt ông.

Nhận thấy sức mình hiện tại không thể nào chống nghĩa binh Tây Sơn, nên Nguyễn Ánh quyết định sang cầu viện Xiêm La. Ông được cử theo phò giá Nguyễn Ánh đến Vọng Các. Tại Xiêm, ông cũng cùng sống với Nguyễn Ánh bên ngoài thành Vọng Các. Tại đây ông cùng với Ngô Văn Lựu được Nguyễn Ánh giao cho công tác tổ chức lại đội ngũ và đi lên vùng Đông Bắc Xiêm La, nơi có một số người Việt để tuyển mộ thêm binh sĩ bổ sung cho quân đội.

Khi Nguyễn Ánh kéo quân từ Xiêm La về nước, ông được phong chức Khâm Sai Cai Cơ. Nhưng chỉ mới đánh nhau với Tây Sơn có vài trận, ông bị tử thương trong vùng rừng rậm Cà Mau.

18) Ngô Văn Lựu

Trong thời Nguyễn Ánh đang bôn tẩu lẩn trốn nghĩa binh Tây Sơn trong vùng Long Xuyên (Cà Mau ngày nay), có rất nhiều anh hùng hào kiệt trong vùng đứng ra chiêu mộ một quân binh giúp Chúa. Một trong số những người nổi tiếng trong vùng thời đó là ông Ngô Văn Lựu. Cũng như Dương Công Trừng và Ngô Công Quý, ông quê quán huyện Long Xuyên và sau khi về với Nguyễn Ánh, ông đã thề tận trung báo quốc, dầu có chết cũng cam. Sau nhiều trận đánh với nghĩa binh Tây Sơn tại vùng U

Minh Hạ, ông đã chứng tỏ mình là một dũng tướng nhiều mưu lược, nên rất được Nguyễn Ánh tin dùng.

Đến khi Nguyễn Ánh quyết định rút sang cầu viện Xiêm La, chính ông đã dắt một toán quân đi đánh chặn hậu để cho Chúa có đường rút đi một cách an toàn. Sau đó, ông cũng theo Nguyễn Ánh đến Vọng Các. Bên ngoài thành Vọng Các, ông cùng với Trần phước Chất được Nguyễn Ánh giao cho công tác tổ chức lại đội ngũ và đi lên vùng Chiêng Mai, nơi có một số người Việt để tuyển mộ thêm binh sĩ bổ sung cho quân đội.

Năm Canh Tý, 1780, Nguyễn Ánh phong cho ông chức Cai Cơ và thống lãnh đạo quân từ Xiêm La về nước. Phải nói ông là một vị tướng tài và có thời vì ông đánh đâu thắng đó, dẫu quân số có ít ỏi hơn, ông cũng tìm đủ mọi mưu chước để thắng trận cho bằng được. Tiếng tăm của ông vang dội từ đó. Nhưng khi Nguyễn Ánh đang chuẩn bị đánh ra Phú Xuân thì ông lâm bệnh mà mất.

19) Mai Tấn Huệ

Mai Tấn Huệ sanh trưởng tại làng Bình Luông Tây, nay thuộc làng Tân Cương, tỉnh Gò Công. Ông sanh ra trong một gia đình giàu có nhất trong vùng, từ đời cha ông đã nổi tiếng là có lòng hào hiệp, rộng rãi và hay giúp đỡ người nghèo khó. Ông lại là một con người hiếu khách và thích chiêu hiền đãi sĩ. Bất cứ sĩ phu từ đâu tới ông đều tiếp đãi rất nồng hậu. Ngay từ thuở nhỏ, gia đình đã cho ông theo học võ với những thầy võ nổi tiếng nhất vùng đất Gò Công, nên khi lớn lên ông trở thành một trong những trang liệt nghĩa can cường và dũng cảm nhất thời Nguyễn Sơ. Ông vốn là một trong những thuộc tướng xuất sắc nhất của Võ Tánh tại Gia Định.

Sau khi nghĩa binh Tây Sơn chiếm thành Gia Định, ông cùng Võ Tánh rút quân từ căn cứ mười tám thôn vườn trầu về căn cứ Giồng Tre, thuộc vùng Gò Công, để củng cố lực lượng. Khi Võ Tánh thành lập Đạo Bình Kiến Hòa, ông đã tiếp tay đốc lực trong việc yểm trợ tài chánh và chiêu mộ binh sĩ để tổ chức đội quân này nhằm giúp Võ Tánh chống lại nghĩa binh Tây Sơn và đánh cả quân Chân Lạp. Ông vừa phụ trách việc vận chuyển lương thực mà còn luôn xông pha trận mạc và lập được nhiều chiến công ngay hồi còn ở với quân Đông Sơn. Ngoài ra, ông còn dự thảo, kêu gọi và đốc suất dân chúng trong vùng Gò Công đắp đập ngăn mặn và xả phèn để khai thác ruộng lúa nước trong vùng nước pha chè⁽¹⁾, để lấy huê lợi làm lương thực cung cấp cho đạo quân Kiến Hòa. Chính ông đã chỉ huy đắp con rạch lớn mà ngày nay người ta gọi là “Đập Ông Chưởng⁽²⁾”, rất dài và kiên cố nằm dọc theo rạch, vì hàng năm tới mùa nước lớn, nước từ dòng sông Cửa Tiểu theo ngã Rạch Dà đổ xuống rất mạnh, tràn ngập cả vùng, làm hại mùa màng. Nhờ đó, mà cho đến mãi về sau này dân chúng làm ruộng lúa nước vùng này vẫn còn được lợi ích.

Sau đó, ông đã cùng theo chủ tướng về đầu quân dưới trướng của Nguyễn Ánh cùng một thời với các tướng khác như Võ Văn Lượng, Nguyễn Văn Hiếu và Trần Văn Tín. Tháng 4 năm Mậu Thân, 1788, ông được Nguyễn Ánh phong chức Cai Cơ. Tháng 5 năm Tân Dậu, 1801, khi Võ Tánh tử tiết trong thành Bình Định, chính ông đã đứng ra tiếp tục cai quản quân binh để chống cự lại nghĩa binh Tây Sơn. Sau đó, khi tái chiếm được thành Bình Định, Nguyễn Ánh cử ông giữ chức Lưu Thủ tại đây.

Ông là một trong những hào kiệt đất phương Nam rất được Nguyễn Ánh tin dùng và được giao phó cho nhiều trọng trách. Nơi nào có loạn lạc giặc giã là Nguyễn Ánh đều cử ông tới để bình định. Lúc các vùng Cây Na và cửa biển Kim Bồng ở Quảng Nam bị quân Tàu Ô quấy nhiễu, Nguyễn Ánh đã phái ông tới đánh dẹp. Rồi đến khi giặc Mọi Vách Đá ở Quảng Ngãi quấy nhiễu lương dân, ông cũng cất quân đánh dẹp. Năm Nhâm Tuất 1802, khi Gia Long lên ngôi, nhà vua vẫn giao cho ông trấn giữ thành Bình Định. Rồi được triệu về Huế để trông coi việc xây thành Phú Xuân. Sau nhiều trận chiến đấu với nghĩa binh Tây Sơn và bình định xứ sở, đến năm 1805, ông được thăng chức Chưởng Cơ⁽³⁾. Trong suốt thời gian theo Nguyễn Ánh, ông đã hết lòng tận trung báo quốc. Đi đâu, đến đâu ông cũng hết lòng chăm lo cải tiến xã hội nên luôn được dân chúng địa phương mến mộ công đức.

Đến lúc về già ông cáo lão về hưu⁽⁴⁾ tại quê nhà, ấp Bình Hòa, xã Bình Luông Tây, nhưng về đến quê nhà, ông không chịu nghỉ ngơi, mà lại mở trường dạy võ cho con em trong ấp. Bên cạnh đó, ông lại khuyến khích và đôn đốc dân chúng phá rừng làm ruộng, nhằm mục đích phát triển dân sinh tại quê nhà. Hiện tại vẫn còn chứng tích của công trình mà quan Chưởng Cơ Mai Tấn Huệ đã để lại, đó là con đập đập ngang Rạch Đà, mà dân chúng trong vùng gọi là Rạch Ông Chưởng. Không biết ông mất vào năm nào, nhưng theo các bô lão trong vùng, ngày ông qua đời, triều đình có phái quan quân đem đến ban cho hộc mã đá Ông và một tấm bia mộ. Hiện ngôi mộ của ông vẫn còn tại ấp Bình Hòa, xã Bình Long. Ngôi mộ nằm cách mé lộ chừng 800 thước. Hàng năm đến ngày 23 tháng chạp dân chúng trong vùng tự động đến tảo mộ Ông. Chưởng Cơ Mai Tấn Huệ đã qua đời từ những năm cuối thập niên 1810s, nghĩa là cách nay hơn 200 năm, nhưng đối với dân chúng Bình Luông Tây, hình như hình ảnh Chưởng Cơ Mai Tấn Huệ vẫn còn sống mãi trong lòng họ. Đến năm 1943, địa phương xã Bình Long có lập một hội gọi là “Long An Hội” lo việc thờ phụng để tỏ lòng tri ân quan Chưởng Cơ trong việc khai khẩn hoang địa và đắp đập trị thủy. Từ đó người ta cũng tổ chức “Hội Lăng Ông” và lập miếu thờ Ông Chưởng. Hiện ngôi miếu thờ vẫn còn tại ấp Thạnh Trị, xã Bình Tân. Dân chúng trong vùng hết sức kính ngưỡng và tôn kính công đức và sự hiển linh của quan Chưởng Cơ Mai Tấn Huệ.

Ghi Chú:

(1) Nước pha chè là nước lơ lơ, không mặn lấm mà cũng không ngọt.

(2) Đập Ông Chưởng hiện nay tọa lạc trong 2 xã Bình Tân và xã Bình Long, quận Hòa Lạc.

- (3) Theo Huỳnh Minh trong Kiến Hòa Xưa, xuất bản 1969, những năm trong nước có giặc cướp biển, ông thường được vua giao cho sứ mệnh đi đánh dẹp và đều thành công cả. Nơi nào ông điều động binh sĩ đi qua, nơi đó dân chúng được nhờ ơn che chở, lo việc an ninh chu đáo. Quân luật của ông rất nghiêm minh, các thuộc hạ của ông không ai dám làm điều gì sai với quân luật hay quấy nhiễu dân chúng. Bởi thế, ông trấn giữ chỗ nào, tiếng tốt truyền lan, nhân dân cảm đức xưng phục.
- (4) Lúc ông dâng biểu cáo lão về hưu, được vua ban ngự tửu, tỏ lòng luyến tiếc: “Một mai nước nhà có việc khanh hãy vì xã tắc mà ra sức như thuở ban đầu đừng để phụ lòng trẫm ưu ái.” Lúc tiễn biệt, các quan trong triều đã tiễn ông đi một đoạn dài trăm dặm.

20) Hoàng Ngọc Uẩn (?-1805)

Hoàng Ngọc Uẩn tự là Hối Sơn, một trong những danh nhân trong nhóm Bình Dương Thi Xã ở đất Gia Định xưa, và cũng là một trong những văn thần nổi tiếng của nhà Nguyễn dưới thời vua Gia Long. Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Sơ Tập, quyển thứ 12, không nói rõ năm sinh của Hoàng Ngọc Uẩn, chỉ biết ông là người huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định, nay là huyện Hóc Môn, TPHCM. Hoàng Ngọc Uẩn là người sống cùng thời với Gia Định Tam Gia⁽¹⁾. Lúc nhỏ, ông là một thanh niên khôi ngô đỉnh đạt, lại thêm hoạt bát ham học, ưa thích văn chương. Khi đầu quân với Nguyễn Ánh, ông được bổ làm Tả Quân Thư Ký⁽²⁾, rồi thăng dần lên chức Tham Muu. Sau một thời gian làm việc tại Gia Định, triều đình của Nguyễn Ánh tại Gia Định thấy rõ tài năng ngoại giao của ông, nên ông thường được Nguyễn Ánh cử đi sứ nhiều nước. Năm 1786, Hoàng Ngọc Uẩn được Nguyễn Ánh cử đi sứ Chân Lạp. Trước khi lên đường, Trịnh Hoài Đức, một trong Gia Định Tam Gia, đã có gửi bài thơ “Ký Hoài Hoàng Ngọc Uẩn Hối Sơn Chân Lạp Thành” để tặng ông như sau:

“Viên mai biêu bạch cúc sưu hoàng,
Phồn tháp trần sinh thảo mộng mang.
Đắc lộ côn bằng nan tử hải,
Ly quần hồng nhạn dạ minh sương.
Thạch thành ký phủng chung mai tích,
Kim tháp nhàn bình bố hệ phương.
Lao ngã Võ hầu tăng ý vọng,
Thê mê lãnh thọ thủy thương mang.”

Tạm dịch như sau: Gửi Hoàng Ngọc Uẩn, tự Hối Sơn, đi Chân Lạp

“Vườn mai khoe bạc, cúc khoe vàng,
Bụi đóng vạc Trần giấc mộng hoang.
Rời biển côn bằng nan gặp hội,
Kêu sương hồng nhạn tối kêu đàn.
Thạch thành hỏi tích chôn chuông cổ,
Kim tháp bèn phương buộc vải mảnh.

Trí nhọc hằng trông lâu Vô Lượng,
Tít mù non núi, nước mênh mang.”

Đến năm Giáp Dần, 1794, ông được thăng chức Tả Tham Tri Hình Bộ, nhưng sau đó phạm lỗi nên bị chúa Nguyễn cách chức, nhưng sách sử không nói rõ lỗi gì.

Đến năm Đinh Ty, 1797, được phục chức và được bổ làm Cai Bạ Dinh Vĩnh Trấn. Lúc tại chức Cai Bạ Vĩnh Trấn, ông tỏ ra là một vị quan thanh liêm cần chánh, lúc nào cũng giúp đỡ dân chúng trong việc khẩn hoang lập ấp cho đời sống được an cư lạc nghiệp. Từ đó danh tiếng của ông vang đi khắp vùng đất phương Nam. Sau đó ông được vào làm Tham Tri Bộ Lại. Ông tiến cử rất nhiều hào kiệt ở vùng đất này ra làm quan giúp chúa, nên rất được chúa Nguyễn tin dùng.

Năm Tân Dậu, 1801, ông trúng tuyển khoa thi⁽³⁾, được bổ làm Hàn Lâm Viện Thị Độc. Hoàng Ngọc Uẩn từng được Nguyễn Ánh cử tháp tùng sứ đoàn đi sứ nhà Thanh và Xiêm La. Sau khi về nước, ông được thăng làm Cai Bộ Bình Hòa, rồi chuyển sang làm Tả Tham Tri Hình Bộ. Chẳng bao lâu sau đó, ông lại được sung chức Ất Phó Sứ⁽⁴⁾ sang nhà Thanh lần nữa. Sau khi về nước, ông được Nguyễn Ánh bổ làm Tham Lý Hình Tào ở Bắc Thành, Hiệp Trấn Nghệ An, rồi đổi sang Khâm Sai Bắc Thành Hình Tào.

Đến năm 1802, sau khi Gia Long lên ngôi, nhà vua thăng cho ông chức Binh Bộ kiêm Hộ Bộ, trông coi việc vận tải. Trong mọi chức vụ, ông đều làm việc hết lòng và luôn luôn thanh liêm chánh trực, nên rất được triều đình nể phục. Đầu năm 1805, Hoàng Ngọc Uẩn qua đời⁽⁵⁾, được truy thăng là Tham Chính. Năm 1810, linh vị ông được vua Gia Long cho đem vào thờ trong miếu Trung Hưng Công Thần. Tham Chính Hoàng Ngọc Uẩn có hai người con trai, người con trưởng tên là Hoàng Ngọc Quang, đỗ cử nhân năm 1828, làm quan đến chức Án Sát Hà Tiên, nhưng sau bị cách chức vì phạm tội; còn người con thứ là Hoàng Ngọc Oánh, đỗ cử nhân năm 1821, làm quan đến chức Tham Hiệp ở Phú Yên và Tuyên Quang, nhưng sau đó bị cách chức vì phạm tội. Về sau này Oánh được phục chức làm Tri Phủ Tuy An.

Ghi Chú:

- (1) Gia Định Tam Gia gồm: Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhân Tịnh và Lê Quang Định.
- (2) Tả Quân Thư Ký là chức thư ký trong dinh của Tả Quân Lê Văn Duyệt.
- (3) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn chỉ nói là khoa thi Tân Dậu, chứ không nói rõ là khoa thi gì, Tú Tài hay Cử Nhân...
- (4) Ất Phó Sứ tương đương với đệ nhị phó sứ.
- (5) Có sách ghi là ông mất năm Đinh Sửu, 1817?

21) Bô Hậu Nguyễn Văn Mậu (?-1809)

Nguyễn Văn Mậu còn có tên là Hậu, hay còn được vua Gia Long gọi là Bô Hậu, là một phú hào trong vùng Long Hưng Nước Xoáy, người đã từng che chở và giúp đỡ cho Nguyễn Ánh trong lúc vị chúa này đang bôn tẩu trốn tránh nghĩa binh Tây Sơn trên vùng Đất Phương Nam. Hiện tại chúng ta không có tư liệu xác thực về năm sinh của ông Nguyễn Văn Mậu, chỉ biết ông gốc người làng Tân Long, thuộc tỉnh Sa Đéc, nay thuộc xã Long Hưng A, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp. Ông sinh ra trong một gia đình phú hào tại địa phương, làm chức tri châu, coi việc thu thuế, được dân chúng trong làng tín nhiệm cho kiêm luôn chức Trùm Cả trong làng.

Sau khi liên quân Xiêm-La-Nguyễn Ánh đại bại trong trận Rạch Gầm-Xoái Mút vào đêm 19 rạng 20 tháng 1 năm 1785, Nguyễn Ánh dẫn đám tàn quân chạy sang Xiêm La ẩn tránh và xin cầu viện lần nữa, nhưng thấy lúc đó vua Xiêm chẳng những không giúp mà còn có ý nghi kỵ ghen ghét, nên đang đêm Nguyễn Ánh bèn để lại thư tạ từ rồi kéo đám tàn binh về nước vào năm 1787⁽¹⁾. Sau khi về đến Sa Đéc, Nguyễn Ánh đã chọn làng Tân Long làm nơi đồn trú, và cho đổi tên lại là làng Long Hưng. Nơi đây có con rạch ăn thông hai sông Tiền Giang và Hậu Giang, nên có rất nhiều chỗ nước xoáy cuốn tròn, vì vậy mà dân địa phương còn gọi là Nước Xoáy, mà trong sử sách gọi là Hồi Thủy hay ngã ba Hồi Luân Thủy⁽²⁾. Trong thời gian lưu lại vùng Hồi Oa Nước Xoáy trên dưới khoảng nửa năm, từ tháng 7 năm 1787 đến tháng 1 năm 1788, Nguyễn Ánh được gia đình ông Nguyễn Văn Mậu hết lòng phò trợ⁽³⁾. Ông Mậu đã tự nguyện mở hết hầm lúa và xuất tiền của ra để chu cấp cho cả đoàn tùy tùng của Nguyễn Ánh trong suốt hơn 6 tháng. Bên cạnh đó, ông còn vận động con cháu trong làng đầu quân theo Nguyễn Ánh. Đồng thời, ông Mậu cũng cho người giúp Nguyễn Ánh đến chiêu mộ Võ Tánh và những nghĩa dũng tài ba trên đất Gia Định thời đó⁽⁴⁾. Tương truyền, lúc đó ông Mậu còn muốn gả con gái của mình là cô Nguyễn Thị Ngọc Mai làm thiếp cho Nguyễn Ánh. Nhưng con gái ông không bằng lòng chuyện này nên phải giả điên giả khùng, thường lấy bùn, lấy lọ bôi lên mặt, rồi sau đó dường như bị sức ép quá lớn từ phía cha mình và Nguyễn Ánh, nên cô gái đã thật sự trở nên cuồng loạn, bệnh ngày càng nặng rồi qua đời⁽⁵⁾. Cảm nhận những nghĩa cử của ông Mậu, Nguyễn Ánh gọi ông là “Ông Bô”, có nghĩa là cha nuôi, từ đó dân chúng trong vùng đều gọi ông là “Ông Bô Hậu”.

Năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi vua lấy hiệu là Gia Long, nhớ đến công lao thuở trước, nhà vua có sắc chỉ mời Ông Bô Hậu ra kinh đô Huế, nhưng ông lấy cớ tuổi già sức yếu xin được miễn ra châu. Không nỡ ép, nhà vua ra lệnh gửi vào cho ông một bộ phẩm phục, một bộ chén trà hiệu năm Giáp Tý, 1804, một số tiền và sắc phong cho ông tước Đức Hầu. Năm 1809, ông Nguyễn Văn Mậu qua đời, vua Gia Long cho truyền Bộ Công cử người vào xây mộ cho ông và cho cả người con gái vẫn sống của ông Mậu, tục gọi là mộ bà Hoàng Cô.

Năm 1942, lần đầu tiên vua Bảo Đại vào thăm Nam Kỳ. trong thời gian cư ngụ tại Sài Gòn, nhà vua đã ngỏ ý muốn đến viếng Lăng Ông Bõ Hậu. Chính quyền địa phương viện cớ là đến Lăng phải đi bằng đò máy rất bất tiện cho vua, nên từ chối. Kỳ thật, có lẽ họ không muốn Bảo Đại đi sâu vào vùng Đất Phương Nam để lấy cảm tình với dân chúng tại đây. Hiện khu mộ vẫn còn ở ấp Long Hưng A, nhưng đã bị hư hỏng nhiều⁽⁶⁾. Ngôi mộ Ông Bõ Hậu đã hư hỏng phần nấp, còn mộ của Hoàng Cô Nguyễn Thị Ngọc Mai cũng đã bị sụt lún nhiều chỗ. Hoa văn và họa tiết trên các ngôi mộ theo thời gian đã bị bào mòn hay sứt mẻ gần hết. Theo Vương Hồng Sển trong sách Thú Chơi Cổ Ngoạn, đứng trước cảnh lăng mộ hoàng phế, có một nhà thơ khuyết danh đã lưu lại tại đây một bài thơ thương cảm như sau⁽⁷⁾:

“Vào lăng ông Bõ, cảm tình ông,
Thấy cảnh ai không động tấm lòng?
Đất nghĩa tuyết dầm, mao (meo?) mốc đượm.
Nền nhân sương ấp, cánh hoa vun.
Vầng mây lăm giúp cây tàn lọng,
Ngọn gió đưa giùm tiết đức phong.
Thức nguyệt đánh đèn soi tỏ rạng,
Cho lòng trời biết chút mồ trung.”



Miếu Gia Long ở Nước Xoáy

Tại nơi Nguyễn Ánh ở năm xưa, hiện nay gần chợ Nước Xoáy, thuộc ấp Hưng Mỹ Tây, xã Long Hưng A, không rõ từ hồi nào, dân chúng địa phương đã dựng lên một ngôi miếu thờ có tên là Cao Hoàng Thái Miếu, tục gọi là miếu Gia Long. Trong đó có cặp lân bằng đá có khắc tên người hiến cúng vào năm 1922, và mấy tấm đá còn sót lại. Về sau này ngôi miếu bị sụp đổ, nên đến tháng 2 năm 1958, dân địa phương lại hùn nhau trùng tu xây dựng lại. Ngôi miếu mới có kích thước nhỏ, xây tường, lợp bằng fibro-xi măng, có cổng và tường rào. Hằng năm vào các ngày 18 và 19 tháng Chạp âm lịch, dân chúng địa phương đứng ra tổ chức lễ cúng vua Gia Long rất trang trọng, được xem là ngày Lễ Kỳ Yên cho khu vực Nước Xoáy. Năm 1946, trong kháng

chiến chống Pháp, phong trào Thanh Niên Tiền Phong đã đào gốc “Cây Đa Bến Ngự” cho nó bật rễ ngã xuống rạch làm vật cản tàu Pháp. Về sau này dân chúng trong vùng có trồng lại một cây đa khác ở phía trước ngôi miếu để lưu dấu nơi Nguyễn Ánh thường ngồi câu cá hồi còn bôn tẩu.

Ghi Chú:

- (1) Trần Trọng Kim, Việt Nam Sử Lược, Tập II, Trung Tâm Học Liệu Bộ Giáo Dục xuất bản tại Sài Gòn, 1971, tr. 145-146.
- (2) Huỳnh Minh, Gia Định Xưa, NXB Văn Hóa-Thông Tin, 2006, tr.11, có ghi: “Năm 1787, Nguyễn Ánh đóng quân tại Nước Xoáy (Hồi Oa) Sa Đéc, qua lại vùng Hậu Giang lo mưu báo thù. Đến tháng 8 năm sau (Mậu Thân) 1788, khắc phục được Gia Định, Nguyễn Ánh lại quay trở về Gia Định.”
- (3) Vương Hồng Sển, Thú Chơi Cổ Ngoạn, NXB TP HCM, 1990, tr. 232-239. Nhắc lại chuyện Ông Bõ Hậu, học giả Vương Hồng Sển viết: ...Phải biết lúc đó, Nguyễn Lữ đang là trấn tướng vùng Long Xuyên (Cà Mau ngày nay), nếu biết tin ông Mậu hai lòng, ắt làm cỏ sạch vùng Nước Xoáy chớ chẳng không. Việc trở cờ theo chúa Nguyễn tỏ ra ông Mậu có gan dạ và bản lĩnh khác hơn ai. Phần chúa Nguyễn vừa gặp mặt ông Mậu là biết ngay “người này dùng được”. Khi ấy, chúa Nguyễn sửa tên Mậu lại là Hậu và giao phó việc tiếp tế lương thực. Để tỏ cho biết mình là vua chúa, Nguyễn Ánh ban cho ông Hậu một kỷ vật, không ai có, là một cái thố to lớn, dạy Hậu từ rày dùng vật ấy để dâng cơm “Ngự Thiện”... Từ nhà Ông Bõ Hậu đến chỗ đóng binh, đường xa độ ba bốn cây số, mỗi ngày ông Hậu sai tôi tớ nấu cơm từ khuya bằng chảo đun lớn, rồi chuyển qua ghe chở nhanh qua Hồi Oa. May cho cái thố ấy là khi dùng ông Hậu không dùng nắp, cho nên ngày nay nó vẫn còn nguyên vẹn. Có lẽ lúc ấy, Ông Bõ đã dùng lá chuối hay là sen đập thay cho nắp... Việc binh bất khả lậu, nên một hôm chúa Nguyễn di binh đi nơi khác, không kịp thâu hồi cái thố quý, nhưng có lẽ chúa muốn để lại nhà Ông Bõ như là một vật lưu niệm. Về sau này gia đình Ông Bõ Hậu sa sút, và hai vật báu là cái thố dâng cơm ngự và bộ chén trà năm Giáp Tý 1804 sang tay chủ khác (Người mua được hai cổ vật này chính là Vương Hồng Sển)..
- (4) Cũng chính tại vùng Hồi Oa Nước Xoáy, ông Nguyễn Văn Mậu đã giúp Nguyễn Ánh tìm đến chiêu mộ các tướng tài, trong đó có Võ Tánh, một trong Gia Định Tam Hùng thời đó (Đỗ Thành Nhơn, Châu Văn Tiếp và Võ Tánh). Nhờ đó mà đến năm 1788, Võ Tánh đã đem hết binh tướng của mình từ Giồng Tre, thuộc Gò Công, về Nước Xoáy hội quân, được Nguyễn Ánh tin dùng, phong làm Chưởng Cơ và gả em gái là Nguyễn Thị Ngọc Du, tức Phúc Lộc Công Chúa cho Võ Tánh.
- (5) Huỳnh Minh, Vĩnh Long Xưa, NXB Trẻ, 2002, tr.231-233, có ghi: Đây là một giai thoại lý thú giữa một cô gái tại Long Hưng và Nguyễn Ánh trên bước đường lưu vong, đến nay các bà lão tại Vĩnh Long-Sa Đéc thường nhắc đến: Lúc đó, trời đã về khuya, con gái ông Trùm Cả Nguyễn Văn Mậu, tự là Hậu, vẫn ngồi tại bàn áp tay vào má, mắt nhắm chiêu nhìn hoa đèn, bàng hoàng tư lự. Từ hồi chiêu, thân phụ cô ta đã gọi cô mà bảo: Cha xem Nguyễn Ánh này sẽ lên ngôi, trị vì thiên hạ. Từ lâu cha đã thi ân cho người, nên người tỏ lòng kính trọng cha là ông Bõ (cha nuôi), khiến cha càng cảm thương người, đang khốn bước phong trần. Hiện nay, quốc mẫu vẫn còn nơi Phú Quốc, bên mình người vắng vẻ, không ai hầu hạ. ý cha muốn gả con cho người sớm hôm an ủi, ắt con nhờ phận được cao sang, vinh hiển, con nghĩ thế nào? Cô gái thở dài, lắc đầu không nhận: Chẳng nên đâu cha. Ông Mậu hỏi: Sao vậy? Ngài thường tỏ dạ rất tin yêu cha. Vả lại, người cũng thương tỏ có tình cảm với con. Một khi cha đánh tiếng đưa con chầu hầu ngài, nhân duyên ắt thành tựu tốt đẹp, có trở ngại gì đâu? Người con gái trả lời: Đành rằng người không chê phận con thấp hèn, nhưng tính đến chuyện sánh đôi với ngài, coi sao cho phải? Bấy lâu con vẫn có lòng

thương ngài như anh em mà thôi. Thấy thân phụ có vẻ không vui, cô bèn nói thêm: Vả chẳng, ai cũng biết cha con ta đã hết lòng nâng đỡ ngài trong cơn khốn đốn. Ấy là một nghĩa cử cao đẹp, nên giữ cho trọn vẹn cao cả. Nếu nay gây thêm cuộc nhân duyên chi cho khỏi thiên hạ xầm xì bán tán là cha con ta cố tình mua chuộc cảm tình của ngài, hồng nhờ nhờ về sau. Như thế tổn thương đến nghĩa cử của cha đã từng thi thố. Xin cha chớ giận con, xét lại thật chẳng nên đâu. Ông Mậu không nói gì thêm, nhưng có vẻ phiền muộn. Còn cô gái thì lui vào phòng, nằm trăn trở, không ngủ được, nên choàng dậy kêu ngọn đèn, ngồi trầm mặc sầu tư, tấc lòng buồn bã vô cùng. Từ ấy, cô gái cố ý tránh mặt Nguyễn Ánh. Cha cô rầy bảo: Con không thuận thì thôi, cần gì phải tránh mặt. Không khéo Nguyễn Ánh hiểu lầm, cha con ta còn ra gì nữa. Cô gái nói: Xin cha cứ yên lòng, con nguyện giữ sao cho Nguyễn Ánh sẽ cảm phục cha con ta mãi mãi. Một hôm, Nguyễn Ánh thỉnh linh gặp cô, bèn nghiêng mình thi lễ và nói: Sao lâu nay hiền muội ra chiều ủ dột, chẳng buồn hầu chuyện cùng ta như trước? Có điều chi phiền giận ta chăng? Không đợi cô đáp, Nguyễn Ánh đã nói: Ta mang ơn thân phụ hiền muội rất nhiều, suốt đời chẳng dám quên. Hiền muội có biết lòng ta chăng? Ta vẫn hằng mong được nghe câu nói tiếng cười của hiền muội, ta cảm thấy sầu muộn chi lạ! Sau khi nghe xong những lời này, cô gái bèn giả điên, thường lấy bùn, lấy lọ bôi lên mặt. Lại làm những điều quái dị, tóc tai đã dơ, trông đáng vẻ vô cùng thiếu nã. Nguyễn Ánh ngẩn ngơ, thậm thưng tiếc cho đóa hoa đồng nội chẳng may lọt sắc phai hương. Cha cô cũng không hiểu thâm ý của cô nên cũng đau lòng xót dạ cho con gái mình bạc phước. Từ từ cô gái trở nên điên loạn thật sự, và bệnh tình ngày càng nặng cho đến khi cô qua đời. Nguyễn Ánh càng lấy làm thương tiếc. Về sau, khi đã lên ngôi hoàng đế chẳng những ông phong thưởng cho Ông Bồ Hậu rất trọng, mà cũng truyền cho quan địa phương xây cất ngôi mộ của người con gái rất đàng hoàng. Tuy nhiên, có sách cho là không phải con gái ông Bồ Hậu giả điên, mà khi đoàn thuyền đi rước cô ra chốn hành cung của Nguyễn Ánh; thuyền đi đến giữa đường thì dìm tối. Cô gái đã nhảy xuống dòng sông trầm mình mất tích!

- (6) Đi theo bờ rạch Nước Xoáy về hướng bắc độ hơn một cây số là đến khu mộ củ Ông Bồ. Khu mộ nằm ngoài mé ruộng, trên khu đất gia đình ông Ba Vinh. Mộ được xây bằng đá ong, trên một gò đất cao, gồm hai phần, với vòng thành có bốn trụ cao gắn búp sen, bức bình phong và phần mộ chính. Chếch về bên phải khoảng 10 mét là mộ con gái ông Bồ, dân gian gọi là mộ bà Hoàng Cô, cũng được bằng đá ong, nhưng nhỏ hơn mộ Ông Bồ.
- (7) Vương Hồng Sển, Thú Chơi Cổ Ngoạn, NXB TPHCM, 1990, tr. 238.

22) Nguyễn Khắc Thiệu (17-1813)

Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Sơ Tập, quyển thứ 19, tổ tiên Nguyễn Khắc Thiệu vốn người Quý Huyện, trấn Thanh Hóa, sau di cư vào thành Gia Định, cư ngụ trong huyện Tân Long, gia tộc của ông nhiều đời theo Nho học và làm nghề bốc thuốc. Ông mồ côi cha từ thời niên thiếu, từ đó ông thờ mẹ chí hiếu. Năm lên 13 tuổi ông theo học với thầy Võ Trường Toản, được thầy thương yêu như con ruột. Năm Mậu Thân, 1788, sau khi Nguyễn Ánh tái chiếm thành Gia Định và lập triều đình tại đây. Nhờ thầy Võ Trường Toản tiến cử với triều đình Gia Định nên Thiệu được cử giữ chức Thị Thư Viện, sau được bổ làm Nội Thị Thư Viện.

Thấy Nguyễn Khắc Thiệu là người có chí mà lại thanh liêm chánh trực, nên Nguyễn Ánh cử ông bí mật đến vùng Kiến An để xem xét nỗi khổ của dân chúng và

nạn tham quan ô lại tại đó. Nguyễn Khắc Thiệu có một người chị theo chồng đổi ra Quy Nhơn, khi mẹ ông đi thăm lại bị kẹt đường vì cuộc chiến giữa quân Tây Sơn và Nguyễn Ánh. Ông bèn xin chúa Nguyễn ra Quy Nhơn tìm mẹ. Nguyễn Ánh nhân đó lệnh cho ông tìm cách ở lại vùng Khánh Hòa để xem xét tình hình. Khi ông ra đến nơi thì chị ông đã mất, mẹ ông đã về vùng Khánh Hòa. Ông ở lại Quy Nhơn khoảng mười bữa để dò xét tình hình, rồi quay về Khánh Hòa rước mẹ. Khi về đến Gia Định, ông báo cáo chi tiết tình hình Quy Nhơn lên Nguyễn Ánh. Chúa Nguyễn hết sức ngợi khen và bổ ông sang cơ quan Hàn Lâm Viện, rồi sau lại thăng cho ông làm Tham Luận đạo Đông Khẩu.

Năm Kỷ Mùi, 1799, ông được chỉ huy hậu cần, theo quân đi đánh Quy Nhơn. Ông đã đốc thúc việc vận chuyển quân trang và quân dụng đến vùng Tân Quan để sẵn sàng cấp phát cho binh sĩ. Sau khi về Gia Định, ông lại được thăng Tham Tri Bộ Công. Năm Canh Thân, 1800, Nguyễn Ánh giao phó cho ông ở lại thành Gia Định để lo đốc thúc việc vận chuyển quân lương quân dụng cho binh sĩ đi đánh Quy Nhơn, Phú Xuân, và Bắc Hà. Năm Tân Dậu, 1801, Nguyễn Khắc Thiệu cùng với quan Lưu Thủ Vĩnh Thanh là Nguyễn Văn Thiệu lãnh lệnh chúa Nguyễn sang Xiêm để báo tin thắng trận. Sau khi về nước, ông được giao cho chỉ huy 2 chiến thuyền bọc đồng là Bằng Phi Thuyền và Phượng Phi Thuyền, chuyên lo vận chuyển gạo từ Quảng Nam vào Qui Nhơn.

Đến năm Gia Long thứ 5, 1806, ông được bổ sang làm Tham Tri Công Bộ. Năm 1807, ông được sung làm Đề Điều Trường Thi Bắc Thành, rồi Đề Điều Trường Thi Hải Dương. Năm 1808, ông hợp cùng quan Tham Tri Nguyễn Đức Huyền trông coi quân sĩ và thợ thuyền chuyên lo việc xây dựng các Văn Thánh Miếu và Quốc Tử Giám. Năm 1809, ông được vua Gia Long cử đến trông coi Nha Đê Chánh, kiêm Thủy Sư Bắc Thành. Năm 1811, khi Hiếu Khang Hoàng Hậu⁽¹⁾ qua đời, ông về Huế bái viếng và báo cáo tường tận tình hình Bắc Hà cho vua Gia Long. Sau đó vì mẹ mất nên ông xin phép về chịu tang. Đến năm 1813, ông được cử giữ chức Hộ Tào Gia Định. Ông mất vào cuối năm 1816, thọ 52 tuổi.

Ghi Chú:

- (1) Hiếu Khang Hoàng Hậu là thân mẫu của vua Gia Long, nguyên là con gái của Diễn Quốc Công Nguyễn Phúc Trung.

23) Lưu Phước Tường (?-1819)

Hiện nay chúng ta không có nhiều tư liệu về Lưu Phước Tường, chỉ biết theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Sơ Tập, quyển thứ 27, Lưu Phước Tường người huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định, ngày nay thuộc TPHCM. Theo Nguyễn Văn Hầu trong quyển “Thoại Ngọc Hầu và Những Cuộc Khai Phá

Miền Hậu Giang”, trong thời Nguyễn sơ, ông đầu quân với chúa Nguyễn, đánh nhau với nghĩa binh Tây Sơn trong nhiều năm⁽¹⁾.

Theo Phan Khoang trong Việt Sử Xứ Đàng Trong, lúc Nguyễn Ánh đang lánh nạn bên Xiêm La, khi vua Vạn Tượng là Chiêu Ấn sang triều cống Xiêm La có ghé lại thăm Nguyễn Ánh, nên trước khi cử đại binh đánh Quy Nhơn, Vào tháng 2, năm Kỷ Mùi, 1799, Nguyễn Ánh sai Khâm Sai Thống Binh Cai Cơ Nguyễn Văn Thoại cùng với Khâm Sai Cai Đội Lưu Phước Tường sung chức Chánh và Phó sứ, đem quốc thư sang Vạn Tượng, xin vua Vạn Tượng cho binh lính đi xuyên đường thượng đạo xuống tỉnh Nghệ An để đánh Tây Sơn, hỗ trợ cho thanh thế của mình. Chuyến công du của sứ bộ Nguyễn Văn Thoại-Lưu Phước Tường vào năm Kỷ Mùi, 1799 thành công vì được vua Chiêu Ấn nhận lời, hứa rằng hễ quân Nguyễn Ánh đánh Thuận Hóa thì Vạn Tượng sẽ đánh Nghệ An.

Đầu năm Canh Thân, 1800, Cai Cơ Nguyễn Văn Thoại cùng với Cai Đội Lưu Phước Tường từ Vạn Tượng trở về nước. Sau khi mật tâu mọi việc, tháng 8 năm đó, Nguyễn Ánh cử Điển quân Lưu Phước Tường cất quân đi tiếp trợ cho Khâm Sai Thượng Đạo Bình Tây tướng quân Nguyễn Văn Thoại đánh Nghệ An. Nguyễn Ánh cũng chỉ dụ cho hai ông phải hợp binh với Vạn Tượng để đánh Nghệ An. Vua Vạn Tượng là Chiêu Ấn sai tướng Phá Nhã Khu Bô đem 4.000 quân kết hợp với Tường xuống đánh huyện Hương Sơn và huyện La Sơn. Đô Đốc Tây Sơn Nguyễn Văn Hiện ở thành Lục Niên vì cô thế nên phải đầu hàng. Trong khi đó, tướng Tây Sơn khác là Đô Đốc Nguyễn Danh Lạc và Phò Mã Nguyễn Văn Trị đều bỏ chạy. Nguyễn Văn Thoại sai người mang biểu về báo tin thắng trận, nên Thoại được Nguyễn Ánh gửi thư khen ngợi.

Đến mùa xuân năm Tân Dậu, 1801, tướng Nguyễn Văn Thoại bỗng dưng rời bỏ quân ngũ trở về Gia Định mà không có lệnh triệu hồi. Nguyễn Ánh cho rằng ông không đợi lệnh mà tự ý bỏ về nên nghiêm trách và giáng ông Thoại xuống làm Cai Đội và cho ra quản suất đội Thanh Châu. Trong khi đó, Tham Quân Lê Văn Châu lâm bệnh qua đời trong vùng rừng núi. Chỉ còn một mình Điển Quân Lưu Phước Tường cầm đầu đạo quân hỗn hợp Việt-Vạn Tượng tiếp tục đánh Tây Sơn. Tháng 8 năm Tân Dậu, 1801, quân đội Nguyễn Ánh thu phục Phú Xuân. Về phía vùng thượng đạo, sau những chiến thắng liên tục, Lưu Phước Tường tiến quân về đánh chiếm Nghệ An, nhưng gặp lúc thời tiết quá xấu, biết không thể ở lâu nơi này được, nên Lưu Phước Tường dùng kế nghi binh, rồi rút lui về Nam bằng đường biển⁽²⁾.

Năm 1802, Nguyễn Ánh chính thức lấy lại ngôi báu từ tay ấu chúa Tây Sơn, lên ngôi lấy hiệu là Gia Long. Năm Quý Hợi, 1803, Lưu Phước Tường được cử giữ chức Cai Đội. Sau đó, ông lại được bổ làm Khâm Sai Chưởng Cơ, rồi Lưu Thủ Quảng Bình. Đến tháng Giêng năm Mậu Thìn, 1808, Lưu Phước Tường xin lui về dưỡng bệnh một thời gian. Sau đó ra làm Trấn Thủ Kinh Bắc, rồi lại chuyển trở về tiếp tục làm Lưu Thủ Quảng Bình. Cùng năm này, vua Gia Long cho đổi Hoàng Trấn Dinh, tức dinh Long Hồ cũ, thành Vĩnh Thanh Trấn. Ít lâu sau đó, Lưu Phước Tường được

đưa trở về miền Nam làm Trấn Thủ của trấn Vĩnh Thanh, nhưng không rõ vào năm nào, và các sách Đại Nam Liệt Truyện cũng như Đại Nam Thực Lục cũng không ghi năm nào; tuy nhiên, đến năm Quý Dậu, 1813, Lưu Phước Tường được vua Gia Long giao cho nhiệm vụ xây thành Vĩnh Long.

Đến tháng Giêng năm Bính Tý, 1816, nhà vua lại giao cho ông nhiệm vụ trực tiếp đốc suất xây thành Châu Đốc, vì nhà vua cho rằng Châu Đốc là trọng trấn của cõi Nam, phải đắp đồn phòng giữ. Vâng chỉ, Lưu Phước Tường nghĩ rằng việc xây thành đắp lũy bảo vệ an ninh cho dân chúng là ưu tiên hàng đầu, nên ông đã ngay lập tức điều động khoảng 3.000 quân dân ráo riết đắp thành và đến cuối năm đó thì hoàn thành. Theo Quốc Triều Chính Biên Toát Yếu, khoảng tháng 9 năm Bính Tý, 1816, Nguyễn Văn Thoại từ chức Bảo Hộ Cao Miên. Năm 1816, ông được vua triệu về Kinh rồi sau đó lại thay Nguyễn Văn Thoại làm Bảo Hộ Chân Lạp. Vua Gia Long cho rằng việc bảo vệ biên thùy là hệ trọng nên nhà vua cũng phong cho Tường làm Thống Chế và cấp ấn bảo hộ bằng đồng và cho trọn quyền⁽³⁾. Ngoài ra, trước khi lên đường đi Chân Lạp, nhà vua còn cho phép ông chiêu mộ một đội nội thuộc đi theo để sai khiến.

Tuy nhiên, sau khi Lưu Phước Tường lên đến Chân Lạp thì tháng 5 năm Đinh Sửu, 1817, Nguyễn Văn Thoại về làm trấn thủ Vĩnh Thanh trấn mới vỡ lẽ ra là lúc ông còn làm Trấn Thủ tại đây, ông đã cậy quyền thế, thông đồng với viên Cai Bạ Lê Đắc Tần và viên Ký Lục Nguyễn Bá Bảo, bắt dân phải đóng góp tiền của, số tiền thu được làm của riêng cho mỗi người lên đến vài vạn quan bạc⁽⁴⁾. Đã thế, khi lên làm Bảo Hộ Chân Lạp, ông còn dung túng cho thuộc hạ sách nhiễu dân Cao Miên. Mọi chuyện đều được báo cáo rõ ràng về cho vua Gia Long. Nhà vua giao nội vụ cho quan thành Gia Định đem ra xét xử⁽⁵⁾. Sau đó, vua Gia Long ra lệnh cách chức Bảo Hộ Cao Miên và bắt ông giải về Gia Định.

Cuối cùng Lưu Phước Tường bị kết án xử trảm tại Gia Định vào tháng 2 năm Kỷ Mão, 1819. Sau khi xử tử Lưu Phước Tường, Lê Đắc Tần và Trần Bá Bảo, vua Gia Long còn ban dụ cho quan và dân trấn Vĩnh Thanh rằng: “Trấn người tiếp giáp biên phương, làm phiên lý cho Nhà nước; đương khi khởi binh đánh giặc, trấn người là một chiến trường. Ta trọng việc yên dân, cho nên không dám khinh suất dùng người dỏ; lâu nay mấy người ty mục, ta đều lựa kỹ càng lắm. Ai ngờ bọn Phước Tường riêng bỏ phép công, không kể luật nước, tội chúng nó nặng hơn điều trong luật đã định. Không ngờ gian tham đến như thế! Ta nghĩ trấn người gặp mấy người quan lại độc dữ, lấy làm thương lắm! Bây giờ tiền của dân có thể trả được, mà điều khổ của dân khó cứu cho lại; sức quân có thể thư được, mà lòng giận của dân chúng khôn giải cho nguôi. Việc đã đến như thế, chỉ có tỏ phép nước để nghiêm quan trường, giết đứa gian tham để cho yên lòng dân mà thôi. Nay bọn Phước Tường đã chịu tội chết chém, ta cũng đã sai quan Tổng Trấn tịch ký gia tài trả lại cho dân. Ta cùng dân chúng người giữ phép công. Nhà nước, chưa hề tha đứa gian để hại dân bao giờ. Vậy nên báo cáo cho dân chúng người đều hiểu ý ta⁽⁶⁾.”

Trường hợp của Lưu Phước Tường chỉ là một trường hợp điển hình trong rất nhiều trường hợp quan lại triều đình nhà Nguyễn sách nhiễu dân lành vô tội. Ngoài ra, ở vùng Đất Phương Nam thời đó, còn hai vụ án khác cũng quan trọng như vụ Phước Tường, đó là vụ Phó tổng trấn Gia Định thành Huỳnh Công Lý và của Trấn thủ thành Phiên An Đào Quang Lý vào năm 1820. Bên cạnh những anh hùng hào kiệt đã làm rạng danh đất phương Nam, thì Lưu Phước Tường, một con dân đất phương Nam, nhưng đã để lại một vết nhơ trong lòng dân Vĩnh Thanh Trấn. Ngày trước ông cũng từng đánh đông dẹp Bắc, và cuối cùng cũng giúp cho Nguyễn Ánh giành giữ lại giang sơn từ tay Ấu Chúa Tây Sơn. Khi đất nước đã liền một dải từ Bắc chí Nam thì ông còn tận lực xây đắp thành Vĩnh Long và Châu Đốc để bảo vệ vùng Đất Phương Nam. Tuy nhiên, rất tiếc là đến khi được nhà vua bổ nhiệm làm quan cai trị dân, làm bậc phụ mẫu của dân thì lại quay ra hà hiếp và bóc lột dân lành. Thật đáng tiếc và đáng trách làm sao!

Ghi Chú:

- (1) Nguyễn Văn Hầu, Thoại Ngọc Hầu và Những Cuộc Khai Phấp Miền Hậu Giang, NXB Xuân Thu, California, U.S.A., 1989, tr. 94-95.
- (2) Ngô Gia Văn Phái, Hoàng Lê Nhất Thống Chí, NXB Văn Học, 2006, tr. 398-399, có ghi: “Sang đầu thu năm 1801, quan nhà Nguyễn là Tường QUang Hầu vâng chỉ ra đánh, để quấy rối trấn Nghệ An. Viên Trấn thủ trấn ấy là Nguyễn Thận sai tướng đón đánh, quân của Thận luôn bị thua. Sau vài ngày, Tường Quang Hầu vì mùa lũ lụt không thể ở lâu, bèn đem thuyền cũ cắm ở cửa sông vùng Hương Sơn, đầu và đuôi thuyền bện cỏ làm hình quân lính, cho mặc áo giáp cầm kích, trong thuyền lại cho thắp vài đĩa đèn để cho quân Tây Sơn nghi ngờ, rồi nhân lúc đêm tối đem quân ban3 bộ cưỡi thuyền nhẹ xuôi dòng xuống phía đông, ra cửa Nam Giới, vượt biển mà về Nam. Đến khi quân Tây Sơn biết thì quân của Tường Quang Hầu đã đi được hai ngày rồi.” Tuy nhiên, theo thiển ý, có lẽ quân binh của Lưu Phước Tường đánh trận tại vùng núi non này đã lâu, lương thực cạn dần, binh lính nhiều người mắc bệnh, chỉ sợ quân Tây Sơn ở địa phương với đầy đủ lương thực và vũ khí, lại quen với sơn lam chướng khí. Vì sợ sẽ bị tổn thất nặng nên Tường cho lệnh nghi binh và lui quân một cách an toàn.
- (3) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Quốc Triều Chính Biên Toát Yếu, Tổng Tài Cao Xuân Dục, NXB Thuận Hóa, 1998, tr. 126.
- (4) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chính Biên, Sơ Tập, Lưu Phước Tường, quyển 27, tờ 14b và 15a.
- (5) Nguyễn Văn Hầu, Thoại Ngọc Hầu và Những Cuộc Khai Phấp Miền Hậu Giang, NXB Xuân Thu, California, U.S.A., 1989, tr. 156.
- (6) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Quốc Triều Chính Biên Toát Yếu, Tổng Tài Cao Xuân Dục, NXB Thuận Hóa, 1998, tr. 138.

24) Nguyễn Văn Thành (1758-1817)

Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Sơ Tập, quyển 21, Nguyễn Văn Thành là một trong những khai quốc công thần có công bậc nhất vào thời Nguyễn sơ. Ông là người đã theo Nguyễn Ánh ngay từ những ngày đầu

còn bôn tẩu trên vùng đất phương Nam cho đến khi vị chúa này được lên ngôi vua. Nguyễn Văn Thành sinh ngày 13 tháng 11 năm Mậu Dần, 1758, vốn người xã Bác Vọng, tổng Phú Ốc, huyện Quảng Điền, phủ Triệu Phong, tỉnh Thừa Thiên. Về sau này, nội tổ 4 đời trước của ông là ông Nguyễn Văn Toán đã đưa cả gia đình dời cư vào Trấn Phiên An trong đất Nam Kỳ. Đến đời nội tổ Nguyễn Văn Tính lại dời đến định cư ở Bình Hòa, rồi đến đời cha ông là Nguyễn Văn Hiền lại quay trở về Gia Định.

Nguyễn Văn Thành có dáng vẻ khôi ngô đỉnh đạt, diện mạo lại đẹp đẽ, tính tình nghiêm nghị, võ nghệ cao cường. Lại thêm, thuở thiếu thời, ông được gia đình cho ăn học rất chu đáo, vì thế mà lúc mới 15 tuổi ông đã tinh thông Hán học. Chính nhờ vậy mà ông đã trở thành một trong những tướng lĩnh có kiến thức uyên thâm hơn cả của Nguyễn Ánh. Năm 1773, trong khi nghĩa quân Tây Sơn đang truy lùng Nguyễn Ánh trên vùng đất phương Nam, lúc đó Nguyễn Văn Thành vừa mới 15 tuổi, nhưng cha ông và ông đã biết đón lấy thời cơ, lấy danh nghĩa là bảo vệ thôn xóm, tự đứng ra chiêu mộ nghĩa sĩ gần cả ngàn người⁽¹⁾, sau đó ông hợp tác với Đỗ Thành Nhân. Cuối cùng ông cùng cha mình là ông Nguyễn Văn Hiền theo phò Nguyễn Ánh, chống lại nghĩa binh Tây Sơn. Sau khi cha ông qua đời, ông vẫn tiếp tục theo phò Nguyễn Ánh và đã tỏ ra là một trong những cận tướng tin cậy nhất của Nguyễn Ánh. Trong thời gian ông phục vụ dưới trướng Nguyễn Ánh tại thành Gia Định, ông đã tỏ ra là một trong những tướng sĩ tài ba trong nhóm những hào kiệt đất phương Nam vào hậu bán thế kỷ thứ XIX, vì chẳng những ông có tài võ nghệ xuất chúng, mà văn tài của ông thời đó dưới trướng của Nguyễn Ánh không một ai có thể sánh bằng. Chính vì thế mà khi mới ngoài tuổi đôi mươi, Nguyễn Văn Thành đã trở thành cánh tay đắc lực và tín cẩn nhất của Nguyễn Ánh.

Sau nhiều lần bị Tây Sơn đánh bại và truy đuổi trên vùng đất phương Nam, năm 1784, Nguyễn Ánh có ý muốn cầu viện với Xiêm La. Vì nhận thức rõ được việc cầu viện Xiêm La đem quân về dày xéo đất nước là bất lợi cho chính nghĩa và dân tộc, nên khi Nguyễn Ánh sang Xiêm cầu viện, ông đã nhiều lần khuyên can, nhưng cũng không ngăn được ý định của Nguyễn Ánh. Vì mộng bá đồ vương, muốn giành giật lại giang san, nên Nguyễn Ánh đã bất chấp thủ đoạn, bất chấp lời khuyên can của các bậc trung thần. Chính vì vậy mà Nguyễn Ánh đã để lại một vết nhơ muôn thuở trong lịch sử Việt Nam với cảnh hơn 300 chiến thuyền và 50 ngàn quân thủy bộ Xiêm La qua hoành hành tàn phá cả vùng đất phương Nam, gây không biết bao nhiêu là cảnh cướp bóc, hãm hiếp, chết chóc, và đau thương cho dân chúng thời đó.

Năm Bính Ngọ, 1786, Nguyễn Văn Thành cùng Lê Văn Quân giúp quân Xiêm La đánh tan quân Miến Điện ở vùng Sái Nặc, trên đất Xiêm La, vua Xiêm rất thán phục. Khi chiến thắng trở về, Nguyễn Văn Thành được vua Xiêm La nghênh đón và tạ ơn với đủ thứ. Khi đó Nguyễn Ánh họp chư tướng lại để bàn việc cầu viện sự giúp đỡ của Xiêm La. Nguyễn Văn Thành tâu rằng: “Vua Thiệu Khang chỉ một lữ còn dựng được cơ đồ nhà Hạ. Ta nuôi sức mạnh mà thừa chỗ sơ hở thì việc có thể làm

được, lính Xiêm tàn ngược, không nên nhờ họ giúp đỡ, nếu nhờ binh lực họ mà thành công có sự lo sau, không bằng cứ yên tĩnh để chờ cơ hội là hơn⁽²⁾.” Nguyễn Ánh cho là phải, nên ngay lúc đó việc cầu viện Xiêm La bèn thôi. Năm Ất Tỵ, 1785, sau trận đại bại ở Mỹ Tho, vào năm Đinh Mùi, 1787, sách Đại Nam Liệt Truyện Chính Biên có ghi: Sau trận đánh Mỹ Tho, quân ta thất lợi. Hoặc có người bảo Thành về ẩn quê nhà để đợi thời cơ. Thành nói rằng: “Nghĩa cả vua tôi sống chết vẫn theo đi, sự thành bại nhờ trời, ta đoán trước sao được, và nhân bị quở mà đi, nhân thua mà trốn là phản phúc, tiên nhân ta không làm thế⁽³⁾.”

Dẫu biết Nguyễn Ánh không có chánh nghĩa, nhưng vì quan niệm trung quân ái quốc thời phong kiến đã khiến cho Nguyễn Văn Thành cũng như đa số hào kiệt đất phương Nam vẫn đi theo Nguyễn Ánh đánh phá nghĩa binh Tây Sơn. Ngay như Nguyễn Văn Thành, ông đã ba lần kéo quân từ Gia Định ra đánh thành Quy Nhơn. Dẫu biết sức mình không đương cự lại nổi dũng tướng Trần Quang Diệu của Tây Sơn, nhưng vì lòng trung với Chúa, dẫu chết cũng không màng. Trong cách tổ chức quân đội của Nguyễn Ánh thời đó bao gồm Tả Quân, Hữu Quân, Tiền Quân, Hậu Quân, thì Nguyễn Văn Thành được phong làm Khâm Sai Tiền Quân Chưởng Cơ. Sự thế không may cho đất nước Việt Nam khi hoàng đế Quang Trung Nguyễn Huệ băng hà vào năm 1792. Ấu Chúa Tây Sơn là Quang Toản, không cách chi có thể đương đầu với một người nhiều mưu mô và thủ đoạn như Nguyễn Ánh. Thêm vào đó, Nguyễn Ánh lại bất chấp thủ đoạn nhằm đạt được cứu cánh, ngay cả thủ đoạn rước ngoại bang về dày xéo đất nước, Nguyễn Ánh cũng không từ. Nguyễn Ánh là một trong những ông hoàng Việt Nam có kỷ lục về việc cầu viện ngoại bang. Khi cầu viện với Pháp, ông đã không ngần ngại giao đứa con trai lớn của mình là Hoàng tử Cảnh cho Bá Đa Lộc đem sang Pháp làm con tin, nhưng việc không thành, ông lại quay sang cầu viện với Xiêm La đem đại quân qua dày xéo quê hương. Tuy nhiên, đạo quân xâm lăng này cũng bị Nguyễn Huệ đánh cho tan tác tại vùng Rạch Gầm Xoài Múc. Sau khi quân Thanh, do sự cầu cứu của Lê Chiêu Thống, kéo qua chiếm đóng các tỉnh phía Bắc Việt Nam trước khi tiến chiếm Thăng Long, Nguyễn Ánh lại cho người sang cầu viện với Thanh triều với ý định là khi Nguyễn Huệ đang bận lo đối phó với quân Thanh ở mặt Bắc, thì với sự trợ giúp của nhà Thanh, Nguyễn Ánh sẽ đánh thốc ra Quy Nhơn và Phú Xuân. Nhưng không may cho Nguyễn Ánh, sứ đoàn đi cầu viện bị bão tố dọc đường nên Nguyễn Ánh không thực hiện được giấc mơ của mình vào năm 1789.

Năm Kỷ Mùi 1799, Nguyễn Ánh cử Nguyễn Văn Thành làm Tiết Chế, chỉ huy trận đánh vào thành Quy Nhơn. Cùng chỉ huy trong trận đánh này còn có Lê Văn Duyệt, Tống Viết Phúc và Lê Chất. Tuy nhiên, trận đánh chiếm Quy Nhơn bị trì hoãn vì có sự xích mích giữa Nguyễn Văn Thành và Lê Văn Duyệt⁽⁴⁾. Chính việc xích mích này đã đưa đến một thảm trạng cho gia đình Nguyễn Văn Thành. Năm Tân Dậu, 1801, Nguyễn Văn Thành đã được thăng đến chức Khâm Sai Tiền Quân Chưởng Cơ, Bình Tây Đại Tướng Quân, tước Quận Công. Ông là người hiểu biết đại

thể, ở trong chư tướng, vua nể trọng Thành hơn cả, vì thế mà bất kỳ việc lớn hay nhỏ đều hỏi ý Thành để quyết đoán. Mỗi khi ông tới chầu vua, vua cho phép ông ngồi thong dong để hỏi han, ông cũng đem hết sức hiểu biết của mình ra mà giúp vua giúp nước. Mọi việc từ tình hình ngoài biên, sự đau khổ của dân, kế hoạch nước nhà, quân sự, văn văn, hễ biết điều gì là nói hết điều ấy, rất là hữu dụng đối với vua Gia Long. Về tài điều binh khiển tướng, Nguyễn Văn Thành là vị tướng rất cẩn thận, trước khi khởi binh ông đều phân tích kỹ lưỡng những điểm mạnh yếu của ta và địch rồi mới quyết định nên tiến hay nên lui, nên lúc nào sự tổn thất trong đội quân của ông cũng rất ít.

Sau khi Nguyễn Ánh lên ngôi lấy hiệu là Gia Long vào năm Nhâm Tuất 1802, nhà vua bèn bổ nhiệm Nguyễn Văn Thành ra làm Tổng Trấn Bắc Thành⁽⁵⁾. Ở chức vụ này, Nguyễn Văn Thành thay mặt triều đình cai quản hết miền Bắc. Nhà vua ban cho ông sắc ấn trong ngoài mười một trấn của miền Bắc đều thuộc dưới quyền Tổng Trấn cả, các việc truất nhắc quan lại, xử quyết việc án, đều được tùy nghi làm việc, cũng giống như vị Tổng Trấn Gia Định cai quản hết cả miền Nam. Nhờ tài kinh bang tế thế của ông mà chỉ trong vòng mấy năm, đất Bắc Thành được an cư lạc nghiệp.

Vào tháng Chạp năm Nhâm Tuất, 1802, tại Thuận Hóa, Nguyễn Văn Thành đứng chủ tế ở buổi lễ truy điệu các tướng sĩ trận vong trong cuộc chiến giữa Nguyễn Ánh và Tây Sơn. Vua Gia Long đã giao cho ông soạn bài “Văn Tế Tướng Sĩ Trận Vong”, lúc tế ông đọc bài văn này, lấy cái cảm tình của một vị võ tướng mà giải bày công trạng anh hùng của những người đã quá cố, thổ lộ tấm lòng thương tiếc của người còn lại, lời văn thống thiết, giọng văn hùng hồn, đây là một tuyệt tác văn chương của nền văn học Việt Nam hồi đầu thế kỷ thứ XIX. Tương truyền, khi Nguyễn Văn Thành đọc bài văn tế, thì chung quanh lễ đài mây mù khói nổi, vang vọng tiếng gươm đao chát chúa và tiếng ngựa hí vang rền. Trên không trung, từng luồng gió rít ngang lễ đài, nghe mơ hồ như tiếng than vãn nhớ thương lẫn tiếng chân người rầm rập đi qua. Khi bài văn tế vừa kết thúc thì trời quang mây tạnh lại như cũ, cảnh vật trở nên yên tĩnh như cũ. Các bậc kỳ lão nói đây là oan hồn của bao nhiêu binh lính và lương dân đã bỏ mình trong chiến trận, linh hiển về nghe bài văn tế giải oan cho họ.

Mùa hè năm Giáp Tý, 1804, Tổng Trấn Nguyễn Văn Thành đứng ra trông coi việc xây dựng lại thành Thăng Long. Công trình này hoàn thành vào mùa thu năm Ất Sửu, 1805⁽⁶⁾. Song song với việc xây dựng thành trì, Nguyễn Văn Thành cũng lãnh mệnh triều đình đứng ra trông coi việc tu bổ lại Văn Miếu Quốc Tử Giám, dựng thêm Khuê Văn Các⁽⁷⁾. Đây là một kiến trúc có giá trị độc đáo về khía cạnh văn hóa và mỹ thuật. Kiến trúc được đặt ở cửa Nghi Môn và chính tại đây hằng năm vào các mùa Xuân và mùa Thu, chọn ra hai ngày Đinh, lệnh cho quan lại đến cúng tế, lại lấy bốn tháng giữa các mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông để tổ chức khảo thí học trò.

Dẫu là một võ tướng, Nguyễn Văn Thành lại rất giỏi về văn học, nên ông rất coi trọng việc học hành thi cử. Cũng trong năm Giáp Tý, 1804, ông dâng sớ lên vua Gia Long, tâu rằng: “Hiện nay thánh thượng lưu ý đào tạo nhân tài, chia đặt đốc học, rèn

đúc học trò, để cống hiến cho đất nước. Đó thực là cơ hội lớn để sửa đổi phong tục và tạo ra nhân tài cho đất nước. Nhưng sự dạy dỗ mới bắt đầu thì văn khoa cử nên có kiểu mẫu để làm khuôn phép cho học trò. Vậy xin chuẩn định quy tắc học hành, khiến cho người dạy lấy đó mà dạy học trò và học trò lấy đó làm chuyên nghiệp để cho giảng dạy khảo khóa lấy đó mà theo.” Vua Gia Long liền chuẩn lời tấu.

Cũng trong năm Giáp Tý, 1804, Nguyễn Văn Thành đã nỗ lực thống nhất cách cân đo ở các trấn Bắc Thành. Đồng thời, ông còn cho đúc thước đạc điền được dùng từ Quảng Bình trở về Nam và thước Kinh được dùng từ Nghệ An trở ra Bắc. Sau đó, vào năm 1806, Nguyễn Văn Thành được triệu hồi về Huế để thống lĩnh Trung Quân. Nhờ tài học vấn uyên bác nên trong thời gian ở Kinh đô Huế, Nguyễn Văn Thành được cử làm Tổng Tài trông nom việc trước tác quốc sử và luật lệ⁽⁸⁾. Lúc này là lúc Nguyễn Văn Thành được vua Gia Long giao cho nhiệm vụ soạn thảo bộ luật cho triều Nguyễn.

Năm Bính Dần, 1806, sau khi Nguyễn Văn Thành xem xét kỹ lưỡng nguồn gốc đường biên giới phía Bắc dựa vào địa dư từ thuở trước, đã dâng sớ lên vua Gia Long xin đưa thư và cử người bàn bạc với phía nhà Thanh để vạch rõ địa giới hai nước, dù Gia Long chưa quyết định, đến mùa đông năm ấy, khi vào kinh châu, Nguyễn Văn Thành đã dâng bản đồ nội ngoại 11 trấn và các phủ, châu, huyện, tất cả gồm 164 bản. Năm Kỷ Ty, 1809, gặp lúc Bắc Thành dân đói, Nguyễn Văn Thành dâng sớ tâu: “Nước lấy dân làm gốc, dân lấy ăn làm đầu. Sau khi các trấn bị thiên tai, nhân dân ngày càng đói lả, xin bàn cách phát chẩn và cho vay để đỡ túng ngặt cho dân.” Vua Gia Long nghe theo và cho thi hành y theo lời ông đề nghị.

Năm Canh Ngọ, 1810, vua Gia Long triệu hồi ông về Kinh, lãnh ấn Trung Quân, rồi được cử giữ chức Tổng Tài cùng với Vũ Trinh và Trần Hựu soạn bộ Hoàng Việt Luật Lệ, còn được gọi là bộ luật Gia Long. Việc biên soạn bộ Hoàng Việt Luật Lệ bắt đầu từ tháng 2 năm 1811 và đến tháng 8 năm 1812 thì hoàn tất. Bộ luật gồm có hai phần, chia làm 22 quyển, có tất cả 398 điều, được vua Gia Long phê chuẩn và ban hành vào năm 1812, đến năm 1815 được khắc in. Hoàng Việt Luật Lệ là bộ luật hoàn chỉnh nhất thời bấy giờ. Trước khi ban hành bộ luật này, Nguyễn Văn Thành có dâng sớ tâu lên vua Gia Long, trong sớ ông trình bày về việc: “Đặt lại quy tắc khoan hồng và thưởng phạt. Khi xem đến luật triều Thanh, đức thánh thượng nhận thấy đó là bộ luật gồm đủ các sắc luật của các triều trước, nên ban sắc chỉ dạy các quan đem ra bàn bạc, xem xét cùng hạ thần, ngõ hầu chọn lấy những gì khả dĩ soạn thành bộ luật riêng để dùng trong nước... Sách đã dạy: Trừng phạt để về sau không còn phải trừng phạt nữa; đặt ra tội hình để về sau không còn phải dùng đến tội hình nữa. Điều đó há chẳng phải là điều mà đức thánh thượng hằng mong muốn hay sao?⁽⁹⁾” Lúc này, Nguyễn Văn Thành vẫn còn đang tiếp tục biên soạn bộ Quốc Triều Thực Lục. Khi công việc đang dần đi vào ổn định thì sự kiện 1817 xảy ra dẫn đến cái chết của Nguyễn Văn Thành. Mãi đến hơn 4 năm sau, công việc biên soạn công trình biên soạn này mới được tiếp tục dưới thời vua Minh Mạng. Phải nói Nguyễn Văn Thành

đã góp công không nhỏ trong việc biên soạn Hoàng Việt Luật Lệ và Quốc Triều Thực Lục, hai công trình văn hóa quan trọng nhất của triều Nguyễn.

Vào năm Tân Mùi 1811, các quan Đặng Trần Thường và Nguyễn Gia Cát phạm tội, vua Gia Long giao cho triều thần nghị tội. Nguyễn Văn Thành cho rằng Đặng Trần Thường và Nguyễn Gia Cát quả là có tội, nhưng xét về công thì cũng có nhiều, nên đáng được lấy công bù tội. Tuy nhiên, Gia Long lại cho rằng Thành bênh vực cho kẻ có tội, nên ra lệnh xử phạt Thành 3 con trâu.

Tháng Giêng Nhâm Thân, 1812, Tiền quân Nguyễn Văn Thành được sung chức Tổng Tài trong việc biên soạn Quốc Triều Thực Lục. Tưởng cũng nên nhắc lại là vào năm Bính Dần, 1806, Nguyễn Văn Thành đã được cử làm Tổng Tài trông nom việc trước tác quốc sử và luật lệ. Lúc này, Nguyễn Văn Thành bèn dâng sớ lên vua Gia Long xin kén chọn thêm Nho thần để sung vào Sử Cục, và được vua Gia Long chấp thuận để thực hiện việc San Định Quốc Sử.

Đến giữa năm Nhâm Thân 1812, Gia Long tuần du xem xét đất đai để đặt Sơn Lăng, các vua triều Nguyễn thường chọn đất xây lăng tẩm khi còn sinh thời. Sơn Lăng là tên lăng của vua Gia Long. Lúc này có Hoàng tử Đảm và nhiều cận thần đi theo. Khi đào huyệt, khi thấy đất sét ngũ sắc, Gia Long cùng các quan khác rất vui mừng, riêng Nguyễn Văn Thành không nói gì. Gia Long hỏi thì Thành đáp: “Đất táng thân mẫu của hạ thần cũng có 5 màu như vậy, mà lại còn đẹp hơn nữa kìa!” Nghe lời này, Gia Long im lặng không vui, trong khi triều thần tỏ vẻ khó chịu. Nguyễn Văn Thành bèn nói tiếp: “Gần đây, ở xứ Chiêm Ê có huyệt đất rất tốt.” Phạm Văn Nhân bèn nói: “Ông đã biết có huyệt tốt như vậy, tại sao lại không tâu lên Thánh thượng?” Nguyễn Văn Thành bèn nói: “Đất ấy tuy tốt, nhưng không nên táng, vì hễ táng vào thế nào cũng bị sét đánh.” Gia Long nghe được lấy làm khó chịu, trong khi Hoàng tử Đảm, sau này là vua Minh Mạng, nói với Thành rằng: “Tây Sơn là lũ tiếm ngụy mới bị sét đánh vào mả, chứ Thánh minh được trời giúp, làm gì có chuyện ấy. Trước mặt vua sao người dám nói như vậy?” Thành biết mình đã nói lỡ lời nên lặng lẽ lui ra. Trên đường về triều, Thành lại nói với vua Gia Long: “Phía Tây Bắc có cầu vồng 7 màu đấu nhau. Đó chính là điềm báo của trời.” Gia Long tỏ ra giận dữ vì những lời nói khích bác quá đáng của Thành. Và đây cũng chính là đầu mối của tai họa giáng xuống gia đình của Nguyễn Văn Thành về sau này.

Theo Đại Nam Thực Lục Chính Biên, năm Quý Dậu, 1813, trong một truyền dụ của triều đình còn ghi: “Quân ta giao tranh, đánh ba trận thắng ba trận, tuy chưa bắt hết được quân địch nhưng cũng là toàn thắng. Đó thực là do đại tướng giỏi cầm quân và các quân vui theo mệnh lệnh. Năm này, vì thấy rõ được vị trí chiến lược quan trọng của Đà Nẵng từ trước, nên triều đình nhà Nguyễn đã cho đo đạc cửa biển của thành phố này, kết hợp với việc vẽ bản đồ và bố trí thủy quân. Nguyễn Văn Thành được vua Gia Long cử đi lập pháp đài Điện Hải và đài An Hải hai bên tả hữu sông Hàn, ở vùng giáp với biển, để kiểm soát thuyền bè ra vào và trấn giữ Đà Nẵng⁽¹⁰⁾.”

Về sau, triều đình cho rằng các pháo đài này có thành trì, trấn giữ vững vàng bờ biển Mỹ Khê, khác hẳn những pháo đài khác nên đặc cách cho gọi là thành An Hải.

Tưởng cũng nên nhắc lại, trong thời gian Nguyễn Ánh còn đang bôn tẩu lẩn tránh nghĩa binh Tây Sơn thì Nguyễn Văn Thành là một trong những khai quốc công thần mà Nguyễn Ánh tin cậy nhất. Đến khi Nguyễn Ánh lên ngôi vua thì Nguyễn Văn Thành là một trong số rất ít khai quốc công thần có may mắn đi lên đến tột đỉnh hoạn lộ. Tuy nhiên, một khi Gia Long đã lên ngôi vua, chính chỗ Thành được tin cậy và xem như người thân trong hoàng tộc này đã khiến cho Gia Long ngày càng khó chịu về ông, và cũng chính điều này đã khiến cho Nguyễn Văn Thành phải chịu nhiều cay đắng tủi nhục và oan khuất về sau này. Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Sơ Tập, quyển thứ 21, vào năm Ất Hợi, 1815, lúc này Gia Long đã cao tuổi, nhưng vẫn chưa quyết định người nối ngôi. Nhân sau một buổi chiều, Gia Long hỏi Nguyễn Văn Thành: “Cháu ta là Đán⁽¹¹⁾ thì còn bé, vậy, trong các con ta, ai đáng được lập làm Thái Tử?” Nguyễn Văn Thành tâu ngay: “Đích tôn thừa trọng, theo đúng lễ này mới phải. Nay nếu bệ hạ muốn chọn người khác thì ở đời, biết con chẳng ai bằng cha, việc này thần không dám can dự.” Thế rồi một hôm Nguyễn Văn Thành hội họp triều thần tại nhà riêng và nói: “Hoàng tôn Đán nên nối ngôi vua, tôi đã tâu vua xin lập, các quan thấy thế nào?” Trịnh Hoài Đức sợ họa lây bèn nói: “Đây là việc quốc gia đại sự, phải để nhà vua quyết đoán, không phải là việc của quần thần. Nếu có ý riêng mà toan định đoạt, tội lớn lắm!” Nghe vậy Nguyễn Văn Thành mới thôi. Từ đó về sau này, mỗi lần Nguyễn Văn Thành vào triều kiến Gia Long xin lập Thái tử, Gia Long đều im lặng khiến cho Thành càng ngờ và càng sợ hãi hơn. Nguyễn Văn Thành ngờ là phải rồi, mà sợ cũng là phải rồi, vì có lẽ cái án tử của Nguyễn Văn Thành đã được định sẵn trong đầu của Gia Long ngay từ cái hôm mà ông Thành nói: “Đích tôn thừa trọng, theo đúng lễ này mới phải...”

Phải thực tình mà nói, Nguyễn Văn Thành là một vị quan thanh liêm chánh trực, đã hết lòng vì dân vì nước, và hết lòng phò tá Nguyễn Ánh trải qua bao nhiêu gian truân lao khổ, một đại khai quốc công thần của nhà Nguyễn. Xem lại con đường hoạn lộ của những công thần triều Nguyễn, có mấy ai được lên tới tột đỉnh như Nguyễn Văn Thành? Ông là người đã đi theo từng bước chân tẩu quốc của Nguyễn Ánh với biết bao nhiêu thăng trầm vinh cũng có mà nhục cũng nhiều⁽¹²⁾. Từng ấy công trạng hạng mã, từng ấy hy sinh cho dân cho nước và cho vương triều nhà Nguyễn, thế mà cuối cùng vì một bài thơ của con trai ông là Nguyễn Thuyên⁽¹³⁾, có lời lẽ ngông cuồng, bị triều đình cho là có ý tạo phản, nên bắt giam cả gia đình, kể cả Nguyễn Văn Thành. Theo Quốc Sử Di Biên, vào năm Ất Hợi, 1815, người con trai trưởng của ông là Nguyễn Văn Thuyên, cũng chính là Phò Mã của vua Gia Long. Thuyên nghe nói ở Thanh Hóa có Nguyễn Văn Khuê và Nguyễn Đức Nhuận là những người nức tiếng hay chữ, Thuyên bèn sai người hầu là Nguyễn Trương Hiệu đem đến tặng cho hai vị này một bài thơ, được dịch âm như sau:

“Văn đạo Ái Châu đa tuần kiệt,

Hư hoài trắc tịch dục cầu ty.
 Vô tâm cứu bảo Kinh Sơn phác,
 Thiện tướng, phương tri Ký-Bắc Kỳ.
 U-Cốc hữu hương thiên lý viễn,
 Cao vương minh-phượng cứu thiên tri.
 Thư hồi nhược đắc Sơn trung tế,
 Tá ngã kinh luân chuyển hóa ky.”

Tạm dịch nghĩa là:

“Ái Châu nghe nói lắm người hay,
 Ao ước cầu hiền đã bấy nay.
 Ngọc phác Kinh-Sơn tài sẵn đó,
 Ngựa Kỳ-Ký Bắc biết lâu thay.
 Mùi hương hang tối xa nghìn dặm,
 Tiếng phượng gò cao suốt chín mây.
 Sơn tế phen này dù gặp gỡ,
 Giúp nhau xoay đổi hội cơ này.”

Trong bài thơ gửi cho hai người này, có 2 câu:

“Thử hồi nhược đắc sơn trung tế,
 Tá ngã kinh luân chuyển hóa cơ.”

Có nghĩa là: Thời nay, nếu mà có được vị chúa trong núi kia ở bên cạnh để ta lo sắp đặt thì có thể xoay chuyển được cơ trời. Thấy hai câu này có ý bội nghịch, nên Nguyễn Trương Hiệu liền đem đến báo cho quan Thiêm sự của Bộ Hình là Nguyễn Hữu Nghi. Nguyễn Hữu Nghi và Lê Văn Duyệt vốn trước đây có hiềm khích với Nguyễn Văn Thành, nên Nghi bèn đem lời thơ này nói cho Lê Văn Duyệt. Lê Văn Duyệt lập tức trình lên vua Gia Long. Gia Long cho là sự thể chưa rõ, nên sai mang trả lại cho Thuyên. Tuy nhiên, Nguyễn Trương Hiệu cố tình giữ lại để làm tiền chớ không trả lại cho Nguyễn Văn Thuyên. Biết được sự việc Nguyễn Văn Thuyên cũng đồng ý trả tiền cho Hiệu, nhưng Hiệu cũng không bằng lòng với số tiền của Thuyên mà muốn tống tiền quan trên Nguyễn Văn Thành. Một hôm, Nguyễn Trương Hiệu đợi khi Nguyễn Văn Thành tan buổi chiều về, đón đường nắm áo Thành đòi thêm tiền. Nguyễn Văn Thành bèn sai lính bắt cả Nguyễn Trương Hiệu và con trai mình là Nguyễn Văn Thuyên giam vào ngục thất, rồi khi vào châu tâu lên vua Gia Long. Gia Long giao sự vụ cho đình thần tra xét, nhưng lại nghĩ là chứng cứ chưa đủ, nên tha cho Nguyễn Văn Thuyên, còn Nguyễn Văn Thành thì vẫn giữ chức vụ cũ. Đến năm 1816, quan Ký Lục Quảng Trị là Nguyễn Duy Hòa dâng sớ hạch tội Nguyễn Văn Thành làm việc trái phép. Vua Gia Long lại giao vụ việc cho triều thần bàn nghị. Nhưng rồi cũng không bắt tội, mà vẫn cho Nguyễn Văn Thành ra dự tế lễ đàn Nam Giao, dầu cho đình thần ngăn cản. Một hôm, sau khi bãi triều, Nguyễn Văn Thành chạy thẳng đến nắm áo Gia Long khóc lóc, kêu rằng: “Tôi từ thuở bé đến nay đi theo bệ hạ, vốn chẳng có tội gì, nay bị người ta bịa đặt để hãm hại, lẽ đâu bệ hạ nhìn

chúng giết tôi mà không cứu giúp một chút?” Nguyễn Đức Xuyên thấy vậy hét to rằng: “Người có tội hay không có tội, việc đó đã có công nghị của triều đình, sao dám vô lễ, xuống ngay!” Từ đó về sau, vua Gia Long cấm không cho Nguyễn Văn Thành vào châu nữa và sai Lê Văn Duyệt tra xét vụ án Nguyễn Văn Xuyên. Mới tra hỏi có một lần, Nguyễn Văn Xuyên đã nhận tội, Nguyễn Văn Thành cũng vì sợ hãi mà nhận. Vua Gia Long bèn đem tờ biểu của Nguyễn Văn Thành cho các quan xem. Quan Lễ Bộ Thượng Thư là Phạm Đăng Hưng tâu rằng: “Nguyễn Văn Thành chỉ khéo nói úp mở, lấy khôn vặt để dối triều đình, xin nhận tội như thế này chưa phải là thực tâm đâu.” Đình thần xin giam Thành vào ngục, và sau đó Gia Long sai thu lại ấn của Nguyễn Văn Thành và cho về nhà. Nghị án xong, quần thần tâu lên Gia Long, tội của cha con Nguyễn Văn Thành đáng xử tử, chỉ có quan Tham Tri Bộ Lại là Trần Văn Tuấn nói: “Nguyễn Văn Thành không biết dạy con là tội nhẹ, còn Nguyễn Duy Hòa dám hạch cả đại thần là tội nặng” Sau đó nhân vụ làm phản của Lê Duy Hoán ở Bắc Thành, Hoán khai do Xuyên xúi dục nó làm phản. Bộ Hình dâng lời khẫu cung lên triều đình xin bắt cha con Nguyễn Văn Thành. Năm Đinh Sửu 1817, Gia Long hạ lệnh bắt giam hai cha con Nguyễn Văn Thành để tra xét. Khi Thành được hỏi, có mưu phản và có biết việc làm phản đó không, Nguyễn Văn Thành đều trả lời “không”. Sau khi tra hỏi, Nguyễn Văn Thành trở về Quân Xá và nói với quan Thị Trung Thống Chế Hoàng Công Lý rằng: “Án xét đã xong, vua bắt bẽ tôi phải chết mà bẽ tôi không chết là bẽ tôi bất trung.” Nguyễn Văn Thành vào quân xá, lấy thuốc độc ra uống, rồi lên giường nằm và qua đời ngay đêm đó. Sau khi Nguyễn Văn Thành chết, Hoàng Công Lý có trình lên vua Gia Long lời trần tình của Thành có nội dung như sau: “Sớm rên tối đức, tạo cho cha con tôi tội cực ác, không thể tố cáo vào đâu được, cho nên chỉ biết chết mà thôi.” Sau khi đọc xong bức thư của Thành, vua Gia Long im lặng một lúc, rồi sai viên Cai Đội ở Trung quân đem 30 lính lo việc tang lễ cho Thành. Sau cái chết của Nguyễn Văn Thành, Gia Long tha chết cho các con của ông.

Phải nói, Nguyễn Văn Thành có khả năng chịu đựng tất cả những thứ vinh nhục để giúp chúa Nguyễn lấy lại giang sơn từ Ấu chúa Tây Sơn, theo Nguyễn Văn Thành, đó là trung quân ái quốc, là thương dân thương nước. Nhưng đến khi gặp hàm oan khuất tất thì không cách chi chịu nổi nữa, đành phải tự kết liễu đời mình để minh oan với vua với chúa. Sau khi bị vua Gia Long thu hồi ấn và gươm lệnh, tiền quân Nguyễn Văn Thành về nhà buồn bực, đem rượu ra uống. Một mình nâng chén, nghĩ đến sự đời càng thêm ngán ngấm: nào lúc bôn tẩu thì mình cũng cùng bao người khác đem tâm lực ra mà gây dựng nên một dải quan hà, nào lúc bị mắc vạ oan khiên thì ngoảnh lại chỉ còn một mình. Rượu ngà ngà say, lòng cảm buồn buồn, Nguyễn Văn Thành bèn lấy giấy mực viết luôn hai câu tuyệt bút:

“Chung dải quan hà bao kẻ đứng?

Chạnh niềm sương tuyết một mình đi...”

Kết quả là năm 1817, Nguyễn Văn Thành phải tự vẫn và chết trong nhà ngục. Cái chết của ông đã làm chấn động hầu hết các tướng sĩ trung thành với Nguyễn Ánh thời đó. Nếu nói Gia Long là một vị hôn quân thì cũng có phần quá đáng, nhưng nếu nói ông là một minh quân thì cũng không đúng. Ông là một vị vua chỉ biết có ngôi vị của dòng họ Nguyễn, nên lúc nào cũng nghi ngờ triều thần, ngay cả những người đã từng nằm gai nếm mật với mình như Nguyễn Văn Thành. Trong việc truy xét Nguyễn Văn Thành, quả thật phải nói Gia Long là một vị vua đa nghi và thiếu suy xét. Cho mãi đến đời vua Tự Đức, nhờ có quan Đông Các Đại Học Sĩ Võ Xuân Cẩn dâng sớ giải oan cho ông và một số trung thần khác, nên Tự Đức mới cho bãi án và oan tình của ông mới được cởi bỏ⁽¹⁴⁾.

Phải nói, Nguyễn Ánh rất may mắn trong thời gian bôn tẩu lẩn trốn sự truy đuổi của nghĩa binh Tây Sơn, vì đi đâu đến đâu trong vùng đất phương Nam ông đều được rất nhiều hào kiệt vùng đất này ra phò trợ. Họ chẳng những là những vị tướng giỏi, mà còn là những vị quan văn lỗi lạc. Như Nguyễn Văn Thành trong bất cứ chức vụ nào, hết Chưởng Tiền Quân rồi đến Trung Quân, vào tướng văn, ra tướng võ, ở chức vụ nào ông cũng chu toàn mỹ mãn. Phải nói Nguyễn Văn Thành là một vị tướng văn võ toàn tài, lại giỏi việc quân, biết sử dụng người hiền tài, lúc nào cũng lấy chí nhân mà đối đãi hiền tài. Bên cạnh đó, ông còn rất giỏi về ngoại giao. Nói tóm lại, cái gì ông cũng làm được, và làm rất tốt, từ việc tài chính, đến việc giao thiệp, ngoại giao, biên soạn hình luật. Đến khi được triều về Kinh, ông được cử giữ chức Tổng Tài, trông coi việc biên soạn sách Quốc Sử và các bộ hình luật. Chính ông là nhân vật chính trong việc hình thành bộ luật Gia Long, tức bộ “Hoàng Việt Luật Lệ” với hai phần gồm 22 quyển, 398 điều luật, được Gia Long ban hành vào năm 1812, và đầu năm 1815 được ấn loát để phổ biến trong dân chúng. Nguyễn Văn Thành còn là tác giả của các bài văn “Điểm Mê Khúc” nhằm phủ dụ nhóm người còn tưởng nhớ đến nhà Lê, và soạn bài “Văn Tế Tướng Sĩ Trận Vong”, một trong những áng văn kiệt tác trong nền quốc văn cận đại, được soạn lúc ông đang làm Tổng Trấn Bắc Thành, vào dịp lễ truy điệu các trận vong tướng sĩ đã từng giúp vua Gia Long khôi phục lại giang sơn.

Hiện nay lăng mộ của quan Khâm Sai Tiền Quân Chưởng Cơ Nguyễn Văn Thành vẫn còn trong xã Thủy Phương, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên. Lăng mộ có diện tích khoảng 50 mét vuông, bao gồm bốn cột trụ biểu, bia tiền và bia hậu. Trên bức bia phía trước còn ghi rõ chức tước của Tiền Quân khi đã trở về Huế vào năm 1810 cho đến khi qua đời như sau: “Việt Cố Khâm Sai Chưởng Trung Quân Bình Tây Đại Tướng Quân Thành Quận Công Chi Mộ.” Trên tấm bia phía sau có ghi tóm tắt tiểu sử và công trạng cùng tên tuổi gia quyến của Tiền Quân. Đặc biệt trên bia mộ còn khắc cảnh bốn mùa Xuân Hạ Thu Đông và các hoa văn tượng trưng cho uy quyền và đức độ của Tiền Quân khi còn sinh tiền.

Hiện tại, tại xã Tân An, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, trên một khu đất cao trong rừng cây sao, ngôi đền thờ Tiền Quân Nguyễn Văn Thành được xây dựng

lên từ năm 1820. Người dân tại đây còn gọi ngôi đền này Đền Tân An. Toàn bộ khung sườn của đền thờ đều được làm bằng gỗ những cây sao già được đốn từ cánh rừng này. Trải qua hai trăm năm nay, mà ngôi đền vẫn còn đó với dáng vẻ uy nghiêm và trầm mặc, như chính tâm trạng của Tiên Quân lúc sắp lìa trần trong nỗi oan khiên không bộc bạch được cùng ai, Hằng năm vào ngày rằm tháng 11 âm lịch là ngày giỗ của Tiên Quân, người dân tại địa phương và dân chúng các vùng đều quy tụ về đây để hành lễ và tưởng nhớ đến một con dân kiệt xuất của Đất Phương Nam, sanh ra vào thời binh lửa loạn lạc, đã làm hết sức mình để chu toàn trách vụ của một người trai thời loạn, nhưng định mệnh khắc nghiệt của chính ông hay của đất nước, đã dẫn đến cái chết hết sức oan uổng cho một bậc kỳ tài. Trước năm 1975, tại vùng Sài Gòn-Gia Định có tới 2 con đường mang tên Nguyễn Văn Thành, một ở hai quận 5 và 6 Sài Gòn; và một ở Gia Định. Sau năm 1975, chính quyền mới đã đổi thành tên khác, người viết bài này không biết 2 con đường này hiện giờ mang tên gì.

Ghi Chú:

- (1) Có sách ghi là cha ông là ông Nguyễn Văn Hiền đã cùng ông đứng ra chiêu mộ khoảng 800 người. Cũng có tài liệu ghi là năm Quý Tỵ, 1773, ông cùng cha là Nguyễn Văn Hiền ra tận đất Phú Yên ngày nay để theo phò chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần, chống lại với nghĩa binh Tây Sơn và cha ông được lên tới chức Cai Đới. Đến tháng 7 năm Ất Mùi, 1775, Phú Yên bị đánh úp, Cai Đới Nguyễn Văn Hiền tử trận. Năm Mậu Tuất, 1778, ông theo Nguyễn Văn Hoàng (?) đóng đồn ở Phan Rí. Khi Nguyễn Văn Hoàng mất, Nguyễn Ánh cho triệu ông trở về Gia Định.
- (2) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục Chính Biên, Đệ nhất kỷ, quyển II, trang 225.
- (3) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chính Biên, Sơ Tập, quyển 21, trang 339.
- (4) Vào năm đó, khi Nguyễn Văn Thành và Lê Văn Duyệt sắp lâm trận thì Thành lấy rượu mời Duyệt, nhưng Duyệt không uống. Thành bèn nói: “Hôm nay trời rét, uống rượu cho thêm khí lực.” Duyệt bèn đáp lại: “Người nào nhút nhát mới phải mượn rượu để tăng khí lực. Trước mắt ta, nào có ai đáng mặt giỏi trận mạc để cùng đối địch, vậy thì cần gì phải dùng đến rượu?” Nghe những lời này, Nguyễn Văn Thành lấy làm thẹn, từ đó bắt đầu để bụng giận Duyệt.
- (5) Năm 1802, vua Gia Long triệu ông ra Bắc nhậm chức Tổng Trấn Bắc Thành trong khi ông đang trấn giữ thành Bình Định.
- (6) Mùa hạ năm Giáp Tý, 1804, Tiên Quân Nguyễn Văn Thành đứng ra trông coi việc xây dựng lại thành Thăng Long. Công trình này hoàn tất vào mùa thu năm Ất Sửu, 1805. Một số nét chính của thành Thăng Long như sau: Trong thành mới, lấy cửa Đoan Môn Điện Kính Thiên làm chuẩn, phía trước dựng cột cờ, gọi là kỳ đài cao, lấy đó làm hiệu lệnh trong quân. Ngoài thành mở ra bảy cửa, bên trên có lầu và có trụ đồng, dẫn sông Tô Lịch làm hào thành, trên hào thành lấy gạch nung làm cầu. Nền thành rộng bảy trượng, mặt thành hai trượng, trong có năm bậc phía trên là tường nhỏ thấp, có lỗ châu mai. Gỗ, đá bào trơn như mài, các doanh, vệ ngang dọc như bàn cờ, đặt ngôi chợ lớn ở cửa chính đông, tức chợ Đồng Xuân ngày nay, phân chia quán xá, đường đi làm thành những khu vuông thẳng. Ngoài cùng đắp đất trồng tre, tùy chỗ mà đặt lầu sừng. Bài minh trên bia đá trong thành Thăng Long có viết:

“Kiểu đất bụng rồng, hình thể nhất đây,
Tản Viên là cột, sông Nhị là đai.
Trải đời dấy nghiệp, chọn nơi rộng rãi,
Văn vật biến thiên, non sông chẳng đổi.”

- (7) Năm Ất Sửu, 1805, Tiền quân Nguyễn Văn Thành cho xây dựng Khuê Văn Các tại Văn Miếu Quốc Tử Giám Hà Nội, bên cạnh giếng vuông, trước sân Văn Miếu. Khuê Văn Các có lối kiến trúc cổ lầu, gồm bốn trụ gạch vuông có hoa văn, tầng gác bên trên là những kết cấu bằng gỗ, bốn góc có hàng lan can, mái ngói được nâng bởi những giá gỗ đơn giản, vững chắc mà thanh thoát, bốn mặt gác đều có cửa sổ hình tròn với kích thước hài hòa, cân xứng, tỏa ra những tia sáng sao khuê chiếu lên bề mặt địa cầu mà giếng vuông Thiên Quang là biểu tượng, hai bên trái phải của Khuê Văn Các là hai cổng nhỏ Súc Văn và Bí Văn, có nghĩa là văn hàm súc và văn sáng đẹp. Trần Bá Lãm (1757-1815), tác giả La Thành Cổ Tích Vịnh, có bài thơ ca ngợi như sau:

“Mấy lớp cung tường sừng sững cổ kim,
Bốn mùa hoa cỏ sum xuê tươi tốt.
Thánh triều gây dựng quy mô lớn,
Lâu dài mãi với núi Nùng Cao, sông Nhị sâu.”

Tương truyền hôm làm rạp để tế lễ, khi trang trí xong mới thấy hai bên cột chưa có câu đối, nhân lúc có đông đủ các vị quan khác, tiền quân Nguyễn Văn Thành liền yêu cầu các cử tọa nghĩ ra một câu để dán ngay cho kịp. Các vị bàn tán một lúc, nghĩ ra được vài câu, cử một người đứng ra đọc cho Tiền quân Thành chấm, xem câu nào hơn thì sẽ viết lên. Sau khi nghe xong, Tiền quân Thành còn đang chần chừ chưa biết lựa câu nào vừa ý, bỗng nhiên từ ngoài cửa có một thanh niên nhìn vào phía Tiền quân cười nhạt, mặt khinh khỉnh. Ông thấy lạ, bèn cho gọi thanh niên vào trách rằng: “Đây là chỗ đại thần nghị việc, anh từ đâu tới, mà dám có cử chỉ vô lễ như vậy?” Người thanh niên kính cẩn đáp: “Thưa ngài, vì câu đối nghe không được, nên kẻ hèn này bất giác có thái độ làm phật ý quan Tổng Trấn, dám xin ngài thứ tội.” Tiền quân Thành nói tiếp: “Ở đây toàn là bậc danh nho trong nước, mà anh nghe không được, thì hỗn thật! Nay ta cho phép anh làm thử xem sao, nếu cũng lại không nghe được thì đừng có trách.” Người thanh niên kính cẩn thưa: “Chúng tôi là thiếu niên thư sinh, đâu dám so tài với bậc tôn trưởng, chắc rằng có nghĩ ra câu nào cũng không thể bằng các vị đại khoa được, vậy nếu quan tổng trấn cho phép, tôi xin lấy căn cổ ra mà ghép thành câu để trình chuộc tội.” Tiền quân Thành nói: “Kim hay cổ không sao, miễn nghe được như lời vừa nói.” Người thanh niên nói: “Vậy chúng tôi xin giấy bút.” Sau khi nhận giấy và bút xong, thanh niên lập tức viết ngay và trình lên quan Tổng Trấn hai câu như sau:

“Nhật mộ hương quan hà xứ thị
Cổ lai chinh chiến kỷ nhân hồi.”

Có nghĩa là:

“Bóng chiều đã ngã đầu làng cũ
Xưa nay chinh chiến mấy ai về.”

Tiền quân Thành liền đọc lên cho các vị đại thần khác nghe. Các vị nghe xong, ai nấy đều hết lòng khen ngợi cho rằng: tướng sĩ trận vong đều ở Nam, Trung ra Bắc thì hương quan xứ thị là hợp tình. Chinh chiến kỷ nhân hồi là một lời thật thấm thía! Hay, hay thật! Về sau, người thanh niên này được quan Tổng Trấn Thành mời đến phủ ngỏ ý bổ dụng vào một chức quan, nhưng anh ta khước từ. Nguyễn Văn Thành ái mộ tài nghệ, nên thường đến thăm tận nhà, coi như bạn tâm giao.

- (8) Hoàng Việt Luật Lệ xếp theo sáu loại: Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công luật. Cũng giống như bộ luật Hồng Đức, đây là một bộ luật phối hợp, điều chỉnh các mối quan hệ xã hội thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau: từ luật hình sự, luật dân sự, luật tố tụng, luật hôn nhân gia đình đến cả luật hành chính, luật tài chính, luật quân đội và luật tư pháp quốc tế. Hoàng Việt Luật Lệ là luật thực định của một triều đại tồn tại hơn một thế kỷ và nó góp phần ổn định trật tự xã hội, củng cố các phong tục, tập quán cổ truyền tốt đẹp của dân tộc cùng với với nhiều định chế rất hợp lý. Sau khi nghiên cứu Hoàng Việt Luật Lệ và tham khảo nhiều bộ luật khác, chúng ta thấy những luật lệ trong bộ luật này mang đầy đủ cả tính giáo dục và nhân đạo. Điều đặc biệt là Tổng Tài Nguyễn Văn Thành dựa vào bộ luật nhà Thanh để soạn ra bộ luật này, nhưng những luật như tru di tam tộc, lăng trì, hay yêm, vắn vắn, trong Thanh luật đều bị loại bỏ. Ngoài trừ các tội mưu phản, đại phản nghịch, đạo tặc, vắn vắn, phải được xét xử liền, còn thì các phiên xử thường tổ chức vào đầu mùa

- thu, chứ không vào đầu mùa hè, vì theo luật, mùa hè tiết trời nóng bức, sẽ ảnh hưởng xấu tới việc buộc tội từ các phán quan. Nếu phiên tòa xử trong mùa thu này chưa đi đến được phán quyết cuối cùng thì phải đợi đến mùa thu năm tới mới tiếp tục cho đến khi có án quyết chung thẩm. Như vậy cho thấy con người của Nguyễn Văn Thành nhân hậu đến chừng nào khi đề nghị việc xử án hết sức nhân đạo như vậy. Trường hợp gặp tội nhân bị án tử hình thì phải giam lại để chờ chống án hay chờ thỉnh ý của vua, nghĩa là phải đợi đến mùa thu năm sau, khi có phiên tòa mới xử chung thẩm. Việc chỉ mở phiên tòa vào mùa thu và lý do mà quan Tổng Tài Nguyễn Văn Thành đưa ra như trên đã nói, quả là hết sức nhân đạo, có thể nói là chưa có quốc gia nào trên thế giới có được.
- (9) Nguyễn Q. Thắng, *Lược Khảo Hoàng Việt Luật Lệ*, NXB Văn Hóa-THông Tin, Hà Nội, 2002, trang 290.
- (10) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Đại Nam Thực Lục Chính Biên*, *Đệ nhất kỷ*, quyển II, trang 225.
- (11) Hoàng tôn Đán, tức Nguyễn Phúc Mỹ Đường, con trai trưởng của Hoàng tử Cảnh.
- (12) Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên*, *Sơ Tập*, quyển thứ 21, năm Ất Tỵ, 1785, Nguyễn Văn Thành đang phò Nguyễn Ánh trốn sang Xiêm La. Ngay từ thuở nhỏ, Nguyễn Văn Thành rất đam mê cờ bạc, nên lúc ở Xiêm thường hay mắc nợ cờ bạc. Một hôm, Nguyễn Ánh đưa cho Thành 1.000 lạng bạc, sai đi Chiêm Kha, một vùng đất thuộc Xiêm La, để mua thóc. Trên đường đi Chiêm Kha, Thành gặp những vị quan khác cũng theo Nguyễn Ánh qua Xiêm, cũng mắc nợ như mình, nên chủ nợ người Xiêm đến đòi nợ họ một cách quyết liệt. Nguyễn Văn Thành thấy thương cho khổ cảnh, nên ông đã lấy hết bạc của Nguyễn Ánh đưa ra mà trả nợ dùm họ rồi trở về tay không. Nguyễn Ánh biết chuyện, tuy không bằng lòng, nhưng cũng không nỡ bắt tội Thành. Đến năm 1787, tướng Tây Sơn là Hà Hỷ Văn đang đóng quân ở Côn Sơn, có ý muốn về hàng với Nguyễn Ánh. Nguyễn Ánh bèn sai Nguyễn Văn Thành cùng với Nguyễn Thái Nguyên đi đón, nhưng lúc trở về gặp mùa gió chướng, thuyền không thể đến chỗ Nguyễn Ánh được, đành phải ghé tạm lại Hà Tiên. Neo thuyền ở Hà Tiên một lúc thì đã hết lương thực, Nguyễn Văn Thành liền giả dạng làm quân cướp biển, đi cướp lương thực của các thuyền bè qua lại. Đến khi về được Vọng Các, Thành bèn đem chuyện giả cướp đi cướp lương thực cho Nguyễn Ánh nghe, liền bị Nguyễn Ánh giam vào ngục, nhưng ngay sau đó lại được thả ra để đi đánh giặc.
- (13) Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên*, *Sơ Tập*, quyển thứ 21, con của Nguyễn Văn Thành là Nguyễn Văn Thuyên, đỗ cử nhân khoa Quý Dậu 1813, thường mượn thơ văn để giao thiệp với bằng hữu và khách. Theo Quốc Sử Di Biên, NXB Văn Hóa-THông Tin Hà Nội, 2009, nơi trang 142, đầu năm Ất Hợi 1815, nghe nói ở Thanh Hóa có Nguyễn Văn Khuê và Nguyễn Đức Nhuận là những người nức tiếng hay chữ, Thuyên bèn sai người hầu là Nguyễn Trương Hiệu đến mời.
- (14) Đến năm Mậu Thìn, 1868, năm Tự Đức thứ 21, thể theo lời đệ tấu xin gia ân của Đông Các Đại Học Sĩ Võ Xuân Cẩn, vua Tự Đức đã truy xét công trạng, lại hạ chiếu giải oan và phong chức tước cho con cháu Tiên quân Nguyễn Văn Thành. Dịch giả Lê Xuân Hoàng đã dịch nghĩa Sắc Gia Ân của vua Tự Đức như sau: Nhân lúc trời đang hưng vượng, Hoàng Đế phán rằng: “Trẫm nghĩ công thần là khí tốt của nước nhà, là người có quyền lớn, những việc làm kỳ lạ đều bày ra tốt đẹp, có công và có tội cũng có khi xảy ra. Các quan nhà Chu đều đặt ra tám điều, còn bên sách Tả truyện thì có mười điều là để khen chê những người có công hay có tội. Trước đây Vọng Các Công Thần là ông Quận Công Thành, Nguyễn Văn Thành là một công thần cũ, là con của ông Nguyễn Văn Hiền, là một nhà trung nghĩa đời đời đều có công, đã từng đánh giặc nhiều phen, đánh trăm trận lên đến Đại tướng, chức đến Thượng công. Sử sách còn để rõ ràng. Về triều đại Gia Long, nhân vì người con có tội, mà để lụy cho cha, có dâng biểu lên thì nhà vua cũng cảm động. Đến triều Minh Mạng, Thiệu Trị cũng đem ra xét và đã thi ân tha tội. Trẫm ngưỡng truy vì ta đây thấy chỗ đời trước cũng

thương tiếc đến công trạng. Sắc cho đình thần phải hai ba lần xét lại cho rõ ràng, rồi lại cho chức tước đúng như nguyên hàm mà thợ tự. Như thế là đã thi ân nhiều cho ông Nguyễn Văn Thành được phục chức Vọng Các Công Thần, tước Quận Công, được thờ vào miếu Trung Hưng Công Thần và cho cáo mạng để an ủi linh hồn. Than ôi! Công lao nặng như đá, không lẽ vì một chút đũa con mà phải bị mất hết, cho nên phải truy lục lại để tỏ rõ là ơn của nhà Vua vậy. Như vậy là đã đối xử một cách rất hậu đối với tướng tài, nhà vua không quên ơn người có công, mặc dầu đã qua đời lâu nhưng vẫn như còn sống vậy. Ngày 17 tháng 4 năm Tự Đức thứ 21.”

25) Nguyễn Văn Tồn (1763-1820)

Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Nguyễn Văn Tồn là một trong những danh tướng người Việt gốc Miên hiếm hoi dưới thời Nguyễn sơ, nguyên gốc là người Cao Miên. Thuở Nguyễn Ánh đang bôn tẩu về phương Nam, có một số người Cao Miên theo giúp, trong số đó nổi bật nhất phải kể đến Quan Điều Bát Nguyễn Văn Tồn. Ông có tên Khmer là Thạch Duồng hay Thạch Duông, sanh năm Quý Mùi, 1763, gốc người Nguyệt Lãng, làng Bình Phú, huyện Càng Long, tỉnh Vĩnh Long, ngày nay thuộc quận Càng Long, tỉnh Trà Vinh. Tên thường dùng của ông là Yuồn⁽¹⁾. Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, lúc trẻ ông là một thanh niên có tướng mạo khôi ngô, đỉnh đạt, tinh thông võ nghệ, và tính tình cương trực.

Khi Nguyễn Ánh chạy về ẩn trốn tại vùng Nước Xoáy, xã Tân Hiệp, quận Lấp Vò, nay thuộc Sa Đéc. Nghĩa binh Tây Sơn lại tiếp tục truy đuổi, nên Nguyễn Ánh cùng vài cận thần phải chạy về vùng Vĩnh Long, rồi xuống ẩn trốn ở những vùng âm u hơn như Hiếu Phụng, Hựu Thành, và Cầu Kè. Khi đến bến sông Cầu Kè thì nghĩa binh Tây Sơn cũng truy kích gần tới nơi. May nhờ một người Miên giúp cho qua sông thoát nạn. Nguyễn Ánh hỏi ra tên ông ta nói tên là “Duồng”, rồi đưa Nguyễn Ánh về nhà, nhưng nhà không còn gạo mà chỉ có cây sa kê trước ngõ, ông bèn hái hết những trái sa kê đem nấu cho Nguyễn Ánh và đoàn tùy tùng đỡ dạ lúc đói, rồi lo chỗ nghỉ ngơi cho họ. Sau khi biết được Nguyễn Ánh là dòng dõi nhà Chúa, Duồng bèn xin đầu quân với Nguyễn Ánh. Có lẽ lần được ông Duồng cứu thoát trong gang tấc đã để lại một ấn tượng rất sâu đậm trong lòng Nguyễn Ánh. Chính vì vậy mà sau khi lên ngôi, Gia Long đã ra lệnh cho quan Trấn Thủ Vĩnh Thanh⁽²⁾ bứng cây sa kê đem về trồng ở Huế.

Sau khi kết nạp ông, ban đầu Nguyễn Ánh sung ông vào hàng dịch đình nô, người để sai vặt trong cung. Nhờ hết lòng phục vụ phủ chúa, nên ít lâu sau đó, Nguyễn Ánh đã phong cho ông chức Cai Đội, giao cho ông nhiệm vụ trở về Trà Vinh kết nạp những người gốc Miên ra giúp Chúa đánh Tây Sơn⁽³⁾. Tháng 5 năm Giáp Thìn, 1784, ông theo phò Nguyễn Ánh sang Vọng Các, thuộc xứ Xiêm La, nay là Thái Lan. Năm 1787, lúc Nguyễn Ánh bị nghĩa binh Tây Sơn đánh đuổi, ông theo chúa Nguyễn chạy sang Vọng Các. Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện, Chính Biên,

Tập 2, quyển 28 ghi: “năm 1788, ông trở về Việt Nam, theo tướng Lê Văn Quân kéo quân đi đánh đồn Ba Lai. Sau khi Nguyễn Ánh về nước, ông được chúa sai đi đến các vùng Mang Thít, Càn Long, Vũng Liêm, Trà Ôn và chiêu mộ một đạo quân người Cao Miên theo giúp Nguyễn Ánh, và được giao quyền làm Nội Thuộc Cai Đội Thống Quản, chúa lại phong cho ông chức Điều Bát cai quản đội quân người Khmer này, và đóng đồn tại các vùng Cầu Kè và Trà Ôn. Tại đây, ông huy động và chỉ huy quân binh dưới trướng đứng ra khẩn hoang để trồng trọt, thành lập nhiều làng xóm. Nhiều lần ông đem binh theo Lê Văn Quân và Võ Tánh đánh nhau với nghĩa binh Tây Sơn do Thái Bảo Phạm Văn Tham chỉ huy.”

Ông đã tham dự nhiều trận đánh với nghĩa binh Tây Sơn và lập được nhiều chiến công hiển hách. Năm 1801, Nguyễn Ánh lại cử ông mang quân ra đánh các thành trì ngoài Trung như Phan Rang và Bình Định. Sau đó ông cùng Võ Tánh ở lại giữ thành Bình Định. Lúc này ông bị quân Tây Sơn bắt, nhưng sau đó trốn thoát và tìm cách quay về Nam tiếp tục theo phò Nguyễn Ánh. Về sau ông lập được nhiều công trận nên được Nguyễn Ánh cho cải họ Nguyễn và đặt tên là Văn Tồn và phong chức Thượng Hộ Quân.

Sau khi Nguyễn Ánh lên ngôi vua vào năm 1802, ông được thăng chức Cai Cơ, Chưởng Quản Thủy Quân Doanh, được vua cử đưa quân về quê, đóng tại đồn Uy Viễn ở Trà Ôn, thuộc đạo Trấn Giang, nay là Cần Thơ, kiêm quản suất 2 phủ Trà Vinh và Mang Thít, thuộc dinh Vĩnh Trấn (hậu thân của dinh Long Hồ). Tại đây, ông lại tiếp tục điều động dân quân khai khẩn hoang địa, tạo lập thành thôn xóm, và duy trì an ninh trật tự trong khu vực trách nhiệm của mình. Về sau, ông được cử theo đại quân của Thoại Ngọc Hầu sang đánh Xiêm La tại thành La Bích (Lovek). Sau khi thắng trận, ông được lệnh đóng quân tại thành La Bích để bảo hộ Cao Miên, giúp vua nước này trị nước an dân. Năm Canh Ngọ, 1810, ông cùng Thoại Ngọc Hầu dẫn đại binh sang chiến đấu với quân Xiêm La ở thành La Bích (Lovek), Cao Miên. Sau khi thắng trận, ông được cử ở lại Nam Vang để giúp vua Cao Miên trị nước, an dân. Năm Gia Long thứ 10, 1811, ông được triệu về nước, và được thăng chức hàm Thống Chế, tước Dung Ngọc Hầu.

Năm Quý Dậu, 1813, ông lại được vua Gia Long cử về cai quản các vùng Trà Ôn, Cầu Kè, Trà Vinh và các vùng thuộc miền duyên hải Trà Vinh ngày nay. Ông lại tiếp tục huy động dân quân khẩn hoang lập ấp thành những thôn xóm khang trang như ngày nay. Tại trấn Vĩnh Thanh, ông đã trợ lực cho quan Trấn Thủ Nguyễn Văn Thoại đào kinh Vĩnh Tế nối liền Châu Đốc-Hà Tiên. Ông lại được Nguyễn Ánh cho theo tướng Nguyễn Văn Thành đi đánh trận ở nhiều nơi. Năm Gia Long thứ 10, 1811, ông được nhà vua giao cho cai quản đồn Uy Viễn. Đến năm 1818, ông được triều đình bổ vào chức Điều Bát Nhung Vụ, vua Gia Long giao cho việc tuyển mộ dân phu và chính ông đã chỉ huy nhóm dân phu và binh lính khoảng trên 500 người từ Uy Viễn lên Châu Đốc để trợ lực đào kinh Vĩnh Tế với Tuyên Trung Hầu và Thoại Ngọc Hầu⁽⁴⁾.

Về sau này, có lúc dân Miên ở vùng Trà Vinh nổi lên làm loạn, ông được bổ nhiệm vào chức quan cai trị tại vùng đó. Và ông đã khéo léo khuyên nhủ được những đồng hương của mình trở về làm ăn lương thiện. Quan Điều Bát Nhung Vụ Nguyễn Văn Tôn bị bệnh và qua đời tại Trà Ôn ở tuổi 58 vào ngày mùng 4 tháng Giêng năm Canh Thìn, nhằm ngày 27 tháng 2 năm 1820. Dân chúng trong vùng hết lòng thương tiếc một vị quan gốc người Khmer luôn hết lòng lo cho dân cho nước và luôn làm tròn trách nhiệm được giao phó. Để tưởng niệm một bậc trung thần nghĩa dũng, triều đình Huế đã phái đại thần mang phẩm vật vào làm lễ diếu tế với những nghi thức long trọng trong ba ngày. Đến năm Mậu Tý, 1828, để tưởng thưởng công lao của ông, vua Minh Mạng đã truy tặng sắc phong ông là Trung đẳng thần, hàm Ân Trung Dũng Thiên Trực, tước Dung Ngọc Hầu, vợ ông cũng được ban mỹ tự là Hiền Thục Chi Thần Thống Chế Đại Quan.



Tượng Thống Chế Điều Bát Nguyễn Văn Tôn ở Trà Ôn

Sau khi ông mất, dân chúng địa phương và triều đình nhà Nguyễn đã xây đền thờ để tưởng nhớ đến công lao của tiền nhân. Hiện tại, dọc đường khoảng từ Trà Ôn đi Cầu Kè, còn có lăng mộ của quan Thống Chế Điều Bát. Khu lăng mộ của ông bà Thống Chế Điều Bát Nguyễn Văn Tôn tọa lạc trên một khu đất rộng khoảng 8.000 mét vuông, thuộc địa phận giống Thanh Bạch, ấp Mỹ Hòa, xã Thiệu Mỹ, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long, các thành phố Vĩnh Long khoảng 40 cây số về hướng đông nam. Khu lăng mộ và đền được xây dựng vào năm Minh Mạng nguyên niên, Canh Thìn, 1820, gồm 2 phần chính: đền và mộ, cả hai đều được xây dựng bằng đá vôi và ô dước. Bên trong đền có chính điện, nơi được đặt bức tượng của ông để thờ, kế đó là võ ca và nhà khách. Phần mộ của ông bà nằm phía sau miếu thờ, theo kiểu song táng, có tường bao quanh. Tổng thể công trình được tô điểm bằng những hoa văn và kiến trúc theo lối cung đình nhà Nguyễn rất đẹp mắt. Dân chúng địa phương có hai câu ca dao tưởng nhớ về ông như sau:

“Lịch thay địa cuộc Trà Ôn,

Mộ ông Điều Bát lưu tồn đến nay.”



Khu mộ của Nguyễn Văn Tôn và phu nhân

Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện, Chính Biên, Tập 2, có ghi về miêu duệ của ông như sau: “Nguyễn Văn Tôn có một người con tên Nguyễn Văn Vỵ, làm Vệ Úy ở đồn Tịnh Biên, Châu Đốc. Sau đó, có người tố cáo Vỵ theo Lê Văn Khôi chống lại triều đình, nhưng vì lúc này Nguyễn Văn Vỵ đã chết và vua Minh Mạng nghĩ tình có công lao to lớn đối với triều đình nên không truy cứu tội con ông.” Vì việc này mà về sau này con cháu quan Thống Chế Điều Bát không được triều đình cho nhiều đặc ân nữa. Ngay việc hương hỏa và tế tự tại ngôi đền của ông trong vùng Trà Ôn, triều đình nhà Nguyễn cũng phó mặc cho dân chúng địa phương chứ không hề nhúng tay vào hay giúp đỡ bất cứ thứ gì.



Lăng quan Thống Chế Điều Bát ở Trà Ôn

Đến khi người Pháp chiếm miền Nam vào năm 1867, vùng Vũng Liêm và Trà Ôn là nơi mà nghĩa binh kháng Pháp thường lui tới hoạt động, nên trong chiến tranh buổi ban đầu với Pháp, đền thờ ông Thống Chế đã bị hư hại rất nặng và bị bỏ hoang phế trong một khoảng thời gian rất dài. Đến khoảng đầu thế kỷ thứ XX, người dân vùng Trà Ôn nghĩ đến công đức của ông trong việc khẩn hoang lập ấp đem lại an cư lạc nghiệp cho dân chúng, nên đã tự động quyên góp tiền bạc và tài vật để trùng tu lại khu đền và khu lăng mộ; đồng thời họ cũng thành lập hội Mỹ Thanh để chăm lo việc cúng tế. Tính từ đó đến nay, khu đền và mộ đã trải qua 5 lần trùng tu: 1937, 1953, 1960, 1994, và 2005. Hằng năm cứ đến ngày mồng 3 và mồng 4 tháng Giêng âm lịch, hàng ngàn dân chúng từ Trà Ôn, Cầu Kè, Sóc Trăng, và một số địa phương lân cận

đều tề tựu về đây tổ chức lễ cúng giỗ cho ông rất long trọng và trang nghiêm. Bên cạnh lễ cúng tế, ban trị sự còn tổ chức múa lân, múa rồng và hát bội, trình diễn nhạc cổ ngũ âm, cũng như tổ chức các trò chơi dân gian khác.

Phải thực tình mà nói, đầu tiên khởi khi về theo với Nguyễn Ánh, chẳng biết quan Điều Bát có nghĩ gì đến chuyện trung quân ái quốc hay không, nhưng tấm lòng trung trinh một dạ theo phò Nguyễn Ánh của ông quả là một tấm gương rạng ngời, rất đáng cho người đời sau trân quý! Tiền Quân Thống Chế Điều Bát Nhung Vụ Nguyễn Văn Tồn chẳng những được liệt vào một trong những danh tướng kiệt xuất của triều đình nhà Nguyễn, đã từng theo và lập được nhiều chiến công ngay từ thời Nguyễn Ánh còn bôn tẩu lẩn trốn nghĩa binh Tây Sơn, mà ông còn là một vị quan thanh liêm đầy đức độ trong việc an dân. Ngoài ra, ông còn là một người đi tiên phong trong việc khẩn hoang lập ấp. Trong những vùng trách nhiệm của ông ngày nay thuộc 2 tỉnh Vĩnh Long và Trà Vinh, ông đã chỉ huy chiêu mộ dân chúng về khai khẩn hoang địa, khuyến khích họ trong việc canh tác, khiến cho cuộc sống của dân chúng trong địa hạt do ông cai quản luôn an cư lạc nghiệp. Ông còn là một người trợ tá đắc lực cho Thoại Ngọc Hầu trong việc chỉ huy dân quân người Khmer đến phụ đào kinh Vĩnh Tế. Bên cạnh đó, ông còn là một nhà lãnh đạo tài tình trong việc cai trị, khiến cho các dân tộc Việt, Hoa, và Khmer luôn sống chung hài hòa trong khu vực trách nhiệm của mình. Chính vì thế mà tính từ ngày ông mất đến nay đã gần 200 năm, thời gian 2 thế kỷ có dài và có thể làm phai mờ đi nhiều thứ, nhưng tấm lòng của quan Thống Chế Điều Bát Nguyễn Văn Tồn đối với dân chúng Đất Phương Nam vẫn luôn được con dân hậu bối của xứ này trân quý, kính ngưỡng và nhớ ơn!

Ghi Chú:

- (1) Yuồn là âm tiếng Cao Miên có nghĩa là Việt. Nguyễn Ánh thấy ông có nhiều công trận và trung thành mới cho ông họ Nguyễn là họ của vua, mang tên Việt Nam là Tồn. Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện chép tên ông là Dung để ghi lại âm Yuồn. Người Khmer trước thời các vua chúa triều Nguyễn không có họ. Dưới triều Minh Mạng, mới ban cho họ những họ như Thạch, Danh, Sơn, vân vân.
- (2) Hôi đó trấn Vĩnh Thanh bao gồm các vùng Trà Vinh, một phần của Bến Tre, Vĩnh Long, Sa Đéc, một phần của Cần Thơ, và một phần của An Giang ngày nay.
- (3) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chính Biên, Tập 2, quyển 28, trang 502-503, có ghi: “Mùa xuân năm Giáp Thìn, 1786, theo vua sang Vọng Các làm Cai Đội... Tồn khi trước tên là Duyên, không có họ, vì theo chúa có công bèn cho họ và tên. Năm Gia Long thứ I, 1802, thăng Cai Cơ. Vua sai Nguyễn Văn Tồn kiêm quản cả 2 phủ Trà Vinh và Môn Thiết, thuộc Vĩnh Trấn... Năm Gia Long thứ 9, 1810, nhà vua cho đổi đồn Xiêm Bình làm đồn Uy Viễn, cho Tồn làm thống đồn, trông coi như cũ. Năm Gia Long thứ 10, 1811, lại triệu Tồn về kinh thăng chức Thống Chế, vẫn coi đồn Uy Viễn. Khi trở về cho 10 lạng vàng, 30 lạng bạc, 200 quan tiền, 1 bộ áo mào đại triều, rồi sai đem 1.000 lính đồn đi đóng ở Nam Vang. Năm Gia Long thứ 18, 1819, Nguyễn Văn Tồn đốc lính khơi sông Vĩnh Tế. Năm Minh Mạng nguyên niên, 1820 thì chết, sai người tới dụ tế, cho cây gấm Trung Hoa, 20 tấm vải, 100 quan tiền, cấp cho 7 tên phu coi mộ. Năm Minh Mạng thứ 8, 1828, con là Vy xin truy cấp cho sắc tặng, bèn được truy tặng làm Thống Chế.”

- (4) Công việc đào kinh Vĩnh Tế gặp rất nhiều khó khăn và trở ngại vì rất nhiều đoạn kinh mà bên dưới toàn là đá, với lại thời tiết và khí hậu khắc nghiệt, mà công trình chỉ được thực hiện hoàn toàn bằng nhân lực chứ không có máy móc hỗ trợ, nên có nhiều lúc công trình đào kinh phải bị gián đoạn. Ngay từ đợt đầu, đã có đến 5.000 dân phu và binh lính cộng với khoảng 500 binh sĩ đến từ đồn Uy Viễn của quan Thống Chế Nguyễn Văn Tồn. Tuy nhiên, sau đó, vì xảy ra quá nhiều trở ngại, công thêm việc có quá nhiều người trốn đi vì quá cực khổ, nên vua Gia Long đã sai quan Thống Chế Nguyễn Văn Tồn tăng viện thêm 5.000 dân phu khác nữa, đa số là những binh lính người Cao Miên trong hàng ngũ của quan Điều Bát.

26) Mạc Văn Tô

Mạc Văn Tô sinh trưởng trong huyện Kiến Hòa, tỉnh Định Tường, nay thuộc tỉnh Bến Tre. Hiện nay chúng ta không có nhiều tư liệu xác thực về vị võ tướng này, chỉ biết ông vốn là một trong những thuộc tướng xuất sắc nhất của Võ Tánh, đã cùng theo chủ tướng về đầu quân dưới trướng của Nguyễn Ánh cùng một thời với các tướng khác như Võ Văn Lượm, Nguyễn Văn Hiếu và Trần Văn Tín. Trong quân của Võ Tánh, ông đã lần lượt giữ những chức vụ sau đây: Tiến Quân Chi Tiền Chi, Hậu Quân Phó Tướng Quân, Hồ Uy Vệ Úy, Hành Trấn Lưu Thủ, Điền Hữu Quân Phó Tướng. Tháng 4 năm Mậu Thân, 1788, ông được Nguyễn Ánh phong chức Cai Cơ. Sau nhiều trận chiến đấu với nghĩa binh Tây Sơn, ông được thăng chức Chưởng Cơ. Mạc Văn Tô là một trong những hào kiệt đất phương Nam luôn hết lòng tận trung với Nguyễn Ánh cho đến ngày Gia Long lên ngôi vua. Năm Gia Long thứ 11, 1812, ông được lệnh đem quân trấn giữ vùng An Hóa để ngăn ngừa sự tấn công của quân Xiêm La. Đến năm Tân Ty, 1821, năm Minh Mạng thứ 2, ông xin về hưu và mất tại quê nhà.

27) Hồ Văn Lân

Hồ Văn Lân sanh quán tại huyện Kiến Hưng, tỉnh Định Tường. Ông là một trong những anh hùng hào kiệt nổi tiếng của vùng đất phương Nam. Ban đầu ông sát cánh với tướng Dương Công Trừng và chủ tướng binh Đông Sơn là Đỗ Thành Nhân và trở thành thuộc tướng đắc lực của hai vị tướng này. Về sau, ông cùng Dương Công Trừng và Đỗ Thành Nhân theo giúp Nguyễn Phúc Ánh ngay từ lúc vị Chúa này mới bôn tẩu vào Nam lẩn tránh nghĩa binh Tây Sơn. Ban đầu Nguyễn Ánh phong cho ông chức Cai Cơ. Ông đã xông pha trên nhiều trận mạc, hết lòng tận trung báo quốc. Cũng như nhiều vị võ tướng cùng thời đứng về phía ủng hộ Nguyễn Ánh, Hồ Văn Lân đã dày công hạn mã, tận tâm tận lực với nhà Nguyễn cho đến hơi thở cuối cùng. Ông có những đức tính đặc biệt hơn những võ tướng khác ở chỗ tuy là quan võ nhưng tính tình của ông lại khiêm cung, nhu hòa và từ tốn. Vì vậy mà mỗi lần cử quân đi đánh ở

đâu, Nguyễn Ánh đều cử ông đi kèm với những vị tướng có tính tình nóng nảy như Đỗ Thành Nhân và Lê Văn Quân để dung hòa và có lợi về mặt nhân tâm.

Phải nói, trong số các tướng dưới trướng Nguyễn Ánh trong thành Gia Định, thì Hồ Văn Lân là vị tướng xông pha trận mạc nhiều hơn ai hết. Năm Đinh Dậu, 1777, ông hội quân với tướng Dương Công Trừng để cùng đánh nhau với nghĩa binh Tây Sơn. Về sau ông được thăng chức Chưởng Cơ. Năm 1778, ông được cử làm Phó Tướng dưới quyền tướng Đỗ Thành Nhân cất binh đi dẹp loạn ở Cao Miên. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ, ông tuân mệnh Nguyễn Ánh ở lại làm quan Bảo Hộ xứ Cao Miên bên cạnh vua Nặc Ông Ân.

Đa số những vị được Nguyễn Ánh bổ nhiệm đi làm Bảo Hộ xứ Chân Lạp đều là người miền Nam, trong số này có hai vị phải kể là nổi bật nhất là quan Bảo Hộ Thoại, và quan Bảo Hộ Lân. Thật vậy, chính quan Bảo Hộ Lân là người mà dân Cao Miên tưởng nhớ nhiều nhất, vì trong suốt thời gian ông bảo vệ xứ sở này, dân chúng khắp nơi được an cư lạc nghiệp. Ngày nay mỗi khi người Cao Miên nhắc tới Bảo Hộ Lân là họ đều liên tưởng đến sự an bình và thịnh trị của vương quốc họ vào cuối thế kỷ thứ XVIII.

Tháng 10 năm Tân Sửu, 1783, hai tướng Xiêm La là Chất tri và Xô Si kéo quân qua đánh Chân Lạp, ông hợp cùng quan Chưởng Cơ Nguyễn Hữu Thụy cất quân chống giữ. Lúc đó bên xứ Xiêm La đang có tranh chấp trong triều đình, vợ con của hai vị tướng Chất Tri và Xô Si đều bị bắt giữ, rồi tiếp đó là sự tranh giành ngôi báu. Vì thế hai tướng Xiêm La mới bắt liên lạc với Bảo Hộ Lân xin giao kết hòa hiếu, rồi kéo quân về Xiêm để dẹp nội loạn. Về sau này khi Chất Tri lên ngôi vua, chúa Nguyễn Phúc Ánh đã nhờ cuộc giao kết đó mà về sau này được vua Xiêm cho lánh nạn và trợ giúp rất nhiều lần.

Sau khi quan Bảo Hộ Hồ Văn Lân lên đường trở về nước thì thành Gia Định đã lọt vào tay của nghĩa binh Tây Sơn, còn Nguyễn Ánh thì đã sang cầu cứu với Xiêm La. Bảo Hộ Lân tìm cách kháng cự với tây Sơn, nhưng thất bại tại dinh Long Hồ, ông đành rút tàn quân chạy qua Xiêm La. Nguyễn Ánh giao cho ông nhiệm vụ trở về chuẩn bị quân lương trong nội địa, chờ ngày Nguyễn Ánh về tái chiếm thành Gia Định. Ngay sau đó, ông trở về nước thu thập tàn binh còn sống rải rác khắp nơi, rồi đem về trấn giữ vùng Long Hồ, Nguyễn Ánh phong cho ông chức Chưởng Cơ, điều khiển ba quân tướng sĩ. Nhưng thời cơ chưa đến, nên sau mấy lần đánh nhau với nghĩa binh Tây Sơn đều bị thua trận, ông đành lui quân về Long Hồ, cho phân tán mỏng để bảo toàn lực lượng trong khi chờ lệnh Nguyễn Ánh.

Năm Đinh Tỵ, 1787, khi đa số quân Tây Sơn trấn thủ thành Gia Định phải rút về Phú Xuân, chờ lệnh ra Bắc đối phó với quân Thanh đang lăm le đánh chiếm Việt Nam theo lời cầu viện của Lê Chiêu Thống. Nhân cơ hội này Nguyễn Ánh chuẩn bị mang quân về đánh thành Gia Định. Nguyễn Ánh sai Hồ Văn Lân đi trước về Kiên Giang, tập hợp tướng sĩ nhóm tại Mỹ Tho. Rút kinh nghiệm lần thảm bại tại dinh Long Hồ ngày trước, lần này Hồ Văn Lân chuẩn bị rất kỹ. Hơn nữa quân số Tây Sơn

trong thành Gia Định không còn lại bao nhiêu. Có thể nói chuyện hội binh ở Mỹ Tho để đánh về Gia Định là do ý của ông đề nghị lên Nguyễn Ánh. Do sự chuẩn bị chu đáo và do quân số Tây Sơn đồn trú đã rút hơn hai phần ba về Phú Xuân để chuẩn bị chống ngoại xâm từ phương Bắc, nên lần này Hồ Văn Lân đã đánh chiếm thành Mỹ Tho không mấy khó khăn. Sau đó ông thắng trận ở Mỹ Tho và thừa thắng ông kéo quân về đánh lấy thành Gia Định cũng không mấy khó khăn. Nhưng ngay sau đó thì ông nhuộm bệnh rồi qua đời. Sau khi lên ngôi, vua Gia Long truy tặng cho ông chức Thiếu Bảo, tước Quận Công và truyền đem linh vị của ông thờ trong Miếu Trung Hưng Công Thần.

28) Nguyễn Phụng Giao (?-1801)

Nguyễn Phụng Giao sanh trưởng trong huyện Kiến Hòa, tỉnh Định Tường, ngày nay là tỉnh Bến Tre. Khi Nguyễn Ánh bôn tẩu vào đất phương Nam để lẩn trốn nghĩa binh Tây Sơn, thì ông ra đầu quân với chúa, rồi thăng dần lên đến chức Nghi Võ Vệ Úy. Sau đó được sung vào quân sĩ của Hậu Quân Võ Tánh. Năm 1799, ông được Nguyễn Ánh cho tháp tùng Võ Tánh ra đánh thành Quy Nhơn. Vào năm 1801, sau khi Trấn Thủ Võ Tánh và Hiệp Trấn Ngô Tông Châu tử tiết theo thành Bình Định, ông nhất quyết không đầu hàng và vẫn tiếp tục điều khiển việc chống cự với nghĩa binh Tây Sơn tại đây. Nhưng cuối cùng ông bị nghĩa quân giết chết tại trận. Về sau ông được truy tặng chức Chưởng Cơ, và dự thờ tại Miếu Quốc Công.

29) Hoàng Văn Tứ (?-1802)

Hoàng Văn Tứ sanh trưởng trong huyện Kiến Hòa, tỉnh Định Tường, ngày nay là tỉnh Bến Tre. Khi Nguyễn Ánh bôn tẩu vào đất phương Nam để lẩn trốn nghĩa binh Tây Sơn, thì ông ra đầu quân với chúa, rồi thăng dần lên đến chức Võ Vệ Chánh Vệ, theo hầu cận chúa. Ông đã từng phò chúa Nguyễn bôn tẩu sang Vọng Các. Lúc Nguyễn Ánh cất binh ra đánh miền Trung, ông được cử theo chúa. Sau đó được sung vào quân sĩ của Hậu Quân Võ Tánh. Năm 1799, ông được Nguyễn Ánh cho tháp tùng Võ Tánh ra đánh thành Quy Nhơn. Vào năm 1801, sau khi Trấn Thủ Võ Tánh khuyên chúa Nguyễn nên bỏ thành Quy Nhơn mà cất quân đi đánh Phú Xuân, ông được Võ Tánh cho theo Nguyễn Ánh. Ông bị tử trận trong lúc đánh nhau với nghĩa binh Tây Sơn tại vùng Thạch Cốc, được thăng chức Chưởng Cơ. Bài vị của ông được thờ tại miếu Hiến Trung tại Sài Gòn và cũng được dự thờ tại Miếu Trung Hưng Công Thần.

30) Nguyễn Hoài Quỳnh

Nguyễn Hoài Quỳnh sanh trưởng trong huyện Kiến Hòa, tỉnh Định Tường, ngày nay là tỉnh Bến Tre. Khi Nguyễn Ánh bôn tẩu vào đất phương Nam để lẩn trốn nghĩa binh Tây Sơn và xưng vương tại Gia Định, ông ra dự thí và đỗ đạt, được bổ làm Lê Sanh ở địa phương, nhưng nhờ văn hay võ giỏi nên ông được Nguyễn Ánh mời về Gia Định để bàn bạc quân cơ. Sau đó, ông theo tướng Võ Tánh đem quân ra thành Bình Định. Năm 1799, ông được Nguyễn Ánh cho tháp tùng Võ Tánh ra đánh thành Quy Nhơn. Vào năm 1801, sau khi Trấn Thủ Võ Tánh khuyên chúa Nguyễn nên bỏ thành Quy Nhơn mà cất quân đi đánh Phú Xuân, ông được Võ Tánh cho theo Nguyễn Ánh. Sau khi Nguyễn Ánh lên ngôi, ông được cử làm Hiệp Trấn Bình Định, rồi đổi ra Nghệ An, lại thăng lên Hình Bộ Tả Tham Tri, lãnh chức Hình Tào Bắc Thành. Sau khi qua đời bài vị của ông được thờ tại miếu Hiến Trung tại Sài Gòn và cũng được dự thờ tại Miếu Trung Hưng Công Thần.

31) Võ Duy Tập

Võ Duy Tập, còn gọi là Lãnh Binh Tập, sanh trưởng tại làng Long Tuyền (Bình Thủy), nay thuộc huyện Phong Phú, Cần Thơ. Thân phụ ông tên Võ Nguyên, vốn là một trong những phú nông giàu có trong vùng. Ông sanh ra trong thời các chúa Nguyễn đang phân tranh với nghĩa quân Tây Sơn, đất nước loạn lạc khắp nơi. Chính vì vậy mà ông có ý hướng luyện tập võ nghệ và ngay từ nhỏ ông. Ban đầu cha ông không đồng ý cho ông luyện tập võ nghệ, nhưng ông cố nài nỉ nên cuối cùng đã được sự chấp thuận của cha⁽¹⁾. Vì vậy mà ở tuổi đôi tám ông đã tinh thông võ nghệ và binh pháp. Khi Nguyễn Ánh bôn tẩu vào Nam lẩn trốn sự truy đuổi của nghĩa binh Tây Sơn, ông đã đáp ứng lời hiệu triệu và xin đầu quân với chúa Nguyễn. Ông đã tỏ ra hết lòng hết dạ tận trung báo quốc với chúa Nguyễn. Trải qua một thời gian dài gian truân khổ ải, ông lập được nhiều chiến công, nhất là góp phần đắc lực trong nhiều lần khắc phục thành Gia Định.

Những chiến công hiển hách nhất của ông phải kể đến trận Sa Rài ở Định Tường và trận chiến thắng loạn tướng Cao Miên là Ốc Nha Long tại Cần Thơ vào năm 1787. Đến khi Nguyễn Ánh lên ngôi lấy hiệu là Gia Long, nhà vua phong cho ông chức Lãnh Binh. Từ đó, hễ mỗi khi ở đâu có giặc giã, nhà vua liền phái ông đi dẹp dẹp, nhất là những lần dẹp loạn ở Cao Miên và vùng biên giới Việt-Miên. Nhờ có nhiều kinh nghiệm chiến trường lúc Nguyễn Ánh còn bôn tẩu nơi vùng đất phương Nam, nên về sau này vua Gia Long cũng như Minh Mạng hay đề cử ông đi dẹp loạn vùng biên giới Việt Miên, và ông đã hoàn tất mọi sứ mạng được vua giao cho. Đến lúc về già mà vua vẫn giao trọng trách dẹp loạn Cao Miên cho ông ở vùng Sóc Trăng. Tuy nhiên, trong trận tử chiến tại vùng Bưng Tropic, ông đã tử trận, vua cho đưa linh cữu ông về an táng tại Cần Thơ. Hiện tại vùng Sóc Trăng dân chúng cũng lập đền thờ

ông tại làng Khánh Hưng. Riêng tại vẫn còn ngôi đền thờ Lãnh Binh Võ Duy tập tại vùng Long Xuyên. Nơi bia mộ có ghi rõ hàng chữ: Chánh Lãnh Binh Võ Duy Tập. Hai bên có hai câu đối:

“Trung liệt phong thanh liêu bất hữu
Anh hùng chánh khí lãnh như tinh.”

Nghe nói vào năm 1946, ban tế tự đình Khánh Hưng có lên xin với các bô lão Long Xuyên ở Cần Thơ để được di dời hài cốt ông về mai táng ở đình Khánh Hưng; tuy nhiên, hương chức và bô lão Long Xuyên không chịu, vì họ cho rằng đây là quê hương của quan Lãnh Binh, hơn nữa, mộ của ngài đã nằm tại đây hơn trăm năm nay rồi, dân trong làng luôn được bình an, đó là phước lành cho dân chúng trong vùng. Quan Lãnh Binh Võ Duy Tập lúc sinh thời luôn hết lòng vì dân vì nước nước, lúc thác đi luôn được nhân dân kính ngưỡng như thần hoàng của mình.

Ghi Chú:

- (1) Gặp buổi trong nước đang thời loạn lạc, ông có ý muốn học võ, nhưng cha ông có ý không bằng lòng nói: “Sao con chẳng cố công đèn sách học hành, có văn chương chữ nghĩa, bằng vàng bìa đá, phải đẹp mặt hơn không?” Nhưng ông thưa với cha: “Thưa cha, văn hay võ, hễ biết lập chí cứu dân giúp đời thì đều vinh hiển cả. Xin cha an lòng.” Sau khi nghe được những lời này, cha ông rất vui và đồng ý cho ông theo nghề võ.

32) Lê Văn Phong (1769-1824)

Lê Văn Phong là một trong những danh tướng thời Nguyễn Ánh. Ông sinh năm Kỷ Sửu, 1769 tại làng Long Hưng, huyện Kiến Hưng, tỉnh Định Tường, ngày nay là xã Long Hưng, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Ông là con thứ tư của ông Lê Văn Toại và bà Nguyễn Thị Lập. Theo gia phả của dòng họ Lê ở làng Bồ Đề, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi, khoảng năm 1760, ông Lê Văn Toại rời làng Bồ Đề ở Quảng Ngãi, theo đường biển vào cư ngụ tại vàm Trà Lọt, thuộc xã Hòa Khánh, tổng An Hòa, Trấn Định. Tại đây, vợ chồng ông sinh ra người con đầu lòng là Lê Văn Duyệt. Năm 1764, vàm Trà Lọt xảy ra dịch bệnh thiên thời, nên sau đó gia đình ông Toại phải dời sang ấp Thạnh Hòa, làng Long Hưng, thuộc vùng Mỹ Tho để sinh sống. Tại đây, ông bà lần lượt sinh thêm các người con là: Lê Văn Oai, Lê Văn Phong, Lê Văn Đến và hai người con gái là Lê Thị Năm và Lê thị Hổ.

Từ thuở nhỏ, hình ảnh và tiếng tăm của người anh trai Lê Văn Duyệt đã làm cho danh tiếng của ông ít nhiều bị lu mờ. Vào năm 1781, một lần Nguyễn Ánh bị nghĩa binh Tây Sơn truy đuổi đến vàm Trà Lọt⁽¹⁾, được ông Lê Văn Toại che dấu và chăm sóc trong nhà. Cảm nhớ ân đức cứu mạng của ông Toại, nên Nguyễn Ánh tuyển dụng Lê Văn Duyệt vào cung làm thái giám, lãnh nhiệm vụ bảo vệ các bà phi trong gia quyến nhà Nguyễn. Trong khi đó, Lê Văn Phong mới lên 12 tuổi, nên Nguyễn Ánh

bảo Phong⁽²⁾ lúc nào được 16 hay 17 tuổi hãy lên Gia Định đầu quân trong quân ngũ của Nguyễn Ánh.

Quốc Sử Quán Triều Nguyễn không thấy ghi chép nhiều về Đô Thống Chế Lê Văn Phong, chỉ biết vào năm Nhâm Tuất, 1802, khi vua Gia Long vào chiếm thành Thăng Long thì ông đang giữ chức Đô Thống Chế, tước Phong Đăng Hầu. Sau đó, ông được nhà vua cử đem quân lên Lạng Sơn buộc hai viên tướng Tây Sơn là Trấn Thủ Hoàng Văn Kim và Hiệp Trấn Thủ Trương Văn Luyện phải mở cửa thành ra hàng. Đến tháng 10 năm Canh Ngọ, 1810, Đô Thống Chế Dinh Tả Quân Thần Sách Lê Văn Phong nhận lệnh vua Gia Long hiệp cùng với Ký Lục Trấn Định Tường là Minh Đức Hầu Bùi Văn Minh đem quân đi phòng giữ vùng biên ải Việt-Miên⁽³⁾. Năm Mậu Dần, 1818, vua Gia Long cử Lê Văn Phong ra Bắc giữ chức Phó Tổng Trấn Bắc Thành, dưới quyền của Tổng Trấn Lê Chất. Chính vì vậy mà dân gian thời đó có câu ca ngợi hai anh em Lê Văn Duyệt như sau:

“Huynh Nam, đệ Bắc oai danh chấn,
Tử hiếu, thần trung tiết nghĩa cao.”

Có nghĩa là:

“Anh trấn trong Nam, em trấn ngoài Bắc, lừng lẫy uy danh,
Con tròn đạo hiếu, tôi vẹn lòng trung, nêu cao tiết nghĩa.”

Năm Minh Mạng thứ 5, Giáp Thân, 1824, ngày 15 tháng 9, Lê Văn Phong về thăm quê, lâm trọng bệnh rồi qua đời ở tuổi 55 tại Gia Định. Được vua Minh Mạng truy tặng Thiếu Bảo, thụy là Tráng Nghị. Về sau này dân chúng vùng Gia Định đem linh vị của ông thờ trong đình Tân Kiểng. Theo gia phả của dòng họ Lê ở làng Bồ Đề, huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi thì Lê Văn Phong có 2 người vợ chính và nhiều vợ lẽ. Số con của ông ghi trong gia phả là 27 nam và 4 nữ. Năm Quý Hợi, 1803, vua Gia Long cho người con đầu lòng của ông là Lê Văn Yển được làm con thừa tự của Tả Quân Lê Văn Duyệt⁽⁴⁾. Theo Huỳnh Minh trong Gia Định Xưa, về sau này Lê Văn Yển được vua Gia Long gả cả con gái thứ mười là công chúa Ngọc Ngôn, có sách ghi là Ngọc Nghiêm, và trở thành Phò Mã Đô Úy.

Đến tháng 7 năm Ất Mùi, 1835, sau khi vua Minh Mạng dẹp yên cuộc nổi loạn của Lê Văn Khôi, phần lớn con cháu họ tộc Lê Văn đều bị đày đi làm lao dịch ở những vùng rừng thiêng nước độc, chỉ riêng Phò Mã Lê Văn Yển và Lê Văn Tề (cả hai đều là con ruột của Lê Văn Phong) là bị án xử trảm. Trong khi đang xảy ra nạn tru diệt họ tộc nhà Lê văn thì con của Tả Dinh Lê Văn Phong là Lê Văn Dực đã trốn thoát lên vùng rừng hoang phía Bắc thành Gia Định, mai danh ẩn tích và đổi sang họ Nguyễn. Tại đây, ông cùng các con khai khẩn hoang địa, lập làng lập ấp, và trở thành vị tiên hiền của vùng đất Thái Mỹ, nay thuộc huyện Củ Chi. Mãi đến năm Tự Đức nguyên niên, 1848, sau khi nghe lời trình tấu của quan Đại Học Sĩ Võ Xuân Cẩn, nhà vua mới ban cho Lê Văn Diễn, con trai của Lê Văn Yển, chức Cai Đới⁽⁵⁾.

Năm 1824, sau khi Tả Dinh Lê Văn Phong qua đời, đích thân Tả quân Lê Văn Duyệt đã cùng các cháu, con Lê Văn Phong, đứng ra lo việc an táng và xây mộ cho

ông Phong. Trước năm 1975, lăng mộ của Tả Dinh Lê Văn Phong vẫn còn tại vùng Tân Sơn Nhất, trước thuộc tổng Dương Hòa Thượng, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định. Trong sách Sài Gòn Năm Xưa, Vương Hồng Sển có viết: “Lăng Lê Văn Phong⁽⁶⁾, sinh tiền tặng Ông Tả Dinh, là em của Lê Tả Quân. Mất trước Tả Quân, nên mộ phần kiên cố, hùng vĩ, do bởi Tả Quân đứng trông nom xây cất. Chúng tôi mới tìm được trước ở trong hoa viên nhà ông quản lý Đông Pháp Ngân Hàng, sau vì đổi chủ nên mất tích. Bây giờ lọt vào đất quân sự, muốn vào xem phải xin phép. Trước ở phía hữu đường Mac-Mahon nối dài. Nay ở về phía hữu đường Ngô Đình Khôi, khuất ở trong xa, phải cố tìm mới ra⁽⁷⁾.”

Vào khoảng năm 2011, anh Trần Văn Tuấn, Ban Quý Tế Lăng Ông Bà Chiêu và Ban Quý Tế Lăng Tả Quân Lê Văn Duyệt đã tìm ra ngôi mộ cải táng của Lê Văn Phong, ở phía sau khu mộ cổ Hoài Quốc Công Võ Tánh, nằm trong khu đất quân sự, tại số 17 đường Hồ Văn Huê, phường 9, Phú Nhuận, TPHCM. Ngôi mộ được xây bằng gạch và xi măng, và lúc này đang bị nứt nẻ nằm trong khuôn đất đầy rác. Trên bia mộ có dòng chữ Quốc ngữ: “Việt Nam Đại Thần Lê Văn Phong chi mộ. Cải táng ngày 27 tháng 10 Tân Sửu, tức mùng 4 tháng 12 năm 1961.” Ở bích phong có gắn tấm bia đá hoa cương xám ghi là: “Từ trần tháng 9 năm Giáp Thân, 1824, Minh Mạng thứ 5. Linh vị, tiểu sử thờ tại Hưng Quốc Tự.” Trước hiện trạng đó, ngày 19 tháng 3, vào tiết Thanh Minh năm Nhậm Thìn, nhằm ngày 9 tháng 4 năm 2012, các con cháu họ tộc Lê Văn từ Thái Mỹ, Củ Chi, Tây Ninh, Quảng Ngãi và Huế... đã quy tụ về đây và rước di cốt Tả Dinh Lê Văn Phong đem về cải táng ở ấp Tháp, thuộc xã Thái Mỹ, huyện Củ Chi, TPHCM. Đây cũng là Tổ quán của họ tộc Lê Văn ở Củ Chi, tức nhánh của ngài Lê Văn Dực.

Phải nói Tả Dinh Lê Văn Phong đã một đời làm tướng, một đời tận trung báo quốc, đem hết sức lực của mình ra để báo quốc an dân. Ở đây chúng ta không nói đến ông thuộc triều đại nào, triều đại đó có công hay có tội với đất nước. Ở đây chúng ta chỉ nói về những con người hào kiệt đã đem tất cả những gì mình có được nhằm cống hiến cho dân cho nước. Tả Dinh Lê Văn Phong là một trong những con người đó. Từ khi khởi nghiệp làm lính, cho tới khi qua đời với chức Đô Thống Chế Dinh Tả Quân Thần Sách, Lê Văn Phong đã xông pha nhiều trận mạc từ Bắc vào Nam. Có khi nhận lệnh vua Gia Long hiệp cùng với Ký Lục Trấn Định Tường là Minh Đức Hầu Bùi Văn Minh đem quân đi phòng giữ vùng biên ải Việt-Miên. Có khi nhận lệnh vua ra Bắc giữ chức Phó Tổng Trấn Bắc Thành, dưới quyền của Tổng Trấn Lê Chất... Một vị tướng, một nhà tướng của họ tộc Lê Văn, một đời vì dân vì nước, rồi sau khi qua đời gia tộc lại vương lấy thảm kịch bị vua tru diệt, quả là đau thương! Nhưng thôi, lịch sử đã qua, hôm nay ngồi đây viết lại về những Hào Kiệt Đất Phương Nam, một người hậu bối nhỏ nhoi như tác giả Người Long Hồ của tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam cũng xin kính cẩn nghiêng mình đốt lên một nén tâm hương để tưởng nhớ đến công ơn của người quá cố. Xin anh linh của ngài, khi sống làm tướng,

khi chết làm thần, tiếp tục phù hộ cho dân cho nước! Dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng đất Nam Kỳ sẽ mãi mãi kính ngưỡng và biết ơn ngài!

Ghi Chú:

- (1) Tương truyền, trong một đêm mưa to gió lớn, trên đường trốn chạy sự truy đuổi của nghĩa binh Tây Sơn, thuyền của Nguyễn Ánh bị chìm gần vàm Trà Lọt. Lúc đó gia đình ông Lê Văn Toại phát hiện, chèo xuống ra vàm cứu sống và đem về nhà che dấu. Để tưởng thưởng công lao cứu giá, Nguyễn Ánh nhận Lê Văn Duyệt vào cung đình Gia Định làm thái giám, lúc đó Duyệt mới 17 tuổi.
- (2) Trong gia đình của Lê Văn Duyệt, chỉ có hai anh em Lê Văn Duyệt và Lê Văn Phong là theo phò Nguyễn Ánh.
- (3) Theo Gia Định Thành Thông Chí, phần Cương Vực Chí và Quốc Triều Sử Toát Yếu: Lúc ấy Chân Lạp cùng Xiêm La hiềm khích với nhau, Gia Định lại nằm gần Nam Vang, nên vua Gia Long phải sai quan quân cất binh để đề phòng trước.
- (4) Vì Lê Văn Duyệt là một hoạn quan không thể sinh con được nên năm 1803, vua Gia Long cho phép lấy Lê Văn Yến, con dâu lòng của Lê Văn Phong, làm con thừa tự của Lê Văn Duyệt có đủ thẩm quyền thừa kế gia sản cũng như tập ấm vua ban.
- (4) Theo Huỳnh Minh trong Gia Định Xưa, NXB Văn Hóa Thông Tin tái bản năm 2006, tr. 65, có ghi: Sinh thời, Lê Văn Phong từng lãnh chức Chưởng Tả Dinh, nên dân chúng vùng Gia Định còn gọi ông là Ông Tả Dinh.
- (5) Theo Vương Hồng Sển trong bài “Đồ Sành Cũ Đất Nam Kỳ và Giặc Lê Văn Khôi” được in trong quyển Khảo Cổ về Đồ Sứ Men Lam Huế, NXB Mỹ Thuật, 1994, tr. 217.
- (6) Vương Hồng Sển, Sài Gòn Năm Xưa, NXB Xuân Thu, tái bản lần thứ hai, 1968, tr. 180.
- (7) Vương Hồng Sển trong bài viết “Đồ Sành Cũ Đất Nam Kỳ và Giặc Lê Văn Khôi” được in trong Khảo Cổ về Đồ Sứ Men Lam Huế, có viết thêm về chi tiết ngôi mộ của Tả Dinh Lê Văn Phong như sau: “Mộ Lê Văn Phong, do Tả Quân đứng xem xây cất, trước đây ở trên sở đất trồng cao su của ông P. Gannay trên Tân Sơn Nhất. Mộ mấy năm trước còn đồ sộ, tưởng được để dành làm cổ mộ ở Sài Gòn đã rất hiếm kỳ quan cổ tích. Không ngờ vì nhu cầu công ích, bộ Tổng Hành Dinh phải phá, dời đi chỗ khác, những gì đào được trong mả, như đai ngọc, mào nạm vàng, kiếng lọng đổi mới theo kiểu võ quan Lang Sa đời 19, đều gửi vào Bảo tàng Viện trong vườn Bách Thảo cho công chúng xem.” Nhà nghiên cứu Huỳnh Minh trong sách Gia Định Xưa, xuất bản trước năm 1975, NXB Văn Hóa-Thông Tin tái bản vào năm 2006, tr. 64-65 có ghi: “Lăng Tả Dinh Lê Văn Phong, em ruột Tả Quân Lê Văn Duyệt, tọa lạc tại phía hữu đại lộ Cách Mạng, trong phạm vi xã Tân Sơn Hòa. Tương truyền lăng này do Lê Tả Quân trông nom xây cất. Vì Lê Tả Dinh Lê Văn Phong mất trước. Bởi do lăng xây cho em, nên lăng này có vẻ kiên cố và hùng vĩ.” Năm 1961, vì nhu cầu quân sự, người ta cho bốc mộ Tả Dinh Lê Văn Phong. Người chứng kiến vụ việc này kể lại đại ý như sau: “Lăng mộ hư hại nhiều vì nằm cạnh văn phòng của tướng Đặng Văn Quang. Cần phá khu lăng và bốc mộ để mở rộng sân chào cờ và làm nơi đáp máy bay trực thăng. Lúc bốc mộ, cơ giới trục lên một cỗ quan tài lớn với nắp tròn cao như mâm xôi, hai đầu dưới nhỏ, đoạn giữa có cái Minh Tinh, gọi là Tam Gia Triều Nhũ còn mới nguyên đầu đã được chôn cất gần 150 năm trước. Ngoài di hài với trang phục triều đình, còn những di vật chôn theo như áo, mào, bao đai thắt lưng và cả đôi hia quan võ của ngài. Những di vật đó đã đem nhập vào Bảo Tàng Viện Lịch Sử Việt Nam. Còn di hài của ông được đưa về cải táng ở phí bên trái, cách khu lăng mộ cũ chừng vài cây số.”

33) Trần Công Lại (17-1824)

Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Sơ Tập, quyển thứ 17, Trần Công Lại là một trong những võ tướng tài ba dưới thời Nguyễn Ánh. Trần Công Lại gốc người huyện Thủy Nguyên, trấn Thanh Hóa, dòng dõi Khai Quốc Công Thân nhà Lê là Trần Lựu. Về sau này, có thể là khoảng giữa thế kỷ thứ XVIII, nội tổ của ông di cư vào Nam, đến cư ngụ tại huyện Vĩnh Bình, trấn Vĩnh Long, thuộc dinh Long Hồ. Ban đầu gia đình ông làm nghề buôn bán trái cây. Vì công việc đi mua trái cây tại các vùng Cái Mơn, Chợ Lách, Giồng Bông, Giồng Gia, và Cái Nhum Rau Má, nên ông cải đạo theo Gia Tô giáo với tên thánh là Nicolas Trần Công Lại. Trần Công Lại vốn là người có học có tài, nên chuyện tiến thân của ông chẳng mấy khó khăn. Khi được ông về đầu quân Nguyễn Ánh hết sức mừng rỡ.

Đầu năm Bính Thân, 1776, Trần Công Lại ra đầu quân, nhờ biết cả văn lẫn võ, Trần Công Lại được bổ vào đội Phấn Dực, theo trong đạo quân của tướng Châu Văn Tiếp. Từ đó ông tỏ ra một vị tướng trung thành, dũng cảm và gan dạ. Lúc này nghĩa binh Tây Sơn đang truy đuổi Nguyễn Ánh rất gắt gao, đã nhiều lần lâm trận, vào sanh ra tử, quyết một lòng phò trì Nguyễn Ánh. Đến năm 1777, Trần Công Lại được cử giữ đồn Giác Ngư bên bờ sông Sài Gòn. Năm Mậu Tuất, 1778, ông được chuyển sang đội Hâu Nhất, rồi được thăng làm Tiệp Nghi Cai Đội, theo Châu Văn Tiếp giữ đồn Giác Ngư. Tại đây, quân binh của Châu Văn Tiếp và ông bị đại bại, nên Trần Công Lại phải bỏ chạy thoát thân. Đến năm Đinh Mùi, 1787, Nguyễn Ánh từ Xiêm La trở về, ông ra yết kiến, được Nguyễn Ánh cho theo quan Lưu Thủ Nguyễn Đạo đóng ở Ba Lai, nhưng tại đây ông lại bị quân Tây Sơn đánh tan tác lần nữa.

Sau đó, ông mộ quân binh đã từng theo mình lúc trước và theo tướng Tôn Thất Huy về đóng ở Mỹ Lương, được tướng Huy trao cho chức Thống Binh Cai Cơ và cử ông đóng quân tại Triệu Phú. Đến năm Mậu Thân, 1788, ông theo Nguyễn Văn Trương đem thủy binh đóng ở vùng Tam Độc, rồi lên bộ đánh vùng Bông Phong, thắng được vài trận, nên ông được phong chức Chánh Quản Hậu Chi của doanh Hữu Thủy, dưới quyền điều khiển của Mai Đức Nghị. Năm Mậu Ngọ, 1798, ông được chuyển sang làm Phó Doanh của doanh Tả Thủy. Năm Tân Dậu, 1801, ông được cử theo tướng Lê Văn Duyệt ra đánh cửa Thị Nại. Trong trận này, ông có công đốt thuyền của Tây Sơn nên được thăng chức Chánh Doanh của doanh Tả Thủy và được theo Nguyễn Ánh ra đánh Phú Xuân, và được chúa phong chức Đô Thống Chế đội Thần Sách ở doanh Tiền Quân, dự vào hàng võ quan cao cấp nhất trong triều đình Gia Định của Nguyễn Ánh. Sau đó Trần Công Lại cùng với tướng quản Trung Doanh là Tống Viết Phúc đem quân vào cứu viện Bình Định, nhưng vừa đến Tân Phước, Tống Viết Phúc bị phục binh của Tây Sơn giết chết. Sau khi tham gia nhiều trận đánh nhau với nghĩa binh Tây Sơn và lập được nhiều chiến công, Trần Công Lại được Nguyễn Ánh phong làm Trung Doanh Đô Thống Chế, thay thế cho tướng Phúc, tòng sự dưới quyền của Tả Quân Lê Văn Duyệt. Chúa Nguyễn lại cử ông mang quân theo

tướng Lê Văn Duyệt ra đóng ở Thanh Hảo, đánh nhau với nghĩa binh Tây Sơn trên 8 tháng, cuối cùng nghĩa binh Tây Sơn rút binh.

Năm 1802, Trần Công Lại được triệu về Kinh Đô Huế để theo vua Gia Long ra đánh Bắc Hà. Ông dẫn quân với hơn 100 chiến thuyền, phối hợp cùng quân của tướng Nguyễn Văn Trương ra đánh chiếm Bắc Hà. Sau đó, ông được cử làm trấn thủ Sơn Nam Hạ. Năm 1806, Trần Công Lại được triệu về kinh, rồi ra lãnh Trấn Thủ Nghệ An. Tại đây, Trần Công Lại đã chỉnh đốn việc cai trị, bảo an dân chúng toàn vùng, tảo trừ nạn trộm cướp, và thẳng tay trừng trị bọn cường hào ác bá, nên rất được dân chúng Nghệ An yêu mến. Khi đó, vùng Bắc Thành có giặc cướp, ông cùng Lê Chất mang quân ra Thanh Bình để đánh dẹp. Năm 1810, vua Gia Long bổ nhiệm Lê Chất vào chức Hiệp Tổng Trấn Bắc Thành, Trần Công Lại được cử theo phụ tá cho Lê Chất chăm lo công việc trị an.

Năm 1812, ông lại được cử đi kinh lược trấn Nghệ An, sau khi yên ổn, ông lại được lệnh mang quân về trấn giữ kinh thành. Đến năm 1813, ông lại được bổ làm Trấn Thủ Thanh Hóa, nhưng sau đó không biết vì phạm phải lỗi gì mà phải từ chức.

Năm 1819, khi tướng Lê Văn Duyệt lãnh chức Kinh Lược vùng Thanh Nghệ, khám phá việc Trần Công Lại không nghiêm trị việc quân binh lấy tài vật của dân chúng. Ông bị bắt về giam tại Huế cho đến năm 1820, tức năm Minh Mạng nguyên niên, nhà vua cứu xét công lao của ông, lấy làm thương cảm, nên hạ chiếu tha tội cho ông.

Khi Lê Văn Duyệt vào nhậm chức Tổng Trấn Gia Định, ông xin cho Trần Công Lại được đi theo. Năm 1821, ông được vua Minh Mạng cứu xét công lao và cho phục chức Vệ Úy Vệ Thần Sách và được bổ làm Thứ Trấn Thủ Vĩnh Thanh⁽¹⁾. Từ đây ông làm việc cẩn thận hơn, nhưng lúc nào cũng thanh liêm miễn cán, và luôn tận tụy với chức vụ. Sau đó, ông lo xong việc đốc thúc dân chúng đào kinh Vĩnh Tế. Khi được vua Minh Mạng cử đi phụ giúp với Thoại Ngọc Hầu đào kinh Vĩnh Tế, Trần Công Lại đã tận tụy và cật lực làm việc, chẳng những ông đốc thúc quân binh, mà ông còn tìm phương sách làm thế nào cho quân binh đào kinh được ăn uống đầy đủ khi họ phải làm công tác ở nơi biên ải, xa gia đình làng nước. Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện, Chính Biên, Trần Công Lại đã tham gia chỉ huy dưới sự tổng chỉ huy của Nguyễn Văn Thoại, đào kinh Vĩnh Tế ở giai đoạn 2 từ tháng 2 năm 1823 đến tháng 4 năm 1823; và giai đoạn 3 từ tháng 2 năm 1824 đến tháng 5 năm 1824. Triều đình được báo cáo về thành tích của ông hết sức vẻ vang, nên vua Minh Mạng lại phục chức cho ông làm Thống Chế Vệ Thần Sách và lãnh chức Trấn Thủ Vĩnh Thanh. Tuy nhiên, vì quá lao tâm lao lực, nên khi kinh Vĩnh Tế vừa hoàn tất không lâu sau đó thì ông qua đời lúc đang tại chức, năm Giáp Thân 1824. Tuy ông là người theo đạo Gia Tô, nhưng lúc nào ông cũng giúp vua trị dân và chu toàn nhiệm vụ giữa đạo và đời theo đúng cương thường Khổng giáo. Cũng may cho ông là hai triều vua Gia Long và Minh Mạng, tuy có lạnh nhạt với người theo Gia Tô giáo, nhưng chưa bài xích một cách gay gắt, nên ông chỉ bị để ý theo dõi và có lúc bị khó khăn trong việc tiến thân trên đường hoạn lộ, chứ không bị bách hại.

Sau khi qua đời, thi hài ông được đưa về an táng trong khuôn viên của họ đạo Cái Nhum Rau Má. Nơi đây, giáo dân nhớ ơn một hào kiệt đất phương Nam luôn hết lòng vì nước vì dân, và lúc sinh thời cũng hết lòng vì đạo, nên họ đã cùng nhau đóng góp tiền để xây lăng mộ của ông rất khang trang. Vua Minh Mạng ban chiếu chỉ dụ rằng: “Trong buổi đầu trung hưng, Lại theo việc quân có nhiều công trạng. Sau này lại dự phần khó nhọc trong việc đào kinh Vĩnh Tế” nên vua truy tặng cho ông chức Đô Thống Chế Vệ Thần Sách. Hiện nay ngôi mộ vẫn còn tại họ đạo Cái Nhum Rau Má, tại làng Long Thới, quận Chợ Lách, Vĩnh Long, ngày nay thuộc tỉnh Bến Tre. Trên đường đi từ Cái Mơn đến Mỏ Cà. Từ ngoài lộ đi vào con đường đổ đá dẫn qua khu nhà dòng, chúng ta đi ngang qua một khu nghĩa trang họ đạo với nhiều ngôi mộ xưa, có ngôi trên trăm năm. Đầu năm 1974, người viết bài này có dịp ghé lại thăm vùng Cái Nhum Rau Má và được Sơ Theresa Đào đưa đến khu nghĩa trang họ đạo, ngôi mộ của quan Đô Thống Nicolas Trần Công Lại lúc đó đã đứng 150 năm. Không biết bây giờ ra sao, nhưng năm 1974, ngôi mộ bằng đá xanh rất bề thế, được xây trên một nền cao và có vẻ được chăm sóc rất kỹ lưỡng.

Ghi Chú:

- (1) Năm 1821, khi quan Đô Thống được bổ về làm Trấn Thủ Vĩnh Long Trấn, lúc bấy giờ gồm cả An Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bến Tre và đa số đất đai của vùng Sa Đéc. Trần Công Lại đã cho chỉnh trang lại những khu vực quanh thành dinh Long Hồ cũ (sau này là thành Vĩnh Long, chạy từ Cầu Lầu đến cầu Công Xi Heo, qua Cầu Kinh, rồi bọc về phía Cầu Tàu Vĩnh Long) thành những khu dân cư rất khang trang. Ông cho tập trung lại dân làm nghề nào thì ở theo xóm đó, như ngư dân trên sông Tiền thì ở vùng Xóm Bún và Xóm Chài (từ cầu Cái Cá tới cầu Bình Lữ), dân thợ rèn thì ở xóm Lò Rèn (dọc theo bờ sông phía đông nam rạch Cầu Lầu chảy vào rạch Cá Trê). Dân làm nghề đóng đày thì cư trú ở phía đông sông Long Hồ, dọc theo bờ sông Cổ Chiên. Trước năm 1975, dân từ xóm này muốn đi chợ Vĩnh Long phải đi vòng lên cầu Thiêng Đức, hoặc phải đi dò ngang vàm sông Long Hồ. Dân làm nghề đẽo mộ bia và cối xay bột, hoặc táng kê nhà thì sống trong Xóm Đeo Đá, dọc theo bờ đông sông Long Hồ từ cầu Thiêng Đức đến Vàm sông chảy ra Cổ Chiên. Ngày nay chúng ta có được một thành phố Vĩnh Long phồn thịnh, hậu bối nên luôn nhớ đến công ơn của quan Đô Thống Trấn Thủ Trần Công Lại.

34) Trần Đại Luật

Trong lịch sử mở cõi về vùng đất phương Nam, từ thời Công nữ Ngọc Vạn lên đường vào Nam làm hoàng hậu cho xứ Chân Lạp vào năm 1620 đã có rất nhiều người Việt theo chân bà đi vào vùng đất mới này. Và kể từ đó cho mãi đến giữa thế kỷ thứ XIX khi Nguyễn Tri Phương được vua Minh Mạng giao cho việc thiết lập các đồn điền ở Nam Kỳ Lục Tỉnh, phải nói là từng đoàn rồi từng đoàn người Việt Nam từ Bắc và Trung lần lượt đổ xô vào vùng đất phương Nam tìm sinh lộ mới cho mình và dòng tộc mình trong tương lai. Gia đình quan Hàn Lâm Trần Đại Luật cũng ở trong những đoàn người này đến đất phương Nam vào khoảng hậu bán thế kỷ thứ XVIII. Cũng như gia đình ông Trần Công Lại, gia đình Trần Đại Luật từ ngoài Trung di cư

thăng vào vùng đất Long Hồ và đã góp phần không nhỏ trong việc làm rạng danh con dân của vùng đất này.

Không có tài liệu ghi lại Trần Đại Luật sanh vào năm nào, chỉ biết ông gốc người huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Nam. Gia thế của ông cũng thuộc hàng danh gia thế phiệt tại bản quán. Tổ tiên của ông từng làm quan dưới thời Hậu Lê. Đến đời cha ông, gặp phải lúc loạn lạc phải bỏ quan ở ẩn, rồi di cư vào vùng đất Long Hồ, nay là tỉnh Vĩnh Long. Lúc bấy giờ, miền Trung và Bắc vẫn còn biến loạn triền miên giữa cuộc tranh hùng Trịnh Nguyễn, rồi đến họ Nguyễn ở Tây Sơn khởi binh, khiến cho cả Định Vương Nguyễn Phúc Thuần và Tân Chánh Vương Nguyễn Phúc Dương phải bỏ đất Phú Xuân mà chạy vào Nam. Lúc này Trần Đại Luật mới ra ứng nghĩa, theo phò chúa Nguyễn.

Nhờ tài nghệ tuyệt luân, văn võ song toàn. Ban đầu chúa Nguyễn cần ông trong việc hành chánh để giúp chúa hiệu triệu quần chúng, nên chúa Nguyễn bổ nhậm ông vào hàng quan văn. Nhờ công lao của ông mà rất đông sĩ phu khắp nơi đã theo về ứng nghĩa với chúa Nguyễn rất đông. Chính vì vậy mà chúa Nguyễn rất trọng vọng và tin dùng ông. Chúa Nguyễn bổ nhậm ông chính thức vào chức Hàn Lâm Viện Chế Cáo. Một thời gian sau đó, chúa Nguyễn mới biết ông lại là một võ tướng đa mưu túc trí, nên từ đó mọi việc chúa Nguyễn đều gọi ông đến làm cố vấn. Và ông luôn tỏ ra là người rất am tường binh pháp. Sau đó, vì nhu cầu võ quan cho những mặt trận quan trọng, chính ông đã tâu với chúa Nguyễn cho ông được đổi sang hàng quan võ, và được chúa chấp thuận ngay. Từ đó, chúa cử ông cầm quân đánh trận, và ông đã chứng minh với chúa Nguyễn là tài trí về võ nghệ của ông cũng chẳng kém gì văn tài. Đặc biệt khi lâm trận và giáp chiến với địch quân, ông luôn tỏ ra dũng cảm hơn người. Chúa phong cho ông chức Vệ Úy các Vệ Ban Trực Phấn Uy. Quân sĩ dưới quyền ông và được ông huấn luyện, ai nấy đều có tinh thần dũng mãnh như ông, hăng hái xông pha ra trận mạc, xem cái chết nhẹ tựa lông hồng.

Dẫu là bách chiến bách thắng nhưng ông lại là một tướng có tính khiêm tốn, nên sau khi vừa lên ngôi, vua Gia Long liền phong cho ông chức Quản Lãnh Ngũ Chiến Cơ. Oai danh của ông càng thêm lừng lẫy. Các đội ngũ đều răm rắp tuân phục mệnh lệnh của ông. Đến khi miền Bắc có loạn, ông lại được vua Gia Long trao cho chức Trấn thủ Sơn Nam Thượng. Vừa đến nơi là ông bắt tay ngay vào việc tảo trừ phiến loạn để an dân, rồi sau đó lại tiếp tục một mặt chiêu an dân chúng, một mặt ra binh tiêu trừ giặc giả và trộm cướp. Đối với hạng quan lại cường hào ác bá và tham quan ô lại, ông thẳng tay dẹp trừ nhằm bảo vệ dân chúng. Đến lúc tuổi già sức yếu, ông xin cáo lão về hưu và lại đưa hết cả gia đình trở về bản quán ở vùng Lệ Thủy, Quảng Nam và mất tại đó, nhưng không thấy Quốc Sử Quán Triều Nguyễn ghi năm mất của ông, chỉ thấy sau khi ông mất, triều đình truy tặng ông chức Chương Cơ.

35) Nguyễn Đức Xuyên (1758-1824)

Nguyễn Đức Xuyên, gốc người ở huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên. Đến đời ông thân sinh của ông lại dời vào sinh cư trên đất Gia Định. Từ nhỏ, Nguyễn Đức Xuyên đã tỏ ra là một thanh niên khôi ngô đĩnh đạt, tinh thông võ nghệ, và dũng cảm phi thường. Khi Nguyễn Ánh bôn tẩu vào vùng đất phương Nam để trốn tránh sự truy đuổi của nghĩa binh Tây Sơn, ông ứng nghĩa theo phò và được phong làm chức Đội Trưởng. Trong thời gian theo phò Nguyễn Ánh, ông đã tỏ ra hết mực trung thành và nhiều phen dũng cảm cứu chúa. Khi Nguyễn Ánh từ Vọng Các trở về, Nguyễn Đức Xuyên được chúa phái đi dò thám tình hình nghĩa binh Tây Sơn, lén về vùng vùng Bình Thuận và đặt trách lén lút thu thuế dầu mỡ tại vùng này.

Năm Nhâm Tý 1792, khi Nguyễn Ánh thân chinh đi đánh thành Qui Nhơn, Nguyễn Đức Xuyên theo cánh quân của tướng Nguyễn Văn Trương và lập được nhiều công trạng, được thăng Hùng Võ Vệ Úy, thuộc cánh quân Thần Sách. Năm Ất Mão 1795, Nguyễn Đức Xuyên lại cùng với cánh quân của Lê Văn Duyệt khởi binh đánh chiếm thành Quy Nhơn, đánh phá được cánh quân tại đồn Lò Gạch của Đô Đốc Tây Sơn là Lê Văn Phong. Đến năm Bính Thìn, Nguyễn Ánh cử ông đi dẹp đám giặc biển Đồ Bà ở gần Phú Quốc. Năm Mậu Ngọ 1798, ông được thăng chức Hậu Đồn Phó Thống. Năm 1799, ông quản lãnh 5 cơ tượng binh theo đại quân ra đánh thành Qui Nhơn. Trong khi đánh đồn Tháp Cát, ông bị thương, nhưng cố phá vỡ phòng tuyến Tây Sơn và chiếm được đồn. Sau đó ngay khi được thăng chức Thống Chế, ông mang quân ra đèo Cù Mông theo cánh quân của Nguyễn Văn Thành và Lê Văn Duyệt cứu thành Bình Định. Nguyễn Văn Thành đánh đồn Chủ Sơn nhưng không phá nổi, quan Phó Vệ Úy là Nguyễn Công Trọng tử trận. Nguyễn Đức Xuyên xin rút quân về gặp cánh quân của Nguyễn Ánh, rồi hợp thêm cánh quân của Lê Văn Duyệt, đánh trận hỏa công đốt thủy trại của nghĩa binh Tây Sơn trong đầm Thị Nại.

Năm 1802, ông thất trận và để cho viên Phó Tướng tử trận, ông kéo quân về chịu tội với Nguyễn Ánh, nhưng được chúa tha tội. Sau khi Gia Long lên ngôi vào năm 1802, ông hộ giá nhà vua tuần du Bắc Thành, rồi phụng mệnh giữ chức Đốc Trấn Quận Công ở lại trấn nhậm Thanh Hóa. Nguyễn Đức Xuyên là một trong những vị tướng tài thời Nguyễn Sơ rất được chúa Nguyễn tin dùng và thường bàn việc cơ mật. Ông thường can gián nhà vua ngay cả tính đam mê đàn hát lúc Nguyễn Ánh còn bôn tẩu ở vùng đất phương Nam. Năm 1819, ông dâng sớ đề nghị nhà vua cho quân đội hàng năm có 3 ngày diễn tập tượng trận, để được ôn tập binh pháp. Ông thọ bệnh và mất năm 1824, tức năm Minh Mạng thứ 5, thọ 67 tuổi. Sau khi qua đời, ông được truy tặng Thái Phó, thụy là Hoàn Dũng, phong Khoái Châu Quân Công và được tùng tự tại Thái Miếu.

36) Phan Tấn Huỳnh (?-1824)

Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Sơ Tập, quyển thứ 16, Phan Tấn Huỳnh sinh trưởng trong đất Gia Định. Trong khi nghĩa quân Tây Sơn đang truy lùng Nguyễn Ánh trên vùng đất phương Nam thì Phan Tấn Huỳnh đón lấy thời cơ, ra đầu quân với chúa Nguyễn, hợp cùng với các ông Lê Văn Duyệt, Võ Tánh, Ngô Tông Châu, Trương Tấn Bửu, vân vân, giúp Nguyễn Ánh đánh nhà Tây Sơn. Sau khi Nguyễn Ánh lên ngôi lấy hiệu là Gia Long, ông vẫn là một trong những võ tướng tiếp tục được nhà vua cử đi khắp các miền đất nước để dẹp loạn. Năm 1807, ông được phong là Thần Sách Tướng Quân, Khâm Sai Đô Thống Chế kiêm Hữu Quân Phó Tướng dưới trướng của Tả Quân Lê Văn Duyệt, lúc đó đang làm Tổng Trấn thành Gia Định. Từ năm 1809 đến năm 1816, ông phụng mệnh nhà vua đi dẹp loạn “Mọi Vách Đá⁽¹⁾” ở Quảng Ngãi và lập được nhiều chiến công trong việc dẹp loạn cũng như an dân nên rất được nhà vua trọng vọng.

Năm 1820, sau khi vua Gia Long băng hà, vua Minh Mạng lại cử ông vào Gia Định làm Phó Tổng Binh. Năm 1822, ông được thăng chức Tổng Binh thành Gia Định, trợ giúp Tổng Trấn Lê Văn Duyệt về mặt quân sự. Ngoài tài nghệ võ lược siêu quần, ông còn nổi tiếng văn hay chữ tốt. Trên văn bia nơi phía sau phần mộ của ông ở Gia Định⁽²⁾ có ghi lại chính ông là người đã soạn thảo những tấu chương, văn biểu cho Lê Văn Duyệt mỗi khi vị Tổng Trấn này muốn gửi báo cáo về vua Gia Long và Minh Mạng. Ngoài ra, cũng theo bia văn trên phần mộ, ông là người có công rất lớn trong việc khẩn hoang lập ấp, bình định, khuyến nông trên những vùng đất mới mở, công lao của ông không nhỏ trong việc góp phần làm thịnh vượng vùng đất phương Nam. Cũng trong năm 1822, thấy sức khỏe của mình đã quá suy yếu, nên ông cáo lão về hưu, và hai năm sau đó ông mất tại Gia Định⁽³⁾. Sau khi mất, ông được triều Nguyễn phong tước Huỳnh Ngọc Hầu. Ngày nay, ngôi mộ của Huỳnh Ngọc Hầu Phan Tấn Huỳnh vẫn còn nguyên vẹn trong quận Phú Nhuận, Sài Gòn.

Ghi Chú:

- (1) Mọi Vách Đá là dân tộc thiểu số miền núi ở Quảng Ngãi, trong các vùng Ba Tơ, Gia Vực, Trà Lòng, vân vân.
- (2) Hiện nay, phần mộ của quan Huỳnh Ngọc Hầu Phan Tấn Huỳnh nằm sâu trong con hẻm 120 đường Huỳnh Văn Bánh, quận Phú Nhuận, Sài Gòn. Chung quanh mộ có tường rào bao bọc, dài khoảng 12 mét, rộng khoảng 7 mét. Hiện nay cư dân trong hẻm đã tận dụng khuôn viên khu mộ để dựng xe và một số vật dụng khác. Vòm cửa đi vào khu mộ chỉ cao độ khoảng 1,5 mét, nên muốn đi vào khuôn viên phải khom xuống thật thấp, có lẽ đây cũng là do sự cố ý của những người xây dựng mộ, để ai cũng phải cúi đầu chào ngài trước khi đi vào. Bên trên vòm cửa đi vào mộ có ghi 4 chữ “Đức Hóa Lê Dân”, tức là dùng đức để cảm hóa dân chúng.
- (3) Cũng có tài liệu nói rằng ông đã tự kết liễu đời mình vì không muốn làm phiền con cháu trong lúc già yếu bệnh hoạn.

37) Phạm Đăng Hưng (1765-1825)

(Xem Phạm Đăng Hưng Và Dòng Họ Phạm Ở Gò Công Chương 37 (2-A))

38) Tả Quân Phó Tướng Võ Văn Lượng (17-1829)

Võ văn Lượng, gốc người Quảng Bình, Trung Việt. Sau tổ tiên ông dời cư vào vùng đất phương Nam. Ông sanh ra và lớn lên trên vùng đất Gia Định. Cha ông tên Chung, vốn thuộc gia đình giàu có, nên quyết cho ông theo võ học lập thân và làm rạng rỡ dòng họ. Sau đó ông theo làm thuộc hạ của Võ Tánh, cùng hoạt động ở vùng Mười Tám Thôn Vườn Trầu thuộc Gia Định, và vùng Tân Hòa thuộc Gò Công. Năm Đinh Tỵ, 1787, khi Nguyễn Ánh từ Vọng Các trở về, đang đóng quân trong vùng Ngao Châu. Chúa bèn sai Nguyễn Đức Xuyên đi chiêu dụ hào kiệt trong vùng Gò Công. Ban đầu ông và Võ Tánh chưa tỏ thái độ phò trợ Nguyễn Ánh một cách dứt khoát. Vì biết tài nghệ cao cường của ông nên Nguyễn Ánh nhiều lần cho người đến chiêu dụ. Tháng 4, năm Mậu Thân 1788, Nguyễn Ánh tiến binh đến vùng Hối Oa, bèn sai Trương Giáo đi triệu thỉnh ông lần nữa. Lần này Võ Văn Lượng và Võ Tánh quyết định theo phò Nguyễn Ánh.

Ngay sau đó, Nguyễn Ánh phong cho ông làm Cai Cơ, ông xin Nguyễn Ánh cho phép ông tự mình dẫn riêng một đạo quân đương đầu với địch, nếu thất trận thì ông xin chịu tội và được Nguyễn Ánh chuẩn thuận. Trong trận Võ Tánh thất bại khi đánh nhau với Tây Sơn ở vùng Ba Lai, mất đi một số chiến thuyền. Ông đã giả dạng làm thương lái đi trên sông, rồi nhân cơ hội quân Tây Sơn đang khao quân say khướt và ngủ mê hết thì ông tung quân ra cướp lại những chiến thuyền này. Sau việc này, Nguyễn Ánh thăng cho ông chức Trung Quân Tả Chi Hiệu Úy. Năm Quý Dậu, 1793, ông theo Nguyễn Ánh đánh vùng Nha Trang, rồi cùng Nguyễn Đình Đắc tiến chiếm vùng Hòa Bông và Thành Diên Khánh. Sau đó, ông được thăng chức Chưởng Cơ, rồi thăng Tả Quân Phó Tướng. Phó Tướng Võ Văn Lượng là một trong những võ tướng khai quốc công thần dưới triều Nguyễn Ánh. Khi qua đời, ông được truy tặng Chưởng Dinh Thượng Tướng.

39) Nguyễn Văn Thoại (1761-1829)

(Xem Thoại Ngọc Hầu Và Vùng Đất Phương Nam nơi Chương 14)

40) Nguyễn Văn Tuyên (1763-1831)

Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Sơ Tập, quyển thứ 17, Nguyễn Văn Tuyên, chính danh là Phan Văn Tuyên, gốc người làng

Kiên Toàn, huyện Phú Xuân, tỉnh Thừa Thiên. Ông là con trai của ông Phan Văn Hậu và bà Võ Thị Đức. Về sau này, lập được nhiều công lớn với triều Nguyễn, nên được vua Gia Long ban cho quốc tính thành ra Nguyễn Văn Tuyên. Nguyễn Văn Tuyên làm võ tướng trải qua hai triều Gia Long và Minh Mạng. Lúc quân Trịnh ở xứ Đàng Ngoài đem quân vào đánh thành Phú Xuân, rồi sau đó là những cuộc giao tranh giữa Tây Sơn với chúa Trịnh và chúa Nguyễn, nên cũng như rất nhiều người khác, gia đình ông đã chạy vào Gia Định lánh nạn, rồi sau đó đi lần xuống miền Tây, dừng lại ở vùng Sa Đéc, và cuối cùng định cư tại vùng Tòng Sơn, thôn Mỹ An, phủ Tân Thành, huyện Vĩnh Yên, trấn An Giang⁽¹⁾. Tuy không có tài liệu xác thực nào chứng tỏ ông đã sanh ra tại đây, nhưng nếu ông không sanh trưởng tại An Giang, thì lúc vào An Giang ông cũng còn rất nhỏ, nên người viết tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam này mạo muội xếp ông vào chương Hào Kiệt Đất Phương Nam có bản quán tại miền Nam.

Gia đình ông vốn dòng dõi võ tướng, nên ông luôn có hoài bão trở thành một võ tướng của triều đình. Năm 1788, tức năm ông được 25 tuổi, ông ra đầu quân với chúa Nguyễn. Nhờ võ nghệ cao cường, nên chỉ sau một thời gian ngắn, ông được cử giữ chức Phó Vệ Úy của Hồ Uy thuộc quân Thần Sách, sau làm tội nên bị cách chức. Ít lâu sau đó lại được phục chức như cũ, và được cho đi theo quân đánh giặc. Vì ông chẳng những lập được nhiều chiến công oanh liệt, mà lúc nào ông cũng tỏ ra trung quân ái quốc với nhà Nguyễn, nên được vua Gia Long ban quốc tính, trở thành Nguyễn Văn Tuyên. Sau gần 14 năm xông pha trên khắp các chiến trường, từ Nam ra Trung và ra Bắc, không màng hy sinh tánh mạng trong làn tên mũi đạn và lập được nhiều chiến công. Năm Tân Dậu, 1801, ông được thăng chức Vệ Úy của vệ Kinh Uy thuộc doanh Tiền Quân. Năm Nhâm Tuất, 1802, ông được vua Gia Long phong chức Khâm Sai Chưởng Cơ. Đến năm Nhâm Thân, 1812, tức năm Gia Long thứ mười một, ông được thăng Vệ Úy của Chấn Bảo Nhất Quân thuộc quân Chấn Vũ, lãnh chức Khâm Sai Cai Cơ. Năm 1816, ông được thăng Thống Chế, lãnh chức Hữu Bảo Nhất Quân thuộc doanh Hữu Quân, kiêm quản cả hai vệ Hữu Bảo Nhất Quân và Hữu Bảo Nhị Quân, từng theo Lê Văn Duyệt đi đánh loạn quân Mọi Vách Đá ở Quảng Ngãi và chém được trên 100 loạn quân. Năm Bính Tý, 1816, vua Gia Long lại phong cho ông chức Thống Chế.

Mỗi khi nhắc đến kinh Vĩnh Tế, ai trong chúng ta cũng đều liên tưởng ngay đến Thoại Ngọc Hầu, vì ông này đã gắn bó cả đời mình trong việc bảo vệ và phát triển vùng đất phương Nam, nhất là trong việc đốc suất đào và vét kinh Vĩnh Tế. Tuy nhiên, ít ai trong chúng ta nghĩ đến một vị quan triều Nguyễn, cũng đồng thời với Thoại Ngọc Hầu, và cũng được nhà Nguyễn phong cho tước Hầu, người đã luôn cùng với Thoại Ngọc Hầu trông coi việc đào vét kinh này, và cũng nhận lệnh các vua nhà Nguyễn trấn giữ vùng biên giới phía Tây của vùng đất phương Nam. Đó chính là quan Thống Chế Bảo Hộ Cao Miên Quốc Ấn, Ấn Thủ Đồn Châu Đốc, kiêm Hà Tiên

Trấn Biên Vụ Tuyên Trung Hầu Nguyễn Văn Tuyên. Người dân trong vùng thời đó còn gọi ông một cách ngắn gọn là Chưởng Cơ Tuyên hay Bảo Hộ Tuyên.

Mùa đông năm Kỷ Mão, 1819, sau khi các quan trong triều đã nghiên cứu kỹ càng về địa hình địa vật để đào một con kinh dọc theo vùng biên giới Việt Nam-Cao Miên, vua Gia Long ban sắc dụ dạy quan Trấn Thủ Vĩnh Thanh và Nguyễn Văn Thoại chỉ huy đào kinh Vĩnh Tế, ăn thông từ Châu Đốc đến Giang Thành, thuộc trấn Hà Tiên. Mục đích là để ngoài việc tháo xả phèn cho vùng Châu Đốc Tân Cương, còn nhằm tạo ra một thủy mạch trọng yếu có tính chiến lược trong việc phòng thủ các miền phía Tây của vùng đất phương Nam. Tháng 11, năm Tân Ty, 1821, ông được thăng làm Trấn Thủ Biên Hòa, nhưng xin từ chức về An Giang thọ tang cha. Đến khi mãn tang, tháng 10 năm Nhâm Ngọ, 1822, ông được cử giữ chức Trấn Thủ Định Tường.

Cuối năm 1823, Nguyễn Văn Tuyên được sung chức Phó Đồng Lý trông coi việc đào kênh Vĩnh Tế, dưới quyền Đồng Lý Lê Văn Duyệt, hợp cùng quan Thống Chế Nguyễn Văn Thoại, quan Điều Bát Nguyễn Văn Tôn, Quyền Gia Định Tổng trấn Ấn vụ Trương Tấn Bửu, và Thự Trấn thủ Vĩnh Thanh Trần Công Lại tiếp tục trông coi việc đào kênh Vĩnh Tế. Sau đó thì ông được triệu về kinh. Năm 1824, ông được cử làm Trấn Thủ Vĩnh Thanh rồi được bổ làm Thống Chế trông coi việc binh bị của thành Gia Định. Đồng thời, ông vẫn giữ chức Phó Đồng Lý trông coi việc đào kênh Vĩnh Tế. Trong suốt thời gian kéo dài khoảng năm năm, từ tháng Chạp năm 1819, đến tháng 5 năm 1824, ông đã góp phần không nhỏ trong việc đốc suất dân phu đào kinh Vĩnh Tế bằng tay. Lúc đó có tổng cộng 80.000 lượt dân phu, con kinh dài khoảng 98.300 mét, và thi công trong những điều kiện sơn lam chướng khí, khiến không ít người đã phải bỏ mạng. Ngoài ra thiên nước độc và những tai nạn rủi ro trong khi lao động, dân phu lúc nào cũng phải đương đầu với cạp beo. Sau khi công trình đào kinh hoàn tất vào năm 1824, vua Minh Mạng đã hết sức khen thưởng những vị đã góp công trong công tác gian lao nguy hiểm này, trong đó có Tuyên Trung Hầu Nguyễn Văn Tuyên.

Cũng trong năm 1824, ngày mồng 9 tháng 3 âm lịch, vua Minh Mạng đã sắc phong cho thân mẫu của ông là bà Võ thị Đức mỹ hiệu Thục Nhân. Tháng 5 năm Giáp Thân, 1824, ông được lệnh triệu hồi về kinh. Hai tháng sau đó, vua Minh Mạng lại bổ ông vào chức Trấn thủ Vĩnh Thanh. Tháng 2 năm Ất Dậu 1825, lấy Trấn thủ Vĩnh Thanh là Nguyễn Văn Tuyên làm Thống Chế quản lý biên binh thành Gia Định. Đến tháng 8 năm Đinh Hợi, 1827, nhân lễ Lục Tuần của Hoàng Thái Hậu, vua Minh Mạng triệu hồi Tổng trấn Lê Văn Duyệt về kinh đô chúc thọ, Nguyễn Văn Tuyên được trao quyền giữ ấn triện thành Gia Định. Lúc đó, thành Gia Định bắt được 20 tên cướp, Nguyễn Văn Tuyên và Tào Hình Trịnh Xuân Trạm đem xử chém họ trước rồi sau mới tâu. Vua Minh Mạng quở: “Quyền lớn sinh sát là tự triều đình. Trước kia Lê Văn Duyệt là trọng thần nên đặc cách cho tiện nghi làm việc, bọn người lại muốn

viện lễ đấy làm lệ à?” Vì lý do này mà cả hai ông Tuyên và Trạm mỗi người đều bị giáng 2 cấp.

Đến năm 1828, vua Minh Mạng lại truy tặng thân phụ của ông là Anh Dũng Tướng Quân Phan Văn Hậu⁽²⁾ chức Khinh Xa Đô Úy, Thần Sách Vệ Úy Nguyễn Hầu⁽³⁾. Khi quan Tổng Trấn Lê Văn Duyệt về kinh, ông được cử giữ chức Quyền Nhiếp Tổng Trấn Vụ. Năm 1828, ông trở về trông coi việc binh bị khi Tả Quân Lê Văn Duyệt trở về Gia Định. Đến năm 1829, ông Nguyễn Văn Thoại khi đó đang giữ chức Bảo Hộ Cao Miên lâm trọng bệnh và qua đời vào ngày mùng 6 tháng 6 năm Kỷ Sửu, 1829. Nguyễn Văn Tuyên được vua Minh Mạng cử giữ chức Bảo Hộ Chân Lạp Quốc Ấn, đóng quân trấn giữ Châu Đốc, kiêm trông coi việc biên thùy ở Hà Tiên⁽⁴⁾. Sau khi nhậm chức Bảo Hộ được hơn 1 năm, ông cũng lâm trọng bệnh và qua đời tại Châu Đốc vào ngày 28 tháng 5, năm Tân Mão, 1831, thọ 68 tuổi. Linh cữu của ông được đưa về khu mộ của dòng họ ở quê nhà trong thôn Mỹ An, thuộc tỉnh An Giang⁽⁵⁾. Hiện ngôi đền thờ và khu mộ của Tuyên Trung Hầu Nguyễn Văn Tuyên tọa lạc tại ấp Thái Ninh Bình, xã Mỹ An Hưng A, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.



Ảnh thờ Tuyên Trung Hầu
Nguyễn Văn Tuyên

Theo gia phả, Tuyên Trung Hầu Thống Chế Nguyễn Văn Tuyên có bốn người con, con trưởng là Nguyễn Văn Cửu làm Phó Lãnh Binh ở vùng Hải Tây; người con thứ là Nguyễn Văn Trinh, làm Ngoại Úy Cai Cơ ở Trung Dũng; còn hai người kia không thấy ghi lại về hoạn lộ. Khi qua đời, linh cữu của ông được đưa về khu mộ của dòng họ ở quê nhà trong thôn Mỹ An, tỉnh An Giang. Nhưng sau gần 150 năm, dòng sông Tiền đã xoáy lở gần tới khu mộ, nên vào ngày 15 tháng 5 năm 1971, chánh quyền VNCH đã di dời tất cả 6 phần mộ về cải táng bên cạnh đền thờ của ông tại ấp Thánh Ninh Bình gần đó. Và giao cho ông Nguyễn Trường Cháp, cháu bảy đời của ông Nguyễn Văn Tuyên, trực tiếp chăm sóc khu mộ. Dầu quan Tuyên Trung Hầu Thống Chế Nguyễn Văn Tuyên đã mất gần 190 năm, với biết bao nhiêu thăng trầm dâu bể, nhưng gia tộc ông vẫn giữ nguyên gia phả, những sắc phong: 2 đạo sắc phong, 3 tờ chiếu chỉ, 4 bằng cấp và 6 tờ công văn có ấn tín của vua, của triều thần

hay của quan trấn thủ. Hàng năm hội đồng gia tộc của quan Tuyên Trung Hầu Thống Chế Nguyễn Văn Tuyên lễ giỗ của ngài vào hai ngày 27 và 28 tháng 5 âm lịch.

Một đời làm võ tướng của Nguyễn Văn Tuyên thăng đến chức Thống Chế, trải qua các chức vụ Trấn thủ Biên Hòa, Trấn thủ Định Tường, Trấn thủ Vĩnh Thanh, quyền Tổng trấn Gia Định thành, tức là cai quản toàn bộ vùng Đất Phương Nam, và cuối cùng làm Bảo Hộ Cao Miên. Tuy nhiên, phải nói sự nghiệp lớn nhất của ông mãi còn ích quốc lợi dân cho đến ngày hôm nay là việc cùng Thoại Ngọc Hầu đào con kênh Vĩnh Tế vào năm Kỷ Mão 1819 cho đến năm Giáp Thân 1824. Ngày nay dân chúng vùng đất phương Nam có được cuộc sống an cư lạc nghiệp, nhờ nước của hai dòng kinh này đã mang lại cho dân chúng miền Tây có được ruộng lúa đầy đồng, tôm cá đầy sông, và công lao của quan Tuyên Trung Hầu Thống Chế Nguyễn Văn Tuyên không phải là nhỏ. Thật vậy, cũng như công lao của ngài Thoại Ngọc Hầu, công trình lớn lao mà ông Nguyễn Văn Tuyên đã hợp sức với ông Nguyễn văn Thoại chỉ huy thực hiện năm xưa mãi mãi có giá trị chẳng những về kinh tế mà còn về quân sự và chính trị nữa. Thêm vào đó, dòng kinh huyết mạch này còn giúp toàn vùng rừng rậm hoang vu xưa xả bỏ hàng triệu triệu mét khối nước ủng phèn từ bao thế kỷ nay. Nói tóm lại, đất nước Việt Nam chúng ta có được một vùng đất bao la bạt ngàn từ Châu Đốc xuống Long Xuyên và Sa Đéc thật xinh đẹp và thật trù phú hôm nay, phần lớn nhờ vào công lao khai khẩn và xây dựng của quan Tuyên Trung Hầu Thống Chế Nguyễn Văn Tuyên năm xưa.

Ghi Chú:

- (1) Ngày nay là xã Mỹ An Hưng, huyện Thạnh Hưng, tỉnh Đồng Tháp. Vào thời đó, Đại Nam Nhất Thống Chí đã mô tả vùng đất này như sau: “Vùng đất đầm lầy này như tai bèo nổi trên mặt nước, cá lội, cò bay, có cảnh trí thiên nhiên rất đẹp ở miền sông nước, phong cảnh hết sức thanh tú.”
- (2) Cha ông là ông Phan Văn Hậu đã mất vào năm 1822.
- (3) Sắc chỉ được vua Minh Mạng ký vào ngày 25 tháng 6 năm 1828, năm Minh Mạng thứ 9.
- (4) Tháng 6, năm Kỷ Sửu, 1829, Thống chế lĩnh ấn bảo hộ nước Chân Lạp, Án thủ thành Châu Đốc kiêm lĩnh Biên vụ Hà Tiên là Nguyễn Văn Thoại qua đời. Đang khi triều đình bàn đặt quan bảo hộ, chưa tìm được người, thì Tổng trấn Gia Định là Lê Văn Duyệt sai quyền Lang Trung là Nguyễn Đăng Giải vào châu, tâu nói Phó tướng Hữu quân Nguyễn Văn Xuân có thể sai được. Vua dụ Lê Văn Duyệt rằng: “Tuyển chức bảo hộ, Xuân thật làm được, song tuổi ngoài 70, mới được sai kiêm lĩnh Thương bạc, nếu lại sai đi xa ra biên cương thì không phải là an dưỡng vị lão thân. Tuyên còn trẻ, sức khỏe, cũng quen việc ngoài biên, lại có Khanh ở gần, tùy việc bảo ban sửa chữa, thế cũng làm được, trẫm đã sai như thế rồi đấy.”
- (5) Ban đầu khu mộ của ông ở thôn Mỹ An, bên hữu ngạn sông Tiền. Cho đến năm 1944, do đất bị nước soi lở, từ bờ sông đến khu lăng mộ chỉ còn 22 mét, có nguy cơ khu mộ sẽ bị sụp lở, nhưng chính quyền địa phương xin kéo mãi mà không được, nên mãi đến năm 1974 việc bốc mộ và cải táng mới hoàn tất và dời mộ về địa điểm hiện nay.

41) Nguyễn Văn Hiếu (1746-1835)

Nguyễn Văn Hiếu là một trong những danh thần thời Nguyễn sơ. Ông sinh năm 1746 tại vùng Kiến Hưng, tỉnh Định Tường. Sau đó cha ông đổi về làm việc ở Gò Công, nay là huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang. Đầu là con của Cẩm Y Chương Vệ Nguyễn Văn Đán, nhưng nhà ông rất nghèo, nên thuở nhỏ ông phải đi cắt cỏ mướn cho hàng xóm để độ nhật. Lớn lên, ông tòng quân theo nghĩa binh Đông Sơn, dưới quyền chỉ huy của tướng Võ Tánh tại vùng Gò Công. Sau nhiều lần xông pha nơi trận mạc, ông được Võ Tánh tin dùng và trở thành một thuộc tướng thân tín nhất của Gia Định Đệ Nhất Hùng Võ Tánh.

Theo Đại Nam Chánh Biên Liệt Truyện, tập 16, chính cái loạn ly của đất nước đã đưa Hiếu đến gò Khổng Tước để tòng quân với quân Đông Sơn của tướng Võ Tánh vào năm Ất Ty, 1785 và được thăng dần lên chức Tổng Nhung Cai Cơ. Sau khi nghe tin Võ Nhân, một thuộc tướng của Đỗ Thành Nhân, bị giết chết vì tội mưu phản, Võ Tánh và Nguyễn Văn Hiếu đã muốn bỏ đi. Sau đó, nghe tin Võ Văn Lượm ở vùng Tân Hòa là một thủ lĩnh nghĩa hiệp, nên Võ Tánh và các thuộc tướng, trong số đó có Nguyễn Văn Hiếu đã tìm đến phò giúp Võ Văn Lượm. Chỉ một ít lâu sau đó, Võ Văn Lượm thấy thực tài của Võ Tánh, bèn hội chư tướng lại và tôn Võ Tánh lên làm thủ lĩnh. Từ đó, Võ Tánh bắt đầu phát lệnh dấy nghĩa ở Phù Viên, tức vùng Vườn Trầu ngày nay.

Mùa thu năm Đinh Mùi, 1787, Nguyễn Ánh từ Vọng Các, Xiêm La trở về nước, ban đầu đóng quân ở Hà Tiên. Đến năm Mậu Thân, 1788, khi Nguyễn Ánh đem quân về đóng quân trong vùng Hối Oa Nước Xoáy, Nguyễn Ánh bèn sai Nguyễn Đức Xuyên đến gặp Võ Tánh và Nguyễn Văn Hiếu để chiêu dụ. Ông cùng đi theo Võ Tánh về phò trợ cho Nguyễn Ánh, được phong chức Khâm Sai Cai Cơ Hộ Giá, cùng một tấm yêu bài khi lâm trận với Tây Sơn (yêu bài là loại thẻ bài đeo trên lưng). Đến năm 1791, ông được bổ vào chức vụ Cai Đội Hữu Chi Nhập Nội Đạo, rồi thăng Cai Cơ. Năm Bính Thìn 1796 được thăng Hữu Chi Phó Trưởng Chi, rồi lại thăng Chánh Trưởng Chi.

Tháng 5 năm Tân Dậu, 1801, ông theo Võ Tánh ra giữ thành Bình Định. Lúc đánh nhau với nghĩa binh Tây Sơn. Ông lãnh trọng trách trấn giữ cửa Đông thành Bình Định. Lúc xảy ra trận thủy chiến ở Thị Nại, Nguyễn Văn Hiếu cùng Võ Tánh bèn mở cửa thành Đông ra giáp chiến với quân Tây Sơn, nhưng lực lượng của ông yếu thế nên phải rút dần vào thành Quy Nhơn. Khi quân Tây Sơn thừa thắng xông lên tấn công vào thành, ông bị thương và bị nghĩa binh của Tướng Trần Quang Diệu bắt sống. Tướng Trần Quang Diệu ra lệnh cho binh sĩ chăm sóc vết thương cho ông rất tử tế và có ý muốn dụ hàng ông, nhưng ông không chịu. Vì thế ông phải đi theo đoàn tù binh cho mãi đến đầu năm 1802, sau khi nghĩa binh Tây Sơn thua trận ở lũy Trấn Ninh, ông mới tìm cách trốn thoát và chạy về với Nguyễn Ánh.

Đến năm Nhâm Tuất, 1802, ông được thăng chức Phó Tướng Hữu Quân đồn trú tại Bình Định. Năm Quý Hợi 1803, ông theo Tả Quân Lê Văn Duyệt đi dẹp loạn Mọi Vách Đá ở Quảng Ngãi. Sau khi dẹp yên giặc, Nguyễn Văn Hiếu được vua Gia Long triệu hồi về kinh đô Huế, phụ trách việc trị an, nhưng không rõ chức vụ gì. Năm Gia Long thứ 4, 1805, ông được cử giữ chức Quyền Trấn Thủ Bình Định. Đến năm Mậu Thìn 1808, ông được chức Lưu Thủ tỉnh Bình Định. Sau đó được triệu hồi về kinh. Năm Canh Ngọ 1810, ông vâng mệnh ra đóng quân ở Bắc Thành kiêm chức Đề Thinh. Sau đó có tang mẹ, nên xin thôi để về chịu tang. Sau khi chịu tang mẹ xong, ông lại được giao cho giữ chức Trấn Thủ Sơn Nam Hạ (tức tỉnh Nam Định ngày nay).

Nguyễn Văn Hiếu là một vị quan thanh liêm chánh trực, tuy xuất thân là quan võ, nhưng từ hành động đến phong thái của ông là của một bậc chánh nhân quân tử hay một bậc thâm Nho. Ông thường nói với các vị tân khoa đến gặp ông: “Mười năm đèn sách mới có ngày nay, tôi xin mừng cho các thầy. Ngày sau được bổ dụng làm quan, cũng nên giữ gìn như lúc tân khổ hồi đi học vậy, chớ có xa xỉ thái quá mà mang hại vào thân, phụ ý tốt tuyển lựa nhân tài của triều đình.” Khi làm quan, ông đã tỏ ra là một vị quan đức độ nhân từ, chủ trương giáo hóa hơn là phạt vạ nên người trong địa hạt trách nhiệm của ông ít ai dám làm bậy. Chính vì vậy mà vào năm Minh Mạng thứ 2, 1821, nhà vua tuần du Bắc Thành, nghe tiếng tốt của ông, nhà vua đã cho triệu tập ông đến Thăng Long và thăng cho ông ngay một cấp và bổ ông giữ chức Trấn Thủ Thanh Hóa. Sau đó, nhà vua lại ban cho ống dòm, gươm và súng mạ vàng. Sau đó, nhà vua cử ông làm Án Sát trấn Thanh Hóa. Về sau vì phạm lỗi nên ông bị giáng ba cấp, nhưng vẫn giữ chức vụ cũ tại Thanh Hóa⁽¹⁾. Năm 1826, Nguyễn Văn Hiếu hợp cùng quan trấn Nghệ An dẫn quân đi dẹp tan cuộc nổi loạn ở Ninh Tào. Nhờ đó mà ông được triệu về kinh và thăng chức Thần Sách tả Doanh, Phó Đô Thống Chế, lãnh chức Trấn Thủ Nghệ An.

Đến năm Bính Tuất 1826, ông được thăng chức Thần Sách Tả Dinh Phó Đô Thống Chế, lãnh Trấn Thủ Nghệ An. Năm 1827, Nguyễn Văn Hiếu được sung chức Kinh Lược Đại Thần cùng với Phó Sứ Hoàng Kim Xán và Tham Biện Thân Văn Duy ra Nam Định xem xét tình hình quan lại và dân chúng. Khi về, vua xét thưởng, ông được thăng Thần Sách Tả Doanh Đô Thống Chế, nhưng giữ chức cũ ở Nghệ An. Năm 1828, quan binh triều đình đi kinh lược vùng biên giới Nghệ An, ông hỗ trợ đầy đủ quân lương cũng như các thứ nhu yếu khác trong cuộc kinh lược này. Năm 1829, trong mình có bệnh vì tuổi cao, nên ông xin phép vua cho nghỉ việc. Nhà vua chấp thuận, nhưng vẫn cho hưởng lương bổng. Đến khi bình phục, ông lại trở về giữ chức Đô Thống Chế và Trấn thủ Nghệ An.

Năm Tân Mão, 1831, ông được cử giữ chức Tổng Đốc Hà Ninh (Hà Nội và Ninh Bình). Năm Nhâm Thìn 1832, được thăng chức Thự Tả Quân Đô Thống Phủ Chưởng Phủ Sự. Đến năm Quý Ty, 1833, ông được thăng Tả Quân Đô Thống Phủ Chưởng Phủ Sự, vua Minh Mạng phong cho ông tước Lương Năng Bá, đồng thời cũng được nhà vua cấp cho 1.000 quan tiền. Đến năm Ất Ty, 1835, ông lâm trọng bệnh và qua

đời, hưởng thọ 70 tuổi. Đến đời vua Tự Đức thứ 11, 1858, nhà vua cho đem linh vị ông vào thờ trong Miếu Trung Hưng Công Thần, rồi sau đó được đưa vào thờ trong Miếu Hiền Lương Tử. Nhà vua cũng phê vào giấy long đằng hai chữ “Nguyễn Lương”, rồi sai người đem treo tại từ đường nhà ông. Từ đó về sau, con cháu ông đều lấy họ Nguyễn Lương, chứ không là Nguyễn Văn nữa.

Theo nhà nghiên cứu Huỳnh Minh trong Gò Công Xưa, Nguyễn Văn Hiếu có 6 con trai, trong số đó có một số vị ra làm quan như các ông: Nguyễn Lương Tồn làm chức Vệ Úy Tả Vệ Bình Định, tức Lương Năng Tử. Ông Nguyễn Lương Túc cưới công chúa Chương Gia, được phong làm Phò Mã Đô Úy. Ông Nguyễn Lương Tình làm Thành Thủ Úy, ông Nguyễn Lương Nhân làm Phó Quản Cơ. Hiện dòng họ của tướng Nguyễn Văn Hiếu còn nhiều ở Huế, vì buổi ấy thường thì các vị công thần ra nhận nhiệm vụ ở Huế rồi định cư luôn tại đó. Nghe nói thời ông Hiếu, tại vùng Kim Long, ông và các bạn đồng hương người trong Nam đã lập ra một hội lấy tên là Nam Châu, sau đổi tên là Nam Trung, để hợp theo nghĩa: người Nam Kỳ ra làm quan ở Trung Kỳ. Về sau tên làng có ngôi đình Nam Trung cũng được đổi tên thành Nam Trung. Hiện nay, tại làng Nam Trung vùng Kim Long vẫn còn có một ngôi đình mà theo các bô lão địa phương kể lại, ngôi làng thoát thai từ Nam Châu Hội, tức là hội của những bậc hào kiệt đất phương Nam được bổ ra miền Trung làm quan như Tổng Đốc Nguyễn Văn Hiếu, quan Kinh lược Phan Thanh Giản, Phạm Ngũ Vân, vân vân. Hàng năm, con cháu của các bậc tiền bối trong Nam Châu Hội cũng như dân chúng vùng Thừa Thiên Huế đổ xô về đây dự lễ kỳ an rất đông.

Phải nói, Nguyễn Văn Hiếu là một trong những người đã làm rạng danh hào kiệt đất phương Nam. Buổi sinh thời, trong chinh chiến loạn lạc, ông đã lập được nhiều chiến công hiển hách. Đến buổi bình thời, ông đã tỏ ra là một vị quan thanh liêm chánh trực, rất giỏi việc cai trị an dân. Khi làm quan, ông được dân chúng thương kính, lại nghiêm trị thuộc hạ không dung dưỡng cho họ làm điều xằng bậy. Chính vì vậy mà chỗ nào ông đến, dẫu có nhiều nạn trộm cướp thế mấy, cũng phải hoàn lương lo làm ăn. Lúc ở Thanh Hóa, một hôm có một thổ ty đem lễ vật ra mắt, ông Hiếu lấy lời ôn tồn từ khước. Thổ ty phải đem lễ vật ra về, một thuộc hạ của ông lên đi theo, dọa nạt ông này để lấy lễ vật. Ông Hiếu biết được, bèn đem tên thuộc hạ này ra chém. Các quan can gián, nhưng ông không nghe. Chém xong tên thuộc hạ, ông bèn dâng sớ về triều chịu tội, ông bị vua giáng ba cấp, nhưng vẫn giữ chức vụ cũ. Tư cách của ông khi làm quan đầu tỉnh như thế ấy, nên dù làm quan lớn đã lâu, cảnh nhà ông vẫn nghèo, vì lương bổng chỉ đủ tiêu dùng. Người vợ có đem điều này nói với ông, nhưng ông đã nói lại: “Bà không nhớ lúc cất cỗ thuê hay sao? Lúc ấy mỗi khi đi đâu thì vợ chồng phải đổi áo mà mặc, chỉ lo cho đủ cái ăn mỗi ngày; nay sánh với xưa đã hơn gấp mấy lần, thế này mà còn muốn lấy của bất nghĩa để làm giàu sao?” Từ đó, vợ ông không còn đem chuyện tiền bạc ra để nói với ông nữa. Dưới thời vua Minh Mạng, có lần ông cùng các bạn đồng liêu đang xử án. Thấy tên trộm đã thú tội rồi, mà vẫn còn bị tra tấn. Ông Hiếu đã chậm rãi nói: “Chúng nó vì cùng cực nên phải

làm việc gian phi, đêm khuya xoi tường khoét vách, khó nhọc mới lấy được tiền người ta. Nay nó đã nhận tội, thì cứ chiếu theo luật mà trị, hà tất phải vẽ vời thêm làm gì? Thử hỏi: Ở các nha môn, có những kẻ trên nhà cao, ngòi nệm, dựa gối; giữa ban ngày, vẩy ngòi bút mà làm tiền người ta không chút khó nhọc, các người ấy sánh với bọn ăn trộm kia, tội ai nặng hơn?” Phải thật tình mà nói, tướng Nguyễn Văn Hiếu rất xứng đáng được tác giả Người Long Hồ dành cho một chỗ đứng hết sức trang trọng trong bộ sách Hào Kiệt Đất Phương Nam này, vì trên đời này thử hỏi có mấy ai làm quan mà được như ông Hiếu? Ngày nay nếu tướng Hiếu của khoảng gần 200 năm về trước có sống lại để nhìn thấy đám quan hậu bối của ông, họ tìm đủ mọi cách để ăn, ăn sạch, thậm chí tới cái lai quần lót của dân họ cũng tìm cách ăn nốt. Câu nói để đời của ông Hiếu, chắc chắn là đám quan hậu bối chẳng bao giờ muốn nghe: “Các quan ở các nha môn, có những kẻ trên nhà cao, ngòi nệm, dựa gối; giữa ban ngày, vẩy ngòi bút mà làm tiền người ta không chút khó nhọc, các người ấy sánh với bọn ăn trộm kia, tội ai nặng hơn?” Tướng Hiếu ôi! Ngày nay đám quan lại hậu bối của ông chẳng những là những tên tham quan ô lại hạng cá mập, lớn ăn theo lớn, nhỏ ăn theo nhỏ, từ trường học, nhà thương đến cửa quan, tất cả đều ăn một cách tận tình! Tệ hại hơn nữa là chúng còn nuôi dưỡng đám đầu trộm đuôi cướp chuyên dong ruồi đó đây hành tội dân lành. Hễ bị bắt vô cửa quan là kể như xong đời chứ còn có ai như ngài để hỏi bọn chúng cái câu: “Các quan ở các nha môn sánh với bọn dân đen vì nghèo quá mà đi ăn trộm kia, tội ai nặng hơn?” Chắc không thể tìm được một ông quan thời nay nào có được cái đức độ như ngài đâu! Bên cạnh đó, chúng đã biến rừng vàng biển bạc của Việt Nam ngày trước thành rừng chết biển chết. Ngày trước chắc ngài chưa bao giờ nói đến chuyện ô nhiễm môi trường, phải không ngài? Bây giờ nếu ngài có sống lại chắc cũng phải chào thua đám hậu bối mất dạy này. Ngài ôi! Không khí mà chúng con đang hít thở ngày hôm nay đây chỉ toàn là bụi than của lũ giặc Bắc phương phun ra từ các nhà máy nhiệt điện của chúng. Trong khi đó, phố thị khó tìm được một bóng cây xanh, vì đã bị các quan hậu bối của ngài đã dọn sạch. Làm sao sao chúng con có thể ăn nói được với đàn con cháu sau này của mình đây hở ngài! Bây giờ chúng con chỉ biết cầu xin anh linh của bậc hào kiệt Đất Phương Nam như tướng Nguyễn Văn Hiếu hãy phò trì cho dân tộc Việt Nam vượt qua thời kỳ suy đồi đến tận đáy này. Tướng Hiếu ôi! Ngày nay chúng con không có cách gì tìm được một người như ngài, nên chỉ còn mong anh linh của ngài cùng Chư Thánh Liệt Thần của vùng đất này hãy làm gì đó để giúp cho dân cho nước. Mong lắm thay!

Ghi Chú:

- (1) Trong suốt thời gian làm quan, ông đã tỏ ra là một vị quan thanh liêm, biết thương yêu lo lắng cho dân chúng. Đến năm Tân Tỵ, 1821, tức năm Minh Mạng thứ 2, ông được nhà vua bổ làm Án Trấn Thanh Hóa. Lúc đó, ông đã xử chém một vị quan nhận hối lộ. Sau khi xử chém xong ông gửi sớ về triều nhận tội. Tuy nhiên, dầu là ông phạm luật nhưng nhà vua thấy ông hành xử như vậy là vì muốn diệt trừ tham quan ô lại, nên chỉ giáng ông xuống ba cấp mà vẫn cho giữ chức vụ như cũ.

42) Nguyễn Văn Quyền (?-1835)

Nguyễn Văn Quyền là một trong những võ tướng thời nhà Nguyễn. Hiện chúng ta không có tài liệu xác thực về năm sinh của ông, chỉ biết ông sinh trưởng tại huyện Bình An, tỉnh Biên Hòa, ngày nay là quận Thủ Đức, TPHCM. Không thấy sử nhà Nguyễn ghi gì về thuở thiếu thời của ông, chỉ biết vào năm Giáp Dần, 1794, ông được bổ vào ngạch quân Thần Sách của Nguyễn Ánh tại thành Gia Định, lần lượt thăng đến Phó Vệ Úy, Khâm Sai Cai Cơ. Năm Minh Mạng nguyên niên, 1820, thăng ông làm Vệ Úy Vệ Tiền Nhị Quân Thị Trung, rồi Vệ Úy Nội Vệ ở thuộc nội, kiêm quản các đội túc trực vệ Cẩm Y ở kinh thành Huế.

Năm 1825, ông được thăng chức Chưởng Cơ, nhưng vẫn lưu lại nhiệm sở cũ. Đến năm 1827, vua Minh Mạng phái ông đi Nam Định đánh dẹp giặc đang nổi dậy khắp nơi trong tỉnh này. Sau nhiều chiến công dẹp giặc, ông được nhà vua nhiều lần tưởng thưởng quân công. Năm 1828, vua Minh Mạng thăng cho ông chức Thự Thống Chế và cử đi Gia Định lo việc thao diễn quân sự. Năm 1831, vua Minh Mạng lại bổ ông đi làm Trấn Thủ kiêm đề chính tỉnh Hải Dương. Ít lâu sau đó, có một trận lũ lụt kinh hoàng khiến đề vỡ nhiều nơi mà nhất thời không có cách chi đắp vá được, ông phải dời đến nước rút mới có thể tu bổ những khúc đề đã vỡ. Vì vụ đề vỡ này mà ông bị mất hết chức tước và phẩm hàm.

Khoảng tháng 8 năm 1833, Nông Văn Vân đang là Tri Châu Bảo Lạc ở Tuyên Quang tuyên bố chống lại chính sách cai trị hà khắc của triều đình Huế, đứng lên tụ nghĩa rồi dẫn quân đi vây hãm thành Tuyên Quang. Vua Minh Mạng bèn phục chức Phó Vệ Úy cho Nguyễn Văn Quyền và sung ông làm Lãnh Binh tỉnh Tuyên Quang để hiệp cùng với tướng Lê Văn Đức đem quân đi đánh giải vây cho tỉnh thành này. Quân triều đình dưới sự chỉ huy của hai ông Nguyễn Văn Quyền và Lê Văn Đức đã đánh đuổi được Nông Văn Vân ra khỏi thành Tuyên Quang. Đến đầu năm Minh Mạng thứ 15, 1835, Nguyễn Văn Quyền lại nhận lệnh vua Minh Mạng đem quân đánh dẹp Nông Văn Vân đang đóng tại bản doanh Vân Trung. Trên đường quân của ông bị giặc phục kích gây tổn hại nặng nề, nên ông lại bị cách chức.

Sau đó, vì giặc Nông Văn Vân hoành hành khắp các tỉnh miền thượng du Bắc Việt khiến các quan địa phương sợ hãi bỏ chạy. Vua Minh Mạng cho ông phục chức Phó Vệ Úy, rồi Vệ Úy, lại sung chức Lãnh Binh tỉnh Tuyên Quang như trước để hợp cùng Thống Sứ Lê Văn Đức và Tham Tán Phạm Văn Điển lo việc đánh dẹp. Khoảng tháng 4 năm 1835, Nông Tịnh Hòa, một trong những chỉ huy của quân nổi dậy ra hàng, rồi chỉ chỗ trú ẩn của thủ lĩnh Nông Văn Vân. Quân triều do các tướng Nguyễn Văn Quyền, Lê Văn Đức và Phạm Văn Điển đã cho phóng hỏa đốt chết Nông Văn Vân⁽¹⁾. Sau khi thủ lĩnh qua đời, nhóm nổi dậy tại Tuyên Quang cũng dần dần tan rã.

Sau chiến công này, Nguyễn Văn Quyền được vua Minh Mạng trọng thưởng kim tiền, nhẫn vàng và quân công kỷ lục, nhưng trên đường kéo quân trở về thì ông bị bệnh rồi mất⁽²⁾. Sau khi hay tin, vua Minh Mạng thương tiếc, cho truy tặng ông Hàm Thống Chế và cấp cho gia đình tiền tử tuất. Trong công cuộc dẹp loạn ở Tuyên Quang, lúc nào Nguyễn Văn Quyền cũng là người đi tiên phong, dưới quyền của Thống Soái Lê Văn Đức và Tham Tán Phạm Văn Điển. Chính Nguyễn Văn Quyền là người đã dẫn quân đi tìm cách vây bắt Nông Văn Vân, đến khi nhận thấy rõ địa thế không thể bắt sống được thì ông là người đã cho phóng hỏa đốt sạch khu rừng Thảm Phát ở Tuyên Quang và thiêu sống Nông Văn Vân trong đó.

Ghi Chú:

- (1) Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện, Chính Biên, quyển thứ 15, NXB Văn Học, 2004, có ghi: "...Tên ra đầu thú là Nông Tịnh Hòa dò được nơi ẩn náu của Nông Văn Vân bèn đi báo cho quân thứ, Lê Văn Đức và Phạm Văn Điển tức thì phái Vệ Úy Nguyễn Văn Quyền đem hơn một ngàn binh tới vây bắt... Sợ Nông Văn Vân trốn thoát, Nguyễn Văn Quyền đã ra lệnh cho phóng hỏa đốt hết bốn mặt... Nông Văn Vân không chịu nổi sức nóng trong hang đá nên chui ra và bị lửa đốt cháy, rơi xuống chết bên sườn núi, bên cạnh Vân còn có một đỉnh lớn vàng, và một lưỡi dao bằng bạc mạ vàng. Bọn Lê Văn Đức cho đóng hòm đầu của Nông Văn Vân và đưa tin thắng trận hỏa tốc về triều." Trong khi đó thì Quốc Triều Toát Yếu Chính Biên, trang 444 cũng ghi vắn tắt như sau: "Văn Vân chạy vào rừng, Phạm Văn Điển bèn vây 4 mặt, rồi phóng hỏa đốt rừng, Văn Vân bị chết cháy."
- (2) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Quốc Triều Toát Yếu Chính Biên, NXB Văn Học, 2002, trang 308 có ghi: "Nguyễn Văn Quyền chết vì xông pha nơi lam chướng, nhọc mệt đã lâu ngày."

43) Trương Minh Giảng (?-1841)

Trương Minh Giảng sinh quán tại làng Hạnh Thông, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định. Ông là con của Lễ Bộ Thượng Thư Trương Minh Thành. Vì là con nhà quan nên ngay từ nhỏ ông đã được cha cho theo học cả văn lẫn võ, nên tuổi vừa đôi tám là ông đã văn võ toàn tài. Đến năm 1819, tức năm Gia Long thứ 18, ông đỗ Hương cống khoa thi Hương, tức Cử Nhân khoa thi Kỷ Mão. Sau đó được bổ làm quan và chỉ trong vòng 10 năm là ông đã được thăng tới chức Hộ Bộ Thượng Thư, tước Bình Thành Bá.

Năm Minh Mạng thứ 2, 1821, ông được bổ làm Tư vụ ở ty Lại, thăng dần lên Lang Trung, rồi Thiêm Sự Bộ Binh. Tháng 6 năm 1828, ông được chuyển qua làm Tả Thị Lang Bộ Binh. Đến tháng 10 lại được cải bổ làm Tả Thị Lang Bộ Hình. Tháng 12 năm Minh Mạng thứ 7, 1828, ông được thăng làm Thự Thị Lang Bộ Binh. Qua tháng giêng năm 1829, ông được cử làm Đồng Lý Thanh Tra Bộ Nội Vụ. Tháng 2 năm 1829, làm Tả Tham Tri Bộ Hình. Tháng 5 năm 1829, ông đổi qua làm Hữu Thị Lang Bộ Binh. Tháng 7 năm 1829, được giao quyền lãnh Phủ Nội Vụ, được Tả Thị Lang Bộ Công là Lê Vạn Công làm phụ tá. Đến tháng 8 cùng năm được quyền giữ ấn triện

Bộ Binh cùng với Tả Tham Tri Nguyễn Công Tiệp và Thị Lang Lê Văn Đức. Với tư cách Đồng Lý Thanh Tra Bộ Nội Vụ, ông phát hiện nhiều vụ tham lạm của công rất lớn. Hơn 20 viên Giám Lâm chủ thủ bị truất cách.

Dưới thời vua Minh Mạng, ông đã nhiều lần được nhà vua cử đem quân tiêu trừ quân Xiêm La ở vùng đất Chân Lạp, và đã lập được rất nhiều công trạng, nhất là trận chiến thắng quân Xiêm La ở vùng Cổ Cảng. Tháng 4 năm 1830, sau khi 2 ông Hoàng Công Xán và Lưu Tiến Tường nghỉ việc Bộ Hình để chuyển qua công việc hiệu chính luật lệ, ông được quyền giữ ấn triện của Bộ Hình cùng với Hữu Tham Tri Nguyễn Công Trứ. Tuy nhiên, 2 ông vẫn phải tham khảo với 2 vị kia trước khi làm những việc quan yếu. Tháng 12 năm 1830, ở Bình Định có việc quan trọng, ông được cử làm Khâm Sai, đem theo thuộc viên ở Bộ và trấn phủ vệ Cẩm Y đến nơi để tra xét. Sau hơn 4 tháng làm việc, ông hoàn thành trách vụ và được triệu về cung. Tháng 8 năm 1831, ông được chuyển qua làm Tả Tham Tri Bộ Hộ. Đến tháng 10 năm 1831, ông được thăng Thượng Thư Bộ Hộ thay thế Lưu Tiến Tường vừa mới qua đời. Ngay sau đó lại được kiêm quản Khâm Thiên Giám.

Tháng 3 năm Minh Mạng thứ 13, 1832, ông được cử làm Phó Chủ Khảo khoa thi Hội. Đến tháng 10 lại được giao quyền giữ ấn triện Viện Đô Sát. Trước đó, vua Minh Mạng đã cử một ban biên tập biên soạn bộ Đại Nam Thực Lục về Liệt Thánh, nhưng qua vài năm vẫn chưa xong, nên nhà vua bèn cử ông cùng Thượng Thư Bộ Lễ sung chức Tổng Tài để xúc tiến nhanh việc biên soạn. Đến tháng 4 năm sau thì xong việc. Năm Quý Ty 1833, vua Minh Mạng sai ông đi vào đất phương Nam để đánh Lê Văn Khôi đang chiếm thành Gia Định. Tuy nhiên, trước khi quân sĩ của ông vào tới Gia Định thì Lê Văn Khôi đã cho người qua cầu viện với Xiêm La. Quân Xiêm La chia làm 5 đạo xâm nhập Đại Việt⁽¹⁾. Phải nói, lần này quân Xiêm La chẳng những muốn chiếm vùng đất phương Nam, mà họ còn dự tính chiếm luôn cả miền Trung, từ Quảng Trị trở vào.

Lúc này, Trương Minh Giảng đang giữ chức Tham Tán Nhung Vụ Đại Thần trong quân của Thảo Nghị Hữu Tướng Quân Phạm Văn Thụy đóng ở Gia Định, liền được lệnh cùng với tướng Nguyễn Xuân tiến quân đánh giặc tại vùng An Giang. Tháng 11 năm 1833, sau khi được tin cấp báo là 5 đạo quân Xiêm La đang tiến đánh Việt Nam, quân ta chia giữ các nơi hiểm yếu. Tháng 3 năm 1834, ông đánh nhau với quân Xiêm La trong vùng sông Cổ Viên, cản phá bước tiến của địch quân. Rồi sau đó phối hợp với tướng Nguyễn Văn Năng từ Hà Tiên theo đường thủy cùng tiến quân về hướng Nam Vang. Tại sông Cổ Cảng, Trương Minh Giảng và Nguyễn Xuân chẳng những đại phá được quân Xiêm La, mà ông còn cho quân sĩ tiến thẳng về Nam Vang, đưa vua Chân Lạp là Nặc Ông Chân về nước, rồi tiến quân về hướng biên giới Chân Lạp-Xiêm La đánh cho giặc thêm vài trận nữa, khiến cho quân Xiêm La phải bạt vía kinh hồn. Đến tháng 7 năm 1834, ông cùng với Tán Lý Nguyễn Xuân đánh phá được quân Xiêm tại Thuận Cảng. Vua Minh Mạng rất mừng và phong cho ông tước Bình Thành

Nam. Sau khi đại thắng quân Xiêm La, Trương Minh Giảng được lệnh lập đồn ở gần Nam Vang để bảo hộ Chân Lạp.

Đồng thời, trong chiến dịch bình định xứ Chân Lạp, vua Minh Mạng sai ông cùng với Tán Lý Nguyễn Xuân và Trương Phước Đĩnh cất quân đi đánh dẹp quân Xiêm khắp nơi, đánh đâu thắng đó. Minh Mạng rất hài lòng, xếp ông vào hàng thứ 2 về quân sự của Việt Nam thời đó, lại chuẩn y cho tấn phong tước Bình Thành Tử, thăng Hiệp Biện Đại Học Sĩ, vẫn lãnh chức Tổng Đốc An Hà. Theo sách Đại Việt Địa Dư Toàn Biên của Nguyễn Văn Siêu có ghi: “Đến năm 1834, sau khi Nặc Ông Chân mất, Trương Minh Giảng xin vua Minh Mạng cho lập người con gái của Ông Chân là Ang-Mey, tên Việt là Ngọc Vân Công Chúa, lên làm Quận Chúa, rồi đổi nước Chân Lạp ra làm Trấn Tây Thành⁽²⁾, chia toàn cõi thành Trấn Tây ra làm 34 phủ, huyện và cất đặt quan lại cai trị. Vua Minh Mạng phong cho Trương Minh Giảng chức Tướng Quân kiêm chức Bảo Hộ Cao Miên và phong cho Lê Đại Cang làm Trấn Tây Tham Tán Đại Thần, cùng lo việc trấn thủ.” Đến năm 1835, vua Minh Mạng cho đổi thành An Man làm Trấn Tây Thành, cử quan Việt Nam sang cai trị. Lúc này Trương Minh Giảng được phong tước Bình Thành Bá, thăng Thự Đông Các Đại Học Sĩ, gia hàm Thái Tử Thiệu Bảo, vẫn lãnh ấn Tổng Đốc An Hà, bảo hộ Chân Lạp. Ông được lệnh vua Minh Mạng cho lập đàn tế lễ và cử hành lễ hỏa táng Nặc Ông Chân theo phong tục địa phương. Trong lúc này, quân Xiêm La lại đưa Nặc Giun và Nặc Yêm áp sát vùng biên giới, khiến quân ta phải ra sức canh phòng cẩn mật hơn.

Tại Trấn Tây Thành, ông vừa phải một mặt lo đánh dẹp, mặt khác phải lo chỉnh đốn công việc hành chính theo quy chế bảo hộ. Tháng 3 năm 1836, vua Minh Mạng lại cử ông vào phái đoàn đo đạc lập địa bộ cho Nam Kỳ Lục Tỉnh, thay cho Nguyễn Kim Bảng đang bị bệnh. Công việc do ông chỉ huy được hoàn tất vào tháng 9 năm đó. Tháng 7 năm 1837, ông được triệu về kinh. Nhà vua ban thưởng cho ông một chiếc nhẫn bằng hoàng kim. Sau đó đưa ông ra điện Cần Chánh làm lễ “Bảo Tắt” có nghĩa là lễ ôm gối, tự tay vua Minh Mạng rót rượu ban thưởng cho ông và ban cho ông một con cọp bằng vàng. Sau đó, nhà vua cùng văn võ đại thần như Phạm Hữu Tâm, Trương Đăng Quế, Nguyễn Công Hoan, Hà Duy Phiên, Nguyễn Trung Mậu, Hà Tông Quyền... cùng ông bàn bạc việc xếp đặt Trấn Tây Thành. Trong thời gian này, ông lại phụ trách tuyên án trong lễ tấn tôn Hoàng Thái Hậu. Tháng 12 năm 1837, ông trở về nhiệm sở Tổng Đốc An Hà. Năm 1839, triều đình cho dựng bia võ, tên ông được đứng hàng đầu trong bia này.

Đến năm Minh Mạng thứ 21, 1840, Trương Minh Giảng lại được phái cùng với Chánh và Phó Khâm Sai Đại Thần Lê Văn Đức và Doãn Uẩn sang kinh lý mọi việc ở Trấn Tây để khám xét việc buôn bán, đo ruộng đất, và định các thứ thuế đinh, điền và thuyền bè, vân vân. Sau đó xảy ra cuộc nổi loạn của người em của Nặc Ông Chân là Nặc Ông Đôn, nhưng quan quân Việt Nam đánh mãi mà không dẹp được. Tưởng cũng nên nhắc lại, trong thời gian vua Minh Mạng triệu hồi ông về Huế, thì ở vùng biên giới với Xiêm La, nhóm quan Phiên được giao trấn giữ biên cương là Đô Y đã

thông đồng với Nặc Ông Đôn và quân Xiêm La, gây rối, giết hại hơn 100 thường dân đang làm ăn buôn bán ở Tăng Cầm Lãng. Dân Chân Lạp và ngay cả các quan Phiên khác rất oán hận, nổi lên khắp nơi. Tình thế ngày càng nghiêm trọng, quân ta phải đánh dẹp mãi mà không xong. Vì vậy ông bị giáng làm Thị Lang Bộ Binh và thu hồi tất cả các hàm tước trước đó, nhưng vẫn trông coi việc quan quân tại Trấn Tây Thành. Ông đã cố gắng hết sức mình tiểu trừ nhóm Ông Đôn và Đô Y nhưng không có kết quả. Cuối cùng, ông dâng sớ về triều chịu tội và đề nghị tạm thời rút quân về An Giang để chờ cơ hội khác mà hành động. Sau đó vua Minh Mạng băng hà, vua Thiệu Trị lên nối ngôi vào năm 1841, phong cho Trương Minh Giảng làm Hiệp Tá Đại Học Sĩ, lãnh chức Trấn Tây Tướng Quân. Nhưng ngay sau đó, nhà vua nghe theo lời của Tạ Quang Cự và một số quan trong triều xin bãi bỏ hoàn toàn Trấn Tây Thành, chứ không phải là tạm lui quân như lời đề nghị của Trương Minh Giảng, nên vua Thiệu Trị ra lệnh cho Trương Minh Giảng rút quân về trấn giữ vùng An Giang. Vua Thiệu Trị còn giao cho đình thần luận tội tất cả chư tướng có trách nhiệm tại Trấn Tây Thành, dĩ nhiên Trương Minh Giảng là người đầu tiên bị luận tội. Tháng 9 năm 1841, khi về đến An Giang, Trương Minh Giảng buồn và thẹn vì không giữ được Trấn Tây Thành, nên ông lâm bệnh mà qua đời. Vua Thiệu Trị nghĩ đến công lao khó nhọc của ông trong suốt cuộc đời trong quan trường cũng như mấy năm đánh dẹp Trấn Tây Thành, nên không luận tội, chỉ tước hàm Tướng Quân, vẫn cho giữ hàm Hiệp Biện Đại Học Sĩ để chu cấp tiền tuất. Đến năm Tự Đức thứ 11, 1858, nhà vua cho liệt thờ ông vào đền Hiền Lương.

Trương Minh Giảng vừa là võ tướng, mà lại vừa là một sử gia. Ông cũng đã từng giữ chức Tổng Tài Quốc Sử Quán. Tại Trấn Tây Thành, ông cùng chư tướng, một mặt phải lo đánh dẹp, mặt khác phải lo tổ chức nền hành chánh cai trị bảo hộ. Và nhờ nhiều công trạng dẹp giặc nên triều đình Huế đã dựng bia ghi công võ tướng, tên của ông cũng được khắc hàng đầu trong Võ Miếu ở kinh đô Huế. Hiện khu mộ của ông vẫn còn trong hẻm 82/5 Lý Thường Kiệt, phường 7, quận Gò Vấp, Gia Định. Gần đó, tại hẻm 82/14A Lý Thường Kiệt, phường 7, quận Gò Vấp, Gia Định, nay là TPHCM, là ngôi mộ của cha ông Trương Minh Giảng là quan Lễ Bộ Thượng Thư Thành Tín Hầu Trương Minh Thành.

Ghi Chú:

- (1) Năm đạo quân này bao gồm: Đạo thứ nhất là thủy binh với hơn 100 chiến thuyền tấn công Hà Tiên; đạo thứ nhì là bộ binh theo ngã Nam Vang đánh xuống vùng Châu Đốc và An Giang; đạo thứ ba là bộ binh tiến từ biên giới Lào Việt ở vùng Lao Bảo qua đánh Cam Lộ, thuộc tỉnh Quảng Trị ngày nay; đạo thứ tư bộ binh đánh vùng Cam Mát và Cam Môn; và đạo thứ năm tiến đánh Tây Ninh.
- (2) Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện, tháng 12 năm 1834, vua Chân Lạp là Nặc Ông Chân qua đời tại Nam Vang, mà không có con trai nối ngôi. Vua Minh Mạng ra lệnh cho Tuần phủ Lê Đại Cương chuyển lệnh cho các quan Phiên quản lĩnh cứ bên trong, không cho bên ngoài biết tin. Đến năm sau thì ban ấn triện cho quan Phiên là Chương Cơ Trà Long và Vệ Ủy La

Kiên quyền làm việc nước dưới quyền điều khiển của các quan Quân Thứ. Các việc lớn như tổ chức binh phòng đều phải tâu về Kinh đô Huế để quyết định, còn những việc nhỏ thì bàn với các quan Phiên mà làm.

44) Tôn Thất Trĩ (1810-1861)

Tôn Thất Trĩ sinh năm 1810, là một trong những võ quan của triều Nguyễn trong thời kỳ liên quân Pháp-Y Pha Nho bắt đầu xâm chiếm Việt Nam. Hiện nay chúng ta không có tài liệu xác thực về bản quán của ông, nhưng ông là con cháu hoàng tộc nhà Nguyễn nên rất có thể ông sinh trong vùng Thừa Thiên-Huế (?). Tôn Thất Trĩ là con của Từ Tế Ty Phó Sứ Tôn Thất Du. Ngay từ lúc nhỏ, Tôn Thất Trĩ đã tỏ ra là một con người khảng khái và dũng lược. Khi lớn lên ông làm quan đến chức Hồng Lô Tự Khanh.

Năm Tự Đức thứ 12, 1860, quan quân triều đình đang đánh nhau quyết liệt với liên quân Pháp-Y Pha Nho, Tôn Thất Trĩ được cử vào Đà Nẵng và sung vào làm Tán Tướng để cùng lo việc quân với tổng chỉ huy mặt trận là tướng Nguyễn Tri Phương. Sau đó, quân Pháp thấy không thể thành công ở mặt trận Đà Nẵng, nên tháng 3 năm 1860, chúng đã rút quân vào Nam Kỳ đánh chiếm thành Gia Định. Triều đình Huế bèn cử ngay các tướng Nguyễn Tri Phương, Phạm Thế Hiển và Tôn Thất Trĩ vào quân thứ Gia Định để tìm phương chống đỡ quân xâm lược.

Khi Tôn Thất Trĩ vào đến miền Nam thì thành Gia Định đã bị hạ và bị giặc Pháp san bằng. Ông cùng Nguyễn Tri Phương và Phạm Thế Hiển đến xây dựng Đại Đồn Kỳ Hòa ở Biên Hòa để đánh Pháp. Tuy nhiên, sau đó, sau khi đã có hòa ước với Thanh triều, người Pháp lại có thêm viện binh từ Trung Hoa kéo sang. Rạng sáng ngày 24 tháng 2 năm 1861, quân Pháp đã nổ súng tấn công Đại Đồn Kỳ Hòa. Mặc dầu Tôn Thất Trĩ hiệp cùng các tướng sĩ đã ra sức chống cự quyết liệt, nhưng trước hỏa lực quá mạnh và không cân xứng của đối phương, đến khoảng 8 giờ tối ngày 25 tháng 2 thì Đại Đồn Kỳ Hòa thất thủ. Tổng kết lại về phía quân Nam có khoảng 1.000 người chết và bị thương. Trong số những người tử thương có Tán Tướng Quân Vụ Tôn Thất Trĩ, Tham Tán Phạm Thế Hiển và Lang Trung Nguyễn Duy. Tôn Thất Trĩ vị quốc vong thân lúc 51 tuổi. Năm Tự Đức thứ 32, 1879, Tôn Thất Trĩ được truy tặng làm Thị Lang Bộ Lễ, bài vị của ông được đưa vào thờ ở đền Trung Nghĩa. Hôm nay ngồi đây viết bài này, người hậu bối như tác giả Người Long Hồ cũng xin nghiêng mình kính cẩn dâng lên anh linh của tiền nhân Tôn Thất Trĩ, người anh hùng vị quốc vong thân tại Đại Đồn Chí Hòa một nén tâm hương để tưởng nhớ đến công ơn vị quốc vong thân của người xưa. Dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn ngài!

45) Mạc Như Đông (?-1873)

Mạc Như Đông còn có tên họ khác là Trần Nghị Đông là một trong những vị quan dưới thời nhà Nguyễn đã tham gia phong trào kháng chiến chống sự xâm lăng của thực dân Pháp hồi giữa thế kỷ thứ XIX. Hiện nay chúng ta không có tư liệu xác thực về nguồn gốc thân thế, cha mẹ, cũng như ngày sinh của Mạc Như Đông, chỉ nghe các bô lão ở Hà Tiên cho biết ông là cháu nội của Tông Đức Hầu Mạc Thiên Tích. Tuy nhiên, điều này vẫn còn là một nghi vấn⁽¹⁾. Theo Mạc Thị Gia Phả, thì trong tên Đông theo chữ Hán có chữ Mộc, như vậy rất có thể Mạc Như Đông cùng một thế hệ với Mạc Công Du và Mạc Công Tài.

Tưởng cũng nên nhắc lại, khoảng những năm 1833-1835 là những năm đen tối nhất của trấn Hà Tiên, vì khi Lê Văn Khôi cất binh nổi lên đánh chiếm thành Gia Định trong 2 năm (1833-1835), hầu như tất cả con cháu họ Mạc ở Hà Tiên như các ông Mạc Công Du, Công Tài, Hầu Di Hầu Diệu... đều ứng nghĩa theo về với Lê Văn Khôi. Vì nhận chức quan của Lê Văn Khôi cho nên khi cuộc khởi nghĩa thất bại, con cháu dòng họ Mạc đều bị triều đình khép tội. Lại nữa, Lê Văn Khôi có cho người sang Xiêm La cầu cứu, và khi quân Xiêm lấy cớ tràn sang nước ta khắp các mặt từ vùng biên giới Lào-Việt ở Nghệ An xuống tận đến vùng biên giới Việt-Miên ở An Giang và Hà Tiên. Lúc này quân Xiêm La thẳng tay cướp bóc, đánh phá, giết hại dân lành không kể đàn bà, đàn ông, hay trẻ nít. Đàn ông thì chúng giết, còn đàn bà và trẻ em, lớp chúng giết, lớp chúng mang đi về Xiêm. Thật đây là một trong những cảnh tượng hãi hùng nhất trong lịch sử chiến tranh Xiêm-Việt. Gặp tai họa quá lớn như vậy, mẹ của Mạc Như Đông phải dẫn con bỏ quê nội Hà Tiên để tránh về quê ngoại ở làng Mộ Trạch, nay thuộc huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Ở đây, Mạc Như Đông được mẹ ghi tên vào sổ bộ hộ tịch theo họ mẹ là Trần Nghị Đông.

Năm Thiệu Trị thứ 3, 1843, Trần Nghị Đông đỗ Cử Nhân⁽²⁾ và được bổ làm Đốc Học tỉnh Định Tường. Ngày 2 tháng 2 năm 1859, ngay khi quân Pháp nổ súng đánh chiếm thành Gia Định, Mạc Như Đông theo quan Tán Lý đạo Định Biên là Nguyễn Du, lúc ấy đang đóng quân ở Tân An, về Gia Định và phục vụ trong bộ chỉ huy của Tổng Thống Quân Vụ Nguyễn Tri Phương⁽³⁾. Trong lúc xây dựng Đại Đồn Kỳ Hòa, Mạc Như Đông đã theo lệnh Nguyễn Tri Phương làm bài hịch để động viên quân dân đứng lên chống Pháp. Về sau này, bài hịch được Trương Vĩnh Ký sưu tầm và đăng trên tập Sử Loại Thông Khảo hay Thông Loại Khóa Trình, số 2 tháng 6 năm 1889, xin trích ra một đoạn như sau:

“...Quý trắng đầu vùng vẫy dưới trời,
 Dân đen xẩy bùn hôi trên đất.
 Áng sáng nghiệp mấy tòa kim cốc,
 Đống tro tàn vì một mũi xung tiêu.
 Lũ phẩn chi mấy mặt xuân phong,
 Mùi tanh khét há chung hợi dị loại?”

Ruổi trên bộ thì đặt lũy đầu Mai Sơn Tự,
 Lại đóng rải nơi Hiển Trung, Khải Tường, Kiểng Phước.
 Chùa miếu trăm năm linh tích,
 Dấu khói hương lạnh ngắt như không.
 Khuấy dưới sông thì gieo neo khúc Hữu Bình đồn,
 Lại ngược xuôi nơi Vũng Gò, Bến Lức, Rạch Ông.
 Gần xa các nẻo thương hồ,
 Ghe buôn bán dật xiêu còn mấy.
 Thói hung bạo khắp thân dân còn giận,
 Dạ tham ô tuy sảng cổ cũng hờn.
 Lẽ trời đâu giúp đũa hung cường,
 Phép nước chẳng dung loài tàng tặc.
 Ta nay:
 Vâng lời minh dụ,
 Lãnh chức nguyên nhung...
 Dem oai linh mà dẹp lũ cuồng di, dảm chầy việc võ
 Ra đức cả võ người quy thuận, trước rạch lời văn...”

Sau khi đồn Kỳ Hòa thất thủ, không biết Mạc Như Đông đi đâu và làm gì, chỉ biết ông mất vào năm 1873, và vì có quá trình chống Pháp, nên sau khi ông mất người ta không để họ tên thật của ông vì sợ giặc Pháp sẽ khủng bố trả thù cánh họ Mạc ở Hà Tiên... Tuy nhiên, người ta vẫn đưa thi hài ông về chôn dưới chân mộ Mạc Thiên Tích, vì người xưa nghĩ rằng Phụng Nghị Đại Phu Mạc Như Đông xứng đáng được cái vinh dự ngàn thu yên nghỉ dưới chân ông nội mình nơi đất Hà Tiên. Mặc dầu hiện tại chúng ta chưa có đầy đủ tư liệu về thân thế và cuộc đời, nhất là cuộc đời kháng chiến chống Pháp của ông, nhưng qua Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, chúng ta cũng biết được phần nào về vị anh hùng này của vùng Đất Phương Nam. Hôm nay ngồi đây viết bài này, người hậu bối như tác giả Người Long Hồ cũng xin nghiêng mình kính cẩn dâng lên anh linh của bậc anh hùng hào kiệt Mạc Như Đông một nén tâm hương để tưởng nhớ đến công ơn vị quốc vong thân của người xưa. Dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn ngài!

Ghi Chú:

- (1) Theo Mạc Thị Gia Phả của Vũ Thế Dinh, do Nguyễn Văn Nguyên dịch và chú thích, NXB Thế Giới, Hà Nội, 2006, dòng họ Mạc ở Hà Tiên có nguyên tắc đặt chữ lót truyền lại đời sau cho con theo thể thức Thất Diệp Phiên Hàn, đó là: Thiên, Tử, Công, Hậu, Bá, Tử, Nam. Đồng thời, trong tên có kèm theo các bộ: Kim, Thủy, Mộc, Hỏa, Thổ. Thế nhưng dòng họ Mạc ở Hà Tiên chỉ truyền được đến đời Mạc Tử Khâm, tức thế hệ thứ bảy, tính từ Mạc Cửu, vì Mạc Tử Khâm không có con trai nên dòng họ kể như chấm dứt từ đó.
- (2) Trong Quốc Triều Khoa Hương Lục chỉ ghi có tên Trịnh Nghị Đông trong khoa thi Cử Nhân khoa 1843, có lẽ các sử quan chép sai họ Trần ra họ Trịnh (?).

(3) Nguyễn Tri Phương cũng là anh ruột của quan Tán Lý Nguyễn Duy.

46) Những Ông Chưởng Cơ Gốc Bình Dương Thời Nguyễn Trung Hưng

Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, phần Lục Tỉnh Nam Kỳ, tỉnh Gia Định, ngoài rất nhiều hào kiệt nổi bật của vùng đất phương Nam, tại huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định, có rất nhiều vị võ tướng cũng rất nổi tiếng thời nhà Nguyễn trung hưng.

Người thứ nhất là ông Nguyễn Văn Loan người huyện Bình Dương, xuất thân làm Cai Cơ. Năm Đinh Tỵ 1787, ông được cử mang quân đánh nhau với nghĩa binh Tây Sơn trong vùng Ba Lai, ông bị tử trận. Được truy tặng chức Chưởng Cơ, liệt thờ vào miếu Hiến Trung và miếu Trung Tiết Công Thần.

Người thứ nhì là ông Võ Doãn Triêm gốc người huyện Bình Dương, xuất thân làm Cai Đội. Ông có nhiều chiến công oanh liệt đánh nhau với nghĩa binh Tây Sơn trong vùng đất phương Nam, nhưng lại bị tử trận trước khi Nguyễn Ánh lên ngôi vua. Được truy tặng chức Chưởng Cơ, liệt thờ vào miếu Hiến Trung và miếu Trung Tiết Công Thần.

Người thứ ba là ông Nguyễn Văn Huệ gốc người huyện Bình Dương, xuất thân làm Cai Đội. Ông có nhiều chiến công oanh liệt đánh nhau với nghĩa binh Tây Sơn trong vùng đất phương Nam, nhưng lại bị tử trận trước khi Nguyễn Ánh lên ngôi vua. Được truy tặng chức Chưởng Cơ, liệt thờ vào miếu Hiến Trung và miếu Trung Tiết Công Thần.

Người thứ tư là ông Trương Phước Giáo gốc người huyện Bình Dương, xuất thân làm Cai Đội. Ông có nhiều chiến công oanh liệt đánh nhau với nghĩa binh Tây Sơn trong vùng đất phương Nam, nhưng lại bị tử trận trước khi Nguyễn Ánh lên ngôi vua. Được truy tặng chức Chưởng Cơ, liệt thờ vào miếu Hiến Trung và miếu Trung Tiết Công Thần.

Người thứ năm là ông Trần Văn Lợi gốc người huyện Bình Dương, xuất thân làm Cai Đội. Ông có nhiều chiến công oanh liệt đánh nhau với nghĩa binh Tây Sơn trong vùng đất phương Nam, nhưng lại bị tử trận trước khi Nguyễn Ánh lên ngôi vua. Được truy tặng chức Chưởng Cơ, liệt thờ vào miếu Hiến Trung và miếu Trung Tiết Công Thần.

Người thứ sáu là ông Trần Văn Tánh gốc người huyện Bình Dương, xuất thân làm Cai Đội. Ông có nhiều chiến công oanh liệt đánh nhau với nghĩa binh Tây Sơn trong vùng đất phương Nam, nhưng lại bị tử trận trước khi Nguyễn Ánh lên ngôi vua. Được truy tặng chức Chưởng Cơ, liệt thờ vào miếu Hiến Trung và miếu Trung Tiết Công Thần.

Người thứ bảy là ông Trương Phước Đỉnh gốc người huyện Bình Dương, xuất thân làm Cai Đội. Ông có nhiều chiến công oanh liệt đánh nhau với nghĩa binh Tây Sơn

trong vùng đất phương Nam, nhưng lại bị tử trận trước khi Nguyễn Ánh lên ngôi vua. Được truy tặng chức Chưởng Cơ, liệt thờ vào miếu Hiến Trung và miếu Trung Tiết Công Thần.

Người thứ tám là ông Tôn Thọ Vinh, gốc người Bình Dương, được phong chức Phó Thống Chế, cai quản đạo quân Thần Sách. Sau đó lãnh Tiền Dinh thống lĩnh quân binh đi chinh phục thành Quy Nhơn. Nhưng ông bị tử trận trong một trận đánh gần thành Quy Nhơn, được truy tặng chức Chưởng Cơ, liệt thờ ở miếu Biểu Trung và miếu Trung Hưng Công Thần.

Người thứ chín là ông Trương Phước Luật, gốc người Thanh Hóa, miền cực Nam của Bắc Hà. Về sau gia đình di cư vào trú ngụ trong huyện Bình Dương. Ông từng theo Nguyễn Ánh bôn ba sang Xiêm La, được phong chức Phó Thống Chế, sau đó thống lĩnh quân binh đi chinh phục thành Quy Nhơn. Nhưng ông bị tử trận trong một trận đánh gần thành Quy Nhơn, được truy tặng chức Chưởng Cơ, liệt thờ ở miếu Hiến Trung và miếu Trung Hưng Công Thần.

47) Những Vị Quan Văn Xuất Thân Từ Đất Gia Định Trong Thời Nguyễn Trung Hưng

Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, phần Lục Tỉnh Nam Kỳ, tỉnh Gia Định, ngoài rất nhiều hào kiệt nổi bật của vùng đất phương Nam, tại huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định, có rất nhiều vị quan văn cũng rất nổi tiếng thời nhà Nguyễn trung hưng. Người thứ nhất là ông Phạm ngọc Uẩn, một trong những người nổi tiếng về văn học. Ông cũng lại rất giỏi về việc hành chánh, làm quan được qua những chức vụ Hàn Lâm Viện, Hình Bộ Tả Tham Tri, rồi Cai Bộ ở Vĩnh Thanh Trấn (Vĩnh Long), trong bất cứ chức vụ nào ông cũng đều chu toàn rất xuất sắc. Về sau ông được bổ dụng phục vụ ở Bộ Binh và Bộ Hộ. Khi mất ông được truy tặng chức Tham Chính, liệt thờ miếu Trung Hưng Công Thần.

Người thứ nhì là ông Lê Bá Phẩm, gốc người Bình Dương. Hồi đầu Nguyễn trung hưng, ông làm Quốc Giám Thị học, rồi đổi sang làm việc ở Hàn Lâm. Ít lâu sau đó, ông được bổ làm Ký Lục ở Trấn Định, Cai Bộ Quảng Nam, Tham Tri Bộ Hình ở triều đình Huế. Sau đó, ông được triều đình cử đi sứ nhà Thanh. Sau khi trở về, ông lãnh chức Hiệp Trấn Thanh Hóa. Rồi được triệu về Kinh, trao cho chức Tham Biện Sự Vụ Hình Bộ và Hộ Bộ. Rồi sung chức Hình Tào ở Gia Định. Vài năm sau, ông lại được triệu về Kinh, rồi lại được cử làm quyền Hiệp Trấn Nghệ An. Đến năm 1820, Minh Mạng nguyên niên, ông được thăng Thượng Thư Hình Bộ và Hộ Bộ, rồi mất. Ông được triều đình truy tặng là Hiệp Biện Đại Học Sĩ, ban Thụy hiệu là Cẩn Hậu.

Người thứ ba là ông Trương Minh Thành, gốc người Bình Dương, cũng rất nổi tiếng về văn học. Ông từng đỗ đạt trong các khoa thi Gia Định, được bổ làm Nho Học Huấn Đạo. Sau đó thăng dần lên chức Thi Thư Viện Phụng Chỉ, kiêm Thượng Hữu

Khanh, Cai Bộ Quảng Đức, Hữu Tham tri Bộ Hộ. Về sau ông được thăng chức Tham tri Bộ Lễ. Con ông là ông Trương Minh Giảng cũng là một trong những viên tướng tài ba thời nhà Nguyễn trung hưng, từng lãnh ấn Tướng Quân, rồi thăng Đông Các Đại Học Sĩ, tước Bình Thành Bá.

48) Những Ông Chưởng Cơ Gốc Biên Hòa Thời Nguyễn Trung Hưng

Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, phần Lục Tỉnh Nam Kỳ, tỉnh Biên Hòa có rất nhiều hào kiệt nổi bật của vùng đất phương Nam, trong số đó có một số vị võ tướng làm quan đến chức Chưởng Cơ rất nổi tiếng thời nhà Nguyễn trung hưng như các ông Nguyễn Văn Nghĩa, Nguyễn Văn Tánh, Nguyễn Văn Đắc, Lê Văn Tú, Nguyễn Văn Quyền, Nguyễn Công Nhân, Nguyễn Văn Nhâm, vân vân. Tuy nhiên chỉ có năm vị sau đây là được ghi sơ lược lại mà thôi. Người thứ nhất là ông Nguyễn Văn Nghĩa, gốc người huyện Phước Long, tỉnh Biên Hòa. Ông sanh trưởng trong một gia đình nho học, nên từ nhỏ đã được song thân cho theo học chữ Nho, văn hay chữ tốt, lại thêm sức học uyên thâm. Năm Đinh Dậu, 1777, khi Nguyễn Ánh từ Xiêm La trở về đóng quân tại Vùng Hối Oa Nước Xoáy. Ông ra ứng nghĩa, theo phò Nguyễn Ánh. Đến khi trung hưng, được vua Gia Long phong chức Chưởng Cơ, rồi sau đó thăng lần lên đến chức Trấn Thủ Dinh Trấn Biên.

Người thứ nhì là ông Nguyễn Văn Tánh, gốc người huyện Phước Chính, tỉnh Biên Hòa. Khi Nguyễn Ánh bôn tẩu sang Vọng Các vào năm Đinh Dậu, 1777, ông đang giữ chức Cai Đội, rồi Cai Cơ và sau đó chuyển qua Kiến Vũ Chi Trưởng Chi. Lúc chiến trận đang hồi khốc liệt với nghĩa binh Tây Sơn, ông được thăng Tiên Phong Dinh Liệt Tướng, rồi Trấn Thủ Bình Thuận, và Chưởng Tiên Phong Dinh. Năm 1802, ông được phong làm Chưởng Cơ, lãnh Diên Khánh Thành Trấn Án, và qua đời đang lúc tại chức tại Diên Khánh.

Người thứ ba là ông Nguyễn Văn Đắc, gốc người huyện Phước Chính, Biên Hòa. Khi Nguyễn Ánh bôn tẩu sang Vọng Các vào năm Đinh Dậu, 1777, ông đang giữ chức Chấn Vũ Dinh Cai Thống Binh Cai Cơ. Sau đó ông được chuyển qua Trung Quân Dinh Tiên Chi Hiệu Úy. Sau nhiều chiến công oanh liệt, ông được lãnh chức Khâm Sai Thuộc Nội Trấn Chưởng Cơ. Đến lúc lâm trận tại Diên Khánh vào khoảng năm 1800, ông bị tử trận, và được Nguyễn Ánh truy thăng Chưởng Cơ.

Người thứ tư là ông Lê Văn Tú, gốc người huyện Bình An, Biên Hòa. Ông gia nhập quân đội triều Nguyễn hồi đầu nhà Nguyễn trung hưng, làm Hữu Quân Cai Cơ, rồi chuyển qua Hữu Chi Phó Trưởng Chi. Khi được cử đem quân ra đánh Qui Nhơn, ông bị tử trận tại Bàn Lạc, được truy thăng Chưởng Cơ.

Người thứ năm là ông Nguyễn Văn Quyền, gốc người Bình An, Biên Hòa. Năm 1802, ông làm chức Cai Đội, sau được thăng lần lên chức Ban Trực Vệ Phó Vệ Úy.

Đến đầu đời Minh Mạng, ông được cử trông coi Cẩm Y Vệ, rồi thăng chức Chưởng Cơ điều quản Trấn Định Thập Cơ. Sau có công dẹp loạn ở Nam Định. Vua Minh Mạng cho triệu về Kinh và thăng chức Thống Chế, lãnh Tả Quân, thống quản Kiên Nhuệ Thập Cơ, rồi chuyển qua chức Thủ Ngự trấn Hải Dương. Tại đây, do một lỗi lầm nhỏ, ông bị bãi chức, nhưng ngay sau đó lại được nhà vua cho phục chức Phó Vệ Úy, cai quản quân binh ở Hà Nội đi dẹp loạn và bình định được hai tỉnh Thanh Hóa và Tuyên Quang. Lần này ông lại bị lầm lỗi và bị giáng xuống làm lính. Một thời gian lâu về sau mới được cho làm Cai Đội Tiên Xung, lại lập công dẹp loạn và được thăng Vệ Úy, lãnh chức Lãnh Binh tỉnh Tuyên Quang. Khi ông qua đời được vua Minh Mạng phong hàm Thống Chế.

49) Những Võ Tướng Gốc Sa Đéc Thời Nguyễn Trung Hưng

Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, phần Lục Tỉnh Nam Kỳ, tỉnh An Giang, phần khu vực 2, huyện Vĩnh An và An Xuyên, bên cạnh hai vị tướng xuất sắc của Sa Đéc ngày xưa là Quận Công Tống Phước Hòa và Nguyễn Văn Nhân, hãy còn rất nhiều những võ tướng khác. Đáng kể nhất là những võ tướng sau đây: Người thứ nhất là quan Tổng Nhung Cai Cơ Nguyễn Văn Bế, gốc người huyện Vĩnh An. Ông đã từng theo chân Nguyễn Ánh sống lưu vong nơi đất Xiêm La trong nhiều năm. Khi Nguyễn Ánh kéo quân về đánh Gia Định, ông thường lãnh sứ mệnh liên lạc giữa Nguyễn Ánh và vua quan xứ Xiêm La. Ngoài ra, ông rất được sự tin cậy của Nguyễn Ánh, nên nhiều lần Nguyễn Ánh đã cử ông đi Xiêm cầu viện. Đến khi ông qua đời, Nguyễn Ánh truy tặng ông chức Chưởng Cơ, linh vị của ông được liệt thờ vào hai miếu Hiển Trung và Trung Hưng. Người thứ hai là quan Trung Đồn Uy Vũ Vệ Úy Hoàng Phước Bửu, gốc người huyện An Xuyên. Ông cũng từng theo hộ giá Nguyễn Ánh bốn tẩu sang Xiêm La nhiều lần, và rất được chúa Nguyễn tin dùng. Ông cũng lập được nhiều công lớn ngoài trận mạc trong lúc Nguyễn Ánh đánh nhau với nghĩa binh Tây Sơn. Năm 1801, ông được lệnh mang quân ra đánh thành Qui Nhơn và bị tử trận tại vùng Thạch Cốc. Sau khi mất, ông được Nguyễn Ánh truy tặng chức Chưởng Cơ. Năm 1804, vua Gia Long cho liệt ông vào thờ trong các miếu Chiêu Trung, Hiển Trung và Bao Trung. Đến năm 1810, linh vị của ông được đưa vào thờ trong miếu Trung Hưng Công Thần. Người thứ ba là quan Khâm Sai Cai Cơ Nguyễn Văn Trọng, gốc người huyện An Xuyên. Ngay từ thuở nhỏ, ông đã nổi tiếng tinh thông võ nghệ và là một trong những hào kiệt của huyện An Xuyên. Đến khi Nguyễn Ánh bốn tẩu vào Nam, ông xin tòng quân theo chúa, lập được nhiều công trận và lần lượt được thăng chức Khâm Sai Cai Cơ và Tiên Phong Định Lượng Chính Vệ. Ông được Nguyễn Ánh cho theo quan Tổng Nhung Nguyễn Thuyên và tiên phong Nguyễn Văn Thành điều khiển quân sĩ giáp chiến với nghĩa binh Tây Sơn trên hầu hết các mặt trận. Đến năm 1800, khi được

lệnh mang quân ra đánh Qui Nhơn, ông bị tử trận tại vùng Tự Sơn. Đến năm 1803, vua Gia Long truy tặng ông chức Chưởng Cơ và liệt thờ vào miếu Bao trung. Năm 1810, linh vị của ông được đưa vào thờ trong miếu Trung Hưng Công Thần. Người thứ tư là Cai Cơ Nguyễn Văn Định, gốc người huyện An Xuyên. Ông đã từng nhiều lần được tháp tùng Nguyễn Ánh lưu vong sang Vọng Các. Đến năm 1787, ông hộ giá Nguyễn Ánh về đánh chiếm thành Gia Định. Kể từ đó, ông tiếp tục xông pha trên nhiều mặt trận và lập được nhiều chiến công. Khi mang quân ra đánh Quảng Nam vào năm 1801, ông bị tử trận tại đó. Sau khi mất, ông được vua Gia Long truy tặng chức Chưởng Cơ và linh vị được liệt thờ nơi miếu Hiến Trung và Trung Hưng. Người thứ năm là quan Chấn Võ Vệ Úy Nguyễn Văn Tuyên, gốc người huyện Vĩnh An. Khi Nguyễn Ánh chạy vào Nam lần trốn nghĩa binh Tây Sơn, ông đã ra đầu quân với chúa và lập được nhiều chiến công trong việc đánh phá Tây Sơn. Sau khi Nguyễn Ánh chiếm được thành Gia Định rồi đánh ra Qui Nhơn, Phú Xuân, ông đã từng cùng với Tả Quân Lê Văn Duyệt mang quân đi đánh dẹp nhiều nơi, nhất là trong trận đánh giặc “Mọi Vách Đá” ở Quảng Ngãi. Đến khi kéo quân về đánh Qui Nhơn thì ông bị tử trận, được Gia Long truy tặng chức Chưởng Cơ. Người thứ sáu là quan Vệ Úy Lượng Võ Nguyễn Văn Yển, gốc người huyện An Xuyên. Ông là một trong những võ tướng nổi tiếng dũng cảm nhất của Nguyễn Ánh thời đó. Mỗi lúc ra trận, ông đều là người xông pha ra tuyến đầu nên rất được quân sĩ cảm kích. Đến năm 1800, ông được lệnh mang quân ra đánh thành Qui Nhơn, nhưng bị tử trận tại vùng Thị Dã. Về sau này vua Gia Long cho dời linh vị của ông vào thờ trong miếu Hiến Trung và Trung Hưng.

CHƯƠNG MƯỜI BỐN

Công Lao Của Thoại Ngọc Hầu Đối Với Vùng Đất Phương Nam

(1) Thân Thế Và Sự Nghiệp Của Thoại Ngọc Hầu:

Nguyễn Văn Thoại (1761-1829), còn có tên là Nguyễn Văn Thụy, tục gọi là Bảo Hộ Thoại, một viên đại tướng vào thời nhà Nguyễn, văn võ song toàn. Ông là một trong những vị tướng thời Nguyễn sơ có biệt tài về đủ các mặt võ bị, chính trị, kinh tế, và ngoại giao, người đã giúp Nguyễn Ánh rất nhiều trong việc khôi phục lại giang sơn, bang giao với các lân bang, phát triển kinh tế, và an dân thịnh quốc. Nguyễn Văn Thoại sanh ngày 26 tháng 11, năm Tân Tỵ 1761, tại xóm An Trung, làng An Hải, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, ngày nay thuộc phường An Hải Tây, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Ông sanh ra trong một gia đình là công thần của nhà Nguyễn, cha ông là ông Nguyễn Văn Lượng và mẹ là bà Nguyễn thị Tuyết. Từ năm Nhâm Thìn, 1772 đến năm Giáp Ngọ, 1775, nghĩa binh Tây Sơn chiếm giữ thành Quy Nhơn, rồi tiến ra chiếm dần các vùng Quảng Ngãi, Quảng Nam... Cuối năm Giáp Ngọ đầu năm Ất Mùi, 1776, tướng nhà Trịnh là Hoàng Ngũ Phúc từ Bắc Hà kéo vào đánh chiếm Phú Xuân, chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần phải chạy vào Gia Định; trong khi Tân Chánh Vương Nguyễn Phúc Dương vẫn ở lại trấn giữ Đà Nẵng, nhưng quân Tây Sơn lại kéo ra đánh chiếm Đà Nẵng, Nguyễn Phúc Dương lại phải lên thuyền xuôi về Gia Định. Trong thời gian này, ông Nguyễn Văn Lượng và bà Nguyễn thị Tuyết cũng đem hết gia đình của mình chạy vào vùng Gia Định.

Sau đó, cha mẹ ông lại chèo chông đưa cả gia đình xuống định cư ở vùng Vĩnh Long. Như vậy, ngay từ thuở nhỏ đã theo cha mẹ lưu lạc vào Nam lánh nạn ở cù lao Dài, hiện nay là xã Quới Thiện, quận Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Năm 1778, lúc mới 17 tuổi ông đã tình nguyện theo phò Nguyễn Ánh từ những ngày đầu Nguyễn Ánh hã cón bôn ba chạy trốn quân Tây Sơn. Ông là một trong những vị tướng lúc nào cũng sát cánh bên Nguyễn Ánh và từng nằm gai nếm mật với vị chúa này trong những hồi hoạn nạn gian lao. Về sau ông được giao phó cho nhiệm vụ làm tiền quân đi chặn đường nghĩa binh Tây Sơn trên đường truy đuổi quân của chúa Nguyễn. Ông đã lập được nhiều công trận, và được chúa Nguyễn phong chức Thượng Đạo Đại Tướng Quân Đô Thống Thoại Ngọc Hầu.

Sau đó ông lập gia đình với bà Châu thị Tế, con ông Châu Vĩnh Huy, là bậc tiền hiền đã khai khẩn cù lao Quới Thiện. Bà Châu thị Tế cũng là một trong những người đàn bà giỏi và nổi tiếng vào thời đất Nam Kỳ đang trong thời khai khẩn. Trong số

các danh tướng thời Nguyễn sơ thì Nguyễn văn Thoại là một võ tướng có tài, mà ngoại giao và chính trị cũng xuất chúng. Ông có công đánh dẹp Chiêm Thành, bình định xứ Chân Lạp, khai khẩn đất hoang, thành lập xóm làng, đào sông, xẻ núi, dẫn thủy nhập điền, khai mở thủy lộ, đem lưu dân về định cư ở những vùng mới khẩn. Đất nước chúng ta được rộng mở về phương Nam và vùng Nam Kỳ có bộ mặt tươi sáng như ngày hôm nay, một phần công lớn là của Nguyễn văn Thoại.

Từ năm 1772 đến năm 1775, quân Tây Sơn chiếm toàn vùng Bình Định, rồi lần dần ra Quảng Ngãi, Quảng Nam. Đến đầu năm Ất Mùi, 1775, quân chúa Trịnh ngoài Bắc kéo vào vây khốn thành Phú Xuân. Chúa Nguyễn Phúc Thuần lưỡng bề thọ địch, Bắc Trịnh, Nam Tây Sơn, nên đêm trừ tịch năm Giáp Ngọ, rạng sáng Tết Nguyên Đán năm Ất Mùi (1775), đã đem hết gia đình xuống thuyền dong buồm đi Gia Định. Trong thời gian này cha mẹ ông Nguyễn hữu Thoại cũng đưa toàn gia đình vào Gia Định theo chúa Nguyễn Phúc Thuần. Gia đình ông vào cửa Cổ Chiên, đến định cư tại làng Thới Bình, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Tháng 7 năm 1777, Nguyễn văn Thoại theo phò chúa Nguyễn Phúc Thuần khi mới 16 hay 17 tuổi. Năm 20 tuổi ông đã lên tới chức Cai Cơ. Kế đó, cả Chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần và Tân Chánh Vương Nguyễn Phúc Dương đều bị nghĩa binh Tây Sơn bắt và giết đi. Lúc đó Nguyễn Ánh mới 16 tuổi, đã chạy thoát ra đảo Thổ Châu, chiêu mộ tàn quân để trở về tái chiếm lại Gia Định. Năm 1778, Nguyễn Văn Thoại cũng tham gia trong trận Nguyễn Ánh tái chiếm Gia Định. Sau khi chiếm Gia Định, Nguyễn Ánh được các tướng sĩ thân tín suy tôn làm Nguyễn Soái Nhiếp Quốc Chính, và năm 1780 Nguyễn Ánh được các tướng sĩ tôn vương.

Năm 1782, đại quân Tây Sơn lại kéo vào tấn công. Trong chớp nhoáng, nghĩa binh Tây Sơn đã hoàn toàn làm chủ thành Gia Định, Nguyễn Ánh chạy về Ba Giồng, rồi sau đó phải trốn bằng ghe nhỏ về miền Hậu Giang, nhưng bị những người Chân Lạp tiếp tay với Tây Sơn truy đuổi. Nguyễn Ánh may mắn được một vị tướng cứu nguy, rồi được đưa đi Hà Tiên, sau đó phải đi ngay ra Phú Quốc. Trên bước đường lưu vong, Nguyễn Ánh vẫn còn may mắn, được một số cận thần với một ít quân hầu, trên dưới khoảng 50 người, phò tá, trong đó có Thoại Ngọc Hầu.

Vào năm Giáp Thìn, 1784, khi quân Tây Sơn bình định miền Nam, Nguyễn Ánh không còn đất trốn trong Nam, nên phải trốn ra các đảo Thổ Châu, Cổ Cốt trong vùng vịnh Thái Lan, may gặp được một vị Cai Cơ tên Trung đem binh thuyền đón chúa tòi. Tháng 3, năm 1784, Nguyễn văn Thoại cùng Lê văn Duyệt phò Nguyễn Ánh trốn qua Vọng Các để cầu viện với vua Xiêm⁽¹⁾. Tháng 6 năm 1784, Nguyễn Ánh cùng đám quần thần và viện binh Xiêm La rầm rộ kéo qua đánh thành Gia Định. Quân Xiêm La với hơn 300 chiến thuyền và hai vạn quân binh do hai tướng Chiêu Sương và Chiêu Tăng điều khiển. Tháng 7, năm 1786, đoàn quân viễn chinh Xiêm La được Nguyễn Ánh đưa tới vùng Kiên Giang, rồi thừa thắng, giặc Xiêm La tiến đánh các vùng Ba Thắc (nay là vùng Sóc Trăng), Trà Ôn, Măng Thít và Sa Đéc. Lúc này Nguyễn văn Thoại được cử giữ chức Tiền Quân Doanh, Trung Chi Phó Trưởng

Hiệu, Khâm Sai Thống Binh Cai Cơ để đánh nhau với quân Tây Sơn. Phải nói trong lịch sử chiến tranh giữa Việt Nam với Xiêm La, thì đây là cuộc tiến quân lớn nhất của Xiêm La vào sâu trong nội địa của Việt Nam, dưới sự hướng dẫn chỉ đường của Nguyễn Ánh. Trong những trang sử không lấy gì làm tốt đẹp giữa hai nước thì đây là lần đầu tiên quân đội Xiêm La thắng tay đánh giết, hãm hiếp không biết cơ man nào những người dân vô tội. Thế nhưng những người dẫn đường, cũng là những người Việt Nam, trong đó có quan Khâm Sai Cai Cơ Nguyễn văn Thoại, đều làm ngơ theo lệnh chúa Nguyễn, chỉ vì không muốn làm phật lòng người Xiêm La trong khi họ đang giúp cho Nguyễn Ánh giành giật lại giang sơn. Người viết bài này không trách lòng trung thành của quan Khâm Sai Cai Cơ Nguyễn văn Thoại đối với Nguyễn Ánh, nhưng cảm thấy xót xa cho thân phận của người dân Việt Nam phải gánh chịu muôn ngàn đau khổ chỉ vì mộng bá đồ vương của một tầng lớp hay của một bè phái nào đó, tự cho mình có cái quyền được làm vua làm chúa trên đất nước này.

May mà đất nước này hãy còn những người anh hùng như Quang Trung Nguyễn Huệ, đầu triều đại của Ngài ngăn ngủi, và đầu nhất thời dân chúng đất phương Nam không mấy phò trợ cho sự chính danh cai trị đất nước của Ngài, nhưng sau trận Rạch Gầm Xoài Mút, có rất nhiều người phải suy gẫm lại về thành kiến của họ đối với nghĩa binh Tây Sơn. Tháng chạp năm 1784, Nguyễn Huệ kéo nghĩa quân Tây Sơn vào Nam, đầu quân số chỉ bằng phân nửa số quân của liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh, nhưng vị anh hùng Áo Vải đất Tây Sơn quyết chuẩn bị một trận đánh sống mái với quân xâm lược, một trận đánh để đời trong lịch sử của cả hai nước Việt và Xiêm La. Nguyễn Huệ cho quân mai phục ngay khúc sông Rạch Gầm Xoài Mút, rồi dụ cho quân Xiêm thúc quân ra đánh, giả đồ thua cho quân Xiêm đánh thốc tới, cuối cùng khi nước bắt đầu rút, nghĩa quân Tây Sơn túa ra từ hai bên bờ sông và đánh cho liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh một trận tan tành, không còn manh giáp. Chiêu Tăng và Chiêu Sương đại bại, gom góp tàn quân sống sót, rồi nhắm theo hướng Chân Lạp mà chạy. Trong khi đó, tàn quân Nguyễn Ánh cũng bôn tẩu về vùng Trấn Giang (Cần Thơ) lẩn trốn. Từ đó, lương thực cạn kiệt, đói khát, và quân Tây Sơn cũng đang ráo riết truy đuổi, nên Nguyễn Ánh phải bỏ lại tất cả cung tần và đoàn tùy tùng mà chạy ra trốn trên đảo Thổ Châu, Nguyễn văn Thoại phải đưa Nguyễn Ánh chạy ra đảo Cổ Cốt nằm đó chờ quân Xiêm La tới rước. Đến tháng 3, năm 1785, quân Xiêm La đến đảo Cổ Cốt đón Nguyễn Ánh đi Vọng Các. Qua tới Vọng Các, Nguyễn Ánh tạm trú tại vùng Long Kỳ (ngoại ô Vọng Các) để chờ đợi thời cơ.

Năm 1787, Tổng Phước Đạm đến Vọng Các báo tin cho Nguyễn Ánh, rằng anh em Tây Sơn đang bất hòa nên quân Tây Sơn phải rút gần như toàn bộ về cứu viện cho Nguyễn Nhạc ở Quy Nhơn. Tổng Phước Đạm đề nghị Nguyễn Ánh nên nhân cơ hội này mang quân đội Việt-Xiêm về đánh lấy thành Gia Định. Nguyễn Ánh vào triều cầu viện lần nữa với vua Xiêm La, nhưng vì mới thua một trận với tổn thất quá lớn lao, nên vua Xiêm không thuận giúp mà ngược lại vua Xiêm La còn có ý muốn cầm chân Nguyễn Ánh lại Vọng Các. Thấy tình hình không thể nhận sự giúp đỡ thêm

nữa từ Xiêm La, nên một đêm giữa tháng 7, năm 1787, Nguyễn Ánh lặng lẽ kéo quân rời khỏi Vọng Các, không chính thức từ giả vua Xiêm, mà chỉ để lại một bức thư tạ ơn. Tính đến lúc này, Nguyễn văn Thoại đã hai lần hộ giá Nguyễn Ánh sang Xiêm⁽²⁾.

Năm 1789, nhân cơ hội Hoàng đế Quang Trung phải kéo toàn lực ra đánh giặc Thanh ở phương Bắc, Nguyễn văn Thoại phò trợ Nguyễn Ánh đánh thành Gia Định và được cất nhắc lên chức Khâm Sai Thống binh Cai Cơ. Từ năm Nhâm Tý 1792 đến năm Mậu ngọ 1798, Nguyễn Ánh phái Cai cơ Nguyễn tiến Lượng làm chánh sứ, và ông được phái làm phó sứ trở lại Xiêm nhiều lần để lo việc giao hảo. Trên đường về nước, ông bị bọn cướp biển vùng Chà Và (Javanais) chặn đánh trong vịnh Xiêm La. Dầu ít người, nhưng nhờ võ nghệ cao cường, nên sứ đoàn trên thuyền của ông đã giết chết hơn 30 tên cướp và bắt sống 2 tên⁽³⁾. Khi về đến nơi, ông được Nguyễn Ánh vinh thăng Trung Thủy Dinh Phó Tiền Chi, quản Thanh Châu Đạo. Năm Mậu Ngọ, 1798, Nguyễn Văn Thoại được cử làm Phó Dinh Hậu Thủy, dẫn quân từ miền thượng đạo xứ Vạn Tượng đánh qua Nghệ An và thắng được Phò Mã Nguyễn văn Trị. Sau đó năm 1799, ông được phong làm Thượng Đạo Đại Tướng Quân, lo việc chiêu dụ các dân tộc Mán, Mọi ở miền Thượng du và nước Vạn Tượng. Ông đã khéo dùng tài giao thiệp, gây được một hậu thuẫn mạnh mẽ, dọn đường cho cuộc Bắc tiến của Nguyễn Ánh về sau này.

Năm 1800 ông được Nguyễn Ánh bổ nhiệm làm Khâm Sai Thượng Đạo Bình Tây Đại Tướng Quân. Ông đã lập công lớn trong việc chiêu mộ những người thiểu số vùng biên giới Việt Nam và Ai Lao. Với tài ngoại giao khéo léo, ông đã tạo được một hậu thuẫn mạnh mẽ, dọn đường thuận tiện cho cuộc Bắc tiến của Nguyễn Ánh về sau này. Đầu năm 1801, ông đã bất thành lĩnh trở về Gia Định mà không chờ lệnh của Nguyễn Ánh, nên bị khiển trách và giáng xuống làm Cai Đội quản suất Đạo Thanh Châu⁽⁴⁾. Tuy nhiên, ông không lấy đó làm buồn, mà vẫn một lòng một dạ trung thành với Nguyễn Ánh. Tháng 5 năm 1802, Nguyễn Ánh thân chinh ra đánh Bắc Hà, Lê văn Duyệt điều khiển lục quân, Nguyễn văn Trương giữ thủy quân, trong khi Nguyễn Ánh đi hậu quân để ứng cứu. Lúc này, Nguyễn Ánh cho Nguyễn văn Thoại phục chức Khâm Sai Thống Binh Cai Cơ. Ông đã dẫn binh theo đường núi và bất thần đánh úp nghĩa binh Tây Sơn ở Nghệ An, đánh bại Đô Đốc Tây Sơn là Nguyễn Danh Nhạc và Phò mã Nguyễn Văn Trị.

Cũng năm 1802, ông được thăng chức Chương Cơ, coi việc binh nhưng ở Bắc Thành, sau đó bổ nhậm Trấn thủ Lạng Sơn, rồi vào Nam làm Trấn thủ Định Tường vào năm 1808. Năm 1810, ông được giao cho nhiệm vụ đào kinh Đông Xuyên, cũng có tên là Thoại Hà, từ Long Xuyên qua Rạch Giá, vì có công lớn trong việc đào kinh này. Năm 1812, ông nhận lệnh sang Nam Vang đón Nặc Ông Chân về Gia Định. Năm 1813, ông lại hộ tống Nặc Ông Chân trở về Nam Vang và được phong chức Thống chế, coi việc bảo hộ nước Cao Miên, vì thế mà nhân dân hai nước Việt Nam và Cao Miên thường gọi ông là Quan Bảo Hộ Thoại⁽⁵⁾. Lúc đó, Trần Đàm làm Tham

Tri Bộ Binh. Tuy nhiên, đến năm 1816 thì ông xin từ chức, có lẽ vì ông quá cứng rắn trong mọi vấn đề khiến vua Cao Miên lo sợ. Triều đình cử quan Trấn Thủ Vĩnh Long là Lưu Phước Tường sang thay.

Năm Đinh Sửu 1817, ông về làm Trấn thủ Vĩnh Thanh Trấn. Lúc này phạm vi trấn Vĩnh Thanh rất rộng, bao gồm Vĩnh Long, Sa Đéc, Long Xuyên, Châu Đốc và một phần của Kiên Giang. Trong khi đó, đức Tả Quân Lê Văn Duyệt đang làm Tổng Trấn Gia Định Thành. Trong thời kỳ tại chức Vĩnh Thanh Trấn, vì đã có kinh nghiệm trong việc đào kinh nên ông được nhà vua giao phó cho việc đốc suất dân binh đào kinh Vĩnh Tế⁽⁶⁾ giúp cho sự lưu thông buôn bán trong vùng thêm phần tiện lợi và dễ dàng hơn.

Nguyễn văn Thoại đã hai lần được vua nhà Nguyễn cho lên Nam Vang làm Bảo Hộ. Sau đó, ông lãnh nhiệm vụ đào kinh, khi đào xong kinh Đông Xuyên⁽⁷⁾, ông được tái bổ nhiệm làm Thống chế bảo hộ Chân Lạp. Ông thường tự mình quyết định mọi việc mà không hỏi ý vua Chân Lạp, vì thế vua Chân Lạp gửi thư qua cho Tổng Trấn Gia Định, xin cho Nguyễn văn Xuân tiếp tục làm Bảo Hộ Chân Lạp, nên tháng chạp năm đó ông lại bị Gia Long triệu hồi về Gia Định và cho Trần Văn Tuân⁽⁸⁾ lên thay. Vua Gia Long triệu hồi ông về Gia Định để bắt tay vào việc điều tra và nghị án liên can đến vụ tham nhũng của quan Trấn Thủ Vĩnh Long Lưu Phước Tường. Lúc này Lưu Phước Tường đã bị cách chức Bảo Hộ xứ Cao Miên và đang bị đưa về Gia Định xét xử. Đến năm 1819 thì Lưu Phước Tường bị xử trảm.

Năm 1819, ông lại được cử làm Trấn Thủ Vĩnh Thanh, nay là vùng Vĩnh Long. Năm 1820, vua sai ông đem quân đánh dẹp giặc “Sư Kế⁽⁹⁾” bên Cao Miên. Thế giặc rất mạnh, các quan người Miên không chống nổi. “Sư Kế” kêu gọi người Miên nổi loạn, tụ tập lực lượng, kéo đến cướp bóc và giết tróc các làng Việt, đánh thành Nam Vang. Theo Đại Nam Thực Lục Chánh Biên, có nhà sư nước Cao Miên tên là Kế làm loạn, Kế lấy bùa làm mê hoặc người thiếu số bên Chân Lạp để họ theo Kế. Người theo Kế ngày càng đông. Kế bèn tập hợp thành đảng, tự xưng là Chiêu Vương, lần cướp các đạo Quang Hóa, Quang Phong, Thuận Thành, thuộc trấn Phiên An⁽¹⁰⁾. Dân Việt hoảng sợ bỏ chạy tản mác. Phó Tổng Trấn Gia Định lúc đó là Hoàng Công Lý nghe báo tin, bèn sai Trấn thủ Phiên An là Đào Quang Lý đem quân đánh dẹp, lại báo cho vua Chân Lạp, vua Chân Lạp phái quan Chân Lạp ở Ba Cầu Nam⁽¹¹⁾ là Tham Vi Đô Chân họp sức với Đào Quang Lý, nhưng vẫn không dẹp nổi, Tham Vi Đô Chân bị quân của Sư Kế bắt giữ. Giặc Sư Kế chiếm giữ toàn bộ Ba Cầu Nam, tự tung hoành và cướp bóc dân chúng trong vùng. Lúc ấy, Lê văn Duyệt đã được cử làm Tổng Trấn Gia Định, bèn sai Hoàng Công Lý tiến đánh, lại gửi hịch chỉ vua Chân Lạp đem quân tiếp ứng từ mặt Bắc. Sư Kế bị Hoàng Công Lý đánh phải bỏ chạy. Dẹp xong giặc Sư Kế Hoàng Công Lý rút quân về. Về sau Sư Kế cướp được phủ Thời Thu của Chân Lạp. Quan trấn thủ là Vị Bôn Lịch bị giết chết, các tướng trong phủ như Tham Đích Tây, Kế Luyện, Na Côn đều bỏ theo giặc. Sau đó giặc Sư Kế tiến sát thành Nam Vang, vua Chân Lạp ở Nam Vang gửi thư cho Tổng Trấn Lê

văn Duyệt cầu cứu. Lê văn Duyệt sai Đô Thống Chế Nguyễn văn Trí và Trấn thủ Vĩnh Thanh là Nguyễn văn Thoại đem 1.000 quân đến cứu viện, còn Chưởng cơ Phan Công Nghĩa, Vệ Úy Lê Kim Nhuận, cai cơ Trần văn Hạnh và Nguyễn văn Thuyết đem thêm quân tiếp ứng. Quân của Nguyễn văn Trí và Nguyễn văn Thoại chém được Sư Kế ở Kỳ Hôn⁽¹²⁾, thế giặc tan rã từ đó. Tuy nhiên, theo Đại Nam Thực Lục Chánh Biên thì Sư Kế đem hơn 30 chiến thuyền bao vây thành Nam Vang, vua Chân Lạp muốn bỏ chạy. Kịp lúc ấy, Nguyễn văn Trí và Nguyễn văn Thoại kéo quân đến kịp, dùng thuyền nhẹ qua sông, khi đến thành thì giặc đã qua đò, đến Cổ Nha Chăn, cách thành hơn 10 dặm. Nguyễn văn Trí đem quân đánh trước, Nguyễn văn Thoại đánh mặt sau. Tướng Chân Lạp là Chiêu Chùy Đồng đem quân tiếp ứng. Gặp giặc ở Ỗ Hôn, chém được giặc rất nhiều. Bắt được 2 tên quan người Chân Lạp theo giặc. Sư Kế và bọn Tham Địch Tây đều chạy trốn. Quan quân nam đuổi theo bắt chém hơn 400 người. Sư Kế thua trận này, rút về Lạng Khoan, tìm chỗ hiểm trở trú ẩn để cố thủ. Tướng Chân Lạp là Bông Sa Sô Phi đánh không được. Quân ta đến Xuy Xóc, gặp khe nước lớn, không tiến qua được, Nguyễn văn Trí giả cách rút quân về Long Sô. Thấy quân Nam rút lui, Sư Kế bèn kéo quân ra ngoài núi. Ban đêm quân ta bốn mặt kéo đến bao vây Ba Tâm Lai⁽¹³⁾ là nơi Sư Kế đóng quân. Quân ta tấn công và chém được Sư Kế, hàng trăm giặc đầu hàng, nhưng tên Tham Địch Tây vẫn trốn thoát.

Đến năm Tân Tỵ 1821, vua Chân Lạp tên là Chăn, còn nhỏ tuổi, nên nhóm Chân Lạp lưu vong bên Xiêm, trong đó có người em ruột của Chăn được vua Xiêm nuôi dưỡng, đem quân về đánh phá vùng biên giới. Vua Chân Lạp bèn cầu cứu vua Minh Mạng cho quan quân sang giúp. Vua lại cử ông trở lên bảo hộ Cao Miên lần nữa⁽¹⁴⁾. Nguyễn văn Thoại đã dùng chánh sách hết sức nhân từ đại độ, do đó năm 1824, vua Chân Lạp gửi thư cho ông tỏ lòng biết ơn ông đã dẹp yên giặc Xiêm và giặc Sư Kế, nên xin cắt đất 3 phủ dâng lên nước ta để tỏ lòng cảm phục. Ba phủ ấy là Lợi Ca Bát, Chân Sâm và Mật Luật. Nguyễn văn Thoại đem việc báo cáo về Gia Định cho Lê văn Duyệt. Lê văn Duyệt trình lên vua, có người bàn nên lấy, trong khi có người lại bàn không nên lấy. Cuối cùng vua ra lệnh cho Nguyễn văn Thoại thu nhận 2 phủ Chân Sâm và Mật Luật, chứ không nhận phủ Lợi Ca Bát. Phải thật tình mà nói, vào đầu thế kỷ thứ XVIII, người có công đầu trong việc bảo vệ an ninh trật tự cho vùng đất Phương Nam phải nói là Nguyễn văn Thoại. Chiến công hiển hách trong việc bình định loạn lạc của chẳng những được dân chúng Việt Nam nhớ ơn, mà ngay cả dân chúng và vua Cao Miên cũng hết lòng ghi tạc.

(19) Công Lao Của Quan Thống Chế Thoại Ngọc Hầu: Hai Con Kinh Đông Xuyên, Vĩnh Tế, Lộ Núi Sam, và 5 Làng Khởi Đầu Bằng Chử Vĩnh:

Ngày nay con dân vùng đất phương Nam không ai là không biết đến công lao của ông bà Thoại Ngọc Hầu và Châu Thị Vĩnh Tế với hai con kinh Thoại Hà và Vĩnh Tế

Hà. Ngoài tài kinh bang tế thế, Nguyễn Văn Thoại còn có công rất lớn trong việc khẩn hoang, lập ấp, đào kinh, đắp đường, mở mang và bảo vệ vùng đất phương Nam. Nổi bật nhất là tài thủy lợi và đào kinh thông thương. Việc đào kinh Đông Xuyên và Vĩnh Tế ở vùng biên giới Miên Việt đã được vua Minh Mạng xem như là một quốc sách, như đã được ghi lại trong Đại Nam Nhất Thống Chí: “Vua Minh Mạng rất lấy làm mãn nguyện vì nối được chí cha và đã làm được một việc lớn, vì từ đó đường lưu thông, từ kế hoạch trong nước, phòng giữ ngoài biên, cho tới nhân dân buôn bán, đều được tiện lợi vô cùng”. Vùng này không có biên giới thiên nhiên như phía Bắc giáp với Trung Hoa hay phía Tây giáp với Lào được ngăn bởi núi non. Tại đây hai bên chỉ cắm cột mốc giữa ruộng. Kinh Vĩnh Tế được hoàn tất, chẳng những dân chúng thời bấy giờ xem đó như là một thành quả to tát, vì nó chẳng những giao thông đường thủy thông thương, một phương án xả nước phèn ra vịnh Thái Lan, mà nó còn trở thành một hào lũy cực kỳ quan trọng trong việc bảo vệ biên giới phía Tây của vùng đất phương Nam.

Tháng 9 năm Mậu Dần 1818, tức năm Gia Long thứ 17, ông phụng mệnh nhà vua khởi công đào kinh Đông Xuyên, nối liền Long Xuyên qua Rạch Giá, đào rộng và sâu thêm khúc sông Tam Khê⁽¹⁵⁾ để làm một đường kinh thông suốt từ Đông Xuyên, tên cũ của vùng Long Xuyên, đi từ Núi Sập qua vùng Kiên Giang, rồi chảy ra biển. Vua Gia Long rất quý mến quan Bảo Hộ Thoại, nên nhà vua đặt tên cho con kinh là Thoại Hà, và Núi Sập nằm bên bờ kinh cũng được đặt theo tên của ông là Thoại Sơn. Thậm chí ngôi chùa trên Núi Sập cũng được đặt là Thoại Sơn Tự. Phải thành thật mà nói, Nguyễn Văn Thoại là một trong các danh thần hiếm hoi của nhà Nguyễn, vừa có công trạng đánh dẹp khắp nơi đem lại sự an cư lạc nghiệp cho dân chúng, mà cũng vừa có công lao rất lớn trong việc khai khẩn hoang địa, lập nên làng xóm, đào kinh, xẻ núi, chẳng những mang lại sự thịnh vượng cho vùng đất phương Nam mà còn tạo thành những hào lũy bảo vệ sự an toàn cho cư dân vùng đất này. Ngày nay chúng ta có được ruộng lúa đầy đồng, tôm cá đầy sông, công lao của Thoại Ngọc Hầu không phải là nhỏ.

Năm 1819, khởi công đào kinh Vĩnh Tế, kinh dài gần 100 cây số (khoảng 12.410 tằm), rộng trên 20 trượng, sâu 18 trượng⁽¹⁶⁾, chạy dài từ Châu Đốc đi chạy ra vịnh Thái Lan ở vùng Hà Tiên. Tuy nhiên, ngày nay bề rộng của con kinh đã lở ra trên 50 mét, trong khi bề sâu cạn dần nên chỉ còn sâu khoảng 6 mét mà thôi. Lúc đó, việc đào vét hai con kinh Đông Xuyên và Vĩnh Tế được xem như là ưu tiên hàng đầu chẳng những về mặt kinh tế mà còn về mặt an ninh và chiến lược nữa⁽¹⁷⁾. Thời đó Châu Đốc đạo còn là một trong những đạo mới thành lập trực thuộc Trấn Vĩnh Thanh do Nguyễn Văn Thoại làm Quan Trấn Thủ. Đây là một công trình vĩ đại trong tiến trình khai khẩn đất hoang ở miền Nam. Kinh Vĩnh Tế chẳng những là con kinh thiết yếu hàng đầu cho việc khai khẩn vùng đất hầy còn hoang vu mà nó còn là con kinh chiến lược, ngăn chặn bất cứ dự tính chiếm cứ lại bất cứ phần đất nào ở phương Nam của Miên vương thời bấy giờ. Công việc đào kinh Vĩnh Tế⁽¹⁸⁾ kéo dài 5 năm từ năm

1819 đến năm 1824. Trong công cuộc đào hai con kinh này, Điều Bát Tướng Quân Nguyễn văn Tồn, một người Việt gốc Miên cũng được nhà vua giao cho chỉ huy nhóm dân phu người Khmer. Trong khi Thoại ngọc Hầu và phu nhân Châu thị Vĩnh Tế trực tiếp huy động và chỉ huy gần 80.000 dân binh trong khoảng thời gian gần mười năm, với biết bao khó khăn gian khổ, nhất là khi đào vào vùng Thất Sơn, lúc gặp phải đá cứng, vì vào thời đó không có máy móc và chất nổ để phá đá. Khi gặp những tảng đá lớn, ông phải huy động hàng ngàn người đập cho nát ra thành từng mảng nhỏ, rồi tiện thể đem những viên đá nhỏ ấy lên đắp đường dọc theo bờ kinh. Thời đó chưa có máy móc nên toàn bộ công tác đào kinh đều phải làm bằng tay. Chưa có máy móc ngắm và chỉnh cho việc đào kinh được thẳng, ban đêm người ta phải đốt đuốc trên những cây sào thật cao rồi cứ nhắm theo đường mà cắm cây. Thoạt đầu chỉ có 5.000 dân binh của Thoại ngọc Hầu, sau đó quan Điều Bát Nguyễn văn Tồn huy động thêm 5.000 người Miên lên trợ lực.

Năm 1822, thấy ông hết sức cật lực đốc suất quân binh đào kinh Vĩnh Tế, vua Minh Mạng cũng phong cho cha ông là Anh Dũng Tướng Quân Khinh Xa Đô Úy Thần Sách Vệ Úy Nguyễn Hầu và mẹ ông là Nguyễn thị Tuyết cũng được phong là Thục Nhân. Cùng năm ấy, Tả Quân Tổng Trấn Gia Định Lê văn Duyệt gửi thêm gần 40.000 người Việt, cộng thêm trên 16.000 dân phu người Miên ở các tỉnh vùng biên giới tới trợ lực. Thời đó dân phu đào kinh mỗi người được lãnh 6 quan tiền và một vuông gạo mỗi tháng. Thật tình mà nói, dù công trình đào hai kinh Đông Xuyên và Vĩnh Tế không vĩ đại như Vạn Lý Trường Thành, nhưng trong suốt gần 10 năm gian khổ ấy đã có biết bao người bỏ xác lại bên bờ kinh vì đủ thứ nạn, nạn rừng thiêng nước độc, sơn lam chướng khí, mùa mưa thì lạnh lẽo vô cùng mà mùa nắng thì vừa nắng cháy người, vừa thiếu nước. Bên cạnh đó lại thêm nạn rắn rít, nạn nhện độc, hùm beo. Và ngay tại Vàm Nao, cá mập đã ăn không biết bao nhiêu người bỏ trốn lộn qua Vàm vì không chịu nổi sự khổ cực ở đây. Họ là những anh hùng không tên tuổi, đã đem máu xương của chính mình hòa quyện vào những dòng kinh tưới mát ruộng đồng và vĩnh viễn để lại sự lợi ích này cho con cháu muôn đời của họ. Nguyễn văn Thoại chỉ huy trực tiếp việc đào kinh, cũng như thảo ra phương án phải đào xới như thế nào, nhưng người chỉ huy gián tiếp là quan Điều Bát Tướng Quân Nguyễn văn Tồn, và hai người chỉ huy tối cao của công tác này là Tổng Trấn Gia Định Thành, quan Thượng Công Lê văn Duyệt và Phó Tổng Trấn Trương Tấn Bửu. Ngày nay, từ trên phi cơ nhìn xuống, dòng kinh Vĩnh Tế như một lần vạch ngăn cách Cao Miên và Việt Nam, hiên ngang nằm đó như hồn thiêng của các anh linh của các bậc tiền nhân đi khai mở đất nước, như thách thức bất cứ sự xâm phạm nào từ bên kia dãy núi Đạu Khấu. Công trình lớn lao do chính Nguyễn văn Thoại chỉ huy thực hiện năm xưa mãi mãi có giá trị chẳng những về kinh tế mà còn về quân sự và chính trị nữa. Riêng về mặt kinh tế và thủy lợi, hai dòng kinh Đông Xuyên và Vĩnh Tế vừa mang nước tưới thấm một khoảng ruộng đồng bao la từ Châu Đốc, Long Xuyên qua Hà Tiên và Rạch Giá vào mùa nắng hạn, mà chúng còn giúp toàn vùng rừng rậm

hoang vu xưa xả bỏ hàng triệu triệu mét khối nước ửng phèn từ bao thế kỷ nay. Bên cạnh đó, hai dòng kinh này còn mang lại không biết bao nhiêu cá tôm từ vùng Châu Đốc Long Xuyên đổ về vùng Núi Sập và Thất Sơn, làm thực phẩm mỗi ngày cho nhân dân toàn vùng. Đất nước Việt Nam chúng ta có được vùng Châu Đốc Long Xuyên xinh đẹp và trù phú hôm nay, phần lớn nhờ vào công lao khai khẩn và xây dựng của ông năm xưa. Ngay sau khi con kinh vừa được đào, nước ngọt vừa được mang đến những cánh đồng ngập phèn, và sức chảy của con kinh bắt đầu đẩy phèn ra biển thì lưu dân khắp nơi bắt đầu quy tụ về đây khẩn hoang lập ấp. Chẳng những vậy mà mãi cho đến hôm nay, Vĩnh Tế vẫn còn là con kinh chiến lược hàng đầu tại vùng này về cả kinh tế lẫn quân sự. Thời đó vì thấy phu nhân của ông là bà Châu thị Tế có công rất lớn trong việc đốc thúc và quản lý nên dân địa phương đã lấy tên của bà mà đặt cho con kinh, chữ kỳ thật theo Quốc Triều Chánh Biên thì vua Gia Long cho đặt tên chính thức của con kinh là Thoại Hà và gọi tên ngọn núi nằm về phía Nam con kinh là Thoại Sơn (núi Sập). Tuy nhiên, vì tiếng tăm của bà Châu thị Tế trong việc giúp chồng đào kinh vang dội khắp nơi nên về sau này vua Minh Mạng cũng cho đặt tên kinh là Vĩnh Tế Hà, nhưng hai năm trước khi nhà vua cho dựng bia “Vĩnh Tế” thì bà đã mất. Nhà vua cũng cho đổi tên ngọn núi Châm Biệt Sơn hay Núi Sam, một trong bảy ngọn núi chính trong vùng Thất Sơn, là Vĩnh Tế Sơn; và một xã gần vùng kinh ra là Vĩnh Tế xã. Thật vẻ vang cho một đấng nữ lưu vùng đất An Giang. Theo Quốc sử triều Nguyễn thì ngày làm lễ dựng bia tưởng niệm những người đã hy sinh trong công cuộc đào vét hai con kênh Đông Xuyên và Vĩnh Tế cũng là ngày chính thức cải táng tập thể những dân quân tử nạn trong công tác đào kinh⁽¹⁹⁾.

Trong thời gian đang đào kinh Vĩnh Tế, Thoại Ngọc Hầu cũng đã chiêu mộ lưu dân từ các nơi về sống dọc theo hai bên bờ kinh và lập ra 5 làng mà hiện nay vẫn còn: Vĩnh Ngươn, Vĩnh Tế, Vĩnh Điều, Vĩnh Gia và Vĩnh Thông. Ngoài ra, từ năm 1826 đến năm, ông cũng đứng ra chỉ huy khoảng 4.500 dân quân đắp con lộ đi từ Núi Sam về Châu Đốc, dài khoảng 5 cây số. Tưởng cũng nên nhắc lại, sau khi đào xong con kinh nối liền Châu Đốc đi Hà Tiên, vua Minh Mạng đã giáng chỉ khen ngợi và đặt tên con kinh là Vĩnh Tế Hà. Không phải tự nhiên mà vua Minh Mạng lại lấy tên của phu nhân của Thoại Ngọc Hầu đem đặt tên cho con kinh. Vua Minh Mạng đã nghe tiếng bà Vĩnh Tế rất nhiều lần trong việc giúp đỡ chồng mình trong việc kinh bang tế thế. Bất cứ nơi nào ông nhậm chức để lo việc cai trị thì bà cũng ở cạnh ông để chăm sóc đời sống cho dân chúng. Trong lúc quốc biến, bà cũng là người luôn sát cánh với ông trong việc vận chuyển quân lương ra mặt trận. Khi Thoại Ngọc Hầu làm bảo Hộ Cao Miên từ năm 1813 đến năm 1816, nghĩa là khoảng gần 9 hay 10 năm trước khi con kinh được hoàn thành, những lúc quân Xiêm tấn công hay Cao Miên nổi loạn, bà Châu Thị Vĩnh Tế đã nhiều lần sử dụng đường nước đứt đoạn từ Châu Đốc đến Giang Thành để vận chuyển quân lương tiếp tế cho binh lính Việt Nam ở vùng Hà Tiên, khúc nào có đường nước thì bà cho sử dụng thuyền, khúc nào không có đường nước thì vận chuyển bằng đường bộ. Chính trong những lần tải lương

này, lính quân nhu của quan Bảo Hộ Thoại đã làm thành một con đường từ Châu Đốc đi Hà Tiên, vừa thủy vừa bộ. Trong thời gian này, bà Châu Thị Vĩnh Tế đã cho dân phu chuyển lương khơi nối các kinh rạch nhỏ liền nhau để việc vận lương được dễ dàng hơn. Đến khi vua Gia Long ra lệnh cho Thoại Ngọc Hầu khởi công đào con kinh này vào năm 1819, thì gần như đã có sẵn một con đường thủy đứt khúc do đoàn vận lương của bà Châu Thị Vĩnh Tế khai mở khi trước. Bên cạnh đó, khi khởi công thì bà Vĩnh Tế đã luôn sát cánh với chồng trong việc đốc suất và lo cho dân phu từ miếng ăn đến thức uống, cũng như chỗ ngủ nghỉ cho họ. Chính vì những lý do này mà vua Minh Mạng đã dùng tên Vĩnh Tế của bà để đặt tên cho con kinh này.

(1777) Sinh Vi Tướng Tử Vi Thần:

Theo gia phả nhà họ Nguyễn trên Cù Lao Quới Thiện, tỉnh Vĩnh Long, Thoại Ngọc Hầu bị bệnh mà mất vào ngày 6 tháng 6 năm Kỷ Sửu 1829, tại trấn Châu Đốc, trong lúc đang tại chức, thọ 68 tuổi. Theo gia phả nhà thờ họ Nguyễn ở cù lao Quới Thiện, tỉnh Vĩnh Long cho biết Thoại Ngọc Hầu bị bệnh mà mất, nhưng không nói là bệnh gì. Tin báo về triều đình Huế, năm đó nhằm năm Minh Mạng thứ 10. Ông được Vua Minh Mạng truy tặng hàm Đô Đốc, Thoại Ngọc Hầu, truy tặng Võ Tráng Tướng Quân Trụ Quốc Đô Thống. Thưởng 1.000 quan tiền, gấm 5 cây, lụa 10 tấm và vải 30 tấm. Linh cữu của ông được quàn lại hàng tháng để cho các quan và nhân dân bái viếng. Theo lời các bô lão địa phương thì tang lễ của ông được cử hành rất trọng thể. Khi linh cữu được đưa đi từ dinh Bảo Hộ đến chân Núi Sam để chôn cất, ban tổ chức đã cho dừng lại ở nhiều chặng để thiết lễ cúng tế tiễn biệt. Con trai ông là Nguyễn Văn Lâm được tập ấm hàm Kỳ Úy đã lập bia mộ cho ông tại Núi Sam⁽²⁰⁾. Hiện nay có hai ngôi miếu thờ Thoại Ngọc Hầu. Tại mỗi đền thờ Thoại Ngọc Hầu đều có bia văn với bài ký ghi rõ công tác Nam tiến của Nguyễn Văn Thoại. Một tại núi Sập⁽²¹⁾ thuộc tỉnh Long Xuyên. Một tại đền Núi Sam⁽²²⁾ hãy còn lăng mộ và ngôi đền thờ ông, khói hương nghi ngút mỗi ngày. Khu lăng mộ tọa lạc trên một thềm đất cao với hàng chục bậc thang đi lên xây bằng đá ong. Đền thờ có lối kiến trúc đơn giản nhưng trông rất uy nghi. Trong đền có tạc một tấm bia ghi lòng mẫn mộ của dân chúng đương thời với công đức lớn lao của một bậc Công thần suốt đời hết lòng vì dân vì nước. Ngày nay, nhân dân vùng Long Xuyên, Châu Đốc, cũng như nhân dân vùng Kinh Vĩnh Tế đều xem ông như một vị Thần. Mỗi năm đều có Ban Tế Tự lo việc cúng tế, ngân quỹ do dân chúng đến thăm bái đóng góp.

(1710) Oan Án Cho Cố Thống Chế Thoại Ngọc Hầu:

Cùng chung số phận với những vị khai quốc công thần khác như Nguyễn Văn Thành, Lê Chất và Lê Văn Duyệt, sau khi qua đời Thoại Ngọc Hầu cũng bị triều đình nhà Nguyễn đối xử vô cùng bạc bẽo, nếu không muốn nói là tàn tệ. Ngay sau khi ông mất chẳng bao lâu, vị quan coi về hình tào là Vũ Du trình rằng hồi trước

Nguyễn Văn Thoại đã làm nhiều điều sai trái và sách nhiễu dân chúng⁽²³⁾. Vua sai bộ Hình điều tra, khi bản án dâng lên vua, vua bèn hạ chiếu giáng 5 cấp, thu lại các chức tước của con cái của ông, và tịch thu tài sản. Về sau triều đình lại phát hiện ra những điều Vũ Du tố giác là không đúng sự thực, Du bị cách chức và đày ra Cam Lộ, thuộc tỉnh Quảng Trị ngày nay. Nhưng khi vụ án được giải oan thì con cháu ông đã phiêu bạt vì tài sản bị phát mãi, không còn đất sống, mà cũng chẳng nghe thấy triều đình nói gì về việc tìm kiếm con cháu của ông để phục hồi và đền bù cho họ những gì họ xứng đáng được có từ công lao của một đấng tiên bối trong gia đình họ. Thật đáng buồn! Riêng về phần con cháu Thoại Ngọc Hầu, sau khi bị tước đoạt ấm chức và tịch biên tài sản, không rõ Nguyễn Văn Lâm đi đâu và làm gì; còn người con dòng thứ của ông là Nguyễn Văn Minh thì chỉ trở về sống một đời sống bình thường. Tuy nhiên, một nghĩa tế (rể) của quan Bảo Hộ Thoại là Võ Vĩnh Lộc đã biến mối căm hờn thành hành động cụ thể. Ông đã đứng lên chống lại triều đình Huế. Vì Thoại Ngọc Hầu không có con gái, nên đã nuôi một đứa con gái nuôi tên là Nguyễn thị Nghĩa, rồi gả cho Võ Vĩnh Lộc. Chính vì mối căm hờn này mà Lộc đã ngã theo về với Lê Văn Khôi trong vụ đánh chiếm thành Phiên An.

Trong vụ oan án Thoại Ngọc Hầu, chẳng những người đương thời có thái độ bất mãn trước sự bất công của nhà vua đối với công thần, mà cho mãi đến sau này, đàn hậu bối mỗi khi nhắc tới vụ oan án này của Nguyễn Văn Thoại là họ luôn liên tưởng ngay đến những oan án của những khai quốc công thần khác như oan án Nguyễn Văn Thành, oan án Lê Chất, và oan án Lê Văn Duyệt, vân vân. Rồi họ tự nhận xét có phải đây chính là bản chất của cái triều đình mà người khai sáng ra nó, ngoài chuyện rước Xiêm La về dày xéo mả tổ, rồi lại định rước Mãn Thanh, nhưng bất thành, khi đã lên ngôi vua, ông đã thẳng tay giết chết hầu như toàn bộ con cháu nhà Tây Sơn và những quan lại trong triều Tây Sơn một cách vô cùng tàn bạo và hết sức dã man. Người viết tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam này cảm thấy có một điều vô cùng khó hiểu về thái độ của vua Minh Mạng sau khi đã biết hết ngọn ngành về oan án Thoại Ngọc Hầu, và chính nhà vua đã ra lệnh đày tên Võ Du ra vùng núi Cam Lộ, thuộc tỉnh Quảng Trị, nhưng nhà vua lại im hơi lặng tiếng trước vụ đoạt tập ấm và tịch biên toàn bộ tài sản trước kia. Nếu nói triều đình không đủ khả năng tài chánh để bồi hoàn là một điều hết sức vô lý. Phàm làm người ở đời, nhân đạo tối thiểu của một con người là khi biết mình sai trái liền sửa, đó mới đích thực là làm tròn đạo lý của một con người bình thường. Đàng này, Minh Mạng là một ông vua, đang làm đạo vua, nhưng với đạo lý của một con người bình thường ông ta còn chưa làm tròn, thật khó hiểu!

Trong suốt 52 năm hoạt động, một khoảng thời gian dài hơn nửa thế kỷ, trải qua hai triều Gia Long (1802-1820) và Minh Mạng (1820-1841), Thoại Ngọc Hầu đã dốc hết năng lực và tâm trí của mình để phục vụ đất nước và dân tộc. Ngoài chuyện ông là một danh tướng đã từng vào sanh ra tử, giúp cho Nguyễn Ánh lấy lại được chiếc ngai vàng cho dòng họ Nguyễn, Thoại Ngọc Hầu còn là một nhà lãnh đạo tài ba xuất

chúng, có tâm và có cái nhìn xa rộng về chiến lược tương lai của vùng biên địa Châu Đốc giáp với Cao Miên này. Ông còn là một nhà doanh điền, một nhà hành chánh, văn hóa và ngoại giao tài giỏi.

Bên cạnh công lao to lớn về ngoại giao⁽²⁴⁾. Về quân sự và hành chánh, năm 1791, ông đã chỉ huy lập đồn Khai Tắc; năm 1792, đánh giặc Đồ Bà (Java). Năm 1802, quản xuất biên binh Lưu thủ Bắc Hà. Năm 1803 làm trấn thủ Lạng Sơn; 1808 làm trấn thủ Định Tường; 1817 Trấn thủ Vĩnh Thanh; năm 1823 làm án thủ đồn Châu Đốc kiêm quản quân vụ trấn Hà Tiên. Về mặt khẩn hoang, đào kinh và thành lập dinh điền gồm chỉ huy đào kinh Thoại hà năm 1818, kinh Vĩnh Tế từ năm 1819 đến năm 1824; trong thời gian đó, ông cũng chỉ huy chiêu mộ lưu dân về lập 5 làng hai bên bờ kinh Vĩnh Tế. Từ năm 1825 đến năm 1827, ông cũng chỉ huy mở 3 con đường: con đường thứ nhất đi từ Gia Định đến Nam Vang; con đường thứ hai đi Sóc Vinh; và thứ ba từ Châu Đốc đi Núi Sam. Ngoài ra, ông còn góp phần không nhỏ trong việc cai trị và an dân trên khắp các miền của đất nước, đặc biệt là vùng Đất Phương Nam. Chính nhờ những công lao to lớn này mà ngày nay đàn hậu bối chúng ta mới có được một vùng Đất Phương Nam thật trù phú, thật giàu đẹp.

Mặc dầu bị triều đình đối xử tệ bạc, nhưng nhân dân vùng Long Xuyên, Châu Đốc, nhân dân vùng Kinh Vĩnh Tế, cũng như dân chúng cả nước đều luôn hằn in trong trí vết chân khai sơn phá thạch của một bậc tiền nhân, luôn kính ngưỡng và xem ông như một vị Thần. Lịch sử đất nước Việt Nam sẽ ngàn đời ghi nhớ công ơn của ông, một trong những người con ưu tú nhất của đất nước Việt Nam, đã đem hết đời mình ra để phục vụ, bảo vệ và phát triển cho vùng đất phương Nam được giàu đẹp như ngày hôm nay. Mỗi năm đến ngày giỗ của ông, nhân dân miền Tây đổ xô về Núi Sập và Núi Sam để cùng nhau thăm viếng những kỳ công cũng như lăng mộ của ông để tỏ lòng nhớ ơn một bậc công thần suốt đời hết lòng vì dân vì nước.

Ghi Chú:

- (1) Năm Giáp Thìn, 1784, lực lượng hộ tống Nguyễn Ánh đi từ đảo Thổ Châu qua Xiêm La gồm khoảng 200 người, đi trên 5 chiến thuyền, trong đó có hai người mà về sau này đều trở thành khai quốc công thần, đó là Lê Văn Duyệt và Nguyễn Văn Thoại. Khi từ Xiêm La trở về, Nguyễn Văn Thoại được giữ chức Cai Cơ, làm phó trưởng hiệu ở Trung Chi Doanh Tiền Quân và Khâm Sai Thống Binh ở hiệu Tiền Du Doanh Chấn Vũ, coi giữ đồn Long Hưng.
- (2) Lần thứ nhất ở lại đó 4 tháng, lần thứ hai ở lại đó 26 tháng.
- (3) Theo Đại Nam Thực Lục Chánh Biên, đệ nhị kỷ, tập 2, bản dịch, trang 160-162, sau khi Nguyễn Ánh khen thưởng Thoại Ngọc Hầu, chúa lại sai Thoại đem bọn cướp biển qua giao cho vua Xiêm La.
- (4) Theo Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, quyển 27, bản dịch, trang 458-459, và Đại Nam Thực Lục Chánh Biên, đệ nhị kỷ, tập 3, bản dịch, trang 298-324, năm Canh Thân, 1800, Nguyễn Văn Thoại từ Vạn Tượng trở về, bí mật trình lên Nguyễn Ánh tình hình quân sự và được bổ làm Khâm Sai Thượng Đạo Bình Tây Tướng Quân, Nguyễn Ánh lại sai ông phối hợp với quân của Vạn Tượng, kéo xuống đánh Nghệ An. Đô Đốc Tây Sơn là Nguyễn Danh Lạc và Phò Mã Nguyễn Văn Trị thất trận phải bỏ chạy. Sau khi ông sai người dâng biểu báo tin thắng trận, được Nguyễn Ánh

- khen ngợi. Tuy nhiên, ông không đợi lệnh mà tự ý kéo quân từ Vạn Tượng về Gia Định, nên bị khiển trách và giáng xuống làm Cai Đội, rồi Nguyễn Ánh sai ông đến cai quản Đạo Thanh Châu.
- (5) Năm 1813, các sắc dân thiểu số, gọi là người Côn Man, ở vùng biên thùy Cao Miên-Việt Nam nổi loạn, vua Gia Long sai Nguyễn Văn Thoại đem quân đi đánh dẹp và trông coi đạo quân ở thành La Bích, kiêm Bảo Hộ Cao Miên. Nguyễn Văn Thoại đã từng sống trên đất Xiêm La, từng biết cách giao hảo tốt với người xứ Vạn Tượng, và cũng từng làm Bảo Hộ xứ Cao Miên nên ông rất am hiểu tình hình và nội bộ trong những xứ này. Tuy nhiên, khi đem quân đi bảo hộ Chân Lạp, có những việc ông tự quyết định trước khi trình về vua Gia Long, cũng như không hỏi ý kiến của vua Chân Lạp. Theo Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên, quyển 27, bản dịch, trang 459, khi vua Gia Long biết được sự việc, liền gửi cho ông một đạo dụ căn dặn: “Phàm việc nước, nên để vua Phiên, tức vua Chân Lạp, phân xử, duy có chương số công văn mới xem xét tham luận chẫm chước, rồi sau hãy phát đệ cho họ sự thể.”
- (6) Kinh Vĩnh Tế chạy từ Châu Đốc đi Giang Thành.
- (7) Kinh Đông Xuyên còn gọi là kinh Thoại Hà, được Thoại Ngọc Hầu chỉ huy khởi công đào vào năm 1818, có chiều dài khoảng 30 cây số. Trước khi khởi công đào kinh Đông Xuyên, Thống Chế Thoại Ngọc Hầu đã cho xây dựng một ngôi chùa trên đỉnh núi Sập, theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Nhất Thống Chí mô tả như sau: “Tại địa phận thôn Thoại Sơn, huyện Tây Xuyên. Nguyên là của cựu Trấn thủ Nguyễn Văn Thoại xây cất. Đứng trên đỉnh cao, rộng mở chùa đền, lấy sông làm ao sâu, dùng núi làm gối tựa, bên phải có bia đá, bên trái có hang hùm, án Phật tôn nghiêm, cửa Thiền vắng lặng, cứu truyền kinh Phật, oanh học tiếng sư, cảnh trí tĩnh mịch không khác gì cảnh Tịnh độ ở Tây phương.”
- (8) Nguyên trước đây ông lên bảo hộ Chân Lạp thay cho Nguyễn văn Xuân, nhưng dân Chân Lạp không thích nên đệ thư về Gia Định xin lưu giữ Nguyễn văn Xuân lại. Theo Đại Nam Thực Lục Chánh Biên, đệ nhất kỷ, tập 3, bản dịch, trang 363-364, nhân đó, vua Gia Long dụ rằng: “Triều đình làm việc, cần hợp lòng người, Người ta đã không muốn, không nên cưỡng ép. Nếu cưỡng ép thì gây nên hiềm khích ở chốn biên cương, không phải là kế hay. Nhưng Nguyễn Văn Thoại đã có mệnh lệnh rồi, nay nếu không có cơ gì mà triệu về thì ra việc đổi đặt tướng ở biên cương hình như phải chiếu theo tình ý người Côn Man, sự lấn dần cũng không thể để cho lên được. Nay nên lấy cơ khác triệu Thoại về mà cho Tuân lên thay, để cho việc quyền nghi thay đổi hình như là bởi thành phần quan chức ở Gia Định, mà cơ hay đuổi, cho hay mệnh lệnh, vẫn ở triều đình, như thế thì lòng khinh lờn của dân Côn Man có thể ngầm bề gây được.” Vì vậy mà vua Gia Long cho Tuân lên thay cho Nguyễn Văn Thoại là Bảo Hộ Cao Miên.
- (9) Giặc Sư Kế còn được gọi là giặc Thầy Chùa.
- (10) Trấn Phiên An tức Biên Hòa ngày nay.
- (11) Ba Cầu Nam là tên thủ phủ của Chân Lạp thời đó.
- (12) Kỳ Hôn thuộc quận Chợ Gạo, tỉnh Định Tường.
- (13) Ba Tầm Lai thuộc phủ Thời Thu, nước Chân Lạp.
- (14) Lúc đó ông đang đóng tại Châu Đốc, trấn giữ vùng biên giới Hà Tiên.
- (15) Theo Đại Nam Nhất Thống Chí và Đại Nam Liệt Truyện đều ghi rằng năm Gia Long thứ 17, 1818, vua sai Trấn Thủ Vĩnh Thanh Nguyễn Văn Thoại sửa sang đường thủy, bắt người Kinh, người Thổ tổng cộng 1.500 người, nhân đường cũ mà đào vét cho sâu rộng hơn một tháng thì xong, từ đó mới có đường thông với Kiên Giang rất là tiện lợi. Nhưng theo Đại Nam Thực Lục và Quốc Triều Chánh Biên Toát Yếu thì công việc vét sông Tam Khê được tiến hành vào tháng 11 năm Đinh Sửu, tức năm Gia Long thứ 16, 1817. Không biết tại sao cùng một sự kiện mà những bộ sử chính của triều đình nhà Nguyễn lại ghi ngày tháng khác nhau? Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức soạn xong vào năm 1820, nghĩa là sau khi việc vét kinh đã hoàn tất. Trịnh Hoài Đức có ghi rằng Thoại Hà tục danh là Ba Rạch, quảng bát tầm, thâm thập tứ xích,... Gia Long thập lục niên, thập nhất nguyệt, khâm mệnh Vĩnh Thanh Trấn, Trấn Thủ Thoại Ngọc

Hầu dịch Hoa, Di đình phu nhất thiên ngũ bách, quan cấp tiền, mễ, tiền phạt sơ thông... dịch ra là Thoại Hà tục gọi là Ba Rạch, rộng 8 tầm, sâu 14 thước ta,... tháng 11 năm Gia Long thứ 16, 1817, vua sai Trấn Thủ trấn Vĩnh Thanh là Thoại Ngọc Hầu điều dân Việt và dân Thổ 1.500 người, cấp cho gạo, tiền để chặt cây cối đào vét cho thông. Như vậy Gia Định Thành Thông Chí, Đại Nam Thực Lục và Quốc Triều Chánh Biên có phần ghi chép giống nhau.

- (16) Mỗi tương đương đương với khoảng 3.20 mét.
- (17) Dưới thời Gia Long, việc đào vét hai con kinh Đông Xuyên và Vĩnh Tế ở vùng biên thùy Cao Miên-Việt Nam được nhà vua xếp lên hàng ưu tiên một, vì chẳng những hai dòng kinh này đem lại lợi ích thiết thực về mặt kinh tế, mà còn là một vấn đề chiến lược phòng thủ rất quan trọng. Vùng biên thùy Cao Miên-Việt Nam là một vùng đồng ruộng bao la, không có biên giới thiên nhiên như biên giới phía Tây với người Lào và biên giới phía Bắc với Trung Hoa. Chính vì thế mà dòng Kinh Vĩnh Tế với chiều dài gần 100 cây số, chạy từ Châu Đốc ra tận Giang Thành, rồi chảy ra vùng Vĩnh Thái Lan mặc nhiên trở thành một tuyến phòng thủ nhân tạo rất quan trọng tại vùng biên giới này. Ngày nay, đầu cho dòng kinh Vĩnh Tế đã nằm trọn bên trong lãnh thổ Việt Nam, nhưng lợi ích về các mặt của nó vẫn còn nguyên. Dòng kinh này vừa có lợi cho nông vụ, vừa tiện lợi trong việc lưu thông đường thủy từ Châu Đốc đi Hà Tiên, mà cũng vừa có lợi về mặt quốc phòng.
- (18) Sách Đại Nam Nhất Thống Chí đã ghi lại về con sông đào Đông Xuyên như sau: “Ở bờ phía Tây sông Hậu Giang, cách huyện Tây Xuyên 63 dặm về phía Đông Nam, trước gọi là sông Ba Lạch từ Hậu Giang chảy về phía Tây Nam 4 dặm rưỡi đến ngã ba hợp với sông Cần Đăng, lại chảy về phía Tây Nam 59 dặm đến cửa sông Lạc Dục, từ đây chảy về phía Nam 57 dặm rưỡi đến sông Song Khê, gần đất Chân Lạp, cây cỏ um tùm, đường sông lầy lấp, thuyền ghe không đi được. Năm Mậu Dần 1818, Gia Long thứ 17, nhà vua sai Trấn Thủ Vĩnh Thanh là Nguyễn Văn Thoại sửa sang đường thủy, bắt người Kinh người Thổ lổi 1.500 người, nhân đường cũ mà đào vét cho sâu rộng, hơn một tháng thì xong, từ đó mới có đường thủy thông với Kiên Giang rất là tiện lợi. Cho gọi tên sông là Thoại Hà để biểu dương công lao của Nguyễn Văn Thoại.” Theo Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, công tác đào kinh Vĩnh Tế là một trong những công tác khó khăn nhất thời bấy giờ, vì thời đó toàn bộ công trình chỉ sử dụng nhân lực chứ không có máy móc, thêm vào đó, rất nhiều đoạn kinh phải đào ngang những vùng mà bên dưới đất toàn là đá. Khi quan Thống Chế Điều Bát tăng viện khoảng 5.000 dân phu người Cao Miên thì Lúc này Thoại Ngọc Hầu giao cho quan Điều Bát phụ trách chỉ huy người Cao Miên đào một đoạn đất mềm và để đào, khoảng 18.704 tầm. Trong khi đó, đích thân Thoại Ngọc Hầu chỉ huy và đốc suất dân phu Việt Nam đào đoạn rất khó, dài khoảng 7.575 tầm, nhưng bên dưới toàn là đá. Rất may là có một đoạn dài khoảng 18 dặm lọt vào vũng Ca Âm nên không cần phải đào. Bề rộng của kinh là 15 tầm, sâu 6 thước. Lúc đó dân xâu đi đào kinh, hàng tháng mỗi người được cấp 6 quan tiền và một vuông gạo. Để cho con kinh đào được ngay thẳng, Thoại Ngọc Hầu ra lệnh về đêm đốt đuốc trên những cây sào thật cao, rồi nhắm theo đường thẳng mà cấm tiêu. Đợt đầu của công tác đào kinh kéo dài 3 tháng, suốt từ rằm tháng chạp năm Mẹo, 1819 đến rằm tháng ba năm Thìn, 1820. Sau đó, công việc bị đình trệ, không rõ bao lâu. Rồi sau đó bắt đầu thi công đợt kế. Có lẽ sau đợt đầu, dân phu đều mệt mỏi, chờ toán dân phu mới đến thay phiên, nhưng toán này đến trễ nên công việc bị đình trệ. Tương cũng nên nhắc lại, trong việc đào kinh Vĩnh Tế, ngoài sự trợ lực của dân phu đồn Uy Viễn của quan Điều Bát Nguyễn Văn Tôn, vua Minh Mạng còn sai Tả Quân Lê Văn Duyệt điều động thêm 39.000 dân phu Định Tường, và hơn 16.000 dân phu Cao Miên, giao cho Thống Chế Nguyễn Văn Tuyên và Thống Chế Trần Công Lại, chia làm 3 toán thay phiên nhau để hoạt động. Đến đợt cuối vào khoảng đầu năm Giáp Thân 1824, bề dài phải đào của con kinh chỉ còn khoảng 1.700 trượng từ cuối rạch Giang Thành trở vô chỗ vừa đào xong. Lúc này dân phu Việt Miên thay phiên nhau cũng đã quá mệt mỏi và rất nhiều người đau ốm, nên Tả Quân Lê Văn Duyệt xin lệnh vua Minh Mạng cho tăng viện thêm nhân lực và được vua Minh Mạng cho

phép quan Phó Tổng Trấn Trần Văn Năng đưa 25.000 dân phu mới tuyển mộ trên vùng Gia Định, vừa người Việt và người Miên, tới nơi hỗ trợ. Nhờ vậy mà toàn bộ công trình được hoàn tất vào tháng năm năm 1824. Như vậy tính ra tổng số lượt dân phu cho công tác đào kinh Vĩnh Tế lên tới gần cả trăm ngàn người, làm việc dai dẳng, có lúc bị đình trệ, trong 5 năm mới xong. Tương truyền, trong thời gian thi công, vì muốn cho mau rồi, nhiều khi các vị chỉ huy đốc suất bắt dân binh phải làm việc cả ngày lẫn đêm. Đất ở gần chân núi, có những chỗ toàn đá, nên dân phu phải dùng búa để đập cho đá bể ra từ mảng nhỏ, nên mức độ hoàn thành rất chậm. Lại thêm nạn thú rừng bách hại. Thời đó, vùng từ Châu Đốc đi Hà Tiên, rừng núi liền nhau, cọp, beo, rắn, rít quá nhiều, không có đêm nào là không có người bị cọp vồ đi, hay bị rắn rít cắn. Bên cạnh đó, ma thiêng nước độc đã khiến số người chết vì bệnh ngày càng tăng. Chính vì vậy mà có rất nhiều người chịu không nổi, nên phải trốn, mặc dầu xã hội ngày đó ai trốn xâu lậu thuế chắc chắn là không có đất sống, nhưng họ không còn chịu nổi nữa.

- (19) Theo Nguyễn Văn Hầu trong *Thoại Ngọc Hầu & Những Cuộc Khai Phá Miền Hậu Giang*, NXB Xuân Thu, USA, 1989, trang 371, sau khi việc đào kinh Đông Xuyên hoàn tất, Nguyễn Văn Thoại cho dựng bia đá ở Núi Sập có khắc bài văn bia có nội dung như sau:

Kể từ trời đất mở mang, thì núi này lâu đời đã có, nhưng núi được đặt tên, thực bắt đầu từ nay. Hướng chi tên núi được vua đặc biệt ban cho, cây cỏ đều tươi, khói mây đổi sắc; đem so với non núi tầm thường thì nó có chỗ khác nhau xa!

Suy ra dấu cũ, núi này xưa thuộc địa phận nước Phiên (Cao Miên), tục quen gọi là núi Sập. Từ các triều vua trước khai mở cõi Nam, mới cho vào bản đồ. Song le, cây hoang vẫn còn rậm rạp, luống làm hang ổ cho hươu nai, nơi thặng tích này bị vùi chôn không biết đã bao nhiêu năm vậy!

Mùa thu năm Đinh Sửu, 188817, lão thần kính, được vua trao cho ấn phù giữ trấn Vĩnh Thanh. Mùa xuân năm Mậu Dần, 1818, vâng chỉ đốc suất đào kinh Đông Xuyên.

Ngày nhận mạng lệnh, sớm tối kính sợ, đốn phá bụi cây, càn quét bùn lầy, dài tất cả là một vạn hai ngàn bốn trăm mười tám, suốt tháng thì xong công, nghiêm nhiên là một con sông to vậy, mãi mãi làm phương tiện cho ghe thuyền. Mà núi này ở cạnh con kênh ấy cao ước chừng hơn hai mươi trượng, chu vi được hai ngàn bốn trăm bảy mươi tám tầm, sắc xanh tốt tươi đậm đà, vôi vọi dựng lên cao, linh động như rồng thần giỡn nước, phụng đẹp bên sông, há chẳng phải là khí anh tú của tạo hóa chung đúc hay sao? Từ trước tới nay, trời đất khép kín, dấu người ít đến nơi. Bỗng hôm nay vì cơ xong con kinh mà núi này kinh ấy cùng được ghi vào họa đồ dâng trình lên vua xem, hẳn cũng là một kỳ ngộ của núi này vậy!

Lại vâng theo lời dụ của vua, lấy danh tước Thoại Ngọc của lão thần, vì đã coi sóc việc này, mà đặt tên là Núi Thoại để nêu lên cho tên kinh Đông Xuyên, lão thần do tên núi này mà được đội mang một vinh dự ngoài phần mong mỏi.

Trộm nghĩ lão thần vốn người Quảng Nam, thuở nhỏ lánh mình vào Nam, được vào nhưng vụ, theo hầu sang Vọng Các, may được ân tri ngộ, bôn tẩu trên miền thượng đạo, qua lại Xiêm Lào, Cao Miên, được trấn giữ Lạng Sơn, Định Tường khi hai nơi nầy khuyết chức. Lại kính cẩn nhận vua ban ấn bảo hộ nước Phiên, rồi có lệnh giữ trấn Vĩnh Thanh, co tay mà tính trong khoảng trên vài mươi năm, gặp gỡ hai triều. Ôn nhớ việc qua thì đã hai lần đeo ấn Bảo Hộ, trải nhiều năm giữ thành Châu Đốc, đào kinh Vĩnh Tế, dẹp nạn khuấy rối của Cao Miên. Dù chức vụ của bề tôi thô hèn, trải có chút công, nhưng nếu vẫn khư khư theo công danh mà thân thể không như ông Khấu (Khấu Chuẩn đời Tống, đầu Tiến sĩ triều Thái tông và làm quan Đồng hình chương sự triều Chân Tông. Khi giặc Khiết Đan xâm lăng, ông được ủy thác điều khiển quân đội, luật lệ rất nghiêm nên giặc rất sợ) giữ được khóa then, như ông Vũ (tức Hạ Vũ, nổi nghiệp cha trị nạn lụt và sau được nhường ngôi làm vua), làm yên sông núi, thì e những ngày sống dư sau khi về hưu, cũng đồng như cỏ cây tàn tạ vậy.

Nào ngờ việc đào kinh lại được vua soi xét, đem tên của lão thần mà đặt cho tên núi. Như thế núi này tức lão thần mà lão thần tức là núi này; lâu xa vôi vọi, cùng trời đất chẳng tiêu mòn.

Rày về sau, phàm khách thuận dòng mà qua ngang chân núi, chắc không ai không chỉ trở chuyện trò lý thú, ngưỡng mộ nhớ nhung đến công đức cần mẫn của vua kinh lý bờ cõi, và sau nữa, bàn tới duyên cớ vì đâu mà núi được ban tên. Vinh thay cho tên ấy! Vinh thay cho núi ấy! Bởi lẽ chẳng những vinh riêng cho núi, mà lão thần rất đổi vinh ngộ lạ thường.

Kính dựng một miếu thần nơi chân núi, chạm đá làm bia, ghi to hai chữ “Thoại Sơn”, cùng kể rõ nguyên lai tên núi, ngõ hầu lưu lại đời đời không mất.

Khâm Sai Thống Chế Án Thủ Đồn Châu Đốc, lãnh ấn Bảo Hộ Cao Miên, gồm quản biên vụ trấn Hà Tiên, gia nhất cấp kỷ lục nhất thứ, Thoại Ngọc Hầu dựng bia.

(20) Quan Bảo Hộ Thoại được an táng trong khu Lăng mộ tại chân Núi Sam. Mộ ông nằm giữa, hai bên là mộ bà chánh thất Châu Thị Tế và mộ bà thứ thất Trương Thị Miệt. Văn bia tại ngôi mộ của ông như sau: “Hoàng Việt, Hiển Khảo, Thống Chế Án Thủ Châu Đốc đồn, lãnh Bảo Hộ Cao Miên quốc ấn, kiêm quản Hà Tiên trấn biên vụ, được ban Nhị cấp, thưởng Kỷ lục lần thứ tư, và được truy tặng Tráng Võ Tướng Quân, Trụ Quốc Đô Thống, tên thụy là Võ Khác. Ông họ Nguyễn, tên húy là Thoại. Bia này lập năm Minh Mạng thứ 10, 1829 do con trai là Nguyễn Văn Lâm.” Bên cạnh đó, bên cạnh phần mộ của Thoại Ngọc Hầu, trước khi qua đời, quan Thống Chế cũng cho xây dựng một khu Nghĩa Trùng ở dưới chân Núi Sam để tưởng nhớ các dân binh đã chết trong lúc đào kinh Vĩnh Tế. Trong ngày cải táng tập thể sư dân và binh lính tử nạn, chính Thoại Ngọc Hầu đã đứng ra làm chủ tế, đọc bài văn tế có nhan đề “Thừa đế lệnh, tế cô hồn Vĩnh Tế Tân Kinh”, còn gọi là “Tế Nghĩa Trùng Văn.” Nội dung bài “Tế Nghĩa Trùng Văn” cho biết phần lớn những ngôi mộ này là nạn nhân trong việc đào kinh Vĩnh Tế, được lấy cốt tập thể dọc theo hai bên bờ kinh mang về đây cải táng. Số này hoàn toàn là mộ không bia. Một số khác là quan chức thân tín và quyến thuộc của Thoại Ngọc Hầu.

(21) Núi Sập còn được gọi là Thoại Sơn. Tại đây, đền thờ Thoại Ngọc Hầu cũng được tu bổ làm đình thần xã Thoại Sơn. Thoại Ngọc Hầu cũng được phụng tự với một tờ sắc chỉ của Hoàng đế Bảo Đại. Sắc này phong cho ông làm “Quang Ý Dực Bảo Trung Hưng Trung Đẳng Thần”. Cuối sắc đề ngày 15 tháng 8 âm lịch, Bảo Đại năm thứ 18, 1943.

(22) Tại đền thờ Thoại Ngọc Hầu bên triền Núi Sam, được xem là đình thần xã Vĩnh Tế, hiện vẫn còn tồn tại một rương để trên gác cao, trong đó có một đạo dụ sắc phong do vua Khải Định đề ngày 25 tháng 7 âm lịch, năm thứ 9, Giáp Tý, 1924. Sắc này phong cho Thoại Ngọc Hầu chức “Đoan Túc Dực Bảo Trung Hưng Tôn Thần.” Theo Nguyễn Văn Hầu trong Thoại Ngọc Hầu & Những Cuộc Khai Phá Miền Hậu Giang, NXB Xuân Thu, USA, 1989, trang 398, sau khi việc đào kinh Vĩnh Tế hoàn tất, Nguyễn Văn Thoại cho dựng bia đá ở Núi Sam có khắc bài văn bia có nội dung như sau:

Đất linh khí tốt, ngưng kết mà làm núi; người nhân đó đặt tên, gốc đã từ lâu. Hoặc vì phong cảnh đẹp, hoặc vì dấu tích hay, hoặc vì hình tượng giống nhau, hoặc vì làng ấp, cũng do những người trước lên đây du ngoạn hay do các bậc cao sĩ trọ nghỉ ẩn dật mà đặt tên, cả thảy đều theo tục truyền lời xuôi mà xưng hô vậy. Khi được lên bản ngọc, vua xem qua, ban cho tên tốt để đặc biệt nêu lên, thật là một chuyện ít có. Huống gì ở núi cõi Phiên, nơi ranh giới xa xôi hoang rậm, thì lại càng thêm đặc biệt lắm. Địa giới Châu Đốc xưa kia là khu vực của Phiên Man (Cao Miên). Nhờ triều đình khai thác cõi Nam, mới cho đất ấy nhập vào bản đồ. Nghiêm đặt đồn doanh để khống chế nước Phiên. Phía sau đồn có núi, mà lời tục thường quen gọi là núi Sam. Nơi đây ao chằm, rừng rú mênh mông rậm rạp, cũng là chỗ Thổ dân, Khách trú, người Lào nương ngụ. Tuy có cảnh đẹp chuyện hay, nhưng cũng vẫn là một nơi rừng sâu, đá loạn, nổng gò mà thôi. Chừng như đất trời có hẹn, nên mới khiến xui sắp bày những điều tốt đẹp mới lạ như vậy chẳng? Lão thần Thoại Ngọc Hầu vốn lãnh ấn Bảo Hộ Cao Miên, kiêm việc gìn giữ đồn Châu Đốc, kính vâng Thánh thượng, xem xét sửa sang bờ cõi, nghiêm đặt đồn thủ, theo ý lời dụ. Nay dấu văn hiến chung đồng làm một, cửa thành đóng kín an vui, nên muốn cho nơi cỏ hoang bát ngát đều trở nên làng mạc dân chúng đông vậy, có bộ sổ ghi biên, dấu gai đầy nội, khói lửa liên tiếp nhau, cùng với huyện kê bên, đồng đúc giàu có như nhau cả.

Thần thụ mệnh vua siêng năng kính cẩn, nhóm dân lập ấp, tùy xem địa thế: một đường ngang song song thông ra trường giang, một đường thẳng lên Sóc Vinh, một đường ngay đến Lò Gò (Từ hồi Pháp chiếm miền Nam, họ đã phân định lại địa giới, nên Sóc Vinh và Lò Gò ngày nay thuộc đất Cao Miên), vỗ về dân sự, mở mang thôn lạc, khai khẩn ruộng vườn, tuy trong muôn phần chưa thỏa mãn được một, nhưng đem nay mà sánh xưa, thì đã khác lạ lắm.

Từ ngày dọn cỏ dẹp gai trở đi, rành rành chân núi trắng phau, trọi trọi ngọn tre xanh ngắt, cảnh núi trở nên tươi đẹp, sừng sững vọt lên. Ngắm dòng nước biếc bên bờ cao, ruộng vườn bao quanh chân núi, hơi lam tuôn cuốn lẫn khói nấu cơm, chùa chiền trên chót vọt tỏa mây lồng, thật không kém gì phong cảnh trung châu vậy.

Thần vẽ họa đồ dâng lên, ngưỡng mong vua soi xét. Năm trước đây thần phụng mạng xem sóc việc đào kinh Đông Xuyên, vua đã lấy danh tước thần nêu lên bên bờ kinh Núi Sập, đặt là núi Thoại. Đến nay hoàng ân lại xét đến lòng thần, cho là biết tề gia hợp hòa khí, lại hạ cố tới vợ thần là Châu Thị Tế, rằng có đức dày trong đường lễ giáo, bên trong biết giúp đỡ chồng, một lòng chân thành bền chặt, có chút công lao, nên xuống lệnh ban cho tên núi Sam là núi Vĩnh Tế.

Người nhờ núi nêu danh mà trâm tóc về vàng, ân vua gội rửa; núi nhờ người được hiệu mà cỏ hoa tươi tốt, ân chúa thấm nhuần.

Trước ân đức cao thâm đó, nhỡn nào thần mở rộng, tâm quan thần thăm ghi. Thật là: Vận núi được hội tốt tao phùng, lão thần có duyên may tế ngộ. Nếu không phải vậy, núi vì đâu mà được thiêng như thế?

Đến khi phận đàn bà hoàn bị, giải sạch nhọc nhằn về qua cõi khác, thì hình hài sẽ được đem tới gởi chỗ sơn linh. Đất đặt tên theo họ Châu (Châu Đốc), núi đặt tên theo người Vĩnh Tế (Vĩnh Tế Sơn). Sống được hiển dương, thác còn lưu dấu. Vậy mới biết là ba sinh duyên trước, thật đã nhờ trời dựng mà nên, há có phải là vinh dự tâm thường đâu.

Đến nay, ánh sáng sớm sương tan, bóng chiều tà ráng rọi, cây rậm rạp khoe xanh, cỏ là đà phủ thắm. Bụi sạch trên đường, lên cao nhắm nghĩa, dòng sông trải lụa, khách đi qua buông chèo nhàn ngoạn, tay trở non xanh cùng nói với nhau: “Đây là núi Vĩnh Tế, vua ban tên đó!”

Vậy có phải núi nhờ người mà được lưu truyền chẳng? Hay người nhờ núi mà tồn tại mãi chẳng? Nghĩ rằng thật đã nhờ hoàng ân cao rộng, sâu thăm không cùng vậy. Thần kính biên.

Lệnh ban xuống năm thứ chín, 1828, nhằm Mậu Tý, sao Thái Tuế thuộc trừ ung và khổn đôn (theo Từ Nguyên, Thái tuế Mậu viết trừ ung và Tý viết khổn đôn), tiết thu phân.

Khâm Sai Thống Chế Án Thủ Đồn Châu Đốc, lãnh ấn Bảo Hộ Cao Miên, gồm quản biên vụ trấn Hà Tiên, gia nhị cấp kỷ lục tứ thứ, Thoại Ngọc Hầu dựng bia.

- (23) Theo Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên, tờ 12, sau khi quan Bảo Hộ Thoại qua đời có một viên chức Tào Hình tên Võ Du đã đứng ra tố cáo ông, cho rằng ông đã có nhiều điều sách nhiễu dân chúng. Vua Minh Mạng giao việc này cho Hình Bộ tra xét. Sau khi cuộc điều tra kết thúc và hồ sơ dâng lên vua Minh Mạng, Thoại Ngọc Hầu bị truy giáng tước hàm xuống hàng ngũ phẩm. Con ông là Nguyễn Văn Lâm cũng bị cách đoạt ấm chức, tất cả gia sản đều bị tịch biên. Minh Mạng lại sai đem một phần gia sản chia đều cho dân Cao Miên, phần còn lại thì phát mãi. Hiện ở Châu Đốc không còn tự điền để cúng tế cho ông, nên phải nhờ đến sự dâng cúng của dân địa phương. Theo chi tộc Nguyễn Khắc ở Cù Lao Dài, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn, nay là Cù Lao Quới Thiện, tỉnh Vĩnh Long, gia đình ông Nguyễn Khắc Dụ vẫn còn giữ được những giấy tờ về vụ phát mãi điền sản của quan Bảo Hộ Thoại tại đây. Nhưng đây chỉ là một oan án, khi phát giác ra thì vua Minh Mạng chỉ ra lệnh đày tên Võ Du ra vùng núi Cam Lộ. Theo Trần Hoàng Vũ trong quyển *Thoại Ngọc Hầu Qua Những Tài Liệu Mới*, NXB Tổng Hợp TPHCM, 2017, trang 332-337, tháng 5 năm Nhâm Thìn, 1832, sau khi Võ Du đi dò thám tình hình nước Cao Miên trở về có tâu lại với Lê Văn Duyệt các tội trạng lúc sinh tiền của quan Bảo Hộ Thoại. Thực Lục viết: “Du về nói dò được việc Nguyễn Văn Thoại khi lĩnh chức Bảo Hộ, ngày thường bắt dân Phiên đi lấy gỗ đem nộp mà không cấp tiền và gạo, lại bắt dân Phiên làm việc tư, sửa đắp đường cái để đưa đám

chôn cất vợ...” Lê Văn Duyệt bèn đem việc này tâu lên triều đình. Vua Minh Mạng bèn vội trị tội ngay mà không chờ xét xử, vì chính sử thần nhà Nguyễn nói: “Vua ra lệnh tịch thu gia sản và giao xuống Bộ Hình nghiêm ngặt nghị tội, rồi lại sai đình thần bàn xét lại.” Đến khi đình thần nghị án xong, vua Minh Mạng mới nói: “Nguyễn Văn Thoại đã được ủy cho trọng trách bảo vệ biên cương, thế mà không biết tuyên dương đức hóa, vỗ yên dân chúng ngoài biên, lại dám sinh sự nhiều dân, gây nhiều mối tệ! Huống chi Thoại lại cùng kẻ bị tội trảm là Trần Nhật Vĩnh đối trá giấu giếm mọi việc dựa nhau làm điều gian, tội ác rất nặng, nếu con người ấy còn sống thì ta cũng cứ giữ lòng chí công làm đúng hình pháp, chém đầu để bêu cho mọi người biết. Nay Thoại đã chết rồi, lại nghĩ ngay trước hãy có chút công lao ở Vọng Các, lòng trầm không nở, vậy gia ơn chỉ truy giáng xuống Hàm Chánh Ngũ Phẩm và đoạt hết tước tập ấm của con hắn, duy cáo sắc phong cho cha mẹ thì được miễn. Còn tang vật mà Thoại đã sách nhiễu dân Phiên thì phải truy ra rồi lấy gia sản kẻ phạm tội ấy mà truy cấp cho dân Phiên.” Sau đó, vua Minh Mạng sai Lang Trung Công Bộ là Lê Hựu đem sắc thư sang Cao Miên cho vua Nặc Chân. Bức thư nói rằng: “Đối với việc viên Bảo Hộ Nguyễn Văn Thoại quấy nhiễu dân, triều đình đã trị tội, vương nên kính cẩn giữ lễ phiên phục, chớ bần lòng vì một viên chức hư hỏng.” Nặc Chân đọc thư xong, biết là có kẻ hãm hại Thoại Ngọc Hầu. Nhưng với tư cách một phiên vương, ông không dám nói thẳng ra rằng Thoại Ngọc Hầu bị hàm oan. Quốc vương Cao Miên đã khéo léo gửi sang Phú Xuân một tờ biểu nói rõ rằng “Năm trước có việc đi lấy gỗ tấu đem nộp thì dân Phiên đã lãnh tiền và gạo của nhà nước cấp rồi. Vậy tha thiết xin đình chỉ việc cấp cho nữa.” Vua Minh Mạng đọc xong lá thư của quốc vương Cao Miên Nặc Chân chắc hẳn là phải cảm thấy hổ thẹn lắm vậy. Chỉ bằng một lá thư ngắn mà Quốc vương Cao Miên đã giải tỏa nỗi oan tình cho quan Bảo Hộ Thoại. Đây là một nghĩa cử cao đẹp của bậc vương giả và cũng là sự báo ân của nhà vua cho vị ân nhân đã nhiều phen vào sanh ra tử để bảo vệ đất nước mình. Sau khi đọc bức thư của Quốc vương Cao Miên, vua Minh Mạng cảm thấy bẽ mặt, nhưng không thể không tìm cách chữa thẹn. Nhà vua bèn ra lệnh cho Bộ Lễ: “Nước Chân Lạp đứng hàng phiên thần, việc ta xếp đặt sự nghi có quan hệ đến quốc thể không nhỏ. Võ Du vâng mệnh đi dò la, không xét đưa nguyên ủy đích xác, đột nhiên về báo rất là sai lầm, vậy hãy cách chức ngay, rồi giao cho Hình Bộ bàn xử. Nguyễn Văn Thoại dẫu không can vào việc này, nhưng sai dân Phiên làm việc riêng, sửa mộ đắp đường, cũng là đáng tội, vậy cứ chuẩn y nguyên án. Vả Võ Du khi đi dò xét, không đúng sự thực thì phải giao ngay bàn xét để trừng phạt. Còn các điều mà Nguyễn Văn Thoại đã phạm, điều gì không có thì phải vì hắn mà làm sáng tỏ ra, còn điều gì có thực thì cũng không coi nhẹ mà tha được, đó là ta đã cân nhắc nặng nhẹ, giữ lòng rất công, vốn không có ý làm hơn làm kém ở trong đó. Vậy đưa tờ dụ này cho thành Gia Định, rồi sao chép ra, cấp cho con Nguyễn Văn Thoại được biết.” Thực Lục ghi tiếp: “Sau đó, bộ Hình nghị xử Võ Du vào tội đồ, nhưng vua đặc cách cho cách chức, phát đi Cam Lộ gắng sức làm việc để chuộc tội.” Qua sự việc này chúng ta thấy vua Minh Mạng chỉ có ý chữa thẹn, chứ không hề có ý giải oan cho Thoại Ngọc Hầu. Kể từ đó đến về sau này, vụ án Thoại Ngọc Hầu không bao giờ được điều tra lại. Trong khi đó thì tên tội phạm Võ Du, người đã vu cáo Thoại Ngọc Hầu thì lại được vua Minh Mạng đặc cách tha cho tội đồ mà chỉ cách chức và cho đoái công chuộc tội. Sự đối xử bất công mà triều đình mà triều đình đã dành cho một bậc khai quốc công thần như Thoại Ngọc Hầu đã khiến con cháu của ngài thất vọng và bất mãn. Chính vì vậy mà khi Lê Văn Khôi nổi lên chiếm thành Phiên An, một số người có quan hệ thân thuộc với quan Bảo Hộ Thoại đã tham gia cuộc binh biến chống lại triều đình.

- (24) Tổng suốt 52 năm, trải qua hai triều vua, Thống Chế Nguyễn Văn Thoại đã bảy lần đi sứ sang Xiêm La, hai lần đi sứ sang Lào, 11 năm giữ chức Thống Chế Bảo Hộ Cao Miên.

Phân Bủy

Hào Kiệt
Thành Gia Định

CHƯƠNG MƯỜI LĂM

Ngũ Hồ Thành Gia Định

1) Nguyễn Văn Trương (1740-1810)

Nguyễn Văn Trương là một trong Ngũ hổ tướng Gia Định, và là một danh tướng thời Nguyễn Ánh. Ông sinh năm 1740 tại huyện Lễ Dương, nay là huyện Thăng Bình, Quảng Nam, sau đó theo gia đình vào sinh sống ở đất Gia Định, không rõ năm nào. Năm Bính Thân, 1776, khi tướng Tây Sơn là Nguyễn Lữ đem quân vào đánh chiếm thành Gia Định thì Nguyễn Văn Trương xin theo phò tá Nguyễn Lữ, và được cho giữ chức Chưởng Cơ cai quản binh thuyền thủy quân. Đến năm Đinh Mùi, 1787, khi Nguyễn Ánh từ Xiêm La về nước, đem binh thuyền đến đóng tại vùng Long Xuyên, nay là Cà Mau. Lúc bấy giờ anh em nhà Tây Sơn đang bất hòa với nhau, nên Nguyễn Văn Trương đã rời bỏ nghĩa binh Tây Sơn, đem 300 quân cùng 15 chiến thuyền từ Gia Định xuống vùng Cà Mau xin theo giúp Nguyễn Ánh, và được vị chúa này phong ngay cho chức Chưởng Cơ.

Theo Quốc Sử Quán triều Nguyễn, được ghi lại trong Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Sơ Tập, quyển 15, trước kia, Nguyễn Văn Trương ở trong hàng ngũ của nghĩa binh Tây Sơn. Sau vì bất đồng chính kiến nên trốn theo chúa Nguyễn. Đến thời Nguyễn Ánh, ông được phong chức Khâm Sai Chưởng Đạo Tiền Phong, Trung Quân Thủy Dinh. Từ đó ông đã theo phò trợ các chúa Nguyễn lúc các ngài bôn tẩu trốn chạy nghĩa quân Tây Sơn trên vùng đất phương Nam, và lập thêm nhiều chiến công, nên tên tuổi ông đã từng vang lừng, nhất là trong khoảng thời gian ông làm Tổng Trấn thành Gia Định. Ông là vị võ tướng triều Nguyễn xuất sắc về binh pháp thủy chiến. Nói về tài thao lược về thủy chiến, thì tài nghệ của ông cũng ngang ngửa với tướng Võ Di Nguy. Mỗi khi sắp lậm trận thủy chiến, chúa Nguyễn đều hội ý với ông và Võ Di Nguy.

Tháng 8 năm Mậu Thân, nhằm khoảng tháng 9 năm 1788, sau khi đa số khi nghĩa binh Tây Sơn phải kéo về Quy Nhơn chuẩn bị đối phó với giặc Mãn Thanh ở phương Bắc, thì Nguyễn Ánh kéo quân về chiếm được thành Gia Định. Nguyễn Ánh sai Nguyễn Văn Trương hợp cùng Lê Văn Quân, Tôn Thất Hội và Võ Tánh đem quân đi đánh vùng Hồ Châu, lúc này quân của tướng Tây Sơn là Phạm Văn Tham còn quá ít, không chống cự nổi nên phải đầu hàng tại vùng Ba Thắc, nay là Sóc Trăng. Đến năm Kỷ Dậu, 1789, coi như Nguyễn Ánh đã chiếm được toàn cõi miền Nam.

Tháng 3 năm Nhâm Tý, 1792, như lúc Đại Đế Quang Trung vừa mới băng hà, triều đình của Ấu Chúa Tây Sơn đang lúc rối ren, Nguyễn Ánh sai Nguyễn Văn Trương cùng với Nguyễn Văn Thành, Dayot và Vannier đem chiến thuyền từ cửa Cần

Giờ ra đốt phá thủy trại của nghĩa binh Tây Sơn trong đầm Thị Nại (Quy Nhơn). Tuy nhiên, trận thủy chiến này không đem lại kết quả như Nguyễn Ánh mong muốn. Đến năm sau, tháng 3 năm 1793, Nguyễn Ánh để Đông Cung Cảnh ở lại giữ đất Gia Định, rồi Nguyễn Ánh cùng Nguyễn Văn Trương thống lĩnh toàn bộ Thủy và Lục quân đổ bộ lên Phan Rang, đến tháng 5 năm 1793 thì tiến chiếm hai phủ Diên Khánh và Bình Khang; rồi thừa lúc thắng thế tiến chiếm luôn Phú Yên. Trong khi đó Nguyễn Ánh lại sai Tôn Thất Hội cùng Nguyễn Huỳnh Đức và Nguyễn Văn Thành đem bộ binh đánh chiếm vùng Phan Rí, nay thuộc tỉnh Bình Thuận. Sau đó, Nguyễn Văn Trương được Nguyễn Ánh ra lệnh cho họp quân lại với bộ binh của tướng Tôn Thất Hội đem quân vào cửa Thị Nại để tiến quân lên vây thành Quy Nhơn. Lúc bấy giờ vua Quang Trung đã mất từ năm trước, ấu chúa Cảnh Thịnh bèn sai Thái Úy Phạm Công Hưng, Hộ Giá là Nguyễn Văn Huấn, Tư Lệ là Lê Trung, Đại Tư Mã Ngô Văn Sở đem 17.000 bộ binh, 80 thớt voi đi đường bộ. Đồng thời Cảnh Thịnh cũng sai Đạo Thống Lĩnh Đặng Văn Chấn đem hơn 30 chiến thuyền đi đường biển vào tiếp cứu Quy Nhơn. Lúc này hỏa lực của quân Tây Sơn quá mạnh, nên dẫu quân số của Nguyễn Ánh đông gấp mấy lần mà trong suốt ba bốn tháng trời hao quân tổn tướng vẫn không hạ được thành Quy Nhơn, nên Nguyễn Văn Trương đành phải rút quân về Diên Khánh, rồi sau đó rút luôn về Gia Định.

Đến ngày rằm tháng giêng, năm Tân Dậu, 1801, Nguyễn Ánh lại cử ông phối hợp cùng Tổng Phước Lương đem tiền đạo của thủy quân tấn công vào đồn trại của thủy quân Tây Sơn tại cửa Thị Nại. Sau đó lại có sự tiếp ứng của đội chiến thuyền của Lê Văn Duyệt và Võ Di Nguy, nên quân Nguyễn Văn Trương đã đốt phá và tịch thu rất nhiều chiến lợi phẩm trong trận này. Trong trận này, Võ Di Nguy trúng đạn và chết tại mặt trận. Đây là trận thủy chiến mà Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện ghi là “Võ công đệ nhất” trong thời trung hưng của nhà Nguyễn.

Sau khi đánh xong trận Đầm Thị Nại, từ ngày 13 tháng 4 đến ngày 12 tháng 5 năm 1801, Nguyễn Văn Trương tiến quân đến cửa Cổ Lũy ở Quảng Ngãi và phá tan đoàn quân lương của Tây Sơn ở Trà Khúc. Thừa thắng, Nguyễn Văn Trương cho quân tiến thẳng ra cửa Đại Ấp ở Quảng Nam, đánh phá lũy Bến Ván và đoạt được 27 thớt voi. Rồi nhận lệnh Nguyễn Ánh tiến quân ra chiếm luôn cửa Đại Chiêm. Trong trận giao chiến ở Hội An, Phú Triêm, Nguyễn Văn Trương đã đẩy lui quân binh của Đại Đô Đốc Tây Sơn là Nguyễn Văn Xuân và Thiếu Úy Văn Tiến Thế, tịch thu được 28 cỗ súng... Sau đó, Nguyễn Ánh tăng cường cho Nguyễn Văn Trương thêm 1.000 binh sĩ và 30 chiến thuyền để bảo vệ những vùng vừa mới chiếm được.

Đến ngày 7 tháng 6 năm 1801, Nguyễn Văn Trương hợp binh với Nguyễn Ánh tại cửa sông Hàn, Đà Nẵng. Đến khoảng 4 giờ sáng ngày 9 tháng 6, cả thủy quân và bộ binh của Nguyễn Ánh tiến ra đánh thành Phú Xuân. Ngày 11 tháng 6 đoàn chiến thuyền do Nguyễn Văn Trương chỉ huy đã đến bờ sông Hương, phía Tây kinh thành Phú Xuân. Đến ngày 3 tháng 5 năm Tân Dậu, nhằm ngày 15 tháng 6, năm 1801, quân của Nguyễn Văn Trương và bộ binh của Nguyễn Ánh chiếm được Phú Xuân.

Nguyễn Ánh bèn ra lệnh cho Nguyễn Văn Trương và Lê Chất đuổi theo ấu chúa Tây Sơn là Cảnh Thịnh, nhưng không kịp. Nguyễn Ánh lại sai Nguyễn Văn Trương mang thủy quân ra chặn sông Gianh, tức Linh Giang, để chặn đường nghĩa binh Tây Sơn chạy ra Bắc.

Tháng giêng năm Nhâm Tuất, 1802, vua Cảnh Thịnh sai Nguyễn Quang Thùy tiến lên vây đánh lũy Trấn Ninh. Thế trận đang diễn tiến thì thủy binh của Tây Sơn đã bị Nguyễn Văn Trương phá tan ở cửa Nhật Lệ, Quảng Bình. Nghe tin này, binh tướng Tây Sơn ở Trấn Ninh hoảng loạn, chỉ đánh cầm cự một lúc rồi bỏ chạy. Nguyễn Ánh cử Nguyễn Văn Trương ở lại giữ Đồng Hới, còn mình thân chinh ra đánh Bắc Hà. Sau khi đã ổn định vùng Quảng Bình, Nguyễn Ánh lại sai Trương đem thủy binh, cùng Lê Văn Duyệt và Lê Chất thống lĩnh bộ binh, cùng tiến chiếm Bắc Hà. Thế là nhà Tây Sơn dưới thời ấu chúa Cảnh Thịnh đã bị Nguyễn Ánh tiêu diệt.

Đến năm Ất Sửu, 1805, vua Gia Long cử ông vào làm Tổng Trấn Gia Định Thành thay cho Nguyễn Văn Nhân. Ông bắt đầu công cuộc bình định tình hình và phát triển kinh tế vùng đất phương Nam. Vào khoảng năm 1808, vua Gia Long lại triệu hồi ông về Kinh đô Huế để giữ chức vụ khác.

Ở Huế được ba năm, đến năm Canh Ngọ, 1810, thì ông qua đời, thọ 70 tuổi. Ông được vua Gia Long truy tặng tước Thái Bảo Quận Công, và được liệt thờ ở Miếu Trung Hưng Công Thần. Đến đời vua Minh Mạng, ông lại được truy phong là Đoan Hùng Quận Công. Con ông là Nguyễn Văn Vân cũng là một trong những viên tướng tài ba, làm quan võ tới chức Tiền Quân Đô Thống Chế. Trước năm 1975, trong tỉnh Gia Định dưới thời VNCH, nay là TPHCM, tại xã Bình Hòa, nay thuộc quận Bình Thạnh, có một con đường mang tên Nguyễn Văn Trương, không biết ngày nay được đổi thành đường gì. Phải thật tình mà nói, ban đầu Nguyễn Văn Trương cũng nhìn thấy được chánh nghĩa của nghĩa binh Tây Sơn, chính vì vậy mà ông mới đầu quân với Tây Sơn, nhưng khi nhìn thấy sự bất hòa giữa anh em Tây Sơn, ông lại bỏ Tây Sơn mà theo giúp Nguyễn Ánh. Thời của ông, nếu không theo Tây Sơn chắc hẳn là phải theo về với Nguyễn Ánh, và chính ông là một trong những người có công rất lớn trong việc giúp Nguyễn Ánh lấy lại chiếc ngai vàng cho một dòng họ đã gây ra không biết bao nhiêu hệ lụy cho dân tộc và đất nước Việt Nam, mà mãi cho tới ngày hôm nay hệ quả của dòng họ ấy để lại vẫn còn nguyên đây cho dân tộc Việt Nam. Thôi dầu gì thì có lẽ cái nghiệp của cả dân tộc Việt Nam phải nhận lãnh những trang sử đau thương, đè nặng lên đầu lên cổ người dân. Nhưng có cái gì có thể tồn tại mãi trên cái vũ trụ vô thường này được đâu? Mong cho cơn gió vô thường qua đi để dân tộc Việt Nam lại có được những người hùng như Quang Trung, gom đất nước về một mối, về cả lãnh thổ lẫn nhân tâm. Để từ đó có thể đưa đất nước đến chỗ thịnh vượng; đồng thời đưa cả dân tộc đến chỗ thật sự có tự do, dân chủ, nhân quyền. Mong lắm thay!!!

2) Nguyễn Văn Nhân (1753-1822)

Theo Quốc Sử Quán triều Nguyễn, được ghi lại trong Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Sơ Tập, quyển 7, Nguyễn văn Nhân sinh năm Quý Dậu 1753, người làng Vĩnh Yên, tỉnh An Giang, nay thuộc làng Tân Khánh Đông, thành phố Sa Đéc. Trong suốt thời gian ông phục vụ cho quốc mẫu (mẹ của Nguyễn Ánh), ông được người đời gọi là Quan Lớn Sen⁽¹⁾. Ông là con của Trấn Quốc Tướng Quân Minh Đức Hầu Nguyễn Quang⁽²⁾ và bà Chiêm Thị Áo. Vì sinh ra trong thời kỳ loạn lạc, nên Nguyễn Văn Nhân không được học hành nhiều và về sau này ông cố gắng học tập khi đã làm quan cho Nguyễn Ánh. Khi đại quân Tây Sơn vào đánh chiếm Xích Lam, trong vùng Biên Hòa ngày nay, quan Lưu Thủ Long Hồ là Tổng Phước Hiệp và quan Cai Bạ Nguyễn Khoa Thuyên làm tờ hịch để chiêu mộ quân. Khi ấy, Nguyễn văn Nhân mới 22 tuổi, đến xin gia nhập và được bổ làm Đội Trưởng, dưới quyền của Nguyễn Khoa Thuyên, đến đóng quân ở Vân Phong. Vân Phong còn có tên gọi trong dân gian là hòn Khói, thuộc tỉnh Khánh Hòa ngày nay. Sau đó ông theo Tổng Phước Hòa đi trấn giữ nhiều nơi và được thăng đến chức Cai Đội. Lúc đó, Chúa Nguyễn Phúc Thuần⁽³⁾, ở ngôi chúa từ năm 1765 đến năm 1777, bị đại quân Tây Sơn truy đuổi chạy về phương Nam. Thế lực của nghĩa binh Tây Sơn ngày càng lớn mạnh. Trước tình thế nguy cấp này, năm Giáp Ngọ, 1774, quan Lưu Thủ dinh Long Hồ là Tổng Phước Hiệp đã đứng ra thay thế chúa Nguyễn truyền hịch đi khắp nơi chiêu mộ nghĩa dũng chống Tây Sơn. Lúc đó Nguyễn Văn Nhân mới 21 tuổi, xin theo Tổng Phước Hiệp và Nguyễn khoa Thuyên theo nự giá vào Gia Định, vì thế Nguyễn văn Nhân làm việc dưới trướng của Đốc Chiến Kiên, được quan Lưu Thủ Tổng Phước Hiệp sai về đóng giữ Bình Khang.

Trong giai đoạn này, quân đội chúa Trịnh xứ Đàng Ngoài làm cuộc Nam tiến, đánh vào và chiếm Phú Xuân. Chúa Nguyễn Phúc Thuần bèn phong cho hoàng tôn Nguyễn Phúc Dương làm Đông cung ở lại Quảng Nam; còn Nguyễn Phúc Thuần đem Nguyễn Ánh đi bằng đường biển vào Gia Định. Nghĩa binh Tây Sơn tiến đánh mạnh vào quân của Tổng Phước Hiệp, khiến Phước Hiệp phải bỏ chạy vào Gia Định. Trong trận Tam Sơn, Đốc Chiến Kiên bị bắt, còn Nguyễn văn Nhân chạy thoát và theo Tổng Phước Hòa giữ đất Ô Cam. Mùa xuân năm Bính Thân, 1776, đại quân Tây Sơn tiến chiếm thành Gia Định. Trong trận này, nghĩa binh Tây Sơn dùng thủy binh đánh vào Gia Định, Tổng Phước Hiệp chống cự được hơn một tháng thì lâm bệnh rồi qua đời. Thế là trụ cột phương Nam của chúa Nguyễn đã bị ngã. Sau khi Tổng Phước Hiệp mất, chúa Nguyễn Phúc Thuần đang lâm nguy tại thành Gia Định, nên Nguyễn văn Nhân theo Tổng Phước Hòa đem quân vào Gia Định để cứu viện. Sau khi quân Tây Sơn rút đi để đối phó với tình hình bất an ở phương Bắc, thì Nguyễn Phúc Thuần lưu lại Gia Định và phong cho Tổng Phước Hòa làm Quận Công, và Nguyễn văn Nhân làm Cai Đội.

Năm Đinh Dậu, 1777, đại quân Tây Sơn lại kéo vào đánh chúa Nguyễn, Tổng Phước Hòa và Tổng Phúc Thiêm điều động binh sĩ ra sức bảo vệ Đông cung Nguyễn Phúc Dương. Tuy nhiên, trước sức mạnh như vũ bão của nghĩa binh Tây Sơn, Tổng Phước Hòa phải cho người phò chúa chạy về vùng Ba Vát, nay thuộc Bến Tre. Quân Tây Sơn đuổi theo và bắt được Đông cung Nguyễn Phúc Dương đem về Gia Định, còn Nguyễn Phúc Thuần cũng bị bắt sau đó. Nghe tin Nguyễn Phúc Dương và Nguyễn Phúc Thuần đều bị bắt, Tổng Phước Hòa gom quân còn lại, quyết đánh một trận với Tây Sơn, nhưng đánh không lại, nên phải tự sát chết, còn Nguyễn văn Nhân trốn thoát. Đến đây, dòng họ chúa Nguyễn chỉ còn lại một người duy nhất là Nguyễn Ánh, mà lúc này tuổi hã còn quá nhỏ để có thể gánh vác đại sự.

Cuối năm 1777, khi biết Nguyễn Ánh từ đảo Thổ Châu về khởi binh ở Long Xuyên, Nguyễn văn Nhân lại theo quan Điều Khiển Dương Công Trừng đến Sa Đéc tình nguyện làm nghĩa quân. Năm Mậu Tuất, 1778, ông được thăng làm Cai Cơ vào được giao cho trấn giữ đạo Cường Thành. Trong lúc ở Nam Vang có quan Ốc Nha Suất nổi lên làm phản, Nguyễn văn Nhân theo Dương Công Trừng và Đỗ thành Nhơn đi đánh dẹp và bắt được Ốc Nha Suất. Mùa xuân năm Nhâm Dần, 1782, quân Tây Sơn phải rút bớt quân đội đi thì Nguyễn Ánh kéo quân về tái chiếm lại thành Gia Định. Trong các năm 1778, 1782 và 1783, nghĩa binh Tây Sơn đã ba lần vào đánh Gia Định, ba lần quân của Nguyễn Ánh bị đánh tan tác phải chạy ra đảo Phú Quốc, rồi tìm cách sang Xiêm La, các tướng còn lại vùng Gia Định cũng bỏ trốn. Lúc này Nguyễn văn Nhân theo Dương Công Trừng về đóng tại Thủ Thiêm, rồi bị quân Tây Sơn bắt tại đó. Quân Tây Sơn chẳng những không giết hại mà còn bổ nhiệm Dương công Trừng và Nguyễn văn Nhân vào chức tiểu tướng ở Hữu Quân. Đến năm Ất Dậu, 1785, Trừng và Nhân lại kéo quân dưới quyền trốn về theo Nguyễn Ánh. Giữa đường gặp Nguyễn văn Tân và Lê Thượng, nhóm này cử Nhân đi Vọng Các⁽⁴⁾ tìm Nguyễn Ánh. Khi Nhân quay trở về Việt Nam thì hay tin Dương Công Trừng đã bị đại quân Tây Sơn giết chết, nên Nguyễn văn Nhân cùng Nguyễn Trần Thái khởi binh chiếm giữ huyện Long Xuyên, nay là Cà Mau, rồi đi đến vùng Mang Khảm⁽⁵⁾ theo Hoàng Tiến Cảnh đóng thuyền bè cho chúa Nguyễn Ánh.

Năm Đinh Mùi, 1787, Nguyễn Ánh từ Xiêm La trở về, lúc đó Nguyễn văn Nhân đang phục vụ dưới quyền Tôn thất Huy. Sau khi Nguyễn Ánh thất bại trong trận đánh Ba Lai, hao quân tổn tướng rất nhiều. Nhìn lại không còn ai, nên Nguyễn Ánh bèn phong cho Nhân làm Khâm Sai thuộc Nội Cai Cơ ở về Thần Sách, dưới quyền Tôn Thất Hội và sai Nhân lên về chiêu mộ quân sĩ cũ trong vùng Sa Đéc. Khi đại quân Tây Sơn phải rút về Bắc để đương đầu với giặc Thanh do Lê Chiêu Thống rước vào đang lăm le chiếm thành Thăng Long, thì Nguyễn Ánh lại kéo quân về tái chiếm thành Gia Định. Nguyễn văn Nhân được phong làm Vệ Úy của vệ Hữu Tiệp, dinh Thủy Trung Quân, cai quản chi Hữu Thuận, sau đó lại được thăng chức Lưu Thủ Trấn Biên và kiêm lãnh Hiệu Úy chi Hữu Dinh Trung Quân. Năm Nhâm Tý, 1792, Nhân được cử trông coi việc xây đắp đồn Đồng Môn, rồi sau đó chuyển làm Trung Quân

Phó Trung Thủy Dinh. Năm Quý Sửu, 1793, Nhân theo Nguyễn Ánh đánh vài trận thăm dò ra Trung Phần, khi đến Phú Yên thì Nhân được cử giữ chức Lưu Thủ. Nguyễn văn Nhân theo quan Điều Khiển đem quân theo đường biển ra đánh với quân Tây Sơn tại vùng Lỗi Dương. Sau đó trở về Phú Yên coi việc xây đắp bảo La Thai và làm kho chứa thóc để chuẩn bị quân lương và quân nhu. Khi Nguyễn Ánh kéo quân về Gia Định thì Tôn Thất Hội và Nguyễn văn Nhân được lưu lại Phú Yên. Năm Giáp Dần, 1794, quan Thái Úy của Tây Sơn là Nguyễn văn Hưng đến đánh Phú Yên, Nhân cùng một số tướng sĩ của Nguyễn Ánh như Vũ văn Lượng, Mạc văn Tô và Nguyễn đức Thành tháo chạy về Nam. Dọc đường, Nguyễn văn Nhân nhận được chiếu chỉ đi nhậm chức Hộ Tào ở Diên Khánh, làm việc dưới quyền của Đông Cung Nguyễn Hữu Cảnh. Khi đại quân Tây Sơn vây thành Diên Khánh, Nguyễn văn Nhân lui quân về Long Cương. Sau khi có viện binh từ Gia Định ra thì quân Tây Sơn phải lui binh ra khỏi Diên Khánh. Nguyễn Ánh sai Nguyễn văn Nhân chỉ huy Tiền Đạo, cùng với Nguyễn văn Trương đánh nhau với Tây Sơn ở An Dụ và Cổ Lũy. Đến cuối năm 1794, Nguyễn Ánh sai Nhân đi sứ qua Xiêm La cầu viện, nhưng bị Xiêm La từ chối vì khi ấy Xiêm La đang có chiến tranh với Miến Điện.

Đến năm Ất Mão 1795, quan Tư Lệ Lê Trung dẫn nghĩa quân Tây Sơn kéo vào đánh mặt Nam của thành Diên Khánh, Nguyễn văn Nhân kéo quân ra tiếp viện. Nghĩa binh Tây Sơn phải rút lui vì quân số ít hơn. Sau đó Nguyễn Văn Nhân xin được nghỉ dưỡng bệnh, nhưng Nguyễn Ánh lại bổ nhậm ông làm chức Lưu Thủ Trấn Biên. Trấn Biên, nay là vùng đất Biên Hòa, là một trong những trấn lớn của xứ Đàng Trong thời đó, nên nên chẳng những cần một vị quan Lưu Thủ thao lược võ nghệ, mà còn phải giỏi về hành chánh nữa. Lúc nhỏ, vì gặp buổi loạn lạc nên Nguyễn văn Nhân không được học hành, bấy giờ ở tuổi 40, bên cạnh xuất chinh trận mạc, lúc nào rảnh việc binh, ông còn phải gia công dùi mài kinh sử để có thể chu toàn được chức vụ Lưu Thủ mà Chúa Nguyễn đã giao phó.

Đến năm Đinh Tỵ, 1797, Nhân được triệu về Gia Định lãnh chức Tào Vận kiêm chức Tào Hộ, theo Tôn thất Hội giữ đất Gia Định. Mùa hạ năm Kỷ Mùi, 1799, Nguyễn Ánh đem quân đánh thành Quy Nhơn, Nhân được cử làm Chưởng Cơ⁽⁶⁾, hiệp cùng hoàng tử Hy⁽⁷⁾ ở lại trấn giữ thành Gia Định. Trước khi ra quân, Nguyễn Ánh đã bảo Nhân: “Khanh ở lại phải đem hết điều đã biết ra để phò tá con trai của ta.” Trong thời gian này, Nguyễn văn Nhân thường đi tuần khắp các quận huyện, khuyên dân chăm lo cày cấy, lo tích trữ kho tàng cho được nhiều, nghiêm cấm tệ nạn cờ bạc rượu chè, trong dân gian nhờ đó mà được yên ổn. Tháng tám năm đó, Trấn Biên bị lụt, dân chúng bị đói, Nhân xin Hoàng Tử Hy mở kho phát chẩn cho dân. Năm Canh Thân, 1800, quân Tây Sơn vây thành Quy Nhơn, Nguyễn Ánh đem binh thuyền đi cứu viện, Hoàng Tử Cảnh ở lại trấn giữ thành Gia Định, Nhân được trao quyền Phó Tướng Tả Quân, kiêm quản lý công đường của bốn dinh và lo việc quân lương. Nguyễn văn Nhân chăm lo việc tuyển mộ quân sĩ chuẩn bị cho việc Bắc Tiến của Nguyễn Ánh. Đến năm Tân Dậu, 1801, tại thành Gia Định đã có sẵn một vạn quân

tin cậy sẵn sàng ứng chiến cho cuộc Bắc Tiến. Đến tháng hai năm 1801, Hoàng tử Cảnh qua đời, Nguyễn văn Nhân cùng quan Hình Bộ Nguyễn Tử Châu và thuộc hạ tiếp tục việc quan ở Gia Định. Lúc đó, Nhân đặt ra chức Điền Tuấn, sai đi khắc các quận huyện để khuyến nông. Về phần dân phu, Nguyễn văn Nhân cho luân phiên, một nửa ở lại, một nửa về quê canh tác. Nhân lại cho đóng thêm thuyền bè chuẩn bị cho việc Bắc Tiến.

Đến mùa hạ năm Gia Long nguyên niên, 1802, Nguyễn văn Nhân được thăng làm Chưởng Chấn Vũ Quân, tước Nhân Quận Công, giữ chức Lưu Trấn Gia Định cho đến năm 1805. Cuối năm 1805, sau khi Bắc Hà đã yên ổn, Nguyễn văn Nhân dâng sớ tâu 14 điều: 1) định lệ xét công, 2) cầu người hiền tài, 3) đặt nhà hương học, 4) cử người hiếu liêm, 5) sửa lại phong tục, 6) định khoa thi, 7) cẩn thận hình phạt, 8) định màu áo, 9) chọn lọc quan lại, 10) thi hành việc xem xét và thả hồi, 11) nêu khen người trình tiết, 12) định rõ pháp độ, 13) lập các đồn thú, 14) tha tạp thuế. Nguyễn văn Nhân lại tâu lên vua về sự trọng yếu của Thành Gia Định, xin lập thêm quân Chấn Vũ ở bốn dinh, đóng thêm chiến thuyền như sau: “Trị nước thì cốt ở nhân tài, thi hành chánh sách thì không gì hơn giáo hóa. Trước đây vì mới mở mang nên người Gia Định bỏ việc bút nghiên đã lâu. Nay non sông được xây dựng lại, đất nước được thời bình, chính là lúc người có học được làm nên sự nghiệp, vậy xin định rõ chế độ dạy học, cho mỗi xã chọn lấy một người có đức hạnh và có văn học, tha cho các thứ lao dịch để lo dạy con em trong làng xã mình. Từ tám tuổi thì cho học tiểu học, sau đến Hiếu Kinh, Thư rồi Lễ, Dịch và Xuân Thu, sau học rộng đến Bách Gia Chư Tử và Bắc Sử. Nếu ai còn dám rượu chè cờ bạc hoặc đi theo hát xướng thì kêu quan trừng trị để răn đe kẻ lười biếng và khiến cho học trò được thành đạt.” Đến mùa xuân năm 1804, Nguyễn văn Nhân dâng biểu xin tha năm phần mười thuế cho hạng dân đồn điền già yếu và tha hẳn thuế khe ngòi. Nguyên trước kia dân khai thác nguồn lợi ở khe ngòi không phải nộp thuế, đến năm Gia Long thứ 2, bọn tham quan ô lại bắt dân phải nộp tất cả mọi thứ thuế. Nguyễn văn Nhân được vua Gia Long ban cho Thanh Bảo Dao và truy phong cho gia tiên đến ba đời. Cùng năm 1804, vua ra lệnh xây kinh thành Huế, Nhân dâng sớ nói: “Nay trong nước vừa mới yên, nếu làm quá nhiều việc công, sợ sẽ sinh ra oán thán, vậy xin phát nhiều tiền bạc để thưởng cấp cho dân để khiến họ được yên vui mà quên đi khó nhọc.” Nhà vua xuống chiếu ngợi khen. Sau đó Nguyễn Văn Nhân lại xin đặt thêm một đạo quân Trấn Võ (có sách ghi là Trấp Võ) vào Tứ Dinh cho thêm sức mạnh, việc võ bị và điều trần việc học ở Gia Định, ông xin nhà vua định điều lệ sự học, mỗi xã lựa một người để dạy học trò. Ông đã dâng thêm một tờ sớ trần tình như sau: “Trị nước cốt chính phục được lòng dân, hành chánh không gì bằng giáo dục. Trước kia vận trời biến loạn, đất Gia Định phải bỏ việc học hành. Nay non sông mới xây dựng lại bờ cõi thanh bình thì chính là lúc phải nên dạy cho dân tộc. Vậy xin đặt ra phép dạy, mỗi người có đức hạnh văn học, tha hẳn cho lao dịch để cho dạy dỗ con em trong làng. Cấm hẳn không cho rượu chè, cờ bạc, hát xướng, hễ ai sai phạm các điều ấy, các quan sở tại phải trừng trị. Như vậy thì

sẽ có thêm nhiều nhân tài ra giúp nước và cũng không phụ lòng giáo hóa của Thánh thượng.” Từ đó, mọi việc trong Nam, nhà vua đều giao phó cho ông trông coi. Năm 1805, Nguyễn Văn Nhân được triệu về kinh thành để cùng bàn với các quan văn định lại lương bổng cho quan lại.

Năm Mậu Thìn, 1808, Gia Định Trấn trở thành Gia Định Thành, Nguyễn Văn Nhân được cử giữ chức Tổng Trấn Gia Định thay thế cho Nguyễn Văn Trương, và kiêm cai quản cả hai trấn Bình Thuận và Hà Tiên. Lúc này Trịnh Hoài Đức làm Hiệp Tổng Trấn, phụ tá cho Nguyễn Văn Nhân. Như vậy, Nguyễn Văn Nhân chính là vị Tổng Trấn đầu tiên ở vùng đất phương Nam này. Mùa xuân năm 1810, quân Xiêm La xâm lấn Cao Miên, vua sai Nhân đem quân đánh dẹp, nhưng vừa đến biên giới thì hay tin quân Xiêm đã rút lui. Năm 1812, quân Xiêm đánh chiếm thành La Bích, Nhân sai Nguyễn Văn Thoại đem quân hộ tống Nặc Chân về Gia Định. Thấy việc bất lợi cho mình, tướng Xiêm La là Ma Lặc đem tặng phẩm gồm nhiều súng gươm tặng cho Nhân để ông dừng tay về Phú Xuân, nhưng Nguyễn Văn Nhân cương quyết từ chối. Sau đó, năm 1812, vua Gia Long cử Lê Văn Duyệt vào thay Nguyễn Văn Nhân. Mùa hè năm 1813, vua Gia Long tuần du Quảng Nam, Nguyễn Văn Nhân và Phạm Văn Nhân được cử ở lại giữ Kinh Thành Huế. Năm 1815, sau khi đứng ra tổ chức lễ nhinh lăng⁽⁸⁾ cho Cao Hoàng Hậu⁽⁹⁾, Nguyễn Văn Nhân được sung làm Phó Sứ. Năm 1816, Nguyễn Văn Nhân được bổ làm Chưởng Hữu Quân kiêm Quyền Trung Quân Ấn Vụ. Năm 1817, vua Gia Long bắt dân Cao Miên đi đào kinh rạch ở vùng Châu Đốc, Nhân can vua: “Việc khai sông là công trình trọng đại, nay dân phiên mới phụ thuộc, nếu cứ luôn gây khó nhọc vì việc thổ mộc, thần e rằng thế nào lòng dân cũng sẽ bị kinh động mà việc lại khó thành, xin tạm bãi bỏ đi.” Vua Gia Long nghe theo lời tâu ấy. Cuối năm 1819, đầu năm 1820, Nguyễn Văn Nhân lại được cử giữ chức Tổng Trấn thành Gia Định. Trước khi lên đường vào Gia Định, Nguyễn Văn Nhân có vào yết kiến vua Minh Mạng⁽¹⁰⁾ ở Tiễn Điện, nơi chỉ dành riêng cho những quan đại thần rất thân cận với nhà vua và hoàng gia.



Ấn triện Khâm Sai Chưởng Hữu Quân Nguyễn Văn Nhân
Dấu ấn của Nguyễn Văn Nhân được đóng vào Châu bản triều Nguyễn ngày 6 tháng 5 năm 1821

Đến mùa hạ năm 1821, Nguyễn văn Nhân được triệu hồi về Kinh đô Huế để sung vào làm Quốc Sử Quán Tổng Tài. Vua Minh Mạng thường hỏi Nhân: “Người Gia Định vốn sợ Lê văn Duyệt, thế mà trộm cướp không sao hết hẳn, có phải vì lý do đói rét bức bách nên ra nông nổi chăng.” Nguyễn văn Nhân tâu rằng: “Đấy ấy có nhiều thung lũng và ao chằm, trộm cướp dễ tụ tập, hướng chi dân vùng ấy bình thường không biết cách tích trữ, ngoài ngũ cốc ra không biết trồng trọt gì, bất chợt gặp lúc thất mùa hạn hán là lòng gian nảy sinh. Thần từng làm Tổng Trấn, đã thực hiện nhiều biện pháp mà cũng không sao có thể dẹp được.” Sau đó, nhà vua ngự giá Bắc tuần, Hoàng Tử Trưởng⁽¹¹⁾ ở lại Kinh Đô trông coi các việc quân quốc trọng sự, Nguyễn văn Nhân được sung làm Lưu Kinh Đại Thần cùng với Tôn thất Bích và Lê bá Phẩm.

Đến đầu Xuân năm 1822 thì ông qua đời, hưởng thọ 70 tuổi. Được tin ông mất, vua Minh Mạng truy tặng là Dực Vận Đồng Đức Công Thần, Đặc Tiến Trụ Quốc Thượng Tướng Quân, Thượng Trụ Quốc, Thái Bảo Quận Công. Ông là một trong những vị quan tận tụy và hết lòng trung với vua trải qua 2 triều Gia Long và Minh Mạng. Vua Minh Mạng rất quý kính ông nên khi ông qua đời, nhà vua đã truyền chỉ bãi chầu trong ba ngày, và đích thân nhà vua đã đi đến dinh của ông để ban rượu tế trước khi linh cửu được đưa về Gia Định. Vua lại ban cho đôi liễn:

“Vọng Các hiệu từng long, trực bá đan tâm huyền nhật nguyệt;
Xuân thành bi khứ hạc, do lưu chính khí tác sơn hà.”

(Theo vua nơi Vọng Các, lòng son treo rạng cùng nhật nguyệt;
Bỏ mình chốn Phú Xuân, khí chính còn lưu với núi sông).

Vua Minh Mạng cũng cấp cho trăm mẫu ruộng ở xã Thanh Thủy, Phú Vinh, Huế, cho con cháu làm tự điền. Đến năm Giáp Thân, 1824, vua Minh Mạng cho thờ linh vị của ông trong Thái Miếu và Miếu Trung Hưng Công Thần. Đến năm Tân Mão, 1831, nhà vua lại truy tặng làm Tá Vận Công Thần, Đặc Tiến Tráng Võ Tướng Quân, Hữu Quân Đô Thống Phủ Chương Phủ Sự, tước Kinh Môn Quận Công, thụy là Mục Hiến.



Mộ của Nguyễn Văn Nhân và Vợ ở xã Tân Khánh Đông

Hiện lăng mộ của Quận công Nguyễn Văn Nhân, dân địa phương gọi là Lăng Quan Lớn Sen, mộ của ông và vợ nằm song song nhau, vẫn còn tại xã Tân Đông, thị xã Sa Đéc. Theo các bô lão địa phương, thì lăng mộ này trước kia tọa lạc gần bên tả ngạn sông Cửu Long, nên thường bị sóng đánh nước soi làm lở đất đến gần lăng, nên Hội Đồng Hương Chính địa phương đã di dời lăng vào sâu bên trong tại ấp Đông Huê, xã Tân Khánh Đông, nay thuộc thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp. Lăng được xây dựng lại và hoàn tất vào ngày 17 tháng 3 năm 1920. Nhân dịp này, Đốc phủ sứ Nguyễn Đăng Khoa có làm một bài thơ cảm tác như sau:

“Cần Vương giữ vẹn tiết trung thần,
 Lửa đỏ đành đem gởi chút thân.
 Gia Định cao thẳng ngôi Tổng trấn;
 Nam Kỳ thống lãnh chức trung quân.
 Kỳ nam đáng đứng trong trời đất,
 Liệt sĩ hầu lên nẻo thánh thần.
 Nuốt đạn vừa tên không kể mạng,
 Non sông âu cũng nhứt công ân.”

Hiện tại, Quận Công Nguyễn Văn Nhân được thờ tại đình Tân Đông, ấp Đông Quới, xã Tân Khánh Đông, thành phố Sa Đéc. Hằng năm, lễ giỗ của ông được tổ chức vào ngày Tết Thanh Minh, khoảng đầu tháng 3 âm lịch. Kinh Môn Quận Công Nguyễn Văn Nhân có 3 người con trai là các ông: Nguyễn Văn Đức, Nguyễn Văn Thiện và Nguyễn Văn Giai; cùng 6 người con gái: Thị Nghi, Thị Huệ, Thị Nhâm hay Thị Nhiệm, Thị Thức, Thị Đáng, và Thị Đơn. Lệnh phi Nguyễn Thị Nhiệm được gả cho vua Thiệu Trị, là con gái thứ 3 của Quan Lớn Sen. Về sau này, nội tổ của ông là Nguyễn Văn Trân cũng được nhà vua truy tặng tước là Cương Nghị Hầu; thân phụ của ông là Nguyễn Văn Quang được truy tặng tước Minh Đức Hầu. Ngày nay, hậu duệ của những người di mở cõi về vùng đất phương Nam, nhất là những người trong vùng Vĩnh Long và Sa Đéc, có được cuộc sống an cư lạc nghiệp, không thể nào không tưởng nhớ đến công ơn của quan lớn Nguyễn Văn Nhân, một con người suốt đời lo cho dân cho nước, thật xứng đáng là bậc anh hùng hào kiệt của vùng đất này lắm vậy!

Ghi Chú:

- (1) Tương truyền, Nguyễn Văn Nhân khi mới tiến thân nhờ tính tình trung hậu, khảng khái, rất được Nguyễn Ánh tin dùng, giao cho trọng trách bảo vệ quốc mầu. Nguyễn Văn Nhân hết sức hết tâm phục vụ, cun kính như mẹ ruột. Quốc mầu tuổi già hay bệnh hoạn, Nguyễn Văn Nhân luôn châu hầu bên cạnh lo lắng từ miếng ăn thức uống. Biết quốc mầu ưa thích chè sen, Nhân luôn tìm những hạt sen tốt nhất dâng lên. Mỗi khi quốc mầu muốn ăn chè sen, thì chỉ cần nói “sen”, tức khắc Nhân liền đem chè sen đến ngay. Người người đều biết lòng thành của Nhân đối với quốc mầu, dần dần lâu ngày “Sen” biến thành biệt danh của Nhân.

- (2) Cha của ông là Minh Đức Hầu Nguyễn Văn Quang, vốn người miền ngoài, vào Nam dưới triều Lê Trung Hưng, rồi sau đó định cư tại làng Bình Kính, Châu Phố; thân mẫu lấy làm thứ thiếp, bà là con gái lớn của hương hào làng Tân Khánh.
- (3) Chúa Nguyễn Phúc Thuần về sau được triều đình nhà Nguyễn truy tôn làm Duệ Tông Hiếu Định Hoàng Đế.
- (4) Vọng Các là tên chữ Hán Việt của thủ đô Bangkok của Thái Lan ngày nay.
- (5) Vùng Mang Khảm được Mạc Cửu khai khẩn vào đầu thế kỷ thứ XVIII, ngày nay là vùng Hà Tiên.
- (6) Chưởng Cơ là một chức võ quan cao cấp dưới thời các chúa Nguyễn.
- (7) Hoàng Nhị Tử Nguyễn Phúc Hy, con thứ của Nguyễn Ánh, em kế của Hoàng tử Cảnh.
- (8) Lễ Ninh Lăng cho Cao Hoàng Hậu tức là lễ an táng cho bà.
- (9) Cao Hoàng Hậu, tức bà Thuận Thiên Cao Hoàng Hậu, nguyên là con gái của Quốc Công Trần Hưng Đạt. Bà là mẹ của vua Minh Mạng.
- (10) Khi Nguyễn Văn Nhân vào yết kiến vua Minh Mạng thì Công Chúa Ngọc Tú cũng đến xin vua đặt đàn làm chay. Nhà vua đem việc này hỏi Nhân: “Trước kia, tiên đế để tang Hiếu Khang Hoàng Hậu từng làm đàn chay như vậy, trẫm cho rằng làm con thờ cha mẹ, thà lỗi về quá hậu, chứ không lỗi về quá bạc, người nghĩ thế nào?” Nhân tâu rằng: “Tiên đế làm đàn chay ấy là để nhớ đến ý chí, nghĩ đến sự vui chứ không phải vì sự họa phúc báo ứng, bệ hạ lên nối ngôi, nên lấy lễ nghĩa mà định đoạt để cho triều đình không có sự lầm lỗi, kẻ dưới không có lời bàn riêng, đâu cứ việc gì cũng phải theo lễ lối cũ mới gọi là hiếu. Công Chúa có xin nên cấp nhu phí, rồi cứ để Công Chúa tự làm lấy là được.” Vua Minh Mạng bèn thuận cho làm đàn chay 21 ngày ở chùa Thiên Mụ và để cho Công Chúa Ngọc Tú đứng làm chủ lễ.
- (11) Hoàng Tử Trưởng, tức Nguyễn Phúc Miên Tông, về sau này lên ngôi vua lấy hiệu là Hiến Tổ Chương Hoàng Đế Thiệu Trị, trị vì từ năm 1841 đến năm 1847.

3) Lê Văn Duyệt (1763-1832)

(Xem Công Lao Đức Tả Quân Lê Văn Duyệt nơi Chương Mười Tám)

4) Trương Tấn Bửu (1752-1827)

Trương Tấn Bửu là một trong những danh thần nhà Nguyễn trải qua hai triều vua Gia Long và Minh Mạng. Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, được ghi lại trong Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Sơ Tập, Quyển 16, Trương Tấn Bửu tục danh là Luông, con thứ 3 của ông Trương tấn Khương⁽¹⁾ và bà Trần thị Nghĩa, người quê quán tại làng Hưng Lễ, huyện Bảo An, tổng Bảo Phước, tỉnh Vĩnh Long, ngày nay thuộc xã Thạnh Phú Đông, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Kỳ thật, thuở nhỏ ông cùng gia đình sinh sống tại ngọn Cái Da, một vùng rừng rậm thanh u chứ lúc đó chưa phân định làng mạc. Khoảng gần 90 năm sau, khoảng đời vua Tự Đức năm thứ bảy, người dân mới qui tụ về sống tại đây đông đúc hơn, nên lập ra làng Hương Lễ, và ngày nay là làng Hiệp Hưng, thuộc quận Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Ngay từ thuở nhỏ, Trương Tấn Bửu đã tỏ ra là người tuấn tú, đỉnh đạt và cương trực, trầm tĩnh và có dũng lược⁽²⁾.

Năm Đinh Mùi, 1788, khi nghe tin Nguyễn Ánh từ Xiêm La về tụ họp sĩ tử bàn kế hoạch chống lại nghĩa quân Tây Sơn. Khi Nguyễn Ánh đến Hồi Oa⁽³⁾, lại bị nghĩa binh Tây Sơn truy đuổi ráo riết, sức cùng, lực kiệt, nên Nguyễn Ánh cùng đám tàn quân phải đi lẩn vào một con rạch nhỏ để lẩn trốn. Đó là rạch Cái Da, thông với sông Ba Lai trên Cù Lao Bảo, thuộc tỉnh Bến Tre ngày nay. Lúc này Nguyễn Ánh cùng vài ba cận thần giả dạng thường dân, ghé vào tá túc nhà của ông Trương Tấn Khương và xin dùng một bữa cơm đạm bạc. Lúc này Trương Tấn Bửu mới bước ra gặp Nguyễn Ánh. Vừa gặp gỡ Trương Tấn Bửu lần đầu tiên, Nguyễn Ánh đã ngấm thán phục và Trương Tấn Bửu cũng biết rằng người ăn bữa cơm ở nhà mình hôm nay chẳng phải là kẻ tầm thường. Sau khi được biết Nguyễn Ánh là chúa duy nhất còn lại của cửa dòng họ Nguyễn, Trương Tấn Bửu được gia đình đồng ý cho theo phò Nguyễn Ánh. Nhưng Khi Nguyễn Ánh vừa mới rời khỏi Rạch Cái Da là gặp ngay trận chiến. May nhờ sự thông minh lanh lẹ và tỉnh táo của Trương Tấn Bửu mà cả chúa tôi đều thoát nạn. Sau đó Nguyễn Ánh phải qua lánh nạn bên Cù Lao Đất trước khi đi qua An Giang. Sau trận này, Trương Tấn Bửu được ban chức Khâm Sai Đốc Chiến Cai Cơ chuyên lo việc tuyên truyền và chiêu mộ dân quân, sung vào Hậu Quân của Tôn Thất Hội, rồi sau đó được thăng làm Hậu Quân Hậu Chi Chánh Trưởng Chi. Và cũng từ đó Nguyễn Ánh ban cho ông tên Long, và sau này lại ban tước Hầu, nên người ta mới gọi ông là Long Vân Hầu. Vì gia đình Trương Tấn Bửu rất có uy tín trong vùng này, nên việc chiêu mộ nghĩa dũng đối với ông rất dễ dàng. Cũng từ đó, Trương Tấn Bửu lập được rất nhiều công trạng, nên rất được chúa Nguyễn Ánh tin dùng, chẳng bao lâu sau đó thì được phong tước Long Vân Hầu. Năm Canh Tuất, 1790, khi đang giữ chức Hậu Chi Chánh Trưởng Chi Hậu Quân, ông được đề cử qua làm Chưởng Quản Tiền Quân vì lập được nhiều chiến công.

Tháng 2, năm Đinh Ty, 1797, lúc này Nguyễn Ánh nhận được sự trợ giúp một số tàu chiến bằng sắt của Bồ Đào Nha, lại thêm nội tình dưới thời ấu chúa Tây Sơn quá rối ren, nên từ thời điểm này trở về sau, Trương Tấn Bửu bắt đầu lập được rất nhiều chiến công trong việc đánh phá quân Tây Sơn từ vùng Bình Định ra đến Quảng Nam. Sau đó, ông lại được chính thức thăng lên Tiền Quân Phó Tướng. Năm Kỷ Mùi, 1799, Trương Tấn Bửu thừa mệnh Nguyễn Ánh đem quân ra đánh thành Qui Nhơn, đánh thắng mấy trận An Giá, Bàu Sán và Ngạc Đàm; sau đó lại chiến thắng tại Xích Thổ và Thanh Kỳ ở Phú Yên. Đến Canh Thân, 1800, Trương Tấn Bửu theo Nguyễn Văn Thành đánh thắng trận Kỳ Dã và Hà Nha. Hồi này quân binh của Nguyễn Đình Đắc và Lê Chất chia làm 2 cánh Tả, Hữu. Trong khi đó, quân của Trương Tấn Bửu tiến theo đường giữa; Nguyễn Văn Thành và Nguyễn Đức Xuyên đem quân và voi tiếp ứng. Trương Tấn Bửu chỉ huy quan quân ra đánh trước mặt nghĩa binh Tây Sơn, hai cánh Tả, Hữu đánh bọc hai bên, khiến quân Tây Sơn phải rút lui.

Đến tháng 7, năm Nhâm Tuất, 1802, Trương Tấn Bửu được thăng Chưởng Doanh, nhưng vẫn giữ chức Tiền Quân Phó Tướng, đóng ở Bắc Thành. Cùng với Nguyễn Văn Xuân và Nguyễn Đình Đắc đem quân ngăn chặn quân Tây Sơn ở Hải Dương và

Quảng Yên. Kể từ sau khi vua Gia Long lên ngôi, Trương Tấn Bửu là một trong những vị khai quốc công thần được vua Gia Long tin dùng và giao cho nhiều trọng trách từ Nam ra Bắc. Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, Tập I, trang 573, tháng 10 năm Quý Hợi, 1803, vua Gia Long sai Chưởng Doanh Trương Tấn Bửu và Tham Tri Bộ Binh Nguyễn Văn Lễ lấy trượng đo từ thành Thăng Long đến cửa Ải Nam Quan để xem số dặm xa gần thế nào.

Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, Tập I, trang 581, năm Giáp Tý, 1804, nhà Thanh sai sứ thần là Án Sát Quảng Tây Tề Bố Sâm đem cáo sắc và quốc ấn sang phong vương hiệu cho vua Gia Long. Vua hay tin liền sai Chưởng Doanh Trương Tấn Bửu cùng với Binh Bộ Đặng Trần Thường và Tham Tri Nguyễn Văn Lễ được sung vào Sứ Bộ làm hậu mệnh sứ lên đợi ở cửa Ải Nam Quan.

Tháng 2 năm Bính Dần, 1806, giặc biển và nhóm Tề Ngôi⁽⁴⁾ vào cướp phá cửa biển Quảng Yên bị Trương Tấn Bửu dẹp tan, Trương Tấn Bửu được thăng làm Trung Quân kiêm Tả Quân Phó Tướng. Sau đó, vua Gia Long cho triệu hồi Trương Tấn Bửu về Kinh. Ít lâu sau, khoảng tháng 11, năm 1806, ông lại được cử giữ chức Chưởng Dinh, lãnh trách nhiệm chỉ huy tất cả quân sĩ tại Bắc Thành kiêm Quyền Lãnh Bắc Thành, tức là chức Quyền Tổng Trấn Bắc Thành. Sau đó lại một lần nữa ông cùng các tướng Nguyễn đình Đắc, Nguyễn Văn Xuân, Phan Tấn Huỳnh và Đặng Trần Thường dẹp tan đám giặc biển Tề Ngôi⁽⁵⁾ ở vùng Bạch Đằng.

Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, Tập I, trang 723, tháng 3 năm Mậu Thìn, 1808, hơn 80 chiếc thuyền của giặc Tề Ngôi bị lính của Thanh triều đuổi bắt, trốn chạy ngoài khơi Quảng Yên. Tổng Trấn Bắc Thành là Nguyễn Văn Thành bèn sai Chánh Thống Hữu Đồn Tiền Quân Bùi Văn Thái và Phó Thống Tả Đồn Nguyễn Văn Trị đem binh thuyền tiến đánh. Trong khi đó Nguyễn Văn Thành lại sai Chánh Quản Thập Cơ Quân Thần Võ Trần Văn Thìn đem bộ binh đến Hải Dương tiếp ứng. Tất cả đều đặt dưới quyền của Chưởng Doanh Điều Bát Nhung Vụ Trương Tấn Bửu. Lại một lần nữa, giặc Tề Ngôi tiến vào sông Bạch Đằng, bao vây lý sở Quảng Yên. Trấn Thủ Lê Văn Vịnh cùng với Nguyễn Văn Trị đem quân ra đánh và đẩy lui được quân giặc. Đến tháng 6 năm 1808, giặc Tề Ngôi lại đem quân vào đánh phá và cướp bóc vùng Sông Giá, huyện Tiên Minh, Chưởng Doanh Trương Tấn Bửu sai Chánh Thống Hữu Đồn Tiền Quân Bùi Văn Thái ra phá tan giặc. Từ khi giữ chức Quyền Tổng Trấn Bắc Thành, trước sau ông đã tham dự 36 trận thư hùng với các băng cướp ở Hải Dương, Bắc Ninh, Sơn Tây và Quảng Yên⁽⁶⁾.

Tháng giêng năm Canh Ngọ, 1810, các trấn Kinh Bắc, Hải Dương, Quảng Yên, Sơn Nam Hạ bị hạn hán nên dân chúng bị nạn đói. Tổng Trấn Bắc Thành Nguyễn Văn Thành đem việc thiên tai tâu lên triều đình, Vua Gia Long bèn ra lệnh tạm hoãn việc bắt lính, ngưng xét hỏi các vụ kiện nhỏ nhặt, bãi bỏ các công dịch, lại sai Nguyễn Văn Thành bàn bạc kỹ lưỡng chính sách cứu đói. Nguyễn Văn Thành dâng sớ lên triều đình, đại ý nói: “Sau khi các trấn bị thiên tai, dân chúng ngày càng lâm vào nạn đói. Xin bàn cách phát chẩn và cho vay, để cho dân chúng đỡ túng đói.” Vua

Gia Long chấp thuận lấy 30 ngàn học thóc trong kho ra cứu đói, bèn sai Trương Tấn Bửu, Phạm Như Đăng, và Nguyễn Đình Đức chia nhau các nơi chẩn cấp cho dân.

Tháng Giêng năm Canh Ngọ, 1810, Tổng Trấn Bắc Thành Nguyễn Văn Thành có tang mẹ, tâu xin đưa quan tài về quê an táng. Vua Gia Long chấp thuận, giao cho Nguyễn Huỳnh Đức thay Nguyễn Văn Thành làm Tổng Trấn Bắc Thành. Gia Long cũng ra lệnh cho Phó Tướng Tiền Quân Trương Tấn Bửu và Nguyễn Đình Đắc, sau khi phát chẩn cứu đói dân Bắc Thành, đem thuộc bộ theo Nguyễn Văn Thành về Kinh đô Phú Xuân, nhận chức Trung Quân Phó Tướng⁽⁷⁾.

Khi quan Tổng Trấn Gia Định là Nguyễn văn Nhân nhận lệnh đi tuần vùng biên giới, Trương tấn Bửu được cử làm thụ lý Tổng Trấn Ấn Vụ⁽⁸⁾. Đến tháng 7 năm Nhâm Thân, 1812, Trương tấn Bửu được cử làm Phó Tổng Trấn Thành Gia Định⁽⁹⁾, dưới quyền Tổng Trấn Lê văn Duyệt. Tháng 4 năm Quý Dậu, 1813, vua Gia Long sai Tổng Trấn Gia Định Thành Lê Văn Duyệt và Hiệp Tổng Trấn Ngô Nhân Tịnh đem 13 ngàn thủy binh hộ tống vua Chân Lạp là Nặc Ông Chân về Nam Vang. Sai Phó Tổng Trấn Trương Tấn Bửu tạm cai quản mọi việc trong Gia Định thành.

Tháng 6 năm Ất Hợi, 1815, triều đình triệu hồi Tổng Trấn Lê văn Duyệt về Kinh, Trương tấn Bửu lại được cử giữ chức Tổng Trấn Ấn Vụ. Tháng 3, năm Bính Tý, 1816, ông đã đứng ra coi sóc việc xây đắp thành Châu Đốc. Sau khi hoàn tất, vào khoảng tháng 9 cùng năm, ông được triệu về Kinh giữ chức Trung Quân Ấn Vụ. Tháng 2 năm Kỷ Mão, 1819, ông được giao phó việc trông coi Thái Miếu. Năm Minh Mạng nguyên niên (1820), Trương tấn Bửu được bổ làm Đề Đốc Tả Biên Bộ Binh.

Năm Minh Mạng năm thứ hai, nhằm năm Tân Ty 1821, ông lại được bổ nhậm chức Phó Tổng Trấn thành Gia Định thay thế cho Hoàng Công Lý⁽¹⁰⁾. Trước khi lên đường vào Nam nhậm chức, vua Minh Mạng đã dụ rằng: “Khanh là bậc lão thành, làm việc đã lâu năm, trăm biết là khanh không phải là kẻ không biết giữ phép nước như Hoàng Công Lý. Nhưng quan trường thượng mà quá hiền hòa thì con em và người nhà sẽ rất dễ bị sanh lớn, cho nên khanh phải lưu ý ngăn cấm.” Nên biết Phó Tổng Trấn Hoàng Công Lý bị tội tham ô. Đến năm Minh Mạng thứ ba, 1822, khi Tổng Trấn Lê văn Duyệt về Kinh thì Trương tấn Bửu được lãnh chức Tổng Trấn Ấn Vụ. Ông được thăng ngạch Chánh Nhất Phẩm, thân phụ là ông Trương Tấn Khương thì được truy phong là Nghiêm Oai Tướng Quân Thượng Bộ Quân Trung Quân Thống Chế. Thân mẫu ông là Trần thị Nghĩa cũng được truy phong Mệnh Phụ Phu Nhân.

Cuối năm Nhâm Ngọ, 1822, ông được nhà vua đề cử chỉ huy và đốc suất 35.000 dân quân cùng với Thoại Ngọc Hầu lo việc nạo vét kinh Vĩnh Tế thay thế cho quan Tổng Trấn Lê Văn Duyệt đang bị bệnh⁽¹¹⁾. Đến tháng 8 năm Quý Mùi, 1823, ông lãnh chức quyền Tổng Trấn Gia Định, thay thế Lê Văn Duyệt được triệu về Kinh. Sau đó ít lâu, vào ngày 17 tháng 11 năm Ất Dậu, 1825, ông cảm thấy có bệnh nên dâng biểu từ quan vì tuổi già sức yếu. Vua Minh Mạng chuẩn thuận cho ông hưu trí vì lý do già yếu⁽¹²⁾. Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, Tập II, trang 460 có ghi về ân sủng của vua Minh Mạng đối với Trương Tấn Bửu như sau: “Năm Minh Mạng thứ

6, 1825, Chưởng Doanh Thứ Ấn Vụ Trung Quân là Trương Tấn Bửu, 74 tuổi, dâng biểu tự trình là già yếu, xin về hưu. lời lẽ rất khẩn thiết.” Vua Minh Mạng bảo hộ rằng: “Tấn Bửu ra sức đã lâu năm, công lao rõ rệt. Nay lại già yếu, phải nên thế mà cấp dưỡng.” Nhà vua bèn cho giữ nguyên hàm mà hưu trí, gia ân cấp cho toàn bổng. Lúc này các con của Trương Tấn Bửu đều đã qua đời cả nên vua Minh Mạng ban ảm thụ cho người cháu tên Trương Tấn Lương.

Ngày mồng 10 tháng 6 năm Đinh Hợi, nhằm ngày 2 tháng 8 năm 1827, Trương tấn Bửu qua đời, thọ 76 tuổi⁽¹³⁾. Vua Minh Mạng đã ra lệnh cho Lê Văn Duyệt đứng làm chủ lễ tang, cấp đất chôn và xuất 2.000 quan tiền, 5 cây gấm cho việc tống táng. Đến năm Tự Đức thứ năm, 1852, Trương tấn Bửu được thờ trong miếu Trung Hưng Công Thần. Đến năm 1858, vua Tự Đức phê chuẩn cho phép thờ Trương tấn Bửu trong đền Trung Hưng Công Thần và Hiền Lương Từ. Hiện vẫn còn phần mộ của ông ở ấp Phú Thành, xã Phú Nhuận, tỉnh Gia Định, nay là TPHCM. Dân địa phương thường gọi là Lăng Phú Thành. Ngay cửa vào đền, trên hai cột có đắp câu đối chữ nổi như sau: “Uy đức Bắc thành an vũ trụ. Thống huyền Nam địa tịnh biên cương⁽¹⁴⁾.” Mỗi năm cứ đến mồng 9 và mồng 10 tháng 6 âm lịch, hội Phú Thành tại đây đều tề tựu về làm lễ giỗ cho ngài Long Vân Hầu Trương Tấn Bửu. Và tại làng Hiệp Hưng, tổng Bảo Phước, quận Ba Tri, Bến Tre, cũng có ngôi đền thờ của ông. Riêng phần mộ của song thân Trương Tấn Bửu vẫn còn ở vùng Cái Da và Cái Mít, làng Hiệp Hưng, nơi chôn nhau cắt rún của ông. Hiện nay tại vùng này vẫn còn một nhà thờ họ Trương, được các hương chức hội tề cai quản cũng như trông lo phần hương khói và cúng tế. Trước năm 1975, tại quận 6 Sài Gòn và tại Gia Định có 2 con đường mang tên Trương Tấn Bửu, nhưng sau năm 1975, chính quyền mới đã đổi tên khác.

Trương Tấn Bửu là một trong những vị quan thuộc hàng khai quốc công thần thời nhà Nguyễn, ông chẳng những là một danh tướng, mà còn có tài cai quản vượt trội hơn người. Danh thần Trương Tấn Bửu là người có đức độ, lại thêm tính tình trầm tĩnh, luôn xem dân xem nước là trọng. Ngoài ra, công lao của ông trong việc giúp hoàn thành kinh Vĩnh Tế ở vùng Đất Phương Nam không phải là nhỏ. Ông đã cùng Nguyễn Văn Thoại đốc thúc và trông coi việc đào kinh này từ ngày khởi công vào năm 1819 cho đến lúc hoàn tất vào năm 1824. Chính nhờ con kinh này mà chẳng những giao thông đường thủy từ Châu Đốc ra vịnh Thái Lan rất thuận tiện, mà việc tháo phèn cũng góp phần làm cho những cánh đồng bao la bạt ngàn trong vùng An Giang-Châu Đốc trở nên trù phú với lúc gạo đầy đồng, tôm cá đầy sông. Ông cũng đã cùng Tả Quân Lê Văn Duyệt đề ra nhiều biện pháp làm ổn định hành chính và trị an xã hội tại vùng Đất Phương Nam vào hai thập niên 1810s và 1820s. Công lao và đức độ của ông là một tấm gương cao tuyệt, xứng đáng cho dân tộc Việt Nam đời đời kính ngưỡng và ghi ơn.

Ghi Chú:

- (1) Cha ông còn có tên là Diễn, mà nhà lại cất trên một cái gò cao nên người trong vùng gọi đó là “Gò Ông Diễn”. Gia đình ông bà Trương Tấn Khương và Trần thị Nghĩa có cả thảy bảy người con, gồm 6 trai một gái theo thứ tự sau đây: Trương Tấn Lợi, Trương Tấn Sĩ, Trương Tấn Bửu, người thứ tư không có tên vì chết từ nhỏ, Trương Tấn Tinh, Trương Tấn Toán, và Trương Thị Thọ (bà Thọ còn có tên khác là Giàu).
- (2) Ngay từ nhỏ, Trương Tấn Bửu đã tỏ ra là một thanh niên khôi ngô đỉnh đạt và có sức mạnh vô song, dám một mình đương đầu với cọp. Ngay khi lúc đã 36 tuổi, ông vẫn lanh lẹ không kém gì thanh niên đôi tám. Tuy là võ nghệ tinh thông, nhưng ông nổi danh là người có tính tình điềm đạm ít nói, chẳng bao giờ dùng võ lực để hiếp đáp bất cứ một ai.
- (3) Theo ông Lê Thọ Xuân trong sách “Tiểu Sử Long Vân Hầu Trương Tấn Bửu (1752-1827), Nhà In An Ninh (24 đường Nguyễn An Ninh, SG), Sài Gòn 1959”, nơi trang 8, có đoạn viết: “Một đêm về tháng 10 năm Đinh Vị, 1787, cả nhà đương chuyện trò bỗng nghe tiếng gọi cửa. Ba người khách lạ, áo quần xốc xếch, ra dáng đói lả, xin cho tá túc. Thương người lỡ bước, ông lão bảo dọn chỗ cho khách nằm và còn bảo nấu cơm đãi khách. Trong lúc chờ cơm, ông lão hỏi han nguyên lai của khách. Khách thưa rằng mình vốn dân Trung Kỳ vừa vào buôn bán ở Mỹ Lộc, chẳng may gặp hồi quân chúa Nguyễn đánh với Tây Sơn tại đó, thuyền buôn bị đốt phá, ba người phải xuống ghe nhỏ chạy trốn. Họ định chạy vô làng Tân Hào (làng này nay có chợ Hương Điểm, trước khi người Pháp xâm lăng VN, ai ở Ba Tri muốn đi Bến Tre cũng đều phải đi bộ lên Hương Điểm rồi đi ghe ra Bến Tre, chứ không có đường sá nào khác), rồi băng bộ xuống phía biển.”
- (4) Nhưng theo ông Lê Thọ Xuân trong sách “Tiểu Sử Long Vân Hầu Trương Tấn Bửu (1752-1827), Nhà In An Ninh (24 đường Nguyễn An Ninh, SG), Sài Gòn 1959”, nơi trang 16, có đoạn ghi như sau: “Tháng 7 năm Nhâm Tuất, 1802, Long Vân Hầu được thăng Chưởng Dinh, nhưng vẫn lãnh chức Tiền Quân Phó Tướng và cai quản đạo binh tại Bắc Thành. Tháng 9 năm sau (nghĩa là năm 1803), bọn Tề Ngụy Hải Phỉ đem hàng trăm chiếc thuyền khuấy phá từ Vân Đồn (vịnh hạ Long, tỉnh Quảng Yên) tới Kinh Môn (Hải Dương), Long Vân Hầu cùng Nguyễn Đình Đắc, Nguyễn Văn Xuân, Phan Tấn Huỳnh, Đặng Trần Thường đem binh đánh đuổi. Nhờ có thổ hào giúp sức nên quan quân giết giặc rất nhiều, lại bắt được Thiệu úy giặc tên Vân cùng tặc đảng ngót bảy chục đứa, Bọn sống sót tháo chạy ra khơi.”
- (5) Có sách ghi là Tàu Ô. Lúc này giặc đem 30 ghe tới lui cướp phá vùng Vịnh Hạ Long. Nhờ tài dụng binh mà Trương Tấn Bửu đã dẹp tan được bọn cướp biển này, đem lại an cư lạc nghiệp cho dân chày vùng này.
- (6) Sau khi Trương Tấn Bửu được vua Gia Long triệu về Kinh, thì ở Bắc Hà bọn giặc Tàu Ô lại kéo sang quấy nhiễu dân chày vùng Hạ Long với một lực lượng gấp ba lần trước với hơn 90 chiếc thuyền. Nhưng Trương Tấn Bửu đã ra lệnh cho các tướng sĩ lại dụ cho giặc đi vào sông Bạch Đằng và đánh cho chúng tan tác trên dòng sông này.
- (7) Năm 1810, dân Bắc Thành gặp nạn đói kém. Thừa lệnh vua Gia Long, Trương Tấn Bửu tổ chức chẩn bần. Vì quá sốt sắng trong việc cứu đói dân chúng, ông đã ra lệnh đánh đòn một viên chức không hăng say trong công việc. Vua Gia Long sợ có chuyện rắc rối nên đã cho ông thuyền chuyển về Huế và giao cho nhiệm vụ cũ là Trung Quân Phó Tướng.
- (8) Tổng Trấn Ấn Vụ thời nhà Nguyễn là chức Quyền Tổng Trấn.
- (9) Vì vậy mà trong dân gian vẫn còn truyền tụng câu vè: “Chánh tướng Duyệt, Phó tướng Luông.” Luông tức là Long nói trại ra, là tên riêng của Trương Tấn Bửu.
- (10) Tháng 9 năm Canh Thìn, 1820, Phó Tổng Trấn Gia Định thành là Huỳnh Công Lý có tội, bị cách chức, để chờ xét xử. Vua Minh Mạng (1820-1841) hỏi các quan đại thần rằng: “Chức Phó Tổng Trấn Gia Định có nên đặt lại hay không?” Chưởng Hữu Quân Nguyễn Văn Nhân đáp rằng: “Việc ngoài trấn rất nhiều, Tổng trấn nắm đại cương mà thôi, không có chức phó không được.” Vì vậy mà tháng 3 năm Tân Ty, 1821, vua Minh Mạng sai Khâm Sai Chưởng Doanh Trung Quân Phó Tướng Trương Tấn Bửu lãnh chức Phó Tổng Trấn thành Gia Định.

- (11) Lúc này nhà vua cử Trương Tấn Bửu điều khiển 35.000 quân và dân của toàn vùng đất phương Nam để cùng với Thoại Ngọc Hầu lo nạo vét kinh Vĩnh Tế. Kinh này được ông Thoại Ngọc Hầu đốc suất từ thời Gia Long. Công việc đào kinh này rất vất vả, trải qua gần 5 năm, từ ngày 15 tháng 12 năm Kỷ Mão, 1819, đến tháng 5 năm Giáp Thân, 1824 mới hoàn thành. Tuy nhiên, vào năm 1822, thời tiết nóng bức khiến quân dân mắc bệnh và chết rất nhiều. Trương Tấn Bửu phải tìm cách cho quân dân thay phiên nhau nghỉ ngơi. Sau khi hoàn tất, kinh Vĩnh Tế rộng 15 tầm, sâu 6 thước, chiều dài từ Châu Đốc đến Giang Thành, Hà Tiên, khoảng 98,3 cây số. Khi công cuộc nạo vét kinh này hoàn tất, ông đã được nhà vua khen thưởng vì đã cố gắng cùng quân dân hoàn thành nhiệm vụ vô cùng khó khăn này. Lúc này uy tín của ông đối với triều đình và quần thần đã lên đến tột đỉnh.
- (12) Năm 1825, nhân dịp Tết nguyên đán, vua Minh Mạng nhớ đến công lao các tôi trung ở miền Nam nên cho người đem phẩm vật ban thưởng. Trương Tấn Bửu đứng đầu trong danh sách những người này. Khi nhận được tờ biểu xin về hưu của Trương Tấn Bửu, nhà vua đã triệu ông vào cung và nài nỉ ông lưu lại, nhưng hồi nãy họ Trương đã 74 tuổi, sức đã yếu nhiều lắm rồi, nên cuối cùng vua Minh Mạng chuẩn thuận cho ông về hưu. Nhà vua đã ban thưởng cho họ Trương một đặc ân, dầu về hưu nhưng hưu bổng của ông cũng bằng lúc còn tại chức. Sau đó họ Trương quay về đất Gia Định và sống ở đây 2 năm trước khi qua đời. Khi ông qua đời thì các con của ông đều đã mất trước ông. Người thứ nhất tên Trương Tấn Cần, không rõ quan tước. Người thứ nhì tên Trương Tấn Cường, làm quan đến chức Gia Định thành Gia Võ Vệ Phó Vệ Úy, trật tòng tứ phẩm, tước Cường Uy Hầu. Ông này mất trước cha mình, nhưng không rõ năm nào, chỉ biết vào ngày 16 tháng 9 năm Canh Thìn, 1820, được quan Tổng Trấn Lê Văn Duyệt cho về Cái Mít. Người thứ ba là Trương Tấn Thuận, làm chức Gia Định thành Gia Võ Vệ Quyền Trí Tạm Quản Quan, trước kia ông này có một sở đất từ Cái Mít đi Cái Da, ngày nay vùng này vẫn còn được gọi là Đồng Tạm Quản. Người thứ tư là Trương Thị Cửa. Vì tất cả những người con trai đã mất trước, nên khi ông qua đời, người cháu đích tôn tên là Trương Tấn Lương (con trai đầu lòng của ông Trương Tấn Cần) được y lệ cấp tập ấm theo hàng con quan nhất phẩm.
- (13) Khi Trương Tấn Bửu qua đời, vua Minh Mạng truyền lệnh xuất 2.000 quan tiền và 5 cây gấm hảo hạng cho việc tống táng. Người đứng làm chủ lễ tống táng là quan Tổng Trấn thành Gia Định Lê Văn Duyệt. Sau đó, Tả Quân Lê Văn Duyệt lại cấp một phần đất ở làng Phú Nhuận, coi như công điền, bất khả xâm phạm, xây miếu và vòng thành chung quanh lăng Trương Tấn Bửu.
- (14) Hai câu này có nghĩa là: Uy đức trấn an vùng thành Bắc. Trị dân ổn định cõi bờ Nam.

5) Nguyễn Huỳnh Đức (1748-1819)

Huỳnh Quang Hầu tên thật là Huỳnh Tường Đức, còn gọi là Huỳnh Công Đức, một trong những danh tướng thời Nguyễn sơ, từng vào sanh ra tử hết lòng giúp cho Nguyễn Ánh tạo dựng nên nghiệp lớn. Ông là một trong số võ quan cao cấp hiếm hoi của đầu thời nhà Nguyễn, từng chức vụ Tổng Trấn của cả Bắc Thành lẫn Gia Định Thành. Tương truyền, tổ phụ của ông cũng là một võ tướng tên Huỳnh Công Châu, làm tới chức Suất Đội. Đến đời nội tổ của ông là Huỳnh Công Nhu, có mặt trong đoàn người Nam tiến do quan Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh chiêu mộ đi vào khai khẩn đất Đồng Nai. Cha ông là võ tướng Huỳnh Công Lương, làm tới chức Cai Địch dưới thời các chúa Nguyễn. Năm 1731, cả ông nội và cha của ông đều cầm quân dưới quyền chỉ huy trực tiếp của Trần Đại Định, và dưới sự tổng chỉ huy của quan Điều Khiển Trương Phước Vĩnh. Sau khi đánh dẹp được giặc Sa Tốt, cha và ông nội

của ông lại cùng Trần Đại Định thuyết phục vua Chân Lạp dâng hai vùng Pream Meso và Longhor, tức vùng Mỹ Tho và Vĩnh Long ngày nay, cho chúa Nguyễn. Sau khi chúa Nguyễn lập ra châu Định Viễn và dựng dinh Long Hồ, lúc này thì sự định cư của gia đình dòng họ của ông tại vùng Định Tường đã rất ổn định, cha ông chẳng những đã trở thành một võ tướng cho chúa Nguyễn, mà còn là một chủ điền tại vùng Khánh Hậu. Đến đời ông, vào hậu bán thế kỷ thứ XVIII, trong hoàn cảnh vùng đất phương Nam đang hồi phân qua giữa Nguyễn Ánh và nghĩa binh Tây Sơn, đã tạo nên một môi trường thích hợp đặc biệt cho những người nông dân ít học, nhưng nhờ có sức khỏe và võ nghệ cao cường, cũng như mưu trí và lòng trung nghĩa, lập được nhiều chiến công với Nguyễn Ánh. Nguyễn Huỳnh Đức là một trong những trường hợp đó.

Ông sanh ngày 14 tháng Giêng năm Mậu Thìn, 1748, tại Giồng Cái Én, làng Trường Khánh, châu Định Viễn; sau đó thuộc tổng Hưng Nhượng, huyện Kiến Hưng, tỉnh Định Tường. Ngày nay vùng này thuộc ấp Dinh, xã Khánh Hậu, tổng Hưng Long, quận Thủ Thừa, tỉnh Long An. Thời niên thiếu, ông cùng gia đình chủ yếu khai hoang mở đất tại vùng Ba Giồng (Gò Yến, Gò Kỳ Lân và Gò Qua Qua) thuộc Long An ngày nay. Nguyễn Huỳnh Đức là người có võ nghệ cao cường, lại tinh thông binh pháp, sức khỏe phi thường và tài trí xuất chúng, nên được người đương thời xưng tặng danh xưng “Hổ Thành Gia Định,” một trong năm vị Hổ Tướng Gia Định. Ông vốn là một bậc đại khai quốc công thần của triều Nguyễn, nên được vua ban cho họ vua là họ Nguyễn. Vì vậy mà người đương thời gọi ông là Nguyễn Huỳnh Đức. Cũng giống như trường hợp của quan Khâm Sai Chuởng Cơ Trần văn Học được vua ban họ Nguyễn, nên cũng được gọi là Nguyễn văn Học. Phải nói Nguyễn Huỳnh Đức là một trong những danh tướng xuất sắc nhất của triều Nguyễn.

Năm Bính Thân, 1776, nghĩa quân Tây Sơn vào đánh chiếm Gia Định. Định Vương Nguyễn Phúc Thuần và Nguyễn Ánh chạy đến giồng Trán Định, ngày nay là xã Tân Lý, quận Bến Tranh, tỉnh Long An. Năm Đinh Dậu, 1777, khi toàn bộ miền Trung và Nam Trung Phần đã bị nghĩa quân Tây Sơn chiếm giữ, Đông Cung Nguyễn Phúc Dương trốn vào Nam. Một người Hoa tên là Lý Tài đang hùng cứ khu Nghĩa Hòa, thuộc Biên Hòa ngày nay, đã đón Đông Cung và tôn lên ngôi báu. Đông cung ban bố hịch văn hiệu triệu thân dân giúp cho Tân Quân và tôn Định Vương Phúc Thuần làm Thái Thượng Vương. Tuy nhiên, cùng năm đó cả Định Vương Nguyễn Phúc Thuần và Đông Cung Nguyễn Phúc Dương đều bị quân Tây Sơn bắt và giết chết. Nguyễn Ánh, cháu kêu Nguyễn Phúc Thuần bằng chú, chạy thoát về vùng Long Xuyên, kêu gọi nhóm hào kiệt Đông Sơn về giúp. Tháng giêng năm Mậu Tuất 1778, quân của Đỗ Thành Nhân và Hoàng Tường Đức đến giúp. Khi chúa Nguyễn Phúc Thuần và người cháu là Nguyễn Ánh đang bôn tẩu và trốn nghĩa quân Tây Sơn trên đất Gia Định, Hoàng Tường Đức hợp cùng Đỗ Thành Nhân tụ họp một nhóm dân quân ở đất Ba Giồng⁽¹⁾ ngày đó thuộc vùng lân cận Đại Phố Mỹ Tho. Đỗ Thành Nhân thì tự xưng là Phương Danh Hầu, còn Hoàng Tường Đức thì tự xưng là Đông

Sơn Thượng Tướng Quân. Cả hai cùng kéo khoảng 3.000 quân binh về Gia Định nhằm phò tá Nguyễn Ánh chống lại nghĩa binh Tây Sơn. Lúc này, Huỳnh Tường Đức vừa mới tròn 33 tuổi. Cuộc đời binh nghiệp của ông cũng bắt đầu từ đây. Hoàng Tường Đức được Nguyễn Ánh sung vào làm tướng của đạo Tiền Quân. Sau khi đại quân Tây Sơn rút về Quy Nhơn, giao thành Gia Định lại cho Tổng đốc Chu trấn giữ. Nguyễn Ánh được Hoàng Tường Đức giúp về chiếm lại được thành Gia Định.

Năm Canh Tý, 1780, trong khi đang trốn chạy nghĩa quân Tây Sơn ở vùng đất phương Nam, Nguyễn Ánh có cơ may gặp được nhiều hiền tài ra đầu quân, trong số này phải kể đến Đỗ Thành Nhơn. Năm 1781, Huỳnh Tường Đức gia nhập đội quân Đông Sơn của Đỗ Thành Nhơn. Về sau này mặc dầu chủ tướng bị Nguyễn Ánh sát hại, nhưng Nguyễn Huỳnh Đức vẫn được Nguyễn Ánh tin dùng. Đến năm Nhâm Dần, 1782, Gia Định lại thất thủ về tay nghĩa quân Tây Sơn, Huỳnh Tường Đức một mình đi theo hộ giá Nguyễn Ánh⁽²⁾. Sau khi trốn khỏi Gia Định, Nguyễn Ánh phong cho ông chức Phó Tướng, lại phong cho ông chức quản lãnh Tiền Quân. Trong trận đánh tại vùng Tứ Kỳ Giang, thuộc địa phận Long An và Gò Công, ông đã tận lực giải vây cho Nguyễn Ánh. Để đền đáp ân nghĩa của ông, từ đó Nguyễn Ánh xem ông như người trong họ và cho đổi theo họ Vua là họ Nguyễn.

Lúc Nguyễn Ánh bắt đầu xưng vương tại Gia Định là lúc Đỗ Thành Nhơn vì lòng quyền đã bị Nguyễn Vương giết chết, quân Đông Sơn cũng vì thế mà ly tán các nơi. Tuy nhiên, Nguyễn Huỳnh Đức vẫn được Nguyễn Ánh tin dùng và cho làm phụ tá hầu cận dưới trướng. Kể từ lúc này, cuộc đời của Nguyễn Huỳnh Đức gắn liền với Nguyễn Ánh. Ông đã rất nhiều lần cùng chúa Nguyễn vào sanh ra tử, đắng cay cùng chịu, gian khổ cùng chi sốt nhau, và cũng từ đó ông đã lập được rất nhiều chiến công oanh liệt, rất được chúa Nguyễn tin dùng.

Năm Quý Mão, 1783, ông và 500 quân bị đại quân của Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ bắt giữ tại trận Đồng Tuyên⁽³⁾ trong vùng Bến Nghé. Nguyễn Huệ chiêu dụ ông về hàng, nhưng ông nhất định không chịu, xin được chết để giữ trọn chữ trung. Các tướng Tây Sơn cũng xin giết ông, nhưng Bắc Bình Vương không nỡ giết, nên vẫn để ông ở trong quân, không bàn việc dụ hàng nữa. Về phần ông, ông chịu theo Tây Sơn với lời giao kết là ông chỉ đánh nhau với quân Trịnh chứ không đánh nhau với quân của Nguyễn Ánh. Năm Bính Ngọ, 1786, ông được Nguyễn Huệ phong làm Phó Tướng cùng với tướng Nguyễn Vệ⁽⁴⁾ trấn giữ Nghệ An. Trong lúc anh em Tây Sơn bất hòa, mà Nguyễn Vệ là bày tôi của Nguyễn Nhạc, nên ông xúi Vệ về hàng Nguyễn Ánh. Ông được Nguyễn Vệ cho đi về Nam trước qua ngã Ai Lao để thăm dò⁽⁵⁾. Trước khi đi, ông có để lại cho Nguyễn Vệ một bức thư có đại ý như sau: “Vì nghĩa vụ, ai thờ chúa nấy, Trời đất đã định phần như thế, nên tôi phải đi tìm chúa cũ mới là trọn đạo. Riêng phần tôi, xin thành thật cảm ơn tướng quân đã giúp cho tôi thoát khỏi Tây Sơn để trở về theo chúa cũ.”

Tướng cũng nên nhắc lại một chút về biến cố 1783, sau khi bị Nguyễn Huệ bắt giữ, dầu ông không chịu quy phục, Nguyễn Huệ vẫn giữ ông lại dưới trướng và ban

tặng rất hậu hỷ với hy vọng sẽ thu phục được ông. Dầu sau đó, để cảm tạ tấm lòng chiêu hiền đãi sĩ của Nguyễn Huệ, Nguyễn Huỳnh Đức cũng đã giúp Nguyễn Huệ đem quân Tây Sơn đi bình định vùng núi phía Tây, và đánh nhau với họ Trịnh ở phía Bắc với những chiến công lừng lẫy.

Có lúc Nguyễn Huệ cũng cho ông trấn giữ cả vùng đất Nghệ An. Tuy nhiên, trong lòng Nguyễn Huỳnh Đức lúc nào cũng chỉ nghĩ tới một vị chúa duy nhất, đó là Nguyễn Ánh. Đến khi có cơ hội, Đức bèn dẫn cả 5.000 kỵ binh Tây Sơn, đi đường tắt qua Lào, rồi qua Xiêm để tìm Nguyễn Ánh. Theo tài liệu của gia tộc Nguyễn Huỳnh Đức, trước khi trở về với Nguyễn Ánh, Đức có viết cho Nguyễn Huệ một bức thư như sau:

“Bảy năm nuôi dưỡng nghĩa bằng non,
Đâu xá tấm thân sự mất còn.
Ở Bắc quyết thờ trung với chúa,
Về Nam bồi đắp phận làm con.
Động lòng nhớ mẹ châu khôn ráo,
Nặng nghĩa vị vua mắt đã mòn.
Xin nhớ ba điều giao ước cũ,
Hiếu trung thần vẹn tấm lòng son.”

Khi Nguyễn Huỳnh Đức cùng 5.000 kỵ binh dưới quyền tới Xiêm La thì mới hay chúa Nguyễn Ánh đã trở về Gia Định rồi, ông bèn vào yết kiến vua Xiêm để mượn thuyền về Gia Định vì lúc đó binh sĩ đã quá mệt mỏi. Vua Xiêm vốn từng nghe danh tiếng của vị Hồ Tướng này nên cũng muốn giữ ông lại để thu dụng, nhưng Nguyễn Huỳnh Đức đã đứng giữa triều đình Xiêm La khảng khái nói: “Trải bao nhiêu năm tôi đi tìm chúa tôi, vượt bao núi thẳm trùng dương, ngàn lần tử thần đã lướt qua tôi, đến nay gần ngày sum họp thì hoàng thượng muốn giữ tôi lại để thu dụng vào triều. Thật là một vinh hạnh cho tôi, nhưng tôi không thể nhận lời đề nghị của hoàng thượng khi mà chúa tôi đang cần đôi tay và sự sống của tôi. Nếu hoàng thượng bác lời thỉnh cầu của tôi, tôi xin chết ngay bây giờ, như vậy tôi mới giữ được lòng trung trinh cùng chúa tôi đến hơi thở cuối cùng.” Nói xong thì ông thổ huyết ngay tại triều. Vua Xiêm và triều đình hết sức xúc động trước tấm lòng trung liệt của ông, nên đã bày yến tiệc khoản đãi, đồng thời cung cấp thuyền bè cho ông trở về Gia Định. Nguyễn Ánh cũng vô cùng xúc động khi gặp lại Nguyễn Huỳnh Đức và biết hết tự sự. Ngay sau đó, Nguyễn Ánh đã phong cho ông chức Khâm Sai Chưởng Cơ Quân Trung Chi Tướng Sĩ. Chính Tả Quân Lê Văn Duyệt, một đại công thần của Nguyễn Ánh, cùng thời với Nguyễn Huỳnh Đức, vì kính ngưỡng lòng trung nghĩa và tài thao lược của Nguyễn Huỳnh Đức nên đã bái Nguyễn Huỳnh Đức làm cha nuôi của mình. Lúc bấy giờ, trong dân gian cũng có mấy câu hát ca ngợi tấm lòng trung liệt của Nguyễn Huỳnh Đức như sau:

“Ngâm ngủi thay tôi trung liệt,
Giữ một tiết ngay ở cùng chúa.
Vẹn toàn câu chung thủy,
Đáng ngàn xưa ước có mấy ai.”

Năm 1791, ông lập được rất nhiều chiến công oanh liệt, trong đó có việc bắt sống được quan Thái Bảo của Tây Sơn tên là Phạm Văn Tham, và cùng với các tướng Nguyễn Văn Trương và Võ Tánh đem quân giải vây cho tướng Lê Văn Quân tại vùng Phan Rí. Năm 1792, Nguyễn Ánh cất quân ra đánh Quy Nhơn, ông được lệnh trấn thủ Bà Rịa, rồi Nguyễn Ánh lại phong cho ông làm Khâm Sai Chưởng Quân Hữu Quân Dinh Bình Tây Phó Tướng Quân. Ông cùng với 2 tướng Tôn Thất Hội và Nguyễn Văn Thành đem bộ binh ra đánh Phan Rí, rồi tiến quân đánh Bình Thuận và đánh thắng trận Phố Hải, thuộc Phan Thiết. Sau đó ông phối hợp với thủy quân trong việc vây hãm thành Quy Nhơn. Tuy nhiên, lúc này viện binh của Tây Sơn từ Phú Xuân kéo vào giải cứu cho Quy Nhơn, nên Nguyễn Ánh rút quân về Gia Định, thăng cho ông chức Bình Tây Tướng Quân, ở lại trấn thủ Bình Thuận và Diên Khánh. Nhưng ít lâu sau đó, Nguyễn Huỳnh Đức được lệnh rút quân về Gia Định. Năm Mậu Ngọ, 1798, ông vâng lệnh chúa Nguyễn, hợp cùng Nguyễn Văn Trương đem thủy binh tiếp viện cho quân Xiêm La đang đánh nhau với Miến Điện. Sau khi dẹp yên quân Miến Điện, Nguyễn Văn Trương kéo quân về nước, còn Nguyễn Huỳnh Đức lại đi thẳng đến Vọng Các để trình quốc thư.

Tháng 3 năm Kỷ Mùi, 1799, Nguyễn Huỳnh Đức lại theo Nguyễn Ánh đem quân ra đánh thành Qui Nhơn. Sau khi chiếm được cửa Thị Nại, Nguyễn Huỳnh Đức cùng Võ Tánh đổ quân lên đóng tại vùng Trúc Khê, rồi tiến đánh vùng Thị Dã và cầu Tân An. Trong trận này Nguyễn Huỳnh Đức cướp được 13 thớt voi và giết chết 2 vị tướng của Tây Sơn. Và cũng trong trận này, tướng Lê Chất của Tây Sơn về hàng với Nguyễn Ánh. Sau nhiều chiến công oanh liệt, ông được Nguyễn Ánh cho về trấn giữ Định Tường để sắp đặt việc trị an và phòng thủ tại đó. Nguyễn Ánh giao thành Quy Nhơn cho Võ Tánh và Ngô Tùng Châu trấn giữ. Tuy nhiên, chẳng bao lâu sau khi quân của Nguyễn Huỳnh Đức rút về Nam thì quân Tây Sơn lại đến vây hãm thành Qui Nhơn.

Đến năm Canh Thân 1800, Nguyễn Ánh lại sai ông đem quân ra đóng tại đèo Cù Mông chờ cơ hội giải vây cho Quy Nhơn. Đầu năm Nhâm Tuất, 1802, ông được Nguyễn Ánh phong tước Quận Công và giao cho chức Trấn thủ Bình Định, kiêm Tiền Quân thay cho tướng Nguyễn Văn Thành. Trong suốt thời gian 7 năm trấn nhậm thành Bình Định, Nguyễn Huỳnh Đức đã hết lòng lo cho dân chúng tại đây được an cư lạc nghiệp, nên ông rất được dân chúng tại đây kính mộ.

Sau khi Gia Long chiếm được toàn cõi Việt Nam vào cuối năm 1802, Nguyễn Huỳnh Đức đã được nhà vua giao cho nhiều trọng trách, trong đó phải kể đến ba lần ông làm Tổng trấn ở cả 3 miền Bắc, Trung và Nam. Cùng năm 1802, ông được phong tước Hầu và lãnh chức Trấn Thủ Phiên An; sau đó giữ chức Tổng trấn Bình Định.

Năm Canh Ngọ, 1810, thăng chức Tổng trấn Bắc Thành thay cho Nguyễn Văn Thành. Năm 1812, được thăng làm Khâm Sai Chương Tiền Quân. Đến năm Ất Hợi, 1815, ông xin về hưu, nhưng vua Gia Long giữ ông lại, cho đến năm 1816, cử ông làm Tổng trấn Gia Định thay cho Tổng Trấn Lê Văn Duyệt được triệu về kinh. Lúc này Trịnh Hoài Đức được bổ làm Hiệp Tổng trấn phụ tá cho ông. Cho đến năm 1817, ông được vua Gia Long cho phép về quê an dưỡng tuổi già.

Nguyễn Huỳnh Đức mất ngày 9 tháng 9 năm Kỷ Mão, 1819, thọ 71 tuổi, tại quê nhà thuộc làng Khánh Hậu. Ông được truy tặng “Sĩ Trung Dực Vận Công Thần Phụ Quốc Thượng Tướng Quân, Thượng Trụ Quốc Thái Phó Kiến Xương Quận Công.” Ngoài tư cách là một bậc trung hưng công thần, Nguyễn Huỳnh Đức còn được Gia Long đối đãi như thân tộc. Ông được vinh dự kết sui gia với vua Gia Long vì có hai người con là Nguyễn Huỳnh Toán và Nguyễn Huỳnh Thành đều làm rể cho Gia Long. Đến đời vua Thiệu Trị, ông được truy phong là Tráng Võ Tướng Quân, tước Kiến Xương Quận Công, linh vị được thờ tại Miếu Trung Hưng Công Thần và tòng tự tại Thế Miếu. Đồng thời nhà vua cũng cấp cho 100 mẫu tự điền ở làng Mậu Tài, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên để phụng tự.



Tranh thờ Nguyễn Huỳnh Đức

Nguyễn Huỳnh Đức có bốn người con trai, thì hai người đã là phò mã, còn hai người kia đều làm võ tướng cao cấp của triều đình. Người con đầu tên Nguyễn Huỳnh Toán, cưới công chúa Thái Bình Ngọc Châu, con gái thứ năm của vua Gia Long, thọ chức Phò Mã Phiêu Kỵ Vệ Úy. Người thứ nhì là Nguyễn Huỳnh Thành, cưới công chúa Định Hòa Ngọc Cơ, thọ chức Phò Mã Khinh Kỵ Vệ Úy. Người thứ ba là Nguyễn Huỳnh Nhiên làm quan đến chức Trung Quân Vệ Úy. người thứ tư là Nguyễn Huỳnh Thỏa, cũng làm quan đến chức Tiên Phong Phó Vệ Úy. Riêng dưỡng tử Nguyễn Đình Phổ⁽⁶⁾ làm quan đến chức Ninh Thái Tổng Đốc⁽⁷⁾. Ông mất lúc đang tại chức nên được vua Gia Long phong chức Khâm Sai Chương Dinh Tả Quân. Hầu như trong suốt cuộc đời, ông đã từng thân chinh ra nhiều trận mạc với bộ chiến bào. Đến khi đất nước không còn chiến tranh chẳng bao lâu thì ông qua đời. Hiện tại lăng mộ của ông vẫn còn tại ấp Tây Nhì, quận Phú Nhuận. Lăng mộ không lớn lắm, cũng

không có miếu thờ. Trong mộ không thấy bia, chỉ có cổng mộ với một tấm bảng gắn hai trụ đá với dòng chữ: “Lăng Huỳnh Quang Hầu.” Phía tận cùng bên trong lăng mộ có một bài văn ký được chép trên vách phía sau. Bài văn kể sơ lược công nghiệp của ông, đại ý nói ông đã giúp vua Gia Long và được phong chức Trấn Thủ Gia Định với tước Huỳnh Quang Hầu, ngang hàng với những bậc công thần khác như Trương Tấn Bửu, Nguyễn văn Huệ, Nguyễn văn Thoại...



Bia và ngôi mộ của Nguyễn Huỳnh Đức

Hiện vẫn còn khu đền thờ của ông tại làng Khánh Hậu, giáp ranh giữa Long An và Định Tường. Trên quốc lộ 4, nay là quốc lộ 1, từ Sài Gòn đi về miền Tây, khi đến địa phận xã Khánh Hậu, nhìn về phía tay phải, giữa cánh đồng lúa bao la bạt ngàn, người ta rất dễ thấy khu đền thờ của Nguyễn Huỳnh Đức, nằm về phía tây quốc lộ chừng một ngàn thước. Có một con đường ngày trước là đất đỏ, ngày nay đã được tráng nhựa, chạy từ quốc lộ vào đến khu đền. Trên con đường đi vào làng này người ta làm một cái cổng có ghi hàng chữ lớn: “Làng Nguyễn Huỳnh Đức”. Ngôi đền thờ của ông cũng chính là ngôi nhà cũ của ông trong làng. Tuy nhiên, người dân địa phương hay gọi là Lăng cụ Huỳnh Quang Hầu⁽⁸⁾. Bên trong khu nhà thờ và lăng mộ có rất nhiều câu đối, đại ý vinh danh công lao của ngài:

“Bắc Nam tam tổng trấn, vạn lý binh quyền;
Tiền hữu lưỡng tướng quân lục sư soái lĩnh.”

“Hoành thiên tri nghĩa liệt, hậu tướng tước xỉ đáp thành thân.
Bạch nhật quán tính trung, nhân phò thần minh phù phước tướng.”

“Thất nhật hữu nhị thu, trung hiếu nhất sinh thụ lập;
Cửu nguyệt trùng dương nhật, thọ ninh ngũ phúc thủy chung.”

“Trung nghĩa cương thường, long hổ phong vân đỉnh hội;
Anh hùng mi mục, Xiêm, Miên, Lào, Miến tri danh.”

Tương truyền, Huỳnh Quang Hầu Nguyễn Huỳnh Đức sau khi qua đời đã biểu thị cho dân chúng tại quê nhà của ông rất nhiều việc hiển linh, theo ông Đào Văn Hội

trong quyển Tân An Ngày Xưa, mấy năm trước đây, ngài giáng cơ bút lưu lại cho hậu thế một bài thơ có tựa đề “Việt Nam Khai Quốc” như vậy⁽⁹⁾:

“Hàn lâm võ viện chuyển sơn thông,
 Nhị thập nhứt điền nhập khổ đồng;
 Đức quán càn khôn minh võ trụ,
 Nghĩa phò nhứt nguyệt chiếu nam đông.
 Công danh sự nghiệp hưng hà tại?
 Chí sĩ hạn lao bất quản công;
 Công trận xích tâm lưu hậu thế,
 Tinh trung nghĩa đồng vạn lưu hồng.”

Tạm dịch như sau: “Văn võ gồm tài dậy núi sông,
 Hai mươi mốt ruộng chứa kho cùng.
 Đức thấu trời đất soi hoàn vũ,
 Nghĩa hiệp trăng sao rạng cõi đông.
 Sự nghiệp công danh là đâu nhỉ?
 Gian lao chí sĩ há nề công.
 Lòng son công trận truyền mai hậu,
 Trung nghĩa ngàn sau thấm giống dòng.”

Phải công tâm mà nói, Nguyễn Huỳnh Đức hầu như một đời xông pha trận mạc, chinh chiến khắp nơi. Hai lần làm Tổng Trấn ở hai nơi quan yếu nhất của Việt Nam: Bắc Thành (1810) và Gia Định Thành từ năm 1813 cho đến lúc qua đời. Cả đời ông nặng chữ trung quân ái quốc, đã tận tâm tận lực giúp cho Nguyễn Ánh dựng nên nghiệp đế vương. Có nhiều lúc, ông đã quên chính thân mình để cứu chúa. Phải nói trong thời phong kiến, tư tưởng trung quân đã chi phối sự suy nghĩ của tầng lớp sĩ phu trí thức Việt Nam. về mặt này thì Nguyễn Huỳnh Đức quả là một tấm gương sáng ngời về lòng trung nghĩa với chúa Nguyễn. Trong suốt cuộc đời theo phò Nguyễn Ánh, chúng ta thấy rõ ở Nguyễn Huỳnh Đức tấm lòng trung thành gần như tuyệt đối với chúa Nguyễn.



Bàn thờ Nguyễn Huỳnh Đức trong khu mộ ở Tân An

Tại quận 5 và vùng Phú Nhuận thuộc thành phố Sài Gòn trước năm 1975 có hai con đường mang tên Nguyễn Huỳnh Đức, nhưng tháng 4 năm 1985, cả hai đều được chính quyền mới thay bằng tên khác. Tại những địa phương sau đây trước năm 1975 đều có những con đường mang tên Nguyễn Huỳnh Đức, nhưng sau 1975, chính quyền mới đã đổi tên khác: phường Khánh Hậu, thành phố Tân An; phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá; phường 4 thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang; phường 1 thành phố Vĩnh Long.

Ghi Chú:

- (1) Ba Giồng là ba gò lớn thuộc quận Khiêm Ích, tức Cai Lậy, gồm gò Yến, gò Kỳ Lân và gò Qua Qua. Nay thuộc tỉnh Tiền Giang.
- (2) Theo Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên, Sơ Tập, quyển 7, năm Nhâm Dần, 1782, Gia Định lại thất thủ về tay nghĩa quân Tây Sơn, Hoàng Tường Đức một mình đi theo hộ giá Nguyễn Ánh. Một đêm nọ trên đường bôn tẩu, thuyền của Huỳnh Đức và Nguyễn Ánh đang lênh đênh trên sông nước. Người lái thuyền chỉ về phía trước nói là có rất nhiều những cánh buồm của nghĩa binh Tây Sơn. Nguyễn Ánh muốn lợi lên bờ để tránh, nhưng Nguyễn Huỳnh Đức nghĩ rằng trên khúc sông này có rất nhiều cá sấu, nên khuyên Nguyễn Ánh hãy bình tĩnh xem hư thực ra sao. Sau đó nhìn kỹ lại mới biết đó là những cánh cò trắng đậu trên những hàng cây dọc theo bờ sông. Nguyễn Ánh lúc này đã quá mệt nên nằm gối đầu vào dùi của Huỳnh Đức mà ngủ. Huỳnh Đức cứ ngồi yên như vậy, chẳng những không ngủ mà còn thức sáng đêm để xoa muối cho Nguyễn Ánh cho đến sáng hôm sau. Nguyễn Ánh đã nói với Huỳnh Đức rằng: “Nước nhà gặp cơn nguy biến mới rõ dạ trung thần, khanh thiệt là một bậc tôi hiền hiếm có. Ròng rã suốt đêm trường, chịu gian lao khổ sở để cứu sống ta, ân khanh quá hậu. Xưa kia Nguyên Thái Tổ bên Tàu, trong lúc chiến tranh thất lạc, chạy vào sa mạc, giữa lúc đêm khuya không nơi đùm đậu, phần thì tuyết đổ lạnh buốt cả người. Cảnh khổ khôn lường, lạnh rét căm căm, thế mà khi đó hai người tôi trung của vua là Mộc Ba Lê và Bác Nhĩ Mộc đã cởi hết áo quần đương mặc để đắp ấm cho vua, và chịu đứng sương suốt đêm giữa trời tuyết lạnh, giăng lá cờ trên mình vua cho khỏi bị tuyết rơi xuống. Lòng trung của hai vị tướng nhà Nguyên kia, sánh với tấc lòng trung hậu của khanh đối với ta, thật là như một. Ta chẳng biết lấy chi đền đáp ân của khanh cho xứng đáng, vậy ta cho khanh theo họ của ta.” Chính vì vậy mà từ đó Nguyễn Ánh luôn xem Huỳnh Đức như người trong thân tộc, ba chữ Huỳnh Tường Đức đã được Nguyễn Ánh đổi lại làm Nguyễn Huỳnh Đức, và cũng kể từ đó cho mãi đến về sau này Nguyễn Ánh rất tin dùng và trọng đãi Huỳnh Đức.
- (3) Năm Quý Mão, 1783, Nguyễn Huỳnh Đức cùng 500 binh sĩ dưới quyền mình bị quân Tây Sơn bắt giữ trong trận Đồng Tuyên. Nguyễn Huệ thấy Huỳnh Đức là một dũng tướng nên có ý muốn dụ hàng nên lúc nào cũng đối xử tốt với Huỳnh Đức. trong khi đó, Nguyễn Huỳnh Đức thì lúc nào cũng muốn tìm cách trở về với Nguyễn Ánh mà chưa tìm ra cách nên trong lòng tỏ ra uất ức. Một đêm nọ, trong lúc đang ngủ mơ màng, thì Nguyễn Huỳnh Đức quát mắng Nguyễn Huệ rất to tiếng. Nghĩa binh nghe thấy, rất tức giận, xin Nguyễn Huệ đem chém Huỳnh Đức, nhưng Nguyễn Huệ cho là lời nói trong lúc ngủ nên không nỡ bắt tội, lại còn đối xử tốt hơn với Huỳnh Đức. Thật tình mà nói, trong suốt cuộc đời làm tướng của Nguyễn Huệ cho đến khi lên ngôi vua, ông luôn luôn mở rộng lòng mình ra để tiếp đón và tìm cách thu phục lòng người, nhưng vận nước ngã nghiêng, nên khiến xuôi cho đa số hào kiệt Đất Phương Nam đều theo về với Nguyễn Ánh. Âu cũng là vận nước!
- (4) Có sách ghi là Nguyễn văn Duệ.
- (5) Theo sách sử nhà Nguyễn ghi lại thì Nguyễn Huỳnh Đức sai người đến tạ ơn Nguyễn Duệ, nói rằng: “Phàm là sĩ phu, ai cũng chỉ thờ một chủ. Đức này không quên chủ cũ, cũng ví như tướng

quân không quên Tây Sơn mà thôi. Vả chăng, chủ cũ của Đức này là chân chúa, mệnh trời đã trao phó rành rành, cho nên, nếu tướng quân muốn bỏ chỗ tối mà đến với chỗ sáng, thì nên cùng đi với tôi mà lập công danh, tiếng thơm để mãi, nhược bằng không được như vậy, thì Đức này xin từ giả ở đây.” Nghe được Nguyễn Duệ giận Huỳnh Đức về tội đã bán đứng mình, bèn muốn nhân đó mà giết đi. Nghĩ vậy, Nguyễn Duệ bèn lập tức cho người mang lệnh tiễn đến nói với Huỳnh Đức rằng: “Lời ông quá hợp với ý tôi, vậy xin ông chờ để cùng đi.” Huỳnh Đức biết ý của Nguyễn Duệ, nên nhân ban đêm bèn đổi hướng đi qua Lạc Hoàn rồi sang Vạn Tượng mà qua Xiêm La, nhưng khi đến Vọng Các thì Nguyễn Ánh đã về Gia Định. Vua Xiêm có ý muốn giữ Huỳnh Đức lại, nhưng Huỳnh Đức cương quyết thà chết chứ không chịu ở lại. Rồi lại kể ngọn nguồn những gian truân cho vua Xiêm nghe và trong lúc kể chuyện, tự Huỳnh Đức thổ huyết vì uất ức. Vua Xiêm thấy không thể ép được, nên đã chu cấp thuyền bè và lương thực cho ông trở về Gia Định.

- (6) Có sách ghi là Nguyễn Huỳnh Phổ.
- (7) Tổng đốc hai tỉnh Bắc Ninh và Thái Nguyên.
- (8) Vào năm 2000, gia tộc của ông đã xây lại ngôi chánh điện lợp ngói lưu ly xanh theo bản vẽ của kiến trúc sư Nguyễn Bá Lăng, nguyên Viện trưởng Viện Khảo Cổ Sài Gòn. Trong chánh điện có một bức họa truyền thần được vẽ từ năm 1802, một bộ ván dài 3,4 mét rộng 1,8 mét dày khoảng 0,14 mét, vốn trước đây là bộ ván ngựa mà ông thường nằm. Bên trong ngôi đền còn có 3 bộ đồ binh khí, lọng và 4 cặp liễn đối ca ngợi công trạng của ông do vua Gia Long ngự ban. Ở cuối chanh điện có khám thờ với bức đại tự do vua Tự Đức đề tặng vào năm 1854. Bên trong đền cũng còn lưu giữ một hộp sơn son, bên trong đựng 8 bản chiếu chỉ, chế, sắc của nhiều vua triều Nguyễn phong tặng. Đặc biệt ngay trong điện thờ của ông còn lưu giữ một ghế gỗ do vua Xiêm La ban tặng khi ông đi sứ qua đó, và một khánh lệnh bằng đồng do vua Gia Long ban tặng năm 1819. Cách không xa đền và khu lăng mộ Nguyễn Huỳnh Đức có nhiều cây sứ cổ thụ. Trước mộ có tấm bia đá cao 1,56 mét rộng 0,95 mét được mang về từ Huế. Mộ đắp nham hình hộp dài 3,4 mét rộng 2,7 mét và cao khoảng 0,3 mét. Sau ngôi mộ là tấm bình phong lớn có viết bài Thọ Phần Minh. Toàn khu lăng mộ được bao bọc bởi những bức tường đá ong rất kiên cố. Trong khuôn viên khu đền và lăng mộ có cả thảy 9 cặp liễn đối, một bài minh, một bức bình phong bằng đá ong cao 3 mét có đắp nổi hoa văn hình cây đại thụ che mát đôi hươu... Tương truyền, Huỳnh Quang Hầu Nguyễn Huỳnh Đức sau khi qua đời đã biểu thị cho dân chúng tại quê nhà của ông rất nhiều việc hiển linh, trong đó có chuyện bộ ván “Nguyễn Huỳnh Đức”. Nguyên bộ ván ngựa này là chỗ ngồi Nguyễn Huỳnh Đức thường ra nằm nghỉ, hiện vẫn còn được lưu giữ tại ngôi từ đường của ông tại làng Khánh Hậu, là chỗ rất thiêng liêng, chỉ dùng để làm chỗ dọn cỗ cúng kiến, chớ không ai dám ngồi hay nằm lên, vì sợ ngài quở phạt. Theo Đào Văn Hội trong quyển *Tân An Ngày Xưa*, Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa, Sài Gòn, 1972, trang 48-49, năm 1880, trong một cuộc ruồng bố đánh dẹp những cuộc khởi binh của lãnh tụ kháng chiến là Ông Khả ở vùng Tân An và Bến Tranh thời đó. Tên Việt gian Tổng đốc Trần Bá Lộc dương dương tự đắc, hống hách, lại là người theo đạo Ki Tô, chẳng tin những chuyện mà ông cho là dị đoan nhảm nhí. Trần Bá Lộc đã bắt dân chúng làng Khánh Hậu lùa vào ngôi từ đường Nguyễn Huỳnh Đức để tra khảo. Dầu đã được đàn em báo trước về sự linh hiển của bộ ngựa Nguyễn Huỳnh Đức, nhưng Lộc chẳng tin, chêm chệ ngôi lên bộ ngựa. Nhưng vừa ngồi xuống là y cảm thấy mặt mày xây xẩm và té ngay xuống đất bất tỉnh. Khi tỉnh lại, chính Lộc đã kể lại rằng lúc này có bọn lính hầu của ngài Huỳnh Quang Hầu vâng lệnh ngài đến bắt y đem chém, nên y thất kinh hồn vía mà té ngã xuống đất. Sau đó Lộc nói với một tên lính hầu rằng: “Từ trước tới nay một tay ta đánh Nam, dẹp Bắc chẳng kiêng nể vì ai, giết người như chém chuối, mà đến đây là lần đầu tiên, ta phải kính sợ bộ ván của ngài Huỳnh Quang Hầu Nguyễn Huỳnh Đức.” Sau đó, đích thân Lộc cho làm lễ cúng để tạ tội.
- (9) Theo Đào Văn Hội trong quyển *Tân An Ngày Xưa*, Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa, Sài Gòn, 1972, trang 48.

CHƯƠNG MƯỜI SÁU

Gia Định Tam Hùng

1) Đỗ Thành Nhơn (?-1781)

Đỗ Thành Nhơn còn được gọi là Đỗ Thanh Nhơn, là một danh tướng nhà Nguyễn hồi hậu bán thế kỷ thứ XVIII dưới thời chúa Nguyễn Ánh. Ông là một trong Gia Định tam hùng, hai vị tướng kia là Võ Tánh và Châu Văn Tiếp. Hiện tại chúng ta không có tài liệu xác thực về năm sinh và quãng đời niên thiếu của ông, chỉ biết theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Sơ Tập, quyển thứ 27, Đỗ Thành Nhân, còn có tên là Hữu Phương, vốn người Minh Hương, ban đầu tổ tiên đến định cư ở huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên. Về sau cha ông đem cả gia đình dời cư vào Trấn Phiên An⁽¹⁾ trong đất Nam Kỳ. Như vậy, Đỗ Thành Nhơn sanh ra tại vùng đất phương Nam⁽²⁾, là một người có sức mạnh phi thường hơn những thanh niên trang lứa.

Năm 1771, khi nghĩa binh Tây Sơn hiệu triệu dân chúng: “Đánh đổ Trương Phúc Loan và ủng hộ Hoàng tôn Dương, lấy của nhà giàu chia cho nhà nghèo” để phát cờ khởi nghĩa. Từ đó thanh thế của nghĩa binh Tây Sơn ngày càng lớn mạnh, đánh chiếm nhiều nơi trong vùng Quy Nhơn, Phú Yên, Quảng Ngãi...thuộc xứ Đàng Trong. Đầu năm 1775, sau khi quân chúa Trịnh dưới sự chỉ huy của tướng Hoàng Ngũ Phúc đánh chiếm thành Phú Xuân, và truy đuổi hoàng tộc nhà Nguyễn. Chúa Duệ Tông Nguyễn Phúc Thuần phải tìm đường chạy vào Gia Định.

Khi chúa mới đến vùng Biên Hòa-Gia Định bây giờ thì bị quân Tây Sơn ào ạt tấn công, chúa bèn cho người đi triệu tướng Tống Phước Hiệp đang đóng quân ở Bình Khang, kéo vào tiếp trợ. Nhưng thế lực quân sự và cách đánh thần tốc của quân Tây Sơn nên quân cứu viện không đến kịp khiến cho chúa Nguyễn Phúc Thuần lâm vào cảnh khốn cùng. Nhân lúc này, Đỗ Thành Nhơn từ Ba Giồng kéo một số quân tụ nghĩa về Gia Định cứu giá. Nhân lúc nghĩa binh do Nguyễn Lữ chỉ huy đang thừa thắng khinh địch, Đỗ Thành Nhơn đưa quân tới đánh úp và thắng luôn mấy trận. Sau khi lấy lại được Gia Định, Đỗ Thành Nhơn bèn đón chúa Nguyễn Phúc Thuần trở lại Gia Định. Do lập được đại công, chúa Nguyễn bèn phong cho Đỗ Thành Nhơn chức Chưởng Dinh, phong tước Phương Quận Công. Tướng sĩ Đông Sơn đều được ban thưởng.

Sau khi Đỗ Thành Nhơn đưa chúa Nguyễn Phúc Thuần trở lại Gia Định thì cánh quân của Tống Phước Hiệp từ dinh Long Hồ cũng vừa kéo lên tới. Bấy giờ có hai viên tướng đi theo Tống Phước Hiệp tên là Lý Tài và Tập Đình, gốc người Hoa, chỉ huy đạo quân Hòa Nghĩa. Trước kia Lý Tài tham gia phong trào Tây Sơn, từng làm

Phó tướng cho Nguyễn Huệ, nhưng sau nhiều phen bại trận, thay vì quyết chí lập công thì Lý Tài tỏ ra bất mãn và ganh tỵ với những tướng tài ba khác của Tây Sơn. Các tướng chúa Nguyễn ở Phú Yên biết rõ điều này nên tìm đến dụ hàng Lý Tài. Thấy Lý Tài vừa có tài võ nghệ mà cũng rất giỏi về buôn bán để tạo tài chánh cho nhà chúa, nên Nguyễn Phúc Thuần muốn thu dùng Lý Tài. Tuy nhiên, cũng vì ganh ghét Lý Tài mà Đỗ Thành Nhơn đã nói với chúa Nguyễn Phúc Thuần: “Lý Tài chẳng qua cũng chỉ là loài chó, loài heo, có dùng cũng vô ích mà thôi.” Do bởi lời dèm pha này mà Lý Tài kết oán với Đỗ Thành Nhơn.

Nhưng chúa Nguyễn nghĩ rằng có thêm một vị tướng tài thì càng tốt, nên vẫn tin dùng Lý Tài, mà kỳ thật cánh quân Hòa Nghĩa còn có phần mạnh hơn cánh Đông Sơn nữa là khác. Đến tháng 11 năm Bính Thân, 1776, do sức ép của Lý Tài, chúa Nguyễn Phúc Thuần làm lễ nhường ngôi cho cháu ruột mình là Hoàng Tôn Nguyễn Phúc Dương, lên làm Tân Chính Vương. Lý Tài liền được Nguyễn Phúc Dương phong làm Bảo Giá Đại Tướng Quân. Tuy nhiên, sau khi Tống Phước Hiệp qua đời, nhớ tới lời dèm pha của Đỗ Thành Nhơn với chúa Nguyễn Phúc Thuần lúc trước, Lý Tài sợ Đỗ Thành Nhơn làm hại mình, nên kéo thuộc hạ đến chiếm giữ núi Châu Thới để chống lại Thành Nhơn. Một lần Lý Tài mang quân đánh úp quân Đông Sơn, Thành Nhơn chống không lại nên phải đắp lũy từ Bến Nghé đến Bến Than để cố thủ.

Đến năm Đinh Dậu, 1777, nghĩa binh Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy từ Quy Nhơn lại kéo vào đánh Gia Định lần thứ hai, vì thế lực quá mạnh của nghĩa binh Tây Sơn, nên Đỗ Thành Nhơn đưa chúa Nguyễn Phúc Thuần về vùng Ba Giồng ẩn náu, nhưng nghĩa binh Tây Sơn tiếp tục truy đuổi, chúa Nguyễn Phúc Thuần lại phải chạy về Trấn Giang, nay là Cần Thơ. Lý Tài cũng có đưa quân Hòa Nghĩa đến đánh quân Tây Sơn mấy lần nhưng đều thất bại. Trong cơn hoảng loạn vì sự truy đuổi của Tây Sơn, Tập Đình bỏ trốn về Trung Hoa, trong khi Lý Tài bỏ chạy về Ba Giồng thì bị quân Đông Sơn của Đỗ Thành Nhơn đón đường giết chết⁽³⁾. Sau vì sự truy đuổi ngày càng gắt gao của nghĩa binh Tây Sơn đã hầu như đập tan mọi hy vọng của các chúa Nguyễn, nhất là từ sau khi Chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần và Tân Chính Vương Nguyễn Phúc Dương bị bắt ở vùng Cà Mau và bị hành quyết tại Gia Định vào năm 1777. Không thể để ngôi chúa bỏ trống, nên đầu năm Mậu Tuất, 1778, Nguyễn Phúc Ánh, người cháu duy nhất còn lại của chúa Nguyễn Phúc Thuần, lúc này mới 17 tuổi, được chư tướng tôn làm Đại Nguyên Sứ Nhiếp Quốc Chính. Kể từ đó, Đỗ Thành Nhơn đốc toàn lực phù trợ cho người nối nghiệp duy nhất còn lại của dòng họ Nguyễn này.

Trong khi nghĩa quân Tây Sơn đang truy lùng Nguyễn Ánh trên vùng đất phương Nam, thì tại vùng Tam Phụ, Đỗ Thành Nhơn kêu gọi các bạn là Huỳnh Tường Đức, Trần Búa, Đỗ Vàng, Đỗ Ky, Vũ Nhàn, Đỗ Bằng... cùng hợp binh ở Ba Giồng được hơn 3.000 nghĩa sĩ, rồi tự xưng là Đông Sơn Thượng Tướng Quân, lấy danh nghĩa là bảo vệ thôn xóm, đứng ra chiêu mộ thêm nghĩa sĩ trên những vùng đất từ Bình Dương đến Gò Công, và hùng cứ cả một vùng đất rộng lớn từ khoảng Chợ Lớn ngày nay

xuống tận vùng Ba Giồng Mỹ Tho. Chỉ trong một thời gian rất ngắn ông đã chiêu mộ được một đạo binh trên rất lớn. Ông lấy đất Ba Giồng làm căn cứ địa⁽⁴⁾. Tuy nhiên, địa bàn hoạt động của ông hầu như bao gồm cả miền Đông Nam Kỳ và vùng Định Tường, khiến cho nơi nơi đều nghe danh tiếng của ông. Lúc này ngày càng có rất nhiều quân nghĩa dũng qui tụ về dưới trướng của ông dưới trướng của ông. Thời đó uy tín của Đỗ Thành Nhơn quả là quá lớn, ngay cả uy tín của Nguyễn Ánh cũng không bì kịp, một tiếng hô của ông không phải là bá ứng mà là hàng ngàn người ứng nghĩa đi theo. Sau nhiều trận thư hùng với quân Tây Sơn, Đỗ Thành Nhân được người đương thời xưng tụng là Gia Định Tam Hùng⁽⁵⁾, hai vị kia là Võ Tánh và Châu Văn Tiếp. Tài dụng binh của Đỗ Thành Nhơn cũng ngang ngửa với các vị tướng tài của nghĩa binh Tây Sơn thời đó.

Tưởng cũng nên nhắc lại, trong lúc Nguyễn Phúc Ánh đang bôn tẩu khắp nơi thì hào kiệt đất Phương Nam, có một điều rất may mắn cho chúa Nguyễn là đất Gia Định có rất nhiều vị tình nguyện ra đầu quân giúp Chúa như Lê văn Duyệt, Nguyễn Huỳnh Đức, Phan văn Triệu, vân vân. Đặc biệt nhất là ba vị võ tướng Gia Định như trên đã nói là Đỗ Thành Nhơn, Võ Tánh và Châu văn Tiếp. Riêng Đỗ Thành Nhân lúc này đã có trong tay số binh tướng đã lên đến hàng vạn người đang trấn thủ vùng Ba Giồng. Và để xứng danh sao cho có vẻ đối lại với Tây Sơn, Đỗ Thành Nhân đã đặt cho đạo quân của mình một cái tên gọi là “Đông Sơn.” Điều này cho thấy lập trường chống Tây Sơn của ông rất rõ rệt. Chính nhờ vậy, mà hào kiệt ủng hộ các chúa Nguyễn đương thời đã đổ xô về đầu quân dưới trướng của ông. Và cũng chính vì vậy mà danh tiếng của ông đã vang lừng như một vị “Đông Sơn Hổ Tướng” kể từ năm 1776.

Năm 1778, mặc dầu thanh thế Tây Sơn lúc ấy rất mạnh, nhưng họ phải đương đầu với cả hai mặt, phía Bắc thì có Lê Chiêu Thống đang lăm le rước Mãn Thành vào để đánh đuổi và triệt tiêu thanh thế của Nguyễn Huệ ở Bắc Hà, còn về phía Nam thì Nguyễn Ánh lúc nào cũng gửi người hoặc đích thân mình qua Xiêm La cầu viện để lấy lại ngôi Chúa cho dòng họ Nguyễn ở xứ Đàng Trong. Chính vì vậy mà sau khi đánh tan quân Nguyễn Ánh vào năm 1778, nghĩa quân Tây Sơn phải rút về Phú Xuân để chuẩn bị đối phó với mặt Bắc. Lợi dụng cơ hội này, Đỗ Thành Nhơn đã phối hợp cùng quan quân của Lê văn Quân đánh nhau với số quân ít ỏi của Tây Sơn đang trú đóng ở Bến Nghé và giết được tướng Tây Sơn là Tư Khấu Oai. Nhờ vậy mà thanh thế của Đỗ Thành Nhân càng lên cao.

Sau khi tình hình Gia Định lắng dịu, tướng Đỗ Thành Nhơn lại hợp sức cùng Phó Tướng Hồ văn Lân đi dẹp loạn Nặc Ông Vinh bên xứ Cao Miên. Chỉ ít lâu sau là hai ông đã bình định xong Chân Lạp, giết chết Nặc Ông Vinh và đưa con của Nặc Tôn là Nặc Ấn⁽⁶⁾ lên ngôi vua, rồi theo lệnh chúa Nguyễn lưu Hồ văn Lân ở lại bảo hộ xứ Chân Lạp, còn Đỗ Thành Nhân thì đưa quân trở về Gia Định. Kể từ đó uy danh của ông lừng lẫy khắp vùng đất Phương Nam. Đến năm Canh Tý 1780, khi Nguyễn Ánh

xưng vương ở Gia Định, ông được phong chức Ngoại Hữu, Phụ Chính Thượng Tướng Quân, tước Quận Công.

Tuy nhiên, đến khoảng đầu năm Tân Sửu, 1781, do bởi tánh tình cương trực và khí khái nên ông bị nhiều người ganh ghét, nhất là tánh nóng nảy của ông, không biết kiêng nể ai cả, càng khiến cho nhiều người không ưa thích ông có dịp gièm pha với Nguyễn Ánh mỗi khi có dịp để triệt hạ ông. Trong số những người hay gièm pha với Nguyễn Ánh có hai ông Chương Cơ Tống Phước Thiêm và Chương Cơ Huỳnh Thiên Lộc đã đã tâu lên với Nguyễn Ánh tìm cách khử Đỗ Thành Nhân như sau: “Họ Đỗ ắt có lòng mưu tính. Trong tay có sẵn binh quyền hùng mạnh, một mai hấn huy động tướng sĩ Đông Sơn của mình dấy lên, thì lúc đó Vương Thượng khó mà ngồi yên. Xin hãy trừ đi cho sớm, kéo sau này phải hối.” Sau đó Huỳnh Thiên Lộc lại kể sát tai của Nguyễn Ánh mà đưa ra kế hoạch. Nguyễn Ánh khen là hay. Mấy hôm sau đó, Nguyễn Ánh hạ chiếu cho vời Đỗ Thành Nhơn vào bàn việc cơ mật. Nhơn chẳng có chút gì nghi ngờ, lên ngựa đi ngay vào triều. Nhưng vừa đến nơi thì bị gạt đi vào Nghi Sự Đường, rồi bị quân mai phục đổ xô ra bắt ông trói lại. Nguyễn Ánh bước ra xỉ vào mặt ông và ghép ông vào tội phản nghịch, bảo quân sĩ tống giam chờ ngày hành quyết. Phải thành thật mà nói, chính Nguyễn Ánh cũng thấy uy quyền của Đỗ Thành Nhân trong dân chúng lúc này đã tăng lên quá cao, ngoài sức tưởng tượng của mình, và sẵn đã có lòng nghi ngờ, vì thế Nguyễn Ánh đã nghe theo lời tâu của hai ông Tống Phước Thiêm và Huỳnh Thiên Lộc thì liền lên án trăm quyết, giết chết một vị tướng tài ba như Đỗ Thành Nhơn mà không cần tra xét gì cả⁽⁷⁾.

Đỗ Thành Nhơn bị thọ hình vào ngày 23 tháng 3 năm Tân Sửu 1781 tại Gia Định⁽⁸⁾. Hai tướng tâm phúc của Đỗ Thành Nhơn là Võ Nhàn và Đỗ Bạng, sau khi an táng chủ tướng xong xuôi, bèn cùng nhau rút hết quân về Ba Giồng, chống cả Tây Sơn lẫn quân của Nguyễn Ánh. Nguyễn Ánh đã nhiều lần cho người đến khuyến dụ nhưng hai vị tướng này không còn tin tưởng nơi vị chúa này nữa. Về sau, Nguyễn Ánh lại cho người trà trộn vào hàng ngũ, lập mưu bắt sống rồi xử tử cả hai vị tướng này. Từ đó, quân Đông Sơn coi như tan rã.

Cũng chính vì việc sát hại Đỗ Thành Nhơn, ngoài Võ Nhàn và Đỗ Bạng, hầu hết các thuộc tướng của Đỗ Thành Nhơn đều rất căm hận Nguyễn Ánh và đồng loạt rút đi hết, dầu Nguyễn Ánh có chiêu dụ thế nào họ cũng không nghe. Phải thành thật mà nói, chuyện giết Đỗ Thành Nhơn đối với Nguyễn Ánh lúc đó là chuyện đương nhiên phải làm, vì chắc hẳn Nguyễn Ánh không còn chịu nổi thái độ hống hách của Đỗ Thành Nhơn nữa, nhưng sau khi giết chết Đỗ Thành Nhơn, Nguyễn Ánh đã mất đi một cánh tay rất đắc lực, và hậu quả mà vị chúa này phải gánh chịu từ việc làm mờ ám này cũng không phải là nhỏ. Sau khi Đỗ Thành Nhơn bị hại, thuộc hạ của ông là Võ Nhàn và Đỗ Bạng chôn cất ông xong xuôi liền rút toàn bộ quân binh Đông Sơn về căn cứ địa ở Ba Giồng, không chịu tuân phục Nguyễn Ánh nữa.

Tháng 3 năm Nhâm Dần, 1782, sau khi hay tin Đỗ Thành Nhơn bị giết, thủ lĩnh của phong trào Tây Sơn là Nguyễn Nhạc đã nói: “Thành Nhơn chết rồi, các tướng

khác không đáng sợ nữa.” Nên ngay sau đó, đại binh Tây Sơn dưới sự thống lãnh của Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ, từ Qui Nhơn kéo vào với hơn 100 chiến thuyền qua cửa Cần Giờ. Đại quân Tây Sơn đã lần lượt chiếm hết toàn bộ những nơi trọng yếu, rồi sau đó hạ luôn thành Gia Định. Nguyễn Ánh bị đại quân Tây Sơn truy đuổi gắt quá nên phải chạy ra đảo Phú Quốc lánh nạn, rồi sau đó lên đường qua Vọng Các để cầu cứu quân Xiêm La. Trong khi đó, thì quân binh Đông Sơn dưới sự chỉ huy của hai ông Võ Nhân và Đỗ Bảng quyết truy quét và bắt cho bằng được Tổng Phước Thiêm và Huỳnh Thiên Lộc để tế chủ tướng Đỗ Thành Nhơn⁽⁹⁾. Lúc này thì Tổng Phước Thiêm phải tứ bề thọ địch, một bên là đại quân Tây Sơn đang truy đuổi, còn một bên là quân binh Đông Sơn quyết chí bắt sống ông cho bằng được. Cuối cùng ông bị quân binh Đông Sơn bắt sống. Hai tướng Đông Sơn là Võ Nhân và Đỗ Bảng đã thay mặt toàn thể thuộc hạ của chủ tướng Đỗ Thành Nhơn, hài tội ông và Huỳnh Thiên Lộc đã gièm pha cho Nguyễn Ánh giết chết Đỗ Thành Nhơn. Quân binh Đông Sơn đã xử tử cả ông và Huỳnh Thiên Lộc. Sau khi Nguyễn Ánh biết chuyện, bèn cho người đến khuyến dụ hai ông Võ Nhân và Đỗ Bảng nên quên chuyện cũ để trở về phục vụ cho chúa Nguyễn⁽¹⁰⁾. Tuy nhiên, hai ông Võ Nhân và Đỗ Bảng không tin Nguyễn Ánh nữa, cương quyết thà chết và giải tán quân Đông Sơn chứ không làm tội cho bạo chúa. Sự thật họ Đỗ chết oan hay chết ứng, có lẽ đã được chính Nguyễn Ánh nói rõ trong chiếu chỉ khuyến dụ hai ông Võ Nhân và Đỗ Bảng sau khi Huỳnh Thiên Lộc bị quân Đông Sơn xử trảm để tế hồn chủ tướng. Và chuyện hai bộ tướng của Đỗ Thành Nhân cương quyết không chịu trở về với Nguyễn Ánh cũng đủ nói lên việc làm sai phạm của Nguyễn Ánh là quá lớn.

Mặc dầu rất nhớ công ơn mở cõi về phương Nam của các Chúa Nguyễn, dân chúng trong vùng đã không tiếc lời oán trách Nguyễn Ánh, đã hành xử một cách tàn độc với một bậc công thần đã dày công phò trợ cho mình trong suốt thời gian bôn tẩu lẩn tránh sự truy lùng của nghĩa binh Tây Sơn. Thật tình mà nói, dầu một người bình thường cũng phải nghĩ và thấy rằng thái độ của một chủ soái của toàn thể quân binh Đông Sơn với hàng vạn binh mã như Đỗ Thành Nhơn, nếu có biểu lộ vẻ hống hách cũng là chuyện thường. Làm một bậc chúa thay vì nên gặp gỡ và tỏ ra cho Đỗ Thành Nhân biết rằng mình biết tất cả, nhưng mình là một đấng minh quân rộng lượng, không trách cứ mà ngược lại ra chiều dạy dỗ, thì có lẽ công cuộc giành giật lại giang sơn từ tay Ái Chúa Tây Sơn của Nguyễn Ánh sẽ được hoàn tất nhanh hơn nhiều. Rất tiếc cho nhà chúa, chỉ nghe một phía rồi giết chết đi một tướng tài, để rồi hậu quả của nó là còn những tướng tài khác như Tổng Phước Thiêm và Huỳnh Thiên Lộc cũng phải lãnh lấy cái chết không cần thiết.

Hiện nay ngôi mộ của ông vẫn còn ở vùng Phú Lâm, Chợ Lớn. Ngôi mộ tọa lạc trong khuôn viên của Hội Hòa Đồng Tôn Giáo, cách quốc lộ 4, nay là quốc lộ 1, khoảng 200 mét. Mộ được xây bằng đá vôi với ô dước, có tường bao bọc chung quanh. Trên tấm bia mộ bằng cẩm thạch có ghi dòng chữ “Uy Nghiêm Tướng Quân, Thần Sách Quân Tả Quân Thống Chế, Gia Cấp Thị Trung Cần. Đỗ Phủ Quân Thần

Mộ. Hiếu tử Hồng Nhân lập thạch!” Vào khoảng đầu thế kỷ thứ XX, có nhà thơ Nguyễn Liên Phong, tác giả Nam Kỳ Phong Tục Nhân Vật Điển Ca (1909), đã đề vịnh một bài thơ, có ý trách họ Đỗ như sau:

“Cờ nghĩa Đông Sơn nổi tợ phao,
 Tầm kình Nam Hải sóng đang xao.
 Thời may gặp chúa trang trần thánh,
 Vận rủi xui tôi thói Mãng Tào.
 Máy thứ công lao trôi bích thủy,
 Ba hùng danh tướng nhẹ hồng mao.
 Suối vàng như gặp Châu hùng võ,
 Hồn luống ăn năn biết tại sao⁽¹¹⁾.”

Ghi Chú:

- (1) Theo tác giả Huỳnh Minh trong Định Tường Xưa, Sài Gòn, 1973, gia đình của Đỗ Thành Nhân di cư vào Nam, ngụ ở huyện Kiến Hưng, thuộc tỉnh Định Tường.
- (2) Tuy nhiên, theo Đại Nam Thực Lục Tiền Biên, quyển 12, năm 1774, chánh quyền Xứ Đàng Trong của Chúa Nguyễn Phúc Thuần (1765-1777) lâm vào trạng huống rất bi đát vì lúc đó ở phía Bắc chúa Trịnh lợi dụng cuộc khởi nghĩa của Tây Sơn làm cho thế lực nhà Nguyễn suy yếu, nên đã cho hơn 30.000 quân đánh thẳng vào Phú Xuân. Trong khi đó, ở phía Nam thì từ Quảng Nam trở vào Phú Yên đã bị nghĩa binh Tây Sơn chiếm. Không còn cách nào khác nên đầu năm 1775, chúa Nguyễn Phúc Thuần phải tìm đường chạy vào Gia Định. Lúc bấy giờ, trong số những người đi theo có Đỗ Thành Nhân, lúc đó đang giữ một chức quan nhỏ là chức Hữu Đội Trưởng. Nói như vậy, Đỗ Thành Nhân chỉ mới có mặt tại Gia Định từ sau năm 1775 mà thôi.
- (3) Lý Tài (?-1777), vốn là một hải tặc người Hoa, ban đầu theo giúp nghĩa binh Tây Sơn. Tại các vùng , miền Nam Trung Phần, Lý Tài đã tuyển mộ một nhóm nghĩa dũng người gốc Hoa gọi là đạo quân Hòa Nghĩa, và Tập Đình tuyển mộ một nhóm khác gọi là đạo Trung Nghĩa, rồi cùng kéo đến gia nhập với nghĩa binh Tây Sơn vào năm 1773 và rất được Nguyễn Nhạc trọng dụng. Tháng 11 năm 1774, trong cuộc tiến quân của Tây Sơn, đạo quân Hòa Nghĩa giúp Tây Sơn đánh chiếm Quảng Ngãi và đánh phá Quảng Nam. Nguyễn Nhạc, Tập Đình và Lý Tài cùng phục binh ở núi Bích Khê đánh bại Tiết Chế Tôn Thất Hương và Tôn Thất Thăng. Sau đó còn đánh cả với Thống Suất Nguyễn Cửu Dật. Đến đầu năm 1775, quân chúa Trịnh do Hoàng Ngũ Phúc chỉ huy đánh chiếm Phú Xuân, chúa Định Vương Nguyễn Phúc Thuần bỏ kinh đô chạy vào Gia Định. Nhân lúc hoàng gia nhà Nguyễn đang trong cơn hoảng loạn, Nguyễn Nhạc, Tập Đình và Lý Tài đuổi bắt Đông cung Nguyễn Phúc Dương. Cuối cùng Tập Đình bắt được Nguyễn Phúc Dương, muốn giết đi, nhưng Lý Tài can ngăn bảo rằng nên đem Đông cung Dương về cho Nguyễn Nhạc. Về sau, Nguyễn Nhạc muốn lấy Đông cung Dương làm bình phong cho chiến dịch trừ gian diệt bạo nhưng vẫn tôn xưng nhà Nguyễn của mình, nên Nguyễn Nhạc bèn đem con gái là công chúa Thọ Hương gả cho Nguyễn Phúc Dương. Khi đó quân Trịnh của Hoàng Ngũ Phúc đang đà thắng lợi tiến xuống đánh Quảng Ngãi, đang do 2 tướng Tây Sơn là Tiên Phong Tập Đình và Trung Quân Lý Tài đang trấn giữ. Khi kỵ binh của quân Trịnh do 2 tướng Hoàng Đình Thế và Hoàng Phùng Cơ chỉ huy vừa đánh đến Cẩm Sa thì Nguyễn Nhạc và Lý Tài rút về Bến Ván. Riêng Tập Đình bỏ chạy tháo thân, rồi theo đường biển trở về Quảng Đông, Trung Hoa. Sau khi về đến Quảng Đông, nhóm quân của Tập Đình chuyên làm cướp biển, về sau bị Tổng đốc Quảng Đông của nhà Thanh bắt giết. Cánh quân Hòa Nghĩa còn lại của Lý Tài phải theo Nguyễn Nhạc rút về Quy Nhơn. Nhân lúc Nguyễn Nhạc đang bị quân Trịnh đánh mạnh ở Quảng Ngãi, Tống Phước

Hiệp đem quân từ Bình Khang ra đánh Phú Yên, quân Tây Sơn phải bỏ Phú Yên chạy về Quy Nhơn. Đến giữa năm 1775, Chánh tướng Nguyễn Huệ cùng Phó tướng Lý Tài vào tái chiếm Phú Yên. Sau đó Nguyễn Huệ nhận lệnh Nguyễn Nhạc ra đánh Quảng Nam, nên để Phó tướng Lý Tài ở lại trấn giữ Phú Yên. Vì bất mãn với chức Chánh tướng về tay Nguyễn Huệ, nên Lý Tài Tập Đình đã nghe theo lời chiêu dụ của Tổng Phước Hiệp, về hàng và đem thành Phú Yên giao cho chúa Nguyễn Phúc Thuần. Đầu năm 1776, Nguyễn Nhạc sai Nguyễn Lữ mang quân theo đường thủy vào đánh Gia Định. Nguyễn Phúc Thuần phải bỏ chạy ra vùng Bà Rịa. Khi đó các tướng nhà Nguyễn là Tổng Phước Hiệp, Lý Tài, Tập Đình, Mạc Thiên Tứ... hợp quân lại kéo về tiếp ứng cho Gia Định. Thấy thế Nguyễn Lữ bèn hạ lệnh cho quân Tây Sơn rút trở về Quy Nhơn. Đến tháng 10 năm 1776, Nguyễn Phúc Dương bỏ trốn từ Quy Nhơn vào Gia Định, gọi Lý Tài về với mình để làm vây cánh. Khi Tổng Phước Hiệp qua đời, Lý Tài đang lúc có thù oán với Đỗ Thành Nhơn và vì bị Thành Nhơn khinh thường, nên mang quân Hòa Nghĩa đánh úp quân Đông Sơn. Thành Nhơn chống không nổi, phải đắp lũy từ sông Bến Nghé đến Bến Thanh để cố thủ. Tháng 11 năm 1776, Lý Tài ép Nguyễn Phúc Thuần nhường ngôi chúa cho Hoàng Tôn Dương làm Tân Chính Vương để chỉ giữ chức Thái Thượng Vương. Lý Tài thì được phong làm Bảo Giá Đại Tướng Quân. Tháng 3 năm 1777, Nguyễn Nhạc cử Nguyễn Huệ mang nghĩa binh Tây Sơn vào đánh Gia Định lần thứ hai. Lý Tài thua trận, bỏ chạy về Hóc Môn. Sau đó lại bị Tây Sơn truy đuổi khỏi Hóc Môn, trong cơn nguy khốn, Lý Tài phải chạy về Ba Giồng và bị quân Đông Sơn giết chết tại đó.

- (4) Ba Giồng tên chữ là Tam Phụ ngày nay thuộc tỉnh Định Tường.
- (5) Có thuyết cho rằng Gia Định Tam Hùng gồm Đỗ Thành Nhân, Võ Tánh và Nguyễn Huỳnh Đức, chứ không phải là Châu Văn Tiếp.
- (6) Có sách viết là Nặc In.
- (7) Phải nói kể từ ngày Đỗ Thành Nhân kéo quân về dưới trướng chúa Nguyễn Phúc Thuần cho đến ngày ông bị sát hại vào ngày 23 tháng 3 năm Tân Sửu, 1781, con đường làm tướng của ông thoát nhìn tưởng là hanh thông, kỳ thật ông đã nhiều lần mắc họa, để rồi cuối cùng phải nhận lấy cái chết một cách thê thảm. Khi chúa Nguyễn Phúc Thuần bỏ Phú Xuân để chạy vào đất phương Nam lánh nạn vào năm 1775, lúc bị quân Tây Sơn vây đánh ráo riết tại vùng Biên Hòa-Gia Định, Nguyễn Thành Nhân hết lòng bảo vệ chúa Nguyễn, nhưng lúc ấy thế lực Tây Sơn quá mạnh, nên chúa phải triệu thêm quân của tướng Tổng Phước Hiệp và Lý Tài (một hàng tướng của nghĩa binh Tây Sơn) vào trợ giúp. Khi đạo quân của Tổng Phước Hiệp vừa mới vào tới thì chúa Nguyễn mừng rỡ và tỏ vẻ rất tin dùng Lý Tài, nhưng Đỗ Thành Nhân đã phản đối. Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Sơ Tập, quyển thứ 27, khi Tổng Phước Hiệp từ Bình Khang kéo vào có đem theo hàng tướng Tây Sơn là Lý Tài. Chúa Duệ Tông Nguyễn Phúc Thuần muốn dùng Lý Tài, nhưng Đỗ Thành Nhân nói rằng Lý Tài chẳng khác gì loài heo, loài chó, nếu có dùng cũng vô ích. Bởi lẽ này mà Lý Tài và Đỗ Thành Nhân đã có hiềm khích với nhau từ đó. Sau khi Tổng Phước Hiệp chết, Lý Tài bèn đem thuộc hạ của mình về chiếm cứ vùng núi Châu Thới để làm phản, Đỗ Thành Nhân mang quân đến đánh nhưng không thắng nổi, liền cho đắp lũy Bến Nghé và Nghi Giang để chống giữ. Khi Đỗ Thành Nhân mặt sát Lý Tài trước mặt chúa Nguyễn Phúc Thuần đã làm cho chúa không vừa ý, vì trong lòng chúa Nguyễn đã có ý tin dùng Lý Tài rồi; đến khi Lý Tài tức giận mang quân làm phản đi hùng cứ một phương, gây bất lợi cho chúa Nguyễn thì nhà chúa, kể cả Nguyễn Ánh, lại càng thấy khó chịu với Đỗ Thành Nhân hơn. Đến khi Lý Tài bị nghĩa binh Tây Sơn đánh đuổi quá gắt gao, nên phải chạy về vùng Ba Giồng, liền bị quân Đông Sơn của Đỗ Thành Nhân bắt rồi giết đi. Khi Nguyễn Ánh xưng vương ở Gia Định lúc đó mới có 16 tuổi, Đỗ Thành Nhân được phong làm Ngoại Hữu Phụ Chánh Thượng Tướng Quân. Khi leo lên đến tột đỉnh danh vọng, ông lại càng tỏ ra là kẻ căm đối với một thiếu niên mới 16 tuổi như Nguyễn Ánh, đó là điều mà Nguyễn Ánh, lúc này tự xem mình là một vị vua, không thể nào chấp nhận được. Cũng theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Sơ Tập, quyển thứ 27, trước đó Đỗ Thành Nhân tự phụ là kẻ có tài, có sức

lực và dũng cảm, trong tay lại có quân Đông Sơn nên ngấm ngấm khinh mạn, ngang ngược và lòng quyền. Từ khi được gia ân ban thưởng thì y càng trở nên kiêu ngạo hơn. Đỗ Thành Nhân nắm hết quyền sinh sát, quyền ban thưởng và cả đến việc chi tiêu trong cung, mà y cũng rút xén bớt đi chớ không chịu cung nạp đầy đủ. Thậm chí đến ngày kỵ trong Hưng Miếu mà y cũng chẳng chịu chi tiền mua sắm lễ vật, Thế Tổ (tức vua Gia Long) phải bỏ tiền nhà ra mua sắm lấy. Bấy giờ hễ có ai hùa theo mình thì được y cho về theo dưới trướng. Đỗ Thành Nhân dám thiêu đốt người sống, bắn giết đàn bà đang bụng mang dạ chửa, hình phạt rất tàn ngược, người người đều khiếp rãng oán giận.

- (8) Nói về chuyện giết chết Đỗ Thành Nhân được Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Sơ Tập, quyển thứ 27, ghi lại như sau: Trước đây Đỗ Thành Nhân tự phụ là người vừa có tài lại vừa dũng cảm hơn thiên hạ. Từ khi có chút công lao tôn phò, hấn lại càng kiêu ngạo hơn. Hấn tự cho mình có quyền sinh sát, cho ai sống, bắt ai chết, hoặc giả là ban chức tước cho ai... tất tất đều ở hấn mà ra cả. Khi quân Tây Sơn kéo vào, Đỗ Thành Nhân rút quân vào núi định làm phản rồi đi đầu hàng, nhưng cơ mưu không thành. Thế Tổ cho rằng Thành Nhân là người có công nên vẫn dung túng và ưu đãi. Lúc Thế Tổ đích thân đến tận nhà riêng mà Đỗ Thành Nhân cũng không biết kính cẩn giữ lễ. Bọn tay chân của hấn luôn phụ họa thêm nên Thành Nhân cứ tự ý tiếm lấn, rắp tâm làm chuyện trái phép chứ không còn biết kiêng sợ gì nữa. Quan Chưởng Cơ Tống Phúc Thiêm mật tâu xin trừ khử tên giặc ở ngay bên cạnh. Sách Hoàng Việt Long Hưng Chí viết: Tống Phước Thiêm nói: “Thành Nhơn ôm lòng Tào Tháo, Vương Mãng, không thể không trừ hấn đi. Nếu chúa thượng cho dùng mưu, thì chỉ cầu sức một vũ khí là đủ. Thế Tổ cho là phải, bèn giả bệnh rồi cho triệu Thành Nhân vào nội cung bàn việc, nhân đó, sai võ sĩ giết đi.” Bè đảng của Đỗ Thành Nhân là bọn Võ Nhân, Đỗ Bảng... lại chiếm cứ ở Ba Giồng để làm phản. Vua sai các tướng tiến đánh, bắt được Võ Nhân và giết đi, bọn còn lại đều bị đánh tan cả. Trong khi đó thì sử gia Phạm Văn Sơn trong Việt Sử Tân Biên đã ghi: “Trong khi Đỗ Thành Nhơn lập được nhiều công lớn, thì chúa Nguyễn Ánh lại nghe lời dèm pha đem giết đi... Rồi sau đó sử sách Gia Định Thông Giám của triều Nguyễn đã cố bào chữa cho họ Nguyễn về cái chết này: họ bảo Đỗ Thành Nhơn đã quá cậy công, đã có ý thông đồng với Tây Sơn để làm 2 phần, không tuân theo nghi lễ của triều đình, tự chuyên mọi việc... Sử của người Âu châu cho rằng cái tội của họ Đỗ chỉ là do làm được nhiều công lớn, uy thế lừng lẫy hầu làm lu mờ cả địa vị của vị chúa trẻ tuổi tên là Nguyễn Ánh, lúc này mới 18 tuổi. trước khi vụ này xảy ra, Giám mục Bá Đa Lộc đã hết lời can ngăn Nguyễn Ánh mà vẫn không xong...”
- (9) Ngay sau khi được tin chẳng lành, hai vị tướng thuộc hạ trung thành của Đỗ Thành Nhân là Võ Nhân và Đỗ Bảng rất căm tức bảo nhau: “Chủ tướng của chúng ta tội tình gì mà bị bắt xử trảm? Đây là tên xâm nịnh Huỳnh Thiên Lộc cố ý ganh tỵ hãm hại chủ tướng của ta. Để xem Vương Thượng (Nguyễn Ánh) có thái độ nào, chừng ấy chúng ta sẽ đối phó.” Đến khi thấy Nguyễn Ánh một mực xuống chiếu hành quyết Đỗ Thành Nhân, hai dũng tướng Võ Nhân và Đỗ Bảng dậm chân bảo nhau: “Thế này là đã rõ Vương Thượng lòng dạ quá hẹp hòi, chưa chi đã học thói đảng chim bẻ ná, đảng cá quên nôm! Chúng ta không thể từng phục được nữa.” Sau khi bàn bạc với nhau, một mặt Võ Nhân và Đỗ Bảng đến xin xác Đỗ Thành Nhân đem về doanh trại chôn cất, mặt khác dự trù kế hoạch phản kháng. Sau khi lễ an táng chủ tướng vừa xong là hai ông rút toàn bộ quân Đông Sơn trở về Ba Giồng, xưng hùng một cõi. Lúc này hai ông chống cả Tây Sơn lẫn Nguyễn Ánh. Và sau đó quân Đông Sơn bắt giết Huỳnh Thiên Lộc để trả thù cho chủ tướng.
- (10) Sau khi Nguyễn Ánh hay tin Huỳnh Thiên Lộc bị quân Đông Sơn xử tử, bèn sai người đem chiếu chỉ của mình đến khuyến dụ hai ông Võ Nhân và Đỗ Bảng, đại ý chiếu chỉ viết: “Ngày trước chỉ vì chúa thượng tin gièm, nên mới giết oan Đỗ Quân Công. Kẻ xâm nịnh ấy chính là Huỳnh Thiên Lộc nay đã đền tội. Vậy xin tướng sĩ Đông Sơn hãy quên chuyện cũ, cùng nhau chung lo việc lớn. Chúa thượng quyết chẳng quên ơn, sẽ truy điệu phong tặng hương hồn Đỗ Quận Công trọng hậu.”
- (11) Theo tác giả Huỳnh Minh trong Định Tường Xưa, xuất bản tại Sài Gòn, 1973.

2) *Châu Văn Tiếp (1738-1784)*

Châu Văn Tiếp sinh năm Mậu Ngọ, 1738, có tên tộc là Doãn Ngạnh, gốc người thôn Vân Hòa, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định⁽¹⁾. Về sau gia tộc di cư vào Đồng Xuân, Phú Yên làm nghề buôn bán ngựa. Châu Văn Tiếp chẳng những võ nghệ cao cường, mà ông còn nói thông thạo hai thứ tiếng Cao Miên và Xiêm La⁽²⁾, lại có biệt tài sử dụng đại đao, cho nên khi về phò Nguyễn Ánh, ông nghiêm nhiên trở thành một trong những cận tướng rất quan trọng chẳng những về trận mạc, mà còn về mặt giao tiếp với Cao Miên và Xiêm La nữa. Ban đầu Châu Văn Tiếp khởi binh trong vùng Phú Yên, kéo cờ “Lương Sơn Tổ Quốc”.

Nhờ thạo nghề buôn bán ngựa, nên Châu Văn Tiếp có dịp đi đây đó và nhờ đó mà quen biết với khá nhiều người mà sau này đều trở thành những danh tướng kỳ tài của triều đại Tây Sơn như Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ, Võ Văn Dũng, Trần Quang Diệu, Võ Đình Tú.... Tuy nhiên, người mà ông thân thiết nhất là Lý Văn Bửu, làm cùng nghề bán ngựa như ông. Năm 1771, Nguyễn Nhạc lấy lý do chống lại sự áp bức của lòng thần Trương Phúc Loan và ủng hộ Hoàng tôn Nguyễn Phúc Dương cất binh khởi nghĩa tại vùng Tây Sơn, thuộc Bình Định ngày nay. Đã từng nghe danh tiếng và biết tài nghệ của Châu Văn Tiếp, nên Nguyễn Nhạc có cho người đến mời Tiếp tham gia, nhưng Tiếp đã khéo từ chối.

Trong khi đó, vào năm Quý Ty, 1773, Doãn Ngạnh cùng anh là Doãn Chử và hai em trai là Doãn Chấn, Doãn Hút, và người em gái là Châu thị Dậu chiếm cứ vùng núi Trà Lớn⁽³⁾, và được nhóm Lê Văn Quân từ miền Đồng Nai ra giúp. Khi đó Nguyễn Nhạc lại cho người tới mời Châu Văn Tiếp lần nữa. Lúc này Châu Văn Tiếp bày tỏ chính kiến của mình là chỉ muốn trừ gian diệt bạo chứ không muốn thay đổi ngôi chúa Nguyễn. Nguyễn Nhạc cũng đã nhắc lại là mình cũng khởi nghiệp với khẩu hiệu “Trừ Gian Diệt Bạo,” nhưng vẫn trung thành với Chúa Nguyễn. Nên lúc ấy hai nhóm Châu Văn Tiếp và Nguyễn Nhạc bắt đầu đồng ý trợ lực với nhau. Nguyễn Nhạc lo việc chống đỡ với quân chúa Trịnh ngoài Bắc. Trong khi nhóm Châu Văn Tiếp lo liệu vùng Đồng Nai. Hai nhóm hẹn hội binh để rước Đông Cung Dương tiếp tục ngôi nhà Chúa.

Đến năm Ất Mùi, 1775, Châu Văn Tiếp kéo quân ra Quảng Nam, nhưng vừa ra tới Quy Nhơn thì Tiếp mới biết Nguyễn Nhạc đã đổi ý, muốn lật đổ chúa Nguyễn, nên Tiếp rút toàn bộ quân binh về núi Trà Lớn, dựng cờ khởi nghĩa, đề lên bốn chữ “Lương Sơn Tá Quốc”, có nghĩa là quân giỏi ở rừng lo giúp nước, để đối đầu thẳng với nghĩa binh Tây Sơn. Gặp lúc quan Lưu Thủ Dinh Long Hồ là Tống Phước Hiệp (?-1776) đang đem quân ra Vân Phong, nay thuộc Khánh Hòa, Châu Văn Tiếp bèn tìm tới gặp Tống Phước Hiệp để tỏ bày tự sự. Tống Phước Hiệp đã khuyên Châu Văn Tiếp nên theo về với chúa Nguyễn. Sau khi Tiếp ưng thuận, tháng 3 năm 1777, Tống

Phước Hiệp bèn tâu lên chúa Vũ Vương Nguyễn Phúc Thuần. Chúa bèn ra lệnh cho Châu Văn Tiếp lên án thủ Thượng Đạo để tiếp ứng cho quân binh Ngũ Dinh, cũng như trấn giữ Phú Yên và Bình Thuận. Trong khi đó, Tổng Phước Hiệp rút quân về Nam tiếp cứu thành Gia Định đang bị nghĩa binh Tây Sơn vây đánh.

Đến giữa năm 1777 thì tình hình Gia Định rất nguy khốn, tướng Đỗ Thành Nhơn ra Phú Yên truyền lệnh của chúa Nguyễn Phúc Thuần, sai ông đem quân đánh bọc hậu để phân chia sức mạnh của Tây Sơn. Làm đúng theo lệnh chúa Nguyễn, Châu Văn Tiếp phải kéo quân từ Bình Thuận vào để hợp cùng tướng Đỗ Thành Nhơn kháng cự, nhưng lực lượng của nghĩa binh Tây Sơn lúc này quá mạnh, trong khi đó bên phía quân chúa Nguyễn thì hai tướng Lý Tài và Đỗ Thành Nhơn luôn hiềm khích nhau. Châu Văn Tiếp kéo đạo quân “Lương Sơn Tá Quốc” trở về núi Trà Lớn. Ít lâu sau đó thì cả Thái Thượng Vương Nguyễn Phúc Thuần và Tân Chánh Vương Nguyễn Phúc Dương đều bị Tây Sơn bắt và giết đi. Từ đó, dòng họ Nguyễn chỉ còn có duy nhất một chàng trai 17 tuổi, tên là Nguyễn Ánh, con trai của Nguyễn Phúc Luân, cháu kêu Nguyễn Phúc Thuần bằng chú. Các tướng Đỗ Thành Nhơn và Châu Văn Tiếp họp bàn đưa Nguyễn Ánh lên làm Đại Nguyên Súy. Tuy nhiên, lúc này thế lực Tây Sơn quá mạnh, nên ông phải phò tá Nguyễn Ánh chạy ra khỏi vùng Gia Định. Kể từ đó lúc nào ông cũng ở bên cạnh lo cho Nguyễn Ánh, công lao của ông rất lớn trên bước đường bôn tẩu của Nguyễn Ánh, nên rất được vị chúa này tin yêu và trọng vọng. Đến năm 1780, sau khi nghĩa binh Tây Sơn rút về Quy Nhơn, thì ông lại đưa Nguyễn Ánh về đánh chiếm lại Gia Định và được phong chức Khâm Sai Đại Đô Đốc.

Đầu năm Tân Sửu, 1781, theo lệnh Nguyễn Ánh, Châu Văn Tiếp liên kết với các đạo quân khác để tiến đánh Bình Khang, nhưng đạo quân của Châu Văn Tiếp vừa ra khỏi đồn trại ở Phú Yên liền bị Trấn Thủ của nghĩa binh Tây Sơn ở nơi này là Nguyễn Văn Lộc đánh cho một trận tan tác, khiến Châu Văn Tiếp lại phải dẫn quân vào trốn trong núi Trà Lớn. Trong khi đó, đạo quân của Tôn Thất Dụ từ Bình Thuận kéo ra cũng bị Trấn Thủ Tây Sơn ở đó là Lê Văn Hưng đem tượng binh đánh tan vỡ. Còn đạo thủy binh của Tổng Phước Thiêm thì không thể xuất phát được, vì lúc này quân Đông Sơn đang nổi loạn để chống lại Nguyễn Ánh vì vụ sát hại chủ tướng Đỗ Thành Nhơn của họ.

Đến tháng 3 năm Tân Sửu, 1781, Đỗ Thành Nhơn bị sát hại. Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ lại kéo quân vào đánh chiếm Gia Định. Nguyễn Ánh bỏ thành chạy ra Phú Quốc. Sau khi hạ xong thành Gia Định, đại quân Tây Sơn lại rút về Quy Nhơn. Trong khi đó, Châu Văn Tiếp thất trận ở Diên Khánh phải dẫn đạo quân Lương Sơn về Phú Yên rồi sau đó rút vô Nam. Phạm văn Sĩ đi tiên phong, Lê Văn Quân tả quân, Nguyễn Văn Thảo làm hậu đạo, Nguyễn Long và Phan Viên bảo hộ Tôn thất Mân đi trung đạo, còn riêng Châu Văn Tiếp lãnh phần tiếp ứng. Khi quân Lương Sơn về tới Bình Thuận thì được tin Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ đã rút quân đi, và giao thành Gia Định lại cho Hộ Bộ Bá và Đỗ Nhân Trập. Khi quân Lương Sơn kéo tới thì Đỗ

Nhàn Trập kéo quân nghênh chiến, nhưng Đỗ Nhân Trập không phải là đối thủ của Châu Văn Tiếp, nên vừa đánh đã thua, quân Tây Sơn phải rút về Quy Nhơn.

Sau khi tái chiếm thành Gia Định vào năm 1782, Tiếp cho người đi báo cho chúa Nguyễn, đồng thời đích thân Châu Văn Tiếp tổ chức tiếp giá. Về đến Gia Định, chúa Nguyễn phong cho Châu Văn Tiếp làm Ngoại Tả Chưởng Dinh. Đến tháng 11, cùng năm 1782, tin mật báo cho hay đại quân Tây Sơn chuẩn bị vào đánh Gia Định. Chúa Nguyễn bèn ra lệnh cho các chiến thuyền ứng chiến tại sông Bến Nghé. Lại sai Châu Văn Tiếp, Tôn thất Cốc và Võ Di Nguy dẫn quân ra truy cản Tây Sơn. Tháng 2 năm Quý Mão, 1783, Nguyễn Huệ hợp cùng Nguyễn Lữ và các tướng Lê Văn Hưng, Trương Văn Đa đem quân vào đánh Gia Định. Quân chúa Nguyễn dưới sự tổng chỉ huy của Châu Văn Tiếp, dùng hỏa công định đốt hết tất cả các chiến thuyền Tây Sơn, không dè trời trở gió nên toàn bộ các chiến thuyền của Châu Văn Tiếp đều bị cháy rụi. Quân chúa Nguyễn lại một phen nữa bị quân Tây Sơn đánh tan tác trên vùng cửa biển Soài Rạp, trên sông Bến Nghé và trên đường bộ từ ngã Đồng Nai qua. Nguyễn Ánh chạy xuống vùng Ba Giồng, một mặt lại sai Châu Văn Tiếp men theo đường bộ qua Cao Miên, rồi sang cầu viện với Xiêm La. Vua Xiêm La là Chakti (Chakri) đồng ý trợ giúp và khuyên Tiếp nên đi theo đường núi mà trở về. Trong khi đó, tướng Xiêm La là Đại Sĩ Đa lại đem binh thuyền qua rước Nguyễn Ánh cũng vừa tới Vọng Các. Nguyễn Ánh cùng các tướng Xiêm La gặp nhau và họp bàn tại Cà Mau, rồi sau đó cùng nhau đi Vọng Các vào tháng 3 năm Giáp Thìn, 1784. Lúc Nguyễn Ánh vừa đến Vọng Các, thì Châu Văn Tiếp đã từ bên ngoài chạy vào quỳ ngay trước mặt Nguyễn Ánh mà khóc. Vua Xiêm La rất cảm kích và nói với triều thần: “Chiêu Nam Quốc có bấy tôi như thế, thì thuận với ý trời.”

Qua tháng 6, năm Giáp Thìn, 1784, quân Xiêm La nhân cơ hội này sai hai tướng Chiêu Tăng và Chiêu Sương chỉ huy hai mươi ngàn thủy quân và ba trăm chiến thuyền. Đồng thời, vua Chakti cũng đưa 30 ngàn bộ binh do các tướng Lục Côn, Sa Uyển, và Chiêu Thùy Biện chỉ huy qua xâm lăng Việt Nam qua ngã Châu Đốc, An Giang. Chúa Nguyễn lại phong cho Châu Văn Tiếp làm Bình Tây Đại Đô Đốc với toàn quyền điều bát toàn thể chư quân. Trong đó thì Mạc Tử Sanh, con trai của Mạc Thiên Tứ, cũng được phong làm Tham tướng với nhiệm vụ dẫn đường cho thủy binh Xiêm La sang đánh Việt Nam. Lúc này ông ra lệnh các tướng dưới quyền của ông là Võ Di Nguy, Dương Công Trừng, Nguyễn Hùynh Đức, và Lê Văn Quân cất quân đánh chiếm Rạch Giá, Sóc Trăng, Trà Ôn...

Tháng 7 năm Giáp Thìn, 1784, hai người cháu của vua Chakti là hai viên tướng Chiêu Tăng và Chiêu Sương cùng 300 chiến thuyền và 2 vạn thủy binh hợp với quân của Nguyễn Ánh đã đánh chiếm xong các vùng Hà Tiên, Rạch Giá và Sa Đéc. Hồi này, quân xâm lược Xiêm La rất hống hách, đi đến đâu là cướp phá hãm hiếp lương dân đến đó, nên dân chúng rất oán hận. Mặc dầu từ trước dân chúng Nam Kỳ rất kính trọng các chúa. Dầu biết Nguyễn Ánh không có chánh nghĩa, nhưng vì quan niệm trung quân ái quốc thời phong kiến đã khiến cho Nguyễn Văn Thành cũng như

đa số hào kiệt đất phương Nam vẫn đi theo Nguyễn Ánh đánh phá nghĩa binh Tây Sơn. Nhưng đến đời Nguyễn Ánh, thì sự kính trọng này bị giảm đi tại những vùng mà Nguyễn Ánh đưa quân Xiêm La đến dày xéo đất nước. Chính vì vậy mà một số người trước đây không có cảm tình với Tây Sơn, nay đã thay đổi thái độ. Mặc dầu họ không ra mặt ủng hộ Tây Sơn, nhưng họ lại không ủng hộ liên quân Nguyễn Ánh-Xiêm La. Ngày 13 tháng 10, năm Giáp Thìn, nhằm ngày 25 tháng 11 năm 1784, khi Châu Văn Tiếp vừa kéo quân đến vùng Măng Thít (dưới thời VNCH là quận Minh Đức, ngày nay là huyện Măng Thít, tỉnh Vĩnh Long), bị ngay thủy quân của Chưởng Cơ Trương Bảo và Trương Văn Ba giết chết ở tuổi 46. Nguyễn Ánh phải sai lấy ván thuyền mà đóng hòm cho Tiếp, rồi chôn cất tại làng An Hội, truy phong là Tả Quân Đô Đốc Chưởng Phủ Sự, ban thụy là Trung Túc.

Khi Châu Văn Tiếp tử trận, Nguyễn Ánh đã tiếc than rằng: “Tiếp cùng ta yên cùng yên, lo cùng lo, nay giữa đường bỏ ta, há chẳng đau đớn lắm ư!” Mười năm sau, Nguyễn Ánh cho lập đền thờ Châu Văn Tiếp tại làng An Hội, Cái Nhum, thuộc châu Định Viễn. Sau khi thu phục được Gia Định, Nguyễn Ánh cho bốc mộ Châu Văn Tiếp về an táng tại huyện Phước An, thuộc dinh Trấn Biên⁽⁴⁾. Năm 1802, sau khi lên ngôi, Gia Long ra lệnh đem linh vị Châu Văn Tiếp vào thờ trong Hiển Trung Từ ở Gia Định. Đến năm 1807, Gia Long phong cho Tiếp làm Tả Quân Đô Đốc Quận Công và nâng lên hàng Đệ Nhất Đẳng Khai Quốc Công Thần. Đến năm 1810, Gia Long cho đem linh vị của Châu Văn Tiếp về thờ trong Trung Hưng Công Thần Miếu tại Huế. Đến năm 1824, vua Minh Mạng truy phong ông tước Lâm Thao Quận Công và cho đem linh vị Châu Văn Tiếp thờ trong Thế Miếu, và đến năm 1831 thì truy phong Lâm Thao Quận Công. Đến năm 1850, vua Tự Đức sai trùng tu khu lăng mộ và lập đền thờ Châu Quận Công tại Hắc Lăng trong vùng Bà Rịa Vũng Tàu. Trong đền vẫn còn tấm biển có khắc bốn chữ thếp vàng: “Lâm Thao Quận Công” cùng nhiều sắc phong của triều Nguyễn. Khi Châu Văn Tiếp qua đời, không có con trai, nên cháu ngoại là Nguyễn Văn Hóa, con của bà Châu Thị Đậu lãnh phần phụng tự.

Ghi Chú:

- (1) Huỳnh Minh trong Vĩnh Long Xưa ghi bản quán của ông là huyện Đồng Xuyên, thuộc Phú Yên.
- (2) Ngày nay là tiếng Kampuchia và tiếng Thái Lan.
- (3) Có sách ghi là núi Trà Lang.
- (4) Lúc ông tử trận, Nguyễn Ánh ra lệnh cho mai táng ông một cách vội vã tại cồn Cái Nhum, thôn An Hội, huyện Vĩnh Trị, nay thuộc huyện Măng Thít, tỉnh Vĩnh Long. Sau khi Gia Long lên ngôi, nhà vua cho cải táng di dời phần mộ của ông về an táng tại ấp Hắc Lăng, huyện Phước An, thuộc dinh Trấn Biên, cách thị xã Bà Rịa thuộc tỉnh Phước Tuy dưới thời VNCH chừng 10 cây số, ngày nay nằm trong tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

3) Võ Tánh (?-1801)

Võ Tánh là một danh tướng nhà Nguyễn, ông có công rất lớn trong việc khôi phục lại chiếc ngai vàng cho dòng họ Nguyễn Ánh, nhưng tuấn tiết tại Quy Nhơn trước khi triều Nguyễn chính thức được thành lập. Ông được người đương thời xưng tụng là Gia Định Tam Hùng, hai vị tướng kia là Đỗ Thành Nhơn và Châu Văn Tiếp. Tổ tiên Võ Tánh gốc người làng Phước An, huyện Hưng Phước⁽¹⁾, tỉnh Biên Hòa, nay là vùng Tân Uyên, sau dời vào huyện Bình Dương, vùng Gia Định ngày nay. Nội tổ của ông vốn họ Đỗ, được truy tặng chức Cai Cơ, cha ông tên là Toán, làm quan đến chức Chưởng Cơ, anh ông tên Nhân, là thuộc tướng của Đỗ Thành Nhơn, và làm tới chức Cai Cơ. Võ Tánh vốn tính tình khảng khái, trí dũng hơn người, không chịu thần phục Tây Sơn.

Trong khi nghĩa quân Tây Sơn đang truy lùng Nguyễn Ánh trên vùng đất phương Nam, khoảng từ những năm 1783 đến 1788, Võ Tánh cùng với người anh tên là Võ Nhân tập hợp lực lượng nổi dậy tại vùng Vườn Trầu ở Hóc Môn và Bà Điểm, tự xưng là Nghĩa Quân Kiến Hòa hay Kiến Hòa Đạo, giương cờ Khổng Tước Nguyên Võ, rồi kéo quân đi đánh chiếm cả vùng Gò Công. Lúc này, nghĩa binh của ông hùng cứ cả một vùng đất rộng lớn từ khoảng Chợ Lớn ngày nay xuống tận vùng Ba Giồng Mỹ Tho. Lúc này rất nhiều quân nghĩa dũng quy tụ về dưới trướng của ông dưới trướng của ông. Sau nhiều trận thư hùng với quân Tây Sơn, ông được người đương thời xưng tụng là Gia Định Tam Hùng, hai vị kia là Đỗ Thành Nhơn và Châu Văn Tiếp. Vùng Biên Hòa thì xếp ông vào Đồng Nai Ngũ Hổ, thêm hai vị nữa là Lê Văn Quân và Tống Phước Thiêm.

Sau khi tướng Đỗ Thành Nhơn bị bức hại, ông cùng anh mình là tướng Võ Nhân đứng ra quy tụ dư đảng “Đông Sơn” và tiếp tục chiêu dụ anh hùng nghĩa dũng trong vùng mà con số lên tới hàng mấy vạn người. Tổng hành dinh được đặt tại Mười Tám Thôn Vườn Trầu⁽²⁾. Sau khi đại quân của ông đã tăng vọt trên 10.000 người, ông bèn chia làm 5 cánh và kéo xuống vùng Định Tường, chiếm giữ Khổng Tước Nguyên⁽³⁾, rồi tự xưng là Tổng Nhung, đặt hiệu đạo là Kiến Hòa. Bên văn ông có Ngô Tùng Châu giúp đỡ. Bên võ có các tướng Nguyễn Văn Hiếu, Mạc Văn Tô, Mai Tấn Huệ và Mai Tấn Vạn lo việc tổ chức quân đội. Ngay từ khoảng năm 1780, sau khi nghe danh tiếng lừng lẫy của ông, Nguyễn Ánh nhiều lần sai người đến chiêu dụ ông mà không được. Năm 1787, sau khi ở Vọng Các về, Nguyễn Ánh lại sai Nguyễn Đức Xuyên đến viếng Võ Tánh và khẩn khoản kêu gọi Võ Tánh về hợp tác, nhưng mãi đến năm Mậu Thân, 1788, đến vùng Nước Xoáy, Sa Đéc hội binh, đem hết bộ tướng của mình về phục vụ dưới trướng Nguyễn Ánh. Ngay sau đó, ông được phong chức Tiên Phong Dinh Khâm Sai Chưởng Cơ, chỉ huy khoảng 5.000 lính trong quân đội Nguyễn Ánh. Sau đó, ông được Nguyễn Ánh đem em gái của mình là công nữ Ngọc Du gả cho. Trong khi đó, tất cả thuộc tướng của Võ Tánh đều được phong chức tước phẩm trật

theo triều đình. Các thuộc tướng Võ văn Lương, Nguyễn văn Hiếu, Mạc văn Tô và Trần văn Tín đều được phong chức Chưởng Cơ.

Ngay sau đó, Võ Tánh đem quân bản bộ đi đánh chiếm đồn Ngũ Kiều đang do một vị tướng Tây Sơn là Đốc Chiến Lê văn Minh trấn giữ. Vì đại quân Tây Sơn phải kéo ra Bắc Hà để đánh đuổi quân Thanh⁽⁴⁾ nên chỉ chừa lại trong Nam một số rất ít quân để trấn giữ an ninh mà thôi. Đầu năm Kỷ Dậu, 1789, Võ Tánh nhân cơ hội này đã phối hợp cùng với Tiền quân Lê văn Quân, Hậu quân Tôn Thất Hội và Tiên Phong thủy quân Nguyễn văn Trường cùng nhau vây đánh Thái Bảo Phạm văn Tham tại vùng Hồ Châu, Phạm văn Tham cô thế phải đầu hàng và bị giết chết. Chỉ một thời gian ngắn sau đó, ông lập được nhiều công trận và được thăng tới chức Chưởng Hậu Quân Bình Tây Tham Thặng Đại Tướng Quân Quận Công.

Năm 1790, Võ Tánh lại hiệp sức cùng với tướng Lê văn Quân ra đánh thành Diên Khánh, lúc đó do tướng Tây Sơn là Đào văn Hổ trấn giữ. Như trên đã nói, hầu như toàn bộ quân Tây Sơn đang đánh nhau với quân Thanh ở Bắc Hà chưa kéo về kịp, nên thành Diên Khánh phải thất thủ. Năm 1793, Võ Tánh được thăng chức Khâm Sai Quản Sứ Hậu Quân kiêm Bình Tây Tham Thặng Tướng Quân Hộ Giá, theo Nguyễn Ánh ra đánh và thu phục được các vùng Phan Rí, Quy Nhơn, Bình Khương và Phú Yên. Năm Giáp Dần, 1794, Võ Tánh nhận lãnh nhiệm vụ trấn thủ thành Diên Khánh. Trong khi đó tướng Tây Sơn là Trần Quang Diệu đem quân vào bao vây thành, Võ Tánh cố thủ và nhiều lần bất thành linh xua quân ra đánh nhau với Tây Sơn. Sau gần một năm vây thành mà đánh không thủng, tướng Trần Quang Diệu nhận lệnh rút quân về Phú Xuân. Sau đó, Võ Tánh được phong tước Quận Công kiêm lãnh chức Đại Tướng Quân. Năm 1795, Nguyễn Ánh triệu hồi Võ Tánh về Gia Định và giao thành Diên Khánh lại cho Tôn Thất Hội trấn giữ.

Năm 1797, Võ Tánh theo Nguyễn Ánh ra đánh Quảng Nam và thắng hai tướng Tây Sơn là Đô Đốc Nguyễn văn Giáp và Nguyễn văn Ngụ tại cửa biển Mỹ Khê⁽⁵⁾. Sau đó ông lại theo Nguyễn Ánh trở về Gia Định. Năm Kỷ Mùi, 1799, ông lại thân chinh ra đánh thành Quy Nhơn lần nữa. Khi vào tới cửa biển Thị Nại thì Võ Tánh và Chưởng Hữu Quân Nguyễn Huỳnh Đức đóng quân nơi làng Phú Trung. Sau đó ông đánh thắng liên tiếp mấy trận Thị Giã, Tân An và giết được dũng tướng Tây Sơn là Đô Đốc Nguyễn Thiệt. Những tướng Tây Sơn khác như Đô Đốc Lê Chất và các thuộc tướng của ông ta đều xin hàng. Kế đó, ông lại xua quân nghênh chiến và đánh bại Thái Phó Lê văn Đàng, bắt được khoảng 6.000 nghĩa binh Tây Sơn và 50 thớt voi. Lúc này triều đình của Ấu Chúa Tây Sơn vô cùng rối ren, không có lệnh lạc rõ ràng, nên không có tướng sĩ nào đưa quân đến tiếp viện cho thành Quy Nhơn. Vì thế mà hai vị tướng khác của Tây Sơn đang thủ thành là Lê văn Thanh và Nguyễn đại Phát phải mở cửa thành đầu hàng.

Sau khi chiếm được thành Quy Nhơn, ông được cử giữ chức Lưu Trấn Bình Định. Cùng năm 1799, Tướng Tây Sơn là Thái Phó Trần Quang Diệu đem quân vào vây thành Quy Nhơn. Lúc đó, ông biết sức mình không chống nổi sự dũng mãnh của

tướng quân Tây Sơn, nên ông rút hết quân vào thành cố thủ để chờ viện binh từ trong Nam. Đến năm Canh Thân, 1800, Nguyễn Ánh sai Nguyễn Văn Thành, Nguyễn Đình Đắc và Nguyễn Huỳnh Đức dẫn ba đạo quân theo đường biển ra đánh Phú Yên, rồi sau đó theo đường bộ ra đánh với quân Tây Sơn tại Quy Nhơn. Trong khi đó thì Nguyễn Ánh lại dẫn thủy binh theo đường biển ra đổ quân trên cửa Thị Nại. Nhưng sức mạnh của Đại Tướng Trần Quang Diệu lúc này như vũ bão nên quân Nguyễn Ánh đành phải rút lui. Phải thật tình mà nói, từ khi hoàng đế Quang Trung Nguyễn Huệ băng hà thì triều đình Tây Sơn ngày càng chia rẽ và rối ren, nên quân lực ngày càng yếu dần đi, giống như đèn sắp hết dầu, chỉ cần một cơn gió thoảng qua là tắt ngay.

Đến năm Tân Dậu, 1801, Nguyễn Ánh lại nương theo mùa gió kéo thủy quân ra giải vây cho thành Bình Định. Mặc dầu đánh chiếm được cửa Thị Nại, nhưng không chống nổi với đại quân của tướng Tây Sơn là Thái Phó Trần Quang Diệu và tướng Võ Văn Dũng đang vây thành Bình Định. Trần Quang Diệu sai đắp lũy chung quanh thành và chia quân vây bốn mặt. Trong khi đó, Võ Văn Dũng thì đôn đốc thủy quân phòng giữ cửa Thị Nại. Cuộc bao vây kéo dài đến 14 tháng. Khoảng giữa năm Tân Dậu, 1801, Nguyễn Ánh cùng Lê Văn Duyệt và Võ Di Nguy đem đại quân ra tìm cách giải vây cho thành Bình Định, thắng được thủy quân Tây Sơn ở cửa Thị Nại. Đây cũng là trận thủy chiến lớn nhất giữa quân Nguyễn Ánh và Tây Sơn. Tuy nhiên, vẫn không giải vây được trên bộ cho thành Quy Nhơn.

Nguyễn Ánh bèn sai người lén vào thành bảo Hậu Quân bỏ thành mà ra, nhưng Võ Tánh đáp thư Nguyễn Ánh, xin được sống chết trong thành chứ quyết làm tướng không bỏ thành. Ông lại sai người lén đem mật thư ra góp ý với Nguyễn Ánh, trong khi đại quân Tây Sơn đang co cụm ở Bình Định, chúa nên kéo quân ra đánh lấy Phú Xuân, đó mới là thượng sách. Còn việc giải vây cho thành Bình Định sẽ không là vấn đề một khi đã đánh chiếm được Phú Xuân. Ông khuyên Nguyễn Ánh đừng vì mạng sống của một bề tôi mà bỏ lỡ cơ hội ngàn năm một thuở này. Sau khi tiếp được phúc thư của ông, Nguyễn Ánh đã kéo quân ra đánh chiếm thành Phú Xuân, rồi sau đó đánh chiếm toàn cõi Bắc Hà.

Về sau này, một số tướng sĩ trong thành thấy tình thế quá nguy ngập nên khuyên Võ Tánh nên vượt vòng vây mà trốn ra ngoài, ông đã nói một cách cương quyết và khẳng khái: “Không thể được! Ta đã phụng mạng giữ thành này, nên thể với thành cùng sống chết. Nếu bỏ thành mà trốn đi một cách hèn nhát, thời sau này còn mặt mũi nào nhìn chúa thượng.” Trong khi đó, lương thực của quân sĩ Võ Tánh trong thành Bình Định đã cạn kiệt, ông biết không thể nào chống lại với đại quân Tây Sơn ở đây, ông nói với quan Lễ Bộ Ngô Tùng Châu: “Ông là quan văn, địch có bắt được ắt không nỡ giết, còn tôi là quan võ, phải chết theo thành.” Ngô Tùng Châu cười đáp lại: “Dầu văn hay dầu võ, ai cũng phải một lòng trung quân ái quốc, xin chớ phân biệt. Tướng quân liều mình với đất nước, tôi há không tận trung với vua hay sao?” Nói rồi quan Lễ Bộ Ngô Tùng Châu quay trở về tư dinh, uống thuốc độc tự vận. Võ

Tánh đích thân khâm liệm quan Lễ Bộ. Hai hôm sau đó ông lên lầu bát giác, mặc triều phục, tập họp ba quân tướng sĩ lại và than: “Ta nhờ ba quân tướng sĩ đồng tâm hiệp lực mới giữ được thành, cố thủ trong hai năm, nhưng nay sức cùn lương cạn, ta đành chịu thác vậy.” Nói xong ông bảo tướng sĩ lui ra, rồi tự châm lửa đốt mình tự vận, quan Thống Binh Nguyễn Tấn Huyền ở ngoài cũng chạy vào nhảy vào lửa tự thiêu. Hôm đó là nhằm ngày 27 tháng 5 năm Tân Dậu, nhằm ngày 3 tháng 7 năm 1801.

Trước khi tự thiêu, Võ Tánh cũng cho người đem đến cho tướng Trần Quang Diệu của nghĩa binh Tây Sơn một bức thư, có đoạn viết như sau: “Phận ta là chủ tướng, phải chết dưới cờ, còn quân lính chẳng có tội gì, xin đừng giết hại.” Về phía nghĩa binh Tây Sơn, sau khi hay tin Phú Xuân thất thủ, Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng liền sai binh tướng ra cứu viện, nhưng khi ra tới Quảng Nam thì bị chặn đường phải trở lui. Trần Quang Diệu nổi giận đốc quân đánh ngày đêm để chiếm thành Quy Nhơn cho bằng được. Khi tướng Trần Quang Diệu vào thành, thấy vậy sai quan quân làm lễ an táng theo đúng nghi thức một vị tướng. Trần Quang Diệu cũng ra lệnh tha cho tất cả các quan tướng của Võ Tánh trong thành Quy Nhơn và cho phép họ ai muốn ở lại thì ở, còn ai muốn trở về theo Nguyễn Ánh thì cứ ra đi. Thật tình mà nói, khó có một vị tướng nào có được lòng nhân từ và đức độ như dũng tướng Trần Quang Diệu của nghĩa binh Tây Sơn. Cả hai bên thắng và thua đều tỏ rõ cái “dũng” và cái “nhân” của người làm tướng. Nhờ vậy mà sau ba năm bao vây thành với bao nhiêu cơ khổ cực nhọc, nhưng khi quân Tây Sơn vào thành thì không có một cuộc trả thù tẩm máu nào cả. Quả đây cũng là một tấm gương đức độ mà người đời sau nên ôn cố tri tân.

Nguyễn Ánh bèn làm theo lời Võ Tánh, đem quân ra đánh chiếm Phú Xuân một cách dễ dàng. Hay tin Phú Xuân thất thủ, Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng liền sai binh tướng ra cứu viện, nhưng khi ra tới Quảng Nam thì bị chặn đường phải trở lui. Năm Nhâm Tuất, 1802, Nguyễn Ánh xưng vương và truy tặng ông chức Thái Úy Quốc Công, thụy là Trung Liệt. Nguyễn Ánh cũng cho xây dựng đền thờ Võ Tánh ngay trên nền cũ của lầu Bát Giác ở Quy Nhơn. Nhà vua cũng truy phong ông làm Dực Vận Công Thần Trụ Quốc Công. Đến năm 1804, vua Gia Long cho thờ tự linh vị của ông trong Thái Miếu.

Trước cái chết đền nợ nước rất anh dũng của chồng mình, Công Nữ Ngọc Du cũng cảm tác một bài thơ khóc chồng như sau:

“Những tướng ra tay giúp nước nhà,
Ai dè binh địa nổi phong ba.
Xót người vị quốc liều thân ngọc,
Khiến thiệp cô phòng ủ mặt hoa.
Gối mộng mơ màng duyên nợ cũ,
Đài mây xiêu lạc phách hồn xa.
Lửa trung đốt đỏ gương hào kiệt,

Nóng ruột thuyền quyền giọt lệ sa.”



Lăng Võ Tánh trong di tích thành Hoàng Đế, Qui Nhơn

Vua Gia Long lại sai quan Cai Bộ Đinh Công Khiêm bốc lăng mộ của Võ Tánh trong thành Quy Nhơn⁽⁶⁾ về cải táng tại Sài Côn⁽⁷⁾. Mặc dầu triều đình đã cải táng mộ của Võ Tánh về Gia Định, nhưng để ghi dấu chỗ Võ Tánh tuấn tiết, tại lầu Bác Giác, nhà vua cũng cho đắp một ngôi mộ “Gió⁽⁸⁾” cho Võ Tánh, mộ có hình tròn, bên cạnh mộ của Nguyễn tấn Huyền, hình vuông. Cả hai ngôi mộ này đều gần tháp Cánh Tiên, nên dân trong vùng thường hay có câu vè:

“Ngó lên Hòn Tháp Cánh Tiên,
Cảm thương quan Hậu, thủ thiềng ba năm.”

Ngoài ra, hiện tại đền thờ ông ở Bình Định vẫn còn hai câu đối do quan Phụ Chính Tôn Thất Hân cảm tác như sau:

“Nhất trường oanh liệt song trung miếu,
Vạn cổ linh hương bát giác lầu.”

Năm 1824, vua Minh Mạng lại truy tặng ông chức Thái Sư. Đến năm 1831 lại truy phong chức Hoài Quốc Công. Hiện đền thờ và lăng miếu của Hoài Quốc Công Võ Tánh vẫn còn bên trong trại Võ Tánh, thuộc tỉnh Gia Định. Hậu Quân Võ Tánh quả là một tấm gương trung liệt trong thời phong kiến cho hậu thế. Xả thân mình vì vua để được tiếng tận trung báo quốc. Hiện nay trong tỉnh Gò Công, tại vùng Gò Tre cũng có miếu thờ Võ Tánh, gọi là Võ Quốc Công Miếu. Tương truyền đây là chỗ mà ngày trước ông đã dựng cờ tụ nghĩa. Bên cạnh miếu thờ là ngôi mộ của Bà Cố. Theo các bô lão địa phương, bà Cố là người bản xứ tại đây, là mẹ nuôi của Võ Tánh lúc ông đến đây lập căn cứ địa. Trước năm 1975, tại quận 1, Sài Gòn và quận Phú Nhuận ở Gia Định đều có đường mang tên Võ Tánh, nhưng sau năm 1975, chính quyền mới đã đổi tên khác.

Ghi Chú:

(1) Huyện Hưng Phước còn có tên là Phước An, thuộc vùng Mô Xoài ngày xưa, thuộc Dinh Trấn Biên, dưới thời VNCH là tỉnh Phước Tuy.

- (2) Mười Tám Thôn Vườn Trầu còn được gọi là Thập Bát Phù Viên, thuộc vùng Hóc Môn, tỉnh Gia Định ngày nay.
- (3) Nguyên là huyện Tân Hòa, thuộc Gò Công.
- (4) Vào khoảng đầu năm 1789, vua Lê Duy Kỳ, hiệu là Chiêu Thống đã đích thân sang Tàu cầu cứu với nhà Thanh, xin mang quân sang đánh Tây Sơn. Tuy nhiên, trong trận thư hùng này, quân Tây Sơn đã đánh một cách thần tốc và tiêu diệt gần như toàn bộ 20 vạn quân Thanh.
- (5) Cửa biển Mỹ Khê thuộc vùng biển tỉnh Quảng Ngãi ngày nay.
- (6) Theo Vương Hồng Sển trong Sài Gòn Năm Xưa, NXB TP HCM, 1991, nơi trang 189, mộ Võ Tánh nằm trong nội cung thành Hoàng Đế của Nguyễn Nhạc, cũng là thành Đồ Bàn của các vua Chiêm Thành. Mộ hình tròn trên có đắp biểu tượng một con dơi, nằm kề bên mộ Ngô Tùng Châu hình chữ nhật (ngôi mộ này cũng được cải táng về Phù Cát). Cũng theo Vương Hồng Sển, thi hài của Võ Tánh đã bị cháy rụi hết, nên vua Gia Long cho chôn hình nhơn làm bằng sáp. Về sau này vua Gia Long sai lập một ngôi mộ nữa cho Võ Tánh trong vùng Phú Nhuận, ngày nay tọa lạc tại hẻm số 19 đường Hồ Văn Huê.
- (7) Hiện nay vẫn còn khu lăng mộ của Quận Công tại quận Tân Bình Tỉnh Gia Định. Ngoài ra, tại thành phố Biên Hòa, con đường ở phía đông nam chợ Bình Trước, mang tên Hậu Quân Võ Tánh. Bình Trước thuộc huyện Hưng Phước là sanh quán của Võ Tánh.
- (8) Mộ “Gió” là ngôi mộ tượng trưng chứ bên dưới không có thi hài. Theo tục lệ dân gian, khi một người chết mất xác, nhất là trên biển cả hay trong rừng rậm, thì người ta mới xây một ngôi mộ giả, còn gọi là một gió, để hương khói và cúng tế. Nhưng Võ Tánh lại có đến 3 ngôi mộ: ngôi thứ nhất ở trong cung Hoàng Đế thành của Nguyễn Nhạc ở Quy Nhơn. Ngôi mộ thứ hai ở Phú Nhuận, Sài Gòn. Vì không đưa xác Võ Tánh về an táng tại vùng Gia Định, nên khi lên ngôi, vua Gia Long đã cho làm một ngôi mộ ở quận Phú Nhuận. Ngôi mộ thứ ba do người dân phát hiện nằm dưới tàng cây cổ thụ trong khu phố 7, quận Tân Bình. Chính giữa mộ có ghi hàng chữ “Đại Nam Quốc. Phần mộ: Ông Võ Tánh, mất ngày 27 tháng 7 năm 1801, năm Tân Dậu.”

CHƯƠNG MƯỜI BẢY

Gia Định Tam Gia

1) Lê Quang Định (1759-1813)

Lê Quang Định là văn thân đầu đời triều Nguyễn, và là nhà thơ có tiếng tăm trong nhóm Sơn Hội ở Gia Định. Ông đã cùng Ngô Nhân Tịnh và Trịnh Hoài Đức lập ra Bình Dương Thi Xã, và được người đương thời xưng tụng là Gia Định Tam Gia của thành Gia Định xưa. Vào hậu bán thế kỷ thứ XVIII, trong khi Nguyễn Ánh đang bôn tẩu trong vùng đất phương Nam để lẩn trốn sự truy đuổi của nghĩa quân Tây Sơn, nhà Chúa đã được sự phò trợ của rất nhiều nghĩa dũng nơi miền đất Gia Định. Đặc biệt bên võ có Gia Định Tam Hùng: Đỗ Thành Nhân, Châu Văn Tiếp và Võ Tánh; trong khi bên văn thì có Gia Định Tam Gia bao gồm Lê Quang Định, Ngô Nhân Tịnh và Trịnh Hoài Đức. Trong khi đó, nghĩa quân Tây Sơn vì mới khởi binh dựng cờ khởi nghĩa nhằm đánh đổ sự thối nát của cả hai chế độ phong kiến của xứ Đàng Ngoài và xứ Đàng Trong, nên đầu được nhiều nghĩa dũng Quy Nhơn Bình Định đáp ứng lời kêu gọi, nhưng những nơi khác thì dân chúng chẳng những thờ ơ với Tây Sơn, mà còn ra mặt chống đối, vì nghĩ rằng Tây Sơn không giữ trọn đạo bầy tôi với các chúa Nguyễn. Đây cũng là một trong những nhân tố chính khiến Nguyễn Ánh có thể giành giật lại giang san từ tay Ấu Chúa Tây Sơn.

Dưới thời chúa Nguyễn Phúc Khoát, một trong Tam Gia Gia Định thời bấy giờ là ông Lê Quang Định. Lê Quang Định sanh năm 1759, tự Tri Chỉ, hiệu Tấn Trai và Chỉ Sơn, vốn gốc người thôn Tiên Nộn, xã Phú Mậu, huyện Phú Vang, phủ Thừa Thiên⁽¹⁾, nay thuộc tỉnh Thừa Thiên-Huế. Cha ông tên là Sách, làm thủ ngữ tại Đà Bồng Nguyên, qua đời lúc ông còn rất nhỏ. Trong cơn loạn lạc, cảnh nhà túng quẫn, nên cả nhà ông phải theo người anh tên là Hiến ly hương vào Bình Dương, thuộc đất Gia Định để lập nghiệp. Lê Quang Định vốn thông minh và rất hiếu học từ nhỏ, nên được một vị lương y là Hoàng Đức Thành gả con gái cho, và cho ông tiếp tục theo học chữ Nho với thầy Võ Trường Toản ở thôn Tân Hưng. Từ đó ông càng cố công rèn luyện nghề nghiệp và văn chương để giúp đời. Ông cũng là một trong những học trò xuất sắc của Xứ Sĩ Sùng Đức Võ Trường Toản. Lúc đó thì hai ông Ngô Nhơn Tịnh và Trịnh Hoài Đức cũng có cùng ý hướng, nên cả ba người đã nhanh chóng trở thành những người bạn chí thân. Mặc dầu thời buổi ấy, vùng đất Gia Định đang cơn loạn lạc vì quân đội của nghĩa quân Tây Sơn và quân của Nguyễn Ánh chiếm đi chiếm lại thành Gia Định. Thế nhưng cả ba vị Tam Gia Gia Định vẫn luôn không ngừng khơi dậy ngọn đuốc Thi Xã vùng Gia Định. Chính ba vị này đã lập nên “Bình Dương Thi

Xã” để cùng nhau xướng họa thi văn, hưởng thú văn chương tao nhã. Nhờ đó mà vùng Gia Định đã quy tụ được rất nhiều tao nhân mặc khách từ bốn phương về đây cùng học.

Đến năm Mậu Thân, 1788, nhân Chúa Nguyễn mở khoa thi tại thành Gia Định, ông ra ứng thí và đỗ đạt vẻ vang. Ngay sau đó, ông được Nguyễn Ánh bổ nhiệm chức Chế Cáo ở Hàn Lâm Viện, giữ việc biên soạn sổ sách. Ít lâu sau đó, ông được sung chức Điền Tuấn, cùng với Trịnh Hoài Đức và Ngô Tùng Châu đi khắp vùng Đất Phương Nam khuyên bảo dân chúng khai phá hoang địa để làm ruộng và trồng dâu nuôi tằm. Lúc này ba ông nhà thơ rất đặc biệt lưu ý đến việc khuyến nông và khai khẩn hoang địa của vùng đất mới đầy sinh khí của tổ quốc. Năm Canh Thân, 1800, ông được sung chức Đông Cung Thị Giảng, dạy học cho Đông Cung Cảnh; rồi sau đó thăng chức Hữu Tham Tri Bộ Binh. Sau đó, trong khi Nguyễn Ánh đang cất quân ra đánh Qui Nhơn, đầu xuất thân là quan văn, ông vẫn được Nguyễn Ánh bổ nhiệm cùng với Nguyễn văn Nhân trợ giúp Hoàng Tử Cảnh trong việc trấn giữ thành Gia Định. Đến khi Nguyễn Ánh đưa quân ra đánh Phú Xuân, ông cũng từng được vị chúa này cho đi theo đoàn quân, trông coi việc quân lương.

Năm Nhâm Tuất, 1802, khi Nguyễn Ánh lên ngôi thì ông được lãnh Hiệp Trấn Thanh Hoa. Đến mùa đông năm ấy nhà vua phong cho ông chức Thượng Thư Bộ Binh, và phụ chăm lo việc bang giao cũng như cải tổ việc chánh trị trong nước. Sau đó, vào tháng 4 năm 1803, vua Gia Long, một ông vua đã từng sống chung với người Minh Hương tại vùng đất phương Nam nên rất rành tâm lý của họ. Vì thế nên ông đã chọn người Minh Hương vào sứ đoàn, thứ nhất là họ rành về tiếng nói và ngôn ngữ trung Hoa, thứ nhì họ lại rất giỏi về tiếng Việt, thứ ba họ đều là những học giả uyên thâm, nên khi giao tế với triều thần nhà Thanh, họ có thể dễ dàng gây cảm tình hơn. Chính vì vậy mà Lê Quang Định được cử làm Chánh Sứ sang nhà Thanh bên Trung Hoa xin cầu phong và đổi quốc hiệu. Sứ đoàn của ông còn có Nguyễn Gia Kiết và Hoàng Ngọc Uẩn. Cả ba đều trở tài hùng biện và làm tròn sứ mạng được Gia Long giao phó. Sứ đoàn khi vào đến Trung Hoa đã dùng đường sông đi lên Hồ Bắc, Hán Khẩu, rồi mới lên đường bộ đi dọc theo Vạn Lý Trường Thành rồi đến Nhiệt Hà vào tháng 8 năm ấy. Từ đó họ trực chỉ Bắc Kinh. Vua Gia Khánh nhà Thanh đã đích thân tiếp kiến các vị sứ giả một cách long trọng. Lúc đó Lê Quang Định có nhiệm vụ giải thích quốc hiệu mới do vua Gia Long đề nghị. Không như các vị vua tiền triều như Đinh, Lê, Lý, Trần, nhà Nguyễn nay đã thống nhất các lãnh thổ xưa là đất An Nam và các lãnh thổ mới là đất Việt Thường. Vì lẽ ấy mà xin bỏ quốc hiệu cũ là An Nam để lấy quốc hiệu mới là Nam Việt. Sau khi thảo luận với quần thần, vua Gia Khánh xét rằng danh hiệu Nam Việt có thể lầm lẫn với tên lãnh thổ cũ của nhà Triệu bao gồm hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây, hay là vua nước Nam có tham vọng đất đai gì chẳng, nếu công nhận như thế sẽ gây ra nhiều sự rắc rối về vấn đề biên giới về sau này. Tuy nhiên, vua Trung Hoa lại đồng ý cho đảo ngược lại thành tên Việt Nam⁽²⁾.

Năm Gia Long thứ 4, Ất Sửu, 1805, vua Gia Long sai ông khảo cứu các bản đồ và sổ sách khắp cả nước, từ Bắc Hà, Kinh Sư, trở vào Nam tận đến các vùng Cà Mau và Hà Tiên, liên quan đến núi sông, chỗ nào yên, chỗ nào hiểm, đường đi xa gần, giới hạn bờ cõi, nguồn gốc các con sông, cũng như cầu cống, đường sá, chợ búa, phong tục, thổ nhưỡng, vân vân, rồi báo cáo lên nhà vua. Sau đó, vào năm Bính Dần, 1806, dựa theo những tài liệu mà ông đã trình lên, vua Gia Long bắt đầu giao cho ông biên soạn bộ sách địa chí toàn quốc. Ông phụng mạng và soạn xong bộ “Đại Việt Nhất Thống Địa Dư Chí⁽³⁾”. Năm Kỷ Ty, 1809, ông được chuyển sang làm Thượng Thư Bộ Hộ kiêm quản Khâm Thiên Giám, tức trông coi đài quan sát thiên văn. Năm Canh Ngọ, 1810, ông lãnh thêm trách nhiệm kiểm tra dân số trên toàn quốc và thiết sổ đinh và sổ điền, cũng như phân loại các hạng ruộng đất⁽⁴⁾.

Năm Gia Long thứ 12, Quý Dậu, 1813, ông cáo lão và bệnh hoạn, xin cho về hưu. Vua Gia Long sai hoàng tử Kiến An Công Đài thân đến thăm hỏi, lại sai trung sứ mang sâm, quế đến cho. Nhưng vì bệnh tình quá trầm trọng, ông không qua khỏi và qua đời cùng năm, thọ 54 tuổi. Nhà vua thương tiếc, tặng Tham Chính, ban cho quan tài, sa, gấm, vải trắng và tiền bạc lo việc ma chay. Hôm mai táng ông, vua Gia Long lại cho đoàn thuyền quân đưa tiễn. Hiện khu lăng mộ của ông còn gần khu nhà thờ họ Lê Quang tại quê nhà Tiên Nộn. Đến đời Tự Đức năm thứ 5, khoảng năm 1852, ông được nhà vua cho đem linh vị vào thờ trong Miếu Trung Hưng Công Thần ở kinh đô Huế.

Lê Quang Định là nhà thơ nổi tiếng trong nhóm Bình Dương Thi Xã và nhóm Sơn Hội ở Gia Định. Sáng tác của ông nổi bật nhất là bộ “Đại Việt Nhất Thống Địa Dư Chí” gồm 10 quyển, ghi chép đầy đủ đường sá, sông núi, thổ sản, phong tục từ Lạng Sơn đến Hà Tiên một cách chi tiết... Bộ sách được triều Nguyễn đánh giá rất cao vì nó trở thành tư liệu rất quý cho các công trình địa chí tiếp theo. Ngoài bộ “Đại Việt Nhất Thống Địa Dư Chí”, ông còn nhiều thi văn in chung với thi văn của hai ông Ngô Nhân Tịnh và Trịnh Hoài Đức, được in trong bộ “Gia Định Tam Gia Thi Tập (嘉定三家詩集)” gồm một số bài thơ in chung với Trịnh Hoài Đức và Ngô Nhân Tịnh. Ông rất nổi tiếng về thơ văn và hội họa, đặc biệt là môn vẽ lan trúc bằng thủy mặc. Lúc làm chánh sứ sang Thanh triều, ông có vẽ và đề thơ bức tranh xe của sứ thần đi, được người Trung Hoa hết lời khen ngợi. Ngoài những bài thơ của ông được kết tập chung với các ông Ngô Nhân Tịnh và Trịnh Hoài Đức trong bộ “Gia Định Tam Gia Thi Tập”, ông còn có tập thơ riêng với nhan đề “Hoa Nguyên Thi Thảo (華元詩草)” một quyển, gồm 74 bài thơ chữ Hán; trong số đó có một số bài sáng tác ở Việt Nam, còn phần lớn được sáng tác trong lúc ông đi sứ sang nhà Thanh bằng đường thủy, hầu hết là thơ đề vịnh, cảm hoài và thù tạc. Qua tập thơ “Hoa Nguyên Thi Thảo”, chúng ta còn thấy được tài hội họa cùng nghệ thuật văn chương của Lê Quang Định. Toàn tập chỉ có 9 bài tuyệt cú, còn 63 bài là thơ ngũ ngôn và thất ngôn, cũng là sở trường của ông.

Thơ ông có khuynh hướng hướng về thiên nhiên, phóng khoáng, không trau chuốt ngôn từ, nhưng rất trữ tình và đầy cảm xúc, qua đó ông bộc lộ tình cảm sâu nặng của mình đối với cảnh vật. Chính vì vậy mà đa phần thơ của ông đều tạo cho chúng ta một cảm giác như mình đang đứng trước những bức tranh thiên nhiên tuyệt mỹ. Trong khuôn khổ hạn hẹp của bài viết này, người viết chỉ xin đơn cử ra một vài bài tiêu biểu như bài: Triều Họa Hứng

“Hiểu khán bông song ngoạt,
Giảng thiên cảnh sắc u.
Thôn cô trang địa diện,
Dã tấu thế sơn đầu.
Diểu diểu bạch vân quyển,
Thao thao bách thủy lưu.
Hô đồng khai họa phả,
Điểm nhiệm tả tùng thu.”

Có nghĩa là: Hứng Vẽ Buổi Sáng

“Sáng sớm qua cửa thuyền,
Trời sông cảnh u huyền.
Thôn nữ điểm bờ đất,
Lão ông đạo núi tiên.
Vèo vèo làn mây bạc,
Nước biếc chảy liên miên.
Tiểu đồng mang bảng vẽ,
Tô điểm cảnh thu thiên.”

Đặc biệt, nếu chúng ta có dịp đọc được nguyên bản chữ Hán còn sót lại của Lê Quang Định, chúng ta mới thấy ở ông một con người tài hoa, văn đã hay, mà chữ viết thì như rồng bay phượng múa và nhất là tài hội họa (thi trung hữu họa) thì chắc khó ai bì kịp. Trong phạm vi hạn hẹp của bài viết này, chúng tôi chỉ xin trích ra một bài thơ chữ Hán của ông có tựa đề “Đề Mỹ Nhân Dao Lỗ Đồ” nghĩa là “Đề bức tranh mỹ nhân bơi chèo” như sau:

“Thiên nhiên tú mị dĩ kham xan,
Dao lỗ giai nhân cánh khả quan.
Dương liễu phong khinh yêu đới trụ,
Phù dung sương đạm kiếm chi hàn.
Vi hàm xuân muện kiều vô lực,
Bán lộ thu tình ảnh dục lan.
Khước hận đan thanh thiên trước bút,
Bất tương hoàn bội họa hồng nhan.”

Tạm dịch nghĩa như sau:

“Vẻ đẹp thiên nhiên khiến thêm muốn ăn,
Người đẹp bơi chèo thêm ưa mắt.

Giải lương tha thướt như gió lướt cành liễu,
 Phần mặt mát lạnh như sương nhạt trên hoa phù dung.
 Nét xuân sắc buồn buồn, dáng ẻo lả,
 Làn thu ba nửa lộ, bóng như lờ mờ.
 Chỉ giận người thợ vẽ hạ bút còn thiên lệch,
 Không đem ngọc hoàn, ngọc bội mà vẽ người hồng nhan.”

Ghi Chú:

- (1) Có sách ghi là ông sanh vào năm Canh Thìn. 1760, tại huyện Hòa Vang, tỉnh Thừa Thiên, Huế. Tuy nhiên, theo thiển ý, Hòa Vang là tên của một huyện thuộc tỉnh Quảng Nam, chứ không phải thuộc tỉnh Thừa Thiên. Huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên là hợp lý hơn.
- (2) Khi ông đi sứ sang Tàu để xin cầu phong cho vua Gia Long và xin đổi quốc hiệu lại là Nam Việt. Vua nhà Thanh sợ dùng quốc hiệu Nam Việt sẽ gợi nhớ lại quốc hiệu thời Triệu Đà, bèn sai quan Án Sát Sứ tỉnh Quảng Tây là Tề Bố Sâm mang sắc sang phong cho Gia Long làm vua nước Việt Nam. Quốc hiệu Việt Nam có từ đó (1803).
- (3) Trong bài biểu dâng lên vua Gia Long bộ sách Đại Việt Nhất Thống Địa Dư Chí, ông đã viết: “Thần là Lê Quang Định kính cẩn tâu về việc đã làm xong sách Đại Việt Nhất Thống Địa Dư Chí và dâng lên Hoàng thượng ngự lãm. Thần nghe... nước Nam Việt từ đời Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân, đến các triều Đinh, Lê, Lý, Trần, Hậu Lê, trải mấy ngàn năm, thiên thư còn hạn chế ở dãy Hoàng Sơn, các chúa dựng nước đất vào châu, địa vực còn chia cách tại Linh Giang. Văn tự chuyên học một chữ, điển lệ còn thiếu sót nhiều. Được hoàng thiên giúp đỡ thánh triều, từ Đông Phố mở mang Nam phục. Bờ cõi hợp lại, nắm giữ trong tay một nhà, một người. Thanh giáo suốt thông, gồm có rộng xa cả dân cả đất. Bản đồ rộng lớn, kinh lý rõ ràng... giáo riêng cho thần hiệu đính, lại hạn cho có đầy năm. Sau khi vâng mạng... hỏi hạn rộng khắp, thu lượm xa gần, xét kỹ càng về hình thể, hỏi già cả về kiến văn. Tóm tắt những điều cương yếu mà bỏ điều sai, giữ điều đúng, sửa sang cả lời văn mà bỏ chỗ thừa, lấy chỗ gọn. Trả hết ba thu, đóng thành 10 quyển. Do những sự việc ghi chép trong sách này giống như sách Phong tục thông đời Lương Hán, cho nên đặt tên gọi là Đại Việt Nhất Thống Địa Dư Chí.”
- (4) Năm Canh ngo, 1810, ông phụng mạng trông coi việc lập lại sổ điền bộ, chia ruộng thành 5 bậc để đánh thuế, thuế chia thu làm 4 lần trong năm.

2) Ngô Nhân Tịnh (?-1813)

Ngô Nhân Tịnh hay Ngô Nhân Tĩnh, là một trong Gia Định Tam Gia, thuộc nhóm Bình Dương Thi Xã, và cũng là một viên quan đầu triều nhà Nguyễn. Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, được ghi lại trong Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Sơ Tập, Quyển 11, Ngô Nhân Tịnh là bạn chí thân của Lê Quang Định và Trịnh Hoài Đức. Ông là một trong những nhân vật tài hoa nhất của thành Gia Định vào hậu bán thế kỷ thứ XVIII. Ông nổi tiếng trong văn đàn thi xã vùng Gia Định chẳng những nhờ ở tài học cao hiểu rộng, thi thơ và chữ viết như rồng bay phượng múa, mà còn nhờ vào đức độ của một kẻ sĩ thời bấy giờ. Cũng như Trịnh Hoài Đức, ông gốc người Minh Hương ở vùng Quảng Đông. Vì tổ tiên không chịu khuất phục dưới Thanh triều nên đã dong buồm xuôi Nam và lập nghiệp tại vùng đất Gia Định. Hiện nay chúng ta không có tư

liệu chính xác về ngày sanh của Ngô Nhân Tịnh⁽¹⁾, chỉ biết ông sanh tại huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định. Ông tự là Nhữ Sơn⁽²⁾, hiệu Thập Anh, là một trong những học trò xuất sắc nhất của Gia Định Sử Sĩ Sùng Đức Tiên Sinh Võ Trường Toản. Đồng môn với ông còn có các ông Lê Quang Định, Trịnh Hoài Đức, Ngô Tùng Châu, và Tổ Tông Viên Quang mà sau này trở thành Sơ tổ chùa Giác Lâm. Như trên đã nói, văn tài của ông thật là trác tuyệt, học vấn lại uyên bác, thật xứng đáng với danh xưng Gia Định Tam Gia thời bấy giờ. Bên cạnh đó, ông rất thông thạo về sử học và phong tục học của Việt Tộc. Khi Gia Định Thành mở khoa thi cho sĩ tử, ông đã cùng Lê Quang Định và Trịnh Hoài Đức đỗ đạt và được bổ đi làm quan. Ban đầu ông được bổ vào Hàn Lâm với chức Thị Độc.

Sau khi vua Quang Trung băng hà, thế lực nhà Tây Sơn suy yếu thấy rõ, nhờ vậy mà sự đối đầu giữa Nguyễn Ánh và ấu chúa Tây Sơn là Quang Toản trở nên mất cân xứng. Lại thêm lúc đó Nguyễn Ánh ráo riết tìm những trợ giúp từ phía ngoại bang, nên cuộc chiến giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh vào những năm cuối thập niên 1790s trở nên vô cùng gay gắt. Tháng 5 năm Mậu Ngọ, 1798, trong khi ông đang giữ chức Hữu Tham Tri Bộ Binh thì được Nguyễn Ánh cử cùng với Nguyễn Văn Thành và Đặng Trần Thường đi sứ sang nhà Thanh⁽³⁾ với mục đích thăm dò tin tức của vua Lê Chiêu Thống, và tìm hiểu mối giao hảo giữa Thanh Triều và Tây Sơn. Nhưng khi sứ đoàn vừa tới biên giới tỉnh Quảng Đông thì hay tin vua Lê đã băng hà, nên vội vã trở về Gia Định.

Năm Canh Thân, 1800, ông hộ giá Nguyễn Ánh ra cứu thành Quy Nhơn. Sau đó Nguyễn Ánh cử ông cùng với Nguyễn Kỳ Kế coi về việc binh lương, rồi được lãnh coi việc chính trị ở Phú Yên, thu tiền lúa để cung cấp quân nhu. Đến năm Nhâm Tuất, 1802, sau khi Nguyễn Ánh lên ngôi vua lấy hiệu là Gia Long, ông được cử làm Giáp Phó Sứ, sang nộp cho Thanh Triều quốc thư cũng như những ấn sách của nhà Thanh trước đây đã phong cho triều đại Tây Sơn. Trong sứ đoàn lúc đó còn có Chánh sứ Trịnh Hoài Đức và Ất Phó sứ Hoàng Ngọc Uẩn tháp tùng. Đoàn sứ thần cũng giải theo những tên cướp biển Tề Ngôi là Mạc Quang Phù, Lương Văn Canh, Phan Văn Tài... giao cho nhà Thành. Sau khi hoàng thành sứ mệnh, ông trở về đảm trách chức vụ cũ.

Đến năm Đinh Mão, 1807, ông được cử làm Chánh Sứ cùng với Phó Sứ Trần Công Đàn đem sắc ấn thành La Bích ở Nam Vang, phong cho Nặc Ông Chân làm vua xứ Chân Lạp. Đến năm Tân Mùi, 1811, ông lãnh chức Hiệp Trấn Nghệ An. Sau hơn một năm làm Hiệp Trấn tại đây, thấy hiện trạng dân chúng trong vùng đói kém, ngay lập tức ông đã trình tấu về triều, đưa ra nhiều kế sách cải thiện đời sống dân chúng địa phương, như xin hoãn nộp thuế, khiến cho người đương thời rất cảm kích⁽⁴⁾. Trong suốt thời gian làm quan ở Nghệ An, ông luôn nổi tiếng là một vị quan thanh liêm, giản dị, miễn cán, luôn chủ trương diệt trừ kẻ sâu dân một nước. Cũng trong thời gian làm Hiệp Trấn Nghệ An, thấy văn vật ở đất Nghệ phần thịnh, tốt đẹp, mà sách sử lưu truyền lại thì rất ít, nên ông đã hợp sức cùng quan Đốc Học Nghệ An là Bùi

Dương Lịch soạn bộ “Nghệ An Phong Thổ Ký.” Có tư liệu cho rằng ông là đồng tác giả của bộ “Hoan Châu hay Nghệ An Phong Thổ Ký” khi ông đang làm Hiệp Trấn Nghệ An. Sách cũng do chính ông viết lời bạt và lời tựa vào năm 1811. Nội dung sách viết về danh thắng, núi sông, cổ tích, phong tục, nhân vật... của trấn Nghệ An. Đây được xem là một trong những tác phẩm về địa phương chí sớm nhất của đất Hoan Châu xưa, tức Nghệ An ngày nay. Chính nhờ những việc ông làm mà về sau này, Lưu Công Đạo lại viết thêm bộ “Thiên Lộc Huyện Phong Thổ Chí” và “Vĩnh Lộc Huyện Chí.”

Đến năm Nhâm Thân, 1812, ông được phong tước Tinh Viễn Hầu và thăng chức Thượng Thư Bộ Công, kiêm Hiệp Tổng Trấn (phụ tá Tổng Trấn) cho đức Tả Quân Lê Văn Duyệt tại thành Gia Định. Vua Gia Long lại cử ông hiệp cùng với Tham Tri Bộ Hộ là Lê Viết Nghĩa đi kiểm soát tiền lương và văn án các dinh. Khi thấy việc tuyển mộ hương binh trong dân tình thường giấu giếm cho nhau, nên ông đã cùng quan Tổng Trấn Lê Văn Duyệt và Trương Tấn Bửu tấu lên nhà vua xin cải cách việc tuyển mộ cho hợp lý, được vua Gia Long hết sức khen ngợi và chuẩn y cho thi hành. Phải thực tình mà nói, đầu làm quan ở đâu và trong bất cứ chức vụ nào, Ngô Nhân Tịnh cũng đã hết lòng lo cho dân cho nước và đã để lại những nơi mà ông đã đi qua những dấu ấn tốt đẹp của mình tại đó.

Số là vào năm Quý Dậu, 1813, ông cùng đức Tả Quân phụng chiếu đưa Quốc vương Cao Miên là Nặc Ông Chân về nước, rồi sau đó hội đàm với quân Xiêm La về vấn đề Chân Lạp. Tuy nhiên, không may cho ông trong chuyến này, có người mật tấu với Tổng Trấn Lê Văn Duyệt và ông Duyệt lại tin việc này nên trình tấu lên vua Gia Long rằng ông hối mại quyền thế và hối lộ sự đút lót của Chân Lạp và Xiêm La. Tuy vua Gia Long có nghi ngờ, nhưng nhà vua không cho rằng ông làm việc này nên không quả trách chi ông. Tuy nhiên, từ đó Gia Long cũng có ý không tin dùng ông nữa. Từ đó ông cảm thấy tình thân trầm uất, sầu não không yên, và nhà vua cũng không cho ông có cơ hội được giải bày sự trong sạch của mình. Ông thường tự than thân trách phận: “Vẽ rắn thêm chân, ai khiến cho ta mang cái oan không giải tỏ được ư?” Đến những tháng ngày gần cuối đời, ông về sống ẩn dật, nhưng vì quá trầm uất nên lâm bệnh và qua đời ngay trong mùa Đông năm Quý Dậu 1813.

Sau khi mất, ông được truy phong là Kim Tử Đại Phu, Vĩnh Lộc Thượng Khanh, tước Tinh Viễn Hầu, thụy Túc Giản. Linh cữu được đưa về an táng tại làng Chí Hòa, tổng Dương Hòa Thượng, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định, ngày nay thuộc TPHCM. Sau đó, người bạn thân thiết của ông là Trịnh Hoài Đức có tâu lên vua Gia Long, xin được truy tặng cho ông, nhưng vua Gia Long không cho. Đến năm Minh Mạng nguyên niên, 1820, nhà vua cho cấp phu coi mộ ông. Đến năm Tự Đức thứ 3, 1850, linh vị của Ngô Nhân Tịnh được đưa vào thờ trong miếu Trung Hưng Công Thần ở Huế. Ngày nay linh vị của ông cùng với những bạn thơ Bình Dương cùng nhiều danh nhân khác cũng được liệt thờ trong Đại Bái Đường trong Văn Miếu Biên Hòa. Dầu ông và các danh thần trong Gia Định Tam Gia đã qua đời trên 200

năm, hậu thế vẫn luôn còn truyền tụng và kính ngưỡng những bậc hào kiệt xuất chúng của vùng Đất Phương Nam. Hiện lăng mộ của ông Ngô Nhân Tịnh⁽⁹⁾ vẫn còn trong địa phận xã Chí Hòa, tỉnh Gia Định. Năm Bính Tý, 1936, chính quyền thực dân Pháp lúc bấy giờ cần đất nơi này để xây dựng nhà ga xe lửa, nên Hội Đình Minh Hương Gia Thạnh đã di dời phần mộ của ông về làng Tân Hóa, tổng Tân Phong Trung, huyện Tân Long, tỉnh Gia Định, ngày nay là đường Lũy Bán Bích, phường Hiệp Tân, quận Tân Phú, TPHCM. Đến năm 2004, chính quyền Cộng Sản lại di dời phần mộ của ông vào bên trong khuôn viên chùa Giác Lâm, trên đường Lạc Long Quân, quận Tân Bình, TPHCM.



Lăng mộ Ngô Nhân Tịnh
trong khuôn viên chùa Giác Lâm

Ngô Nhân Tịnh là người học rộng, giỏi văn chương thi phú, thích ngâm vịnh. Ông cùng với hai người bạn thân thiết là Lê Quang Định và Trịnh Hoài Đức sáng lập Bình Dương Thi Xã vang bóng một thời trên đất Gia Định. Nói về văn thơ thi phú thì Ngô Nhân Tịnh là nhà thơ nổi bật trong nhóm Bình Dương Thi Xã. Ông được những người cùng thời và hậu thế biết đến như là một vị quan hết lòng vì dân vì nước, một nhà thơ nổi tiếng vào bậc nhất của vùng Đất Phương Nam trong buổi đầu của triều Nguyễn. Thi văn của ông vẫn còn nhiều trong bộ in chung với thi văn của hai ông Lê Quang Định và Trịnh Hoài Đức, được in trong bộ “Gia Định Tam Gia Thi.” Tuy nhiên, rất tiếc trong Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Nhất Thống Chí, Tập II, NXB Lao Động, Hà Nội, 2012, tr. 1693, các sử thần nhà Nguyễn chỉ ghi chép tiểu sử của ông một cách ngắn gọn như sau: “Có tài mẫn tiệp, có học thức, sở trường về thơ.” Về mặt quan trường, ông là một vị quan nổi tiếng thanh liêm, chánh trực, luôn chăm lo cho dân chúng. Tính tình của ông lúc nào cũng khảng khái, quang minh, chính đại, rộng rãi, không xu nịnh, vì thế mà có lắm kẻ tiểu nhân dèm pha dị nghị. Lúc đi sứ ông nổi tiếng có tài mẫn tiệp đã làm rạng danh cho con dân Việt Nam, nhất là con dân của vùng Đất Phương Nam. Tuy nhiên, vào năm cuối đời, 1813, ông lại bị vướng vào oan án tham nhũng⁽⁸⁾.

Lúc đi sứ sang Trung Hoa, Ngô Nhân Tịnh, một người Minh Hương, mang tâm trạng như được trở về cố quận, nhưng lại thương nhớ về Việt Nam thể hiện trong các bài: Trai Thứ Lạp Ông Tam Thập Vận, Kỳ Tam, Khách Trung Dạ Vũ, Khách Trung

Thất Tịch, Khách Trung Ngẫu Thành... Rồi lại đi sứ Cao Miên, đến khi trở về đất nước, thì ông cũng ngỡ ngàng vì thái độ lạnh lùng của vua quan triều Nguyễn trong oan án tham nhũng của ông. Nhất là trong những ngày tháng cuối đời, ông phải sống trong sự nghi ngờ của vua và của một số quan triều. Chính vì vậy mà trong những ngày tháng cuối đời, ông chỉ còn biết gửi gắm tâm sự của mình vào chén rượu giải sầu. Không biết làm sao để bày giải nỗi oan khiên của mình nên ông cứ ví mình như Khuất Nguyên, Hàn Tín qua những bài Lưu Biệt Tiên Thành Chư Hữu, Đồng Trần Tuấn, Hà Bình Xích Hạ Chu Trung Tạp Vịnh... Từ tâm trạng đó, thi thơ của ông đượm nét xót xa, u uẩn nhưng không chất chứa oán hờn hay khinh bạc. Lúc nào ông cũng sử dụng lời lẽ trung hậu của một con người lúc nào cũng luôn trung với nước và hiếu với dân.

Về sáng tác cá nhân, dầu Ngô Nhân Tịnh lưu lại cho hậu thế không nhiều tác phẩm, nhưng hầu hết những gì ông sáng tác đều được xem là tinh hoa hiếm có của dân tộc. Hiện tại chúng ta vẫn còn những sáng tác nổi tiếng của ông như bộ “Thập Anh Đường Thi Tập” gồm 81 bài thơ chữ Hán, đa số được ông sáng tác lúc đi sứ sang nhà Thanh. “Thập Anh Đường Văn Tập” gồm 187 bài kinh nghĩa, lấy đề tài trong kinh thi, kinh thư, được ông biên soạn như tài liệu cho người theo Nho học để đi thi. Và “Gia Định Tam Gia Thi Tập” gồm một số bài thơ, in chung với Trịnh Hoài Đức và Lê Quang Định. Ngoài ra, ông còn được vua Gia Long cho làm trong ban hiệu đính bộ “Hoàng Việt Nhất Thống Địa Dư Chí” do Lê Quang Định biên soạn, và Ngô Nhân Tịnh nhuận chính. Phải thật tình mà nói, tài năng thi văn của ông thật xuất chúng và thật xứng đáng được xưng tụng với danh xưng “Gia Định Tam Gia” cũng như nhóm “Sơn Hội⁽⁵⁾”. Hậu bối chúng ta cũng không lấy gì làm lạ khi đích thân đại thi hào Nguyễn Du phải làm một bài thơ đề tặng ông với tiêu đề “Tống Ngô Nhữ Sơn Công Xuất Nghệ An”, có nghĩa là “Tiễn ông Ngô Nhữ Sơn ra làm Hiệp Trấn Nghệ An.” Trong đó đại thi hào đã ví văn chương Ngô Nhân Tịnh sánh ngang hàng với các đại thi hào đời Đường Tống khi Nguyễn Du nói:

“Bát đại kỳ văn⁽⁶⁾ hoa lưỡng quốc,
Nhất xa cao vũ nhận toàn Hoan⁽⁷⁾.”

Có nghĩa là:

“Văn chương ông hay như văn của tám nhà cổ văn lớn
làm tăng vẻ đẹp hai nước.

Mưa móc theo sau xe ông thấm nhuần cả châu Hoan.”

Trong khuôn khổ hạn hẹp của bài viết này, chúng tôi chỉ xin trích ra một bài thơ chữ Hán của Ngô Nhân Tịnh có tựa đề “Đồng Trần Tuấn, Hà Bình Xích hạ chu trung tạp vịnh” như sau:

“Phiêu bông, đoạn ngạnh cộng du du,
Không đơi nam quan vạn lý sầu.
Tráng sĩ tự năng thù quốc trái,
Trượng phu thùy khảng vị thân mưu.

Phiến tâm vị đạt môn trùng toản,
 Nhất sự vô thành lệ ám lưu.
 Cục tích tiền đồ thiên địa trách,
 Đế hôn đồ vọng bão kỳ du.”

Tạm dịch nghĩa: Cùng hai bạn Trần Tuấn, Hà Bình chơi thuyền trên sông Xích Hạ, có bài tạp vịnh:

“Gió thổi cỏ bông, nước trôi cành gãy,
 Man mác thay cái cảnh phiêu lưu.
 Trùm đầu cái mũ phương Nam,
 Mà vẫn đeo sâu nơi quan san muôn dặm.
 Tráng sĩ bên gan phải đền bồi nợ nước,
 Trượng phu lập chí nào nghĩ đến riêng mình.
 Cửa vua vẫn khóa thâm nghiêm,
 Tấm lòng thành chưa thấu tới được.
 Nước mắt biết bao phen sùi sụt,
 Một việc gì cũng chẳng làm xong.
 Cúi mình chùn bước trên đường,
 Trời đất sao mà chật hẹp.
 Đây dạ biết bao mưu kế,
 Nhưng chỉ biết để mắt trông về nơi để khuyết.
 Với xiết bao nỗi mong chờ.”

Ghi Chú:

- (1) Có sách ghi là ông sinh năm Canh Thìn, 1760, cũng có nơi ghi là ông sanh năm Tân Tỵ, 1761.
- (2) Theo Lê Xuân Thọ trong Võ Trường Toản, phần phụ đính “Gia Định Tam Gia”, NXB Tân Việt, Sài Gòn, 1957, tr. 66, Ngô Nhân Tịnh hiệu là Nhữ Đơn.
- (3) Sau khi vua Quang Trung đã qua đời được khoảng 6 năm, tức là vào khoảng năm 1798, triều đình Tây Sơn và Nguyễn Ánh trở thành hai thế lực đối đầu ngày càng gay gắt hơn. Tháng 5 năm 1798, Nguyễn Ánh muốn có được sự hậu thuẫn của vua Gia Khánh, Thanh triều, để cô lập thế lực của Tây Sơn. Đồng thời, lúc đó Nguyễn Ánh cũng muốn dò hỏi tin tức của vua Lê Chiêu Thống nhằm thu phục nhân tâm Bắc Hà, nên Nguyễn Ánh bèn cử Ngô Nhân Tịnh đi sứ sang Trung Hoa. Tuy nhiên, việc đi sứ, theo lời trần thuật của Nguyễn Văn Thành và Đặng Trần Thường, thật hết sức hệ trọng như sau: “Nghĩ việc đi sứ không phải là nhẹ, chỉ nhờ một lời nói mà làm hay cho nước, thực không phải người rộng học suốt lý thì không thể làm nổi. Bọn thần xin cử hai người, một là Đông cung thị học họ Ngô tên Tịnh, hai là Vĩnh Trấn Ký lục họ Phạm tên Thận, đều không phải là tài lương sứ thời xưa, nhưng lòng trì thủ khá chắc, học vấn khá rộng, cũng không đến nỗi nhục quân mệnh đâu.” Nguyễn Ánh nghe qua những điều này, lấy làm thuận lòng mà cử Ngô Nhân Tịnh làm Tham Tri Binh Bộ, đem quốc thư theo thuyền buôn người Thanh sang Quảng Đông để hỏi thăm tin tức vua Lê. Chuyến đi ấy, khi hay tin vua Lê Chiêu Thống đã chết, ông bèn quay về.
- (4) Năm Tân Mùi, 1811, ông được vua Gia Long bổ làm Hiệp Trấn Nghệ An. Sau khi nắm được rõ ràng tình hình đói kém của dân chúng trong vùng, ông đã lập tức trình tấu về kinh: “Tâu hết tình trạng điều hào trấn Nghệ, lại xin hoãn thu tiền lúa lưu khiếm từ năm Nhâm Thân trở lên; và sản

vật biệt nạp như vải trắng, dầu, nếu chưa nạp đủ, thời xin cho nạp tiền.” Nhà vua thấy lời trình tấu hợp lý nên chuẩn y.

- (5) Các danh sĩ trong nhóm Sơn Hội đều có tên tự bắt đầu bằng chữ Sơn, như Ngô Nhân Tịnh là Nhữ Sơn, Trịnh Hoài Đức là Chỉ Sơn, Hoàng Ngọc Uẩn là Hối Sơn, Diệp Minh Phụng là Kỳ Sơn, vân vân.
- (6) Bát đại kỳ văn thời Đường Tống bên Trung Hoa gồm các ông: Hàn Dũ, Liễu Tông Nguyên, Âu Dương Tu, Tô Tuân, Tăng Củng, Vương An Thạch, Tô Thức, và Tô Triệt.
- (7) Châu Hoan là tên cũ mà người Tàu đã dùng để gọi vùng đất mà họ đô hộ người Việt Nam vào thời kỳ trước Công nguyên.
- (8) Theo Quốc Sử Quán triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chính Biên, Sơ Tập, quyển II, tr.207, đến năm cuối đời, 1813, Ngô Nhân Tịnh lại vướng vào án oan tham nhũng mà ông không làm trong vụ đi sứ sang Cao Miên lần thứ hai, đến nỗi ông phải thường tự than rằng: “Vẽ rắn thêm chân, ai khiến ta mang cái oan không bày tỏ được.”
- (9) Ông Ngô Nhân Tịnh có một người con trai tên là Ngô Quốc Thoại, nhưng không có tài liệu nào ghi chép về Thoại. Sau khi Ngô Nhân Tịnh qua đời, nhiều lần Trịnh Hoài Đức đã tâu lên vua xin truy tặng cho Ngô Nhân Tịnh nhưng không được. Mãi đến năm Nhâm Tý, 1852, Tự Đức thứ 5, Ngô Nhân Tịnh mới được liệt vào thờ trong Miếu Trung Hưng Công Thần. Về ngôi mộ của Ngô Nhân Tịnh, theo tuần báo Tri Tân, số 6 ngày 8 tháng 7 năm 1941, nhà báo Nguyễn Triệu đã viết: “Hồi năm Bính Tý, 1936, có tin phá ngôi mộ của một vị quan đang cựu thời vua Gia Long tại khu đất thuộc làng Chí Hòa để làm nhà ga mới, tức là ga Saigon Marchandises. Trước mộ có dựng tấm bia đá khắc chữ Nho, hàng chữ viết như vậy: 'Khâm Sai Công Bộ Thượng Thư, Hiệp Hành Gia Định Thành Thành Tổng Trấn, thụy Túc Gian, ngô Hầu Chi Mộ'. Phía dưới bên trái có con dấu vuông đề 'Phước Toàn Lộc Cơ'. Hôm ấy là ngày 1 tháng 10 năm 1936, có mặt ông Hội viên Đông Dương Học Hội là các ông Malleret, Daudin, Kha Văn Lân, hội trưởng Minh Hương Gia Thạnh ở Chợ Lớn và ông Ngô Anh là cháu của cụ Ngô Nhân Tịnh. Hai chục người đào cả mấy tiếng đồng hồ mới khai lên được. Áo quan còn rất chắc chắn, phải mất hơn một tiếng đồng hồ mới khai được nắp quan. Mở áo quan ra thấy có tấm triện trái trên quan cữu, bằng nhiều điều, còn mới tinh, dầu rằng tấm triện đã được chôn hơn trăm năm, dòng chữ trên tấm triện vẫn còn y nguyên: 'Hoàng Việt táng trợ công thần, đặc tiến Kim Tử Đại Phu, Chính trị Vinh Lộc Thượng Khanh Khâm sai Công bộ Thượng thư, hiệp hành Gia Định thành Tổng trấn sự. Tịnh Viễn Hầu, thụy Túc Gian Ngô Phủ Quân chi cữu. Hiếu tôn Ngô tế Thế, Ngô nhân Thọ'.” Có nghĩa là linh cữu của ông quan họ Ngô, là một vị công thần giúp đỡ Việt Nam, được phong tới chức Kim Tử Đại Phu, Chính Trĩ Vinh Lộc Thượng Khanh, Khâm sai Công Bộ Thượng Thư, hiệp tổng trấn thành Gia Định, tước Tịnh Viễn hầu, thụy Túc Gian.

3) Trịnh Hoài Đức (1765-1825)

An Toàn Hầu Trịnh Hoài Đức là một trong những công thần đầu thời nhà Nguyễn, ông còn là một nhà thơ, một sử gia nổi tiếng của Việt Nam hồi cuối thế kỷ thứ XVIII, đầu thế kỷ thứ XIX. Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, được ghi lại trong Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Sơ Tập, Quyển 11, bên Ngoại của ông là dòng dõi họ Lâm, gốc người Triều Châu. Tổ tiên bên nội của Trịnh Hoài Đức vốn người Phước Châu, thuộc tỉnh Phúc Kiến, nhiều đời làm quan cho Minh Triều. Đến đời ông nội của ông thì nhà Thanh nổi lên lật đổ nhà Minh, tức là vào đời Chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần. Vì không muốn hợp tác với nhà Thanh nên cả gia quyến họ Trịnh đều kéo nhau theo

chân Tổng binh Trần Thượng Xuyên di cư sang vùng đất mới Nam Kỳ của Việt Nam. Lúc ấy binh đoàn của Tổng Binh Trần Thượng Xuyên thì được chúa Nguyễn cho đi thẳng vào vùng Trấn Biên và khai khẩn vùng Cù Lao Phố. Trong khi đó, Trịnh Hội, nội tổ của Trịnh Hoài Đức thì ghé lại vùng Phú Xuân, rồi sau đó mới được chúa sắp xếp cho đi vào đất Đồng Nai. Khi vào Nam thì gia đình ông cư trú tại thôn Bình Trúc thuộc dinh Trấn Biên, nay là Bình Trước, thuộc tỉnh Biên Hòa.

Khi di cư sang đất Nam Kỳ, ngoại tổ của Trịnh Hoài Đức đã mang theo rất nhiều vàng bạc, nên khi Chúa mở hội Lạc Thiện giúp đỡ người cơ khổ, gia đình ông đã dâng lên nhà Chúa rất nhiều vàng bạc, nên được phong chức “Nội Viên Thị Hàm.” Trong khi đó, Nội tổ của Trịnh Hoài Đức là Sư Khổng Tự Hội, nội tổ mẫu là Vương Túc Nghi, nên người thời ấy thường gọi là Bà Nghi. Cả hai ông bà đều là người giàu có và có lòng hảo tâm giúp đỡ vào bạc nhất của xứ Đồng Nai.

Trịnh Hoài Đức còn có tên là Trịnh Hoài An, tên chữ là Chỉ Sơn, hiệu là Cấn Trai, sanh năm Ất Dậu, 1765. Lúc nhỏ, ông học hành giỏi giang, văn hay, chữ đẹp, đặc biệt là rất giỏi về bộ môn cờ tướng. Ngay từ nhỏ, ông đã tỏ ra là một thanh niên thông minh đỉnh đạt, lại được thọ giáo với Gia Định Xứ Sĩ Sùng Đức Võ Trường Toản⁽¹⁾, một bậc cự nho của vùng đất phương Nam thời bấy giờ, nên khi lớn lên ông là một trong những danh nho có chí khí thanh cao khác người. Thời chúa Nguyễn Phúc Khoát⁽²⁾, cha ông là Trịnh Hoài Khánh nhờ có công nên được làm Cai Thủ ở An Trường, rồi sau đó được thăng chức Chấp Canh Tam Trường Cai Đội, kiêm quản cả ba trường thu là Quy Nhơn, Quy Hóa và Bả Canh, nhưng cha ông lại qua đời lúc còn rất trẻ, khi đó Trịnh Hoài Đức mới lên mười tuổi. Vì thời cuộc nhiễu nhương, quan quân xứ Đàng Trong thì tham ô, nên nghĩa quân Tây Sơn nổi lên đánh chiếm nhiều nơi, nên mẹ của ông đưa cả nhà vào vùng Phiên Trấn cho Hoài Đức theo học với thầy Võ Trường Toản ở thôn Tân Hưng, ngày nay là vùng Hòa Hưng. trong số các bạn học cùng thời với ông còn có các ông Lê Quang Định, Ngô Nhân Tịnh và Ngô Tùng Châu. Ngô Tùng Châu tuần tiết tại thành Quy Nhơn vào năm 1801, còn 2 vị kia đều công thần nhà Nguyễn và làm quan cùng thời với ông.

Bản chất ông rất thông minh mà lại hiếu học, nên chỉ sau một thời gian ngắn học tập ông đã nhanh chóng tỏ ra mình vô cùng xuất sắc về văn chương và thi phú. Khi nghĩa binh Tây Sơn vào đánh chiếm thành Gia Định thì ông chạy sang lánh nạn bên Cao Miên. Đến năm Mậu Thân, 1788, Nguyễn Ánh đánh chiếm thành Gia Định, Trịnh Hoài Đức cùng bạn hữu là Lê Quang Định ra dự thi, cùng đỗ đạt và được bổ ra làm Hàn Lâm Viện Chế Cáo. Tháng 6 năm Kỷ Dậu, 1789, Trịnh Hoài Đức được bổ làm Tri huyện kiêm chức Điền Tuấn ở Tân Bình, lo việc khai khẩn đất đai ở Gia Định và khuyến nông nhằm giải quyết vấn đề quân lương thời đó, cũng như việc canh tác trồng dâu và khuyên bảo nông dân chăm chỉ trong những công việc nông trang khác. Lúc này tại vùng Đất Phương Nam chúa Nguyễn cho đặt 12 chức quan Điền Tuấn với chủ trương đẩy mạnh tiến trình khai phá hoang địa để lấy đất cày cấy làm ruộng. Đồng thời giữ chức Điền Tuấn với họ Trịnh còn có các ông Lê Quang

Định, Ngô Nhân Tịnh, Hoàng Minh Khánh... Lúc này Trịnh Hoài Đức lại theo Bộ Hình xét án nên về sau rất thông thạo về việc quan. Tháng 11 năm Quý Sửu, 1793, Trịnh Hoài Đức được sung chức Thị Giảng cho Đông Cung Cảnh, đến tháng 11 năm đó, ông được cử theo Đông Cung Cảnh đi trấn giữ Diên Khánh. Khi Hoàng tử Cảnh dẫn quân tiến đến Phú Yên, Trịnh Hoài Đức được cho tham dự việc cơ mật. Năm Giáp Dần, 1794, Trịnh Hoài Đức được bổ làm Ký Lục dinh Trấn Định, sau được thăng làm Hữu Tham Tri Hộ Bộ. Trịnh Hoài Đức thường theo quân đánh trận và trông coi việc vận tải và cung cấp lương thực.

Mùa hạ năm Tân Dậu, 1801, khi Nguyễn Ánh chiếm được Phú Xuân, chúa bèn sai Lê văn Duyệt và Tống phước Viết vào giải vây cho thành Quy Nhơn, Trịnh Hoài Đức theo vào để vận chuyển lương thực, cũng như thu tô ở Quảng Nam và Quảng Ngãi cấp cho quân sĩ. Tháng ba năm Nhâm Tuất, 1802, tướng Tây Sơn là Trần Quang Diệu biết thế không chống nổi thế quân của Nguyễn Ánh bèn rút khỏi Quy Nhơn. Lúc này Trịnh Hoài Đức và Nguyễn văn Thành cùng trông coi việc của Bộ Hộ.

Tháng năm năm 1802, Trịnh Hoài Đức được thăng chức Bộ Hộ Thượng Thư, chức quan Thượng Thư của lục bộ bắt đầu có từ lúc này. Sau đó ông được sung làm Chánh Sứ sang nhà Thanh⁽³⁾. Phái đoàn sứ giả sang yết kiến Thanh triều lúc đó gồm có: Trịnh Hoài Đức làm chánh sứ, Giáp Phó Sứ Binh Bộ Tham Tri Ngô Nhân Tịnh và Ất Phó Sứ Hình Bộ Tham Tri Huỳnh Ngọc Uẩn làm Phó Sứ, với nhiệm vụ giao hảo và hoàn trả ấn sách mà trước đây nhà Thanh đã ban cho vua Quang Trung. Khi đã yết kiến hoàng đế nhà Thanh và lo xong việc ngoại giao, sứ bộ Trịnh Hoài Đức cùng với quan Án Sát tỉnh Quảng Tây là Tế Bồ Sum lãnh chỉ tuyên phong cho vua Gia Long, Trịnh Hoài Đức cùng sứ bộ lên đường về nước. Trong chuyến đi sứ nhà Thanh lần này, Trịnh Hoài Đức rất được các quan đứng đầu hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây trọng thị. Tháng 4 năm Giáp Tý, 1804, nhân lúc đang xây dựng Cung Thành và Hoàng Thành ở Huế, vua Gia Long muốn biết rõ số tiền thóc thuế, thu chi ra sao, bèn ra lệnh cho Trịnh Hoài Đức cứ cuối mỗi năm làm thống kê sổ sách dâng lên cho vua xem.

Khi nhà Thanh sai Sứ qua làm lễ tấn phong thì Trịnh Hoài Đức được sung làm Thông Dịch Sứ. Năm Gia Long thứ 4, Ất Sửu, 1805, Trịnh Hoài Đức được bổ về làm Hiệp Hành Trấn Gia Định Lưu Trấn, phụ tá Tổng Trấn Nguyễn Văn Trương trông coi mọi việc trong Gia Định.

Đến năm Mậu Thìn, 1808, Gia Định Thành vừa được đổi ra làm Gia Định Trấn, thì vua Gia Long cho triệu hồi Nguyễn văn Trương về kinh, bổ nhậm Nguyễn văn Nhân làm Tổng Trấn còn Trịnh Hoài Đức thì vẫn làm Hiệp Tổng Trấn⁽⁴⁾. Đến năm Gia Long thứ 11, Nhâm Thân, 1812, ông được triệu hồi về Kinh và được thăng Hình Bộ Thượng Thư, ông cố gắng từ chối, vua Gia Long bèn giao chức này cho Phạm Như Đăng, và giao cho ông chức Lễ Bộ Thượng Thư, kiêm Quản Khâm Thiên Giám. Đến năm Quý Dậu, 1813, Trịnh Hoài Đức được đổi làm Lại Bộ Thượng Thư⁽⁵⁾, trong khi đó thì Tham Tri Lại Bộ Phạm Đăng Hưng thay ông làm Thượng Thư Lễ Bộ. Năm Gia

Long thứ 15, vào tháng 3 năm Bính Tý, 1816, sau khi dẫn đo suy nghĩ về người kế vị mình, vua Gia Long bèn triệu ông đến trước giường ngự và sai viết “Lập hoàng tử Hiệu, tức Minh Mạng sau này, làm Hoàng Thái Tử” để đưa cho bá quan văn võ xem. Tháng 11 năm ấy, vua lại bổ nhiệm ông trở lại chức Hiệp Tổng Trấn Gia Định⁽⁶⁾.

Theo Lê Đình Chân trong quyển *Cuộc Đời Oanh Liệt Của Tả Quân Lê Văn Duyệt*, NXB Phổ Thông, Sài Gòn, 1956, trang 85-86, nguồn gốc mối ác cảm của Minh Mạng đối với Tả Quân nảy ra từ ngày Gia Long còn trị vì. Năm 1816, nhân công việc trong nước đã đỡ phần bề bộn và nhà vua cũng cảm thấy mình đã già yếu, Cao Hoàng bèn nghĩ đến chuyện chọn Thái tử để nối ngôi mình về sau này. Con trưởng của Gia Long là Đông Cung Cảnh đã mất từ năm 1802, để lại 2 người con trai hầy còn nhỏ tuổi là Hoàng tôn Đán và Ứng Hòa. Tuy nhiên, ý của Gia Long là muốn lập Hoàng tử Đảm, con của một bà thứ phi, nhưng lúc bấy giờ đã gần 30 tuổi, lên làm Thái Tử, vì nhà vua sợ đặt lên ngôi một người thừa kế hầy còn quá nhỏ, như thế chỉ là mầm họa; quan phụ chính sẽ chuyên quyền, rồi phe này đảng nọ sẽ nổi lên tranh nhau, có thể đưa đến nội loạn. Gương Huệ Vương, mới 12 tuổi đã lên ngôi, khiến cho phụ chính Trương Phúc Loan chuyên quyền, gây oán, làm cho cơ nghiệp nhà Nguyễn phải nghiêng ngửa hầy còn sờ sờ trước mắt. Tuy vậy, Gia Long cũng cho vời các vị đại thần như Nguyễn Văn Thành, Lê Văn Duyệt, Lê Chất, Trịnh Hoài Đức, Phạm Đăng Hưng để hỏi ý kiến. Vua phán: “Nước nhà mới yên, phải chọn người trọng tuổi cầm quyền, chẳng nên ủy thác việc lớn cho kẻ còn thơ ấu.” Ý kiến đó thực hợp thời thế, nhưng lại không hợp với tục lệ “đích tôn thừa trọng”, cho nên Trung Quân Nguyễn Văn Thành và Tả Quân Lê Văn Duyệt đều ngổ ý nên lập Hoàng tôn Đán, con trai trưởng của Đông Cung Cảnh. Tả Quân Lê Văn Duyệt vịn vào câu: “lập tự duy đích” và tâu rằng: “Đông cung tuy mất sớm, nhưng công lao trong sự nghiệp trung hưng không phải là nhỏ, vậy con trưởng của Đông Cung phải được hưởng công lao lớn của cha.” Phải nói trong cuộc tôn cử này, các vị đại thần đều phát biểu ý kiến, chỉ có Trịnh Hoài Đức là cứ giữ thái độ lặng thinh không nói gì cả. Khi vua Gia Long hỏi đến thì Trịnh Hoài Đức liền tâu: “Tri tử mạc nhược phụ, gia sự bất tất vấn ngoại nhân.” Thật là một câu trả lời vừa khôn khéo mà cũng hợp với lễ thường. Có lẽ chính nhờ vậy mà về sau này Trịnh Hoài Đức được thăng tới nhất phẩm, Cần Chánh Đại Học Sĩ, một chức vụ lớn nhất của triều Nguyễn.

Vua Gia Long băng hà vào tháng Chạp năm 1819, đến đầu năm Canh Thìn, 1820, vừa mới lên ngôi, vua Minh Mạng triệu hồi Nguyễn văn Nhân về Kinh, nên nhà vua cử Trịnh Hoài Đức làm Quyền Tổng Trấn Án Vụ, rồi đến mùa hạ cùng năm ông lại trở về Kinh trong chức vụ cũ là Lại Bộ Thượng Thư, kiêm cả Thượng Thư Bộ Binh và Phó Tổng Tài Quốc Sử Quán. Năm Minh Mạng thứ 2, 1821, ông được thăng chức Hiệp Biện Đại Học Sĩ kiêm Thượng Thư Bộ Lại và Bộ Binh, tương đương với Bộ trưởng Bộ Quốc Phòng ngày nay. Trong thời kỳ Minh Mạng mới lên ngôi, trong các công việc quốc gia đại sự, vua Minh Mạng rất cần những người cố vấn tài giỏi. Trịnh Hoài Đức là một trong những vị cố vấn rất có ảnh hưởng dưới thời Minh Mạng trong

các vấn đề bang giao với Trung Hoa. Cùng năm đó, ông với Lê Chất được vua Minh Mạng giao phụ trách nghi lễ đón tiếp sứ Thanh sang làm lễ sắc phong.

Đầu năm Tân Ty, 1821, Trịnh Hoài Đức được sung làm Phó Tổng Tài ở Quốc Sử Quán, rồi lại thăng Thụ Hiệp Biện Đại Học Sĩ, trật tòng nhất phẩm, kiêm Thượng Thư Lại Bộ, kiêm cả Thượng Thư Binh Bộ. Từ trước tới lúc đó, chưa có một vị quan văn nào được trao cho hàng nhất phẩm triều đình. Lúc vua Minh Mạng muốn trao cho Trịnh Hoài Đức, nhà vua bèn hỏi ý kiến các quan đại thần như Nguyễn Văn Nhân, Nguyễn Đức Xuyên, họ đều nhất tề đề nghị nên trao cho ông. Trịnh Hoài Đức hay tin này, bèn dâng biểu chối từ. Vua Minh Mạng phải dụ rằng: “Hiện nay ban văn không có ai hơn người, nên cố gắng làm hết chức vụ, để giúp trẫm những điều chưa biết tới, người chớ nên từ!” Trịnh Hoài Đức chính thức là vị quan văn đầu tiên dưới triều nhà Nguyễn được trao tặng nhất phẩm.

Tháng 5 năm Tân Ty, 1821, vua Minh Mạng xuống chiếu cầu sách cũ, Trịnh Hoài Đức dâng lên nhà vua 2 quyển: Gia Định Thành Thông Chí, do chính ông biên soạn; và bộ Bột Di Ngư Văn Thảo của Mạc Thiên Tứ. Đến tháng 9 năm Tân Ty, 1821, Trịnh Hoài Đức hộ giá vua Minh Mạng đi tuần du Bắc Thành. Sau chuyến tuần du, ông dâng lên triều đình hai bộ sách: Lịch Đại Kỷ Nguyên và Khương Tế Lục. Đến năm Quý Mùi, 1822, triều đình Huế bắt đầu mở ân khoa thi Hội, Trịnh Hoài Đức là một người có tài đức sâu dầy, khiến mọi người đều ngưỡng mộ, nên nhà vua cử ông làm chủ khảo. Đến kỳ thi Đình năm ấy, ông lại được cử làm quan Độc Quyền. Ông là một vị quan thanh liêm cần chánh, luôn sống đời thanh bạch và kiệm ước, nên đến gần cuối đời ông cũng chẳng có lấy được một căn nhà riêng. Vua Minh Mạng bèn ra lệnh xuất 3.000 quan tiền mua gạch, ngói và gỗ để làm cho ông một căn nhà. Cũng vào năm 1822, ông được giao kiêm lãnh Thượng Thư Lễ Bộ. Đến năm Minh Mạng thứ 4, vào mùa thu năm Quý Mùi, 1823, nhận thấy mình đã quá già yếu bệnh hoạn nên ông xin cáo quan về hưu. Thấy ông già yếu bệnh hoạn, lại thêm vợ ông vừa mới qua đời, nên nhà vua cho ông tạm nghỉ ngơi và thu xếp chuyện gia đình tại kinh đô chứ không muốn ông quay về Gia Định, nhưng ngay sau khi hết bệnh, nhà vua lại giao nhiệm vụ như cũ cho ông⁽⁷⁾.

Mùa Đông năm 1823, ông lại xin về Gia Định 3 tháng, vua đành phải chấp thuận cho ông đi. Qua năm sau ông trở ra kinh thành và đến mùa thu năm 1824, Trịnh Hoài Đức được sung làm Tổng Tài sửa soạn Ngọc Phả, kiêm lãnh công việc nhà Thương Bạc. Vua Minh Mạng thấy ông là vị quan thanh liêm nên cảnh nhà rất thanh bần, bèn chu cấp cho ông 2.000 quan tiền và vật liệu để ông làm nhà ở phía Đông ngoại thành. Chẳng bao lâu sau đó, bệnh cũ của ông lại tái phát, ngày càng thêm trầm trọng.

Đến tháng 3, năm Ất Dậu, 1825, thì ông qua đời ở ngoại thành Huế, hưởng thọ 61 tuổi. Vua Minh Mạng rất thương tiếc, nói với các quan rằng: “Trịnh Hoài Đức giữ tính thuần thực, hết sức khó nhọc đã lâu. Buổi đầu trung hưng, nhiều khi được đặc chỉ bổ dụng, sang sứ nước Thanh, đóng trấn Gia Định, làm nên công trạng, tỏ là hiền

lương. Trăm từ ngày nối ngôi đến nay, biết là người trung thành giao cho trọng trách. Đức từng cùng trăm bàn chính sự, thi thố được nhiều, đương mong ưu đãi nhiều hơn, hưởng lộc vị mãi mãi... Nay bỗng chết đi, trăm nghe tin không ngờ nước mất tuôn trào.” Nói xong, nhà vua bèn sai ban cho các loại sa, gấm, tiền gạo, tiền đên, truy tặng chức Thiếu Phó Cần Chánh Điện Đại Học Sĩ, và ban tên thụy là Văn Khắc. Nhà vua đã ra lệnh bãi triều 3 ngày để tưởng niệm ông. Vua Minh Mạng lại phái Hoàng tử Miên Hoàng đưa linh cữu của ông về Gia Định. Khi linh cữu của ông về đến Gia Định thì đích thân Tổng Trấn Lê văn Duyệt ra đón linh cữu và làm lễ phúng điếu ngoài cửa thành. Chính quan Tổng Trấn đã nói với mọi người rằng: “Hiệp Biện họ Trịnh là người đáng khen đời nay!” Sau đó linh cữu của ông được đưa về xã Bình Trước, thuộc Biên Hòa và an táng tại đó, ngày nay là tại khu phố III, phường Trung Dũng, thành phố Biên Hòa. Năm Tự Đức thứ 5, 1852, vua Tự Đức cho thờ linh vị Trịnh Hoài Đức trong Trung Hưng Công Thần Miếu, và đến năm 1858 lại được tiến tự vào thờ trong đền Hiền Lương. Ông có 2 người con là Trịnh Hoài Như và Trịnh Hoài Cẩn. Hoài Như làm quan đến chức Lang Trung; trong khi Hoài Cẩn cưới công chúa nhà Nguyễn làm chức Phò Mã Đô Úy.

Người đời thường biết tiếng Trịnh Hoài Đức là một vị quan thanh liêm cương trực, học rộng hiểu sâu, đã để lại cho đời những tuyệt phẩm vô cùng bổ ích. Nhưng ít ai biết được ông là một người con chí hiếu, ngày ngày chính ông tự tay dâng lên cho mẹ ly trà tách nước. Khi được cử đi sứ sang Trung Hoa, lúc từ giã mẹ, ông đã làm bài thơ vô cùng cảm động của người con chí hiếu:

“Lìa hiệp thương nhau kể mấy hồi,
 Ân tình ai cũng khéo phanh phui.
 Trăng lừa ả Bắc nhàn chinh bóng,
 Thu quạnh trời Nam quạ dứt mồi.
 Ngay thảo tưởng rồi sa nước mắt,
 Công danh nghĩ lại mướt mồ hôi.
 Quân thân tuy cách lòng đâu cách,
 Trọn đạo con là trọn đạo tôi.”

Chúng ta ai cũng biết, Trịnh Hoài Đức là dòng dõi con nhà quan dưới thời nhà Minh, nên khi được vua Gia Long cử đi sứ nhà Thanh, ông đã vừa mừng được trở lại thăm cố hương, nhưng cũng vừa chua xót đắng cay thốt ra những câu thơ hết sức ngậm ngùi. Dưới đây là một trong mười tám bài thơ của Trịnh Hoài Đức khi về Trung Hoa vào châu vua nhà Thanh:

“Chi chi nghe đến tấm lòng xiêu,
 Chập trời tỳ bà oán hận nhiều.
 Riêng trách chẳng vàng người vẽ tượng,
 Tây than không bạc nịnh mua yêu.
 Đất Hồ hoa ủ mùi khôn lạt,
 Trời Hán trăng tròn bóng xế theo.”

Bao quản Ngọc quan tình mấy dặm,
 Mưa sâu gió thảm thuở Ban Siêu.
 Ban Siêu bên núi bóng cờ giơ,
 Tuyết trái năm ba hãy đợi chờ.
 Lố dạng ác vàng lòng có Hán,
 Liếc coi tuyết bạc mắt không Hồ.
 Chong sương một cán cờ ngay thẳng,
 Chải gió năm canh dạ phát phơ.
 Vói hỏi xanh xanh kia biết chẳng,
 Ngày nào về đặng nước nhà xưa?”

Đang khi tưởng mình như cảnh Chiêu Quân đi cống Hồ, nhưng Trịnh Hoài Đức chợt liên tưởng tới Ban Siêu, khiến lòng tràn dâng niềm cảm tức đến nỗi phải buộc miệng hỏi ông trời “Ngày nào về đặng nước nhà xưa?” Nước Việt Nam thì đương nhiên là sau khi hoàn thành nhiệm vụ xong là ông sẽ về, nhưng ý của ông Trịnh ở đây là Nước Nhà Minh kìa! Thì ra không riêng gì dòng họ Trịnh Hoài Đức, mà có lẽ tất cả những người Minh Hương đến Việt Nam trước đây đều mong có một ngày được trở về lại bản quán trong ca khúc khải hoàn. Tưởng cũng nên nhắc lại là trước khi đi sứ nhà Thanh, Trịnh Hoài Đức đã có chân trong nhóm “Sơn Hội⁽⁸⁾”, một nhóm được người Minh hương vùng Gia Định tổ chức với mục đích rất rõ ràng là “Phản Thanh Phục Minh”. Chính vì vậy mà dầu cho ở trong bất cứ cương vị nào, dầu đi đâu ở đâu, lòng của Trịnh Hoài Đức luôn hướng về nước cũ “Nhà Minh”. Trong khuôn khổ hạn hẹp của bài viết về Trịnh Hoài Đức trong tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam này, tác giả không thể nào viết hết được về thân thế, quan trường và sự nghiệp văn chương của cụ Trịnh, nhưng ngày nay người ta đã ấn loát rất nhiều những sách vở viết về cụ. Những ai muốn hiểu biết thêm về một con người Minh Hương họ Trịnh đã góp phần không nhỏ trong việc phát triển và trị an cho vùng đất phương Nam, có thể tìm đọc thêm để thấy và để biết được những công trình sáng tác và biên khảo rất có giá trị của họ Trịnh.

Trịnh Hoài Đức là một trong những người gốc Minh Hương xuất chúng, vì ông chẳng những đạt được đến tuyệt đỉnh trên đường hoạn lộ, ông có tài thao lược về các mặt chính trị, quân sự, kinh tế và xã hội, vân vân; mà ông còn xuất sắc về mặt văn chương nữa, nhất là về văn học và thi ca. Luận bàn về Trịnh Hoài Đức, sử thần triều Nguyễn đã nhận định trong Đại Nam Liệt Truyện, Nhị Tập như sau: “Đức là người cẩn thận, phong độ, trầm tĩnh, nghiêm chỉnh, học vấn rộng rãi, nghị luận thường giữ đại thể, đức nghiệp văn chương, đời phần tông trọng.” Lúc đương thời, trong những lúc nhàn rỗi, ông cùng với các bạn Ngô Nhơn Tịnh và Lê Quang Định, cùng nhau xướng họa thi thơ rất tương đắc trong nhóm “Bình Dương Thi Xã”. Chính vì thế mà nhóm sĩ phu thời đó gọi ba vị này là “Gia Định Tam Thi Gia.” Trong những lần nói chuyện với các bạn đồng liêu, ông đã bày tỏ sự thán phục bậc tiền bối Mạc Thiên Tứ, người đã sáng lập ra “Chiêu Anh Các⁽⁹⁾.” Bên cạnh đó, ông còn rất ngưỡng mộ

dòng họ Mạc nơi ý chí “Phản Thanh Phục Minh.” Chính bản thân ông, ông đã cùng với Ngô Nhơn Tịnh và Lê Quang Định sáng lập ra Bình Dương Thi Xã tại vùng Phiên An, Gia Định. Thi Xã này còn được thi nhân đương thời gọi là “Sơn Hội,” vì trong thi đàn ai cũng có thi hiệu có chữ “Sơn” như Chỉ Sơn Trịnh Hoài Đức, Nhữ Sơn Ngô Nhơn Tịnh, Hối Sơn Huỳnh Ngọc Uẩn, Kỳ Sơn Diệp Minh Phụng, vân vân. Ông còn viết bài tựa cho bộ “Minh Bội Di Ngư⁽¹⁰⁾,” một áng văn tuyệt hảo của nhóm Chiêu Anh Các, bộ Lịch Đại Kỷ Nguyên, bộ Khương Tế Lục⁽¹¹⁾, bộ Cán Trai Thi Tập⁽¹²⁾ bộ Gia Định Tam Thi Gia Tuyển Tập⁽¹³⁾, bộ Bắc Sứ Thi tập⁽¹⁴⁾, và bộ Đi Sứ Cảm Tác: tập thơ gồm 18 bài họ Trịnh viết bằng chữ Nôm, theo thể liên hoàn. Ngoài ra, Trịnh Hoài Đức còn góp nhiều công sức trong việc phát triển văn hóa Đất Phương Nam, ông đã bỏ ra rất nhiều công sức và hy sinh rất nhiều thời gian để biên soạn bộ “Gia Định Thành Thông Chí⁽¹⁵⁾,” là một trong những bộ sách chính đã giúp cho người viết bài này soạn ra bộ sách “Đất Phương Nam” được xuất bản năm 2012 tại Hoa Kỳ. Khi biên soạn bộ Gia Định Thành Thông Chí, Trịnh Hoài Đức đã nói lên hết tâm huyết của một con dân đất phương Nam. Trong quyển II, phần Sơn Xuyên Chí, ông đã mở lời nhận định với tất cả tấm lòng yêu quý và tự hào về mảnh đất nơi mình đã sinh ra và lớn lên như sau: “Núi là xương của đất, nước là máu của đất, xương máu lưu thông, thành ra đất đai một phương. Đất đai ấy sản sanh ra những anh hùng hào kiệt, trung thần liệt nữ, và chứa nhiều bảo vật, sinh sản của cải không vật gì không đủ...”

Trịnh Hoài Đức chẳng những là một đại quan trong triều đình nhà Nguyễn, mà ông còn là một nhà văn hóa lớn có tầm cỡ của Việt Nam, một trong những nhà địa phương chí lỗi lạc của Việt Nam. Vào thời đại của ông mà trên vùng đất mới phương Nam lại có được một nhà thơ sáng tác nhiều và mạnh như ông quả là điều hiếm có. Mặc dầu là một người Minh Hương, nhưng ông sanh ra và lớn lên ở Việt Nam, nên tâm hồn ông lúc nào cũng hướng về Việt Nam. Về hình thức, thơ Trịnh Hoài Đức thường là thơ thất ngôn bát cú, và đề tài thường mang tính trữ tình hay miêu tả cảnh vật, sinh hoạt của dân chúng những nơi ông ở hay từng đi qua. Về nội dung nổi bật trong thơ Trịnh Hoài Đức là lòng yêu đất nước, yêu quê hương, nhất là lòng yêu mến gắn bó với cuộc sống, cảnh vật và con người Đất Phương Nam. Thật tình mà nói, tấm lòng chân thực của ông đã được thể hiện trong từng bài thơ và nó đã tái hiện được những bức tranh vô cùng sống động về cảnh trí và sinh hoạt của vùng Đất Phương Nam thời đó. Điều này được thể hiện rõ rệt qua các công trình sáng tác và trước tác văn học của ông đối với văn hóa Việt Nam vào những thập niên cuối thế kỷ thứ XVIII, đầu thế kỷ thứ XIX. Thơ văn Trịnh Hoài Đức khá nhiều về số lượng, nhưng điều quan trọng là phẩm chất của các tác phẩm của ông đã đóng góp lớn lao vào kho tàng văn hóa Việt Nam.



Tượng Trịnh Hoài Đức trong Văn Miếu

Sự nghiệp văn học của ông được hậu thế nói đến nhiều nhất là tác phẩm Gia Định Thành Thông Chí, một bộ địa chí được viết sớm nhất và đầy đủ nhất, một loại tư liệu rất phong phú về Đất Phương Nam, mà mãi cho đến ngày nay vẫn còn được xem là một trong những bộ sử liệu địa chí quan trọng nhất cho các nhà nghiên cứu sử học và địa lý về vùng Đất Phương Nam⁽¹⁶⁾. Tác phẩm Gia Định Thành Thông Chí chẳng những là một bộ sách rất có giá trị cho những nhà nghiên cứu sau này về vùng đất phương Nam, mà còn là một tác phẩm có tầm cỡ giá trị lớn đối với toàn bộ văn học Việt Nam. Chính vì vậy, mà sau thời của ông, hầu hết các vị quan trước khi tới đây trấn nhậm đều tìm đọc bộ sách này. Chính Quốc Sử Quán Triều Nguyễn cũng phải dùng bộ sách này để tham khảo khi biên soạn những chương về vùng Đất Phương Nam trong các bộ Đại Nam Thực Lục và Đại Nam Nhất Thống Chí.

Nói tóm lại, Trịnh Hoài Đức, dòng dõi của những người Minh Hương, đã góp công góp sức rất nhiều trong việc giữ vững bờ cõi Đất Phương Nam. Nội tổ của ông lại chọn vùng đất phương Nam này làm quê hương thứ hai, nơi mà chính người viết bài này lúc nào cũng chất chứa đầy ấp tình yêu thương, vì đã được thừa hưởng nơi các bậc tiền nhân một truyền thống văn hóa hết sức đặc biệt của Đất Phương Nam. Ông là một trong những khai quốc công thần hồi đầu đời nhà Nguyễn. Bộ mặt của vùng đất phương Nam mà ngày nay chúng ta có được luôn phảng phất đó đây chẳng những hình ảnh của một Trịnh Hoài Đức trung quân ái quốc, mà còn rất thân thương với người dân xứ này. Hôm nay kẻ hậu bối ngồi đây, một nơi viễn xứ, cách xa vùng Đất Phương Nam đến hơn nửa vòng trái đất, nhưng lúc nào cũng nghĩ tưởng về vùng đất yêu thương, vùng đất đã đưa mình vào đời, vùng đất đã tạo nên những nhân kiệt xuất chúng, vùng đất mà một thuở Trịnh Hoài Đức đã hết lòng hết sức góp tay vun đắp. Xin tiền nhân Trịnh Hoài Đức hãy nhận nơi đây một nén hương với trọn lòng biết ơn và kính ngưỡng của đàn hậu bối!!!



Mộ Trịnh Hoài Đức tại TP Biên Hòa

Ghi Chú:

- (1) Gia Định Xứ Sĩ Sùng Đức Võ Trường Toản là một nhà nho thuần hậu, đạo cao đức trọng thời bấy giờ. Nhân cách thanh cao của cụ Võ đã ảnh hưởng rất lớn với Trịnh Hoài Đức trên đường hoạn lộ, cũng như trên đường làm văn hóa về sau này. Tương cũng nên nhắc lại là chính tại ngôi trường của nhà nho Võ Trường Toản, Trịnh Hoài Đức đã kết bạn với hai nhà nho nổi tiếng khác của vùng đất phương Nam thời bấy giờ, đó là ông Lê Quang Định và Ngô Nhân Tịnh. Họ chính là Gia Định Tam Gia hồi cuối thế kỷ thứ XVII, đầu thế kỷ thứ XVIII, những người đã sáng lập nên Bình Dương Thi Xã. Từ đó mà Gia Định Tam Gia Thi Tập ra đời, để lại cho hậu thế những vần thơ tuyệt trác.
- (2) Chúa Nguyễn Phúc Khoát trị vì ngôi chúa từ năm 1738 đến năm 1765, về sau được truy tôn làm Thế Tông Hiếu Võ Hoàng Đế.
- (3) Giáp Phó Sứ, tức là Phó Sứ thứ nhất; Ất Phó Sứ tức là Phó Sứ thứ nhì. Sứ đoàn dùng hai chiếc thuyền là Bạch Yến và Huyền Hạc, từ cửa Thuận An đi đến Tam Tượng, thuộc hải phận Quảng Đông, thì đoàn gặp bão. Trịnh Hoài Đức ngồi thuyền Bạch Yến đến trước ở bãi cát Thượng Xuyên. trong khi Tịnh và Uyển ngồi thuyền Huyền Hạc trôi giạt vào Vũng Lớn. Đến tháng 7, tất cả mới đến cửa Hồ Môn thuộc tỉnh Quảng Đông. Tổng Đốc Lương Quảng là Giác La Cát Khánh đem việc tâu lên, Hoàng Đế Thanh Triều giáng chỉ dụ, chuẩn cho sứ bộ đi gấp đến tỉnh Quảng Tây rồi lên Kinh. Lúc đó thì bên Đại Việt, Gia Long cũng vừa lấy xong toàn cõi đất nước, bèn sai Binh Bộ Thượng Thư là Lê Quang Định sang xin tấn phong. Sứ đoàn Trịnh Hoài Đức ở lại Quảng Tây chờ Lê Quang Định. Đến tháng tư năm 1803, thuyền của Trịnh Hoài Đức mới rời Quảng Tây để đi Hán Khẩu, tỉnh Hồ Bắc. Trong khi Sứ đoàn đi ngang qua các trấn Quảng Tây, Hồ Bắc, Hán Khẩu, và Vạn Lý Trường Thành, Trịnh Hoài Đức đã khéo léo giúp quan quân địa phương bắt bọn giặc Tề Ngôi giải về Quảng Đông nên rất được lòng nhà Thanh. Tháng tám năm 1803 thì đến Nhiệt Hà, thuộc Mãn Châu, nơi mà từ nhà Tiền Lê trở về sau này chưa từng đến. Sau khi bái yết và trình quốc thư cũng như thư xin phong vương. Cuối tháng tám, Sứ đoàn cùng sứ giả nhà Thanh lên đường về Việt Nam làm lễ tấn phong cho vua Gia Long.
- (4) Thời các chúa Nguyễn, chức Hiệp Tổng Trấn là Phó Tổng Trấn, hay phụ tá cho vị Tổng Trấn.
- (5) Tương đương với chức Bộ trưởng Bộ Nội Vụ ngày nay.
- (6) Tháng 11 năm Bính Tý, 1816, Tổng Trấn thành Gia Định là Nguyễn Huỳnh Đức dâng biểu nói: “Nay Phó Tổng Trấn Trương Tấn Bửu và Tham Tri Lê Bá Phẩm đều đã về kinh, thần là kẻ thường tài, ở một mình nơi xung yếu bận rộn, nhiều việc chống chất, xin chọn người làm phó.” Tờ biểu được dâng lên vua Gia Long. Vua bảo nguyên Văn Nhân rằng: “Gia Định là thành lớn ở phương Nam, lại có việc ngoại giao quan trọng, không được người giỏi thì không xong”. Bèn cử Lại Bộ Thượng Thư Trịnh Hoài Đức vào làm Hiệp Tổng Trấn.
- (7) Năm Quý Mùi, 1823, ông bị bệnh nặng, lại thêm vợ ông vừa mới qua đời, nên ông trình sớ lên vua Minh Mạng xin được lui về nghỉ dưỡng. Lời sớ rất lâm ly thống thiết, khiến vua Minh Mạng

phải bù người, chính tay thảo một đạo dụ, rồi sai Phạm Đăng Hưng mang đến tận nơi an ủi ông và yêu cầu ông cố lưu lại kinh thành. Lời dụ rất chí tình, khiến ông đành phải ở lại kinh đô. Vua rất mừng, bèn dụ cho ông tạm gác mọi công việc của 2 bộ để có thì giờ tịnh dưỡng. Nhà vua lại còn bảo thị vệ đem sâm, quế đến ban cho ông. Mấy tháng sau thì ông khỏi bệnh, ông dâng biểu cáo lên vua. Nhà vua lại bổ ông trở về công việc của 2 bộ trước.

- (8) Ba ông Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định và Ngô Nhân Tịnh đã lập nên “Bình Dương Thi Xã”, nhưng thi xã này lại còn có một cái tên khác nữa, đó là “Sơn Hội”. Các hội viên của thư xã này đều để hiệu có chữ “Sơn”, như Chỉ Sơn Trịnh Hoài Đức, Nhữ Sơn Ngô Nhân Tịnh, Hối Sơn Hoàng Ngọc Uẩn, Kỳ Sơn Diệp Minh Phụng, vân vân. Tôn chỉ của “Sơn Hội” thời bấy giờ vẫn là văn thơ, nhưng bản hoài của tất cả hội viên trong hội đều là một lòng “Phản Thanh Phục Minh”. Ngay tại “Gia Thạnh Đường” của Trịnh Hoài Đức người ta thấy có đôi liễn nói lên được hết bản hoài của người Minh Hương, chẳng những chỉ để tỏ lòng nhớ thương cố quốc, mà còn nghĩ tới chuyện làm sao cho giống nòi Hán tộc sớm thoát khỏi ách cai trị của nhà Mãn Thanh:

“Minh đồng nhật nguyệt diệu Nam thiên, phụng chữ lân tường Gia cảm tú;

Hương mẫn cần khôn linh Việt địa, long bàn hổ cứ Thạch văn chương.”

(Ánh sáng không thua mặt trời mặt trăng, để soi khắp trời Nam; quy mô thì phụng múa lân châu làm tăng vẻ đẹp như gấm vóc. Mùi hương tung khắp đất trời mà làm thơm cho nước Việt; địa thế thì rồng cạp dựa để nảy ra những ánh tài hoa).

- (9) Sau khi Mạc Cửu qua đời, năm Bính Thìn 1736, chúa Nguyễn Phúc Chu phong cho con của ông là Mạc Thiên Tích nối nghiệp làm đô đốc trấn Hà Tiên. Từ đó Mạc Thiên Tích nhóm họp các văn nhân học giả bốn phương lại và lập nên một văn đàn lấy tên là “Chiêu Anh Các”. Văn đàn này đã làm cho vùng đất phương Nam rạng danh một thời. Qua đó, người ta thấy non nước Việt Nam đã không nhiều thì ít, cảm hóa được tâm hồn của những di dân nhà Minh. Dầu cho đàn hậu bối của những di thần nhà Minh này khó quên được nỗi hận vong quốc ly hương của cha ông mình trước, nhưng cũng như cha anh họ, non nước Việt Nam đã không nhiều thì ít, cảm hóa được tâm hồn của họ. Những nhân vật gốc người Minh hương về sau này như Trịnh Hoài Đức, Phan Thanh Giản đã cho chúng ta thấy rõ điều này.

- (10) Về sau này nhà Nho Ngạc Xuyên đã diễn dịch ra chữ quốc ngữ.

- (11) Ghi lại cảm nghĩ lúc hộ giá vua Minh Mạng tuần du Bắc Hà.

- (12) Cấn Trai Thi Tập, 3 tập: Thối Thực Truy Biện Tập, Quan Quang Tập, và Khả Dĩ Tập. Bộ sách này gồm những bài thơ được họ Trịnh làm từ năm 1783 đến 1819, và được khắc in vào năm 1819. Gồm những bài ngũ ngôn cổ điệu, hiện còn lưu giữ tại chùa Giác Lâm; và những bài ngũ ngôn đề Ngô Tùng Châu U Cư; cũng như nhiều thi văn của chính Trịnh Hoài Đức.

- (13) Gia Định Tam Gia Thi Tập: tức là tuyển tập thơ của ba nhà thơ lớn ở đất Gia Định thời đó gồm Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhân Tịnh và Lê Quang Định.

- (14) Bắc Sứ Thi Tập: gồm những bài thơ được họ Trịnh làm khi đi sứ sang nhà Thanh.

- (15) Mãi đến ngày nay, thời điểm bộ sách này được biên soạn vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau. Bộ sách được dâng lên vua Minh Mạng vào tháng 5 năm Tân Ty, 1821, khi nhà vua ban chiếu chỉ tìm kiếm và thu nạp sách cũ. Trịnh Hoài Đức đã dâng lên nhà vua 2 bộ: Gia Định Thành Thông Chí và Minh Bột Di Ngự Văn Thảo. Hơn nữa, trong Gia Định Thành Thông Chí có ghi lại các sự kiện của năm Gia Long thứ 17, 1818, tới năm 1821 thì nó được dâng lên vua Minh Mạng. Như vậy chắc hẳn bộ sách phải được soạn vào giữa những năm 1817 đến trước năm 1821. Theo thiển ý của người viết bài này, vì Trịnh Hoài Đức là người gốc Minh Hương, được sinh ra và lớn lên tại làng Bình Trúc thuộc dinh Trấn Biên, nay là Bình Trược, thuộc tỉnh Biên Hòa. Chính vì thế mà vào năm Mậu Thìn, 1808, khi vua Gia Long bổ nhậm Nguyễn văn Nhân làm Tổng Trấn còn Trịnh Hoài Đức thì vẫn làm Hiệp Tổng Trấn thành Gia Định, mỗi lần đi kinh lý các nơi trong phạm vi thành Gia Định, nghĩa là toàn vùng Nam Kỳ ngày nay, ông đã bắt đầu ghi chép và kê khai sự tích, cương vực, thổ sản, đo đạc đường sá, vẽ lại núi non vào bản đồ, ghi theo từng khoản để dễ bề cho

việc kinh lý trong tương lai. Rồi đến tháng 11 năm Bính Tý, 1816, vua Gia Long lại bổ nhiệm ông trở lại chức Hiệp Tổng Trấn Gia Định. Từ từ lúc đó, ông bắt đầu hệ thống hóa toàn bộ sách bổ túc thêm những sự kiện xảy ra dưới thời Gia Long vào năm 1817. Gia Định Thành Thông Chí: 6 quyển, viết bằng chữ Hán, không có lời tựa, nên không biết họ Trịnh biên soạn vào năm nào và hoàn thành vào năm nào. Chỉ biết bộ sách này được hoàn tất dưới thời Gia Long, cho nên ngay khi đầu đời Minh Mạng, năm 1820, nhà vua xuống chiếu cầu sách cũ, ông đã đem dâng lên. Nội dung bộ sách ghi chép khá đầy đủ về địa chí, phong thổ, sản vật, con người của vùng Nam Kỳ ngày nay. Trong kho tàng thư tịch cổ của Việt Nam, Gia Định Thành Thông Chí là một trong ba bộ sách địa dư chí quý giá. Hai bộ kia là Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn, soạn xong khoảng năm 1776; và Bắc Thành Địa Dư Chí Lục của Tổng Trấn Bắc Thành Lê Chất biên soạn và công bố vào năm 1846. Khi chúng ta có trong tay 3 bộ sách này, chúng ta có thể có một khái niệm khái quát toàn bộ về 3 miền đất nước đương thời. Văn tài Trịnh Hoài Đức được đúc kết qua nhiều tác phẩm rất có giá trị, nhưng nổi bật và sáng giá nhất phải kể đến bộ Gia Định Thành Thông Chí. Đây là một trong số những tác phẩm có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự nghiệp trước tác của ông, một trong những bộ địa phương chí đầu tiên của lịch sử thư tịch Việt Nam. Trịnh Hoài Đức sanh ra và lớn lên trên vùng đất Gia Định, nên hơn ai hết, ông có một cái nhìn toàn diện mà chính xác về một vùng đất mới mà lại có rất nhiều tiềm năng trong lịch sử mở cõi về phương Nam của tiền nhân. Chúng ta có thể nói đây là bộ sách sáng giá và ra đời sớm nhất ở miền Nam vào giai đoạn đầu thời các vua triều Nguyễn. Rất có thể tác phẩm này được viết khi ông đang làm Hiệp Tổng Trấn Gia Định (1805-1808, 1816) dưới triều Gia Long. Gia Định Thành Thông Chí là bộ sách địa dư và lịch sử được Trịnh Hoài Đức biên soạn khá công phu, và trình bày cặn kẽ về đất nước, con người, phong tục, đất đai... của đất Gia Định theo thể loại địa chí bao gồm các mục: phương vực, sơn xuyên, phong tục, tập quán, sản vật. Sách này ghi chép về 5 trấn: Phiên An, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Thanh và Hà Tiên, thuộc Gia Định Thành. Gia Định Thành Thông Chí có 6 quyển: Quyển I là Dã Tình Chí, chép về khu vực các ngôi sao; Quyển II là Sơn Xuyên Chí, ghi chép về núi sông; Quyển III là Cương Vực Chí, ghi chép về bờ cõi; Quyển IV là Phong Tục Chí, ghi chép về phong tục tập quán; Quyển V là Vật Sản Chí, ghi chép về sản vật; Quyển VI là Thành trì Chí, ghi chép về thành quách. Các vấn đề mà Bộ Gia Định Thành Thông Chí nói đến thì rộng rãi; tuy nhiên, chủ đích chính của tác phẩm này trình bày về quá trình khai thác vùng đất phương Nam, việc bang giao với các lân bang Cao Miên và Xiêm La, vân vân. Phải thành thật mà nói, bộ sách Gia Định Thành Thông Chí có giá trị đến nỗi khi thực dân Pháp vừa mới xâm chiếm miền Nam, ngay lập tức họ đã cho dịch bộ sách này sang tiếng Pháp để dùng vào việc giáo dục các viên chức người Pháp cho họ biết về phong tục, tập quán, đất đai, sông ngòi, và con người tại địa phương này.

- (16) Bộ sách Gia Định Thành Thông Chí là một bộ địa dư chí quan trọng duy nhất của Việt Nam hồi giữa thế kỷ thứ XIX. Theo Nguyễn Thành Lợi trong quyển *Sài Gòn Đất Và Người*, NXB Tổng Hợp TPHCM, 2015, trang 211, năm 1863, khi mới chân ướt chân ráo đến Nam Kỳ, thực dân Pháp đã cho Gabriel Aubaret dịch bộ Gia Định Thành Thông Chí ra tiếng Pháp theo lệnh của Bộ Trưởng Hải Quân và thuộc địa Pháp là Chasseloup Laubat để phục vụ cho mục đích xâm lược của chúng. Sách do nhà in Imprimerie Impériale ấn hành tại Paris với nhan đề Pháp Ngữ là *Histoire et description de la Basse Cochinchine (Gia Định Thành Chí)*.

CHƯƠNG MƯỜI TÁM

Công Lao Của Đức Tả Quân Lê Văn Duyệt Trên Vùng Đất Phương Nam

(1) Tiểu Sử Và Công Nghiệp Của Đức Tả Quân Lê Văn Duyệt (1763- 1832):

Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Sơ Tập, quyển thứ 22 và 23, Lê văn Duyệt sinh năm 1764 và mất năm 1832. Ông đã theo Nguyễn Ánh từ năm 17 tuổi và lập được rất nhiều chiến công. Ông là một danh tướng trung thành và hiển hách nhất vào thời Nguyễn sơ. Ông là một khai quốc công thần và là người có công rất lớn trong việc giúp cho Nguyễn Ánh đánh chống nhà Tây Sơn vào hậu bán thế kỷ thứ XVIII. Lê văn Duyệt vốn gốc ở làng Bồ Đề, huyện Chương Mỹ, nay là huyện Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi; từ đời nội tổ là ông Lê Văn Hiếu đã dời về Nam lập nghiệp ở làng Hòa Khánh thuộc tỉnh Định Tường, gần vàm Trà Lọt, làng Hòa Khánh, châu Định Viễn, thuộc dinh Long Hồ. Qua đến đời cha ông, ông Lê Văn Toại, thì lại dời đến ở vùng Rạch Gầm, nay thuộc làng Long Hưng, gần chợ ông Hồ⁽¹⁾ cũng trong tỉnh Mỹ Tho. Tại đây ông Lê Văn Toại sinh được bốn người con trai, Lê văn Duyệt là con trai trưởng, chào đời vào năm 1764. Ông là người có sức khỏe, rất thông minh, và rất ham võ nghệ. Tuy là bị tật hoạn từ lúc nhỏ, nhưng ông lại có sức khỏe hơn người. Ông thường nói với các bạn cùng lứa trong xóm: “Làm trai sống trong thời loạn, không giúp ích gì cho quê hương xứ sở là một điều rất tủi nhục, phải nuôi ý chí chờ cơ hội thực hiện nguyện vọng. Sinh ra ở thời loạn mà không dựng cờ nổi trống làm đại tướng, để công danh trên thẻ bạc, thì không đáng là bậc trượng phu vậy.”



Vàm Trà Lọt ngày nay, trong tỉnh Tiền Giang

Khi Nguyễn Ánh chạy trốn quân Tây Sơn đến Rạch Gầm, đã gặp và chiêu nạp Lê văn Duyệt làm bộ hạ. Ông là người có công lớn trong việc giúp Nguyễn Ánh giành

giữ lại giang sơn từ tay ấu chúa Tây Sơn. Vào năm 1780, Nguyễn Ánh xưng vương tại thành Gia Định, Lê Văn Duyệt được tuyển dụng vào quân của Nguyễn Ánh năm ông mới 17 tuổi. Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện, Tập 2, NXB Thuận Hóa, 1993, tr.373, vì biết ông có tật ẩn cung (ẩn cung hình có nghĩa là bộ phận sinh dục quá nhỏ, hình giống như con tằm, không thể sinh con được), nên bổ ông vào chức Thái Giám Nội Đình, quản lãnh hai đội Thuộc Nội. Ông làm việc rất giỏi và từ đó trở đi, cuộc đời của Lê Văn Duyệt luôn gắn bó chặt chẽ với Nguyễn Phúc Ánh. Sau đó ít lâu, ông bị quân Tây Sơn bắt, nhưng trốn thoát, trở về được thăng chức Cai Cơ.

Năm Quý Mão, 1783, nghĩa binh Tây Sơn lại vào đánh chiếm thành Gia Định, Nguyễn Ánh chạy sang Xiêm La, Lê Văn Duyệt rước cung quyến ra tránh nạn ngoài những hải đảo trong Vịnh Xiêm La. Cuối năm Giáp Thìn, 1785, liên quân Xiêm La-Nguyễn Ánh bị đại bại tại vùng đất phương Nam, Lê Văn Duyệt cùng 12 cận thần đưa Nguyễn Ánh chạy bộ từ Vân Dã đến Thi Giang, vô cùng gian truân. Sau đó, ông lại theo Nguyễn Ánh sang Xiêm cầu cứu. Sau khi trở về nước, ông được thăng chức Nội Hậu Cai Đội, rồi thăng Diệu Võ Hiệu Úy. Sau vì lập được nhiều chiến công nên lại được thăng Tả Dinh Đô Thống Chế. Như vậy, tính đến năm 1785, ông đã hai lần phò tá Nguyễn Ánh chạy trốn sang Xiêm. Đến mùa thu năm Đinh Ty, 1787, nhân lúc toàn quân Tây Sơn phải kéo về Bắc để dẹp giặc Thanh, ông đã nhân cơ hội này tuyển mộ thêm quân sĩ giúp Nguyễn Ánh đánh chiếm thành Gia Định, ông được phong chức Thuộc Nội Vệ Úy Quân Thần Sách. Nhờ có biệt tài cầm quân, Lê Văn Duyệt dần dần trở thành một trong những võ tướng xuất sắc nhất của triều Nguyễn thời đầu trung hưng. Chính Nguyễn Ánh cũng không ngờ là tự nhiên mình lại thu phục được một võ tướng thuộc hạng kỳ tài. Lê Văn Duyệt rất được Nguyễn Ánh tin cậy và giao cho rất nhiều trọng trách chỉ huy như Tả quân, Tiết chế, điều khiển các danh tướng đương thời như Nguyễn Văn Thành và Lê Chất, vân vân.

Như vậy, kể từ năm 1787, Lê văn Duyệt đã bắt đầu đứng trong hàng tướng lãnh cao cấp của quân đội Nguyễn Ánh. Năm 1793, Lê văn Duyệt cùng với các tướng Nguyễn văn Trương, Nguyễn huỳnh Đức, Nguyễn văn Thành, Võ di Ngụy và Võ Tánh theo Nguyễn Ánh ra đánh thành Quy Nhơn. Lê Văn Duyệt được Nguyễn Ánh phong làm Thuộc Nội Vệ Úy, vì mặc dầu xuất thân là Thái giám, nhưng Duyệt lại tinh thông võ nghệ và là người đảm lược cũng như có nhiều mưu trí, mà đánh giặc lại rất giỏi, nên Nguyễn Ánh thường cùng ông bàn việc quân. Sau đó, vào năm Ất Mão, 1795 ông lại có công trong việc tiếp viện hạ thành Quy Nhơn nên được phong chức Vệ Úy Diệu Võ, lại đổi làm Chánh Thống Tả Đồn Thuộc Quân Thần Sách, lãnh Trấn thủ thành Diên Khánh. Đầu năm Kỷ Mùi, án ngữ tại đèo Bình Đê, ngăn lối viện binh của Tây Sơn, khiến Tướng Tây Sơn là Trần Quang Diệu và Võ văn Dũng phải bỏ thành rút lui. Sau khi Nguyễn Ánh lấy Quy Nhơn rồi giao cho Võ Tánh và Ngô Tông Châu trấn giữ. Năm 1799, quân Tây Sơn kéo vào vây Bình Định, ông đem quân án ngữ tại vùng Bình Đê ngăn chặn viện binh Tây Sơn. Nhờ tài dụng binh và phép

hỏa công của Lê Văn Duyệt mà Nguyễn Ánh thắng trận này. Lúc này, trong thành Qui Nhơn, quan Thiếu Phó Tây Sơn là Trần Quang Diệu và quan Tư Đồ Võ Văn Dũng bị cô lập, không giữ nổi nên phải rút quân về đóng tại Đồn Thanh Hảo, thuộc Quảng Ngãi. Sau khi chiếm thành Quy Nhơn, Lê Văn Duyệt đề nghị Nguyễn Ánh giao thành cho Hậu Quân Võ Tánh và Lễ Bộ Ngô Tùng Châu trấn giữ để lo việc phòng thủ, còn toàn bộ rút về Gia Định dưỡng quân chờ cơ hội thuận tiện sẽ đem quan ra đánh chiếm Phú Xuân.

Đến tháng chạp năm Kỷ Mùi, 1799, nghĩa binh Tây Sơn lại kéo vào vây hãm thành Quy Nhơn. Đầu năm Canh Thân, 1800, Tả Quân Lê Văn Duyệt cùng Nguyễn Văn Thành hợp với Nguyễn Ánh đưa quân ra tiếp cứu thành Quy Nhơn. Nhưng lực lượng Tây Sơn quá mạnh nên hai bên phải kình chiến với nhau trong nhiều tháng. Đến tháng 11 năm Canh Thân, 1800, Lê Văn Duyệt được cử theo Tiết Chế Nguyễn Văn Thành, nhưng sau đó hai ông nảy sinh hiềm khích. Theo Quốc Triều Chính Biên Toát Yếu: Nguyễn Văn Thành thường hay uống rượu trước khi lâm trận. Lúc gần ra trận hôm đó, ông rót cho mình và cũng rót cho Duyệt một ly và nói rằng: “Uống rượu để thêm sức mạnh”. Ông Duyệt nói: “Ai tánh hay sợ mới uống rượu để cho thêm sức mạnh, còn như tôi thời trước mắt không coi trận dữ, cần chi phải uống rượu.” Nguyễn Văn Thành nghe những lời này của Duyệt có ý thẹn, từ đó giận Duyệt. Nhưng sau đó hai ông cũng hợp quân và đánh thắng một trận lớn. Tuy nhiên, lúc này hỏa lực của quân Tây Sơn quá mạnh, nên quân của Nguyễn Ánh đành phải rút lui về phía Nam thành Bình Định. Sau khi Võ Di Nguy tử trận, quân chúa Nguyễn bắt đầu hoảng loạn, Nguyễn Ánh bảo ông rút quân, như Lê Văn Duyệt nói với chúa Nguyễn rằng sắp thắng và động viên binh sĩ: “Báo đền ơn chính là vào đêm nay, sống thì cùng nhau hưởng phú quý, chết thì triều đình hương khói phụng thờ.” Đến ngày rằm tháng giêng năm Tân Dậu, 1801, Lê Văn Duyệt cùng các tướng Nguyễn Văn Trương, Tống Phước Lương, và Võ Di Nguy, lại dùng phép hỏa công giúp cho quân của Nguyễn Ánh đốt phá đội Thủy Quân của Tây Sơn tại vùng cửa Thị Nại. Nhưng khi lâm trận, Võ Di Nguy bị trúng đạn tử thương, Lê Văn Duyệt gắng sức đánh phá binh thuyền Tây Sơn. Phải nói công lớn trong trận này là của Lê Văn Duyệt. Đến tháng 4 năm 1801, Lê Văn Duyệt đã hợp quân cùng theo Nguyễn Ánh ra đánh Phú Xuân. Tháng 5 năm ấy, đại quân nhà Nguyễn vào đến cửa Tư Hiền, Lê Văn Duyệt cùng Lê Chất đánh phá các đồn Tây Sơn tại núi Quy Sơn, tức núi Linh Thái, bắt sống được Phò mã Nguyễn Văn Trị và Đô đốc Phan Văn Sách. Đến ngày 3 tháng năm năm Tân Dậu, tức ngày 15 tháng 6 năm 1801, Lê Văn Duyệt cùng Nguyễn Ánh tiến vào nội thành Phú Xuân, khiến ấu chúa Tây Sơn là Cảnh Thịnh phải bỏ chạy ra Bắc.

Sau đó, Nguyễn Ánh sai Lê Văn Duyệt và Lê Chất đem bộ binh trở vào Quảng Nam, Tống Viết Phúc đem thủy binh vào cứu thành Bình Định. Mặc dầu trên đường đi Lê Văn Duyệt đánh thắng nhiều trận, nhưng không vào Bình Định kịp thời để cứu Võ Tánh và Ngô Tùng Châu. Vì lương thực đã cạn nên hai ông này phải tuần tiết theo thành. Ngay sau đó, Nguyễn Ánh phong cho Lê Văn Duyệt làm Thần Sách

Quân Chưởng Tả Dinh Đô Thống Chế Quận Công. Nhà vua lại cử Lê Chất làm tướng dưới quyền ông để đi thu phục những nơi khác.

Năm 1802, sau khi Nguyễn Ánh chiếm Phú Xuân, lên ngôi lấy hiệu là Gia Long, Lê Văn Duyệt được liệt vào hàng “Đệ nhất khai quốc công thần”, được nhà vua giao phó cho rất nhiều trọng trách lâu dài như chức Tổng Trấn Gia Định thành. Ngay khi Nguyễn Ánh chiếm thành Phú Xuân và lên ngôi vua, nhà vua liền phong cho ông là Khâm Sai Chưởng Tả Quân Dinh Bình Tây Tướng Quân, tước Quận Công, và cử ông cùng Lê Chất và Tống Viết Phúc mang quân theo ngã Quảng Ngãi vào tấn công và tái chiếm thành Bình Định. Sau đó vua Gia Long lại cử ông lại cùng Trung Quân Nguyễn Văn Thành và Hậu Quân Lê Chất tiến quân đánh ra Bắc Hà. Nhà vua còn cử binh thuyền do tướng Nguyễn Văn Trương chỉ huy đi đường biển ra Bắc để cùng phối hợp với cánh quân của Lê Văn Duyệt. Đến tháng 6 năm 1802, quân bộ của Lê Văn Duyệt tới sông Linh Giang, cùng phối hợp với thủy binh của Nguyễn Văn Trương đánh chiếm Nghệ An, Thanh Hóa, rồi tiến ra Thăng Long. Sau khi bình định xong Bắc Hà, vua Gia Long cử ông giữ chức Kinh Lược xứ Thanh Nghệ (Thanh Hóa và Nghệ An). Từ năm 1803 đến năm 1808, ông lãnh sứ mạng dẹp giặc “Mọi Đá Vách” ở Quảng Ngãi. Sau khi mang quân đến Quảng Ngãi, Lê Văn Duyệt điều tra kỹ càng về nguyên nhân chính gây nên cuộc nổi loạn là do Phó Quản Cơ Lê Quốc Huy làm nhiều điều những hại dân miền núi, nên dân chúng mới nổi dậy. Lê Văn Duyệt bèn xin lệnh chém chết tiên quan này, và kể từ đó Quảng Ngãi lại được bình yên. Sau đó, vua Gia Long cho mời cha của Lê Văn Duyệt là Lê Văn Toại ra kinh đô Huế để ban thưởng khăn áo.

Tháng 6 năm Nhâm Thân, 1812, vua Gia Long cho triệu Tổng Trấn Gia Định là Nguyễn Văn Nhơn về kinh, cử Lê Văn Duyệt vào thay, và Trương Tấn Bửu làm Phó Tổng trấn, Ngô Nhân Tịnh làm Hiệp Trấn, chăm lo về hành chính. Tháng 8 năm 1812, tại Cao Miên có nội loạn, các em của vua Nặc ông Chân sang Xiêm cầu cứu để cướp ngôi, nhân lúc triều đình triệu hồi Nguyễn Văn Nhân về kinh đô, ông phụng mệnh làm Tổng Trấn Gia Định Thành và cất quân dẹp được loạn lạc cho xứ Cao Miên. Sau đó vua Gia Long lại cử ông kiêm nhiệm luôn Hà Tiên và bảo hộ xứ Chân Lạp. Lại sai Trương Tấn Bửu làm phó Tổng trấn và Ngô Nhân Tịnh làm hiệp Tổng trấn.

Tháng 2 năm Quý Dậu, 1813, ông cùng Ngô Nhân Tịnh vâng mệnh vua, đem chiến thuyền cùng 13.000 quân binh đưa Vua Chân Lạp là Nặc ông Chân về thành La Bích (Lovek) và đưa lên ngôi vị cũ. Tại đây, ông thấy quân Xiêm luôn dòm ngó Chân Lạp, bèn xin vua Gia Long cho đắp thành Nam Vang cho vua Chân Lạp ở và thành Lô Yêm để dự trữ lương thực, đồng thời lưu Nguyễn Văn Thoại ở lại làm bảo hộ xứ này. Tất cả những đề nghị của ông đều được vua Gia Long chuẩn thuận cho thi hành. Từ đó quân Xiêm La cũng tự động rút lui và Nặc Ông Chân cũng chịu quyền bảo hộ của Việt Nam. Trước khi rút đại quân về Gia Định, Lê Văn Duyệt đã dâng sớ về triều đình đề nghị với nhà vua điều hơn lẽ thiệt⁽²⁾. Vua Gia Long đã chấp thuận đề

ngợi của Lê Văn Duyệt. Nhà vua ra lệnh cho Duyệt đem thủy binh đóng ở Xà Năng, đem bộ binh đóng đồn ở những nơi trọng yếu, rồi đưa quốc thư sang trách nước Xiêm La. Sau khi nhận được quốc thư, quân Xiêm La bèn rút về Bắc Tầm Bôn. Lê Văn Duyệt ra lệnh cho quân ta xây đắp 2 thành Nam Vang và Lư Yêm. Đồng thời, dựng đài An Biên và dựng nhà Như Viễn để làm nơi cho Phiên Vương vọng bái. Xong việc, vua Gia Long ra lệnh cho Lê Văn Duyệt rút quân về Gia Định, chỉ lưu lại tướng Nguyễn Văn Thoại ở lại chỉ huy 1.000 quân binh tại Nam Vang để bảo vệ Phiên Vương.

Trong đời làm tướng của Tả Quân Lê Văn Duyệt, ngoài sự nghiệp một thời trai trẻ bôn ba phò Nguyễn Ánh bôn tẩu khắp nơi, giúp Nguyễn Ánh giành lại chiếc ngai vàng cho dòng họ Nguyễn, Lê Văn Duyệt còn có những chiến công hiển hách khác như bình định đất Nam Kỳ trừ hung khử bạo, bắt tên hung đồ “Phụng Ba Đuôi”, dẹp giặc “Mọi Vách Đá” dọc theo dãy Trường Sơn từ Quảng Ngãi đến Quảng Nam. Khi ông được bổ nhậm vào chức Tổng trấn thành Gia Định, chịu trách nhiệm luôn cả trấn Bình Thuận. Riêng tại thành Gia Định, trong vòng chưa đầy một năm mà Lê Văn Duyệt đã tiểu trừ sạch bọn cướp lộng hành nhân khi quan quân Việt kéo lên Nam Vang. Khi làm Tổng Trấn thành Gia Định, Lê Văn Duyệt thường nói với vua Gia Long: “Nông dân nổi lên khởi nghĩa là do bị bọn tham quan ô lại hà hiếp và bóc lột tận xương tủy, nên họ phải khởi nghĩa, chỉ cần trừng trị bọn tham quan, nông dân sẽ không cần khởi nghĩa nữa.”

Đến cuối năm Ất Hợi, 1815, đầu năm Bính Tý 1816, ông được vua Gia Long triệu về Kinh để nghị bàn về việc lập ngôi Thái Tử, nên sai Phó Tổng trấn Trương Tấn Bửu quyền giữ ấn vụ Tổng trấn. Sau đó vào tháng 2 năm 1816, vua Gia Long rút Tổng trấn Bắc Thành là Nguyễn Huỳnh Đức vào làm Tổng trấn thành Gia Định và Trịnh Hoài Đức làm Hiệp Trấn. Tháng 4 năm Bính Tý, 1816, vua Gia Long ra lệnh thu lại ấn của Nguyễn Văn Thành và bắt giam người con là Nguyễn Văn Thuyên vào ngục, vì ông Thuyên có làm một bài thơ bị Lê Văn Duyệt cho là có ý mưu phản. Sang tháng 5 năm đó, dân thiểu số Mọi Vách Đá lại nổi dậy, Trấn thủ Phan Tấn Hoàng đánh thua bỏ chạy. Vua Gia Long lại phải sai Lê Văn Duyệt đem quân tới đàn lnh dẹp. Tháng Giêng năm Kỷ Mão, 1819, Lê Văn Duyệt nhận lệnh đi kinh lược các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An và Ninh Bình, vì các nơi ấy thường mất mùa, sinh ra nhiều trộm cướp, quan sở tại không giải quyết nổi. Đến nơi, Lê Văn Duyệt bèn dâng sớ về triều tâu rằng: “Việc khổ của dân, xin tha thuế cho dân, lại xin lựa quan trấn để an tập dân”, được vua Gia Long chuẩn thuận. Tại Thanh Hóa, ông nhận Lê Văn Khôi làm con nuôi. Ông Khôi nguyên người đất Cao Bằng, vì khởi binh chống triều đình nhà Nguyễn, bị quan quân đánh, phải chạy vào Thanh Hóa, gặp ông Duyệt đang làm Kinh Lược tại đó, bèn xin ra đầu thú. Đến tháng 9 năm 1819, vua Gia Long triệu Lê Văn Duyệt về triều và cho triệu Phạm Đăng Hưng vào cung lãnh di chiếu, tôn Nguyễn Phúc Đảm lên ngôi, tức vua Minh Mạng. Đồng thời, nhà vua cũng giao cho Lê Văn Duyệt cai quản quân 5 dinh Thàn Sách. Cũng trong năm này, Lê Văn Duyệt

xin vua Gia Long cho xây lũy Tĩnh Man, dài khoảng 200 cây số bắt đầu từ vùng Trà Bồng, Quảng Ngãi đến huyện An Lão thuộc Bình Định, để đề phòng các cuộc nổi dậy của người miền núi.

Đến năm Canh Thìn, 1820, vào năm Minh Mạng nguyên niên, với cương vị là một khai quốc công thần thời Gia Long, Lê Văn Duyệt lại được vua Minh Mạng rất tin dùng, ông lại được cử vào làm Tổng Trấn Gia Định lần thứ hai thay cho Nguyễn Huỳnh Đức vừa mới qua đời hồi tháng 9 năm Kỷ Mão, 1819. Lúc bấy giờ ở xứ Chân Lạp có một người Thổ tên Sư Kế nổi lên cướp phá các tỉnh miền Nam. Quan Trấn Phiên An là Đào Văn Lý cản ngăn không nổi. Khi Lê Văn Duyệt đến, bèn cử Phó Tổng trấn Huỳnh Công Lý đem quân đánh đuổi quân Sư Kế về Chân Lạp. Tháng 9 năm ấy, quân nổi dậy của Sư Kế lại kéo đến vây hãm thành Nam Vang, vua Chân Lạp gửi thư cấp báo đến Gia Định. Tổng Trấn Lê Văn Duyệt bèn sai Thống Chế Nguyễn Văn Trí đem quân sang cứu viện, đến tháng 10 năm đó thì giết được Sư Kế, từ đó quân nổi dậy cũng tan rã. Cũng vào tháng 9 năm 1820, Phó Tổng Trấn Huỳnh Công Lý phạm tội tham nhũng và hối mại quyền thế, bị tố cáo trên 10 vụ. Lê Văn Duyệt đem việc này tâu lên. Vua Minh Mạng ra lệnh tra án. Sau khi tra án, Huỳnh Công Lý bị ghép tội chết. Đến tháng 10 năm Nhâm Ngọ, 1822, theo lệnh vua Minh Mạng, Tổng Trấn Lê Văn Duyệt cho điều động hơn 39.000 dân phu tiếp tục đào kinh Vĩnh Tế, đến tháng 5 năm Giáp Thân, 1824 mới hoàn tất. Đến tháng 8 năm Quý Mùi, 1823, Lê Văn Duyệt về kinh chầu vua, Phó Tổng Trấn Huỳnh (Trần?) Văn Năng thay thế.

Sau đó ông trở về Gia Định và ở lại đây cho đến lúc qua đời vào ngày 30 tháng 7 năm Nhâm Thìn (1832), thọ 70 tuổi. Sau đó, ông được triều đình truy tặng chức Tá Vận Công Thần Đặc Tấn Tráng Võ Tướng Quân, Tả Quân Đô Thống Phủ Chưởng Phủ Sự, Thái Bảo Quận Công, thụy là Oai Nghị. Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, Tập 2, tr. 62 có ghi: “Tháng 5 năm Canh Thìn, 1820: Lấy Chưởng Tả Quân Lê Văn Duyệt lãnh Tổng trấn Gia Định thành. Phàm truất thăng quan lại, hưởng lợi trừ hại, tất cả việc của Gia Định thành và việc biên cương đều cho tùy nghi mà làm.” Khi làm Tổng trấn Gia Định Thành, uy danh ông lừng lẫy không chỉ trong nước mà còn lan ra các xứ lân cận. Các nước Cao Miên, Xiêm La và Điện Biên đều nể vì và thường gọi ông là “Cọp Gấm Đồng Nai”. Người đương thời liệt ông vào năm vị hổ tướng của miền Nam⁽³⁾. Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, Tập 2, tr.354 có ghi: “Sau khi ông qua đời, vua Minh Mạng truy tặng ông là Tá Vận Công Thần, Đặc Tiến Tráng Võ Tướng Quân, Tả Quân Đô Thống Phủ, Chưởng Phủ Sự, Thái Bảo, Quận Công, thụy Uy Nghị, Nhà vua lại ban cho 10 cây gấm màu, 10 tấm nhiễu màu, 3.000 quan tiền.”

(99) Lê Văn Duyệt, Một Danh Tướng Và Một Nhà Chính Trị Tài Ba:

Phải thành thật mà nói, lịch sử Việt Nam nói chung và lịch sử miền Nam thời khẩn hoang nói riêng, Lê văn Duyệt không những là một danh tướng, mà còn là một nhà

chánh trị tài ba. Trong suốt thời gian giữ chức Tổng Trấn Gia Định Thành, Tả Quân Lê Văn Duyệt đã đem lại sự thanh bình, ấm no và thịnh vượng cho dân chúng trong toàn vùng. Ông đã hết lòng lo việc cho dân cho nước, ban bố một đường lối ngoại giao hết sức sáng suốt, một đường lối cai trị hết sức nhân đạo và công bằng. Do đó dân gian trong vùng gọi ông là Đức Thượng Công. Về đối nội, Lê Văn Duyệt có công mở mang đồn điền, đắp đường xây lũy, tổ chức đào kinh, khai hoang lập ấp, thực hiện rất tốt những chính sách an dân trị quốc. Đặc biệt là từ năm 1819, vua Gia Long bắt đầu cho khởi công đào kinh Vĩnh Tế, từ Châu Đốc đến Hà Tiên. Trong khi công việc đào kinh đang tiến triển thì Gia Long băng hà. Tháng 2 năm 1823, vua Minh Mạng dụ cho Tổng Trấn Gia Định thành Lê Văn Duyệt quyền điều động hơn 35 ngàn quân dân người Việt và 10 ngàn quân dân Chân Lạp tiếp tục giúp Thoại Ngọc Hầu đào và hoàn tất con kinh này. Trải gần 5 năm, từ ngày 15 tháng 12 năm Kỷ Mão, 1819 đến khi hoàn thành vào tháng 5 năm Giáp Thân, 1824, Lê Văn Duyệt lúc nào cũng sát cánh giúp đỡ quan Bảo Hộ Thoại Ngọc Hầu hoàn thành nhiệm vụ này. Về đối ngoại, Lê Văn Duyệt chủ trương đề cao uy thế của đất nước, tránh không để cho người ngoại quốc đến đây làm ăn khinh lờn người Việt. Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, trong khi đang làm Tổng trấn thành Gia Định, Lê Văn Duyệt đã khiến cho các nước láng giềng phía Nam như Xiêm La và Chân Lạp rất nể phục. Vua Minh Mạng từng dụ Lê Văn Duyệt rằng: “Gia Định là một trọng điểm quan trọng ở phương Nam của đất nước, người không nên vắng mặt lâu. Người ngày thường vẫn được người Xiêm nể phục, nay lại giữ một mặt ấy có thể hùng dũng như hổ báo ở núi. Cũng là thâm ý chế phục người xa vậy!” Sử quán triều Nguyễn bình luận thêm về Lê Văn Duyệt như sau: “Duyệt trước sau 2 lần làm Tổng trấn Gia Định thành, uy danh rất thịnh, người Xiêm sợ. Mỗi khi sứ bộ đi lại tất hỏi: 'Lê công mạnh khỏe không?', được người xa sợ phục đến như thế!” Tuy nhiên, đường lối ngoại giao cởi mở và cai trị nhân hậu của ông hoàn toàn đi ngược lại với chính sách bế quan tỏa cảng và cai trị hà khắc của vua quan nhà Nguyễn thời bấy giờ, nên Minh Mạng không ưa gì Lê Văn Duyệt, ngại vì uy danh và công trạng của ông quá lớn nên Minh Mạng không dám đụng đến ông lúc còn sống. Ngoài ra, Lê Văn Duyệt còn là một nhà ngoại giao khôn khéo, có óc thức thời, luôn chuộng tiến bộ, chứ không khư khư thủ cựu như đám sĩ phu đương thời. Ngài hết lòng giúp Nguyễn Ánh đánh Nam dẹp Bắc để lấy lại giang sơn, lập nên Nhà Nguyễn. Ngài là một trong những đệ nhất công thần của Nguyễn triều, được hưởng đặc quyền vào chầu vua không phải lạy, và được quyền tiền trạm hậu tấu ở biên cương. Thế nhưng không vì thế mà Ngài lạm quyền tiến vị, không vì thế mà Ngài hống hách hay hà hiếp dân chúng. Dù không ưa gì Minh Mạng và cũng không bao giờ chủ trương tôn Minh Mạng lên nối ngôi, vì lúc nào Ngài cũng chủ trương tôn con Hoàng Tử Cảnh, tức cháu đích tôn của Gia Long lên ngôi tức vị. Tuy nhiên, ngài luôn giữ dạ trung thành đối với Nhà Nguyễn, khi Minh Mạng đã lên ngôi, ngài không vì thế mà hiềm khích. Ngược lại, ngài luôn hết lòng phò trợ vua Minh Mạng cho đến hết đời mặc dầu trong lòng ngài không một

chút kính phục vị vua này. Trong khi đó, Minh Mạng thì luôn nhớ tới chuyện xưa, chuyện Ngài không tôn phù ông, nên luôn tìm cách hãm hại ngài, nhưng không thể hại ngài được lúc sanh tiền vì uy danh của ngài trải khắp miền Nam và cả nước. Tuy vậy, lúc mới lên ngôi Minh Mạng rất cần sự trợ giúp của ngài nên đã không ngần ngại ân thưởng ngọc đá cho ngài, một thứ mà từ xưa đến giờ trong hoàng thân quốc thích cũng chưa được ân thưởng.

Đức Thượng Công là một người luôn giàu lòng từ thiện nhân ái đối với những kẻ yếu đuối cô thế, lúc nào Ngài cũng sẵn sàng đem hết tài sức mình ra giúp đỡ bảo vệ họ, chống lại sự chèn ép, hà hiếp, áp bức của những kẻ mạnh, ý quyền, cậy thế. Ngài vốn hết sức thanh liêm, đi tới đâu là thẳng tay trừng trị bọn quan lại tham tàn bóc lột, bức hiếp dân lành tới đó. Ngài không lòn cúi nịnh bợ ai bao giờ, Ngài rất ghét đám quan lại đội trên đạp dưới. Ngài rất sáng suốt trong chánh sách trị loạn. Ngài biết rõ sở dĩ dân lành phải nổi loạn vì họ không còn sống nổi dưới ách cai trị áp bức tàn nhẫn của bọn quan lại tham lam ích kỷ cho nên muốn bình định cho hữu hiệu thì phải quét sạch hết đám quan lại tham nhũng kia đi. Ngài đến đâu là đem lại sự an bình thịnh vượng cho người dân đến đó. Nơi nào được đặt dưới sự cai trị của ngài, dứt khoát nơi đó không chấp nhận tham quan ô lại. Ngài sẵn sàng chặt đầu những tên tham quan ô lại hống hách với dân chúng, ngay cả khi người đó là cha vợ của nhà vua. Chính vì thế mà quan quân từ trên xuống dưới rất có kỷ luật và rất nể phục uy danh của ngài. Lúc làm Tổng trấn Gia Định Thành, chẳng những ngài là một vị quan hết mực thanh liêm, mà ngài còn bỏ tiền bổng lộc của chính mình ra để giúp đỡ dân nghèo. Lúc đó, ngài đã cho thành lập trong thành Gia Định hai cơ quan từ thiện, thứ nhất là “Anh Hải” để rèn luyện võ nghệ cho những trẻ thích kiếm cung, thứ nhì là “Giáo Dưỡng” để giúp cô nhi quả phụ học nghề nghiệp hay văn chương. Chính nhờ vậy mà đa số dân chúng trong phạm vi lãnh thổ của thành Gia Định đều được an cư lạc nghiệp.

Tướng cũng nên nhắc lại về đức độ của ngài đối với những người nổi loạn. Mỗi khi được triều đình cử đi dẹp loạn, khi đến nơi việc đầu tiên ngài làm là điều tra về hành vi của các quan lại địa phương. Sau khi tìm hiểu rõ vấn đề, nếu cần ngài chỉ cần ra tay diệt trừ bọn cường hào ác bá tại địa phương là không còn ai muốn nổi loạn nữa. Bằng chứng cụ thể là từ năm 1803 đến năm 1808, ngài lãnh sứ mạng dẹp giặc “Mọi Đá Vách” ở Quảng Ngãi, ngài đã không cần đánh dẹp đâu xa mà chỉ đánh dẹp bọn cường hào ác bá tại địa phương, ngài đã cho xử trảm Chương cơ Lê Quốc Huy, vì tội tham nhũng và bức hiếp dân chúng. Kết quả là những người làm loạn trở về với triều đình, thế là hết loạn và dân chúng trong vùng trở lại cảnh an cư lạc nghiệp. Đến năm Quý Dậu 1813, tại Cao Miên có nội loạn, các em của vua Nặc ông Chân sang Xiêm cầu cứu để cướp ngôi. Khi ngài phụng mệnh làm Tổng Trấn Gia Định Thành, nhờ tài năng và đức độ, sau khi cất quân đến đất Cao Miên, ngài đã giải quyết việc loạn lạc cho xứ Cao Miên và đưa Nặc ông Chân về ngôi vị cũ. Đến năm 1819, ngài được vua Gia Long cử đi kinh lược hai trấn Thanh Hóa và Nghệ An. Tại đây ngài đã

thăng tay trừng trị bọn tham quan ô lại, rồi chiêu dụ những kẻ làm loạn về với triều đình. Sau đó ngài cho những người làm loạn thành lập 3 đội lính ‘Hồi Lương’ với các tên An Thuận, Bắc Thuận và Thanh Thuận. Chính nhờ ở tài năng và đức độ của ngài mà ngài đã trị an được nhiều nơi loạn lạc một cách hữu hiệu mà không gây tổn thất cho quân triều đình cũng như phía làm loạn.

Công lao lớn nhất của Ngài mà người dân miền Nam phải đời đời mang ơn tôn kính là công khai phá, mở mang, phát triển vùng đất Gia Định xưa chạy dài từ Bình Thuận đến Cà Mau nơi Ngài đã từng hai lần làm Tổng Trấn. Ngài biết rõ hơn ai hết cuộc chiến giữa Nguyễn Ánh và Tây Sơn đã gây bao nhiêu điều tàn đổ vỡ cho Miền Nam trên đường phát triển, gây trở ngại lớn lao cho dân chúng Miền Nam trên đường gây dựng sự nghiệp. Đâu đâu dân chúng cũng mong đợi cảnh hòa bình, cuộc trị an, cơ hội thuận lợi để làm ăn xây dựng lại cuộc đời, xây dựng lại nền an ninh thịnh vượng cho xứ sở. Những mong ước chính đáng đó của người dân Đồng Nai Cửu Long đã được đáp ứng sau khi Gia Long thống nhất đất nước và nhất là khi Đức Thượng Công Lê Văn Duyệt hai lần vào làm Tổng Trấn Gia Định, một chức vụ rất quan trọng thời đó, được xem như là Phó Vương, chỉ dưới quyền của vua mà thôi. Sau khi nhậm chức Tổng trấn lần thứ hai⁽⁴⁾, ngài đã lo xây đắp thành trì nhằm phòng bị nếu có chiến tranh với Chân Lạp hay Xiêm La. Đến năm 1830 thì thành Gia Định đã xây xong, tường thành rất cao được xây bằng đá ong, bên ngoài có hào sâu. Để làm an lòng dân chúng cũng như thị uy các nước lân cận, hàng năm ngài đều cho diễn binh biểu dương sức mạnh quân sự của nước Nam. Lúc này ông có mật tấu với vua Gia Long về chuyện xin được có quyền hạn làm cho miền Nam phát triển và đã được Gia Long chuẩn thuận. Chính vì vậy, mà đầu triều đình Huế có bề quan tởa cẩng, nhưng trong Gia Định thì Lê Văn Duyệt lại không, ông nói: *“Bế quan tởa cẩng là không nên, có nhà mà đóng cửa cài then thì làm sao gió vào cho được, gió không vào được thì người làm sao mà khỏe?”*

Đức Tả Quân Thượng Công Lê văn Duyệt là một người có tài chẳng những về quân sự, mà còn về chánh trị và kinh tế nữa. Có thể nói trong lịch sử của Miền Nam từ trước tới giờ chưa ai có được tấm lòng nhân, có tinh thần nhân bản, có sự sáng suốt trong việc cai trị bằng Đức Tả Quân Lê Văn Duyệt. Ở địa vị Tổng Trấn Gia Định, xem như một Phó Vương cai quản cả Miền Nam nước Việt, với tất cả quyền hành trong tay, Ngài đã đem lại cho người dân Miền Nam một nền hòa bình thịnh vượng chưa từng có trong lịch sử nước nhà. Chính vì thế mà lúc đương thời Ngài được dân chúng kính phục, đến lúc qua đời thì được dân chúng thương mến kính trọng như một vị Thần. Người Xiêm và ngay cả người Hoa và người Tây phương cũng rất trọng nể uy danh của Ngài. Về đối ngoại, ngài đã giúp đỡ, bảo vệ cho Cao Miên làm cho nước này phải chịu thần phục triều đình Nhà Nguyễn. Ngài làm cho Xiêm La nể sợ không còn dám dòm ngó phá phách Việt Nam. Ngài chấp nhận giao thương với các nước Tây phương cũng như Trung Hoa, Miến Điện chớ không nhắm mắt theo lệnh triều đình đóng cửa rút cầu không cho người ngoại quốc vào nước mình buôn bán. Ngài

không thi hành lệnh cấm đạo của Minh Mạng, làm ngõ để cho các giáo sĩ được tự do truyền giáo ở trong Nam. Ngài chủ trương tôn giáo nào cũng tốt, cũng có nền đạo đức luân lý giúp con người sống lành mạnh tốt đẹp. Ngài bảo “Đạo Thiên Chúa nước nào không có. Người ta đâu có ngăn cấm, sao nước mình lại đặt ra cái chỉ dụ kỳ cục vậy, gây cảnh nổi da xáo thịt để mang tội với đời sau.” Thay vì bế môn tỏa cảng theo lệnh của triều đình thì Ngài lại sẵn sàng đón nhận các phái bộ ngoại quốc đến xin tiếp xúc giao thương. Thay vì xem nhẹ việc buôn bán⁽⁵⁾, Ngài lại khuyến khích thương mại để đem nhiều quyền lợi về cho quốc gia dân tộc. Về đối nội, ngài làm cho dân chúng được yên ổn làm ăn, lại tạo ra cơ hội để người dân góp phần phát triển kinh tế trong vùng. Ngài cho đào kinh, làm đường sá để cho sự giao thông trong nước cũng như giữa Việt Nam và Cao Miên được dễ dàng. Ngài khuyến khích người dân khẩn hoang lập ấp, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp. Ngài tạo điều kiện tốt cho các giống dân khác⁽⁶⁾ sống ở đây hội nhập vào xã hội Việt Nam mới này để cùng chung sức làm cho đất nước được phồn thịnh. Về xã hội, nghĩ đến những người đã hy sinh vì nước để vợ con bơ vơ thiếu thốn, Ngài cho thiết lập hai cơ quan từ thiện là “Anh Hài” và “Giáo Dưỡng” để lo cho vợ con các chiến sĩ vị quốc vong thân. Tuy xuất thân là một võ quan, Ngài vẫn chú trọng đến việc phát triển văn hóa. Ngài dùng tiền do triều đình ban thưởng cho cá nhân Ngài để xây Văn Thánh Miếu khích lệ việc học của các sĩ tử. Chính vì chánh sách nhân bản và khai phóng của Ngài đối với nhân dân miền Nam mà sau này Minh Mạng đã vin vào đó để làm tình làm tội Ngài, dù lúc đó Ngài đã ra người thiên cổ chỉ nhằm thỏa mãn những tức giận đã chất chứa trong lòng từ bấy lâu nay.

Tấm lòng của Ngài đối với vùng đất Gia Định và người dân Đồng Nai Cửu Long thật như trời biển. Ngài đúng là bậc “Phụ Mẫu Chi Dân”, tức là cha mẹ dân, luôn luôn thương dân như con đẻ. Có thể nói đối với Ngài “dân vi quý, xã tắc thứ chi”. Ngài thương dân Gia Định cũng như đất Gia Định vô cùng. Ngài đã đem tất cả tài sức giúp dân, giúp quê hương xứ sở. Tấm lòng của Ngài đối với dân Đồng Nai Cửu Long và mảnh đất thân yêu này thật là vô bờ bến. Chính vì vậy mà người dân Gia Định mang ơn Ngài, tôn sùng Ngài hơn cả vua chúa, hơn cả những vị anh hùng dân tộc thường được lịch sử ca tụng từ trước đến giờ.

Trong lần hội kiến với Ngài tại Gia Định thành, Phan Thanh Giản đã hết sức kính phục thổ lộ: *“Gia Định này thật có phúc mới gặp được một Tổng Trấn như đại quan. Tôi ở Kinh Thành, ở Bắc Thành vào Gia Định thấy như đi qua một nước khác. Ở dọc sông thì trên bến dưới thuyền, ghe thuyền san sát, lúa gạo nghìn nghịt. Vải vóc, đồ thau, đồ đồng, đồ sứ, đồ gốm, thảo mộc quý, quế, trầm, hồi thật là không thiếu thứ gì. Trên đất liền, nhà cửa phố xá san sát, khang trang. Đường đi lại lát gạch, lát đá sạch sẽ mát mắt. Cảnh dân theo đạo Thiên Chúa trốn chui trốn nhủi như ở ngoài Bắc Thành, Kinh Thành, ngoài Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, vào đây không thấy. Cha truyền giáo vẫn đi lại bình thường trên đường phố. Tôi thật mừng. Mình làm quan thấy dân vui là mình vui. Làm quan chỉ biết vui phần mình thật đáng trách.”*

Năm 1822 một phái đoàn Anh do ông Crawford dẫn đầu có đến yết kiến Ngài Tổng Trấn. Trong dịp này Crawford đã thú nhận trong nhật ký của mình như sau: *“Đây là lần đầu tiên tôi tới Saigon (Sài Gòn) và Píngeh (Bến Nghé). Và tôi bất ngờ thấy rằng nó không thua gì kinh đô nước Xiêm. Về nhiều mặt trông nó còn sầm uất hơn, không khí mát mẻ hơn, hàng hóa phong phú hơn, giá cả hợp lý hơn và an ninh ở đây rất tốt, hơn nhiều kinh thành mà chúng tôi đã đi qua. Tôi có cảm giác như đây là một vương quốc lý tưởng...Dinh Tổng Trấn khá đồ sộ và uy nghiêm. Các thành trì nằm ở bờ sông An Thông hà. Nơi đây buôn bán sầm uất. Dân xiêu tán tới đây được Tổng Trấn cho nhập hộ tịch, qua một hai đời đã trở thành người Gia Định. Đông nhất nơi đây là dân Trung Hoa. Các dân tộc nơi đây được nhà nước bảo hộ và họ đều có nghĩa vụ như nhau. Tất cả đều được sống trong bầu không khí an lành. Trộm cướp không có. Người ăn mày rất hiếm. Tổng trấn rất nhân từ, tha cả bọn giặc, bọn phỉ, bọn trộm cướp ăn năn. Nhưng ông lại rất tàn bạo với bọn cố tình không chịu quy phục triều đình. Chừa ở đâu kỷ cương phép nước được tôn trọng như ở đây... Ở đây chúng tôi mua được rất nhiều lúa gạo, ngà voi, sừng tê giác, các hàng tơ lụa thật đẹp. Từ các nơi, dân đi thuyền theo các kênh rạch lên bán cho chúng tôi. Nhìn dân chúng hân hoan vui vẻ, chúng tôi biết dân no đủ. Nhiều người rất kính trọng vị Tổng Trấn của họ. Con người này ít học, nhưng lạ lùng thay là có được cái nhìn cởi mở hơn nhiều những đại thần và cả nhà vua học rộng, lâu thông kinh sử của Khổng giáo. Ngài sống thanh liêm, muốn mở mang đất Gia Định này trù phú hơn mọi quốc gia khác ở trong vùng biển Đông.”*

(199) Đức Tả Quân Lê Văn Duyệt Và Công Trình Đào Kinh Vĩnh Tế:

Phải thành thật mà nói, không phải ngẫu nhiên mà chúng ta có được một vùng đất phương Nam trù phú và thịnh vượng như ngày nay. Ngược lại, cha anh chúng ta đã đổ ra không biết bao nhiêu là mồ hôi, nước mắt, máu, và ngay cả sinh mạng để biến một vùng rừng rậm hoang vu thành một mảnh đất phì nhiêu màu mỡ với một hệ thống sông rạch chằng chịt như mạng nhện và một hệ thống kinh mương cũng đầy đặc không kém. Dầu miền Nam có những con sông lớn như sông Tiền, sông Hậu, Vàm Cỏ Tây, Vàm Cỏ Đông, Đồng Nai, Nhà Bè, La Ngà, vân vân, nhưng vẫn không đủ sức xả phèn từ các vùng xa xôi như Đồng Tháp, khu tứ giác Long Xuyên, và vùng Miệt Thứ, vân vân. Chính vì vậy mà ngay từ những ngày đầu mở cõi, cha anh chúng ta đã thấy được tầm quan trọng của việc đào những con kinh vừa quan trọng trong việc dẫn thủy nhập điền mà cũng vừa cấp thiết cho việc giao thông đường thủy nữa, như những dòng kinh Chợ Gạo, An Long, Đồng Tiến, Tháp Mười, Phước Xuyên, Thần Nông, Mang Thít, Lấp Vò, Xà No, Quản Lộ Cà Mau, Cán Gáo, Ngan Dừa, Thoại Hà, và Vĩnh Tế, vân vân. Trong số đó phải nói đến kinh Vĩnh Tế, một trong những dòng kinh mang tầm chiến lược quan trọng vào bậc nhất trong vùng đồng bằng sông Cửu Long. Chắc hẳn là các vua tiền triều nhà Nguyễn phải thấy được tầm chiến

lược quan trọng của kinh Vĩnh Tế nên mới cho khắc trên bộ Cao Đỉnh để thờ vua Gia Long.

Nếu nói Nguyễn văn Thoại có công rất lớn trong việc khẩn hoang, lập ấp, đào kinh, đắp đường, mở mang và bảo vệ vùng đất phương Nam, thì không thể không nói đến công ơn của đức Tả Quân Lê văn Duyệt trong công cuộc dự thảo và chỉ huy cho đến ngày hoàn thành tất cả những dòng kinh quan trọng ở miền Nam, đặc biệt là dòng kinh Vĩnh tế. Kinh Vĩnh Tế là một trong những dòng kinh chiến lược tối quan trọng của miền Nam trong mọi thời kỳ. Chính Lê văn Duyệt là người chủ xướng và đề nghị với vua Gia Long trong việc đào những dòng kinh chiến lược cho miền Nam, như các kinh Thoại Hà, Đông Xuyên, và Vĩnh Tế. Riêng việc đào kinh Vĩnh Tế ở vùng biên giới Miền Việt chẳng những là một thủy lộ quan trọng, một phương án xả nước phèn ra vịnh Thái Lan, mà còn là vị trí phòng thủ chiến lược rất quan trọng. Vùng này không có biên giới thiên nhiên như phía Bắc giáp với Trung Hoa hay phía Tây giáp với Lào được ngăn bởi núi non. Tại đây hai bên chỉ cắm cột mốc giữa ruộng. Chính vì vậy mà vào năm 1819, vua Gia Long hạ chiếu cho khởi công đào kinh Vĩnh Tế. Kinh dài gần 100 cây số⁽⁷⁾, rộng trên 20 trượng, sâu 18 trượng⁽⁸⁾, chạy dài từ bờ hữu ngạn sông Hậu bên phía Châu Đốc chảy qua Giang Thành, rồi đổ ra vịnh Thái Lan ở vùng Hà Tiên. Tuy nhiên, ngày nay bề rộng của con kinh đã lở ra trên 50 mét, trong khi bề sâu cạn dần nên chỉ còn sâu khoảng 6 mét mà thôi. Hiện nay, dòng kinh nằm song song về phía Nam của biên giới Việt-Miên chừng 2 cây số. Chính vì tầm quan trọng của dòng kinh nên trước khi đào, vua Gia Long đã xuống chiếu phủ dụ đồng bào trong trấn Vĩnh Thanh như sau: *“Đào con sông này công việc rất khó nhọc. Kế sách của triều đình, mưu hoạch về biên thù, đều quan hệ không nhỏ. Các người nay khó nhọc, mà thực có lợi muôn đời. Vậy nên bảo nhau đừng sợ khó nhọc.”*⁽⁹⁾. Trong khi đó, vua Gia Long cũng nhắn với sứ thần nước Cao Miên như sau: *“Trẫm sắp đào sông Châu Đốc để thông tới Hà Tiên, lợi của nước người cũng là lợi cho nông thương. Về bảo với chúa người nên hiểu ý ấy.”*⁽¹⁰⁾. Thời đó Châu Đốc đạo còn là một trong những đạo mới thành lập trực thuộc Trấn Vĩnh Thanh⁽¹¹⁾ do Nguyễn văn Thoại làm Quan Trấn Thủ. Đây là một công trình vĩ đại trong tiến trình khai khẩn đất hoang ở miền Nam. Kinh Vĩnh Tế chẳng những là con kinh thiết yếu hàng đầu cho việc khai khẩn vùng đất hầy còn hoang vu mà nó còn là con kinh chiến lược, ngăn chặn bất cứ dự tính chiếm cứ lại bất cứ phần đất nào ở phương Nam của Miên vương thời bấy giờ. Chính vì thế mà quan Tổng Trấn Lê Văn Duyệt đã nhiều lần tâu lên vua Gia Long xin được tiến hành đào cho bằng được dòng kinh này. Trong các sớ tâu về triều, đức Tả Quân đã khẳng định với nhà vua rằng ngoài việc dẫn nước từ sông Hậu đi vào những vùng ủng phèn giữa Châu Đốc và Giang Thành ra, dòng kinh này còn mang ý nghĩa quốc phòng, vì nó vừa là đường phòng thủ mà cũng là đường tiến công khi có biến. Bên cạnh đó, vùng đồng bằng sông Cửu Long lại là phen dậu của Thành Gia Định nên cần phải được chuẩn bị trong việc phòng thủ một cách chu đáo. Trước khi được nhà vua cho phép khởi công, Tổng Trấn Lê Văn Duyệt

đã nhiều lần hội ý với quan trấn thủ trấn Vĩnh Thanh là Nguyễn văn Thoại về việc đào một con kinh gần nhất để quân Nam có thể tiến về Hà Tiên một cách nhanh chóng mỗi khi có biến, vì ngày đó đa phần những cuộc xâm lăng của quân Xiêm La đều nhắm vào đất Hà Tiên, mà đây lại là con đường độc đạo từ trấn Hà Tiên qua trấn Vĩnh Thanh. Ngoài tầm chiến lược về quân sự ra, dòng kinh Vĩnh Tế còn đem lại nguồn lợi kinh tế không nhỏ cho dân chúng vùng này, thứ nhất ghe thuyền từ Hà Tiên có thể qua Châu Đốc một cách dễ dàng, thứ nhì nước ngọt từ sông Hậu sẽ cuốn hết những phèn ửng từ bấy lâu nay đem ra vịnh Thái Lan. Ngoài ra, dòng kinh này còn làm công việc điều hòa lưu lượng nước giữa mùa khô và mùa mưa, giúp làm giảm bớt hạn hán cũng như lũ lụt cho cả một vùng bao la bạt ngàn giữa Châu Đốc và Hà Tiên. Chính Trịnh Hoài Đức trong Gia Định Thành Thông Chí đã nói: “*Dân chúng trong vùng sẽ hưởng sự tiện lợi vô cùng.*”⁽¹²⁾.

Công việc đào kinh Vĩnh Tế kéo dài 5 năm từ năm 1819 đến năm 1824. Trong năm năm gian khổ với công cuộc đào dòng kinh này, dĩ nhiên là hàng vạn người dân đất phương Nam đã phải chịu đựng biết bao nhiêu gian nan khổ nhọc, nhưng chính nhờ tài ba chỉ huy của những vị tướng tài thời đó mà công cuộc mới được hoàn thành một cách mỹ mãn. Phải nói trong việc hoàn thành dòng kinh Vĩnh Tế, chẳng những Nguyễn văn Thoại, Mạc Công Du⁽¹³⁾, và quan Điều Bát Nguyễn văn Tồn phải lao nhọc, mà người lo lắng nhiều nhất là người đứng đầu chỉ huy và theo dõi, chính là đức Tả Quân Lê Văn Duyệt. Tưởng cũng nên nhắc lại, quan Điều Bát Tướng Quân Nguyễn văn Tồn là một người Việt gốc Miên chủ trương và chỉ huy. Trong khi Thoại ngọc Hầu và phu nhân Châu thị Tế trực tiếp đôn đốc ngoài hiện trường, thì đức Tả Quân Lê văn Duyệt đã phải vận dụng hết khả năng của mình để huy động và chỉ huy gần 80.000 dân binh từ năm 1820 đến khi kinh được hoàn tất vào năm 1824, với biết bao khó khăn gian khổ, nhất là khi đào vào vùng Thất Sơn, lúc gặp phải đá cứng, vì vào thời đó không có máy móc và chất nổ để phá đá. Khi gặp những tảng đá lớn, ông phải huy động hàng ngàn người đập cho nát ra thành từng mảnh nhỏ, rồi tiện thể đem những viên đá nhỏ ấy lên đắp đường dọc theo bờ kinh. Thời đó chưa có máy móc nên toàn bộ công tác đào kinh đều phải làm bằng tay. Chưa có máy móc ngấm và chỉnh cho việc đào kinh được thẳng, ban đêm người ta phải đốt đuốc trên những cây sào thật cao rồi cứ nhắm theo đường mà cắm cây. Thoạt đầu chỉ có 5.000 dân binh của Thoại ngọc Hầu, sau đó quan Điều Bát Nguyễn văn Tồn huy động thêm 5.000 người Miên lên trợ lực. Đến năm 1822, Tả Quân Tổng Trấn Gia Định Lê văn Duyệt⁽¹⁴⁾ gửi thêm gần 40.000 người Việt, cộng thêm trên 16.000 dân phu người Miên ở các tỉnh vùng biên giới tới trợ lực. Thời đó dân phu đào kinh mỗi người được lãnh 6 quan tiền và một vuông gạo mỗi tháng. Thật tình mà nói, dù công trình đào kinh Vĩnh Tế không vĩ đại như Vạn Lý Trường Thành, nhưng trong suốt một thời gian dài gian khổ ấy đã có biết bao người bỏ xác lại bên bờ kinh vì đủ thứ nạn, nạn rừng thiêng nước độc, sơn lam chướng khí, mùa mưa thì lạnh lẽo vô cùng mà mùa nắng thì vừa nắng cháy người, vừa thiếu nước. Bên cạnh đó lại thêm nạn rắn rít, nạn nhện độc, hùm

beo. Và ngay tại Vàm Nao, cá mập đã ăn không biết bao nhiêu người bỏ trốn lội qua Vàm vì không chịu nổi sự khổ cực ở đây. Họ là những anh hùng không tên tuổi, đã đem máu xương của chính mình hòa quyện vào những dòng kinh tươi mát ruộng đồng và vĩnh viễn để lại sự lợi ích này cho con cháu muôn đời của họ. Nhìn chung, trong việc hoàn thành kinh Vĩnh Tế, Nguyễn văn Thoại là người điều động dân quân và chỉ huy trực tiếp việc đào kinh, cũng như thảo ra phương án phải đào xới như thế nào, với sự góp sức đắc lực của quan Điều Bát Tướng Quân Nguyễn văn Tồn. Tuy nhiên, hai người chỉ huy tối cao của công tác này là Tổng Trấn Gia Định Thành, quan Thượng Công Lê văn Duyệt và Phó Tổng Trấn Trương Tấn Bửu. Ngày nay, từ trên phi cơ nhìn xuống, dòng kinh Vĩnh Tế như một lần vạch ngăn cách Cao Miên và Việt Nam, hiên ngang nằm đó như hồn thiêng của các anh linh của các bậc tiền nhân đi khai mở đất nước, như thách thức bất cứ sự xâm phạm nào từ bên kia dãy núi Đạu Khấu. Phải nói việc đào kinh Vĩnh Tế là một công trình lớn lao mãi mãi có giá trị, chẳng những về kinh tế mà còn về quân sự và chính trị nữa. Riêng về mặt kinh tế và thủy lợi, dòng kinh Vĩnh Tế vừa mang nước tưới thấm một khoảng ruộng đồng bao la từ Châu Đốc, Long Xuyên qua Hà Tiên và Rạch Giá vào mùa nắng hạn, mà chúng còn giúp toàn vùng rừng rậm hoang vu xưa xả bỏ hàng triệu triệu mét khối nước ủng phèn từ bao thế kỷ nay. Bên cạnh đó, dòng kinh này còn mang lại không biết bao nhiêu cá tôm từ vùng Châu Đốc Long Xuyên đổ về vùng Thất Sơn, làm thực phẩm mỗi ngày cho nhân dân toàn vùng. Đất nước Việt Nam chúng ta có được vùng Châu Đốc Long Xuyên xinh đẹp và trù phú hôm nay, phần lớn nhờ vào công lao khai khẩn và xây dựng của tiền nhân năm xưa. Ngay sau khi con kinh vừa được đào, nước ngọt vừa được mang đến những cánh đồng ngập phèn, và sức chảy của con kinh bắt đầu đẩy phèn ra biển thì lưu dân khắp nơi bắt đầu quy tụ về đây khẩn hoang lập ấp. Chẳng những vậy mà mãi cho đến hôm nay, Vĩnh Tế vẫn còn là con kinh chiến lược hàng đầu tại vùng này về cả kinh tế lẫn quân sự.

Có người đặt nghi vấn về việc đức Tả Quân Lê Văn Duyệt có công trong việc đào kinh Vĩnh Tế. Phải nói rõ ràng thời đó ông là Tổng Trấn Thành Gia Định, ông chịu trách nhiệm toàn bộ miền Nam với triều đình Huế. Mỗi lần về châu vua ở Huế, ông có nhiệm vụ phải tâu lên vua những điều nên làm và những điều không nên làm, và dĩ nhiên ông đã tâu lên vua những điều có lợi cho thành Gia Định, trong đó có việc đào kinh Vĩnh Tế trước khi được nhà vua chuẩn thuận. Thời đó Lê văn Duyệt là một trong những khai quốc công thần rất được vua Gia Long tin cậy, nghĩa là đa số những điều ông tâu lên vua đều được nhà vua chuẩn thuận. Một khi nhà vua đã chuẩn thuận và giao trách nhiệm cho Thoại Ngọc Hầu, chắc hẳn nhà vua cũng không quên nhắc Lê văn Duyệt phải luôn thị sát công trình quan trọng này. Vậy thì còn ai vào đây nếu không phải đức Tả quân Lê văn Duyệt là người đã cùng với Thoại Ngọc Hầu phác họa ra chương trình đào kinh Vĩnh Tế? Tưởng cũng nên nhắc lại, đức Tả Quân Lê Văn Duyệt làm Tổng Trấn Thành Gia Định hai lần, lần thứ nhất là vào thời Gia Long, từ năm 1813 đến năm 1816; và lần thứ nhì là khi Minh Mạng lên ngôi, nhà vua

lại bổ nhiệm ông vào chức Tổng Trấn Gia Định, từ năm 1820 đến khi ngài qua đời vào năm 1832. Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên đã viết về Lê văn Duyệt như sau: *“Minh Mạng năm thứ 1, Duyệt ra lãnh chức Tổng Trấn Gia Định Thành, tất cả việc thăng giáng quan lại, dấy lợi trừ hại, việc thành, và mutu kế ngoài biên, đều được tiện nghi làm việc.”*⁽¹⁵⁾. Như vậy, mặc dầu Thoại Ngọc Hầu là người trực tiếp đứng ra đốc thúc dân phu tại hiện trường, nhưng Lê Văn Duyệt mới đích thực là vị chỉ huy tối cao nhất trong công cuộc đào kinh này, vì năm 1822 khi vua Chân Lạp là Nặc Ông Chân đưa thư đến Gia Định, xin đem dân binh hợp sức với Thoại Ngọc Hầu để tiếp tục đào kinh Vĩnh Tế. Lê văn Duyệt đã tâu lên triều đình. Vua Minh Mạng đã xuống chỉ khen ngợi quan Tổng Trấn Lê văn Duyệt và sau đó sai ông làm qui hoạch cho chương trình tiếp tục đào kinh này. Sau khi nhận lệnh nhà vua, ông đã huy động 40 ngàn dân phu từ các trấn Vĩnh Thanh, Định Tường và đồn Uy Viễn, hợp cùng với 16 ngàn dân binh của Cao Miên để tiếp tục đào kinh. Theo Đại Nam Thực Lục, chính vua Minh Mạng đã ra chỉ dụ cho Lê văn Duyệt như sau: *“Đường sông Vĩnh Tế liền với một lộ Tân Cương, xe thuyền được lợi rất nhiều. Hoàng Khảo Thế Tổ Cao Hoàng Đế ta mutu sâu tính kỹ, để ý đến việc biên cương, buổi đầu đã một lần đào, công việc chưa xong. Trẫm noi theo chí trước, dốc lo làm sao một lần khó nhọc để thông thả lâu dài, khanh nên tính toán thế nào, hẹn ngày tâu công, để xứng ý trẫm. Vả chẳng sông ấy không phải lợi cho Chân Lạp, vua Phiên xin thế vị tất là do thực tình. Ngày nào dụ đến nơi, họ tất sẽ có lời ngăn trở. Song việc làm quả quyết thì nên, dùng dằng thì hỏng. Trẫm đã định trước, họ không đáng kể.”*⁽¹⁶⁾. Đến tháng 2 năm 1823, dẫu chỉ còn lại khoảng 1.700 trượng trên tổng số 10.500 trượng, nhưng do tiết trời quá khắc nghiệt, ban ngày thì quá nóng, ban đêm thì lạnh cóng, với lại khi hai nhóm dân công gần giáp mí nhau tại phía bắc vùng Ba Chúc thì gặp phải nhiều khối đá lớn, nên công việc bị chậm lại. Thậm chí đến mùa hè có quá nhiều dân công bị bệnh, nên công việc đào kinh có lúc phải ngưng lại. Vua Minh Mạng đã xuống chiếu phủ dụ Lê văn Duyệt như sau: *“Trẫm nghĩ khanh xưa nay theo vua đã có công lao, giữ hết lòng trung, cho nên Hoàng khảo ta dặn lại giúp trẫm. Trước nhân đất Gia Định ở giáp nước Phiên, nên sai khanh làm Tổng trấn. Từ khi khanh giữ việc đến nay thì dẹp yên giặc Chân Lạp, tiếp đến tra xét đình lậu, thêm lên hơn vạn hộ khẩu. Nay lại tự mình đốc suất việc đào sông để thành cái chí noi theo việc trước của trẫm.”*⁽¹⁷⁾. Đến năm 1824, Tổng trấn Lê văn Duyệt đưa thêm gần 25 ngàn dân binh nữa từ Chân Lạp và trên thành Gia Định xuống thay thế cho những dân công bệnh hoạn. Nhờ đó mà công việc đào kinh được hoàn tất vào cuối năm 1824.

Tóm lại, phải thành thật mà nói, theo thiển ý, sau khi thống nhất đất nước, đức Tả Quân Lê văn Duyệt là một trong những vị khai quốc công thần rất được lòng tín cẩn của vua Gia Long. Chính Gia Long đã ban cho ông đặc quyền “Tiền trăm hậu tấu”, một đặc quyền mà rất ít người trong triều đình thời bấy giờ có được. Lê văn Duyệt chắc hẳn là người đã từng đề xuất với vua Gia Long ý tưởng đào một con kinh chiến lược trong vùng Châu Đốc-Hà Tiên nhằm bảo vệ thành Gia Định ngay từ thời ông

làm Tổng trấn Gia Định lần thứ nhất từ năm 1813 đến năm 1816. Sau đó, vua Gia Long đã triệu hồi ông về Huế để nghị bàn về ngôi Thái Tử. Chính thời gian này Lê Văn Duyệt đã có nhiều dịp gần gũi với vua Gia Long để nói lên những thao thức của mình về việc phòng thủ đất phương Nam khi ông còn ở chức Tổng trấn Gia Định Thành. Nhờ vậy mà lúc gần cuối đời, vua Gia Long đã chuẩn thuận và xuống chỉ cho khởi công đào kinh Vĩnh Tế. Ngay sau khi vua Gia Long băng hà vào năm 1820, vua Minh Mạng liền bổ nhậm ông về Nam trấn nhậm Gia Định Thành từ năm 1820 cho đến khi ông qua đời vào năm 1832. Phải nói, lúc đầu khi nạo vét phần sông Châu Đốc, vì công việc tương đối dễ dàng nên chỉ có một mình quan Thống Chế Thoại Ngọc Hầu chỉ huy. Tuy nhiên, từ năm 1822 trở về sau này, chính Tả Quân Lê Văn Duyệt là người đã trực tiếp đưa dân binh từ Chân Lạp cũng như từ các trấn khác đến trợ lực và hoàn thành đoạn kinh còn lại từ Tịnh Biên đến sông Giang Thành. Như vậy, trong công cuộc đào kinh Vĩnh Tế, phải công tâm mà nói, chính Lê Văn Duyệt mới là người có công đầu, rồi mới tới Thoại Ngọc Hầu, nhưng tại sao đời sau này chỉ nhắc đến Thoại Ngọc Hầu chứ không hề nói gì đến Lê Văn Duyệt? Sự việc cũng rõ ràng và không có gì là khó hiểu. Cả hai vị đều có công rất lớn đối với việc phòng thủ và phát triển vùng đất phương Nam cũng như công trình đào kinh Vĩnh Tế, nhưng sau bản án Lê Văn Duyệt, người dân đất phương Nam chỉ âm thầm thờ ngài tại vùng Lăng Ông ngày nay, chứ ít ai dám nhắc đến công lao của ngài vì sợ triều đình hành tội. Tưởng cũng nên nhắc lại, ngay sau khi Tả Quân Lê Văn Duyệt qua đời, vua Minh Mạng đã trả thù một vị khai quốc công thần một cách nhỏ nhen và hèn mọn, không có tư cách của một ông vua. Do sự hiềm thù cá nhân nhỏ nhen của Minh Mạng, khởi đi từ việc Lê Văn Duyệt cương quyết chống lại việc đưa dòng thứ lên ngôi Thái Tử, nhưng vẫn tuân theo di chúc của vua Gia Long đưa Minh Mạng lên ngôi vua. Tuy nhiên, lúc đức Tả Quân còn đương thời, Minh Mạng đã không dám làm gì đức Tả Quân vì công lao và uy quyền quá lớn của ông với triều đình Huế. Thậm chí, khi Minh Mạng đưa Bạch Xuân Nguyên vào làm phó tổng trấn, đã bị Tả quân Lê Văn Duyệt thẳng thừng từ chối. Sau đó Lê Văn Duyệt đã xử chém cha vợ của vua Minh Mạng là quan Tham tán Huỳnh công Lý, khi ông này cậy thế tỏ ra hống hách tham tàn với dân chúng trong thành Gia Định. Tưởng cũng nên nhắc lại, khi chuẩn bị xử chém cha vợ vua Minh Mạng, Lê Văn Duyệt tâu lên vua rằng: *“Chống them những như chống mối, phải từ nóc nhà mà chống xuống. Đám quan lại tham những như bầy mối ngày càng to thì đục khoét càng dữ không diệt trừ tận gốc thì nhà sập, lúc đó bệ hạ và quần thần muốn đỡ cũng đỡ không nổi đâu!”* Qua vụ án Huỳnh công Lý, chúng ta thấy rõ nơi đức Tả Quân một con người cương trực và trung thành, nhiều lần can ngăn và làm trái ý Minh Mạng chỉ vì quyền lợi của đất nước. Trong vụ này có người cho rằng Tả quân Lê Văn Duyệt đã cậy mình có ‘Thượng Phương Bảo Kiếm’ mà chém đầu Huỳnh công Lý trước khi trình nội vụ về triều đình. Điều này hoàn toàn sai sự thật, vì những sự kiện được ghi lại trong Đại Nam Thực Lục của Quốc Sử Quán Triều Nguyễn đã nói rất rõ về vụ án này⁽¹⁸⁾. Đức Tả quân Lê Văn Duyệt đầu

có đặc quyền vua ban, nhưng ngài không bao giờ lạm quyền, ngược lại, ngài thi hành luật pháp rất nghiêm minh, ngài làm rất đúng tất cả những nguyên tắc của triều đình về thủ tục tố tụng của tòa án theo truyền thống xét xử của triều đình. Vào năm 1824, người ta cho rằng Lê Văn Duyệt là người bí mật tố cáo Nguyễn Phúc Mỹ Đường, con trai cả của Hoàng tử Cảnh, thông dâm với mẹ ruột. Theo thiển ý của người viết bài này, một con người quang minh chính đại như Lê Văn Duyệt, làm gì có thể đem cái chuyện động trời này nói ra nếu nó không phải là sự thật. Đây có lẽ chỉ là mưu sâu kế độc của vua Minh Mạng nhằm làm giảm mất uy tín của Lê Văn Duyệt, và cũng nhằm trả thù cái chuyện Lê Văn Duyệt đã thẳng thắn nói với Gia Long là ông muốn dòng chính phải được nối ngôi. Thôi thì lịch sử của một triều đại nhà Nguyễn đã sang trang, chỉ buồn cho đất nước và dân tộc, vì theo thiển ý chính cái triều đại nhà Nguyễn này đã xô đẩy đất nước này vào những cơn nghiêng ngửa triền miên và mãi cho đến hôm nay vẫn còn đang nghiêng ngửa vì những hệ lụy của nó.

Ngoài ra, khi Minh Mạng ra chiếu chỉ bắt và hành tội những người theo đạo Thiên Chúa cũng bị Lê văn Duyệt thẳng thắn phê bình. Nhờ sự phản đối quyết liệt của Tả quân Lê văn Duyệt mà Minh Mạng phải ra lệnh giảm bớt cường độ hành tội người Thiên Chúa. Từ những ty hiềm nhỏ nhen này mà Minh Mạng và triều thần của ông đã tước công Lê văn Duyệt, từ một khai quốc công thần trở thành một tội đồ của triều đình, và cái triều đình ấy không muốn một ai nhắc đến tên Lê văn Duyệt, chứ đừng nói chỉ đến những công lao mà đức Tả quân đã mang lại cho đất nước. Ngày nay, khi nhìn lại lịch sử, chúng ta phải tự thành thật với lòng mình như một con dân Việt Nam, nhất là con dân đất phương Nam, chúng ta có thể không thích triều Nguyễn vì những hệ lụy mà cái triều đình ấy đã mang đến cho dân tộc, nhưng chúng ta không thể nào phủ nhận công lao của những bậc tiền hiền đã hết lòng hết dạ với đồng bào và đất nước như đức Tả quân Lê văn Duyệt.

(191) Đức Tả Quân Lê Văn Duyệt Cương Quyết Chống Lại Việc Cấm Đạo Thiên Chúa Của Vua Minh Mạng:

Kể từ năm 1820 khi đức Tả Quân Lê văn Duyệt nhận lệnh vua Minh Mạng vào Nam làm Tổng trấn thành Gia Định lần thứ nhì, ngài đã tỏ ra là một vị quan hết sức đức độ và thanh liêm; luôn hết lòng vì sự an cư lạc nghiệp của con dân trong vùng đất do ngài cai quản. Tháng hai năm 1825, vua Minh Mạng ban một sắc dụ cấm đạo trên toàn quốc, nhưng sắc dụ ấy đã bị đức Tả Quân phản đối kịch liệt và không tuyệt đối thi hành trong vùng Gia Định Thành. Sau khi nhận được chỉ dụ cấm đạo Thiên Chúa, đích thân đức Tả Quân đã về Huế và tâu lên vua Minh Mạng rằng: “*Khải bẩm Hoàng Thượng, người Thiên Chúa đã phạm phải lỗi gì để ta phải bắt bớ họ? Tại sao chúng ta lại giam cầm các vị đạo trưởng Âu Châu? Hoàng Thượng có nhớ rằng chính triều đại Tây Sơn đã không được lòng dân vì đã cấm đạo Gia Tô. Hoàng Thượng không còn nhớ trong thời phục quốc chính các vị thừa sai đã cung cấp gạo và lương thực cho binh đội của chúng ta hay sao? Nếu Hoàng Thượng quên thì hạ thần xin*

nhắc là khi chúng ta đói khát chính các thừa sai đã cho chúng ta gạo; khi chúng ta rét lạnh lại cũng chính vị thừa sai đã cho chúng ta vải. Hoàng Thượng nên biết đạo Thiên Chúa nước nào không có. Người ta đâu có ngăn cấm, sao nước mình lại cấm, gây cảnh nổi da xáo thịt lại mang tội với đời sau. Với sắc dụ cấm đạo này, khi hạ thần mất rồi thì Hoàng Thượng muốn làm gì thì làm, nhưng chừng nào hạ thần còn sống, Hoàng Thượng sẽ không làm điều bất nhân này được.” Thật vậy, đức Tả Quân là một người thấy xa hiểu rộng và sáng suốt trong việc trị dân. Ngài đã không mù quáng thi hành lệnh cấm đạo của Minh Mạng, hoặc giả cứ làm ngơ cho các giáo sĩ Thiên Chúa được hoạt động ở những vùng quê hẻo lánh trong phạm vi thành Gia Định. Chính vì vậy mà trong suốt thời gian ngài làm Tổng trấn thành Gia Định, nhân dân miền Nam luôn được hưởng cảnh an cư lạc nghiệp trong thanh bình và thịnh vượng của toàn miền. Còn riêng về hoàng đế Minh Mạng, đáng lý qua những lời can ngăn đầy tính nhân bản cũng như lời cảnh báo rõ ràng và mạnh mẽ của đức Tả Quân Lê Văn Duyệt, nếu Minh Mạng là một ông vua thật sự vì dân vì nước, có lẽ đã rút lại sắc dụ bất nhân thất đức này, nhưng Minh Mạng đã làm ngược lại, càng về sau này ông vua này càng cấm đạo ngặt hơn. Tệ hại hơn nữa, sau lời can ngăn này của đức Tả Quân, Minh Mạng càng ôm lòng thù hận nhiều hơn. Chính vì vậy mà ngay khi đức Tả Quân vừa qua đời, nhân vụ Lê Văn Khôi nổi lên chống lại triều đình, Minh Mạng đã ra lệnh cho quan quân bày ra vụ án thành Gia Định để xử tội một vị khai quốc công thần của triều Nguyễn.

(V) Tả Quân Lê Văn Duyệt: Một Vị Quan Công Minh Liêm Chính:

Đức Tả Quân Lê Văn Duyệt là một vị tướng tài ba lỗi lạc, đã theo chân Nguyễn Ánh từ thời vị chúa này còn đang bôn tẩu lẩn tránh nghĩa binh Tây Sơn. Theo Đại Nam Liệt Truyện Chính Biên, Sơ Tập, quyển 23, đức Tả Quân còn là một bậc trung thần bậc nhất, một vị quan dám đứng ra nhận lỗi trước đức vua khi binh tướng của mình làm việc sai trái. Năm Minh Mạng thứ tám, 1827, khi Lê Văn Duyệt đang làm Tổng Trấn Gia Định, thì Trần Nhật Vĩnh, không rõ gốc gác người xứ nào, đang làm Tham Tri Tào Hộ ở Gia Định thành, phạm phải tội nên bị Trung Sứ của triều đình Huế đến bắt về kinh đô tra vấn và xét xử. Tướng cũng nên nhắc lại, Trần Nhật Vĩnh vốn người thông minh lanh lợi, làm việc nhanh nhẹn, nhưng lại có tánh gian xảo và thường nhận của đút lót, cũng như cậy quyền ý thế để mưu cầu lợi ích cho riêng mình. Khi Trần Nhật Vĩnh bị bắt giam ở Huế, đức Tả Quân Lê Văn Duyệt đã dâng tờ biểu lên vua Minh Mạng và nhận lỗi về phần mình một cách nghiêm khắc. Chính vì thế mà Minh Mạng đã xuống dụ cho Tả Quân Lê Văn Duyệt rằng: “Trước đây, người từng nghe lời bất chính của Trần Nhật Vĩnh nên làm nhiều việc sai trái, chứng cứ tâu lên cũng đã nhiều, nhưng tram nghĩ công lao to lớn của người nên không trách mắng. Nay, người tuổi đã cao, biết hối lỗi mà đem việc Trần Nhật Vĩnh ra xin nghiêm trị, dâng lên lời biểu nhận tội rất chân tình. Trẫm đã biết rõ lòng thành của người. Có lỗi mà biết lỗi thì Thánh nhân còn tha, huống chi là trẫm với người? Tất cả những lời tự

xin triều đình nghị bàn xét xử, trăm đều tạm gia ân mà tha cho. Vậy, trăm ân cần chỉ bảo và mở lối cho người an tâm. Từ nay người phải dốc lòng giữ tiết của bậc tôi trung, chọn người để dùng cho thật thận trọng, chọn lời cho kỹ lưỡng mà nghe, chớ có vội vã mà đắc tội, có như vậy mới bảo vệ được tiếng tốt và danh thơm xứng đáng với ý tốt của ta trong việc bảo vệ các công thần.”

Thật tình mà nói, theo thiên ý của tác giả tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam này, đức Tả Quân Lê Văn Duyệt là một vị quan có liêm sỉ và có trách nhiệm, ông sẵn sàng chấp nhận mọi hình phạt của triều đình vì đã thiếu kiểm soát một cách nghiêm minh những nhân viên quan lại trong thành Gia Định dưới quyền cai quản của mình. Có sách lại cho rằng rất có thể Lê Văn Duyệt dính líu vào vụ án này, nhưng giả thuyết này không vững vì chúng ta cứ nhìn phong cách trị dân của đức tả quân thì biết ngay đó thôi. Trong suốt cuộc đời làm quan của ngài, ngài thương dân như thương con, thì chuyện dung túng cho kẻ dưới cậy quyền ỷ thế để mưu cầu lợi ích cho riêng mình là điều không bao giờ xảy ra. Hãy nhìn cách triều đình Huế bắt người thì biết ngay ai đã ra lệnh làm chuyện này. Nếu không là vua Minh Mạng thì không còn ai có thể vào đây được nữa. Phải nói, Minh Mạng rất ghét Lê Văn Duyệt, ghét ngay từ lúc Lê Văn Duyệt và Nguyễn Văn Thành khuyên vua Gia Long nên lập dòng chính lên ngôi Thái Tử. Tuy nhiên, đối với một bậc đế nhất khai quốc công thần như Lê Văn Duyệt, thì chuyện triệt hạ ông không phải là chuyện dễ dàng gì, dầu người muốn triệt hạ ông là một ông vua đương thời đi nữa. Chính vì vậy mà vua Minh Mạng phải tìm những sơ hở của Lê Văn Duyệt, rồi nhắm vào đó mà triệt hạ từ từ. Thật sự thì đây chỉ là cách mà triều đình nhà Nguyễn dưới thời Minh Mạng muốn cảnh cáo Lê Văn Duyệt; đây chỉ là khởi điểm cho một bi kịch đối với một bậc khai quốc công thần như Lê Văn Duyệt.

Những chính sách khôn ngoan và đúng đắn của Lê Văn Duyệt trong việc phát triển và xây dựng vùng Đất Phương Nam về các mặt kinh tế, xã hội, sản xuất và mở cửa giao thương với nước ngoài, đã khiến cho vùng đất này trở nên sầm uất và giàu có bậc nhất ở nước ta thời đó. Trong số các quan đại thần triều Nguyễn từng cai trị vùng Đất Phương Nam đồng thời với Lê Văn Duyệt, từ năm 1802 đến năm 1832... người dân phương Nam chỉ tôn kính và thờ phụng Tả Quân Lê Văn Duyệt. Nơi yên nghỉ của ông, người dân địa phương gọi một cách rất tôn kính là “Lăng Ông”, “lăng” một từ chỉ được sử dụng cho các bậc đế vương, mà Lê Văn Duyệt là người duy nhất trong vùng Đất Phương Nam có được tôn xưng này.

(19) Sinh Vi Tướng- Tử Vi Thần:

Sống đã vậy mà khi mất đi rồi vẫn tiếp tục bảo bọc phù hộ con dân của mình. Thác rồi Ngài trở thành một vị thần hiển linh mà người dân Gia Định hết lòng tín ngưỡng phụng thờ. Đây là một tín ngưỡng dân gian rất quan trọng về phương diện văn hóa. Người ta đồn Ngài rất linh hiển. Những người làm việc cho chính quyền, có

đầu óc vô thần, tỏ vẻ xác láo với thần linh trước miếu thờ Đức Thượng Công đều bị Ngài trừng phạt nặng nề. Người dân Nam tin rằng Ngài luôn luôn trừng phạt kẻ gian, kẻ trộm cướp, kẻ xác láo vô lễ, kẻ thề thốt man trá trước lăng miếu của Ngài. Người ta hay nói đến những trường hợp bị “Ông vật”, “Ông bẻ cổ” hay “Ông bắt học máu,” để chỉ những trừng phạt đó. Trước đây các cơ quan hay hãng sở có vụ án bí ẩn không tìm ra manh mối thì người ta thường đưa các đương sự đến “Lăng Ông” cho thề trước đền thờ Ngài. Ngược lại, nhiều người thường dân làm ăn lương thiện hay đến cầu xin Ngài giúp cho họ sự bình yên, thành công trong việc làm, thi cử đỗ đạt, thành tựu trong việc cưới xin, bệnh hoạn chóng khỏi, v.v...hầu hết đều được Ngài chứng tri giúp đỡ. Tiếng đồn về việc Đức Thượng Công hiển linh thường hay thi ân, giáng họa được truyền tụng mỗi lúc một lan xa trong dân chúng từ xưa đến giờ và mãi mãi về sau này. Tin Đức Thượng Công cũng là một tín ngưỡng dân gian của vùng Đồng Nai Cửu Long quan trọng chẳng kém gì lòng tin của con người trong những tôn giáo khác ở vùng này. Lăng Ông Bà Chiểu rất xứng đáng làm biểu tượng cho vùng Đồng Nai Cửu Long vậy.

Nếu người dân đất phương Nam xưa kia may mắn có được một nhà cai trị khôn ngoan, nhân đức, sáng suốt, biết thương dân thương nước như Đức Thượng Công khi Ngài còn tại thế thì ngày nay dân chúng Miền Nam cũng vô cùng hãnh diện và may mắn có vị thần bảo hộ hết sức hiển linh như Đức Tả Quân. Qua hai lần làm Tổng Trấn Gia Định thành⁽¹⁹⁾, Đức Tả Quân Lê văn Duyệt chẳng những có đủ tài đức trong việc an bang tế thế, làm cho dân chúng miền Nam được an lạc thái bình, mà Ngài còn luôn làm cho ngoại bang phải nể vì. Ngài luôn đối xử bình đẳng với các sắc dân Việt, Hoa, Miên, Chăm... nên dưới thời của Ngài ai nấy đều yên lòng góp công, góp của cho việc phát triển xứ sở. Tiếc rằng dân Việt Nam nói chung không được cái may mắn đó vì triều đình Minh Mạng cũng như đa số các đại thần của triều đình này không có được cái khôn ngoan nhân đức và lòng thương nước thương dân của Ngài Chưởng Tả Quân Bình Tây Tướng Quân Quận Công. Nếu như triều đình và các đại thần của triều đình này cũng khôn ngoan, thấy xa, hết lòng vì dân vì nước, áp dụng chính sách cai trị khôn khéo, cởi mở của Đức Thượng Công đã áp dụng trong Miền Nam thì cả nước Việt Nam đã sớm trở thành một nước tiến bộ hùng cường như Nhật Bản từ đầu thế kỷ XX rồi, và người dân Việt Nam đã được ấm no hạnh phúc như những người dân trong các xã hội tiến bộ khác từ lâu rồi. Người đời sau nếu thật lòng thương dân thương nước, nếu thật lòng muốn cho xã hội tiến bộ, dân chúng ấm no hạnh phúc, thì nên học hỏi chính sách cai trị khôn ngoan sáng suốt và cởi mở của Đức Thượng Công cũng như tấm lòng nhân và tinh thần nhân bản của Ngài. Ngài thật vô cùng xứng đáng được sự nhớ ơn đời đời cũng như sự tin tưởng phụng thờ và sùng bái ngàn năm của người dân Nam Việt.

(199) Sự Trả Thù Hèn Hạ Của Một Ông Vua Triều Nguyễn:

Trong suốt cuộc đời hoạn lộ của Lê Văn Duyệt, hiển nhiên là có lúc ông phạm phải sai lầm, nhưng chỉ là những lỗi lầm nhỏ nhoi, chỉ đáng bị phê bình chứ không đến nỗi phải hài tội. Nhưng sau khi ông qua đời, chính vua Minh Mạng đã đề cử người vào Gia Định điều tra và hài tội ông một cách nặng nề. Như trên đã nói, ngược lại với chánh sách chiêu hiền đãi sĩ trong Nam của đức Tả Quân Lê văn Duyệt, vua Minh Mạng và quần thần tại triều đình Huế thời đó đã áp dụng chính sách đối đãi bạc bẽo với nhân sĩ Nam Hà. Bên cạnh đó, lúc vua Gia Long triệu hồi Lê Văn Duyệt về Kinh để luận bàn việc kế lập, Lê Văn Duyệt luôn chủ trương đồng chính phải được lên ngôi, tức là con của Đông Cung Cảnh là Nguyễn Phúc Mỹ Đường phải lên nối ngôi Gia Long. Tuy nhiên, vua Gia Long lại quyết định nhường ngôi lại cho Nguyễn Phúc Đảm tức vua Minh Mạng. Biết được chuyện này, Minh Mạng đem lòng oán hận Lê Văn Duyệt và chỉ chờ có dịp là trả thù. Thêm vào đó, lúc làm Tổng Trấn thành Gia Định, đức Tả Quân đã xử chém tên tham quan ô lại Huỳnh Công Lý về tội những lạm và hối mại quyền thế để hà hiếp dân lành. Tưởng cũng nên nhắc lại là Huỳnh Công Lý, được vua Minh Mạng cử làm Phó Tổng Trấn thành Gia Định, có người con gái gả cho vua Minh Mạng, nên ông ta tỏ ra vô cùng hống hách, không xem ai ra gì cả, ngay cả quân Tổng Trấn, ông cũng chẳng có chút gì nể trọng. Chính vì những lý do này và cũng chính vì sự nhỏ nhen, hẹp hòi và ích kỷ của Minh Mạng⁽²⁰⁾ mà ngay sau khi Lê văn Duyệt mất, Minh Mạng đã bãi bỏ ngay chức Tổng Trấn Gia Định Thành và Bắc Thành, đặt toàn bộ các tỉnh trực thuộc trực tiếp trung ương. Minh Mạng cho đổi Gia Định ra Phiên An và Bắc Thành ra Hà Nội. Sau đó Minh Mạng đưa Nguyễn văn Quế vào làm Tổng Đốc và Bạch Xuân Nguyên, người mà trước đây đã bị chính đức Tả quân từ chối không chịu nhận khi triều đình cử vào làm phụ tá cho ngài, vào làm Bố Chánh Gia Định và đảm nhận tra xét vụ Lê văn Duyệt theo “mật chỉ” của Minh Mạng. Bạch Xuân Nguyên là một ông quan tham ô và hà khắc với dân chúng, khi được cử vào làm Bố Chánh Gia Định Thành, Bạch Xuân Nguyên truy tìm các chứng cứ về lỗi lầm trước đây của Lê văn Duyệt với lòng căm tức. Sau đó dù chưa có chứng cứ và mặc dầu biết rằng Lê Văn Duyệt không hề dính dáng gì về vụ nổi loạn của Lê Văn Khôi, vì một người đã chết thì làm sao có thể mưu tính việc xảy ra sau khi họ đã qua đời? Thế mà Bạch Xuân Nguyên vẫn kết án đức cố Tả Quân Lê Văn Duyệt với 7 trọng tội, rồi ra lệnh bắt giam tội tử cũng như con nuôi của Ngài. Y còn bắt giam ngay cả những người đã từng có quan hệ với Lê văn Duyệt. Phải nói qua hai thời làm Tổng Trấn Gia Định, hầu như Ngài đã quan hệ với tất cả mọi người, nên khi vào Gia Định Bạch Xuân Nguyên có thể bắt giam bất cứ ai. Chính vì vậy mà trong suốt thời gian Bạch xuân Nguyên làm Bố Chánh Gia Định, nhân dân toàn vùng Gia Định nói riêng và toàn thể miền Nam nói chung hầu như lúc nào cũng phập phồng lo sợ vì sự khủng bố tinh thần của Bạch xuân Nguyên. Thời đó đi đâu đến đâu cũng thấy bất ổn và cũng nghe những lời ta thán về Bạch xuân Nguyên. Vì quá uất ức trong tù nên Lê văn Khôi⁽²¹⁾ đã nổi lên chống lại sự hà

khắc của Bồ Chánh Bạch Xuân Nguyên. Ngày 18 tháng 5 năm Quý Tỵ (1833), Lê văn Khôi cùng 27 tù nhân khác đã phá ngục xông vào dinh giết sạch gia đình Bạch Xuân Nguyên, rồi giết luôn Tổng Trấn Nguyễn văn Quế khi ông này đến tiếp sức cho Bạch Xuân Nguyên. Sau đó Lê văn Khôi chiếm thành Gia Định, tự xưng là Đại Nguyên Soái từ năm Quý Tỵ 1833 đến năm Ất Mùi 1835. Sau khi ổn định thành Gia Định, Khôi mua vũ khí của nước ngoài và cho quân đi chiếm các tỉnh phía Nam. Lê văn Khôi còn chiêu dụ dân chúng bằng chủ trương lật đổ Minh Mạng và đưa con trai của Đông Cung Cảnh là Nguyễn phúc Mỹ Đường⁽²²⁾ lên làm vua. Theo La Cochinchine Religieuse thì ngay khi Minh Mạng hay tin này, nhà vua bèn hạ lệnh giết ngay Nguyễn phúc Mỹ Đường; tuy nhiên, theo Đại Nam Thực Lục Chính Biên thì Minh Mạng chỉ bắt giam và không cho ông này mang họ vua nữa. Khi quân triều kéo vào thì Thái công Triều, trước đây là Trung Quân của Lê văn Duyệt (sau đó theo Khôi) lên ra đầu hàng triều đình. Lê văn Khôi mất đi một cánh tay đực lực nhưng vẫn cố thủ đến 1834 thì bị bệnh mất. Các thủ lĩnh khác trong thành vẫn tiếp tục kháng cự lính triều mãi đến tháng 7 năm 1835 mới thua.

Sau khi hạ xong thành Gia Định, Minh Mạng hạ lệnh giết hết 1831 người⁽²³⁾ trong thành rồi chôn chung vào một mả gọi là “Mả Ngụy”, còn các thủ lĩnh thì đưa về Huế trị tội bằng cách “lăng trì”. Trước khi hài tội Lê văn Duyệt, Minh Mạng đã ban hành một đạo dụ gửi cho nội các với lời lẽ mắng nhiếc thậm tệ: *“Lê văn Duyệt vốn xuất thân từ một hoạn quan, là đầy tớ trong nhà, nhân buổi trung hưng mà rộng mây gặp hội, đã dự phần dẹp yên Tây Sơn. Đức Hoàng Khảo Thế Tổ Cao Hoàng Đế ta (Nguyễn Ánh), nghĩ hấn trẻ tuổi, hầu hạ trong cung, tin như ruột thịt, nên nhiều lần trao cho cờ tiết và phủ việt. Chẳng ngờ lũ ấy phần nhiều không phải loài lương thiện, ngày càng rộng rãi, dần dần có ý không chịu làm tôi, dồng dài làm càng nói năng ngông cuồng, bội nghịch, chỉ vì lòng còn sợ đức thánh minh, lại vì còn nhiều người chen vai thích cánh, nên Duyệt dù có lòng gian cũng chưa dám lộ hình. Hoàng Khảo ta khi có tuổi cũng đã dần dần biết, nhưng lại nghĩ tên đầy tớ ấy tuy mang lòng làm việc trái phép, nhưng thiên hạ đã đại định, tôi con ai chịu theo kẻ thân tài sau khi đã thiếu, chắc hấn không làm được gì! Hoàng Khảo ta tuy đối với hấn ngày càng nhạt dần nhưng cứ chịu đựng rồi bỏ qua. Đến khi ta nối ngôi cũng cho rằng các bầy tôi cũ không còn mấy, mà hấn lại già rồi, nên hãy cứ đối đãi tử tế, hoặc giả hấn biết ngấm mà đổi thói xấu, lặn theo đức hóa, để công thần được bảo toàn, cũng là một việc rất tốt. Chẳng ngờ hấn bụng nghĩ như rắn, rét, tính tựa hổ lang, ngông cuồng càng lắm, càng ngày thêm...chẳng hạn như việc hấn xây thành Gia Định với thành cao, hào sâu và kiên cố hơn cả kinh thành ở Huế, quả là có âm mưu tạo phản. Thậm chí hấn nói với người ta rằng hấn đi trấn thành Gia Định vốn là phong vương để giữ đất ấy, chứ chẳng như các Tổng Trấn tầm thường khác. Bộ hạ của hấn chỉ biết có hấn chứ không hề biết có triều đình. Bởi thế Duyệt chết chưa bao lâu, lũ nghịch Lê văn Khôi đã hòa nhau giết quan giữ thành để làm phản, nói phao là để báo thù cho Duyệt.”*

Về phía vua Minh Mạng, dẫu không ưa gì Lê Văn Duyệt nhưng lúc Duyệt còn sống thì nhà vua chưa thể làm gì Duyệt được vì công lao và uy quyền của ông quá lớn. Sau khi triều đình dẹp xong cuộc nổi loạn của Lê Văn Khôi, nhân Phan Bá Đạt ở Đô Sát Viện dâng sớ kể tội Tả Quân, vua Minh Mạng liền dụ cho đình thần nghị xử. Theo Đại Nam Thực Lục Chính Biên, đình thần của Minh Mạng cho rằng sự phiến loạn ở thành Phiên An, chính Lê văn Duyệt là người đứng đầu gây loạn, với bảy **trọng tội thứ nhất** là sai người sang Diên Điện ngầm kết ngoại giao, **thứ hai** đưa thuyền Anh Cát Lợi đến Gia Định yết kiến mình để tỏ mình có quyền, **thứ ba** là tự ý giết thị vệ Trần văn Tình để khóa miệng người khác, **thứ tư** là dâng sớ chống lại mệnh lệnh nhà vua, cố đưa viên quan mà vua bổ nhậm đến làm việc với mình đi nơi khác để tự mình dễ bề tự tung tự tác, **thứ năm** là kết bè đảng xin cho Lê Chất được thêm tuổi thọ, **thứ sáu** là cất giấu riêng những giấy đóng sẵn ấn ngự bảo, **thứ bảy** là gọi mộ tiên nhân của y là ‘lăng’, và đối với người tự xưng là ‘cô’ tức là lời xưng của vua... Ngoài ra, Lê Văn Duyệt còn bị xử phải đem treo cổ vì 2 tội sau đây: thứ nhất là cố tình dung nạp người Miến Điện để làm chuyện bất minh; thứ nhì là dám nói với mọi người là mình đã từng xin được thơ tiên, trong đó có nhắc đến câu chuyện hoàng bào ở Trần Kiều. Những tội ấy đáng bị lăng trì, nhưng Duyệt đã chết nên xin truy đoạt bằng sắc, bỏ áo quan (phá quan tài) và phanh thây ra để tỏ sự vua phép nước rõ ràng. Thu lại tất cả những sắc phong đời cố, đời nội và đời cha mẹ của Duyệt. Mồ mả tiên nhân có chỗ nào tiếm lạm thì hủy bỏ hay san bằng. Phải nói, dưới lòng căm hờn sôi sục của Minh Mạng thời đó thì mồ mả tiên nhân của Lê văn Duyệt có chỗ nào là không tiếm lạm đâu? Các con, em, vợ, và thiếp của Lê văn Duyệt đều bị phân xử, và toàn bộ tài sản đều bị tịch thu. Vì lòng tư thù và hiểm khích nhỏ nhen với Lê văn Duyệt mà Minh Mạng đã xử Lê văn Duyệt tội lăng trì, nhưng vì Lê văn Duyệt đã chết nên xử tội phá hòm phanh thây, vợ lớn của Lê văn Duyệt thì xử chém ngay, em của Lê văn Duyệt là Lê văn Hán, con nuôi là Lê văn Yến, Lê văn Tề đều xử trảm, các con của những người này thì bị giam giữ nghiêm ngặt. Sau vụ án này Minh Mạng cho hội triều thần nghị tội Lê văn Duyệt. Cả triều thần đã hòa theo Minh Mạng kết tội Tả Quân Lê văn Duyệt với 7 trọng tội trên. Sau khi án được đệ lên, sau đó vua Minh Mạng ra dụ có đoạn rằng: “Tội Lê Văn Duyệt nhỏ từng cái tóc mà kể cũng không hết, nói ra đau lòng, dù có bửa quan quách mà giết thây cũng là đáng tội. Song nghĩ hấn chết đã lâu và đã truy đoạt quan tước, xương khô trong mả, chẳng cần gia hình chi cho uống công. Vậy lệnh cho Tổng Đốc Gia Định đền chỗ mả hấn cuộc bỏ nắm mộ, san bằng mặt đất và khắc đá dựng bia viết to mấy chữ ‘Quyền yêm Lê Văn Duyệt phục pháp xứ’” có nghĩa là “Tại nơi đây có tên Lê văn Duyệt chịu phép nước.”

Cũng theo Đại Nam Thực Lục Chánh Biên, gia quyến gồm vợ, con trai và con gái của những người giữ những viên quan lớn với Lê văn Khôi đều bị xử lăng trì⁽²⁴⁾ rồi quăng thối xuống sông, riêng các viên quan của Khôi thì xử lăng trì và bêu đầu 3

ngày rồi quăng xuống sông. Còn lại tất cả những người trong thành Gia Định từ già trẻ bé lớn đều bị chém đầu rồi chôn chung vào một lỗ phía sau thành Gia Định, xong cho lấp đá lại, gọi là mả ngục. Ngày nay không còn dấu tích gì của ngôi “Mả Ngục” nữa, người ta đoán có thể khu này nằm khoảng khu chùa Việt Nam Quốc Tự, vì trước khi xây chùa đó là một khu đất trống mà không ai dám xây nhà trên đó. Riêng linh mục Joseph Marchand và con của Lê văn Khôi là Lê văn Viên, mới 7 tuổi bị đưa ra Huế và bị xử lăng trì bằng cách lột da trần cho phủ xuống hai mắt, sau đó lấy kẽm xé hai miếng thịt ở ngực, rồi cắt hai miếng thịt ở sau lưng, cắt thịt ở bắp vế, ở ống chân, đầu gối...Sau đó họ cho chặt đầu bỏ vào một cái thúng đựng vôi bột, xong họ lật úp xác chết xuống đất rồi dùng dao phanh thây, hết chặt theo bề dọc đến chặt theo bề ngang. Đầu của nạn nhân được đưa đi các tỉnh bên trong ba ngày, rồi cho nghiền nát quăng xuống biển. Đây là một trong những hình phạt dã man nhất trong lịch sử loài người, mà hình như trong thời cận đại chỉ có triều đại nhà Nguyễn là còn áp dụng mà thôi. Cũng chính vì chánh sách ty hiềm nhỏ nhen này của Minh Mạng mà nhân sĩ Nam Hà không còn mấy ai muốn ra giúp vua giúp nước nữa. Nên ngay sau Đức Tả Quân Lê văn Duyệt vừa qua đời, thì Lê văn Khôi nổi lên chống lại sự áp bức của quan quân triều đình, rồi đến tháng 11 năm 1833, quân Xiêm thừa cơ tiến chiếm Hà Tiên, rồi thành Nam Vang, rồi Châu Đốc, Tiền Giang... Tướng bảo hộ Nam Vang thời đó là Trương Minh Giảng phải vất vả đánh dẹp, nhưng vẫn không xong, rốt rồi phải rút bỏ khỏi Nam Vang để trở về Gia Định, mà giặc giã trong nội địa miền Nam vẫn không dẹp yên được. Đến đời Thiệu Trị và Tự Đức thì giặc giã đã nổi lên khắp xứ. Vua quan thiếu cận, quân binh yếu kém, vũ khí lại quá thô sơ. Đây là những nguyên nhân chính đưa đến chuyện đất nước phải rơi về tay của người Pháp sau này.

Chính vì tấm lòng trung liệt và yêu thương dân chúng như vậy, khi Thiệu Trị lên ngôi vào năm 1841, biết vua cha đã làm tội oan cho một vị đại thần, nên Thiệu Trị đã xuống chiếu hủy bỏ việc xiềng mả. Mãi đến 13 năm sau, vào tháng 3 năm 1848, Đông Các Đại Học Sĩ Võ Xuân Cẩn dâng sớ xin lục dụng những con cháu của Nguyễn Văn Thành, Lê Văn Duyệt và Lê Chất, với lời tâu khiến vua Tự Đức cảm động, bèn cho phục chức Chương Tả Quân Đại Tướng Quân cho Lê Văn Duyệt, đồng thời cho đem linh vị ông vào thờ trong Miếu Trung Hưng Công Thần ở Huế. Cùng năm đó, năm Tự Đức thứ nhất, Lê văn Duyệt mới được phục xét lại công lao, nên ngôi mộ được xây đắp lại, tấm bia “chịu phép nước” tại phần mộ được tháo bỏ. Đức Tả Quân Lê văn Duyệt được truy phục chức “Vọng Các Công thần Chương Tả quân Bình Tây Tướng Quân, Quận Công”. Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện, Tập 2, trang 414 và 441, có ghi như sau: “Tờ sớ duyệt xét lại công lao của Lê Văn Duyệt đến nơi, vua cảm lời nói ấy, sai Bộ Binh tra hỏi cháu chất, cho cháu Lê Văn Duyệt tên là Diễm làm Chư Quân Cai Đội. Vua ban chiếu rửa sạch tội trước cho Lê Văn Duyệt, Lại truy phục nguyên hàm Thống Chế cho Lê Văn Phong, em trai Lê Văn Duyệt. Ra lệnh cho tái bổ dụng các con của Lê Văn Phong gồm Lê Văn Diễm và Lê Văn Minh. Trong đó Lê Văn Diễm, con của Lê Văn Yên, cháu nội của Lê Văn

Phong, được triều đình cho làm con thừa tự cho Lê Văn Duyệt vào năm 1832. Lại cho bổ dụng các con của Lê Văn Tề là Lê Văn Dũng và Lê Văn Hợp.” Hiện sắc phong còn được thờ trong Trung Hưng Công Thần Miếu.



Mộ Tả Quân Lê Văn Duyệt (phải) và vợ trong Lăng Ông

Hiện nay tại xã Bình Hòa, thuộc tỉnh Gia Định, lăng của Đức Tả Quân Lê văn Duyệt và vợ ông là bà Đỗ thị Phận được trùng tu đẹp đẽ⁽²⁵⁾ (Lăng Ông Bà Chiểu). Hàng ngày đồng bào khắp nơi đến chiêm bái và lễ lạy rất đông. Đến ngày lễ giỗ, Hội Thượng Công Quý Tế Lăng Đức Tả Quân tổ chức cúng tế rất trọng thể và có tổ chức hát bội, vì lúc sanh tiền Đức Thượng Công rất thích hát bội. Trong dịp Tết Nguyên Đán, thường thường có đến hàng trăm ngàn đồng bào từ khắp nơi, ngay cả đồng bào ở các tỉnh miền Tây đổ xô về cúng tế và xin xăm, cũng như cầu lộc cầu tài tấp nập từ mồng một đến mồng ba Tết, thường kéo dài đến rằm thượng ngươn. Trước năm 1975, tại Sài Gòn và Gia Định có 2 con đường mang tên Lê Văn Duyệt. Tại thành phố Bạc Liêu cũng có tên đường Lê Văn Duyệt. Tại thị xã La Gi, Phan Thiết cũng có đường Lê Văn Duyệt. Tại Đà Nẵng, con đường dọc theo bờ sông Hàn cũng mang tên Lê Văn Duyệt. Tuy nhiên, tất cả đều bị chính quyền mới đổi tên khác từ sau năm 1975.



Đền thờ đức Tả Quân Lê Văn Duyệt hay Lăng Ông ở Bà Chiểu

(1999) Thay Lời Kết:

Tất cả những lời cáo buộc của vua Minh Mạng đều xuất phát từ sự trả thù và những bịa đặt của một ông vua vì thù hiềm đức Tả Quân Lê văn Duyệt. Theo thiển ý, đức Tả Quân Lê văn Duyệt không có tội gì cả. Nếu có chăng là tội đã dám hợp cùng với Nguyễn văn Thành trong việc khuyên can vua Gia Long không cho con của một bà thứ thiếp của Gia Long⁽²⁶⁾ lên ngôi vua, tội thương dân thương nước, tội chặt đầu những tên tham quan ô lại, hà hiếp dân lành, tội không chấp nhận cho những tên quan lại hống hách tham ô được làm việc với mình. Ở đây không phải nói nhiều về công hay tội của đức Tả quân Lê văn Duyệt, vì vấn đề này đã được nhiều nhà sử học chân chính làm sáng tỏ từ lâu rồi, và ngay cả cháu nội của Minh Mạng là Tự Đức cũng phải khôi phục lại vinh dự cho đức Tả quân. Thật tình mà nói, người dân đất phương Nam thật là may mắn có được một vị quan Tổng trấn tài ba thao lược về tất cả các mặt quân sự, chánh trị và kinh tế. Trong suốt 12 năm làm tổng trấn lần thứ nhì của đức Tả quân Lê văn Duyệt, người dân đất phương Nam đã từng có một cuộc sống hết sức thanh bình thịnh trị. Nếu thời đó đất nước Việt Nam có được một ông vua có phong thái như đức Tả Quân Lê văn Duyệt thì may mắn cho dân tộc ta biết dường nào. Nhưng ngược lại, chính vì vua quan thiển cận, quân binh yếu kém, vũ khí lại quá thô sơ, nên không đầy 3 thập niên sau ngày đức Tả Quân Lê văn Duyệt qua đời, đất nước phải rơi về tay của người Pháp. Giờ đây có nói gì hay viết gì đi nữa thì dân tộc Việt Nam cũng đã phải chịu oằn oại hơn 80 năm dưới ách thống trị của thực dân Pháp mà những hệ quả của nó vẫn còn rỉ máu đến ngày nay. Ở đây chúng ta chỉ tiếc một điều là phải chi ngày ấy vua quan nhà Nguyễn khôn ngoan hơn một chút, học được cách cai trị dân nơi ngài Tả Quân Lê văn Duyệt, hết lòng vì dân vì nước, mở cửa giao thiệp buôn bán với các nước phương Tây, thì chắc hẳn giờ này Việt Nam đã không thua bất cứ quốc gia phát triển nào ở châu Á. Thôi thì lịch sử vong quốc đã sang trang, hãy để cho các nhà làm sử chân chánh luận công và tội của vương triều nhà Nguyễn. Riêng với tôi, một con dân đất phương Nam, lúc nào cũng hết lòng biết ơn đức Tả quân, vì chẳng những ngài là một ông tướng giỏi, một nhà chánh trị tài ba và đức độ, mà ngài còn là một ông quan luôn chí công vô tư, và luôn đứng về phía công lý. Ngài luôn trị dân bằng tấm lòng nhân hậu, hết mực yêu thương dân chúng, chăm sóc dân chúng như con đò⁽²⁷⁾. Vì vậy, cho dù cái triều đình hủ lậu ấy có kết tội ngài như thế nào đi nữa thì trong lòng người dân, nhất là người dân đất phương Nam, ngài vẫn luôn là một vị Thần, sống mãi trong lòng dân tộc trong mọi thời đại. Cuộc đời hết lòng vì dân vì nước của ngài vẫn luôn là tấm gương chói sáng cho người đời sau noi theo. Xin Đức Thượng Công hãy nhận nơi đây một nén hương lòng với tất cả lòng thành kính và biết ơn của những người hậu bối chúng con!



Tượng Lê Văn Duyệt trong Lăng Ông

Chú Thích:

- 1) Lê Văn Duyệt gốc người Chương Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi. Thời kỳ Trịnh Nguyễn phân tranh, ông nội của ông là cụ Lê Văn Hiếu đi cùng với con trai là ông Lê Văn Toại, còn có tên là Phước (cha của Lê Văn Duyệt) vào đất Nam Kỳ, ngụ tại vàm Trà Lọt, vùng Hòa Khánh, tỉnh Định Tường, ngày nay thuộc huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Vì gia đình ông đã đến định cư từ thời ông nội, nhưng ông sanh trưởng ở Định Tường, nên người ta xem ông là dân Nam Kỳ chính gốc. Về sau này ông Toại sanh đặng 4 người con trai, Lê Văn Duyệt là con trai trưởng. Ông vốn có dáng vẻ lùn thấp, ăn nói nhanh nhẹn, tỏ ra thông minh đỉnh đạt. Ông thường nói với thuộc tướng sở dĩ ông thích đá gà là vì gà là một giống vật gan lì, thà chịu chết chứ không chịu lùi bước trước sự tấn công của địch thủ, nhờ học được tính của loài gà mà ông mới nuôi được cái chí can cường và tinh thần bất khuất. Đến năm lên 8 tuổi thì ông nội lâm trọng bệnh mà qua đời, cha ông vì buồn mà dờn qua cư ngụ bên vùng Rạch Gầm (Sầm Giang), làng Long Hưng, ngay tại vàm Ông Hồ, cụng trong địa phận tỉnh Định Tường. Lúc nhỏ ông cũng được cha cho theo học chữ Nho, nhưng ông lại thích theo nghiệp binh đao cung kiếm hơn. Theo Lê Đình Chân trong quyển *Cuộc Đời Oanh Liệt Của Tả Quân Lê Văn Duyệt*, NXB Phổ Thông, Sài Gòn, 1956, giải thích tại sao Lê Văn Duyệt không chuộng văn chương, mà chỉ ưa võ nghệ. Có lẽ vì khi mới lớn lên, Duyệt mắc tật ẩn cung, nghĩa là không có ngọc hành. Lấy tâm lý mà xét thì những người có thân thể cường tráng mà lại mắc tật ẩn cung bao giờ cũng ưa hoạt động tay chân, hình như là để cho sinh lực lực có lối mà xuất phát. Có lẽ vì lý do này mà Duyệt không sao chịu nổi cuộc đời tù hãm của một thư sinh, mà chỉ ưa thích võ nghệ, săn bắn, chọi gà. Tóm lại, toàn là những trò chơi khiến cho thân thể có dịp hoạt động. Ấu cũng là lẽ thường của trời đất.
- 2) Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Sơ Tập, quyển thứ 22, năm Gia Long thứ mười hai, 1813, Duyệt cùng Nhân Tĩnh (có lẽ là Ngô Nhân Tịnh) vâng chiếu chỉ, đem chiến thuyền với 13.000 quân binh đưa Phiên Vương là Nặc Chân về nước. Khi ấy, sứ nước Xiêm La là Phi Nhã Man A Mặc cũng từ kinh thành Huế về đến Gia Định, bèn đi theo đoàn quân của Đại Việt. Khi quan quân ta vừa đến Long Úc thì nhóm tướng lãnh Xiêm La là Phi Nhã, Phi Sai và Phủ Liên bèn đích thân đến cửa quân để lạy chiếu thư. Sau khi Nặc Chân đã vào thành La Bích, Lê Văn Duyệt sai tướng Chân Lạp là Cao La Hâm đem theo 500 quân lo việc bảo vệ cho Phiên Vương. Trước đó, người Xiêm La cứ nghĩ rằng quân Nam đi xa, số lượng hẳn là không đông, cho nên bề ngoài thì giả vờ làm hòa, mà bên trong thì lại cho lệnh chuẩn bị vũ khí và chiến cụ, nhằm thừa cơ đánh úp quân ta, nhưng khi Lê Văn Duyệt đến với quân binh quá đông vaaà khí thế quá cao, tướng lãnh Xiêm La sợ nên không dám động thủ. Trong khi đó Lê Văn Duyệt ban rõ

hiệu lệnh, cấm không cho binh sĩ cướp bóc của dân, do vậy mà Chân Lạp được yên. Vua Xiêm và các tướng Xiêm La đều đem báu vật đến tặng cho Duyệt, nhưng Duyệt đã cho báo cáo về triều trước khi nhận tặng phẩm. Vua Gia Long lại ban cho Duyệt 10.000 quan tiền để Duyệt có thể mua tặng vật mà tặng lại cho người Xiêm. Sau đó khi thấy quân Xiêm La vẫn tiếp tục trú đóng tại Long Úc, mà không chịu rút đi như giao ước, nên Lê Văn Duyệt bèn tâu về Kinh tự sự như sau: “Người Xiêm La muốn lấy đất Chân Lạp tất nhiên phải sử dụng đến con bài Nặc Nguyên, còn như ta muốn bảo vệ Chân Lạp thì phải dùng Nặc Chân làm Phiên Vương. Nay nếu ta đưa Nặc Chân về Chân Lạp, tất nhiên nước Xiêm rất bất lợi, người Xiêm La ắt hẳn sẽ có mưu chước khác, Phiên Vương không sao tránh khỏi nỗi lo sợ về sau này. Nếu ta đóng quân lại đây lâu ngày thì quân sẽ mệt mỏi, mà kinh phí chi dùng cho việc quân cũng sẽ rất cao. Phiên Vương đơn độc yếu thế, mà thành La Bích không đủ sức phòng thủ, vậy xin cho Phiên Vương ở lại Nam Vang và dùng thành Lư Yên làm nơi dự trữ quân nhu. Ổn định xong hai thành này thì chỉ cần lưu lại một ít quân để bảo vệ còn đại quân thì cho rút về Gia Định, đợi xem động tĩnh ra sao. Như vậy, thuận nghịch đều minh bạch mà quân sĩ cũng đỡ mệt mỏi. Sau này, ta muốn đánh thì đánh, muốn hòa thì hòa, phần toàn thắng nằm hết trong tay ta.”

- 3) Ngũ Hồ Gia Định thời đó gồm Lê văn Duyệt, Nguyễn văn Trương, Nguyễn văn Nhơn, Nguyễn huỳnh Đức, và Trương tấn Bửu.
- 4) Lần đầu từ năm 1813 đến năm 1816; lần thứ nhì từ năm 1820 đến khi ngài qua đời vào năm 1832.
- 5) Theo quan niệm Khổng Nho, sắp xếp thứ tự trong xã hội là nhất sĩ, nhì nông, tam công, tứ thương.
- 6) Người Trung Hoa, Miên, và người ngoại quốc khác.
- 7) 100 cây số khoảng 12.410 tằm.
- 8) Mỗi trượng tương đương với khoảng 3.20 mét.
- 9) Theo Đại Nam Thực Lục, Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Viện Sử Học, NXB Giáo Dục, 2007, Tập I, tr. 997.
- 10) Theo Đại Nam Thực Lục, Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Viện Sử Học, NXB Giáo Dục, 2007, Tập I, tr. 952.
- 11) Trước đây là Dinh Long Hồ.
- 12) Trịnh Hoài Đức, Gia Định Thành Thông Chí, bản dịch Lý Việt Dũng, NXB Đồng Nai, 2006, phần Xuyên Sơn Chí.
- 13) Tháng 7 năm 1819, Đại Nam Thực Lục, tập 1, tr. 994, có ghi lại như sau: “Sai trấn thủ Hà Tiên là Mạc Công Du xem đo đường sông Châu Đốc. Rồi triệu về kinh, đem bản đồ dâng lên cho vua.”
- 14) Tưởng cũng nên nhắc lại, trước khi vua Minh Mạng xuống chỉ dụ cho Lê văn Duyệt trông coi công trình đào kinh Vĩnh Tế từ năm 1820 đến năm 1824, thì Thoại Ngọc Hầu đã đào gần xong khoảng sông Châu Đốc. Tuy nhiên, đây là đoạn sông rất dễ đào, thứ nhất vì đất mềm và thứ nhì hiện trường không xa vùng Châu Đốc nên thiên nhiên cũng không khắc nghiệt cho lắm.
- 15) Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Tập 2, sơ tập, quyển 23, Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Viện Sử Học VN, NXB Thuận Hóa, 2005, truyện các quan của Quốc Sử Quán triều Nguyễn.
- 16) Đại Nam Thực Lục, Tập 2, tr. 239.
- 17) Theo Đại Nam Thực Lục, Tập II, tr. 281.
- 18) Có nhiều nguồn tin khác nhau về việc xử chém Huỳnh công Lý, nhưng theo Đại Nam Thực Lục Chánh Biên, đệ nhị kỷ, quyển V, tr. 150-151, Tả quân Lê văn Duyệt đã bẩm báo sự việc với vua Minh Mạng trước khi thi hành án lệnh, trong đó có đoạn như sau: “Sai đình thần hội bàn. Tất cả đều nói ‘Công Lý bị người kiện, nếu triệu về kinh để xét, tất phải đòi nhân chứng đến, chi bằng để ở thành Gia Định mà tra xét là tiện hơn.’ Vua cho là phải, bèn hạ ngục Công Lý tại thành Gia Định, rồi sai Thiêm Sự Bộ Hình là Nguyễn Đình Thịnh đến hội với tào thần ở thành mà xét hỏi.” Như vậy, sau khi nhận được báo cáo của Lê văn Duyệt, triều đình đã ra lệnh cho Lê văn Duyệt hạ ngục Huỳnh công Lý tại thành Gia Định. Theo Đại Nam Thực Lục Chính Biên, đệ nhị kỷ, quyển IX, tr. 223, sau khi điều tra, số tiền tham nhũng lên đến trên 3 vạn quan bạc khi làm phó tổng trấn

tại thành Gia Định. Ngoài ra, khi Công Lý còn làm Tả Thống Chế Quân Thị Trung tại Huế, ông này đã bắt lính xây dựng nhà riêng bên bờ sông Hương, ngay bên cạnh kinh đô mà nhà vua không biết. Vua bèn cho tịch biên nhà ấy, bán lấy tiền giúp cho cấm binh. Cũng kể từ đó, vua Minh Mạng cho phép biên binh trong ngoài nếu gặp kẻ tham tàn, cậy quyền thế áp bức mà không kêu được, thì cho phép được đón xa giá mà tâu. Theo Đại Nam Thực Lục Chính Biên, đệ nhị kỷ, quyển V, tr. 170-171, sau khi nghe phúc trình về tội trạng của Huỳnh công Lý, chính vua Minh Mạng mà còn phải thốt lên: “Trăm nuôi dân như con, thật không kể phí tổn. Nhưng bọn quan lại tham lam giảo quyệt, ngấm ngấm chứa đầy túi riêng, mà kẻ quan quả cô độc lại không được thắm nhuần ơn thực. Gần đây Huỳnh công Lý làm phó tổng trấn mà bóc lột của dân trên 3 vạn. Nếu các quan mục thú đều như y cả, thì dân ta còn nhờ cậy vào đâu. Trăm đầu có lòng săn sóc thương xót cũng không làm thế nào được.”

- 19) Lần đầu từ năm 1813 đến 1816 và lần sau từ năm 1820 đến khi Ngài qua đời vào năm 1832.
- 20) Tưởng cũng nên nhắc lại, khi Minh Mạng mới lên ngôi, vì ông rất cần sự trợ giúp của Tả Quân Lê Văn Duyệt nên ông đã hết lời ca ngợi Tả Quân, đầu trong thâm tâm ông không ưa gì vị quan thanh liêm chánh trực dám ăn ngay nói thẳng này. Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, Tập 2, trang 584 có chép lời của vua Minh Mạng nói về Lê Văn Duyệt như sau: “Lê Văn Duyệt là người 'xuất tích cương lệ', hùng dũng, cứng cỏi, có đảm lược, quyết đoán, một danh tướng bậc nhất của triều Nguyễn. Không những thế, ông còn là một nhà chính trị xuất sắc. Bằng tài trí và sự kiên định của mình, Lê Văn Duyệt đã giữ vững bờ cõi miền Nam của đất nước, đồng thời phát huy ảnh hưởng và uy thế của Việt Nam ra các nước láng giềng như Xiêm La và nhất là Chân Lạp.” Nhưng ngay sau khi Tả Quân Lê Văn Duyệt vừa mới qua đời thì vua Minh Mạng đã vạch ra ngay một kế hoạch làm tình làm tội đức Tả Quân. Thật tình mà nói, vua Minh Mạng, một ông vua tài trí hơn người, cũng dự biết Tả Quân Lê Văn Duyệt không dính dáng gì đến vụ nổi loạn của Lê Văn Khôi tại thành Phiên An vào tháng 6 năm 1833. Và đây cũng chẳng phải là nguyên nhân khiến cho Minh Mạng và sử thần nhà Nguyễn có những lập luận hoàn toàn trái ngược và mâu thuẫn với những nhận xét về Lê Văn Duyệt của nhà vua trước đây. Theo Lê Đình Chân trong quyển *Cuộc Đời Oanh Liệt Của Tả Quân Lê Văn Duyệt*, NXB Phổ Thông, Sài Gòn, 1956, trang 85-86, nguồn gốc mối ác cảm của Minh Mạng đối với Tả Quân nảy ra từ ngày Gia Long còn trị vì. Năm 1816, nhân công việc trong nước đã đỡ phần bề bộn và nhà vua cũng cảm thấy mình đã già yếu, Cao Hoàng bèn nghĩ đến chuyện chọn Thái tử để nối ngôi mình về sau này. Con trưởng của Gia Long là Đông Cung Cảnh đã mất từ năm 1802, để lại 2 người con trai hầy còn nhỏ tuổi là Hoàng tôn Đán và Ứng Hòa. Tuy nhiên, ý của Gia Long là muốn lập Hoàng tử Đảm, con của một bà thứ phi, nhưng lúc bấy giờ đã gần 30 tuổi, lên làm Thái Tử, vì nhà vua sợ đặt lên ngôi một người thừa kế hầy còn quá nhỏ, như thế chỉ là mầm họa; quan phụ chính sẽ chuyên quyền, rồi phe này đảng nọ sẽ nổi lên tranh nhau, có thể đưa đến nội loạn. Gương Huệ Vương, mới 12 tuổi đã lên ngôi, khiến cho phụ chính Trương Phúc Loan chuyên quyền, gây oán, làm cho cơ nghiệp nhà Nguyễn phải nghiêng ngửa hầy còn sờ sờ trước mắt. Tuy vậy, Gia Long cũng cho vời các vị đại thần như Nguyễn Văn Thành, Lê Văn Duyệt, Lê Chất, Trịnh Hoài Đức, Phạm Đăng Hưng để hỏi ý kiến. Vua phán: “Nước nhà mới yên, phải chọn người trọng tuổi cầm quyền, chẳng nên ủy thác việc lớn cho kẻ còn thơ ấu.” Ý kiến đó thực hợp thời thế, nhưng lại không hợp với tục lệ “đích tôn thừa trọng”, cho nên Trung Quân Nguyễn Văn Thành và Tả Quân Lê Văn Duyệt đều ngó ý nên lập Hoàng tôn Đán, con trai trưởng của Đông Cung Cảnh. Tả Quân Lê Văn Duyệt vịn vào câu: “lập tự duy đích” và tâu rằng: “Đông cung tuy mất sớm, nhưng công lao trong sự nghiệp trung hưng không phải là nhỏ, vậy con trưởng của Đông Cung phải được hưởng công lao lớn của cha.” Dầu những lời tâu bẩm này rất hợp lý, nhưng không sao thay đổi được ý của Gia Long. Đến năm 1819, khi thấy trong mình đã yếu lắm rồi, Gia Long bèn chỉ triệu có 2 người vào để gặp riêng mình, đó là Lê Văn Duyệt và Phạm Đăng Hưng. Bấy nhiêu đó đủ cho chúng ta thấy Gia Long tin cậy Duyệt đến bậc nào! Tuy vậy, lẽ tất nhiên, sau khi lên ngôi, Minh Mạng vẫn cảm hơn những

người đã chống đối việc lập mình lên làm Thái Tử, nhất là Tả Quân Lê Văn Duyệt và Hậu Quân Lê Chất. Lại nữa, Minh Mạng hãy còn một mối thù nữa đối với Lê Văn Duyệt do việc Tả Quân đã xử trảm cha vợ của nhà vua là viên Phó Tổng Trấn thành Gia Định Huỳnh Công Lý trong việc những lạt dân chúng trong khi đào con kinh nối liền Tân An-Mỹ Tho. Như vậy, chúng ta có thể nói nguyên nhân chính trong vụ án Lê Văn Duyệt không gì khác hơn là sự trả thù của một ông vua đối với một vị đại thần đã từng không muốn đưa mình lên ngôi, thế thôi!

- 21) Con nuôi của Lê Văn Duyệt.
- 22) Nguyễn phúc Mỹ Đường là cháu đích tôn dòng chính của Nguyễn Ánh.
- 23) Kể cả người già và trẻ em.
- 24) Xẻo thịt ra từng miếng.
- 25) Phải thành thật mà nói, ngoài những lăng tẩm các vua triều Nguyễn ở miền Trung, trong tất cả những lăng mộ ở Sài Gòn và Gia Định hay cả vùng đất phương Nam, chưa có lăng mộ nào so được với lăng mộ đức Tả Quân Lê Văn Duyệt, về mọi mặt: bề thế, kỳ vĩ và ngay cả tâm linh. Ngày nay mỗi lần nhắc tới đức Tả Quân Lê Văn Duyệt thì hầu như ai trong chúng cũng đều có một niềm tin tưởng giống như nhau và đều thốt lên một câu gần giống như nhau: “Ngài sống làm tướng, chết làm thần hộ trì cho dân chúng vùng đất phương Nam.” Hiện nay Lăng Ông Bà Chiểu hay Lăng mộ của Tả Quân Lê Văn Duyệt và Phu Nhân tọa lạc trong quận Bình Thạnh, Sài Gòn, với một diện tích khoảng 18.500 mét vuông, nằm giữa bốn con đường Đinh Tiên Hoàng, Phan Đăng Lưu, Trịnh Hoài Đức, và Vũ Tùng, trên một gò đất cao nằm sát bên chợ Bà Chiểu. Có lẽ vì vậy mà người ta thường gọi là Lăng Ông ở Bà Chiểu, một lúc người ta lại bỏ đi chữ “ở” nên chỉ còn bốn chữ Lăng Ông Bà Chiểu mà thôi. Chung quanh lăng đều có vòng tường bao bọc, được trở 4 cổng ra vào theo 4 hướng. Kiến trúc lăng mộ từ cổng Tam quan đi vào gồm có: nhà bia, lăng mộ và miếu thờ.
- (26) Dầu hoàng tử Cảnh đã qua đời, nhưng con là hoàng tử Nguyễn phúc Mỹ Đường là cháu nội đích tôn của Gia Long, đáng lý theo tục lệ phải được nối ngôi; tuy nhiên, năm 1816, vua Gia Long đã không chọn con dòng chánh, mà quyết định chọn hoàng tử Đảm là con của bà Thuận Thiên, một thứ thiếp của Gia Long. Chính sự can ngăn này của đức Tả Quân Lê Văn Duyệt đã khiến Minh Mạng đem lòng thù hận và đã thù trả oán đức Tả Quân một cách nhỏ nhen ngay khi Tả Quân vừa mới qua đời. Theo Lê Đình Chân trong quyển *Cuộc Đời Oanh Liệt Của Tả Quân Lê Văn Duyệt*, NXB Phổ Thông, Sài Gòn, 1956, trang 84-85, trước khi mất, vua Gia Long đã kêu Lê Văn Duyệt và Thái Tử Đảm lại bên giường bệnh mà căn dặn: “Duyệt phải hết lòng khuyên bảo Tự Quân trong những năm đầu, và phải thẳng tay trị những bọn dám phản lại Triều Đình.” Sau đó Gia Long quay sang căn dặn Thái Tử Đảm: “Thái Tử phải nghe lời khuyên bảo của vị lão thần tận trung này.” Chính vì vậy mà cho dù không ưa Lê Văn Duyệt, trong lúc sinh thời của Duyệt, Minh Mạng không dám thu lại ấn Tổng Trấn Gia Định Thành mà xưa kia Cao Hoàng đã trao cho Tả Quân. Vả lại, lúc sinh thời, đức Tả Quân rất được lòng nhân dân Gia Định.
- (27) Người bình dân dùng từ ‘con đở’ để chỉ những đứa con còn nhỏ và cần được sự thương yêu chăm sóc đặc biệt của cha mẹ.

CHƯƠNG MƯỜI CHÍN

Những Thủ Lãnh Dấy Loạn Hào Kiệt Hay Không Hào Kiệt?

1) Lê Văn Khôi Và Cuộc Nổi Loạn

Tại Thành Gia Định (1833-1835)

Lê văn Khôi tên thật là Nguyễn hữu Khôi, còn có tên là Bế Khôi (?-1834), gốc người Cao Bằng, văn hay võ giỏi, nguyên thuộc nhóm khởi loạn bị truy nã, trốn vào Thanh Hóa. Theo gia phả dòng tộc thì ông tổ 9 đời của Khôi vốn họ Nguyễn, Nguyễn Tông Thái. Đến đời tổ thứ 8 thì đổi sang họ mẹ là họ Bế. Đến tháng 9, năm Canh Thân, 1740, đời tổ thứ 5 vì có công đánh dẹp nhà Mạc nên được vua Lê Hiến Tông cho cai quản địa phương và trở thành một dòng họ lớn ở vùng Cao Bằng. Cũng theo gia phả của dòng tộc này, Lê Văn Khôi là con của ông Bế Kiện. Khi đi tòng quân, Bế Kiện lấy họ tên là Nguyễn Hữu, nên Khôi cũng đổi sang họ Nguyễn. Sau Khôi xin ra đầu thú với quan Kinh Lược của tỉnh Thanh Hóa là Lê văn Duyệt. Trong đời, ông không nề phục một ai cả. Thế nhưng khi nghe đến đức độ của Lê Văn Duyệt, ông lại tỏ ra vô cùng khâm phục, nên đích thân ông đã đến xin gặp đức Tả Quân rồi xin được theo ngài từ đó. Lê văn Duyệt biết Khôi là người có dũng khí lại tinh thông võ nghệ nên tin dùng và cho theo hầu cận bên mình.

Theo sử gia Trần Trọng Kim trong Việt Nam Sử Lược: Lê Văn Khôi khởi binh làm loạn, bị quan quân đánh đuổi, mới chạy vào Thanh Hóa, gặp quan Kinh Lược Lê Văn Duyệt xin đầu thú. Ông Duyệt tin dùng cho làm con nuôi, đổi tên họ là Lê Văn Khôi, rồi đem về Gia Định cất nhắc cho làm đến Phó Vệ Úy. Sau khi Lê văn Duyệt đổi về làm Tổng Trấn thành Gia Định, Khôi được quan Tổng Trấn cho đi theo, rồi cất nhắc lên tới chức Phó Vệ Úy, rồi Minh Nghĩa Chánh Vệ Úy⁽¹⁾. Đồng thời Lê văn Duyệt cũng ban chức Phó Vệ Úy cho nhóm người cùng ra đầu thú một lượt với Khôi là Tú tài Hoàn và Võ văn Trám.

Theo dã sử Triều Nguyễn, năm Minh Mạng thứ nhất, 1820, Lê văn Khôi theo hầu Lê văn Duyệt trên đường từ Thanh Hóa vào Gia Định nhậm chức. Khi đi ngang qua toà cổ thành Bình Định, cách thành mới xây khoảng 6 cây số, ông cùng Lê văn Duyệt ghé vào thăm Miếu của Hậu Quân Võ Tánh, và đi xem di tích thành Đồ Bàn xưa. Nhìn dấu vết cố đô Chiêm Thành, ngắm cảnh hòn tháp Cánh Tiên, Lê văn Khôi đã làm một bài thơ Đường luật, mà hai câu chót còn được dân gian truyền tụng đến ngày nay:

“Ca quản lâu đài vân cộng khứ
Duy dư Tiên Tháp lão càn khôn.”

Có nghĩa là tiếng đàn hát ca xang, cảnh lâu đài cung điện đã cùng mây bay đi, đi mất; chỉ còn một Tháp Cánh Tiên thi gan cùng tuế nguyệt, khoe già với trời đất. Có nhiều tư liệu cho rằng có nhiều đoạn trong tuồng “San Hậu” do chính Lê Văn Khôi nhuận sắc. Điều này chứng tỏ Lê Văn Khôi là người văn võ toàn tài. Khi vào Gia Định, Lê Văn Khôi hết lòng phò tá Lê Văn Duyệt nên được lên chức Phó Vệ Úy, rồi thăng Minh Nghĩa Chánh Vệ Úy. Quan Tổng Trấn lại giao cho Lê văn Khôi, Tú tài Hoàn và Võ văn Trám lên khai thác gỗ trên vùng Trảng Bàng, thuộc Tây Ninh ngày nay⁽²⁾. Nhóm này đã hết lòng hết dạ với đức Tả Quân, nhờ vậy mà vào thời đó, thành Gia Định có dư nguyên liệu gỗ để xây cất đồn lũy, doanh trại và đóng chiến thuyền cho quân đội. Tại trung tâm thành Gia Định thời đó có chuồng nuôi nhiều cọp và voi. Một hôm, sứ giả Xiêm La đến, Tả Quân Lê văn Duyệt muốn cho viên sứ thấy oai nghi thành Gia Định, ngài đã ngầm ra lệnh cho Khôi ăn mặc như lính thường rồi trà trộn trong quân binh để khi ngài ra lệnh là Khôi sẽ bước ra khoe tài. Khi sứ thần Xiêm La đã đến khán đài, còn dân chúng thì ngồi chung quanh. Đức Tả Quân bèn truyền lệnh mở cửa chuồng cọp ra. Ai nấy đều hoảng sợ. Lúc đó, trong quân binh, Khôi mình trần quần cụt, nhào ra và đi thẳng ngay đến chuồng cọp dùng thanh sắt, đánh cho con cọp một cây, cọp ngã lăn ra chết tại chỗ. Cả sứ thần Xiêm La và dân chúng đều kinh ngạc. Tả quân nổi giận ra lệnh truyền đao phủ dẫn Khôi ra pháp trường xử chém, vì ngài chỉ cho bắt sống chứ không cho đánh chết. Khôi sụp lại thú tội, và xin được đi bắt con khác. Sứ thần Xiêm La cũng muốn thấy tài bắt sống cọp của Khôi nên xin cho Khôi khỏi tội chết. Thế là một cửa chuồng cọp khác lại được mở ra, trong khi bên ngoài tiếng trống nổi lên vang dội thì bên trong này Khôi và con cọp hung dữ đang cùng thi sức. Cuộc thí võ với cọp của Khôi kéo dài hơn tiếng đồng hồ. Rồi bỗng nhiên hồi trống dứt vì Khôi vừa dùng thế đá cho cọp ngã lăn ra rồi dùng dây trói cọp lại, sau đó chính Khôi đã vác cọp lên đài để phục mạng với ngài Tả Quân. Sứ thần Xiêm La hết lòng ca ngợi. Trong khi đức Tả Quân chỉ nói với Sứ thần một cách bình thản: “Bọn tiểu tốt dưới trướng tôi đều như thế cả, chứ có gì lạ đâu!” Có lẽ chính cái đòn tâm lý đó mà trong suốt thời gian đức Tả Quân làm Tổng Trấn thành Gia Định, quân Xiêm La rất e dè quân binh Việt Nam và mối giao hảo giữa đôi bên rất tốt.

Sau khi Tả Quân Lê văn Duyệt qua đời vào năm 1832, vua Minh Mạng cho đổi Gia Định ra Phiên An và Bắc Thành ra Hà Nội, bãi bỏ chức tổng trấn. Vì mối hận thù bắt nguồn từ việc Lê Văn Duyệt muốn vua Gia Long chọn con của Đông Cung Cảnh là Nguyễn Phúc Mỹ Đường lên kế vị. Nhưng cuối cùng Gia Long thì muốn nhường ngôi cho Hoàng tử Đảm, con dòng thứ, thay vì Nguyễn Phúc Mỹ Đường, trưởng nam của Đông Cung Cảnh, là con dòng chánh. Đa số quần thần trong triều đều phản đối việc sách lập này, trong đó có Tả Quân Lê văn Duyệt và Lê Chất là phản đối mạnh mẽ nhất, nhưng cũng không ngăn được quyết định của nhà vua. Lúc Hoàng tử Đảm

lên ngôi, lấy hiệu là Minh Mạng, vẫn luôn ôm trong lòng mối hận này với đức Tả Quân. Lại còn một việc nữa là Tả Quân Lê văn Duyệt được vua Gia Long ban cho Thượng Phương Bảo Kiếm, có quyền tiền trạm hậu tấu. Nên khi Lê văn Duyệt xử chém Phó tổng trấn Huỳnh Công Lý, là cha của một bà thứ phi của vua Minh Mạng, vì tội lạm quyền hà hiếp dân lành, nên Minh Mạng rất thù ghét đức Tả Quân. Tuy nhiên, ngay cả lúc lên ngôi vua, Minh Mạng cũng không làm gì được đức Tả Quân, vì Lê văn Duyệt là một bậc đệ nhất khai quốc công thần. Ngay sau khi Tả Quân Lê văn Duyệt qua đời, vua Minh Mạng đã đưa ngay Nguyễn văn Quế vào làm Tổng Đốc và Bạch Xuân Nguyên⁽³⁾ vào làm Bố Chánh Gia Định và Nguyễn Chương Đạt làm Án Sát. Cả ba cùng đảm nhận tra xét vụ Lê văn Duyệt theo “mật chỉ” của Minh Mạng⁽⁴⁾. Bạch Xuân Nguyên là một ông quan tham ô và hà khắc với dân chúng, khi được cử vào làm Bố Chánh Gia Định Thành, Bạch Xuân Nguyên truy tìm các chứng cứ về lỗi lầm trước đây của Lê văn Duyệt với lòng căm tức. Lê văn Khôi là người bị các tân quan thành Gia Định thẩm vấn trước nhất. Trong các cuộc điều tra, Khôi vẫn khai đúng sự thật là có đi khai thác rừng, nhưng tất cả việc lấy gỗ là dùng vào việc công như xây cất đồn trại và đóng chiến thuyền bảo vệ đất nước⁽⁵⁾. vân vân. Nhưng tân quan đã cố ý kết tội thì dầu cho Khôi có nói gì đi chăng nữa, rồi cũng vẫn bị kết tội. Sau đó dù chưa có chứng cứ Bạch Xuân Nguyên vẫn cho lệnh bắt giam Khôi cùng hết thảy tở cũng như các viên quan khác tòng sự dưới thời Tả Quân. Bạch Xuân Nguyên còn bắt giam rất nhiều người đã từng có quan hệ với Lê văn Duyệt. Phải nói qua hai thời làm Tổng Trấn Gia Định, hầu như Ngài đã quan hệ với tất cả mọi người, nên khi vào Gia Định Bạch Xuân Nguyên có thể bắt giam bất cứ ai. Chính vì vậy mà trong suốt thời gian Bạch xuân Nguyên làm Bố Chánh Gia Định, nhân dân toàn vùng Gia Định nói riêng và toàn thể miền Nam nói chung hầu như lúc nào cũng phập phồng lo sợ vì sự khùng bố tinh thần của Bạch xuân Nguyên. Thời đó đi đâu đến đâu cũng thấy bất ổn và cũng nghe những lời ta thán về Bạch xuân Nguyên. Bạch Xuân Nguyên đã lập hồ sơ truy tố, trình về triều buộc đức Tả Quân nhiều tội, xin trừng phạt Lê văn Duyệt và xử chém 16 thân nhân của ông. Bạch Xuân Nguyên còn xin bắt cả bà con, tở tở của Tả Quân, trong đó có Lê văn Khôi và Nông văn Vân. Thấy chủ tướng của mình bị hạ nhục, nên Khôi không đành lòng được, bèn lên tiếng phản đối, thế là ngay lập tức Bạch Xuân Nguyên ra lệnh bắt nốt Khôi.

Vì quá uất ức trong tù nên vào ngày 18 tháng 5 năm Quý Ty, nhằm ngày 5 tháng 7, năm 1833, tức là năm Minh Mạng thứ 14, Lê văn Khôi, con nuôi của quan Tổng Trấn Lê Văn Duyệt, đã nổi lên chống lại sự hà khắc của Bố Chánh Bạch Xuân Nguyên. Trong tù, Lê văn Khôi đã qui tụ được rất nhiều tội nhân hồi lương⁽⁶⁾. Lúc đó Lê văn Khôi cùng Phó Vệ Úy Nguyễn văn Bột, Ấm Tập Tả Bảo, Vệ Úy Thái Công Triều, và Phó Vệ Úy Lê Đắc Lực, Phó Quản Cơ Đặng Vĩnh Ứng, cùng 27 tù nhân khác đã phá ngục xông vào dinh giết sạch gia đình Bạch Xuân Nguyên, rồi giết luôn Tổng Trấn Nguyễn văn Quế khi ông này đến tiếp sức cho Bạch Xuân Nguyên. Phó Lãnh binh thành Phiên An là Giả Tiến Chiêm đem hơn 400 quân chống cự,

nhưng cũng bị đánh bại và phải bỏ chạy. Sau đó nhân cơ hội này, gần như là toàn bộ binh tướng trong thành Gia Định đều theo về với nhóm Lê Văn Khôi nổi lên đánh bọn tham quan ô lại của triều đình. Quân nổi dậy của Lê văn Khôi tiếp tục truy nã quan Án Sát Nguyễn Chương Đạt, quan đề lao Nguyễn Như Xuân, tất cả đều bị xử trảm tại chỗ sau khi bị bắt.

Sau đó Lê văn Khôi chiếm thành Gia Định, mở cửa đề lao và phóng thích tất cả phạm nhân và phân phát khí giới cho họ. Ông tự xưng là Đại Nguyên Soái, phong quan tước cho thuộc hạ, rồi lập ra triều đình riêng. Khôi tự xưng là Bình Nam Đại Nguyên Soái từ năm Quý Tỵ 1833 đến năm Ất Mùi 1835, lấy danh nghĩa tôn phò Hoàng Tôn Đán (tức Nguyễn Phúc Mỹ Đường), con trai của Đông Cung Cảnh. Khôi phong cho Thái Công Triều và Lê Đắc Lực làm Quản Trung Quân, Nguyễn văn Đà và Nguyễn văn Tông làm Quản Tiền Quân, Võ Vĩnh Tiên và Võ Vĩnh Tài làm Quản Hữu Quân, Dương văn Nhã và Hoàng Nghĩa Thủ làm Quản Tả Quân, Võ Vĩnh Lộc và Nguyễn Vĩnh Bột làm Quản Hậu Quân, Lưu Tín và Trần văn Tha làm Quản Thủy Quân, Nguyễn văn Tâm và Nguyễn văn Châm làm Quản Tượng Quân. Ngoài ra, Lê văn Khôi còn cất đặt những quan chức khác giống như quan quân của một triều đình. Sau khi ổn định thành Gia Định, Khôi mua vũ khí của nước ngoài và cho quân đi chiếm các tỉnh phía Nam. Nhờ chính nghĩa tôn hoàng tôn Đán và diệt trừ bọn tham quan ô lại, nên chỉ trong vòng một tháng, toàn bộ 6 tỉnh miền Nam đều theo về với Lê Văn Khôi. Lê văn Khôi là người có dũng khí và có tinh thần hào hiệp, nên ông đã gây được cảm tình rất nhanh với dân chúng trong thành Gia Định. Dân chúng miền Nam ngày trước đã vô cùng kính trọng đức Tả Quân, lúc này lại thêm cảm mến lòng trung nghĩa của Lê văn Khôi, nên chẳng những tuyệt đại nông dân, mà sĩ phu trong vùng cũng ra mặt ủng hộ và đáp lời kêu gọi của Lê văn Khôi. Thanh thế của Lê văn Khôi trong thành Gia Định ngày một phát triển và chẳng bao lâu sau đó, dân chúng cả Nam Kỳ Lục Tỉnh đều theo về dưới ngọn cờ chính nghĩa của Lê văn Khôi.

Lê văn Khôi còn chiêu dụ dân chúng bằng chủ trương lật đổ Minh Mạng và đưa con trai của Đông Cung Cảnh là Nguyễn phúc Mỹ Đường⁽⁷⁾ lên làm vua. Theo La Cochinchine Religieuse thì ngay khi Minh Mạng hay tin này, nhà vua bèn hạ lệnh giết ngay Nguyễn phúc Mỹ Đường; tuy nhiên, theo Đại Nam Thực Lục Chính Biên thì Minh Mạng chỉ bắt giam và không cho ông này mang họ vua nữa. Nói về tình hình của triều đình Huế thì sau khi quân binh của Lê văn Khôi đã chiếm gần trọn Nam Kỳ chỉ trừ vùng Biên Hòa, quan Bố Chánh tỉnh Biên Hòa lúc ấy là Võ Quýnh cùng với Lãnh Binh Trần Văn Thi quá run sợ, bèn cấp báo về triều xin viện binh. Lê Văn Khôi ra lệnh cho quan quân của mình quyết chiến và phải chiếm cho bằng được Biên Hòa⁽⁸⁾. Trong khi đó thì trên vùng đất phương Nam, khi nghe được Lê Văn Khôi ứng lên, thì đâu đâu cũng kéo đến xin theo⁽⁹⁾.

Vua Minh Mạng phong cho Trung Quân Đô Thống Tống Phước Lương làm Thảo Nghịch Tả Tướng Quân, Phan văn Thúy làm Thảo Nghịch Hữu Tướng Quân, Trần văn Năng làm Bình Khẩu Tướng Quân, hiệp cùng Tham Tán Quân Vụ Nguyễn Xuân

và Trương Minh Giảng, thống lĩnh thủy binh, bộ binh và tượng binh vào đánh Lê Văn Khôi. Tất cả đều đặt dưới quyền tổng chỉ huy của hai vị Hậu Quân Đô Thống Phủ Chưởng Phủ Sự Phan Văn Thúy và Khâm Sai Quân Vụ Đại Thần Trương Minh Giảng. Khi quân triều đình kéo vào Nam thì nhận được tin cấp báo là thế lực quân sự của Lê Văn Khôi rất mạnh, chừng đó quân e rằng khó chống cự nổi. Vua Minh Mạng bèn cho huy động thêm cơ binh tỉnh Bình Thuận và Bình Định. Đội tượng binh thì giao cho Khâm Tướng Trần Văn Năng, hiệp cùng các tướng Lê Văn Định và Nguyễn Văn Tông để tăng cường cho quân triều đình. Khi đại quân triều đình tới Biên Hòa, các tướng lĩnh cùng họp bàn để thảo kế hoạch vây thành Phiên An (thành Gia Định). Lê Văn Khôi hay tin, bèn cử các toán tiên quân đi phục kích để chặn trước các ngõ ngách. Lần này, Lê Văn Khôi cử Nguyễn Văn Bội lên đánh và quyết chiếm cho bằng được Biên Hòa. Lần đầu Nguyễn Văn Bội bị tướng triều đình là Trần Văn Thi đẩy lui, và trong trận này, quân binh của Khôi mất hết 4 tướng, nên Khôi ra lệnh cho quân binh rút về chiếm vùng Bình Đông, rồi sau đó thừa thắng xông lên quay trở lại chiếm Biên Hòa, bắt giết quan Chánh Quản Cơ Tôn Thất Gia cùng đám quân binh triều đình. Sau đó, Lê Văn Khôi tiến chiếm các đồn Nhà Bè và Bình Thượng. Vua Minh Mạng được tin cấp báo, liền ra lệnh cho Tổng Đốc An Hà (An Giang và Hà Tiên) là Lê Đại Cương lấy quân nghĩa đồng đi theo đường sông từ miền Tây lên hợp cùng Quản Cơ Võ Duật của tỉnh Vĩnh Long và quân của Định Tường, phân làm hai đạo kéo lên giải vây cho Biên Hòa. Tuy nhiên, hai đạo quân này lại không kịp thời liên lạc được với quân triều ở Biên Hòa, nên bị quân của Lê Văn Khôi chặn hết mấy chỗ hiểm yếu đánh cho quân triều không có đường tháo lui. Quân triều đình từ An Hà và Vĩnh Long, Định Tường đều thất bại nặng nề, hầu như toàn bộ vũ khí đều bị quân của Khôi tịch thu. Thêm vào đó, đạo quân hậu tiếp của Lê Phước Bửu từ Bình Thuận mới vào cũng không chống cự nổi với quân của Lê Văn Khôi, phải cùng với quân binh của Lê Đại Cương rút về Vĩnh Long và An Giang. Nghe tin cấp báo, triều đình lại khẩn cấp ra lệnh cho Trương Minh Giảng đưa thêm quân từ ngoài Trung vào để cứu viện. Hồi này sức mạnh của Lê Văn Khôi rất đáng gờm, vì tuyệt đại đa số dân chúng miền Nam đều theo về với Lê Văn Khôi chống lại triều đình.

Tuy nhiên, sau đó xảy ra việc bất hòa giữa Lê Văn Khôi và Trung Quân Vệ Úy Tả Bảo Thái Công Triều, nên khi quân triều kéo vào thì Thái Công Triều, trước đây là Trung Quân của Lê Văn Duyệt (sau đó theo Khôi) lên ra đầu hàng triều đình, và giết chết một vị tướng tâm phúc của Lê Văn Khôi là Tả Quân Sáu Khả. Đây là một trong những mất mát rất lớn của đạo quân Lê Văn Khôi, vì sau mấy năm trời đi theo Lê Văn Khôi, Thái Công Triều biết rất rõ đường đi nước bước cũng như binh thư của toàn thể Tướng sĩ dưới quyền Khôi. Kể từ đó, Lê Văn Khôi đã mất đi một cánh tay đắc lực. Đồng thời, khi không có Thái Công Triều trong hàng ngũ của Khôi thì địa chủ và phú hào khắp nơi cũng dao động và họ không dám mạnh mẽ ủng hộ Lê Văn Khôi như trước đây nữa. Phải thực tình mà nói, từ khi Thái Công Triều về hàng triều đình thì lực lượng nổi dậy của Lê Văn Khôi suy yếu một cách nhanh chóng. Trong

khi đó, thì triều đình Huế nhất quyết phải tiêu diệt Khôi bằng mọi giá, nên đã tung hầu hết quân binh ở Trung Kỳ vào Nam. Ngày đó, nếu như Lê Văn Khôi có những vị Quân Sư giỏi, chắc chắn Khôi đã đưa quân ra đánh chiếm thành Phú Xuân, như Nguyễn Ánh năm xưa đã theo lời khuyên của Võ Tánh vậy. Lúc ấy, Lê Văn Khôi chỉ phái Nguyễn Văn Trám ra giữ đường biển, chặn từ Bình Thuận và từ ngày mất đi cánh tay Thái công Triều thì đích thân Lê Văn Khôi phải đứng ra chỉ huy. Vì phải rải quân ra ngăn chặn các cánh quân triều đình về mặt Bắc, nên Lê Văn Khôi phải cắt giảm quân trú đóng tại các đồn Bình Thượng, Vĩnh Long, và Hà Tiên để rút bớt quân về trấn giữ vùng Gia Định. Tuy nhiên, ít lâu sau đó, sau khi được tăng thêm viện binh triều đình, quân triều đình đã tái chiếm các vùng đã mất trước đây như Biên Hòa, Bình Long, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Sau đó Tướng Phan Văn Thúy của triều đình Huế tập trung đại quân tiến về bao vây thành Phiên An.

Có tài liệu nói là Lê Văn Khôi đã nhờ các giáo sĩ Tây phương sang Xiêm La cầu viện. Vua Xiêm La nhân cơ hội này muốn xâm lấn Đại Việt nên cử đại binh sang đánh nước ta. Lúc này Lê Văn Khôi biết thế mình không chống nổi, nhưng vẫn đóng cửa thành cố thủ đến tháng chạp năm Quý Tỵ 1833 thì bị bệnh mất ở trong thành, không rõ lúc đó Khôi bao nhiêu tuổi. Các thủ lĩnh khác trong thành như Tướng Nguyễn Văn Trám, Lê Bá Minh, tôn người con lớn của Khôi là Lê Văn Câu mới lên 8 tuổi, tục gọi là Cậu Lớn, vẫn tiếp tục điều khiển quân binh kháng cự lính triều. Cậu Lớn được ba quân suy tôn làm Nguyên Soái, nhưng ông này vốn không có tài thao lược, nên đã lần lượt để cho các đồn ở Vĩnh Long và An Giang bị triều đình tái chiếm. Riêng tại thành Gia Định, Tướng Trương Minh Giảng đã bí mật cho người liên lạc và khuyến dụ các Tướng Trương Văn Định, Phạm Hưng Nguyên, Nguyễn Đức Diên, và Võ Minh Tiễn. Những vị tướng này đã đồng ý theo về với triều đình và hứa sẽ đầu độc các tướng Tổng Lãnh Binh, nhưng âm mưu này bị bại lộ và tất cả những vị tướng vừa kể đều bị Nguyễn Văn Trám xử tử. Sau hơn hai năm cố thủ thành Gia Định, đến năm Ất Mùi, nhằm ngày 16 tháng 7 năm Ất Mùi, nhằm ngày 8 tháng 9 năm 1835, quan quân triều đình do quan Khâm Phái Nguyễn Tri Phương thống lĩnh đại quân, chia làm 8 mũi tấn công ồ ạt vào thành. Quân nổi dậy chống cự không nổi, và thành Phiên An bị triệt hạ.

Tướng cũng nên nhắc lại về sự khác biệt giữa thành Phiên An và thành Gia Định. Thành Phiên An được Tả Quân Lê Văn Duyệt xây xong vào năm Minh Mạng thứ 11, 1830. Thành được xây toàn bằng đá ong, thành cao và rộng, hào sâu, trong thành có đầy đủ lương thực, súng ống và đạn dược, nên khi Lê Văn Khôi chiếm thành, quan quân triều đình Huế bị tổn hao rất nhiều mà không tái chiếm được. Mãi đến năm 1835, nghĩa là sau khi Lê Văn Khôi đã qua đời, trong thành không có người tài giỏi điều binh khiển tướng nữa, và lúc đó Thái Công Triều cũng đã ra đầu hàng triều đình, thì quan quân mới tái chiếm được thành. Vừa chiếm xong thành Phiên An, vua Minh Mạng cả giận, sai phá tan thành này, rồi cho xây lại thành mang tên Gia Định ở chỗ khác. Quả là phong cách của một ông vua triều Nguyễn, không nhìn rộng thấy

xa. Nếu như ngày đó vua Minh Mạng đừng giận cá chém thớt, đừng cho phá tan thành Phiên An, thì sau này chưa chắc gì liên quân Pháp và Y Pha Nho đã quá dễ dàng đánh chiếm Gia Định. Thôi thì lịch sử đã sang trang, cứ để cho nó qua đi, nhắc lại chỉ thêm buồn!

Sau khi hạ xong thành Gia Định, Minh Mạng hạ lệnh giết hết 1.831 người⁽¹⁰⁾, kể cả người già và trẻ con trong thành rồi chôn chung vào một mả với tấm bia đề “Nghịch Tặc Biên Tru Xứ,” được còn gọi là “Mả Ngụy”. Trong khi đó, theo Tổng Tài Cao Xuân Dục trong Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chính Biên chép: “Số người bị bắt là 1.278. Quân triều đình bị thương và bị giết khoảng 700. Sau khi tra xét nơi chôn thây tên nghịch Khôi, đào lấy xương đâm nát rồi chia ra ném vào 6 hố xí ở 6 tỉnh Nam Kỳ, và cắt chia từng miếng thịt cho chó, đầu lâu thì đóng hòm đưa về kinh đô Huế, rồi được đem treo cùng với các đầu lâu những tên phạm khác ở khắp các chợ búa Nam Bắc, sau khi xong thì đem vất xuống sông. Còn bè đảng a dua, không cứ già trẻ trai gái đều đem ra ngoại thành chém hết. Sau đó, đào một hố to, vất thây lấp đất, chồng đá làm gò dựng bia khắc: 'Nơi bọn nghịch tặc bị giết, để tỏ quốc pháp.'⁽¹¹⁾” Đây có thể nói là một trong những tội ác diệt chủng lớn nhất trong lịch sử Việt Nam. Nên nhớ từ ngàn xưa, dầu theo chế độ quân chủ, các vua chúa Việt Nam ngoài trừ các vua chúa Nguyễn trào, đều có lòng nhân hậu, nhân hậu không riêng gì với người đồng chủng, mà còn nhân hậu ngay cả với quân thù khi họ bị bại trận. Ở đây không cần kể nhiều về những trang sử nhân hậu của các vị vua Việt Nam, chỉ nói sơ qua về hai cuộc chiến với quân Mông Cổ và quân Thanh, sau khi thắng trận, cả vua Trần Nhân Tông lẫn hoàng đế Quang Trung Nguyễn Huệ đều cấp lương thực và tiền bạc cho tù binh hồi hương. Thế mà ở Việt Nam hồi tiền bán thế kỷ thứ XIX, có một vị vua Nguyễn trào hiệu là Minh Mạng, đã hạ lệnh cho giết sạch hết những ai ở trong thành Gia Định mà không cần phải tra hỏi xem coi họ có từng tham gia với quân đội của Lê văn Khôi hay không. Quả là phong thái hành xử của một bạo chúa! Vua Minh Mạng hẳn biết rằng không nhất thiết tất cả những người trong thành Gia Định đều theo Lê văn Khôi. Nhà vua cũng biết rằng sau bao nhiêu năm binh biến, dân chúng miền Nam đã đủ điều đứng và thống khổ lắm rồi. Thế mà sau khi hạ xong thành Gia Định, vừa nhận được tin báo tiếp, nhà vua vẫn chưa hết lòng căm giận Lê văn Duyệt và Khôi, nên đã ra lệnh cho quân bưu tức tốc đưa chiếu cho quan quân triều đình tại Gia Định phải san bằng thành trì và làm cỏ hết thảy dân chúng trong thành một cách oan ức, rồi cũng chưa hết căm giận, nhà vua ra lệnh chôn chung tất cả vào một chỗ gọi là “Mả Ngụy”. Bây giờ chúng ta khó lòng tìm biết vị trí chính xác của ngôi “Mả Ngụy,” tuy nhiên, theo quyển “Sài Gòn Năm Xưa” của cụ Vương Hồng Sển (NXB Khai Trí, trang 147), “Mả Ngụy Khôi” chỗ ngã tư Lê văn Duyệt và Phan thanh Giản, bây giờ người viết không biết tên đường mới là gì, nhưng vị trí này nằm gần Bệnh Viện Bình Dân. Từ đường Lê văn Duyệt đi Chợ Lớn, thì ngôi mả ấy nằm bên tay phải. Tuy nhiên, người viết đã từng nói chuyện với một số bô lão trong vùng Sài Gòn Chợ Lớn trong khoảng thập niên 1970s, trong vùng

Sài Gòn Chợ Lớn có nhiều mả nguy: Thứ nhất là trước rạp hát Đại Đồng trên đường Cao Thắng. Thứ nhì là trong vườn Bà Lớn trên đường Phan Thanh Giản. Thứ ba là trong vòng rào Viện Hóa Đạo trên góc đường Thống Nhất và Trần Quốc Toản. Thứ tư là một ngôi đã bị san bằng ở vùng Thủ Đức, trên đường Nguyễn văn Thoại.

Trong khi đó thì các thủ lĩnh bị đóng trần đưa về Huế trị tội bằng cách “lăng trì”. Trong số những người bị đóng củi giải về Huế là những người bị liệt vào đám đầu xỏ, gồm có 6 người, trong đó có con trai của Lê văn Khôi mới lên bảy tuổi, một linh mục người Pháp tên là Marchand, tục gọi là Cố Du, và một người Hoa kiều tên là Mạch Tấn Giai, ông Hoàn, ông Trám, và ông Bột. Riêng Lê văn Khôi, đầu đã chết cả năm trước đó, nhưng vua Minh Mạng ra lệnh đào mộ Khôi lên, chặt đầu và nhốt thủ cấp vào trong một cái củi đưa về kinh đô Huế, rồi cho bêu ngoài khu chợ Đông Ba ba ngày. Đối với vợ con của Khôi thì vua Minh Mạng ra lệnh xử chém, xong cắt hết lỗ tai rồi mang về Huế báo tiếp.

Trước khi hài tội Lê văn Duyệt, Minh Mạng đã ban hành một đạo dụ gửi cho nội các với lời lẽ mắng nhiếc thậm tệ: *“Lê văn Duyệt vốn xuất thân từ một hoạn quan, là đầy tớ trong nhà, nhân buổi trung hưng mà rông mây gặp hội, đã dự phần dẹp yên Tây Sơn. Đúc Hoàng Khảo Thế Tổ Cao Hoàng Đế ta (Nguyễn Ánh), nghĩ hấn trẻ tuổi, hầu hạ trong cung, tin như ruột thịt, nên nhiều lần trao cho cờ tiết và phủ việt. Chẳng ngờ lũ ấy phần nhiều không phải loài lương thiện, ngày càng rông rở, dần dần có ý không chịu làm tôi, đông dài làm càng nói năng ngông cuồng, bội nghịch, chỉ vì lòng còn sợ đức thánh minh, lại vì còn nhiều người chen vai thích cánh, nên Duyệt dù có lòng gian cũng chưa dám lộ hình. Hoàng Khảo ta khi có tuổi cũng đã dần dần biết, nhưng lại nghĩ tên đầy tớ ấy tuy mang lòng làm việc trái phép, nhưng thiên hạ đã đại định, tôi con ai chịu theo kẻ thân tài sau khi đã thiên, chắc hấn không làm được gì! Hoàng Khảo ta tuy đối với hấn ngày càng nhạt dần nhưng cứ chịu đựng rồi bỏ qua. Đến khi ta nối ngôi cũng cho rằng các bầy tôi cũ không còn mấy, mà hấn lại già rồi, nên hãy cứ đối đãi tử tế, hoặc giả hấn biết ngâm mà đổi thói xấu, lặn theo đức hóa, để công thần được bảo toàn, cũng là một việc rất tốt. Chẳng ngờ hấn bụng nghĩ như rắn, rết, tính tựa hổ lang, ngông cuồng càng lắm, càn rỡ ngày thêm...chẳng hạn như việc hấn xây thành Gia Định với thành cao, hào sâu và kiên cố hơn cả kinh thành ở Huế, quả là có âm mưu tạo phản. Thậm chí hấn nói với người ta rằng hấn đi trấn thành Gia Định vốn là phong vương để giữ đất ấy, chứ chẳng như các Tổng Trấn tầm thường khác. Bộ hạ của hấn chỉ biết có hấn chứ không hề biết có triều đình. Bởi thế Duyệt chết chưa bao lâu, lũ nghịch Lê văn Khôi đã hòa nhau giết quan giữ thành để làm phản, nói phao là để báo thù cho Duyệt.”* Theo Đại Nam Thực Lục Chính Biên, đình thần của Minh Mạng cho rằng sự phiến loạn ở thành Phiên An, chính Lê văn Duyệt là người đứng đầu gây loạn, với bảy trọng tội thứ nhất là sai người sang Điện Điện ngâm kết ngoại giao, thứ hai đưa thuyền Anh Cát Lợi đến Gia Định yết kiến mình để tỏ mình có quyền, thứ ba là tự ý giết thị vệ Trần văn Tinh để khóa miệng người khác, thứ tư là dâng sớ chống lại mệnh lệnh nhà vua, cố đưa viên quan mà vua

bổ nhậm đến làm việc với mình đi nơi khác để tự mình dễ bề tung tự tác, thứ năm là kết bè đảng xin cho Lê Chất được thêm tuổi thọ, thứ sáu là cất giấu riêng những giấy đóng sẵn ấn ngự bảo, thứ bảy là gọi mộ tiên nhân của y là ‘lăng’, và đối với người tự xưng là ‘cô’ tức là lời xưng của vua... Những tội ấy đáng bị lăng trì, nhưng Duyệt đã chết nên xin truy đoạt bằng sắc, bổ áo quan (phá quan tài) và phan thây ra để tỏ sự vua phép nước rõ ràng. Thu lại tất cả những sắc phong đời cố, đời nội và đời cha mẹ của Duyệt. Mồ mả tiên nhân có chỗ nào tiếm lạm thì hủy bỏ hay san bằng. Phải nói, dưới lòng căm hờn sôi sục của Minh Mạng thời đó thì mồ mả tiên nhân của Lê văn Duyệt có chỗ nào là không tiếm lạm đâu? Các con, em, vợ, và thiếp của Lê văn Duyệt đều bị phân xử, và toàn bộ tài sản đều bị tịch thu. Vì lòng tư thù và hiềm khích nhỏ nhen với Lê văn Duyệt mà Minh Mạng đã xử Lê văn Duyệt tội lăng trì, nhưng vì Lê văn Duyệt đã chết nên xử tội phá hòm phan thây, vợ lớn của Lê văn Duyệt thì xử chém ngay, em của Lê văn Duyệt là Lê văn Hán, con nuôi là Lê văn Yến, Lê văn Tề đều xử trảm, các con của những người này thì bị giam giữ nghiêm ngặt. Sau vụ án này Minh Mạng cho hội triều thần nghị tội Lê văn Duyệt. Cả triều thần đã hòa theo Minh Mạng kết tội Tả Quân Lê văn Duyệt với 7 trọng tội trên, tuy nhiên, nghĩ Lê văn Duyệt chết đã lâu, nên truyền không phan thây nắm xương khô mà chỉ truyền lệnh san bằng phần mộ, rồi cho dựng lên tấm bia đề câu “Quyên yêm Lê văn Duyệt phục pháp xứ” có nghĩa là “Tại nơi đây có tên Lê văn Duyệt chịu phép nước.”

Cũng theo Đại Nam Thực Lục Chánh Biên, gia quyến gồm vợ, con trai và con gái của những người giữ những viên quan lớn với Lê văn Khôi đều bị xử lăng trì, tức là xẻo thịt ra từng miếng, rồi quăng thịt xuống sông, riêng các viên quan của Khôi thì xử lăng trì và bêu đầu 3 ngày rồi quăng xuống sông. Còn lại tất cả những người trong thành Gia Định từ già trẻ bé lớn đều bị chém đầu rồi chôn chung vào một lỗ phía sau thành Gia Định, xong cho lấp đá lại, gọi là mả ngục. Theo lời các bô lão vùng Gia Định kể lại thì hàng mấy chục năm sau khi vùng mả ngục đã bị san bằng, và mãi cho tới khi người Pháp chiếm Nam Kỳ, thì vùng mả ngục này vẫn còn là một khu đất sinh lên súp xuống, không ai dám tới gần. Địa điểm khu “Mả Ngục” ngày trước là vùng tứ giác Bàn Cờ, giới hạn giữa các đường Lê văn Duyệt, Cao Thắng, Trần Quốc Toản và Phan Thanh Giản (có thể sau năm 1975, chính quyền mới đã cho đổi thành những tên đường khác). Ngày nay không còn dấu tích gì của ngôi “Mả Ngục⁽¹²⁾” nữa, người ta đoán có thể khu này nằm khoảng khu chùa Việt Nam Quốc Tự, vì trước khi xây chùa đó là một khu đất trống mà không ai dám xây nhà trên đó. Riêng linh mục Joseph Marchand và con của Lê văn Khôi là Lê văn Viên, như trên đã nói, chỉ mới bảy tuổi bị đưa ra Huế và bị xử lăng trì bằng cách lột da trán cho phủ xuống hai mắt, sau đó lấy kèm xé hai miếng thịt ở ngực, rồi cắt hai miếng thịt ở sau lưng, cắt thịt ở bắp vế, ở ống chân, đầu gối...Sau đó họ cho chặt đầu bỏ vào một cái thùng đựng vôi bột, xong họ lật úp xác chết xuống đất rồi dùng dao phan thây, hết chặt theo bề dọc đến chặt theo bề ngang. Đầu của nạn nhân được đưa đi các tỉnh bêu trong ba ngày, rồi

cho nghiền nát quăng xuống biển. Đây là một trong những hình phạt dã man nhất trong lịch sử loài người, mà hình như trong thời cận đại chỉ có triều đại nhà Nguyễn là còn áp dụng mà thôi. Cũng chính vì chánh sách tỵ hiềm nhỏ nhen này của Minh Mạng mà nhân sĩ Nam Hà không còn mấy ai muốn ra giúp vua giúp nước nữa. Nên ngay sau Đức Tả Quân Lê văn Duyệt vừa qua đời, thì Lê văn Khôi nổi lên chống lại sự áp bức của quan quân triều đình, rồi đến tháng 11 năm 1833, quân Xiêm thừa cơ tiến chiếm Hà Tiên, rồi thành Nam Vang, rồi Châu Đốc, Tiền Giang... Tướng bảo hộ Nam Vang thời đó là Trương Minh Giảng phải vất vả đánh dẹp, nhưng vẫn không xong, rốt rồi phải rút bỏ khỏi Nam Vang để trở về Gia Định, mà giặc giã trong nội địa miền Nam vẫn không dẹp yên được. Đến đời Thiệu Trị và Tự Đức thì giặc giã đã nổi lên khắp xứ. Vua quan thiển cận, quân binh yếu kém, vũ khí lại quá thô sơ. Đây là những nguyên nhân chính đưa đến chuyện đất nước phải rơi về tay của người Pháp sau này.

Khi kẻ hậu bối ngồi viết bài này thì sự kiện nổi loạn của Lê văn Khôi đã là quá khứ của gần 180 năm về trước, nhưng bài học cho những người cầm quyền vẫn còn đó như mới hôm nào đây thôi. Hôm nay, kẻ hậu bối viết lại bài này để ôn cố tri tân, để thấy Việt Tộc, nhất là con cháu của những người đi mở cõi về phương Nam, lúc nào cũng tôn trọng đạo lý, dầu kính vua, vốn luôn cương trực và sẵn sàng ứng phó với những bất công, ngay cả chuyện chống lại sắc chỉ của nhà vua khi sắc chỉ ấy thiếu chánh nghĩa, thì họ vẫn làm. Mặc dầu có một số tài liệu ngoại sử cho thấy có rất nhiều người tôn xưng Lê văn Khôi là một dũng tướng, lại còn có người đem Khôi ra so sánh với Dự Nhượng thời Chiến Quốc bên Trung Hoa. Riêng kẻ hậu bối này không xưng tụng Lê văn Khôi, cũng không tán đồng bất cứ sự nổi loạn nào, vì bất cứ sự bạo loạn nào, dầu lớn hay dầu nhỏ, cũng đều đem lại điêu linh tang tóc hơn cho dân chúng mà thôi. Nhưng những người có quyền chức phải nên luôn nhớ rằng Lê văn Khôi nổi lên làm loạn vì sự bất công của triều đình Huế. Có một số ý kiến cho rằng cuộc nổi dậy này không phải là cuộc nổi dậy của tầng lớp nông dân là thành phần đa số của vùng Đất Phương Nam thời đó, mà do bởi Lê Văn Khôi là con nuôi của Lê Văn Duyệt, nên một tiến hiệu triệu của Khôi cũng lôi cuốn được nhiều thành phần như địa chủ, một số quan lại dưới quyền Lê Văn Duyệt, một số giáo dân Thiên Chúa, Hoa kiều, và những người thiểu số, chứ không lôi kéo được đa số nông dân... Những người này dựa vào tư liệu nào để có thể kết luận hàm hồ như vậy, hay họ chỉ dựa vào quan điểm chính trị của riêng họ? Khi nói như vậy là họ đã đánh giá quá thấp con dân Đất Phương Nam, những con người có thể ít học, nhưng đầy nghĩa khí. Chúng ta phải luôn nhớ rằng, tầng lớp nông dân ít học, nhưng đầy nghĩa khí này chính là con cháu của những người đi mở cõi đất phương Nam. Họ sẵn sàng che chở cho quan quân của các chúa Nguyễn lúc thất thời lỡ vận, cho đến khi các ngài khôi phục lại được đất nước. Nhưng khi các ngài ngoảnh mặt làm ngơ hay a tòng với bọn tham quan ô lại, để cho quan quân triều đình cấu kết thành bè phái và đối xử bất công, áp bức, bóc lột và hà hiếp con dân Nam Kỳ, thì họ sẽ sẵn sàng đứng lên theo

bất kỳ ai để chống lại, đầu họ biết rằng kết cục có phải bị xử trảm và bị chôn vào một hầm đi nữa thì họ vẫn làm!

Ghi Chú:

- (1) Trần Trọng Kim, Việt Nam Sử Lược, Tập 2, Trung Tâm Học Liệu Bộ Giáo Dục xuất bản, 1971, tr. 206.
- (2) Tưởng cũng nên nhắc lại, lúc Lê Văn Khôi ra đầu thú với Lê Văn Duyệt trên vùng Cao Bằng, những người dưới tướng Khôi như Tú Tài Hoàn và Võ Văn Trám cũng ra theo. Đến khi Khôi được Lê Văn Duyệt cho đi theo vào Gia Định và cho thăng chức Chánh vệ úy, thì Tú Tài Hoàn và Võ Văn Trám cũng được quan Tổng Trấn cho theo và cũng thăng họ lên chức Phó vệ úy.
- (3) Bạch Xuân Nguyên là người mà trước đây đã bị đức Tả quân từ chối không thu nhận khi triều đình cử vào làm phụ tá cho ngài.
- (4) Sở dĩ thời đó vua Minh Mạng muốn truy cùng sát tận gia quyến của đức Tả Quân Lê Văn Duyệt vì có nhiều lý do, nhưng hai lý do chính là chính Lê Văn Duyệt đã can ngăn không cho ông ta được nối ngôi như trong chú thích (7). Lý do thứ hai cũng là vì thù riêng. Số là quan Tổng Trấn thành Gia Định là Lê Văn Duyệt, một khai quốc công thần có công rất lớn với Gia Long, nên Lê Văn Duyệt được Gia Long trao cho thanh Phượng Kiếm, có quyền tiền trảm hậu tấu. Nên khi Huỳnh Công Ly, cha của một thứ phi của Minh Mạng, phạm tội tham ô và hối mại quyền thế nên đã bị Lê Văn Duyệt xử chém. Nhưng Lê Văn Duyệt là một vị quan thanh liêm chánh trực, biết lo cho dân trong toàn vùng đất phương Nam, nhất là dân chúng vùng Gia Định, nên ai ai cũng kính mến. Chính vì vậy mà Minh Mạng đã nhiều lần muốn trừ khử Duyệt nhưng vẫn không dám ra tay, mà phải đợi cho đến khi Lê Văn Duyệt qua đời mới bắt đầu truy cùng sát tận dòng họ của ông. Đó là những lý do khiến cho Minh Mạng giao mật chỉ cho Bạch Xuân Nguyên để truy xét toàn thể Gia Định Lê Văn Duyệt khi vào đến Gia Định. Minh Mạng còn bào Bạch Xuân Nguyên là phải tìm cho được bằng cứ buộc tội Duyệt.
- (5) Khi Bạch Xuân Nguyên bắt Lê Văn Khôi để thẩm vấn. Trong cuộc điều tra, Lê Văn Khôi khai quả quyết là có đồn rừng theo lệnh của Tả Quân Lê Văn Duyệt để dùng vào việc xây dựng đồn trại và đóng chiến thuyền phòng thủ họa Xiêm La tại miền Nam. Khi Bạch Xuân Nguyên hỏi đến xây các đồn trại nào, thì Khôi cũng thành thật trả lời là rất nhiều đồn trại, nên không thể kể tên chính xác là những đồn trại nào đã dùng những gỗ ấy để xây dựng. Khôi lại nói thêm, chuyện đó không nằm trong thẩm quyền của Khôi và Khôi cũng không có quyền hỏi quan Tổng Trấn là đã dùng những gỗ ấy để xây những đồn trại nào. Câu trả lời của Lê Văn Khôi đã quá rõ ràng, và cuộc sống đơn giản của đức Tả Quân Lê Văn Duyệt cũng đã nói lên rất rõ là Tả Quân không dùng những gỗ ấy vào việc riêng tư cho mình, nhưng vì đã có mật chỉ của Minh Mạng, nên Bạch Xuân Nguyên phải ghép tội Lê Văn Duyệt và Lê Văn Khôi cho bằng được. Thế là Bạch Xuân Nguyên đã hành động đúng theo mật chỉ của Minh Mạng và đưa đến cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi trong thành Gia Định.
- (6) Những tội nhân từ miền Bắc bị đưa vào miền Nam để làm việc trong các đồn điền.
- (7) Nguyễn phúc Mỹ Đường là cháu đích tôn dòng chính của Nguyễn Ánh. Dầu hoàng tử Cảnh đã qua đời, nhưng con là hoàng tử Nguyễn phúc Mỹ Đường là cháu nội đích tôn của Gia Long, đáng lý theo tục lệ phải được nối ngôi; tuy nhiên, năm 1816, vua Gia Long đã không chọn con dòng chính, mà quyết định chọn hoàng tử Đảm là con của bà Thuận Thiên, một thứ thiếp của Gia Long. Đa số các quan trong triều, trong đó có Tả Quân Lê Văn Duyệt và Lê Chất đã sức can ngăn vua Gia Long, nhưng Gia Long vẫn quyết định chọn Hoàng tử Đảm. Chính sự can ngăn này của đức Tả Quân Lê Văn Duyệt đã khiến Minh Mạng đem lòng thù hận và đã thù trả oán đức Tả Quân một cách nhỏ nhen ngay khi Tả Quân vừa mới qua đời.

- (8) Tưởng cũng nên nhắc lại, Lê Văn Khôi là con nuôi của đức Tả Quân Lê Văn Duyệt, lại là người hào hiệp và có nghĩa khí, nên dễ dàng gây được cảm tình với người chung quanh mình. Người dân đất phương Nam đã từng rất kính trọng Lê Văn Duyệt, nay lại cảm kích lòng trung nghĩa của Lê Văn Khôi nên đâu đâu cũng ứng lên theo về với Khôi. Tại Biên Hòa, một số đông sĩ phu và dân chúng cũng theo về, nhất là số sĩ phu bất mãn với triều đình.
- (9) Vào năm 1833, khi nghe tin Lê Văn Khôi bị Bạch Xuân Nguyên bức bách đến nỗi phải nổi lên làm loạn, hầu như dân quân trong toàn vùng Nam Kỳ Lục Tỉnh đều ứng lên theo Khôi. Về phía quan triều đình có Phó Vệ Úy Nguyễn Văn Bột, Ấm Tập Tả Bảo Vệ Úy Thái Công Triều, Phó Vệ Úy Lê Đắc Lực, Phó Quản Cơ Đặng Vĩnh Ứng, cùng tất cả bộ hạ của mình. Ngoài ra, nhiều quan quân và dân chúng trong những tỉnh thuộc thành Gia Định lúc trước cũng ứng lên theo về với Lê Văn Khôi.
- (10) Trần Trọng Kim, Việt Nam Sử Lược, Tập 2, Trung Tâm Học Liệu Bộ Giáo Dục xuất bản, 1971, tr. 208.
- (11) Tổng Tài Cao Xuân Dục, Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chính Biên, NXB Văn Học, 2004, tr.1938.
- (12) Theo Huỳnh Minh trong quyển “Gia Định Xưa”, sau khi hạ triệt hạ nhóm Lê Văn Khôi trong thành Gia Định, vua Minh Mạng vẫn chưa hả lòng, truyền lệnh san bằng thành trì như đất bằng, làm cỏ toàn bộ dân chúng một cách oan uổng. Lúc đó số người bị bắt cả thầy là 1.831 người; tuy nhiên, theo quyển Sài Gòn Năm Xưa của cụ Vương Hồng Sển, NXB Khai Trí, 1972, nơi trang 147, chỉ có cả thầy 1.137 người, kể cả 6 người bị giải về Huế cho vua Minh Mạng xử, gồm đủ mọi thành phần, già, trẻ, bé, lớn... đều bị khép vào tội phản nghịch, theo giặc Khôi ở trong thành. Rồi mấy ngày sau đó, trừ 6 người bị liệt vào hàng đầu xỏ thì đưa về Huế cho Minh Mạng xử phạt theo cách của nhà vua, số còn lại là 1.130 người đều bị dẫn lên “Đồng Tập Trận” để hành quyết. Nơi Đồng Tập Trận, người ta đã đào sẵn nhiều cái hầm thật sâu và lớn. Rồi dẫn từng người ra chặt đầu, giết sạch hết, quăng xác xuống hầm vùi lấp lại. Đồng Tập Trận là nơi mang dấu vết những cái hầm chôn xác tập thể ấy, bỗng trở thành một địa danh đẫm máu, được người đời sau gọi bằng những danh xưng “Mả Ngụy” hay là “Mả Biên Tru”. Ngày nay, khu mả ngụy có còn dấu vết gì hay không? Nơi nào là nơi đích xác những nấm mồ chôn tập thể này? Trong quyển Sài Gòn Năm Xưa của cụ Vương Hồng Sển, NXB Khai Trí, 1972, nơi trang 147, dưới phần cước chú, có nêu lời của cụ Minh Tải Đặng Văn Ký ở Gò Vấp như sau: “Mả Ngụy Khôi ở chỗ ngã tư Verdun cũ, tức Lê Văn Duyệt và Phan Thanh Giản, khoảng bệnh viện Bình Dân. Từ đường Lê Văn Duyệt vào Chợ Lớn, Mả Ngụy nằm mé tay mặt.”

2) Nguyễn Văn Trám (17-1835)

Nguyễn Văn Trám nguyên là lính hồi lương từ miền Trung⁽¹⁾ trong quân đội triều đình. Hiện tại chúng ta không có tư liệu xác thực về bản quán, năm sinh, thân thế, và cuộc sống buổi thiếu thời của ông, chỉ biết lơ mờ là ông phạm tội ở Hưng Yên lúc được đưa vào Nam làm lính hồi lương, ông có một người bạn rất thân cũng là lính hồi lương, tên là Hoàn, nhưng không rõ họ. Trong dân gian Gia Định hồi tiền bán thế kỷ thứ XIX, mấy tiếng “Ông Hoàn Ông Trám” đã thành ra câu thành ngữ ám chỉ những con người cứng cỏi, ngang ngạnh. Đến nỗi mãi về sau này, ở thôn quê miền Nam, các bậc ông bà cha mẹ vẫn còn hù dọa những đứa trẻ ngỗ nghịch bằng câu nói: “Mầy quá quắc rồi nghe! Bộ muốn làm Ông Hoàn Ông Trám hả?”

Chuyện dân gian thì quá nhiều, không bút mực nào diễn tả hết được, thôi bây giờ chúng ta hãy trở lại chuyện Nguyễn Văn Trấm. Khi phạm tội ở Hưng Yên, ông Trấm được Tả quân Lê Văn Duyệt nhận về cho sung vào đội lính Hồi Lương ở thành Phiên An, Gia Định. Sau những năm tháng sống dưới sự cai quản của Tả quân, ông Trấm và ông Hoàn đã cảm kích ơn đức của ngài, vì chính nhờ sự giáo hóa của đức Tả quân Lê Văn Duyệt mà hai ông mới trở thành những con người hữu dụng cho xứ sở. Sau khi đức Tả quân qua đời, hai ông Trấm và Hoàn được phục vụ dưới trướng của người con nuôi của đức Tả quân là Lê Văn Khôi. Đến khi vua Minh Mạng cử Bạch Xuân Nguyên vào Nam làm tình làm tội một bậc khai quốc công thần đã chết như Tả quân Lê Văn Duyệt khiến cho nhiều người bất mãn.

Tưởng cũng nên nhắc lại, Bạch Xuân Nguyên là một tên tham quan ô lại, vừa vào đến Gia Định là y đã cấu kết với đám cường hào ác bá ở địa phương gieo rắc không biết bao nhiêu là khổ đau cho dân chúng trong vùng. Trong khi theo lệnh vua Minh Mạng điều tra đức Tả quân Lê Văn Duyệt, Bạch Xuân Nguyên đã ra lệnh bắt giam tất cả những người trong gia đình của Tả quân. Chính vì thế mà vào đêm 18 tháng 5 năm Quý Tỵ, tức ngày 5 tháng 7, năm 1833, Lê Văn Khôi đã cùng với 27 người lính Hồi lương, trong đó có ông Nguyễn Văn Trấm và ông Hoàn phá ngục thành Phiên An, giết chết Bộ chánh Bạch Xuân Nguyên và Tổng đốc Nguyễn Văn Quế.

Liên sau đó, hầu như toàn bộ quân binh trong thành Phiên An đều đứng lên ủng hộ Lê Văn Khôi. Sau khi chiếm thành Phiên An, Lê Văn Khôi tự xưng là Đại nguyên Soái, và phong chức cho những người đã cùng mưu sự với mình lúc khởi binh chống lại triều đình nhà Nguyễn. Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam liệt Truyện, Chính Biên, Lê Văn Khôi phong cho ông Trấm làm chức Tiền Quân Thống Lĩnh. Nguyễn Văn Trấm là người có vai trò rất quan trọng trong suốt thời gian quân nổi dậy chiếm Nam Kỳ Lục Tỉnh. Khi đó, không thấy sử thần triều Nguyễn viết gì về ông Hoàn. Nhưng theo truyền thuyết trong dân gian thì lúc nào ông Hoàn và ông Trấm cũng sát cánh bên nhau cho đến ngày hai ông bị thọ nạn.

Sau khi nghe tin thành Phiên An và sáu tỉnh Nam Kỳ đều đã mất vào tay quân nổi dậy, vua Minh Mạng liền cử 5 tướng là Tống Phước Lương, Phan Văn Thúy, Trần Văn Năng, Nguyễn Xuân, và Trương Minh Giảng cùng thống lãnh quân thủy bộ và tượng binh cấp tốc tiến vào đánh dẹp. Khoảng trung tuần tháng 7 năm 1833, cả ba đạo quân xuất phát từ Huế đã vào đến Gia Định, tổ chức vây hãm thành Phiên An. Đang lúc đó thì Trung quân Thái Công Triều, một cộng sự tài giỏi của Lê Văn Khôi, bất ngờ ra đầu hàng quân triều đình, rồi sau đó dẫn quân đi đánh lại. Lúc này một mình Tiền Quân Nguyễn Văn Trấm và người phụ tá là ông Hoàn phải chống chọi quân triều đình từ bốn phía.

Trước tình thế này, Lê Văn Khôi cho người qua cầu viện với Xiêm La, mặc dầu Nguyễn Văn Trấm đã hết sức can ngăn, nhưng Khôi vẫn quyết định sai người đi cầu viện. Quân Xiêm nhận lời cầu viện vì nhân cơ hội này họ cũng muốn qua chiếm thành Gia Định. Tuy nhiên, cả 5 cánh quân Xiêm từ Hà Tiên, Châu Đốc, Đồng Tháp,

Tây Ninh, và Trấn Ninh (vùng Nghệ An) đều bị binh tướng của triều đình Huế đánh bại. Đầu năm 1834, Lê Văn Khôi bị bệnh phù thủng rồi qua đời. Binh tướng trong thành tôn con ông là Lê Văn Cù, mới lên 7 tuổi, lên nắm quyền Nguyễn Soái. Tuy nhiên mọi việc trong ngoài của thành Phiên An đều do Tiền quân Nguyễn Văn Trấm, cùng hai người phụ tá là ông Hoàn và ông Bột quyết định.

Phải nói trong tình thế này, mà cả dân chúng khắp vùng Đất Phương Nam đều theo về với quân nổi dậy Lê Văn Khôi, dầu họ biết cuộc nổi dậy rồi sẽ phải thất bại, nhưng lòng phần uất đăm tham quan ô lại và đăm cường hào ác bá đã lên đến tột đỉnh, nên họ không màng gì nữa, mà chỉ muốn đập đổ cái vương triều khắc nghiệt kia. Chính vì vậy mà mặc dầu tình thế có bất lợi cho quân nổi dậy, nhưng nhiều lần triều đình xua đại quân tấn công đều thất bại, vì dân chúng Nam Kỳ Lục Tỉnh hết lòng yểm trợ quân nổi dậy về các mặt: nhân sự, quân lương, ngay cả việc các tỉnh tự rèn đúc vũ khí để cung ứng cho quân nổi dậy.

Quân triều đình đánh mãi mà không được, nên 5 tướng chỉ huy của triều đình phải chọn phương cách bao vây dài hạn. Sau đó, quân triều lại chia quân chặn đón tất cả những đường tiếp tế từ các tỉnh miền Đông và miền Tây. Đợi cho đến khi lương thực và đạn dược trong thành vơi cạn đi. Bên cạnh đó, trong lúc bị bao vây, quân nổi dậy trong thành lại bị nạn dịch tả nên chết rất nhiều, khiến cho tinh thần chiến đấu của họ bị suy giảm thấy rõ. Lúc đó 5 tướng triều đình lại có thêm tướng Nguyễn tri Phương mới được vua Minh Mạng cử vào chỉ huy. Trước hết, Nguyễn tri Phương chia quân làm 8 đạo, trước khi hạ lệnh tấn công, Nguyễn Tri Phương đã cho nã súng thần công vào thành trong suốt 4 ngày đêm để uy hiếp đối phương. Quân binh trong thành Phiên An cũng chống trả quyết liệt, những trái nổ của súng lớn không nhằm gì họ, vì trong hai năm chiếm thành, quân binh trong thành đã cho xây dựng nhữn hầm trú ẩn và công sự rất vững chắc. Tuy nhiên, sau đó thì 8 đạo quân của triều đình tiến lên đánh thành tứ 8 hướng. Lúc này thì quân nổi dậy đã kiệt sức, nên quân triều tiến lên phá vỡ thành trì.

Sau khi quân triều đình tiến vào được trong thành Phiên An thì họ say máu chém giết, không kể nam phụ lão ấu⁽²⁾. Dầu thế lực quân triều rất mạnh, Tiền quân Nguyễn Văn Trấm vẫn liều chết đốc quân ra chống cự. Nhưng chỉ một lúc sau đó thì thành bị hạ, ông cùng Tú Tài Nguyễn Văn Hoàn, và ông Bột cùng bị bắt với tất cả nam phụ lão ấu trong thành cả thảy 1.831 người. Hôm đó là ngày 16 tháng 7 năm Ất Mùi, tức ngày 8 tháng 9 năm 1835. Nguyễn Tri Phương quyết định giải ông cùng 5 người mà tướng Phương cho là trọng tội về kinh đô Huế. Những người gồm Tiền quân Nguyễn Văn Trấm, con của Lê Văn Khôi là Lê Văn Cù, mới lên 7 tuổi, giáo sĩ Marchand (tên Việt Nam là ông Cố Du), ông Mạch Tấn Giai còn gọi là Bốn Bang, gốc người Triều Châu, Tú Tài Nguyễn Văn Hoàn, và ông Nguyễn Văn Bột. Tất cả 6 người đều bị nhốt vào cũi sắt, giải về Huế xử tội. Tương truyền trên đường bị giải về Huế, ngồi trong cũi sắt, các ông Trấm, ông Hoàn và ông Bột vẫn cười nói vang

vang không chút gì sợ sệt. Lúc này ông Hoàng và ông Trầm ngâm vang những vần thơ bất khuất như:

“Hai bên thiên hạ thấy hay không?
 Một gánh cương thường há phải gông?
 Quần quai hai vai quân tử trúc,
 Nghênh ngang một cổ trượng phu tòng.
 Sống về đất Huế danh còn tạc,
 Thác ở trời Nam tiếng hã y không.
 Gẫm việc nên hư trời đất định,
 Phản thần đéo hỏa đũa cười ông.”

Về sau này có người cho rằng đây là bài thơ của cụ Thủ Khoa Huân, nhưng nội dung của bài thơ không ăn nhập gì đến cụ Thủ Khoa Huân, mà lại trùng khớp với hoàn cảnh và khí khái của hai ông Nguyễn Văn Trầm và ông Hoàng hơn. Với bài thơ đầy khí khái này lại thêm một tình huống hết sức bi tráng xảy ra khi cũ đưa mấy ông vừa đến Quảng Ngãi thì Tiền quân Nguyễn Văn Trầm đã tự mình móc cổ họng mà tự vận. Sau đó, thân thể ông bị phân thây ra từng miếng và chặt đầu bỏ vào hòm để đưa về Huế. Phải thực tình mà nói, ai nói mấy ông làm giặc thì cứ nói, nhưng theo thiên ý, nếu không vì xót xa cho cảnh dân chúng bị đám tham quan ô lại bóc lột, và đám cường hào ác bá ở địa phương đã gieo rắc không biết bao nhiêu là khổ đau cho dân chúng trong vùng, thì chắc hai ông Nguyễn Văn Trầm và ông Hoàng đã không chạy về phía Lê Văn Khôi để làm giặc. Mà nói cho cùng ra, ngay cả thái độ và cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi cũng không phải là vô lý, mà kỳ thật, họ là đại diện cho đa số tiếng nói của những người dân bị bóc lột đến nỗi phải biến thành những con người cùng khổ, không còn con đường nào khác để đi ngoài con đường làm giặc.

Rồi sau khi dẹp xong loạn Lê Văn Khôi, chúng ta lại thấy rõ thêm về cung cách hành xử của triều đình: 1.831 người bị giết chết và chôn chung vào một chỗ gọi là Mã Ngụy. Nguyễn Văn Trầm tự vận chết rồi mà vẫn bị phân thây chặt đầu đem về Huế cho vua Minh Mạng trị tội. Nếu là một triều đình còn có chút lòng nhân đạo, chắc hẳn phải “tiên trách kỷ, hậu mới trách bỉ”, phải xem xét coi vì đâu nên nỗi, vì đâu mà những nông dân Đất Phương Nam phải đứng lên theo làm giặc. Tuy nhiên, triều đình chẳng những không xét thấu nỗi lòng của người dân phải đi làm giặc, mà ngược lại nhà vua cho giết hết, từ già trẻ bé lớn, nam phụ lão ấu, ngay cả những đứa trẻ mới lên 5 lên 6, thì chúng đã biết gì và nếu xét cho cùng thì những đứa trẻ ấy đã phạm phải tội gì để cho ông vua của triều Nguyễn phải giết sạch hết như vậy? Tác giả Người Long Hồ của tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam này không bao giờ tán đồng cho việc nổi loạn, nhưng lại càng không đồng ý với cung cách cai trị vừa khắc nghiệt vừa tàn bạo của triều đình và quan lại nhà Nguyễn. Chính vì vậy mà khi viết những dòng chữ này, Người Long Hồ không trách móc gì những người dân cùng đường phải đi làm giặc, tất cả đều do lòng bất phục chính sách tàn độc của các vua quan nhà Nguyễn mà ra. Hành động của các ông Nguyễn Văn Trầm và ông Hoàng là

do sự bất công của triều đình thúc đẩy, dồn họ vào đến cuối chân tường. trước tình thế đó, một con chó trung thành còn phải quay lưng ra cắn chủ, huống là những con người sĩ khí như ông Trầm ông Hoàn, làm sao bảo họ đừng chống trả lại cho được. Hôm nay, tác giả Người Long Hồ ngồi viết bài này không để cổ xúy nổi loạn làm giặc, nhưng để tưởng nhớ đến những người có lòng với dân chúng cùng khổ. Xin đốt lên một nén tâm hương để tưởng niệm các ngài và xin các ngài hãy tiếp tục phù trợ cho dân tộc Việt Nam, vì tất cả những gì các ngài đã từng chiến đấu cho dân chúng cùng khổ vẫn còn nguyên đây. Xin các ngài hãy hộ trì cho một ngày nào đó, Việt Nam không còn tham quan ô lại, không còn cường hào ác bá, dân chúng Việt Nam có được quyền làm con người thực sự. Mong lắm thay!!!

Ghi Chú:

- (1) Hồi lương hay Bắc Thuận là tên dùng để chỉ những người miền Trung hay miền Bắc bị tội đày vào làm lính ở Nam Kỳ. Hình thức giẫm khinh này có từ hồi đầu thế kỷ thứ XVIII, trong lúc miền Nam rất cần quân binh khai phá và bảo vệ vùng đất mới này.
- (2) Theo Việt Sử Tân Biên của Phạm Văn Sơn, quyển 4, trang 257-358. Quốc Triều Sử Toát Yếu có ghi: “Quân giặc bị bắt sống và bị chém cả thảy 1.831 đứa, không còn sót đứa nào. Quan binh bị thương hơn 400 người.” trong khi đó, theo Đại Nam Liệt Truyện Chính Biên thì: “Già trẻ trai gái trong thành bị bắt là 1278, số thủ cấp đếm được là 559. Số quân triều bị thương và bị chết lên đến 700.” Các con số trong các sách tuy có khác, nhưng rõ ràng trận đánh thành Phiên An vào năm 1835 đã diễn ra vô cùng ác liệt.

3) Lâm Sâm (?-1842)

Lâm Sâm là thủ lĩnh của cuộc nổi dậy chống lại những tham quan ô lại cũng như sự cai trị hà khắc của triều đình nhà Nguyễn dưới thời vua Thiệu Trị. Còn một nguyên nhân khác nữa là dưới thời Nguyễn Ánh còn bôn tẩu trong các xứ của vùng Đất Phương Nam, vị chúa này đã được rất nhiều gốc Khmer bảo bọc và che dấu, nên khi Nguyễn Ánh lập ra triều đình ở Gia Định, ông đã cho phép người Khmer ở địa phương được quyền lập đồn điền và mỗi năm chỉ phải nộp lúa thuế mà thôi. Đến khi Minh Mạng lên ngôi, vị vua này cũng đã cho người Khmer được hưởng quy chế tự trị rộng rãi, bổ nhiệm các quan lại người Khmer coi việc cai trị tại những địa phương có đông người Khmer cư trú⁽¹⁾. Hậu quả là trong khi người Khmer ở Chân Lạp nổi lên chống lại sự cai trị của triều đình ở Trấn Tây Thành, thì các quan người Khmer ở miền Nam cũng lần lượt đứng lên chống lại, trong số đó có cuộc nổi dậy của Lâm Sâm.

Hiện nay chúng ta không có nhiều tư liệu về năm sinh, thân thế và những công việc mà ông đã làm trước khi dấy binh khởi nghĩa⁽²⁾, chỉ biết vào khoảng đầu tháng 3 năm Tân Sửu, 1841, Lâm Sâm khởi binh đánh phủ Lạc Hóa, binh lính chống đỡ không nổi, viên Tri phủ bỏ chạy, cấp báo về tỉnh Vĩnh Long. Bố Chánh Trần Trung Tiên, còn gọi là Trần Truyến liền trực tiếp cầm quân tiếp cứu. Từ Vĩnh Long, Bố

Chánh Truyện kéo quân đến đồn Nguyệt Lăng⁽³⁾, mãi đến 20 ngày sau mới tới sóc Lò Ngò⁽⁴⁾. Nhưng tại đây, ông Truyện bị hàng ngàn quân nổi dậy kéo ra ngăn lại. Thấy không xong, Bố Chánh Truyện bèn bí mật thu quân về sóc Ô Đùng⁽⁵⁾, liền bị quân nổi dậy phục kích tại vùng Trà Tử, nay là Hiếu Tử, giết chết ông cùng viên Tri huyện Trà Vinh là Huỳnh Hữu Quang⁽⁶⁾.

Nhân đà thắng lợi, Lâm Sâm liền chỉ huy quân nổi dậy tiến đến vây đánh tấn Định An⁽⁷⁾ và chém chết viên Thủ ngự rồi nhanh chóng rút lui. Đến tháng 4 âm lịch, 1841, tức khoảng một tháng sau ngày khởi binh, Lâm Sâm lại dẫn hơn 300 quân nổi dậy đến vây đánh đồn Nguyệt Lăng và nhiều đồn trại của quân triều đình trên bờ sông Trà Vinh. Đồng thời, Lâm Sâm cử Phó tướng của y chỉ huy khoảng 2.000 quân lên chiếm giữ Giồng Sang⁽⁸⁾, để ngăn đường tiếp viện của quân triều đình theo hướng sông Cổ Chiên. Kể từ đó, lực lượng nổi dậy hoàn toàn làm chủ toàn vùng Trà Vinh.

Sau khi nhận được tin cấp báo, vua Thiệu trị liền triệu Tham Tán Trấn Tây Thành là Nguyễn Tiến Lâm từ Nam Vang về nước, cử quyền tổng chỉ huy đánh dẹp. Ngoài ra, nhà vua còn điều thêm 2 viên tướng khác là Nguyễn Công Trứ cũng từ Nam Vang về, và tướng Nguyễn Tri Phương để phối hợp cùng Tổng đốc Bùi Công Huyền cất quân đi đánh dẹp. Sau đó lại có thêm 3.000 quân của tướng Trương Minh Giảng rút lui từ Nam Vang vừa về tới An Giang. Vua Thiệu Trị vẫn chưa yên tâm, liền phái thêm quân từ Bình Thuận kéo vào ứng chiến chờ lệnh. Tuy nhiên, cuộc nổi dậy của Lâm Sâm đã lan rộng khắp vùng, nên hễ đánh dẹp chỗ này, thì quân nổi dậy chạy sang chỗ khác, không cách gì dẹp yên được.

Để làm bối rối quân triều đình, Lâm Sâm cử thuộc cấp là Trần Hồng mang vài ngàn quân đến đánh phá vùng sóc Kỳ La⁽⁹⁾ để lập ra thế trận liên hoàn, khiến cho quân triều không biết hướng nào nên đánh hướng nào nên không. Đồng thời, bằng cách này, quân nổi dậy cũng dễ dàng cứu viện lẫn nhau. Tuy nhiên, lúc này quân triều đình đã rút bỏ Trấn Tây Thành và kéo toàn bộ về đây để đối phó với quân nổi dậy. Liệu bề khó chống giữ, Lâm Sâm nhanh chóng rút hết quân về củng cố các căn cứ ở vùng Trà Cú, Xoài Xiêm, thuộc huyện Thuận Nghĩa. Như vậy, tính tới thời điểm này, quân nổi dậy của Lâm Sâm đã chiếm đóng huyện lỵ Trà Vang suốt 4 tháng, từ tháng 3 đến tháng 6 năm 1841.

Cuối tháng 6 năm 1841, quân nổi dậy chiếm cứ những chỗ hiểm yếu để chống giữ, rồi lừa cho đại quân triều đình lọt vào trận địa phục kích, gây tổn thất rất nặng cho quân triều. Đến tháng 8 năm 1841, Lâm Sâm cho quân di chuyển về lập căn cứ ở Chruì-Ton-Xa thuộc vùng Ba Xuyên, Sóc Trăng ngày nay, do thủ lĩnh Sơn Tốt và Trần Lâm đứng đầu. Sau đó, thấy không thể cầm cự lâu dài ở Bãi Xàu, Lâm Sâm quyết định rút lực lượng về Rum-Đuôn, còn gọi là Sâm Đô, cố giữ lũy này và dàn quân chống lại. Khi đó, như trên đã nói, quân triều đình đã rút bỏ Trấn Tây Thành, nên kéo hết về đây. Nhiều đạo quân triều đình ồ ạt kéo về Sâm Đô, nơi Lâm Sâm đã cho phục binh chờ sẵn hai bên hồ nước Trờpăn-Krôpư, tứ Bàu Cá Sấu. Sau trận phục kích này, quân triều đình bị tổn thất khá nặng, một viên Phó quản cơ và một viên Cai

Đội bị quân nổi dậy giết chết. Quân triều đình được tăng viện và chia làm mấy mặt tấn công, quân nổi dậy của Lâm Sâm đánh trả quyết liệt, nhưng vì đạn dược dần hết, nên phải rút chạy, và căn cứ Rum-Đuôn bị quân triều đình phá hủy vào tháng 10 năm Tân Sửu, 1841.

Sau khi Rum-Đuôn thất thủ, Lâm Sâm rút quân chạy sang cù lao Cồng Cộc ẩn náu một thời gian. Vào khoảng đầu năm 1842, khi quân triều đình rút đi thì ông quay về Trà Cú và bị bắt cùng lúc với người con trai tên là Lâm Tham. Sau đó cả hai đều bị xử tử. Nói tóm lại, cuộc nổi dậy của Lâm Sâm và hàng vài ngàn người ở vùng Lạc Hóa là một trong những cuộc nổi dậy lớn. Dầu ngắn ngủi nhưng cũng đủ nói lên chính sách cai trị hà khắc của triều đình phong kiến đã tạo nên một tầng lớp tham quan ô lại, chỉ biết vơ vét của dân chúng những gì có thể vơ vét được để được vinh thân phì gia, còn thì dân chúng có sống có chết cũng mặc kệ. Nhất là chính sách “Đồn điền” của triều đình nhà Nguyễn đã tạo ra cơ hội cho quan lại và địa chủ đổ xô nhau đến các vùng Lạc Hóa và Ba Xuyên... chiếm đoạt ruộng đất của nông dân, cả người Khmer lẫn người Việt, mà cha ông họ đã bao đời khổ công khai phá. Bây giờ, các quan chỉ cần đem chiếu chỉ của vua đến rồi chiếm hết, không chừa cho những người cùng khổ ở đây một con đường nào để sống, nên họ chỉ còn con đường duy nhất là nổi lên làm loạn. Lúc đó, chẳng cần phải là Lâm Sâm, mà bất cứ ai đứng lên dân chúng đều nhất tề theo về. Mặc dầu cuộc nổi dậy của Lâm Sâm rất quyết liệt, nhưng vì quân triều quá đông và sẵn sàng đàn áp đẫm máu, nên cuộc nổi dậy bị thất bại. Bây giờ, ngồi nơi bình yên, sống nơi phồn thịnh để viết bài này, chắc chắn người viết bài này không tán đồng chuyện nổi dậy làm loạn. Nhưng không biết nếu mình phải sống trong hoàn cảnh của chế độ bạo quyền cách nay gần 180 năm về trước thì mình sẽ nghĩ như thế nào nhỉ? Rất có thể mình sẽ không còn cách nào là phải đứng lên làm loạn cũng không chừng!

Ghi Chú:

- (1) Phải nói vào đến cuối thời Minh Mạng thì vấn đề trị an tại Nam Kỳ Lục Tỉnh và Trấn Tây Thành đã trở thành gánh nặng cho đất nước, bởi vì sau những cuộc nổi loạn ở Chân Lạp, mặc dầu trên danh nghĩa là Trương Minh Giảng đã dẹp xong, nhưng trên thực tế mầm mống chống đối vẫn còn nguyên đó. Đồng thời, những người Khmer đang cư ngụ trong nội địa Nam Kỳ Lục Tỉnh lúc nào cũng sẵn sàng đứng lên hợp cùng với người Khmer bên Trấn Tây Thành chống lại triều đình nhà Nguyễn, nhất là sau khi vua Minh Mạng ban chỉ dụ bắt buộc người Khmer ở Nam Kỳ phải lấy tên lấy họ như người Việt Nam và chủ trương sắp đặt và tổ chức lại các sóc Miên theo kiểu làng xã của Việt Nam. Bên cạnh đó, với chính sách “Đồn Điền” của triều đình nhà Nguyễn đã tạo ra cơ hội cho các quan lại cũng như địa chủ cấu kết với nhau đổ xô về những vùng mới được khai khẩn, nhất là vùng Lạc Hóa, Trà Vang, Ba Xuyên... để cướp trắng những ruộng đất mà người dân mới vừa khai khẩn thành khoảnh. Những điều vừa nêu trên chỉ là một số trong rất nhiều nguyên nhân khiến người dân, nhất là người Khmer ở Nam Kỳ bất mãn và nổi lên chống lại triều đình.
- (2) Lâm Sâm hay Lâm Sum... là tên mà người Việt dùng để gọi ông, nhưng người Khmer gọi ông là Xà Na Xom, hoặc Xà Xôm, tức là viên tướng tên Xom. Hiện nay chưa có tư liệu xác thực về quê quán của ông, có người nói ông ở Ba Xuyên, có người nói ông ở Tây Ninh.

- (3) Vị trí đồn Nguyệt Lăng, ngày nay thuộc xã Bình Phú, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh. Hiện vẫn còn tên ấp Nguyệt Lăng nằm trên tuyến đường bộ đi từ Vĩnh Long đến Trà Vinh, cách thành phố Trà Vinh khoảng 13 cây số.
- (4) Sóc Lò Ngò, Đại Nam Thực Lục chép là Lò Ngâu, phiên âm từ tiếng Khmer là “Choòng Ngò”, có nghĩa là khoảng cong ở cuối, giồng đất ở cuối con rạch có hình cong. Lò Ngò ngày nay thuộc xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.
- (5) Ô Đùng phiên âm từ tiếng Khmer “Phô Đôm”, Đại Nam Thực Lục chép là Nô Động. Ô Đùng giáp với Lò Ngò. Hiện nay vẫn còn sóc Ô Đùng, nghĩa là giồng đất có nhiều cây dừa.
- (6) Theo Đại Nam Thực Lục, Tập 23, tr. 201, ấn triện và bài ngà của hai ông đều bị bọn giặc cướp cả. Hiện nay ở xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần vẫn còn ngôi đền thờ Bó Chánh Trần Trung Tiên.
- (7) Tấn là đồn lính canh nơi các cửa sông hay cửa biển.
- (8) Giồng Sang là đất ở Bãi Sang, nằm sát mé sông Cổ Chiên, trên đường đi qua xã Bình Phú, cách thành phố Trà Vinh khoảng 7 cây số.
- (9) Sóc Kỳ La chép trong Đại Nam Thực Lục là Ý La, nay thuộc xã Vĩnh Lợi Thượng, cách thành phố Trà Vinh khoảng 9 cây số.

4) Sơn Tốt & Trần Lâm Với

Cuộc Nổi Dậy & Ba Xuyên (1841)

Phải thực tình mà nói, tham quan ô lại của quan quân triều Nguyễn ở vùng Đất Phương Nam vào cuối triều vua Minh Mạng đã kết hợp quá chặt chẽ với đám cường hào ác bá địa phương gây ra không biết bao nhiêu điều linh tang tóc cho dân chúng, vốn dĩ đã quá khổ đau vì chiến tranh triền miên trước đó. Lại thêm chuyện tăng sùu tăng thuế để có công quỹ xây lăng tẩm cho các vua chúa... Chính vì vậy mà dưới thời nhà Nguyễn, nhất là dưới các triều vua Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức, giặc giã nổi lên trên khắp cả nước, từ Bắc chí Nam. Chẳng hạn như năm Minh Mạng thứ 2, 1822, có loạn Phan Bá Vành ở Nam Định, loạn Lê Duy Lương ở Ninh Bình, Nông Văn Vân ở Tuyên Quang. Đến năm Minh Mạng thứ 7, 1826, ở Nam Định có Võ Đức Cát cùng với Phan Bá Vành và Nguyễn Hạnh khởi binh đánh phủ Trà Lý và Lân Hải, giết chết quan Thủ Ngự là Đặng Đình Miễn và Nguyễn Trung Diễn. Quan Trấn thủ Nam Định là Lê Mậu Cúc đem quân đánh dẹp cũng bị giặc giết chết⁽¹⁾. Trong khi đó, ở vùng Đất Phương Nam, từ năm 1833 đến 1835, Lê Văn Khôi nổi lên đánh chiếm thành Gia Định và toàn cõi Nam Kỳ Lục Tỉnh trong suốt hai năm liền. Ở Hà Tiên vào năm 1840 có cuộc nổi dậy của Y La Việt Tốt & Cuộc Nổi Dậy của nông dân Hà Tiên. Tại vùng Thất Sơn vào năm 1841 thì có cuộc nổi dậy của Hà Âm Tráng Sĩ, vân vân. Đó là chưa kể còn rất nhiều những cuộc nổi dậy khác nữa ở các vùng thuộc Trung Kỳ và Bắc Kỳ.

Riêng tại vùng Ba Xuyên, vào năm 1841, có cuộc nổi dậy của Sơn Tốt & Trần Lâm. Trong suốt thời gian gần một năm, từ tháng 3 năm Tân Sửu, 1841, đến đầu năm Nhâm Dần, 1842, quân nổi dậy đã khiến cho triều đình Huế phải mất ăn mất ngủ. Nguyên nhân chính đưa đến cuộc nổi loạn lớn lao này là do bởi sự bất bình với chính

sách đồn điền của triều Nguyễn, vì từ khi Nguyễn Tri Phương về đây bắt đầu thiết lập đồn điền, chính sách này đã tạo ra quá nhiều cơ hội cho quan lại và địa chủ đổ xô về các vùng Lạc Hóa, Ba Xuyên... chiếm đoạt ruộng đất mà nông dân, cả người Khmer lẫn người Việt, đã tốn không biết bao nhiêu xương máu, mồ hôi và nước mắt từ bao nhiêu đời mới có. Phải thực tình mà nói, chính sách đồn điền của nhà Nguyễn là quốc sách nhằm vừa khai hoang mà cũng vừa có sẵn binh lính đồn điền mỗi khi có biến. Tuy nhiên, các vì vua phải thấy khắp nơi tứ Bắc Hà, Nam Hà và Chân Lạp nổi loạn vì đâu? Vì quan lại tham nhũng, vì nạn cường hào ác bá bức hiếp dân lành. Đáng lý ra các vì vua anh minh phải tuyển lựa những ông quan thanh liêm về những vùng xa xôi để khéo vỗ yên dân chúng. Hoặc giả, đáng lý ra nếu có trưng dụng đất đai mà nông dân đã khai khẩn thành khoảnh, thì phải có chính sách bồi thường thích đáng. Đàng này, những tham quan ô lại chỉ biết mang chiếu chỉ của nhà vua đem về vùng nông thôn này cướp trắng đất đai của dân chúng, thì thử hỏi sao dân chúng không làm loạn cho được? Bên cạnh đó, nhà Nguyễn còn buộc các dân tộc thiểu số phải thay đổi phong tục tập quán để sống theo kiểu Việt Nam. Nhất là dưới thời vua Minh Mạng, nhà vua bắt buộc các sắc dân phải theo cách tổ chức thôn xóm, cúng tế của Việt Nam, thậm chí ngay cả chuyện phải quên đi đạo lý ngàn đời của tổ tiên họ để sống hòa nhập trong dòng đạo lý Đại Việt. Điển hình là buộc họ mỗi người phải có một cái họ, mà kỳ thật, họ cũng không có quyền lựa chọn cái họ cho chính mình, vì nhà vua đã đưa ra một số họ cho người Khmer rồi buộc họ tịch địa phương phải ghi vào sổ hộ tịch cho dân trong địa phương mình. Những họ mà vua Minh Mạng ban cho người Khmer gồm: Kiên, Sóc, Sơn, Thạch, Kim, vân vân.

Tưởng cũng nên nhắc lại, Ba Xuyên nguyên trước đây thuộc đất Ba Thắc, sau khi Nặc Nhuận dâng 2 phủ Ba Thắc và Trà Vang cho Đại Việt thì cư dân trong hai vùng đất này đa số là người Khmer. Đến năm Minh Mạng thứ 16, 1835, nhà vua cho đổi thành phủ Ba Xuyên. Khi đó phủ Ba Xuyên gồm 3 tổng: Vĩnh Định, Phong Nhiêu và Phong Thạnh. Trong suốt thời Minh Mạng, tại vùng Ba Xuyên, nhiều người Khmer đã bực bội bỏ thôn sóc di chuyển đi nơi khác, nhưng đến cuối thời Minh Mạng, đầu thời Thiệu Trị, vào khoảng năm 1841, thì họ bắt đầu quy tụ lại thành từng nhóm khá lớn, nổi lên chống lại quan quân triều đình. Trong số đó có hai nhóm Sơn Tốt và Trần Lâm là đáng kể nhất. Hiện tại chúng ta không có tư liệu xác thực về hai thủ lĩnh nổi dậy này, chỉ biết Sơn Tốt (?-1841), tên Khmer là Sna-Tea, nguyên là một thổ mục ở phủ Ba Xuyên dưới thời nhà Nguyễn, từng giữ chức Quản Cơ trong quân đội triều đình. Trong khi Trần Lâm (?-1842), có tên Khmer là Srok Lim, nguyên là Tri phủ Ba Xuyên.

Khoảng những năm 1839 đến 1840, Sơn Tốt thường hay đi về các vùng Lạc Hóa thuộc Trà Vinh và Ba Xuyên thuộc Sóc Trăng để liên kết nghĩa dũng tại những vùng này. Đến tháng 3 năm Tân Sửu, 1841, Sơn Tốt đem lực lượng mà mình đã chiêu tập được hợp binh với cánh của Trần Lâm, vì cả hai nhóm đều có chung một địa bàn hoạt động: Lạc Hóa và Ba Xuyên. Ngoài ra, Sơn Tốt còn liên kết với thủ lĩnh Lâm Sâm

tại Trà Vinh nhằm hỗ trợ và phân tán lực lượng của binh triều. Sau khi nghiên cứu địa hình địa vật và giờ giấc canh tuần của binh triều, Sơn Tốt quyết định đánh phủ thành Ba Xuyên. Sơn Tốt và Trần Lâm bèn chia lực lượng của mình ra làm hai toán, một toán bao vây phủ thành Ba Xuyên⁽²⁾, còn toán kia kéo lên đánh phá huyện thành Vĩnh Định ở xã Tân An, thành phố Cần Thơ ngày nay.

Quân nổi dậy vừa kéo tới vây huyện thành thì Tri huyện Vĩnh Định hoảng sợ và bỏ trốn ngay, quân trong huyện như rắn không đầu. Sau khi trốn chạy ra ngoài huyện thành, Tri phủ Vĩnh Định sai người đi cấp báo cho Vĩnh Long. Tổng Đốc Long Tường là Dương Văn Phong đem quân đến cứu viện và chiếm lại được huyện thành Vĩnh Định, rồi cho quân Vĩnh Long qua giải vây cho huyện thành Ba Xuyên. Về phía quân nổi dậy, sau khi chiếm được huyện thành, Sơn Tốt và Trần Lâm ra lệnh truy bắt giết tất cả những tên quan lại tham ô, quân nổi dậy kéo sang đánh bọc hậu quân triều đang trên đường tới giải vây cho Ba Xuyên. Quân triều chiếm Bãi Xàu và tiến quân tấn công Ba Xuyên. Lúc này cánh quân Trần Lâm đã chiếm được phủ thành Ba Xuyên và đang truy lùng những tên tham quan ô lại. Trong khi đó, cánh quân Sơn Tốt đang đụng độ ác liệt với quân triều bên ngoài phủ thành. Tuy nhiên, quân triều ngày càng kéo tới đông hơn, nên cuối cùng Sơn Tốt bị đánh bại và bị giết chết tại trận.

Mặc dầu quân triều tăng viện từ Vĩnh Long qua đã tái chiếm được 2 phủ thành Vĩnh Định và Ba Xuyên, nhưng lực lượng nổi dậy của Trần Lâm vẫn còn chiếm đóng toàn bộ khu vực Bãi Xàu. Để đánh phá được căn cứ của quân nổi dậy, Tổng Đốc Dương Văn Phong phải cho tăng viện thêm quân bên huyện Trà Vang và Thuận Nghĩa cùng thủy binh tiến đánh bằng bốn hướng: một hướng đi đường thủy từ phía Định An tiến qua, một hướng đường thủy từ Trà Ôn tiến xuống, còn hai cánh quân đi bằng đường bộ từ Ba Xuyên tiến xuống Bãi Xàu. Cuối cùng quân triều đình phá được căn cứ Bãi Xàu, tịch thu hết các thứ tích trữ, đốt phá tất cả đồn bảo, bắt được nhiều chiến thuyền và khí giới.

Về phía quân nổi dậy, để bảo toàn lực lượng, Trần Lâm đã ra lệnh rút hết lực lượng ra khỏi chợ Bãi Xàu, rồi chia nhau trấn đóng những làng nằm giữa Kế Sách và Bãi Xàu như làng Mã Tộc, làng Sóc Trăng và làng Trà Tâm. Mặt khác, về phía quân nổi dậy do Lâm Sâm chỉ huy đang đánh phá các vùng bên Thuận Nghĩa và Trà Vang cũng kéo qua tiếp ứng cho Trần Lâm. Lúc này họ gấp rút cho đào hào đắp lũy, dự tính kháng cự lâu dài với quân triều đình. Trong suốt gần 3 tháng quân triều không thể tấn công nổi mà chỉ ở thế phòng thủ. Thấy thế quân triều thụ động và cứ liên tiếp bị quân nổi dậy phục kích làm tiêu hao lực lượng nên vua Thiệu Trị vội vàng cho triệu Tham Tán thành Trấn Tây là Nguyễn Tiến Lâm kéo quân từ Nam Vang về làm tổng chỉ huy dẹp giặc tại Ba Xuyên. Tuy nhiên, quân triều vẫn bị quân nổi dậy tấn công và phục kích gây tổn thất liên tục, nên vua Thiệu Trị lại cử thêm hai tướng nữa là Nguyễn Công Trứ và Nguyễn Tri Phương đến tiếp trợ cho Nguyễn Tiến Lâm. Lực lượng hùng mạnh cả chục ngàn lính của quân triều, được ba võ tướng tài ba nhất của vua Thiệu Trị thời đó đánh nhau với quân nổi dậy cả tháng trời cũng bất phân thắng

bại, vì quân nổi dậy đã đắp những ụ cản trên sông, còn trên đường bộ cũng đắp vô số vật cản và chướng ngại vật, lại thêm những hầm chông vô cùng nguy hiểm. Vua Thiệu Trị bèn sai tướng Trương Minh Giảng rút thêm 3.000 quân từ Chân Lạp kéo về qua ngã An Giang, chuyển này quyết đánh tan quân nổi dậy.

Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục Tiền Biên và Chính Biên, khoảng cuối xuân năm 1841, Trần Lâm vẫn còn trong tay hơn 6.000 quân nghĩa dũng. Sau hơn 4 tháng đánh giặc, Tổng Đốc Dương Văn Phong thấy mệt mỏi nên viện cố đầu ốm, giao quyền chỉ huy lại cho Lãnh Binh Nguyễn Duy Tráng. Lãnh binh Tráng bèn dẫn 3 đạo quân tiến đến vùng Mã Tộc. Sau khi hai cánh tiền quân và trung quân của triều đình đã kéo vào căn cứ địa của quân nổi dậy, thì Trần Lâm bèn ra lệnh phục kích đánh tan cánh hậu quân. Đại Nam Thực Lục có ghi: “Quân nổi dậy giả vờ tổ chức một tiệc rượu linh đình, chờ quân triều tới nơi thì bỏ chạy tán loạn, làm như thua trận. Quân triều tưởng rằng đối phương bị đánh úp bất ngờ nên chạy trốn, bèn ngả cờ, buông khí giới nhào vô thưởng thức rượu ngon Bãi Xàu. Ngay lập tức, đại quân Trần Lâm quay trở lại đánh úp khiến cánh hậu quân quân triều tan rã Hai đạo tiền quân và trung quân nghe tin, liền hoảng hốt, mất hết tinh thần, buông vũ khí bỏ chạy. Thời may, cánh quân cứu viện do Phó Lãnh binh Mai Văn Đồng kịp thời kéo đến, đuổi được quân nổi dậy ra khỏi căn cứ. Tuy nhiên, Phó Lãnh binh Đồng lại không dám xua quân truy đuổi vì lý do đường đi có quá nhiều sông ngòi chằng chịt, không tiện đuổi theo đến cùng. Trong trận này, về phía triều đình chết mất 2 Phó vệ úy, 5 Phó Quản cơ, trong số này có một Phó Vệ Úy Cẩm Y Vệ và một Phó Cơ bị quân nổi dậy giết chết ngay tại bàn tiệc. Về vũ khí, quân triều mất 14 súng lớn cùng rất nhiều binh khí và đạn dược⁽³⁾.”

Tuy gây thiệt hại nặng nề cho quân triều đình, nhưng quân nổi dậy không thể nào tiếp tục ở lại vùng Mã Tộc được, vì quân triều đình đã cho đóng lại đó quá nhiều đồn堡. Vì thế thủ lĩnh Trần Lâm ra lệnh cho quân nổi dậy kéo về trấn đóng tại các vùng Sóc Trăng và Nhu Gia. Đây là hai nơi vô cùng hiểm yếu với những sông rạch và rào chắn thiên nhiên. Tại đây, Trần Lâm lại cho đắp thêm những bờ cản trên sông và những ụ đất rải rác dọc theo đường bộ. Nghe quân do thám về cấp báo rằng đường thủy lẫn đường bộ đều bị tắc nghẽn không cách chi vào được hai nơi này. Mỗi khi quân triều kéo đến định phá rào cản liền bị quân nổi dậy phục kích đánh, phải bỏ chạy. Tổng Đốc Dương Văn Phong thấy không kham nổi, nhưng cũng không dám báo về triều là mình đánh không nổi vì sợ bị vua Thiệu Trị khiển trách, nên Phong bèn sai các thuộc cấp của mình dẫn binh thủy bộ tiến đánh.

Khi quân triều chưa tới Nhu Gia và Sóc Trăng là Trần Lâm đã cử nhiều toán quân nhỏ ra chặn đường khiêu khích, rồi giả vờ thua bỏ chạy. Đồng thời, Trần Lâm cũng mai phục phía sau lưng quân triều để đánh khi đám quân này rút về. Đúng như dự tính của Trần Lâm, quân triều bị những toán quân nhỏ của Trần Lâm quấy rối thì sợ mắc mưu như trận ở Mã Tộc, nên quan quân không tiến nữa mà lục tục kéo về. Đến nửa đường thì bị đại quân của Trần Lâm mai phục hai bên bờ sông đánh bọc hậu,

khiến cho quân triều hoảng sợ bỏ chạy về phủ thành Ba Xuyên⁽⁴⁾. Cũng giống như ở Sóc Trăng, tại Nhu Gia quân triều cũng bị phục binh đánh tan. Quân nổi dậy tịch thu rất nhiều vũ khí đủ loại, trong đó có khẩu thần công bằng đồng. Trong trận này Phó Lãnh Binh Mai Văn Đổng, hai Phó Vệ Úy và hai Phó Cơ bị giết chết ngay tại trận⁽⁴⁾.

Sau khi thảm bại nặng nề ở ba trận Mã Tộc, Sóc Trăng và Nhu Gia, quân triều không còn dám khinh thường quân nổi dậy nữa. Lại nữa, trong thời gian này, một cánh quân khác do Hòe Ất, vốn là một thuộc cấp của Sơn Tốt, cũng kéo từ Ô Môn, nay thuộc thành phố Cần Thơ, về đóng tại vùng Trà Tâm⁽⁵⁾. Lúc này quân triều thấy khó lòng đánh thắng được quân nổi dậy, nên tướng chỉ huy Nguyễn Tri Phương bèn cho người đi dụ hàng với chức tước và bổng lộc. Nhưng chờ mãi mà không thấy quân nổi dậy về hàng. Ngược lại, theo tin thám báo thì quân nổi dậy đang tăng cường xây đắp rào cản, bố trí trận địa phòng ngự khắp nơi. Tướng Nguyễn Tri Phương bèn cất quân đánh từ ba hướng tiến về phía Trà Tâm. Thấy quân triều quá đông, Hòe Ất không cho quân mình giáp chiến, mà chỉ chia quân đi mai phục, rồi kéo đại quân đánh bọc hậu, giết chết tại trận một viên Phó Vệ Úy và một viên Phó Cơ. Trong trận này, quân nổi dậy tịch thu rất nhiều súng lớn nhỏ và nhiều loại vũ khí khác⁽⁶⁾.

Khoảng cuối tháng 9 năm Tân Sửu, thủ lĩnh Lâm Sâm lại tập hợp được khoảng 5.000 quân nổi dậy kéo về chiếm đóng vùng Rum-Đuôn, còn gọi là Sâm Đô. Lúc này quân nổi dậy của Lâm Sâm cố giữ lũy này và dàn quân chống lại quân triều. Khi đó, tình hình Chân Lạp rất tồi tệ, buộc vua Thiệu Trị phải ra lệnh cho tướng Trương Minh Giảng lạng lẽ rút quân về nước, không một thông tri nào cho thần dân Chân Lạp được biết là triều đình Huế đã quyết định bỏ hãn Chân Lạp. Sau khi rút quân về nước, Trương Minh Giảng cũng lâm bệnh mà qua đời. Và sau khi quân triều đình đã rút bỏ Trấn Tây Thành, nên kéo hết về đây. Tham Tán Nguyễn Tiến Lâm, được cử làm tổng chỉ huy quân triều trong cuộc đàn áp quân nổi dậy. Tham Tán Lâm đã ra lệnh cho nhiều đạo quân triều đình ồ ạt kéo về Sâm Đô, chia làm ba mũi tấn công bộ chỉ huy của Lâm Sâm. Tại đây, Lâm Sâm đã cho phục binh chờ sẵn hai bên hồ nước Trốpăn-Krôpư, tứ Bàu Cá Sáu. Sau trận phục kích này, quân triều đình bị tổn thất khá nặng, một viên Phó quản cơ và một viên Cai Đội bị quân nổi dậy giết chết. Quân triều đình được tăng viện và chia làm mấy mặt tấn công, quân nổi dậy của Lâm Sâm đánh trả quyết liệt, nhưng vì đạn dược dần hết, nên phải rút chạy, và căn cứ Rum-Đuôn bị quân triều đình phá hủy vào tháng 10 năm Tân Sửu, 1841. Tướng cũng nên nhắc lại, vì toàn bộ lực lượng triều đình đã kéo hết về Nam Kỳ nên lúc đó tổng số quân triều ở Nam Kỳ rất đông, có thể lên tới 20 hoặc 30 ngàn. Lần này quân triều tập trung càn quét quân nổi dậy khắp nơi một cách dữ dội. Cánh quân của cả hai thủ lĩnh Lâm Sâm và Trần Lâm không còn địa bàn hoạt động nên từ từ tan rã. Sau khi Rum-Đuôn thất thủ, Lâm Sâm rút quân chạy sang cù lao Công Cộc ẩn náu một thời gian. Vào khoảng đầu năm 1842, khi quân triều đình rút đi thì ông quay về Trà Cú và bị bắt cùng lúc với người con trai tên là Lâm Tham. Sau đó cả hai đều bị xử trảm.

Còn Trần Lâm thì không còn ai nghe nói tới nữa, không biết ông đi đâu, làm gì và mất hồi nào.

Nói tóm lại, cuộc nổi dậy của Trần Lâm và hàng vài ngàn người ở các vùng Mã Tộc, Sóc Trăng, Như Gia, Trà Tâm... là một trong những cuộc nổi dậy lớn ở vùng Đất Phương Nam hồi cuối tiền bán thế kỷ thứ XIX. Điểm đặc biệt là cuộc nổi dậy này được khởi xướng bởi Tri huyện Ba Xuyên Trần Lâm, gốc người Khmer. Dầu hã còn mang tính địa phương và dầu ngăn ngui nhưng cũng đủ nói lên chính sách cai trị hà khắc của triều đình phong kiến đã tạo nên một tầng lớp tham quan ô lại, chỉ biết vơ vét của dân chúng những gì có thể vơ vét được để được vinh thân phì gia, còn thì dân chúng có sống có chết cũng mặc kệ. Các quan chỉ cần đem chiếu chỉ của vua đến rồi chiếm hết, không chừa cho những người cùng khổ ở đây một con đường nào để sống, nên họ chỉ còn con đường duy nhất là nổi lên làm loạn. Lúc đó, chẳng cần phải là Tri huyện Trần Lâm, mà bất cứ ai đứng lên dân chúng đều nhất tề theo về. Mặc dầu cuộc nổi dậy của Trần Lâm rất quyết liệt, nhưng vì quân triều quá đông và sẵn sàng đàn áp đẫm máu, nên cuộc nổi dậy bị thất bại. Bây giờ, ngồi nơi bình yên, sống nơi phồn thịnh để viết bài này, chắc chắn người viết bài này không tán đồng chuyện nổi dậy làm loạn. Nhưng không biết nếu mình phải sống trong hoàn cảnh của chế độ bạo quyền cách nay gần 180 năm về trước thì mình sẽ nghĩ như thế nào nhỉ? đứng lên làm loạn hay tiếp tục làm kiếp nô lệ? Làm một cái gì đó để chống lại sự hà khắc của triều đình và quan lại hay tiếp tục sống vô cảm làm kiếp trâu cày ngựa cỡi cho bọn cường hào ác bá? Chắc không còn con đường nào khác hơn là phải đứng lên làm loạn!

Ghi Chú:

- (1) Trần Trọng Kim, Việt Nam Sử Lược, Tập 2, Trung Tâm Học Liệu Bộ Giáo Dục xuất bản, 1971, tr. 202-203.
- (2) Vào thời vua Minh Mạng, năm 1835, phủ lỵ Ba Xuyên có thành đắp bằng đất đặt tại thôn Hòa Mỹ, tổng Phong Nhiêu, nằm về phía Tây chợ Hòa Mỹ, tức chợ Bãi Xàu. Sau khi dẹp xong quân nổi dậy Sơn Tót và Trần Lâm tại phủ thành Ba Xuyên, vua Thiệu Trị sai Nguyễn Tri Phương dời phủ thành về cửa sông Ba Xuyên, tức Vàm Ba ngày nay.
- (3) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục Tiền Biên & Chính Biên, NXB Sử Học và NXB KHXH Hà Nội, 1962-1972, tập 23, tr. 157, tập 24, tr.148.
- (4) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục Tiền Biên & Chính Biên, NXB Sử Học và NXB KHXH Hà Nội, 1962-1972, tập 23, tr. 225.
- (5) Trong Lịch Sử Khẩn Hoang Miền Nam, NXB Xuân Thu tái bản 1994 tại California, U.S.A., tr. 94, nhà văn Sơn Nam có ghi chú Trà Tâm nằm giữa đường Sóc Trăng và Bạc Liêu, hoặc là Trị Tâm tức sân bay Sóc Trăng ngày nay. Theo thiển ý, có thể đây là vùng Phú Tâm, tức là vùng Vũng Thơm ngày nay thì hợp lý hơn, vì lúc đó Hòe Ất kéo quân từ Ô Môn xuống địa bàn hoạt động của cánh quân Trần Lâm đang trấn giữ các vùng Bãi Xàu, Sóc Trăng, Như Gia, Kế Sách, thì chắc hẳn quân của Hòe Ất phải trú đóng gần đó để hỗ trợ cho cánh quân Trần Lâm, chứ không cố gì lại mang xuống đóng giữa đường đi Sóc Trăng Bạc Liêu, cách vùng hoạt động của Trần Lâm trên 50 cây số về phía Tây Nam, không ăn nhập gì với việc hỗ trợ và cũng không thể nào tiếp trợ kịp thời cho cánh Trần Lâm.
- (6) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục Tiền Biên & Chính Biên, NXB Sử Học và NXB KHXH Hà Nội, 1962-1972, tập 23, tr. 226.

5) Những Thủ Lĩnh Vô Danh & Thất Sơn (1841)

Lúc Nguyễn Ánh còn bôn tẩu trốn chạy nghĩa binh trên vùng Đất Phương Nam thì dân chúng trên vùng đất này đã hết lòng che chở cho vị chúa này, hô che chở ông vì nhớ đến cái ơn mà các chúa Nguyễn tiền triều đã mở cõi về phương Nam, khiến cho ông bà tổ tiên họ có nơi có chốn lập nghiệp, đến đời của họ, họ nghĩ rằng sự an cư lạc nghiệp này có được là nhờ ơn các chúa Nguyễn, nên Nguyễn Ánh trốn chạy đến đâu là có người che dấu và giúp đỡ đến đó. Tuy nhiên, ngay khi ông vừa lên ngôi thì ngay cả một lời hứa tha thuế cho những người dân Khmer hiền lành chất phát ở vùng Láng Thè, Càng Long, Trà Vinh, các vị vua con cháu của ông cũng không giữ được hưởng là giúp đỡ được cho người dân ở đây những chuyện lớn hơn như mở trường học cho con em họ ở những vùng xa xôi, hay mang lại cho họ một cuộc sống an cư lạc nghiệp... Phải thực tình mà nói, tham quan ô lại của quan quân triều Nguyễn ở vùng Đất Phương Nam đã bắt đầu ngay từ thời Gia Long, vào đến cuối triều vua Minh Mạng đã kết hợp quá chặt chẽ với đám cường hào ác bá địa phương gây ra không biết bao nhiêu điều linh tang tóc cho dân chúng, vốn dĩ đã quá khổ đau vì chiến tranh triền miên trước đó. Lại thêm chuyện tăng sưu tăng thuế để có công quỹ xây lăng tẩm cho các vị vua chúa... Chính vì vậy mà dưới thời nhà Nguyễn, nhất là dưới các triều vua Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức, giặc giã nổi lên trên khắp cả nước, từ Bắc chí Nam. Riêng tại vùng Đất Phương Nam, chỉ riêng các vùng Trà Vang, Ba Thắc, Thất Sơn và Hà Tiên đã nổ ra những cuộc nổi dậy lớn có tầm cỡ cấp sư đoàn ngày nay.

Ngay từ năm Thiệu Trị nguyên niên, 1841, Tạ Quang Cự đã chủ bại tâu lên vua rút bỏ toàn vùng Trấn Tây thành để phòng thủ miền Nam Việt Nam. Đây là một lời đề nghị thất sách nhất của một vị quan đại thần nhà Nguyễn. Tưởng cũng nên nhắc lại, trong suốt triều vua Minh Mạng, nhờ có Trấn Tây Thành làm lá chắn mà dân chúng Đất Phương Nam mới được yên ổn, vì nếu Xiêm La có kéo sang quấy rối thì họ đã bị ngăn chặn lại ngay trên đất Cao Miên, mà chi phí cho công việc phòng thủ ở Trấn Tây Thành lại không phải xuất quỹ từ triều đình Huế, mà từ triều đình Oudong hay từ các vua Cao Miên. Việt Nam chỉ có việc đưa sang những vị tướng tài ba và nhất là phải thanh liêm để không làm những nhiễu hay quấy rối dân Chân Lạp. Thế mà triều đình Huế cũng không làm được, đến nỗi phải rút hết toàn bộ binh tướng về nước và bỏ ngỏ Trấn Tây Thành không kèn không trống. Mà chính sách rút bỏ Trấn Tây Thành có làm cho Đại Việt được yên ổn thêm chút nào đâu? Chính vì vậy mà những vị tướng có lòng với đất nước cảm thấy rất buồn phiền, chẳng hạn như trường hợp tướng Trương Minh Giảng, vừa nhận lệnh vua Thiệu Trị rút bỏ Trấn Tây Thành kéo quân về Gia Định, ông bị trầm uất, sanh bệnh rồi qua đời không lâu sau đó.

Không phải đợi đến năm 1841 thì miền đất Nam Kỳ mới bắt đầu có những cuộc nổi dậy, mà ngay từ đầu thập niên 1840, nghĩa là cuối đời vua Minh Mạng thì Nam Kỳ và Chân Lạp đã rối ren lăm ròi. Lúc đó các tướng nhà Nguyễn là Trương Minh

Giảng, Nguyễn Tiến Lâm, Lê Văn Đức, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Tri Phương... cứ phải luân phiên đi đánh dẹp, hễ dẹp xong chỗ này thì chỗ kia nổi lên, tới dẹp chỗ kia thì chỗ khác lại có loạn. Ở Hà Tiên vào năm 1840 có cuộc nổi dậy của Y La Việt Tốt & Cuộc Nổi Dậy của nông dân Hà Âm Hà Tiên. Tháng 3 năm 1841, Lâm Sâm cùng nhiều sư sãi nổi dậy ở Lạc Hóa, Trà Vang. Riêng tại vùng Ba Xuyên, vào năm 1841, có cuộc nổi dậy của Sơn Tốt & Trần Lâm. Trong suốt thời gian gần một năm, từ tháng 3 năm Tân Sửu, 1841, đến đầu năm Nhâm Dần, 1842. Rồi quân xâm lược Xiêm La cũng nhân cơ hội loạn lạc ở vùng Đất Phương Nam và Chân Lạp, kéo đại quan qua xâm lấn nước ta. Thù trong giặc ngoài đã khiến cho triều đình Huế phải mất ăn mất ngủ.

Vùng biên giới Việt-Miền ở Thất Sơn đã bắt đầu xáo trộn từ những năm 1838-1839, khi một viên quan trong phủ thành Châu Đốc tên là Gi đã cấu kết đưa quân Xiêm La về đánh phá vùng này. Đến đầu năm 1839, một viên Quản Cơ người Khmer giữ chức Hàn Biện ở An Giang, không rõ tên họ, cùng quy tụ được một số đồng đảng làm phản rồi bỏ lên núi hoạt động quấy phá quân triều. Đến năm 1840, tình hình vùng biên giới Việt-Miền ở Tịnh Biên trở nên tồi tệ, cả ngàn người Khmer ở Tịnh Biên nổi dậy bao vây phủ thành, khiến quan Tri phủ phải bỏ trốn. Sau đó, nhóm này kéo về hướng Hà Tiên, chiếm đồn Đá Dựng (Châu Nham), giết chết rất nhiều binh tướng triều đình. Đến tháng 10 năm 1840, quân số nhóm nổi dậy đã tăng lên trên 2.000 người với trang bị đầy đủ, gươm giáo và ngay cả súng ống. Nhóm này kéo qua phá chợ Rạch Giá.

Ngoài ra, người Khmer ở Tri Tôn, Ba Chúc, và Nhà Bàng cũng đồng loạt nổi dậy. Lúc này, Xiêm La cũng đưa quân đội sang đây nói là để hỗ trợ cho nhóm nổi dậy, kỳ thật ý đồ của Xiêm La là muốn nhân cơ hội này chiếm cả Chân Lạp lẫn miền Nam Việt Nam. Tưởng cũng nên nhắc lại, khi các vua Chân Lạp hiến các vùng đất miền Nam Việt Nam cho các chúa Nguyễn như vùng Tầm Bôn, Lôi Lạp, tức Tân An và Gò Công, vùng Pream Meso và Longhor, tức Mỹ Tho và Vĩnh Long, vùng Prea Trapeng và Bassac tứ vùng Trà Vinh và Ba Xuyên, vùng Tầm Phong Long tức các vùng Châu Đốc Sa Đéc, Cần Thơ... thì họ đã không thông tri cho thần dân Chân Lạp của họ biết, mà ngược lại họ còn ra lệnh cho dân chúng ở yên tại chỗ, nên dân Khmer tại các vùng này cứ ngỡ là đất vẫn còn thuộc quyền vương quốc Cao Miên, đến khi họ biết ra là trực thuộc Đại Việt, họ rất căm tức, nên hễ có dịp là họ sẵn sàng đứng lên để giành lại, và còn nhiều nguyên nhân khác nữa mà trong phạm vi hạn hẹp của bài viết này chúng ta không thể kể ra hết được⁽¹⁾. Chính vì vậy mà ngoài những cuộc nổi dậy tương đối khá lớn, còn có rất nhiều cuộc nổi dậy nhỏ khắp nơi. Cứ thỉnh thoảng là người dân nghe tiếng “Miên dậy” hay “Cáp Duồn”, vân vân. Đó là lúc những người Khmer, bình thường rất hiền lành chơn chất, nhưng khi có phong trào “Cáp Duồn” là họ trở nên vô cùng hung bạo, sẵn sàng giết chết ngay cả những người bạn Việt Nam thân nhất trong xóm của họ.

Tại vùng Thất Sơn⁽²⁾, dưới thời vua Thiệu Trị, khoảng tháng 10 năm Tân Sửu, 1841, trong lúc quân đội triều Nguyễn đang dốc toàn bộ lực lượng đánh dẹp các cuộc nổi dậy ở Lạc Hóa, thuộc Trà Vinh và Mã Tộc, Sóc Trăng, Nhu Gia, Phú Tâm... ở Ba Xuyên, thì một số tráng sĩ vô danh đã phát động cuộc nổi dậy ở Thất Sơn. Quân nổi dậy chỉ hoạt động trong vùng bảy núi, mà còn phân tán lực lượng trên một địa bàn rộng lớn chạy dài từ vùng Vĩnh Gia, dọc theo kinh Vĩnh Tế, qua Tri Tôn, Tịnh Biên⁽³⁾, Ba Chúc, Núi Voi, Nhà Bàng, xuống tận các vùng Núi Đá, Thoại Sơn, qua đến Tân Châu, Hồng Ngự, ven hai bên bờ Sông Tiền... Bên cạnh đó, lực lượng nổi dậy còn phối hợp chặt chẽ với quân nổi dậy ở Hà Âm bên vùng Hà Tiên. Hồi này quân triều đình vô cùng bối rối, vì phải chia đi khắp nơi để dẹp loạn. Khi thấy tình hình nguy ngập, quan Tuần phủ An Giang là Nguyễn Công Trứ liền cấp báo về triều đình Huế. Sách Đại Nam Thực Lục có ghi lại lời tâu của Nguyễn Công Trứ như sau: “Một dải kênh Vĩnh Tế, bên hữu ngạn từ Vĩnh Thông, thuộc Hà Âm đến Tiên Nông thuộc Hà Châu, vùng Hà Tiên; bên tả ngạn từ Vĩnh Lạc đến Tịnh Biên, bọn thổ phỉ kết đồn trại liên tiếp... mà liệu số quân ta có ít, phòng giữ không đủ... Nếu Thất Sơn chưa dẹp yên thì vẫn làm ngăn trở cho phía sau kênh Vĩnh Tế, vậy nên một phen hết sức tiểu trừ để tuyệt hết mối lo về sau này...”⁽⁴⁾

Được tin này, vua Thiệu Trị sai tướng Lê Văn Đức vào Nam hiệp quân cùng Quyền Tổng Đốc An Hà lúc đó là tướng Phạm Văn Điển đem quân đi đánh dẹp. Tuy nhiên, sau khi nghiên cứu tình hình quân nổi dậy, tướng Lê Văn Đức bèn yêu cầu tướng Nguyễn Văn Chương, tức tướng Nguyễn Tri Phương, mang quân đến trợ giúp. Tướng Nguyễn Văn Chương bèn cử tướng Nguyễn Lương Nhân đem quân theo đường bộ, còn mình dẫn một cánh quân khác theo đường kênh Vĩnh Tế tiến thẳng vào căn cứ địa của quân nổi dậy ở Núi Tượng. Nhân cơ hội tình hình miền Nam Việt Nam rối ren, vua Xiêm La cất quân sang đánh Việt Nam. Khoảng tháng Giêng năm Nhâm Dần, 1842, 75 chiến thuyền của thủy binh Xiêm La đến đánh đảo Phú Quốc, một cánh thủy quân Xiêm La khác giúp quân Khmer quấy rối vùng Hà Tiên. Đến khoảng tháng 2 năm ấy, quân Xiêm La tràn vào Hà Tiên rồi sau đó tiến chiếm cả vùng kênh Vĩnh Tế và vùng núi Cô Tô. Trước tình hình quá tệ do bởi thù trong giặc ngoài gây nên, vua Thiệu Trị bèn cho quân chủ lực từ Huế cùng với quân binh 2 tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi vào Nam tăng viện.

Trong thời gian này, quân Xiêm La đã chiếm trọn hai bên bờ kênh Vĩnh Tế và họ đã cho xây dựng đồn bảo dọc theo hai bên bờ kênh. Quân Triều lại phải chia quân qua đánh bên vùng Vĩnh Tế. Tướng cũng nên nhắc lại, lúc này quân của Nguyễn Tiến Lâm và Nguyễn Công Trứ đang dẹp giặc Lâm Sâm ở Lạc Hóa, Trà Vang. Vừa dẹp yên Lâm Sâm, vua Thiệu Trị bèn sai Lê Văn Đức làm Tổng Thống Quân Vụ đem binh tướng đi tiểu trừ Xiêm La. Sai Nguyễn Văn Chương và Nguyễn Tiến Lâm giữ mặt Tiền Giang; Nguyễn Công Trứ và Nguyễn Công Nhân giữ mặt Vĩnh Tế; Phạm Văn Điển và Nguyễn Văn Nhân giữ mặt Hậu Giang. Ba mặt cùng tiến quân lên đánh, quân Xiêm La bị đánh tan tác, nên phải rút về Trấn Tây Thành. Sau khi

đuổi giặc Xiêm La ra khỏi bờ cõi, Tổng Thống Quân Vụ Lê Văn Đức đặt quân trấn giữ các nơi hiểm yếu, chờ ngày tiến quân đánh dẹp toàn bộ quân Xiêm.

Lúc này vì tình hình quá nghiêm trọng, nếu trì hoãn không càn quét những thủ lĩnh nổi dậy ở Thất Sơn, thì họ có thể bắt tay được với quân Xiêm La và rất có thể tình hình sẽ vô cùng nguy hiểm. Chính vì vậy mà vào đầu mùa hè năm 1842, các viên tướng có trách nhiệm dẹp loạn tại vùng Thất Sơn đã chia quân ra làm nhiều mũi tiến đánh các đồn trại ở vùng Núi Tượng. Không chống nổi đại quân của triều đình, quân nổi dậy liền rút lui về núi Tà Béc và núi Cô Tô, rồi dựa lưng vào chỗ hiểm trở này mà cố thủ. Đến tháng 4 năm 1842, tướng Phạm Văn Điển, Tổng Đốc An Hà lâm bệnh và qua đời. Sau đó, các toán quân triều đình được lệnh rút khỏi khu vực Thất Sơn-Vĩnh Tế để chuẩn bị cho một cuộc hành quân mới.

Tháng 5 năm Nhâm Dần, 1842, tướng Lê Văn Đức mở cuộc tấn công lần thứ hai. Lần này, ngoài lực lượng quân chủ lực ở Huế và quân binh 2 tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi, cộng với quân Gia Định, Định Tường và Vĩnh Long, tướng Đức còn yêu cầu cánh quân bên Hà Tiên qua phối hợp, với dự tính là sẽ tiêu diệt quân nổi dậy trong chớp nhoáng. Tất cả là 5.000 quân, được chia thành 5 đạo, cùng tiến vào Tri Tôn theo 5 hướng. Lúc gần đến nơi thì cánh tiền quân do tướng Tôn Thất Thường chỉ huy bị lọt vào ổ phục kích của quân nổi dậy. Từ các chỗ ẩn nấp, quân nổi dậy đồng loạt xông ra đánh sập lá ca, vừa đánh vừa dụ quân triều đi về phía đầm lầy... Trước nguy cơ đội hình bị tan vỡ, tướng Thường bèn liều chết ra lệnh cho ba quân xông tới, liền bị quân nổi dậy đâm trọng thương. Trong khi đó binh lính của ông bị quân nổi dậy xông ra đánh dữ dội, khiến phải bỏ chạy về phía đầm lầy. Kết quả là 600 binh dưới quyền tướng Thường bị đánh tan tác. Số quan quân vừa bị thương vừa chết lên đến 40, trong số đó có một viên Suất Đội bị chém chết tại trận. Quân triều bị mất 8 cỗ súng quá sơn và súng tay cùng nhiều đạn dược. Các đạo quân đi sau thấy tiền quân bỏ chạy cũng hoảng loạn chạy theo⁽⁵⁾. Tuy bị thiệt hại nặng nề, nhưng trong lần hành quân này quân triều đình phải tiêu diệt cho xong quân nổi dậy trước khi họ có thể bắt tay được với quân Xiêm La. Sau khi chấn chỉnh lại đội ngũ, cánh quân triều tại Tri Tôn được sự tăng viện từ cánh quân của Tổng Thống Quân Vụ Lê Văn Đức, vừa chiến thắng quân Xiêm La bên kênh Vĩnh Tế. Lúc này quân triều đem súng lớn bắn phá đồn lũy giặc và cuối cùng đánh tan được quân nổi dậy và quân Xiêm La ở mặt trận Xà Tón, tức Tri Tôn, tái chiếm các núi Cô Tô và Tà Béc vào khoảng tháng 6 năm Nhâm Dần, 1842. Số quân nổi dậy ra đầu hàng lên tới cả ngàn người. Liền sau đó, vua Thiệu Trị giao cho Tổng Đốc An Giang là Nguyễn Công Trứ trách nhiệm thành lập thôn ấp và khuyến khích dân địa phương trở lại canh tác như bình thường. Nhưng kể từ đó, tình hình ở vùng Đất Phương Nam không thể nào trở lại bình thường như trước đây nữa. Có thể chính vì chính sách rút bỏ Trấn Tây Thành của vua Thiệu Trị đã bỏ ngỏ cho quân Xiêm La qua lại Chân Lạp bất cứ lúc nào họ muốn. Từ đó họ cứ xúi giục người Khmer đưa quân sang quấy phá miền Nam thân yêu của chúng ta.

Ghi Chú:

- (1) Người Khmer cư ngụ trên lãnh thổ Việt Nam luôn bất mãn với chính quyền Việt Nam, vì họ nghĩ đất này là của họ, mà vua Minh Mạng lại ép buộc họ phải tổ chức nông thôn theo kiểu Việt Nam chứ không cho theo cách tổ chức nông thôn cổ truyền của các sóc Miên khi xưa nữa. Bên cạnh đó, vua Minh Mạng còn ép buộc họ phải lấy họ Việt Nam như Thạch, Kim, Kiên, Sơn, vân vân.
- (2) Thất Sơn tức vùng Bảy Núi, giáp biên giới với Cao Miên, gồm bảy ngọn núi không liên tục trong vùng Châu Đốc, thuộc hai huyện tri Tôn và Tịnh Biên, thuộc tỉnh An Giang ngày nay. Vùng này khi xưa thuộc Chân Lạp, được vua nước này dâng cho Đại Việt vào năm 1757.
- (3) Vào thời vua Minh Mạng, phủ Tịnh Biên thuộc tỉnh Hà Tiên. Tỉnh Hà Tiên lúc đó gồm 2 phủ Hà Dương và Hà Âm. Năm 1842, phủ Tịnh Biên sáp nhập vào tỉnh An Giang.
- (4) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục Tiền Biên & Chính Biên, NXB Sử Học và NXB KHXH Hà Nội, 1962-1972, tập 24, tr.112-116.
- (5) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục Tiền Biên & Chính Biên, NXB Sử Học và NXB KHXH Hà Nội, 1962-1972, tập 24, tr.127, tập 25 tr. 128 và tr.142.
- (6) Trần Trọng Kim, Việt Nam Sử Lược, Trung Tâm Học Liệu Bộ Giáo Dục xuất bản 1971, Sài Gòn, Tập 2, tr. 232.

6) Hà Âm Dậy Sóng (1840)

Phải thực tình mà nói, ngay từ giữa 1830, nghĩa là gần cuối đời vua Minh Mạng thì Nam Kỳ và Chân Lạp đã rối ren lắm rồi. Lúc đó các tướng nhà Nguyễn là Trương Minh Giảng, Nguyễn Tiến Lâm, Lê Văn Đức, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Tri Phương... cứ phải luân phiên đi đánh dẹp, hễ dẹp xong chỗ này thì chỗ kia nổi lên, tới dẹp chỗ kia thì chỗ khác lại có loạn. Tháng 3 năm 1841, Lâm Sâm cùng nhiều sư sãi nổi dậy ở Lạc Hóa, Trà Vang. Riêng tại vùng Ba Xuyên, vào năm 1841, có cuộc nổi dậy của Sơn Tốt & Trần Lâm. Trong suốt thời gian gần một năm, từ tháng 3 năm Tân Sửu, 1841, đến đầu năm Nhâm Dần, 1842. Rồi quân xâm lược Xiêm La cũng nhân cơ hội loạn lạc ở vùng Đất Phương Nam và Chân Lạp, kéo đại quan qua xâm lấn nước ta. Thù trong giặc ngoài đã khiến cho triều đình Huế phải mất ăn mất ngủ.

Trong khi đó, cuộc nổi dậy tại các vùng Hà Âm và Hà Dương là một cuộc tổng nổi dậy với sự tham gia của nhiều thủ lĩnh, phần lớn là người Khmer, những người đã từng làm quan chức cho triều đình Huế. Theo Sơn Nam trong Lịch Sử Khẩn Hoang Miền Nam, vùng biên giới này bắt đầu xáo trộn vào năm 1838, khi tên Gi làm chức An Phủ, một chức vụ tương đương với Tri huyện hay Tri phủ thời nhà Nguyễn, đã cấu kết với người Xiêm La làm phản. Năm sau, viên Quản Cơ người Khmer ở An Giang là Hàn Biện cùng đồng bọn cũng làm phản rồi bỏ đi⁽¹⁾. Tưởng cũng nên nhắc lại, khi vua Thiệu Trị vừa mới lên ngôi, các quan làm nhiệm vụ bảo hộ Trấn Tây Thành cai trị dân bản địa quá quan liêu, hà khắc, và nuôi dưỡng bọn tham quan ô lại và cường hào ác bá địa phương, nên người dân bản địa Trấn Tây Thành đã nổi lên chống đối mạnh mẽ khắp nơi. Trong khi đó, trong nước thì loạn lạc cũng đồng loạt nổi lên khắp nơi. Riêng ở vùng Hà Âm và Hà Dương, thuộc tỉnh Hà Tiên, hàng ngàn người dân bất mãn với chính sách cai trị của quan lại nhà Nguyễn. Vào lúc quân nổi dậy đang

đối đầu với quân triều đình thì vào năm Canh Tý, 1840, Kỳ La Việt Tốt đã tụ tập thêm một số đông người tại nhiều nơi trong tỉnh làm thành nhiều cuộc nổi dậy lớn nhỏ khác nữa, dựa vào sự hỗ trợ của Chân Lạp và Xiêm La, nên quân nổi dậy có thể kéo dài và gây tổn thất nặng nề cho cả phía quân nổi dậy và quân triều⁽²⁾. Lãnh binh Nguyễn Đức Huấn ở Hà Tiên cũng mang theo 700 binh lính tới đánh dẹp mới tạm yên.

Sau đó, Kỳ La Việt Tốt đã tìm cách lôi kéo được các Quản Cơ Sô Mịch và An Tôn đi theo. Kỳ La Việt Tốt lại phối hợp lực lượng của quan An Phủ Gi ở vùng Khai Biên, lại được lính trong đồn hưởng ứng nên thanh thế của thủ lĩnh Y La Việt Tốt rất mạnh. Từ những căn cứ trong hai huyện Hà Âm và Hà Dương, thuộc phủ Tịnh Biên, tỉnh Hà Tiên, ngày nay thuộc tỉnh An Giang, quân nổi dậy tiến về phía Nam đánh phá nhiều nơi trong huyện Hà Châu, nay là thị xã Hà Tiên, và kéo đại quân đến uy hiếp cả thành Hà Tiên. Sau đó, phong trào nổi dậy lan rộng sang vùng Kiên Giang. Kỳ La Việt Tốt đưa thuộc hạ sang lập thêm căn cứ kháng chiến ở vùng Rạch Sỏi, thuộc thành phố Rạch Giá ngày nay.

Bên cạnh cuộc nổi dậy có tầm cỡ của Kỳ La Việt Tốt, ở huyện Kiên Giang, một viên Suất Đội tên là Chân Triết cũng tập hợp được rất nhiều người bất mãn đi theo, trong đó có người cả Việt và rất nhiều người Khmer và người Hoa. Sau đó, y đưa quân đánh thẳng vào huyện lỵ, khiến cho viên Tri Huyện phải bỏ huyện thành mà chạy thoát thân. Sau đó, Chân Triết sai hai thuộc tướng tên Thúy Sanh và Ngọc Thâm kéo hơn 2.000 quân từ vùng Thất Sơn tới phá huyện Kiên Giang, rồi cho quân đắp đồn lũy ở bờ sông Kiên Giang dọc theo vùng Giá Đà, đắp bờ cản như thành ngăn lấp cửa cảng và đóng cọc ở lòng sông nhằm ngăn không cho quân triều đình từ Xà Tón qua cứu viện. Cũng trong khoảng thời gian này, hai người tên Suy và Sóc, đều làm chức An Phủ dưới triều nhà Nguyễn, cũng đứng lên quy tụ hàng ngàn người từ các vùng Láng Tượng⁽³⁾, rồi đưa quân các vùng núi Xuy Tôn và Ba Xuy, thuộc huyện Hà Dương, tiếp giáp với Kiên Giang, đi đánh phá khắp các huyện phủ trong tỉnh Hà Tiên.

Lúc này, hầu như quân nổi dậy có mặt khắp nơi để đánh phá. Trong khi cánh quân của Chân Triết vẫn tiếp tục trấn đóng bên sông Kiên Giang, thì cánh quân của Kỳ La Việt Tốt vẫn trấn giữ vùng Rạch Sỏi. Cánh quân của hai thủ lĩnh Suy và Sóc thì lưu động đi đánh phá vùng núi Tà Liệt, thuộc huyện Hà Âm, mà Đại Nam Thực Lục ghi là Liệt Diệt. Thự Tuần Phủ Hà Tiên Lê Quang Huyền tâu: “Mật thám lượm được cái thư mọi dịch ra chữ Hán rằng: quan Tướng quân muốn cưới Quận chúa làm vợ, bọn nó không bằng lòng; quan Tướng quân lại sử dụng tên Dương Quang Thảo làm người tai mắt, Triều đình xa cách, lâu nay bị quan Tướng quân ức chế; vả lại những phái viên đi đặc điền làm nhiều điều tình tệ, như việc mua vàng của dân đánh tiếng dè nạt về Bộ”. Hay tin, dụ rằng: “Như việc mua vàng thời Lê Quang Huyền nguyên ở An Giang biệt hạt, chẳng kiêng sợ gì; cho phép Huyền tra cứu cho ra, người nào có tình tệ ấy, nghiêm khắc trị tội.” Đến đầu đời vua Thiệu Trị, khoảng năm 1842, dân

chúng vùng núi Tà Liệt, thuộc huyện Hà Âm, lại nổi lên đánh phá dữ dội. Nhà vua phải ra lệnh cho Tổng Đốc An Hà là Dương Văn Phong và Thự Tuần Phủ Lê Quang Huyền tập trung quân hai tỉnh An Giang và Định Tường đi đánh dẹp⁽⁴⁾. Mặc dầu quân số của phe nổi dậy đông hơn quân triều rất nhiều, nhưng vũ khí thô sơ, nên hai thủ lĩnh Suy và Sóc ra lệnh cho toàn bộ lực lượng rút khỏi núi Tà Liệt. Trong trận đánh này, quân triều đình đi đến đâu là đốt sạch hết nhà cửa của dân chúng vì họ nghi là những nhà này dự trữ lương thực cho phe nổi dậy⁽⁵⁾. Sau khi rời khỏi căn cứ núi Tà Liệt, phe nổi dậy chỉ quân ra làm hai cánh vượt qua bên kia biên giới Cao Miên: Một cánh vượt qua kênh Vĩnh Tế, vào đóng quân trong thành Cổ Man, và cánh khác đến chiếm đóng vùng núi Chân Chiêm hay Chân Sum và Phnom Ba-yang (Thâm Đưng). Sau khi điểm lại quân binh, Tổng Đốc Dương Văn Phong không cho quân vây đánh thành Cổ Man, mà chỉ đi đến vùng núi Chân Chiêm và Phnom Ba-yang, đuổi quân nổi dậy chạy về Châu Đốc.

Vài tháng sau đó, quân nổi dậy của Kỳ La Việt Tốt lại từ các căn cứ kéo xuống phía Nam huyện Hà Châu, vây đồn Châu Nham (Đá Dựng), rồi chiếm các cao điểm trên núi Tô Châu và núi Trĩ Lộc ở ven biển Hà Tiên. Khi viên Phó Quản Cơ đồn Châu Nham là Dương Văn Thuận vừa lén ra khỏi đồn để tìm cách xin quân cứu viện thì bị quân nổi dậy đâm chết tại chỗ. Mãi đến mấy hôm sau Tổng Đốc Dương Văn Phong mới hay tin, liền sai Lãnh Binh Hà Văn Cử mang 600 biên binh hiệp cùng với quân của Thự Tuần phủ Lê Quang Huyền đi giải vây. Khi gần đến nơi, hai ông bèn cho binh sĩ vào đóng trong đồn Chiêm Khê, thuộc thôn Thuận An, gần tỉnh lỵ Hà Tiên. Sau đó chia lực lượng ra làm nhiều mũi tấn công. Trước sức tấn công của quân triều đình, quân nổi dậy phải rút khỏi đồn Châu Nham, núi Tô Châu và Lộc trĩ. Đổi lại, Phó Vệ Úy Định Tường là Nguyễn Văn Điệp, Cai Đội thủy vệ An Giang là Ngô Thiên Tường và hơn 70 biên binh tử trận, còn Lãnh binh Cử thì bị trọng thương.

Dầu quân nổi dậy đã rút ra khỏi Hà Tiên, Án Sát Hà Tiên Phạm Ngọc Quang và Lãnh Binh Nguyễn Tiến Phúc tiếp tục đem quân bản bộ truy đuổi và đánh dẹp nhưng không xong. Về sau, quân nổi dậy đánh chiếm luôn đồn Hải Đồng, không rõ vị trí ở đâu trong vùng Hà Tiên. Thấy vậy, binh lính trong đồn Cần Đa mang hết vũ khí chạy theo phe nổi dậy. Bên cạnh đó, khi được tin quân nổi dậy đã có mặt nhiều nơi ở miền Nam, vua Xiêm La liền cử nhiều chiến thuyền sang Hà Tiên. Mặc dầu thực lực của phe nổi dậy đã suy giảm đi rất nhiều, nhưng tình hình cứ bất ổn và kéo dài khiến dân tình điêu linh khổ sở vô cùng. Thấy tình hình ngày càng tệ hại, nên vào tháng 10 năm Canh Tý, 1840, triều đình lại cử thêm Tả Quân Chưởng Phủ Phạm Văn Điển mang một đạo quân lớn từ Kinh đô Huế vào đánh dẹp. Đến nơi, ông đã gửi báo cáo về vua Thiệu Trị như sau: “Một dải Hà Âm, giặc liên kết 8 đồn, lại dựa vào lũy dài đắp gần các thành mưu đồ đánh phá... thế giặc rất mạnh.” Là một vị võ tướng dày dặn kinh nghiệm chiến trường, tướng Điển không cất đại quân đánh vào một điểm, mà chia ra đánh vào nhiều điểm, nhằm phân lực của đối phương. Cách thức này rất có hiệu quả, vì quân nổi dậy với vũ khí thô sơ không chống nổi quân triều. Sau lần thiệt hại này,

quân nổi dậy không còn đủ sức tấn công nữa, mà chỉ có thể đi quấy phá một vài nơi mà thôi, nhưng như vậy cũng khiến quân triều vất vả đi đánh dẹp khắp nơi.

Tưởng cũng nên nhắc lại, vào khoảng tháng 11 năm Canh Tý, 1840, triều đình vua Minh Mạng đã khiến quan đô ngự sử Nguyễn Công Trứ sung chức Tán Lý Quân Vụ thành Trấn Tây, hiệp cùng với các tướng Phạm Văn Điển và Nguyễn Tiến Lâm đem quân dẹp giặc tại vùng Hà Âm. Trong một bản tâu về triều, Nguyễn Công Trứ đã nhận xét hoạt động của quân nổi dậy ở vùng Đất Nam Kỳ như sau: “Tình trạng bọn thổ phỉ ở miền Nam so với sự thể tên Nông Văn Vân ở Bắc có khó khăn hơn. Tên Vân chỉ có châu Bảo Lạc, còn các mục thổ đều theo quan quân; nay ở đây, bọn thổ phỉ chỗ nào cũng có, trong chỗ hoang mãng, trông bốn mặt đều là tre gai rậm rạp, nước sâu bùn lầy, không phải như cây lớn núi cao, có thể đốn phá tìm đường đi băng được... Từ tỉnh An Giang đến tỉnh Hà Tiên qua Trấn Tây thành, quân giặc đóng đồn, quân ta vận tải lương thực và chuyển công văn bọn thổ phỉ thường chặn bắn... bốn bên thành Trấn Tây quân giặc ngày thường reo la vây đánh; chỗ này chỗ khác, giặc tụ hội như muỗi kêu. Lại nghe tướng Xiêm La là Phi Nhã Chất Tri cầu hòa với phủ Hải Tây và Chất Tri khiến đảng nó là tên nghịch Huống và nghịch Hiên đi các phủ Thổ dân lập đồn bảo, đánh tiếng sẽ lập Nặc Ông Run. Vả chăng người Xiêm La quen thói xảo trá, hoặc giả hòa để mưu hoãn binh, mà từng trung xui giục dân Thổ. Dân Thổ bị lừa phỉnh, đem nhau theo Xiêm, không thể phá đảng nó được. Huống chi đường đem lương từ Trấn Tây đến chỗ quân thứ, một lần đi đến 8 ngày đường, mà chỉ ăn đủ có một tháng, nếu chở lương giữa đường gặp sự trở ngại, e sinh điều nguy hiểm lớn. Chúng tôi trộm nghĩ phải tránh được giặc Xiêm, rồi giặc Thổ dần dần dẹp được. Chúng tôi lại xin giải tên Yêm và thuộc hạ của nó là tên Giao tới Gia Định, sẽ khiến tên Giao và 3 người cậu Ngọc Vân về báo Thổ Mục, khiến thổ dân phải thuận theo triều đình; và xin tha cho những tù phạm bị tội quân trong các địa phương giải tới Nam Kỳ để chức sai phái, khi nào mọi chuyện ổn định sẽ cho chúng nó ở, thành lập thôn ấp, lúc yên thời làm ruộng, lúc động thời làm binh, khéo dùng chúng nó, tướng cũng được việc.” Sau khi nghe lời tấu của Nguyễn Công Trứ, nhà vua dụ rằng: “Tội của tên Yêm không tha được, cứ giam cầm không cho đi, còn tù phạm quân lưu các hạt, cho đi từng quân, hoặc có thể lập công chuộc tội được.”⁽⁶⁾ Cũng ngay trong tháng 11 năm Canh Tý, 1840, triều đình lại cử tướng Trương Minh Giảng, Bùi Công Huyền, Lê Văn Đức đem đại đội binh thuyền qua Hải Đông đánh giặc. Khi vừa đến bờ bên tả Hồ Hải, tiếp giáp phủ Hải Tây, nghe tin phi báo rằng quân Xiêm La có hơn 6.000 người đang chia đi khắp nơi để quấy phá, nên xin thêm quân ứng tiếp. Các quan quân thứ là Doãn Uẩn, Cao Hữu Dực đều tâu rằng: “Hải Đông, Hải Tây đều là chỗ khẩn yếu, chúng tôi đã phi tư Kinh Lược Phạm Văn Điển, Tham Tán Nguyễn Tấn Lâm lập tức đến hai hạt ấy hội tiểu.” Từ đó tình hình ở Hà Tiên mới tạm lắng dịu. Mãi đến năm 1843, thì vùng biên giới này mới gọi là tạm yên⁽⁷⁾. Tuy nhiên, đến năm 1846 mà dân chúng Hà Âm vẫn còn thỉnh thoảng hợp lại rồi chia nhau đi đánh phá khắp nơi, nhất là các đồn Giang Thành và Chiết Hạm.

Về sau này, Bùi Hữu Nghĩa (1807-1872), sau vụ án Láng Thê tại Càng Long, thuộc Trà Vinh, bị đày đi làm lính thú trong đồn Vĩnh Thông, thuộc tổng Châu Phú, Châu Đốc, huyện Tây Xuyên trong khoảng những năm 1836 đến 1839. Khi đi ngang qua Hà Âm, nhìn thấy cảnh tiêu điều do cuộc chiến gây ra, ông cảm xúc làm bài thơ “Kính Qua Hà Âm”, có nghĩa là Qua Hà Âm Cảm Tác như sau đây:

“Mịt mịt mây đen kéo tối sầm,
Đau lòng thuở nọ chốn Hà Âm.
Đống xương vô định sương phau trắng,
Vũng máu phi thường cỏ nhuộm thâm.
Gió trốt dật dờ nơi chiến lũy,
Đền trời leo lét dặm u lâm.
Nghĩ thương con tạo sao đời đổi,
Dắng dỏi⁽⁸⁾ đêm trường tiếng đế ngâm.”

Ghi Chú:

- (1) Theo Sơn Nam trong Lịch Sử Khẩn Hoang Miền Nam, NXB Xuân Thu tái bản 1994 tại California, U.S.A., tr. 94-95.
- (2) Phạm Văn Sơn, Việt Sử Tân Biên, quyển 4, NXB Đại Nam, 1962, tr. 401. Ngoài ra, đề cập đến nhiều cuộc nổi dậy ở miền Nam thời đó, trong số đó có cuộc nổi dậy ở Hà Tiên, trong Lịch Sử Khẩn Hoang Miền Nam, NXB Xuân Thu tái bản 1994 tại California, U.S.A., tr. 85, nhà văn Sơn Nam đã chỉ ra một số nguyên nhân như sau: “Vua Minh Mạng mất, để lại gánh nặng ở phía biên giới Việt-Miên. Loạn lạc đã phát khởi ngay từ khi cuộc chinh phạt của tướng Trương Minh Giảng đang diễn ra tại phía Biển Hồ, tuy rằng về hình thức là dẹp xong nhưng mầm mống còn đó. Người Miên cư ngụ trên lãnh thổ Việt Nam dường như sẵn sàng hưởng ứng, chống đối quan lại địa phương khi ở Cao Miên phong trào lên cao. Quân Xiêm lại khéo phao tin tuyên truyền. Người Cao Miên lúc bấy giờ ở Nam Kỳ lại bức dọc với chính sách 'nhứt thị đồng nhơn' của vua Minh Mạng, bắt buộc họ phải lấy tên, lấy họ như người Việt để đồng hóa. Lại còn chủ trương cải cách tổ chức nông thôn cổ truyền của sóc Miên khiến họ mất quyền tự trị.”
- (3) Ngày trước Láng Tượng là nơi voi rừng đi từng bầy, lâu ngày thành một vũng lầy lội, nên có tên là Láng Voi hay Láng Tượng. Hiện nay vẫn còn tên xóm là Láng Tượng, thuộc xã Giục Tượng, huyện Châu Thành Kiên Giang. Trong sách Đại Nam Thực Lục thì ghi là Lãng Tượng.
- (4) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Quốc Triều Chính Biên Toát Yếu, NXB Thuận Hóa, 1998, tr.315.
- (5) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục Tiền Biên & Chính Biên, NXB Sử Học và NXB KHXH Hà Nội, 1962-1972, tập 23, tr. 68.
- (6) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Quốc Triều Chính Biên Toát Yếu, NXB Thuận Hóa, 1998, tr.316.
- (7) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Quốc Triều Chính Biên Toát Yếu, NXB Thuận Hóa, 1998, tr.313.
- (8) Theo Tự Điển Việt Nam, dắng dỏi có nghĩa là tiếng vang.

CHƯƠNG HAI MƯỜI

Nguyễn Phúc Đảm (1791-1841) Vua Minh Mạng

(1) Sơ lược Tiểu Sử Nguyễn Phúc Đảm:

Nguyễn Phúc Đảm tên húy là Nguyễn Phúc Kiêu, con trai thứ tư của vua Gia Long và bà Thuận Thiên Cao Hoàng Hậu Trần Thị Đàng. Ông sinh ngày 23 tháng 4 năm Tân Hợi, nhằm ngày 25 tháng 5, năm 1791, tại làng Tân Lộc, tỉnh Gia Định. Ông là vị hoàng đế thứ hai của triều đình nhà Nguyễn, vương triều phong kiến cuối cùng của Việt Nam. Ông ở ngôi từ năm 1820 đến năm 1841, được truy tôn miếu hiệu là Nguyễn Thánh Tổ. Minh Mạng là con trai thứ tư của vua Gia Long và bà Thuận Thiên Cao Hoàng Hậu Trần Thị Đàng. Người con đầu lòng của Gia Long là thái tử Nguyễn Phúc Cảnh mất sớm vào năm 1801. Tuy nhiên, vì gia đình hoàng thái tử Nguyễn Phúc Cảnh chịu nhiều ảnh hưởng của đạo Thiên Chúa từ lúc bị giao cho Bá Đa Lộc đưa qua Pháp làm con tin, nên Gia Long quyết định không nhường ngôi cho cháu đích tôn là Nguyễn Phúc Mỹ Đường vì sợ rồi đây triều đình sẽ bị ảnh hưởng của người Pháp. Mặc dầu đình thần có nhiều người phản đối như Lê Văn Duyệt, Nguyễn Văn Thành... nhưng Gia Long vẫn cương quyết chọn Nguyễn Phúc Đảm kế vị.

Ngay từ nhỏ, ông đã tỏ ra là một người thông minh và lanh lợi hơn người, lại thêm tính hiếu học và rất giỏi về cung tên. Lúc còn là một vị hoàng tử trẻ, Phúc Đảm đã ra mặt bài xích đạo Thiên Chúa và không hề có chút cảm tình nào với người Pháp. Gia Long đã nhìn thấy những nét tương đồng về suy nghĩ nơi người con này của mình, nên ông đã quyết định phong Hoàng Thái Tử cho Nguyễn Phúc Đảm. Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, Tập I, tháng 3 năm Bính Tý, 1816, ông được vua Gia Long lập làm hoàng thái tử, đến ở cung Thanh Hòa để dự phần xét đoán chính sự, làm quen với việc nước.

(2) Công Nghiệp của Vua Minh Mạng:

Tháng giêng năm Canh Thìn, 1820, ông lên ngôi Hoàng đế ở điện Thái Hòa, kinh đô Phú Xuân, đặt niên hiệu là Minh Mạng⁽¹⁾. Lúc bấy giờ vua Minh Mạng đã 30 tuổi và cũng đã rất am hiểu việc triều chính. Bên cạnh đó, ông lại muốn biết hết tất cả mọi việc, việc gì cũng phải hiểu biết một cách cặn kẽ. Nhiều lần, dầu đã bãi triều, nhà vua vẫn cho đòi một vài vị quan ở lại để bàn việc. Có lúc nhà vua hỏi han về những việc xưa tích cũ, có lúc ông hỏi han về những nhân vật có tài chính trị, có lúc ông hỏi về phong tục tập quán của những xứ sở xa lạ.

Năm 1821, vua Minh Mạng cho thành lập Quốc Tử Giám ở kinh thành Huế. Đến năm 1822, nhà vua cho mở lại các khoa thi Hội và thi Đình. Nhà vua còn cho đặt chức Đốc Học ở thành Gia Định. Dưới triều Minh Mạng, nhà vua tin dùng Trịnh Hoài Đức, nên phong cho ông này chức Hiệp Biện Đại Học Sĩ; đồng thời nhà vua cũng giao cho Trịnh Hoài Đức những chức vụ quan trọng nhất như Thượng Thư Bộ Lại kiêm Thượng Thư Bộ Binh. Vua Minh

mạng là vị vua triều Nguyễn đầu tiên đặt ra lệ là hễ ai được thăng quan hay bổ nhiệm những chức vụ quan trọng đều phải lên kinh đô để diện kiến nhà vua trước khi nhận chức. Đây cũng chính là dịp để nhà vua xem xét lại tài năng và đức độ, cũng như ra lời khuyến dụ trước khi người này bước vào quan trường. Năm 1826, nhà vua cho thành lập Nhà Hát Tuồng trong Đại Nội, được gọi là Duyệt Thị Đường. Đến năm 1829, nhà vua ra lệnh bãi bỏ các chức sắc của các Thổ Ti như chức tù trưởng của các bộ lạc người thiểu số, thường là do các bộ lạc đặt ra, bây giờ nhà vua ra lệnh cho quan địa phương chọn lựa. Đây cũng chính là nguyên nhân gây ra bất mãn của các bộ tộc thiểu số.

Vua Minh Mạng là một vị vua siêng năng, hết lòng chăm lo việc nước. Nhiều lúc ông thức khuya dậy sớm để xem xét công việc, có khi chong đèn đọc sơ chương các nơi gửi về đến trống canh ba, khoảng 11 giờ đêm, mới đi nghỉ. Vua Minh Mạng là người am hiểu sách thánh hiền và lịch sử của đất nước, lúc nào ông cũng mơ thành một Lê Thánh Tông của Nguyễn Triều. Lúc nào ông cũng tỏ cho các quan thấy rằng ông muốn định ra tất cả những pháp chế và điển chương cho các vị vua về sau này đi theo. Đại Nam Thực Lục có chép: “Vua thường xem quốc sử, bào Hà Tôn Quyền và Trương Đăng Quế rằng: Các vua đời trước ở nước ta, như Lê Thánh Tông cũng có thể gọi là vua hiền, trăm vẫn hâm mộ. Lê Thái Tổ oai võ giỏi giang, mưu lược lớn lao, khai sáng trước, Thánh Tông nối sau, lập ra pháp chế, việc gì cũng có thể lưu lại mãi về sau, thực không thể bàn ai hơn ai kém⁽²⁾.” Đối với vua Minh Mạng, hình ảnh vua Lê Thánh Tông như một mẫu hình, một tấm gương về một bậc hoàng đế anh hùng, tài giỏi và có nhiều mưu lược lớn, và hình ảnh này luôn ngự trị trong tâm trí nhà vua. Đại Nam Thực Lục, Tập 10 có chép: Vua Minh Mạng thường dụ Nội các rằng: “Nước Việt ta mở nước bằng văn hiến, các bậc vua hiền đời trước đều có, duy Lê Thánh Tông thì không phải đời nào cũng có. Những phép tốt hay chính yếu đều được chép cả trong sử sách, lại còn khi rảnh việc thì lấy văn nghệ làm vui, trước tác rất nhiều, tiếng hay phong nhã vẫn còn vang vẳng bên tai mọi người. Trẫm nhớ đến cố nhân rất lấy làm kính mến⁽³⁾.”

Vừa lên ngôi kế nghiệp vua cha, Minh Mạng không bằng lòng với những thành quả mà Gia Long đã để lại. Minh Mạng nghĩ mình là một bậc hoàng đế văn võ song toàn, thấy xa trông rộng, nên ông đã bắt đầu ngay một cuộc cải cách triệt để từ nội trị, quân sự, hành chính, giáo dục, đến ngoại giao. Về mặt nội trị, nhà vua áp dụng chính sách trung ương tập quyền cực đoan, bỏ hầu hết các dinh, các trấn để thành lập tỉnh. Dưới thời Minh Mạng, lãnh thổ Đại Nam bao gồm cả các trấn ở Lào, Trấn Tây thành tức Cao Miên ngày nay. Ngay tại triều đình, nhà vua cho thành lập Nội Các và Cơ Mật Viện để cùng vua bàn bạc quốc gia đại sự. Từ cuối năm 1831, vua Minh Mạng cho bỏ các dinh, trấn để thành lập các tỉnh. Năm 1834, từ Bắc chí Nam gồm 30 tỉnh. Lúc này vua Minh Mạng không gọi là Bắc Thành hay Gia Định Thành nữa mà gọi là Bắc Kỳ và Nam Kỳ, còn miền Trung thì gọi là Trung Kỳ. Tại Bắc Kỳ có 13 tỉnh: Hà Nội, Sơn Tây, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Yên, Hải Dương, Bắc Ninh, Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình, và Thái Nguyên. Ở Trung Kỳ có 12 tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa và Bình Thuận. Ở Nam Kỳ thì có 6 tỉnh: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Tại các tỉnh lớn nhà vua đặt quan Tổng Đốc cai quản; tại các tỉnh nhỏ thì đặt quan Tuần Phủ. Riêng tỉnh Thừa Thiên thì đặt quan Phủ Doãn. Trong triều đình cũng có nhiều thay đổi, như Thị Thư Viện thì đổi làm Văn Thư Phòng vào năm 1820, rồi vào năm 1829 đổi thành Nội Các. Năm 1830, nhà vua lại

đặt thêm Cơ Mật Viện để trông coi những việc quốc sự trọng đại. Thành lập Tôn Nhân Phủ, điều hành mọi việc trong các Hệ và Phòng của hoàng tộc.



Bản đồ Đại Nam thời vua Minh Mạng

Về giáo dục, Minh Mạng cho mở trường Quốc Tử Giám ở kinh đô, và bắt đầu những khoa thi Hội và thi Đình để lấy Tiến sĩ. Năm 1836, nhà vua cho thành lập “Tứ Dịch Quán” để dạy ngoại ngữ như tiếng Pháp, tiếng Xiêm... Bản thân của Minh Mạng là người có tài học uyên thâm, ông còn là một học giả, đã từng làm rất nhiều thơ, soạn sách văn học, nên nhà vua rất khuyến khích trong việc biên soạn các loại sách sử, nhất là các sách sử ký và địa lý. Dưới thời Minh Mạng, có nhiều người soạn sách mới đem dâng cho triều đình. Đối với nhà vua, sách mới cũ đem dâng đều được khen thưởng và khuyến khích. Chỉ trong vòng có vài năm đầu thời Minh Mạng mà triều đình đã thu được rất nhiều bộ sách quý, trong đó có các bộ: Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, Lịch Triều Hiến Chương, Chương Loại Chí... Các con của ông như Tùng Thiện Vương Miên Thẩm, Tuy Lý Vương Miên Trinh và Tương An Quận Vương Miên Bửu... đều là những nhà văn nhà thơ xuất sắc thời đó.

Phải thành thật mà nói, Minh Mạng là một vị vua có tài, ông thấy việc học từ chương bấy lâu nay của các sĩ phu ở nước ta là không thực dụng. Trần Trọng Kim có ghi trong Việt Nam Sử Lược như sau: “Lâu nay khoa cử làm cho người ta sai lầm. Trăm nghĩ văn chương vốn không có qui củ nhất định, mà ngày nay những văn cử nghiệp chỉ câu nệ cái hủ sáo, khoe khoang lẫn với nhau, biệt lập mỗi nhà mỗi lối; nhân phẩm cao hay thấp do tự đó, khoa tràng lấy hay bỏ cũng do tự đó. Học như thế thì trách nào mà nhân tài chẳng ngày một kém đi. Song tập tục đã quen rồi, khó đổi ngay được, về sau nên dần dần đổi lại.” Chính những suy nghĩ này đã khiến Minh Mạng ra lệnh cho thành lập Quốc Sử Quán để làm quốc sử, khuyến khích những người có tác phẩm hay và có giá trị. Nhờ vậy mà dưới triều nhà Nguyễn, có rất nhiều tác phẩm văn chương nổi tiếng ra đời, làm phong phú thêm cho kho tàng văn hóa nước nhà. Bên cạnh những cải cách về giáo dục, vua Minh Mạng cho sửa sang lại phong tục với 10 điều huấn dụ được ban bố rộng rãi trên khắp cả nước.

Bên cạnh đó, nhà vua rất quan tâm đến hầu hết mọi việc trong nước, không việc nào mà ông không nhắc nhở khuyến khích quan lại thực hiện. Nhiều lúc để kịp thời phê chuẩn những tấu chương từ khắp các tỉnh tâu về, nhà vua đã thức để làm việc rất khuya. Khi lâm bệnh, uống thuốc thì nhà vua vẫn uống, nhưng làm việc thì vẫn cứ làm việc. Thấy vậy các quan can

gián thì ông bảo nếu bây giờ trăm không phê, không duyệt xét thì các quan biết căn cứ vào đâu để làm. Ông đổi tên nước thành Đại Nam, cho lập thêm Nội các và Cơ mật viện ở Huế, bãi bỏ chức Tổng trấn Bắc Thành và Gia Định thành, đổi trấn thành tỉnh, củng cố chế độ ở các miền núi.

Dưới thời Minh mạng, việc khẩn hoang cũng rất được nhà vua khuyến khích. Minh Mạng cho quan lại mộ dân lập những ấp mới ở trong Nam cũng như ngoài Bắc, khiến cho việc phân phối ruộng đất được hợp lý. ngoài ra, ông còn cho hoàn chỉnh hệ thống đê điều ở ngoài Bắc, đặt quan khuyến nông, điền tuần, khai hoang các vùng ven biển. Mặc dầu chưa có chính sách đồn điền trong Nam, nhưng ngay dưới thời Minh mạng với lệnh cho phép các quan mộ dân, những vị quan tại địa phương đã mộ dân và khẩn hoang trên bình diện lớn như những đồn điền về sau này. Nhà vua còn cho thiết lập trong thôn xóm tại các tỉnh những nhà Dưỡng Tế để giúp đỡ những người tàn tật, nghèo khổ, già cả, hoặc không nơi nương tựa. Năm 1832, nhà vua cũng ra chỉ dụ bắt các quan lại ở các tỉnh phải xuất lúa giống trong kho cho dân nghèo vay để làm mùa, nhằm làm cho nông nghiệp địa phương không bị đình trệ và người dân không bị ảnh hưởng khi bị mất mùa vào năm trước đó.

Về mặt khoa học kỹ thuật, tháng 7 năm Ất Ty, 1835, vua ra lệnh cho bộ Công nghiên cứu và chế tạo thành công chiếc xe máy dùng để cửa ván. Về sau, lại chế tạo thành công máy cửa chạy bằng sức nước, đặt tại Thác Dài, tọa lạc trong làng Dương Hòa. Nhà vua nhận thấy các xứ Tây dương đều dùng máy chạy bằng hơi nước để vận hành ghe thuyền, nên ra dụ cho bộ Công xem xét và chế tạo máy hơi nước chứ không mua của nước ngoài nữa. Vài năm sau đó thì Hoàng Văn Lịch, người làng Hiền Lương, huyện Phong Điền, một chuyên gia rất có tài về máy móc thời đó, đã chế tạo thành công vài chiếc chạy bằng hơi nước. Tháng 4 năm Kỷ Hợi, 1839, các Đốc công Hoàng Văn Lịch và Vũ Huy Trinh chế thành công tàu chạy bằng máy hơi nước, dựa theo kỹ thuật Âu Châu. Nhà vua ngự ra Bến Cầu xem thử nghiệm, nhà vua rất mừng và truyền rằng: “Tàu này mua bên Tây cũng được, nhưng muốn khiến cho công tượng nước ta tập quen với máy móc cho khéo, nên chẳng nề hà tốn phí gì.” Tháng 10 năm đó, bộ Công lại chế thành công một chiếc máy hơi nước lớn hơn với tốn phí 11.000 quan tiền. Năm Canh Tý, 1840, vua Minh Mạng hứa cung cấp thêm ngân lượng cho kế hoạch này, nhưng rất tiếc sau đó nhà vua lâm bệnh rồi kế hoạch cũng bị đình chỉ lại.

Về mặt binh bị, có thể nói vua Minh Mạng rất quan tâm đến quân sự và việc canh tân quân đội. Ông thường thân hành ra thao trường để chứng kiến việc tập của binh sĩ. Nhà vua cho tổ chức quân đội theo kiểu Tây phương, phải làm sao cho quân đội được thiện chiến và tinh nhuệ chứ không cốt đông người. Nhà vua cho giảm bớt số lượng người cầm cờ từ 40 xuống còn chỉ có 2 người trong một vệ có khoảng 500 người. Theo sử gia Trần Trọng Kim trong Việt Nam Sử Lược⁽⁴⁾, quân đội thời Minh Mạng gồm bộ binh, thủy binh, tượng binh, kỵ binh và pháo thủ binh. Bộ binh bao gồm Kinh binh và Cơ binh. Kỵ binh được chia làm doanh, vệ đội, đóng ở Kinh thành hoặc ở các tỉnh. Mỗi doanh có 5 vệ, mỗi vệ có 10 đội, mỗi đội có 50 người, có đội trưởng và suất đội cai quản. Vũ khí mỗi vệ có 2 khẩu thần công, 200 khẩu điều thương và 21 ngọn cờ. Cơ binh là lính riêng của từng tỉnh, cũng được chia làm cơ và đội. Cơ có các Quản Cơ, đội có các Đội Suất cai quản. Tượng binh chia làm đội, mỗi đội có 40 con voi. Ở kinh thành có 150 con, ở Bắc Hà có 110 con, ở Gia Định có 70 con, ở Quảng Nam có 35 con, ở Bình Định có 30 con, ở Nghệ An có 21 con, ở Quảng Bình, Quảng Ngãi, Thanh Hóa... mỗi nơi có 15 con. Ở Quảng Trị, Phú Yên, Bình Thuận, Ninh Bình mỗi nơi có 7 con.

Nhà vua còn cho lập đồn ải và pháo đài ở những nơi hiểm yếu. Ông cũng rất chú trọng đến thủy binh, các vùng hải đảo đều được đánh dấu cột mốc giúp cho sự lưu thông dễ dàng. Thủy binh có 15 vệ, chia làm 3 doanh do quan Đô Thống cai quản, mỗi doanh được quan Chương Vệ cai quản.

Về thuế khóa, nhà vua giữ nguyên khoản thuế Đinh và thuế Điền như dưới thời vua Gia Long. Theo Việt Nam Sử Lược, sau năm Bính Thân 1836, khi Nam Kỳ Lục Tỉnh đã hoàn tất đạt điền, tính ra được hơn 630.075 mẫu và định lại các thứ thuế điền thổ tại đó. Còn như số dân đinh và điền thổ trong nước, thì theo số bộ tổng cộng được 970.516 suất đinh và 4.063.892 mẫu ruộng và đất. Những người Hoa sang lập nghiệp ở Đại Nam hay người Minh Hương, triều đình có lệnh rằng mỗi người một năm phải nộp 2 lạng bạc và được miễn các thứ sưu dịch. Những người già yếu khuyết tật thì chỉ đóng phân nửa. Đối với những người bên nhà Thanh sang buôn bán, người nào có vật lực thì phải đóng một năm 6 quan tiền; ai không có vật lực thì chỉ đóng một nửa, cứ 3 năm thì quan lại tới thu một lần. Nhà vua còn đặt ra lệ đánh thuế muối. Mỗi ruộng muối phải nộp từ 6 phương đến 10 phương muối mỗi năm. Nếu nộp bằng tiền thì mỗi phương từ khoảng 3 đến 4 tiền 30 đồng. Ngoài ra, còn các thuế mỏ, thuế sản vật... cũng giống như thời Gia Long.

Dưới triều đại Minh Mạng có thể nói ông là một ông vua giỏi, có lòng lo cho dân cho nước, nhưng đầu óc vẫn còn quá thủ cựu nên rốt rồi cũng chẳng có cải cách khoa học kỹ thuật nào đáng kể. Gần cuối đời, ông đã để lại một số những vết có thể gọi là nhơ trong cuộc đời làm vua của ông, mà đáng lý ra một vị anh quân đã không làm như vậy, đó là việc vì có lòng tư thù chuyện Lê Văn Duyệt không ủng hộ mình lên ngôi vàng vì ông không phải là dòng chính, mà sau khi Lê Văn Duyệt qua đời, ông đã phái những viên quan cũng có ý căm thù Lê Văn Duyệt, như Bạch Xuân Nguyên chẳng hạn, vào Nam để truy xét vụ án Lê Văn Duyệt. Tại sai lúc Lê Văn Duyệt còn sống, vua Minh Mạng biết vị quan này có tội mà không ra lệnh cho tra xét, mà phải đợi đến khi Lê Văn Duyệt qua đời ông mới làm? Đã là một vị minh quân có đảm lược, thì một vị quan dẫu có thế lực đến thế nào đi nữa mà phạm tội là phải được đưa ra xét xử ngay lập tức. Đó mới chính là minh quân! Vừa xảy ra vụ án Lê Văn Duyệt đã đưa đến cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi từ năm 1833 đến năm 1835, thì đến năm 1836, vua Minh Mạng lại sai đình thần truy xét lại án Lê Chất (1769-1826), một khai quốc công thần dưới thời Gia Long, cũng đã mất từ năm 1826. Nhà vua ra chỉ dụ về tội trạng của Lê Chất như sau: “Lê Chất cùng với Lê Văn Duyệt dựa nhau làm gian, tội ác đầy chứa, nhổ từng cái tóc mà tính cũng không hết... Vậy cho Tổng đốc Bình Phú Võ Xuân Cẩn san phẳng mộ của hắn, khắc bia dựng lên trên đề to mấy chữ: 'Chỗ này là nơi Lê Chất phục pháp' để làm gương cho kẻ gian tặc muôn đời. Còn vợ hắn là Lê Thị Sai... cùng các con là Lê Cẩn, Lê Trương, Lê Thường, Lê Kỳ đều trăm giam hậu. Lại tịch biên gia sản, được hơn 12.000 quan tiền, giao cho tỉnh chứa cả vào kho.”



Đại Nam Nhất Thống Toàn Đồ
Thời vua Minh Mạng

(1777) Giặc Giã Dưới Thời Vua Minh Mạng:

Dầu tiếng tăm của vua Minh Mạng là luôn nhân từ, biết thương yêu anh em và mọi người, nhưng một khi đã căm ghét ai thì Minh Mạng cũng sẵn lòng truy cùng đuổi tận, vụ án Lê Văn Duyệt là một trường hợp điển hình còn được ghi lại hãn hời trong sử sách Việt Nam. Đầu dây mối nhợ gây nên lòng căm thù của Minh Mạng đối với Lê Văn Duyệt là ở chỗ này: Lúc vua Gia Long triệu hồi Lê Văn Duyệt về Kinh để luận bàn việc kế lập, Lê Văn Duyệt luôn chủ trương dòng chính phải được lên ngôi, tức là con của Đông Cung Cảnh là Nguyễn Phúc Mỹ Đường phải lên nối ngôi Gia Long. Tuy nhiên, vua Gia Long lại quyết định nhường ngôi lại cho Nguyễn Phúc Đảm tức vua Minh Mạng. Biết được chuyện này, Minh Mạng đem lòng oán hận Lê Văn Duyệt và chỉ chờ có dịp là trả thù (Vì mối hận thù bắt nguồn từ việc Lê Văn Duyệt muốn vua Gia Long chọn con của Đông Cung Cảnh là Nguyễn Phúc Mỹ Đường lên kế vị. Nhưng cuối cùng Gia Long thì muốn nhường ngôi cho Hoàng tử Đảm, con dòng thứ, thay vì Nguyễn Phúc Mỹ Đường, trưởng nam của Đông Cung Cảnh, là con dòng chánh. Đa số quần thần trong triều đều phản đối việc sách lập này, trong đó có Tả Quân Lê văn Duyệt và Lê Chất là phản đối mạnh mẽ nhất, nhưng cũng không ngăn được quyết định của nhà vua. Lúc Hoàng tử Đảm lên ngôi, lấy hiệu là Minh Mạng, vẫn luôn ôm trong lòng mối hận này với đức Tả Quân. Lại còn một việc nữa là Tả Quân Lê văn Duyệt được vua Gia Long ban cho Thượng Phương Bảo Kiếm, có quyền tiền trạm hậu tấu. Nên khi Lê văn Duyệt xử chém Phó tổng trấn Huỳnh Công Lý, là cha của một bà thứ phi của vua Minh Mạng, vì tội lạm quyền hà hiếp dân lành, nên Minh Mạng rất thù ghét đức Tả Quân. Tuy nhiên, ngay cả lúc lên ngôi vua, Minh Mạng cũng không làm gì được đức Tả Quân, vì Lê văn Duyệt là một bậc đệ nhất khai quốc công thần). Thêm vào đó, lúc làm Tổng Trấn thành Gia Định, đức Tả Quân đã xử chém tên tham quan ô lại Huỳnh Công Lý về tội những lạm và hối mại quyền thế để hà hiếp dân lành. Tưởng cũng nên nhắc lại là Huỳnh Công Lý, được vua Minh Mạng cử làm Phó Tổng Trấn thành Gia Định, có người con gái gả cho vua Minh Mạng, nên ông ta tỏ ra vô cùng hống hách, không xem ai ra gì cả, ngay cả quan Tổng Trấn, ông cũng chẳng có chút gì nể trọng.

Dưới thời vua Minh Mạng, giặc giả nổi lên khắp nơi. Từ năm 1822 trở đi, riêng tại Bắc Hà có tới 254 cuộc nổi dậy lớn nhỏ. Tiêu biểu nhất là các cuộc nổi dậy của Phan Bá Vành, Lê Duy Lương, Nông Văn Vân... Quân đội nhà Nguyễn phải vất vả lắm mới dẹp được các cuộc nổi loạn này. Ở miền Nam thì có Lê Văn Khôi. Trong khi đó, vua Minh Mạng cũng lập ra các phủ Trấn Ninh, Lạc Biên, Trấn Định, Trấn Man để khống chế Ai Lao. Về phía Chân Lạp cũng lập ra Trấn Tây Thành. Kết quả là Đại Nam có lãnh thổ rất rộng lớn, nhưng vì nhà vua không khéo tuyển lựa các quan có đức độ và thanh liêm chính trực cai quản trên những vùng đất này, nên chính những viên quan tham ô những lạm đã khiến dân bản địa bất mãn, từ đó nổi lên chống lại, gây ra không biết bao nhiêu điều linh đồ thán chẳng những cho dân bản địa, mà hệ quả của nó rõ rệt nhất là ở vùng Nam Kỳ Lục Tỉnh vẫn âm ỉ đến hết thời Thiệu Trị. Dân bản địa chân Lạp vì oán ghét sự cai trị của người Việt nên đã cấu kết với Xiêm La mang quân sang quấy phá vùng Nam Kỳ Lục Tỉnh từ năm 1838 đến cuối đời Thiệu Trị, 1847.

Riêng tại vùng Đất Phương Nam, ngay sau khi đức Tả Quân Lê Văn Duyệt qua đời vào năm 1832, vua Minh Mạng cho đổi Gia Định ra Phiên An và Bắc Thành ra Hà Nội, bãi bỏ chức tổng trấn. Ngay sau đó, vua Minh Mạng lại đưa ngay Nguyễn văn Quế vào làm Tổng Đốc và Bạch Xuân Nguyên vào làm Bố Chánh Gia Định và Nguyễn văn Đạt làm Án Sát. Cả ba cùng đảm nhận tra xét vụ Lê văn Duyệt theo “mật chỉ” của Minh Mạng. Bạch Xuân Nguyên là một ông quan tham ô và hà khắc với dân chúng, khi được cử vào làm Bố Chánh Gia Định Thành, Bạch Xuân Nguyên truy tìm các chứng cứ về lỗi lầm trước đây của Lê văn Duyệt với lòng căm tức. Lê văn Khôi là người bị các tân quan thành Gia Định thẩm vấn trước nhất. Trong các cuộc điều tra, Khôi vẫn khai đúng sự thật là có đi khai thác rừng, nhưng tất cả việc lấy gỗ là dùng vào việc công như xây cất đồn trại và đóng chiến thuyền bảo vệ đất nước. vân vân. Nhưng tân quan đã cố ý kết tội thì dầu cho Khôi có nói gì đi chăng nữa, rồi cũng vẫn bị kết tội. Sau đó dù chưa có chứng cứ Bạch Xuân Nguyên vẫn cho lệnh bắt giam Khôi cùng hết thầy tôi tớ cũng như các viên quan khác tòng sự dưới thời Tả Quân. Bạch Xuân Nguyên còn bắt giam rất nhiều người đã từng có quan hệ với Lê văn Duyệt. Phải nói qua hai thời làm Tổng Trấn Gia Định, hầu như Ngài đã quan hệ với tất cả mọi người, nên khi vào Gia Định Bạch Xuân Nguyên có thể bắt giam bất cứ ai. Chính vì vậy mà trong suốt thời gian Bạch xuân Nguyên làm Bố Chánh Gia Định, nhân dân toàn vùng Gia Định nói riêng và toàn thể miền Nam nói chung hầu như lúc nào cũng phập phồng lo sợ vì sự khủng bố tinh thần của Bạch xuân Nguyên. Thời đó đi đâu đến đâu cũng thấy bất ổn và cũng nghe những lời ta thán về Bạch xuân Nguyên. Bạch Xuân Nguyên đã lập hồ sơ truy tố, trình về triều buộc đức Tả Quân nhiều tội, xin trừng phạt Lê văn Duyệt và xử chém 16 thân nhân của ông. Bạch Xuân Nguyên còn xin bắt cả bà con, tôi tớ của Tả Quân, trong đó có Lê văn Khôi và Nông văn Vân. Thấy chủ tướng của mình bị hạ nhục, nên Khôi không đành lòng được, bèn lên tiếng phản đối, thế là ngay lập tức Bạch Xuân Nguyên ra lệnh bắt nốt Khôi.

Trước khi hài tội Lê văn Duyệt, Minh Mạng đã ban hành một đạo dụ gửi cho nội các với lời lẽ mắng nhiếc thậm tệ: “Lê văn Duyệt vốn xuất thân từ một hoạn quan, là đầy tớ trong nhà, nhân buổi trung hưng mà rồng mây gặp hội, đã dự phần dẹp yên Tây Sơn. Đức Hoàng Khảo Thế Tổ Cao Hoàng Đế ta (Nguyễn Ánh), nghĩ hấn trẻ tuổi, hầu hạ trong cung, tin như ruột thịt, nên nhiều lần trao cho cờ tiết và phủ việt. Chẳng ngờ lũ ấy phần nhiều không phải loài lương thiện, ngày càng rộng rãi, dần dần có ý không chịu làm tôi, đông dãi làm càng nói năng ngông cuồng, bội nghịch, chỉ vì lòng còn sợ đức thánh minh, lại vì còn nhiều người chen

vai thích cánh, nên Duyệt dù có lòng gian cũng chưa dám lộ hình. Hoàng Khảo ta khi có tuổi cũng đã dần dần biết, nhưng lại nghĩ tên đây tờ ấy tuy mang lòng làm việc trái phép, nhưng thiên hạ đã đại định, tôi con ai chịu theo kẻ thân tài sau khi đã thiên, chắc hẳn không làm được gì! Hoàng Khảo ta tuy đối với hẳn ngày càng nhạt dần nhưng cứ chịu đựng rồi bỏ qua. Đến khi ta nói ngời cũng cho rằng các bầy tôi cũ không còn mấy, mà hẳn lại già rồi, nên hãy cứ đối đãi tử tế, hoặc giả hẳn biết ngầm mà đối thối xấu, lặng theo đức hóa, để công thần được bảo toàn, cũng là một việc rất tốt. Chẳng ngờ hẳn bụng nghĩ như rắn, rết, tính tựa hổ lang, ngông cuồng càng lắm, càn rỡ ngày thêm...chẳng hạn như việc hẳn xây thành Gia Định với thành cao, hào sâu và kiên cố hơn cả kinh thành ở Huế, quả là có âm mưu tạo phản. Thậm chí hẳn nói với người ta rằng hẳn đi trấn thành Gia Định vốn là phong vương để giữ đất ấy, chứ chẳng như các Tổng Trấn tầm thường khác. Bộ hạ của hẳn chỉ biết có hẳn chứ không hề biết có triều đình. Bởi thế Duyệt chết chưa bao lâu, lũ nghịch Lê văn Khôi đã hòa nhau giết quan giữ thành để làm phản, nói phao là để báo thù cho Duyệt.” Theo Đại Nam Thực Lục Chính Biên, đình thần của Minh Mạng cho rằng sự phiến loạn ở thành Phiên An, chính Lê văn Duyệt là người đứng đầu gây loạn, với bảy trọng tội thứ nhất là sai người sang Diên Điện ngầm kết ngoại giao, thứ hai đưa thuyền Anh Cát Lợi đến Gia Định yết kiến mình để tỏ mình có quyền, thứ ba là tự ý giết thị vệ Trần văn Tình để khóa miệng người khác, thứ tư là dâng sớ chống lại mệnh lệnh nhà vua, cố đưa viên quan mà vua bổ nhiệm đến làm việc với mình đi nơi khác để tự mình dễ bề tự tung tự tác, thứ năm là kết bè đảng xin cho Lê Chất được thêm tuổi thọ, thứ sáu là cất giấu riêng những giấy đóng sẵn ấn ngự bảo, thứ bảy là gọi mộ tiên nhân của y là ‘lăng’, và đối với người tự xưng là ‘cô’ tức là lời xưng của vua... Những tội ấy đáng bị lăng trì, nhưng Duyệt đã chết nên xin truy đoạt bằng sắc, bỏ áo quan (phá quan tài) và phanh thây ra để tỏ sự vua phép nước rõ ràng. Thu lại tất cả những sắc phong đời cố, đời nội và đời cha mẹ của Duyệt. Mồ mả tiên nhân có chỗ nào tiếm lạm thì hủy bỏ hay san bằng. Phải nói, dưới lòng căm hờn sôi sục của Minh Mạng thời đó thì mồ mả tiên nhân của Lê văn Duyệt có chỗ nào là không tiếm lạm đâu? Các con, em, vợ, và thiếp của Lê văn Duyệt đều bị phân xử, và toàn bộ tài sản đều bị tịch thu. Vì lòng tư thù và hiềm khích nhỏ nhen với Lê văn Duyệt mà Minh Mạng đã xử Lê văn Duyệt tội lăng trì, nhưng vì Lê văn Duyệt đã chết nên xử tội phá hòm phanh thây, vợ lớn của Lê văn Duyệt thì xử chém ngay, em của Lê văn Duyệt là Lê văn Hán, con nuôi là Lê văn Yến, Lê văn Tề đều xử trảm, các con của những người này thì bị giam giữ nghiêm ngặt. Sau vụ án này Minh Mạng cho hội triều thần nghị tội Lê văn Duyệt. Cả triều thần đã hòa theo Minh Mạng kết tội Tả Quân Lê văn Duyệt với 7 trọng tội trên, tuy nhiên, nghĩ Lê văn Duyệt chết đã lâu, nên truyền không phanh thây nắm xương khô mà chỉ truyền lệnh san bằng phần mộ, rồi cho dựng lên tấm bia đề câu “Quyên yêm Lê văn Duyệt phục pháp xứ” có nghĩa là “Tại nơi đây có tên Lê văn Duyệt chịu phép nước.”

Vì quá uất ức trong tù nên vào ngày 18 tháng 5 năm Quý Tỵ, 1833, tức là năm Minh Mạng thứ 14, Lê văn Khôi, con nuôi của quan Tổng Trấn Lê Văn Duyệt, đã nổi lên chống lại sự hà khắc của Bố Chánh Bạch Xuân Nguyên. Trong tù, Lê văn Khôi đã qui tụ được rất nhiều tội nhân hồi lương. Lúc đó Lê văn Khôi cùng Phó Vệ Úy Nguyễn văn Bột, Ấm Tập Tả Bảo, Vệ Úy Thái Công Triều, và Phó Vệ Úy Lê Đắc Lực, Phó Quản Cơ Đặng Vĩnh Ứng, cùng 27 tù nhân khác đã phá ngục xông vào dinh giết sạch gia đình Bạch Xuân Nguyên, rồi giết luôn Tổng Trấn Nguyễn văn Quế khi ông này đến tiếp sức cho Bạch Xuân Nguyên. Sau

đó nhân cơ hội này, gần như là toàn bộ binh tướng trong thành Gia Định đều theo về với nhóm Lê Văn Khôi nổi lên đánh bọn tham quan ô lại của triều đình. Quân nổi dậy của Lê văn Khôi tiếp tục truy nã quan Án Sát Nguyễn Chương Đạt, quan đề lao Nguyễn Như Xuân, tất cả đều bị xử trảm tại chỗ sau khi bị bắt.

Sau đó Lê văn Khôi chiếm thành Gia Định, mở cửa đề lao và phóng thích tất cả phạm nhân. Khôi tự xưng là Bình Nam Đại Nguyên Soái từ năm Quý Tỵ 1833 đến năm Ất Mùi 1835, lấy danh nghĩa tôn phò Hoàng Tôn Đán (tức Nguyễn Phúc Mỹ Đường), con trai của Đông Cung Cảnh. Khôi phong cho Thái Công Triều và Lê Đắc Lực làm Quản Trung Quân, Nguyễn văn Đà và Nguyễn văn Tông làm Quản Tiền Quân, Võ Vĩnh Tiên và Võ Vĩnh Tài làm Quản Hữu Quân, Dương văn Nhã và Hoàng Nghĩa Thủ làm Quản Tả Quân, Võ Vĩnh Lộc và Nguyễn Vĩnh Bột làm Quản Hậu Quân, Lưu Tín và Trần văn Tha làm Quản Thủy Quân, Nguyễn văn Tâm và Nguyễn văn Châm làm Quản Tượng Quân. Ngoài ra, Lê văn Khôi còn cất đặt những quan chức khác giống như quan quân của một triều đình. Sau khi ổn định thành Gia Định, Khôi mua vũ khí của nước ngoài và cho quân đi chiếm các tỉnh phía Nam. Nhờ chính nghĩa tôn hoàng tôn Đán và diệt trừ bọn tham quan ô lại, nên chỉ trong vòng một tháng, gần như toàn bộ 6 tỉnh miền Nam đều theo về với Lê Văn Khôi. Lê văn Khôi là người có dũng khí và có tinh thần hào hiệp, nên ông đã gây được cảm tình rất nhanh với dân chúng trong thành Gia Định. Dân chúng miền Nam ngày trước đã vô cùng kính trọng đức Tả Quân, lúc này lại thêm cảm mến lòng trung nghĩa của Lê văn Khôi, nên chẳng những tuyệt đại nông dân, mà sĩ phu trong vùng cũng ra mặt ủng hộ và đáp lời kêu gọi của Lê văn Khôi. Thanh thế của Lê văn Khôi trong thành Gia Định ngày một phát triển và chẳng bao lâu sau đó, dân chúng cả Nam Kỳ Lục Tỉnh đều theo về dưới ngọn cờ chính nghĩa của Lê văn Khôi.

Lê văn Khôi còn chiêu dụ dân chúng bằng chủ trương lật đổ Minh Mạng và đưa con trai của Đông Cung Cảnh là Nguyễn phúc Mỹ Đường lên làm vua. Theo La Cochinchine Religieuse thì ngay khi Minh Mạng hay tin này, nhà vua bèn hạ lệnh giết ngay Nguyễn phúc Mỹ Đường; tuy nhiên, theo Đại Nam Thực Lục Chính Biên thì Minh Mạng chỉ bắt giam và không cho ông này mang họ vua nữa. Nói về tình hình của triều đình Huế thì sau khi quân binh của Lê văn Khôi đã chiếm gần trọn Nam Kỳ, chỉ trừ tỉnh Biên Hòa vẫn còn nằm trong tay triều đình, quan Bố Chánh tỉnh Biên Hòa lúc ấy là Võ Quýnh cùng với Lãnh Binh Trần Văn Thi quá run sợ, bèn cấp báo về triều xin viện binh. Lê Văn Khôi ra lệnh cho quan quân của mình quyết chiến và phải chiếm cho bằng được Biên Hòa. Trong khi đó thì trên vùng đất phương Nam, khi nghe được Lê Văn Khôi ứng lên, thì đâu đâu cũng kéo đến xin theo.

Tuy nhiên, sau đó triều đình kéo đại binh vào quyết triệt hạ cho bằng được thành Gia Định. Sau khi hạ xong thành Gia Định, Minh Mạng hạ lệnh giết hết 1.831 người, kể cả người già và trẻ con trong thành rồi chôn chung vào một mả với tám bia đề “Nghịch Tặc Biên Tru Xứ,” được còn gọi là “Mả Ngụy”. Đây có thể nói là một trong những tội ác diệt chủng lớn nhất trong lịch sử Việt Nam. Nên nhớ từ ngàn xưa, dầu theo chế độ quân chủ, các vua chúa Việt Nam ngoài trừ các vua chúa Nguyễn trào, đều có lòng nhân hậu, nhân hậu không riêng gì với người đồng chủng, mà còn nhân hậu ngay cả với quân thù khi họ bị bại trận. Ở đây không cần kể nhiều về những trang sử nhân hậu của các vị vua Việt Nam, chỉ nói sơ qua về hai cuộc chiến với quân Mông Cổ và quân Thanh, sau khi thắng trận, cả vua Trần Nhân Tông lẫn hoàng đế Quang Trung Nguyễn Huệ đều cấp phát lương thực và tiền bạc cho tù binh hồi hương. Thế mà ở Việt Nam hồi tiền bán thế kỷ thứ XIX, có một vị vua Nguyễn trào

hiệu là Minh Mạng, đã hạ lệnh cho giết sạch hết những ai ở trong thành Gia Định mà không cần phải tra hỏi xem coi họ có từng tham gia với quân đội của Lê văn Khôi hay không. Quả là phong thái hành xử của một bạo chúa! Vua Minh Mạng hẳn biết rằng không nhất thiết tất cả những người trong thành Gia Định đều theo Lê văn Khôi. Nhà vua cũng biết rằng sau bao nhiêu năm binh biến, dân chúng miền Nam đã đủ điều đứng và thống khổ lắm rồi. Thế mà sau khi hạ xong thành Gia Định, vừa nhận được tin báo tiếp, nhà vua vẫn chưa hết lòng căm giận Lê văn Duyệt và Khôi, nên đã ra lệnh cho quân bưu tức tốc đưa chiếu cho quan quân triều đình tại Gia Định phải san bằng thành trì và làm cỏ hết thảy dân chúng trong thành một cách oan ức, rồi cũng chưa hết căm giận, nhà vua ra lệnh chôn chung tất cả vào một chỗ gọi là “Mả Ngụy”.

Ngay khi vừa chiếm xong thành Phiên An, vua Minh Mạng cả giận, sai phá tan thành này, rồi cho xây lại thành mang tên Gia Định ở chỗ khác. Quả là phong cách của một ông vua triều Nguyễn, không nhìn rộng thấy xa. Nếu như ngày đó vua Minh Mạng đừng giận cá chém thớt, đừng cho phá tan thành Phiên An, thì sau này chưa chắc gì liên quân Pháp và Y Pha Nho đã quá dễ dàng đánh chiếm Gia Định. Thời thì lịch sử đã sang trang, cứ để cho nó qua đi, nhắc lại chỉ thêm buồn! Tất cả những lời cáo buộc của vua Minh Mạng đều xuất phát từ sự trả thù và những bịa đặt của một ông vua vì thù hiềm đức Tả Quân Lê văn Duyệt. Theo thiếu ý, đức Tả Quân Lê văn Duyệt không có tội gì cả. Nếu có chẳng là tội đã dám hợp cùng với Nguyễn văn Thành trong việc khuyên can vua Gia Long không cho con của một bà thứ thiếp của Gia Long lên ngôi vua, tội thương dân thương nước, tội chặt đầu những tên tham quan ô lại, hà hiếp dân lành, tội không chấp nhận cho những tên quan lại hống hách tham ô được làm việc với mình. Ở đây không phải nói nhiều về công hay tội của đức Tả quân Lê văn Duyệt, vì vấn đề này đã được nhiều nhà sử học chân chính làm sáng tỏ từ lâu rồi, và ngay cả cháu nội của Minh Mạng là Tự Đức cũng phải khôi phục lại vinh dự cho đức Tả quân.

(190) Trấn Tây Thành:

Kể từ năm Quý Tỵ, 1833, sau khi phá được giặc Xiêm La, tướng Trương Minh Giảng cùng Tham Tán Lê Đại Cương lập đồn Đại Nam gần Nam Vang để bảo hộ Chân Lạp. Đến cuối năm Giáp Ngọ, 1834, vua Chân Lạp là Nặc Ông Chân (Ang Cha II) qua đời mà không có con trai để truyền ngôi, quyền bính về tay hai ông Trà Long và Lê Kiên, lúc này cũng đang làm quan cho Đại Việt. Đến năm Ất Mùi, 1835, Trương Minh Giảng lập con gái của Nặc Ông Chân là công chúa Ang Mey, tức Ngọc Vân Công Chúa, lên làm Cao Miên Quận Chúa. Sau đó, Trương Minh Giảng cho đổi nước Chân Lạp thành Trấn Tây Thành, rồi chia làm 32 phủ và 2 huyện, rồi đặt quan chức cai quản mọi việc hành chánh, quân sự và dân sự.

Tuy nhiên, do quan lại người Việt ở Chân Lạp làm nhiều điều ức hiếp và những nhiều dân Chân Lạp, nên tình hình ngày càng trở nên tồi tệ. Sau đó, quân nhà Nguyễn phải đem quận chúa Ngọc Vân về Gia Định, đổi thành Mỹ Lâm Quận Chúa, đày các quan người Chân Lạp là Trà Long và Lê Kiên ra Bắc Hà. Từ đó dân Chân Lạp oán hận và nổi dậy chống đối quân triều đình ở khắp nơi. Em trai của Nặc Ông Chân là Nặc Ông Đôn, còn gọi là Ang Duong và Ang Em, còn gọi là Ang-Im cũng đã nổi lên làm loạn với sự giúp đỡ của Xiêm La. Quân nhà Nguyễn không dẹp nổi, nên sau khi vua Minh Mạng băng hà, quan quân Đại Nam phải rút bỏ Trấn Tây Thành và kéo toàn bộ quân đội về An Giang.

(V) Minh Mạng và Việc Cấm Đạo:

Vua Minh Mạng là người được vua Gia Long tuyển chọn lên làm vua, mặc dầu phải bỏ dòng đích và mặc dầu Gia Long gặp phải sự chống đối của các quan đại thần, nhưng Gia Long phải chọn Minh Mạng, không chỉ vì năng lực có thể trở thành một ông vua giỏi, mà Gia Long còn mong muốn Minh Mạng thực hiện những gì mình không thực hiện được trong mối bang giao với người Tây dương, đặc biệt là người Pháp, cũng như những ảnh hưởng của đạo Thiên Chúa mà ngay từ thời Gia Long, vị vua này đã thấy vô cùng khó chịu khi phải nhượng bộ người Pháp để cho các cố đạo được tự do truyền đạo. Phải nói vua Minh Mạng không hề có cảm tình với người Tây dương, vì theo quan niệm của người Á Đông thời đó lúc nào cũng xem Tây dương là bọn man di đi cướp bóc mà thôi. Riêng đối với những người Pháp đã từng theo giúp Gia Long trước đây, vua Minh Mạng cũng tỏ ra lạnh nhạt, như khi một vị quan người Pháp tên Chaigneau dưới triều Gia Long về Pháp thăm quê hương, khi trở qua không còn được Minh Mạng trọng dụng nữa. Minh Mạng nói thẳng với Chaigneau là không cần phải ký thương ước với Pháp, người Đại Nam vẫn đối xử tử tế với người Pháp là đủ rồi, nên nhà vua chỉ thỏa thuận buôn bán với người Pháp, chứ không chấp thuận thiết lập quan hệ ngoại giao. Ngay cả từ những năm 1832-1836. Tổng Thống Hoa Kỳ là Andrew Jackson đã gửi đại sứ Edmund Robert sang đàm phán muốn xin thiết lập ngoại giao, nhưng vua Minh Mạng cũng đã từ chối. Phải nói chính sự bế quan tỏa cảng khởi đầu từ Gia Long và Minh Mạng chẳng những kềm hãm sự phát triển của đất nước mà còn đưa dân tộc vào vòng tay khắc nghiệt của thực dân Pháp, rồi được độc lập nhưng lại rơi vào vòng tay khắc nghiệt của bè lũ bán nước bán biển về sau này.

Như vậy, rõ ràng vua Gia Long muốn Minh Mạng thực hiện một chính sách thoát khỏi ảnh hưởng và âm mưu áp chế của người Pháp cũng như người Tây dương, bởi khi còn sống, Gia Long đã chịu ơn quá nhiều của người Pháp nên không thể ra mặt hay thẳng thừng giải quyết những mâu thuẫn giữa ông và người Pháp nhằm thoát khỏi những ảnh hưởng đó. Vua Gia Long đã biết ngay từ nhỏ, Minh Mạng đã không ưa gì người Pháp và rất bài xích đạo Thiên Chúa nên ông rất yên tâm khi giao lại chiếc ngai vàng cho Minh Mạng.

Ngay từ khi vừa mới lên ngôi, Minh Mạng đã tìm đủ mọi cách để hạn chế việc truyền bá đạo Thiên Chúa của người Âu Châu, nhưng chưa gay gắt lắm. Nhưng đến năm 1822, khi Từ Bắc vô Nam có rất nhiều cuộc nổi dậy, nhà vua cho là dân có đạo Thiên Chúa theo giúp các đạo quân nổi dậy. Rồi đến năm Ất Dậu, 1825, khi chiếc tàu Thetis vào cửa Đà Nẵng, giáo sĩ Rogerot lại tự tiện đi lại khắp nơi giảng đạo, nhà vua mới ra chỉ dụ cấm đạo, và truyền cho quan quân phải khám xét các tàu thuyền ngoại quốc ra vào các cửa biển. Chẳng những cấm đạo, mà vua Minh Mạng còn tỏ ra độc đoán trong nhiều việc liên hệ tới việc mở cửa giao thương với các nước Âu Mỹ và việc cấm đạo Gia tô. Trần trọng Kim viết trong quyển Việt Nam Sử Lược như sau: Trong các dụ, nhà Vua Minh Mạng thường cho rằng: “Đạo phương Tây là tà đạo, làm mê hoặc lòng người và hủy hoại phong tục, cho nên phải nghiêm cấm để khiến người ta phải theo chính đạo.”

Lúc đầu, bên cạnh việc cấm đạo, vua Minh Mạng còn ra lệnh quy tụ tất cả các giáo sĩ về kinh đô Huế để giao cho họ công chuyện dịch sách chữ phương Tây ra chữ Việt, với chủ đích là không cho họ đi giảng đạo. Theo Việt Nam Sử Lược, lúc bấy giờ không phải chỉ riêng vua Minh Mạng là ghét đạo Thiên Chúa, mà phần lớn các quan trong triều cũng đều một ý cả,

cho nên việc cấm đạo Thiên Chúa ngày càng gắt gao hơn. Sau đó, vua Minh Mạng lại ra một chỉ dụ thứ nhì, truyền cho các tín đồ Thiên Chúa phải bỏ đạo, và ai bắt được giáo sĩ đem nộp sẽ được thưởng. Ngay sau chỉ dụ này thì tại kinh đô Huế có một giáo sĩ bị khép tội xử giáo.

Từ năm Giáp Ngọ, 1834 đến năm Mậu Tuất, 1838, có nhiều giáo sĩ và giáo dân bị giết, nhất là sau khi có vụ linh mục Joseph Marchand, còn gọi là Cố Du, tham gia vào lực lượng nổi dậy của Lê Văn Khôi ở Gia Định, thì vua Minh Mạng thẳng tay đàn áp và cấm chỉ đạo đã bách hại hàng loạt các tín đồ Thiên Chúa. Lúc này, nhà vua một mặt ban ra những chỉ dụ cấm đạo, mặt khác lại ban những huấn điều ra để khuyên dân chúng không nên theo đạo Thiên Chúa. Tuy nhiên, dầu nhà vua có cấm thế nào đi nữa thì các cố đạo vẫn liều chết đi rao giảng và người dân vẫn có người theo đạo vì đức tin của mình. Tại một số địa phương, vì quan quân quá gắt gao nên có người đã phải đào hầm dưới đất cho các vị cố đạo trú ẩn và truyền đạo. Đến năm 1838, khi thấy việc cấm đạo trong nước không mấy có kết quả, vua Minh Mạng bèn sai sứ sang Pháp để điều đình về việc này, nhưng do sự vận động của các vị thừa sai ở Paris, vua Louis Philippe I không tiếp sứ đoàn. Khi sứ đoàn quay trở về tới Huế thì vua Minh Mạng đã băng hà.



Cảnh hành hình giáo sĩ Pierre Borrie 1838

Phải thực tình mà nói, nếu chúng ta đứng trên quan điểm của thời Nho giáo phong kiến thì chúng ta sẽ hiểu Minh Mạng nhiều hơn, nhất là một ông vua tài giỏi của một triều đình mang nặng tính Khổng Học. Không phải Minh Mạng chỉ xem Thiên Chúa giáo là tà giáo, mà bất cứ tôn giáo nào khác với Nho giáo đều không được Minh Mạng xem trọng, ngay cả Phật giáo, mặc dầu truyền thống của các chúa nhà Nguyễn tiền triều rất xem trọng Phật giáo. Phải nói những chỉ dụ cấm đạo của vua Minh Mạng thật đáng tiếc và đáng trách, nhưng là vua của cả một nước mà khi thấy các giáo sĩ cứ lang thang đi khắp các hang cùng ngõ hẻm của Đại Việt để thuyết một giáo thuyết tôn giáo mà Minh Mạng cho là tà, thì làm sao mà Minh Mạng không ra lệnh cấm chỉ cho được. Tuy nhiên, có điều đáng để ý ở đây là ngoài việc sát hại một vài giáo sĩ và tín đồ bị khép tội ra, không hề có một cuộc tàn sát nào đối với dân theo đạo Thiên Chúa, như những trận tàn sát mà cánh quân Hồi giáo đã tắm máu và tiêu

diệt hoàn toàn chư Tăng và Phật tử Phật giáo trên đất Ấn Độ từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ XII.

(19) Minh Mạng Bằng Hà:

Năm 1841, Minh Mạng lâm trọng bệnh, lúc lâm chung, nhà vua cho gọi quan đại thần Trương Đăng Quế đến bên giường mà dụ rằng: “Hoàng tử Trường Khánh Công lấy về ngôi thứ là hàng trưởng, lấy về đức, về tuổi nên nối ngôi lớn. Người nên lòng giúp sức, hễ việc gì chưa hợp lẽ, người nên lấy lời nói của ta mà can gián. Người trông mặt ta, nên ghi nhớ lấy.” Sau đó, nhà vua cầm tay con trưởng là Trường Khánh Công Nguyễn Phúc Miên Tông mà trời rằng: “Trương Đăng Quế thờ ta đến 21 năm, trọn đạo làm tôi, một lòng công trung, bày mưu dưới trưởng, ra sức giúp việc ngoài biên, thực là một công thần kỳ cựu của triều đình. Người nên đãi ngộ một cách ưu hậu, hễ nói thì phải nghe, bày mưu kế gì thì phải theo, ngày sau có thể được thờ vào thế thất.” Sau khi căn dặn cả Trương Đăng Quế lẫn Hoàng Thái Tử Nguyễn Phúc Miên Tông, vua Minh Mạng băng hà. Hôm đó là ngày 28 tháng 12 năm Canh Tý, nhằm ngày 20 tháng 1 năm 1841, lúc ông được 50 tuổi. Miếu hiệu là Thánh Tổ, thụy hiệu là Thể Thiên Xương Vận Chí Hiếu Thuần Đức Văn Vũ Minh Đoán Sáng Thuật Đại Thành Hậu Trạch Phong Công Nhân Hoàng Đế. Lăng Minh Mạng tọa lạc trong làng An Bằng, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên. Ông được thờ ở Tả Nhất Án Thế Miếu trong Đại Nội Huế. Vua Minh Mạng có rất nhiều vợ, ở đây chúng tôi không có tài liệu xác thực là bao nhiêu. Tuy nhiên, về con cái thì ông có cả thảy 142 người con, gồm 78 hoàng tử và 64 công chúa.



Hiếu Lăng, tức lăng Minh Mạng (Huế)

Lúc sinh tiền, vua Minh Mạng thường dặn các con rằng: “Phàm con nhà giàu sang ăn ngon mặc đẹp không quen vất vả thì đến lúc làm việc làm chẳng nổi. Trẫm từ ngày lên ngôi coi châu xét việc đến khi xế bóng mới nghỉ, dầu ở cung cũng xem xét các sổ chương ở các nơi gửi về. Trẫm nghĩ có siêng năng thì việc mới thành nên chẳng dám nhàn rỗi. Các con còn trẻ có sức mạnh, nên tập làm việc, chớ ham chơi biếng nhác.” Ông cũng làm bài Đế Hệ thi và 10 bài Phiên Hệ thi, quy định việc đặt các chữ lót cho con cháu các thế hệ sau.

Nói về vua Minh Mạng, sử gia Trần Trọng Kim đã ghi về vua Minh Mạng trong Việt Nam Sử Lược⁽⁵⁾ như sau: “Trong đời vua Thánh Tổ làm vua, pháp luật, chế độ, điều gì cũng sửa sang lại cả, làm thành một nước có kỷ cương. Nhưng chỉ vì ngài nghiêm khắc quá, cứ một mực theo cổ, chứ không tùy thời mà biến hóa; lại không biết khoan dung cho sự sùng tín,

đem giết hại những người theo đạo, và lại tuyệt giao với ngoại quốc làm thành ra nước Nam ta ở lẻ loi một mình. Đã hay rằng những điều lầm lỗi ấy là trách nhiệm chung cả triều đình và cả bọn sĩ phu nước ta lúc bấy giờ, chứ không riêng chỉ một mình ngài, nhưng ngài là ông vua chuyên chế một nước, việc trong nước hay dở thế nào, ngài cũng có một phần trách nhiệm rất to, không sao từ chối được. Vậy cứ bình tĩnh mà xét, thì chính trị của ngài tuy có nhiều điều hay, nhưng cũng có nhiều điều dở; ngài biết cương mà không biết nhu, ngài có uy quyền mà ít độ lượng, ngài biết có dân có nước mà không biết thời thế tiến hóa. Bởi vậy cho nên nói rằng ngài là một anh quân thì khí quá, mà nói rằng ngài là một bạo quân thì không công bằng. Dầu thế nào mặc lòng, ngài là một ông vua thông minh, có quả cảm, hết lòng lo việc nước, tưởng về bản triều nhà Nguyễn chưa có ông vua nào làm được nhiều công việc hơn ngài vậy.”

Nói tóm lại, ngoài chuyện trả thù quan đại thần Lê Văn Duyệt một cách nhỏ mọn, đáng lý ra một đấng quân vương như Minh Mạng không nên phạm phải, còn về các mặt khác, phải nói vua Minh Mạng là một vị vua có tài về mọi mặt: chính trị, quân sự, văn học. Trong suốt hai mươi năm trị vì đất nước, vua Minh Mạng tỏ ra là một vị vua tài trí hơn người. Dưới thời vua Minh Mạng, đất nước Việt Nam được mở rộng bờ cõi về phía Tây bao gồm luôn cả xứ Lão Qua, giáp với miền Tây Bắc Xiêm La, và về phía Tây Nam bao gồm cả Trấn Tây Thành giáp với miền Tây Nam Xiêm La. Ông là một vị vua rất siêng năng và cần mẫn trong công việc của mình: thức khuya dậy sớm, lúc nào cũng hết lòng lo toan việc nước, cũng nhờ thế mà mọi việc trong triều, dầu nhiều thế mấy, cũng đều được giải quyết ổn thỏa và hợp lý. Qua những lời phê của ông, chứng tỏ ông là một vị vua rất am hiểu mọi việc trong ngoài rất sâu sắc và rất kỹ, quan lại ai cũng rất kính ngưỡng và nể trọng.

Ghi Chú:

- (1) Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, Tập 2, tr.31, các vua triều Nguyễn từ Gia Long (1802-1820), Minh Mạng (1820-1841), Thiệu trị (1841-1847)... đến Bảo Đại (1926-1945), đều bắt chước các vua nhà Thanh, mỗi người chỉ đặt một niên hiệu, do vậy, các sử gia gọi họ bằng niên hiệu: Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức. Hiệp Hòa, vân vân, chứ không gọi bằng miếu hiệu: Thái Tổ, Thánh Tổ, vân vân như các đời vua Lý, Trần và Hậu Lê...
- (2) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, Tập 10, tr.16-17.
- (3) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, Tập 10, tr.203.
- (4) Trung Tâm Học Liệu Bộ Quốc Gia Giáo Dục xuất bản, 1971, tr.198-199.
- (5) Trần Trọng Kim, Việt Nam Sử Lược, Quyển II, Trung Tâm Học Liệu Bộ Giáo Dục xuất bản, 1971, tr.228-229.

CHƯƠNG HAI MƯƠI MỐT

Hào Kiệt Đất Phương Nam Tiền Hiền Thời Nguyễn Trung Hưng

1) Ba Anh Em Thụ Ngọc Hầu Nguyễn Văn Thụ Chánh Ngự Luân Nguyễn Văn Chánh và Hậu Ngự Luân Nguyễn Văn Diên

Thụ Ngọc Hầu Nguyễn Văn Thụ (?-1801) là một trong những danh tướng của Nguyễn Ánh. Hiện tại chúng ta không có đầy đủ tư liệu về năm sinh và buổi thiếu thời của ông, chỉ biết ông sinh ra tại vùng Cù Lao Giêng, nay thuộc xã Tấn Mỹ, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang. Thân sinh ông là ông Nguyễn Văn Núi và mẹ là bà Lê Thị Nhạ. Gia đình ông gốc Bình Định, di cư vào miền Nam lúc nào không rõ. Ban đầu họ định cư tại một nơi bên bờ sông Tiền, ngày nay là xã Mỹ Luông, huyện Chợ Mới, để khai hoang làm ruộng và săn bắn thú rừng quanh vùng. Mấy anh em nhà ông Thụ rất gan dạ và mạnh dạn, họ thường tổ chức đi săn thú rừng, ngay cả săn cọp. Chính nhờ vậy mà họ được một ông thầy võ từ Huế vào đang ở trọ tại nhà ông Núi dạy dỗ nghề võ cho đến khi thành thạo. Nhưng sau đó, người con đầu lòng của ông Núi bị cọp vồ mất xác, cha mẹ ông mới dời nhà sang bờ bên kia, tức Cù Lao Giêng để sinh sống.

Vì nhà quá nghèo nên ông Thụ phải theo mẹ chèo xuồng đi tới các vùng có người đồng hương từ miền Trung vào định cư như miệt Cái Nhum, Hổ Cứ, nay là xã Mỹ Xương, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, để bán những lương thực rau củ quả do cha ông trồng, rồi mua lại những thổ sản địa phương như cau, dừa, vân vân đem về bán kiếm lời. Sau khi mua bán được vài chuyến, ông xin phép cha mẹ cưới vợ rồi vì vợ ông là con một nên ông ở lại nhà vợ. Tuy nhiên, vợ chồng ông rất thường xuyên về thăm và giúp đỡ cha mẹ và em út bên Cù Lao Giêng.

Năm Nhâm Dần, 1782, Nguyễn Ánh sai người về vùng Sa Đéc chiêu mộ thêm quân. Người này có ghé nhà ông Núi dùng cơm tối và sau đó xin cho anh em ông Thụ được gia nhập vào quân đội. Khi vào lính, mấy anh em ông được ở chung một đơn vị, dưới quyền chỉ huy của tướng Tôn Thất Hội. Và ngay trong năm ấy, anh em nhà ông Thụ được dịp thi thố tài năng trong chiến trận Tham Lương. Về sau này, không nghe nói tới nhiều về những anh em khác của ông Thụ, chỉ riêng ông Thụ thì Quốc Sử

triều Nguyễn luôn nhắc rằng ông là một dũng tướng đởm lược, lại có đức độ và nhân hậu với đầy đủ phong cách của một vị quan, nên ông được phong chức Chưởng Cơ.

Đến năm Kỷ Dậu, 1789, Chưởng Cơ Nguyễn Văn Thư được cử mang quân theo tướng Tôn Thất Hội đánh chiếm vùng Hồ Cự, gần vùng Tòng Sơn, ngày nay là xã Mỹ An Hưng, huyện Thanh Hưng, tỉnh Đồng Tháp. Năm Canh Tuất, 1790, ông lại được cử theo tướng Tôn Thất Hội mang quân đánh thành Quy Nhơn, nhưng lại gặp sự chống trả mãnh liệt của nghĩa binh Tây Sơn, nên phải lui quân về trấn giữ thành Diên Khánh, nay là một huyện của tỉnh Khánh Hòa. Sau đó, trước sức tấn công của Tây Sơn, Chưởng Cơ Nguyễn Văn Thư phải rút quân về Gia Định.

Đến năm Giáp Dần, 1794, Chưởng cơ Nguyễn Ngọc Thư lại được cử mang quân ra giải vây thành Diên Khánh, rồi tiến đánh cửa Thị Nại, phá các trại binh Tây Sơn ở Tiêu Cô, Mai Hương... Rồi được lệnh của Nguyễn Ánh phải rút quân trở về Gia Định. Năm sau, 1795, ông cùng theo Nguyễn Ánh đi tiếp cứu thành Diên Khánh, đánh bại tướng Tây Sơn là Lê Trung ở Lũy Giang. Năm Đinh Tỵ, 1797, Nguyễn Ánh và Đông cung Cảnh cùng mang chiến thuyền ra Quy Nhơn lần thứ hai, giao thành Diên Khánh lại cho tướng Nguyễn Văn Thành trấn giữ. Trong khi đó, tướng Tôn Thất Hội được lệnh Nguyễn Ánh, quay trở về Nam giữ thành Gia Định. Đến năm Mậu Ngọ, 1798, Tôn Thất Hội qua đời, khi ấy Nguyễn Văn Thư là Phó tướng nên tạm lên thay và trực tiếp chỉ huy các chiến thuyền.

Tháng 3 năm Kỷ Mùi, 1799, Nguyễn Ánh dẫn quân ra đánh và chiếm thành Quy Nhơn, rồi đổi tên là Bình Định, cất cử Võ Tánh và Ngô Tùng Châu trấn giữ. Tháng giêng năm Canh Thân, 1800, hai dũng tướng của nghĩa binh Tây Sơn là Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng tiến đánh và bao vây thành Bình Định. Võ Tánh cho người về báo tin ngay với Nguyễn Ánh, nhưng mãi đến tháng 1 năm 1801, Nguyễn Ánh mới có thể cử đại binh ra tiếp cứu thành Bình Định. Chưởng Cơ Nguyễn Văn Thư được Nguyễn Ánh giao cho chỉ huy toàn bộ thủy binh cùng các chiến thuyền đi thẳng ra cửa Thị Nại. Đến tháng 2 năm Tân Dậu, 1801, thừa lúc đêm tối, các tướng của Nguyễn Ánh gồm Chưởng Cơ Nguyễn Văn Thư, Nguyễn Văn Trương, Tống Phước Lương, Võ Di Nguy, Lê Văn Duyệt... đem quân đến đánh các đồn trại thủy binh của Tây Sơn ở Thị Nại.

Trận chiến cửa Thị Nại năm 1801 là một trong những trận thủy chiến ác liệt nhất trong lịch sử chiến tranh giữa Nguyễn Ánh và nghĩa binh Tây Sơn. Đây cũng là trận thủy chiến sau cùng giữa Nguyễn Ánh và Tây Sơn. Chưởng Cơ Thư hợp cùng Lê Văn Duyệt sử dụng hỏa công đốt cháy gần hết các chiến thuyền của Tây Sơn; trong khi đó thì quân binh của Nguyễn Ánh chết quá nhiều. Tuy quân Nguyễn Ánh được gọi là thắng trận này, nhưng các tướng Võ Di Nguy, Nguyễn Văn Thư và hai người em của ông Chánh Ngự Quân Nguyễn Văn Chánh và Hậu Ngự Quân Nguyễn Văn Diện đều tử trận do trúng đạn đại bác của Tây Sơn. Và trong cơn hỗn chiến, thi hài của ông Thư cùng các em mình đều phải thủy táng ngay tại cửa biển Thị Nại.



Phở Thờ Nguyễn Tộc ở Cù Lao Giêng

Sau khi Nguyễn Ánh lên ngôi vào năm 1802, vì Thư Ngọc Hầu là một trong những tướng sĩ có công dựng lại cơ nghiệp nhà Nguyễn, nên nhà vua đã truy tặng Nguyễn Văn Thư Đặc Tiến Phụ Quốc Thượng Tướng Quân, Thượng Trụ Quốc, Khâm Sai Chương Dinh Thư Ngọc Hầu, cho linh vị được liệt thờ trong miếu Trung Hưng Công Thần. Tuy nhiên, mãi đến năm Giáp Tuất, 1814, nhà vua mới cho sứ giả của triều đình đi đến Cù Lao Giêng để báo hung tin và bàn chuyện tổ chức lễ Du Hồn, tức lễ đưa hồn về bản quán. Từ kinh đô Huế, nhà vua đã cho làm ba hình nhân bằng sáp, mặc võ phục thủy binh, có kích thước bằng người thật, tượng trưng cho thi hài của ba anh em ông, rồi đem về mai táng tại quê nhà của mấy ông theo đúng lễ nghi quân cách.



Khu Lăng Mộ Ba Quan Thượng Đẳng họ Nguyễn

Hiện khu mộ của ba ông được gọi là Lăng Ba Quan Thượng Đẳng, nằm trong khu vườn của dòng Nguyễn Tộc, thuộc Cù Lao Giêng. Phở Thờ Nguyễn Tộc⁽¹⁾ hay còn gọi là Dinh Ba Quan Thượng Đẳng Nguyễn Tộc, ban đầu chỉ là một mái nhà được cất lên bằng cây lá. Năm 1909, được xây dựng lại theo lối kiến trúc cổ, trên một nền đất rộng, đối diện với nhà lồng chợ Phở Thờ, nằm kế bên Sông Tiền. Tuy đã trải trên trăm năm, nhưng vì sườn nhà được làm bằng những loại gỗ quý nên mãi đến nay vẫn còn nguyên vẹn, hầu hết tất cả các cột, kèo, đòn tay, và đòn dông đều chưa bị hư hỏng. Các công trình chạm trổ và các vật dụng trưng bày như khánh, liễn thờ, một số đầu long, lân, quy, phụng bằng gốm sứ hầy còn đầy đủ và trong tình trạng khá nguyên vẹn. Bên trong phở thờ có bảy bàn thờ, gian giữa thờ Thư Ngọc Hầu, có tâng

lọng và minh khí với vài tấm biển thờ, trong đó có ba chữ Hán “Bắc Đẩu Quang” được sơn son thiếp vàng. Người ta không biết ba anh em Thư Ngọc Hầu có tử trận cùng đêm với Võ Di Nguy hay không, nên dân chúng và tộc họ Nguyễn Cù Lao Giêng tổ chức lễ giỗ hàng năm cho mấy ông vào các ngày 25, 26 và 27 tháng 6 âm lịch.

Ghi Chú:

- (1) Trong quyển Lịch Sử An Giang, NXB Tổng Hợp An Giang, 1988, nơi trang 33, nhà văn Sơn Nam (1926-2008) khi đến thăm Phủ Thờ và Lăng Ba Quan Thượng Đẳng, đã viết như sau: “Ở Cù Lao Giêng, du khách không khỏi ngạc nhiên khi nghe một địa danh độc đáo: Bến Đò Phủ Thờ. Phủ là ngôi nhà thờ lớn dành thờ cúng, làm lễ giỗ cho cánh họ. Đây là họ Nguyễn, từ Bình Định vào... gia phả ghi chép khá đầy đủ. Cánh họ này có thể nói là đến lập nghiệp đầu tiên trong vùng, thoát tiên khẩn đất Mỹ Luông, bên bờ sông Tiền, đối diện Phủ Thờ ngày nay, rồi mạo hiểm qua vùng Cù Lao Giêng cất chùa, đánh cọp, phá rừng, học võ nghệ với một thầy từ Huế vào. Phía sau ruộng hầy còn phần mộ của ba anh em, từng theo binh nghiệp, trên mỗi nấm đắp phù điêu riêng.”

2) Hồ Văn Bôi (17-1804)

Hồ Văn Bôi còn được gọi là Hồ Văn Vui, một trong những võ tướng của Nguyễn Ánh trong thời triều đình Gia Định mới được thành lập. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu về năm sinh cũng như thân thế và quãng đời thiếu niên của ông, chỉ biết Hồ Văn Bôi sinh trưởng tại vùng Bình An, tỉnh Biên Hòa, ngày nay là quận Thủ Đức, TPHCM. Cha ông là ông Hồ Văn Vân đã đưa gia đình từ Nghệ An vào Nam lập nghiệp. Lúc ông vừa mới trưởng thành, cũng là lúc Nguyễn Ánh bị nghĩa binh Tây Sơn truy đuổi phải chạy vào Nam. Hồ Văn Bôi xuất thân làm Túc trực Đội trưởng, từng hai lần theo Nguyễn Ánh lưu vong nơi Vọng Các, xứ Xiêm La, nay là Thái Lan.

Đến mùa thu năm Đinh Mùi, 1787, ông theo Nguyễn Ánh chạy về Long Hưng, tục gọi là Nước Xoáy, thuộc Sa Đéc. Tháng giêng năm Mậu Thân, 1788, ông theo Nguyễn Ánh kéo quân về Gia Định, đánh nhau với nghĩa binh Tây Sơn, được thăng làm Thuộc Nội Cai Đội. Kể từ đó, ông luôn được Nguyễn Ánh tin dùng và được cử cất quân đi đánh nhau với nghĩa binh Tây Sơn cho đến khi nhà Tây Sơn bị Nguyễn Ánh lật đổ vào năm Nhâm Tuất 1802. Khi đó, Hồ Văn Bôi được thăng làm Tả Thị Trung Tả Nhất Vệ Úy, rồi thăng Khâm Sai Thuộc Nội Chưởng Cơ, quản lãnh Tả Nhất Vệ. Đến năm Giáp Tý, 1804, khi ông đang hộ giá Gia Long tuần du ra Bắc thì lâm trọng bệnh, xin về nghỉ hưu, rồi mất trong năm này. Năm Bính Dần, 1806, con gái ông là Hồ Thị Hoa được chọn làm vợ Đông cung Nguyễn Phúc Đảm, sau này là vua Minh Mạng, và bà Hoa trở thành Tá Thiên Nhân Hoàng Hậu⁽¹⁾.

Năm Bính Tuất, 1826, vua Minh Mạng, tức con rể ông Bôi cho truy tặng ông làm Nghiêm Vũ Tướng Quân, Thượng Bộ Quân Đô Thống, và mẹ vợ là bà Huỳnh Thị Lành làm Nhị Phẩm Phu Nhân. Năm Tân Sửu, 1841, vua Thiệu Trị, cháu ngoại ông Bôi, truy tặng ông là Đặc Tiến Tráng Vũ Tướng Quân, Tả Quân Đô Thống Phủ, Đô

Thống Chưởng Phủ Sự, Thái Bảo, tước Phúc Quốc Công, thụ là Trung Dũng. Và bà vợ của ông Bôi là bà Huỳnh Thị Lành được truy phong là Nhất Phẩm Phúc Quốc Phu Nhân, và cho truy phong họ Hồ đến 4 đời về trước.

Bên cạnh đó, vua Thiệu Trị còn sai người lập đền thờ họ Hồ ở xã Xuân Hòa, huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên, và ở xã Linh Chiểu, huyện Nghĩa An, tỉnh Biên Hòa. Lúc bấy giờ, cả hai đều được gọi là “Hồ Tộc Từ”. Năm Nhâm Tý, 1852, vua Tự Đức, tức chất ngoại ông Bôi, cho đổi tên ở Biện Hòa là “Dũ Trạch Từ”. Vì lo lắng các ngôi mộ và nhà thờ họ Hồ ở Biên Hòa bị xâm hại, nên năm 1863, vua Tự Đức đã cử Phan Thanh Giản sang Pháp thương thuyết chuộc đất, một phần cũng vì điều này. Ngày 15 tháng 3 năm 1874, nỗi lo của vị vua này lại một lần nữa thể hiện trong điều thứ 5 của Hòa Ước Giáp Tuất, được ghi như sau: “...Mười một ngôi mộ họ Phạm ở Gò Công... và ba ngôi mộ của họ Hồ trong lãnh địa làng Linh Chiểu và Tân Mai, tỉnh Biên Hòa, không được bốc mộ lên hay đào xới, xâm phạm hay đập phá. Sẽ cấp một lô đất rộng 100 mẫu cho các ngôi mộ họ Phạm và một lô đất tương đương như thế cho nhà họ Hồ. Huê lợi thu được trên các lô đất này được dùng để gìn giữ và bảo toàn các ngôi mộ và chu cấp cho các gia đình lo việc trông nom các phần mộ. Các lô đất được miễn các thứ thuế và cả những người trong hai dòng họ Phạm và họ Hồ cũng sẽ được miễn thuế thân, khởi thi hành quân dịch hay đi dân công...” Tuy nhiên, khu đền mộ họ Hồ rộng khoảng 5 ngàn mét vuông, ngày nay đã thành phế tích, và nằm xen lẫn trong khu dân cư ở quận Thủ Đức, TPHCM. Phần linh vị hai vợ chồng ông Hồ Văn Bôi thì được người dân đưa vào thờ tại đình làng Linh Chiểu, Thủ Đức.

Ghi Chú:

- (1) Tuy nhiên, theo Từ Điển Nhân Vật Lịch Sử Việt Nam, trang 286, Hồ Văn Bôi mất vào năm 1806, tức là ngay sau khi gả con gái của mình cho Đông cung Nguyễn Phúc Đảm.
- (2) Theo Huỳnh Minh trong quyển Gia Định Xưa, trang 69, có ghi về Dũ Trạch Từ như sau: “Lăng Quý tộc họ Hồ ở xã Linh Đông, xưa kia là xã Linh Chiểu Tây, huyện Nghĩa An, cách quận lỵ Thủ Đức khoảng 500 mét về hướng Đông Bắc, choán một diện tích gần 5.000 mét vuông. Sở dĩ gọi là lăng quý tộc, vì là nơi mai táng Phước Quốc Công Hồ Văn Vui tức Bôi, thân phụ của bà Hồ thị Hoa, phối thất vua Minh Mạng, và là thân mẫu của vua Thiệu Trị (Theo Thái Văn Kiểm trong quyển *Đất Việt Trời Nam*, NXB Nguồn Sống, 1960, trang 475). Tại khu lăng mộ này, ngoài ngôi mộ của Phước Quốc Công Hồ Văn Vui, còn có lăng thân mẫu (mẹ) của ông và ngôi từ đường, trước kia gọi là Hồ Tộc Từ, nhưng bắt đầu năm Tự Đức thứ 5, 1852, đổi tên là Dũ Trạch Từ.”

3) Lê Văn Đức (1793-1842)

Lê Văn Đức là một trong những danh tướng hai triều Minh Mạng và Thiệu Trị. Ông sinh năm 1793 tại huyện An Bảo⁽¹⁾, còn gọi là Bảo Hựu, tỉnh Vĩnh Long, ngày nay thuộc tỉnh Bến Tre. Năm Gia Long thứ 12, Quý Dậu, 1813, ông đỗ cử nhân và được bổ làm Tri huyện ở Tri Viễn. Làm quan trải qua ba đời vua: Gia Long, Minh Mạng và Thiệu Trị, ông đã tham dự nhiều trận dẹp giặc ở Bắc và Nam Kỳ và tiểu trừ được giặc Nông Văn Vân ở phía Bắc và Xiêm La ở phía Nam.

Năm Minh Mạng thứ 3, 1822, ông được triệu về Huế, bổ làm Lang Trung Bộ Công, rồi lần lượt trải qua các chức Thiêm Sự, Ký Lục trấn Bình Hòa, sung Giám Thị trường thi Nam Định, Hữu Thị Lang Bộ Công, Hữu Thị Lang Bộ Binh, Toản Tu bách quan chế ước. Năm 1828, ông được cử giữ chức Tham Tri Bộ Binh, lại sung chức phụ tá khoa thi Hội. Về sau được thăng đến chức Thượng Thư Bộ Binh, lãnh Lễ Bộ Thượng Thư, tước Ân Quang Tử. Từ năm 1833 đến năm 1835, ông lãnh chức Tam Tuyên Tổng Đốc, cùng với quan Tham Tán Nguyễn Công Trứ có nhiệm vụ tiêu trừ giặc Nông Văn Vân đang đánh phá trong hạt Tuyên Quang, Thái Nguyên, Cao bằng và Lạng Sơn. Ông và Nguyễn Công Trứ đã đánh thủng sào huyệt của Nông Văn Vân ở Vân Trung, tức vùng Bảo Lạc, Nông Văn Vân phải trốn sang Tàu⁽²⁾.

Sau khi bình định xong giặc Nông Văn Vân ở Tuyên Quang, Lê Văn Đức được đổi đi làm Tổng Đốc Định Yên, cai quản hai vùng Nam Định và Hưng Yên. Sau đó được triệu về kinh đô Huế, sung vào Cơ Mật Viện Đại Thần, Thượng Thư Bộ Công kiêm luôn Bộ Lại và những công việc trong Quốc Tử Giám. Sau những công lao to lớn với nhà Nguyễn, vua Gia Long cho khắc tên ông vào bia đá đặt trước sân Võ Miếu ở Huế. Đến năm 1839, nhà Nguyễn truy ra lúc ông làm nhiệm vụ ở Tuyên Quang đã sơ suất để cho thuộc tướng của Nông Văn Vân là Nguyễn Quang Khải trốn khỏi ngục thất mà không bắt lại được, nên vua Minh Mạng ra lệnh giáng ông xuống ba cấp, đưa về làm Tả Thị Lang Bộ Hộ, chuyên lo việc trị thủy ở kinh đô Huế. Sau khi hoàn tất tốt công việc, ông lại được thăng Tham Tri, sung vào việc đi tìm kiếm những vùng đất tốt để xây lăng tẩm cho nhà vua. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ, ông lại được phong hàm Thượng Thư, rồi bổ vào Nam kinh lý vùng Trấn Tây Thành.

Tháng 6 năm 1840, ông được chính thức cử làm Khâm Sai Đại Thần cùng với tướng Trương Minh Giảng lên đường vào Nam, sang kinh lý Trấn Tây Thành. Tướng cũng nên nhắc lại, Trấn Tây Thành tức Chân Lạp, do Trương Minh Giảng đổi tên vào năm 1835. Tại đây ông cùng với Trương Minh Giảng dẫn quân đi đánh đuổi quân Xiêm La và dẹp tan các cuộc nổi dậy của người Chân Lạp. Đến tháng 8 năm 1840, Lê Văn Đức được nhà vua cho kiêm luôn chức Tham Tán. Đến ngày 20 tháng 1 năm 1841, vua Minh Mạng băng hà, Nguyễn Phúc Miên Tông lên ngôi, lấy hiệu là Thiệu Trị. Từ sau khi vua Thiệu Trị lên ngôi, ông được thăng chức Hàm Thượng Thư Bộ Binh, nhưng vẫn lãnh chức Trấn Tây Tham Tán. Cùng năm đó, ông lãnh chức Tổng Thống Quân Vụ, đem binh tướng tiếp tục tiêu trừ quân Xiêm La đang đánh phá khắp xứ Cao Miên và vùng biên giới Việt Miên. Ít lâu sau ông đánh đuổi toàn bộ quân Xiêm La và bình định yên ổn khắp nơi.

Tháng 3 năm 1841, Lê Văn Đức lâm bệnh nên xin về nước dưỡng bệnh. Vua Thiệu Trị cho ông về làm Tổng Đốc Định Biên, cai quản 2 tỉnh Gia Định và Biên Hòa. Đến tháng 9 năm 1841, vua Thiệu Trị nghe lời tấu của Tạ Quang Cự, ra lệnh cho rút hết quan quân ở Trấn Tây Thành về nước trong lúc tình hình Trấn Tây Thành vẫn còn đang rất bất ổn. Do bởi nhà vua cho rằng ông cùng chư tướng đã không hoàn thành trách nhiệm, nên sau khi đình nghị, ông bị giáng xuống ba cấp nhưng vẫn lưu

lại chức vụ cũ. Ít lâu sau đó, nhà vua xét đến công lao to lớn của ông từ khắp các vùng Bắc-Trung-Nam, nên ông lại được thăng Hàm Thiếu Bảo. Đầu năm 1842, quân Xiêm La lại sang đánh phá vùng Châu Đốc và Hà Tiên, Lê Văn Đức lại được thăng Thự Hiệp Biện Đại Học Sĩ, sung Tổng Thống Tiểu Bộ Quân Vụ Đại Thần, để hợp cùng với các quân thứ lo việc chống ngăn. Sau khi đánh đuổi được quân Xiêm La và quân nổi dậy tại vùng biên ải phía Tây Nam, Lê Văn Đức được triệu hồi về kinh đô Huế để ban thưởng.

Đến tháng 11 năm 1842, nhà vua lại cử ông làm Kinh Lược Đại Thần đi xem xét việc quân binh ở 6 tỉnh Nam Kỳ. Tuy lúc này ông đã có bệnh, nhưng vẫn cố gắng thi hành lệnh vua ban. Tuy nhiên, trên đường vào Nam thì ông qua đời tại tỉnh Quảng Nam, ở tuổi 49. Hay tin ông qua đời, vua Thiệu Trị vô cùng thương tiếc, gia tặng cho ông Hàm Thái Bảo, ra lệnh đưa quan tài của ông về quê an táng, và cử các quan đến cúng tế. Đến năm Tự Đức thứ 10, 1857, ông được liệt thờ trong đền Hiền Lương. Tuy Lê Văn Đức là một võ tướng lừng danh, nhưng ông cũng là một người rất thích làm thơ. Sau khi qua đời, ông còn lưu lại tập thơ: Chu Nguyên Tạt Vịnh.

Ghi Chú:

- (1) Ngày trước, cù lao Bảo thuộc tổng Tân An, châu Định Viễn, dinh Phiên Trấn. Thời Gia Long, cù lao Bảo được đặt là tổng An Bảo. Năm 1832, triều Minh Mạng, tổng An Bảo được thăng lên huyện và đổi tên là Bảo An, dân địa phương còn gọi là Bảo Hựu. Đến năm 1837, huyện Bảo An được chia ra làm hai huyện: Bảo An và Bảo Hựu. Vì ban đầu châu Định Viễn thuộc dinh Long Hồ, nên Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện, quyển 19 ghi ông là người Vĩnh Long.
- (2) Tháng 7 năm 1833, một người Nùng ở Bảo Lạc, Tuyên Quang, tên là Nông Văn Vân khởi binh chống lại sự cai trị của triều đình Minh Mạng. Nhà vua liền sung Lê Văn Đức vào chức Tham Tán Quân Vụ Đại Thần. Sau khi đánh giải vây cho tỉnh thành Tuyên Quang, nhà vua sung ông làm Tổng Đốc Sơn Hưng Tuyên, cai quản 3 tỉnh Sơn Tây, Hưng Yên và Tuyên Quang. Đồng thời cử Nguyễn Công Trứ làm Tham Tán để cùng dẫn đại binh đi đánh dẹp bản doanh của Nông Văn Vân ở Vân Trung, Bảo Lạc. Sau nhiều tháng hành quân gian lao và nguy hiểm, cuối năm 1833, đại binh của ông phá được Vân Trung. Việc được tâu lên vua nên ông được ban thưởng, nhưng trên đường kéo quân trở về thành Tuyên Quang, bị giặc phục kích làm chết nhiều binh sĩ, nên ông bị triều đình khép vào tội tử. Tuy nhiên, vua Minh Mạng nghĩ đến công lao của ông nên chỉ giáng xuống bốn cấp, cắt hết lương bổng, tước bỏ cân đai và buộc ông phải đoái công chuộc tội. Tháng 4 năm Giáp Ngọ, 1834, sau khi củng cố lực lượng, Nông Văn Vân lại cùng với thuộc hạ tiến chiếm vùng Cao Bằng lần thứ hai. Các quan tỉnh Cao Bằng đều bỏ chạy Vua Minh Mạng lại cử Lê Văn Đức làm Tổng Đốc đạo Tuyên Quang để cùng với chư tướng mang quân dẹp giặc. Lê Văn Đức tiến quân như vũ bão vào bản doanh của Nông Văn Vân, nên Vân phải bỏ trốn vào một khu rừng ở phía bắc Tuyên Quang, nhưng Lê Văn Đức đã sai quân phóng hỏa toàn bộ khu rừng và giết chết y bào tháng 3 năm 1835 (có lẽ là tháng âm lịch).

4) Nguyễn Giao

Hiện nay chúng ta không có tài liệu xác thực về Nguyễn Phụng Giao, chỉ biết ông sanh tại vùng Kiến Hòa, thuộc tỉnh Vĩnh Long. Ngay từ lúc còn nhỏ, ông đã tỏ ra là một thanh niên khôi ngô đỉnh đạt, tinh thông võ nghệ, lại thêm mưu lược và dũng cảm. Khi Nguyễn Ánh bôn tẩu vào vùng đất phương Nam để lẩn trốn nghĩa binh Tây Sơn, ông ra đầu quân và theo chân Nguyễn Ánh chinh chiến khắp Nam Kỳ. Ông luôn tỏ ra trung thành và nhiều phen cứu Nguyễn Ánh thoát cơn nguy kịch, được Nguyễn Ánh phong chức Nghi Võ Vệ Vệ Úy.

Về sau, năm 1799, khi quân nhà Nguyễn chuẩn bị cất quân đi đánh thành Quy Nhơn, Nguyễn Ánh đặt ông dưới quyền chỉ huy của Hậu Quân Võ Tánh. Năm Tân Dậu, 1801, trong một trận kịch chiến với nghĩa binh Tây Sơn, ông bị giết chết tại trận. Về sau ông được truy thăng chức Chưởng Cơ và được thờ tại Miếu Quốc Công.

5) Nguyễn Hiền Năng

Vào thời vua Minh Mạng, vào khoảng năm 1837, có một vị quan Tri Huyện Long Xuyên (tức vùng Cà Mau ngày nay) tên là Nguyễn Hiền Năng, thanh liêm chánh trực, cần mẫn và vô cùng nhân hậu nên rất được lòng dân chúng trong vùng. Từ lúc ông đến trấn nhậm, bao nhiêu vụ oan án địa phương đều được ông cứu xét và minh oan. Kể từ đó, bọn cường hào ác bá và đám gian thương trong vùng không còn dám tự tung tự tác nữa. Trước khi ông tới nhậm chức thì đã có một nhóm người buôn lậu, gốc Mãn Thanh, hay chở hàng hóa đi đường biển từ Hương Cảng, Hải Nam, qua Tân Gia Ba, chúng hay ghé lại vùng Cà Mau để mua bán. Đến khi ông đến trấn nhậm, ngày đêm ông đốc thúc quan quân đi tuần tiễu và chặn bắt được chúng. Quan Tri Huyện đã ra lệnh bắt giữ bọn chúng, cùng tịch thu toàn bộ tàu buồm, hàng hóa và tất cả tang vật. Bọn buôn lậu đề nghị đưa của đứt lốt trọng hậu, mong ông bỏ qua cho chúng. Và nếu ông đồng ý tiếp tục hợp tác với chúng, chúng sẽ còn cung phụng cho ông nhiều tiền của về sau này. Quan Tri Huyện chẳng những từ chối tất cả, mà ông còn ra lệnh bắt giữ và bài trừ không dung tha.

Kể từ đó, dư đảng của bọn buôn lậu lấy làm căm tức, rắp tâm báo thù cho đồng đảng. Nhân khi nhóm Hoa kiều do Phủ Liếm⁽¹⁾ cầm đầu gây loạn bọn này đã nhập bọn với Phủ Liếm và cuối cùng đã sát hại ông Nguyễn Hiền Năng. Số là vào năm 1840, có một người Hoa tên Phủ Liếm gây loạn chống triều đình, vì uất ức do việc vua Minh Mạng vì tư thù mà xử tệ với đức Tả Quân Lê văn Duyệt, Tổng Trấn thành Gia Định. Sau vụ Lê văn Khôi nổi loạn, Phủ Liếm bị tình nghi có hoạt động trong nhóm Mịch tấn Giaì, đã từng hợp tác với Khôi, nên bị triều đình khủng bố đủ điều. Vì quá bất bình nên Phủ Liếm đi về vùng Cà Mau, xúi dục và cầm đầu một số người họ Quách, đứng lên tụ nghĩa chống lại triều đình. Nhóm này kéo đi khắp nơi đánh phá và cướp bóc dân lành. Dân chúng các vùng Sóc Trăng và Cà Mau bị tổn thất rất

nặng nề. Ngay cả quan tri huyện Nguyễn Hiền Năng cũng bị sát hại bởi nhóm này. Sau khi cướp bóc khắp nơi, chúng kéo đến bao vây dinh quan Tri Huyện. Ban đầu, ông Huyện Năng cũng có ý định muốn giải hòa, bèn sai hai tên lính lệ đi mời Phủ Liếm và cánh họ Quách đến nha huyện để thảo luận. Tuy nhiên, khi 2 tên lính lệ vừa tới nơi liền bị Phủ Liếm và cánh họ Quách bắt trói. Đồng thời, bọn Phủ Liếm và cánh họ Quách dùng những ghe lớn chèo đến tấn công Nha Huyện.

Dầu ông Huyện Năng đang bị thương nơi chân, và dầu thế lực của loạn quân rất mạnh, nhưng quan Tri Huyện cùng cả nhà, ai cũng giỏi võ, đã chống trả mãnh liệt, nhưng cuối cùng vì chúng quá đông nên cả nhà ông quyết định mở đường máu thoát thân về xóm của người Phước Kiến nằm phía sau Nha Huyện. Tuy nhiên, bọn Phủ Liếm và cánh họ Quách quyết tâm truy sát và cuối cùng cả nhà của ông Huyện Năng đều bị sát hại⁽²⁾. Sau khi quan Tri Huyện Nguyễn Hiền Năng bị sát hại, triều đình phải cử quan quân từ Châu Đốc và Hà Tiên xuống đây đánh dẹp mới bình định được nhóm này.

Về sau người ta mới biết là tên đầu đảng họ Quách thuộc nhóm buôn lậu người Mãn Thanh. Theo dân chúng địa phương kể lại, thì do bởi quan Tri Huyện chết oan ức như vậy, nên ngài rất linh thiêng. Và cũng kể từ đó, những Hoa kiều nào có họ Quách đều ở không yên trong vùng Cà Mau, nếu không chết thì cũng tán gia bại sản. Thấy vậy, một số Hoa kiều mới đập đồng xin ông tha thứ cho những người họ Quách, được ông đồng ý tha thứ. Năm 1886, dưới triều vua Hàm Nghi, chính một số Hoa kiều ở Cà Mau đã họp nhau lại để xây dựng miếu thờ và trùng tu ngôi mộ ngay trên phần đất mà xưa kia bọn Phủ Liếm và cánh họ Quách đã vùi dập Ngài và vợ con. Chính nhờ vậy mà kể từ đó những người Hoa họ Quách mới sống được yên ổn ở Cà Mau. Trước năm 1941, mộ và miếu thờ quan Tri Huyện Nguyễn Hiền Năng ở tại móng Cầu Quay, Cà Mau. Sau đó mộ ông được dời về gần Đình Thần An Xuyên, nay là Đình Tân Xuyên⁽³⁾. Mãi đến ngày nay, dân chúng Cà Mau vẫn còn kính ngưỡng và hương khói cho ông mỗi ngày. Hàng năm đến ngày mồng 6 tháng 7 âm lịch, người ta tổ chức cúng tế cho ông rất trọng thể.

Ghi Chú:

- (1) Chức Phủ của người Minh Hương thời đó là chức Bang trưởng của một bang hội Hoa kiều.
- (2) Theo Nghệ Văn Lương trong quyển *Cà Mau Xưa Và An Xuyên Nay*, Trung Tâm Học Liệu Bộ Quốc Gia Giáo Dục, in tại nhà in Nam-Trung-Bắc, Sài Gòn, 1972, trang 164-168, trong khi gia đình ông Huyện Năng đang ẩn trốn sau xóm người Phước Kiến. Quân giặc xông vào đập phá Nha Huyện và truy tìm dấu vết của Ngài rất gắt. Quá tức giận vì không tìm ra tung tích của ông Huyện Năng, bọn Phủ Liếm và cánh họ Quách truyền rao trong dân chúng: “Nếu dân xóm Phước Kiến không bắt quan Huyện đem nộp, thì cả xóm phải bị thiêu hủy.” Vì lòng nhân đạo, thương dân, nên quan Huyện Năng không nỡ để cho dân lành liên lụy vì mình. Ngài quyết một mất một còn với giặc, nên nhờ người đưa ngài sang sông trở lại. Khi thuyền vừa cập bến tại quãng cách chùa Cô Hồn hiện nay chừng 50 thước, thì quân giặc xông vào đâm chém dữ dội. Hai ông bà Huyện Năng một tay bồng con, một tay đan lnh nhau với quân giặc. Xác giặc nằm ngổn ngang trên trận địa. Tuy nhiên, giặc càng lúc càng kéo tới đông hơn. Liệu sức không chống nổi, Quan Huyện

ra sức truy cản cho phu nhân bỗng con thoát thân, nhưng vì giặc quá đông cả hai ông bà Huyền Năng đều bị giặc giết chết. Trong khi đứa con nhỏ cũng bị chúng đưa lên cao rồi ném xuống cho vỡ sọ mà chết. Thi thể của cả ba đều bị chúng vùi lấp ngay tại trận.

- (3) Cũng theo Ngô Văn Lương trong quyển *Cà Mau Xưa Và An Xuyên Nay*, Trung Tâm Học Liệu Bộ Quốc Gia Giáo Dục, in tại nhà in Nam-Trung-Bắc, Sài Gòn, 1972, trang -169170, ngày nay, những ai xuôi ngược trên dòng sông Quan Lộ, chú ý về phía hữu ngạn, sừng sững một ngôi miếu, kiến trúc theo lối cổ điển, phía sau có một ngôi mộ thật to. Đó là Miếu Thờ Ông Thần Minh, một húy mà dân chúng trong vùng dùng để suy tôn quan huyện Nguyễn Hiền Năng. Đến năm 1938, chính quyền thuộc địa khởi sự làm cây cầu quay trên sông Quan Lộ nối liền lộ trình Cà Mau-Bạc Liêu. Miếu và mộ quan huyện nằm ngay dưới phần đất thuộc đốc cầu, nên vị chủ quận bấy giờ ra lệnh cho Hương chức sở tại cải táng hài cốt Ngài và vợ con về phần đất khoảng giữa chùa Quan Âm Cổ Tự và đình xã Tân Xuyên. Vì thời gian trải qua đã lâu, nên lúc khai quật chỉ còn một cái sọ lớn, vài ống xương và một ít chuỗi hổ. Lễ cải táng được chính quyền cho phép tổ chức trọng thể, có các hương chức làng, tổng và một đội lính đi đưa. Linh vị của Ngài được đưa vào đình làng, chờ sau khi xây ngôi đền thờ mới sẽ thỉnh về. Tuy nhiên, sau đó là thời binh lửa 1945, nên công việc xây dựng đền không được tiến hành, cho mãi đến năm 1955, đền thờ của Ngài mới hoàn thành. Tám năm sau, 1963, nhờ sự giúp đỡ của chính quyền, và sự đóng góp của các vị hảo tâm, dân chúng bắt đầu xây lớn ngôi Nguyễn Công Thần Tự để thờ phượng Ngài.

6) Trần Văn Học (17-1821)

Trần Văn Học, có sách ghi là Nguyễn Văn Học; tuy nhiên không thấy sách sử nhà Nguyễn ghi lại việc ông được đổi quốc tính ra họ Nguyễn. Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Tập II, quyển thứ 15, Trần Văn Học sanh trưởng trong huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định. Ông là một võ tướng có nhiều công trận dưới thời Nguyễn Ánh, và là một trong những bậc khai quốc công thần thời Nguyễn Sơ, ông đã từng theo phò tá Nguyễn Ánh ngay từ những ngày đầu vị chúa này mới bôn tẩu vào vùng đất phương Nam lẩn trốn sự truy đuổi ráo riết của nghĩa binh Tây Sơn. Theo Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Trần Văn Học theo giám mục Bá Đa Lộc⁽¹⁾ đến bái kiến Nguyễn Ánh tại thành Gia Định và được chúa tin dùng từ đó.

Năm 1783, khi Nguyễn Ánh thất thế phải bỏ Gia Định chạy về các vùng rừng rậm ở phương Nam, chính Trần Văn Học đã đưa bà mẹ của chúa Nguyễn cùng đoàn phi tần chạy sang lánh nạn tại vùng Long Áo, Cao Miên. Rồi sau đó mới lần theo tả ngạn sông Hậu mà trở về Cần Thơ để tìm Nguyễn Ánh⁽²⁾. Ở xứ Cao Miên một thời gian, Trần Văn Học cùng chư tướng nhờ người Cao Miên hộ giá tất cả mọi người trong gia đình hoàng tộc trở về Cần Thơ để tìm Nguyễn Ánh, chỉ riêng Giám Quân Nguyễn Hữu Thụy lãnh nhiệm vụ sang Xiêm La cầu viện.

Trong một lần khác, khi nghĩa binh Tây Sơn truy đuổi quá gắt gao, Nguyễn Ánh thua chạy vào vùng rừng rậm phương Nam, rồi sau đó phải dong thuyền chạy ra biển Đông. Sau khi gặp lại Nguyễn Ánh, Trần Văn Học vâng mệnh cùng với Bá Đa Lộc đem quốc thư sang Xiêm La cầu viện, quân Xiêm sang giúp nhưng vẫn bại trận.

Ngày 19 tháng 11 năm 1784, Trần Văn Học được Nguyễn Ánh đề cử cùng với Phạm Văn Nhâm, Nguyễn Văn Liêm và giám mục Bá Đa Lộc, đưa hoàng tử Cảnh sang Pháp làm con tin để cầu viện với Pháp Hoàng. Cuối tháng 2 năm 1785 thì đoàn đến thành Pondichérey, một thuộc địa của Pháp ở Ấn Độ, nhưng nhà cầm quyền Pháp ở đây, như Toàn quyền Contenseau des Algrains và thiếu tá hải quân De Souillac đều từ chối trợ giúp, coi như việc xin trợ giúp đã không thành⁽³⁾.

Sau khi lưu lại thành Pondichérey một thời gian gần cả năm trời, thấy công việc không đi tới đâu, đầu năm Bính Ngọ, 1786, Bá Đa Lộc xin các quan Pháp ở Ấn Độ cho mình cùng Hoàng tử Cảnh quá giang thương thuyền Malabar để tiếp tục sang Pháp, còn nhóm ông Học thì trở về Xiêm La. Vị quan đầu mục thành Pondichéry chuẩn bị sẵn hai chiến thuyền, một chiếc đưa Bá Đa Lộc cùng Hoàng tử Cảnh sang Phú Lang Sa (France) để gặp Pháp hoàng, còn một chiếc đưa Trần Văn Học, Phạm Văn Nhâm và Nguyễn Văn Liêm trở về Vọng Các.

Khi thuyền vừa về tới đảo Thổ Châu thì hai ông Nhâm và Liêm ở lại đó với Nguyễn Ánh, trong khi Trần Văn Học lại nhận lệnh Nguyễn Ánh tiếp tục theo thuyền ngoại quốc đi nữa. Mùa thu năm 1786, Bồ Đào Nha sai tướng Antonio Vencente Da Rosa mang quốc thư và lễ vật đến đảo Thổ Châu để mời Nguyễn Ánh sang Bồ Đào Nha bàn việc cầu viện. Tướng Antonio Vencente Da Rosa lại nói rằng, hiện ông có sẵn trong tay 56 chiến thuyền, đang bỏ neo tại thành Goa, đợi lệnh kéo tới tiếp viện. Việc này đã làm cho hoàng triều Xiêm La rất ganh tỵ và tỏ ý không vui. Nguyễn Ánh thấy sự việc như vậy nên bảo tướng Antonio Vencente Da Rosa của Bồ Đào Nha lên đường về nước. Sau đó Nguyễn Ánh phái quan Hộ Bộ là Trần Phúc Giai cầm đầu một sứ đoàn lên đường đi Ma Cao thăm viếng và đáp lễ người Bồ Đào Nha tại thành Goa (Cô-á). Lúc Trần Văn Học vừa về tới Thổ Châu thì Nguyễn Ánh lại sai ông đi sang thành Pondichéry trong vùng Tây Ấn để đem những sự việc về Bồ Đào Nha báo cho Bá Đa Lộc biết.

Khi xong việc, Trần Văn Học lại lên đường trở về Thổ Châu để trình báo mọi việc cho Nguyễn Ánh. Năm 1787, thuyền của ông vừa về đến Ma Lặc⁽⁴⁾, lại gặp thuyền và viện binh do Bá Đa Lộc tuyển mộ từ bên Pháp, nên Trần Văn Học đã tháp tùng đoàn chiến thuyền này đi về Côn Sơn, nhưng thuyền bị gió bão thổi tấp qua đảo Lữ Tống (Lucon) của Phi Luật Tân, phải hơn một năm sau mới trở về lại Gia Định. Nhờ thông thạo chữ Quốc ngữ và La Tinh nên từ đó, Trần Văn Học được Nguyễn Ánh giao phó công việc thông dịch cùng với Oliver⁽⁵⁾, để phiên dịch các văn tự viết bằng ngôn ngữ nước ngoài, kiêm luôn việc chế tạo súng ống đạn dược, nhất là phiên dịch các sách kỹ thuật của Tây phương. Đồng thời, lúc đó ông cũng lãnh nhiệm vụ học phương pháp đóng tàu đồng theo kiểu mới của người Pháp, cũng như chế tạo nhiều chiến cụ khác như địa lôi và các loại binh khí.

Năm 1790, Nguyễn Ánh khởi công xây dựng thành Bát Quái ở Gia Định, Trần Văn Học được giao cho việc phác họa đường sá và phân khu phố phường trong thành. Đồng thời, Nguyễn Ánh cũng giao phó cho phối hợp cùng với Vannier⁽⁶⁾ vận hành và

chỉ huy các thuyền đồng mỗi khi lâm trận với quân Tây Sơn. Ngoài ra, hiện giờ trong bản đánh máy mục lục các Hoàng triều châu bản do Viện Bảo Tàng Huế gửi vào Thư Viện Viện Khảo Cổ ở Sài Gòn, có ghi ngày 9 tháng 7 năm Gia Long thứ 16, 1817, ông Trần Văn Học có dịch bức thư của một chủ tàu Pháp xin đi vào cửa Cần Giờ và cửa Hàn. Bản dịch của ông Trần Văn Học có ghi là: “Năm 1817 có hai tàu buôn 'La Paix' và 'Henry' của Pháp ghé bến Đà Nẵng tức cửa Hàn”.

Ngoài võ nghệ siêu quần, ông còn có nhiều tài năng xuất chúng khác như ngoại ngữ, đúc súng ống và xây dựng thành lũy. Ông là người có công rất lớn trong việc xây thành Gia Định⁽⁷⁾ vào năm Canh Tuất 1790. Vào năm Nhâm Tý, 1792, Trần Văn Học lại nhận lệnh của Nguyễn Ánh phụ trách việc xây đồn Mỹ Tho. Chính Trần Văn Học đã dâng lên và được Nguyễn Ánh phê chuẩn bản đồ xây dựng đồn cũng như đo đạc đường sá quanh đồn Mỹ Tho. Đến năm Gia Long thứ 2, tức năm 1803, ông được thăng chức Cai Cơ. Ít lâu sau đó, lại được thăng Giám Thành Sứ, Khâm Sai Chưởng Cơ. Đây là một trong những chức quan lớn nhất trong hàng tướng lĩnh của nhà Nguyễn thời bấy giờ. Năm Gia Long thứ 14, 1815, ngày 4 tháng chạp âm lịch, ông đã vâng mệnh nhà vua vẽ lại bản đồ thành Gia Định và các vùng lân cận, và ông đã hoàn tất vào ngày mồng 4 tháng 12 âm lịch, tức vào đầu năm 1816. Đến năm Minh Mạng thứ 2, 1821, ông vâng mệnh vua vẽ bản đồ sông núi và đường sá các trấn ở Gia Định thành cho đến địa giới Chân Lạp theo phương pháp trắc họa của người Tây phương⁽⁸⁾. Lúc đó vua Minh Mạng có ra chỉ dụ nói rằng: “Người cũng không sống được mấy ngày nữa, há chẳng nghĩ đến chuyện lưu danh hậu thế hay sao?” Trần Văn Học đã vâng mệnh vua cật lực làm việc ngày đêm để hoàn thành và được vua ban thưởng 100 quan tiền. Nhưng sau khi hoàn tất nhiệm vụ không bao lâu thì ông qua đời.

Trần Văn Học là một trong những con dân ưu tú của vùng Đất Phương Nam, xuất chinh đánh giặc dưới thời Nguyễn Ánh lúc còn đóng đô trong thành Gia Định. Về sau này làm quan qua hai triều Gia Long và Minh Mạng. Phải nói cách nay hơn 200 năm mà Việt Nam chúng ta lại có một bậc kỳ tài như Trần Văn Học. Ông vừa là một võ tướng gan dạ lúc xuất chinh, một công thần hết lòng vì chúa, mà cũng là một trong những nhà địa chính cũng như bác vật đầu tiên của Việt Nam. Vai trò xiển dương khoa học và kỹ thuật đầu tiên của ông trong lịch sử nước nhà nói chung và trong lịch sử 300 năm phát triển của vùng Đất Phương Nam nói riêng, không phải là nhỏ. Trên hai thế kỷ trước, khi Việt Nam chưa tiếp xúc với khoa học kỹ thuật của phương Tây, thế mà nhờ bộ óc thông minh của mình, Trần Văn Học đã góp sức trí tuệ của mình để xây dựng các thành Mỹ Tho và thành Gia Định. Trong Địa Chí Văn Hóa TPHCM, Tập I, Nguyễn Đình Đầu ghi nhận như sau: “Trần Văn Học được đánh giá là người có tài vẽ địa đồ, họa đồ kỹ thuật. Dem so sánh bản đồ Sài Gòn 1799 của Dayot với bản đồ Gia Định 1815 của Trần Văn Học thì, về kỹ thuật bản đồ như trắc địa hay tỷ lệ, bản đồ của ông Học chính xác hơn nhiều⁽⁹⁾.” Vì lúc qua đời, Trần Văn Học không có con, nên không ai chăm sóc phần mộ. Về sau này cũng không ai biết người chết nằm

dưới mộ là họ Trần hay họ Nguyễn⁽¹⁰⁾, chỉ biết tên là Văn Học, một vị tướng của Gia Long. Hiện vẫn còn ngôi mộ của ông tại xã Bình Hòa, vùng Gia Định⁽¹¹⁾.



Bản Đồ Gia Định 1815 của Trần Văn Học đã được ghi lại bằng Quốc ngữ

Ghi Chú:

- (1) Bá Đa Lộc là tên âm theo Hán Việt của vị giám mục người Pháp tên là Pigneau de Béhaine (1741-1799), làm giám mục xứ Đàng Trong. ông chính là người đã đưa Hoàng tử Cảnh sang Pháp làm con tin để ký Hiệp ước Versailles, 1787, nhằm nhận viện trợ của Pháp để tái chiếm thành Gia Định, nhưng hiệp ước này bất thành.
- (2) Theo Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên, lúc Trần Văn Học đưa gia quyến của Nguyễn Ánh sang Long Áo, Cao Miên, sau đó, ông nghỉ tại đây chưa chắc hoàng gia đã được yên ổn, nên cùng bàn với một số bạn đồng liêu rằng: “Hiện nay, nước nhà gặp nhiều hoạn nạn, chúng ta nên tùy nghi mà xử sự.” Thế rồi Trần Văn Học không đợi mệnh vua, tự tiện ra lệnh cho người Cao Miên hộ vệ xa giá bà mẹ của Nguyễn Ánh cùng những cung tần dò đường Hậu Giang mà lần về Cần Thơ để tìm Nguyễn Ánh. Trần Văn Học lại sai giám quân Nguyễn Hữu Thụy sang Xiêm La cầu viện.
- (3) Khi phái đoàn của Bá Đa Lộc, Trần Văn Học, Phạm Văn Nhân, và Nguyễn Văn Liêm đưa Hoàng tử Cảnh tới thành Pondichéry, một trong những thành trì của Pháp tại Ấn Độ, Trần Văn Học cùng với phái bộ đến yết kiến vị trưởng quan trong trấn, nhưng vị ấy lấy cớ trong nước bên Pháp có nhiều biến cố nên từ chối việc viện trợ. Mấy ông Phạm Văn Nhân và Nguyễn Văn Liêm bàn với Bá Đa Lộc và Trần Văn Học rằng vị chủ trương Pháp tại đây không thực tâm giúp đỡ nên khuyên hãy cầu viện với người Anh. Bá Đa Lộc bèn nói: “Người Ăng Lê xảo trá chứ không nhu thuận như người Bồ; như chuyện bất đắc dĩ thì thì là cầu viện Bồ Đào Nha.” Nói xong, Bá Đa Lộc viết một bức thư rồi cho người mang đến thành Goá để cầu viện với người Bồ. Bồ Đào Nha hứa sẽ đưa viện binh sang Việt Nam. Tuy nhiên, phái bộ chờ đến 5 hay 6 tháng trời vẫn không thấy tin tức gì của viện binh Bồ Đào Nha. Trong khi đó, Ăng Lê cũng phái người đến thành Pondichéry nói với vị trấn thủ: “Tại sao người ta cầu viện gấp, mà mấy ông lại để chậm trễ như thế? Nếu mấy ông không thể giúp họ được, thì chúng tôi xin gánh vác việc ấy, không nên để cho họ phải phí tổn nhiều vì phải chờ đợi lâu ngày.”
- (4) Ma Lặc, tức bán đảo Malacca của xứ Mã Lai.
- (5) Oliver có tên Việt Nam là Nguyễn Văn Thắng.
- (6) Vannier có tên Việt gọi là Nguyễn Văn Chấn.
- (7) Năm canh Tuất, 1890, Nguyễn Ánh giao cho Trần Văn Học phụ trách công trình xây thành Gia Định. Ông đo đất phân khu và trù liệu việc mở các con đường trong nội thành.

- (8) Theo Trần Nam Tiến, Sài Gòn - TP HCM Những Sự Kiện Đầu Tiên Và Lớn Nhất, NXB Trẻ, 2006, tr. 285, và theo Địa Chí Văn Hóa TP HCM, Tập I, NXB TP HCM, 1987, tr.190.
- (9) Nguyễn Đình Đầu, Địa Chí Văn Hóa Thành Phố HCM, Tập I, NXB TP HCM, 1987, tr. 190.
- (10) Theo ông Louis Malleret, nguyên giám đốc trường Viễn Đông Bác Cổ của Pháp, nguyên Quản Thủ Viện Bảo tàng Sài Gòn, chính ông đã cố tìm hiểu tiểu sử của Nguyễn Văn Học trong những sách sử của triều Nguyễn, nhưng không thấy có vị quan nào tên Nguyễn Văn Học. Ông Malleret cũng nói thêm là vị tiền nhiệm của ông làm Quản Thủ Viện Bảo tàng Sài Gòn là ông Mauger có hỏi những người chung quanh ngôi mộ thì họ nói là của một ông tướng thời Gia Long, tên là Nguyễn Văn Học. Sau khi khai quật, nhóm khảo cổ cho biết tài liệu và phẩm phục đào được trong mộ cho thấy vị quan trong triều mặc phẩm phục triều Nguyễn trước thời vua Thiệu Trị.
- (11) Theo bảng danh sách các cổ tích liệt hạng của Học Viện Viễn Đông của Pháp tại Đông Dương, École Francaise d'Extrême Orient, đã đề nghị liệt hạng ngôi mộ của ông Nguyễn Văn Học trong thửa đất của ông Ngô Văn Đức, đã được nghị định của toàn quyền Đông Dương phê chuẩn vào ngày 19 tháng 5 năm 1925. Trong Sài Gòn Năm Xưa, Vương Hồng Sển đã viết theo tờ trình của ông H. Mauger, quản thủ Viện Bảo Tàng Sài Gòn và Kỹ Yếu của Học Viện Viễn Đông Pháp: Ngày trước ngôi mộ Nguyễn Văn Học ở chỗ khác, chủ đất xin dời nên quan tham biện tỉnh Gia Định sai gỡ ra từng khối nguyên, đem về ráp lại trong hoa viên gần tòa hành chánh như hiện nay. Mộ cải táng vào ngày 28 tháng 4 năm 1939, lấy được đồ trang sức phẩm bằng vàng, mào, đai của nhất phẩm đại thần. Về sau này, ông quản thủ Pháp dời dấu ở Long Xuyên, rồi lại bị cướp. Có lẽ tại dân chúng trong vùng không biết họ của người nằm dưới mộ mà chỉ biết tên là Học, làm quan dưới triều Nguyễn, nên họ gọi tên ông là Nguyễn Văn Học, lâu ngày thành quen, chứ trong danh sách các quan triều nhà Nguyễn, không có ai tên Nguyễn Văn Học cả, mà chỉ có một người tên Trần Văn Học mà thôi.

7) Lãnh Binh Lê Văn Lễ

Lãnh binh Lê Văn Lễ, còn có tên là Lê Chuẩn Lễ, gốc người miền Trung, nhưng tổ phụ đã di cư vào Nam nhiều đời trước. Ông sanh ra trong một gia đình khá giả, nên từ nhỏ cha mẹ đã cho ông theo học cả văn lẫn võ. Đến khi lớn lên, ông gia nhập vào quân đội triều Nguyễn dưới thời vua Thiệu Trị. Nhờ lập được nhiều công trạng trong việc dẹp loạn nên ông được thăng đến chức Tiền Quân Lãnh Binh. Vào khoảng năm 1848, dưới thời hoàng đế Dục Tông Tự Đức năm thứ 2, có loạn người Côn Man nổi lên ở mạn Bắc tỉnh Biên Hòa⁽¹⁾. Tưởng cũng nên nhắc lại, vào thời Nguyễn Sơ và đầu thời nhà Nguyễn trung hưng, nhiều nhóm dân Cao Miên và Chăm Pa đến vùng này cư trú và không chịu thần phục Nam triều, nên thường hay nổi lên chống lại việc lập Phủ, Trạm, Tuần, Sở nhằm kiểm soát thu thuế, khiến cho cả vùng Đồng Nai thượng luôn có biến động. Hồi thời Nguyễn Sơ, đức Thái Tôn Hiếu Võ Hoàng Đế Nguyễn Phúc Khoát đã một lần phái Chưởng Cơ Nguyễn Dương Lâm và Nguyễn Diên đem binh triều vào đánh dẹp.

Đến đời vua Tự Đức, vào khoảng năm 1848, giặc Côn Man lại nổi lên đánh phá phía Đồng Nai Thượng và miền Đông Giang. Vua Tự Đức bèn cử một vị tướng gốc người miền Nam, biết rõ địa thế và dân tình là quan Lãnh Binh Lê Văn Lễ mang quân đi đánh dẹp. Khi quan Lãnh Binh Lễ vừa kéo quân tới đóng tại Rạch Đông, nghe tiếng Cô Bóng Hiên, ngài liền đến xin xủ quẻ xem kiết hung, liền được Cô Bóng Hiên lên đồng cho biết Tiền Quân sẽ: “Tiền thắng hậu hung.” Lãnh Binh Lễ vừa nghe qua có ý giận, nhưng chỉ cười mỉm chứ không để lộ ra ngoài⁽²⁾. Đúng như sự

dự đoán của nhà vua, quan Lãnh Binh Lễ đã tiểu trừ giặc Côn Man một cách nhanh chóng. Lúc này quan Lãnh Binh lại nhớ lời của Cô Bống Hiên, nên trong lòng sanh giận, bèn sai quân cấp tốc mang lệnh tiễn của mình đến nơi xử chém Cô Bống Hiên về tội vọng ngữ. Tuy nhiên, trên đường kéo quân về, ông lại bị đám tàn binh Côn Man phục kích, quan Lãnh Binh bị rơi vào hầm chông mà giặc đã gài sẵn trước đó. Quan quân hết lòng tìm cách cứu ông thoát ra khỏi hầm chông, nhưng không cứu được. Thấy mình thọ nạn, ứng nghiệm y như lời của Cô Bống Hiên, quan Lãnh Binh liền ra lệnh cho quan quân cấp tốc phi mã về để đình chỉ việc xử chém Cô Bống Hiên, nhưng khi quan quân tới nơi thì Cô Bống Hiên⁽³⁾ cũng vừa bị xử chém. Nghe được sự việc, quan Lãnh Binh Lễ đã dùng đoản đao tự sát. Triều đình được tấu cáo, vua Tự Đức ban sắc chỉ truy phong cho quan Lãnh Binh chức “Khai Nhựt Nguyệt Lê Văn Lễ Đại Thần, Nhất Thống Binh Man.”

Sau khi tuần tiết, hồn thiêng của vị Đại thần hiển Thánh rất linh thiêng, nên dân chúng trong vùng đã lập Miếu thờ quan Lãnh Binh tại vùng Chánh Hưng, gần mé Bến Vịnh, gọi là “Miếu Ông Lớn”. Đến năm 1940, một trận lụt lớn đã làm sập ngôi miếu, long đình thờ linh vị của quan Lãnh Binh bị nước cuốn trôi đi, nhưng có điều lạ, là linh vị không trôi xuôi theo dòng nước chảy, mà lại trôi ngược và tấp vào bờ bên kia, nơi Vàm Sông Bé, thuộc làng Chánh Hưng, dân chúng vớt lên đem vào trụ sở của làng. Đến năm 1955, ông Mai Văn Xuôi hợp cùng với hương chức trong làng dựng lên một ngôi miếu tại nơi mà dân chúng đã vớt được linh vị của quan Lãnh Binh để thờ ngài. Trên tấm bảng bằng đá để thờ trong miếu có ghi hàng chữ: “Thống Lĩnh Bình Man Vương Lê Giáp Hiển Trạch Thượng Đẳng Thần⁽⁴⁾.” Trong thời chánh quyền VNCH, chánh quyền địa phương đã lấy tên Lê Văn Lễ đặt cho con đường tại chợ Bình Trước, từ ngã năm Phan Châu Trinh (thành Đống Đa) xuống Trung tâm Cải Huấn để nhớ ơn một vị đại thần đã có công dẹp loạn đem lại an cư lạc nghiệp cho dân chúng trong vùng.

Ghi Chú:

- (1) Tức là từ vùng thượng lưu sông Phước Long, hay sông Đồng Nai, chạy dài xuống Cựu Trường đến Thất Thạch Than, tức thác Trị An, gặp Tiểu Giang, tức sông Bé và Đà Tân Định Đông Giang, tức Rạch Đông... lúc đó hãy còn là một miền rừng núi hoang vu, mà cư dân đa số là người Chân Lạp và Chăm Pa.
- (2) Theo tài liệu từ quyển Biên Hòa Sử Lược Toàn Biên, Tập II, của Lương Văn Lưu, 1973, trang 165-169.
- (3) Theo các bộ lão địa phương vùng Thiện Tân, cốt đồng Phạm thị Hiên cũng rất linh hiển và rất được dân chúng trong vùng tôn sùng. Họ đã lập miếu thờ cốt đồng Phạm Thị Hiên tại Thiên Quan, được người người trong ấp kính nể và chỉ gọi là Miếu Bà Cô vì kỵ gọi tên Phạm Thị Hiên. Trong miếu có tượng Bà Cô được tịen bằng gỗ mít rất đẹp.
- (4) Lúc đầu thì miếu “Ông Thượng Đẳng” tọa lạc bên bờ Bến Vịnh, thì hương chức thôn Chánh Hưng chăm lo việc tế tự. Hàng năm, đến ngày 28 tháng 11 âm lịch, là ngày giỗ của ngài, dân làng thường dùng ghe chở xôi qua sông để cúng, nhưng năm nào cũng đều có một mâm xôi bị rớt chìm tại đây, nên dân chúng trong vùng đặt tên là “Hàng Xôi”, mặc dầu ngày nay Miếu Ông Lớn đã được dời qua Vàm Sông Bé, dân chúng không cần phải chở xôi qua sông nữa.

8) Nguyễn Hoàng

Nguyễn Hoàng gốc người huyện Đăng Xương, phủ Thừa Thiên. Hiện tại chúng ta không có tài liệu xác thực về quãng đời niên thiếu của ông, chỉ biết theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chính Biên, Tập II, quyển 27, lúc đầu ông tên là Nguyễn Văn Hoàng. Năm Minh Mạng thứ 7, nhằm năm Bính Tuất, 1826, ông được ghi vào danh sách những người được hưởng tập ấm mà có tài, tức là danh sách Anh Danh. Khi ra Bắc Kỳ dẹp giặc, ông được bổ làm Thự Đội Trưởng. về sau được thăng chức Quản Cơ của cơ Trung Chấn.

Đến năm Minh Mạng thứ 21, tức năm Canh Tý, 1840, Hoàng được bổ làm Phó Vệ Úy của Vệ Kỳ Vũ và được sai đến Trấn Tây, hợp cùng với quan quân đánh dẹp giặc già ở vùng Ô Môi. Tại đây, Hoàng đã tỏ ra hết sức tài ba và oanh liệt, ông đã sắp đặt quân binh tấn công vào sào huyệt và chém được tên thủ lĩnh Dương Át. Khi tiến quân đến Vinh Đà, ông đã gan dạ đi tiên phong để làm gương cho ba quân, và đã đánh thắng giặc hết sức vẻ vang, nên được thăng chức Vệ Úy. Năm Thiệu Trị thứ nhất, nhằm năm Tân Sửu, 1841, Hoàng được nhà vua bổ nhậm chức Lãnh Binh Vĩnh Long.

Sau khi về trấn nhậm Vĩnh Long, vùng Súc Sâm (?) có loạn, ông cùng tướng Nguyễn Tiến Lâm cất quân đánh dẹp. Khi tiến quân vào sào huyệt của giặc, binh sĩ hai bên phải đánh cận chiến, trong khi giặc có lợi thế là tựa vào chiến lũy do chúng làm sẵn, quân triều phải vất vả lắm mới tiến quân áp sát vào lũy được. Lúc này không may, Vệ Úy Nguyễn Văn Hoàng bị thương, nhưng ông xé áo ra băng bó vết thương rồi lại đánh tiếp. Cuối cùng, cánh quân giặc ở Súc Sâm bị tan rã. Sau khi nhận được tin thắng trận, vua Thiệu Trị xuống chỉ khen ngợi và thăng ông lên một cấp, lại ban cho một chiếc nhẫn bằng vàng, và một tấm kim bài bằng bạc.

Đến năm Tự Đức thứ hai, nhằm năm Kỷ Dậu, 1849, Hoàng được nhà vua bổ làm Tổng Đốc Định Biên, rồi sau đó được đưa đi làm Thự Tổng Đốc Long Tường. Phải nói quan Vệ Úy Nguyễn Hoàng là một vị tướng mưu lược tài ba, lại thêm văn võ song toàn, ông đã góp phần không nhỏ trong việc bảo vệ đất đai, nhất là việc trị an cho dân chúng trên vùng Đất Phương Nam, nhất là dân chúng vùng Vĩnh Long hồi thập niên 1840. Cũng như những vị quan trấn nhậm tiền triều tại Vĩnh Long như Quốc Công Tổng Phước Hiệp, quan Vệ Úy kiêm chức Lãnh Binh Nguyễn Hoàng đã một thời đem lại thanh bình thịnh trị cho dân chúng vùng đất Vĩnh Long. Dân tộc Việt Nam, dân chúng vùng Đất Phương Nam, nhất là dân chúng Vĩnh Long sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn ông!

Phần Tám

*Hào Kiệt Đất Phương Nam
Khi Pháp Xâm Lăng Việt Nam*

CHƯƠNG HAI MƯỜI HAI

Hào Kiệt Đất Phương Nam Khi Pháp Tiến Đánh Đà Nẵng & Gia Định

1) Lê Đình Lý (1790-1858)

Lê Đình Lý sinh năm 1790 tại huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định. Hiện nay chúng ta không có nhiều tư liệu về thân thế và buổi thiếu thời của ông, chỉ biết ông xuất thân là con nhà nghèo khó, năm Minh Mạng thứ 10, 1829, ông gia nhập quân đội triều Nguyễn. Ban đầu, ông được cử đến đóng tại trấn Định Biên, tức hai vùng Gia Định và Biên Hòa. Về sau, được phái tới An Giang, và nhờ lập được nhiều chiến công trong việc dẹp tan các cuộc nổi dậy tại vùng biên giới Việt-Cao Miên nên ông được thăng chức Cai Đồi.

Năm Thiệu trị nguyên niên, 1841, ông được thăng chức Vệ Úy, và được cử đi theo hai tướng Phạm Văn Điển và Doãn Uẩn. Sau mấy lần đánh đuổi quân Chân Lạp ở vùng biên giới Châu Đốc-Hà Tiên, ông được thăng chức Lãnh Binh và thưởng cho quân công một cấp. Năm 1845, ông được bổ làm Lãnh Binh tỉnh An Giang. Năm 1847, ông lãnh Quyền Chưởng Ấn Quan Phòng Đề Đốc An Giang. Khi việc Chân Lạp đã tạm yên ổn, ông được thăng chức Thự Chưởng Vệ, tức Thống Công Nam, và được nhà vua khắc tên trên súng đồng Thần Uy Phục Viễn, vị thứ 5.

Năm Tự Đức thứ 4, 1851, ông được thăng chức Thống Chế. Đến năm 1852, ông được bổ làm Thự Hậu Quân, lãnh chức Tổng Đốc Định Tường. Năm 1858, ông lại được thăng chức Thự Đô Thống Phủ Chưởng Phủ Sự. Lúc này tàu chiến của giặc Pháp bắt đầu bắn phá cửa biển Đà Nẵng, nên vua Tự Đức liền phong ông làm Tổng Thống Tiểu Bộ Quân Vụ Đại Thần để mang quân đi chống cự. Khi mang quân vào Đà Nẵng, Lê Đình Lý đã chia quân đi các nơi tổ chức phòng thủ rất nghiêm ngặt và kiên cố. Tuy nhiên, trong một trận đánh nhau ở Cẩm Lệ, nằm về phía tây nam thành phố Đà Nẵng, ông bị trúng đạn của quân Pháp. Theo ý nguyện của ông, ông được chuyển về quê nhà để chữa trị, nhưng vừa về tới quê hương Bình Định của ông được vài hôm thì ông qua đời, thọ 68 tuổi. Lê Đình Lý là một danh tướng lỗi lạc của triều Nguyễn, ông cũng là vị tướng đầu tiên vị quốc vong thân dưới làn đạn của quân thù. Sau khi ông mất, vua Tự Đức ban cho ông lễ an táng vô cùng trọng thể. Đến năm Tự Đức thứ 32, 1879, nhà vua ra lệnh cho đem linh vị của ông vào thờ trong đền Trung Nghĩa.

2) Võ Duy Ninh (1804-1859)

Võ Duy Ninh là vị quan võ cao đầu tiên cấp nhất trong triều đình nhà Nguyễn đã tuân tiết trong cuộc chiến chống lại sự xâm lược của người Pháp tại thành Gia Định. Võ Duy Ninh sanh quán tại vùng Chương Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi⁽¹⁾. Ông có tên là Trọng Chí, biệt hiệu Trúc Nghiêm Võ Chí Hiên, sanh năm 1804. Ông là con thứ, tức con giữa, của một gia đình có ba anh em. Dưới thời vua Minh Mạng, ông ra ứng thí và đỗ cử nhân khoa Giáp Ngọ, 1834 tại trường thi Thừa Thiên⁽²⁾. Năm 1835, ông được bổ làm Hành tẩu Bộ Lễ, một chức quan nhỏ làm việc ở một bộ, chưa có phẩm hàm, được xem như tập sự. Sau đó, ông được bổ làm Viên Ngoại Lang, cũng ở bộ Lễ. Nhờ đức tính siêng năng cần mẫn, ông được thăng chức và làm việc ở Hộ Khoa, không rõ bộ nào. Theo gia phả dòng họ Võ ở Thừa Thiên, ông là người có biệt tài về văn chương, chữ viết như rồng bay phượng múa. Lại thêm có giọng đọc rất hay nên nhiều lần làm lễ tế ở đền Nam Giao, vua Tự Đức đều triệu ông đến đọc văn tế.

Năm 1846, ông được vua Thiệu Trị cho thăng từ chánh ngũ phẩm Viên Ngoại Lang lên Tòng tứ phẩm Chương Ấn Cấp Sự Trung cũng ở Hộ Khoa. Sau đó, ông được thăng Tòng tứ phẩm Quyển Lang Trung Ty Trực Tỉnh ở Bộ Binh. Đầu năm Thiệu Trị thứ 7, Đinh Mùi, 1847, Thự Lang Trung Bộ Binh Võ Duy Ninh được thăng làm Chánh Tứ Phẩm Ấn Sát tỉnh Hưng Yên cùng với Hộ Lý Ấn Quan Phòng Tuần Phủ Đỗ Khắc Thư. Võ Duy Ninh tuy làm Ấn Sát nhưng lo việc phòng thủ là chính. Lúc này Hưng Yên là một cửa ngõ quan trọng bảo vệ Hà Nội, ngăn quân giặc từ mặt biển, mà kẻ địch đáng lo hơn cả là đội pháo thuyền của quân Pháp đang qua lại vùng duyên hải Hưng Yên lúc đó. Sau khi bố phòng xong việc phòng thủ Hưng Yên, Võ Duy Ninh được triệu về kinh đô Huế, làm việc trong nội các⁽³⁾.

Tháng 2 năm 1847, người Pháp đem 2 chiếc quân thuyền đến cửa Đà Nẵng quấy phá, không cho tàu bè của ta qua lại⁽⁴⁾. Thậm chí chúng còn chặn bắt và cướp buồm của tàu đồng tuần tiểu của Việt Nam, Vua Thiệu Trị ngự đến điện Vũ Hiên, sai quan Đô Thống Hữu Quân Mai Công Ngôn, Tham Tri Bộ Hộ Đào Trí Phú đem biên binh 3 vệ Vũ Lâm, Hồ Oai và Hùng Nhuệ đến ngay cửa biển. Vua Tự Đức ra lệnh từ quan Tuần phủ trở xuống đều phải nghe lệnh của Mai Công Ngôn. Đồng thời, vua Thiệu Trị cũng sai Phó Chương Vệ Thủy Sư Phạm Xích và Thự (phó) Lang Trung Bộ Binh Võ Duy Ninh quản lãnh 5 chiếc thuyền đồng chạy đến ngay vũng Trà Sơn để tiếp ứng⁽⁵⁾. Ngày 14 tháng 3 năm 1847, hai chiến hạm Victorieuse và Gloire nổ súng vào quân phòng vệ bờ biển của Việt Nam. Quân ta đáp trả lại một cách quyết liệt, tên thuyền trưởng của hai chiến thuyền Pháp là Lapierre ra lệnh cho cả 2 chiến thuyền của chúng rút ra khơi. Sau cuộc tấn công thăm dò thái độ của Nam Triều, rõ ràng nước Pháp đã có ý định đánh chiếm Việt Nam, nhưng triều đình Huế vẫn khư khư giữ lấy cái học của nhà Nho, không chịu canh tân đất nước, mà chỉ cho tăng cường phòng thủ các cửa biển chính như Đà Nẵng và Hải Phòng. Trong khi đó triều đình lại không ngó ngàng gì đến cửa biển Cần Giờ của vùng đất phương Nam. Lúc này vua Tự Đức

ra lệnh cho Võ Duy Ninh cùng với các ông Phó Tổng Đốc Nam Ngãi Mai Công Ngôn, Phó Bố Chánh Quảng Nam Lang Trung Đào Trí Phú, và Phó Vệ Úy Trung Dinh Thân Cơ Nguyễn Quý tham gia kế hoạch xây dựng thêm đồn lũy ven biển Đà Nẵng và quanh vùng Trà Sơn, nhằm phòng chống pháo thuyền của Pháp.

Năm 1848, ông được vua Tự Đức cử làm Chánh Chủ Khảo trường thi Hương Thanh Hóa. Sau đó, năm Tự Đức thứ 5, Võ Duy Ninh được cử làm Thanh Tra của triều đình từ năm 1852 đến năm 1857 làm trong Bộ Lại. Tháng 8 năm Quý Sửu, 1853, Bộ Lại và Bộ Binh dâng sớ khen thưởng, 3 năm một lần, có 27 người được khen thưởng, trong đó có Võ Duy Ninh, Trương Đăng Quế và Lê Di là những người xuất sắc nhất. Đầu năm 1854 vua Tự Đức đã cử ông đi thanh tra tỉnh Bình Thuận. Vào tháng 9 năm Giáp Dần, 1854, được tin một chiếc thuyền của nhà Thanh đến đậu lâu ngày ở cửa biển Thị Nại, trong thuyền chở đầy gạo và người Tây dương, lại được tỉnh thần Bình Định dung túng cho thuyền ấy chở đi. Vua Tự Đức bèn sai Võ Duy Ninh đến nơi điều tra, sau đó bản án được ông dâng lên vua. Kết quả là Hộ Đốc thành Bình Định Vương Hữu Quang bị vua kết tội đồ; Lãnh binh Lê Ngụy bị cách chức về làm dân thường.

Năm Tự Đức thứ 8, 1855, ông được thăng chức Tòng Nhị Phẩm Thứ Hữu Tham Tri ở Bộ Lại. Tháng 5 năm 1855, lúc tỉnh Quảng Ngãi có loạn ở miền núi, vua Tự Đức sai Thị Vệ Nguyễn Hợp đem 500 biên binh vệ Quảng Ngãi và 300 biên binh vệ Quảng Nam đến nơi đánh dẹp. Vua lại sai Tổng Đốc Quảng Ngãi là Trần Tri làm Tổng Thống Quân Vụ (tức là tư lệnh chiến dịch), Hữu Tham Tri Bộ Lại Võ Duy Ninh làm Tán Lý⁽⁶⁾. Tháng 4 năm Bính Thìn, Tự Đức năm thứ 9, 1856, thụ Tham Tri Bộ Lại Võ Duy Ninh được sung chức Duyệt Quyển cho những người thi Hội trúng cách ở điện Khâm Văn. Đến năm 1857 vua Tự Đức lại cử ông làm thanh tra tỉnh Phú Yên. Thế là từ năm 1846 đến 1858, khoảng 12 năm làm việc với Bộ Binh đã khiến ông có một kinh nghiệm khá vững chắc về binh pháp và chiến trận. Phải công tâm mà nói, Võ Duy Ninh là một trong những văn thần hiếm hoi của triều Nguyễn phải đảm đương cương vị của một võ tướng vào một thời kỳ hết sức bi tráng của đất nước.

Năm Tự Đức thứ 11, vào tháng 7 năm Mậu Ngọ, 1858, liên quân Pháp-Y Pha Nho nổ súng đánh Đà Nẵng. Quân triều đình dưới sự chỉ huy của Nguyễn Tri Phương chống trả có hiệu quả. Quân Nam đã mở những hoạt động chủ động đánh địch và gây cho Pháp nhiều thương vong. Như vậy là âm mưu đánh nhanh thắng nhanh của Pháp tại Đà Nẵng đã không thành công. Tháng 10 năm 1858, vua Tự Đức ra lệnh các tỉnh Nam Bắc xây dựng pháo đài và đồn canh ở những nơi quan yếu, cũng như bổ sung thêm khí giới để phòng thủ. Để tăng cường cho quân thứ mặt trận Đà Nẵng trong tỉnh Quảng Nam, vua Tự Đức điều động Tổng Đốc Định Biên là Phạm Thế Hiển ra Quảng Nam, đồng thời cử Võ Duy Ninh vào thay Phạm Thế Hiển. Trong lúc ông đang chỉ huy xây đắp đồn lũy nhằm chống trả quân Pháp rất có hiệu quả trong việc cầm chân quân Pháp tại Đà Nẵng, thì mẹ của ông qua đời. Võ Duy Ninh được phép vua Tự Đức cho về cư tang mẹ trong 3 tháng.

Năm Tự Đức thứ 11, tức năm 1858, ông được bổ nhậm vào chức Hộ Đốc thành Gia Định để củng cố việc phòng thủ thành Gia Định phòng khi có biến xảy ra. Khoảng tháng 9 năm 1858, khi vào nhậm chức, ông đã tổ chức tu bổ thành trì, đặt thêm nhiều ụ súng đại bác, bổ sung quân số để tăng cường việc bố phòng, cũng như ra lệnh dự trữ thêm rất nhiều lương thực và quân nhu cho cuộc chiến đấu lâu dài. Sau đó, vào đầu năm 1859, vua cử ông kiêm luôn chức Tổng Đốc Định Biên⁽⁷⁾ với nhiệm vụ lo thiết lập các căn cứ, huấn luyện binh sĩ và dự trữ lương thực cũng như quân trang quân dụng để đánh liên quân Pháp-Y Pha Nho đang chuẩn bị xâm lăng vùng đất phương Nam của Việt Nam⁽⁸⁾. Tưởng cũng nên nhắc lại là trong cuộc chiến đấu chống giặc Pháp từ Đà Nẵng, đến cửa Cần Giờ, và thành Gia Định... chúng ta thấy rõ ưu thế vũ khí và sự tinh nhuệ của quân sĩ nghiêng hẳn về phía quân Pháp. Việc này cũng dễ hiểu thôi, vì quân đội Nam Triều đã trải qua nhiều đời vua từ Gia Long đến Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức đã không được canh tân và huấn luyện đúng mức, nên chỉ ba tháng sau khi ông nhậm chức, giặc Pháp đã bắt đầu tấn công ồ ạt vào các thành lũy miền Đông Nam Kỳ. Sau khi biết được triều đình Huế đã dồn gần hết binh lực vào việc phòng bị Đà Nẵng, liên quân Pháp-Y Pha Nho đã dùng kế nghi binh, rút gần như toàn bộ quân chiếm đóng Đà Nẵng vào Gia Định⁽⁹⁾, chỉ chừa lại một số rất ít quân phòng vệ tại các yếu điểm, giao cho đại tá Toyon chỉ huy để tiếp tục quấy phá các vùng quanh Đà Nẵng.

Đầu tháng 2 năm 1859, trong lúc dân chúng trong thành Gia Định đang chuẩn bị ăn Tết Kỷ Mùi thì tin giặc Pháp đang lên đường tiến vào miền Nam. Sau khi vào đến vùng biển Vũng Tàu, giặc Pháp cho neo tàu ngoài khơi để đợi khoảng gần 2.000 quân tăng viện từ Phi Luật Tân kéo sang. Đến ngày 30 tháng chạp năm Mậu Ngọ, nhằm ngày 11 tháng 2 năm 1859, sau khi tiền đồn Cần Giờ thất thủ⁽¹⁰⁾, thành Gia Định bị uy hiếp nặng nề, Tổng Đốc Võ Duy Ninh dàn quân chống cự, nhưng vì thế lực của địch quân quá mạnh và vũ khí quá tối tân, nên quân Nam không chống nổi. Nhận biết được hỏa lực của địch nên một mặt Võ Duy Ninh tìm cách cho người cấp báo với các tỉnh cho quân cứu viện, mặt khác chấn chỉnh lại đội ngũ trong thành để sẵn sàng chiến đấu. Tuy nhiên, giặc Pháp với vũ khí tối tân và binh lính tinh nhuệ đã tiến công đánh chiếm từng đồn một, từ cửa Cần Giờ vào đến thành Gia Định. Trong khi đó, quân binh trong thành Gia Định lên tới hàng chục ngàn người, nhưng vũ khí thô sơ, nên quân Pháp chiếm được thành Gia Định không mấy khó khăn. Sau khi chiếm các đồn, giặc Pháp cho thiêu hủy và phá tan nát toàn bộ thành lũy để tránh quân Nam lại kéo về đó đánh bọc hậu. Về phía quân triều đình đầu lúc đầu có bị đánh tan tác và bỏ chạy tứ phía, nhưng sau một lúc, sức tự vệ của họ cũng mãnh liệt đã khiến cho nhiều tàu địch cũng bị trúng đạn, như chiếc Dragonne bị trúng 3 phát, và chiếc Avalanche bị trúng 7 phát.

Đến ngày 15 tháng 2 năm 1859, liên quân Pháp-Y Pha Nho tiến đến gần thành Gia Định, đụng phải mấy đồn phòng thủ rất kiên cố, đặc biệt là các đồn Hữu Bình (Thủ Thiêm), Tả Bình (Khánh Hội). Hai bên bắn nhau bằng đại bác suốt cả ngày.

Ngày 17 tháng 2 năm 1859, quân Pháp dưới sự chỉ huy của Đề Đốc Rigault de Genouilly gồm khoảng chỉ 800 lính thủy, với hai hộ tống hạm hạng nhẹ là chiếc Phlégéton và chiếc Primauguet, 3 pháo hạm, một thông báo hạm El Cano của Y Pha Nho và 3 quân vận hạm. Số quân dự bị còn lại của Tây vẫn tiếp tục neo tàu ngoài khơi chờ tiếp ứng chứ không tham chiến. Trong khi quân ta dùng một số thuyền ghe nhỏ chở đầy thuốc súng và rơm làm kế hỏa công, chờ khi nước rút sẽ cho xuôi theo dòng chảy để đốt tàu giặc, nhưng Pháp đã đoán biết nên chúng thừa đêm tối và thủy triều lên, đột kích đốt hết các thuyền ghe hỏa công của quân Nam, rồi tiến chiếm đồn Hữu Bình. Như vậy là chỉ trong vòng có một tuần lễ, giặc Pháp đã tiến chiếm tất cả các đồn từ cửa Vũng Tàu rồi đánh thẳng vào Gia Định. Tưởng cũng nên nhắc lại, năm 1835, sau khi dẹp tan Lê Văn Khôi, vua Minh Mạng cho triệt hạ đại thành Gia Định và cho xây lại một ngôi thành nhỏ hơn vào năm 1837, gọi là thành Phụng, với hình vuông mỗi cạnh khoảng 475 mét. Trong thành lúc đó có khoảng trên 2.000 quân, 200 súng đại bác, 80.000 kí lô thuốc súng, còn đạn dược và lương thực có thể nuôi 10.000 thể binh sĩ trong một năm. Thấy tình hình nguy cấp, quan Tổng Đốc Định Biên Võ Duy Ninh cho chạy giấy đi các tỉnh hội binh cứu viện thành Gia Định. Chắc hẳn ông Võ Duy Ninh đã thấy được sự bất cân xứng trong tương quan sức mạnh quân sự giữa lực lượng của liên quân Pháp-Y Pha Nho và quân đội Nam triều, nên mới phải kêu quân các tỉnh khác về cứu viện.

Rạng ngày 17 tháng 2 năm 1859, liên quân Pháp-Y Pha Nho pháo kích dữ dội vào phía đông nam thành Gia Định. Sau đó chúng cho đổ bộ và đưa nhiều khối chất nổ có sức công phá rất lớn, đến nỗi chỉ trong khoảnh khắc chúng đã phá vỡ một khoảng dài bên bờ tường phía đông rồi cho quân xung phong tràn vào. Bên cạnh đó, khi quân ta tập trung tại chỗ bức tường bị đánh vỡ thì tại những nơi khác quân Pháp cho quân sĩ bắt thang treo vào thành. Dầu pháo thủ Nam Triều bắn rất chính xác vào các tàu địch nhưng không đủ sức đánh chìm. Hai bên đánh cận chiến với nhau đến trưa thì quân Nam phải rút lui qua bên kia bờ rạch Cầu Bông. Giữa lúc tình hình đang hồi nguy ngập thì quan Tổng Đốc Võ Duy Ninh bị thương. Đến khoảng 19 giờ đêm 17 tháng 2 năm 1859, Pháp quân đã hoàn toàn làm chủ thành Gia Định. Sau đó, quân Pháp chia nhau nhiều toán trấn đóng những yếu điểm trong thành. Như vậy là sau 7 ngày đánh chiếm các đồn bảo phòng thủ của Nam triều từ Vũng Tàu, quân Pháp đã chiếm được thành Gia Định. Võ Duy Ninh được binh sĩ công chạy đến thôn Phước Lý, huyện Phước Lộc. Sau khi tỉnh lại, ông biết giặc Pháp đã chiếm được thành Gia Định, nên ông đã thất cố tự tử tại đây⁽¹¹⁾. Trong khi đó Án Sát Lê Từ tự vẫn trong thành, còn Đề đốc Trần Tri, Bố chánh Vũ Thực và Lãnh binh Tôn Thất Năng lui quân về đồn Tây Thái. Võ Duy Ninh là vị quan Nam Triều đầu tiên đã lâm liệt tuần tiết trong trận chiến Pháp-Việt ở thành Gia Định. Chính ông là người đã mở ra một trang sử vừa lâm liệt vừa bi tráng trong sự nghiệp kháng chiến chống Pháp của nhân dân Việt Nam hồi giữa thế kỷ thứ XIX.

Với chính sách bế quan tỏa cảng của triều đình Huế thời bấy giờ, đã khiến cho cả triều thần chẳng biết gì đến thế giới bên ngoài, ngoại trừ chỉ duy nhất một nước Trung Hoa, mà còn khiến cho cả đất nước suy yếu về mọi mặt: kinh tế, quân sự và dân sinh. Chính vì thế mà phải nói Liên quân Pháp và Y Pha Nho hạ thành Gia Định một cách quá dễ dàng. Sau khi hạ thành Gia Định, họ đã tịch thu toàn bộ 200 khẩu đại bác, 80.500 kí lô thuốc súng, rất nhiều súng cá nhân, toàn bộ vàng bạc trong kho lẫm, và không biết bao nhiêu mà kể các thứ binh khí khác, quân trang quân dụng và vô số lúa gạo. Chiếm xong thành Gia Định, quân Pháp cho nổ mìn phá tan toàn bộ thành trì, rồi chỉ để lại một bộ phận nhỏ ở bảo Hữu Bình. Sau đó, tướng giặc là Rigault de Genouilly lại kéo hết toàn bộ binh lực ra miền Trung để tiếp tục đánh chiếm Đà Nẵng, cho đến tháng 12 năm 1859 vẫn không xong, nên quân Pháp đề nghị thương thuyết. Đến tháng 3 năm 1860 mới rút được toàn bộ quân sĩ ra khỏi Đà Nẵng. Không chiếm được Đà Nẵng, mục tiêu chính trong việc đánh chiếm Việt Nam, nước Pháp xem như bị thất bại trong chiến dịch đánh chiếm một thành trì quan trọng nhất của Việt Nam. Tuy nhiên, sau khi đánh chiếm Gia Định, giặc Pháp mới phát giác ra rằng chính vùng Gia Định thành mới là miếng mồi béo bở mà nước Pháp cần phải đánh chiếm.

Sau khi Pháp quân đánh chiếm thành Gia Định, nhìn lại chúng ta thấy rõ cán cân lực lượng giữa liên quân Pháp-Y Pha Nho và Nam Triều nghiêng hẳn về phía Pháp-Y Pha Nho. Phía Pháp có 2 chiến hạm chạy bằng hơi nước phối hợp với buồm nên chạy nhanh hơn ghe buồm rất nhiều. Thêm vào đó, trên mỗi chiến hạm có khoảng 100 khẩu đại pháo, bắn rất chính xác. Tất cả binh lính Pháp, mỗi người đều được trang bị bằng một khẩu súng trường có tầm bắn hiệu lực và chính xác trong khoảng 1.200 mét. Trong khi đó, quân đội Nam Triều chỉ có chiến hạm Bằng Đoàn chạy bằng buồm và chỉ trang bị có 22 khẩu pháo, lại bắn không chính xác. Còn về quân số, liên quân Pháp-Y Pha Nho có khoảng trên dưới 2.000 người, trong khi quân Nam thủ thành Gia Định lên tới khoảng gần 10.000 quân. Chính viên tướng giặc là Rigault de Genouilly đã viết lại trong hồi ký của mình như sau: “Hỏa lực của địch không làm thiệt hại chúng ta mấy may nào, cho dù đạn pháo của họ có bắn trúng vỏ tàu của ta.” Và De Larchause cũng viết: “Người An Nam đã cố gắng cải tiến rất nhiều, súng họ vẫn không thể làm chúng ta lo lắng, vì đường đạn đại bác của họ chỉ đạt đến 1.200 mét là cùng...” Trong khi đó, về phía ta, chính Nguyễn Tri Phương cũng phải thốt lên như vậy: “..., ta khó chống chọi với họ, việc thủy chiến ta không sánh được với họ, vì họ có súng lớn, súng nhỏ đã giỏi, họ lại liều chết.” Chính vì thế mà trên chiến trường Gia Định, đầu quan Tổng Đốc Võ Duy Ninh đã cố gắng hết sức mình với chiến thuật kiên trì bám chặt các đồn bảo, đặt phục binh để đánh khi giặc vừa mới đổ bộ lên bờ, và dùng cách đánh giằng dai cho địch mỏi mệt. Đồng thời Võ Duy Ninh cũng được triều đình Huế cho điều động quân từ các tỉnh Định Tường, Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên lên tiếp cứu, nhưng quân tiếp viện chưa đến nơi thì người Pháp đã nhanh chóng làm chủ tình hình và chiếm đóng thành Gia Định không mấy khó khăn.

Thành Gia Định thất thủ, các quan có trách nhiệm đều bị kỷ luật. Những người còn sống như Đề Đốc Trần Tri, Bố Chánh Vũ Thực, Lãnh Binh Tôn Thất Năng bỏ thành chạy về cố thủ đồn Tây Thái, đều bị cách chức, nhưng được lưu dụng để lập công chuộc tội. Trong khi đó, Võ Duy Ninh tuân tiết theo thành cũng bị trị tội để mất thành. Dầu cho các quan trong triều và ngoài các tỉnh đều dâng sớ kêu oan cho Võ Duy Ninh, nhưng vua Tự Đức vẫn không thay đổi ý định, mà vẫn ra lệnh tước hết phẩm hàm, nhưng cho đưa xác ông về quê hương mai táng. Thật là một hành động hết sức tàn nhẫn đối với một vị tướng đã vì quốc vong thân. Một người bình thường chưa mấy thấu đạo lý còn biết được cái câu “Nghĩa tử nghĩa tận”, thế mà một ông vua như Tự Đức lại hành xử với công thần hết sức tàn nhẫn. Đáng lý ra vua Tự Đức phải là người viết lên bài truy điệu “Tổ Quốc Ghi Ôn” cho Tổng Đốc Võ Duy Ninh, đằng này chính Tự Đức đã cho tước hết phẩm hàm và chỉ cho chôn cất ông như một thường dân. Quả là vô cùng bất công và tàn nhẫn! Đến tháng 6 năm Tân Dậu, 1861, quan Kinh Lược Nam Kỳ Nguyễn Bá Nghi đã dâng sớ tâu lên vua Tự Đức xin phục hồi phẩm hàm cho Tổng Đốc Võ Duy Ninh và Án Sát Lê Từ, 2 vị đã tuân tiết khi mất thành Gia Định, nhà vua chẳng những bác bỏ đề nghị mà còn ra lệnh phạt cúp 6 tháng bổng lộc của Nguyễn Bá Nghi. Mãi đến năm Bảo Đại thứ 6, 1931, triều đình Huế mới phục hồi đầy đủ phẩm hàm và minh oan cho ông.

Dầu vua Tự Đức có hành xử thế nào đi nữa, thì đối với nhân dân Việt Nam, nhất là người dân đất phương Nam, luôn nhớ ơn và trân trọng sự hy sinh của quan Tổng Đốc Võ Duy Ninh, ngài đã vì quốc vong thân, đáng được sử sách ghi ơn đời đời. Tổng Đốc Võ Duy Ninh là một vị võ tướng tài ba, đã làm hết sức mình để bảo vệ thành lũy quân Nam, nhưng sức người có hạn, và cuối cùng ông đã hy sinh đền nợ nước. Trong cơn dầu sôi lửa bỏng, Tổng Đốc Võ Duy Ninh cùng quân binh trong thành Gia Định đã tận lực chiến đấu bảo vệ thành trước sức tấn công như vũ bão của giặc, nhưng vì vũ khí quá thô sơ nên đành thất thủ. Ông đã chọn con đường tuân tiết làm tấm gương sáng cho các thế hệ sau này nối bước cha anh trên con đường kháng chiến chống ngoại xâm.

Dầu không đánh bại được giặc Pháp và dầu về sau này có một số sử gia bồi bút không cho rằng ông có công vì cái tội quá gắn chặt với Nguyễn Triều, và dầu ngay cả một ông vua chủ bại như vua Tự Đức đã kết tội ông để mất thành Gia Định, nhưng Tổng Đốc Võ Duy Ninh đã chứng tỏ là một con người trung nghĩa và đảm lược, dầu biết đánh không lại Tây nhưng ông vẫn chỉ huy cuộc phản công cho đến phút cuối, để rồi chấp nhận tuân tiết theo thành. Và trong công cuộc chiến đấu chống Pháp về sau này các vị khác cũng noi theo gương ông tuân tiết theo thành như Tổng Đốc Nguyễn Tri Phương, Tổng Đốc Hoàng Diệu, và còn nhiều nữa những vị anh hùng vì quốc vong thân rất đáng được tổ quốc ghi ơn. Võ Duy Ninh nêu một tấm gương sáng cho nhiều thế hệ về sau này tiếp tục con đường chiến đấu chống Pháp cho đến ngày đất nước được hoàn toàn tự chủ.

Ngoài biệt tài quân sự, Võ Duy Ninh còn là một vị quan văn rất tài giỏi. Sau khi tuần tiết chết theo thành Gia Định, ông còn để lại một tập thơ có nhan đề “Trúc Nghiêm Thi Tập” bằng chữ Hán, nói đúng hơn là bằng Hán Nôm, vì thường thường các thi sĩ hồi thế kỷ thứ XIX thường sử dụng chữ Hán xen lẫn chữ Nôm. Trong thơ của ông có những địa danh phải dùng chữ Nôm, chứ không có chữ Hán tương đương, như các chữ Cần Giờ, Cây Bứa, Hàng Rượu, Sài Gòn, vân vân. Tuy nhiên, hiện tại Trúc Nghiêm Thi Tập đã bị thất lạc bởi chiến tranh kéo dài trên đất nước. Sau khi tuần tiết theo thành, quan Tổng Đốc được mai táng tại vùng Phước Lý hay Phước Lộc.

Quan Tổng Đốc Võ Duy Ninh có hai bà vợ và bốn người con, gồm hai trai, hai gái. Bà chánh thất Đào Thị Thạnh là con gái của quan Thượng Thư Bộ Lại Đào Nguyên Phổ, quê ở vùng Bà Chiểu, Gia Định. Sau khi vua Tự Đức chấp thuận cho gia đình cải táng hài cốt về quê nhà, bà Đào thị Thạnh cùng người con trai đầu lòng là Võ Duy Lập (lúc này mới 16 tuổi) đã lặn lội mất một năm trời đi vào vùng Bà Chiểu trong Nam bốc mộ đem về Quảng Ngãi cải táng tại xã Chánh Lộ. Đến năm 1987, người cháu thừa tự tên là Võ Duy Nhương đã cùng gia tộc quyết định đem cải táng lần nữa về thôn Xuân An, xã Hành Thuận, nằm về phía Tây thôn nhà của ông là Đại An. Sau khi cải táng lần này, tất cả di vật như đay vàng, nút đồng, nút mã não, vân vân, đều được đem về lưu giữ tại Bảo Tàng Viện Quảng Ngãi. Năm 1931, vua Bảo Đại sắc phong công thần cho Võ Duy Ninh, đồng thời cũng cho phép cha ông là Võ Văn Tân được lấy chữ lót “Duy” thành Võ Duy Tân. Sắc phong được quan quân đưa về tỉnh Quảng Ngãi, sau đó một người cháu kêu ông bằng ông Cố Nội là Võ Duy Trình đã đứng ra rước sắc, khởi hành từ huyện Tư Nghĩa, đi qua Nghĩa Hành, đến thôn Đại An. Tất cả quan chức trong tỉnh và các huyện, cũng như bà con và dân chúng đến tham dự đám rước sắc rất đông. Năm 2010, nhân ngày giỗ lần thứ 150 của quan Tổng Đốc, Vũ Nguyên Võ Duy Chúc đã làm một bài văn tế “Nhớ Ông” cho Đại An Võ Tộc đọc trước bàn thờ quan Tổng Đốc như sau:

Than ôi!
 Thuở ấy, đất bằng sóng dậy
 Việt Nam máu lửa mây đen
 Thực dân xâm lược ngang nhiên
 Tổ quốc lâm nguy bờ cõi.

Trăm rưỡi năm nay khí thơm công rỡ
 Đức Hộ Đốc chí cả hy sinh
 Gia Định chống giặc giữ thành
 Tuần tướng hiến thân rạng danh họ Võ.

Giờ đây,
 Trước hương trầm nghi ngút

Nhớ công xưa tỏ chút lòng thành
 Tưởng niệm ngày mất tiên linh
 Đại An rực sáng tổ đình hôm nay.

Nhớ linh xưa,
 Nghiên đá thô, áo vải cộc chốn núi Ấn sông Trà,
 Lòng Trúc Nghiêm chói lợi một điểm son.
 Bút lông thỏ, mực tàu mài nơi sân Trình
 Cửa Khổng, vỡ Trọng Chí long lanh từng khuyên đồ
 Thân huân tiến ý chí rạng làng Văn
 Nếp thang may thành tâm vì nước Tổ.

Ôi!
 Huy hoàng thay! Ông Cử nhân khoa Giáp Ngọ,
 Quan Hành Tẩu Bộ Lại, Bó Chánh Hưng Yên,
 Hữu Tham Tri Bộ Lại... rạng sử xanh!
 Danh dự thế! Phó chủ khảo khoa Canh Tuất,
 Phê duyệt quyển khoa Bính Thìn,
 Rồi Hộ Đốc tỉnh Gia Định, tuần tiết liệt oanh
 Ngời tiết đó!

Ông đã là
 Quan trung nghĩa, tiết tháo liệt oanh
 Tướng lược thao, sa trường sinh tử.

Cảm phục thay!
 Lệnh giữ thành, vua Tự Đức ủy thác, tuy thế mỏng
 Quân đơn, Ông đã một lòng tử thủ cho Gia Định
 Sống còn – lòng thán phục ở muôn dân.
 Lũ xâm lược Pháp Lang Sa hung tàn, dù bọc thây
 Da ngựa, Ông đã cung kiếm sỏ cầu cho Tổ quốc
 Tồn vinh – khúc ngợi ca trong lịch sử.

Một danh nhân
 Thù thành, cờ nghĩa vự kiên trung
 Vị quốc, gương hy sinh rạng rỡ

Vinh hạnh thay!
 Chết tinh anh, Ông cao thượng lưu hạ xuống cháu
 Con niềm tự hào trang hiển hách uy danh.

Sống thể phách, Ngài oai linh sáng soi cho dân tộc,
 Mối ngưỡng vọng ngọn tinh anh nghĩa cử.
 Nghĩa cương thường, ngôi chí sĩ ngàn năm
 Tâm trung ái, đáng trọng phu muôn thuở.

Trộm nghĩ,
 Phận cháu con tộc Võ, ngẫm công lao Cao
 Tổ, chẳng duy trì chủ nghĩa vị tha, thử hỏi
 Đâu là chữ tri tân?
 Làm con dân Việt Nam, tôn đức độ tiền nhân
 Không học tập kiên cường ý chí,
 Làm sao biết đến câu ông cố?
 Trung quân ngày thịnh trị, Ông trách nhiệm vẹn toàn
 Ái quốc buổi hưng vong, Ông can trường khôn tả!

Ôi thôi!
 Trước đau thương đấy mà vinh dự tự hào.
 Cháu con ghi công ơn trời biển của một bậc
 Chí sĩ trọng nghĩa quên tình riêng
 Nay, độc lập đó và tự do dân chủ.
 Dân tộc noi chí cả gương cao của một đấng
 Danh nhân xả thân vì Quốc Tổ.

Thật là!
 Quê Nghĩa Hành tiết liệt thơm tho
 Đất Quảng Ngãi trung trinh rạng rỡ.

Ôi!
 Hồn thiêng Ông chứng giám
 Ngày tưởng niệm linh đình
 Cháu con về đông đủ
 Với tất cả lòng thành
 Dâng nén hương viếng Tổ
 Nguyện cầu ông yên nghỉ
 Chốn vĩnh hằng thiên thu
 Ngôi sao vàng rọi tỏ...

Ai tai thượng hưởng!
 Nay kính bái.

Ghi Chú:

- (1) Dòng họ Võ từ Thanh Nghệ vào cư trú tại làng Đại An, tỉnh Quảng Ngãi ngay từ thời Chúa Tiên Nguyễn Hoàng. Không ai biết thủy tổ của họ Võ ở nghệ An tên gì, chỉ biết cao tổ Võ Văn Hiếu cách nay 11 thế hệ, khoảng 280 đến trở năm đây. Khi Chúa Tiên Nguyễn Hoàng vào Nam trấn thủ 2 xứ Thuận Hóa và Quảng Nam, thì cao tổ Võ Văn Hiếu cũng theo đoàn vào Thuận Quảng, xây trại Đại An, các trung tâm thành phố Quảng Ngãi ngày nay chừng 10 cây số về phía Tây Nam, tức là đi về phía Nghĩa Hành ngày nay. Ngày nay, Đại An thuộc xã Hành Thuận thuộc huyện Nghĩa Hành, giáp ranh với thành phố Quảng Ngãi. Theo gia phả dòng họ Võ ở Quảng Ngãi, ông Võ Văn Hiếu là ông nội của Võ Văn Tân, ông Tân có 6 người con trai, trong đó có 3 người học hành xuất sắc: ông Võ duy Thành, đỗ Phó Bảng, làm Tri phủ Tân Long, tỉnh Gia Định; ông Võ duy Ninh, đỗ cử nhân, làm Tổng Đốc Gia Định; ông Võ duy Dực, đỗ tú tài, mở trường dạy võ ở xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa. Còn 3 ông Võ duy Hàng, Võ duy Phiên và Võ duy Triệt thì không rõ thân phận.
- (2) Trong Quốc Triều Hương Khoa Lục, Tổng tài Quốc Sử Quán Triều Nguyễn là Cao Xuân Dục đã cho biết: “Khoa thi năm Giáp ngọ, niên hiệu Minh Mạng thứ 15, 1834. Từ khoa này định lệ tử sĩ từ Quảng Bình tới Phú Yên thi chung trường Thừa Thiên; sĩ tử các tỉnh từ Khánh Hòa vào Nam thi chung trường Gia Định, đều thi vào tháng 7. Thượng Thư Bộ Lại Nguyễn Kim Bảng làm chánh chủ khảo, Bồi Chánh Bình Định Phạm Thế Lịch, làm phó chủ khảo trường Thừa Thiên. Kỳ thi này, trường Thừa Thiên lấy đậu 31 người, trong đó có Tú tài Nguyễn Thế Trị chỉ đậu Tú tài được duyệt lấy thêm vào hạng Cử nhân, thi Hội, thi Đình đỗ Tiến sĩ.”
- (3) Nội các tức các văn phòng điều hành triều đình, gồm một số ít quan can thần tín cẩn của nhà vua. Nội các là nơi họp bàn và giải quyết những vấn đề có tầm quan trọng của quốc gia.
- (4) Có sách ghi là hai chiếc Victorieuse và Cléopâtre từ Kulikan, đến từ miền Hải Nam, Trung Hoa. Từng đoàn từ 5 đến 6 lính thủy Pháp lên bờ, đi lại tự nhiên mà không xin phép giới chức địa phương. Thậm chí, chúng ý vào thuyền to súng lớn, còn làm những chuyện ngang ngược như kiểm soát tàu bè của Việt Nam và bắt giữ tàu tuần tiễu của triều đình tại cửa biển.
- (5) Năm chiếc thuyền đồng đó có tên là Kim Úng, Phấn Bằng, Linh Phượng, Thọ Hạc, và Vân Bằng. Khi 5 chiến thuyền này còn đậu trong vũng Trà Sơn, đối diện với 2 chiến thuyền của Pháp, liền bị lính thủy Pháp sẵn tới cướp hết buồm và dây buộc thuyền.
- (6) Tán Lý tức tham mưu trưởng chiến dịch.
- (7) Tổng Trấn Định Biên cai quản hai tỉnh Gia Định và Biên Hòa.
- (8) Khi liên quân Pháp và Y Pha Nho đem hạm đội đến Đà Nẵng, chúng bị Nguyễn Tri Phương cầm chân tại đó suốt 5 tháng, chúng bèn xoay qua cách khác. Một phần quân Pháp ở lại Đà Nẵng do tên đại tá Toyon chỉ huy, phần khác kéo vào Nam với ý định đánh chiếm vùng đất này làm bàn đạp tiến đánh ra Trung và Bắc về sau này.
- (9) Lý do người Pháp quyết định đem quân vào đánh Nam Kỳ vì thứ nhất gần như toàn bộ quân triều đình đã dồn vào phòng thủ Đà Nẵng; thứ nhì miền Nam là vựa lúa cho cả nước; và thứ ba là vùng này có nhiều điều kiện tự nhiên rất thuận lợi về các mặt giao thông hàng hải và thương mại.
- (10) Quân Pháp rời Đà Nẵng và đến ngày 9 tháng 2 năm 1859 thì đến cửa sông Sài Gòn. Sáng hôm sau, ngày 10 tháng 2, chiến hạm Pháp pháo kích phá hủy 2 pháo đài phòng thủ ven bờ biển Vũng Tàu của quân Nam. Ngày 11 tháng 2, chiến hạm Phlégéton pháo kích dữ dội và phá hủy đồn Cần Giở. Từ ngày 11 đến ngày 15 tháng 2, quân Pháp đã lần lượt triệt hạ 5 đồn phòng thủ của quân Nam dọc theo sông Sài Gòn, trên đường đi vào thành Gia Định.
- (11) Có sách ghi là ông rút gươm ra tự sát vào ngày 17 tháng 2 năm 1859.

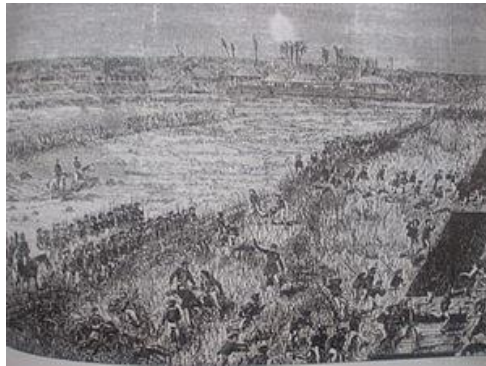
3) *Phạm Thế Hiển (1803-1861)*

Phạm Thế Hiển là một trong những lương thần thời nhà Nguyễn, dưới các triều vua Minh Mạng và Tự Đức. Ông sinh năm 1803 tại làng Luyên Khuyết, huyện Đông Quan, tỉnh Nam Định, ngày nay là xã Thụy Phong, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Phạm Thế Hiển chính là anh ruột của của Phó Bảng Phạm Thế Húc. Hiện nay chúng ta không có tư liệu về quãng đời niên thiếu của ông, chỉ biết Phạm Thế Hiển đậu Cử nhân năm Mậu Tý, 1828. Đến năm Kỷ Sửu, 1829, ông đậu Tam Giáp Đồng Tiến Sĩ, dân gian thường gọi ông là “Ông Nghè Luyên Khuyết”. Trên bước đường hoạn lộ, ông nổi tiếng cương trực, được vua Tự Đức tin dùng và lần lượt giữ các chức vụ Tham Tri Bộ Binh, Bộ Hình... Năm 1858, khi quân Pháp tấn công Đà Nẵng, khi đó Phạm Thế Hiển đang là Tổng Đốc Định Biên, được vua Tự Đức cử làm Tham Tán Đại Thần Quân Thứ Quảng Nam, Phó tướng cho Nguyễn Tri Phương, trông coi việc biên phòng trong tỉnh Quảng Nam.

Năm 1860, ông về thăm mẹ đang bệnh nặng. Tại quê nhà, ông gặp các ông Phạm Huy Quang và Đốc học Phạm Văn Nghị... kêu gọi văn thân sĩ phu trong tỉnh dâng biểu xin đánh Tây nhằm củng cố lòng tin của vua Tự Đức. Sau đó, ông lại trở về Gia Định tiếp tục chỉ huy đánh Pháp. Sau khi quân Pháp chiếm thành Gia Định, do những khó khăn lúc bấy giờ ở Trung Hoa, quân Pháp không thể lấn chiếm những nơi khác, mà phải cho phá hủy toàn bộ thành Gia Định, rồi chia quân đi đóng tản mát ở một số nơi để tránh bị quân Nam đánh úp⁽¹⁾. Phạm Thế Hiển được cử giữ chức vụ Quân Thứ tỉnh Gia Định, cùng vào Nam với Tổng Thống Quân Vụ Nguyễn Tri Phương, để xây dựng Đại Đồn Chí Hòa, nhằm bao vây và bức rút quân Pháp giống như chiến thuật đã được áp dụng tại Đà Nẵng.

Phải thực tình mà nói, lúc này không riêng gì các tướng Phạm Thế Hiển, Nguyễn Tri Phương, và Nguyễn Tôn Thất Hiệp chủ trương xây dựng đồn lũy rồi “án binh bất động” để làm nản lòng địch, mà đa số đình thần trong triều đình đều chủ hòa, không muốn đánh vì sợ rằng chính mình bị nhà vua cử ra mặt trận. Do vậy mà thời cơ đánh bật quân xâm lược ra khỏi bờ cõi đã bị bỏ qua. Mà thật vậy, trong lúc cả nước Pháp đang gặp rắc rối ở Trung Hoa, họ phải dồn hết lực lượng miền Viễn Đông về hướng đó để đối phó, và chỉ chừa lại Gia Định không quá 700 tên; trong khi đó lực lượng của Nam triều vừa chính quy vừa dân phòng lên tới trên 30 ngàn người. Thế mà các tướng Nam triều cứ án binh bất động. Nhưng nói đi thì cũng phải nói lại, dẫu vua Tự Đức đã giao cho các tướng quyền chỉ huy, nhưng nhứt cử nhứt động đều phải đợi lệnh của Tự Đức. Ai trong chúng ta lại không biết hầu như triều thần lúc đó ai cũng co đầu rút cổ, chỉ có một thiểu số nhỏ là cương quyết đánh quân xâm lược đến cùng. Cả triều thần và kể cả vua Tự Đức là những người quyết định vận mệnh đất nước đã như vậy, thì thử hỏi, những tướng tá được Tự Đức phái vô Nam như Nguyễn Tri Phương, Tôn Thất Hiệp, và Phạm Thế Hiển có thể làm được gì?

Phải nói cả một cái triều đình cai quản một đất nước từ Bắc chí Nam dài trên hai ngàn cây số, và dân chúng Việt Nam cũng không phải là không có người tài giỏi, thế mà trong suốt 14 tháng trời ròng rã, từ tháng 2 năm 1859 đến tháng 4 năm 1860, thấy quân Pháp án binh bất động, chỉ đánh trả lớt lớt khi bị tấn công, thế mà triều đình Huế cũng chẳng buồn cho dò thám tình hình tìm hiểu xem tại sao vào tháng 2 năm 1859, thì bọn giặc Pháp lại đánh dữ tợn, rồi lại thôi không đánh nữa mà chỉ lui về giữ một số địa bàn đã chiếm được. Nếu tinh ý một chút thì chắc chắn đâu không phải là một thiên tài quân sự cũng phải thấy có cái gì không ổn với quân Pháp. Thế mà cả triều đình Huế từ vua đến một số quan lại chủ hòa chủ bại, chẳng có ai chịu cho người đi dò thám tình hình. Nếu thời đó mà ta biết địch chỉ còn ở lại vùng Gia Định khoảng 700 lính, đâu có thiện chiến thế mấy đi nữa, thì làm sao “mãnh hổ có thể địch lại quần hồ”? Trong 700 quân lưu lại Gia Định của Pháp, đâu phải lúc nào cũng là 700 tay súng, có lúc chúng phải ăn, có lúc chúng phải ngủ, vân vân. Sau khi nghiên cứu giờ giấc và nắm rõ tình hình của giặc, lúc đó quân Nam chỉ cần kéo đến 20 ngàn hay 30 ngàn quân tràn vào như nước vỡ bờ, thì 700 quân Pháp lấy gì chống đỡ? Mà kỳ thật quân Nam có trên quân số đó tại vùng Đất Phương Nam thời bấy giờ, chỉ riêng 6 tỉnh miền Nam, mỗi tỉnh có khoảng từ 7 đến 10 ngàn lính và khoảng 200 cây súng, như vậy 6 tỉnh có thể có khoảng từ 43 đến 60 ngàn lính và khoảng 1.200 cây súng, đâu không phải là súng tối tân, nhưng với chừng ấy quân số, chừng ấy súng và chừng ấy giáo mác gươm đao, chúng ta có thể có một trận sống mái với quân thù, nếu chúng ta có được một vị minh quân tài giỏi.



Trận Đại Đồn Chí Hòa vào tháng 2 năm 1861

Tuy nhiên, đầu năm 1861, sau một thời gian dài co cụm vì thiếu quân, Pháp tấn công dữ dội vào Đại Đồn Chí Hòa⁽²⁾, chỉ khoảng hai ngày sau là Đại Đồn thất thủ. Nhận được tin Đại Đồn Chí Hòa thất thủ, triều đình nhà Nguyễn liền phái Nguyễn Bá Nghi đem 4.000 quân vào cứu viện. Nhưng Bá Nghi chỉ đến Biên Hòa thì cho dừng quân lại, cử người đi gặp Đề Đốc Charner để xin được nghị hòa và tâu về Huế rằng: “Việc nước ta ngày nay, trừ một chức hòa không có chức nào khác. Hòa thì không ổn rồi, nhưng trông mong sự khôi phục về sau này.” Trong khi đó, Nguyễn Tri

Phương lui binh về trấn giữ Biên Hòa. Riêng Phạm Thế Hiển bị trọng thương và trước khi qua đời vì vết thương quá nặng, Phạm Thế Hiển cùng với các tướng khác như Nguyễn Tri Phương, Tôn Thất Hiệp đều bị triều đình Huế cách chức. Mấy hôm sau đó, Phạm Thế Hiển đền nợ nước vào lúc 58 tuổi.

Ghi Chú:

- (1) Năm 1860, do những rắc rối trong việc bang giao với Trung Hoa khiến chính phủ Anh và Pháp phải mở một cuộc viễn chinh mới tại Trung Hoa. Do đó mà lực lượng Pháp ở Viễn Đông liền được sử dụng vào cuộc chiến. Chính vì thế mà quân Pháp chẳng những bị buộc phải triệt thoái khỏi Đà Nẵng, mà riêng tại Gia Định, họ chỉ còn để lại một đội quân rất nhỏ, khoảng một đội quân nhỏ từ 700 đến 800 lính lo việc phòng thủ. Trước tình hình bất lợi đó, nhiều lúc Pháp Hoàng đã muốn rút quân ra khỏi Việt Nam, nhưng sau khi Bộ Trưởng bộ Hải Quân Chasseloup Laubat tán đồng với quan điểm của tướng Rigault de Genouilly, Pháp Hoàng và chính phủ Pháp quyết định duy trì lực lượng ở Việt Nam chờ thời cơ lần chiếm toàn bộ. Ngay sau khi Hòa Ước Bắc Kinh được ký kết ngày 25 tháng 10 năm 1860, Hoàng đế Pháp là Napoléon III liền cử Đề Đốc Léonard Charner thống lĩnh toàn bộ quân Viễn Chinh Pháp ở Viễn Đông. Ngay sau khi Charner tới Việt Nam và viện binh từ Trung Hoa vừa tới, y đã ra lệnh cho quân Pháp tấn công đồn Kỳ Hòa, vì đây là một đồn căn lớn nhất của miền Nam thời đó.
- (2) Về chuyện Phạm Thế Hiển Vào Gia Định để trợ giúp Nguyễn Tri Phương xây Đại Đồn Chí Hòa nhằm chống lại quân Pháp và Đại Đồn Chí Hòa thất thủ không thấy sử thần nhà Nguyễn ghi lại chi tiết. Theo sử gia Phạm Văn Sơn trong Việt Sử Tân Biên, Tập 5, quyển thượng, xuất bản tại Sài Gòn, 1962, trận đánh chỉ diễn ra trong hai ngày 24 và 25 tháng 2 năm 1861. Về phía quân đội Nam Triều do Nguyễn Tri Phương, Phạm Thế Hiển, Tôn Thất Hiệp... chỉ huy khoảng 21 ngàn quân chính quy và trên 10 ngàn quân đồn điền. Trong khi đó về phía Pháp do tướng Leonard Charner chỉ huy khoảng 4.000 lính viễn chinh và 50 chiến thuyền. Sau 2 ngày giao chiến đẫm máu, quan Nam Triều vừa chết vừa bị thương khoảng 1.000 người. Trong khi đó, quân Pháp có khoảng 400 người chết và 213 người bị thương.

4) Tôn Thất Hiệp (1814-1862)

Tôn Thất Hiệp còn có tên là Tôn Thất Cáp, sinh ngày mùng 1 tháng chạp năm Giáp Tuất, 1814 tại Phú Xuân. Ông là cháu nội của Lạng Giang Quân Công Tôn Thất Hội, một trong những khai quốc công thần của Nguyễn Ánh, và là cháu ngoại của Tổng Trấn Bắc Thành Nguyễn Văn Thành. Hiện nay chúng ta không có tư liệu xác thực về buổi thiếu thời của ông⁽¹⁾, chỉ biết trước khi vào Gia Định, Tôn Thất Hiệp đã lần lượt giữ nhiều chức vụ tại triều đình Huế như năm 1841, ông làm Thị Lang Trung Bộ Lại; năm 1842, thự Án Sát Khánh Hòa; năm 1845, Hữu Thị Lang Bộ Hộ; năm 1848, Tuần Phủ Ninh Bình; năm 1853, Tổng Đốc An Tịnh (?); năm 1856, Hộ Bộ Thượng Thư...

Khoảng tháng giêng năm 1857, quan Khâm Phái Trấn Dương là Đào Trí Phú tâu về Huế: “Có tàu Pháp đến xin ta phái quan giao hội hòa hảo, quan trên tàu tự xưng là quan nhứt phẩm, muốn tới kinh cùng ta hội nghị, vậy xin phái đại thần tới hội.” Vua sai Đào Trí Phú phải hết lòng trừ biện cho phải, không cần phái quan. Mấy vị quan

Nam Triều cùng ông Montigny thương thuyết, nhưng vì việc bắn phá của tàu Catinat đã làm cho quan Nam Triều bất bình và có ác cảm, nên sau 15 ngày bàn bạc chẳng có kết quả nào. Ngày 7 tháng 2 năm 1857, Montigny ra đi, và trước khi đi, có trao cho quan ta một dự thảo hiệp ước, theo đó hai nước giao hiếu, người Pháp được đến buôn bán, đặt lãnh sự và đạo Thiên Chúa được tự do truyền bá. Sau khi tấu Pháp đã đi, vua Tự Đức nghĩ rằng Đà Nẵng là cửa biển quan trọng, nên sai Đào Trí Phú hiệp cùng các quan trong tỉnh trù liệu phương cách phòng thủ cho vững chắc. Sau khi Đào Trí Phú và các quan địa phương khảo sát rồi dâng sớ lên vua như sau: “Thứ nhất xin đặt đồn Trấn Dương ở chóp núi Sơn Trà để đặt 20 khẩu súng đại bác. Thứ nhì xin từ thành An Hải đến chân núi Trà Sơn, từ thành Điện Hải đến cửa Thanh Khê đều đắp lũy cát, trồng gai gốc ngăn giữ. Thứ ba xin triệt bãi các Đồn Nhất và Đồn Nhì.” Vua Tự Đức cho rằng chỉ lời tấu của Đào Trí Phú chưa đủ tin, nên sai quan Bộ Hộ Tôn Thất Hiệp vào Đà Nẵng xem xét và báo cáo lên triều đình. Sau khi xem xét, Đào Trí Phú bèn tâu lên vua Tự Đức như sau: “Cửa ấy thiệt là chỗ hệ trọng, các đồn nhứt, nhì, tam, tứ xin để nguyên, phía Bắc thành Điện Hải, ngoài lũy cát, cát biển bồi ngầm dưới mặt nước gần đến giữa vũng, nay xin dựng một pháo đài tại chỗ ấy. để khi bắn súng cho thông thả, mà pháo đài liên tiếp với thành Điện Hải, khi có việc cũng dễ giúp nhau.” Sau đó, vua Tự Đức lại giao vụ việc cho Bộ đình nghị, Bộ xin theo; chỉ riêng việc làm pháo đài thì công trình nặng nề quá, vả lại chỗ ấy cát mới bồi, làm gấp chưa tiện... Vua Tự Đức cho là phải, nên không tiến hành việc xây dựng pháo đài phòng thủ. Đã tới nước đó, các quan thấy rất cần thiết trong việc xây pháo đài phòng thủ, mà nhà vua cũng phải giao hết cho quan này xem xét, đến quan khác nghiên cứu, rồi đến lúc quan cai quản Bộ Hộ tâu lên là cần thiết trong việc xây pháo đài phòng thủ, nhà vua cũng bảo cả Bộ phải coi lại một lần nữa, nhưng rồi cuối cùng thì quyết định vẫn là không xây dựng pháo đài vì quá tốn kém, nên không xây. Phải thực tình mà nói, vua Tự Đức là một ông vua vô cùng cân nhắc về vấn đề tiền bạc trong việc xây pháo đài phòng thủ, nhưng có điều lạ là trong việc xây dựng Kim Lăng cho chính đức vua, thì dầu hao tốn bao nhiêu đi nữa cũng không thành vấn đề. Thử hỏi kiểu cách xài tiền của nhà vua đã như vậy mà không mất nước mới là lạ lùng lắm vậy!

Tháng 2 năm 1859, thành Gia Định thất thủ. Mặc dầu triều đình Huế lúc này rất cần một vị quan tài giỏi như Tôn Thất Hiệp, nhưng trước tình hình quá rối ren trong Gia Định, vua Tự Đức phải cử Tôn Thất Hiệp vào Nam giữ Tham Tán Quân Vụ Quân Thứ Gia Định⁽²⁾ để hiệp cùng với quan quân đối phó với thực dân Pháp. Khi vào tới Gia Định, Tôn Thất Hiệp bắt tay ngay vào việc giúp đỡ quan quân trong quân thứ Gia Định xây Đại Đồn Chí Hòa, cũng như giúp đỡ kháng chiến quân của nhóm Trương Định, Lê Quang Bình... về mọi mặt từ tài chánh đến quân lương. Sách Monographie de la province de Gia Dinh, chuyên khảo về tỉnh Gia Định, cũng không nói rõ thời điểm Tôn Thất Hiệp được cử vào Nam Kỳ, chỉ biết sau khi thành Gia Định thất thủ, Tôn Thất Hiệp đã có mặt tại làng Chí Hòa, cách Sài Gòn khoảng 5 cây

số. Có đoạn sách viết: “Ở đó, tức là tại làng Chí Hòa, Tôn Thất Hiệp cho xây đắp Đồn Tiền trên con đường đi Tây Ninh, Đồn Hữu và Đồn Tả ở hai bên, cách nhau khoảng 400 thước. Công việc xây đắp các đồn này kéo dài trong khoảng 2 tháng. Trong quân Nam đang xây đắp đồn lũy, thì quân Pháp kéo về đóng ở Sài Gòn, hai bên thấy nhau nhưng chỉ nhìn nhau quan sát và thăm dò chứ không làm gì cả... Sau đó, cuộc đụng độ đầu tiên xảy ra vào lúc 6 giờ sáng ngày 10 tháng 4 năm 1859 tại vùng Phú Thọ. Quân Việt xuất phát từ sáng sớm ở Đồn Tiền đi đến Chợ Lớn. Quân Nam nghe tiếng quân kỵ mã nhưng không nhìn thấy được, vì sương mai buổi sáng sớm dày đặc và các bụi cỏ quá cao. Đến khi thấy khoảng 10 lính Pháp hiện ra, quân Nam liền nổ súng. Một lính kỵ mã Pháp trúng đạn, số lính còn lại bắn trả. Sau 30 phút, quân Nam bị bắn chết khoảng 10 người nên rút chạy về Phú Thọ. Trong số những người tử thương có trưởng toán tuần tiễu tên Thoại và một người giữ chức Cai tên Cốc. Từ đó đến cuối năm không có trận đụng độ nào nữa. Sau đó, tướng Tôn Thất Hiệp nhận thêm viện binh, nhưng cũng chỉ để củng cố đồn lũy, đề phòng các cuộc tấn công của Pháp mà thôi. Nhưng quân Pháp trong khoảng thời gian này không có khả năng tấn công. Phó Đô đốc Rigault de Genouilly bị bệnh phải trở về Pháp vào ngày 1 tháng 11 năm 1859, nhường quyền chỉ huy lại cho Đề đốc Page. Ông này cũng bị gọi sang đem một số quân từ Gia Định sang tiếp viện cho quân Pháp ở Trung Hoa, nên quyền chỉ huy phải giao lại chi viên Thiếu tá Daries ở lại với khoảng chỉ 700 binh sĩ.”

Theo Giáo sư Nguyễn Phan Quang trong Việt Nam Thế Kỷ XIX, nơi trang 274, tướng nhà Nguyễn Tôn Thất Hiệp chủ trương “án binh bất động” để làm nản lòng địch. Do vậy, thời cơ đánh bật quân xâm lược ra khỏi bờ cõi đã bị bỏ qua. Còn nói về cán cân tương quan lực lượng lúc đó, nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu viết: “Hèn lâu, số quân Pháp ở Sài Gòn không quá 300 tên, trong lúc số quân mà Tôn Thất Hiệp cầm trong tay lúc đó nhiều hơn gấp hai chục lần, chưa kể dân nghĩa dũng trong tỉnh Gia Định và các tỉnh khác kéo đến tiếp ứng. Vậy mà Tôn Thất Hiệp chỉ lo bao vây chứ không chịu quyết liệt tấn công⁽³⁾...” Thật tình mà nói, không phải Tôn Thất Hiệp có thể tự mình quyết định án binh bất động, hay nói mình có quân số đông hơn trên hai mươi lần rồi muốn đánh là đánh, mà nhứt cử nhứt động đều phải nhận lệnh của triều đình và của vua Tự Đức. Ai trong chúng ta lại không biết hầu như triều thần lúc đó ai cũng co đầu rút cổ, chỉ có một thiểu số nhỏ là cương quyết đánh quân xâm lược đến cùng. Cả triều thần và kể cả vua Tự Đức là những người quyết định vận mệnh đất nước đã như vậy, thì thử hỏi, một quan chức Tham Tán Quân Vụ ở Quân Thứ như Tôn Thất Hiệp có thể làm được gì?

Rồi việc gì tới phải tới, với ý đồ xâm lăng của thực dân Pháp, chắc chắn chúng sẽ không dừng lại tại thành Gia Định. Sau khi giặc Pháp đã giải quyết xong những vấn đề ở Trung Hoa, chúng cho viện binh theo đường biển vào tăng viện cho 700 lính đang đóng tại đó. Những ngày đầu tháng 4 năm 1860, quân Nam ở Đại Đồn Chí Hòa được mật báo sẽ xảy ra một cuộc tấn công của Pháp. Đến ngày 16 tháng 4 năm 1860,

quân Pháp bắn đại pháo vào các đồn Cây Mai và Đồn Hữu. Quân Nam bắn trả, nhưng chỉ một lúc sau, khẩu đại pháo duy nhất bảo vệ đồn bị pháo của giặc phá hủy, lúc đó quân Pháp bắt đầu tấn công vào đồn. Quân Nam chống trả mãnh liệt, nhưng sau khi viên tướng chỉ huy là Trần Tương Tư bị trúng đạn nơi đầu, thì quân Việt trong Đồn Hữu và đồn Cây Mai tháo chạy về Đồn Tiên. Quân Pháp tiến lên chiếm 2 đồn Cây Mai và Đồn Hữu. Trong trận này, không biết quân Pháp thiệt hại bao nhiêu, nhưng quân Nam chết khoảng 50 người. Sau đó, quân Pháp thừa thắng xông lên chiếm luôn Đồn Tiên. Tuy nhiên, Đồn Tiên được phòng thủ rất vững chắc. Quanh đồn có hào sâu, các vật dẫn lửa, những cây gỗ lớn chồm nhiều bàn chông được đặt đầy trên mặt đồn, khiến cho đối phương không tài nào leo lên tấn công được. Lúc này, tính cả quân số Đồn Hữu chạy sang Đồn Tiên có khoảng 1.500 người. Lúc 8 giờ sáng ngày hôm sau, quân Pháp tấn công bằng đại pháo phá huỷ các chướng ngại vật của Đồn Tiên và Đồn tả. Sau hai giờ chiến đấu quyết liệt, mỗi bên thiệt hại khoảng 20 binh sĩ. Thấy không xong, quân Pháp bèn rút lui về Đồn Hữu. Đến 3 giờ chiều, quân Pháp lại trở lại đồn Cây Mai. Dưới thành Đồn Tiên có xác của 6 lính thủy Pháp bị giết ở những lỗ châu mai khi họ tìm cách đột nhập vào đồn. Quân Nam cho mang xác giặc chôn trên một đảo nhỏ tên là Mật Cật ở bên cạnh. Sau trận này, tướng Tôn Thất Hiệp cho quân thông báo về Huế tin chiến thắng. Triều đình Huế gửi tiền bạc vào để khen thưởng binh sĩ.

Nhưng chỉ khoảng 2 tháng sau đó, vào tháng 6 năm 1860, khi Tôn Thất Hiệp đang chỉ huy tại 2 mặt trận tái chiếm đồn Miếu Hội Đồng, tại thôn Tân Triêm, huyện Bình Dương và đồn Kiểng Phước ở Chợ Lớn đều bị thua trận. Sau khi mất Đại Đồn Chí Hòa, Tôn Thất Hiệp hướng dẫn nhóm quân Nam còn lại theo mình chạy lên vùng rừng núi Biên Hòa. Sau đó triều đình nghị tội, cách hết chức tước của Tôn Thất Hiệp vì cho rằng ông đã dẫn quân lui về miền rừng thay vì ở lại đánh với Pháp. Tưởng cũng nên nhắc lại, lúc đó quân Pháp đã có súng liên thanh, có thể bắn hàng loạt cả chục viên đạn. Bên cạnh đó, những khẩu đại bác của Tây phải nói là vô cùng chính xác so với súng thần công của quân Nam. Trong Việt Sử Tân Biên, quyển 5, tập thượng, Phạm Văn Sơn có ghi: “Lúc này quân Việt rút về Cây Mai, Kiểng Phước, dưới quyền chỉ huy của Tôn Thất Hiệp và Phạm Thế Hiển. Triều đình thấy chiến sự Nam Kỳ có vẻ nghiêm trọng, liền cử Nguyễn Tri Phương vào Nam với chức Kinh Lược Đại Thần để điều khiển mọi việc. Tới nơi, ông thấy Cây Mai và Kiểng Phước vừa thất thủ liền truyền lệnh bắt đóng gông hai tướng bại trận.” Tôn Thất Hiệp bị đưa về Huế và bị kết án trăm giam hậu. Dĩ nhiên Tôn Thất Hiệp bị giáng chức và mất quyền chỉ huy. Đến năm 1862, ông được phục chức Thị Lang Bộ Binh để vào Nam tiếp tục tổ chức quân kháng chiến chống Pháp, nhưng vừa đến Bình Thuận thì ông lâm bệnh rồi mất vào tháng Giêng năm Nhâm Tuất, 1862 lúc mới 52 tuổi.

Trận chiến Đại Đồn Chí Hòa đã cho thấy quân đội Nam triều được đặt trong một tình thế vô cùng éo le: gươm đao giáo mác mà phải chọi với súng liên thanh và đại bác vô cùng chính xác của quân thù. Thế mà trong trận Đại Đồn Chí Hòa, Tôn Thất

Hiệp đã oanh liệt chỉ huy quân lính đánh từ tờ mờ sáng đến tối khuya. Vì thấy không thể nào đem gươm giáo ra chọi với thần công, và cũng vì thấy quân Nam đã hy sinh quá nhiều, nên Tôn Thất Hiệp đã quyết định rút số tàn binh về vùng rừng núi Biên Hòa để bảo toàn lực lượng, chờ cơ hội thuận tiện là tiếp tục đánh Tây. Thế mà triều đình Huế, cái triều đình đã đưa cả dân tộc cả đất nước vào vòng tay nghiệt ngã của bọn thực dân, lại đi nghị tội một chiến sĩ gan dạ như Tôn Thất Hiệp. Nói là nghị tội cho đỡ mất mặt chứ thực ra, không riêng gì Tôn Thất Hiệp, mà hầu như vị quan nào vào thời vua Tự Đức có tham chiến đánh Tây, một khi bị thua đều bị nghị tội. Triều đình vừa nghị tội xong là lập tức lưu dụng lại ngay, thật hết sức trơ trẽn và vô liêm sỉ!

Ghi Chú:

- (1) Quốc sử Quán Triều Nguyễn chỉ ghi ông nội của ông là Lạng Giang Quận Công Tôn Thất Hội, và là cháu ngoại của Tổng Trấn Bắc Thành Nguyễn Văn Thành; và mẹ ông là bà Nguyễn thị Viên chứ không ghi cha ông là ai.
- (2) Về chuyện Tôn Thất Hiệp được cử vào Gia Định cũng không thấy Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục hay Đại Nam Liệt Truyện ghi lại, nên có hai ý kiến khác nhau: Ý kiến thứ nhất cho là Tôn Thất Hiệp đã có mặt tại Gia Định trước ngày 17 tháng 2 năm 1859, nghĩa là khoảng thời gian quân Pháp chuẩn bị tấn công thành Gia Định, vì theo Việt Sử Tân Biên, Quyển 5, Tập Thượng, của Phạm Văn Sơn, xuất bản tại Sài Gòn, trang 82-83 có ghi: “Gia Định thành thất thủ, Hộ Đốc Võ Duy Ninh thất cố tự vẫn, Án Sát Lê Từ cũng tự vận chết... Tôn Thất Hiệp rút quân qua Biên Hòa.” Nhà nghiên cứu và biên khảo Huỳnh Minh cũng ghi tương tự trong quyển Gia Định Xưa, NXB Văn Hóa Thông Tin, nơi trang 96. Ý kiến thứ hai cho là Tôn Thất Hiệp được cử vào Nam ngay sau khi thành Gia Định thất thủ. Theo Nguyễn Phan Quang trong Việt Nam Thế Kỷ XIX, NXB TPHCM, 2002, nơi trang 272 có ghi: “Nghe tin Gia Định thất thủ, triều đình Huế vẫn chủ trương giữ lại một số quân lớn để phòng ngự Đà Nẵng, chỉ phái Thượng Thư Bộ Hộ Tôn Thất Hiệp mang 1.500 quân vài đóng ở Biên Hòa.” Theo thiển ý của tác giả Người Long Hồ trong tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam, có lẽ Tôn Thất Hiệp được phái vào Gia Định khi thành này thất thủ, vì trước đó, ông phải phối hợp với Đào Trí Phú lo việc bố phòng vùng cửa sông Hàn và Sơn Trà, An Hải... của vùng Đà Nẵng. Khi phái Tôn Thất Hiệp vào Nam, chủ ý của vua Tự Đức là muốn Tôn Thất Hiệp đem kinh nghiệm của mình trong việc xây đắp đồn lũy tại Đà Nẵng ra để trợ giúp Nguyễn Tri Phương xây Đại Đồn Chí Hòa nhằm chống lại quân Pháp.
- (3) Theo Địa Lý Lịch Sử TPHCM, in trong Địa Chí Văn Hóa TPHCM, Tập I, NXB TPHCM, trang 250.

5) Trương Đăng Quế (1793-1865)

Trương Đăng Quế, tự Diên Phương, hiệu là Quảng Khê, một trong những danh thần triều Nguyễn dưới các đời vua Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức. Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, được ghi lại trong Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Tập II, Quyển 21 và 22⁽¹⁾, tổ phụ của Trương Đăng Quế gốc người huyện Thạch Hà thuộc tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1622, năm thứ mười đời Hy Tông⁽²⁾, chúa Nguyễn Phúc Nguyên, ông tổ sáu đời của Trương Đăng Quế là ông Trương Đăng Trường đã ứng nghĩa di cư vào Nam, làm quan được phong đến chức Nham Lĩnh Bá, nhân cơ hội đó làm nhà ở

đất Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Nhiều đời kế tiếp sau đó cũng đều làm quan. Tuy nhiên, cha ông là Trương Đăng Trác, có sách ghi là Trương Đăng Phác,⁽³⁾ lại ra làm Tri Phủ cho nhà Tây Sơn.

Trương Đăng Quế sinh ngày 1 tháng 11 năm Quý Sửu, 1793 tại làng Mỹ Khê, huyện Bình Sơn, nay thuộc xã Tịnh Khê, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Trương Đăng Quế là con thứ năm trong gia đình, từ nhỏ đã rất thông minh, văn hay chữ đẹp. Năm 1801, khi lên 8 tuổi thì cha ông qua đời. Tuy nhiên, nhờ chăm chỉ học hành và sự tận tâm dạy bảo của người mẹ, nên năm 1819, ông đậu Hương Tiến, và trở thành bậc khoa giáp đầu tiên của tỉnh Quảng Ngãi. Trương cũng nên nhắc lại, dưới thời đầu nhà Nguyễn, Hương Tiến tức Cử Nhân, đây là học vị cao nhất thời bấy giờ. Theo sử thần nhà Nguyễn thì Trương Đăng Quế là người đầu tiên ở Quảng Ngãi đạt được học vị này.

Sau đó, Trương Đăng Quế được bổ làm Hành Tẩu Bộ Lễ dưới triều vua Gia Long. Tuy con đường hoạn lộ có lắm thăng trầm, nhưng Trương Đăng Quế là một vị quan thanh liêm chánh trực, luôn được vua tin cậy và các bạn đồng僚 kính nể. Năm 1820, tức Minh Mạng năm thứ nhất, ông được bổ làm Biên Tu. Đến tháng 5 năm 1820, vua Minh Mạng sai Thượng Thư Bộ Hộ là Nguyễn Hữu Thận lựa người tài giỏi, đạo đức để sung làm Hoàng Tử Trực Học để dạy các hoàng tử. Trương Đăng Quế, Doãn Văn Xuân và Ngô Hữu Vĩ liền được đề cử và được nhà vua chuẩn thuận. Cuối tháng 5 năm 1820, Trương Đăng Quế được sung chức Đông Cung Bạ Độc, rồi thăng lần lên đến Binh Bộ Thượng Thư, sung Cơ Mật Viện Đại Thần.

Sau đó, Trương Đăng Quế lần lượt trải qua các chức vụ: Thị Độc Sung Tán Thiện vào năm 1826, Thượng Bảo Thiếu Khanh quản lý phòng văn thư vào năm 1828, Thị Lang Bộ Công sung làm việc ở Nội Các vào năm 1830. Đến tháng 6 năm 1830 ông được đổi sang Bộ Lễ, sung chức khảo trong các kỳ xét hạch giáo chức tại các tỉnh và tại Quốc Tử Giám ở kinh thành Huế. Năm 1831, vua Minh Mạng sai ông đi Bắc Thành điểm ngạch sổ binh, khi xong việc trở về được thăng làm Tham Tri Bộ Hộ kiêm quản Vũ Khố, sung chức Độc Quyển Thi trong kỳ thi Đình. Sau đó, nhà vua cử ông làm Thượng Thư Bộ Binh, kiêm giữ ấn triện Viện Đô Sát, sung Cơ Mật Viện Đại Thần.

Năm 1833, Lê Văn Khôi khởi binh chống lại triều đình ở thành Gia Định. Lúc này Trương Đăng Quế là Thượng Thư Bộ Binh, nên ông phải trù tính mọi phương cách để đối phó. Về sau lại được vua Minh Mạng gia hàm Thái Tử Thiếu Bảo, sung chức Chủ Khảo kỳ thi Hội. Đến năm Minh Mạng thứ 16, tháng 7, năm 1835, sau cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi (1832-1835), vua Minh Mạng cử ông làm quan Kinh Lược Đại Thần Nam Kỳ Lục Tỉnh. Ông vào Nam khám đo, chỉnh sửa biên ranh đất đai, làm thành sổ sách điền thổ của Nam Kỳ Lục Tỉnh. Đồng thời, ông cũng chia đặt cửa ải và bến dò để thu thuế, nên từ đó số tiền thu thuế tăng lên rất nhiều.

Đầu năm 1836, vua Minh Mạng chọn ông làm quan Kinh Lược Đại Thần đi kinh lược 6 tỉnh Nam Kỳ. Sau khi hoàn thành công việc một cách tốt đẹp, ông được khen

thưởng và thăng Hiệp Biện Đại Học Sĩ, sung Cơ Mật Viện, nhưng vẫn giữ Bộ Binh. Trong khoảng thời gian này, Quách Tất Công và Quách Tất Tại, sau khi bị đánh thua trong cuộc nổi dậy của Lê Duy Lương ở vùng Hòa Bình, lại tôn phò Lê Duy Hiễn khởi binh chống nhà Nguyễn ở Thanh Hóa. Quan quân địa phương đánh dẹp mãi nhưng không xong. Thấy vậy, Trương Đăng Quế bèn tâu xin nhà vua cho mình đi đánh dẹp. Năm 1837, ông lãnh chức Thanh Hóa Kinh Lược Đại Thần, dẹp yên giặc giã xong lại được gia thưởng Kỷ Lục Quân Công, chuyển về chức cũ. Cũng trong năm này, ông được cử quản lý Khâm Thiên Giám. Sau đó được phong tước Tuy Thạnh Nam. Năm 1838, nhà vua cho ông kiêm coi luôn Quốc Tử Giám ở Huế, lại sung làm Chủ Khảo kỳ thi Hội và Độc Quyển ký thi Đình. Đến năm 1839, ông được phong làm Tuy Thịnh Nam, kiêm giữ ấn triện của Bộ Lễ. Sau đó ông được thăng chức Hiệp Biện Đại Học Sĩ, lãnh Binh Bộ Thượng Thư như trước. Năm 1840, ông được sung chức Tổng Lý coi việc làm lãng của vua. Cũng trong năm này, ông nhận di chiếu của vua Minh Mạng tôn phò Nguyễn Phúc Miên Tông, tức vua Thiệu Trị lên ngôi.

Khi vừa mới lên ngôi, năm 1841, Trương Đăng Quế được sung chức Phụ Chính Đại Thần. Đến khi vua Thiệu Trị lên ngôi, xét công trạng và thăng cho chức Thư Văn Minh Điện Đại Học Sĩ, gia hàm Thái Bảo, quản lý Binh Bộ, kiêm Cơ Mật Viện, kiêm Tổng Tài Quốc Sử Quán, tấn phong tước Tuy Thạnh Tử. Trong suốt thời gian vua Thiệu Trị tại vị, ông hết lòng phò tá nhà vua, trù hoạch công việc của quốc gia hết sức dốc lực. Vì công trạng quá lớn trong việc định loạn khiến cho đất Trấn Tây Thành được yên ổn, nên tên ông được khắc vào Bảo Pháo⁽⁴⁾.

Năm 1842, nhà vua đi tuần du Bắc Thành, sung ông làm Ngự Tiền Đại Thần. Khi trở về, vua Thiệu Trị lại tấn phong cho ông tước Tử, và ban thưởng cho một đồng kim tiền hạng nhất. Năm 1844, vì có bệnh nên Trương Đăng Quế xin phép nghỉ. Trong khoảng thời gian này, ông cũng tâu lên nhà vua xin bổ dụng con cháu dòng họ Mạc ở Hà Tiên, được vua Thiệu Trị chuẩn thuận. Năm 1846, vua Thiệu Trị gả con gái là An Mỹ Công Chúa cho con trai ông Quế là Trương Đăng Trụ. Năm 1847, vua Thiệu Trị tấn phong Trương Đăng Quế lên tước Tuy Thạnh Bá, và cho khắc tên vào cỗ súng đồng thứ nhất có tên là “Bảo Đạo Định Công”. Đến tháng 9 năm Đinh Mùi, 1847, Trương Đăng Quế lại được sung làm Phụ Chính Đại Thần, lại vâng di chiếu làm Cố mệnh lương thân sung Phụ Chánh. Ngay sau đó, ông nhận di chiếu tôn phò Nguyễn Phúc Hồng Nhậm, tức vua Tự Đức lên ngôi.

Năm Tự Đức nguyên niên, 1847, ông được thăng hàm Cần Chánh Điện Đại Học Sĩ, tước Tuy Thạnh Quận Công, vẫn lãnh Binh Bộ Thượng Thư như trước, kiêm Cơ Mật Viện. Ông đã lên tiếng cảnh báo về nguy cơ xâm lược của ngoại bang, nhất là người Tây dương, nhưng triều đình chẳng đưa ra biện pháp phòng bị nào cả, mà chỉ cho xây thêm một vài đồn canh biên phòng ở các cửa biển để ngăn ngừa ý đồ đổ bộ của người Pháp. Đến khi người Pháp tấn công và nhanh chóng chiếm đóng nhiều phần lãnh thổ nước ta, người ta mới thấy những lời cảnh báo của ông là cấp thiết.

Mấu chốt của vấn đề ở đây không phải là xây dựng thêm nhiều đồn bảo mà là vũ khí và khả năng quân sự. Mà muốn canh tân về khả năng quân sự và vũ khí thì trước tiên phải cải cách về giáo dục. Lối học từ chương những tứ thư ngũ kinh đã lỗi thời từ lâu lắm rồi. Lại thêm nạn bè phái trong triều đình để đưa đến tình trạng “trống đánh xuôi, kèn thổi ngược”, cứ thế mà mọi chuyện rồi cũng đều “vẫn như cũ”. Một khi giáo dục không được cải cách thì một loạt những thứ quan trọng khác cho sự tiến bộ của đất nước đều phải tụt hậu như kỹ thuật không phát triển, công nghệ và giao thương không được mở rộng.

Đến năm 1849, khi triều đình bắt đầu đặt Viện Tập Hiền, Trương Đăng Quế được sung làm Kinh Diên Giảng Quan. Một hôm, khi đã giảng xong, vua Tự Đức truyền cho ông ở lại chiếu giảng, cho uống trà và bàn luận đạo trị nước của cổ kim. Như trên đã nói, Trương Đăng Quế là một vị quan thanh liêm chính trực, chính ông đã thẳng thắn tâu với vua Tự Đức xin nghiêm trị ngay cả bọn quan lại tham ô⁽⁵⁾. Tháng Giêng năm 1850, ông nhận mệnh đi duyệt binh. Sau đó, ông được vua ban thưởng một kim khánh có khắc 4 chữ “Tam Triều Thạc Phụ”. Năm 1853, Trương Đăng Quế được nhà vua sung làm Chánh Sứ Bắc Kỳ Hà Đê. Sau khi đi kinh lý miền Bắc trở về, những đề xuất sửa sang đê điều của ông đều được vua Tự Đức chuẩn thuận.

Sau đó, ông xin về hưu lấy cớ yếu sức bệnh hoạn, được vua chấp thuận và cho giữ nguyên phẩm hàm. Tuy nhiên, ông chỉ nghỉ ngơi được ít lâu, thì các quan đứng đầu Lục Bộ lại tâu lên xin ông trở lại làm việc triều chính giúp nước. Vua Tự Đức lại cho triệu ông vào triều, tiếp tục giữ Bộ Binh. Năm 1855, Trương Đăng Quế lại lấy cớ già yếu, xin được về hưu, nhưng không được vua Tự Đức chấp thuận. Khoảng tháng 8 năm 1858, có 12 chiếc tàu Pháp đến bắn phá các bảo đài ở Cửa Hàn, Đà Nẵng, thuộc tỉnh Quảng Nam. Theo các sử thần nhà Nguyễn, buổi đầu ông cùng Phan Thanh Giản đều tâu là “chiến không bằng hòa”. Nhưng trước khi hòa, cần phải chiến đấu giữ vững biên cương trước đã. Vua Tự Đức cho là phải, ra lệnh cho Trương Minh Giảng đi khắp Quảng Nam, đôn đốc việc xây đắp đồn lũy để phòng thủ.

Lúc này quân Pháp thấy không nuốt trôi được Đà Nẵng, bèn kéo vào Nam đánh thành Gia Định. Đến tháng 2 năm 1859, thì thành Gia Định thất thủ. Khoảng tháng 10 năm 1860, thấy quân xâm lược cứ lấn tới, mà tuổi của mình thì đã quá cao để còn sức đánh giặc và làm tròn trọng trách vua ban, nên Trương Đăng Quế lại xin về hưu. Ông tâu: “Từ người Tây dương sang đây đã 3 năm nay, thần e mặt với các quan trong triều, vì không thi thố được một kế nào để đuổi chúng lui, thì tội của thần tránh sao được... Nay thần lại bóng dậu gần già, tật bệnh liên miên, hầu như sắp chết, nghĩ thẹn vì cố giữ địa vị...” Lần này, vua Tự Đức cho ông về nhà riêng dưỡng bệnh, năm hôm hoặc mười bữa mới phải vào chầu một lần.

Năm Tự Đức thứ 15, 1862, Trương Đăng Quế lại dâng sớ về nghỉ hưu. Theo lời bàn của đình thần, vua Tự Đức cho ông thôi giữ Bộ Binh, vì ở đó lúc này có rất nhiều việc. Trương Đăng Quế lại dâng sớ cầu xin nhà vua giáng hàm Thượng Thư và bỏ tước Quận Công, vì đã “để cho bốn cõi nhiều loạn, là sự nhục của mình, là không

làm tròn chức vụ của tôi thần”. Nhưng vua Tự Đức không chuẩn cho. Kế đó, Trương Đăng Quế lại dâng sớ nói: “Thần không có kế gì để đẩy lui được giặc, nay xin đem một nửa số lương bổng của thần lưu lại ở kho để giúp quân phí...” Nhà vua gượng làm theo ý ấy. Về sau này, vì tuổi già sức yếu, Trương Đăng Quế còn dâng sớ xin nghỉ mấy lần nữa, mới được vua Tự Đức cho nghỉ hẳn tại quê nhà vào tháng 4 năm 1863.

Mặc dầu ông Quế đã nghỉ hưu, nhưng mỗi khi có việc hệ trọng, vua Tự Đức thường cử người đi hỏi ý kiến của ông. Có lần, được nhà vua hỏi ý kiến về việc nước, ông gửi sớ tâu 5 điều, trong đó đáng chú ý nhất là đường lối trị nước là: “Đường lối trị nước, cần ở dùng người, nhất là quan lại cấp huyện. Muốn quan thanh liêm, không gì bằng bớt viên chức đi, mà tăng lương bổng. Của dùng thiếu, tùy theo trường hợp, có thể cho phạm nhân được nộp thóc hay vàng chuộc tội.” Sớ tâu này được vua Tự Đức giao cho đình thần bàn bạc để thi hành. Tháng 2 năm Ất Sửu, 1865, Trương Đăng Quế lâm bệnh nặng rồi mất ở tuổi 72.

Nghe tin ông qua đời, vua Tự Đức vô cùng thương tiếc, ra lệnh cho bãi triều 3 ngày, truy tặng ông hàm Thái Sư, ban tên thụy là Văn Lượng. Sau đó, nhà vua cho khắc trên mộ ông dòng chữ: “Lương triều cố mệnh lương thần Trương Văn Lượng chi mộ”, có nghĩa là tôi giỏi chịu mệnh tiên đế phó thác qua hai triều là Trương Văn Lượng. Năm Tự Đức thứ 28, 1876, nhà vua cho thờ ông trong Thế Miếu tại Huế, theo lời dụ trước đây của vua Thiệu Trị. Về đường hậu duệ, Trương Đăng Quế có 5 người con trai: 1) Trương Quang Trụ cưới công chúa An Mỹ, được bổ làm Phò Mã Đô Úy, tập phong tước Hầu. 2) Trương Quang Đản, làm quan trải đến chức Phụ chính đại thần, Đông Các Đại Học Sĩ, Tổng tài Quốc sử quán. 3) Trương Quang Đế, được bổ làm Chủ sự, dần trải đến chức Tham tri bộ Binh⁽⁶⁾. 4) Trương Quang Du, được bổ làm Hàn Lâm Viện Biên Tu, rồi Thương Viện tỉnh vụ Quảng Ngãi. 5) Trương Quang Duyệt, được bổ làm Hàn Lâm cung phụng. Một trong số những người cháu của Trương Đăng Quế tên là Trương Quang Chử, con của ông Trương Quang Trụ, sau này cũng cưới công chúa; và Trương Đăng Trình thi đỗ Tiến sĩ đầu tiên của tỉnh Quảng Ngãi.

Trương Đăng Quế là một trong những vị quan đại thần triều Nguyễn có lòng yêu nước nồng nàn, nên khi đồn Kỳ Hòa ở Gia Định và thành Mỹ Tho thất thủ, trong triều có nhiều người dâng sớ xin giảng hòa với Pháp, riêng ông cương quyết chủ trương việc đánh Pháp đến cùng để giữ lấy vùng đất phương Nam. Ông nói chủ trương của ông trước sau như một là trước khi hòa, tự mình phải giữ cho được bờ cõi cái đã. Ông nổi tiếng là một vị quan thanh liêm chánh trực. Tương truyền khi hưu trí, vua Tự Đức ban cho vàng bạc, ông không nhận, mà lui về sống trong cảnh thanh bạch trong căn nhà tranh của thời hàn vi. Phải nói trong suốt 43 năm làm quan, Trương Đăng Quế có công rất lớn trong việc đánh dẹp các cuộc nổi loạn từ Bắc chí Nam⁽⁷⁾; và ông đã có đến trên 20 năm nhiều trọng trách, hai lần nhận di chiếu tôn phò tôn vương⁽⁸⁾.

Đầu năm 1836, vua Minh Mạng cho rằng sau cơn biến loạn ở thành Phiên An, việc binh đao, điền thổ trong vùng Nam Kỳ Lục Tỉnh cần phải được sửa sang, nên sai Trương Đăng Quế làm Kinh lược Đại Thần đi kinh lý Nam Kỳ. Sau khi nhận mệnh vua, Trương Đăng Quế đến miền Nam vào ngày 24 tháng 2 năm 1836. Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu, thì chỉ trong 5 tháng, Trương Đăng Quế đã hoàn tất mọi việc, và thành công nhất là công tác duyệt tuyển và đặc điền. Nguyễn Đình Đầu đã viết: “Cuộc kinh lý năm 1836 đã giải quyết nhiều việc như duyệt dân tuyển lính, thanh lọc hàng ngũ quan lại, xếp đặt thể lệ chuyển vận đường sông, chia cắt lại đơn vị hành chính, xếp đặt lính tráng bố phòng những đồn bảo trọng yếu, định việc thưởng phạt trong việc khai hoang lập ấp, vân vân. Song, đáng kể hơn cả là lập được đình bạ và địa bạ cho mỗi thôn xã ở Nam Kỳ. Đối với nhà nước, thì đỡ tình trạng trốn lậu thuế hay lấn vào bưng biển để tụ tập khởi loạn. Đối với xã hội thì 'bờ cõi đã đúng, kẻ giàu không được bá chiếm, người nghèo đều có tư sản. Cách làm sổ bộ đó khá chính xác. Sau này, người Pháp cai trị thuộc địa cũng rất thán phục, nhất là địa bạ, có trường hợp, đến đầu thế kỷ XX, họ vẫn còn lấy đó làm căn cứ để giải quyết các vụ tranh chấp ruộng đất⁽⁹⁾.”

Bên cạnh đó, Trương Đăng Quế còn là một nhà thơ, nhà sử học, là thầy của vua Thiệu Trị và một số hoàng thân quốc thích trong triều đình nhà Nguyễn thời đó, trong đó có Tùng Thiện Vương và Tuy Lý Vương. Trương Đăng Quế rất giỏi về văn thơ, và là bạn tâm giao với Nguyễn Công Trứ. Hiện còn truyền lại bộ “Quảng Khê Thi Tập” còn gọi là “Học Văn Dư Tập”, gồm 4 quyển bằng Hán văn. Trương Đăng Quế còn là thầy dạy học của vua Thiệu Trị và các ông Hoàng khác như Tùng Thiện Vương và Tuy Lý Vương⁽¹⁰⁾. Ông cũng là nhạc gia của Tuy Lý Vương. Phải nói Trương Đăng Quế là một bậc kỳ tài với một kiến thức uyên bác, một tâm hồn yêu thơ, nên đi đâu đến đâu ông cũng làm thơ và để lại nhiều thơ mà sử thần nhà Nguyễn khen là “bình hòa điển nhã”. Theo Đại Nam Chính Biên Liệt Truyện, khi đề lời tựa cho Trương Quảng Khê Tiên Sinh Tập Tự, Phan Thanh Giản khen là: “Không có sách nào mà ngài không đọc, lại sở trường thơ ca⁽¹¹⁾.” Trương Đăng Quế có chân trong Tùng Vân Thi Xã, còn gọi là Mạc Vân Thi Xã, do Tùng Thiện Vương, học trò và là con rể của ông, đề xướng.

Sáng tác của Trương Đăng Quế còn giữ lại được cũng khá nhiều, tiêu biểu nhất là các tập: 1) Quảng Khê Văn Tập hay Tập Văn Quảng Khê, 2) Trương Quảng Khê Thi Văn (Thơ văn của Trương Quảng Khê), 3) Trương Quảng Khê Tiên Sinh Tập Tự (Tuyển tập của tiên sinh Trương Quảng Khê)... Khi làm Tổng tài Quốc Sử Quán, Trương Đăng Quế đã tham gia biên soạn các bộ sử và điển lệ sau đây: 1) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Tiên Biên (Truyện các nhân vật nước Đại Nam, phần tiền biên), 2) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục Tiên Biên (Ghi chép xác thực sử nước Đại Nam, phần tiền biên), 3) Đại Nam Hội Điển Toát Yếu (Tóm lược những điều cốt yếu của điển lệ nước Đại Nam), 4) Nam Giao Nhạc Chương (Âm nhạc lễ Nam Giao)... Ngoài ra, thơ văn của ông còn được chép

trong các sách: Đại Nam Anh Nhã Tiền Biên (Lời hay ý nhã của nước Đại Nam, phần tiền biên), Quốc Triều Hàn Quyển (Vườn văn của bản triều), Thi Tấu Hợp Biên (Hợp biên các bài thơ và tấu), Thịnh Thế Giai Văn tập (Tập văn hay đời thịnh), Thúy Sơn Thi Tập (Tập thơ về núi Thúy Sơn), Từ Uyển Xuân Hoa (Hoa xuân vườn văn), vân vân... Nói chung, phần nhiều thơ của ông là xướng họa, đáp tặng hay vịnh sử, vịnh cảnh... nhưng lúc nào tiếng nói trong thơ của ông cũng là tiếng ngay thẳng và trung hậu của một bậc đại thần với đầy đủ tài năng và nhân cách. Sau đây là một vài bài tiêu biểu của thơ Trương Đăng Quế. Đầu năm 1836, Trương Đăng Quế nhận lệnh vua Minh Mạng đi kinh lược xứ Nam Kỳ. Trước cảnh hoang tàn của thành Phiên An, ông đã cảm tác bài “Đăng Nguyên Phiên An Thành Hữu Cảm (Cảm xúc khi lên thành Phiên An)”, được trích trong Trương Quảng Khê Thi Tập như sau:

“Trải xem chiến trường mà xót xa,
 Một khối thành vững chắc đã gây nên mầm họa.
 Nhân dân bỗng đứng gặp phải kiếp nạn,
 Tướng sĩ chinh chiến dải dầu gió bụi.
 Tường đổ vách tan phá làm bờ lũy,
 Kịch gãy thương hư chất lại thành đống.
 Đáng giận kẻ bề tôi tầm thường, đã làm điều sai lầm cho nước,
 Nhớ lại việc đã qua, mấy phen ngậm ngùi.”

Trong Trương Quảng Khê Thi Tập, bài “Tổng Gia Định Phương Bá Huỳnh Kiện Trai” được cảm tác khi ông tiễn một người bạn thân tên là Huỳnh Kiện Trai lên đường vào Nam để lo việc chống ngăn giặc Pháp, Trương Đăng Quế vừa cảm tác thơ tiễn bạn, mà cũng vừa muốn gửi gắm tâm sự của mình trong đó:

“Ông với tôi kết giao đã ba mươi năm nay, chúa cũng biết,
 Một đời ông ngay thẳng nên được mọi người tôn trọng.
 Nay ông đi vào Nam, tôi làm thơ giải bày nỗi buồn mùa thu,
 Đông Phố đang lúc thiết tha mong đợi cảnh thịnh trị.
 Nơi đó đất ruộng rất màu mỡ, việc cày bừa gieo trong thuận lợi,
 Nhưng nhân dân vừa trải qua nạn binh lửa, ông nên vỗ về họ.
 Chính tôi từng đặt bước tới đó để liệu biện công việc,
 Và thấy nơi đây phảng phất như cảnh Đào Nguyên.”

Ghi Chú:

- (1) Bộ Đại Nam Liệt Truyện Chính Biên, Tập II, đã dành hẳn 2 quyển 21 và 22 để viết về công nghiệp của Trương Đăng Quế. Tuy nhiên, chỉ có một số đoạn trong quyển 21 là viết về những việc liên quan đến thành Gia Định nói chung và Vĩnh Long nói riêng.
- (2) Miếu hiệu nhà Nguyễn truy tôn chúa Nguyễn Phúc Nguyên, 1613-1635, viết đầy đủ là Hy Tông Hiếu Văn Hoàng Đế.
- (3) Cha ông là ông Trương Đăng Trác, có sách ghi là Trương Đăng Phác, làm Tri phủ cho triều Tây Sơn. Vợ ông Trác là bà Đỗ Thị Thiết, sinh hạ được 8 người con: 4 trai, 4 gái, trong đó Trương Đăng Quế là người con thứ 5.

- (4) Loại súng thần công quý của triều đình.
- (5) Theo Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Tập II, Quyển 21 và 22, năm 1849, Trương Đăng Quế gặp phải một chuyện rắc rối nho nhỏ do vụ mất trộm ở nhà công chúa An Nghĩa, công chúa con thứ mười của vua Gia Long. Tên thật là Nguyễn thị Ngọc Ngôn, sinh năm Giáp Tý, 1804, mất năm Bính Thìn 1856. Năm 1823, vua Minh Mạng gả công chúa An Nghĩa cho Lê Văn An, con của Lê Văn Phong, mà Lê Văn Phong là người được hưởng quyền thừa tự của Lê Văn Duyệt. Năm 1835, vì vụ Lê Văn Khôi mà Lê Văn An bị xử tử. Trong cảnh sống đã éo le như vậy mà công chúa An Nghĩa còn bị bọn quan lại làm khó dễ đủ điều. Lúc ấy Trương Đăng Quế đang làm Kinh Diên Giảng Quan, sau một buổi giảng, vua Tự Đức cho vời Đăng Quế ở lại để hỏi chuyện về việc mất trộm ở nhà của công chúa An Nghĩa. Số là viên quan phủ của phủ Thừa Thiên đã chỉ tên và hặc tội của viên quan làm việc ở Nội Các là Nguyễn Tấn, cho rằng Tấn đã thông đồng với kẻ trộm, đồng thời nói rằng Quản Vệ Lê Mậu Hạnh tuy biết rõ kẻ trộm nhưng không chịu bắt để giải tới. Bộ Hình tra xét thấy có nhiều chỗ chưa rõ nên cũng có ý dung túng. Trương Đăng Quế tâu lên vua xin đem bọn Nguyễn Tấn cùng với Lê Mậu Hạnh cách chức để xét hỏi. Nhân đó, quan Phó Đô Sát Viện là Bùi Quý hặc tội Trương Đăng Quế, cho là Quế tự tiện chuyên quyền. Vua Tự Đức nói: “Trương Đăng Quế là bề tôi cố mệnh hai triều trước, một lòng giữ sự thẳng thắn của kẻ tôi trung, tâu lên trẫm việc ấy là do ý định trừ gian cấm ác mà ra. Bởi nhất thời suy nghĩ chưa chu đáo nên xem ra có vẻ nặng về ý riêng, chớ chuyên quyền tự tiện thì đâu đến nỗi, nói quá là không nên. Đại Thần Trương Đăng Quế là người thông thạo mọi việc, lẽ đâu lại có lòng dạ như vậy?” Xem xét xong, vua Tự Đức bèn giáng Bùi Quý xuống 2 cấp.
- (6) Năm 1885, Trương Đăng Để phò vua Hàm Nghi chạy ra Quảng Trị, nhưng vì bị bệnh nên phải ở lại Cam Lộ. Sau vâng ý chỉ của Tam cung đưa xa giá trở về Huế, nên theo vua không kịp, rồi bị bệnh mà qua đời ở Cam Lộ, thuộc Quảng Trị. Khi vua Đồng Khánh, một ông vua thân Pháp, lên ngôi, liền ra lệnh cho tước hết phẩm hàm và chức tước của ông. Đến năm Thành Thái thứ 2, 1890, nhờ có Trương Quang Đản dân sơ kêu oan, nhà vua mới cho khai phục lại nguyên hàm.
- (7) Năm Minh Mạng thứ 12, 1831, vua Minh Mạng thăng Trương Đăng Quế lên Thượng Thư Bộ Binh. Kể từ đó, ông đánh Nam dẹp Bắc, giúp cho nước nhà được trị an. Năm Minh Mạng thứ 14, 1833, Lê Văn Khôi nổi lên ở Gia Định, Nông Văn Vân ở Cao Bằng cùng khởi binh chống triều đình nhà Nguyễn. Sau khi nhận được thư cấp báo gửi về kinh. Lúc bấy giờ Trương Đăng Quế ngày đêm lo tìm phương cách dẹp giặc đem lại yên ổn cho dân chúng. Sau khi dẹp xong các cuộc nổi loạn thì ông được thưởng gia hàm Thái Tử Thiếu Bảo. Đến năm 1836, khi nhận trọng trách đi kinh lược Nam Kỳ, song song với việc lập đình bạ và địa bạ cho mỗi thôn xã, Trương Đăng Quế còn xin và được nhà vua chấp thuận trong việc đặt phủ lý và đồn bảo ở những nơi trọng yếu, để bên trong thì làm phen che cho Gia Định được vững, còn bên ngoài làm cho tăng thanh thế của Trấn Tây Thành. Cuối năm 1836, vua Minh mạng lại sung ông làm Kinh lược sứ Thanh Hóa để tiêu trừ cuộc nổi dậy của các ông Quách Tất Công và Quách tất Tại. Đến nơi, ông cho quân đóng ở Lang Chánh, rồi vừa chiêu an, vừa chia quân vây đánh. Tháng 4 năm 1837, quan binh bắt sống được Quách tất Tại. Đến tháng 5, 1837 lại bắt được luôn 2 nhân vật trọng yếu của quân nổi dậy là Lê Duy Hiển, minh chủ, và Hoàng Nguyệt Đồng, quân sư. Đến tháng 6 năm 1837 thì hầu như cuộc nổi loạn của các ông Quách Tất Công và Quách tất Tại đã bị dập tắt. Trước khi rút quân về, Trương Đăng Quế đã dâng sớ xin đắp một bảo lớn, gọi là bảo Ninh Lương, và đắp đồn ở động Khương Chánh và ở Trịnh Vạn... Ngoài ra, Trương Đăng Quế còn giúp triều Nguyễn trong việc bình định Trấn Tây Thành. Khi nhóm người Cao Miên nổi loạn do quan quân địa phương đối xử không khéo léo. Trương Đăng Quế đề nghị không nên rút quân khỏi Trấn Tây, vì làm như vậy, Hà Tiên sẽ bị đe dọa.
- (8) Phải nói trong suốt 43 năm làm quan, Trương Đăng Quế có công rất lớn trong việc đánh dẹp các cuộc nổi loạn từ Bắc chí Nam; và ông đã có đến trên 20 năm nhiều trọng trách, hai lần nhận di chiếu tôn phò tôn vương. Năm 1841, ông nhận di chiếu của vua Minh Mạng tôn phò Nguyễn Phúc

Miễn Tông, tức vua Thiệu Trị lên ngôi. Rồi sau đó, sau khi vua Thiệu Trị mất vào năm 1847, đình thần triều Nguyễn, đứng đầu là Trương Đăng Quế, đã đưa Nguyễn Phúc Hồng Nhậm lên nối ngôi theo di chiếu, lấy niên hiệu là Tự Đức. Việc “phế trưởng lập thứ” này lập tức gây xôn xao trong triều thần. Người ta nghi rằng có sự mờ ám trong việc phế lập này là do một tay Trương Đăng Quế tạo nên. Từ đó lại có dư luận cho rằng Nguyễn Phúc Hồng Nhậm chính là con ruột của Trương Đăng Quế, được đánh tráo làm con của vua Thiệu Trị, và vị đại thần này đã dùng quyền uy của mình ép nhà vua đưa Hồng Nhậm lên ngai vàng. Theo dư luận này, có nghĩa là Trương Đăng Quế tư thông với Thái Hậu Từ Dụ, sinh ra Hồng Nhậm, nên cả hai người đều tìm cách đưa Hồng Nhậm lên ngôi, thay vì đưa người con trưởng của vua Thiệu Trị là Nguyễn Phúc Hồng Bảo. Việc phế lập này cũng dẫn tới việc Hồng Bảo nổi loạn vào năm 1851, bị vua Tự Đức tống giam vào ngục thất vào năm 1854. Vào tháng 9 năm 1866, Đoàn Hữu Trưng cầm đầu giặc Chày Vôi, âm mưu lật đổ vua Tự Đức để đưa con của Hồng Bảo là Ứng Đạo lên ngôi, nhưng thất bại. Tuy nhiên, về chuyện phế lập, chuyện Trương Đăng Quế tư thông với Thái Hậu Từ Dụ, vẫn vẫn, chỉ là dư luận, chứ không có một bằng chứng nào được trưng ra một cách cụ thể cho những luận dư luận này.

(9) Nguyễn Đình Đầu, Địa Chí Văn Hóa TPHCM, Tập I, trang 214.

(10) Những người này đều là con của vua Minh Mạng.

(11) Trong Đại Nam Chính Biên Liệt Truyện, tr. 464, về vai trò của Trương Đăng Quế, có đoạn ghi như sau: “Trương Đăng Quế lúc làm quan, giữ mình khiêm tốn, chính trực, kiến văn nhiều, xử đoán khéo, trải làm quan hơn 40 năm, ngồi ở chức Tể tướng; thế mà ăn mặc giản tiện sơ sái, không khác gì lúc chưa làm quan, lại có tính siêng năng và nhiều mưu trí. Khi đã biết thì không điều gì không nói, đã nói thì không điều gì không nói hết lời. Triều đình lấy làm trọng, các tiên thánh vốn vẫn chọn dùng... Các danh thần bấy giờ như Tráng Liệt Bá Nguyễn Tri Phương, mà nhà vua còn cho rằng phong độ không bằng Quế. Sau khi Trương Đăng Quế qua đời, hoàng thượng (Tự Đức) thương nhớ, triều đình lấy làm tiếc. Các hoàng thân, công chúa và sĩ phu trong ngoài đều làm thơ văn câu đối đem đến phúng...”

6) Nguyễn Công Nhân (17-1867)

Nguyễn Công Nhân là một trong những danh tướng triều Nguyễn. Hiện nay chúng ta không có chi tiết xác thực về thân thế cũng như những sinh hoạt lúc thiếu thời của ông, chỉ biết ông sinh trưởng tại vùng Nam Trung Việt, năm Minh Mạng thứ 19, 1838, Nguyễn Công Nhân làm Phó Vệ Úy Khánh Hòa, rồi sau đó đổi về tỉnh Định Tường. Lúc này ở Hà Tiên có một người tên Châu đang chiêu mộ dân chúng và binh mã để đứng lên chống lại triều đình. Nguyễn Công Nhân hợp cùng với Phó Lãnh Binh Nguyễn Tiến Phúc dẫn quân đến đánh dẹp. Trong trận này, quân triều đã bắt khoảng 400 người kể cả già trẻ bé lớn. Sau đó, Nguyễn Công Nhân được thăng chức Vệ Úy.

Cuối năm 1839, Nguyễn Công Nhân được cử sang Trấn Tây Thành, tức nước Chân Lạp, làm Phó Lãnh Binh. Có lúc quân của ông bị quân Xiêm ào ạt kéo tới vây hãm, ông phải quyết liệt chống trả trong suốt 24 ngày đêm thì Lãnh Binh Đoàn Văn Sách mới đem binh tới cứu viện. Đến tháng 11 năm 1839, quân Xiêm La lại kéo sang vây đánh, Lãnh Binh Đoàn Văn Sách bị thương nặng, Nguyễn Văn Quyền đã quyết liệt đánh phá vòng vây để cứu Đoàn Văn Sách. Sau đó, ông được vua Minh Mạng khen thưởng quân công kỷ lục, và thăng lên một cấp.

Năm 1840, Nguyễn Công Nhân được thăng làm Lãnh Binh Trấn Tây Thành. Cũng trong năm 1840, ông đem khoảng 700 quân triều đi đánh phá trên 10 đồn quân Xiêm La từ Mi Súc đến Tà Sà, tịch thu được rất nhiều vũ khí, lương thực và quân trang quân dụng. Sau trận này, ông được vua Minh Mạng thưởng cho một tấm thẻ bài có khắc dòng chữ “Hùng Dũng Tướng” để đeo. Năm 1841, vua Minh Mạng băng hà, vua Thiệu Trị lên nối ngôi. Sau khi duyệt xét công lao, nhà vua thăng cho Nguyễn Công Nhân làm Thự Chưởng Vệ, sung Tham Tán. Phải thực tình mà nói, Nguyễn Công Nhân xuất thân từ người tướng hiệu nhỏ, trải qua nhiều kinh nghiệm chiến trận đã khiến cho ông trở thành một dũng tướng. Ông có tài dụng binh, có thể lấy số quân ít để đánh số quân nhiều. Ông lại tỏ ra là một vị chỉ huy lúc nào cũng nghĩ tới quân binh, ai có công là ông đề nghị khen thưởng ngay. Ai có tội, ông khéo khuyên nhủ vờ về trước khi sử dụng đến hình phạt, nên quân binh dưới trướng của mình ai cũng đều vui vẻ cùng ông chiến đấu. Chính vua Hiến Tổ Thiệu Trị thường bảo quan đại thần Trương Đăng Quế rằng: “Hiện nay tướng sủng duy có Công Nhân và Nguyễn Lương Nhân mà thôi.” Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện, Chính Biên, quyển thứ 15, chính danh tướng Nguyễn Tri Phương cũng phải công nhận rằng Nguyễn Công Nhân là dũng tướng một thời⁽²⁾.

Trong khoảng thời gian này, trên khắp cả nước có nhiều cuộc nổi dậy chống lại sự cai trị hà khắc của triều đình, riêng tại vùng Nam Kỳ Lục Tỉnh và Trấn Tây Thành cũng có rất nhiều cuộc nổi dậy của cả người Việt và người Cao Miên. Các tướng Trương Minh Giảng, Lê Văn Đức, Nguyễn Tiến Lâm, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Công Nhân... phải luôn cất quân đi đánh dẹp. Chính vì vậy mà khi nghe Tạ Quang Cự tâu rằng nên bỏ Trấn Tây Thành để rút quân về giữ vùng An Giang, vua Thiệu Trị bèn nghe theo. Sau khi kéo quân về nước, Nguyễn Công Nhân phải hội binh ngay để đi đánh dẹp cuộc nổi dậy của Lâm Sâm tại phủ Lạc Hóa, nay là Trà Vinh. Khi dẹp yên được quân Lâm Sâm, Nguyễn Công Nhân được nhà vua thăng chức Thự Đô Đốc tỉnh An Giang⁽¹⁾, rồi sau đó lại hiệp quân với tướng Phạm Văn Điển đi đánh dẹp quân Xiêm La đang xâm lấn các vùng biên giới Việt-Miên.

Tháng 2 năm Nhâm Dần, 1842, quân Xiêm La kéo hơn hàng chục ngàn người tới đánh chiếm vùng Hà Âm, vùng biên giới với xứ Chân Lạp, về phía Bắc của hai miền Châu Đốc-Hà Tiên. Quân Xiêm La thiết lập doanh trại và đồn binh dọc theo hai bên bờ kinh Vĩnh Tế. Vì lực lượng của quân triều đình Huế ít hơn nên Nguyễn Công Nhân đã đề nghị với tướng Phạm Văn Điển đang trú đóng tại Tây Ninh là nên chia quân ra làm nhiều toán nhỏ và tấn công địch ở nhiều nơi trên khắp các mặt trận, khiến cho địch không biết phải dồn quân về đâu để đánh. Nhờ vậy mà Nguyễn Công Nhân đã đánh đuổi được quân Xiêm La ra khỏi vùng biên giới Việt-Miên. Sau chiến công này, Nguyễn Công Nhân được vua khen ngợi và thăng chức Đô Đốc tỉnh An Giang.

Cũng trong năm 1842, Nguyễn Công Nhân hợp cùng với các tướng Lê Văn Đức và Tôn Thất Bạch đem quân đánh đuổi được quân Xiêm La ở Sâm Phủ, Bàn Ly,

Sách Nô... nên được nhà vua thăng làm Tổng Đốc An Hà, cai quản hai tỉnh An Giang và Hà Tiên. Ngoài ra, nhà vua còn cho phép ông được đề dòng chữ “Hùng Dũng Tướng” trước họ tên mình mỗi khi viết công văn hay tấu sớ⁽³⁾. Tháng 11 năm 1843, Nguyễn Công Nhân hiệp cùng Tổng Đốc Long Tường là Nguyễn Tri Phương, Tuần phủ An Giang là Nguyễn Công Trứ cùng tấu lên xin vua cho đào kinh Tân Châu, nay là kinh Vĩnh An, trong tỉnh An Giang, và được nhà vua phê chuẩn.

Tháng 1 năm 1844, hơn cả ngàn người Chân Lạp kéo về vùng biên giới tỉnh An Giang xây đồn đắp lũy. Tổng đốc Nguyễn Công Nhân liền sai Lãnh Binh Nguyễn Văn Hoàng đem quân đến đánh đồn Đa Phúc; đồng thời cũng sai Tuần phủ An Giang là Nguyễn Công Trứ đem quân đánh đồn Cần Thăng. Tuy đã đánh dẹp xong, nhưng theo Đại Nam Thực Lục Chính Biên, phần 9, tập 6, trang 571, vua Thiệu Trị lại xuống chiếu trách cứ các quan địa phương rằng: “Chỗ ấy ở vào khoảng giữa hai đồn Đa Phúc và Cần Thăng, cách tỉnh thành không xa, cơ sao giặc Man đến đắp lũy ngầm mà các người có trách nhiệm lại không từng biết đến! Chức vụ ở chỗ nào?”

Đến khoảng giữa năm 1844, Đào Văn Quân ở An Giang gửi đơn kiện Nguyễn Công Nhân về việc nhận tiền hối lộ. Sau khi triều thần nghị xét, thấy việc có thực, nhà vua bèn giáng ông xuống bốn cấp, cắt lương một năm. Sau đó, Nguyễn Công Nhân lại phạm thêm tội vu cáo nên bị vua Thiệu Trị xử phạt tước và phát lưu⁽⁴⁾. Tuy nhiên, khi án dâng lên vua, nhà vua xét qua công trạng cũ cho giảm án, nên Nguyễn Công Nhân chỉ bị cách hết chức tước, rồi cho đến làm việc dưới quyền của Tôn Thất Bá. Sau đó không lâu, Nguyễn Công Nhân lại được phục chức Hiệp Quản vì có công đánh dẹp giặc giả trong vùng.

Năm 1845, Nguyễn Công Nhân được vua Thiệu Trị bổ làm Phó Lãnh Binh phủ Tây Ninh. Đến năm 1846, được nhà vua điều đi đánh đuổi quân Chân Lạp đang đánh phá biên giới vùng An Giang. Năm 1847, Nguyễn Công Nhân đã bình định xong toàn bộ giặc giả vùng An Giang, ông được nhà vua phong tước Trí Thắng Nam, và được trả lại thẻ có khắc dòng chữ “Hùng Dũng Tướng”. Đồng thời, nhà vua cũng cho khắc tên ông vào cổ súng đồng thứ tư mang tên là Phục Viễn. Sau đó, vua bổ ông làm Lãnh Binh tỉnh Bình Định.

Đến năm Tự Đức thứ 9, 1856, Nguyễn Công Nhân được thăng chức Chương Vệ, lãnh chức Tuần Phủ Hà Tiên, kiêm Bố Chánh Sứ. Đầu năm 1859, liên quân Pháp-Y Pha Nho vây hãm thành Gia Định, Tổng Thống Quân Vụ là Tôn Thất Hiệp xin cho ông làm Đề Đốc Quân Vụ để cùng chống giặc Pháp. Ngày 17 tháng 2 năm 1859, thành Gia Định thất thủ. Tháng 7 năm 1859, Nguyễn Công Nhân được bổ làm Hộ Lý tỉnh An Giang, rồi sau đó vào năm 1861, được bổ trấn giữ Định Tường. Ngày 26 tháng 3 năm 1861, Nguyễn Công Nhân đang trên đường đi đến Định Tường thì quân Pháp đã tấn công và chiếm thành Mỹ Tho. Nguyễn Công Nhân phải thu thập quân binh kéo về vùng Kiến Đăng. Vào năm 1861, lúc quân Pháp tấn công tỉnh Định Tường, Nguyễn Công Nhân bị các sử gia triều Nguyễn cho là đã bỏ thành Mỹ Tho để đào thoát, nên đã hết lời chê trách thậm tệ. Khi thành Mỹ Tho bị mất, ông bị Tuần

phủ Nguyễn Hữu Thành vu cho tội bỏ thành chạy, vua Tự Đức cho tước hết chức tước để chờ nghị tội, nhưng vẫn ngầm yêu cầu ông lên trở về lý sở cũ, chiêu mộ quân nghĩa dũng để mưu cầu quân sự về sau này⁽⁵⁾.

Đến tháng 12 năm 1861, liên quân Pháp-Y Pha Nho tiến đánh Biên Hòa. Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện, Chính Biên có ghi: Đình thần khi ấy đã tâu lên vua rằng: “Công Nhân vốn thạo việc trận, ở triều đình không ai hơn được. Xin gia ơn cho Nhân phục quân vệ, sung làm Đốc Binh, theo Nguyễn Tri Phương đi Biên Hòa bàn việc quân.” Tuy nhiên, việc gì đến rồi cũng đến, sáu tỉnh Nam Kỳ đều rơi vào tay giặc Pháp. Tháng giêng năm Tự Đức thứ 15, 1862, vua bổ nhiệm Đốc Binh Nguyễn Công Nhân làm Thương Biện Quân Vụ Vĩnh Yên. Tuy nhiên, lúc này giặc Pháp đang hoành hành ở Nam Kỳ, dân chúng đang phải hết sức thống khổ dưới gót giày của giặc, nên Nguyễn Công Nhân đã bất tuân chiếu chỉ của triều đình, quyết ở lại vùng Đất Phương Nam chiêu mộ nghĩa dũng đánh Tây.

Tưởng cũng nên nhắc lại, tuy mang án oan về việc để mất thành Mỹ Tho, nhưng Nguyễn Công Nhân không bao giờ nản chí, mà ngược lại ông còn quyết tâm tìm đến nơi hiểm địa để chiêu tập nghĩa dũng đánh Tây. Thậm chí có lúc ông kháng mệnh triều đình không đi nhậm chức ở Vĩnh Yên mà quyết cố thủ để đền nợ nước ân vua. Theo người viết bài này, ông rất xứng đáng với danh dự là “Hùng Dũng Đại Tướng Quân.” Ngày 8 tháng 5 năm 2017, trong chuyến về thăm đền thờ Thủy Sư Đô Đốc Đặng Nhân Cẩm trong xã Long Hưng A, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp, tác giả Người Long Hồ có dịp nói chuyện với những người lớn tuổi địa phương và được họ cho biết theo ông bà họ kể lại thì họ ít biết đến tên thật mà dân gian ở đây chỉ biết Hùng Dũng Tướng Quân có đến đây chiêu mộ nghĩa dũng sau khi thành Mỹ Tho thất thủ vào năm 1861. Hùng Dũng Tướng Quân đã rút quân về đây lập tổng hành dinh, chiêu tập nghĩa dũng để chống Pháp. Hiện nơi này còn địa danh Rạch Dinh là nơi ghe Ô, ghe Sa của Hùng Dũng Tướng Quân thường ra vào nơi tổng hành dinh. Nơi đây vẫn còn ngôi mộ của Hùng Dũng Đại Tướng Quân và các quan hầu cận trên địa phận ấp Hưng Thành Tây.

Phải thực tình mà nói, ở đây tác giả Người Long Hồ chỉ nói và viết theo những tài liệu mình có và những gì mình biết, chứ không lạm bàn hay phê phán những điều mà mình chưa biết rõ. Trong cuộc đời hoạn lộ, quan Đốc Binh Nguyễn Công Nhân có hai lần phạm phải những lỗi lầm mà phải bị giáng chức; thậm chí có lúc phải giáng xuống bốn cấp, cắt một năm lương; có lúc khác phải xử phạt bằng trượng và phát lưu, sau vì vua thấy công trạng của ông quá lớn so với tội, nên chỉ cách hết chức tước rồi bắt làm nô dịch cho tướng Tôn Thất Bá. Tuy nhiên, hễ mỗi khi ở đâu có giặc giả, lập tức nhà vua lại phải phục chức rồi đề cử ông đi đánh dẹp. Còn vấn đề thất thủ Định Tường, phải nói cho có tình có lý, khi Nguyễn Công Nhân nhận lệnh đi trấn nhậm Định Tường, ông đã vội vã lên đường ngay, nhưng chưa tới Mỹ Tho thì thành này đã thất thủ, không lẽ ông Nhân phải u mê tiếp tục đi đến thành Mỹ Tho nạp mạng cho Tây thì mới không gọi là bỏ thành Mỹ Tho để đào thoát? Trong khi đó quan Tuần

phủ đương nhiệm của tỉnh Định Tường là Nguyễn Hữu Thành phải biết rõ hơn ai hết là ai đã để mất thành Mỹ Tho. Nếu không phải là chính ông thì phải là cái vương triều nhà Nguyễn chứ không còn ai khác hơn. Thế mà vì muốn chạy tội, Nguyễn Hữu Thành đã vu cáo cho một ông quan chưa đến trình diện nhiệm sở. Thật là trở trêu và lố bịch.

Phần trên là nói về tội của quan Đốc Binh Nguyễn Công Nhân nếu có, thì ông cũng đã lấy thân mình đền trả lại quá đủ. Ở đây, người viết bài này sẽ không đề cập tới nữa, mà chỉ nói tới những gì quan Đốc Binh Nguyễn Công Nhân đã làm được cho dân tộc Việt Nam, nhất là cho dân chúng vùng Đất Phương Nam. Phải nói, ông đã suốt đời chinh chiến, đánh Nam dẹp Bắc, ở đâu có giặc là vua sai ông tới dẹp, ở đâu bất ổn là vua sai ông tới bình định. Hầu như ông đã hoàn thành trách nhiệm vua ban một cách vẻ vang đến độ chính vua Thiệu Trị đã cho phép chắt những ông được mang trước ngực dòng chữ “Hùng Dũng Tướng”, mà ông còn được đề dòng chữ “Hùng Dũng Tướng” trước họ tên mình mỗi khi viết công văn hay tấu sớ, mà dưới triều đại nhà Nguyễn đâu có mấy người được cái vinh dự đó! Bấy nhiêu đó cũng đủ cho hậu thế chúng ta thấy được công trạng chống giặc giữ gìn bờ cõi và trị an của ông đối với dân Việt Nam nó lớn đến dường nào! Bên cạnh những võ công oanh liệt giữ gìn bờ cõi, Đốc Binh Nguyễn Công Nhân còn là người chủ xướng việc đào con kinh Vĩnh An Hà⁽⁶⁾ ở An Giang, mà mãi cho tới ngày nay lợi ích của nó đối với chúng ta hãy còn thiết thực. Con kinh nối từ Sông Tiền tại Tân Châu qua Sông Hậu tại Châu Đốc do dân chúng hai tỉnh Vĩnh Long và An Giang cùng góp sức đào, dưới sự chỉ huy của Nguyễn Tri Phương và Nguyễn Công Nhân. Trên thực tế, dòng kinh này đã đem lại rất nhiều lợi ích trên nhiều mặt như quốc phòng, kinh tế, giao thông và phục vụ cho sinh hoạt đường thủy của dân chúng. Chính vì vậy mà về sau này dân địa phương đã đặt tên 2 con đường hai bên bờ kinh là Nguyễn Tri Phương và Nguyễn Công Nhân. Tuy nhiên, lần hồi con kinh cạn dần vì phù sa lắng đọng, nhất là tại chỗ giáp nước tại vàm kêng Châu Giang, Châu Đốc. Sau khi chiếm miền Nam, vào năm 1914, người Pháp cho đào thêm nhiều kinh, trong đó có Kinh Xáng hoàn thành năm 1918, sâu hơn và rộng hơn. Từ đó kinh Vĩnh An mất hẳn vai trò quan trọng của nó. Đến ngày 10 tháng 8 năm 1909, chính quyền mới đã khởi công san lấp kinh Vĩnh An, trên đoạn thị trấn Tân Châu, và thành lập khu dân cư ven hai bên hai tuyến đường Nguyễn Tri Phương và Nguyễn Công Nhân.

Ghi Chú:

- (1) Theo Địa Chí An Giang, quyển 2, trang 229, ghi Nguyễn Công Nhân được thăng Thự Đốc Bộ. Trong khi Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện, Chính Biên, dịch là Đô Đốc. Theo thiển ý, triều Nguyễn chỉ phong chức Đô Đốc cho dòng họ Mạc ở Hà Tiên vì Mạc Cửu đã có công đem đất này nội nhập với Xứ Đàng Trong. Có thể đây là chức Hộ Đốc, chứ không phải là Đốc Bộ. Tuy nhiên, đây chỉ là theo thiển ý mà thôi.
- (2) Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện, Chính Biên, quyển thứ 25, NXB Văn Học, 2004, trang 541.

- (3) Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, Chính Biên, nhà vua chỉ cho phép những người nào có công trạng và vai trò rất lớn ghi hàng chữ này trước tên mình mà thôi.
- (4) Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, Chính Biên, Tập 6, phần chép về Nguyễn Công Trứ, có viết chi tiết như sau: “Công Trứ trước làm chức Tham Tán cầm quân, lúc đó Công Nhân xuất thân là tỳ tướng, nay lại ở địa vị trên Công Trứ, nên Nguyễn Công Trứ lấy làm bất bình. Nguyễn Công Nhân biết tâm trạng này, lại y quyền chức cho người hại ngầm Công Trứ. Nhân khi bắt được viên đội trưởng đồn Chu Giang là Mai Văn Thạch tự tiện hộ tống 4 chiếc thuyền buôn lậu, Công Nhân và Nghĩa Phương tra hỏi rồi tâu lên rằng Công Trứ phái người đi dò thăm ở xứ Trấn Tây, mua riêng tê giác và đậu khấu. Vua sai Tham tri Bộ Lễ là Trần Ngọc Giao và Cấp Sự Trung Đẳng Kham đi đến ngay để điều tra. Sau khi điều tra thấy việc Nguyễn Công Nhân vu cáo để buộc tội Công Trứ, Ngọc Giao dâng án lên vua, Nghĩa Phương và Công nhân vì tội vu cáo nên bị xử phạt trọng và phát lưu.”
- (5) Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện, Chính Biên, quyển thứ 25, NXB Văn Học, 2004.
- (6) Ban đầu con kinh có tên là Vĩnh An Hà. Về sau này kinh còn có các tên khác là: Long An Hà, Tân Châu Hà, Kinh Vĩnh An, Kinh Cũ, vân vân. nhiều tư liệu cho rằng sở dĩ con kinh có tên Vĩnh An Hà là vì con kinh này do sức đóng góp của dân chúng 3 tỉnh: Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Tuy nhiên, theo thiên ý, chữ Hà ở đây là con sông hay con kinh, chứ không ám chỉ Hà Tiên.

7) Phan Khắc Thận (1798-1868)

Phan Khắc Thận, hiệu là Chân Lưu, sinh năm Mậu Ngọ, 1798, tại làng Tư Cung, nay thuộc xã Tịnh Khê, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Về sau gia đình dời về ngụ tại làng Châu Me, nay thuộc xã Bình Châu, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Hiện tại chúng ta không có tư liệu xác thực về buổi thiếu thời của ông, chỉ biết ông là một thanh niên khôi ngô đĩnh đạc, thông minh và hiếu học, thi đậu Tú Tài khoa Ất Dậu, 1825, năm Minh Mạng thứ 6; và đậu Cử Nhân khoa Mậu Tý, 1828. Đến năm Canh Dần, 1830, ông đậu kỳ thi ứng hạch và được bổ làm giáo chức ở Bảo An, nay thuộc tỉnh Bến Tre. Về sau, ông đổi về Tân An, nay là thành phố Tân An, tỉnh Long An.

Đến năm Thiệu Trị nguyên niên, Tân Sửu, 1841, Phan Khắc Thận nhận chức Quyền Nhiếp Phủ Tây Ninh. Lúc bấy giờ ở Tây Ninh có một tên thổ mục tên là Đinh Thân, tự xưng là Thiên Thương Tướng, tụ họp được hơn 700 người miền núi và người Champa đột kích vào đồn phủ Tây Ninh. Phan Khắc Thận chỉ huy quân đánh trả, bắn chết được Đinh Thân, khiến quân nổi dậy bị tan rã. Sau khi hay tin, vua Thiệu Trị khen ngợi và thưởng cho một cấp quân công. Ít lâu sau đó, ông được bổ làm Giám Sát Ngự Sử đạo Kinh Kỳ và Thự Công Khoa Chưởng Ấn cấp trung sự.

Năm Giáp Thìn, 1844, Phan Khắc Thận được cử làm Thự Án Sát Sứ ở hai tỉnh Vĩnh Long và Định Tường. Cùng năm Giáp Thìn, đến kỳ xét công, ông được dự hạng ưu, nên được thăng làm Tuyên Phủ Sứ Tây Ninh, rồi chuyển đi làm Bố Chính Sứ ở Nam Định. Năm Nhâm Tý, 1852, ông được thăng Quyền Chưởng Ấn Tuần Phủ Lạng Bình. Lúc này quân phỉ ở Trung Hoa tràn vào cướp phá thôn Đông Long thuộc trấn

Lạng Sơn, ông chỉ huy quân binh đi đánh dẹp. Sau khi bình định toàn vùng, ông được thưởng thêm một cấp quân công. Đến năm 1857, ông được triệu về Huế để giữ chức Tham Tri Bộ Hộ.

Đến tháng bảy năm Mậu Ngọ, ngày 31 tháng 8 năm 1858, quân Pháp nổ súng tấn công Đà Nẵng. Vua Tự Đức cử ông mang quân vào chống cự. Tuy nhiên, lúc đánh nhau ở sông Cẩm Lệ, vì quân Pháp đông hơn và vũ khí tối tân hơn, nên ông bị thua và bị giáng ba cấp, nhưng vẫn bị lưu dụng để đỏi công chuộc tội. Sau đó, vì thấy không nuốt trôi Đà Nẵng nên ngày 17 tháng 2 năm 1859, quân Pháp kéo vô đánh thành Gia Định. Trước tình thế rối ren ở Nam Kỳ, vua Tự Đức cử Phan Khắc Thận làm Tuần phủ An Giang. Lúc này có một nhóm người Khmer nổi loạn ở Ba Xuyên, ông mang quân đi đánh dẹp. Sau khi bình định xong, ông được thưởng quân công, và được thăng làm Thự Tổng Đốc An Hà.

Tháng 3 năm Tân Dậu, 1861, quân Pháp nổ súng tấn công Định Tường, đến ngày 14 tháng 4 thành Định Tường thất thủ. Phan Khắc Thận và Trương Văn Uyển được sung làm Biên Phòng Tiểu Quân Vụ, có trách nhiệm phối hợp với Khâm Phái Quân Vụ Nguyễn Túc Trưng, Đỗ Thúc Tịnh chiêu mộ nghĩa dũng, xây dựng đồn lũy, sắm sửa khí giới, vân vân, để chuẩn bị cho cuộc chiến chống quân xâm lược Phú Lang Sa. Đến tháng 5 năm 1861, có một thổ mục người Khmer đánh phá bảo An Tập thuộc tỉnh An Giang, làm tử vong khoảng một trăm nghĩa dũng, Phan Khắc Thận bị giáng xuống hai cấp.

Ngày 5 tháng 6 năm 1862, triều đình Huế ký Hòa Ước Nhâm Tuất⁽¹⁾ với Pháp. Đến khoảng giữa năm 1863, có một người Chân Lạp tên Acha Xoa, sử thần nhà Nguyễn ghi là Ong Bướm, đến vùng biên giới thuộc Châu Đốc-Hà Tiên, nơi có khá đông đồng bào Khmer sinh sống, xây dựng lực lượng kháng chiến chống Pháp. Đồng thời, lúc đó sau khi thua trận ở Bình Cách, Thủ Khoa Huân cũng rút quân vào Thất Sơn để hiệp lực với Acha Xoa⁽²⁾ đánh Tây. Theo tinh thần của Hòa Ước Nhâm Tuất, 1862, Pháp làm áp lực với triều đình Huế buộc phải giao nạp tất cả những lãnh tụ kháng chiến cho họ. Chính vì vậy mà triều đình Huế buộc các quan quân sở tại phải bắt giữ và giao nộp cho Tây bất cứ thủ lĩnh kháng chiến nào đang ở trong địa phận cai quản của mình. Theo Nguyễn Văn Hầu trong quyển *Nửa Tháng Trong Miền Thất Sơn*, NXB Đuốc Từ Bi, 1999, trang 176, sau khi Đô Đốc De la Grandière biết tin Thủ Khoa Huân lẩn trốn ở Thất Sơn, ông ta viết thư buộc Tổng Đốc An Giang là Phan Khắc Thận phải bắt và giao nộp Thủ Khoa Huân, nhưng Phan Khắc Thận không chấp thuận. Ngay lập tức, De la Grandière cử Doudart de Lagrée đem 500 lính và đại bác xuống uy hiếp thành An Giang. Trước áp lực đó, tháng 7 năm 1864, Phan Khắc Thận buộc phải giải cụ Thủ Khoa Huân cho họ. Cụ Thủ Khoa Huân bị giao cho Pháp và bị đày sang đảo Réunion vào năm 1864.

Đến tháng 4 năm Bính Dần, vì không bắt được Acha Xoa, nên vua Tự Đức ra lệnh bãi chức Phan Khắc Thận, nhưng vẫn bị lưu dụng để đỏi công chuộc tội. Theo sử liệu nhà Nguyễn thì khoảng tháng 8 năm 1864, ông bắt được Acha Xoa và giao nộp

cho Pháp. Tuy nhiên, có sách ghi là Acha Xoa bị một tên thuộc hạ cũ bắn trọng thương. Đến tháng 6 năm Đinh Mão, 1867, ông được vua Tự Đức cho phục chức làm Thượng Thư Bộ Binh, lãnh Tuần phủ Nam Ngãi.

Tháng 7 năm Mậu Thìn, ông được cử làm Thảo Nghịch Hữu Tướng Quân, lãnh việc tiêu trừ quân phỉ Trung Hoa do Ngô Côn cầm đầu đang quấy nhiễu vùng biên giới Tàu với 2 tỉnh Thái Nguyên và Lạng Sơn. Đến tháng 11 năm ấy, ông qua đời tại quân thứ, thọ 70 tuổi. Sau đó, thi hài ông được chuyển về an táng tại quê nhà. Sau khi ông mất, vua Tự Đức truy tặng ông Hàm Vinh Lộc Đại Phu, Hiệp Biện Đại Học Sĩ, thụy là Văn Ý.

Phải thực tình mà nói, một đời làm tướng của Phan Khắc Thận, đối với triều đình nhà Nguyễn mà nói thì ông có công, nhưng đối với đất nước và dân tộc thì dầu vô tình hay cố ý Phan Khắc Thận vẫn là người có tội vì đã tiếp tay với giặc trong việc tiêu diệt thủ lĩnh kháng chiến quân. Dầu biết rằng lỗi là lỗi ở chủ trương hòa hoãn và chủ bại của triều đình Huế, nhưng Phan Khắc Thận phải có cái liêm sĩ của mình nữa chứ. Dầu phải vì công hầu khanh tướng mà nỡ ra tay bắt bớ những thủ lĩnh yêu nước đem giao nộp cho Tây? Phan Khắc Thận có sự lựa chọn, ông có thể bất tuân lệnh của triều đình như Trương Định đã từng làm, rồi quyết một trận sống mái với 500 lính Tây đang uy hiếp bên ngoài thành An Giang hồi tháng 7 năm 1864; hoặc vì liêm sĩ của một bậc sĩ phu còn có chút lòng tự trọng với dân với nước, Phan Khắc Thận có thể treo ấn từ quan như quan Thự Tuần Phủ Gia Định Đỗ Quang⁽³⁾ đã làm hồi năm 1862.

Ghi Chú:

- (1) Chủ trương co đầu rút cổ của triều đình Huế lộ ra rất rõ trong Hòa Ước Nhâm Tuất 1862. Theo nội dung của Hòa Ước này thì các phong trào kháng chiến của nghĩa dũng Việt Nam sẽ gặp nhiều khó khăn hơn trước, vì chẳng những nghĩa quân phải đối phó với giặc Pháp, mà còn phải đối phó với sự truy bắt của triều đình và quan lại địa phương. Nói cách khác, qua Hòa Ước Nhâm Tuất 1862, triều đình Huế đã trở thành một công cụ đắc lực cho Pháp trong việc trói chân trói tay những người yêu nước Việt Nam, vì chẳng những triều đình ra lệnh cho nghĩa sĩ phải bãi binh, mà còn tiếp tay với giặc Pháp truy lùng các thủ lĩnh yêu nước.
- (2) Ngày 11 tháng 8 năm 1863, triều đình vua Norodom ở Chân Lạp ký một hiệp ước với thực dân Pháp để thành lập một chính quyền bảo hộ trên toàn lãnh thổ vương quốc Chân Lạp. Ngay sau đó, cả triều đình Norodom và thực dân Pháp gặp phải sự chống đối quyết liệt của người dân Khmer trong nước. Người đầu tiên đứng lên chống đối là hoàng thân Sivotha, con vua Ang Duong; người thứ hai là Acha Xoa, mà sử thần nhà Nguyễn gọi là Ong Bướm. Theo lịch sử Campuchia thì Acha Xoa không phải là một hoàng thân như Sivotha, mà chỉ là một người nô lệ. Để việc vận động quần chúng được thuận lợi, ông đã tự xưng là “Người Trời”, là Hoàng thân Angphim, con của cựu Phó vương Ang-Em. Tuy nhiên, nhóm Nhân Văn trẻ thì cho rằng Acha Xoa là con của quốc vương, vì tranh chấp vương quyền với người anh tên là Ong Lăn, và còn vị không chịu sự cai trị của người Pháp, nên đã bỏ đi qua Thất Sơn, chiêu mộ dân lập đồn đánh nhau với cả vương triều và với bọn Pháp. Ban đầu, Acha Xoa hoạt động trong vùng Angkor và Baphuon, nhưng sau vì bị quân Pháp và quân triều đình truy kích quá gắt gao nên ông di chuyển căn cứ kháng chiến tới vùng biên giới Châu Đốc-Hà Tiên, nơi có đông đảo người Khmer cư trú, để lập căn cứ trường kỳ kháng chiến. Sau khi Thủ Khoa Huân đến hợp tác, phong trào kháng chiến ngày càng mạnh hơn. Năm 1864, lực lượng kháng chiến của Acha Xoa đánh chiếm được các tỉnh Paknum, Kampot và tiến gần tới thủ đô Nam Vang. Lo ngại trước sức lớn mạnh của phong trào kháng chiến Acha Xoa, thực dân Pháp liền yêu cầu triều đình nhà Nguyễn phải tìm bắt tất cả thủ lĩnh trong địa phận của 3 tỉnh miền Tây, vẫn còn trực thuộc triều đình, và giải tán nghĩa binh.

- (3) Trong lời sớ từ quan của quan Thự Tuần Phủ Đỗ Quang có đoạn viết như sau: Hôm thần về, sĩ dân đứng che kín cả đường nói: “Nay cha bỏ con, quan bỏ dân. Quan về thì quan lại làm quan, nhưng dân ở lại thì dân không còn được làm dân của triều đình nữa.” Nghe tiếng dân chúng kêu khóc đầy đường và vô cùng thảm thiết, thần phải gạt nước mắt mà đi. Thần trộm nghĩ, thần tài hèn sức mọn, nhưng từ trước tới nay vẫn xum vầy với dân, chưa từng tính đến ngày bỏ dân mà về. Nghĩa dân từ trước từng vì triều đình mà dốc hết sức người sức của, giờ chẳng biết bỏ thân nơi nào. Như thế là thần, ở trên thì phụ với triều đình, ở dưới thì phụ với dân trăm họ, tội không thể chối được. Giờ nếu thần lại làm dự chức ở Nam Định thì biết ăn nói thế nào với dân Gia Định? Biết trả lời thế nào với công luận trong nước? Thần vẫn còn có chút lòng, quả là rất hổ thẹn. Vả chẳng, thần vốn là kẻ có kiến thức nông cạn và hạn hẹp, nếu cứ gắng gượng mà làm việc mai cũng chẳng thể gọi là báo bổ. Vậy, xin bệ hạ hãy thu sắc mệnh, cho thần được bãi chức về với làng với ruộng, hầu làm người bớt lòng oán giận của sĩ dân, và cũng để giữ tiết liêm sĩ của thần vậy...

8) Nguyễn Tri Phương (1800-1873)

Nguyễn tri Phương là một đại thần tổng chỉ huy quân đội nhà Nguyễn lúc giặc Pháp xâm lấn Việt Nam hồi đầu hậu bán thế kỷ thứ XIX, lần lượt tại các vùng Đà Nẵng (1858), Gia Định (1861), và Hà Nội (1873). Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, được ghi lại trong Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Tập II, Quyển 23 và 24, Nguyễn tri Phương vốn tên là Nguyễn văn Chương, tự là Hàm Chương, hiệu là Đường Xuyên. Ông sinh ngày 21 tháng 7 năm Canh Thân, nhằm ngày 9 tháng 9 năm 1800 tại làng Đường Long, tổng Chánh Lộc, nay là làng Chí Long, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên. Ông sinh ra trong một gia đình nho giáo, nhưng không xuất thân từ khoa bảng. Cha ông làm nghề thợ mộc, chỉ tương đối dư ăn dư để. Tuy nhiên, mỗi khi dân trong vùng bị nạn đói, nhà ông thường lấy của cứu tế dân nghèo. Ngay từ lúc nhỏ, ông đã tỏ ra thông minh đỉnh đạt hơn người. Nhờ có ý chí tự lập, ông đã trở thành một vị tướng có võ công oanh liệt nhất triều Nguyễn.

Khi ra làm quan cho triều đình nhà Nguyễn, ông đã nêu một tấm gương trung liệt tận trung báo quốc. Con đường hoạn lộ của ông rất được các quan trên chú ý từ sau cuộc yết kiến viên quan đại thần Nguyễn Đăng Tuân. Khi ông vừa mới gặp Nguyễn Đăng Tuân, thấy Phương có tướng mạo lạ lùng, Nguyễn Đăng Tuân bèn bảo ông cởi áo ra để ông xem tướng. Xem xong, Tuân đã phải thốt lên: “Ta coi tướng cho người đã nhiều, nhưng chưa ai có tướng tốt như người và con trai ta là Nguyễn Đăng Giai, mà so kỹ lại thì tướng của người còn tốt hơn con trai ta một bậc.”

Năm 1820, ông được tuyển vào làm một chức thư lại nhỏ ở huyện Phong Điền. Năm Quý Mùi, 1823, ông được chính vua Minh Mạng sát hạch và bổ vào chức hàm Điển Bộ làm việc trong Nội Vụ Phủ, tức chức Bí thư trong Nội Điện. Đến năm Giáp Thân, 1824, ông được thăng Tu Soạn, rồi lại thăng Thừa Chỉ ở Nội Các. Từ sau cuộc gặp gỡ với quan đại thần Nguyễn Đăng Tuân, con đường hoạn lộ của Nguyễn Tri Phương vô cùng hanh thông. Ông tiến rất nhanh trên bậc thang danh vọng. Năm 1826, thăng Thị Độc, Thị Giảng Học Sĩ, được bổ vào chức Biên Tu Thư Văn Phòng. Năm 1831, ông được bổ vào chức Thị Độc Học Sĩ, thăng Hồng Lô Tự Khanh. Sau đó, ông được sung vào phái bộ đi Hạ Châu (Singapore) để công tác, sau đó đi Phi Luật

Tân, và các xứ Ấn Độ thuộc Pháp (West Indies), cuối cùng ông trở về Hạ Châu. Năm 1832, ông được vua Minh Mạng sung vào phái bộ đi Quảng Đông để mua hàng hóa, vải vóc và đồ dùng cho việc binh của triều đình như súng và thuốc súng, vân vân. Tuy nhiên, trong chuyến đi này, mục đích chính mà vua Minh Mạng giao phó cho ông là thăm dò về vũ khí và quân sự của các nước lân bang.

Năm 1833, bị giáng làm Viên Ngoại Lang Bộ Lại, sau lại được thăng Hàn Lâm Viện Thị Giảng Học Sĩ. Năm 1834 được thăng chức Thượng Bảo Khanh. Năm Minh Mạng thứ 16, tháng 4 năm 1835, ông được cử vào Gia Định để xét hỏi tình hình cũng như truyền chỉ dụ của vua Minh Mạng đến các tướng chỉ huy vây thành Phiên An do nhóm Lê Văn Khôi nổi loạn. Khi ấy, quân của Lê văn Khôi hã còn đang chiếm giữ thành Phiên An, và chư tướng triều đình còn đang bàn hợp phương cách tái chiếm thành, thì Nguyễn tri Phương đến. Đến tháng 8 cùng năm, Nguyễn tri Phương dâng sớ lên vua Minh Mạng xin được ở lại để giúp tái chiếm thành Phiên An. Sau khi thành công, ông được triệu về kinh thăng Hàm Thị Lang. Sau đó, Nguyễn Tri Phương lại được vua Minh Mạng cử trở vào Gia Định và được ủy nhiệm ở lại đó. Tại đây, ông chỉ huy đạo quân tiền tả tiến lên mặt thành trước nhất. Và chính Nguyễn tri Phương cũng dẫn một cánh quân tiến vào thành từ cánh trái trong ngày tái chiếm thành. Sau khi hạ được thành, ông được lệnh vua Minh Mạng ở Gia Định một thời gian để lại thu xếp mọi việc trước khi trở về Kinh. Sau đó, ông lại được cử vào Nam Kỳ để mua hàng hóa cho triều đình.

Tháng 3 năm 1836, ông đang giữ chức Thị Lang Nội Các thì được lệnh vua Minh Mạng cử đi Java và Singapore để mua thêm súng đại bác. Tháng 3 năm 1837, được bổ làm Tham Tri Bộ Lễ, đến tháng 7 năm 1837 thì được sung làm Cơ Mật Viện Đại Thần, cùng với Lê Bá Tú được vào Nội Các để xem xét các việc. Không may, vì xem xét không kỹ lưỡng, ông bị khiển trách. Vua Minh Mạng bèn sai quan Thượng Thư Hà Duy Phiên đem thuộc viên tới tra xét lại, bay giờ mới biết việc một số quan lại xin đem vải mua của Tây dương ra bán đấu giá. Hà Duy Phiên nói: “Số vải này trước đây do triều đình phái Nguyễn Tri Phương đi mua, nay phần nhiều đã có vết ố bẩn, nếu đem ra bán đấu giá thì e rằng không tốt.” Nguyễn Tri Phương nghe vậy bèn quát lên rằng: “Đó là việc của bọn thủ kho, sao ông lại khất khe thế? Sống chết họa phúc là việc do vua quyết, ông nói thế chẳng qua gây hiềm thù cho sau này mà thôi.” Hà Duy Phiên đem việc này tâu lên vua. Vua cho rằng Nguyễn Tri Phương là quan nhỏ mà nói năng càn quấy, bèn giao cho bộ Hình nghị tội. Vua lại hỏi Nguyễn Tri Phương ngay trước mặt mọi người: “Người tự nghĩ xem người đáng tội gì?” Nguyễn Tri Phương phủ phục xuống đất kêu khóc, xin chịu tội chết. Triều đình nghị tội và ghép Phương vào tội mắng quan trên, nên xử tội chết. Tuy nhiên, nhà vua xét thấy Phương cũng có nhiều công trạng nên chỉ giáng xuống làm Thư Ký ở Nội Các. Tháng 11 năm 1837, ông được phục chức Chủ Sự Phủ Nội Vụ, sau đó được bổ vào chức Lang Trung, rồi được vua Minh Mạng phái đi Bornéo và Jakarta để học về máy móc. Tháng 8 năm 1838, ông được thăng Lễ Bộ Tả Thị Lang. Đến tháng 11 năm 1838, ông

lại được phái đi Jakarta lần nữa để bán những thứ như ngà voi, cánh kiến, đồng, và đường cát, vân vân, để mua súng điều thương, kềm, vải, và một số máy móc. Năm 1839, Nguyễn Tri Phương lại được thăng Hàm Tham Tri, làm việc ở Nội Các.

Năm Canh Tý, 1840, ông được vua Minh Mạng bổ làm thự Tuần phủ Nam Ngãi với nhiệm vụ xem xét việc phòng thủ ở Đà Nẵng. Khi đến nơi và xem xét kỹ lưỡng, ông đã đề xuất việc phòng thủ Đà Nẵng rất qui mô. Ông cũng đưa ra những biện pháp thông tin từ thành Điện Hải (Đà Nẵng) đến đèo Hải Vân và từ Hải Vân đến Huế một cách nhanh chóng nhất. Tất cả những đề xuất của ông đều được nhà vua chuẩn y. Công việc hoàn thành tốt đẹp, ông được triệu kinh đô Huế và thăng chức Tham tri Bộ Công. Năm 1841, xứ Trấn Tây Thành, ngày nay là Cao Miên, có biến động. Vua Nặc Ông Đôn đưa quân Xiêm La tràn vào đánh phá miền Nam Việt Nam. Nguyên nhân là do sự nhũng lạm của một số quan lại Việt Nam sở tại, các tướng Cao Miên đã khích động dân chúng Cao Miên nổi lên đánh chiếm một số nơi, sau đó kết hợp với quân Xiêm La kéo quân vượt sang biên giới Việt Nam, đánh chiếm một số vùng đất Nam Kỳ. Lúc này liên quân Xiêm La-Ông Đôn đã chiếm hết các vùng từ Trà Vinh, Sóc Trăng, lên đến Thất Sơn và Vĩnh Tế... Trước tình hình nghiêm trọng này, vua Thiệu Trị cử ông làm Tổng đốc Long Tường, cai quản hai tỉnh Vĩnh Long và Định Tường. Tại đây, ông đã thân chinh đánh dẹp được các toán giặc cướp từ nước ngoài vào quấy phá. Sau đó, vào tháng 6 năm 1844, nhà vua đã cử Nguyễn Tri Phương vào chức vụ Tuần Phủ An Giang, rồi Hộ Lý Quan Phòng, Tổng Đốc An Hà.

Trước đó ở phủ Ba Xuyên, thuộc tỉnh An Giang, có loạn nên Minh Mạng ra lệnh cho nguyên Tổng Trấn An Hà là Dương văn Phong đi đánh dẹp, nhưng Phong lại bị thua trận ở Sóc Trăng. Chính vì thế mà nhà vua mới bổ nhiệm Nguyễn tri Phương vào chức vụ này để dẹp loạn, vua đã bảo: “Khanh giữ lòng trung cẩn, với chuyến đi này, không phải là trăm đem việc khó giao cho khanh đâu, chính là yếm muốn tạo điều kiện cho khanh lập công và cũng là chỗ khanh đền công cho trăm đó.” Khi đến quân thứ, Nguyễn tri Phương cùng với Chưởng Vệ Nguyễn Lương Nhân bàn hợp, Phương cho là quân ta mới đến, nhuệ khí cao, nếu đánh là thắng. Nguyễn tri Phương cũng lấy nghĩa khí mà khích lệ quân sĩ. Bấy giờ quân được chia làm ba mặt đánh thốc vào Trà Tân và Sóc Trăng, cuối cùng bình định cả vùng Ba Xuyên. Khi các đồn quân dọc theo hai bên bờ sông ở Hà Tiên bị giặc đánh phá, Nguyễn tri Phương sai Lương Nhân dẫn quân đi tiếp viện, còn mình đích thân dẫn binh đến kinh Vĩnh Tế, thông đường sông và đặt đồn trấn giữ, cuối cùng thắng giặc trên Núi Tượng. Sau đó, vua phong cho Nguyễn Tri Phương làm Tổng Đốc Long Tường. Bên cạnh chuyện Nguyễn Tri Phương đã phải lập tức điều binh đối phó với địch tại các nơi xung yếu, ông còn cho thi hành những biện pháp chính trị để thu phục nhân tâm, như cho quân tiến đánh và tái chiếm 5 đồn sở của địch, tịch thu lúa gạo rồi đem phân phát lại cho dân chúng, tha cho những dân đinh đã từng chạy theo giặc và đưa họ trở về lại xóm làng để góp phần tái xây dựng lại những thôn làng đã bị giặc tàn phá. Chính nhờ những chính sách an dân này mà các sắc dân Việt, Hoa và Khmer đều hết lòng theo

về, nhất là người Khmer đã vây bắt tướng giặc rồi đem nạp cho ông. Ít lâu sau đó, quân Xiêm La lại xúi dục tàn dư của quân nổi loạn ở Lạc Hóa và Ba Xuyên lại nổi lên đánh phá. Tỉnh thần ở Hà Tiên và Gia Định nhiều lần dâng sớ xin đặt thêm đồn bảo để phòng giữ; trong khi Nguyễn Tri Phương thì lại xin vua đem thêm binh thuyền đến các đồn bảo để phô trương thanh thế, nhờ đó mà tàn dư của loạn quân không còn dám quấy phá nữa.

Tuy nhiên, từ tháng 10 năm 1841, sau khi quân Đại Việt rút đi thì giặc cướp lại nổi lên khắp nơi tại vùng Vĩnh Tế, Tiền Giang, Hậu Giang và Hà Tiên, loạn quân liêu lĩnh vây sát các đồn bảo; lại thêm liên quân Xiêm La-Nặc Ông Đôn lại kéo đến tái chiếm tất cả các đồn lũy. Tháng 2 năm 1842, 40 chiến thuyền Xiêm La đang trên đường đi vào cửa sông Cần Giuộc, vua Thiệu Trị lại sai Nguyễn Tri Phương đem quân từ An Giang lên đánh tan, tàn quân Xiêm La bỏ chạy tán loạn. Tháng 7 năm 1842, quân binh của Nguyễn Tri Phương tiến chiếm Trấn Tây Thành, rồi sau đó ông được vua Thiệu Trị cử về làm Tổng Đốc Long Tường. Đến năm Thiệu Trị thứ 2, 1842. Tháng 11 năm 1843 làm Tổng Đốc An Hà. Năm 1844, tức năm Thiệu Trị thứ 4, nhà vua lại cử Nguyễn Tri Phương nhậm chức Tổng Đốc An Giang⁽¹⁾.

Đến năm 1845, nhân bên Cao Miên có loạn, ông cùng Doãn Uẩn tiến quân vào Cao Miên, hạ thành Trấn Tây, tướng Xiêm La là Phi Nhã Chất Tri phải lui binh về Ô Đông (Oudong) và hứa sẽ rút toàn bộ về Xiêm. Vua Cao Miên là Nặc Ông Nộn phải tự đến nộp mình xin đầu hàng. Từ đó, coi như vùng Cao Miên và biên giới Tây Nam đã được bình định. Nhờ các công trạng đó, ông được thăng hàm Hiệp Biện Đại Học Sĩ, lãnh Công Bộ Thượng Thư, tước Tráng Liệt Tử. Sau đó, vào tháng 10 năm 1845, ông lại được thăng Khâm Sai Quân Thứ Đại Thần Trấn Tây, hàm Tông Hiệp Biện Đại Học Sĩ.

Đến đầu năm 1847, vua Tự Đức cử ông giữ chức Phụ Chính Đại Thần. Vào tháng 3 năm 1847, ông lại được nhà vua ban thưởng danh hiệu “An Tây Dũng Tướng”. Tháng 6 năm 1847, ông trở về Huế, thăng hàm Chánh Hiệp Biện Đại Học Sĩ, lãnh Thượng Thư Bộ Công đại thần Cơ Mật Viện, và được vua Thiệu Trị hết lời khen ngợi. Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện, Tập 3, vua Thiệu Trị đã phê như sau: “Nguyễn Văn Chương trong trù tính quân sự, ngoài đốc suất quân lính đánh đâu được đấy, trí dũng gồm đủ.” Nhà vua cũng ra lệnh cho khắc tên của ông trên súng như sau: “Bảo Đại Định Công An Dân Hòa Chúng Thượng Tướng Quân” và khắc vào bia đá dựng trong Võ Miếu. Khi vua Thiệu Trị sắp băng hà, nhà vua lại phong cho ông chức Phụ Chính Đại Thần, và được nhà vua ban cho một miếng ngọc có khắc bốn chữ “Quân Kỳ Thạc Phụ”. Năm Tự Đức thứ 3, 1850, ông được sung Kinh Lược Nam Kỳ. Băm Mậu Thân, 1848, Nguyễn Tri Phương được vua Tự Đức ban tước Tráng Liệt Bá. Cùng năm đó, cha ông qua đời, ông xin vua cho về cư tang, nhưng vì đang làm Phụ Chính nên chỉ được nhà vua cho nghỉ một thời gian ngắn rồi phải trở lại lo việc triều đình.

Dầu phải trải qua nhiều thăng trầm, nhưng phải nói ông là một trong những vị quan nổi bật nhất của triều Nguyễn vào thời vua Tự Đức (1848-1883). Kể từ năm 1850, sau nhiều công lao nổi bật với triều đình, khâm phục tài năng của ông nên vua Tự Đức đã lấy câu “Đồng Thả Tri Phương” mà đổi tên ông từ Nguyễn Văn Chương ra Nguyễn Tri Phương. Vua lại phong cho ông làm Khâm Sai Tổng Thống Quân Vụ Đại Thân, kiêm lãnh Tổng đốc các tỉnh Gia Định, Biên Hòa, Vĩnh Long, Định Tường, An Giang và Hà Tiên. Tháng 7 năm Canh Tuất, 1850, Nguyễn tri Phương đệ sớ xin mở đồn điền, khai hoang lập ấp, mà cũng nhằm giúp bảo vệ trị an cho dân chúng vùng Đất Phương Nam, vua Tự Đức đồng ý, nhưng chưa chính thức ban hành lệnh chuẩn ý.

Năm 1852, Nguyễn tri Phương lãnh chức Tổng Đốc Định Biên, kiêm việc trông coi cả hai đạo Long-Tường và An Hà. Nguyễn tri Phương dâng sớ xin vua những điều sau đây: 1) Chiêu tập dân đi làm đồn điền khiến cho dân nơi biên địa không bị đói. 2) Khoan hồng cho những phạm nhân đang lẫn trốn ra đầu thú hầu chấm dứt nạn giặc cướp. 3) Giảm bớt giấy tờ sổ sách để dân khỏi phiền phức. 4) Chính đốn việc xét hỏi hình ngục và kẻ gian. Đầu năm 1853, Nguyễn Tri Phương được thăng hàm Đông Các Đại Học Sĩ, rồi lãnh chức Kinh lược sứ Nam Kỳ. Trong thời gian này, ông có công lập được nhiều đồn điền, khai khẩn hoang địa, khiến dân cư địa phương được an cư lạc nghiệp.

Năm Tự Đức thứ 6, tháng 4 năm Quý Sửu, 1853, có nhiều người Cao Miên đến trú ngụ trong vùng Thông Bình, thuộc tỉnh Định Tường. Phủ thần Nguyễn Đình Tân nói rằng: “Vùng Bình Thông tiếp giáp với biên giới của người Cao Miên, nếu cứ cho họ đến ở, sợ sau này sẽ có chuyện tranh chấp biên giới chẳng?” Nguyễn Tri Phương liền dâng sớ lên vua nói: “Cao Miên là thuộc quốc của ta, dân ta đến nước họ mà họ còn cho ở, không chút lo ngại gì. Nay dân họ đến nước ta, nếu mình cự tuyệt không cho, chẳng lẽ vạch cho người ta thấy sự hẹp hòi của mình chẳng? Nếu nói dân hai nước chung đụng với nhau là đáng lo, thì như các phủ Ba Xuyên và Thất Sơn, từ trước đến giờ dân hai nước vẫn sống chung đụng với nhau, đâu có chút phân biệt nào? Tất cả đều do chỗ quan lại địa phương có biết cách vỗ về họ hay không mà thôi. Xin cho dân nước họ được đến trú ngụ để bày tỏ nhân đức của triều đình, coi dân hai nước là một.” Vua Tự Đức đã chuẩn thuận theo ý của Nguyễn Tri Phương. Khi các tỉnh thần ở Nam Kỳ Lục Tỉnh cho rằng việc lập đồn điền ở đất Lục Tỉnh là không tiện, vua Tự Đức bèn sai Nguyễn Tri Phương đến tận nơi xem xét⁽²⁾. Nguyễn tri Phương đã dâng sớ lên nhà vua như sau: “Địa giới Nam Kỳ tiếp liền với giặc mọi, dân lưu tán nhiều. Nay mượn việc chiêu mộ để tụ họp họ lại, bắt khai khẩn để sinh sống, ấy là kế sách rất cần cho việc vỗ yên cai trị. Hiện các cơ, các đội đã dần dần thành hình, tổng cộng có 21 cơ, lập được trên dưới 100 làng, nên chia đặt lại thành đồn điền để tổ chức khai khẩn, thế đã vững, hình đã rõ, không dễ gì tan được. Nhưng việc bàn lập đồn điền chỉ ích nước lợi dân mà không có lợi cho đám Tổng, Lý, nên họ đã họp nhau loan truyền ra những lời vô căn cứ. Địa phương nào nói đồn điền là bất tiện, chẳng qua cũng bị

mê hoặc bởi những lời loan truyền vô căn cứ. Xin Hoàng đế xuống sắc dụ cho bọn Tổng Đốc, Tuần Phủ, Bố Chánh, Án Sát và các quan huyện ở Nam Kỳ phải đi kiểm soát các đồn điền xem ai siêng ai lười. Sau ba năm mà vẫn còn có kẻ lười biếng và không chịu hăng hái lên, trộm cướp vẫn không ngừng, nguồn lợi đất đai không được mở mang, thóc lúa của dân mà không thừa thãi, thế nước không bền vững, quốc gia không cường thịnh, giặc ngoài dòm ngó, man di không thần phục. Bấy giờ thần xin cam chịu tội để tạ lời nghị luận của công chúng.” Nhà vua thấy lời tâu của Nguyễn Tri Phương rất khẩn thiết, quả quyết và dám chịu trách nhiệm, nên nghe theo và giao cho Phương nghị bàn điều lệ khen thưởng những người khai khẩn giỏi giang. Sau đó, Nguyễn Tri Phương viết bài điều trần lên nhà vua, đại để bắt các phủ huyện phải đốc thúc việc chiêu mộ dân đi khai khẩn, tùy theo số người nhiều ít, chia làm cơ, đội. Cứ ba năm thì xem xét một lần, chia làm ba hạng, giỏi, trung bình, và kém. Nếu ai giỏi thì được thưởng, ai kém thì bị phạt. Nhà vua phê chuẩn tất cả những lời tâu của Phương.

Đến 1856, quan Án Sát Sứ tỉnh Định Tường là Cương Sĩ Kiệt lại tâu lên vua việc lập đồn điền là không tiện vì việc mộ dân đi làm ruộng và cho tù phạm đi cày đất hoang sẽ không tránh khỏi việc họ tụ tập thành băng nhóm để đi cướp bóc, như vậy thì số người lẩn trốn sẽ thêm nhiều. Nhưng triều thần đã tâu lên vua việc này chỉ là do nơi Cương Sĩ Kiệt muốn tạo tiếng vang như một người cương trực muốn tâu lên vua, chứ chẳng có giá trị thật sự, nên xin vua đừng nghe theo⁽³⁾. Tháng 5 năm 1857, ông được triệu về kinh vài tháng, ông bèn tâu với vua Tự Đức là ở Nam Kỳ, hạng dân lười biếng đều có ruộng đất, cả 6 tỉnh đều được mùa, gạo ăn đầy đủ. Nếu được mùa luôn thì việc đồn điền sẽ thành tựu. Sau đó ông trình bày một bản dự án điều lệ để vua Tự Đức xem xét. Nội dung là chia ruộng mới khai khẩn thành 3 hạng, việc cất cử viên quan suất; xét xử kẻ lười biếng; tích trữ thóc giống; quy định tối đa việc khẩn hoang; phân phối gạo, vãn vãn. Vua Tự Đức xem xong bản điều lệ rất hài lòng và cho phép ông tùy nghi thi hành.

Đến năm 1858, tức năm Tự Đức thứ 11, liên quân Pháp-Y Pha Nho, do Hải quân Trung tướng Rigault de Genouilly mưu toan đánh chiếm Đà Nẵng với ý đồ uy hiếp kinh thành Huế, nên đã đem chiến thuyền đến đánh triệt hạ 2 thành An Hải và Tôn Hải. Trước tình hình nguy cấp đó, vua Tự Đức sung chức cho Nguyễn Tri Phương làm Tổng Thống Quân Vụ Đại Thần tại Quảng Nam để lo việc phòng thủ và chống giữ. Ngay sau khi Nguyễn Tri Phương đến Quảng Nam, ông đã bắt tay ngay vào việc tổ chức một hệ thống đồn lũy thật kiên cố. Ông cho lập đồn Liên Trì và đắp một lũy dài từ Hải Châu đến Phước Ninh. Với vũ khí tối tân, liên quân Pháp-Y Pha Nho đã uy hiếp và phá hủy một số lớn đồn lũy của triều đình, Nguyễn Tri Phương bị triều đình giáng cấp nhưng vẫn lưu tại chức. Tuy nhiên, do công cuộc phòng thủ của Nguyễn Tri Phương rất chu đáo nên quân Pháp đánh mãi không được, cuối cùng vào tháng 3 năm 1860, họ phải đốt hết doanh trại ở Trà Sơn rồi cho rút quân vào đánh chiếm Gia Định.

Năm Tự Đức thứ mười hai, 1859, dân quân Nam Kỳ có chút sắc khởi, nhưng việc lập đồn điền vẫn chưa thật sự có kết quả. Nên Nguyễn Tri Phương đã tâu lên vua năm điều: 1) Đất đai khai khẩn được xin căn cứ vào sự khó dễ và độ phì nhiêu mà chia làm ba hạng khác nhau. 2) Người quản lý cũng xin căn cứ vào số dân chiêu mộ được đủ hay thiếu và khó hay dễ để ban cho chức danh. 3) Đối với dân chiêu mộ, dẫu cho trước đó không phải là du đảng, nếu người quản lý kèm thúc không nghiêm, cũng sẽ chiêu theo luật mà xử phạt. 4) Đến kỳ thu hoạch, mỗi mẫu chỉ thu một học, còn thì chừa lại phòng khi mất mùa. 5) Quy định mỗi người phải khai khẩn đủ bốn mẫu, lấy đó làm lệ thường. Nhà vua lại giao cho Nguyễn Tri Phương họp cùng các quan lo liệu việc sửa sang Nam Kỳ như: định ngạch binh thuyền, khơi đào kênh rạch và chuyển vận gạo thóc từ Nam Kỳ ra chứa tại các kho ở Tả Trự Kỳ⁽⁴⁾. Về việc giao hảo với Xiêm La, nhà vua bảo Nguyễn Tri Phương là nếu họ muốn hòa hoãn thì ta cũng nên tạo cơ hội hòa hoãn. Trong khoảng thời gian 10 năm trấn nhậm tại miền Nam, ông đã hết lòng chăm lo việc mưu cầu an cư lạc nghiệp và hạnh phúc cho dân chúng, nên người dân đất phương Nam lúc nào cũng tỏ lòng kính trọng và mến mộ một vị anh hùng hào kiệt như ông, người đã góp phần không nhỏ trong việc ổn định, bảo vệ và phát triển vùng đất này.

Giữa tháng 2 năm 1859, trong hai ngày 16 và 17 tháng 2, người Pháp đưa quân vào đánh quân Nam tại Đại Đồn Gia Định. Khi quân Pháp vào tới vùng Bà Rịa Vũng Tàu, chúng bắt đầu cho pháp binh dưới các chiến hạm bắn phá các vùng bờ biển. Ngày 9 tháng 2, năm 1859, chúng tới Vũng Tàu⁽⁵⁾, lúc này tướng Rigault de Genouilly ra lệnh cho toàn bộ các chiến thuyền tiến lên thật chậm, vì chúng đang đi vào một khúc sông lạ. Ngày 10 tháng 2, chúng phá hủy các pháo đài của quân An Nam tại Vũng Tàu, Tả Định, Cần Giờ, Bình Khánh, Phú Mỹ, và Hữu Bình. Lúc này, những viên đội trưởng chỉ biết bỏ đồn mà chạy về báo cho quan Tổng Đốc Gia Định là Võ Duy Ninh. Ông Ninh lại cấp báo về Huế, và kêu gọi quan quân các tỉnh kế cận đến tiếp cứu, như Tổng đốc Vĩnh Long là Trương Văn Uyển. Ngày 15 tháng 2, hạm đội Pháp và Tây Ban Nha đến Nhà Bè, nghĩa là lúc này chúng chỉ đi chừng 20 cây số một ngày mà thôi. Sau đó chúng cho các chiến thuyền tiến vào Tân Thuận Đông, tức khúc quanh sông Sài Gòn. Ngày 16 tháng 2 chúng cho bắn phá và tiêu hủy toàn bộ các pháo đài ở hai bên bờ sông Sài Gòn gần thành Gia Định. Đến sáng ngày 17 tháng 2 chiến thuyền của Pháp đã đến trước cửa thành Gia Định⁽⁶⁾. Tại đây, tên tướng giặc là Rigault de Genuilly lại sử dụng chiến thuật tiền pháo hậu xung. Chúng đã cho pháo kích thành từ 6 giờ đến 8 giờ sáng; rồi sau đó chúng cho quân thiện chiến xung phong. Tổng đốc Võ Duy Ninh mở đường máu thoát ra khỏi thành, đến thôn Phước Lý, huyện Phước Lộc, rồi thất cố tự vẫn. Quan Án Sát Gia Định là Lê Từ cũng tuần tiết tại đây. Tổng đốc Vĩnh Long là Trương Văn Uyển đem quân tiếp viện vừa đến nơi thì thành Gia Định đã rơi vào tay giặc, ông bèn rút quân về phòng thủ Vĩnh Long. Ngay sau khi hạ xong thành Gia Định, tướng Rigault de Genouilly đã báo cáo về Pháp là thành Gia Định xây từ thời vua Minh Mạng quá rộng lớn, nên số lính viễn

chinh vừa Pháp và Tây Ban Nha không đủ sức chiếm đóng và bảo vệ, vì 3.000 quân thì lớp chết, lớp bị thương. Pháp hoàng đồng ý cho phá hủy thành. Pháp cho đặt 32 ổ mìn phá các đồn trại. Ngoài ra, họ còn cho đốt tất cả số lúa gạo mà theo Rigault de Genouilly, có thể bảy tám ngàn lính trong một năm. Số lúa gạo này cháy hàng mấy tháng trời mới hết. Tướng cũng nên nhắc lại, chu vi thành là 1.900 mét, và theo tướng Rigault de Genouilly, thì họ cần phải có trên 3.800 lính mới đủ sức giữ thành⁽⁷⁾.

Khi tin cấp báo từ Tổng đốc Võ Duy Ninh đưa đi vào ngày 9 tháng 2, thì mãi đến ngày 17 hay 18 tháng 2, vua Tự Đức mới được tin, nhà vua liền cử Tôn Thất Hạp làm Tổng Thống Quân Vụ Miền Nam, đem quân vào Biên Hòa lo việc phòng thủ và chống trả. Hạp vào đến Biên Hòa khoảng đầu tháng 3 năm 1859. Đồng thời lúc đó lệnh hiệu triệu sĩ phu Nam Kỳ của vua Tự Đức cũng đã đến nơi⁽⁸⁾. Đây là lần đầu tiên nhà vua gửi lời hiệu triệu kêu gọi sĩ phu ra giúp nước, thiện chí và tiết tháo thì có, còn thao lược và vũ khí thì lấy đâu ra? Trách nhiệm là của ai nếu không phải là của triều đình? Đã biết bao nhiêu lần với biết bao nhiêu bản điều trần xin canh tân xứ sở, nhất là canh tân quân đội để có thể phòng giữ đất nước, nhưng tất cả đều bị vua quan triều đình nhà Nguyễn xếp xó. Bây giờ lại kêu sĩ phu phải có trách nhiệm giúp nước, chứ đừng cứ hễ nghe tiếng gió cũng sợ, tiếng chim kêu cũng run. Thật chua xót cho sĩ phu sanh bất phùng thời, yêu nước thế mấy cũng chẳng làm gì được cho đất nước trước một đám vua quan thủ cựu.

Bây giờ xin nói về chuyện Tổng Thống Quân Vụ Tôn Thất Hạp. Ngay khi vào miền Nam là ông đã cho phát lời hiệu triệu⁽⁹⁾. Tuy nhiên, với những lời lẽ quá khích trong bản hiệu triệu khi kêu gọi giết càng nhiều càng tốt những giáo dân, không cần biết họ có theo Pháp hay không. Làm như vậy chẳng những không có kết quả gì mà còn khiến cho người Pháp có cơ lấn sâu vào nội tình Việt Nam. Về phía người Pháp, sau khi hạ xong thành Gia Định, tướng Rigault de Genouilly để lại 500 lính Pháp và 200 lính Tây Ban Nha dưới sự chỉ huy của Hải quân Đại tá Jauréguiberry, còn ông kéo hạm đội với khoảng 800 quân thiện chiến trở lại bán đảo Sơn Trà ở Đà Nẵng để lo việc thương thuyết với triều đình Huế. Theo Đại Nam Thực Lục, sau khi tướng Rigault de Genouilly đem quân thiện chiến trở ra Đà Nẵng, Tổng Thống Quân Vụ Tôn Thất Hạp ra lệnh kéo quân từ Biên Hòa xuống Sài Gòn, rồi ra lệnh cho Phan Tịnh đóng đồn Phú Thọ để án ngữ. Quân Pháp kéo đến khoảng gần 700 lính để đánh đồn Phú Thọ, Phan Tịnh bị thương, người Pháp vào đốt phá và thiêu hủy toàn bộ 9 súng đại bác và rất nhiều súng trường trong đồn, rồi hạ lệnh cho quân rút lui về đóng ở một đồn nằm về phía Nam thành Gia Định. Có lẽ Tôn Thất Hạp thấy sự yếu kém của quân Nam, 10 ngàn mà không đánh nổi với 700 lính Pháp, nên ông không ra lệnh tiếp tục tấn công nữa, mà kéo về thế thủ. Trong lúc đó, vì thấy áp lực của Nam triều bao vây quanh vùng Sài Gòn ngày càng nặng, Đại tá Jauréguiberry phải gửi khẩn cấp phúc trình về sự việc này. Trong khi tướng Rigault de Genouilly lại quyết đánh chiếm Đà Nẵng lần nữa, nhưng cũng thất bại vì quân lính Pháp không hợp với thời tiết ở đây nên bị bệnh rất nhiều.

Trước tình thế đó, về phía quân Pháp, ngày 1 tháng 11 năm 1859, tướng Page được cử từ Pháp sang thay tướng Rigault de Genouilly. Sau khi tướng Page⁽¹⁰⁾ bị khiển trách trong vụ đánh đồn Kiển Chân ở Trà Sơn, người Pháp lại đổi chiến lược, quyết chiếm giữ Sài Gòn và bỏ Đà Nẵng.

Tháng 6 năm 1860, triều đình Huế cử Nguyễn Tri Phương vào chức Gia Định Quân Thứ Thống Đốc Quân Vụ thay cho Tôn Thất Hiệp (còn gọi là Tôn Thất Cáp) được triều hồi về Huế làm Thị Lang. Trước khi lên đường nhậm chức, Nguyễn Tri Phương đã đề bạt các ông Phan Thanh Giản và Nguyễn Bá Nghi đảm đương việc quân thứ ở Quảng Nam. Ông tâu lên vua Tự Đức 6 việc: tập trung quân sự; quan tâm dân Nam Kỳ và Bắc Kỳ; viết thư quan hệ với quân Xiêm; đặt quan hệ với Cao Miên để họ cắt đứt liên lạc với Tây... Đồng thời Nguyễn Tri Phương đã tâu lên vua Tự Đức: “Bộ binh và Thủy binh Pháp liên kết tiếp ứng cho nên kế hoạch đánh bộ và đánh thủy của quân ta không tiện thi hành. Và chẳng, quân Pháp đã giỏi nghề gươm súng lại còn liều chết để đánh. Trong khi đó quân Nam thì nhát gan và bở ngỡ, không thể địch với họ được, giữ còn chưa xong, nói gì đến chuyện đánh. Nay xin hãy lượng sức mình, dựa vào đồn bảo hiện tại mà đặt quân mai phục, nghiêm việc phòng bị để đợi, lấy đó làm kế dài lâu. Ngoài ra, còn phải trù liệu việc chuyển vận lương thực cho quân dân, ứng theo cơ hội mà hành động, đó là kế vẹn toàn.” Nhà vua tức giận nói: “Sợ địch nên mới đổ mối cho trầm, chẳng thi thố được gì thì làm sao mong thành công được?” Nói xong nhà vua bắt phải chọn một trong ba cách: đánh, giữ hay hòa. Cách nào có thể đẩy lui quân Pháp được thì cho phép làm, đừng nói là triều đình không có người nên chỉ biết chờ chết. Ngay khi đến miền Nam, Nguyễn Tri Phương hợp cùng với quan Tham Tán Đại Thần Phạm Thế Hiển bàn liệu việc phòng thủ, đắp đồn Kỳ Hòa (Chí Hòa) để lấy thế chống nhau với Pháp. Nguyễn Tri Phương cho sửa sang lại đồn lũy và chia đóng các quân để chống giữ.

Tháng 8 năm 1860, 1.000 quân Pháp đã đóng trên tuyến dài từ Sài Gòn đến chùa Cây Mai. Trước đây Tôn Thất Hiệp cố gắng đưa quân xung phong nhưng đều bị đánh bại. Khi đến Gia Định, Nguyễn Tri Phương vận dụng chiến thuật mà ông đã sử dụng khi đánh với Pháp ở Đà Nẵng: phát triển hào lũy củng cố đại đồn Chí Hòa, rồi bắt đầu tiếp cận với địch. Nguyễn Tri Phương chủ trương huy động từ 15.000 đến 20.000 quân, nhưng không tập trung ở một nơi, mà chia thành 3 đạo: một đạo chính đóng quân tại đồn Phú Thọ, chỗ Quân thứ Gia Định đang đóng; một đạo đóng tại phụ Tân An; và một đạo đóng tại Biên Hòa. Nguyễn Tri Phương cũng hạ lệnh phòng thủ các tuyến đường sông lớn nhỏ, vừa đánh vừa giữ. Sau đó ông cho lệnh đắp thêm đồn lũy gần nơi địch đóng quân. Trang bị cho quân những vũ khí loại lớn, có đường kính nòng từ 2 tấc 9 phân trở lên. Nếu hồi đó mà Nguyễn Tri Phương tiếp tục chia làm nhiều đạo quân đánh địch một cách quyết liệt trước khi chúng được viện binh từ Đà Nẵng và Quảng Đông, có lẽ tình hình đã khác đi. Tuy nhiên, chiến lược thời đó của Nam Triều vẫn luôn là xây đắp Đồn Bảo để phòng thủ. Do không nắm được tình hình, lúc này quân Pháp tại Gia Định rất ngặt và đang cầm cự chờ viện binh, nên Nguyễn Tri

Phương đã bỏ lỡ cơ hội đánh cho chúng một trận quyết định. Thay vào đó, ông lại cho xây dựng Đại Đồn Chí Hòa, với chủ trương là phô trương thanh thế và bứt rứt quân Pháp.

Lúc này đồn Cây Mai của Pháp bị quân Nam vây khốn nên quân Pháp phải rút bỏ. Tuy nhiên, ngày 24 tháng 2 năm 1861, quân Pháp huy động một lực lượng hùng hậu bao vây Đại Đồn Chí Hòa, chờ quân tiếp viện từ Quảng Đông và Đà Nẵng kéo vào. Tưởng cũng nên nhắc lại, thấy không đánh chiếm được Đà Nẵng nên trước khi rút khỏi Đà Nẵng, quân Pháp đã cho nổ tất cả những đồn ở vùng Sơn Trà. Đề Đốc Charner được cử làm chỉ huy và tướng Page làm phụ tá, kéo quân vào đánh đồn Chí Hòa. Ngày 25 tháng 2 năm 1861, Trung tướng Charner ra lệnh tấn công đồn Kỳ Hòa⁽¹¹⁾. Quân ta dưới sự chỉ huy của Nguyễn Tri Phương, Tôn Thất Hiệp và Phạm Thế Hiển, chiến đấu rất dũng cảm trong suốt 2 ngày đêm. Cuối cùng vì hỏa lực của giặc quá mạnh nên thành bị hạ, nên Đại Đồn Chí Hòa thất thủ. Tán Lý Nguyễn Duy và Tán Tướng Quân Vụ Tôn Thất Trĩ và Tham Tán Phạm Thế Hiển tử trận, Nguyễn Tri Phương bị thương. Trong trận này quân Nam vừa chết vừa bị thương có đến khoảng 1.800 người. Về phía Pháp quân có khoảng 225 người, trong đó có tên Trung tá Testard bị tử thương, 2 đại úy, 2 trung úy, và 2 thiếu úy cũng tử thương.

Nguyễn Tri Phương ra lệnh rút quân về Biên Hòa. Khi hay tin Đại đồn Chí Hòa thất thủ, vua Tự Đức rất xót xa trong lòng nhưng không có ý định xử phạt ông. Tuy nhiên, đình thần lại tâu lên: “Đại Đồn thất thủ, phải giáng chức Nguyễn Tri Phương xuống hàm Tham Tri, còn tước Bá là do công đánh dẹp bên Cao Miên thì giữ nguyên.” Sau đó, Nguyễn Tri Phương bị giải chức Tổng Thống Quân Vụ và lui về Bình Thuận chữa trị, nhưng không khỏi, nên bèn xin phép vua cho về quê chữa bệnh. Lúc đó Quân Thứ Định Biên là Nguyễn Bá Nghi cùng quan tỉnh Gia Định là Đỗ Quan đều đem tình hình khó xử đối với quân Pháp tâu lên vua, vua Tự Đức xem xong lời tâu bèn cho triệu tập quần thần để bàn về việc phục chức cho Nguyễn Tri Phương. Đến cuối năm 1861, Biên Hòa thất thủ, triều thần bèn tâu lên vua: “Nguyễn Tri Phương là người am hiểu tình hình trong Nam, trong triều không còn ai hơn nữa. Nên xin cho khai phục chức hàm cũ để hợp cùng Nguyễn Bá Nghi hội bàn việc tái chiếm các đồn ở Gia Định và Biên Hòa.” Vua cho ông phục chức Thượng Thư Bộ Binh, sung Đồng Nhung Quân Vụ Biên Hòa lo việc đốc suất việc quân binh tái chiếm Biên Hòa. Nhưng việc gì đến rồi cũng phải đến, chẳng những ba tỉnh miền Đông là Biên Hòa, Gia Định, và Định Tường thất thủ; mà cả miền Nam rồi cũng rơi vào tay quân Pháp một cách dễ dàng, vì chẳng bao lâu sau đó, triều đình Huế ký kết với Pháp Hòa Ước Nhâm Tuất, 1862, nhượng cho Pháp 3 tỉnh miền Đông.

Nguyễn Tri Phương được triệu hồi về Kinh, rồi đến tháng 9 năm 1861, ông được phái ra Bắc làm Tây Bắc Tổng Thống Quân Vụ Đại Thần để dẹp nhóm Cai Tổng Vàng, tức Cai Tổng Nguyễn Văn Thịnh. Tháng 4 năm 1863, sau khi bình định xong vùng Bắc Ninh, ông đem binh lấy lại thành Thái Nguyên và phá vỡ sào huyệt của Cai Tổng Vàng ở núi Mã Hiên, thuộc châu Bạch Thông. Ngay sau đó, ông được cử

sung chức Tổng Thống Hải An Quân Vụ, tước Tráng Liệt Bá, với nhiệm vụ tiêu trừ loạn Tạ Văn Phụng. Tướng cũng nên nhắc lại, trong những năm này, các nhóm nổi loạn do Tạ Văn Phụng mạo danh con cháu nhà Lê, tập hợp một nhóm nghĩa sĩ ở Bắc Kỳ, đứng lên đánh phá nhiều tỉnh ở miền Bắc. Thêm vào đó, những nhóm loạn Thái Bình Thiên Quốc bên Trung Hoa cũng tràn sang cướp phá, tạo nên một tình trạng vô cùng rối ren ở miền Bắc. Nguyễn Tri Phương đã điều quân đánh vào những cánh quân của Phụng ở Bắc Ninh, Sơn Tây, vân vân, bắt được nhiều tướng giặc; đồng thời ông cũng phát lệnh an dân, và ân xá cho một số tướng lĩnh giặc được trở về quê làm ăn. Tạ Văn Phụng thấy không quấy phá được miền Bắc, bèn đánh liều đem thủy bộ vào đánh kinh đô Huế, nhưng hầu như toàn bộ thủy binh của Phụng bị gió bão đánh chìm. Tạ Văn Phụng thì bị bắt ở Quảng Trị. Như vậy là ông phải mất gần 2 năm sau mới dẹp yên được Tạ Văn Phụng. Khi tình hình ở miền Bắc yên dần, ông dâng sớ về triều xin vua Tự Đức ban hành chính sách khoan hồng.

Năm Tự Đức thứ 25, 1870, quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc đánh phá các vùng Thái Nguyên, Lạng Sơn và Cao Bằng liên tiếp trong 3 năm mà các quan địa phương không dẹp nổi. Sau khi quan Tổng đốc Phạm Chi Hương thất trận và bị giặc bắt, triều đình phái Võ Trọng Bình ra làm Tổng đốc Hà Ninh kiêm Khâm Sai Quân Thứ Đại Thần Tuyên Quang-Lạng Sơn và Thái Nguyên, cùng hội với Đề đốc Quảng Tây để dẹp loạn Ngô Côn đang đánh phá vùng biên thùy. Khoảng giữa năm 1869, khi Ngô Côn đem quân đánh thành Bắc Ninh, bị quan Phủ Ông Ích Khiêm đánh tan và giết chết Côn. Sau khi Côn chết, đồng đảng vẫn tiếp tục đánh phá các tỉnh biên thùy miền Bắc: phe Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc, phe Cờ Vàng của Hoàng Sùng Anh, và phe Cờ Trắng của Bàn Văn Nhị và Lương Văn Lợi. Triều đình Huế cử Đoàn Thọ ra Bắc Kỳ làm Tổng Thống Quân Vụ Đại Thần, nhưng trong một cuộc hành quân ở Lạng Sơn, Đoàn Thọ bị giặc giết chết, trong khi Võ Trọng Bình chạy thoát. Triều đình liền cử Hoàng Kế Viêm ra thay làm Tổng Thống Quân Vụ Đại Thần các tỉnh biên giới phía Bắc, cùng với Tán Tương Tôn Thất Thuyết tìm cách dẹp giặc. Sau đó, vua Tự Đức lại sai Lê Tuấn, đang là Hình Bộ Thượng Thư ra đóng ở Hải Dương, làm Khâm Sai Thị SỰ để giúp Hoàng Kế Viêm. Tuy nhiên, tình hình vẫn không khả quan, vua Tự Đức liền cử tiếp Nguyễn Tri Phương làm chức Tam Tuyên Quân Thứ Khâm Mạng Đại Thần, được phép tùy nghi lo việc đánh dẹp cho yên. Vua ban cho ông kỳ bài, ấn kiếm, cờ mao tiết, nhưng y... Sau đó, quân triều thu phục được quân Cờ Đen và vua Tự Đức phong cho Lưu Vĩnh Phúc chức Đề đốc với nhiệm vụ tuần phòng biên cảnh. Về sau này cả quân Cờ Đen và Cờ Trắng đều theo về với triều đình tham gia đánh quân Cờ Vàng và đánh cả quân Pháp.

Nhờ những công trạng ấy mà vào năm 1866, tức là năm Tự Đức thứ 19, Nguyễn Tri Phương được thăng hàm Võ Hiển Điện Đại Học Sĩ, tước Tráng Liệt Bá. Năm Tự Đức thứ 21, 1868, do khi trình tấu lên vua mà việc trước lại không trùng khớp với việc sau, nên ông bị nghiêm phê. Theo Đại Nam Liệt Truyện Chính Biên, Tập 2, quyển 24: “Bấy giờ có viên quan ở bộ Công là Viên Ngoại lang Nguyễn Văn Chất,

trước đây từng giữ chức biện lý của bộ này, khi được cử ra Dương Xuân, vì nghe theo lời tên giặc Đoàn Trưng nổi loạn trong khi xây Vạn Niên Cơ nên bị can tội. Khi Nguyễn Tri Phương mới được phái về kinh đô, ông đã hết lời chỉ trích Nguyễn Văn Chất, cho rằng Chất là kẻ xảo trá, nên Chất bị giáng chức. Đến khi Nguyễn Tri Phương nhận việc ở bộ Công, Phương lại tâu lên rằng Chất là người làm được việc, xin đặc cách cân nhắc.” Vua quở trách Nguyễn Tri Phương như vậy: “Trước thì ghét bỏ, nay thì thương yêu. Mới chỉ có một người và trong một thời gian chưa lâu mà lời lẽ tâu bày trước sau đã khác, thế cũng đủ biết người là người thế nào.” Tuy nhiên, Nguyễn Tri Phương lại tâu: “Đây chắc hẳn là có người mật tâu để hại thần. Thần bất tài ít học, lạm dự chức cao, thường lo nghĩ việc đền ơn nước. Phàm người thần tiến cử, đều có lợi ích cho triều đình, chứ không hề có ý gì riêng tư. Nhưng thần vốn cương trực nên bị nhiều người ghét đó thôi. Thần từng bị giam cầm, tội cũ chưa chuộc hết, nay lại phạm thêm tội mới, vậy xin giao thần cho triều đình nghị tội. Xử tội một mình thần mà lại khiến cho bề tôi không công trạng gì lại bất chính và tham lam... trông vào đó mà sợ hãi, thế là hợp với sở nguyện của thần.” Vua bèn sai triều thần họp nghị xét tội Phương, sau đó vua Tự Đức xuống dụ rằng: “Xưa nay, các bề tôi kỳ cựu biết một lòng vì nước, nếu không phạm lỗi lớn, trẫm đều bao bọc, chẳng riêng gì khanh mà ai cũng vậy. Tình trẫm đối với khanh, chẳng những dương gian mà cả đến âm phủ đều đã rõ cả. Thần dân trong ngoài đều cho như thế là thái quá. Trẫm biết là khanh già cả lú lẫn, không chấp nhận. Nhưng nếu bỏ qua thì người đời sau sẽ vì lý do không nắm vững mà chê vua tôi ta đủ điều, ai sẽ là người lo giải thích cho?” Do đó triều thần xin khép Phương vào tội tấu đối thất lễ, để giáng hai cấp nhưng vẫn lưu lại chức cũ để làm việc, chỉ nên thôi việc ở bộ Công mà thôi, nhưng vẫn làm Cơ Mật Đại Thân, lo việc phòng bị vùng biển và được phép dự bàn các việc của triều đình.

Vào năm Tự Đức thứ 24, 1871, ở tuổi 72, Nguyễn Tri Phương lại được cử giữ chức Lại Bộ Thượng Thư, được gia hàm Thái Tử Thái Bảo Võ Hiển Điện Đại Học Sĩ Trí Đông Tướng Tráng Liệt Bá. Đến tháng 7 năm Nhâm Thân 1872, vì đất Bắc giặc già liên miên, dẹp mãi mà không yên, nên vua Tự Đức lại cử ông làm Bắc Kỳ Khâm Mạng Tuyên Sát Đồng Sứ Đại Thân, thay vua xem xét tất cả các việc quân sự. Đến tháng 11 năm 1872, một thương gia Pháp tên là Đồ Phổ Nghĩa (Jean Dupuis), dựa vào thế lực của quan Sứ Phủ Sài Gòn, nên khinh thường quyền hành của triều đình Huế, và hấn đã chuyển vận binh khí và hàng hóa trên sông Hồng để đem sang Vân Nam bán cho Trung Hoa. Bị quân Nam chặn lại xét hỏi. Sự việc đến tai Sứ Phủ Sài Gòn, nên viên Sứ Phủ bèn sai Đại úy Francis Garnier đem binh ra Bắc Kỳ, lấy danh nghĩa bảo vệ cho Jean Dupuis. Ngày 5 tháng 11 năm 1873, Francis Garnier đến Hà Nội và đòi được đóng binh ở trong thành. Nguyễn Tri Phương ra điều đình, Francis Garnier đồng ý đóng quân ở Trường Thi, gần thành Hà Nội. Ngày 18 tháng 11 năm 1873, Nguyễn Tri Phương nhận được của Francis Garnier một bức tối hậu thư, trong đó Pháp trách nhà cầm quyền nước Nam đã làm trở ngại công việc của Jean Dupuis. Đến 6 giờ sáng ngày 20 tháng 11, năm 1873, nhằm ngày mồng 1 tháng 10 năm Quý

Dậu, quân Pháp, dưới quyền chỉ huy của Francis Garnier, đã bất thành lĩnh tấn công thành Hà Nội, dầu biết không thể nào giữ nổi thành Hà Nội, nhưng vì nước và vì trách nhiệm vua đã giao cho nên ông phải hết sức chiến đấu. Thấy quân Nam tháo chạy vì không đủ hỏa lực chống cự, ông đã leo lên trên mặt thành để trực tiếp chỉ huy ba quân tướng sĩ ngay trước làn mưa đạn của giặc. Tuy nhiên, chỉ trong vài tiếng đồng hồ thì quân Pháp hạ được thành. Phò mã Nguyễn Lâm⁽¹²⁾, con trai của Nguyễn Tri Phương, tử trận; trong khi Nguyễn Tri Phương bị trọng thương, bị Pháp bắt và đưa xuống tàu cùng với quan Khâm Sai Phan Đình Bình. Ông đã từ chối sự giúp đỡ bằng bó vết thương của người Pháp, rồi nhất quyết nhịn ăn và qua đời một tháng sau đó. Ông mất vào ngày 20 tháng 12 năm 1873, thọ 74 tuổi. Tất cả quan phục của quan Khâm Sai Đại Thần Nguyễn Tri Phương đều bị người Pháp tịch thu sau khi họ chiếm thành Hà Nội. Tấm gương quên mình vì nước của ông sẽ mãi được dân chúng Việt Nam từ Nam chí Bắc kính ngưỡng và nhớ ơn. Linh vị hai tướng Nguyễn Tri Phương và Hoàng Diệu được liệt thờ trong đền Trung Liệt tại Gò Đống Đa vẫn còn đôi câu đối:

“Thử thành quách, thử giang sơn, bách chiến phong trần dư xích địa
Vi nhật tinh, vi hà nhạc, thập niên tâm sự vọng thanh thiên.”

Tạm dịch là:

“Kìa thành quách, kìa non sông, trăm trận phong trần còn thước đất
Là sao trời, là núi sông, mười năm tâm sự với trời xanh.”

Tưởng cũng nên nhắc lại, ngay sau khi thành Hà Nội thất thủ, dầu Nguyễn Tri Phương đã chết, triều đình Huế vẫn xuống chiếu khiển trách và cách chức ông. Tuy nhiên, vua Tự Đức cho phép đưa quan tài của ông và con trai ông là Phò mã Nguyễn Lâm về an táng tại Huế. Và về sau này triều đình cho phép lập nhà thờ cho cả gia đình họ Nguyễn là Nguyễn Tri Phương, Nguyễn Duy và Nguyễn Lâm tại làng Chí Long. Triều đình Huế chỉ dùng cái quyền tối thượng của người thay mặt cho Trời, mà quên mất đi những lời đề nghị của triều thần, trong đó có Nguyễn Tri Phương, Nguyễn Trường Tộ... về việc chấn chỉnh và canh tân quân đội cũng như xứ sở để tự tồn. Triều đình đã phớt lờ đi tất cả những lời đề nghị và tiếp tục chính sách bế quan tỏa cảng, để rồi hàng mấy chục năm sau khi đất nước đã có những người xuất ngoại trở về cho biết có những điều hay điều lạ nơi xứ người, thế mà đất nước Việt Nam vẫn tụt hậu, quân đội Nam triều vẫn được trang bị thô sơ và quân binh thì không được huấn luyện kỹ càng, dân tình thì vẫn đói khổ lắm than... Triều đình chỉ một bề muốn binh tướng phải đánh thắng trận, mà không tạo điều kiện cho họ thắng trận, làm gì có lẽ ấy?

Riêng với Nguyễn Tri Phương, đã bao nhiêu lần triều đình Huế khen thưởng, nào là ban danh hiệu “An Tây Trí Dũng Tướng (1840)”, nào là “Quân Kỳ Thạc Phụ (1847)”, nào là chạm khắc công trạng vào bia đá ở Tòa Võ Miếu, nào là Võ Hiển Điện Đại Học Sĩ Trí Dũng Tướng Tráng Liệt Bá... Đến khi Nguyễn Tri Phương vị quốc vong thân thì cái triều đình ấy lại khiển trách là chính Nguyễn Tri Phương làm

cho mất thành, bèn tước hết phẩm trật. Theo thiển ý, triều đình nhà Nguyễn không nên trách ai hơn là tự trách cái triều đình do chính Nguyễn Ánh đã khởi nghiệp. Ngay từ đầu, Nguyễn Ánh đã chỉ vì muốn lấy lại giang sơn cho dòng họ Nguyễn mà làm tiêu hao hết cả nhân lực và tài lực của đất nước; thậm chí sau khi lên ngôi, Gia Long còn xử dụng những ông quan Tây và giao cho họ xây thành Gia Định. Có ai dám đoán chắc là khi ông quan Tây Chaigneau hồi hưu về xứ, đã không dâng lên cho Pháp Hoàng hết toàn bộ sơ đồ và những nơi hiểm yếu của miền Nam, nhất là thành Gia Định? Còn nữa, đã bao nhiêu sĩ phu yêu nước, sau khi xuất ngoại trở về đều dâng lên những bản điều trần, điển hình là bản điều trần chi tiết của ông Nguyễn Trường Tộ, nhưng vua quan Nam Triều vẫn nhắm mắt làm ngơ. Rồi đến lúc đó, khi lâm trận với quân Pháp, mình chỉ có mấy khẩu súng cổ, bắn bằng đá lửa, tầm đạn khoảng từ 200 đến 300 thước là cùng; còn súng đại bác là súng nạp tiền mà bắn bắn mười phát không được một. Lấy những quân lính ấy, những khí giới ấy mà đối địch với những quân lính đã được luyện tập theo lối mới, bắn bằng súng nạp hậu và bằng đạn trái phá, thì đánh làm sao được. Ai cũng nhìn thấy chuyện này, chỉ một mình vua Tự Đức làm như không biết, làm như không thấy được sự kém cỏi ấy, nên cứ bắt các quan văn võ phải thủ hay phải đánh, mà không để cho thua; hễ thua là bị xử tử, hoặc bị tước hết phẩm hàm, vân vân và vân vân. Nói gì thì nói, lịch sử đã sang trang và lịch sử Việt Nam đã trải qua gần một thế kỷ Việt Nam Pháp Thuộc, mà hệ quả của nó là vết thương hầy còn đang rỉ máu của cả dân tộc Việt Nam cho mãi đến ngày nay. Đây quả là một bài học quá đặc đối với dân tộc Việt Nam. Ngày đó, khi Nguyễn Ánh bôn tẩu lẩn trốn nghĩa quân Tây Sơn, nhân dân miền Nam đã hết lòng che dấu, tham gia và nuôi dưỡng quân đội do chính ông ta lập ra để đánh bại nhà Tây Sơn. Cuối cùng khi đánh bại được Tây Sơn, vua Gia Long đã lập lên một triều đại hết sức thủ cựu, hết sức bế quan tỏa cảng, đã làm cho cả đất nước phải tụt hậu, đi từ một cường quốc ở Nam Á thời đó, biến thành một thuộc địa của Tây một cách dễ dàng.

Sau 53 năm vào sanh ra tử từ Bắc chí Nam, đối với danh tướng Nguyễn Tri Phương, bất cứ nơi nào mà ông được vua cử đến, ông đã đều để lại nhiều công trạng hiển hách của một vị võ tướng tài ba. Những năm cuối đời của ông lại là những năm mà đất nước đang lâm vào cảnh dầu sôi lửa bỏng, nhưng cho đến ngày ông qua đời, ông đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ lãnh đạo dân quân chiến đấu chống giặc ngoại xâm. Bên cạnh đó, Nguyễn Tri Phương còn là một nhà chính trị tài ba với những phương cách cai trị và an dân xuất chúng, một nhà doanh điền đã góp phần không nhỏ trong việc khai khẩn hoang địa, thành lập những khu dinh điền trừ phú và đem lại đời sống an cư lạc nghiệp cho những lưu dân mới đến vùng Đất Phương Nam vào thời tiền bán thế kỷ thứ XIX.

Sinh tiền, Nguyễn Tri Phương ít khi làm thơ, nhưng năm 1866, nhân khi tiễn Phan Thanh Giản vào Nam Kỳ nhậm chức Kinh lược Sứ 3 tỉnh Miền Tây, ông có bài thơ tặng Phan Thanh Giản, vẫn còn được lưu truyền như sau:

“Ven ngàn góc bể dặm chơi với,

Vui tỏ phân nhau một bước đời.
 Cá lại Long giang hai ngã nước,
 Nhận về du hợp một phương trời.
 Nửa hồ cố cựu trông lai láng,
 Cạn chén tư hương gió lộng khơi.
 Hãy kịp Tràng An mau trở lại,
 Thăm người viếng cảnh hỡi người ơi!”

Phải thực tình mà nói, cả gia đình ông Nguyễn tri Phương trọn đời trung quân ái quốc. Riêng cá nhân ông lúc làm quan cho triều đình Huế, đã đánh Nam dẹp Bắc, xông pha hầu hết các mặt trận những mong đem lại yên ổn cho xứ sở. Chẳng may gặp cơn quốc nạn, cha con đều hy sinh vì nước, quả là toàn gia trung liệt đáng được đời đời hậu bối noi theo. Dân tộc và tổ quốc Việt Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn người anh hùng vị quốc vong thân Nguyễn Tri Phương!

Ghi Chú:

- (1) Theo Phan Trần Chúc & Lê Quế trong quyển *Nguyễn Tri Phương*, NXB Hồng Đức tái bản, 2015, trang 18-21, tin thắng trận của Nguyễn Tri Phương về đến kinh đô, vua Thiệu Trị ân tứ cho ông nhất hạng kim tiền, và nhiều lần, giữa lúc đông đủ triều thần, nhà vua đã không quên hết lời khen ngợi, nhắc đi nhắc lại với quan phụ chánh Trương Đăng Quế cái chí anh hùng, lòng hy sinh hiem có của Nguyễn Tri Phương. Trong cùng năm ấy, 1847, Nguyễn Tri Phương cùng với Nguyễn Tấn Lâm và Tôn Thất Nghị đời đại quân qua Lạc Hóa để tiến đánh giặc Mọi ở hai miền Tiền Giang và Hậu Giang. Đánh hơn mười trận, ông thắng cả, cướp được đồn lũy của giặc, lấy hết lương thực tịch thu được đem cấp phát cho dân chúng. Đầu đảng là Lâm Sâm thu thập tàn binh về ẩn núp ở Đàng Lâm, Cầu Lũy, hợp các tướng sĩ, chỉnh đốn binh mã, liêu chết để chống cự với Nguyễn Tri Phương. Được tin này, Nguyễn Tri Phương đã biết rõ cơ mưu của giặc, nên ông bèn mộ thêm lính tráng rồi hợp với các đạo quân đốc sức đánh tan giặc tại các nơi hiểm yếu. Thế là không mấy lúc, Nguyễn Tri Phương đã tái chiếm hết những vùng Lâm Sâm chiếm cứ. Lúc ông đánh Lạc Hóa, vua Thiệu Trị có ban cho ông một bài thơ, lời lẽ vô cùng thống thiết như sau:

“Vũ tủy binh tiêu hiệp sở vân
 Giai chương liên tiếp tiếp trì văn
 Công kỳ vô bị lương mưu tương
 Dững các tranh tiên bắt hám quân
 Ô hợp tam thiên giai phách tán
 Hoàng trì bách sách tận thi phân
 Thừa cơ phá trúc thâu toàn thắng
 Lạc Hóa di sư kiến đại huân.”

Tạm dịch là:

“Mưa dội quân tan tiếng đã đây
 Bao tin thắng trận tiếp liền tay
 Đánh khi bất ý mưu khôn địch
 Tiến trước ba quân chí chẳng lay
 Ô hợp ba nghìn kinh mất vía
 Hoàng trì trăm trại chất đầy thây
 Chẻ tre thừa thế thu toàn thắng
 Lạc Hóa công cao ắt ở đây.”

Qua năm sau, vua Thiệu Trị được tin báo giặc Xiêm La kéo qua các sông Vĩnh Tế, Tiền Giang và Hậu Giang, Nguyễn Tri Phương từ An Giang lập tức chỉ huy ba quân đánh đuổi giặc Xiêm. Sau khi thắng trận, vua Thiệu Trị liền xuống lời khen: “Như thế là Nguyễn Tri Phương đã giúp trăm trũ một mối lo về phía

- Nam.” Sau đó, vua ban thưởng cho ông quân công nhất cấp, kim cương, liên châu và một chiếc đồng hồ quả quít, một món bảo vật hiếm có thời bấy giờ.
- (2) Tháng giêng năm Quý Sửu, 1853, vua Tự Đức chính thức chấp nhận đề Nguyễn tri Phương tiến hành mở đồn điền và lập ấp. Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục có ghi: “Ba năm trước đây Kinh lược Sứ Nguyễn Tri Phương tâu về công việc 6 tỉnh, xin tụ tập những dân nghèo túng, mở rộng đồn điền để giúp việc sinh sống. Triều đình bàn cho là việc chưa tiện làm, rồi bỏ đó. Sau lại cùng với Phó Sứ Phan Thanh Giản bàn: cho là An Giang, Hà Tiên địa giới liền với đất Cao Man, là nơi địa đầu hiểm yếu, xin mộ dân đồn điền ở mặt dãy sông Vĩnh tế thuộc 2 tỉnh ấy, mỗi đội 50 người, do 2 tỉnh ấy dẫn làm các đội An Điền và Tiên Điền. Ngày thường thì khai khẩn làm ruộng, khi có việc thì phái đi phòng thủ. Lại ở ven 2 bên bờ sông, cũng xin chiêu dân lập ấp, miễn cho phần chọn ra lính. Lúc thường thì tùy tiện kinh doanh, sinh nghiệp; có sự thì họp hết lại, chia đi phòng thủ để làm kế khai khẩn ruộng đất, vững mạng cõi ven. Đã chuẩn cho thi hành.”
- (3) Về việc lập đồn điền và khai khẩn đất hoang, Nguyễn Tri Phương đã chọn các địa điểm then chốt chiến lược để mở đồn điền. Bên cạnh lính đồn điền, ông đã cho dân lưu tán các nơi về an cư lạc nghiệp. Những năm đầu được miễn thuế, nhân dân phấn khởi mở mang đất đai trồng trọt, nông nghiệp phát triển, tăng sản lượng lúa và còn dư bán ra nước ngoài, chở ra các tỉnh miền Trung. Nhưng điều này đã gây khó khăn cho các quan sở tại địa phương, nên các quan ở tỉnh dâng sớ về triều báo là việc khai khẩn đồn điền có nhiều bất tiện. Vua Tự Đức chỉ dụ cho ông xét lại tình trạng cho kỹ rồi tấu về triều đình. Việc này được vua Tự Đức giao cho Hộ Bộ họp bàn. Bộ thần tâu lên vua: “Viên Kinh lược Đại Sứ, tức Nguyễn tri Phương, từ trước đến nay đã hết lòng trù liệu chỉ mong được thành công. Nay Sĩ Kiệt trích ra một vài điều cho là không tốt nhưng thực chỉ là mong lấy cái tiếng cương trực, chứ chẳng có giá trị gì, xin miễn bàn đến.” Sau khi Nguyễn Tri Phương dâng sớ về triều đình, vua Tự Đức rất hài lòng, nhưng sai ông phải định điều lệ rõ ràng để thưởng phạt cho minh chánh. Ông lại dâng sớ đề nghị: “Hạn trong 3 năm phủ huyện nào đốc thúc dân mộ được 30 tên đinh, khẩn được 60 mẫu thì được thăng thưởng, phủ huyện chỉ được 1 phần 5 thì không được thưởng gì cả, còn không làm được gì, sẽ bị triều đình nghiêm trị.” Tưởng cũng nên nhắc lại, theo Léopold Pallu de la Barrière trong quyển Histoire de l'Expédition de la Cochinchine en 1861, trang 295, tác giả cho rằng việc thiết lập đồn điền chỉ mới bắt đầu từ năm 1854 do Nguyễn Tri Phương kêu gọi, nhưng đây chỉ là sự suy đoán của tác giả người Pháp này mà thôi. Kỳ thật, vùng đất phương Nam dưới thời các chúa Nguyễn, trước cả thời Nguyễn Ánh, đã có quốc sách đồn điền, vì thời đó Nam Kỳ đất rộng người thưa, lại thêm dân Cao Miên cư ngụ chung đụng với dân Nam, nên vấn đề an ninh khó được bảo đảm. Chính vì vậy mà ngay từ sau thời kỳ chúa Nguyễn Phước Nguyên cho đặt hai trạm thu thuế trong vùng Prei-Nokor, tức Sài Gòn ngày nay, vào khoảng 1625, chúa Nguyễn đã ra lệnh với cho các quan được bố nhậm vào Nam là nên áp dụng chính sách “Tinh vi nông, Động binh”, có nghĩa là trong thời bình thì làm nông, mà trong thời chiến thì làm lính để bảo vệ đất đai. Từ sau khi thành lập hai trạm thu thuế ở Prei-Nokor, quan quân xứ Đàng Trong đã bắt đầu áp dụng chính sách lính có đất cày để tự túc nuôi gia đình, nhưng khi cần thì trở thành lính chiến đấu bảo vệ thôn ấp. Tuy nhiên, sau nhiều biến động liên tục xảy ra cho chúa Nguyễn trên vùng đất phương Nam, nên chính sách đồn điền gần như bị quên lãng, cho mãi đến về sau này, đến đời vua Gia Long, nhà vua đã ra lệnh cho các quan tổng trấn thành Gia Định tái thi hành chính sách đồn điền. Khoảng năm 1830, chính sách đồn điền được Tả Quân Tổng Trấn Lê Văn Duyệt tuyệt đối áp dụng. Đến năm 1854, khi miền Nam đang bị xâm lăng đe dọa thì vua Tự Đức lại ra lệnh cho Nguyễn Tri Phương chỉnh đốn lại những đồn điền có sẵn và thiết lập thêm một số đồn điền mới để chuẩn bị cho việc chiến đấu chống ngoại xâm. Cuối năm 1854, trên toàn vùng đất phương Nam đã có trên 24 liên đội đồn điền: 7 ở vùng Gia Định, 6 ở vùng Mỹ Tho, 5 trong vùng Vĩnh Long, 4 ở Biên Hòa, 2 ở An Giang. Viên chỉ huy liên đội đồn điền được gọi là Quản Cơ, dưới quyền Quản Cơ là những viên ấp trưởng. Viên Quản Cơ sẽ kiêm nhiệm chức Cai Tổng. Mỗi liên đội đồn điền có khoảng từ 300 đến 500 người. Mỗi liên đội có khoảng 10 đội, và được trang bị 1 súng đại bác cỡ nhỏ với 10 lính trang bị súng điều thương; số còn lại đều được trang bị với gươm và giáo. Lính trong liên đội đồn điền không được trang bị đồng phục, thường thì họ mặc áo bà ba đen và quần tím. Viên Quản Cơ có đeo dây băng đen hay tím.
- (4) Tả Trực Kỳ chỉ các vùng đất từ Huế vào Bình Thuận.
- (5) Người Pháp gọi Vũng Tàu là Cap Saint Jaques.
- (6) Thành Gia Định vào lúc người Pháp đến chiếm là thành mà vua Minh Mạng cho xây vào khoảng từ năm 1835 đến năm 1837, sau khi đã phá hủy ngôi thành rất kiên cố được Gia Long xây trên 40 năm về trước, vì tức “Giặc Khô!” đã sử dụng ngôi thành này để làm cho quân triều đình phải điều đứng suốt 3 năm, từ năm 1832 đến năm 1835.

- (7) Khi chiếm xong thành Gia Định, tướng Rigault de Genouilly đã cho kiểm kê tất cả chiến lợi phẩm: 200 súng thần công, 20.000 súng thạch cơ điều thương, 85.000 kí lô thuốc súng. Riêng số lúa gạo trong thành có thể nuôi từ sáu đến tám ngàn lính trong một năm, tiền đồng đáng giá 130.000 quan Pháp hồi ấy. Tổng cộng chiến lợi phẩm thu được khoảng 20 triệu quan Pháp. Sau đó, người Pháp cho đặt 32 ổ thuốc nổ để phá tung nhiều bức tường thành bao quanh thành Gia Định. Giặc Pháp cũng cho đốt kho lúa của thành mà mãi đến hai năm sau, khói vẫn còn nghi ngút. Sở dĩ người Pháp cho phá hủy thành Gia Định, không phải là họ không có đủ lực lượng để giữ thành, vì lúc đó quân Pháp cũng đang từ Trung Hoa kéo về rất đông, nhưng họ cho rằng dùng một quân số khoảng 4.000 quân để giữ thành Gia Định là phí phạm vô ích, nên họ đã phải ra lệnh phá hủy thành. Hơn nữa, đầu người Pháp đã đánh chiếm xong thành Gia Định, nhưng sức kháng cự của nghĩa binh vùng đất phương Nam vẫn liên tục không ngừng nghỉ, thêm vào đó, quân tiếp viện triều đình đang trên đường từ Huế đi vào, và quân Nam từ miền Tây cũng đang rầm rộ kéo lên, nên chúng không thể nào cầm chân hết quân đội của mình trong thành Gia Định được.
- (8) Sau đây là lời hiệu triệu của vua Tự Đức: “Quân của Tây Dương đã vào Đà Nẵng lại đến Gia Định, Biên Hòa, phàm là sĩ phu nước ta, không ai là không nổi giận. Nhưng vì thái bình đã lâu ngày, không khỏi có kẻ nghe gió thổi chim kêu cũng sợ hãi. Bọn đốc phủ, bố chánh, án sát các người đều nên trấn tĩnh, chớ để cho dân chúng kinh động. Nếu người nào có lòng nghĩa dũng muốn tòng quân, thì cho lập đoàn, luyện tập hương đảng để tự giữ lấy làng xã, cho việc phòng thủ được nghiêm.”
- (9) Khoảng đầu tháng 3 năm 1859, Tổng Thống Quân Vụ Tôn Thất Hạp đã cho phát đi lời tuyên cáo đến dân chúng Nam Kỳ Lục Tỉnh như sau: “Bọn Tây Dương đã đến đây gây náo loạn trong thành Gia Định, trái với luật cấm bọn chúng vào nước ta. Chúng như những con hổ dữ, đốt phá nhà cửa và cho người đi cướp giết tài sản. Bọn giặc này sau khi bị Trung Hoa đuổi ra khỏi Quảng Châu và Đại Việt đánh đuổi ra khỏi Đà Nẵng, liền chạy vào Nam như đàn chuột gặm bẫy, phải tìm lấy một nơi khác để trú ẩn, để cứu lấy mạng sống; chúng đã đến đây với hơn 10 tàu chiến. Chúng có 2 giống: một là Pháp Tây, hai là người da bánh mật Tagals. Một số giáo dân người Nam đã đầu hàng chúng và giúp đỡ chúng; song le, chưa biết rõ hoàn toàn là họ có chịu thần phục giặc hay không. Mọi quan lại phải ra hết sức mình để tiêu diệt những hạng người ấy; đầu chúng là loại người nào, da trắng, da bánh mật, hay giáo dân da vàng. Tất cả mọi người đều phải cố gắng bắt giết chúng càng nhiều càng hay. Ai bắt giết được một tên ấy, sẽ được thưởng 100 đĩnh bạc (khoảng 100 quan Pháp thời đó); lại được trọn quyền làm chủ tài sản của giặc. Tất cả dân chúng lục tỉnh có lòng thành đều phải nổi dậy chống giặc. Ai làm thế sẽ được coi là trung quân và được trọng thưởng. Còn về bọn giáo dân đi theo Tây, chúng sẽ bị trừng phạt theo luật hiện hành. Ngày mồng 3 tháng 2, niên hiệu Tự Đức thứ 12.” Ngoài ra, Tổng Thống Quân Vụ Tôn Thất Hạp đã cho phát đi lời tuyên cáo đến các quan Tổng Đốc và Tuần Phủ ở Nam Kỳ Lục Tỉnh như sau: Do văn thư của ngài Thượng Thư Bộ Binh, Hoàng đế chiếu rằng: “Những tàu Tây Dương đến Sài Gòn và Biên Hòa một cách xảo trá trắng trợn. Ai mà không nổi giận trước sự lộ hành ấy? Nhất là trong Lục Tỉnh xưa nay vẫn tuyệt đối trung thành với Hoàng Triều. Tàu của chúng thì chỉ có khoảng 10 chiếc với khoảng từ 1.000 đến 2.000 lính. Chúng sẽ không dám lên bờ, chúng sẽ không dám đi vào các sông lạch. Tất cả mọi người trong mọi tỉnh đều phải nổi lên chống lại chúng. Bọn Tây Dương tính chất phác, ít ranh mãnh để phòng. Toàn dân phải lập tức, hoặc là đến hợp lực với quan quân nhà Vua, hoặc là bôn thân dùng mưu đồ diệt giặc. Ai làm thế sẽ được trọng thưởng. Niên hiệu Tự Đức thứ 12.”
- (10) Trước khi khởi hành lên đường từ Pháp đi Đà Nẵng, ngày 25 tháng 8 năm 1859, tướng Page đã viết thư cho một người bạn là hầu tước De la Grange như sau: “Người ta đã làm một việc ngu dại, đã dấn thân vào một cuộc viễn chinh nước Cochinchine, người ta nhìn nhận đã sai lầm; nay bắt buộc phải thanh toán chuyện diên rồ ấy, càng ít tai hại càng tốt, bởi thế người ta chọn tôi.” Rồi sau khi đến Sơn Trà nhậm chức, ngày 8 tháng 11 năm 1859, tướng Page lại viết một bức thư khác: “Hiệp ước với Trung Hoa thì bị phá tan nát... Ở Đà Nẵng là một chôn của một ngàn quân ta, chết vì quá cực khổ, không mục tiêu, không kết quả; mình không thể đi một bước ra khỏi chiến tuyến, đúng là bị vây hãm vào ngõ cụt và bất lực. Ở Sài Gòn chỉ còn là núi tro tàn, bởi vì chúng ta chỉ biết có đốt phá; đốt gạo và nhà gỗ đáng giá khoảng 30 đến 40 triệu quan Pháp. Chúng ta đốt hết những tàu thuyền chở gạo ven biển, dân chúng rất oán hận chúng ta, cho rằng chúng ta đã man hơn bọn quan tham ô lại của họ. Bởi vậy mà chính Rigault cũng đã viết 'Mọi sự đều muốn suy tàn'; không kế hoạch, không mục tiêu, không có chi cả! Toàn thể là những mảnh vụn vỡ, những chiếc áo rách mà tôi phải biến thứ gì hay, như vậy đó! Thế nào, hầu tước có muốn như số phận của tôi không? Thây kệ, tôi bắt đầu thấy rõ. Tôi sẽ phá bỏ những sai lầm, đem vào đó một tinh thần khác, và tôi mong sẽ làm ra một chút gì cho nơi này.”
- (11) Theo Việt Nam Sử Lược của Trần Trọng Kim, trang 492; và theo Đào Đăng Vỹ, *Nguyễn Tri Phương*, Nhà Văn Hóa, Bộ Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên, 1974, trang 115, liên quân Pháp-Tây Ban Nha ở Sài Gòn lúc bấy giờ chỉ có độ chừng 1.000 người mà quân của Việt Nam thì có trên một vạn người. Nhưng quân ta đã

không luyện tập, lại không có súng ống như quân Tây. Mình chỉ có mấy khẩu súng cổ, bắn bằng đá lửa, tầm đạn khoảng từ 200 đến 300 thước là cùng; còn súng đại bác là súng nạp tiền mà bắn bắn mười phát không được một. Lấy những quân lính ấy, những khí giới ấy mà đối địch với những quân lính đã được luyện tập theo lối mới, bắn bằng súng nạp hậu và bằng đạn trái phá, thì đánh làm sao được. Cho nên xem trận đồ Việt Nam ta từ đầu đến cuối, chỉ có cách đào hầm hố để làm thế thủ, chứ không bao giờ có thể tấn công được, mà người Tây thì lợi cả công lẫn thủ.

- (12) Phò Mã Nguyễn Lâm (1844-1873) là con trai thứ hai của Nguyễn tri Phương, sinh ra tại Thừa Thiên, là người ham học, siêng năng, tính tình khiêm cung từ tốn, được vua Tự Đức gả em gái là Đồng Xuân Công Chúa và phong cho chức Phò Mã Đô Úy. Ông đang ở Hà Nội thăm cha thì lúc đó quân Pháp đánh thành. Ông bèn chỉ huy toán quân giữ cửa đông nam, ngay hướng quân Pháp tấn công vào thành. Sau khi qua đời, ông được triều đình truy tặng Bộ Binh Tả Thị Lang, thờ trong đền Trung Nghĩa.

9) Nguyễn Duy (1809-1861)

Nguyễn Duy tên thật là Nguyễn Văn Duy, tự là Nhữ Hiền. Ông là em ruột của Nguyễn Tri Phương. Nguyễn Duy sinh ngày 21 tháng chạp năm Kỷ Ty, nhằm ngày 25 tháng 1 năm 1809 tại làng Đường Long, tức Chi Long, tổng Chính Lộc, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên. Thời tuổi trẻ, ông tỏ ra thông minh đỉnh đạt và học rất giỏi. Tuy nhiên, gặp lúc gia đình khó khăn, để có điều kiện tiếp tục học tập, ông đã phải đi làm thầy đồ dạy trẻ ở những nơi xa xôi, hoặc có lúc nhận chức giáo thụ với đồng lương ít ỏi. Năm Minh Mạng thứ 18, 1837, ông đậu Tú tài khoa Đinh Dậu. Đến năm Thiệu Trị nguyên niên, 1841, ông đậu Cử nhân khoa Tân Sửu. Năm sau, 1842, ông lại đậu Tam Giáp Đồng Tiến Sĩ.

Năm Quý Mão, 1843, ông được bổ làm Hàn Lâm Viện Biên Tu, rồi được sung vào Nội Các. Năm 1844, ông được thăng làm Tu Soạn nhưng vẫn làm việc ở Nội Các. Năm Thiệu Trị thứ 5, 1845, ông được bổ làm Tri phủ Tân An ở Gia Định. Trong thời gian này, để khuyến khích việc học cho con em trong phủ, ông đã dâng sớ xin xây dựng ngôi trường học phủ Tân An ở thôn Bình Khê, phía Tây phủ lý thời đó. Năm Thiệu Trị thứ 7, 1847, ông được bổ làm Tri phủ Quảng Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Ngày 22 tháng Giêng năm Mậu Thân, 1848, thân phụ ông là Nguyễn Duy Đăng qua đời, được vua Tự Đức truy tặng Trung Thiên Đại Phu, Lễ Bộ Thượng Thư. Ông xin về quê thô tang báo hiếu. Năm Kỷ Dậu, 1849, ông được bổ làm Tri phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình. Từ khi bắt đầu ra làm quan từ năm 1844 đến nay, đi đâu đến đâu ông cũng đều nổi tiếng là một vị quan thanh liêm, cần chánh. Nhờ vậy, mà sau một thời gian làm tri phủ Quảng Ninh, ông được quan Bố Chánh Quảng Bình là Đỗ Đăng Đệ mến phục tài đức, dâng sớ lên vua Tự Đức đề bạt ông lên chức Đại Lý Tự Thiếu Khanh tại Nội, hàng tứ phẩm; hoặc Án Sát Sứ tại Ngoại, chánh tứ phẩm. Sau khi đọc sớ, vua Tự Đức bèn cho triệu ông về kinh để gặp mặt. Khi vào chầu, vua khen và thăng thực thụ Tri Phủ.

Năm 1851, ông được thăng Tập Hiền Viện Thị Độc, rồi Thụ Hàn Lâm Viện Thị Độc, sung Kinh Diên Khởi Cư Chủ, kiêm giảng sách ở Tòa Kinh Diên. Năm 1852, ông lại được thăng Thị Giảng Học Sĩ, sung Ất bộ Phó Sứ đi sang Trung Hoa cùng với

Chánh Sứ Phan Huy Vịnh. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ, trên đường trở về đi ngang qua Ải Nam Quan, gặp bọn thổ phỉ đang hoành hành cướp phá khắp nơi. Chúng ngăn trở đường sá, không đi lại được, nên sứ đoàn theo đi theo đường biển về nước. Đến mùa đông năm 1855, sứ bộ về đến kinh đô Huế. Vua Tự Đức bèn triệu sứ đoàn vào cung khen thưởng. Lúc này Nguyễn Duy được vua ban cho một tấm Kim Khánh hạng trung, 50 lạng bạc, đồng thời lại được thăng chức Hồng Lô Tự Khanh Biện Lý Bộ Lại, kiêm Nội Các. Trong thời gian làm việc tại Nội Các, ông đã cùng với các quan đại thần khác ở Cơ Mật Viện đấu tranh hết sức cam go trên bình diện ngoại giao, nhất là việc căng thẳng với nước Pháp khi nước này đang rắp tâm muốn đánh chiếm Việt Nam.

Trong giai đoạn đầu, khi tàu chiến của Phú Lang Sa kéo đến cửa biển Đà Nẵng khiêu khích, triều đình Huế cương quyết bảo vệ chủ quyền và sự toàn vẹn lãnh thổ. Tướng cũng nên nhắc lại vào tháng 8 năm Bính Thìn, 1856, chiến thuyền Pháp đến vùng Trà Sơn, cửa biển Đà Nẵng nhằm gây sự⁽¹⁾. Nguyễn Duy được cử vào đây để cùng Đào Trí Phú bàn bạc việc đánh Tây và phương cách tổ chức bố phòng tại đó. Khi tình hình Đà Nẵng tạm lắng dịu, Nguyễn Duy được triều đình cử giữ chức vụ cũ là Biện Lý Bộ Lại kiêm Nội Các. Tướng cũng nên nhắc lại vào giữa thế kỷ thứ XIX, nước Pháp đang trên đà phát triển kinh tế và kỹ thuật, nên quyết tâm xâm chiếm Việt Nam để tìm tài nguyên thiên nhiên cũng như lương thực cho cuộc phát triển của họ. Ngày 1 tháng 9 năm 1858, sau khi Anh Pháp đồng ý liên kết đánh Trung Hoa, Rigault de Genouilly đem 15 chiến thuyền cùng 1.500 binh lính Pháp, 850 lính Phi Luật Tân của quân đội Y Pha Nho đến bắn phá cửa biển Đà Nẵng. Trong khi đó, phía quân Nam thì Đào Trí Phú và Trần Hoàng đưa 2.000 lính vào chống cự, nhưng khi đến nơi thì hai thành An Hải và Điện Hải đều đã bị vây hãm. Trong tình hình quá căng thẳng này, lại thêm giặc đã chiếm hết các đồn ven biển, vua Tự Đức vội vã đưa Nguyễn Tri Phương, đang làm Kinh lược ở Nam Kỳ ra làm Tổng Thống Đại Thần, Phạm Thế Hiển làm Tham Tán. Lúc này Nguyễn Duy đang ở Nội Các cũng tâu xin được ra làm Quân Thứ Quảng Nam. Ngay sau khi được vua Tự Đức chuẩn y, ông bèn đi vào Đà Nẵng ngay trong tháng 9 năm 1858.

Tháng 11 năm 1858, quân Pháp đưa chiến thuyền vào sông Hàn liền bị Nguyễn Duy và Đào Trí Phú đánh tan. Đến tháng Giêng năm Kỷ Mùi, 1859, Nguyễn Duy lại chỉ huy đánh chặn được tàu chiến của liên quân Pháp-Y Pha Nho, nên được nhà vua ban thưởng. Thấy tình hình Đà Nẵng không có biến chuyển tốt, Rigault de Genouilly bèn rút quân vào đánh Nam Kỳ, chỉ chừa lại một ít quân binh cho đại tá Toyon chỉ huy nhằm đánh lạc hướng Nam triều. Tháng 1 năm 1859, Nguyễn Duy được sung chức Tán Lý đạo Định Biên trông coi việc quân sự bên cạnh chủ tướng Tôn Thất Cáp. Mặc dầu lúc này lực lượng quân sự của Pháp rất ít, chủ tướng Tôn Thất Cáp vẫn chủ trương cố thủ. Thấy quân lực của mình dường như án binh bất động, nên vua Tự Đức phái quan Tham Biện Các Vụ Huỳnh Văn Tuyên vào điều tra. Nghe ông Tuyên báo cáo là Tôn Thất Cáp có tinh thần khiếp nhược, trước sau chỉ muốn hòa, nhà vua

liên giáng Tôn Thất Cáp xuống làm Thị Lang, Tán Lý Nguyễn Duy xuống chức Lang Trung, nhưng vẫn phải ở Gia Định tiếp tục chiến đấu.

Ngày 9 tháng 2 năm 1859, liên quân Pháp-Y Pha Nho chỉ để lại Đà Nẵng một ít quân cầm chân quân triều đình Huế, còn đa số kéo đi bằng đường biển vào đánh Gia Định. Khi vừa đến cửa sông Sài Gòn, Pháp quân đã bắn dữ dội vào các đồn ven biển của ta. Ngày 11 tháng 2 năm 1859, liên quân Pháp-Y Pha Nho đi vào cửa Cần Giờ. Quân ta kháng cự mãnh liệt, nhưng với vũ khí tối tân hiện đại, Pháp quân đã dễ dàng làm chủ tình hình. Ngày 15 tháng 2 năm 1859, hạm đội của Pháp đụng độ với quân Nam tại Nhà Bè. Ngày 16 tháng 2 năm 1859, quân Pháp tấn công 2 đồn Nam Bắc: đồn Nam ở bên này cầu Tân Thuận, và đồn Bắc ở bên kia Thủ Thiêm. Đại bác hai bên bắn nhau quyết liệt trong hai ngày, nhưng nhờ khả năng bắn phá chính xác, cuối cùng Pháp quân đã triệt hạ xong 2 đồn Tân Thuận và Thủ Thiêm.

Sau khi Bắc Đồn và Nam Đồn đều thất thủ, Tổng Đốc Võ Duy Ninh ra lệnh cho binh sĩ rút vào đồn cố thủ. Hồi này, Rigault de Genouilly nhờ sự chỉ đường của cố đạo Lefèbvre, biết chắc sẽ hạ được thành, y bèn gửi tối hậu thư đến Võ Duy Ninh buộc phải giao thành. Tổng Đốc Võ Duy Ninh từ chối không đáp lại tối hậu thư. Thế là Rigault de Genouilly hạ lệnh tấn công để chiếm thành Gia Định. Sáng ngày 18 tháng 2, quân Pháp đưa hết quân tác chiến từ các chiến hạm lên bờ, chỉ chừa lại một ít quân trừ bị giữ tàu. Sau đó, Pháp quân cho đại pháo nã ngay vào những bức tường thành, khiến nhiều chỗ bị vỡ. Lúc này quân Pháp vượt qua những hào lũy, ném lựu đạn vào các công sự, và bắt thang treo lên mặt thành. Lúc bấy giờ là một trận cận chiến sấp lá cà, khắp nơi súng nổ vang rền. Đích thân Tổng Đốc Võ Duy Ninh đi lên bờ thành chỉ huy, nhưng sức người có hạn trước vũ khí quá tối tân của giặc, nên nhiều mặt trận đã bị đánh thủng và quân Pháp bắt đầu tràn vào thành. Vừa hay tin thành Gia Định đang bị bao vây, triều đình bèn cử Hộ Bộ Thượng Thư Tôn Thất Hiệp làm Thống Đốc Quân Vụ và sung Quân Thứ Gia Định; Bộ Chính Quảng Ngãi là Phan Tĩnh làm Tham Tán đi vào Gia Định lo việc kháng cự, nhưng khi hai ông này vào đến nơi thì thành Gia Định đã bị thất thủ.

Triều đình lại cử Nguyễn Duy vào làm Tán Lý Quân Vụ đạo Định Biên. Sau khi vào Gia Định, Tôn Thất Hiệp, Phan Tĩnh và Nguyễn Duy ra lệnh cho binh lính xây đồn Phú Thọ, tức là đồn Chí Hòa sau này. Đồn có kích thước khá quy mô và có khả năng phòng thủ rất cao nếu chúng ta có vũ khí tương đương hoặc chỉ kém hơn Pháp chút đỉnh. Sau đó Nguyễn Duy ra lệnh cho quân binh đi tập kích nhóm quân Pháp đang đóng trong thành Gia Định. Tuy nhiên, ngay khi vào được thành, quân Pháp đã cho đốt rụi toàn bộ, rồi rút ra đóng tại ụ Hữu Bình. Ngày 21 tháng 4 năm 1859, sau khi tên tướng Rigault de Genouilly vừa lên đường đi Đà Nẵng, thì các tướng Việt Nam là Tôn Thất Hiệp, Phan Tĩnh và Nguyễn Duy đã ra lệnh mở ngay những cuộc phản công vào các toán quân Pháp tại Hữu Bình cũng như tại một số yếu điểm khác. Đích thân Nguyễn Duy chỉ huy tập kích ụ Hữu Bình và gây cho Pháp quân thiệt hại nặng nề vào đêm 21 tháng 4 năm 1859.

Trong lúc chiến sự vẫn đang tiếp diễn tại nhiều nơi trong thành Gia Định, đến tháng 8 năm Kỷ Mùi, 1859, vua Tự Đức nhận thấy cửa Tiểu của sông Cửu Long là nơi quan yếu mà việc phòng bị chưa được chu đáo, bèn sai Nguyễn Duy đến đó để hội cùng quan tỉnh Định Tường xem xét tình hình, rồi sửa sang các đồn bảo dọc theo cửa sông, và tăng cường thêm lính đến đồn trú để phòng thủ. Trong khi đó, tại Gia Định, quân Pháp mở rộng phạm vi chiếm đóng, nhưng chỉ chiếm đóng chứ không bình định được, vì bất cứ nơi nào bị giặc chiếm là lập tức có quân Nam đến tập kích, khiến cho địch không có lúc nào được yên. Tháng 2 năm 1860, tướng Page được phái đến thay cho Rigault de Genouilly. Page liền gửi cho Thống Đốc Tôn Thất Hiệp và Tán Lý Nguyễn Duy một thư nghị hòa gồm 11 điểm. Tôn Thất Hiệp và Nguyễn Duy báo về Huế xin ý kiến, nhưng không được triều đình đáp lại vì lúc này triều đình Huế vẫn chưa có một đối sách rõ rệt nào đối với Pháp.

Đến tháng 7 năm 1860, triều đình cử Nguyễn Tri Phương làm Thống đốc Quân vụ sung Quân thứ Gia Định, trông coi việc quân sự ở miền Nam, Tôn Thất Hiệp sung Thị Lang, và Tán Lý Nguyễn Duy làm Lang Trung, đều vẫn sung chức cũ, làm việc dưới quyền chỉ huy của anh mình. Ngay sau đó, Nguyễn tri Phương ra lệnh củng cố đồn Kỳ Hòa, tức đồn Phú Thọ mà các ông Tôn Thất Hiệp, Phan Tăng và Tán Lý Nguyễn Duy đã xây dựng trước đó. Từ sáng ngày 24 tháng 2 năm 1861, Thủy sư Đô đốc của Pháp là Charner chỉ huy liên quân Pháp-Y Pha Nho đồng loạt tấn công mặt hữu đồn Kỳ Hòa. Đại bác Pháp đặt từ các chùa Khải Tường, Chợ Rẫy và Mai Sơn trút đạn như mưa vào các đồn lũy của ta trong đồn Kỳ Hòa. Khoảng 3.000 lính Pháp-Y Pha Nho từ chùa Mai Sơn tiến lên. Đến khi còn cách đồn khoảng một cây số thì họ dừng lại, rồi cho đại pháo tiếp tục bắn vào các vị trí của chúng ta. Quân Nam chống trả kịch liệt, nhưng những khẩu thần công của quân Nam bắn không chính xác, mà lại không có sức công phá như của giặc, nên chỉ sau 3 giờ là Pháp quân đã chia làm 3 mũi tiến công, bắc thang leo lên chiến lũy của ta. Quân ta không giữ được chiến lũy nên phải rút lui vào đồn. Sau khi chiếm được tiền đồn bên phải phòng tuyến, đến chiều Pháp vẫn tiếp tục nã đại pháo vào bên hông Đại Đồn Kỳ Hòa, Nguyễn Duy ra lệnh cho voi chiến tăng cường và chiến đấu đến tối. Đến sáng ngày 25 tháng 2 năm 1861, quân Pháp lại tiếp tục bắn đại bác vào đại đồn. Đến khi lực lượng bộ binh của họ chỉ còn cách đại đồn khoảng 200 mét thì họ dừng lại cho pháo binh bắn như mưa vào đại đồn. Dầu quân ta đánh trả quyết liệt và gây cho giặc rất nhiều thương vong, nhưng chúng vẫn quyết liệt xông tới. Trận chiến ác liệt đã diễn ra trong 2 ngày 2 đêm. Cuối cùng rồi quân Pháp cũng chiếm được đồn Kỳ Hòa. Trong trận chiến Đại Đồn Kỳ Hòa, Nguyễn Duy chiến đấu rất anh dũng và đã vì quốc vong thân, đền nợ nước trong trận này cùng với tướng Tôn Thất Trí. Riêng Nguyễn tri Phương và Phạm Thế Hiển bị trọng thương. Vài ngày sau đó, vì vết thương của tướng Hiển quá nặng nên ông qua đời tại thôn Tân Tạo, phủ Tân Bình. Cuối cùng, Nguyễn Tri Phương thấy không còn cách gì khác hơn là rút tàn binh về Biên Hòa.

Hay tin những bề tôi cố thủ thành Gia Định bị tử trận, vua Tự Đức lấy làm thương tiếc, riêng đối với Nguyễn Duy, nhà vua đã “ban gấm đoạn sô sa để tẩm liệm và 500 quan tiền để lo việc an táng”, lại ra lệnh cho tỉnh thần Gia Định “điều phái dân phu hộ tống quan tài của Nguyễn Duy về đến làng Đường Long để an táng.” Sau đó, triều đình Huế truy tặng ông Hàm Bộ Binh Tả Tham Tri và được thờ tại đền Trung Nghĩa, đền Trung Hiếu cùng với anh là Nguyễn Tri Phương và cháu là Phò Mã Nguyễn Lâm. Sau khi hay tin Nguyễn Duy tử trận, một danh sĩ đương thời là Nguyễn Thông (1827-1884) đã làm một bài thơ chữ Hán tựa đề Văn Nguyễn Duy, Định Biên Tán Lý để điếu ông như sau:

“Tây phong phiêu đại thụ,
Nhất tịch ế viên môn.
Mãn địa mai hùng lược,
Tâm quân khắp cứu ân.
Đồ tích không y táng⁽²⁾,
Na tri hạo khí tồn⁽³⁾.
Niên niên hư trủng thượng,
Di lão loại phương tôn.”

Dịch nghĩa là: Điếu ông Nguyễn Duy làm chức Tán Lý Định Biên:

“Một đêm gió tây thổi mạnh,
Cây đại thụ ngã che cửa đồn.
Đất chôn vùi người anh hùng có mưu lược,
Ba quân than khóc vì nhớ ơn đức của ông xưa.
Luống tiếc chỉ nhận được dấu áo,
Thu hài cốt về mai táng,
Hay đâu chí khí lớn lao hãy còn.
Hàng năm trên chỗ mộ phần cũ,
Các bạn già sống sót rượu lên mấy ngọn cỏ thơm.”

Về sau này dân chúng địa phương nhớ ơn vị anh hùng vị quốc vong thân, nên đã lập miếu thờ. Đến năm 1873 khi cả hai ông Nguyễn Tri Phương và Phò Mã Nguyễn Lâm tử trận ở Hà Nội, vua Tự Đức cho sắc dựng Trung Hiếu Từ tại làng Đường Long để thờ cả ba vị. Hàng năm sai các quan tổ chức lễ tế và đích thân nhà vua làm văn tế. Cái chết trong lúc chiến đấu bảo vệ đồn Kỳ Hòa, cái chết “Vị quốc vong thân” của quan Tán Lý Nguyễn Duy là một cái chết thật hào hùng đáng làm gương sáng cho đàn hậu bối chúng ta, nhất là những con dân Đất Phương Nam noi theo, cũng như đời đời kính ngưỡng và nhớ ơn ngài!

Ghi Chú:

- (1) Lúc bấy giờ Hoàng đế Pháp là Nã Phá Luân đệ tam (Napoléon III) phái Charles de Montigny sang lo việc ngoại giao với các xứ Xiêm, Cao Miên và Việt Nam. Khi Charles de Montigny đang ở Cao Miên thì có sai thuyền trưởng tàu Catinat là Lelieur de Ville sur Arce đem thư của ông ta

đến Đà Nẵng. Các quan sở tại không nhận thư của y; y lại mang thư ra Huế thì cũng bị từ chối. Sau đó, y cứ để đại bức thư trên bờ biển mà trở về Đà Nẵng. Khi về đến Đà Nẵng, y bèn nói với các quan sở tại Đà Nẵng là y đã giao thư cho Huế, nên ở lại Đà Nẵng chờ kết quả; và đe dọa nếu không xong, Pháp sẽ liên kết với Anh đến nói chuyện với triều đình Việt Nam. Sự việc được tâu lên vua Tự Đức, vua giao cho Bộ Binh bàn và lệnh các tỉnh thần Quảng Nam phải ngày đêm tuần phòng. Thấy triều đình Huế không trả lời, các chiến thuyền Pháp bắn phá vào các pháo đài bảo vệ vùng biển Sơn Trà. Được tin, vua Tự Đức ra lệnh cho các quan phải cương quyết chống trả. Đồng thời, nhà vua cũng cử nhiều toán quân do Nguyễn Duy và Đào Trí Phú chỉ huy đi vào biển Đà Nẵng tổ chức phòng thủ.

- (2) Theo lời chú giải trong bài thơ của Nguyễn Thông, Nguyễn Duy tử trận, lâu ngày xác đã biến dạng không còn nhận ra hình hài. Có người biết được chiếc áo ông thường mặc, bèn thu xác đem về an táng ở cửa Đông thành Biên Hòa. Sau anh ông là Nguyễn Tri Phương mới lấy hài cốt về an táng ở Thừa Thiên.
- (3) Hạo khí có nghĩa là chí khí lớn lao.

10) Khâm Tấn Tường (?-?)

Khâm Tấn Tường là một trong những thủ lĩnh kháng chiến chống Pháp ở vùng Tây Ninh vào hậu bán thế kỷ thứ XIX. Hiện tại chúng ta không có tư liệu xác thực về năm sinh, năm mất, thân thế và cuộc sống buổi thiếu thời của ông, chỉ biết lúc giặc Pháp lấn chiếm thành Gia Định, ông đang là một viên quan trấn nhậm phủ Tây Ninh, thuộc Gia Định. Đến năm 1862, khi triều đình Huế ký Hòa Ước Nhâm Tuất nhường 3 tỉnh miền Đông cho Pháp, ông không tuân theo lệnh bãi binh của triều đình, mà kéo quân rút về An Cơ, nay thuộc Châu Thành, Tây Ninh, để lập căn cứ kháng chiến.

Căn cứ kháng chiến An Cơ nằm trên một gò đất cao, chung quanh có bờ thành cao với những lũy tre dày đặc bao bọc rất kiên cố; bên dưới thành An Cơ là con rạch Sóc Om, còn gọi là Rạch Vịnh, tạo thành những chiến hào thiên nhiên bao quanh căn cứ. Sau một thời gian huấn luyện nghĩa binh, trui rèn thêm khí giới, làm nhiều bàn chông bằng gỗ, nhiều bẫy gỗ⁽¹⁾ bố trí quanh bờ thành... Khâm Tấn Tường đã chỉ huy nghĩa binh nhiều lần tấn công giặc. Ngoài ra, Khâm Tấn Tường còn chế tạo loại cung tên hỏa hổ⁽²⁾ đã đẩy lui được nhiều đợt tấn công của Pháp.

Sau nhiều lần tấn công căn cứ An Cơ không thành, giặc Pháp cho viện binh từ Gia Định tới dưới sự chỉ huy của tên đại úy Larclause, giặc dốc hết toàn lực quyết tâm triệt hạ thành An Cơ. Bên cạnh đó, những tên Việt gian tay sai đã dẫn đường chỉ lối cho giặc vào tấn công An Cơ. Khâm Tấn Tường và nghĩa binh chống trả rất quyết liệt, nhưng với vũ khí thô sơ, cuối cùng thành An Cơ bị hạ, Khâm Tấn Tường tuấn tiết và nghĩa binh tan rã. Dầu công cuộc kháng chiến của người anh hùng Khâm Tấn Tường không thành công, nhưng âm vang của nó đã khơi dậy lòng yêu nước của dân chúng và sĩ phu khắp cả nước. Về sau này người anh hùng Trương Quyền, con trai của Nguyễn Soái Trương Định, đã giết chết tên đại úy Larclause tại Tây Ninh. Dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn người anh hùng vị quốc vong thân Khâm Tấn Tường!

Ghi Chú:

- (1) Chiến thuật bẫy gỗ của nghĩa binh An Cơ rất lợi hại, nghĩa binh dùng những khúc gỗ tròn, treo sẵn trên thành cao. Khi quân Pháp đến thì họ chặt đứt dây, gỗ lăn xuống làm cho đối phương hoặc chết hoặc bị thương.
- (2) Chiến thuật bắn tên hỏa hổ của nghĩa binh đã gây cho quân Pháp thiệt hại rất nhiều vì bị phỏng nặng. Nghĩa binh lấy dầu từ cây dầu, nấu sôi, rồi sử dụng ống thụt, thụt dầu sôi vào quân giặc.

11) Đỗ Quang (1807-1866)

Đỗ Quang có tên thật là Đỗ Mạnh Tông Quang⁽¹⁾, đến đời vua Thiệu Trị thì bỏ chữ Tông vì kỵ húy. Ông là một vị quan chánh trực và thanh liêm có tiếng trải qua ba triều vua Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức. Ông sinh ngày 25 tháng 9 năm Đinh Mão, 1807 trong một gia đình khoa bảng có tiếng ở xã Văn Lư, huyện Gia Lộc, phủ Ninh Giang, tỉnh Hải Dương, nay là thị trấn Gia Lộc, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương. Hiện nay chúng ta không có tư liệu xác thực về cuộc đời của ông vào buổi thiếu thời, chỉ biết năm 1827, ông gia nhập quân đội và được sung chức Hành Tẩu Bộ Binh và ban ngày làm việc, ban đêm về chong đèn đọc sách và tiếp tục học tới nửa khuya mới đi nghỉ. Đến khoa thi năm Nhâm Thìn, 1832, ông thi đỗ Tam Giáp đồng Tiến Sĩ, được bổ làm quan lần lượt nắm giữ các chức vụ: Tri Phủ Diên Châu, Án Sát Quảng Trị, Công Bộ Thị Lang, Lang Trung, Thự Tham Tri bộ Lễ... Ngoài ra, có lúc nhà vua còn bổ ông vào chức vụ Toản Tu Quốc Sử Quán, Giảng Quan, Giám Khảo trường thi Hương, và duyệt quyển thi Đình.

Tháng 2 năm 1859, thành Gia Định thất thủ. Mặc dầu triều đình Huế lúc này rất cần một vị quan thanh liêm, chánh trực và cần mẫn như Đỗ Quang, nhưng trước tình hình quá rối ren trong Gia Định, vua Tự Đức phải cử Đỗ Quang vào Nam giữ chức Thự⁽²⁾ Tuần Phủ Gia Định để hiệp cùng với quan quân đối phó với thực dân Pháp. Khi vào tới Gia Định, Đỗ Quang bắt tay ngay vào việc giúp đỡ quan quân trong quân thứ Gia Định xây Đại Đồn Chí Hòa, cũng như giúp đỡ kháng chiến quân của nhóm Trương Định, Lê Quang Bình... về mọi mặt từ tài chánh đến quân lương. Tuy nhiên, việc gì tới phải tới, với ý đồ xâm lăng của thực dân Pháp, chắc chắn chúng sẽ không dừng lại tại thành Gia Định. Rạng sáng ngày 24 tháng 2 năm 1861, quân Pháp nổ súng tấn công Đại Đồn Chí Hòa, và ngay tối ngày hôm đó, đại đồn thất thủ.

Sau khi mất Đại Đồn Chí Hòa, Đỗ Quang hướng dẫn nhóm quân Nam còn lại theo mình chạy lên vùng rừng núi Biên Hòa. Sau đó triều đình nghị tội, cách hết chức tước của Đỗ Quang vì cho rằng ông đã dẫn quân lui về miền rừng thay vì ở lại đánh với Pháp. Tưởng cũng nên nhắc lại, lúc đó quân Pháp đã có súng liên thanh, có thể bắn hàng loạt cả chục viên đạn. Bên cạnh đó, những khẩu đại bác của Tây phải nói là vô cùng chính xác so với súng thần công của quân Nam. Trận chiến Đại Đồn Chí Hòa đã cho thấy quân đội Nam triều được đặt trong một tình thế vô cùng éo le: gươm đao

giáo mác mà phải chơi với súng liên thanh và đại bác vô cùng chính xác của quân thù. Thế mà trong trận Đại Đồn Chí Hòa, Đỗ Quang đã oanh liệt chỉ huy quân lính đánh từ tờ mờ sáng đến tối khuya. Vì thấy không thể nào đem gươm giáo ra chơi với thần công, và cũng vì thấy quân Nam đã hy sinh quá nhiều, nên Đỗ Quang đã quyết định rút số tàn binh về vùng rừng núi Biên Hòa để bảo toàn lực lượng, chờ cơ hội thuận tiện là tiếp tục đánh Tây. Thế mà triều đình Huế, cái triều đình đã đưa cả dân tộc cả đất nước vào vòng tay nghiệt ngã của bọn thực dân, lại đi nghị tội một chiến sĩ gan dạ như Đỗ Quang. Nói là nghị tội cho đỡ mất mặt chứ thực ra, không riêng gì Đỗ Quang, mà hầu như vị quan nào vào thời vua Tự Đức có tham chiến đánh Tây, một khi bị thua đều bị nghị tội. Triều đình vừa nghị tội xong là lập tức lưu dụng lại ngay, thật hết sức trơ trẽn và vô liêm sỉ!

Thôi! Dầu có nói gì đi nữa thì lịch sử gần một trăm năm vong quốc cũng đã sang trang, chỉ xót xa cho số phận của người dân Việt Nam phải chịu bi lụy vì hậu quả mà triều đình nhà Nguyễn đã để lại cho dân tộc quá lớn, lớn đến nỗi mãi đến ngày nay, đến đầu thế kỷ thứ XXI mà dân tộc Việt Nam vẫn còn phải gánh chịu: Tây chiếm nước, bắt dân làm nô lệ gần cả trăm năm. Đến khi đất nước có cơ hội được độc lập lại có những kẻ vong bản vọng ngoại chụp lấy cơ hội cướp chính quyền, rồi đất nước chia đôi, rồi dân tình ly tán đến nỗi ngày nay nói là liền một dải từ Bắc chí Nam trên mặt địa lý, nhưng chưa có lúc nào mà nhân tình lại ly tán bằng lúc này. Tất cả những trạng huống này không có bút mực nào diễn tả hay lột trần cho hết được! Thôi, bây giờ chúng ta hãy quay trở lại với quan Thự Tuần Phủ Gia Định Đỗ Quang.

Sau khi Đỗ Quang cho một số tàn binh Nam triều rút lui về Biên Hòa. Tuy nhiên, Đỗ Quang cho ém quân vào vùng rừng núi Biên Hòa nhiều hơn. Tại đây, ông cho binh sĩ nghỉ dưỡng quân khoảng một tháng, sau đó là bắt tay vào việc phá rừng làm rẫy làm ruộng tạo ra lương thực nuôi quân trong thời gian chờ đợi kế sách của triều đình. Đồng thời, Đỗ Quang cũng bí mật sai người đi chiêu dụ các sĩ dân và hào mục vùng Gia Định, khuyên họ hãy cùng tiếp tay đứng ra chiêu mộ nghĩa dũng. Những ai có thể giúp được về tài vật thì giúp, còn ai giúp sức được thì giúp để chờ thời cơ đánh Pháp. Đến mùa đông năm 1861, quân Pháp từ Gia Định kéo lên vây hãm và chiếm thành Biên Hòa, Đỗ Quang bèn dẫn quân chạy xuống vùng Tân Hòa, thuộc Gò Công để hiệp cùng Phó Lãnh Binh Trương Định, trấn giữ nơi hiểm yếu này.

Trong khi đang ở chiến khu Tân Hòa, Đỗ Quang cùng Trương Định đã tung ra nhiều đợt phục kích và đánh chiếm các đồn bót của giặc. Lần nào cũng gây nhiều tổn thất cho giặc, nhưng tổn thất về phía quân Nam cũng vô cùng lớn⁽³⁾. Đêm 16 tháng 12 năm 1861, một số dân binh đã tập kích một đồn binh Pháp ở Cần Giuộc, Long An, đầu gây cho giặc rất nhiều thiệt hại, nhưng khoảng 20 nghĩa sĩ Cần Giuộc đã phải hy sinh. Đau xót trước tin này, Đỗ Quang lập tức sai người đến nhờ Nguyễn Đình Chiểu làm một bài văn tế để đọc trong buổi lễ truy điệu các nghĩa sĩ đã vị quốc vong thân⁽⁴⁾.

Trong lúc dân chúng và nghĩa sĩ 3 tỉnh miền Tây đang kháng cự quyết liệt, thì ngày 5 tháng 6 năm 1862, triều đình Huế đã ký hòa ước Nhâm Tuất, 1862, nhượng đứt 3 tỉnh miền Đông cho giặc Pháp⁽⁵⁾. Sau khi hòa ước Nhâm Tuất đã ký kết, triều đình Huế cho triệu Đỗ Quang về Huế để sung chức Tuần Phủ Nam Định, nhưng ông dâng sớ, dùng lời lẽ ôn tồn để xin được từ quan⁽⁶⁾. Trong lời sớ có đoạn viết như sau: Hôm thân về, sĩ dân đứng che kín cả đường nói: “Nay cha bỏ con, quan bỏ dân. Quan về thì quan lại làm quan, nhưng dân ở lại thì dân không còn được làm dân của triều đình nữa.” Nghe tiếng dân chúng kêu khóc đầy đường và vô cùng thảm thiết, thân phải gạt nước mắt mà đi. Thân trộm nghĩ, thân tài hèn sức mọn, nhưng từ trước tới nay vẫn xum vầy với dân, chưa từng tính đến ngày bỏ dân mà về. Nghĩa dân từ trước từng vì triều đình mà dốc hết sức người sức của, giờ chẳng biết bỏ thân nơi nào. Như thế là thân, ở trên thì phụ với triều đình, ở dưới thì phụ với dân trăm họ, tội không thể chối được. Giờ nếu thân lại lạm dự chức ở Nam Định thì biết ăn nói thế nào với dân Gia Định? Biết trả lời thế nào với công luận trong nước? Thân vẫn còn có chút lòng, quả là rất hổ thẹn. Vả chẳng, thân vốn là kẻ có kiến thức nông cạn và hạn hẹp, nếu cứ gắng gượng mà làm việc mai nầy cũng chẳng thể gọi là báo bổ. Vậy, xin bệ hạ hãy thu sắc mệnh, cho thân được bãi chức về với làng với ruộng, hầu làm nguôi bớt lòng oán giận của sĩ dân, và cũng để giữ tiết liêm sĩ của thân vậy...

Một lẽ là vì phạm vi hạn hẹp của bài viết này, tác giả Người Long Hồ không thể chép lại hết bài sớ của quan Thự Tuần Phủ Gia Định Đỗ Quang. Lẽ khác, vì càng viết thêm về bài sớ này kẻ hèn thời hậu bối này cảm thấy thương thấy kính quá và thấy vô cùng xót xa cho một bậc tiền nhân rất xứng đáng để cho đàn hậu bối noi theo. Kính ngưỡng anh linh ngài Đỗ Quang, tâm trạng bàng bạc một nỗi u hoài của ngài trong bài sớ cũng là tâm trạng chung của những sĩ phu yêu nước thời đó.

Như trên đã nói, cái triều đình bệ rạc vừa nghị tội Đỗ Quang chưa được bao lâu, thì vào năm 1863, cũng chính cái triều đình ấy lại triệu ông vào kinh đô Huế để làm Tham Tri Bộ Hộ, nhưng ông vẫn một mực từ chối. Đến năm 1864, sau khi nghe tin dân chúng vùng Hải Dương và Quảng Yên đang bị bọn giặc biển quấy nhiễu, khiến cho dân tình vô cùng khổ sở, nên Đỗ Quang mới ra nhận chức Tham Tán Hải An. Và ngay sau khi bình định xong giặc là ông liền trả ấn từ quan để quay về đời sống dân giả. Đến năm 1866, Đỗ Quang lại có lệnh triều đình bổ đi làm Tuần Phủ Bắc Ninh. Vì lúc đó vùng Bắc Ninh cũng loạn lạc, nên ông chịu ra giúp dân cho đến tháng 8 năm đó thì ông bị bệnh nặng, nên xin vua cho về nghỉ. Tuy nhiên, bệnh tình ngày càng nặng và vào tháng 9 năm Bính Dần, 1866, Đỗ Quang qua đời ở tuổi 59.

Sau khi ông mất, Đỗ Quang được vua Tự Đức truy tặng chức Tư Thiện Đại Phu, Lễ Bộ Thượng Thư, ban tên thụy là Trang Lược và cho thờ linh vị ông trong đền Hiền Lương ở kinh đô Huế. Kính trọng tài đức và công trạng của ông, dân chúng xã Văn Lư, huyện Gia Lộc, phủ Ninh Giang, tỉnh Hải Dương đã lập bài vị thờ ông ở đình làng và suy tôn là Thành Hoàng của xã bản quán của ông. Phải thực tình mà nói, Đỗ Quang là một vị quan văn võ song toàn, lại thanh liêm, chính trực và cần mẫn; một

đời tận trung báo quốc; một đời vì dân vì nước, nhưng sanh bất phùng thời. Qua những lời sơ vô cùng thống thiết đối với dân chúng Gia Định. Không biết bây giờ dân chúng vùng Gia Định có lập đền thờ quan Thự Tuần Phủ Đỗ Quang hay không? Nếu có thì tốt quá! Còn nếu chưa, thì dân chúng vùng Đất Phương Nam hãy còn nợ ngài một ngôi đền, không cần phải là một ngôi đền tráng lệ uy nga, chỉ cần ngày ngày hương khói trang nghiêm để tỏ tấm lòng của người dân phương Nam nhớ ơn một bậc tiền nhân hết lòng vì nước vì dân.

Ghi Chú:

- (1) Tổ tiên dòng họ Đỗ Mạnh ở vùng Hải Dương, Bắc Việt, là những khai quốc công thần qua nhiều hoàng đế của các triều đại tại Việt Nam.
- (2) Dưới triều nhà Nguyễn, chức Thự có nghĩa là được giao quyền nhưng chưa thực thụ.
- (3) Làm sao mà tổn thất của quân Nam không lớn cho được? Bởi đa phần quân Nam phải chiến đấu với giáo mác, hoặc chỉ một vài ba cây súng điều thương, còn đại bác thì đạn nạp tiền, khi nổ khi không. Càng nói càng thêm buồn cho số phận của dân tộc Việt Nam thời đó có những vị gọi là vua chúa nhưng lại lãnh đạo quá tồi, chỉ biết lấy tiền của của dân về cung phụng cho triều đình và hoàng gia, hoặc xây lăng mộ cho những ông vua chưa chết. Quan lại thì tham ô hà khắc với dân chúng, còn địa phương thì toàn là bọn cường hào ác bá, chuyên sách nhiễu dân lành.
- (4) Đó là bài Văn Tế Nghĩa Sĩ Cần Giuộc.
- (5) Hòa Ước Nhâm Tuất được Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp đại diện cho Nam triều ký vào ngày 5 tháng 6 năm 1862, nhượng cho Pháp 3 tỉnh miền Đông: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường và quần đảo Côn Lôn. Về phía Pháp thì trả lại thành Vĩnh Long cho triều đình Huế.
- (6) Theo Nguyễn Khắc Thuần trong Việt Sử Giai Thoại, Tập 5, NXB Giáo Dục, 1998.

12) Phan Thanh Giản (1796-1867)

Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, được ghi lại trong Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Tập II, Quyển 26, Phan Thanh Giản là một trong những danh thần thời nhà Nguyễn, trải qua các đời vua Minh Mạng, Thiệu Trị, và Tự Đức, ông đã nêu cao tấm gương yêu nước nồng nàn, nhưng vận nước ngửa nghiêng hồi giữa thế kỷ thứ XIX đã xui khiến ông vì lòng thương nước yêu dân, không muốn thành Vĩnh Long biến thành núi xương sông máu, đành phải dâng thành cho giặc rồi nhin ăn mà chết. Tổ tiên cụ Phan gốc người Minh Hương, vốn là những công thần của nhà Minh, khoảng năm 1644, vì không chịu khuất phục Thanh Triều nên đã sang Việt Nam lập nghiệp từ thời chúa Nguyễn. Đầu tiên nội tổ của cụ là ông Phan Thanh Tập đến định cư ở Bình Định (vùng Bàu Sen thuộc làng Nội Trung, tổng Trung An, huyện Bồng Sơn, phủ Hoài Nhơn), cưới bà Huỳnh thị Mộc, là dân bản xứ Việt Nam, và sanh ra cha cụ là ông Phan Thanh Ngạn. Sau năm 1771, khi phong trào Tây Sơn bộc phát, Phan Thanh Tập diu dắt cả gia đình lại di chuyển vào Mỹ Tho, qua Mang Thít, thuộc tỉnh Vĩnh Long, rồi tiếp tục đi qua miền Ba Tri và định cư tại gành Mù U⁽¹⁾. Tại đây, ông Phan Thanh Ngạn cưới bà Lâm thị Bút và hạ sanh cụ Phan Thanh Giản. Phan Thanh Giản tự là Tịnh Bá, lại có tự là Đạm Như, hiệu là Lương Khê và Ước Phu, biệt

hiệu là Mai Xuyên, sinh ngày 12 tháng mười năm Bính Thìn, 1796, tại làng Tân Thạnh, huyện Vĩnh Bình, phủ Định Viễn, trấn Vĩnh Long⁽²⁾.



Chợ Bảo Thạnh, Ba Tri, quê hương của cụ Phan Thanh Giản

Đời vua Minh Mạng, Phan Thanh Ngạn qua trấn Vĩnh Long xin làm thơ lại⁽³⁾. Năm lên 7 tuổi cụ Phan phải mồ côi mẹ, rồi sau đó hai người em của ông, một trai một gái cũng lần lượt qua đời. Sau đó ông vẫn được người mẹ kế cho ăn học đàng hoàng⁽⁴⁾. Tuy nhiên, việc học hành của cụ Phan bị dang dở khi cha cụ bị vu cáo và phải tù tội tại khám đường Vĩnh Long⁽⁵⁾. Tuy còn nhỏ, nhưng cụ Phan đã qua Vĩnh Long xin quan trên cho cụ đi tù thay thế cho cha, nhưng không được quan trên cứu xét. Dầu vậy, án tù của cha cụ cũng được suy giảm phần nào. Thấy Phan Thanh Giản là người thông minh hiếu học và có đức hạnh nên các quan lớn ở Vĩnh Long đã khuyên Phan Thanh Ngạn tiếp tục cho con học hành đến nơi đến chốn. Sau khi mãn tù, Phan Thanh Ngạn cho con qua Vĩnh Long tiếp tục việc học. Nhờ lòng hiếu học và ngay từ nhỏ đã nổi tiếng là người có văn tài nên cụ Phan được mọi người giúp đỡ trong việc học. Năm Ất Dậu, Minh Mạng thứ 6, 1825, cụ Phan dự khoa thi hương⁽⁶⁾ trong thành Gia Định và đậu cử nhân vào năm 30 tuổi, rồi ngay năm sau, 1826, cụ dự khóa thi Hội và lại đỗ đệ tam giáp đồng tiến sĩ tại Huế vào năm 31 tuổi. Đây là một vinh dự lớn chẳng những cho gia đình cụ, mà còn cho toàn thể nhân dân Nam Kỳ thời đó, vì cụ Phan là vị tiến sĩ đầu tiên của miền Nam⁽⁷⁾.

Về đời tư cụ Phan là người chồng chung thủy, vì muốn báo hiếu với mẹ cha, nên cụ Phan đã đưa vợ về Kiến Hòa để ngày ngày phụng dưỡng song thân. Trong tình cảnh này, mặc dầu khi bà Trần thị Hoạch⁽⁸⁾ có đồng ý cho cụ Phan cưới thêm thứ thiếp khi bà phải về Bến Tre để phụng dưỡng cha mẹ chồng, nhưng cụ Phan vẫn cương quyết từ chối để giữ lòng thủy chung một vợ một chồng. Còn nói về hoạn lộ, mặc dầu lúc ấy cụ mới ra làm quan nhưng cụ đã tỏ ra là một vị quan thanh liêm, chánh trực, cần mẫn và giản dị. Cụ luôn khiêm cung từ tốn với mọi người, từ hàng quan lại thuộc cấp đến thứ dân. Mỗi khi về thăm quê cụ luôn ăn mặc thật giản dị, chứ không áo mũ cân đai như bao nhiêu người khác. Phải nói cụ Phan là một vị quan triều đình thời phong kiến, nhưng lại là một con người chí hiếu với song thân,

khiêm cung từ tốn với dân chúng, và lúc nào cũng chủ trương giáo dục hơn là xử phạt⁽⁹⁾. Mãi tới ngày nay, các bậc kỳ lão ở Ba Tri vẫn còn truyền tụng đức nhã nhặn và khiêm tốn của cụ, đó là khi cụ về quê thọ tang cha, cụ ngồi trong chiếc ghe chỉ có một người chèo ở phía sau như bao nhiêu chiếc ghe bình thường khác. Khi ghe đến đồn Ba Lai, lính canh buộc ghe phải ghé lại. Người chèo ghe vì nghĩ rằng đây là ghe của thượng quan có chuyện khẩn nên trả lời tên cai đồn rằng đây là ghe của thượng quan. Tuy nhiên, viên cai đồn vẫn buộc ghe phải ghé lại để khám xét theo luật của triều đình. Khi cụ Phan nghe được, cụ bảo anh chèo ghe là phải ghé lại cho quan cai đồn làm phận sự xem xét giấy tờ, chứ mình không được cậy quyền ý thế. Sau khi ghe ghé lại và trình giấy tờ thì viên cai đồn tỏ vẻ sợ sệt vì biết đây là ghe của thượng quan. Nhưng cụ Phan đã khen viên cai đồn làm đúng luật và đáng được khen thưởng⁽¹⁰⁾.

Có lẽ vì sanh bất phùng thời nên cuộc đời và con đường hoạn lộ hơn 40 năm của cụ Phan đã trải qua không biết bao nhiêu thăng trầm. Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Tập II, quyển thứ 26, Phan Thanh Giản làm quan trải qua ba đời vua: Minh Mạng (1820-1840), Thiệu Trị (1841-1847), và Tự Đức (1848-1883) với nhiều chức vụ quan trọng như: Thượng Thư Bộ Hình, Thượng Thư Bộ Lễ, Thượng Thư Bộ Hộ... Năm 1826, sau khi đậu tiến sĩ, cụ Phan được vua Minh Mạng bổ làm Hàn Lâm Viện Biên Tu, Chánh Thất Phẩm, rồi sung chức Lang Trung Bộ Hình⁽¹¹⁾. Năm 1827, cụ được cải bổ làm Tham Hiệp tỉnh Quảng Bình⁽¹²⁾. Đến năm 1828, nghĩa là chỉ mới có hai năm từ khi Phan Thanh Giản bước vào quan trường là ông đã được lãnh chức Trấn Thủ tỉnh Nghệ An. Năm đó kinh thành Huế bị những trận mưa dầm dề, mùa màng thất bát, dân chúng đói khổ, nên Phan Thanh Giản viết sớ về triều đề nghị vua Minh Mạng trau mình sửa đức, làm cho nhà vua nổi trận lôi đình, nhưng sau đó, khi suy đi nghĩ lại, Minh Mạng thấy Phan Thanh Giản trong sáng và có tâm đức nên càng tin dùng ông hơn⁽¹³⁾. Năm Minh Mạng thứ 10, 1829, bổ làm Lễ Bộ Tả Thị Lang kiêm thự Phủ Doãn Thừa Thiên, tức là phụ tá Phủ Doãn, ông đã dâng sớ tâu lên vua Minh Mạng về việc dẹp loạn ở vùng Trấn Ninh. Xem xong, vua Minh Mạng khen rằng: “Lời khanh rất hợp với ý của trẫm. Diệt loạn tặc phải diệt từ lúc chưa thành hình, thì sức mà dễ, chứ lúc chúng đã phát lên rồi thì dùng sức gấp đôi vẫn khó.” Năm 1830, làm Hiệp Trấn tỉnh Ninh Bình và được tham gia vào nội các ở triều đình. Năm 1831 làm Hiệp Trấn tỉnh Quảng Nam. Lúc này tại Quảng Nam có loạn Mọi do tên Cao Gông cầm đầu nổi lên chống triều đình, cụ Phan phải ra sức dẹp loạn ở miền núi Quảng Nam. Một toán quân ta vì khinh địch nên bị loạn quân phục kích sát hại. Do đó, vua Minh Mạng đã giáng cụ xuống làm Tiền Quân Hiệu Lực⁽¹⁴⁾. Tuy nhiên, cụ không hề ta thán mà vẫn một mực hết lòng trong công việc của mình. Cuộc dẹp loạn mất nhiều thời gian và khó khăn nên lúc đầu cụ bị nhà vua quở trách, nhưng về sau này cụ đã chứng minh cho nhà vua thấy được tài thao lược của cụ. Mãi đến năm 1832, cụ lại được triệu về Kinh sung chức Hàn Lâm Viện Kiểm Thảo Nội Các Hành Tẩu, rồi bổ Viên Ngoại Lang Bộ Hộ, Hồng lô tự

khanh kiêm công việc bên Hình bộ, sang làm Phủ Doãn phủ Thừa Thiên, và được cử làm phó sứ sang Trung Hoa.

Sau khi về nước, năm 1833 làm Đô Sát Viện Ngự Sử, rồi sung chức Cơ Mật Viện Đại Thần vào năm 1834. Năm Minh Mạng thứ 16, 1835, cụ được thăng Đại Lý Tự Khanh, kiêm biện công việc Bộ Hình, và sung Cơ Mật Viện Đại Thần, lãnh chức Kinh lược sứ Trấn Tây Thành⁽¹⁵⁾, trên đường trở về Kinh, lúc đi ngang qua tỉnh Bình Thuận, ông phụng mạng ở lại để tiêu trừ nhóm người Chăm đang nổi loạn tại đó. Sau khi bình định vùng Bình Thuận, ông được bổ làm Bố Chánh, rồi Hộ Lý Tuần Vũ Quảng Nam. Năm 1836 làm Tuần Vũ Quảng Nam, khi đó cụ Phan đệ lên vua một tờ sớ có ý trình bày và khuyên can vua Minh Mạng không nên đi tuần du Quảng Nam, nên phạt ý nhà vua. Minh Mạng ra lệnh cho hội đồng Cơ Mật tiến hành điều tra. Kết quả là cụ Phan bị giáng làm lục phẩm thuộc viên, giữ chức quét dọn bàn ghế ở công đường vì bị tên nịnh thần Võ duy Tân vu cáo đã làm điều những lạm⁽¹⁶⁾. Nhưng chỉ khoảng hai tháng sau lại được thăng Nội Các Thừa Chi, rồi Hộ Bộ Lang Trung, rồi Thự Thị Lang, sung Cơ Mật Viện Đại Thần.

Đến năm 1838, được cử ra kinh lược đất Hà Tĩnh, Nghệ An và Thanh Hóa và chủ tọa các cuộc duyệt binh, rồi trở về Bộ Lại. Vì sơ ý quên đóng dấu một tờ sớ Bộ Hộ mà vua vừa mới phê chuẩn nên cụ Phan lại bị giáng xuống chức Lang Trung và được phái vào núi Chiên Đàn trông coi việc tuyển mộ người đi khai thác mỏ vàng ở Quảng Nam⁽¹⁷⁾. Sau đó được chuyển ra khai thác các mỏ bạc ở Thái Nguyên. Đến năm 1839, cụ được triệu về Kinh bổ vào chức Thông Chánh Sứ Ty, tức là chức Phó Sứ sở Thông Chánh, rồi chuyển sang làm Hộ Bộ Thị Lang. Sau đó vì không đồng ý với các quan trong triều về việc bắt tội một vị quan cương trực, nên cụ bị đổi đi làm Hộ Lý ở Thương Trường.

Đến năm 1840, cụ Phan được vua Thiệu Trị bổ làm Phó Chủ khảo trường thi Thừa Thiên. Tưởng cũng nên nhắc lại, trong chức vụ này cụ Phan Thanh Giản lại một lần nữa bị giáng xuống một cấp do thiếu kỹ lưỡng trong việc chấm các bài thi. Năm 1841, lãnh chức Thị Lang Bộ Binh. Năm 1842 lại được thăng chức Tham Tri, rồi thăng Phó Đô ngự sử Đô sát viện, lúc đó nhận được tin cha mình qua đời, ông xin vua cho phép về Vĩnh Long để chịu tang cha⁽¹⁸⁾. Đến năm 1847, thăng Thượng Thư Bộ Hình, rồi Phan Thanh Giản lại được sung vào Cơ Mật Viện. Đến năm 1848, Tự Đức nguyên niên, cụ Phan giữ chức Thượng Thư Bộ Lại. Năm 1849, sung chức Kinh Diên Giảng Quan⁽¹⁹⁾, được nhà vua bổ nhậm vào giảng dạy và điều khiển Trường Kinh Niên. Sau đó, cụ được thăng chức Thượng thư bộ Lại sung Cơ Mật Viện đại thần⁽²⁰⁾. Cùng năm đó, cụ được cử làm Tả Kỳ Kinh Lược Đại Sứ, Tổng Đốc Bình Phú, tức là 2 tỉnh Bình Định và Phú Yên, kiêm các đạo Thuận Khánh⁽²¹⁾. Tưởng cũng nên nhắc lại, dưới thời vua Tự Đức, có hai vị đại thần xuất chúng một văn một võ, đó là võ tướng Nguyễn Tri Phương, và quan văn Phan Thanh Giản. Đến năm 1850, Phan Thanh Giản được nhà vua cho cùng theo Nguyễn Tri Phương vào Nam lo việc bình định và khai khẩn hoang địa. Sau đó vào năm 1851, năm Tự Đức thứ 4, cụ lại được

cử làm Phó Kinh lược sứ Nam Kỳ kiêm Tuần phủ Gia Định, trông coi các tỉnh Biên Hòa, Vĩnh Long, Định Tường, An Giang và Hà Tiên. Năm 1852, cụ Phan cùng Nguyễn tri Phương đệ trình một tờ sớ 8 điểm. Cụ được vua Tự Đức tặng cho một cái khánh vàng cỡ lớn có khắc bốn chữ “Liêm-Bình-Cần-Cán”.

Tháng 8 năm 1853, cụ được triệu hồi về Kinh và thăng chức Hiệp Biện Đại Học Sĩ, Thượng Thư Bộ Hình, Kinh Diên Giảng Quan kiêm Tổng Tài Quốc Sử Quán, sung Cơ Mật Viện Đại Thần. Lúc này cụ Phan đệ lên vua Tự Đức sớ đề nghị các biện pháp cải thiện tình hình Nam Kỳ bao gồm: chính sách hòa hoãn đối với người Cao Miên, giảm nhẹ các tai họa được tích lũy từ bấy lâu nay, ban phát rộng rãi đặc ân, chấn chỉnh cách đối xử của các nho sĩ, chế tạo các xe trâu kéo, sửa sang bảo vệ mồ mả các đại thần. Năm Tự Đức thứ 9, 1856, ông được vua Tự Đức bổ vào chức Chánh Tổng Tài Quốc Sử Quán, sau đó được giao cho việc biên soạn bộ “Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục”, chép lại lịch sử nước ta từ thời Hùng Vương cho đến năm Chiêu Thống thứ 3 (1789), gồm 52 quyển, tiền biên 5 quyển, Chánh biên 47 quyển.

Năm 1859, tình hình Đà Nẵng và Định Biên đang trong tình trạng báo động⁽²²⁾. Phan Thanh Giản dâng tờ sớ nói về các biện pháp cần có liên quan đến chiến tranh và phòng thủ. Trận đánh thành Gia Định vào ngày 17 tháng 2 năm 1859, quân triều đình thua chạy, triều đình Huế phải cử các danh tướng thời đó như Nguyễn Tri Phương, Tông Thất Hợp, Phạm Thế Hiển và điều thêm nhiều quân tăng viện vào giải cứu, nhưng vẫn không chống cự nổi. Cuối cùng liên quân Pháp-Y Pha Nho chiếm các tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường và Vĩnh Long, khiến cho vua tôi nhà Nguyễn phải bán loạn, kể bàn hòa, người bàn đánh... đánh cũng không được mà hòa cũng không xong. Cuối cùng vua Tự Đức cử Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp vào Nam làm Nghị Hòa Chánh Phó Sứ Toàn Quyền Đại Thần để hội nghị, trên tinh thần đình chỉ chiến sự và chuộc lại những tỉnh đã mất.

Năm 1862, Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp được bổ làm Công Sứ Toàn Quyền để thương thuyết với người Pháp “Hòa Ước ngày 5 tháng 6⁽²³⁾” bao gồm việc nhường cho Pháp 3 tỉnh Biên Hòa, Gia Định và Định Tường, và nạp chiến phí 4 triệu quan Pháp, được trả trong 10 năm. Sau đó, Phan Thanh Giản được bổ về Vĩnh Long, trong khi Lâm Duy Hiệp được bổ về Bình Thuận. Năm 1863, cụ được cử làm Chánh Sứ sang Paris và Madrid điều đình lấy lại 3 tỉnh miền Đông, nhưng bất thành. Sứ bộ sang Pháp gồm Phan Thanh Giản làm chánh sứ, phó sứ thì có hai ông Phạm Phú Thứ và Ngụy Khắc Đản. Ngoài ra, còn có 53 tùy viên tháp tùng (có sách ghi là 66 người), trong đó có người thông ngôn tên Trương Vĩnh Ký. Trước khi lên đường, cụ Phan có làm bài thơ để bày tỏ tất lòng của mình như sau:

“Chút nghĩa vương mang phải gắng đi,
Tang bồng đành rõ chí nam nhi.
Thuyền ngô phơi phới giăng hồn bạc,
Khối đá phẳng phẳng lướt tích ti.

La Hán đang tay chờ khách đến,
 Tướng quân ghé mắt hẹn ngày về.
 Phen này miễnặng hòa hai nước,
 Nỗi nhớ xin đừng bận bịu chi!”

Sứ đoàn khởi hành từ Huế vào ngày 21 tháng 6 năm 1863, vô Sài Gòn, đến Ba Lê ngày 13 tháng 9 năm 1863. Nghĩa là sau hai tháng 7 ngày lênh đênh trên biển, phái đoàn đến thủ đô của Pháp quốc, và được tiếp đón trọng thể. Tưởng cũng nên nhắc lại, khi Sứ bộ sang Pháp vào đầu năm 1864, thì máy chụp ảnh cũng vừa được phát minh, nên chính phủ Pháp đã cho chụp hình lưu niệm với Sứ Bộ Việt Nam. Trong buổi lễ đại triều ngày 5 tháng 11 năm 1863, khi đáp bài chúc từ của chánh sứ Phan Thanh Giản, Hoàng đế Napoléon III có tuyên bố vài lời mà câu sau cùng áng chừng như sau: “Nước Đại Pháp nhân hậu với mọi dân tộc và bảo vệ những kẻ yếu đuối, gieo mọi phía nền văn minh hiền hòa và bác ái, nhưng khắc nghiệt đối với những người ngăn cản bước tiến của mình, họ phải có sợ.” ba chữ sau cùng “phải có sợ” khiến cho phái đoàn An Nam giật mình. Mặc dầu việc chiếm đóng 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ trong mấy năm nay đã khiến cho Pháp phải chi phí nhiều tiền cho đám lính viễn chinh, và mặc dầu Đại Nam hứa sẽ chuộc lại 3 tỉnh với giá 85 triệu quan Pháp, một số tiền không phải là nhỏ cho nước Pháp thời bấy giờ, vì họ đang phải đương đầu với hai cuộc chiến: một ở Ý Đại Lợi và một ở Mễ Tây Cơ, một quốc gia nằm về phía Bắc Trung Mỹ Châu, phía Nam của Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ. Nhưng rồi cuộc thương thuyết bất thành vì lúc bấy giờ bên Pháp phe chủ chiến, còn gọi là phe thực dân đang nắm phần ưu thế. Đến ngày 24 tháng 3 năm 1864, sứ bộ lên đường trở về Gia Định. Nghe tin thương thuyết không thành, toàn dân Việt Nam, nhất là dân vùng đất phương Nam rất đau buồn, vì biết rằng với phe chủ chiến thắng thế như vậy thì trước sau gì Pháp cũng chiếm luôn 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ⁽²⁴⁾.

Sau khi đã ổn định xong 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ, khoảng đầu năm 1865, Thượng Thư bộ Hải quân Pháp là Chasseloup Laubat cho triệu thiếu tướng De Lagrandière về Pháp bàn luận về Nam Kỳ. Vừa hay tin này, Tổng đốc Vĩnh Long là Trương Văn Uyển bèn tâu lên vua Tự Đức. Nhà vua nghĩ phải có một người am hiểu tình hình và được người Pháp tín phục đến trấn thủ mới mong các tỉnh còn lại ở phía Nam được yên. Nhà vua lại cử Phan Thanh Giản giữ hàm Hiệp Biện Bộ Hộ, sung chức Kinh Lược 3 tỉnh Vĩnh Long-An Giang-Hà Tiên.

Phải nói từ khi ra làm quan, cụ Phan Thanh Giản đã tiến rất nhanh trên con đường hoạn lộ, nhưng những thăng trầm phải kinh qua trong cuộc đời mà cụ Phan có lẽ ít có vị đại thần nào của triều Nguyễn đã từng kinh qua như cụ. Cụ Phan thăng tiến rất nhanh, nhưng cũng đã gặp không ít gian truân với bảy lần bị trách phạt⁽²⁵⁾. Tuy vậy, dầu ở trong bất cứ cương vị nào, cụ Phan vẫn cố gắng chu toàn bổ phận của mình với vua, với dân và với đất nước. Ngay khi đã quá già yếu, cụ Phan muốn xin về nghỉ ngơi, mà vua không chuẩn thuận, cụ vẫn ở lại làm việc vua giao với tất cả những hơi

thở còn lại của mình. Năm 1865, khi cụ Phan đã 69 tuổi, xin cáo lão về hưu nhưng bị vua Tự Đức từ chối. Sau đó nhà vua thăng cho cụ chức Kinh Lược Đại Thần.

Đến năm 1866, ông lại xin về hưu vì bệnh tật, nhưng vua Tự Đức lại từ chối. Lúc này hành dinh của cụ Phan đóng tại thành Vĩnh Long, nằm sát cạnh bờ sông Cổ Chiên. Hàng ngày tàu binh Pháp cứ chạy lui tới trên sông, bên ngoài tỏ vẻ như không gây chiến, nhưng trong thâm tâm của giặc là để dò xét tình hình trước khi đánh chiếm 3 tỉnh còn lại trên vùng đất này. Đầu năm Bính Dần, Tự Đức thứ 11, 1866, Soái phủ Sài Gòn phái tàu đến cửa biển Thuận An đưa thư nói rằng 3 tỉnh Vĩnh Long-An Giang-Hà Tiên, địa thế xa cách, không tiện cho triều đình, tàu cướp qua lại, cũng không tiện cho người Pháp, xin cho họ chiếm giữ luôn 3 tỉnh này luôn để dẹp yên giặc giã mà triều đình Huế cũng khỏi phải trả chiến phí nữa. Trước những mưu tính lẩn tránh của Việt Nam của Tây như vậy mà triều đình vẫn hạ lệnh cho Phan Thanh Giản phải hòa dịu, chứ không được manh động. Theo lệnh chủ hòa của triều đình, cụ Phan vẫn nuôi hy vọng giải hòa và tìm cơ hội để điều đình⁽²⁶⁾. Nhưng quân viễn chinh Pháp lúc nào cũng muốn chiếm cho bằng được toàn bộ vùng đất phương Nam, nên bên ngoài tuy có vẻ thương thuyết, nhưng bên trong, chúng đã đặt sẵn kế hoạch đánh chiếm.

Tháng 9 năm 1865, một viên sĩ quan người Pháp tên Le Grand Delalrye cùng đi với Vial và một vị linh mục Pháp làm thông ngôn, đi từ Bình Định ra kinh đô Huế, đòi triều đình phải giao 3 tỉnh và dùng binh lực đe dọa. Vua và Cơ Mật Viện họp bàn và đề nghị rằng: nếu người Pháp dùng vũ lực chiếm luôn 3 tỉnh miền Tây thì ta cứ để họ làm, đừng chống cự lại, để đợi dân chúng 6 tỉnh nổi dậy, triều đình sẽ tùy cơ mà hành động. Đầu năm 1866, Soái phủ Sài Gòn cử một viên trung tướng Pháp ra Huế đòi tiền chiến phí trả chậm và đòi triều đình phải nhường luôn 3 tỉnh miền Tây. Triều đình không chấp thuận. Trong khi đó ở Vĩnh Long thì cụ Phan vẫn tiếp tục thương thuyết về việc trao trả lại 3 tỉnh miền Đông, để cho người Pháp thấy triều đình Huế luôn chủ trương nghị hòa.

Đến đầu năm 1867, Hải quân thiếu tướng Rigault De Genouilly, người đã từng đánh chiếm 3 tỉnh miền Đông, được cử giữ chức Thượng Thư bộ Hải quân. Ngay vừa khi lên nắm chức vụ này, tướng Rigault De Genouilly đã ra lệnh cho thiếu tướng De Lagrandière phải đánh chiếm hết Nam Kỳ. Rồi chuyện gì đến phải đến, ngày 17 tháng 6 năm 1867, quân đội Pháp bắt đầu tiến đánh các tỉnh Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Trong lúc quan Kinh Lược Phan Thanh Giản xuống tàu L' Ondine của De La Grandière để thương thuyết theo đúng tinh thần hòa hoãn của triều đình Huế, thì con cáo già De La Grandière đã ra lệnh cho các sĩ quan thuộc hạ của mình tấn công vào thành Vĩnh Long. Đây đúng là phong cách trá trở vô đạo của quân xâm lược. De La Grandière luôn luôn đưa ra luận điệu cho rằng người Pháp phải chiếm luôn 3 tỉnh miền Tây vì chính phủ Việt Nam luôn hỗ trợ cho quân kháng chiến sang phá phách 3 tỉnh đã nhượng cho Pháp⁽²⁷⁾. Chính vì thế mà khi thương thuyết chưa ngã ngũ, De La Grandière đã ra lệnh cho quân Pháp tấn công thành Vĩnh Long, đặt cụ Phan trước sự

việc đã rồi. Lúc này, cấp chỉ huy thành Vĩnh Long và cả trung tâm hành chánh của 3 tỉnh miền Tây gồm: Kinh lược Toàn Quyền Phan Thanh Giản, Tổng đốc Trương Văn Uyển chỉ huy quân sự 3 tỉnh miền Tây, Bố Chánh Nguyễn văn Nhã, Án Sát Võ Doãn Thanh, và Lãnh Binh Huỳnh Chiêu. Tất cả đều nghĩ rằng lẽ phải ở về phía mình, ngay cả người chủ chiến nhất là Tổng đốc Trương văn Uyển cũng nghĩ như vậy, nên Tổng đốc Uyển rất ủng hộ quan Kinh Lược xuống tàu giặc để thương thuyết. Riêng cụ Phan, có lẽ cụ nghĩ rằng mình chỉ ở thế thủ, chứ chưa bao giờ có ý định đánh lại Pháp nên rất có thể De La Grandière sẽ cho cụ ít thời gian để bàn lại với triều đình Huế⁽²⁸⁾.



Tác giả Người Long Hồ và anh Phan Thanh Ngạn, cháu 6 đời của cụ Phan Thanh Giản

Để tránh cảnh núi xương sông máu và nhân dân đồ thán trong chiến tranh, ban đầu cụ Phan yêu cầu có cuộc hội đàm, người Pháp chấp thuận, nhưng rồi lại bất thành lĩnh tấn công thành Vĩnh Long⁽²⁹⁾. Biết thế mình không chống nổi, nên ông đã ra lệnh cho quân sĩ dưới quyền ông đầu hàng⁽³⁰⁾. Chỉ trong vòng 5 ngày sau khi đánh úp thành Vĩnh Long, 2 tỉnh An Giang và Hà Tiên cũng bị Pháp chiếm. Phan Thanh Giản tự nhận trách nhiệm để mất 3 tỉnh miền Tây về mình. Sau đó, cụ Phan Thanh Giản dời ra sống trong một căn nhà tranh ở ngoại ô Vĩnh Long, ông xếp lại các triều phục, ấn triện cùng 23 đạo sắc vua phong và viết một lá sớ gửi lên vua Tự Đức. Theo Đại Nam Chính Biên Liệt Truyện, tập 4, tr. 46, trong tờ sớ dâng lên vua Tự Đức, có đoạn, ông viết: “Ngày nay gặp lúc khốn khó, việc dữ khởi ở trong nước, khí xấu xuất hiện ở biên thù. Nam Kỳ chốc lát đến như thế ấy, cái thế không thể ngăn trở được. Theo nghĩa làm tôi, tôi phải chết, không dám cầu sống, để cái thẹn cho vua, cha. Hoàng Thượng thấu suốt việc xưa, việc nay, xét rõ mối trị, mối loạn, người thân kẻ hiền cùng đồng lòng giúp đỡ, kính cẩn phép trời, vỗ thương người cùng khổ, tính trước lo sau tùy nghi thay đổi, cái sức lực còn có thể làm được việc. Thần đến lúc tuyệt mệnh,

ngheñ lời không biết nói sao nữa; chỉ nhỏ nước mắt, trông nhớ, không xiết nguyện vọng mà thôi.”

Sau đó, ông nhịn ăn 17 ngày, bắt đầu ngày 19 tháng 7 năm 1867, ba người con của ông cùng thân quyến khóc lóc chung quanh ông xin ông ăn uống. Ông bảo: “Ta biết rõ cơ trời dẫu làm sao cũng không qua thiên ý định. Vậy khi ta thác rồi, ai nấy cứ an cư lạc nghiệp, lo việc học hành, không nên dục lợi cầu vinh mà làm những việc nhẩn tâm hại lý. Nay ta tuổi cao sức yếu thành ra kẻ vô dụng cho nước nhà, dẫu có thác cũng không đủ tổn hại cho quê hương, còn ta sống cũng như không, cũng không đủ lợi ích cho xứ sở. Hãy cố gắng học hỏi cho bằng người Âu Tây, hãy ráng phò vua giúp nước, toan lo cho hết sức người, họa may sau này đăng vẻ vang cho Tổ quốc.” Lúc ông tuyệt thực, có một số quan Pháp đến thăm và đem đồ ăn đến mời, nhưng ông cương quyết từ chối và trả lại tất cả. Cụ Phan biết không mấy ai cảm thông cho hoàn cảnh và việc làm quá khó khăn của mình, nên cụ đã viết bài thơ có tựa đề “Toán Cầm”, nhà thơ Nam Xuân đã dịch nghĩa như sau:

“Phả toái đạo cầm phùng dĩ hàn
 Tử kỳ bất tại đối thù đàn
 Xuân phong mẫn diễn giai bằng hữu
 Dục mịch tri âm nan, thượng nan
 Tử kỳ chết mất đập đàn thôi.
 Non nước còn ai những ngậm ngùi
 Bốn mặt gió xuân đều bạn cả
 Tri âm muốn kiếm lại không người.”

Sau đó, cụ mặc áo rộng, bịt khăn đen và ngồi xem sách, tuyệt thực, rồi làm bài thơ tuyệt mệnh nói lên tâm trạng của và việc làm mình sau đây:

“Thời trời đất lợi hại người hòa
 Lâm trả ơn vua đền nợ nước xa
 Lên ghềnh xuống thác thương con trẻ
 Cũng tưởng một lời an bốn cõi
 Há dễ ngồi coi phải nói ra
 Đành cam gánh nặng ruổi đường
 Vượt biển trèo non cảm phận già
 Nào hay ba tỉnh lại châu ba.”



Mộ cụ Phan Thanh Giản ở xã Bảo Thạnh,
huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre

Tuyệt thực đến ngày 4 tháng 8 năm 1867, hơn 17 ngày tuyệt thực mà không chết, cụ quyết định từ giả cõi đời bằng chén thuốc độc. Sau đó, cụ gọi bà con đến gần bên để trấn trối lại những lời cuối cùng: Khi ta chết rồi phải đem linh cữu về chôn tại làng Bảo Thạnh, bên cạnh phần mộ của tổ tiên, còn tấm triện hấy đề: “Đại Nam Hải Nhai Lão Thư Sanh Tánh Phan Chi Cữu⁽³¹⁾”, đồng thời cũng lấy câu này ghi trên bia mộ.

Có người hỏi tại sao không đề chức tước, cụ đáp: “Những hạng thường nhân hay cầu chức không danh, ta xem sự ấy là một việc hổ thẹn.” Cụ Phan cũng nói thêm với 3 đứa con: “Mấy bộ sách của ta để lại, đó là sự nghiệp quý báu, chúng bây phải giữ gìn, ráng học hành và đừng làm một chức quan quyền gì hết. Anh em nên ăn ở thuận hòa, nhất là phải thương mến quê hương dân tộc⁽³²⁾.” Còn sợ con cháu mau quên, nên cụ lấy giấy viết bài thơ chữ Hán, mà nhà thơ Vũ trung đã phiên dịch như sau đây:

“Bạng duật tương trì, ngư ông đắc lợi
 Vạn vật nguyên lai lưỡng bất can
 Chi nhân ẩm trác khởi tranh đoàn
 Vân cầm tráng chí hà tu nhượng
 Thủy cấp hùng tâm bất khảng khoan
 Nhai khẩu bất như giam khẩu ổn
 Nhập đầu sanh giác xuất đầu nan
 Tảo chi đắc lợi quy ngư phủ
 Vân thủy phi hiểm các tự an
 Trai cò tranh nhau, ông câu được lợi
 Trời đất sinh ra vốn khác lò
 Chỉ vì tham miếng phải giằng co
 Cò khoe dài mỏ chi mà nhịn
 Trai cậy dầy mu chả nói cho
 Mỏ miệng không bằng hóa ổn
 Vươn đầu mới biết gỡ thêm lo
 Sớm hay lo dạ ông câu cá
 Bay tí mây xanh lặn nước mò.”

Viết xong bài thơ, cụ Phan quay mặt về hướng Bắc, lạy vua 5 lạy, rồi ngồi xếp bằng, mắt rưng rưng đôi dòng lệ, trước sự chứng kiến của gia đình, cụ nâng chén thuốc độc lên uống cạn. Hôm cụ tuẫn tiết là ngày 4 tháng 8 năm 1867, thọ 72 tuổi.

Cụ Phan là một trong những đại thần hiếm hoi của triều Nguyễn, trải qua 3 triều vua: Minh Mạng, Thiệu Trị, và Tự Đức. Cụ đã hiểu rất rõ về sức mạnh và sự văn minh của nước Phú Lang Sa (Pháp), và biết rằng nếu dùng vũ lực thì không đánh nổi, nên cụ đã đề nghị với vua Tự Đức bằng mọi cách phải chuyển hướng sang ngoại giao, phải canh tân, phải cải cách, phải sửa đổi toàn bộ hệ thống cai trị và quân đội, nhưng vua Tự Đức và triều thần vẫn khư khư thủ cựu, cho mình là giỏi là hay hơn thiên hạ, không chịu nghe ai. Thậm chí, sau khi sứ đoàn của cụ Phan từ bên Pháp trở về có kể lại cho triều thần nghe về một thứ đèn thật lạ: “đèn treo ngược”, không thấy dầu đâu mà đèn vẫn cháy sáng như ban ngày. Sau khi nghe xong, cả nhà vua lẫn triều thần cho đó là lời nói quá đáng, nói để đề cao bọn Tây dương, vì theo lệ thường thì “Đăng vô du, hỏa bất sinh”, nghĩa là đèn không dầu thì lửa lấy đâu mà cháy. Đã vậy, triều thần lúc nào cũng xem ông như là người vọng ngoại, nên sau khi Nam Kỳ Lục Tỉnh rơi vào tay giặc Pháp, năm 1868, vua Tự Đức đã trút hết trách nhiệm lên đầu các quan trấn thủ, nên nhà vua đã dụ rằng: “Sáu tỉnh Nam Kỳ ban đầu vì Nguyễn tri Phương, Tôn Thất Cáp, Phạm Thế Hiển, Nguyễn Bá Nghi tiểu phòng không hết sức, rồi đến Phan Thanh Giản, Lâm Duy Hiệp nghị hòa khinh bỏ, sau khi Phan Thanh Giản, Trương Văn Uyển, Nguyễn Hữu Cơ và Trần Hoàn Nhơn tuần phòng nhắc nhở nên đến nỗi mất cả 6 tỉnh.” Sau đó, cụ Phan bị vua và triều thần định tội và tước hết phẩm trật, bị đục tên khỏi bia Tiến Sĩ, và trầm giam hậu đời đời. Đến năm 1885, vua Đồng Khánh mới ra sắc chỉ phục hồi học vị Tiến Sĩ của Phan Thanh Giản. Năm 1933, vua Bảo Đại phục hồi tất cả phẩm trật cho cụ.

Phan Thanh Giản là một nhà Nho chân chính có phẩm giá và nhân cách cao quý; là một vị quan thanh liêm, luôn hết lòng vì dân vì nước; là một sĩ phu luôn tận trung với vua bằng hành động “Tự giết thân mình để hoàn thành điều Nhân (Sát thân thành nhân)” theo quan niệm Khổng Nho. Phải thật tình mà nói, chủ trương nghị hòa là chủ trương của triều đình Huế, vì thế hậu quả của việc nghị hòa đã dẫn đến việc Nam Kỳ Lục Tỉnh rơi vào tay Pháp là việc tất yếu, và trách nhiệm thuộc về triều đình Huế. Cụ Phan chỉ là người thừa hành, nói trắng ra, cụ Phan chỉ là người mà vua Tự Đức đưa ra thế mạng cho mình để phải nhận lãnh hết tất cả mọi điều tai tiếng trong thiên hạ. Trước khi đưa cụ Phan vào Nam làm Kinh Lược Sứ 3 tỉnh miền Tây, chắc hẳn vua Tự Đức đã đoán biết chuyện gì phải xảy ra. Thế mà sau khi sự việc xảy ra đúng như dự đoán của mình thì Tự Đức chẳng những đã rũ bỏ tất cả mọi trách nhiệm, mà còn trút hết toàn bộ trách nhiệm làm mất 3 tỉnh miền Tây lên đầu Phan Thanh Giản. Năm 1868, chính vua Tự Đức đã ra lệnh truy tước chức hàm, đục tên ông trên bia Tiến sĩ. Phải thực tình mà nói, Tự Đức là một ông vua mà không tự biết hổ người, không tự thấy được trách nhiệm của mình, mà chỉ một bề đổ tội cho bề tôi. Về sau này mất luôn cả nước Việt Nam về tay giặc Pháp lúc Tự Đức còn sống, mà không thấy vị vua

này đổ tội cho ai. Nếu đổ tội được cho dân chúng cả nước chắc ông vua thi sĩ này cũng sẵn sàng hạ bút làm một bài dụ “Tội Đồ” nữa. Dầu triều đình Tự Đức hay bất cứ chế độ nào có làm gì và nói gì đi nữa, riêng đối với đàn hậu bối là con dân của những người đi mở cõi về vùng Đất Phương Nam, cuộc đời của cụ Phan vì trung quân ái quốc cam đành tuẫn tiết, không muốn nhìn thấy cảnh thực dân Pháp dày xéo trên mảnh đất thân yêu của tổ tiên, cụ đã đền nợ nước bằng cái chết, và tên tuổi của cụ sẽ vẫn mãi còn; trong lòng con dân đất phương Nam, cụ Phan vẫn mãi mãi là một hào kiệt tiêu biểu và là một tấm gương đáng cho mọi người phải suy gẫm.

Ghi Chú:

- (1) Phan Thanh Ngạn đã chọn một vị trí thật tốt đẹp và phì nhiêu để định cư. Gánh Mù U hay Ngao Châu có tên bình dân là Bãi Ngao.
- (2) Làng Tân Thạnh về sau thành làng Bảo Thạnh, tổng Bảo Trị, huyện Bảo An, phủ Hoàng Trị, tỉnh Vĩnh Long; và ngày nay là làng Bảo Thạnh, huyện Ba tri, tỉnh Bến Tre.
- (3) Nhờ biết chữ nghĩa, Phan Thanh Ngạn đến Vĩnh Long xin làm thơ lại, rồi được cử theo đoàn chở lương thực về Huế, nhưng gặp lúc trời bão, cả đoàn trôi dạt tận đảo Hải Nam mất hết lương thực. Tuy nhiên, sau khi tra xét, triều đình không bắt tội.
- (4) Năm Phan Thanh Giản lên 6 tuổi, mẹ ông bị bệnh mà mất, cha ông tục huyền với người mẹ kế. Tuy vậy, Phan Thanh Giản rất được người mẹ kế thương yêu và cho ông theo một nhà Sư tên Nguyễn Văn Noa ở chùa Phú Ngãi và ăn học đến nơi đến chốn. Có sách ghi là ông được ông bà ngoại đem về nuôi nấng. Về sau, sau khi cha ông mãn hạn tù, bèn cho Phan Thanh Giản qua Vĩnh Long tiếp tục việc học. Lúc này, cụ Phan chính là một hàn sĩ và luôn được hàng xóm giúp đỡ.
- (5) Năm 1960, tác giả tập sách này đã được ông cụ Sáu, lúc đó đã ngoài 100 tuổi, người xóm Bánh Phồng Khoai, bên kia cầu Thiêng Đức, nay thuộc phường 5, thành phố Vĩnh Long. Nghĩa là cụ Sáu sinh ra vào khoảng 1850. Cụ Sáu kể rằng: “Việc học hành của Phan Thanh Giản gặp trở ngại khi cha ông bị vu cáo về trong một vụ án ở Vĩnh Long nên phải đi tù. Hơn ai hết, Phan Thanh Giản hiểu được lòng của cha mình suốt đời sống thanh liêm và luôn thương xót và giúp đỡ người nghèo. Vì thế mà Phan Thanh Giản đã cụ bị lên Vĩnh Long nơi cha đang bị tù để xin được chăm sóc và làm những công việc trong tù thay thế cho cha. Đến tối về nhà trọ lại chong đèn đọc sách. Quan Lương Hiệp Trấn Vĩnh Long thấy nhân cách và trí thông minh của Phan Thanh Giản, bèn gửi Phan Thanh Giản cho quan Đốc Học Võ Trường Nhơn, người có uy tín rất lớn vùng Vĩnh Long thời bấy giờ. Năm đó Phan Thanh Giản đã tròn 20 tuổi. Từ đó tên tuổi của người con trai nghèo nơi đất Vĩnh vang dội khắp nơi. Sau đó Phan Thanh Giản được bà quả phụ Nguyễn thị Ân nhận làm con nuôi và đài thọ tốn phí ăn học. Năm năm sau, tức năm 1825, ông ứng thí tại thành Gia Định và đỗ cử nhân, rồi năm 1826, ông lại ra Huế ứng thí và đỗ Tiến sĩ, hạng ba trong số chín vị đậu tiến sĩ khóa này.”
- (6) Dưới triều nhà Nguyễn, kể từ năm Mậu Tý, 1828, về sau này, khoa thi Hương được đổi lại gọi là Hương Cống để tuyển Cử Nhân.
- (7) Đối với vùng đất mới như Đất Phương Nam, việc Phan Thanh Giản học giỏi, thi một lần là đậu liền Tiến Sĩ “Nhất cử thành danh” là một sự kiện đặc biệt. Cao Xuân Dục khi soạn bộ Sách Quốc Triều Hương Khoa Lục đã chép: “Phan Thanh Giản... là người đỗ đại khoa đầu tiên của Nam Kỳ... Ông là người học vấn và đức hạnh đứng hàng đầu Nam Trung.” Cao Xuân Dục khi soạn bộ Sách Quốc Triều Đăng Khoa Lục cũng đã chép: “Ông là người đỗ đại khoa trước nhất của Nam Kỳ. Lục học tinh thuần, tính hạnh chính trực!” Thật vậy, từ bấy lâu nay, vùng đất phương Nam được xem là đất mới, thua Bắc và Trung về mặt văn hiến. Vậy mà vào năm 1826, trong số 10 người đậu Tiến sĩ, lần đầu tiên người miền Nam đỗ đạt. Cụ Phan Thanh Giản là vị Tiến sĩ đầu tiên của

vùng đất phương Nam. Điều này chứng tỏ, dầu khó khăn khăn và thiếu đủ thứ phương tiện học tập, con dân của vùng đất này vẫn luôn cố gắng vươn lên góp phần trong việc giúp đời giúp nước. Đây cũng là một vinh dự thật lớn lao chẳng những cho các sĩ phu trong tỉnh, mà còn cho cả vùng đất phương Nam. Bởi vì tự thuở giờ, miền đất phương Nam được xem là đất mới, thua cả miền Bắc lẫn miền Trung về mặt văn hiến. Vậy mà trong số rất ít những người đậu Tiến Sĩ khoa 1826 lại có tên Phan Thanh Giản.

- (8) Thật ra, sau khi thi đậu, cụ Phan cưới vợ ở vùng Cần Giuộc. Rồi theo lệnh bổ nhậm của nhà vua, cụ ra làm Huế lãnh chức Hàn Lâm Viện Biên Tu, vài tháng sau thì đổi ra Quảng Bình. Không may, người vợ ở Cần Giuộc mất sớm. Cụ Phan tục huyền với bà Trần thị Hoạch, gốc người Quảng Trị, lúc đó cụ Phan đã 33 tuổi và bà Hoạch cũng đã 30. Sau tuần trăng mật, cụ Phan ở lại Quảng Bình lo việc quan, còn bà Hoạch thì lên đường vào Kiến Hòa để lo việc phụng dưỡng cha mẹ chồng. Tục truyền rằng bài thơ “Ký Nộ” của cụ Phan là một trong những áng văn thơ kiệt tác của cụ:

“Từ thuở vương xe mới chỉ hồng,
Lòng này ghi tạc có non sông.
Đường mây cười tở ham dong ruổi,
Trường liễu thương ai chịu lạnh lùng.
Ốn nước nợ trai đành lỗi bặt,
Cha già, nhà khó cậy nhau cùng.
Mấy lời dặn bảo cơn lâm biệt,
Rằng nhớ, rằng quên, lòng hỡi lòng!”

- (9) Sau khi hành lễ tống táng cho cha mình xong, hàng ngày cụ Phan đến bên phần mộ lo chuyện tự mình tu bổ và làm cỏ. Cụ Phan là một vị quan thanh liêm nên không xây được mộ bằng đá cho song thân như những ông quan khác. Gia nhân thấy vậy nên khẩn xin cụ để họ làm thay. Cụ Phan đã từ tốn đáp lại: “Làm con thì phải báo hiếu cho cha mẹ, chẳng ai thay thế được. Nếu để người khác làm thế thì đâu còn đúng nguyên vẹn chữ hiếu nữa.” Tương truyền, mỗi khi về thăm quê, lúc rãnh rỗi cụ thường đi dạo quanh xóm để thăm viếng bà con và các bậc kỳ lão trong làng. Một hôm, có một thanh niên vác một cây tre thật dài, hãy còn nhánh lá xum xuê. Khi queo qua một khúc quanh, ngọn tre đập mạnh trúng vào cụ Phan, làm trầy da rách áo của cụ. Người thanh niên quay lại thấy thượng quan nên tay chân rụng rời, mặt mày tái xanh. Cụ Phan kêu người thanh niên lại hỏi mới biết anh ta tên là Cang, người cùng làng với cụ. Sau đó cụ bảo anh ta đưa cây dao và cây tre cho cụ, rồi cụ dùng dao trầy nhánh lá tre cho sạch. Sau đó cụ đưa cả dao và cây tre lại cho anh Cang và ân cần dạy bảo: “Từ rày về sau, đừng nên làm cẩu thả vô ý như thế nữa. Phải trầy nhánh lá cho sạch, và mỗi khi queo thì nên dòm ngó phía sau mình!” Dầu đây chỉ là lời truyền trong dân gian, nhưng đối với cụ Phan, trong dân gian có không biết bao nhiêu lời truyền tụng tốt đẹp như thế, đủ cho thấy tấm lòng của cụ thương dân như thế nào. Đối với cụ Phan, những bậc trưởng thượng thì cụ tôn kính và xem như chính cha mẹ mình, những người ngang hàng thì cụ tương kính như chính bằng hữu của mình, còn những người trẻ thì cụ hết lòng chỉ dạy như em, như con của chính mình vậy.
- (10) Khi viên Cai Đồn biết cụ Phan là thượng quan, ông ta tỏ vẻ lo sợ, và bảm với cụ Phan: “Lúc nãy, tôi trót thốt ra nhiều lời gay gắt, xin thượng quan tha thứ.” Cụ Phan điềm đạm trả lời: “Người làm vậy là đúng phép nước, luật quan. Người canh phòng nghiêm nhặt, thực hiện câu ‘pháp bất vị thân’. Ta có lời khen ngợi!” Vài hôm sau, viên Cai Đồn nhận giấy từ Vĩnh Long gửi xuống ban khen và thăng chức Chánh Đội Trưởng. Chắc hẳn là cụ Phan đã đề nghị với quan tỉnh Vĩnh Long trong vụ thăng thưởng này.
- (11) Bộ Hình tức Bộ Tư Pháp ngày nay.
- (12) Chức Tham Hiệp Tỉnh là chức vụ tương đương với chức đệ nhị Phó Tỉnh Trưởng. Cũng trong lần bổ nhiệm này, vua Minh Mạng đã khen Phan Thanh Giản: “Người Nam Kỳ như Phan Thanh Giản,

lòng ngay chí chắc, học rộng tài cao, phải khuyến khích. Phan Thanh Giản lập công lao, trăm sẽ gia tăng quyền lực.”

- (13) Năm Minh Mạng thứ 8, chỉ hai năm sau ngày Phan Thanh Giản bắt đầu bước đường hoạn lộ của mình là ông đã được đi trấn nhậm Trấn Thủ Nghệ An. Năm đó kinh thành Huế trải qua những cơn mưa dầm dề, nước ngập khắp nơi, mùa màng thất bát, dân tình đói khổ, nên Phan Thanh Giản đã dâng sớ về triều tâu lên vua Minh Mạng, có đoạn tâu như sau: “Trời mưa hạt lớn là điều âm thanh xin bệ hạ trau mình sửa đức, bớt hậu đình với kẻ tẩn phi, đừng hạ lòng trời, dân nhờ hạnh phúc...” Minh Mạng xem xong tờ sớ cả giận vì nhà vua thấy như Phan Thanh Giản đổ tội cho mình. Nhà vua nhìn thẳng vào Phan Thanh Giản quở trách: “Khi trăm còn làm hoàng tử, tẩn phi bao nhiêu thì bây giờ cũng bấy nhiêu. Sao người không suy nghĩ, mà lại dám tâu quấy như vậy?” Phan Thanh Giản vẫn quỳ thưa: “Kính tâu bệ hạ, mọi việc đều ở lòng trời. Trời đã quở, tức là trời không thuận. Mong bệ hạ hãy vì con dân của bệ hạ đang chịu cơn hồng thủy ghê gớm này mà nghĩ lại cho con dân được nhờ.” Minh Mạng im lặng không nói gì. Tuy giận lắm, nhưng tự nhà vua xét nghĩ cho cùng thì thấy Phan Thanh Giản là người trong sáng và tâm đức, chẳng thế mà y lấy vợ được bảy ngày đã nhờ vợ về chăm sóc cho cha mẹ ở Vĩnh Long đang già yếu. vợ của Phan vì thương chồng nên muốn cưới cho Phan một thứ thiếp, thế mà Phan lại từ chối. Đấy đúng là “quân tử sĩ, kỳ ngôn nhi quá kỳ hình (quân tử nói sao làm vậy).” Cũng kể từ đó bá quan trong triều ai cũng đều kính nể Phan Thanh Giản.
- (14) Năm 1831, Từ Quảng Bình cụ Phan được thuyên chuyển về Quảng Nam để tiểu trừ cuộc khởi loạn của người miền núi do tên Cao Gông cầm đầu. Cuộc chinh phạt gặp nhiều khó khăn nên lúc đầu cụ có bị vua Minh Mạng khiển trách và giáng chức làm Tiền Quân Hiệu Lực. Phan Thanh Giản chấp hành mệnh lệnh và vắc giáo đi hàng đầu mỗi lúc ra trận. Các quan lo sợ cho tính mạng của ông, nhưng ông điềm nhiên trả lời: “Lệnh Vua là lệnh trời, tôi đâu dám cãi.”
- (15) Lúc đó Trấn Tây Thành bao gồm Hà Tiên và Nam Vang. Tướng cũng nên nhắc lại, cụ Phan luôn lấy việc công làm trọng. Tuy lúc ông vô Nam đó lãnh chức Kinh lược sứ Trấn Tây Thành, nhưng ông không ghé lại nhà để thăm cha mình, lúc đó tuổi cũng đã già yếu. Ông lại viết thư cho cha, mời cha ra chơi với ông nơi ông đang đi kinh lý, để cha con gặp nhau.
- (16) Khi giữ chức Bố Chánh tỉnh Quảng Nam, cụ bị nịnh thần dèm pha lại thêm vụ cụ khuyên ngăn vua Minh mạng không nên tuần du Quảng Nam cho đỡ tốn kém công quỹ, vì mỗi lần vua tuần du rất tốn kém, như lần Minh Mạng tuần du Bắc Hà, có 1.750 người tháp tùng, 44 con voi, 172 con ngựa, 40 nơi phải xây hành cung cho vua tạm trú trên đường đi, chi phí trên 100 vạn quan tiền. Bên cạnh đó, dân phu phải đắp đường sá, sắm củi đuốc, cắt cỏ dự trữ cho voi ngựa của vua, vân vân. Vì sự khuyên ngăn này mà nhà vua đã giáng chức cụ xuống làm Lục phẩm thuộc viện, chăm lo công việc quét dọn tỉnh đường Quảng Nam. Tuy nhiên, đối với bất cứ chức vụ nào vua ban, cũ cũng đều chu toàn mà không một lời than vãn. Về sau này, nhà vua mới thấu hiểu được tấm lòng trung quân ái quốc của cụ, nên tiếp tục giao cho cụ những trọng trách quốc gia. Khoảng hai tháng sau đó, nhờ Trương Đăng Quế can thiệp, vua Minh Mạng lại cho Phan Thanh Giản phục chức.
- (17) Trong khi lãnh việc coi mỏ vàng ở Chiêu Đàm, Quảng Nam, và kế đó trông coi việc khai thác mỏ bạc ở Thái Nguyên. Phan Thanh Giản thấy dân phu lam lũ, vất vả, số người chết lên đến hàng trăm, mà số vàng thu được chẳng là bao nhiêu, Phan Thanh Giản bèn viết sớ tâu lên vua. Vua Minh Mạng hạ lệnh bãi bỏ việc khai thác mỏ.
- (18) Khoảng năm 1842, ông nhận được tin thân phụ mình qua đời, Phan Thanh Giản xin về quê chịu tang cha. Những ngày ở lại quê hương, không ngày nào mà ông không ra thăm mộ cha, đắp thêm đất, nhổ cỏ, dọn dẹp sạch sẽ và đốt nhang cho cha. Trong thời gian chịu tang cha, Phan Thanh Giản không đến buồng của vợ. Nghe tin vợ đau, ông chỉ đứng trước cửa buồng căn dặn thuốc men. Ngày ông ra đi, bà vợ khóc lóc năn nỉ, xin ông nán lại một ngày, nhưng đối với ông, công việc là trọng, ông đành ra đi và để lại cho hiền thê một bài thơ như sau:

“Từ thuở xe tơ mối chỉ hồng,

Lòng này ghi tạc có non sông.
 Đường mây cười tở ham dong ruổi,
 Trướng liễu thương ai chịu lạnh lùng.
 Ổn nước, nợ vua chưa trả đặng,
 Cha già, nhà khó cậy nhau cùng.
 Mấy lời dặn bảo khi lâm biệt,
 Rằng nhớ, rằng quên lòng hỡi lòng.”

- (19) Chức Kinh Diên Giảng Quan là chức vụ mỗi ngày vào cung giảng sách cho vua.
- (20) Khi đó vua Thiệu Trị xuống chiếu cầu lời trực ngôn. Phan Thanh Giản tìm hiểu và biết được nhà vua thấy luồng bạch khí dăng ngang trời, báo nhiều điều chẳng lành cho đất nước Việt Nam. Vì thế ông viết sớ tâu rằng: “Mong rằng trong giờ phút rồi rã, bệ hạ cho triệu năm mươi ba đại thần kỳ lão, hỏi về việc quốc kế biên phòng, mặt khác kêu gọi các viên chức lớn khác ở địa phương nên đem hết trí nghĩa ra, nêu lên các điều lợi hại về đời sống của dân chúng. Hoàng thượng sẽ chọn điều tốt đem ra thi hành, còn những điều dở thì sẽ bỏ đi.” Nhưng rồi vua Thiệu Trị không hề có một sửa đổi nào. Bọn quan lại và đám nin thần vẫn ngang nhiên quấy đảo triều đình. Bọn cung tần, mỹ nữ ngày đêm vẫn lượn là quanh vua. Quan lớn quan nhỏ hà hiếp dân chúng mỗi ngày mỗi tăng. Đến lúc vua Thiệu Trị băng hà, Tự Đức lên ngôi, mọi việc vẫn như cũ, dân tình khắp nơi đói rách, oan khiên kêu trời chứ không thấu được đến tai vua.
- (21) Thuận Khánh là 2 tỉnh Bình Thuận và Khánh Hòa.
- (22) Tình hình đất nước Việt Nam không phải đợi đến năm 1859, mới bị đặt trong tình trạng báo động như hai vị đại thần Nguyễn Tri Phương và Phan Thanh Giản đã báo cáo về triều đình khi 2 ông này được cử vào làm Chánh và Phó Kinh Lược Sứ Nam Kỳ. Kỳ thật, tình trạng Việt Nam đáng lý phải báo động từ thời kỳ Gia Long, sau khi Hoàng tử Cảnh được Bá Đa Lộc đưa sang Pháp làm con tin để cầu viện. Lúc này các nước tư bản Âu Châu đã phát triển sang phương Đông để xâm chiếm thị trường. Tuy nhiên, dưới thời Gia Long thì các giáo sĩ và các thương thuyền còn được tự do buôn bán và truyền đạo, nên người Tây dương không có cơ để xâm lấn Việt Nam. Mãi đến khi vua Gia Long thấy một số linh mục qua lại liên kết với một quan trong triều người Pháp tên là Chaigneau, thì nhà vua lấy làm lo ngại. Có lẽ chính vì vậy, mà Gia Long mới thay đổi quyết định phế bỏ dòng chính Nguyễn Phúc Mỹ Đường, con của Hoàng tử Cảnh, người bị ảnh hưởng Tây phương rất nặng. Đến lúc các giáo sĩ người Pháp ra mặt phản đối việc Gia Long lập Hoàng tử Đảm, tức vua Minh Mạng lên ngôi, từ đó vua Gia Long bắt đầu cảm ghét đạo Gia Tô. Rồi đến khi các vị vua sau này là Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức tại vị, họ đều ra mặt chống đối và nghiêm cấm đạo Gia Tô. Bên cạnh đó, lúc đó người theo đạo Gia Tô không được phép thờ cúng tổ tiên như truyền thống ngàn đời của dân Việt, càng làm cho vua quan và các sĩ phu tức giận, cho là tà đạo, rồi triều đình ra lệnh cấm đạo rất nghiêm ngặt. Đây chính là một dịp bằng vàng cho người Tây dương, lấy cơ bảo vệ các giáo sĩ, rồi đem binh tướng tới xâm chiếm đất nước ta.
- (23) Năm 1859, thành Gia Định thất thủ, qua năm 1861, đồn Kỳ Hòa cũng thất thủ. Quân Pháp chiếm trọn 3 tỉnh miền Đông và đánh qua thành Vĩnh Long để kiểm soát hai bên bờ sông Tiền Giang, họ đòi kiểm soát dòng sông này để tiện việc mua bán với Cao Miên, rồi thừa dịp này chiếm luôn xứ Cao Miên. Liệu bề không xong, triều đình cử Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp vào Nam thương thuyết hầu tìm cách cứu vớt tình thế. Cuộc thương thuyết diễn ra tại Gia Định. Về phía Pháp và Tây Ban Nha có đô đốc Bonard và tướng Palanca. Lẽ dĩ nhiên, ai cũng biết lúc này triều đình Huế đang thương thuyết trong tư thế rất yếu so với tư thế mạnh như vũ bão của liên quân Pháp-Y Pha Nho. Vì thế mà dầu cho cụ Phan có khéo léo đến đâu đi nữa thì Việt Nam cũng phải nhượng bộ Pháp trong mọi vấn đề. Rốt cuộc, triều đình Huế phải chấp nhận việc cắt đất để giảng hòa. Ngoài việc nhường đứt ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ và bồi thường 4 triệu quan chiến phí. Theo Hòa Ước Nhâm Tuất 1862, người Pháp chịu hoàn trả tỉnh Vĩnh Long cho triều đình Huế, nhưng triều đình phải đồng ý cho người Pháp đi lại tự do trên sông Cửu Long. Dầu quân Pháp

chịu trả lại tỉnh Vĩnh Long, nhưng họ vẫn để lại một số quân đội ở đó. Người Pháp chỉ nhượng bộ một chút về chuyện phân đất trong đó có một phần bà Từ Dụ là mẹ của vua Tự Đức tại Gò Công, được Pháp cho triều đình tiếp tục cai quản và cúng kiến. Ngoài ra, Pháp còn ép triều đình phải chịu trách nhiệm về những cuộc khởi loạn, nếu có, xảy ra trên phần đất do người Pháp chiếm đóng. Đây là một hiệp ước nhục nhã mà dân tộc Việt Nam không thể nào chấp nhận được. Tuy nhiên, trước khi lên đường vào Nam thì cụ Phan đã được vua Tự Đức căn dặn là phải bằng mọi giá nghị hòa chứ không được phép đánh. Một sĩ phu yêu nước như Phan Thanh Giản phải trở thành nạn nhân của triều đình ươn hèn chủ bại dưới thời Tự Đức. Rốt cuộc cụ Phan đã phải cầm bút để ký vào hòa ước. Sau khi hết lời khiển trách Phan Thanh Giản, vua Tự Đức lại cử cụ Phan làm Kinh Lược Sứ 3 tỉnh miền Tây. Đến năm 1863, vua Tự Đức lại phái Sứ đoàn Phan Thanh Giản qua Pháp điều đình xin chuộc lại 3 tỉnh đã mất.

- (24) Năm Tự Đức thứ 16, tháng 5 năm 1863, vua và đình thần lại cử một phái đoàn sang Pháp gồm Hiệp Biện Đại Học Sĩ Phan Thanh Giản, Lại Bộ Tả Tham Tri Phạm Phú Thứ, Án Sát Quảng Nam Ngụy Khắc Đản, sung vào các chức Chánh Sứ, phó sứ và bồi sứ. Sứ đoàn mang lễ vật qua tặng cho vua Pháp và vua Tây Ban Nha, trong số tặng phẩm có 4 cái kiệu và 4 tâng lọng. Tháng 6 năm ấy, tướng De la Grandière, vừa mới lên thay tướng Bonard, cho thuyền Européen đưa sứ đoàn sang Pháp. Tất cả những phí tổn đều do triều đình Huế chi trả. Tướng De la Grandière cho một sĩ quan người Pháp tên Rieunier cùng 9 nhân viên hành chánh Nam Kỳ tháp tùng, trong đó có các ông Trương Vĩnh Ký, Nguyễn Văn Sang, và Tôn Thọ Tường. Trong chuyến này, có một linh mục người Việt tên Nguyễn Hoàng được cử đi theo làm thông dịch viên cho sứ đoàn. Ngày 13 tháng 9 năm 1863, phái đoàn đến kinh đô Prais, Pháp quốc, được chính thức tiếp rước theo nghi lễ. Vua Napoléon III đi vắng, các sứ thần ta yết kiến các quan Thượng Thư để bày tỏ ý của mình. Bấy giờ triều đình Pháp có một số quan không tán thành việc lấy thuộc địa xa xôi, lúc ấy cuộc viễn chinh của Pháp ở Mỹ Tây Cơ (Mexico) đang lúc kéo dài, chưa biết đến bao giờ mới giải quyết xong, mà ngân sách lại thiếu hụt, nên trong khi chờ vua Napoléon III trở về, thì 2 bên chỉ bàn bạc về tiền chuộc đất, và định khoảng 100 triệu quan Pháp tiền chuộc ba tỉnh. Ngày 7 tháng 11 năm 1863, các sứ thần mặc triều phục đi bằng 4 xe song mã, đến thẳng điện Tuileries, vào yết kiến Pháp Hoàng, và được tiếp rước theo nghi lễ trọng thần. Vua Napoléon III ngự trên ngai, bên cạnh có hoàng tử và hoàng hậu. Phan Thanh Giản dâng bức thư của vua Tự Đức và bày tỏ mục đích của phái bộ mình. Pháp Hoàng đáp lời: "... nước Pháp có hảo tâm với tất cả các nước và là kẻ bênh vực những kẻ yếu..." Ông Aubaret làm thông ngôn, ông này rất giỏi tiếng Việt và chữ Hán, có tham dự vào việc ký Hòa Ước năm Nhâm Tuất, 1862. Kết quả là Pháp đình bằng lòng và về sau hai nước sẽ thương thuyết số tiền chuộc và các chi tiết khác ở Huế. Như vậy, nhiệm vụ sứ đoàn đi Pháp của Phan Thanh Giản coi như đã thành công. Các sứ thần cũng có sang Y Pha Nho yết kiến Nữ Hoàng Isabelle trước khi về nước. Tháng 2 năm Giáp Tý, 1864, phái đoàn về đến Gia Định. Sau đó, sứ đoàn ra Huế, dâng quốc thư của nước Pháp và Y Pha Nho gồm 21 điều khoản, trong đó có những khoản quan trọng. Nước Nam muốn chuộc lại 3 tỉnh Nam Kỳ thì cũng thuận cho, nhưng phải cắt nơi nào đó cho họ quản trị. Đồng thời ở kinh đô Huế, Đà Nẵng, Ba Lạt, Quảng Yên... phải để cho họ đặt lãnh sự, và các giáo sĩ của họ được tùy tiện lập giáo đường, triều đình không được quyền ngăn cản. Hải quân Trung tá Aubaret lại được triều đình Pháp sai làm lãnh sự ở Huế và Vọng Các, cùng quan triều thương thuyết về việc chuộc lại 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Vua Tự Đức sai ông Phan Thanh Giản làm toàn quyền Chánh Sứ, Trần Tiễn Thành, Phan Huy Vĩnh làm phó sứ để cùng Aubaret hội nghị thương thảo. Sau 1 tháng điều đình, Hòa Ước 15 tháng 7 năm 1864 được thành lập, trong đó có những điều khoản sau đây: 1) Nước Pháp trả lại nước Nam 3 tỉnh đã chiếm, bù lại nước Pháp nhận quyền bảo hộ trên cả 6 tỉnh Nam Kỳ, tuy vậy sự bảo hộ này không có nghĩa là thần thu9ược trú ở ộc. 2) Nước Pháp chiếm 3 nơi ở Sài Gòn, Mỹ Tho, Cap Saint Jacques (Vũng Tàu) để ở buôn bán. 3) Người Pháp được trú ở Đà Nẵng, Ba Lạt, Quảng Yên, và nhượng 9 cây số vuông chung quanh các hải cảnh ấy để làm chỗ buôn bán. 4) Nước Nam bồi thường 80

triệu Phật lãng chiến phí, trả trong 40 năm, mỗi năm 2 triệu. 5) Người Pháp có cần đi vào nước Nam có việc gì thì phải xin giấy thông hành, xong việc phải về ngay các hải cảng nói trên. 6) Các giáo sĩ được tự do truyền giáo, nhưng luật pháp của triều đình vẫn cấm thần dân xa đường luân lý và tôn giáo nước nhà. Trong khi ở Huế, Aubaret lập hòa ước mới, thì ở Pháp phe tán thành hòa ước Nhâm Tuất 1862 cũng hoạt động ráo riết, nhất là phái quân nhân, trong đó có thiếu tướng Rigault De Genouilly, thiếu tướng Bonard, là những viên tướng đã từng chỉ huy đánh nước ta...ngay cả Thượng thư bộ hải quân và thuộc địa là Chasseloup Laubat cũng ủng hộ nhóm này. Họ đã viết thành sách về vấn đề Nam Kỳ và gửi đi cho tất cả các tướng lĩnh, chính khách và đồng thời viết sớ tâu lên vua Napoléon III, khiến nhà vua xuống lệnh đình chỉ việc thương thuyết của Aubaret ở Huế và cử để Hòa Ước Nhâm Tuất như cũ. Khi lệnh vua Napoléon III ban ra, thì Hòa Ước Aubaret-Phan Thanh Giản đã ký xong vào ngày 15 tháng 7 năm 1864. Tuy nhiên, Soái phủ Pháp ở Sài Gòn vẫn báo cho triều đình Huế là triều đình Pháp đã bác bỏ hiệp ước Aubaret-Phan Thanh Giản.

(25) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Tập II, quyển thứ 26, đã dành một đoạn khá dài để lược thuật bảy lần cụ Phan Thanh Giản bị trách phạt như sau:

Lần thứ nhất xảy ra vào năm Minh Mạng thứ mười hai, 1831. Lúc bấy giờ có cuộc nổi loạn của dân tộc thiểu số ở Quảng Nam. Phan Thanh Giản được lệnh đem quân đi đánh dẹp, nhưng không dẹp nổi nên bị cách chức, bắt phải lập công chuộc tội. Mãi đến năm 1832 mới được phục chức.

Lần thứ nhì xảy ra vào năm Minh Mạng thứ mười bảy, 1836. Vào năm này, vua Minh Mạng cho là đất nước thái bình, nên định đi tuần du ở Quảng Nam. Phan Thanh Giản dâng sớ can ngăn, khiến vua không vui. Nhà vua phái quan Ngự Sử Võ Duy Tân đến Quảng Nam xem xét. Võ Duy Tân đi về tâu rằng, nhân dân mong nhà vua tới, còn quan lại ở Quảng Nam thì làm việc lười biếng lại còn tham nhũng. Vua Minh Mạng cả giận, bèn giáng Phan Thanh Giản xuống làm lính tạp dịch trong quan đường Quảng Nam. Nhưng hai tháng sau, cụ Phan lại được phục chức.

Lần thứ ba xảy ra vào năm Minh Mạng thứ mười chín, 1838. Vào năm này, Phan Thanh Giản đang giữ chức Thự Thị Lang Bộ Hộ. Một hôm, nhà vua phát hiện có tờ sớ của địa phương gửi về tâu về việc thuộc lãnh vực của Bộ Hộ. Sớ ấy, nhà vua đã có lời phê, giao xuống cho bộ Hộ vào đúng ngày trực của Phan Thanh Giản, nhưng ông lại quên không đóng dấu ấn vào. Vì việc này, ông lại bị giáng chức, buộc phải ra Thái Nguyên làm việc hầm mỏ một thời gian.

Lần thứ tư xảy ra vào năm Minh Mạng thứ hai mươi, 1839. Vào năm này, Phan Thanh Giản giữ chức Thị Lang Hộ Bộ. Ông và một vị quan trong vương triều là Vương Hữu Quang, vốn người cùng làng với nhau. Vương Hữu Quang tâu việc mà triều đình cho là cần quấy, nên triều đình xử phạt rất nặng. Nhờ được cụ Phan tìm cách nói nên Vương Hữu Quang được xử nhẹ bớt tội. Việc đến tai vua Minh Mạng, nhà vua cho Phan Thanh Giản là người thiên vị người cùng làng nên giáng chức cụ Phan, bắt phải ra coi việc nhà kho của triều đình Huế.

Lần thứ năm xảy ra vào năm Minh Mạng thứ hai mươi mốt, 1840. Vào năm này, Phan Thanh Giản được cử làm Phó Chủ Khảo trường thi Thừa Thiên. Trong khoa thi này có thí sinh Mai Trúc Tùng làm bài phú bị trùng văn mà Phan Thanh Giản không để ý. Về sau các quan trong bộ Lễ phát hiện ra, vì thế Phan Thanh Giản bị giáng xuống một cấp. Nhưng cũng chẳng bao lâu sau đó, ông lại được phục chức và thăng Thự Thị Lang Bộ Binh.

Trong suốt thời Thiệu Trị và khoảng hơn mười năm đầu đời Tự Đức, Phan Thanh Giản chỉ có thăng chức chứ không bị trách phạt gì cả. Nhưng những lần trách phạt vào năm 1862 và 1867 là hai lần trách phạt bi thảm nhất trong cuộc đời hoạn lộ của ông. Lần thứ sáu xảy ra vào năm Tự Đức thứ mười lăm, 1862. Vào năm này, thực dân Pháp đã ngang nhiên nổ súng xâm lăng nước ta. Triều đình bàn bạc nên thương lượng với Pháp. Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp tình nguyện xin đi thương lượng, nhưng trước khi đi, vua Tự Đức và triều thần đã căn dặn chỉ thương lượng chứ không được phép đánh Pháp, có lẽ vì triều đình sợ sẽ mất thêm đất đai. Với chủ trương này mà đi vào Gia Định, thì Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp chỉ còn có thể ký hòa ước nhượng đất chứ

- còn cách gì khác hơn? Chính vì thế mà hòa ước Nhâm Tuất 1862 đã được ký kết, cắt ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ là Biên Hòa, Gia Định và Định Tường cho Pháp, lại còn phải bồi thường chiến phí lên tới 4 triệu quan Pháp thời đó. Dầu trách phạt, nhưng vua Tự Đức vẫn lưu Phan Thanh Giản lại làm việc như cũ. Đến năm sau, 1863, cụ Phan lại được vua Tự Đức cử làm chánh sứ đi Pháp xin chuộc lại ba tỉnh Miền Đông. Khi về nước vào năm 1864, ông lại được thăng chức Thượng Thư Bộ Hộ. Lần thứ bảy xảy ra vào năm Tự Đức thứ hai mươi mốt, 1868. Đúng một năm sau khi Phan Thanh Giản qua đời. Trước đó, khi từ Pháp về, Phan Thanh Giản được vua Tự Đức cử vào Nam làm Kinh Lược Sứ 3 tỉnh Miền Tây và tiếp tục thương lượng xin chuộc lại 3 tỉnh Miền Đông, nhưng người Pháp bất chấp mọi lời đề nghị. Năm 1867, Pháp quân lại lần chiếm luôn 3 tỉnh Miền Tây là Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên, đưa đến sự tuấn tiết của Phan Thanh Giản. Vua Tự Đức đã hạ lệnh tước bỏ tất cả mọi chức hàm của cụ Phan, đồng thời, đục bỏ tên ông trong bia Tiến Sĩ.
- (26) Theo Paulin Vial, viên sĩ quan cộng sự đặc lực và gần gũi của tướng De La Grandière thì Phan Thanh Giản và các thuộc tướng đã được lệnh của triều đình là không được kháng cự để tránh đổ máu. Cũng theo Paulin Vial, ngày 18 tháng 2 năm 1867, thiếu tá Ansart có ghi lại một tài liệu thuật lại một cuộc đàm đạo giữa ông ta và cụ Phan về ý định muốn chiếm luôn 3 tỉnh miền Tây của Pháp như sau: “Chính phủ Pháp sẽ viện cớ gì để che đậy sự lạm dụng sức mạnh ấy? Bởi vì chúng tôi sẽ không chống cự, biết chống cự lại cũng vô ích.”
- (27) Sau khi ba tỉnh miền Đông bị Pháp chiếm, dẫu triều đình Huế đã ký Hòa Ước 1862, nhượng đứt 3 tỉnh ấy cho Pháp, dân chúng cùng các sĩ phu của các tỉnh Nam Kỳ vẫn không tuân theo điều lệnh đã ghi trong hòa ước, đứng lên chống giặc. Soái phủ Sài Gòn liền cử người ra Huế xin ra lệnh cấm các kháng chiến quân. Nhất là mỗi khi thua, nghĩa quân lại chạy về 3 tỉnh miền Tây. Vua Tự Đức sợ họ mượn cớ lại gây chuyện, nên ra lệnh cho các quan ở 3 tỉnh miền Tây: Vĩnh Long-An Giang-Hà Tiên không được để cho những kẻ khởi loạn ở 3 tỉnh kia vào đất đai của mình, các quan phủ huyện biết hay gặp phải bắt giao lại cho quan tỉnh, kẻ nào giấu giếm sẽ bị tội như quân nổi loạn.
- (28) Ngày 20 tháng 6 năm 1867, De Lagrandière cho các chiến thuyền đến thành Vĩnh Long, sai người mời Phan Thanh Giản đến để thương thuyết, lại đưa thư mà năm ngoái họ xin giao 3 tỉnh miền Tây cho họ để cho tình giao hảo được lâu dài. Quan Kinh Lược vội vàng cùng Án sát ò Doãn Thành xuống tàu Pháp để thương thuyết, nhưng nói thế nào thì tên De Lagrandière cũng chỉ muốn lấy luôn 3 tỉnh miền Tây. Cụ Phan đã tuân theo lệnh triều đình là không đề kháng, nhưng ông xin với quân Pháp đừng làm điều nhiều hại dân chúng, tiền và lúa trong kho xin để quân ta coi sóc. Tên tướng De Lagrandière chấp thuận, nhưng khi cụ Phan vừa rời tàu ra về thì quân Pháp đã theo lệnh của De Lagrandière tiến theo bốn mặt vào thành Vĩnh Long. Sau đó, tên De Lagrandière bèn sai tên trung tá Galey đem quân đến chiếm thành An Giang trong cùng ngày 20 tháng 6, và chiếm Hà Tiên vào ngày 25 tháng 6. Tướng De Lagrandière sai người ra Huế báo cho triều đình Huế biết sự việc. Trong khi đó Phan Thanh Giản đem số tiền và lúa còn lại trong kho của 3 tỉnh miền tây ra để trừ vào 100 vạn Phật lạng tiền chiến phí của năm 1867. Xong xuôi mọi việc, Phan Thanh Giản ra lệnh cho các quan cộng sự của ông lên đường ra Bình Thuận hoặc ra Huế, chỉ một mình ông ở lại để tự xử.
- (29) Khi các tàu chiến của Pháp bắt đầu tiến gần đến thành Vĩnh Long, cụ Phan đã yêu cầu thương thuyết. Tuy nhiên, trước điều kiện đầu hàng do quân Pháp đưa ra, cụ Phan không chấp thuận, xin trì hoãn để hội ý với triều đình Huế. Lúc cụ vừa mới lên bờ, thì quân Pháp cũng đã đổ bộ lên bao vây thành Vĩnh Long. Sau Vĩnh Long là An Giang và Hà Tiên đều thất thủ rất nhanh chóng. Sau khi 3 tỉnh miền Tây đã lọt vào tay giặc, cụ Phan biết mình phải làm gì khi một vị tướng để mất thành. Thế là cụ tự xử lấy mình bằng cách nhịn ăn 17 ngày rồi uống thuốc độc mà chết. Theo gia phả nhà họ Phan ở Bến Tre, lúc này, cụ Phan đi vào một căn chòi nhỏ, xếp tất cả trào phục, áo mào, cân đai và các tờ sắc phong lại, kèm theo là tờ sớ chịu tội với triều đình. Sau đó, cụ bắt đầu nhịn ăn. Cụ Phan là một nhà thâm nho, nên phương cách tuyệt thực của cụ còn có ý nghĩa “thung dung tự nguyện”, tức là bình tĩnh đón nhận cái chết để được cái nghĩa lớn là đền nợ nước. Con

cháu cụ quỳ lạy khóc lóc, xin cụ đổi ý, nhưng ý cụ đã quyết không ai có thể cản ngăn được. Trong khi đó, có tin triều đình đưa vào là bãi chức cụ Phan, và đục bia Tiến Sĩ để làm gương, tức là hành động treo bằng cấp tiến sĩ của cụ. Sau khi cụ nhịn ăn 17 ngày mà vẫn không chết. Nên vào đêm mùng 4 rạng mùng 5 tháng 7 năm Đinh Mão, 1867, cụ đã uống thuốc phiện với dấm thanh để tự vận. Linh cữu của cụ được đưa về làng Bảo Thạnh, huyện Kiến Hòa, gảnh Mù U để mai táng. Trong tang lễ, các vị quan Nam và quan Pháp đến viếng điệu rất đông.

- (30) Ngay sau khi phái bộ của cụ Phan trên đường trở về thành Vĩnh Long, thì tên tướng giặc De La Grandière đã cho quân đội Pháp cùng đi theo để tấn công vào thành. Đáng lẽ ra người Pháp phải để cho phái bộ Việt Nam vào thành rồi mới động thủ. Theo thiển ý, rất có thể tên tướng giặc De La Grandière đã hành động một cách tráo trở, rất có thể hắn đã ra lệnh cho thuộc hạ bắt giữ toàn bộ phái bộ Việt Nam làm tù binh rồi dẫn họ vào thành. Nếu thật sự là như vậy thì cụ Phan, một vị quan văn già 74 tuổi cũng như các quan chức k. hác trong thành Vĩnh Long đã lọt hẳn vào cái bẫy tráo trở của giặc, không thể nào hành xử khác hơn được. Âm mưu chiếm đóng Châu Đốc và Hà Tiên cũng giống như Vĩnh Long. Sau khi chiếm đóng Vĩnh Long, tên tướng giặc De La Grandière đòi cụ Phan phải viết một văn thư có dấu ấn của quan Kinh Lược gửi cho các quan tuần vũ Châu Đốc và Hà Tiên. Khi tới Châu Đốc, viên sĩ quan Pháp chỉ phong thư có dấu ấn quan Kinh Lược cho quan Bố chánh Nguyễn xuân Y và án sát Phạm hữu Chánh, nhưng đòi quan tuần vũ Nguyễn Hữu Cơ phải tới nhận thư. Khi Nguyễn Hữu Cơ tới thì họ bắt Nguyễn Hữu Cơ đi vào thành với họ. Chính quan tuần vũ Nguyễn Hữu Cơ đã khai trước tòa án tại Huế như sau: “Khi thân lên tàu để nhận thư của quan Kinh Lược thì bị chúng ngang nhiên bắt. Sĩ quan Pháp nắm lấy tay chư thân và lên bờ với chư thân. Tất cả bọn chúng, quan và quân, có võ trang đầy đủ, tiến vào thành như một lũ ong và chia từng toán chiếm đóng thành.” Như vậy, rõ ràng quân Pháp đã dùng mưu chiếm thành Châu Đốc như chiếm thành Vĩnh Long. Số phận của thành Hà Tiên lại còn được quyết định dễ dàng hơn nữa. Tên thuyền trưởng Galey đã bắt được quan tuần vũ Trần Hoán trên đường ông này đi Châu Đốc. Galey bèn giải Trần Hoán về Hà Tiên, khi tới Hà Tiên, quan quân Pháp cũng cùng đi vào thành với quan Tuần vũ Trần Hoán, được các quan chức và dân chúng trong thành ra tiếp đón. Như vậy, quân Pháp đã lợi dụng lệnh hòa hoãn của triều đình Huế để thực hiện âm mưu chiếm đóng luôn 3 tỉnh miền Tây của chúng. Dĩ nhiên, không đời nào tên tướng giặc De La Grandière lại báo cáo chính xác như vậy về Pháp, mà hắn phải tăng bốc kỳ công lừa gạt của hắn thành một cuộc bố trí quân sự tài tình khi sáp nhập 3 tỉnh miền Tây vào thuộc địa của chúng.
- (31) Người học trò già họ Phan nơi góc biển.
- (32) Về sau này, người con trai trưởng tên Phan Hương, từ Bình Thuận quay trở về Bến Tre để lo việc hương khói cho cha. Trong khi đó hai người kia là Phan Tôn và Phan Liêm trở thành thủ lĩnh của những phong trào kháng chiến chống Pháp ở Vĩnh Long, Sa Đéc, Trà Vinh, Bến Tre. Sau khi thất bại, hai ông theo Nguyễn Tri Phương về Huế.

13) Nguyễn Thông (1826-1884)

Nguyễn Thông là một trong những sĩ phu có lòng yêu nước và tinh thần kháng Pháp cao độ và tên tuổi của ông vang lừng khắp sáu tỉnh Nam Kỳ vào giữa thế kỷ thứ XIX. Nguyễn Thông tự là Hi Phần, hiệu Kỳ Xuyên, biệt hiệu Độn Am⁽¹⁾, sinh năm 1826, tại làng Bình Thạnh, tổng Thạch Hội Hạ, huyện Tân Thạnh, phủ Tân An, tỉnh Gia Định, ngày nay thuộc xã Phú Ngãi Trị, huyện Châu Thành, tỉnh Long An. Thân phụ ông tên là Nguyễn Hanh, một nhà Nho không đỗ đạt nên lui về dạy học tại

quê nhà. Mẹ ông là bà Trịnh thị Mầu, gia đình ông có 2 anh em trai là Nguyễn Thông và Nguyễn Hải, cùng một số chị em gái không rõ tên.

Ngay từ thuở nhỏ, Nguyễn Thông là một cậu bé thông minh đỉnh đạt, có trí nhớ rất tốt, sách chỉ cần đọc qua một lượt là nhớ mãi. Năm ông lên 10 tuổi thì mẹ ông qua đời, hai anh em ông được cha dạy dỗ, nhưng đến năm 17 tuổi thì cha ông cũng mãn phần. Chính vì vậy mà ông phải làm việc thật vất vả để nuôi gia đình. Mặc dầu phải sống trong nghèo khó, nhưng Nguyễn Thông rất ham học. Không có khả năng đến học với thầy, ông cùng em trai ở nhà tự học. Khi ông Nguyễn Nhữ Hiền từ miền Trung được bổ vào làm Tri phủ Tân An, ông bèn đến phủ quan xin thọ học. Sau khi biết được hoàn cảnh gia đình của Nguyễn Thông, Tri phủ Nhữ Hiền chẳng những cho 2 anh em ông ở lại phủ để học mà còn tận tình giúp đỡ cho gia đình của ông. Nhưng thọ giáo với thầy Nhữ Hiền chẳng được bao lâu thì Nguyễn Nhữ Hiền phải trở về kinh nhận chức vụ mới.

Nguyễn Thông cùng em quay trở về nhà tiếp tục vừa đi làm, vừa tự học. Đến năm 1844, nghe tin cụ Phan Thanh Giản, vị tiến sĩ đầu tiên của vùng Đất Phương Nam, được vua Thiệu Trị bổ nhiệm làm Thượng Thư Bộ Lễ, Nguyễn Thông bèn lặn lội ra kinh đô Huế xin thọ học. Phan Thanh Giản cũng từng biết hoàn cảnh của Nguyễn Thông nên tận tình giúp đỡ. Tuy nhiên, việc quan của cụ Phan ở kinh đô quá bề bộn. Nên cụ Phan sẵn lòng cho Nguyễn Thông lưu lại nhà mình, khi nào rảnh thì cụ dạy cho, còn khi cụ không rảnh thì Nguyễn Thông phải tự học.

Nhờ cố công học tập, nên đến năm 1849, Nguyễn Thông trở về Gia Định, dự cuộc thi Hương tại đây, và đỗ cử nhân lúc mới 23 tuổi, dưới thời Tự Đức năm thứ hai⁽²⁾. Năm 1851, Nguyễn Thông ra kinh đô Huế tham dự kỳ thi Hội. Ông đã đậu kỳ đệ nhất và đệ nhị với số điểm cao; tới kỳ đệ tam, các bài chiếu, chế, biểu... đều rất xuất sắc. Song chẳng may vì quyển thi bị lấm mực, không hợp lệ, nên bị đánh rớt. Lúc bấy giờ, các quan chủ khảo tiếc tài nghệ của ông nên khuyên ông ở lại học tập tại Quốc Tử Giám, chờ khoa thi sau. Nhưng vì nhà nghèo nên ông không tiếp tục học nữa. Tuy nhiên, danh tiếng vang dội của ông đến tai vua Tự Đức, nên nhà vua đã bổ nhậm ông ngay vào chức Huấn Đạo huyện Phong Phú, tỉnh An Giang, phụ trách giáo dục của huyện này. Sau đó, ông được giao quyền nhiếp huyện Phong Phú và Phủ Ba Xuyên, hồi này cũng thuộc tỉnh An Giang. Ông nổi tiếng là một vị quan rất mực thanh cần liêm khiết, nên được hầu hết sĩ phu trong vùng kính phục. Khi hoạt động tại vùng Gia Định, ông tỏ ra là một nhà nho có tiết tháo với tinh thần bất khuất nên được hầu hết sĩ phu, không riêng gì Nam Kỳ Lục Tỉnh, mà trên khắp cả nước, đâu đâu cũng đều biết tiếng ông.

Năm 1855, ông được triệu về kinh đô Huế, và được bổ vào Bộ Lại. Năm 1856, Nội Các đề cử thăng hàm Hàn Lâm Viện Tu Soạn, tham gia việc biên soạn “Khâm Định Nhân Sự Kim Giám” (Tấm gương vàng soi việc người). Đến khi sách làm xong, ông được thăng hàm Hàn Lâm Viện Trước Tác. Tháng 2 năm 1859, khi quân Pháp vào đánh Gia Định, ngoại trừ Nguyễn Đình Chiểu vì bị mù lòa nên không trực tiếp

chiến đấu, kỳ dư hầu hết các sĩ phu khoa bảng khác của vùng đất phương Nam đều không ra làm quan mà ngược lại họ còn tổ chức kháng chiến chống Pháp. Nguyễn Thông cũng bỏ quan chức và tình nguyện tòng quân với nghĩa binh, và trợ giúp một cách đắc lực cho Thống Đốc Quân Vụ Tôn Thất Hiệp. Trong thời gian chiến đấu ở Gia Định, Nguyễn Thông có sự liên hệ mật thiết với rất nhiều nhà nho đang tham gia chiến đấu ở đây như Trần Thiện Chánh, Phan Trung, Hồ Huấn Nghiệp, Nguyễn Hữu Huân, Phan Văn Đạt, Phan Văn Trị, vân vân.

Vào khoảng năm Tân Dậu, 1861, sau khi Đại Đồn Kỳ Hòa thất thủ, quân Pháp đánh chiếm thành Gia Định, triều đình ra lệnh lui binh; quân Pháp thừa thắng chiếm luôn các tỉnh Biên Hòa và Định Tường. Lúc này, ông đã từng đứng trong hàng ngũ kháng chiến chống Pháp. Chính ông đã hết sức ca ngợi và chính bản thân ông đã tham gia vào những cuộc kháng chiến của các ông Trương Định, Phan Văn Đạt, và một người cháu gọi ông bằng cậu là ông Trịnh Quang Nghị. Mặc dầu trên danh nghĩa ông là quan lại của triều đình chủ hòa, nói đúng hơn là chủ bại, dưới thời vua Tự Đức, nhưng ông luôn nặng lòng yêu nước, luôn có tinh thần bất khuất, và luôn ngầm ngấm thúc đẩy các sĩ phu đứng lên hỗ trợ cho những cuộc kháng chiến khắp nơi. Nhưng cơ trời đã khiến vận nước ngửa nghiêng, quân ta thế yếu và vũ khí thô sơ, trong khi hỏa lực của quân Pháp lại quá mạnh, nên Pháp quân luôn làm chủ trên các mặt trận. Có lúc ông khuyên các kháng chiến quân nên lui về các khu an toàn ẩn nấp chờ thời cơ quật khởi.

Sau khi ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ rơi vào tay giặc Pháp vào năm 1862, và cuộc khởi nghĩa của Phan Văn Đạt và Trịnh Quang Nghị thất bại, Phan Văn Đạt bị Tây xử tử, còn Trịnh Quang Nghị thì lui quân về các vùng Châu Đốc và Hà Tiên, trong khi Nguyễn Thông thì rời quân đội, cùng với một số sĩ phu lui về Vĩnh Long. Năm Nhâm Tuất, 1862, triều đình Huế phải ký Hòa Ước cắt nhượng cho Pháp 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Nguyễn Thông chạy ra vùng Phước Tuy tìm cách liên lạc với các nghĩa dũng chờ cơ hội quật khởi. Lúc này, triều đình Huế vẫn rất trọng vọng ông, nên năm 1862, Phan Thanh Giản cử ông vào chức vụ Đốc Học Vĩnh Long. Chỉ trong khoảng thời gian trên dưới 5 năm, Nguyễn Thông đã thực hiện được nhiều việc hữu ích cho địa phương Vĩnh Long, như khôi phục lại việc học đã bị bỏ phế do hoàn cảnh chiến tranh. Sau đó, ông cho xây dựng Văn Thánh Miếu của tỉnh; cất Tuy Vân Lầu, làm nơi giảng sách cho học trò. Trong thời gian này, ông và một nhóm sĩ phu Nam Kỳ đã cùng cụ Phan di dời mộ của cụ Võ Trường Toản, một nhà giáo có đạo đức và uy tín lớn ở vùng đất phương Nam thời đó, từ Chí Hòa về cải táng tại Bến Tre⁽³⁾. Cũng trong thời gian này, ông đã hợp sức cùng cụ Phan Thanh Giản, hết lòng chăm lo về mặt văn hóa và đào luyện nhân tài cho đất nước. Dầu trở lại làm quan cho triều đình, nhưng ông luôn ôm mộng chờ ngày quật khởi. Không lúc nào ông nguôi lòng yêu nước và tinh thần kháng chiến chống Pháp. Ông thường khuyên nhủ các sĩ phu đương thời rằng không thắng giặc Pháp bằng vũ khí thì chúng ta chuyển sang bất hợp tác, để tìm phương đánh đuổi họ ra khỏi đất nước. Cũng chính trong thời gian này, ông cùng

các thân hào nhân sĩ Nam Kỳ Lục Tỉnh hội tụ về đây bàn cách kháng chiến chống Pháp.

Năm Đinh Mão, 1867, sau khi quân Pháp tấn công và chiếm luôn ba tỉnh miền Tây, cụ Phan Thanh Giản tuân tiết sau khi dặn dò con cháu và các quan dưới trướng một số việc cần thiết trong việc khôi phục lại đất nước⁽⁴⁾. Nguyễn Thông rời bỏ chức vụ Đốc Học Vĩnh Long và đưa cả gia đình ra Bình Thuận, tiếp tục vận động sĩ phu chống Pháp. Sau đó Nguyễn Thông được bổ nhiệm Án Sát tỉnh Khánh Hòa⁽⁵⁾. Đến tháng giêng năm 1868, ông được vua Tự Đức triệu về kinh làm Biện Lý Bộ Hình. Sau đó, ông bị bệnh nên xin được về quê trong Nam thăm quê và dưỡng bệnh. Tháng giêng năm Kỷ Ty, 1869, ông được bổ làm Bố Chánh Quảng Ngãi. Trong thời gian này, ông đã vận động nông dân khởi ngòi đắp đập và dẫn thủy nhập điền để tưới cho hơn 800 mẫu ruộng và gia tăng sản xuất⁽⁶⁾. Lúc này, Nguyễn Thông đã dâng sớ lên vua Tự Đức trình bày về bốn vấn đề nội trị: 1) Chọn người tài bổ nhiệm làm quan. 2) Cải tiến việc võ lược. 3) Sửa đổi thuế sản vật. 4) Chú trọng điều khoan hậu đối với dân chúng. Ngoài ra, trong sớ ông còn tâu với vua Tự Đức nên hạn chế việc đi chơi xa để có thời gian lo việc triều chính, giảm chi phí xây dựng để tiết kiệm cho ngân khố triều đình. Tiếp đó, ông còn dâng sớ đề nghị nhà vua sắc xuống cho các Nha xét kỹ luật lệ hiện hành là Hoàng triều luật lệ, chỗ nào cần thì sửa đổi cho phù hợp với thực tế. Đồng thời, Nguyễn Thông cũng đã dâng sớ tâu lên vua Tự Đức và biện bạch rằng triều đình nên phong thưởng cho Phan Thanh Giản để làm gương hết lòng vì nước mà phải tuân tiết của cụ Phan, nhưng việc này vừa trái ý với vua Tự Đức, và không được sự chấp nhận của các quan đại thần khác chính kiến trong triều, nên sớ của ông bị bỏ qua một bên.

Đến năm Canh Ngọ, 1870, ông được cử về chấm thi ở trường thi Hương tại Thừa Thiên. Lúc này, ông làm bạn và kết thân với các ông Phạm Phú Thứ, Nguyễn Tư Giản, Đỗ Đăng Đệ... Sau đó, ông làm Biện Lý Bộ Hình, Bố Chính Quảng Ngãi. Tại đây, ông đã tích cực thi hành những biện pháp nhằm bài trừ nạn quan lại tham ô, hà hiếp dân chúng của bọn cường hào ác bá ở địa phương. Việc làm này của ông đã đụng chạm tới quyền lợi của một số đại thần trong triều. Vì vậy mà vào năm 1871, ông bị một tên cường hào tại Quảng Ngãi là Lê Doãn vu cáo ông xử án sai lầm. Thêm vào đó, lúc ông làm quan, thường bài trừ tệ nạn và ra tay giúp đỡ dân nghèo thấp cổ bé miệng, nên bị bọn cường hào có thế lực căm ghét. Thêm nữa, tại triều vừa bị một số tham quan gièm pha về việc ông dâng sớ và vu cáo cho ông âm mưu làm trái nghịch với triều đình, nên Nguyễn Thông chẳng những bị cách chức, mà còn bị giam và phạt đánh bằng trượng. Nhiều nông dân và sĩ phu Quảng Ngãi đã ra tận kinh đô kêu oan cho ông⁽⁷⁾. Tuy nhiên, về sau này, vụ án phân rõ trắng đen, Nguyễn Thông được vua Tự Đức tha tội, nhưng không được phục chức. Nhà vua ra lệnh cho ông lưu lại Quảng Ngãi một thời gian để tiếp tục giúp dân làm thủy lợi. Sau khi việc thủy lợi hoàn tất, Nguyễn Thông được triệu về Huế làm việc tại Sở Kiểm Biên ở Lầu Tàng Thư.

Năm Quý Dậu 1873, ông bị bệnh và xin về nghỉ ở một trại núi tên Sơ Trung, trong tỉnh Bình Thuận. Tại đây, ông kết bạn cùng các thân hào trí thức địa phương, và lập ra thi xã để cùng bạn bè ngâm vịnh thi thơ. Đồng thời, nhân lúc nghỉ dưỡng này, ông đã giúp cho dân chúng địa phương thực hiện các hoạt động khai khẩn hoang địa. Năm Giáp Tuất, 1874, Nguyễn Thông được triều đình Huế phục chức Tự Vụ, bổ nhiệm làm Chủ Sự Ty Thù Ứng ở Bộ Lễ⁽⁸⁾. Sau khi ra đến Huế, ông lại bị bệnh nên phải từ chối nhận chức vụ, mà lại lên đường trở về quê. Mãi đến năm Bính Tý, 1876, ông được triệu về kinh làm Tu Nghiệp Quốc Tử Giám, rồi lại được vua Tự Đức cho tham dự vào việc biên soạn và khảo duyệt bộ “Việt Sử Cương Giám Khảo Lược.” Sau đó, Nguyễn Thông lại được cử cùng các ông Bùi Ước và Hoàng Dụng Tân duyệt lại bộ “Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục.”

Năm 1877, Nguyễn Thông được thực thụ chức Tu Nghiệp Quốc Tử Giám, rồi đổi sang Hàn Lâm Viện Thị Giảng Học Sĩ, sung chức Dinh Điền Sứ tỉnh Bình Thuận sau khi triều đình Huế chấp thuận kế hoạch khai hoang vùng La Ngự, Ba Dầu, nay thuộc vùng Bình Tuy. Tuy nhiên, công việc của ông không thể tiến hành được vì bị giặc Pháp ngăn trở. Mùa đông năm 1877, ông được cử giữ chức Bố Chánh Bình Thuận. Năm 1878, bệnh cũ của ông tái phát, ông xin nghỉ dài hạn để dưỡng bệnh.

Năm 1879, ông nhận mật chỉ của vua Tự Đức giao cho trách nhiệm phải khu xử những dân tản cư từ Nam⁽⁹⁾ di tản ra vùng cao nguyên Nam Trung Phần. Đồng thời, vua Tự Đức cũng gửi mật chỉ cho ông cùng các quan địa phương phải dần xếp ổn thỏa vụ nổi dậy của người thiểu số tại Bình Thuận. Đến năm 1880, ông thành lập Đồng Châu Xã để cùng bạn thơ làm thơ, đọc sách. Lúc này tuổi ông đã cao, nên ông lui về dựng một ngôi nhà nhỏ bên bờ sông Phan Thiết, đặt tên là Ngọa Du Sào. Tháng 2 năm Tân Ty, 1881, ông được cử giữ chức Phó Sứ Điển Nông kiêm Đốc Học Bình Thuận. Năm 1882, thăng Hồng Lô Tự khanh. Đến năm 1883, kinh thành Huế thất thủ, vua Tự Đức băng hà, ông ra Huế để tang vua. Trong thời gian này, Nguyễn Thông đã soạn ra tiểu sử các vị anh hùng kháng Pháp đương thời như Trương Định, Hồ Huấn Nghiệp, Phan Văn Đạt, Trịnh Quang Nghị, Lê Cao Dong, vân vân, để phổ biến cho dân chúng khắp nơi.

Tháng 4 năm 1884, Ngọa Du Sào Văn Tập của ông ra đời. Tháng 6 năm đó, ông viết di chúc... Nguyễn Thông mất ngày 7 tháng 7 năm 1884, nhằm ngày 27 tháng 8 năm Giáp Thân, thọ 58 tuổi. Ông là một danh sĩ đa tài, đã để lại nhiều tác phẩm lưu danh nhiều thế hệ như những bộ: Ngọa Du Sào Thi Văn Tập, Kỳ Xuyên Thi Sao, Kỳ Xuyên Văn Sao, Độn Am Văn Tập, Kỳ Xuyên Công Độc, vân vân. Ngoài ra, ông còn viết một số bài tham luận về kinh tế và chính trị rất quý báu và vẫn còn nguyên giá trị cho giới cầm quyền tại Việt Nam suy giảm. Bên cạnh đó, ông còn tham gia biên soạn những bộ sách lớn của triều đình nhà Nguyễn như: “Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục”, “Việt Sử Thông Giám Cương Mục Khảo Lược”, “Khâm Định Nhân Sự Kim Giám”, “Dương Chính Lục”, vân vân. Nguyễn Thông là vị Đốc Học có công mở trường và xây dựng Văn Thánh Miếu tại Vĩnh Long, nhiều học trò

của ông trong tỉnh Vĩnh Long thời đó đã làm rạng danh một thời như Nguyễn Giao thủ lĩnh nghĩa binh Cầu Vồng, Vũng Liêm.

Tất cả những tác phẩm văn học của ông đều bàng bạc tinh thần yêu nước, cảnh tỉnh và khuyến khích các sĩ phu chống Pháp, chứ đừng vì chút danh lợi cá nhân mà quên đi quyền lợi tối thượng của đất nước, hoặc quên đi tiết tháo của những người có văn học và phẩm hạnh. Từ khi còn làm Đốc Học Vĩnh Long cho đến khi tản cư ra Bình Thuận, ông luôn một mực quyết tâm xây dựng văn hóa dân tộc. Từng chữ, từng câu trong thơ văn của Nguyễn Thông trải rộng tấm lòng yêu nước thiết tha của ông. Nó còn nói lên tấm lòng của ông đến những người dân xấu số, thấp cổ bé miệng. Ông luôn quan tâm đến dinh điền và gắn bó với nghề làm ruộng của nông dân miền Nam. Đặc biệt, ông luôn tán dương ca ngợi và xót thương những người đã vị quốc vong thân trong cuộc chiến đấu chống Pháp. Ông là người chủ trương mạnh mẽ về “tỵ địa”, nhất quyết không đội chung trời với kẻ thù trong vùng mà họ đang chiếm đóng.

Phải nói Nguyễn Thông là một người có kiến thức uyên thâm, lại có tài thơ văn, nhưng hầu hết thi văn của ông đều bàng bạc một nỗi niềm u uất của một kẻ sĩ phải chịu bất lực trong cơn quốc phá gia vong, mà chính bản thân mình không làm gì được. Ông là một sĩ phu yêu nước, tài đức vẹn toàn, qua những tờ sớ dâng lên vua Tự Đức cho thấy ông muốn đem tài sức của mình ra phục vụ đất nước, nhưng do những biến động của lịch sử, nên ông chưa có điều kiện thi thố hết tài “kinh bang tế thế” của mình. Hầu hết các nghĩa sĩ của các phong trào Đông Du như các cụ Phan Bội Châu, Huỳnh Thúc Kháng đều có thọ giáo và chịu ảnh hưởng rất lớn của ông. Khi ông qua đời, các sĩ phu đều thương tiếc và luôn tưởng niệm đến văn tài của ông. Về gia đình và hậu duệ của Nguyễn Thông, theo gia phả, Nguyễn Thông kết hôn với bà Ngô thị A Thúy, hay Ngô Thị Tý, cháu cố của ông Ngô Nhân Tịnh. Hai ông bà hạ sinh được hai người con trai là Nguyễn Trọng Lỗi và Nguyễn Quý Anh, cả hai đều là những nhà chí sĩ tham gia vào phong trào Duy Tân. Ông có ba người con gái. Ngoài ra, ông còn có một con trai và một gái với bà vợ kế họ Đoàn. Hầu hết con cháu của ông về sau này đều theo gương bất hợp tác với Tây của ông, và luôn đứng vào hàng ngũ các chí sĩ vận động cho những phong trào Duy Tân và Đông Du. Tên tuổi những người cháu đích tôn của ông như Nguyễn Trọng Lôi, Nguyễn Quý Anh... đều được nhắc nhở bên cạnh các nhà chí sĩ Phan Bội Châu, Huỳnh Thúc Kháng, và Nguyễn Thượng Hiền. Hiện tại, mộ phần của Nguyễn Thông tọa lạc trên đồi Ngọc Lâm, sát chân núi Ngọc Sơn, đối diện với Tháp Chàm Pôshanư, Lầu Ông Hoàng và Bửu Sơn Tự, thuộc phường Phú Hải, trên con đường từ Phan Thiết đi Mũi Né. Dưới thời Việt Nam Cộng Hòa, chính phủ đã dùng tên của ông đặt cho nhiều con đường lớn ở miền Nam.

Ghi Chú:

(1) Có sách ghi Nguyễn Thông tự Hy Phần, sinh ngày 28 tháng 5 năm 1827 và mất năm 1884.

- (2) Khoa thi Hương năm Kỷ Dậu, 1849, trường thi Gia Định có hàng ngàn thí sinh tham dự, 17 người được chấm đầu Cử Nhân. Nguyễn Thông đỗ Á Nguyên, tức người thứ nhì, và bạn đồng khoa là Phan Văn Trị đỗ hạng thứ mười.
- (3) Lúc này Nguyễn Thông và một số sĩ phu yêu nước đã hợp cùng cụ Phan Thanh Giản di dời mộ của nhà giáo Võ Trường Toản từ thôn Hòa Hưng, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định, nơi đang bị giặc Pháp chiếm đóng, về an táng trên đất nhà của cụ Phan Thanh Giản tại thôn Bảo Thạnh, huyện Bảo An, tỉnh Vĩnh Long, nay thuộc huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.
- (4) Trước khi cụ Phan Thanh Giản tuấn tiết, đã có ám thị dặn dò các quan nên khai mở đồn điền nuôi dân, tính chuyện lâu dài. Nguyễn Thông có để ý tới vùng Tây Nguyên, nên vào năm 1877 ông có hợp sức với một số bạn bè đi thám hiểm vùng sông Không. Thấy địa thế mệnh mông, có thể khai mở được, nên Nguyễn Thông đã vẽ lại bản đồ, làm kế hoạch cụ thể xin làm đồn điền khai khẩn. Tuy nhiên, người Pháp biết được chuyện này, nên chúng đã gửi thư phản đối triều đình. Chính vì vậy mà vua Tự Đức không phê chuẩn kế hoạch Tây Nguyên của Nguyễn Thông. Đến năm 1879, nhân có cuộc nổi loạn Tây Nguyên, vua Tự Đức có mật chỉ cho ông hợp sức cùng quan quân Bình Thuận giải quyết. Khi việc dẹp loạn đã xong, năm 1880, vua Tự Đức lại có mật chỉ cho ông tiến hành lo việc khai thác đồn điền xử dụng lưu dân từ miền Nam chạy ra.
- (5) Năm Đinh Mão, 1867, sau khi người Pháp chiếm luôn 3 tỉnh miền Tây: Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên, Nguyễn Thông đã tổ chức phong trào “Tỵ Địa” cho giới sĩ phu chạy ra Bình Thuận. Mùa đông năm đó, ông được bổ làm Án Sát tỉnh Khánh Hòa.
- (6) Thời gian ở Quảng Ngãi, Nguyễn Thông đã tổ chức làm thủy lợi, trồng cây, khai hoang... giúp ích được nhiều cho dân chúng trong việc sản xuất nông nghiệp. Trong khoảng gần hai năm, 1869-1870, ông đã huy động dân chúng thực hiện việc khơi ngòi nước, đắp đập dẫn nước. Ông còn dâng sớ Khai Sơn Quốc Nghị về triều đình Huế, đề nghị mở mang vùng Tây Nguyên làm căn cứ kháng chiến dài lâu.
- (7) Lúc đó quan Khâm Sai Nguyễn Bính từ kinh đô vào xét ngục tại Bình Định, đi ngang qua Quảng Ngãi thì bị dân chúng trong tỉnh Quảng Ngãi kéo ra đón đường kêu oan cho Nguyễn Thông. Đồng thời, dân chúng cũng cử người mang đơn ra tận kinh đô Huế để đệ trình lên vua Tự Đức. Lúc đó, bạn bè đồng liêu của ông trong triều cũng vận động giúp đỡ gỡ án cho ông.
- (8) Chức vụ này tương đương với chức Vụ Trưởng Vụ Lễ Tân của bộ Ngoại giao ngày nay.
- (9) Nguyễn Thông đã từng nói với các quan tỉnh Bình Thuận về cách đối xử với sĩ phu chạy ra từ Nam Kỳ như sau: “Sáu tỉnh Nam Kỳ xưa kia là đất nhà Nguyễn ta đầy nghiệp, sĩ dân có lòng vị nghĩa. Năm 1859, nước Pháp gây binh đao, các thành kế tiếp bị mất, sĩ dân bỏ đất ra đi đến các tỉnh Bình Thuận, Khánh Hòa. Hơn 10 năm ở nơi khách địa tha hương lại bị đối đãi như người xa lạ... Mùa đông năm 1879, tôi mắc bệnh nghĩ việc về ở trại núi, bỗng nhận mật chỉ của vua cho phục chức và giao trách nhiệm phải khu xử những dân tản cư từ Nam ra ấy, tôi liền họp các sĩ dân Nam Kỳ lại và đề nghị lập Đồng Châu Xã. Rồi dựng ngôi đền gọi là Đền Ngụ Hiền để thờ các vị tiền hiền ở Nam Kỳ ra ngoài này, có danh vọng đức độ, nay quá cố thì được rước vào thờ tại đây, để nhân dân nhìn vào đó mà bắt chước.” Lúc Nguyễn Thông thành lập xong Đồng Châu Xã thì sức khỏe của ông đã rất kém; tuy nhiên, thấy dân sĩ miền Nam ai cũng phấn chấn, nên ông cũng cố gắng hoàn tất đền Ngụ Hiền. Đồng thời ông cho ra đời tập Ngọa Du Sào Văn Tập và viết lại di chúc. Trong Ngọa Văn Sào Văn Tập có đoạn ông viết: “Người Nam Kỳ vui mừng yên ổn làm ăn. Giàu nghèo giúp nhau, hoạn nạn cứu nhau. Tuy xiêu tán ở chốn tha hương mà lại có cái vui cùng nhau đoàn tụ...”

14) Lê Đình Đức

Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chánh Biên, Tập II, quyển thứ 33, Lê Đình Đức là người huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định. Năm 1829, ông dự thí và đậu Hương Tiến. Năm 1840, vua Thiệu Trị bổ ông làm Lại Bộ Hành Tẩu, sau đổi làm Tri Huyện Phong Phú, rồi Tri Phủ Lạc Hóa. Ông nổi tiếng về việc quản trị và hành chánh, nên được nhà vua sung vào làm Án Sát Sứ Thanh Hóa, rồi đổi về làm Án Sát Sứ Vĩnh Long. Năm 1859, giáo dân vùng Gia Định nhân cơ hội liên quân Pháp-Y Pha Nho đưa vào đánh Việt Nam, bèn đứng lên hạch sách binh dân Gia Định. Vua Thiệu Trị cho rằng Lê Đình Đức là quan sở tại nên cử ông trông coi mọi việc, kiêm lãnh chức Bố Chánh Sứ tỉnh Định Tường. Đến năm 1865, ông được thăng chức Công Bộ Thị Lang. Lúc này, Lê Đình Đức xin dời tỉnh thành từ Hà Tiên về vùng Ba Châu vì hai lý do: thứ nhất là lý do an ninh để khi có biến quân triều cũng tiếp trợ nhanh hơn và dễ dàng hơn; thứ nhì là vì những người dân chạy loạn siêu tán từ các tỉnh Biên Hòa, Gia Định và Định Tường chạy về Ba Châu khá đông, nên muốn dời lý sở về đây để dễ dàng giúp đỡ họ trong việc làm nông trong vùng. Tuy nhiên, sau khi đình nghị, đình thần không đồng ý, rồi sau đó vào năm 1867, thành Hà Tiên thất thủ ngay sau khi hai thành Vĩnh Long và An Giang rơi vào tay giặc Pháp. Sau đó, Đại Nam Liệt Truyện không nhắc gì thêm về Lê Đình Đức nữa.

15) Thị Lang Bộ Hộ Đào Trí Phú (?-1857)

Đào Trí Phú gốc người thôn Phước Kiểng, hiện nay là xã Hiệp Phước hay Phước Mỹ, quận Nhơn Trạch, tỉnh Biên Hòa. Hiện tại chúng ta không có tư liệu về thân thế và quãng đời niên thiếu của ông, chỉ biết ông sanh ra trong một gia đình giàu có và rất chuộng Nho học. Cha ông có tên thụy là Hiến Tịnh, nhưng không rõ đầy đủ tên gì, làm quan tới chức Trung Nghị Đại Phu Thái Bộc Tự Khanh, nhưng không rõ dưới thời vua nào. Mẹ ông họ Lê, từng được nhà vua phong làm Thục Nhân. Đến tuổi đi học, ông được cha mẹ cho theo học chữ Nho. Đào Trí Phú tỏ ra là một người thông minh và rất ham học. Năm Minh Mạng thứ 6, 1825, ông đậu Cử Nhân tại trường thi Hương Gia Định.

Sau khi thi đậu, ông ra làm quan đến chức Thị Lang Bộ Hộ, Tham tri Bộ Hộ... Vào thời Minh Mạng, ông được sung vào Thương Bạc, trông coi việc tiếp các sứ thần ngoại giao. Đến đời vua Thiệu Trị, ông được thăng ngạch Tham Tri ngành Võ Bị. Ông là một vị quan thanh liêm chánh trực, lúc nào cũng hết lòng vì nước vì dân, nên rất được vua Minh Mạng tin dùng. Ngày 20 tháng 4, nhằm mùa hè năm 1836, phái đoàn của ông Edmund Roberts đi trên chiến thuyền Peacock của Hải Quân Mỹ do thuyền trưởng E.P. Kennedy chỉ huy⁽¹⁾, đến bỏ neo tại Vũng Trà Sơn, ngoài khơi Đà Nẵng, thuộc tỉnh Quảng Nam. Vua Minh Mạng bèn cử Đào Trí Phú và Thị Lang Bộ Lại là Lê Bá Tú tới nơi để hỏi han. Thuyền trưởng Edmund Roberts muốn đệ trình

quốc thư xin giao thương. Nhưng vì thuyền trưởng Edmund Roberts bất ngờ lâm bệnh, phải nhổ neo đi ngay, nên việc giao thương bất thành. Tưởng cũng nên nhắc lại, vào năm 1832, tức năm Minh Mạng thứ 13, chiến thuyền Peacock đã từng đến bỏ neo tại Vũng Lắm, Vịnh Xuân Đài, tỉnh Phú Yên⁽²⁾.

Lần này Edmund Roberts có chỉ thị đầy đủ của chính phủ Hoa Kỳ, xin thương thuyết để ký kết hiệp thương với Đại Nam. Tàu bỏ neo tại Vũng Trà Sơn, ngoài khơi Đà Nẵng, thuộc tỉnh Quảng Nam, theo lệnh của triều đình Huế dành cho các tàu ngoại quốc trước khi gặp gỡ sứ thần Việt Nam. Tỉnh thần Quảng Nam dâng sớ tâu về triều: “Có người nước Maly cần đệ quốc thư cầu thông, xin được chiêm cận.” Vua Minh Mạng bèn phán hỏi ý quan Thị Lang Hộ Bộ Đào Trí Phú: “Tính từ của người Nhã Di Lý (United States) Ma-ly-Căn (American) thấy cũng cung kính thuận hảo vậy có nên kết nạp hay không?” Đào Trí Phú tấu trình: “Họ là người ngoại quốc, thành thiệt thế nào cũng chưa biết, thần nghĩ nên cho họ đến Kinh; lưu lại công quán Thương bạc, phái viên quan khoản đãi để dò xét ý tứ.” Quan Thị Lang Nội Các là Hoàng Quỳnh lại tâu rằng: “Nước họ tinh khôn vạn đoan, nên cự tuyệt là hơn, nếu mà dung nạp, sợ để ưu lự về sau. Người xưa bế cửa quốc quan, áng Tây vức, thành đặc sách ngừa Nhung tộc.” Vua Minh Mạng phán: “Họ ở xa cách trùng dương hơn 40.000 dặm, nay ngưỡng mộ uy đức của triều đình ta mà đến, ta nói sao để cự tuyệt? Biểu thị cho người biết mình hẹp lượng sao?” Vua Minh Mạng bèn cử Đào Trí Phú và Lại Bộ Thị Lang Lê Bá Tú cùng các thuộc viên Thương bạc đến nơi ủy lạo hỏi han. Khi hai vị sứ giả đến thì viên thuyền trưởng cáo bệnh không tiếp được, mà để cho viên thông ngôn đến thăm, họ cũng gửi lời đáp tạ. Rồi trong ngày lại kéo buồm đi ngay trong ngày hôm đó. Lúc bấy giờ, một số triều thần nghi ngờ viên đặc sứ Edmund Roberts có việc buồn phiền nên cáo bệnh, không tiếp sứ của Đại Nam⁽³⁾. Quan Thị Lang Hộ Bộ Đào Trí Phú đem việc ấy tâu lên vua Minh Mạng và diễn ý như sau: “Học thoát đến thoát đi như vậy là không thủ lễ với triều đình.” Vua Minh Mạng châu phê: “Họ đến mình không cự tuyệt, họ đi mình không theo tìm, lẽ phép Á Đông, có trách chi với người nước ngoài.” Đây là lần thứ hai Việt Nam bỏ lỡ mất cơ hội được giao thương với Hoa Kỳ, nên từ đó Hiệp Chúng Quốc quay sang tìm cách giao thương với Nhật Bản. Thật tình mà nói, có thể do sự kém cỏi về mặt ngoại giao, hay do thiếu nhân viên thông dịch giỏi về Anh ngữ, nên Việt Nam đã để tuột mất đi những cơ hội bằng vàng để canh tân đất nước. Còn một mặt tiêu cực khác khiến Việt Nam không muốn giao thương với người Âu Mỹ, mà thời đó nước ta gọi chung là Tây Dương, đó là đa số các quan và ngay cả vua cũng rất thủ cựu, ai cũng chủ trương bế quan tỏa cảng chứ không muốn mở cửa giao thương với người Âu Mỹ, mà chỉ giao thương với một nước lớn duy nhất thời đó là Trung Hoa. Nghĩ cũng buồn cho vận mệnh của đất nước Việt Nam!

Đến đời vua Thiệu Trị năm thứ 2, 1842, nhà vua đi Bắc Thành nhận sắc phong của nhà Thanh, Đào Trí Phú được cử đi theo. Sau đó, ông nhận nhiệm vụ đưa sứ giả Thanh triều là Bửu Thanh ra cửa ải để trở về Trung Hoa. Năm 1843, Đào Trí Phú lại

được vua Thiệu Trị cử làm Chánh sứ, dẫn phái bộ đi Giang Lưu Ba, tức Nam Dương (Indonesia). Trong đoàn lúc đó có Cao Bá Quát cùng theo. Vào khoảng đầu năm 1847, lúc này Pháp hoàng cử Đại tá De Lapierre thay cho Cécille, giữ quyền tư lệnh quân đội Viễn chinh. Trung tá Rigault de Genouilly được phái đến cảng Đà Nẵng bằng chiến thuyền La Victorieuse để dâng quốc thư lên vua Thiệu Trị, phản kháng việc sát hại đạo Gia Tô. Lúc này Nam Triều cho phòng thủ tại Vũng Trà Sơn bằng 5 chiếc tàu bọc đồng mang danh hiệu Kim Bàng, Linh Phụng, Thọ Hạc, Vân Bằng và Phấn Bằng. Khi tàu Pháp vừa đến cảng Đà Nẵng, chúng ta biểu lộ ngay những hành động khiêu khích bằng cách cho binh lính đến giật dây buồm các thuyền của ta. Hay tin này, vua Thiệu liền phái quan Đô thống Mai Công Ngôn và Tham Tri Đào Trí Phú đem ba toán vệ binh là đội Võ Lâm, đội Hồ Uy và đội Hùng Nhuệ đi vào cửa Hàn để tăng cường lực lượng hải quân phòng khi có chuyện bất trắc xảy ra. Sau đó, vua Thiệu Trị lại cử Thị Lang Võ Duy Ninh và Thủy Công Chưởng Vệ Phan Xích, điều động đến thêm 4 chiến thuyền nữa để dự phòng tiếp ứng.

Vua Hiến Tổ Thiệu Trị ra lệnh: “Ta chỉ tự vệ thôi. Nếu địch tấn công trước, ta mới phản công.” Quân Nam Triều thiết lập các khu hải chiến, đồng thời thực hiện kế hoạch tản cư dân chúng trong vùng, cắt đứt sự liên lạc giữa tàu giặc và các nhóm giáo dân tại các khu Thanh Bồ, Đức Lợi, và An Hải. Trái lại, khi Pháp thấy quân ta tăng viện quân binh và xây đắp hệ thống phòng thủ, chúng tưởng rằng chúng ta chuẩn bị thủy chiến, nên khai hỏa trước. Quân ta bắn trả lại, nhưng hỏa lực quá yếu nên bị chúng bắn chìm luôn cả 9 chiến thuyền tại chỗ. Tuy nhiên, sau khi bắn chìm tàu của Nam triều, ngày hôm sau các chiến thuyền Pháp lại nhổ neo và bỏ đi.

Mười năm sau, vào khoảng đầu năm 1857, trước sự cấm đạo và sát hại giáo dân Gia Tô giáo một cách gay gắt dưới triều vua Tự Đức, nên tại thủ đô Ba Lê, bộ Ngoại Giao của Pháp đã họp bàn định việc can thiệp bằng quân sự. Thế là các chiến thuyền Pháp đến Việt Nam và bắt đầu bắn phá tại cửa Đà Nẵng. Vua Tự Đức liền cử quan Tham Tri Đào Trí Phú vào Quảng Nam để nghiên cứu cách bố trí phòng thủ. Pháp nã đại bác vào đồn Trà Sơn. Quân triều đình Huế đến án ngữ cửa ải Hải Vân. Đào Trí Phú và Võ Lâm phải tăng cường bảo vệ hai thành An Hải và Điện Hải. Pháp án binh bất động trong vài tháng, nhưng đến tháng 7 năm 1857, chúng tấn chiếm Đà Nẵng, rồi tiến về phía Bắc, công hãm hai thành An Hải và Tân Hải. Vua Tự Đức liền phong cho Đào Trí Phú làm Đặc Phái Viên hiệp với Trần Hoàng, Tổng đốc Nam Ngãi, đến nơi chống giữ, nhưng quân ta vừa đến nơi thì hai thành ven biển này đã bị Pháp chiếm. Triều đình Huế lại sai Hữu Quân Đô Thống Lê Đình Lý và Tham Tri Hộ Bộ Phan Khắc Thuận đến án ngữ tại vùng Cẩm Lệ. Ông Lý bị trọng thương rồi qua đời. Hồ Đắc Tư giữ đồn Hóa Huê ở kế cận lại án binh bất động. Triều đình thấy không xong, bèn cho binh tăng viện đến, do Kinh Lược Sứ Nguyễn Tri Phương và Đề đốc Tống Phúc Minh đến lập phòng tuyến để ngăn không cho địch tiến binh ra Huế.

Lúc này Tổng Đốc Nam Ngãi là Trần Hoàng phạm lỗi, bị cách chức, và Đào Trí Phú được cử lên thay thế. Đến tháng 10 năm 1857, quân Pháp theo đường sông Hàn

và cửa Thị Nại tiến vào, nhưng bị Đào Trí Phú và Nguyễn Duy đẩy lui⁽⁴⁾. Thấy không thể chiếm Đà Nẵng được, Rigault de Genouilly đặt lại kế hoạch và kéo quân binh vào Gia Định. Đào Trí Phú đã từng làm quan dưới các thời Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức, đã biết bao lần ông đã trình tấu với các vua nhà Nguyễn là triều đình nên cải cách để canh tân xứ sở, nhất là về mặt quân sự. Kể từ năm 1836, khi chính ông đã mục kích những chiến thuyền bằng sắt của Tây và phải giật mình khi thấy họ được trang bị tối tân đến như thế nào, nhưng không một ông vua nào chịu lắng nghe lời của Đào Trí Phú.

Đến khi thấy quân Pháp chuyển hướng về Gia Định, Đào Trí Phú đã khẩn khoản xin vua Tự Đức cấp tốc tăng viện cho Gia Định, nhưng những lời khẩn khoản của ông cũng không được nhà vua lắng nghe. Lúc này Đào Trí Phú vô cùng bất mãn và mệt mỏi, vì biết chắc rằng rồi đây Pháp quân sẽ lấn chiếm vùng đất phương Nam, quê hương thân yêu của mình. Thêm vào đó, thấy các quan trong triều lại khủng hoảng nội bộ, chia phe phái chủ chiến và chủ hòa mà không chịu suy tính đường đi nước bước của Pháp... Nên Đào Trí Phú quyết định bỏ trốn về Nam. Ông giao cho gia đình mang hết phẩm phục và gia trang đi trước, còn ông giả dạng thường dân, đi lẫn vào xứ Quảng, rồi xuống thuyền nước mắm xuôi Nam. Triều đình Huế nghi ông làm phản, nên cho quân truy đuổi theo và giết chết và thủ tiêu thi thể của ông⁽⁵⁾ tại Diên Khánh (Nha Trang).

Sau khi hay tin Đào Trí Phú bị mất tích, một người bạn đồng liêu, cùng thời với cụ Phan Thanh Giản, đã làm đôi liễn để thờ phụng, nhưng theo dòng thời gian, đôi liễn đã mục nát không còn dấu tích gì cả. Để tránh sự dòm ngó của triều đình, ở miền Nam, một người con của ông đã phải đổi sang họ khác. Mãi đến đời cháu nội của ông mới lấy lại họ Đào. Các phẩm phục của ông, được phu nhân của ông mang về Nam, gửi thờ trong đình Phước Kiểng, rồi sau này chất chít của ông xin thỉnh về nhà thờ⁽⁶⁾. Thật đáng thương thay cho một bậc hào kiệt đất phương Nam, suốt đời chỉ vì dân vì nước, sau khi được vua Minh Mạng cho tiếp sứ thần Hiệp Chúng Quốc, mới giật mình thấy các xứ Âu Mỹ quá tiến bộ, trong khi đất nước mình vẫn bế quan tỏa cảng, lại thêm cấm cản và sát hại đạo Gia Tô. Ông đã làm hết sức trong khả năng của mình để khuyên các vua triều Nguyễn canh tân xứ sở, nhưng không được. Cuối cùng, vì quá bất mãn, ông chỉ định bỏ về quê để làm cuộc sống của một thường dân, nhưng rồi cũng bị triều đình truy đuổi và sát hại. Hiện nay chúng ta không thấy có tài liệu sử nào từ Quốc Sử Quán triều Nguyễn nói về việc tước bỏ những chức tước và phẩm trật của ông, nhưng thường thì những việc như vậy chắc chắn triều đình sẽ thẳng tay trừng trị không thương tiếc. Thời trang sử vong quốc cũng đã được lật qua, chỉ tiếc là nếu ngày đó, các vua Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức chịu lắng nghe những gì mà Đào Trí Phú cũng như Nguyễn Trường Tộ và Phan Thanh Giản, đã khẩn khoản xin cải tổ và canh tân xứ sở, thì chắc chắn cục diện Việt Nam sẽ khác hơn nhiều. Tiếc lắm thay!!!

Ghi Chú:

- (1) Cùng tháp tùng theo phái đoàn của Edmund Roberts là thuyền trưởng E.P. Kennedy và bác sĩ giải phẫu Ruschenberger.
- (2) Vào năm 1832, tức năm Minh Mạng thứ 13, chiến thuyền Peacock đã từng đến bỏ neo tại Vũng Lắm, Vịnh Xuân Đài, tỉnh Phú Yên. Lúc này thuyền trưởng Edmund Roberts tìm cách xin vào hội kiến với vị Tỉnh thần trên đất liền, lúc bấy giờ Tỉnh thần là một vị quan Tuần Phủ. Sau đó, quan Tuần Phủ đã trình tấu về Triều hết thủy vụ việc. Vua Minh Mạng chấp thuận và cử một sứ đoàn gồm có Viên Ngoại Thị Lang Nguyễn Tri Phương và Lý Văn Phức, từ Kinh đi vào Xuân Đài. Theo tạp chí “American Foreign Service Journal, volume XII, tháng 1 năm 1839”, theo lời thuyền trưởng Edmund Roberts, Tuần phủ Phú Yên đưa hai vị sứ giả của nhà vua lên tàu Peacock. Một đại yến được tổ chức ngay trên tàu, để chủ khách cùng vui vẻ hiểu nhau, tổ tình sơ giao giữa hai nước. Trong dịp này, trưởng phái đoàn Tây Dương trình bày mục đích viếng thăm Việt Nam là để cầu việc giao thương. Sau đó thuyền trưởng Edmund Roberts trình quốc thư của Tổng thống Hiệp Chúng Quốc Mỹ Châu là ông Andrew Jackson. Sau đây là bản dịch:

“Andrew Jackson, Tổng thống Hiệp Chúng Quốc Mỹ Hoa Kỳ.

Kính gửi: Hoàng đế, Đại quý hữu.

Thư này sẽ đệ trình Hoàng thượng, Đại quý hữu, do Edmund Roberts một công dân có giá trị của Hiệp Chúng Quốc. Ông này đã được cử làm Đặc Ủy Viên của Chánh Phủ chúng tôi, để thương nghị với quý quốc về các vấn đề quan trọng.

Trân trọng kính xin Hoàng thượng che chở và đối đãi tử tế với đương sự trong khi thừa hành nhiệm vụ. Tôi tin cậy hoàn toàn những điều mà đương sự sẽ đệ lên Hoàng thượng, nhất là tình thân hữu hoàn toàn và tất cả thiện chí của chúng tôi đối với Hoàng thượng.

Tôi cầu xin Thượng đế phù hộ Đại quý hữu.

Để chứng minh các điều nói trên, tôi cho kèm tỳ ấn của Hiệp Chúng Quốc trên văn kiện này, lập với bản ấn tại Hoa Thạnh Đốn ngày 31 tháng 1 năm 1832 là năm thứ năm mươi của nền độc lập Hiệp Chúng Quốc.”

Phó Thư

Ấn ký

Edward Livingston, Quốc Vụ Khanh

Andrew Jackson, Tổng Thống Hiệp Chúng Quốc

Quốc thư này hiện còn tàng trữ tại văn khố ngoại giao của chánh phủ Hoa Kỳ, dưới danh từ “Cochinchina”--Communication to the Sovereigns and Foreign States--1829-1846, quyển I, trang 69. Bức thư chừa một khoảng trống ở phía trên, nơi dành cho danh hiệu vị Hoàng đế và quốc hiệu, có lẽ để cho đặc phái viên Edmund Robert tùy tiện, khi phái đoàn có cơ hội yết kiến một quốc vương nào đó. Tuy nhiên, qua lời trình tấu của Nội các triều thần, vua Minh Mạng cho là không hợp lệ vì thiếu qui thức ngoại giao, nên đã châu phê “Bất tất đầu đệ.” Cuộc tiếp xúc này được ghi lại trong bộ “Đại Nam Thực Lục Chính Biên, Tập II, quyển 86, trang 1” và theo tài liệu của học giả Thái Văn Kiểm.

- (3) Triều thần lúc đó nghĩ rằng Đặc sứ viên Edmund Roberts có buồn phiền chuyện gì đó nên cáo bệnh để không tiếp sứ thần của triều đình. Nhưng theo sử sách Tây phương có ghi rõ đặc sứ toàn quyền Edmund Roberts có bệnh thật sự như sau: “Edmund Roberts đã thọ bệnh từ lúc hầy còn bên Xiêm La và chết ngày 12 tháng 6 năm 1836 tại Ma Cao, nhượng địa của người Bồ Đào Nha. Viên chỉ huy trưởng E.P. Kennedy của thuyền Peacock gửi về Bộ Hải Quân Hoa Kỳ, bản cáo trình, trong đó có câu: Chúng tôi phải ở lại 8 ngày tại Vịnh Đà Nẵng; nhưng vì chứng bệnh quá nặng của ông Edmund Roberts, không làm gì được ở đây cả, chúng tôi phải rời hải cảng này vào ngày 21 tháng 5.”
- (4) Trong Biên Hòa Lược Sử Toàn Biên, quyển 2, nơi trang 162, Lương Văn Lựu kể rằng sau khi quân Pháp đánh phá Đà Nẵng vào tháng 7 năm 1858, vua Tự Đức liền cử Đào trí Phú vào để lo việc chống ngăn. Đến khi Tổng đốc Nam Nghĩa (Quảng Nam và Quảng Ngãi) là Trần Hoàng đế

mất đồn và bị cách chức, vua cử ông lên thay thế. Tuy nhiên, Quốc Triều Toát Yếu Sử và Việt Nam Sử Lược của Trần Trọng Kim, thì người lên thay Trần Hoằng là Đào Trí, chứ không phải là Đào Trí Phú.

- (5) Có tài liệu ghi là khoảng năm 1854, ông có dính líu trong vụ mưu đoạt ngôi vua của Hồng Bảo, nên bị vua Tự Đức xử lăng trì. Sách Đại Nam thực lục chỉ ghi vắn tắt sự kiện như sau: “Năm Giáp Dần, Tự Đức thứ 7, 1854... An Phong Công là Hồng Bảo mưu khởi nghịch, rồi thất cố tự tử trong nhà giam. Con trai, con gái Hồng Bảo và người dự mưu là Tôn Thất Bật đều đã chết, và đều đã bị tước bỏ tên trong sổ Tôn Nhân. Đào Trí Phú trước đây bị cách, phải tội lăng trì. Các phạm nhân đều bị tịch thu gia sản và bắt cả thân thuộc.” Vì vậy, người thân của ông phải đổi họ rồi trốn đi nơi khác. Mãi đến sau này, mới dám lấy lại họ Đào. Theo lời kể còn lưu truyền tại quê của Đào Trí Phú, thì ông không bị lăng trì ở Huế, mà bị giải về xử ở Long Thành rồi chôn luôn tại đó. Mãi về sau này, con cháu mới lén lấy hài cốt đem về chôn trong khu mộ của dòng họ tại làng Hiệp Phước. Nhưng trong Biên Hòa Lược Sử Toàn Biên, quyển 2, nơi trang 162, Lương Văn Lựu lại nói rằng trong ba ngôi mộ trong khu mộ, không có mộ của Đào Trí Phú.
- (6) Trong Biên Hòa Lược Sử Toàn Biên, quyển 2, nơi trang 163-164, Lương Văn Lựu kể rằng áo mào cân đai của Đào Trí Phú đều có gắn vàng lá, sau vì nghèo quá nên cháu chắt của ông đã phải đem bán lần hồi. Trước năm 1975, gặp lúc Bảo Tàng Viện Sài Gòn đang sưu tầm cổ vật, bà Lâm Thị Tô, không rõ lai lịch, đã đem những gì còn lại của di vật giao nộp để được lãnh tiền.

16) Trần Thiện Chánh (1822-1874)

Trần Thiện Chánh, tự là Tử Mẫn, hiệu Trường Giang. Ông sinh năm 1822 tại thôn Tân Thới, huyện Bình Long, tỉnh Gia Định, nay là huyện Hóc Môn, tỉnh Gia Định. Ông sinh trưởng trong một gia đình theo Nho học nên ngay từ khi còn rất nhỏ cha mẹ ông đã gửi ông đến học với những thầy đồ nổi tiếng thời đó. Theo Đại Nam Chánh Biện Liệt Truyện, quyển 34, năm Nhâm Dần, 1842, nhằm năm Thiệu Trị thứ 2, ông đỗ Cử Nhân khoa thi Hương Gia Định. Ngay sau đó ông được bổ chức Hậu Bổ Khánh Hòa, rồi Huấn Đạo Long Xuyên. Một thời gian sau ông lại được thăng chức Tri Huyện Long Xuyên⁽¹⁾. Ngay sau đó, vì có bất đồng ý kiến với quan trên nên ông bị cách chức⁽²⁾.

Sau đó ông được bổ làm một chức quan nhỏ trong thành Gia Định. Ngày 17 tháng 2 năm 1859, liên quân Pháp-Y Pha Nho tiến chiếm thành Gia Định. Trước sức tấn công vũ bão của giặc, các quan Hộ Đốc Vũ Duy Ninh, Đề Đốc Trần Tri, Bố Chánh Vũ Thực, và Lãnh Binh Tôn Thất Năng đều phải rút ra khỏi thành Gia Định. Trần Thiện Chánh quyết thà chết chứ không để cho giặc Pháp chiếm thành Gia Định một cách dễ dàng như vậy. Thế là ông bàn bạc với viên Đội Suất đã bị triều đình sa thải là Lê Huy kêu gọi dân chúng cùng nghĩa dũng trong vùng đứng lên đánh Tây. Sau khi hai ông đứng lên kêu gọi, chỉ trong vòng vài hôm mà số nghĩa dũng đã lên đến trên 6.000 người⁽³⁾. Lúc này lực lượng nghĩa dũng của ông vừa đánh Tây, mà cũng vừa truy cản sự truy lùng của họ đối với quan quân bỏ chạy. Chính ông đã chỉ huy cánh quân đưa Đề Đốc Trần Tri về đến vùng Tây Thới một cách an toàn⁽⁴⁾. Từ đó, lực lượng do ông chỉ huy trở thành lực lượng đối đầu và ngăn trở bước tiến của liên

quân Pháp-Y Pha Nho trong vùng Gia Định. Hai tháng sau khi triều đình Huế hay tin quan Hộ Đốc Vũ Duy Ninh đã tự vẫn và vùng đất này chỉ còn lực lượng Trần Thiện Chánh đang đối đầu với địch, vua Tự Đức bèn ra lệnh khôi phục nguyên hàm cho ông. Ngoài ra, vua Tự Đức còn đặc trách bổ nhiệm ông vào Quân Thứ vùng Nam Kỳ⁽⁵⁾. Như vậy là kể từ giữa năm 1859, Trần Thiện Chánh kháng Pháp với sự hỗ trợ của triều đình Huế. Tuy nhiên, sau khi triều đình ký hòa ước 1862, nhượng đất cho Pháp 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ, Trần Thiện Chánh lại rút về phía Tây Ninh tiếp tục kháng Pháp. Từ năm 1862 đến 1864, lực lượng vũ trang của ông phải đối đầu với quân Cao Miên lẫn quân Pháp trong vùng biên giới. Sau đó triều đình Huế triệu hồi ông về kinh đô để đặc trách về việc huấn luyện thủy binh. Năm Tự Đức thứ 17, Nhâm Tý, 1864, nhà vua thăng Trần Thiện Chánh chức Hàn Lâm Viện Thị Độc, lãnh chức Phó Quản Đạo Phú Yên. Ít lâu sau, ông lại được thăng Hàm Hồng Lô Tự Khanh, rồi đổi sang làm Biện Lý Bộ Hộ, sung Kinh Kỳ Hiệp Lý Thủy Sư⁽⁶⁾. Tuy nhiên, sau một lần đi tuần tra biển, bị gió bão mất phương hướng, ông trở về trễ nên bị truất mất một năm lương bổng.

Năm Tự Đức thứ 19, Bính Dần, 1866, ông được triều đình Huế cử đi Hương Cảng để mua thêm tàu chiến cho thủy binh cũng như một số quân trang quân dụng khác, trong đó có chiếc tàu máy mang tên Thuận Tiệp. Tháng 5 năm Đinh Mão, 1867, Trần Thiện Chánh phạm lỗi và bị miễn chức nhưng không rõ lý do. Đến tháng 6 cùng năm thì ông bị nhà vua cách chức. Tuy nhiên, chỉ 13 ngày sau đó, vua Tự Đức lại ra lệnh phục chức cho ông làm Hàn Lâm Viện Kiểm Thảo, lãnh chức Tri phủ Hàm Thuận, tỉnh Bình Thuận. Khoảng cuối năm Tự Đức thứ 21, Mậu Thìn, 1868, vị quan phụ trách Hàn Lâm Viện là Vũ Phạm Khải biết Trần Thiện Chánh rất giỏi về thi thơ, nên xin cho ông về làm Tu Soạn ở Viện Hàn Lâm. Vài tháng sau đó, tức khoảng đầu năm Kỷ Tỵ, 1869, ông được thăng hàm Hồng Lô Tự Thiếu Khanh, giữ chức Biện Lý Bộ Binh. Giữa năm 1869, ông được sung làm Tán Lý Quân Thứ Sơn Tây, nhận lệnh triều đình đi tiêu trừ nhóm thổ phỉ người Tàu trong vùng biên giới phía Bắc, nhưng không dẹp nổi các toán phỉ ở đồn Man Hạ, nên lại bị cách chức lần nữa. Sau đó, nhờ sự tiếp sức của Hộ Đốc Trần Bình, ông đã đánh tan quân phỉ tại 2 đồn Lò Chợ và Trại Đất nên được phục chức lại như cũ. Đến cuối năm Tự Đức thứ 25, Nhâm Thân, 1872, ông lại bị cách chức trong vụ cấp lương không đúng phép. Năm Quý Dậu, 1873, Trần Thiện Chánh giữ hàm Tán Lý Quân Vụ, hợp cùng Lưu Vĩnh Phúc tiêu trừ giặc tại vùng Tam Tuyên (Sơn Tây, Hưng Hóa và Tuyên Quang). Sau trận chiến thắng lấy lại huyện thành ở Phù Ninh, tỉnh Sơn Tây, ông được khai phục Hồng Lô Tự Thiếu Khanh, lãnh chức Hộ Lý Tuần phủ Ninh Bình. Khoảng đầu năm Tự Đức thứ 27, Giáp Tuất, 1874, ông được thăng chức hàm Thị Lang, lãnh Tuần phủ Ninh Bình. Nhưng đến ngày 9 tháng 7 năm 1874, Trần Thiện Chánh bị bệnh nặng và sau một thời gian ngắn cầm cự với cơn bệnh thì ông qua đời tại nhiệm sở, thọ 52 tuổi. Được tin Trần Thiện Chánh qua đời, vua Tự Đức vô cùng thương xót, nhà vua truyền lệnh cho đem linh cữu của ông quàn tại kinh đô chờ con cháu đưa về an táng tại Bình Thuận⁽⁷⁾.

Hiện tại ngôi mộ của ông vẫn còn nằm trong nghĩa trang, đối diện với khu Lầu ông Hoàng ở Phan Thiết.

Trần Thiện Chánh không chỉ là một vị quan khoa bảng về văn chương, mà ông còn là một nhà quân sự có tầm cỡ với cuộc kháng chiến không cân sức về vũ khí với Tây. Ông còn là một nhà thơ sáng tác rất nhiều bài thơ yêu nước của kẻ sĩ đương thời. Ông sáng tác rất nhiều thơ văn, nhưng đa phần đã bị thất lạc, chỉ còn lại khoảng 78 bài được ông sáng tác trong khoảng thời gian 5 năm cuối đời khi ông đang hoạt động ở vùng Việt Bắc (1869-1874). Đa số những sáng tác thơ của ông đều có nội dung liên quan đến thời cuộc, thể hiện tấm lòng yêu nước thương dân nồng nàn của một kẻ sĩ trong cơn quốc phá gia vong. Hầu hết các bạn đồng liêu cũng như những nhà trí thức đương thời như Nguyễn Thông, Tùng Thiện Vương Miên Thẩm, Phạm Phú Thứ, Trần Đình Túc, Nguyễn Tư Giản, vân vân, đều rất kính ngưỡng ông là một trí thức yêu nước, một nhà thơ tài hoa và khí khái. Theo Đại Nam Chính Biên Liệt Truyện, quyển 34, Trần Thiện Chánh có một số thi phẩm nổi tiếng như: Trừng Giang Thi Văn Tập, Nam Hành Thi Thảo, và Bách Chinh Thi Thảo. Ngoài ra, theo Từ Điển Nhân Vật Lịch Sử Việt Nam, tr.889, Trần Thiện Chánh còn có quyển Trần Tử Mẫn Công Thi Tập. Sau đây là một số bài thơ chữ Hán tiêu biểu của ông. Trước nhất là bài Hạc Quan Loạn Hậu:

“Tự cổ đa tài thị họa còn
 Hạc quan quá xứ ám tiêu hồn
 Tịch gian ca vũ lai thương kiếm
 Khôi lý lâu đài ngọa tử tôn
 Nha tháo hàn vân di bạch trú
 Mã tê thu thảo nhập hoàng hôn
 Thôn cơ loạn hậu vô nhan sắc
 Tọa khiếp sài lang bán yếm môn.”

Có nghĩa là Tuần Hạc Sau Loạn:

“Từ xưa nhiều cửa cải vẫn là gốc tai vạ,
 Qua nơi tuần hạc thâm thấy bàng hoàng.
 Trên tiệc, đám ca múa toàn là súng gươm,
 Trong tro, lâu đài ngổn ngang lớn nhỏ.
 Quạ kêu, mây lạnh kéo đến giữa ban ngày,
 Ngựa hí, co cỏ chìm vào hoàng hôn.
 Gái đẹp trong thôn sau loạn không ai còn nhan sắc,
 Vì sợ sài lang nên một nửa làng đóng chặt cửa.”

Bài thơ tiêu biểu thứ hai của ông là bài “Viễn Vọng Hữu Hoàì”:

“Khách lộ phong trần can bạch đầu,
 Bi sầu nan thượng Trọng Tuyên lâu.
 Vân niêm vẫn thụ thiên sơn trụ,
 Vũ tẩy hàn sa bán thủy phù.

Quan tái chinh sâu văn lạc địch,
 Càn khôn độc lập vọng quy chu.
 Thập niên cố quốc Mai hoa tự,
 Mộng lý mô hồ mịch cự du.”

Có nghĩa là “Nhìn Ra Xa Cẩm Hoài”:

“Trải gió bụi ở đất khách, đã gần bạc đầu,
 Buồn thương khó nổi lên lầu Trọng Tuyên.
 Mây giăng, cây chiều dày trên ngàn núi,
 Mưa rửa, cát lạnh lững lơ trên dòng nước.
 Đang lúc sâu nơi quan ải, nghe tiếng sáo ruing,
 Một mình giữa đất trời, ngóng bóng thuyền về.
 Mười năm nhớ nhung chùa Hoa Mai⁽⁸⁾ nơi quê cũ
 Trong giấc một mọt mờ tìm kiếm những bạn chơi xưa.”

Điểm nổi bật trong thi thơ của Trần Thiện Chánh là dấu đi đâu hay hoạt động ở đâu ông cũng đều thể hiện lòng thương nhớ quê hương miền Nam và những trăn trở về thời cuộc cũng như nỗi xót xa khi phần Đất Phương Nam thân yêu của tổ quốc phải rơi hẳn vào tay giặc. Trong quyển Thơ Văn Trần Thiện Chánh, NXB Khoa Học Xã Hội, 1995, tr.22 và 31, nhà thơ Cao Tự Thanh đã viết về nhà thơ tài hoa yêu nước Trần Thiện Chánh như sau: “Là một trong những người đầu tiên tập hợp nhân dân chống Pháp ngay từ ngày đầu tiên quân xâm lược đánh chiếm Nam Kỳ và đến cuối đời vẫn minh bạch cũng như kiên trì thái độ chính trị ấy của mình qua lời thơ nặng lòng thù giặc thương quê, ông đã bước vào lịch sử Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX như một người yêu nước.”

Trần Thiện Chánh chẳng những góp phần không nhỏ trong đời mình trong công cuộc bảo vệ vùng đất thân yêu của tổ quốc, mà ông còn góp phần làm rạng danh con người người và vùng Đất Phương Nam bằng hành động cụ thể của một người yêu nước nồng nàn và với một thái độ dứt khoát sống chết cho quê hương thân yêu này. Cuộc khởi nghĩa của Trần Thiện Chánh trên vùng Đất Phương Nam đầu không thành công, nhưng chính ông đã để lại một điểm son chói lọi trong lịch sử kháng Pháp ở Nam Kỳ với hành động kịp thời tập hợp một số đồng nghĩa đồng đánh Pháp tại vùng Gia Định vào năm 1859. Chính hành động này đã khích lệ và cũng là gương sáng cho những phong trào vũ trang chống Pháp về sau này. Ông đã góp phần làm rạng danh con người và vùng Đất Phương Nam bằng chính hành động “bỏ ra tài sản của chính mình lấy tiền mộ quân chống giặc xâm lăng.” Đó là một thái độ vô cùng cao thượng của một kẻ sĩ có trách nhiệm với quê hương đất nước trong cơn quốc phá gia vong. Khi biết rằng mình không thể nào dùng vũ lực để lấy lại quê hương từ tay giặc Pháp, ông quay sang làm thơ văn và viết lách, với những bài liên quan đến thời cuộc, thể hiện tấm lòng yêu nước nồng nàn của mình. Chính vì vậy mà ông rất được những bậc thức giả đồng thời như các ông Nguyễn Thông, Tùng Thiện Vương Miên Thẩm, Phạm Phú Thứ, Trần Đình Túc, Nguyễn Tư Giản, vân vân, kính trọng và ngưỡng mộ.

Tên tuổi, khí phách, trí tuệ và lòng quả cảm của người anh hùng Trần Thiện Chánh sẽ mãi mãi được tổ quốc và nhân dân Việt Nam kính ngưỡng và ghi ơn!

Ghi Chú:

- (1) Có sách ghi là tri huyện Hà Châu hay Kiên Giang thuộc tỉnh Hà Tiên thời bay giờ.
- (2) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn không ghi rõ nguyên nhân xảy ra sự việc này, chỉ ghi là ông bị cách chức mà thôi.
- (3) Có nơi ghi là 5.800 người. Có lẽ Trần Thiện Chánh sanh ra trong một gia đình khá giả nên ông mới có khả năng tự bỏ tiền bạc ra mộ quân kháng Pháp “Mộ sĩ vạn kim”, có nghĩa là bỏ ra ngàn vàng mộ quân. Phạm Phú Thứ đã tán tụng Trần Thiện Chánh như sau: “Phá gia tài mộ quân ra sức chống Pháp (Phá gia một sĩ lực ngự Hồ).”
- (4) Trong trận này Trần Thiện Chánh và Lê Huy đã chiến đấu hết sức anh dũng, chặn được quân Pháp ngay những giây phút đầu tiên, khiến họ đầu đã chiếm được thành, nhưng không cách gì lấn ra ngoài được. Từ các khu Gò Triêm, Ngã Sáu, Thị Nghè... nghĩa binh đã mở nhiều cuộc tấn công kịch liệt khiến viên tướng Pháp là Charles Rigault de Genouilly phải ra lệnh đặt 32 ổ thuốc súng phá hủy thành trì và kho lương vì quân số của giặc lúc ấy không giữ được những thứ này. Sau khi phá hủy thành Gia Định, giặc Pháp cho binh lính rút xuống các tàu đang đậu tại vùng Xóm Chiếu vào ngày 8 tháng 3 năm 1859. Cũng cùng trong thời gian này, Trương Định đang chỉ huy một đội quân triều kéo về khu vực chùa Kiểng Phước và chùa Cây Mai lập tuyến phòng ngự. Kể từ đó, các ông sử dụng chiến thuật du kích, cho quân giữ các vị trí xung yếu tại vùng Bến Nghé, buộc quân Pháp phải tự giam mình trong ụ Hữu Bình cho đến tháng 11 năm 1859. Theo Đại Nam Chánh Biện Liệt Truyện, quyển 34, tr. 751, nhờ vậy mà về sau này ông được vua Tự Đức khen thưởng và cho phục hồi lại nguyên hàm phẩm trật của triều đình, tức trở về chức Tri huyện, về sau ông được thăng Tri phủ.
- (5) Quốc Triều Sử Toát Yếu, phần Chính Biên có đề cập đến công trạng của ông Trần Thiện Chánh như sau: “Trần Thiện Chánh và Lê Huy đã tiến hành cuộc kháng chiến anh dũng, chặn được quân Pháp ngay những giây phút đầu tiên, khiến họ đầu đã chiếm được thành, nhưng không làm sao lấn ra được. Từ các khu Gò Tân Triêm, Ngã Sáu, Thị Nghè, vân vân, nghĩa quân đã mở nhiều cuộc tấn công khuấy rối khiến cho tướng giặc là Charles Rigault de Genouilly phải ra lệnh đặt 32 ổ thuốc súng phá hủy thành trì và toàn bộ kho lương vì y liệu sức không giữ được những thứ này, rồi sau đó y ra lệnh cho binh sĩ rút xuống các tàu đậu quanh vùng Xóm Chiếu vào ngày 8 tháng 3 năm 1859... Cũng trong thời gian này, Quân Cơ Trương Định đang chỉ huy một cánh quân của triều đình và đang trên đường kéo về khu vực chùa Kiểng Phước và chùa Cây Mai để lập tuyến phòng ngự. Kể từ đó, các ông dùng chiến thuật du kích, cho nghĩa binh trấn giữ các yếu điểm tại vùng Bến Nghé, buộc lực lượng Pháp-Y Pha Nho phải tự giam mình trong ụ Hữu Bình cho đến tháng 11 năm 1859.”
- (6) Tức là chức Chỉ Huy Phó Thủy Quân ở Kinh Thành Huế.
- (7) Bình Thuận là nơi ông xem như quê hương thứ hai, vì sau khi giặc Pháp lấn chiếm Nam Kỳ, và sau cuộc kháng chiến không thành của ông tại vùng Gia Định và Tây Ninh, ông đã cùng một số các bạn đồng chí hướng đi ra Bình Thuận, tập hợp một số đồng nghĩa dũng tiếp tục đánh Pháp.
- (8) Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, chùa Cây Mai nằm trong địa phận thôn Phú Giáo, huyện Tân Long, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định, nơi gò cao có bầy cây mai, bóng ngả lơ thơ, mùi hương phảng phất, rất thích ý cho những kẻ tầm phương du lãm. Người xưa đã lập chùa An Tôn hay Ân Tông trên đỉnh gò. Trong Gia Định Thành Thông Chí, Trịnh Hoài Đức (1765-1825) đã viết về chùa Cây Mai như sau: “Cách trấn mười ba dặm rưỡi về phía Nam, gò đất nổi cao, có nhiều nam mai, thân già cổ, nhưng khi hoa nở, không có tuyết, chỉ có lá che chở hương thơm mà thôi. Hoa bầm sinh do linh khí sinh ra nên không đem trồng nơi khác được. Trên gò có chùa Ân Tông, đem tụng kinh, tối

đánh chuông lớn, thanh âm vang rền trong mây khói, giống như thế giới núi Thửu Lĩnh, suối trong chảy quanh chân gò, chiều mát các cô gái chong thuyền hái sen. Gặp lúc trời tốt tiết đẹp, văn nhân thi sĩ mang bầu rượu theo từng bậc đi lên đầu gò ngâm vịnh dưới hoa, câu thơ phảng phất mùi hương, thật là một thắng cảnh cho khách du lãm. Gò này xưa là chùa tháp của Cao Miên, nền móng còn nhận rõ. Năm Bính Tý, Gia Long thứ 15, 1816, có nhà sư nhân sửa chùa đào được nhiều tấm ngói gạch lớn và hai tấm vàng lá hình vuông mỗi cạnh một tấc, mỗi tấm nặng 3 đồng can, trên mặt có chạm hình Phật xưa cưỡi voi, có lẽ đây là vật trấn tháp của nhà sư Miên chăng?"

17) Án Sát Đặng Văn Duy (?-?)

Đặng Văn Duy gốc người miền Trung, sinh ra trong một gia đình nề nếp theo Nho học. Lúc nhỏ được cha mẹ cho theo học cả văn lẫn võ nên năm vừa lên 18 tuổi ông đã văn võ song toàn. Hiện nay chúng ta không có tài liệu xác thực về con đường học vấn và hoạn lộ của ông, chỉ biết năm 1862 khi giặc Pháp vào lấn chiếm miền Nam thì ông Duy đang làm Án Sát thành Gia Định. Sau khi Pháp chiếm thành Gia Định, vua Tự Đức sai Đặng Văn Duy kéo quân về phòng thủ Đồn Kỳ Hòa và mở những cuộc phục kích liên quân Pháp-Y Pha Nho tại những khu vực lân cận thành Gia Định. Vì quan Án Sát Đặng Văn Duy rất có uy tín với dân chúng thành Gia Định và những khu lân cận như Biên Hòa, Tây Ninh... nên ông rất được dân chúng ủng hộ.

Nhờ tài chỉ huy và mưu lược của ông, mà chỉ trong vòng bốn tháng chống giữ Đại Đồn Kỳ Hòa, binh lính dưới quyền của ông đã hạ sát được một tên đại úy Pháp và trên 20 binh sĩ. Nhờ những công trạng đó mà Đặng Văn Duy đã được vua Tự Đức bổ ông về làm Án Sát tỉnh Bình Thuận. Trong thời gian làm Án Sát Bình Thuận, Đặng Văn Duy đã hết lòng giúp đỡ quan quân đến tỵ nạn từ vùng Nam Kỳ Lục Tỉnh sau khi Pháp chiếm trọn miền Nam. Tại đây, ông đã liên kết được nhiều nghĩa dũng chờ cơ hội đứng lên kháng chiến chống Pháp. Sau một thời gian làm Án Sát Bình Thuận, ông cũng liên lạc được với nhiều quan quân khắp nơi, dự tính kéo về Bình Thuận gia nhập kháng chiến. Tuy nhiên, chỉ một thời gian ngắn sau đó mưu đồ khởi nghĩa của ông thất bại vì chủ trương thủ bại và đầu hàng giặc của triều đình Huế.

Sau đó, Đặng Văn Duy cùng một số bạn đồng chí hướng quay sang vận động cho phong trào Duy Tân và Đông Du, đưa thanh thiếu niên Việt Nam sang Nhật Bản du học, nhằm nâng cao kiến thức. Lúc bấy giờ nhà của ông Duy trở thành nơi trú ngụ và liên lạc của nhiều thành viên trong những phong trào Duy Tân và Đông Du. Trong số những người hoạt động đặc lực nhất còn có chính con trai của ông là ông Đặng Thúc Liêng (1867-1945). Ngoài ra, Đặng Văn Duy còn tích cực che chở và yểm trợ cho hai ông Phan Tôn và Phan Liêm khi phong trào kháng chiến chống Pháp của hai ông này ở vùng Bến Tre-Vĩnh Long bị tan rã.

Nói tóm lại, Đặng Văn Duy cũng như hầu hết các sĩ phu Việt Nam hồi hậu bán thế kỷ thứ XIX, tất cả đều nặng lòng với núi sông, tất cả đều muốn đánh đuổi ngoại xâm để giành lại nền độc lập tự chủ cho dân tộc, nhưng sinh ra gặp thời nhà Nguyễn với những ông vua chỉ biết thủ bại để giữ được chút gì cho cái ngai vàng của mình,

nên các ông phải chiến đấu rất cô đơn trong cuộc chiến bất tương xứng với giặc Tây. Nếu ngày đó, trước khi giặc Tây vào đánh phá Việt Nam mà các vua chúa nhà Nguyễn chịu lắng nghe lời điều trần của các ông Phan Thanh Giản, Nguyễn Điền, Nguyễn Trường Tộ, vân vân, thì rất có thể cục diện Việt Nam đã khác. Nếu ngày đó, ngay cả chuyện khi Tây đã vào đánh Việt Nam, các vua chúa đừng quá chủ bại, có thể vừa đàm phán, vừa cho người ra ngoại quốc mua thêm vũ khí trang bị cho những lãnh tụ kháng chiến một cách tận tình, chứ không lưng chừng, thì cũng rất có thể cục diện Việt Nam đã khác. Bây giờ thì lịch sử đã sang trang, lịch sử Việt Nam đã phải trải qua gần trăm năm bị Tây đô hộ, mà hệ quả của nó vẫn còn âm ỉ cho tới ngày hôm nay, đất nước nghèo nàn lạc hậu, tham nhũng, thời nào bè đảng cầm quyền cũng chỉ biết có vinh thân phì gia, tận tình tham nhũng, vơ vét hết tài nguyên của đất nước, bóc lột dân chúng tận xương tủy với sưu cao thuế nặng, trạm thu tiền mãi lộ được đặt khắp nơi nơi để hút máu nhân dân. Thật đau xót cho Việt Nam quê hương đau khổ quá đi thôi!

18) Lê Quang Bình (?-?)

Lê Quang Bình, hiệu Thận Trai, một trong những danh thần triều Nguyễn. Hiện nay chúng ta không có nhiều tư liệu về thân thế, năm sinh, năm mất và thuở thiếu thời của ông, chỉ biết ông gốc người huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên, ngày nay thuộc tỉnh Thừa Thiên. Không biết Lê Quang Bình di cư vào thành Gia Định hồi nào, chỉ biết khoảng năm Minh Mạng nguyên niên, 1820, ông là một viên thư lại trong thành Gia Định, sau đó được chuyển đến làm việc tài Niết Ty (Tòa Án) thành Gia Định. Đến năm Tự Đức thứ 7, 1854, thấy ông có khả năng nên quan Kinh Lược Sứ Nguyễn Tri Phương cho ông đứng đầu trong hàng lại dịch. Ngày 17 tháng 2 năm 1859, liên quân Pháp-Y Pha Nho hạ thành Gia Định, quan quân triều đình phải rút về Biên Hoà, lập Đại Đồn Kỳ Hòa để tiếp tục kháng chiến.

Lúc này, Lê Quang Bình chiêu mộ được khoảng trên 300 nghĩa dũng đứng ra lập khu kháng chiến, nhưng vẫn theo lệnh của quan Kinh Lược Sứ Nguyễn Tri Phương trong đồn Kỳ Hòa. Lúc đó có một số binh lính Chân Lạp kéo sang quấy nhiễu vùng biên giới, Lê Quang Bình nhận lệnh đi đánh đuổi. Sau khi dẹp yên được nhóm quấy rối này, Lê Quang Bình được chính thức chuyển đến quân thứ, để hiệp cùng Quản Cơ Trương Định đốc thúc việc đào hào đắp lũy và tổ chức tấn công quân Pháp. Tháng 2 năm 1861, Đại Đồn Chí Hòa thất thủ. Sau đó, quân Pháp kéo quân đến vây hãm các thành Định Tường, Biên Hoà và Vĩnh Long. Trương Định quyết không chịu khuất phục nên tiếp tục mộ quân đánh Pháp và được tôn làm Đại Nguyên Soái. Sau khi họp nghị với binh sĩ dưới quyền chỉ huy của mình, Lê Quang Bình và ba quân quyết định cùng đi theo Trương Định để tiếp tục kháng chiến.

Sau đó, Trương Định cử Lê Quang Bình dẫn nghĩa binh đến Biên Hòa để hợp cùng Phan Trung⁽¹⁾ đánh Tây tại đó. Sau vì cảm mến vị thủ lĩnh này, nên Lê Quang Bình xin ở lại phụ tá cho Phan Trung. Tháng 8 năm 1864, sau khi Trương Định tuấn tiết tại vùng Ao Dinh, Gò Công, phong trào kháng chiến chống Pháp ở Nam Kỳ yếu dần. Lê Quang Bình và Phan Trung thấy không thể tiếp tục đối đầu với vũ khí tối tân của giặc Pháp, nên hai ông quyết định đưa toàn bộ lực lượng lên vùng rừng núi Biên Hòa, chia quân ra khai khẩn hoang địa, chờ động thái của triều đình Huế.

Sau khi Hòa Ước Nhâm Tuất 1862 được ký kết giữa Pháp và triều đình Huế, hai ông nhận lệnh của triều đình dẫn quân về Huế. Vua Tự Đức khen Lê Quang Bình là người có nghĩa khí nên cho làm Viên Ngoại Lang Bộ Hộ, sung làm Giám Lâm Phủ Nội Vụ, nhưng sau đó vì bất cẩn ghi không chính xác trong việc kiểm soát hàng hóa vào kho nên bị giáng bốn cấp⁽²⁾. Đến khi 2 tỉnh Thái Nguyên và Tuyên Quang có loạn nổi lên, vua Tự Đức cho đổi ông làm Bang Biện ở quân thứ Thái Nguyên. Năm 1871, vua lại triệu ông về kinh thành Huế làm Tư Vụ Bộ Hộ, rồi thăng làm Viên Ngoại Lang Bộ Công, sung Phó Quản Đốc Thuyền Viễn Thông. Đến năm 1874, ông đổi sang làm Lang Trung ở Ty Tào Chính, lại sung làm Thanh Tra Đồng Lý ở Thanh Hóa. Khi về lại kinh thành Huế, ông được cử giữ chức Lang Trung ở nha Thương Chính, nhưng ít lâu sau đó thì ông phải cáo lão về hưu. Lê Quang Bình mất ở tuổi 71, không thấy vua Tự Đức truy tặng ông tước gì, chỉ thấy sử nhà Nguyễn khen ông: “Người khảng khái có khí tiết, biết lấy cần kiệm làm gốc⁽²⁾.”

Ghi Chú:

- (1) Phan Trung là tên của Phan Cư Chánh, một lãnh tụ kháng chiến chống Pháp ở Biên Hòa vào khoảng năm 1861.
- (2) Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện, Chính Biên, quyển 33.

19) Phan Cư Chánh (1814-1885)

Phan Cư Chánh còn có tên là Phan Trung, sinh năm Giáp Tuất, 1814, tại thôn Tiến Lộc, huyện An Phước, đạo Ninh Thuận, nay thuộc tỉnh Ninh Thuận. Tổ bốn đời của ông người Phước Kiến bên Trung Hoa di cư sang Việt Nam, rồi định cư trên vùng đất Ninh Thuận. Hiện nay chúng ta không có đầy đủ tư liệu về thân thế và buổi thiếu thời của ông, chỉ biết năm Thiệu Trị nguyên niên, 1841, Phan Cư Chánh đậu Cử Nhân, được bổ làm Tri huyện Tân Thạnh⁽¹⁾, thuộc Gia Định. Sau đó, vì trong huyện có xảy ra việc tranh tụng nên ông bị cách chức.

Năm Tự Đức thứ 14, 1861, vào tháng 2, quân Pháp đánh hạ Đại Đồn Chí Hòa. Lúc đó, tại Ninh Thuận, Phan Cư Chánh đứng ra chiêu mộ được hơn 1.000 nghĩa dũng, liền kéo hết vào Nam để cùng với Phó Lãnh Binh Trương Định tổ chức kháng chiến chống Pháp. Vì vậy, ông được triều đình nhà Nguyễn cho khôi phục quan tịch. Sau đó ông lại được thăng chức Thị Giảng Học Sĩ. Tuy nhiên, trước sức mạnh quân đội của

Tây, được trang bị với những vũ khí tối tân, nên ít lâu sau đó, Trương Định phải lui binh về lập chiến khu ở Gò Công; trong khi Phan Cư Chánh phải rút quân về chiến khu Giao Loan ở Ninh Thuận.

Tháng 6 năm 1862, triều đình Huế ký kết Hòa Ước Nhâm Tuất với Pháp. Sau đó, ông nhận lệnh trở về Huế làm Thị Đốc Học Sĩ, sung chức Khánh Hòa Điền Nông Sứ để lo việc khẩn hoang. Trong lúc làm việc tại Khánh Hòa, Phan Cư Chánh đã cùng với Bình Thuận Doanh Điền Sứ Nguyễn Văn Phương đốc suất người dân tại đây đào một con kênh có tên là “Kênh Đồng Mới”, dài 1.023 trượng, làm cho hơn 2.000 mẫu ruộng đất có nước cày cấy, dân chúng được tiện lợi vô cùng. Ngoài ra, ông còn tìm mọi cách để giúp đỡ những sĩ phu và người dân Nam Kỳ chạy ra đây “tỵ địa⁽²⁾”.

Phan Cư Chánh là người giao thiệp rộng, có nhiều bạn thân, trong số đó có các ông Nguyễn Thông, Trương Gia Hội, Phan Liêm... Năm 1873, vua Tự Đức xuống dụ hỏi Phan Cư Chánh về khoản “tiến cử những người miền Nam có tài đức để dùng.” Ông liền làm bản tâu tiến cử 6 người: Phan Tiến, Trà Quý Bình, Đoàn Tiến Thiện, Nguyễn Trạch và Phan Liêm. Năm 1879, gặp tiết Hoàng Thái Hậu Từ Dụ thất tuần đại khánh, Phan Cư Chánh được chọn về triều dự lễ. Nghe tiếng ông, vua Tự Đức cho mời vào điện riêng để hỏi han nhiều việc, được vua khen là người có trung nghĩa và khảng khái⁽³⁾. Sau đó, ông được thăng Thị Lang Bộ Hộ, nhưng vẫn sung làm Khánh Hòa Điền Nông Sứ như trước. Năm 1883, ông được triệu về triều làm quan. Đầu năm Kiến Phúc, 1884, vì tuổi già, Phan Cư Chánh xin về nghỉ hưu rồi mất ở tuổi 71.

Phan Cư Chánh là một vị quan thanh liêm chánh trực và thẳng thắn. Sinh thời, ông còn làm nhiều thơ, nhưng không rõ có bao nhiêu tác phẩm. Theo Đại Nam Chính Biên Liệt Truyện, Quyển 35, trong phần viết về ông, có giới thiệu một bài thơ mà ông đã họa lại bài thơ quan Hiệp Biện Bùi An, tức Bùi Văn Dị đã tặng ông. Bài thơ họa lại của Phan Cư Chánh như sau:

“Xuất túc Hương Giang dịch lộ hoành,
Ngũ canh phong vũ mộng tần kinh.
Quốc ân trù điệp, sinh hà bổ?
Thế lộ khi khu, hận vị bình.
Lãng thủy duy châu yêu nguyệt ẩm,
Tùng phong quả kiếm ngẫu vân canh,
Nghị hòa miếu toán vô di sách,
Hội kiến Hoàng Hà vạn lý thanh.”

Tạm dịch nghĩa như sau:

“Ra nghỉ đêm ở nhà trạm bên sông Hương,
Mưa gió suốt năm canh làm giấc mộng nhiều lần kinh động.
Ốn nước chồng chất, sống lấy gì báo đáp?
Đường đời gập gềnh, hận chưa lấp bằng được.
Buộc thuyền nơi sông nước, mời uống rượu dưới trăng,
Treo gươm ở rừng thông, tình cờ cày trong mây.

Về việc nghị hòa, sách lược triều đình tính không sai sót,
Sẽ thấy Hoàng Hà dài vạn dặm nước đục lại trong.”

Về sau này, nhà chí sĩ Huỳnh Thúc Kháng đã cho đăng bài thơ này trong báo
Tiếng Dân, số 684, ra ngày 11 tháng 4, năm 1934.

Ghi Chú:

- (1) Huyện Tân Thạnh lúc bấy giờ thuộc phủ Tân An, tỉnh Gia Định; ngày nay thuộc huyện Vàm Cỏ, tỉnh Long An.
- (2) Tỵ địa là trào lưu của những người yêu nước Việt Nam không hợp tác với Pháp sau khi họ chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Họ tìm cách ra khỏi các vùng bị Pháp chiếm đóng, đến lập nghiệp tại các nơi khác ở Nam Kỳ và phía nam Trung Kỳ. Một phần trong số những người này vẫn tiếp tục tham gia kháng chiến sau khi Pháp lần chiếm toàn bộ 6 tỉnh Nam Kỳ.
- (3) Dưới đây là một đoạn đối thoại giữa vua Tự Đức và Phan Cư Chánh trong lần ông diện kiến nhà vua vào năm 1879: Vua Tự Đức hỏi: “Tuổi tác bao nhiêu? Lâu nay trầm không gặp, nay đã già nhưng còn khỏe hay đã yếu rồi?” Phan Chánh đáp: “Thần năm Canh Tuất này là 66 tuổi, vốn có bệnh, nên đã suy yếu.” Tự Đức hỏi: “Nay ở Khánh Hòa, khanh còn làm việc gì nữa hay chỉ chuyên việc ruộng nương thôi?” Phan Chánh đáp: “Thần chỉ chuyên việc nông tang, duy có những người Nam Kỳ tỵ địa, thần cũng lưu tâm ủy lạo họ.” Tự Đức hỏi: “Nay tại Khánh Hòa tình hình thế nào, những người Nam Kỳ theo đến đó nhiều hay ít, họ làm gì?” Phan Chánh đáp: “Hiện người Nam Kỳ trú tại Khánh Hòa và Bình Thuận hơn 170 người, còn thì phân tán đông tây tứ cố, thần không rõ hết được. Số theo thần là 200 người, hiện đang cày cấy.” Tự Đức hỏi: “Khi nhà nước hữu sự, khanh từng theo Trương Định, chí đó đáng khen, trầm hằng nhớ đến. Nay tuổi già, đã nguội lạnh tấm lòng đó chưa?” Phan Chánh đáp: “Thần tuy làm ruộng nhưng lòng đâu dám nguội lạnh. Những người Nam Kỳ tỵ địa đến đây cũng đều một lòng nhớ cựa triều.” Tự Đức hỏi: “Lúc trẻ khanh học với Phan Thanh Giản phải không? Chí hướng hai người vốn có khác nhau phải không?” Phan Chánh đáp: “Thần có học với Phan Thanh Giản, nhưng đối với tình thế lúc bấy giờ, thần trộm nghĩ làm như Trương Định mới đúng, nên thần theo Trương Định.”

20) Nguyễn Bá Nghi

Nguyễn Bá Nghi tự là Sư Phần, gốc người Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi. Hiện tại chúng ta không có tài liệu xác thực về quãng đời niên thiếu của ông, chỉ biết theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện Chính Biên, Tập II, quyển 27, năm Minh Mạng thứ mười ba, tức năm Nhâm Thìn, 1832, Nghi tham dự thi Hội, đỗ Phó Bảng. Trong buổi đầu làm quan, Nguyễn Bá Nghi đã lần lượt kinh qua những chức vụ đi dần từ Tri Huyện rồi thăng lên Tri Phủ. Nguyễn Bá Nghi được liệt vào hàng quan lại thanh liêm chính trực, dám thẳng thắn can gián nhà vua khi thấy cần.

Sau đó, ông được vua Minh Mạng cử vào Nam giữ chức Thự Án Sát Vĩnh Long, nhưng tại đây, ông để sơ sót trong một vụ án, nên bị cách lưu, có nghĩa là bị cách chức nhưng vẫn lưu lại nhiệm sở để đoái công chuộc tội. Về sau, ông được vua Minh Mạng cho phục hồi phẩm trật. Năm Tự Đức thứ mười bốn, nhằm năm Tân Dậu, 1861, giặc Pháp đánh chiếm Đại Đồn Chí Hòa, Nguyễn Tri Phương bị trọng thương. Vua Tự Đức đặc trách cử ông làm Khâm Sai Đại Thần thống lĩnh toàn bộ binh biên mới

phái đến, hợp cùng các tướng lĩnh khác tại quân thứ để trừ liệu việc chống giữ. Nguyễn Bá Nghi thấy tình hình lúc này đánh hay giữ đều không tiện, bèn cho người tới gặp giặc Pháp xin giảng hòa để làm kế nghi binh. Sau đó, Nguyễn Bá Nghi tâu hết tự sự lên vua Tự Đức. Nhà vua bảo Bá Nghi cứ tâu thẳng ý định của mình, lúc này Bá Nghi mới tâu rằng: “Nay thế sự ở Nam Kỳ, quân đông mà vũ khí lại quá kém cỏi. Nếu đánh ắt thua mà còn bị tổn thất nhân mạng rất nặng nề. Lúc này chỉ có giảng hòa là hơn, nếu không thì sẽ gây nhiều trở ngại khác.”

Phải thành thật mà nói, hầu như toàn bộ quan lại trong triều đình, không phải đợi đến đời vua Tự Đức, mà ngay từ thời các vua tiền triều như Minh Mạng và Thiệu Trị, đều đã thấy rõ sự kém cỏi của quân đội và đất nước, nên rất nhiều vị đã dâng sớ xin cải cách về mọi mặt. Tuy nhiên, các vua nhà Nguyễn lúc nào cũng chỉ một lòng một dạ hướng về Thiên Triều Trung Hoa, cho rằng Trung Hoa là nhất, Tây dương chỉ là bọn giặc xảo trá chứ chẳng có gì đáng lo. Đến khi đụng trận thì sự thể quá ê chề, dầu cho có muốn làm cái gì cho đất nước khá hơn, nhưng nước đã tới trôn, không còn nhảy kịp nữa. Và chuyện gì tới cũng phải tới: Đất nước mất chủ quyền, dân tộc phải mang thân làm trâu cày ngựa cỡi cho bọn Tây dương. Thật là chua xót!

CHƯƠNG HAI MƯƠI BA

Phan Thanh Giản: Một Trăm Năm Mười Năm Oan Khiên Và Những Vấn Khúc Bi Tráng

(7) Thân Thế Và Sự Nghiệp Của Cụ Phan Thanh Giản (1796- 1867)

(Xem Phan Thanh Giản nơi Chương 22 (12))

(77) Ân Tình Của Cụ Phan Thanh Giản Trong Con Quốc Phá Gia Vong :

Phần này được viết lên không những để tưởng nhớ đến anh linh của cụ Phan Thanh Giản, mà còn để tưởng nhớ đến tất cả những anh hùng và nghĩa binh chống Pháp, cũng như những trí thức Nam Kỳ Lục Tỉnh, những người đã đã cả đời thao thức, cả đời hy sinh vì nỗi nhục vong quốc trong suốt tám mươi năm Pháp thuộc. Thật ra phải nói là ân tình của những sĩ phu yêu nước ra làm quan cho triều đình Huế giữa cơn quốc phá gia vong mới đúng. Tuy nhiên, trong bài viết hạn hẹp này, kẻ hậu bối này chỉ đề cập đến cụ Phan Thanh Giản, vì thứ nhất cụ Phan có quá nhiều ân tình với đất Vĩnh Long, thứ nhì cụ Phan sinh ra và lớn lên ở miền Nam, đến khi làm quan cụ có đi khắp các miền đất nước, tuy nhiên cuối đời cụ phải vì dân vì nước mà tuần tiết tại thành Vĩnh Long. Cụ Phan Thanh Giản sinh ra trong thời kỳ mà đất nước được tạm gọi là thanh bình, nhưng khi lớn lên và bắt đầu con đường hoạn lộ thì giặc giã nổi lên khắp nơi, rồi lúc gần cuối đời cụ phải chứng kiến và là chứng nhân lịch sử trong hoàn cảnh đen tối nhất của đất nước. Dầu thời an bình thịnh trị hay thời loạn lạc tối đen, lúc nào cụ Phan cũng luôn hy sinh hạnh phúc cá nhân và gia đình để cả đời mưu cầu phúc lợi và sự an lạc cho đồng bào của mình, và ngay cả đem cái chết của mình ra để đánh đổi sự an toàn của con dân vùng đất phương Nam mà bất kể đến danh tiếng một đời hoạn lộ của chính mình. Chẳng cần ai nói đến công hay tội, nhưng đó mới đích thực là con người ái quốc; ái quốc là thương dân thương nước và bất kể đến chính thân mình; ái quốc là sẵn sàng chấp nhận lấy cái nhục để chữa lại cái vinh quang cho dân cho nước mình; ái quốc là dám dấn đạp trên tất cả những phê phán miển sao con dân xứ mình được sinh tồn, vân vân và vân vân.

Ai trong chúng ta cũng đều biết tình hình đất nước vào thế kỷ thứ 19, đặc biệt là vào những năm giữa và hậu bán thế kỷ này. Nước ta theo chế độ quân chủ, có vua là những bậc đế vương thiên tử. Các ông vua triều Nguyễn là những ông vua nặng về Nho học, nên thế nào các Ngài cũng phải nằm lòng câu "tiên trách kỷ, hậu trách bỉ." Thế mà trải qua các triều vua từ thời giành giật được giang sơn từ trong tay nhà Tây

Sơn, đến thời kỳ quốc phá gia vong và mãi đến về sau này, kẻ hậu bối này chưa từng đọc thấy bất cứ tài liệu nào viết về "tiên trách kỷ, hậu trách bỉ" của các vị đế vương nhà Nguyễn. Trong thời kỳ phôi thai của vương triều nhà Nguyễn, ai có công đem giặc Pháp vào làm quan cho triều đình? Có ai trong chúng ta dám cả quyết rằng những ông quan người Pháp dưới triều Gia Long không phải là những tên gián điệp cho Pháp hoàng trước khi quân đội viễn chinh Pháp mở đường xâm lăng Việt Nam? Đến khi đặt xong vương triều, ai đã bế quan tỏa cảng? Ai đã cấm đạo và giết hại giáo sĩ? Ai đã làm cho dân tình miền Bắc đói khổ cùng cực đến độ phải đi làm giặc? Khỏi cần câu trả lời, ai trong chúng ta cũng đều biết ai là thủ phạm. Thế mà các ông vua triều Nguyễn chưa bao giờ dám, dù chỉ một lần "tiên trách kỷ, hậu trách bỉ." Ngược lại, vào những năm đầu sôi lửa bỏng nhất của đất nước, các Ngài vẫn khư khư bịt mắt bịt tai, làm như không thấy gì không nghe gì trước sự chuyển biến của thế giới. Nếu chưa từng có một ai nói cho các Ngài biết thì cũng đã đành, đằng này Đình văn Điền dâng sớ điều trần về việc đặt dinh điền, khai thác mỏ vàng, làm tàu hỏa, cho người các nước Tây phương vào buôn bán, luyện tập binh sĩ, tăng thêm lương bổng cho quan quân để tránh nạn tham ô, bớt sưu dịch cho dân chúng, khen thưởng người có công, nuôi nấng người tàn tật, vân vân. Nguyễn Hiệp sau khi đi sứ Xiêm về, ông đã kể rõ hiện tình nước này đâu hơn gì nước ta, thế mà họ tránh được cảnh chiến tranh vì khi người Anh đến xin giao thương, họ bèn mở cửa cho ngay, sau đó họ cho cả nước Pháp, Phổ, Ý và Mỹ đặt lãnh sự để trông coi việc buôn bán, như thế nên không nước nào dám ức chế nước Xiêm cả. Khi Nguyễn Trường Tộ từ Âu Châu về, ông đã kể rõ về văn minh của xứ người, ông cũng đã dâng bản điều trần xin cải đổi đất nước từ văn học, kinh tế, đến chính trị, quân sự và ngoại giao. Về văn học, ông khẩn thiết xin nhà vua hãy vì tiền đồ của đất nước mà theo lối học thực dụng, bỏ lối học từ chương, dịch sách Âu Mỹ sang tiếng Việt để mở mang dân trí; về quân sự nên xây dựng thêm pháo đài, chế tạo khí giới, thường xuyên luyện tập quân đội, trang bị súng ống hiện đại để bảo vệ đất nước; về kinh tế nên chấn hưng nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp, mở mang đường giao thông; về ngoại giao nên giao hảo với các nước Âu Mỹ, cho họ thiết lập lãnh sự quán và đặt sứ thần ở các nước này để tiện việc giao hảo. Thế mà vì quyền lợi riêng tư của vương triều, các Ngài vẫn làm ngơ như không hay biết gì. Thật tình mà nói, các vị vua triều Nguyễn thời bấy giờ cũng khó xử, vì nếu lấy của kho ra cải tổ những việc này thì lấy tiền đâu để xây đền đài, cung điện, lăng tẩm, và tiền đâu để các Ngài hưởng thụ? Rồi việc gì đến phải đến, kịp khi liên quân Pháp-Y Pha Nho đem quân xâm lăng Việt Nam, lấy cơ triều đình giết hại giáo sĩ, thì hỡi ơi! Đất nước lạc hậu, dân tình đói kém, quân sự kém cỏi đến nỗi Pháp quân chỉ cần đem một chọi mười⁽¹⁾ cũng có thể đánh tan quân triều đình. Không thua làm sao được khi binh khí thì toàn là gươm, giáo, siêu, mã tấu. Cũng có một ít súng thần công, nhưng lại là loại nạp tiền (nạp đạn phía trước), bắn mười phát chưa trúng lấy một, khi các thần công không chịu nổ, quan quân phải hè nhau đổ xô xâm thốc. Trong 50 lính thì có khoảng 5 người có súng điều thương, nhưng mỗi người chỉ

được phép bắn có 6 phát đạn, nếu bắn quá số ấy là phải bồi hoàn, muốn bắn phải dùng ống thông nòng ép thuốc súng vào cho chặt, sau đó bỏ viên chì vào nòng rồi bóp cò cho viên đá lửa nảy làm cháy thuốc ngòi. Bắn một viên vừa lâu vừa tốn quá nhiều công sức, ấy là chưa kể trường hợp đá lửa không chịu bật lửa ra. Trong khi đó, quân đội liên quân Pháp-Y Pha Nho vừa tinh nhuệ, vừa được trang bị vũ khí hiện đại với tàu chiến tối tân. Quân Nam thua trận vì thế cô sức yếu, vì vũ khí thô sơ là chuyện đương nhiên miễn bàn. Điều mà kẻ hậu bối này muốn nói lên đây là ẩn tình của những sĩ phu Việt Nam yêu nước, đặc biệt là của cụ Phan Thanh Giản trong cơn quốc phá gia vong. Cụ Phan là một lão thần của triều Nguyễn, làm quan trải qua ba đời vua, từ Minh Mạng, đến Thiệu Trị, Tự Đức. Từ trẻ đến già cụ Phan chỉ biết hết lòng tận tụy vì dân vì nước, cụ không hề từ chối những công tác gian lao nguy hiểm nào. Từ chức vụ Hàn Lâm Biên Tu, Tri Phủ Quảng Bình, Lang Trung Bộ Hình, Phủ Doãn Thừa Thiên, Lễ Bộ Tả Thị Lang, sau đó bị giáng làm lính tiền quân. Rồi được phục chức làm Hàn Lâm Kiểm thảo, thăng Hộ Bộ Viên Ngoại Lang, được cử làm Phó sứ đi Tàu, về nước được thăng Đại Lý Tự Khanh kiêm Hình Bộ Sự Vụ, rồi Kinh Lược Trấn Tây Thành (Cao Miên), Bố Chánh quyền Tuần Phủ Quảng Nam, đời Thiệu Trị được thăng Binh Bộ Hữu Tham Tri sung vào Cơ Mật Viện, Tả Phó Đô Ngự Sử tại Đô Sát Viện, rồi Lễ Bộ Thượng Thư, Hình Bộ Thượng Thư. Đến đời Tự Đức, cụ làm Lại Bộ Thượng Thư hiệp biện Đại Học Sĩ, Binh Bộ Thượng Thư. Cụ được vua Tự Đức ủy nhiệm cho soạn bộ Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục. Năm 1862, cụ được cử làm trưởng phái đoàn thương thuyết hòa ước Nhâm Tuất 1862. Năm 1863, làm trưởng phái đoàn sang Pháp thương thuyết xin chuộc lại ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Cuối cùng, cụ được cử làm Kinh Lược ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên và tuần tiết sau khi nộp thành cho giặc để tránh cảnh núi xương sông máu cho dân chúng. Suốt cuộc đời cụ Phan chỉ biết vì dân vì nước, đến trên 70 tuổi mà vẫn chưa được cáo lão về hưu. Vua giao cho cụ quá nhiều trọng trách. Trách nhiệm thì nặng nề mà lúc nào cũng nằm trong thế yếu như cá nằm trên thớt. Vua mong gì ở cụ khi bảo cụ vào Nam để điều đình chuộc đất từ tay giặc Pháp? Vua mong gì nơi một vị lão thần khi bảo cụ đi Pháp đòi lại ba tỉnh miền Đông? Vua mong gì ở một sĩ phu già tuổi trên 70, vào Nam làm Kinh Lược ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên chỉ với những giáo mác để đối đầu với súng ống tối tân? Việc gì đến phải đến, đất không chuộc được, thành Vĩnh Long thất thủ vào tay giặc. Không riêng gì cụ Phan biết rõ điều này, mà các vua quan Nguyễn triều ai cũng đều biết như vậy. Thế mà khi sự việc xảy ra, chẳng những thiên tử Nguyễn triều không chịu "tiên trách kỷ, hậu trách bĩ" mà còn hạ chỉ quở trách, thân lại sắc phong và đực bia tiến sĩ. Ồ! Các Ngài có quyền tạo ra tiến sĩ thì các Ngài cũng có quyền đực bia tiến sĩ, không ai dám nói dám rằng, nhưng trạng huống lại quá trở trêu cho những người làm kẻ sĩ yêu nước thương dân trong cơn quốc phá gia vong này. Khi cụ Phan và Lâm Duy Hiệp lên đường sang Pháp thương thuyết để chuộc lại ba tỉnh miền Đông, họ có gì ngoài ba tấc lưỡi? Đất thì đã bị chiếm đóng, vũ khí thì không có, tàu chiến cũng không, dân tình đói khổ,

vân vân. Trong khi đó thì bên Pháp phe chủ chiến lại quá mạnh. Vậy mà khi về đến nơi, vua Tự Đức không cần hỏi han phải trái bèn phán cho hai vị này bản án "tội đồ dân tộc." Trong sắc chỉ giáng cấp cụ Phan và Lâm Duy Hiệp, vua Tự Đức đã chẳng những tự mình chạy tội, mà còn trút đổ hết mọi tội tình lên đầu hai vị lão thần này: "Trẫm nào có tội tình gì! Các khanh không chuộc lại được đất, các khanh không những chỉ mang tội với trẫm mà sẽ phải chịu tội ngàn đời với lịch sử." Thật tình mà nói, làm vua thì nói gì chả được. Nhưng kỳ thật ai trong chúng ta cũng đều biết chính cái vương triều ươn hèn ấy mới đích thực là tội đồ của dân tộc. Cụ Phan và các sĩ phu yêu nước thời bấy giờ chỉ vì "sanh bất phùng thời" mà phải chịu đựng chẳng những cơn thịnh nộ của nhà vua, mà còn phải chịu những oan tình cho mãi đến ngày nay.

Đến nay đã đúng một trăm năm mười năm trôi qua kể từ ngày cụ Phan tuấn tiết, chúng ta hãy thử cùng nhau nhìn lại để cảm thông cho ẩn tình của cụ Phan cũng như những kẻ sĩ yêu nước dưới thời nhà Nguyễn vào những năm giữa thế kỷ thứ 19. Ai trong chúng ta cũng phải thừa nhận rằng chế độ phong kiến vương triều nhà Nguyễn chỉ biết trông nhờ vào thế lực của ngoại bang để giành giật lại giang sơn từ trong tay ấu chúa Tây Sơn, để rồi sau đó chỉ biết sống xa hoa trong lầu son gác tía, hưởng thụ mọi xa xỉ giữa đám cung tần mỹ nữ... Cung lăng thì xây cho thật to, thật lớn và thật đẹp, dù phải vơ vét hết kho lẫm hay nạo hết công sức của dân họ vẫn làm. Để rồi khi đất nước lâm nguy, họ gác bỏ bên tai việc dân việc nước, hoặc làm thỉnh giả điếc trước những biến cố trọng đại đang xảy ra cho dân tộc. Vì sự u mê của một vương triều mà cả dân tộc chúng ta phải chịu hậu quả vô cùng tai hại, phải nai lưng ra làm nô lệ hay trâu cày ngựa cỡi cho thực dân trong suốt gần một thế kỷ, mà hậu quả vẫn còn rỉ máu đến mãi hôm nay.

Bây giờ cũng chưa là muộn cho các sử gia, hay chính con cháu của cái vương triều ấy đứng ra một lần thừa nhận cái câu ngàn năm văn hóa ấy của đức Khổng Phu Tử "Tiên trách kỷ, hậu trách bỉ" để giải oan cho cái ẩn tình của cụ Phan nói riêng và cho giới sĩ phu yêu dân yêu nước thời bấy giờ nói chung. Thật tình mà nói, thời nào đất nước chúng ta cũng đều có những kẻ sĩ. Nước Việt Nam vào những năm cuối thập niên 50 của thế kỷ thứ 19, bên cạnh bọn ươn hèn bước ra hợp tác với giặc Pháp, hãy còn có rất nhiều những kẻ sĩ yêu nước thương dân. Một số thẳng thắn một mất một còn với giặc Pháp như anh hùng Trương Công Định, Nguyễn Trung Trực, Thủ Khoa Huân, Phan Tôn, Phan Liêm, Nguyễn Xuân Phụng, Võ Duy Dương; hay những anh hùng Cần Vương như Phan Đình Phùng, Tống Duy Tân, Trần Xuân Soạn; hoặc những anh hùng trong phong trào hậu Văn Thân như Cường Để, Phan Chu Trinh, Nguyễn Thiện Thuật, Nguyễn Thượng Hiền, vân vân. Một số khác ở lại làm quan cho triều đình với hết lòng yêu nước thương dân, nhưng làm sao đây để thoát khỏi nanh vuốt sức mạnh của kẻ xâm lược? Có người cho rằng cụ Phan chủ hòa, sự thật không phải như vậy. Trong triều vua Tự Đức lúc bấy giờ có ba xu hướng rõ rệt: nhóm chủ hòa chỉ chủ trương đàm phán gồm Lê chí Tín, Đoàn Thọ, Tôn thất Thuởng, Tôn thất Giác và Nguyễn Hào; nhóm chủ chiến chủ trương đánh mà không cần biết gì đến sức mình

sức người gồm: Tô Trân, Phan hữu Nghị, Trần văn Vị, Lê hiếu Hữu, Nguyễn đăng Điền, và Hồ sĩ Thuần; nhóm còn lại chủ trương trong lúc yếu thế phải cầm cự và thương thuyết để giữ đất, nhóm này gồm có Trương Đăng Quế, Phan Thanh Giản và Lưu Lương. Riêng cụ Phan, một con dân Nam Kỳ, đã từng góp công, góp sức, góp trí biến nơi thâm sơn cùng cốc với đầy muối mòng, rừng rậm, lam sơn chướng khí thành ra một giải đất phì nhiêu và chan hòa sinh khí này. Cụ nào có muốn dâng thành, dâng đất cho giặc, nhưng thế giặc như vũ bão với những chiến thuyền, súng lớn, súng nhỏ tối tân, tràn vào thành như nước lũ tràn bờ. Pháp xâm lăng Việt Nam, không riêng gì cụ Phan mà cả một thế hệ sĩ phu có tâm huyết với dân với nước đương thời như Nguyễn Tri Phương, Phạm Thế Hiển, Hoàng Diệu đều cùng mang một ẩn tình như nhau. Thật là trở trêu cho số phận Việt Nam trong tay vương triều ươn hèn nhà Nguyễn, lính thì đông nhưng không được huấn luyện, không được trang bị, đến nổi thành Thăng Long với cả vạn quân mà lại bị chỉ hơn một trăm tên lính Pháp triệt hạ. Nguyễn triều chỉ biết co đầu rút cổ trước sức mạnh của Tây, thế mà khi một vị quan trấn thủ thành phải nộp thành rồi tuấn tiết để tránh cảnh núi xương sông máu cho dân thì lại bị thiên tử nhà Nguyễn đục bia tiến sĩ và quở trách khi vị ấy đã qua đời. Bây giờ dù có nói gì hay có viết gì đi nữa thì Việt Nam cũng đã có gần 100 năm vong quốc sử Pháp thuộc, dân tộc Việt Nam cũng đã làm nô lệ cho Tây ngót gần một thế kỷ. Bây giờ có trách ai thì chuyện cũng đã rồi, lịch sử đã sang trang, có trách chẳng là trách cái vương triều ươn hèn ấy, sai quan đi thương thuyết với hai bàn tay không, trong khi đó quân đội Nam triều thì tồi tệ, vũ khí lại quá thô sơ, kho lẫm cạn kiệt. Chúng ta thử suy gẫm lại xem vào thời đó vua Tự Đức đã làm được gì để giúp cho dân cho nước? Chẳng những vua Tự Đức không cảm thông với những đau thương của dân tộc mà còn quay lưng ngoảnh mặt làm ngơ. Tại Huế thì Ngài đóng kính cửa thành, ẩn mình trong đó để vui chơi cầm kỳ thi họa và ban hành chiếu chỉ, bao nhiêu tiền bạc trong ngân khố quốc gia thì Ngài vung ra xây Vạn Niên Lăng⁽²⁾ đến độ dân tình đói khổ lắm than phải đi làm giặc. Dân gian kinh kỳ thời bấy giờ có hai câu thơ rất phổ cập, nói lên đầy đủ sự xa hoa lãng phí bất cần lính bất cần dân của vua Tự Đức:

"Vạn Niên là vạn niên nào?

Thành xây xương lính, hào đào máu dân."

Bây giờ có viết nhiều cũng chỉ thêm buồn, kẻ hậu bối này chỉ mong bằng ý kiến thô thiển nói lên một chút cảm thông cho ẩn tình của cụ Phan Thanh Giản trong cơn quốc phá gia vong. Nói lên để cùng nhau ôn cố tri tân, để thấy một thời sai lầm của một vương triều không bao giờ biết "tiên trách kỷ, hậu trách bỉ" mà chỉ biết luôn luôn quở trách triều thần, thế nên các miền thân yêu của đất nước phải lần lượt rơi vào tay giặc. Theo sử gia Phạm văn Sơn trong Việt Sử Tân Biên⁽³⁾, người viết sử không phải chỉ là việc ghi chép lại những chuyện đời xưa để người đời sau khai thác kinh nghiệm sao cho hậu sinh khỏi dẫm lên vết xe đổ của các bậc tiền bối, mà còn phải đính chính những lỗi lầm để minh oan cho người thiên cổ nếu có điều gì thiên lệch. Hôm

xưa người ta đã hiểu cụ Phan như thế nào và hôm nay chúng ta hiểu cụ Phan nhiều hơn nữa. Cuộc đời hoạn lộ của cụ luôn thăng trầm, nhưng ai trong chúng ta cũng đều thấy rõ lòng yêu nước thương dân của cụ không đời đổi. Cả đời làm quan chỉ một lòng vì nước vì dân, lúc tuổi già sức yếu muốn cáo lão về hưu cũng không được. Nếu bảo rằng bại tướng là anh hùng thì không hẳn đúng; tuy nhiên, làm tướng mà biết lo toan để tránh cho dân cảnh núi xương sông máu và sau đó dám tuấn tiết theo thành, theo thiên ý là đúng phong cách của con nhà tướng. Cụ Phan quả là một tấm gương hy sinh cao cả cho hậu thế chúng ta cùng suy xét.

(1997) Những Uẩn Khúc Bi Tráng Của Cụ Phan:

Tưởng cũng nên nhắc lại, khi cụ Phan vào Nam và thấy rõ sự phòng thủ quá lỏng lẻo của miền đất Nam Kỳ Lục Tỉnh thời đó, nên vào năm 1852, cụ và quan Chánh Sứ Kinh lược là Nguyễn Tri Phương đã dâng sớ về kinh xin triều đình gia tăng phòng thủ phòng khi có biến cho miền Nam, mặc dầu vua Tự Đức biết rất rõ những điều này là những điều cần làm và phải làm càng sớm càng tốt vì an nguy của đất nước, nên nhà vua đã ban cho cụ một tấm kim khánh khắc bốn chữ “Liêm, Bình, Cần, Cán”. Nhưng tất cả công quỹ thời đó đã được vua Tự Đức sung vào việc xây dựng lăng tẩm nên số phòng thủ của cụ phải bị xếp số. Để rồi việc gì đến phải đến, năm 1859 giặc Pháp đánh thành Gia Định, năm 1861 mất luôn đại đồn Chí Hòa, thế là 3 tỉnh miền Đông đã rơi vào tay giặc. Sau những biến cố quân sự dồn dập đó, từ năm 1862 đến năm 1867, Phan Thanh Giản đã được giao phó những nhiệm vụ vô cùng khó khăn nếu không muốn nói là thiên nan vạn nan là đại diện cho một bên thất trận, bằng tay không ra đi thương lượng với bên thắng trận với đầy đủ vũ khí tối tân và binh lính tinh nhuệ, đòi họ phải trả lại những phần đất mà họ đã chiếm cứ. Mặc dầu cụ Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp đã hết lòng thương thuyết mong cứu vãn được phần nào sự toàn vẹn lãnh thổ, nhưng thế giặc quá mạnh nên họ không thật tình thương thuyết. Phía Pháp là Đô đốc Bonard và phía Tây Ban Nha là tướng Palanca khẳng khẳng giữ lấy những phần đất mà họ đã chiếm được, mà nước Nam còn phải bồi thường 4 triệu quan chiến phí. Thế là vào ngày 5 tháng 6 năm 1862, hiệp ước nhượng cho Pháp 3 tỉnh miền Đông và quần đảo Côn Sơn đã được ký kết. Sau thất bại này, Phan Thanh Giản bị vua Tự Đức khiển trách nặng nề và giáng xuống làm Tổng Đốc Vĩnh Long, bắt phải bàn lại với tướng Pháp về đất đai để chuộc tội.

Sau đó, vào năm 1863, vua Tự Đức đã cử Phan Thanh Giản làm Như Tây Chánh Sứ cùng với Phạm Phú Thứ sang Pháp xin chuộc lại 3 tỉnh miền Đông. Phái bộ đến Pháp và chờ đợi hơn hai tháng, để rồi cuối cùng chỉ nhận được một lời hứa hẹn vu vơ, nên đành phải trở về nước trong thất bại. Khi về nước vào năm 1864, cụ Phan lãnh chức Hộ Bộ Thượng Thư, kiêm Toàn Quyền Đại Thần để cùng với Aubaret do chính phủ Pháp phái sang Việt Nam để giải quyết các vấn đề bang giao Pháp-Việt. Tuy là cử người sang thương thuyết và giải quyết như vậy, nhưng người Pháp hoàn toàn không thành thực trong thương thuyết, và đã âm thầm chiếm toàn cõi Việt Nam của

họ không dừng lại ở đó. Có nghĩa là người Pháp cũng không chịu ngừng lại ở 3 tỉnh miền Đông, nên sau đó họ luôn tìm cách chiếm luôn 3 tỉnh miền Tây là Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên, để thông đường cho họ lên bảo hộ xứ Cao Miên. Mùa xuân năm 1865, Tổng Đốc Vĩnh Long là Trương Văn Uyển dâng tờ sớ về triều tâu rõ tình hình ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Vua Tự Đức xem xong tờ sớ liền nói: “Nơi biên giới xa xôi cách trở thật khó mà giữ. Nếu có ai được họ tin phục, thì may ra mới có thể dẹp yên được.” Các quan đại thần Đoàn Thọ và Trần Tiễn Thành liền đề cử Phan Thanh Giản. Vua Tự Đức bèn tha tội cách lưu và cử cụ Phan làm Kinh lược Sứ trấn giữ ba tỉnh miền Tây. Mặc dầu đã 70 tuổi, ông vẫn phải nhận lấy trách vụ nặng nề và khó khăn này.

Theo Dương Kinh Quốc trong bộ Việt Nam: Những Sự Kiện Lịch Sử, Tập I, NXB KHXH Hà Nội, 1981, trang 100-101, tháng 10 năm 1866, hội nghị của Triều đình mật bàn phương cách giải quyết yêu sách của thực dân Pháp đòi chiếm nốt ba tỉnh Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Thứ nhất là ý kiến của các đình thần là đem 4 tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên và Định Tường để đổi lấy 2 tỉnh Gia Định và Biên Hòa. Cho người Pháp đặt sứ quán ở các cửa biển Đà Nẵng, Ba Lạt và Quảng Yên. Nhờ người Pháp bình định vùng biển. Xin Pháp xóa bỏ khoản tiền bồi thường. Thứ nhì là ý kiến của Cơ Mật Viện là lệnh cho quan Kinh lược Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên bắt dân chúng trong các tỉnh ấy đình hẳn việc chống Pháp, khiến cho Pháp không còn lấy cớ để yêu sách sinh chuyện. Trường hợp Pháp cố tình đánh chiếm Vĩnh Long, ta sẽ rút về cố thủ ở An Giang và Hà Tiên. Trường hợp Pháp cố tình đánh chiếm 3 tỉnh Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên, ta sẽ rút về cố thủ ở Bình Thuận. Lúc đó nhân dân 6 tỉnh sẽ tức giận, nổi dậy, lúc bấy giờ ta sẽ tùy cơ định liệu. Thứ ba là ý kiến của vua Tự Đức là giao toàn quyền cho Phan Thanh Giản kiên trì thương lượng với Pháp theo hướng sau: 1) Cố thương thuyết chuộc cho được 3 tỉnh Gia Định, Định Tường và Biên Hòa. Được như vậy, Pháp có xin buôn bán ở tỉnh nào ta cũng chấp thuận. 2) Nếu Pháp không nghe, cố thương lượng đổi 3 tỉnh Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên cho Pháp để lấy lại 3 tỉnh Gia Định, Định Tường và Biên Hòa. 3) Chia thêm thuế cho Pháp để Pháp khỏi yêu sách.

Sau đó, đến tháng chạp năm 1866, vua Tự Đức sai Phan Thanh Giản vào Nam làm Kinh lược 3 tỉnh miền Tây trong tình thế cực kỳ khó khăn, vì trong khi thực dân Pháp luôn gia tăng quân số và vũ khí ở 3 tỉnh miền Đông và trên sông Tiền Giang thì triều đình Huế luôn co đầu rút cổ với thế chủ bại. Sự thế đã như vậy mà trước khi cụ Phan lãnh chức Kinh lược 3 tỉnh Miền Tây, vua Tự Đức đã ra lệnh cho cụ phải thương thuyết lại với người Pháp để cứu vãn những thất lợi trước đó. Trấn nhậm Vĩnh Long chẳng được bao lâu thì vào trung tuần tháng 6 năm 1867, Pháp tăng cường tàu chiến trên sông Tiền và luôn tỏ ra gây hấn với quân Nam. Người Pháp viện cớ quan quân ta thường ngấm ngầm trợ giúp nghĩa binh đánh phá các tỉnh Miền Đông. Ngày 17 tháng 6 năm 1867, Pháp gửi tối hậu thư cho cụ Phan Thanh Giản buộc phải giao các thành Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên; cụ Phan từ khước và yêu cầu bàn bạc⁽⁴⁾.

Đang khi cụ Phan cùng quan Án Sát Vĩnh Long là Võ Doãn Thanh đang bàn bạc với De Lagrandière và các quan Pháp và yêu cầu trì hoãn để các quan Nam triều có thể hỏi ý kiến triều đình Huế, và chính De Lagrandière cũng chấp thuận. Nhưng khi cụ Phan trên đường trở về thành thì quân Pháp đã nã súng vào thành và tấn công bằng bộ binh từ bốn phía và chẳng bao lâu sau đó thì họ đã chiếm đóng thành Vĩnh Long. Rồi Châu Đốc thất thủ vào lúc nửa đêm 21 rạng ngày 22; Hà Tiên mất vào sáng ngày 24. Như vậy là chỉ trong vòng 5 ngày, 17, 21, và 24, tháng 6, năm 1867, toàn thể Nam Kỳ Lục Tỉnh đã rơi vào tay giặc mang theo bi kịch ẩn tình của cụ Phan, một người con dân Nam Kỳ yêu nước, nhưng sanh bất phùng thời, nên phải lãnh lấy cái chết một cách oan uổng, mà còn bị ông vua vô trách nhiệm đổ hết tội lỗi lên đầu. Dầu cụ Phan là một bại tướng, khi thành thất thủ cụ cũng tuân tiết theo thành⁽⁵⁾, nhưng lòng trung quân ái quốc của cụ và cuộc đời hết lòng vì dân vì nước của cụ luôn là tấm gương cho hậu thế.

Ở đây tưởng cũng nên nhắc lại một chút về việc cụ Phan, một vị tướng tuân tiết theo thành. Trọn đời làm quan chỉ một lòng vì dân vì nước, lúc tuổi già sức yếu lại phải chết theo thành để cứu dân khỏi cảnh núi xương sông máu. Dầu không phải là một vị anh hùng bách chiến bách thắng, nhưng tấm lòng vì dân vì nước của ông đã là một tấm gương hy sinh cao cả đáng cho đàn hậu bối chúng ta nên suy gẫm. Lúc giặc Pháp đã chiếm xong thành Vĩnh Long, cụ Phan bèn viết một tờ sớ trình về vua Tự Đức, trước khi tuân tiết để đền nợ nước. Tờ sớ rất dài với lời lẽ thật vô cùng thống thiết đại khái như sau: “...Nay gặp thời gian bĩ, việc dữ khởi ở trong cõi, khí xấu hiện ở biên thù, việc cõi Nam Kỳ một chốc mà đến thế này, không thể ngăn cản nổi, nghĩa tôi đáng chết không dám sống cầu thả, để cái nhục cho quân phụ, Đức Hoàng Thượng rộng xét xưa nay, biết rõ trị loạn: người thân kẻ hiền trong nước cùng lòng giúp đỡ, kính cẩn phép trời, thương người cùng khổ, lo trước tính sau, đổi dây thay bánh, thế lực còn có thể làm được. Tôi tới lúc tắt nghỉ, nghẹn ngào không biết nói sao, chỉ gạt nước mắt tỏ lòng quyến luyến, trông mong khôn xiết.” Viết xong tờ sớ, cụ Phan xếp đồ triều phục và các đạo sắc phong rồi cho người đem về Kinh, sau đó cụ bắt đầu tuyệt thực. Lúc này, thấy con cháu khóc lóc, cụ Phan cười bảo: “Ta nay ra người vô dụng, sống không ích lợi gì cho quê hương, thác chẳng thiệt thòi gì cho xã hội. Chỉ khuyên các con chẳng nên dục lợi cầu vinh mà làm điều nhẩn tâm hại lý. Hãy cố học cho bằng người Âu Tây, hãy ráng phò vua vực nước toan lo hết sức, họa may sau này đặt vẻ vang cho Tổ quốc.”

Cụ nhịn ăn 17 ngày mà không chết, nên cụ quyết định uống thuốc độc để kết liễu đời mình và đền nợ nước. Trước khi chết, cụ Phan còn đem tàn lực viết lại chín chữ: “Hải Nhai Lão Thư Sinh Tánh Phan Chi Cử”, dặn con cháu phải để trên tấm mình sinh và mộ chí, và làm một bài thơ chữ Hán “Bạng duật tương trì, ngư ông đắc lợi” như sau:

“Vạn vật nguyên lai lưỡng bất can,
Chỉ nhân ẩm trác khởi tranh đoan.

Vân cầm tráng chí hà tu nhượng,
 Vững cáp hùng tâm bất khấp khoan.
 Khai khẩu bất như giam khẩu ổn,
 Nhập đầu sanh giác xuất đầu nan,
 Tảo tri đắc lợi qui ngư thủ,
 Vân thủy phí tiền các tự an.”

Bài thơ này được Lam Giang dịch ra chữ quốc ngữ như sau:

“Xưa nay muôn vật có chi thù,
 Ăn uống giành nhau, phải đánh nhau.
 Chí vững chim đua mây cánh mạnh,
 Lòng hùng sò cậy nước triều sâu.
 Miệng to mở vôi sao bằng ngậm,
 Mỏ sắt chui vào, rút dễ đâu?
 Nếu biết lợi về người bắt cá,
 Chim trời, sò biển sớm buông nhau.”

Sau khi cụ Phan đã tuấn tiết rồi, triều đình họp bàn nghị tội và đưa ra lời kết án vô cùng gắt gao: chức bị tước bỏ, tên bị đục khỏi bia Tiến sĩ. Cho mãi đến đời Đồng Khánh nguyên niên, 1886, nhà vua mới ban chiếu chỉ khai phục cho cũ nguyên hàm và khắc lại tên trên bia như trước. Cụ Phan còn để lại cho đời sau khoảng 10 bộ sách viết bằng chữ Hán: tập “Du Kinh” viết lúc cụ đi thi Hội năm 1826; tập “Toái Cầm” và “Kim Đài Thi Tập” viết lúc cụ đi sứ sang Trung Hoa năm 1832; tập “Sứ Trình Thi Tập” và “Tây Phù Nhật Ký” viết lúc cụ đi sứ sang Pháp năm 1863; tập “Khảo Cổ Ưc Thuyết” và “Lương Khê Thi Văn Khảo.” Còn về phần văn quốc âm, chỉ thấy khoảng 10 bài, chép chung trong tập “Lương Khê Thi Tập.” Ngoài ra, cụ còn soạn chung những sách “Minh Mạng Chính Yếu” năm 1837 và “Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục” năm 1853.

Những chi tiết này quả là một uẩn khúc bi tráng đối với một con dân của vùng Đất Phương Nam cả đời hết lòng vì dân vì nước. Thế mà trở trêu làm sao khi rất lâu về sau này, có một số bè phái muốn đi ngược lại với luật sanh diệt đào thải tất nhiên này nên họ đã tốn kém không biết bao nhiêu giấy mực, và đã đề cử ra không biết bao nhiêu thứ mà họ gọi là “sử gia” để thảo luận, đánh giá rồi luận tội một nhân vật có tầm cỡ trong lịch sử theo quan điểm quái gở của họ. Họ muốn bắt tất cả những nhân vật lịch sử kể từ thời các vua Hùng cho mãi đến ngày nay phải có mọi hành vi và quyết định giống y như những khuôn mẫu do họ đúc sẵn ngày nay, thật là ngu xuẩn và vô lý! Bởi hễ ai mà làm hơi khác họ một chút là họ vội vàng phê phán, thậm chí kết ngay cho cái tội thật nặng nề “tội nhân của lịch sử.” Đây chính là kiểu cách của những thứ mà họ gọi là “sử gia” của họ, chứ không phải là phẩm chất của một nhà sử học chân chính. Mà không chừng, điều họ đang làm đó còn đi ngược lại và tàn phá lịch sử một cách thảm hại nữa là đằng khác. Và cũng chính vì chuyện họ tưởng là họ sẽ nắm giữ quyền bính vĩnh viễn nên họ tự cho mình cái quyền muốn làm gì thì

làm với lịch sử của dân tộc. Phải nói đây không phải là xu hướng nữa, mà đây là chủ trương của bè phái mà họ đang nằm trong đó. Họ tự cho phép mình được quyền nói gì thì nói, viết gì thì viết mặc dầu chẳng có chút tư liệu nào đáng kể để mà luận với bàn. Họ tự cho mình cái quyền đổi màu quá khứ theo cảm tính riêng của bè phái mình. Còn riêng những vị được gọi là “sử gia” của chế độ, lòng tự trọng của một sử gia họ để đâu? Trước khi phê phán một nhân vật lịch sử có tầm cỡ như Cự Phan, theo thiển ý, họ hãy ráng dành thì giờ đọc hết tất cả những gì cụ Phan đã viết trong cuộc đời, từ khi cụ còn rất nhỏ mà dám lên xin gặp quan Trấn Thủ Vĩnh Thanh để được đi tù thế cho cha, rồi đến khi cụ đỗ đạt và ra làm quan, để có thể hiểu được phần nào tấm lòng của cụ Phan đối với gia đình, xã hội, và với dân với nước.

(90) Những Con Múa Rối Và Người Học Trò Già Nơi Góc Biển Họ Phan:

Phần trước, tác giả đã viết về “Ẩn Tình Của Cự Phan Thanh Giản Trong Cơ Quốc Phá Gia Vong”. Thiết tưởng như vậy cũng đủ nói lên cảm tình của một con dân Nam Kỳ dành cho cụ Phan, một sĩ phu Nam Kỳ suốt đời yêu dân yêu nước. Thiết tưởng không cần phải viết thêm gì nữa về ẩn tình của cụ Phan. Thế mà hơn một trăm năm sau ngày Nam Kỳ thất thủ, nghĩa là hơn 40 năm về trước, vẫn còn có những kẻ vì mưu đồ chính trị cho đảng phái và vì óc bè phái địa phương đã sống sượng lên án cụ Phan Thanh Giản là “tội nhân của lịch sử”. Chính vì vậy mà tôi cảm thấy như muốn viết, muốn nói một cái gì nữa về cụ Phan, về “Người Học Trò Già Nơi Góc Biển” và về “Những Con Múa Rối Thời Cận Đại.” Viết trong khả năng nhỏ nhoi của mình nhằm góp phần, dù nhỏ, trong công việc vạch mặt chỉ tên những con múa rối, những kẻ đã vì xôi thịt mà đan tâm bẻ cong ngòi bút và đánh mất giá trị chân chính và cao đẹp của những nhà viết sử.

Ai trong chúng ta cũng đều dư biết ai là thủ phạm đã để mất Nam Kỳ Lục Tỉnh nói riêng và cả nước Việt Nam nói chung vào tay giặc Pháp vào hậu bán thế kỷ XIX. Nếu không phải là cái vương triều hèn yếu nhà Nguyễn thì không ai có đủ thẩm quyền làm được chuyện này. Nhưng thật là lối bịch và trơ trẽn khi có những con múa rối cố ý sử dụng ý thức hệ triệt hạ một nhân vật lịch sử để mưu cầu lợi ích riêng tư cho đảng phái, nhất là triệt hạ một nhân vật lịch sử được người dân cả nước yêu thương và kính mến. Lại càng lối bịch hơn khi những con múa rối đem nhân vật lịch sử có tầm cỡ như cụ Phan ra để luận tội lại là những con múa rối của mồ ma một chủ nghĩa đã bị cả thế giới tống khứ về dĩ vãng từ lâu. Thật tình mà nói, cái chế độ chủ trương “trí thức như cục phân” thì làm gì có được những sử gia có đủ khả năng chuyên môn để nói về cụ Phan chứ khoan hẵn nói chuyện luận tội. Thế mà những con múa rối của chế độ vẫn khua môi múa mồm hãnh học lên án cụ Phan một cách trơ trẽn. Nào là gán cho cụ cái “Thất bại chủ nghĩa” và phản lại nguyện vọng của nhân dân, dâng đất Nam Kỳ cho giặc mà không hề có một chút phản kháng nào, vân vân và vân vân.

Nhưng nhìn kỹ lại thì ngay cả những quan hệ giữa Trung Quốc và Việt Nam đều phải được đem viết lại, không những trong thời cận đại mà ngay cả những trang sử mà tiền nhân đã viết cách nay cả ngàn năm cũng phải được viết lại một cách cung theo mệnh lệnh, hướng là nội sử của chính mình! Hỡi những con múa rối hãy bình tâm tìm về với cội nguồn dân tộc, hãy giương mắt ếch của mấy ông lên để thấy rằng trên thế giới với hàng ngàn chủng tộc khác nhau, chưa hề có một dân tộc nào, một loại người nào có cái loại từ “thất bại chủ nghĩa” như kiểu lảng mạ rừng rú của các ông. Kẻ viết bài này không trách những con múa rối ngu muội như mấy ông vì trước khi tuyển mộ các ông, chủ nhân của các ông đã nói rõ tiêu chuẩn tuyển mộ: “Bè phái của chúng ta cần hồng hơn chuyên vì bè phái mình ta coi trí thức như cục phân không hơn không kém.” Điều kiện tuyển mộ của đảng phái các ông đã như vậy thì làm gì các ông có khả năng chuyên môn của một nhà sử học để thấy được ai mới chính là người làm mất Nam Kỳ nói riêng và cả đất nước nói chung vào tay giặc Pháp. Chính vì vậy mà các ông chỉ nói như “kéc”, nói theo sự chỉ đạo của chủ nhân, nhiều khi nói hay viết mà không biết mình đang nói hay viết những gì nữa là khác.

Tôi không phải là một nhà sử học, cũng không phải là một nhà bình luận. Tôi cũng không có tham vọng phân tích hết những nguyên nhân từ gần đến xa đã thúc đẩy mấy ông hành động triệt hạ cụ Phan một cách điên cuồng như vậy, nhưng vì thấy việc làm trái tai gai mắt của mấy ông, thấy mấy ông đã điên cuồng gán cho cụ Phan những tội đồ quá đáng như bán nước, phản quốc... một cách không có căn cứ làm cho người dân, nhất là con dân Nam Kỳ phải ngỡ ngàng, nên tôi đành phải viết những gì có thể viết được để góp phần vạch mặt chỉ tên những con múa rối đang bày trò luận tội một nhân vật lịch sử có tầm cỡ như cụ Phan Thanh Giản. Mấy ông vẫn biết nói rằng “trong khi bình luận một nhân vật lịch sử nào, phải đặt người ấy vào hoàn cảnh lịch sử thời ấy, chứ không đòi hỏi người sống xa thời đại mình lại không cùng giai cấp phải có một lập trường tư tưởng như mình. Nhưng để đánh giá họ thì phải xem tư tưởng và hành động của họ có phù hợp với nguyện vọng và lợi ích của đông đảo nhân dân đương thời không.” Đấy! Các ông chỉ biết có nói, nói như kéc, chứ các ông có chịu làm như các ông đã nói đâu. Khi đánh giá cụ Phan, các ông căn cứ vào cái gì để nói rằng cụ Phan đi ngược lại nguyện vọng và lợi ích của nhân dân đương thời? Cho rằng các ông đúng về nguyện vọng đi, vì có ai lại muốn mất đất mất nước đâu, nhưng các ông có nhìn thấy cảnh sinh linh đồ thán thời đó nếu cụ Phan quyết định phải đánh tới kỳ cùng không? Vì biết trước rằng trước sau gì cũng chết thì chuyện đánh tới kỳ cùng quá dễ đối với cụ Phan, phải không mấy ông? Nhưng một khi đã đánh, nếu không núi xương sông máu thì cũng tan tành thành quách, đồ thán nhân dân. Một bậc Tiền Hiền như cụ Phan lúc nào cũng xem “dân vi quý” sẽ không u muội để cho nhân dân đồ thán đâu.

Bây giờ trở lại chuyện “lên án” cụ Phan của mấy ông. Thứ nhất thử hỏi mấy ông lấy tư cách gì để kết án cụ Phan là “tội nhân của lịch sử”? Thật tình mà nói, ai lại không biết mấy ông chỉ là những con múa rối của một thứ “chủ nghĩa không tưởng”,

nhưng phải rồi, mấy ông có súng đạn, có quyền thì làm gì chả được. Tuy nhiên, các ông nên nhớ rằng quyền uy và súng đạn của mấy ông chỉ là những thứ nhất thời tồn tại. Súng đạn của mấy ông nhắm có chịu nổi sức tàn phá của thời gian trăm năm ngàn năm hay không? Quyền uy của mấy ông nhắm có thể trở gan được mãi mãi cùng tuế nguyệt không? Chắc là không rồi. Mấy ông nên nhớ rằng lịch sử Việt Nam chưa từng có một vương triều nào tồn tại vĩnh cửu đâu, huống là một triều đại “bá đạo” như triều đại của mấy ông! Rồi nhân dân và lịch sử sẽ tống khứ mấy ông như tống khứ những tên “tham quan ô lại” hay những tên “làm tàn hại đất nước” trong lịch sử. Bây giờ thì mấy ông muốn nói hươu nói vượn gì mặc kệ mấy ông, lịch sử rồi sẽ đào thải mấy ông như đã từng đào thải những chế độ “bá đạo” khác trên đất nước này.

Riêng với đàn hậu duệ của những người đi mở cõi về vùng Đất Phương Nam, thì vào thời của cụ Phan, bây giờ và mãi mãi về sau này, cụ Phan luôn có một chỗ đứng rất trân trọng trong lòng con dân Việt Nam. Về phần lịch sử, có một ngày, sẽ có một chế độ “vương đạo” cho phép các sử gia nhận định một cách thật “vương đạo” rằng trong cơn quốc phá gia vong hay trong cơn nước cuốn lở bờ ấy, cụ Phan chỉ là người yêu nước thương dân, nhưng lại “sanh bất phùng thời” nên phải đứng ngay trên con đê mong manh của Nguyễn trào cho dòng nước cuốn phăng đi. Và rồi các chế độ “vương đạo” trong tương lai sẽ trả lại cho cụ Phan một chỗ đứng thật trân trọng trong lịch sử nước nhà. Đối với thiển ý của tác giả tập sách “Hào Kiệt Đất Phương Nam” này, nếu xét về “Dũng Khí” của một con dân yêu nước, mấy ông lại càng không có tư cách để đề cập tới cụ Phan, vì “dũng khí” của cụ Phan vượt hẳn lên thói ươn hèn đốn mạt của mấy ông. Hãy thử nhìn lại cuộc đời hoạn lộ của cụ Phan rồi mấy ông sẽ thấy, bao nhiêu lần thăng trầm vì cái dũng khí của một con dân yêu nước thương dân, dám nói thật nói thẳng ngay trước mặt vua, dù biết rằng làm như vậy là mất đầu như chơi, nhưng cụ vẫn làm. Dù biết rằng đa số vua quan đương triều chỉ một bề thủ cựu và tiếng nói của cụ ngay lúc đó chẳng khác gì tiếng vạc lẻ loi trong đêm trường, nhưng hễ cái gì có lợi cho dân cho nước là cụ không màn gì an nguy cho chính mình. Một lần vua Tự Đức muốn tuần lãm Quảng Nam trong khi dân tình đang vất vả với vụ mùa nên cụ không muốn dân chúng thấy rõ bộ mặt xa hoa của triều đình nên cụ đã thẳng thắn can vua đừng tuần lãm Quảng Nam để rồi sau đó chính cụ phải bị giáng cấp, cụ vẫn làm. Một lần khác, năm Tự Đức thứ 5, thấy vua bắt ép quân dân sưu dịch nặng nề trong công tác xây kim lăng cho Vua đến độ nhân dân thời đó phải ta thán với hai câu:

“Vạn Niên là Vạn Niên nào?

Thành xây xương lính hào đào máu dân”

nên cụ đã dâng sớ tâu thẳng với Vua Tự Đức bỏ bớt sưu dịch cho dân rảnh rang làm ăn, cho lính có thì giờ luyện tập để phòng khi hữu sự, còn về phần vua thì cụ can ngăn vua nên xa lánh bọn nịnh hót, nên bớt xa hoa phung phí, vân vân và vân vân cho dân bớt khổ. Vua nghe qua lời sớ rất phật lòng, nhưng cũng phải khen cụ là vị

quan “trung dũng”. Còn mấy ông, mấy ông có thấy nhân dân đồ thán dưới chế độ mị dân của Quan Thầy mấy ông không? Mấy ông có thấy tập đoàn của mấy ông bán đất bán biển cho ngoại bang hay không? Chắc hẳn là mấy ông phải thấy rõ hơn ai chứ, vì chuyện đó nó rõ như ban ngày và nó nhan nhản khắp nơi cùng chốn, và chuyện bán đất bán biển lại được chủ nhân của mấy ông làm văn bản quá rõ ràng trên giấy trắng mực đen, thế nhưng các ông có dám hé môi để nói một lời lên thượng cấp của mấy ông không? Đã không có cái “dũng” dám nói cho cấp trên biết sự thật, dám can ngăn cấp trên đừng tiếp tục làm càng làm bậy mà gây khổ cho nhân dân, các ông còn vì miếng cơm manh áo, vì xôi thịt mà vô liêm sỉ đến độ cam tâm làm những con múa rối cho chế độ. Thật là mắc cỡ cho dân tộc Việt Nam có những người con “hèn hạ” như mấy ông quá đi thôi!

Thật tình mà nói, làm gì mấy ông không biết vào thời cụ Phan sự tương quan sức mạnh về vũ khí và sự tinh nhuệ giữa ta và giặc? Giặc với vũ khí tối tân và sự tinh nhuệ của binh lính, nên có lúc chúng chỉ cần lấy một (01) chọi trăm (100) cũng thắng được ta. Cụ Phan là một vị Đại quan trong triều, đã từng đi sứ sang Pháp và đã từng phải thốt ra câu:

“Thấy việc Âu Châu phải giựt mình
Kêu gọi đồng bang mau thức dậy
Hết lời năn nỉ chẳng ai tin...”

cụ Phan là con dân Nam Kỳ, sanh ra và lớn lên trên đất Nam Kỳ, không đời nào cụ muốn Nam Kỳ phải mất đi dù chỉ một tấc đất, nhưng cụ cũng dư biết sức mạnh của Pháp lúc đó có thể biến cả vùng trù phú thịnh vượng miền Nam thành một bãi chiến trường và dân miền Nam thành núi xương sông máu, nếu cụ cương quyết chống tới cùng để bảo vệ cho thanh danh khí tiết của riêng mình. Nếu cụ chỉ một bề lo bảo vệ thanh danh khí tiết của riêng mình thì ai sẽ là người đứng ra bảo vệ con dân Nam Kỳ trong cơn lửa bỏng dầu sôi này đây?

Thật tình mà nói, tôi không muốn nêu tên một Trần Huy Liệu nào đó đã ra người thiên cổ ra đây, nhưng rồi cũng phải nêu lên để vạch rõ cho mọi người thấy được cái phong cách viết sử của những con múa rối hay của loài “kéc”: chủ nhân bảo sao là viết vậy chứ không cần biết gì đến chức trách chân chánh và cao cả của một người viết sử. Ở đây chúng ta không cần nói đến “đời tư” và “đức độ thanh liêm cần chánh” của cụ Phan, mà chỉ bàn về cách hành xử của cụ trong cơn “quốc phá gia vong”. Sau khi Pháp đánh Đà Nẵng, thấy nuốt khó trôi, chúng bèn kéo lực lượng vào Nam quyết chiếm cho bằng được vùng đất trù phú này. Nguyễn Tri Phương được triều đình nhà Nguyễn cử vào Nam xây đồn chống Pháp, nhưng ông đã không giữ được ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Với Hòa Ước Nhâm Tuất 1862, cụ Phan chỉ là người thừa mệnh triều đình để điều đình với Pháp, nhưng lấy cái gì để điều đình? Binh lính không được luyện tập, vũ khí thô sơ, quan lại chỉ biết lo vợ vét chớ không thiết gì đến việc đánh đấm với Tây cả, còn triều đình thì ươn hèn, vân vân và vân vân. Đó là những thứ mà cụ Phan có trong tay để điều đình với giặc Pháp với binh lính tinh nhuệ, vũ khí tối tân

và triều đình Pháp với chủ đích chiếm cứ Việt Nam không khoan nhượng. Không cần đến một sử gia hay bình luận gia cũng dư biết, triều đình Huế đưa cụ Phan vào Nam để “rửa mặt” cho mình. Giả sử như có một Trần Huy Liệu nào đó vào thời đó được triều đình cử vào Nam với cùng nhiệm vụ như cụ Phan, không chừng đất 3 tỉnh miền Đông chẳng những mất, tiền bồi thường chiến phí cao hơn, mà ngay cả Vĩnh Long cũng mất luôn ngay lúc đó nữa là đằng khác.

Khi mấy ông kết tội cụ Phan giao thành cho giặc, thiết nghĩ mấy ông chỉ đọc sử liệu những đoạn nào mấy ông thích đọc, hay những đoạn nào có lợi cho mưu đồ chính trị của mấy ông, còn thì mấy ông cất bỏ những đoạn không giúp mấy ông đạt được mục tiêu mà mấy ông muốn. Tự thời cụ Phan đến nay có bài sử nào nói cụ Phan tức thì giao thành cho giặc đâu. Này! Mấy ông hãy nghe cho rõ đây: “Khi nhận được tối hậu thư của De la Grandière vào ngày 20 tháng 6 năm 1867, buộc cụ Phan phải giao nộp ba tỉnh miền Tây cho chúng. Làm gì cụ Phan có thể đồng ý trước một tối hậu thư trịch thượng như vậy. Dĩ nhiên là cụ không đồng ý. Tuy nhiên, cụ dư biết sức quân mình không tài nào kháng cự lại quân giặc, mặt khác cụ là một vị quan luôn tuân thủ lệnh Vua Tự Đức đã căn dặn là khi vào Nam phải hết sức hòa hoãn chứ đừng gây hấn cho người Phú Lang Sa có cơ lấn chiếm thêm đất đai Đại Việt, nên cụ đã dùng sách lược hoãn binh bằng cách yêu cầu thương lượng để chờ đợi mật lệnh của triều đình.” **De la Grandière đồng ý điều đình nhưng phải điều đình trên chiến hạm của y. Nghị hòa còn đang dang dở thì Pháp đã cho quân tấn công chiếm thành Vĩnh Long. Khi trở lên bờ thì cụ Phan bị đặt trước một sự việc đã rồi.** Khi vỡ lẽ ra là Pháp đã tiến chiếm Vĩnh Long thì cụ Phan không còn cách gì khác nhằm tránh đổ máu cho nhân dân ba tỉnh miền Tây, cụ chịu thúc thủ, nhưng không phải thúc thủ một cách hèn hạ. Chính những anh hùng chống Pháp đương thời như Nguyễn Đình Chiểu, Thiên Hộ Dương và Thủ Khoa Huân cũng phải ngậm ngùi về sự thúc thủ này. **Cụ yêu cầu Pháp đừng giết hại dân lành và để nguyên của trong kho lại cho triều đình khấu trừ vào tiền nợ chiến phí.** Thử hỏi có kẻ chiến bại nào có được cái phong thái như cụ Phan? Pháp dư biết tấm lòng của cụ Phan đối với dân với nước và Pháp cũng dư biết nếu cụ Phan quyết chiến thì chúng cũng không dễ gì chiếm được 3 tỉnh còn lại của Nam Kỳ nếu không thẳng tay tàn sát dân lành vô tội. Và một điều nữa, nếu cụ Phan giao thành vô điều kiện cho Pháp thì làm gì chúng chịu để nguyên tiền bạc và tài vật trong kho lẫm cho triều đình. Thế mà giặc Pháp đã làm theo tất cả những yêu cầu của cụ Phan. Những người hậu bối chúng ta phải cúi đầu suy gẫm về hoàn cảnh bi tráng mà cụ Phan phải gánh chịu trong cơn dầu sôi lửa bỏng của đất nước. Trước khi tuần tiết, cụ Phan đã căn dặn con cháu về quê làm ruộng dân chứ không được cộng tác với Pháp.

Thư mấy ông bồi bút, chuyên nghề múa rối cho cái gọi là “chủ nghĩa không tưởng”, kẻ hèn này xin mấy ông hãy về kiểm thêm sử sách mà đọc, đọc càng nhiều càng tốt, để ít ra khi viết hay khi nói về một nhân vật lịch sử nào đó, mấy ông bớt đi

cái tính hàm hồ trợ trên của quan thầy mấy ông. Ở đây không cần phải phân tích nhiều, mấy ông có bao giờ nghe nói đến đồn Chí Hòa ở miền Đông vào thời đó không? Đồn Kỳ Hòa được danh tướng Nguyễn Tri Phương, một vị võ tướng tài danh thời đó của Việt Nam, xây đắp với hào sâu và tường cao với với 12.000 quân chủ lực, cộng với 4.000 quân tiếp viện và một số lớn quân dự bị khác nữa, con số lên đến trên dưới gần 20.000 quân, nghĩa là trên hai sư đoàn thời cận đại, và cũng do chính tướng Nguyễn Tri Phương chỉ huy. Ngoài ra, hai phía Bắc Nam sẵn sàng tiếp ứng. Phía Bắc thì quân triều đình kéo xuống tiếp trợ, còn phía Nam thì quân tiếp viện từ các tỉnh Vĩnh Long và Mỹ Tho cũng đang kéo lên tiếp ứng. Thế mà chỉ trong vòng có mấy ngày tấn công, khoảng 3.000 quân Pháp đã chiếm và phá tan tành Đại Đồn Chí Hòa. Mấy ông đòi hỏi gì ở một vị quan “Văn” như cụ Phan với thành Vĩnh Long ở thế cô, biệt lập với triều đình, không có quân tiếp ứng về bất cứ phía nào. Trong khi đồn Chí Hòa được đắp cao với chiều dài phòng thủ dài đến 12 cây số thì thành Vĩnh Long chưa đầy một dặm. **Giả như hồi đó cụ Phan biết không chống nổi mà vẫn đánh để biến ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ thành núi xương sông máu, thành quách tan tành, nhân dân đồ thán, thì lịch sử đời sau sẽ phê phán cụ thế nào mấy ông có biết không? Không chừng chính mấy ông lại lên tiếng trước và cho rằng cụ Phan đã biết vậy mà vẫn đánh thì quả tình cụ không phải là kẻ sĩ có trí, không phải là người vì dân vì nước.** Cụ Phan biết rõ hơn ai hết về hiện tình đất nước thời đó và về hiện tình nước Pháp ngay khi cụ đi sứ sang Pháp trở về. Thế nên cụ không thể nào bất nhân đến độ lấy sinh mạng của con dân Nam Kỳ để bảo vệ cho thanh danh khí tiết của riêng mình. Cụ Phan đã phải đi đến một quyết định thật bi tráng cho chính cụ và cho trang sử vong quốc mà **tội đồ chính của dân tộc là cái vương triều ươn hèn chỉ biết cho dòng họ của riêng mình, còn thì sống chết mặc bây.**

Còn nữa, những con múa rối của cái gọi là “chủ nghĩa không tưởng” đã không ngần ngại chỉ một bề dựa theo những tài liệu viết tay của những tên quan Pháp, những tên mà thời đó đối đầu và ghét cay ghét đắng cụ Phan như tên quan năm Pierre Daudin và tên chủ tỉnh Mỹ Tho Ansart, hay cha cố Tây tên Marc, rằng thì là lúc gần chết cụ Phan mong được sống lại với người Pháp, hoặc trước khi chết cụ Phan muốn gửi tiền cho tên Ansart để nuôi dưỡng con cháu cụ ở Sài Gòn, vân vân và vân vân. Những tên Tây ấy rất có thể đã viết như vậy, nhưng mấy ông cúi đầu nghe theo những gì họ nói mà không đặt bất cứ nghi vấn nào, thì làm sao tránh khỏi tội vong thân với tiền nhân hử mấy ông?

Như trên đã nói, tôi không phải là một sử gia, cũng không phải là một nhà bình luận sử học, nhưng cũng như các con dân Việt Nam khác, tôi cảm thấy phải được một lần nói lên cái “Dũng” của một sĩ phu hết lòng yêu nước thương dân trong cơn quốc phá gia vong như cụ Phan. Cụ đã dám gạt bỏ sinh mạng của chính mình, gạt bỏ thanh danh khí tiết của riêng mình để cứu con dân Nam Kỳ trong cơn dầu sôi lửa bỏng. Ôi! Còn cái dũng nào cao hơn cái dũng này hử mấy ông? Thật tình mà nói, tôi không

dám tự mình cả quyết cho rằng cụ Phan là anh hùng dân tộc vì kêu một bại tướng là anh hùng thì e rằng không hẳn đúng. Tuy nhiên, làm tướng thời nào cũng vậy, không chỉ giữ thành mà còn phải giữ dân, phải lo cho sự an nguy của con dân trong khu vực trách nhiệm của mình nữa đấy ông ơi. Làm tướng như cụ Phan Thanh Giản, biết lo toan, biết hy sinh thanh danh khí tiết của riêng mình để tránh cho con dân cảnh núi xương sông máu, rồi sau đó dám tuấn tiết theo thành, tuấn tiết vì nạn nước, quả là một dũng tướng, rất đáng cho chúng ta nghiêng mình tưởng niệm. Cụ chính là tấm gương hy sinh cao cả cho hậu thế. Riêng tôi, lúc nào trong lòng tôi, cụ cũng là một “Dũng Sĩ”, một dũng sĩ can trường, dám làm những điều mà chỉ những người có cái thật “dũng” mới dám làm. Và tôi tin chắc rằng con dân Nam Kỳ sẽ mãi mãi thương nhớ và mến yêu cụ Phan như một tiền nhân với đầy đủ “bi, trí, dũng”.

Còn nữa, mấy ông vin vào đâu để đề quyết về cái câu đề cờ khởi nghĩa của Trương Công Định? Chứ tự thở giờ chúng tôi chưa bao giờ nghe anh hùng Trương Định trưng cờ với câu “Phan Lâm mãi quốc, Triều đình khí dân” như mấy ông đã đề quyết bao giờ. Có lẽ câu nói này xuất phát từ một số sĩ phu nông cạn về sau này, không thấu hiểu hiện tình đất nước thời bấy giờ nên đã nói lên như vậy, chứ chính triều đình đã mật lệnh cho cụ Phan là phải giúp các nghĩa binh quấy phá quân Pháp kia mà. Vả lại, chính anh hùng Trương Định cũng nhận được sự giúp đỡ ngầm từ phía cụ Phan thì nỡ nào một vị anh hùng cái thế như Trương Định lại đi làm cái việc “bội nghịch” như vậy được? Hơn thế nữa, do chính lời dặn của cụ Phan mà sau đó hai người con của cụ là Phan Tôn và Phan Liêm, đã đứng lên chống Pháp, dù không thành công, như cũng nói lên được cái dũng khí của cha mình lúc sanh tiền. Cả một gia đình vị quốc vong thân như gia đình của cụ Phan như vậy, mà mấy ông lại nói là bán nước; trong khi mấy ông lại đi tâng bốc chính cái tên đã ký công hàm bán nước cho ngoại bang vào năm 1958, cũng đã nói lên quá rõ ràng vị trí vong thân bán nước của chính mấy ông quá rồi còn gì.

Lịch sử thường được viết bởi những kẻ chiến thắng, như chuyện nhà Nguyễn Gia Long viết sử Tây Sơn, thì cả nhà Tây Sơn là loạn là giặc hay là Ngụy Tây Sơn, chứ có ai được làm anh hùng đâu. Nhưng làm sao nhà Nguyễn Gia Long có thể bắt ép nhân dân Việt Nam coi Tây Sơn là loạn là giặc hay là Ngụy cho được hở mấy ông? Mấy ông là kẻ “nhất thời” chiến thắng thì mấy ông muốn nói gì, muốn viết gì mà chả được. Như những ngày đầu tháng 5 năm 1975 đó, mấy ông từ phương Bắc vào đã hủy bỏ tất cả những tên đường mang tên Phan Thanh Giản để thay vào bằng những cái tên mới, lạ hoắc với người dân. Đặc biệt tại tỉnh Cần Thơ, các ông đã cho bộ hạ vào ngay trường Phan Thanh Giản, đọc bản cáo trạng mà các ông gán ép cho cụ Phan, nào là “bán nước, đầu hàng giặc, có tội với nhân dân, nào là Phan tự tử một cách hèn nhát, vân vân và vân vân.” Rồi sau đó chính những tên đồ tể ấy đã điên cuồng đập phá tượng cụ Phan ngay trong khuôn viên trường. Có phải các ông muốn triệt hạ uy danh của một sĩ phu Nam Kỳ được mọi người kính mến để đưa uy danh của mấy ông từ phương Bắc lên phải không mấy ông? Mấy ông đã lầm to! Mấy ông làm gì có uy

danh để mà đưa lên hay đưa xuống? Càng điên cuồng trong cách xử thế, các ông càng thất nhân tâm với nhân dân chừng ấy. Chúng tôi dư biết, những con người chỉ biết ôm chân ngoại bang như mấy ông thì mấy ông sợ nhất là sĩ phu, nhì tôn giáo và thứ ba là lòng dân. Mấy ông sợ đúng đấy, nhưng mấy ông ơi, dùng “bá đạo” để khóa lấp những lo sợ như kiểu của mấy ông chỉ là cách giải quyết nhất thời, rồi đây số phận của mấy ông sẽ không khác gì số phận của những chế độ không tưởng ở Đông Âu và Sô Viết đã bị đào thải trên thế giới, sẽ mãi mãi đi vào ký ức ghê tởm nhất của loài người.

Thưa mấy ông nhà báo và cơ quan sử học của cái gọi là “chủ nghĩa không tưởng”, mấy ông có quyền có ý kiến hàm hồ của riêng mình, hay nhân danh cái này cái nọ để đưa ra những luận điệu trơ trẽn, nhưng mấy ông không có quyền quơ hết nhân dân về phía mấy ông. Mấy ông thử bỏ súng đạn và sự tàn bạo của mấy ông đi thì mấy ông sẽ thấy nhân dân đứng về phía nào. Trong lúc mấy ông có quyền có thế thì mấy ông muốn bẻ cong lịch sử thế nào thì bẻ tùy tiện, nhưng tôi nói cho mấy ông biết nhân dân Việt Nam sẽ luôn trân trọng dành cho cụ Phan một chỗ đứng thật xứng đáng trong lòng họ. Họ luôn hiểu rằng cụ Phan là một sĩ phu, một vị quan thanh liêm chính trực, yêu nước thương dân. Cụ yêu từng tấc đất ngọn rau của Nam Kỳ nói riêng, và của cả nước nói chung, cụ là nhân vật lịch sử của cả nước chứ không riêng gì của Nam Kỳ Lục Tỉnh. Với sự nghiệp thăng trầm mà hiên hách của cụ Phan đã dư nói lên những điều trên. Tuy nhiên, vì “sanh bất phùng thời” mà cụ đã trở thành một nhân vật lịch sử phải đóng một vai trò thật bi tráng đối với lịch sử mà lương tâm của nhân dân cả nước Việt Nam sẽ không cho phép bất cứ một thế lực nào hay đảng phái chính trị nào vì mưu đồ chính trị nhất thời cho riêng mình mà đem cụ ra bôi lọ hay hạ nhục thanh danh của cụ. Các ông nên nhớ rằng không có cái gì có thể được che dấu dưới ánh sáng mặt trời. Rồi đây sẽ có một ngày, chính con cháu các ông sẽ phải thốt lên: “Tại sao mình lại có loại cha anh bản thủ đến như vậy! Lịch sử đã rõ ràng như vậy mà mấy ông vẫn cố tình bẻ cong cho được. Thật quá đáng! Thật đáng mắc cỡ cho loại cha anh hèn hạ như vậy!” Từ đó chính con cháu các ông sẽ phải trả lại cho cụ Phan những gì thuộc về cụ một cách trân quý: “Cả đời cụ Phan, thanh liêm cần chánh, yêu nước thương dân, đạo đức trong sáng... giữ mãi cái dũng của một bậc phụ mẫu chi dân đến cuối đời, không tiếc thân mạng, không màng thanh danh, mà chỉ một bề lo cho sự an nguy của bá tánh thiên hạ. Đáng là tấm gương cho đời sau chúng ta suy gẫm.”

Theo thiển ý của người viết bài này, cũng là một con dân của vùng Đất Phương Nam, mà lại là con dân cố cựu của đất Long Hồ, vùng đất đã chịu quá nhiều ân sủng của quan Phan, dầu sao thì kẻ hậu bối này và mấy ông, bất kể chánh kiến giống nhau hay khác nhau như thế nào, chúng ta đều là con dân Việt Nam. Vì thế kẻ hèn này chỉ mong mấy ông một điều: Đừng để cho con cháu mấy ông ngày sau phải thốt lên cái câu rất khó nghe “Tại sao mình lại có loại cha anh bản thủ đến như vậy!” Mong rằng ngay từ bây giờ trước nhất là mấy ông hãy tìm cách đừng cho những con mứa rồi tiếp

tục những vũ điệu khó coi nữa; thứ đến là xin mấy ông hãy trả lại sự công bình của lịch sử và hậu duệ của cụ Phan, phải có lời xin lỗi dân chúng, nhất là dân chúng của vùng Đất Phương Nam, về tất cả những gì mà mấy ông đã cố ý hành hạ một nhân vật lịch sử có tầm cỡ như cụ Phan. Nếu mấy ông có dũng khí làm được chuyện này, kể hèn này tin chắc rằng những mặc cảm bấy lâu đè nặng lên nhiều người, kể cả đàn hậu duệ của cụ Phan sẽ được giải tỏa bớt phần nào.

(V) Thứ Tim Hiểu Cái Chết Của Cụ Phan Và Sự Kết Tội Của Triều Đình:

Đối với bất cứ một sử gia nào, khi nói về một nhân vật lịch sử nên nói và phải nói hết toàn bộ cuộc đời của họ, từ khi họ sanh ra, sanh ra trong gia đình như thế nào, rồi lớn lên như thế nào, cũng như toàn bộ những hành trạng của người ấy trong mọi vấn đề trước khi đi đến kết luận về họ, nhất là kết luận có tính cách lịch sử lại càng phải được làm một cách nghiêm chỉnh hơn. Vấn đề chính ở đây khi luận về một nhân vật lịch sử là phải thật đúng đắn và phải thật công bằng, chứ không vội vàng kết công hay kết tội. Ai trong chúng ta cũng đều biết rằng người sáng lập ra triều đình nhà Nguyễn là Nguyễn Ánh mà khi lên ngôi lấy hiệu là Gia Long. Vua Gia Long thừa biết khi mình bắt chấp mọi thủ đoạn, ngay cả chuyện rước Xiêm và rước Pháp về đánh Tây Sơn là một canh bạc vô cùng nguy hiểm, vì đó chính là hành động rước giặc vào nhà, không sớm cũng muộn, giặc cũng sẽ tìm cách thôn tính đất tổ thân yêu. Nhưng vì chiếc ngai vàng cho dòng họ mà Nguyễn Ánh đã bắt chấp. Đến khi xây các thành trì trong Gia Định, Nguyễn Ánh cũng giao phó cho các quan Tây trong triều. Về sau này, các vị vua nối ngôi Gia Long cũng đều biết rõ dã tâm xâm lăng của người Pháp, nhưng các ngài đã làm được gì để giúp phòng thủ vùng đất phương Nam? Thưa, các ngài đã chẳng làm được gì cả. Vậy mà đến khi vùng đất ấy rơi vào tay giặc, thì các ngài chỉ một bề kết tội cho những vị quan dưới quyền được cất cử đến trấn nhậm ở đấy, thật trở trêu làm sao ấy!

Khi quân Pháp tấn công Nam Kỳ, triều đình Huế còn rất nhiều vị võ tướng có tài về quân sự, nhưng tại sao vua Tự Đức lại phải sai Phan Thanh Giản, một vị quan văn với phẩm trật cũng không phải là cao cho lắm, vào Nam làm Kinh Lược Sứ? Vua Tự Đức trông mong vị ở vị quan văn tuổi đã ngoài thất tuần này? Nếu nói Phan Thanh Giản là người miền Nam, có thể biết rõ mọi thứ trong vùng đất này thì cũng được. Vậy thì khi liên quân Pháp-Y Pha Nho kéo vào đánh Gia Định, triều đình và vua Tự Đức có thể cất cử cho ông làm một vị quan văn cùng với một vị võ tướng thiện chiến khác vào đó đồng làm quan Kinh Lược, một võ một văn, thì có lẽ sự thể sẽ khác hơn một tí, một tí thôi, vì bản chất thủ cựu của vua quan nhà Nguyễn đã làm suy yếu đất nước về mọi mặt, nhất là về mặt quân sự. Không có sức mạnh quân sự thì lấy cái gì bảo vệ đất nước lúc lâm nguy? Thế nhưng sau khi 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ rơi vào tay quân Pháp vào năm 1862, chính vua Tự Đức lại sai Phan Thanh Giản, một mình Phan Thanh Giản lại trở vào Nam Kỳ lần thứ hai. Thế rồi chuyện gì đến phải đến vào ngày 17 tháng 6 năm 1867, ba tỉnh miền Tây cũng mất luôn vào tay giặc Pháp.

Thật tình mà nói, khi nhận lệnh làm Khâm Sai Kinh Lược 3 tỉnh miền Tây kiêm Tổng Đốc thành Vĩnh Long thì cụ Phan Thanh Giản dư biết đó là bản án tử hình cho chính ông và gia đình ông, nhưng là một vị quan trải qua mấy đời vua lúc nào cũng tận trung báo quốc, lúc nào cũng có tinh thần trách nhiệm với dân với nước, nên trước khi vào châu vua Tự Đức để lên đường cụ đã không ngần ngại bẩm với vua rằng: “Dẫu thế nào đi nữa thì kẻ hạ quan này cũng sẽ hết lòng tận trung báo quốc.” Thật vậy, dẫu biết hoạn nạn đau thương cận kề, dẫu biết cái chết bi thảm sắp đổ ập lên mình và gia đình mình, cụ Phan vẫn giữ một lòng trung với triều đình. Hơn nữa, trước khi lên đường trở về Nam lãnh trách nhiệm, cụ Phan vua Tự Đức đã nhắc nhở cụ là phải hòa giải với người Pháp chứ không được đánh. Như vậy, khách quan mà nói, lẽ nào trong việc để mất sáu tỉnh miền Nam phải để một mình Phan Thanh Giản gánh chịu trách nhiệm, còn vua Tự Đức và triều thần thì lại thản nhiên đứng bên ngoài sự bình phẩm của lịch sử? Đúng là Phan Thanh Giản là vị quan được triều đình Huế bổ nhiệm vào Nam và phải chịu trách nhiệm trực tiếp về việc để mất Nam Kỳ, nhưng trước sau gì thì ông cũng chỉ là một người thừa hành chính sách chủ hòa và chủ bại của vương triều nhà Nguyễn⁽⁶⁾. Phải thực tình mà nói, đàn hậu bối đất phương Nam không ai phủ nhận trách nhiệm của cụ Phan trong việc để cho miền Nam rơi vào tay giặc Pháp, nhưng nếu phải nói lời kết tội, chắc hẳn trước tiên phải kết tội cái triều đình ương hèn thủ cựu ở Huế trước cái đã, rồi hẳn nói đến những chuyện khác. Cụ Phan nếu có tội chẳng là cái tội thương dân yêu nước⁽⁷⁾, vì cụ không muốn thành Vĩnh Long biến thành một núi xương sông máu. Để rồi sau khi làm xong những gì được vua Tự Đức giao phó: không đánh chỉ đàm, cụ Phan phải kết liễu chính thân mạng mình để không hổ thẹn với núi sông.

(V9) Sống Làm Tướng, Thác Làm Thần:

Trước khi cụ Phan tuấn tiết, ông có để lại một bức thư nhắn nhủ con cháu phải đời đời chống và không hợp tác với người Pháp, và hầu như tất cả con cháu của ông đều làm y như lời căn dặn của ông. Sau khi cụ Phan chết 3 tháng, hai người con trai của cụ là Phan Thanh Tôn và Phan Thanh Liêm đã đứng lên dựng cờ tự nghĩa chống Pháp tại quê nhà cho đến cuối năm 1867. Tiếp theo là những cuộc khởi nghĩa của Phan Ngọc Tông, Tấn Kế ở vùng Ba Tri trong suốt năm 1868. Đó là những cuộc khởi nghĩa chống Pháp có tầm cỡ và tiếng vang lớn trong vùng Bến Tre và các tỉnh miền Tây Nam Kỳ. Để tỏ lòng kính ngưỡng và tuân thủ lời dạy của cụ mà trong suốt thời kỳ Pháp đo hộ Việt Nam, dân chúng ở Gành Mù U, xã Bảo Thạnh đã luôn một lòng chống Tây. Về sau này, những người còn lại trong dòng họ của cụ Phan, thuộc dòng dõi Phan Hương, người con trai thứ của ông, luôn tuân thủ lời dặn dò của cụ là chẳng những không hợp tác với Tây mà còn tìm mọi cơ hội để chống lại họ đến kỳ cùng.

Về phía triều đình Huế, nhất thời triều đình đã cách chức là tước bỏ hết tất cả phẩm hàm của cả Nguyễn Tri Phương lẫn Phan Thanh Giản, về sau này triều đình chẳng những cho khôi phục phẩm hàm mà còn có sắc chỉ phong thần cho Phan Thanh

Giản ở làng Tương Bình Hiệp trong vùng Thủ Dầu Một, rồi sau đó lại phong thần cho ông tại làng Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long, nơi ông đã tuấn tiết. Ngày nay hàng năm người dân làng Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long có tổ chức lễ cúng đình và lễ giỗ cụ Phan vào ngày ông tuấn tiết. Ngoài ra dân chúng cũng thờ ông trong Miếu Quốc Công⁽⁸⁾ và trong Văn Xương Các trong Văn Thánh Miếu. Riêng tại làng Bảo Thạnh, quận Ba Tri, năm 1902, thân hào nhân sĩ và dân chúng trong quận đã trùng tu hai ngôi mộ: thứ nhất là của cụ Xử Sĩ Sùng Đức Võ Trường Toàn và thứ nhì là của cụ Phan Thanh Giản. Sau khi công việc trùng tu hoàn tất, dân chúng tại các tổng Bảo An, Bảo Thuận đã tổ chức lễ cúng tế tại đình làng rất trọng thể. Trong buổi lễ, cụ Nguyễn Trọng Tồn đã đọc một bài văn tế bằng chữ Hán như sau: “...Lễ tua bày tỏ chốn quê mùa, nay kính nhớ hai ông công cả dựng triều Nam, danh cao tày sao Bắc. Một ông ra tài giúp nước, một ông giảng đạo dạy người... Mỗi đạo lý truyền năng nhiều lắm, theo dòng sông cũ Hà Phân, cây cam đường còn nhớ thật lâu, in tiếng khen ông Thiếu Bá, dạy trẻ đem tài ra giúp nước phò vua, công năng đức nhà nơi danh giáo. Giữ đạo làm tôi đến bỏ liêu thác, lòng trung thành chói thể nhứt tinh, việc đạo đức chẳng ai bì kịp...”.

Thật đúng như những lời thắm thiết trong bài văn tế trong dịp trùng tu mộ cụ Phan vào năm 1902, Phan Thanh Giản xứng danh là một người “Sinh Vi Tướng, Tử Vi Thần”. Trong hoàn cảnh mà triều đình Huế đã đặt để cho cụ Phan vào thời đó, với thế lực của quân Nam so với quân Pháp, Phan Thanh Giản không thể có con đường nào khác để lựa chọn, mà phải theo đúng như thắm nghị của triều đình là chủ hòa để giữ đất⁽⁹⁾, hoặc để không làm mất thêm đất đai, nhưng đó là chủ trương sai lầm trước tham vọng bành trướng của giặc Pháp. Phải thật tình mà nói, về mặt pháp lý, cụ Phan đã làm đúng theo thắm nghị của triều đình Huế. Khi lần trở lại những sáng tác của cụ Phan chúng ta mới từ từ hiểu được tâm trạng của một nhân cách thật lớn, thấy rõ được trách nhiệm của mình với triều đình, với vua, với dân và với nước. Quả là sáu tỉnh miền Nam đã đè nặng lên vai của một con dân Đất Phương Nam, đến nỗi phải uống thuốc độc mà chết đúng nghĩa với “Sinh Vi Tướng, Tử Vi Thần” mà không phải ai cũng làm được. Về sau này, đàn hậu bối của cụ cũng có nhiều con dân làm tướng Đất Phương Nam thời VNCH cũng đã tuấn tiết theo thành như Nguyễn Khoa Nam, Lê Văn Hưng, Lê Văn Tư, Hồ Ngọc Cẩn, vân vân. Đó chính là cái chết của những con người làm nên lịch sử ngàn đời về sau này.

Thôi lịch sử vong quốc đã sang trang, những con người có liêm sỉ hãy bình tâm suy gẫm chuyện đời xưa mà trả lại cho những nhân vật lịch sử trong cơn “quốc phá gia vong” một chỗ đứng tương xứng trong lịch sử y như dân tộc đã dành cho họ, chứ đừng vì bất cứ một mưu đồ nhất thời nào mà đan tâm bôi lọ hay lăng nhục các bậc ấy. Xin mọi người hãy chấm dứt ngay những bóp méo, bịa đặt, xuyên tạc một cách trôn tráo và hãy trả lại cho lịch sử sự thật của nó, nhất là xin mọi người hãy trả lại cho “người học trò già nơi góc biển họ Phan” một chỗ đứng đúng chỗ của cụ. Chúng tôi không bắt ép ai phải tuyên xưng cụ Phan là một anh hùng dân tộc, nhưng ít nhất hậu bối chúng ta phải thấy cho được cái “dũng” của một “dũng tướng” dám hy sinh thân

mình, dám hy sinh thanh danh khí tiết của mình vì lợi ích của nhân dân đất nước. Cự Phan với bước hoạn lộ thăng trầm, trải qua ba triều vua, vinh nhục có nhiều, thất bại cay đắng cũng nhiều, nhưng không ai trong chúng ta có thể phủ nhận được lòng yêu nước thương dân và cái “dũng” của cự trong suốt đời hoạn lộ. Cự Phan quả xứng đáng là một tấm gương sáng cho hậu thế chúng ta suy gẫm.

(1999) Những Sĩ Phu Yêu Nước Cùng Thời Với Cự Phan Đã Nói Gì Về Cự?:

Đề nghị trước khi nói về cự Phan, những vị được gọi là “sử gia” của bất kỳ chế độ nào hãy tìm đọc, nguyên bản chữ Hán nếu có thể được, những tác phẩm sau đây của cự: Lương Khê Thi Thảo, Lương Khê Văn Thảo, Sứ Thanh Thi Tập, Tây Phù Nhật Ký, Ước Phu Thi Tập, Tích Ung Canh Ca Hội Tập, Sứ Trình Thi Tập, vân vân. Chừng đó mấy ông sẽ thấy được những lạm bàn vô căn cứ về cự Phan là vô lý và ngớ ngẩn. Còn nữa, nếu có thể được mấy ông hãy ráng tìm đọc nguyên bản chữ Pháp của những vị tướng Pháp, những người đã trực tiếp đối đầu với cự Phan, nói về cự. Một trong những vị tướng đó là De la Grandière đã viết về cự một cách rất trân trọng: “Đến lúc đã biết mình không còn giữ được thành Vĩnh Long, mà Phan Thanh Giản vẫn còn cố hết sức thương nghị yêu cầu người Pháp đừng làm gì kinh động đến dân chúng, và tiền của trong các kho tàng của Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên sẽ được tính vào tiền bồi thường chiến phí, vân vân. Quả là một vị quan có lòng với dân với nước.” Kế thứ, mấy ông nên tìm đọc tài liệu của những nhà trí thức có uy tín sống cùng thời với cự Phan để nghe xem họ nói gì về cự. Thí dụ như khi mấy ông dựa vào chi tiết Trương Định đề cử khởi nghĩa “Phan Lâm mãi quốc triều đình khí dân” được nhóm Đông Kinh Nghĩa Thục đề cập hồi đầu thế kỷ thứ XX để lên án cự Phan, một số sử gia của mấy ông đã vội vàng chớp ngay lấy việc phê phán cự Phan của nhóm Đông Kinh Nghĩa Thục, mà quên mất đi những gì mà cự Nguyễn Thông đã viết về một nhà lãnh đạo kháng chiến cùng thời với mình là Lãnh Binh Trương Công Định, Nguyễn Thông không hề nói gì về chuyện “Phan Lâm mãi quốc triều đình khí dân”. Mấy ông thử nghĩ mà xem, hậu bối chúng ta nên tin cự Nguyễn Thông, một người cùng thời với Trương Định viết về tiểu sử và cuộc kháng chiến của ông, hay tin nơi một nhóm người chỉ mới trước chúng ta có vài chục năm mà thôi?

Còn nữa, trong đám tang của cự Phan tại làng Bảo Thạnh, cự Đồ Nguyễn Đình Chiểu, người sống cùng thời với cự Phan, và cũng là người có ngòi bút sắc bén “Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà”, đã cho người đến kính bái, và chính cũ Đồ đã viết hai bài thơ điếu cự Phan, một bằng chữ Nôm và một bằng chữ Hán. Tưởng cũng nên nhắc lại, cự Đồ Chiểu chỉ viết thơ điếu cho ba người, đó là Trương Định, Phan Thanh Giản và Phan Ngọc Tông. Riêng đối với cự Đồ Chiểu, một nhà thơ yêu nước, luôn xem trọng chữ Nôm, thế mà cự Đồ đã phá lệ làm một bài thơ phúng điếu cự Phan bằng chữ Hán, cũng đủ cho thấy đây quả là một biệt lệ để tỏ lòng kính ngưỡng một bậc kỳ tài mà sanh bất phùng thời:

“Non nước tan tành hệ bởi đâu?

Dầu dầu mây trắng cõi Ngao Châu.
 Ba triều công cán vài hàng số,
 Sáu tỉnh can thường một gánh râu.
 Trạm Bắc, ngày chiều, tin điệp vắng,
 Thành Nam, đêm quạnh tiếng quyên sầu.
 Minh sanh chín chữ lòng son tạc,
 Trời đất từ đây mặc gió thu.

Và trong bài Văn Tế Sĩ Dân Trận Vong, được đọc tại buổi lễ cử hành trọng thể trước hàng ngàn người tại Chợ Đập, Ba Tri vào năm 1883, Nguyễn Đình Chiểu đã viết trong hai câu 29 và 30 như sau:

“Phải trời cho mượn cán quyền phá lỗ, Trương tướng quân còn cuộc nghĩa binh.

Ít người đặng xem tám bảng phong thần. Phan học sĩ hết lòng cứu quốc.”

Đây chính là bài văn tế do chính cụ Đồ Chiểu, một nhà thơ yêu nước, đã biên soạn bằng tất cả những cảm xúc chân thành từ tận đáy lòng mình. Như trên đã nói, ngòi bút của cụ Đồ Chiểu là ngòi bút “Đâm mấy thẳng gian bút chẳng tà”, thế mà chính cụ đã nói trong bài Văn Tế Tướng Sĩ Trận Vong rằng “**Phan học sĩ** hết lòng cứu quốc” và tuyệt nhiên chưa hề có một lời nói nào xúc phạm đến cụ Phan hay quy tội cho cụ Phan bán nước cầu vinh. Cụ Đồ Chiểu là người sống cùng thời với cụ Phan, lại là người am hiểu tình hình đất nước buổi bấy giờ, thì với uy tín của cụ, lời nói của cụ phải có giá trị mà không một ai có thể phản biện được. Bên cạnh đó, Đốc Học Vĩnh Long là ông Nguyễn Thông, một người yêu nước có tiếng thời đó, đã tâu lên vua Tự Đức xin ban thụy hiệu cho cụ Phan Thanh Giản. Đốc Học Nguyễn Thông đã tâu: “Xin hoàng thượng ban thụy hiệu cho Phan Thanh Giản vì Phan Thanh Giản xưa là người tiết liệt.”

Ngoài cụ Đồ Chiểu và Nguyễn Thông, một bậc trí thức khác thời bấy giờ như Phạm Phú Thứ cũng rất thông cảm với nỗi lòng của Cụ Phan. Ông đã làm một bài điệu văn dài 99 câu, trong đó có những câu nói về lòng yêu nước của cụ Phan, một bậc “**Thủ nghĩa để thành nhân**” và ngài đã giữ trọn nghĩa vụ này như sau: “Lòng yêu nước sâu kín của Ngài đối với nước nhà đáng khóc lên được... Ngài thật là một người học rộng và có phẩm cách hơn người. Có bao nhiêu người hiểu biết tình thế thực sự của nước nhà? Khi nghĩ lùi về nguyên nhân của trận giặc này, tôi rất buồn nhớ đến ý chí của Ngài không thực hiện được.”

Đến gần thập niên cuối cùng của thế kỷ thứ XX, cố học giả Vương Hồng Sển, vào năm 1990, đã viết trong quyển “Nửa Đời Còn Lại”, trong chương “Trở Lại Thủ Tìm Hiểu Cảnh Ngô Quan Phan Khi Đi Sứ Sang Pháp”, đã viết: “Bấy lâu nay, tôi nghe đầy tai lời trách quan Phan làm cho mất nước và vua Tự Đức đứng đầu tội ấy. Thấp cổ bé miệng, tôi có dại gì cãi họ duy trong thâm tâm riêng tưởng họ chưa tới mất cá quan Phan.” Chỉ với một câu ngắn này thôi của Học giả họ Vương cũng đủ cho thấy tấm lòng của học giả đối với quan Phan. Chỉ cần bấy nhiêu đó cũng đủ làm cho kẻ

hậu bối này mát lòng hả dạ lắm rồi thưa ngài học giả họ Vương. Thành thật cảm đội ơn ngài!

Nói gì thì nói, sau khi có cơ hội đọc được bài viết của ông Nguyễn Văn Châu, nguyên Trưởng Ban Tuyên Giáo Tỉnh Ủy Bến Tre, trong hội nghị khoa học về cụ Phan Thanh Giản vào tháng 11 năm 1996 tại Vĩnh Long, người viết tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam này cảm thấy an ủi phần nào, vì những con dân của vùng đất phương Nam, dầu ở trong bất kỳ chế độ nào, cũng không đến nỗi bán rẻ lương tâm của mình. Trong bài viết, có đoạn ông Nguyễn Văn Châu đã nói: “Nguyễn Đình Chiểu hiểu biết về Phan Thanh Giản,” chắc hẳn ông Châu phải hiểu Cụ Đồ Chiểu nói gì về Cụ Phan qua bài thơ điệu văn và qua bài Văn Tế đọc ở Chợ Đập, Ba Tri vào năm 1883. Ông Nguyễn Văn Châu cũng cho biết là sau khi đọc hết các tịch truyền, các cáo thị của nghĩa quân Trương Định mà tương truyền là do cụ Nguyễn Đình Chiểu viết, không tìm thấy tám chữ “Phan Lâm mãi quốc, Triều đình khí dân.” Hơn nữa, khi người ta càng tìm tòi đào sâu vào những tư liệu chân chính về cụ Phan, người ta càng có một cái nhìn thoáng hơn và tốt hơn về cụ Phan. Như tại Sài Gòn vào ngày 16 tháng 8 năm 2003, Tạp chí Xưa & Nay, Hội Khoa Học Lịch Sử VN, Hội Đồng Khoa Học Xã Hội phối hợp tổ chức tọa đàm khoa học mang chủ đề “Thế Kỷ XXI nhìn về nhân vật lịch sử Phan Thanh Giản” và sau đó đã cho phổ biến một văn bản có nội dung như sau: “Ý kiến đồng thuận chung là không thể coi Phan Thanh Giản là 'Kẻ Bán Nước'. Nhân cách của Ông, cống hiến của Ông, cho đất nước đã chiếm được lòng ngưỡng mộ của nhân dân miền Nam. Đại biểu của nhiều tỉnh như Vĩnh Long, Bến Tre nêu nguyện vọng là Nhà Nước nên xem xét và đặt lại tên đường Phan Thanh Giản, trường học Phan Thanh Giản, sửa chữa và bổ túc kiến thức về Phan Thanh Giản trong các sách giáo khoa, giáo trình để đồng bào, nhân dân ta hiểu Phan Thanh Giản hơn và đặt Ông vào đúng vị trí trong lịch sử, trong đời sống văn hóa của nhân dân ta⁽¹⁰⁾.” Tưởng cũng nên nhắc lại, cuộc hội đàm 2003 là nối tiếp của hai cuộc hội nghị về cụ Phan vào những năm 1987 tại Bến Tre và 1996 tại Vĩnh Long.

Trong cuộc hội thảo vào ngày 16 tháng 8 năm 2003, một nhà biên khảo nổi tiếng về vùng đất phương Nam là Sơn Nam cũng đã kể lại rằng hồi xưa mỗi khi đi ngang qua Văn Thánh Miếu học trò phải cúi đầu chào ông Phan. Nhà văn Sơn Nam nói: “Tôi lại vào bên hông miếu Văn Thánh để cúi đầu trước bức ảnh cụ Phan, chớ nào ai vào chánh điện để chào ông Khổng, ông Tăng Sâm Tử Lộ.” Và nhà văn, nhà biên khảo Sơn Nam đã đưa ra đề nghị: “Trong chương trình sử học cho học sinh, nên có một bài nói về Ông, đủ tình đủ lý.” Bên cạnh đó, trong bài viết “Hãy Trả Lại Cho Tiến Sĩ Phan Thanh Giản Những Giá Trị Và Những Hạn Chế Đích Thực”, có đoạn Tiến sĩ Võ Xuân Đàn đã viết: “Ở Bến Tre, Vĩnh Long và cả Nam Kỳ lục tỉnh hàng trăm năm nay đã lưu truyền những chuyện kể, những truyền thuyết, giai thoại nói lên chí hiếu học, tinh thần yêu nước thương dân, cuộc sống thanh bạch, cần mẫn, liêm khiết, trung thực, khiêm nhường của Phan Thanh Giản và coi Ông như một biểu tượng tốt đẹp và là niềm tự hào của quê hương xứ sở.”

Và sau cùng, trước khi luận bàn về cụ Phan, xin mấy ông hãy thử làm một cuộc khảo sát trong dân chúng, xem coi từ thế hệ này đến thế hệ khác, những người con dân đất phương Nam đã nghĩ gì về cụ Phan. Đến từng nhà, hỏi từng người, xem xét cho tường tận, nhiều khi không cần phải hỏi nhiều vì có lắm nhà đã tự tìm cho gia đình mình một bức di ảnh của cụ Phan và treo lên một nơi rất trang trọng để tỏ lòng của người hậu bối vừa kính ngưỡng, vừa cảm thông, và lại vừa biết ơn một đấng hào kiệt đất phương Nam. Không biết từ bao giờ, có lẽ từ khi cụ Phan tuấn tiết, nhân dân xã Tương Bình Hiệp trong tỉnh Bình Dương đã thờ cụ Phan trong Đình làng. Đến ngày 25 tháng 8 năm 1924, vua Khải Định đã sắc cho đình Tương Bình Hiệp thờ cụ Phan làm Thần hoàng⁽¹¹⁾. Ngoài ra, rất nhiều gia đình treo chân dung Cụ Phan nơi trang trọng nhất để thể hiện tình cảm như đối với người đáng kính trong thân tộc vậy. Đây mới chính là những thứ rất cần thiết cho một sử gia chân chính khi nói hay khi viết về một nhân vật lịch sử, nhất là nhân vật có tình huống bi tráng như cụ Phan Thanh Giản.

(1999) Nỗi Oan Khiên 150 Năm Của Cụ Phan Đã Có Phần Được Giải Tỏa:

Sau nhiều cuộc hội nghị luận bàn về nhân vật lịch sử Phan Thanh Giản, ngày nay hầu như đa số các nhà trí thức đều có cái nhìn thoáng hơn về Cụ Phan. Ngay cả một nhân vật cao cấp của chính quyền Việt Nam sau năm 1975, như Thủ Tướng Võ Văn Kiệt cũng đã có một cái nhìn và một sự nhận định rất thoáng về Cụ Phan. Ông Võ Văn Kiệt là người cùng quê hương Vĩnh Long với Cụ Phan⁽¹²⁾. Và với cái nhìn đồng cảm của một con dân Nam Kỳ, sau khi tham dự nhiều hội nghị, ông Kiệt đã phát biểu như sau: “Tôi có được dự hai lần hội thảo về Phan Thanh Giản. **Với tôi, lần thứ hai này đã cho tôi sáng tỏ nhiều điều.** Những gì mà tôi nghe được, đọc được từ những trang sử học, những bài phát biểu của một số địa phương như Hà Tĩnh, Quảng Nam, Bạc Liêu, Bến Tre..., qua đánh giá của các nhà nghiên cứu và các bậc lão thành, Phan Thanh Giản là người thương dân rất mực mực, trong sáng trong đời sống riêng tư, cần kiệm, liêm chính, hết mình với dân với nước... **Với tôi, đây là một tấm gương mà mỗi chúng ta nên suy nghĩ và học tập.** Cụ Phan là nhân vật lịch sử của Nam Bộ, của cả nước chứ không phải riêng gì Vĩnh Long và Bến Tre. Nhưng 5 năm cuối của cuộc đời, Phan Thanh Giản đã để mất 3 tỉnh Miền Đông, rồi 3 tỉnh Miền Tây. Đó chính là lý do để một số nhà sử học qui cho Phan Thanh Giản tội bán nước và phủi sạch công đức gần suốt cuộc đời cần mẫn, chẫn chu của ông. Ở đây, tôi muốn nói rằng, vào thời điểm ấy, Phan Thanh Giản là người biết rõ tương quan giữa ta và Pháp. Với ông, cơ hội chiến thắng kẻ thù là rất ít. Không phải Phan Thanh Giản không thấy được lòng yêu nước của dân chúng qua các cuộc nổi dậy của Trương Định, Thủ Khoa Huân, Thiên Hộ Dương... Nhưng thực tế đã cho ông thấy vào thời ấy với những thành trì kiên cố, với những võ khí đầy đủ và những võ tướng tài giỏi thuộc loại hàng đầu của triều đình mà còn bị đại bại, thì việc Phan Thanh Giản

không tin sự chiến thắng của các nghĩa binh là điều dễ hiểu. Với Hòa Ước Nhâm Tuất, Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp đã bị vua Tự Đức lên án: '... Hai người không chỉ là tội nhân của triều đình, mà còn là tội nhân của muôn đời hậu thế'. Thế là một số người nhân cơ này qui chụp thêm tội cho Phan Thanh Giản. Theo quy tắc thì dầu cho Phan Thanh Giản có ký mà vua không chấp thuận thì Hòa Ước vẫn không được thi hành. Vậy thì tại sao Tự Đức lại không bác Hòa Ước ấy đi và tổ chức quân binh chống giữ, để đánh đuổi Tây ra khỏi nước ta! Vào thời điểm này triều đình Tự Đức không hề có một kế hoạch nào nhắm đánh đuổi Tây. Theo tôi, đây là cách Tự Đức đổ trách nhiệm cho Phan Thanh Giản, để lẩn tránh trách nhiệm của mình! Còn việc Phan Thanh Giản để mất 3 tỉnh Miền Tây.... Phan Thanh Giản và Trương Văn Uyển đã bỏ thành không kháng cự trước sự tấn công của quân Pháp là vì có lời thẩm nghị trước đây của đình thần: 'Các quan chức phải bỏ thành không được kháng cự nếu quân Pháp tấn công'. Nếu châu bản của một số nhà sử học nêu ra là đúng sự thật thì việc để mất 3 tỉnh miền Tây trước tiên thuộc về triều đình chứ đâu chỉ riêng tại Phan Thanh Giản. Hơn nữa, tôi muốn nói rằng việc quyết định giữ 3 tỉnh miền Tây hay để mất 3 tỉnh trong thời điểm lúc bấy giờ không còn thuộc quyền quyết định của Phan Thanh Giản hay triều đình, mà đã thuộc trong tầm tay của quân đội Pháp. **Vì vậy việc một số người đổ trách nhiệm hoàn toàn cho Phan Thanh Giản là không khách quan và có phần oan cho ông.** Tôi nghiêng về một số ý kiến cho rằng Phan Thanh Giản có phần trách nhiệm trong việc để mất 6 tỉnh Nam Kỳ. Tôi cho đánh giá như vậy là có tình có lý và dễ thuyết phục hơn. Với việc để mất 3 tỉnh còn lại của Nam Kỳ này, Tự Đức lại nổi giận và tước hết mọi chức tước, đục cả bia tiến sĩ của Phan Thanh Giản. Tôi cho một lần nữa Tự Đức lại tránh né trách nhiệm khi để mất 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ. **Càng có thời gian chúng ta càng thấy Phan Thanh Giản bị cái án oan.** Nhưng Phan Thanh Giản là người rất nghiêm khắc với chính mình và vì vậy mà ông chấp nhận tất cả, kể cả cái chết do ông chọn ngày giờ và 'ra đi'. Tôi nghĩ, một người thấy rõ tương quan lực lượng giữa ta và địch, quân đội Pháp đã đặt một việc đã rồi trong cái gọi là thương lượng, vì vậy mà Phan Thanh Giản quyết định sự lựa chọn cho ông và cho gia đình -- hai người con trai -- Phan Tôn, Phan Liêm. Nhưng cũng chính từ sự kiện này mà một số người lại quy cho Phan Thanh Giản là bán nước! Mãi tới cuộc hội thảo năm 1994, chúng ta mới giải tỏa cho ông hai chữ này. Và tới cuộc tọa đàm đầu tháng 8 năm 2003: 'Từ thế kỷ 21 nhìn về nhân vật lịch sử Phan Thanh Giản' đã có nhiều nhà sử học khẳng định Phan Thanh Giản là người yêu nước. **Riêng tôi, qua hai lần hội nghị, tôi nhận thức rất rõ về nhân cách, đức độ của Phan Thanh Giản rất đáng để chúng ta và nhiều thế hệ nối tiếp học tập...** Tôi nghĩ không nên đòi hỏi mọi người yêu nước theo một cách giống nhau... Ở vào hoàn cảnh của Cụ Phan, nếu chúng ta đòi hỏi cụ Phan phải đánh, không thể chết như thế được... thì tôi cho rằng không hẳn phù hợp với một vị đại thần yêu nước thương dân như Phan Thanh Giản thời bấy giờ... Tôi nghĩ ở vị thế của Phan Thanh Giản lúc bấy giờ,

đòi hỏi cụ phải như Trương Định, Nguyễn trung Trực, Thiên Hộ Dương... là điều không thực tế với mỗi con người mỗi hoàn cảnh. Trong thời cận đại, trên quan điểm này, chúng ta chưa bao giờ coi bộ máy của ngụy quân ngụy quyền là bán nước tất cả, chúng ta không coi bất kỳ người Việt Nam nào bỏ nước ra đi đều là phản quốc tất cả. Đánh giá lòng yêu nước của Phan Thanh Giản, chúng ta không nên coi là ngoại lệ. Cho đến nay, không ai nghi ngờ việc Phan Thanh Giản cùng với Nguyễn Thông đã xin triều đình dời mộ cụ Võ Trường Toản về Bảo Thạnh, Vĩnh Long, ngày nay thuộc tỉnh Bến Tre, bởi mộ cụ Võ lúc bấy giờ nằm ở Gia Định, thuộc Pháp quản lý. trong ý nghĩ đó, Phan Thanh Giản không muốn để một danh sư như cụ Võ phải chịu nằm trên đất của kẻ thù. Việc làm đó làm tôi rất xúc động. Riêng điều đó cũng đủ khẳng định Phan Thanh Giản không đội trời chung với Tây rồi. **Cuối cùng tôi muốn nhắc lại câu nói như một tuyên ngôn của Phan Thanh Giản khi biết chắc ba tỉnh miền Tây đã rơi vào tay giặc: 'Lá cờ ba sắc không thể phấp phới bay trên một thành lũy mà nơi ấy Phan Thanh Giản còn sống'. Với 'tuyên ngôn' này và với những gì tôi đã trình bày, tôi khẳng định rằng: Phan Thanh Giản là một người yêu nước, thương dân mà lo không tròn bổn phận, cụ đã tự làm bản án cho chính mình: đó là cái chết. Một cuộc đời thanh sạch, thật đáng để lại gương soi cho hậu thế. Sau cuộc tọa đàm tháng 8 năm 2003, tôi đã về thăm mộ cụ Phan Thanh Giản và đốt nhang lay hương hồn cụ. Và tôi cũng quyết định sửa sang lại khu mộ phần và nhà thờ Cụ bởi mộ đã bị thời gian bào mòn quá nhiều."**

Đến ngày 24 tháng 1 năm 2008, Cục Trưởng Cục Di Sản Văn Hóa Đặng Văn Bài đã gửi một công văn cho UBND Tỉnh Bến Tre, cho biết Cục đã làm việc với Viện Sử Học và cơ quan này có công văn nêu rõ, các nhà sử học đánh giá cao công lao của cụ Phan Thanh Giản trên nhiều lĩnh vực văn hóa, chính trị và ngoại giao. Cụ nổi tiếng thanh liêm, đạo đức, có nhiều đóng góp lớn đối với lịch sử dân tộc trong các lĩnh vực văn học và sử học... Viện Sử Học kết luận: "Với nhận thức mới trên quan điểm lịch sử cụ thể, nhân vật Phan Thanh Giản xứng đáng được tôn vinh bằng nhiều hình thức khác nhau." Và sau cuộc tọa đàm đầu tháng 8 năm 2003 tại Vĩnh Long, ông Võ Văn Kiệt, cố Thủ Tướng của chánh quyền Việt Nam đã phụng hiến một pho tượng bằng đồng, cao 85 phân, nặng 250 kí lô, được tỉnh Vĩnh Long trang trọng thờ trong Văn Thánh Miếu. Đến ngày 11 tháng 4 năm 2008, trong kỳ họp lần thứ 13 HĐND tỉnh Bến Tre, khóa VII, đã thông qua việc đổi tên trường THPT Ba Tri thành trường THPT Phan Thanh Giản, bắt đầu từ niên khóa 2008-2009. Và nghe nói sắp tới đây, tỉnh sẽ cho dựng lại tượng của cụ Phan Thanh Giản ở một nơi trang trọng.

Sau khi xem qua lời nhận xét của một nhân vật miền Nam có địa vị cao cấp trong chính quyền Việt Nam sau năm 1975, người viết bài này cảm thấy với đi phần nào nỗi xốn xan của một con dân Nam Kỳ rất đồng cảm với một bậc tiền bối yêu dân thương nước như cụ Phan Thanh Giản. Cụ Phan sinh ra và lớn lên dưới thời quân chủ phong kiến, là một vị quan thanh liêm với nhân cách thật cao đẹp, gần như cả đời cụ

đã phụng sự dân tộc và đất nước, thăng cũng lắm mà trầm cũng nhiều, công lao của cụ đối với dân với nước không phải là nhỏ, nhưng trong giai đoạn năm năm cuối của cuộc đời, tuổi đã cao, cụ muốn về hưu nhưng vua Tự Đức không ưng, và chính những năm chót của cuộc đời cụ, bối cảnh lịch sử Việt Nam trở nên đầy biến động và hết sức phức tạp, lớp thì loạn lạc ở Bắc Hà, lớp thì Pháp tấn công Đà Nẵng, rồi chúng lại đem quân đánh chiếm Nam Kỳ. Phải thành thật mà nói, lúc đó không phải vua Tự Đức không còn vị võ tướng tài ba nào khác, nhưng Tự Đức biết rõ quần thần của mình hơn ai hết, người có lòng với vùng đất phương Nam không ai hơn Phan Thanh Giản. Vả lại, trong tình huống thiên nan vạn nan này, cả vua quan và triều đình, không ai nghĩ ra được mưu chước gì, chỉ biết bó tay ngồi nhìn. Như hồi ký hòa ước Nhâm Tuất 1862, vua Tự Đức sai cụ Phan vào Nam thương thuyết, mà lấy cái gì để thương thuyết với những kẻ có sức mạnh quân sự như liên quân Pháp-Y Pha Nho? Và kết quả là chính Phan Thanh Giản phải ký hòa ước nhượng 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Rồi đến khi đi sứ sang Pháp, vua Tự Đức cũng dư biết cụ Phan sẽ không thay đổi được gì, thế mà nhà vua vẫn sai cụ đi. Trước khi cụ Phan đi Pháp, vua Tự Đức đã hỏi: “Trước kia người bỏ 3 tỉnh Nam Kỳ chắc là đã có cân nhắc, vậy người còn có ý gì nữa không?” Phan Thanh Giản buồn bã tâu lên vua: “Tôi xét kỹ thời thế, không bỏ không được, nay tôi vâng mệnh đi sứ, việc thành hay không đều tùy nước Tây, tôi chỉ biết hết lòng hết sức mà thôi.” Sau khi nghe tâm sự tận đáy lòng của Phan Thanh Giản, chính vua Tự Đức mà còn phải rướm lệ. Như vậy nhà vua cũng dư biết việc thành hay không là do nước Tây. Rồi việc thương thuyết bên Pháp đã không thành và cụ Phan bị triều đình giáng chức. Trong khi đó thì người Pháp còn đẩy mạnh cuộc xâm lược để chiếm luôn 3 tỉnh miền Tây. Thế mà vua Tự Đức lại cho Phan Thanh Giản phục chức ngay, mà còn thăng làm Đại Biện Đại Học Sĩ Hộ Bộ, và cử cụ Phan đi ngay vào Nam làm Kinh Lược Sứ 3 tỉnh còn lại. Có phải cụ Phan là con bài hy sinh cho triều đình Huế, hay nói đúng hơn là hy sinh cho vua Tự Đức.

Công tâm mà nói, dầu cụ Phan có lòng đến thế mấy, nhưng phải bị đặt vào nghịch cảnh, nhất là sau khi triều đình Huế nghị bàn và đã ra mật lệnh không được đánh để tỏ thiện chí muốn hòa đàm của triều đình. Như vậy chẳng khác gì triều đình Huế đã bó tay cụ mà bắt buộc cụ phải thắng giặc, làm gì có chuyện ấy? Trước những mặt hạn chế nặng nề như thế, những ứng xử mang tính nghịch lý mà triều đình bắt buộc cụ phải tuân thủ. Không riêng gì cụ Phan, mà bất cứ một vị đại thần nào bị đặt vào chỗ của cụ cũng phải đi đến chỗ bế tắc như cụ Phan mà thôi. Phải thành thật mà nói, không chỉ riêng cụ Phan Thanh Giản, mà cả gia đình cụ từ ông Phan Tôn, đến Phan Liêm... đều là những con người trung với nước nước hiếu với dân, nhưng lại sanh bất phùng thời, nên riêng cụ Phan Thanh Giản phải mang lấy nỗi oan khiên trong suốt hơn 150 năm nay. Đối với đàn hậu bối của những người đi mở cõi về đất phương Nam thì lúc nào cụ Phan cũng vẫn là một tấm gương sáng đáng cho chúng ta suy nghĩ, một bậc tiền bối xứng đáng cho chúng ta vinh danh và tôn thờ trong Văn Xương Các của Văn Thánh Miếu Vĩnh Long. Hỡi những người con dân đất phương Nam!

Hãy làm bất cứ gì có thể làm được để cùng nhau minh oan cho một bậc tiền bối yêu nước thương dân và luôn xứng đáng có được một vị trí trân trọng nhất trong lòng mọi người chúng ta. Mong rằng trong một tương lai gần, thật gần, không chỉ ở vùng Ba Tri, Bến Tre, mà Vĩnh Long, Cần Thơ, cả vùng Đất Phương Nam, và cả nước, chẳng những sẽ có những pho tượng để tưởng niệm, mà còn có những con đường mang tên Phan Thanh Giản để cho dân chúng đất phương Nam được mát dạ, vì thấy rằng đàn hậu bối, dầu thuộc bất cứ chánh kiến nào, cũng không có thành kiến bất công với một bậc tài danh luôn hết lòng vì dân vì nước như cụ Phan. Mong lắm thay!



Tác giả Người Long Hồ (trái) và anh Phan Thanh Ngạn, cháu 6 đời của cụ Phan Thanh Giản

Ghi Chú:

- (1) 800 quân Pháp-Y Pha Nho cũng dư sức cầm chân hơn 12.000 quân Nam trong đồn Kỳ Hòa.
- (2) Lăng Vạn Niên là tên của lăng mộ vua Tự Đức.
- (3) Phần Việt Nam Kháng Pháp Sử, Tập Thượng, trang 233.
- (4) Theo sự bàn bạc giữa cụ Phan và các quan tướng Pháp thì người Pháp đồng ý không quấy nhiễu làm kinh động dân chúng, những khoản tiền tài và lương thực đang chứa trong các kho tàng để cho quân Nam quản lý.
- (5) Trước khi tuần tiết, cụ Phan đã viết thư cho triều đình, tự cho mình không làm nên việc gì, báo cáo là đã đem số tiền tài và lương thực của ba tỉnh, tính toán để trừ vào số bạc phải bồi thường là 1.000.000 quan Pháp, xong xuôi ông đem áo chầu, ấn triện và dâng sớ về triều, đại khái tờ sớ viết: “Nay đang cơn bĩ cực, giặc dữ nổi lên ở phía Nam, khói lửa mịt mù biên cương, đất đai Nam Kỳ ra nông nổi này thì thật là chóng quá, tình thế quả không sao ngăn chống nổi. Tội thần theo nghĩa thật đáng chết, không dám cầu sống để gây tiếng xấu cho Hoàng Thượng. Hoàng Thượng là bậc rộng xem kim cổ, biết xét cách trị loạn và kết nối trong ngoài, một lòng kính cẩn vâng theo lời răn của trời, vỗ về thương dân cùng khổ, lo trước nghĩ sau, thay dây đổi lối, thế lực còn có thể cứu vãn được, còn thần thì đã đến lúc tuyệt mệnh, nghẹn lời không biết nói sao, chỉ biết nhỏ nước mắt trông nhớ không nguôi”. Sau khi đọc bài sớ của cụ Phan, mặc dầu cụ nhận hết trách nhiệm về mình, nhưng ai trong chúng ta cũng đều biết rằng cụ Phan đi sứ sang Pháp để xin chuộc lại 3 tỉnh miền Đông, sau khi trở về, chắc hẳn tinh thần của cụ Phan phải chới với dūr lắm khi chứng kiến những tiến bộ vượt bực

của Phú Lang Sa, và biết chắc rằng không cách chi quân đội Nam triều có thể đương đầu với sức mạnh quân sự của Phú Lang Sa được, nên từ đó mỗi lần được nhà vua giao trách nhiệm đương đầu với Tây cụt Phan đều tìm cách cáo lão về hưu. Đây là điều đáng cho hậu thế chúng ta phải suy gẫm là nên tìm hiểu cho tường tận lý do tại sao nhiều lần được vua Tự Đức cất cử trách nhiệm đương đầu với người Pháp thì Phan Thanh Giản đã nhiều lần viện lẽ già yếu và bất lực để xin cáo quan về hưu, nhưng đều bị vua Tự Đức bác bỏ. Có lẽ cụt Phan đã thấy mình không đương nổi với thời cuộc. Tuy nhiên, vua Tự Đức cố tình giữ lại, mà cả nhà vua và các bần đồng liêu trong triều lại không đưa ra một đề nghị hay giải pháp nào tốt đẹp, chỉ một bề trông cậy hết vào ông. Theo Phạm Văn Sơn, nơi trang 84-100, trong quyển *Đặc Khảo Về Phan Thanh Giản*, NXB Hồng Đức-Tạp Chí Xưa & Nay, 2016, cho đến ngày nay chúng ta đọc sử đều chỉ được biết rằng Phan Thanh Giản đã rất tuyệt vọng sau khi ba tỉnh miền Tây lọt vào tay giặc Pháp, ông đã ân hận bởi coi việc để mất vùng đất phì nhiêu, thịnh vượng của quốc gia là trách nhiệm của mình. Xem lời sơ tâu về triều của ông, chúng ta có thể nghĩ rằng nếu ở vào địa vị của cụt Phan, chúng ta cũng chỉ nói ra những lời trên mà thôi, nghĩa là phải can đảm nhận hết mọi phần lỗi về mình, và chẳng đổ trách nhiệm cho ai bây giờ? Con người có học thức, có đạo đức đều không thể làm khác được do sự tự ái của mình, do danh diện của mình trước triều đình cũng như trước dân chúng. Năm mươi năm sau, Nguyễn Tri Phương và Hoàng Diệu mất thành thua giặc, cũng phải lấy cái chết tương tự để xứng đáng là một vị tướng chết theo thành... Theo thiển ý của người viết tập sách “Hào Kiệt Đất Phương Nam”, bàn về công tội của Phan Thanh Giản, hay con người chính trị và đạo đức của ông, dù sao chúng ta cũng thấy vấn đề hết sức phức tạp. Trên nguyên tắc, chúng ta không thể không đặt cụt Phan trong điều kiện và hoàn cảnh lịch sử của ông để có sự nhận xét tinh tế và công bằng. Các điều kiện nào đã tạo thành những yếu tố chi phối đời sống cá nhân và xã hội của ông? Có nắm vững những yếu tố đó chúng ta mới có thể quy định trách nhiệm vào ai trước sự bại vong của quốc gia Việt Nam vào hậu bán thế kỷ thứ 19. Lịch sử cần phải có sự công bằng, không thiên vị cũng không khe khắt với riêng ai, và cũng không tha thứ cho những ai có trách nhiệm mà lại coi thường vận mệnh và tương lai của xứ sở hôm qua cũng như hôm nay. Nói về công và tội của cụt Phan thì trong thời Pháp thuộc chúng ta không thể bàn cãi, nhưng hôm nay không một cường quyền nào có thể ngăn cản chúng ta nói lên lời công bằng đối với tiền nhân. Tướng cũng nên nhắc lại, vào thời của cụt Phan đất nước chúng ta trải qua các thời bế quan tỏa cảng từ Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức... đã quá hèn yếu rồi. Khi người Pháp xâm lăng Việt Nam và đánh chiếm miền Nam từ năm 1859 đến 1867, cụt Phan nghĩ rằng dầu chống hay không chống thì đại cuộc cũng đã lỡ làng hết rồi. Trong tình thế hiện tại của cụt Phan, cụt chỉ còn biết phải làm sao cho dân chúng không phải chết chóc dưới sự tàn sát của giặc Pháp nữa, nên cụt đành phải giao thành. Tâm sự này bằng bạc trong hai câu thơ sau đây của cụt:

“Lo nổi nước kia cơn phiến biển,
Thương bề dân nọ cuộc giao chinh.”

Thế mới thấy được lòng yêu nước thương dân của cụt Phan nó lớn và nặng đến dường nào. Tác giả bài viết này nghĩ rằng nhà sử học Phạm Văn Sơn đã hơi nặng lời với cụt Phan khi nói cụt Phan thỏa hiệp với giặc và chống kháng chiến. Còn nặng lời hơn nữa, Phạm Văn Sơn đã đổ cho cụt Phan là chủ hòa và bó tay để thành cho giặc chiếm và gán cho cụt Phan là “Tội nhân lịch sử”. Tự thuở giờ, kể hậu bối này rất kính trọng nhà sử học Phạm Văn Sơn, nhưng sau khi đọc bài “Chung Quanh Cái Chết Và Trách Nhiệm Của Phan Thanh Giản Trước Các Biến Cố Của Nam Kỳ Cuối Thế Kỷ XIX” của ông trong quyển *Đặc Khảo Về Phan Thanh Giản*, NXB Hồng Đức-Tạp Chí Xưa & Nay, 2016, hầu như tất cả sự kính trọng dành cho nhà sử học này từ trước đến nay không còn nữa. Đồng ý trách nhiệm để mất 6 tỉnh Nam Kỳ vào tay giặc Pháp của cụt Phan không phải là nhỏ, nhưng chúng ta phải suy xét cho tường tận vấn đề ở đây: Cụt Phan chỉ là một quan văn, dầu đã tận tụy phục vụ nhiều triều vua, nhưng vào thời đó nếu đem sánh với các võ tướng đồng triều như Nguyễn Tri Phương thì làm sao cụt Phan có được cái kinh nghiệm cả phòng thủ lẫn chiến đấu mà Nguyễn Tri Phương đang có. Nhưng vua Tự Đức đã hành xử một cách rất khó hiểu, sau khi Đại Đồn Chí Hòa thất thủ, nhà vua lại kéo Nguyễn Tri Phương về Huế, rồi từ đó giao hết toàn bộ mọi việc cho cụt Phan. Nhà vua đang nghĩ gì mà lại đem một ông cụt 70 tuổi, không có kinh nghiệm chiến trường vào miền Nam? Còn nói về khả năng thương thuyết, làm sao vua Tự Đức không nghĩ tới chuyện Nam triều đang dựa trên cơ sở nào để thương thuyết với giặc Pháp? Đất thì đã mất, sức mạnh quân sự lại không cân xứng với giặc. Phải thực lòng mà nói, lúc đó cả nhà vua và triều thần đều mù tịt về thời cuộc cũng như không có đường lối nào khả dĩ có thể giải quyết được vấn đề. Nhưng đây lại là sự thật lịch sử, không thể nào thay đổi được. Ngày nay hậu bối chúng ta chỉ ngậm ngùi và nuối tiếc cho một giai đoạn lịch sử đen tối thời đó của đất nước. Và nghĩ rằng phải chi đất nước Việt Nam cũng có những vị anh quân như Nhật Bản hay Xiêm La, chẳng những không bế quan tỏa

cảng, mà các vị vua của họ còn mời gọi tất cả các quốc gia vào làm ăn buôn bán với mình. Kết quả là Nhật Bản và Xiêm La chẳng những đã luôn luôn có được nền tự chủ, mà riêng Nhật Bản còn có được nền kinh tế tiến bộ vào bậc nhất nhì thế giới.

- (6) Lúc này thì thế lực của phái chủ hòa quá mạnh, mà chính bản thân cụ Phan cũng nằm trong phái này. Những tư tưởng chủ hòa đã chi phối hầu hết những hoạt động thương thuyết của cụ Phan khi ngồi lại nói chuyện với người Pháp. Mà hồi đó Việt Nam còn có sức mạnh gì đâu để mà nói chuyện với người Pháp vì quân đội ngoài mặt trận thì yếu kém, đánh đâu thua đó, lấy cái gì để mà nói chuyện?
- (7) Ở đây phải nói yêu nước được hiểu theo nghĩa vào thời của cụ Phan, nghĩa là phải trung với vua, phải triệt để tuân hành mệnh lệnh của triều đình.
- (8) Miếu Quốc Công tại phường 1, thành phố Vĩnh Long, ngày nay đã bị phá bỏ để làm Nhà Văn Hóa.
- (9) Tưởng cũng nên nhắc lại, trước khi được vua Tự Đức phái vào Nam Kỳ, vì thấy cái không khí bè phái, tranh ngôi trong hoàng tộc làm Phan Thanh Giản và bao nhiêu đại thần thanh liêm, trung trực ngao ngán. Trương Đăng Quế đã 3 lần xin nghỉ. Phan Thanh Giản đâu đã cố hết sức mình vẫn không làm được gì có ích lợi hơn cho dân cho nước. Ông dâng sớ lên Tự Đức xin về trí sĩ: “Tôi vốn không có sở trường chi khác, xét lại bình sanh chưa chút chi bổ ích, đang lo gắng sức, mong cho được công lao, song tuổi tác đã già như bóng xế nhanh dẫu, thì biết tinh lực chẳng được như trước. Minh mang lớn chức, việc nhiều sót quên. Tưởng lại người sống 70 tuổi như cây bồ liễu đã trải thu, tuy triều đình mến tình nhiều, nhưng sức ngựa đã hết, sợ e ứng phó chẳng rồi, thêm lằm lổ công việc...” Sau khi nhận được sớ tâu của cụ Phan, vua Tự Đức lắc đầu thông cảm và an ủi: “Người hãy gắng lên để khuyến khích con em. Kinh Thư có chép: Xưa Văn Vương nhận mạng trời, nhờ Chu Công giúp mà nước mỗi ngày một rộng thêm một trăm lý. Nay mỗi ngày nước bị rút bớt 100 lý. Than ôi, đó cũng là vì người ngày nay không có đức của tổ tiên! Khi ta đọc đến đó lòng ta đau vô cùng... Tình hình trong nước mỗi ngày một thêm trầm trọng. Ở 3 tỉnh miền Đông các cuộc loạn lạc và khởi nghĩa càng tăng. Ta muốn đổi 3 tỉnh miền Tây lấy 3 tỉnh miền Đông để đất đai triều đình được liên tiếp và phần mộ của tổ tiên cũng được nằm trong đất Nam triều.” Thật tình mà nói, càng nhắc tới các vua nhà Nguyễn, những con dân còn có chút lòng với đất nước không ai mà không cảm thấy buồn cho đất nước và giận cho cái triều đình bạc nhược này. Nói như vậy mà vua Tự Đức cũng nói được “Ta muốn đổi 3 tỉnh miền Tây lấy 3 tỉnh miền Đông để đất đai triều đình được liên tiếp và phần mộ của tổ tiên cũng được nằm trong đất Nam triều.” Ngài chỉ lo cho phần mộ của tổ tiên của ngài được nằm trong đất Nam triều, còn phần mộ của tổ tiên của những con dân miền Tây Nam Kỳ nằm trong tay ai cũng thấy hay sao? Bây giờ thấy không làm nổi nên nhà vua đổ đôn hết trọng trách oằn vai của một vị quan già đang ở tuổi “thất thập cổ lai hy” này. Ngay lúc đó, triều đình nhận được tin mật báo tử Tổng đốc Vĩnh Long Trương Văn Uyển về ý đồ của Tây dương trước 3 tỉnh miền Tây. Cả đình thần nhìn nhau ngơ ngác. Theo Hoàng Lại Giang trong quyển *Phan Thanh Giản Nổi Đầu Trăm Năm*, NXB Hồng Đức, 2016, trang 168, vua Tự Đức nói tiếp: “Tội lỗi bắt đầu từ Nguyễn Tri Phương! Suốt 6 tháng trời không gấp rút tu bổ đồn lũy để chỉ trong có 4 ngày binh biến mà Đại Đồn Chí Hòa thất thủ. Rồi sau đó, Phan Thanh Giản mang danh Chánh sứ không biết tìm cách nói khéo để đòi đất, lại trao luôn 3 tỉnh miền Đông, đất đai tiên đế cho họ! Con người đã từng được ta phong cho bốn chữ 'Liêm-Bình Cẩn-Cán' như Phan Thanh Giản lại hóa ra hấp tấp, vội vàng thiếu suy nghĩ đến như thế ư!... Bây giờ là nỗi đau mất nước. Cả Nam Kỳ rơi vào tay giặc Tây dương thì bao nhiêu cố gắng của ta cho sự nghiệp hưng thịnh nước non sẽ tan tác như mây Hải Vân, như thác mùa lũ và rồi tên tuổi của ta sẽ đi vào lịch sử sao đây?” Vua Tự Đức còn than vãn nhiều lắm, nhưng trong phạm vi bài viết này, tưởng ghi lại bấy nhiêu đó cũng đủ cho thần dân Việt Nam biết rõ bản chất thực sự của con người vua Tự Đức. Đến nông nỗi này mà ngài chỉ lo cho tên tuổi của ngài sẽ đi vào lịch sử như thế nào, chứ không hề dả động gì tới sự an nguy của thần dân của ngài ở vùng Đất Phương Nam. Rồi chuyện gì đến cũng phải đến, ba tỉnh miền Tây sau đó cũng rơi vào tay giặc. Nhà vua lập tức ra lệnh cho triều thần nghị tội những vị quan đã để mất luôn 3 tỉnh miền Tây. Bài tấu của Nguyễn Tri Phương, Vũ Trọng Bình, Trần Tiễn Thành, Phan Huy Ích, Phạm Phú Thứ xét trình tội trạng của của Phan Thanh Giản, Trương Văn Uyển, Nguyễn Hữu Cơ, Trần Hoán... trong vụ Pháp chiếm 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ. Những người này đã bỏ thành không kháng cự trước sức tấn công của quân Pháp là vì có lời thẩm nghị trước đây của đình thần: “Các quan chức phải bỏ thành, không được kháng cự nếu quân Pháp tấn công. Nếu quân Pháp chiếm Vĩnh Long thì rút về An Giang, Pháp chiếm An Giang thì rút về Hà Tiên...” Và có lẽ nếu Pháp chiếm luôn Hà Tiên thì xuống thuyền rút về Huế cũng không chừng. Tưởng cũng nên nhắc lại, ngày 24 tháng 9 năm Đinh Mão, nhằm ngày 21 tháng 10 năm 1867, sau khi toàn bộ 6 tỉnh Nam Kỳ đã rơi vào tay giặc Pháp, vua Tự Đức bèn hạ chiếu cách chức Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp. Riêng Phan Thanh Giản bị án trăm hậu, truy đoạt chức hàm và đục tên trên bia Tiến Sĩ.

- (10) Đoạn văn này ghi lại đúng y nguyên văn của văn bản đưa ra sau hội nghị về cụ Phan Thanh Giản tại Sài Gòn vào ngày 16 tháng 8 năm 2003.
- (11) Bản sắc được dịch ra như sau: “Nay sắc cho xã Tương Bình Hiệp, tổng Bình Phú, tỉnh Thủ Dầu Một phải phụng thờ Tam Giáp Tiến Sĩ, Hiệp Tá Đại Học Sĩ, Sung Cơ Mật Viện Đại Thần Phan Thanh Giản tướng công làm thần giữ nước giúp dân. Vì ông thường linh ứng nên nhân tiết tử tuần đại khánh trăm ban bửu chiếu phong cho ông vào bậc Đoan Túc Dực Bảo Trung Hưng Tôn Thần, chuẩn cho phụng thờ ông làm thần để giúp đỡ và che chở dân đen của ta...”
- (12) Vì thời của Cụ Phan Thanh Giản, thì vùng Bến Tre vẫn còn thuộc tỉnh Vĩnh Long.

Tài Liệu Tham Khảo

Sách Tham Khảo:

- American Foreign Service Journal*, volume XII, tháng 1 năm 1839.
- Bảo Tàng Đồng Nai, *Lịch Sử & Văn Hóa Cù Lao Phố*, NXB Tổng Hợp Đồng Nai, 2015.
- Bằng Giang, *Văn Học Quốc Ngữ Ở Nam Kỳ 1865-1930*, NXB Trẻ, TP HCM, 1992
- Ca Văn Thỉnh & Bảo Định Giang, *Nguyễn Thông - Con Người & Tác Phẩm*, NXB TP HCM, 1984.
- Cao Tự Thanh & Đoàn Lê Giang, *Nguyễn Thông*, Sở Văn Hóa Thông Tin Long An xuất bản, 1994.
- Cao Tự Thanh dịch và giới thiệu, *Thơ Văn Trần Thiện Chánh*. NXB Khoa Học Xã Hội, 1995.
- Christoforo Borri, *Xứ Đàng Trong Năm 1621*, dịch giả Hồng Huệ, Nguyễn Khắc Xuyên và Nguyễn Nghị, NXB TP HCM, 1998.
- Claude Bourrin, *Đông Dương Ngày Ấy (1898-1908)*, Dịch Giả Lưu Đình Tuân, NXB Thanh Niên, 2017.
- Dương Kinh Quốc, *Việt Nam: Những Sự Kiện Lịch Sử, Tập I, II, III*, NXB Khoa Học Xã Hội Hà Nội, 1981.
- Dương Quảng Hàm, *Việt Nam Văn Học Sử Yếu*, Trung Tâm Học Liệu Sài Gòn xuất bản, 1968.
- Đại Đạo Cao Đài, *Tập San Ánh Sáng Phương Đông, Số 15-50*, Tạp Chí Nghiên Cứu Phổ Biến Giáo Lý San Jose, California, U.S.A.
- Đại Việt Sử Ký*, Viện Nghiên Cứu Hán Nôm, NXB Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1997.
- Đào Đăng Vỹ, *Nguyễn Tri Phương*, Nhà Văn Hóa, Bộ Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên, 1974.
- Đào Văn Hội, *Tân An Ngày Xưa*, Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa, Sài Gòn, 1972.
- Đặng Văn Thảo, *Gia Phả Họ Đặng*, NXB Thanh Niên, 2016,
- Điện Ngữ Chư Thánh của Linh Lục Nguyễn Hồng Phúc*, do Cơ Sở Truyền Thông & Nguyệt San Dân Chúa, xuất bản tại New Orleans, 1999
- Đức Huỳnh Giáo Chủ, *Sấm Giảng Thi Văn Toàn Bộ*, Ban Phổ Thông Giáo Lý Trung Ương G.H.P.G.H.H. ấn hành, Santa Ana, California, 2000.
- F.S. Couvreur, *Dictionnaire Clasique de la Langue Chinoise*, Taipei, 1967,
- Hệ Phái Tử Ân Hiếu Nghĩa, *Tủ Sách Sư Khảo Sử Liệu*, Phật Giáo Bửu Sơn Kỳ Hương, 1967.
- Hoàng Lại Giang, *Phan Thanh Giản Nổi Đầu Trăm Năm*, NXB Hồng Đức, 2016.
- Hoàng Lại Giang, *Trương Vĩnh Ký Bi Kịch Muôn Đời*, NXB Hồng Đức, 2016.
- Hồ Biểu Chánh, *Gia Long Khai Quốc Văn Thân*, NXB Đại Việt, Sài Gòn, 1944
- Huỳnh Lửa, *Góp Phần Tìm Hiểu Vùng Đất Nam Bộ Các Thế Kỷ XVII, XVIII, XIX*, NXB KHXH, 2000.
- Huỳnh Minh, *Bạc Liêu Xưa và Nay*, Bách Việt tái bản, 1995.
- Huỳnh Minh, *Cà Mau Xưa và Nay*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1966.
- Huỳnh Minh, *Cần Thơ Xưa và Nay*, NXB Cánh Bằng, Sài Gòn, 1966.
- Huỳnh Minh, *Định Tường Xưa*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1973.
- Huỳnh Minh, *Định Tường Xưa và Nay*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1966.
- Huỳnh Minh, *Gia Định Xưa*, NXB Văn Hóa Thông Tin, TP HCM, 2006.
- Huỳnh Minh, *Gò Công Xưa Và Nay*, NXB Cánh Bằng, Sài Gòn, 1969.
- Huỳnh Minh, *Kiến Hòa Xưa*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1965.
- Huỳnh Minh & Nguyễn Văn Kiểm, *Tân Châu Xưa*, NXB Thanh Niên, 2003.
- Huỳnh Minh, *Tây Ninh Xưa*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1972.
- Huỳnh Minh, *Vĩnh Long Xưa và Nay*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1966.
- Huỳnh Minh, *Vũng Tàu Xưa và Nay*, NXB Đại Nam, Sài Gòn, 1970.
- Huỳnh Thị Bảo Hòa, *Chiêm Thành Lược Khảo*, Đà Nẵng, 1936.
- Huỳnh Tịnh Của, *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị, quyển I và quyển II*, Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa, Sài Gòn, 1972.
- Huỳnh Văn Tông, *Báo Chí Việt Nam từ khởi thủy đến 1945*, NXB TP HCM, 2000

- Hứa Hoàn, *Bảy Viễn*, Văn Hóa, Houston, 1997.
- Hứa Hoàn, *Nam Kỳ Lục Tỉnh, 4 tập*, Văn Hóa, Houston, 1992-1995.
- Hứa Hoàn, *Những Phú Hộ Lừng Danh Nam Kỳ*, Văn Hóa, Houston, 1999.
- Justin Corfield, *Từ Điển Lịch Sử Sài Gòn*, Dịch Giả Bùi Thanh Châu & Đoàn Khương Duy, NXB Hồng Đức, 2016.
- Khổng Xuân Thu, *Trương Vĩnh Ký*, Nhà Sách Khai Trí, Sài Gòn, 1958.
- Lăng Nhân, *Giai Thoại Làng Nho*, Nam Chi Tùng Thư, Sài Gòn, 1964.
- Léopold Pallu de la Barrière, *Histoire de l'Expédition de la Cochinchine en 1861*, Paris, 1890.
- Lê Đình Chân, *Cuộc Đời Oanh Liệt Của Tả Quân Lê Văn Duyệt*, NXB Phổ Thông, Sài Gòn, 1956.
- Lê Hương, *Sử Cao Miên*, Nhà Sách Khai Trí ấn hành, Sài Gòn, 1962.
- Lê Nguyễn, *Thành Cổ Sài Gòn và Máy Vấn Đề về Triều Nguyễn*, NXB Trẻ, 2006.
- Lê Quý Đôn, *Kiến Văn Tiểu Lục*, NXB Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1977
- Lê Quý Đôn, *Phủ Biên Tạp Lục, Tập I (Quyển 1, 2, 3) & II (Quyển 4, 5, 6)*, Ủy Ban Dịch Thuật Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa xuất bản, Sài Gòn, 1973.
- Lê Xuân Thọ, *Tiểu Sử Long Vân Hầu Trương Tấn Bửu*, Nhà In An Ninh, Sài Gòn, 1959.
- Lê Xuân Thọ, *Võ Trường Toản*, NXB Tân Việt, Sài Gòn, 1957.
- Lệ Thần Trần Trọng Kim, *Việt Nam Sử Lược, Tập & II*, Trung Tâm Học Liệu Bộ Giáo Dục xuất bản, Sài Gòn, 1971
- LM Nguyễn Hồng Phúc, *Điện Ngữ Chư Thánh*, do Cơ Sở Truyền Thông & Nguyệt San Dân Chúa, xuất bản tại New Orleans, 1999.
- Lương Văn Lựu, *Biên Hòa Sử Lược Toàn Biên Tập II*, Tác Giả xuất bản, Sài Gòn, 1973.
- Lý Nhân Phan Thứ Lang, *Nam Phương: Hoàng Hậu Cuối Cùng Triều Nguyễn*, NXB Văn Nghệ, 2009.
- Minh Đăng Quang, *Chơn Lý*, 69 quyển xuất bản tại nhà in Hệ Phái Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ, Sài Gòn, 1950.
- Moura, *Royaume du Cambodge (Vương Quốc Cao Miên)*, Paris, 1900.
- Nam Bộ Nhìn Về Lịch Sử Nhìn Vào Hiện Tại Nhìn Ra Khu Vực*, Viện Khoa Học Xã Hội Hà Nội: NXB Từ Điển Bách Khoa, 2009
- Nam Xuân Thọ, *Gia Long Khai Quốc Văn Thân*, NXB Tân Việt, Sài Gòn, 1957.
- Nam Xuân Thọ, *Võ Trường Toản*, NXB Tân Việt, Sài Gòn, 1957
- Nghê Văn Lương, *Cà Mau Xưa Và An Xuyên Nay*, Trung Tâm Học Liệu Bộ Quốc Gia Giáo Dục, in tại nhà in Nam-Trung-Bắc, Sài Gòn, 1972.
- Ngô Gia Văn Phái, *Hoàng Lê Nhất Thống Chí*, NXB Văn Học, Hà Nội, 2006.
- Ngô Giáp Đậu, *Hoàng Việt Long Hưng Chí*, Dịch Giả Ngô Đức Thọ, Mai Xuân Hải, Nguyễn Văn Nguyên, NXB Hồng Bàng, 2013.
- Nguyễn Bích Thuận, *Nguyễn Đình Chiểu*, NXB Đồng Nai, 2002.
- Nguyễn Duy Oanh, *Tỉnh Bến Tre Trong Lịch Sử Việt Nam 1757-1945*, Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa xuất bản, Sài Gòn, 1971
- Nguyễn Đắc Xuân, *Nam Phương: Hoàng Hậu Cuối Cùng Của Việt Nam*, NXB Hồng Đức, 2015.
- Nguyễn Đình Đầu, *Chế Độ Công Điền Công Thổ Trong Lịch Sử Khẩn Hoang Lập Ấp Ở Nam Kỳ Lục Tỉnh*, NXB KHXH, 2016.
- Nguyễn Đình Đầu, *Địa Chí Văn Hóa TPHCM*, NXB TPHCM, 1987.
- Nguyễn Huệ Chi, *Từ Điển Văn Học* (bộ mới), NXB Thế Giới, 2004,
- Nguyễn Huyền Anh, *Việt Nam Danh Nhân Tự Điển*, NXB Khai Trí, Sài Gòn, 1967.
- Nguyễn Khắc Thuần--Lý Thị Mai, *Đàm Đạo Chuyện Xưa*, NXB Thanh Niên, 2004.
- Nguyễn Khắc Thuần & Nguyễn Quảng Tuân, *Phan Văn Trị: Cuộc Đời và Tác Phẩm*, NXB TPHCM, 1986.
- Nguyễn Khắc Thuần, *Việt Sử Giai Thoại, Tập 1, 2, 3, 4, 5*, NXB Giáo Dục, 1998.
- Nguyễn Liên Phong, *Điều Cổ Hạ Kim Thi Tập*, xuất bản tại Sài Gòn vào năm 1919.

- Nguyễn Lộc, *Văn Học Việt Nam Nửa Cuối Thế Kỷ XVIII-Hết Thế Kỷ XIX*, NXB Giáo Dục Việt Nam, Hà Nội, 2012.
- Nguyễn Quảng Tuân, *Từ Điển Văn Học*, NXB Thế Giới, 2004.
- Nguyễn Q. Thắng, *Lược Khảo Hoàng Việt Luật Lệ*, NXB Văn Hóa-Thông Tin, Hà Nội, 2002.
- Nguyễn Quyết Thắng, *Từ Điển Nhân Vật Lịch Sử Việt nam*, NXB Khoa Học Xã Hội, Sài Gòn 1999.
- Nguyễn Quyết Thắng, *Từ Điển Các Tác Gia Việt nam*, Sài Gòn 1999.
- Nguyễn Thành Lợi, *Sài Gòn Đất Và Người*, NXB Tổng Hợp TPHCM, 2015.
- Nguyễn Tuấn Khanh, *Bước Đường Cửa Cải Lương*, Viện Việt Học, Westminster, California, 2014.
- Nguyễn Tử Năng, *Học Lạc, nhà thơ trào phúng miền Nam*, nhà xuất bản Sống Mới, Sài Gòn, 1957
- Nguyễn Văn Chừ-Đương Minh Chính-Lê Văn Công-Lê Sơn-Nguyễn văn Thanh, *Võ Duy Ninh: Vị Tổng Đốc Đầu Tiên Tuấn Tiết Trong Sự Nghiệp Kháng Pháp*, NXB Thanh Niên, 2010.
- Nguyễn Văn Hàu, *Nửa Tháng Trong Miền Thất Sơn*, Sài Gòn, 1971, NXB Đuốc Từ Bi tái bản, Santa Ana, California, U.S.A., 1999
- Nguyễn Văn Hàu, *Nguyễn Quang Diêu - Phong Trào Đông Du Miền Nam*, Sài Gòn, 1974.
- Nguyễn Văn Hàu, *Sám Truyền Đức Phật Tây An*, Sài Gòn, 1973.
- Nguyễn Văn Hàu, *Thoại Ngọc Hàu & Những Cuộc Khai Phá Miền Hậu Giang*, NXB Xuân Thu, Los Alamitos, California, U.S.A., 1989.
- Nguyễn Văn Kiềm & Huỳnh Minh, *Tân Châu Xưa*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1964.
- Nguyễn Văn Trung, *Hồ Sơ Về Lục Châu Học: Tìm Hiểu Con Người Ở Vùng Đất Mới*, NXB Trẻ, TPHCM, 2015.
- Nguyễn Xuân Thọ, “*Bước Mở Đầu Của Sự Thiết Lập Hệ Thống Thuộc Địa Pháp Ở Việt Nam (1858-1897) (Les Débuts de L'installation du Système Colonial Francais au Vietnam)*”, Santa Ana, California, U.S.A., 1995
- Người Long Hồ, *Đất Phương Nam*, Tác giả xuất bản, California, USA, 2009.
- Người Long Hồ, *Một Thoáng Nam Kỳ Lục Tỉnh*, Tác giả xuất bản, California, USA, 2006.
- Nhất Tâm trong quyển *Phan Văn Trị*, NXB Tân Việt, Sài Gòn, 1956.
- Nhất Thống, *Hương Quê Thương Nhớ*, NXB Tổng Hợp TPHCM, 2009.
- Nhiều Tác Giả, *Cuộc Nam Tiến Của Dân Tộc*, Dòng Việt Số 17, Huntington Beach, California, U.S.A., 2005.
- Nhiều Tác Giả, *Đặc Khảo Về Phan Thanh Giản*, NXB Hồng Đức-Tạp Chí Xưa & Nay, 2016.
- Nhiều Tác Giả, *Lịch Sử An Giang*, NXB Tổng Hợp An Giang, 1988.
- Nhiều Tác Giả, *Lược Sử Đình Vĩnh Hòa Hiệp*, do ban bảo vệ di tích đình thần xã Vĩnh Hòa Hiệp biên soạn và ấn hành năm 2008.
- Nhiều Tác Giả, *Một Số Nhân Vật Lịch Sử Đất Phương Nam*, NXB Hồng Đức, 2015.
- Nhiều Tác Giả, *Nam Bộ Đất & Người*, NXB Trẻ, 2004.
- Nhiều Tác Giả, *Tạp Chí Xưa & Nay*, NXB Trẻ, 2008.
- Nhiều Tác Giả, *Tập San Sử Địa Đặc Khảo Về Trương Công Định*, NXB Hồng Đức, 2016.
- Nhiều Tác Giả, *Văn Học Nam Kỳ Lục Tỉnh, Tập I & II*, Dòng Việt Số 19 & 20, Huntington Beach, California, U.S.A., 2006.
- Nhiều Tác Giả, *Việt Nam Thi Nhân Tiền Chiến, Tập 2*, ấn bản kỳ thứ nhì, xuất bản tại Sài Gòn, 1968
- Nhiều Tác Giả, *Vĩnh Long Địa Linh Nhân Kiệt*, Hội Đồng Hương Vĩnh Long Ấn Hành, California, USA, 2006.
- Như Hiền Nguyễn Ngọc Hiền, *Lễ Thành Hâu Nguyễn Hữu Cảnh*, NXB Tổng Hợp TPHCM, 2016.
- Phạm Văn Sơn, *Việt Sử Tân Biên, Tập I, II, III, IV, V*, NXB Đại Nam, 1972.
- Phạm Văn Sơn, *Việt Sử Toàn Thư, Từ Thượng Cổ Đến Hiện Đại*, in tại Taiwan, 1960.
- Phan Cự Đệ, *Phong Trào Thơ Mới (1932-1945)*, NXB Khoa Học Xã Hội, 1982
- Phan Đình Phùng, *Việt Sử Địa dư*, Nguyễn Hữu Mùi Việt dịch, NXB Nghệ An, 2008.
- Phan Khoang, *Việt Nam Pháp Thuộc Sử*, NXB Sống Mới, Fort Smith, Arizona, U.S.A., 2001.

- Phan Khoang, *Việt Sử Xứ Đàng Trong*, NXB Văn Học, TPHCM, 2001.
- Phan Phát Huân, *Việt Nam Giáo Sử, Tập I & II*, NXB Cửu Thế, Sài Gòn, 1965.
- Phan Quang, *Xã Hội và Báo Chí Việt Nam đầu thế kỷ 20*, NXB Thông Tấn, 2009.
- Phan Thúc Trực, *Quốc Sử Di Biên*, Dịch Giả Lê Xuân Giáo, Ủy Ban Dịch Thuật Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa xuất bản, Sài Gòn, 1973.
- Phan Thứ Lang, Sài Gòn Vang Bóng, NXB TPHCM, 2001.
- Phan Trần Chúc & Lê Quế, *Nguyễn Tri Phương*, NXB Hồng Đức tái bản, 2015.
- Phan Văn Thiết, *Nam Thi Hợp Tuyển*, xuất bản tại Sài Gòn, 1943.
- P.Y. Manguin, *Les Portugais sur les Cotes du Vietnam et du Campa*, Paris, 1972,
- Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Đại Nam Liệt Truyện*, NXB Giáo Dục, 2007.
- Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên*, NXB Thuận Hóa, 2006.
- Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Đại Nam Nhất Thống Chí*, Tài liệu của Sở Thông Tin Văn Hóa VNCH, 1974.
- Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Đại Nam Nhất Thống Chí, Tập 1 & 2*, NXB Thuận Hóa, 1993.
- Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Đại Nam Nhất Thống Chí, Tập I, II, III, IV, V*, Phiên dịch: Phạm Trọng Điểm, Hiệu đính: Đào Duy Anh, NXB Thuận Hóa, 1997.
- Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Đại Nam Thực Lục, Tập I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX, X, XI, XII*, Phiên dịch: Nguyễn Ngọc Tĩnh, Hiệu đính: Đào Duy Anh, NXB Giáo Dục, 2006.
- Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục, Quyển Đầu, Quyển Nhất, Quyển Nhì*, Bộ Quốc Gia Giáo Dục xuất bản, Sài Gòn, 1960.
- Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Minh Mệnh Chính Yếu, Tập I, II, III*, Ủy Ban Dịch Thuật Bộ Văn Hóa Giáo Dục Và Thanh Niên Xuất Bản, Sài Gòn, 1972.
- Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Minh Mệnh Chính Yếu Tập I, II, III*, NXB Thuận Hóa, 1994.
- Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Quốc Triều Chánh Biên Toát Yếu, Tổng Tài Cao Xuân Dục*, NXB Thuận Hóa, 1998.
- Robert J. Alexander, *International Trotskyism 1929-1985: A Documented Analysis of the Movement*, Duke University Press, U.S.A., 1991.
- Sơn Nam, *Hồi Ký Từ U Minh Đến Cần Thơ*, NXB Trẻ, 2005.
- Sơn Nam, *Lịch Sử Khẩn Hoang Miền Nam*, NXB Xuân Thu, Los Alamitos, California, U.S.A., 2003.
- Sơn Nam, *Phong Trào Duy Tân Miền Nam Đầu Thế Kỷ XX*, NXB Trẻ, 2003.
- Sripolieu, *Thân Thế Phật Thầy Tây An & Ngọc Hân Công Chúa, Tập I*, Marietta, GA, U.S.A., 1996.
- Tập San Sử Địa, *Trương Công Định*, NXB Hồng Đức, 2016.
- Thái Văn Kiểm, *Đất Việt Trời Nam*, NXB Nguồn Sống, 1960.
- Thanh Lăng, *Bảng Lược Đồ Văn Học Việt Nam*, quyển hạ, Sài Gòn, không biết năm xuất bản.
- Thị Long, *Nhà Nguyễn 9 Chúa 13 Vua*, NXB Đà Nẵng, 1998.
- Thụy Khuê, *Vua Gia Long & Người Pháp*, NXB Hồng Đức, 2017.
- Trần Hoàng Vũ, *Thoại Ngọc Hầu Qua Những Tài Liệu Mới*, NXB Tổng Hợp TPHCM, 2017.
- Trần Nam Tiến, *Sài Gòn - TPHCM Những Sự Kiện Đầu Tiên Và Lớn Nhất*, NXB Trẻ, 2006.
- Trần Quang Hạo, *Cao Lãnh Đến 1954*, Nhà In Bùi Trọng Thúc, Phú Nhuận, Sài Gòn, 1963.
- Trần Thuận, *Nam Bộ Vài Nét Lịch Sử Văn Hóa*, NXB Văn Hóa-Văn Nghệ, TPHCM, 2017.
- Trần Trọng Kim, *Việt Nam Sử Lược, Tập 1 & 2*, Trung Tâm Học Liệu Bộ Quốc Gia Giáo Dục xuất bản, Sài Gòn, 1972
- Trịnh Hoài Đức, *Gia Định Thành Thông Chí, Lý Việt Dũng dịch và chú giải*, NXB Tổng Hợp Đồng Nai, TPHCM, 2005.
- Trịnh Văn Thanh, *Thành Ngữ Điển Tích và Danh Nhân Tự Điển*, NXB Hồn Thiêng, Sài Gòn, 1966 & 1974.
- Trương Vĩnh Ký, *Souvenirs Historique Sur Saigon et Ses Environs*, Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa, Sài Gòn, 1972.

- Việt Kiều Thái Văn Kiểm, *Đất Việt Trời Nam*, NXB Nguồn Sống, Sài Gòn, 1960.
 Võ Hương An, *Từ Điển Nhà Nguyễn*, Nam Viet Publisher, San Jose, California, 2012.
 Võ Văn Nhơn & Nguyễn Thị Phương Thúy, *Văn Chương Phương Nam Một Vài Bỏ Khuyết*, NXB Tổng Hợp TPHCM, 2016.
 Vũ Thế Dinh, *Mạc Thị Gia Phả, Bản dịch của Nguyễn Văn Nguyên*, NXB Thế Giới, Hà Nội, 2006.
 Vương Hồng Sển, *Sài Gòn Năm Xưa*, NXB Xuân Thu, Sài Gòn, 1960.
 Vương Hồng Sển, *Thú Chơi Cổ Ngoạn*, NXB TPHCM, 1990.
 Vương Hồng Sển, *Tự Vị Tiếng Miền Nam*, NXB TPHCM, 1999.

Công Báo:

- Bulletin Administratif de la Cochinchine 1862-1945.*
Bulletin Officiel de la Cochinchine Francaise 1862-1945.
Công Báo Việt Nam Cộng Hòa 1955- 1975.
Lịch Annam-Sáu Tỉnh Nam Kỳ, Sài Gòn-Bản In Nhà Nước 1869, 1871, 1872, 1874, 1875, 1876, 1878, 1879, 1880.
Tài liệu của Sở Thông Tin Văn Hóa VNCH năm 1974.

Theo Lời Kể Từ Các Bô Lão:

- Theo lời kể miệng của hai cụ Trần Văn Tiếng và Trần Văn Hương, kể từ Nam Kỳ Lục Tỉnh đến 20 tỉnh Nam Kỳ dưới thời Pháp thuộc, cũng như Nam Kỳ từ những năm đầu thế kỷ 20 đến khoảng thập niên 1950s.*
Theo lời kể miệng từ các bô lão trong khắp các vùng Đất Phương Nam, từ Phan Thiết đến Cà Mau, trong khoảng từ năm 1969 đến 1975.
Theo lời kể của hai anh Hứa Hoành và Nguyễn Hữu Trí trong những đêm “Nhớ Về Vĩnh Long và Nam Kỳ Lục Tỉnh” tại Bataan, Philippines vào cuối năm 1984.

Báo Chí & Tập San:

- Báo Mai, số 58, ngày 24 tháng 4 năm 1937.*
Nhiều Tác Giả, Đồng Nai-Cửu Long số 1, tháng 10, 2004.
Nhiều Tác Giả, Đồng Nai-Cửu Long số 2, tháng 7, 2005.
Nhiều Tác Giả, Đồng Nai-Cửu Long số 3, tháng 1, 2006.
Nhiều Tác Giả, Đồng Nai-Cửu Long số 4, tháng 7, 2006.
Nhiều Tác Giả, Đồng Nai-Cửu Long số 5, tháng 1, 2007.
Nhiều Tác Giả, Đồng Nai-Cửu Long số 6, tháng 5, 2007.
Nhiều Tác Giả, Đồng Nai-Cửu Long số 7, tháng 9, 2007.
Nhiều Tác Giả, Đồng Nai-Cửu Long số 8, tháng 3, 2008.
Nhiều Tác Giả, Đồng Nai-Cửu Long số 9, tháng 9, 2008.

Đổi Chiều Đơn Vị Đo Lường Xưa Và Nay:

- Theo Nhà Trung Hoa Học Từ Nguyên: 1 trượng = 2,2 đến 2,5 mét; 1 lý = 576 mét.*
Theo Đơn Vị Đo Lường Cổ Của Việt Nam: 1 thước ta = 0,25 mét; 1 tầm = 2 mét; 1 công = 12 tầm vuông; 1 hộc lúa = 60 lít = 46 kg.
Theo Các Đơn Vị Đo Lường Khác: 1 trượng = 3,2 mét.
Đơn Vị Đo Lường Âu Châu và Mỹ: 1 bộ (foot) = 0,33 mét; 1 mã Anh (yard) = 0,9144 mét; 1 cây số = 1.000 mét; 1 dặm = khoảng 1.609 mét; 1 hải lý = 1.853 mét.

